Phạm-Văn-Hải
Viện Đại-học George Washington

Lê-Văn-Đặng
Viện Việt-Học
Sửa Lỗi, Điền Chữ Hán và Chữ Nôm

Chữ Hán

và

Tiếng Hán-Việt

Để Chúc Thọ Các Thày Kính-yêu:

Giáo-sư **Nguyễn-Khắc-Kham**
Giáo-sư **Michael J McCaskey**

Quỳnh-Anh
Falls Church, Virginia
2005

Phạm-Văn-Hải
Viện Đại-học George Washington

Lê-Văn-Đặng
Viện Việt-Học
Sửa Lỗi, Điền Chữ Hán và Chữ Nôm

Chữ Hán

và

Tiếng Hán-Việt

Để Chúc Thọ Các Thày Kính-yêu:

Giáo-sư **Nguyễn-Khắc-Kham**
Giáo-sư **Michael J McCaskey**

Quỳnh-Anh
Falls Church, Virginia
2005

Chữ Hán và Tiếng Hán-Việt



Giáo-sư Nguyễn-Khắc-Kham và Giáo-sư Nguyễn Đình-Hoà (1991)



Giáo-sư Michael J McCaskey (1992)



Bố Tôi (1962)



Mẹ Tôi (1962)

Điền Chữ Hán: Lê-Văn-Đặng (Chương 4-8)
Phạm-Văn-Hải (Chương 9-10)

Điền Chữ Nôm: Lê-Văn-Đặng

Sửa Lỗi: Phạm-Văn-Hải
Lê-Văn-Đặng
Lê-Tiến-Phụ
Trần-Huy-Bích
Huỳnh-Thị-Phượng-Nhi
Phạm-Hải-Tố-Anh
Onoe Yuki
Liau Huei-shiuan
Suejean Choi

Mục-lục

Lời Nói Đầu

Cuốn sách này được thành-hình năm 1970 và được dùng làm tài-liệu giáo-khoa lớp Hán-văn năm dự-bị, trường Đại-học Văn-khoa, viện Đại-học Đà-lạt. Bao nhiêu năm trôi qua, nhiều phần bị bỏ bớt, nhiều phần được thêm lên. Gần đây, giáo-sư Lê-Văn-Đặng đã dành nhiều thì-giờ quý-báu giúp-đỡ chúng tôi sửa lỗi, điền chữ Hán, chữ Nôm và chữ Nga vào các chương 4, 5, 6, 7 và 8. Dần-dần học thêm về kĩ-thuật. Lại có cô Onoe Yuki giúp một tay. Thời-gian đó, Yuki vừa viết xong tiểu-luận cao-học [phó-tiến-sĩ] về ngôn-ngữ-học tính-toán. Riêng hai chương 9 và 10, chúng tôi tự lo lấy. "Chưa đủ lông cánh đã đòi bay bổng", chắc-chắn thế nào cũng mắc nhiều lỗi hơn các chương khác. Công việc này một phần lớn nhờ vào sự ủng-hộ tinh-thần của nhóm Hán-Việt do Ngọc-Yến Nguyễn-Dương chủ-trương và cuốn *Hán-Việt Tự-điển* 漢越字典 của Thiều-Chửu do nhóm Đặng-Thế-Kiệt, Lê-Văn-Đặng, Nguyễn-Doãn-Vượng thực-hiện. Không có ai hoàn-toàn, việc sao đi sao lại đã làm cho bản cũ khác đi, lại thêm nhiều lỗi mới. Tuy-nhiên, chúng tôi có thêm một số tài-liệu khác để tham-khảo: *Hán-Việt Tự-Điển* 漢越字典 của Thiều-Chửu, tái bản lần thứ hai, phần **symbol** trong **Microsoft Word**, *Từ Nguyên* 辭源 (北京 : 商務印書館, 1998), *A Chinese-English Dictionary* của R. H. Mathews (Shanghai: China Inland Mission and Presbyterian Mission Press, 1931) [*Mathews' Chinese-English Dictionary* - Revised American Edition. Cambridge, Massachusetts: Harvard University Press, 1944], *Từ điển Hán Việt - Hán ngữ Cổ đại và Hiện đại* 古今漢越語詞典 của Trần Văn Chánh (Thành phố Hồ Chí Minh: Nhà Xuất bản Trẻ, 2001), *Hán-Việt Từ-điển* 漢越辭典 của Nguyễn-Văn-Khôn (Sài-gòn: Khai-trí, 1960), *Hán Văn* 漢文 của Trần-Trọng-San (Sài-gòn, 1963)... Cuối cùng, chương 7 được đánh lại cho phù-hợp với các chương khác.

Bản in này được dùng để thay-thế lời chúc thọ hai giáo-sư yêu-quý:

Giáo-sư **Nguyễn-Khắc-Kham**

Giáo-sư **Michael J McCaskey**

["Hai thày là đại-diện các thày-cô đã dạy-dỗ con"]

và để tưởng nhớ công-ơn của bố mẹ chúng tôi.

Nói một cách thành-thật, cuốn sách này chỉ là bản thảo dùng để hướng-dẫn những người muốn biết qua-loa về chữ Hán và tiếng Hán-Việt. Mỗi lần xem lại lại thấy sai, mỗi lần mở ra lại thêm dăm bảy chữ. Người đánh máy còn thấy vậy, huống-hồ những người hiểu rộng biết nhiều. Ước-mong được sự giúp-đỡ của những bậc có lòng thành hay cứu-vớt kẻ sai-lạc, để lần in sau bớt lỗi hơn, dễ hiểu hơn.

Phạm-Văn-Hải
Đền Thác, Bang Viên 29-4-2004

1

Tiếng Hán-Việt Là Gì?

1. Người Việt yêu-thích ca-dao. Đó là một sự thật, chưa có người nào phủ-nhận.

Tại sao?

Có lẽ vì ca-dao vừa hay vừa mộc-mạc, lại dễ thương, dễ hiểu, dễ nhớ, và rất truyền-cảm. Gần như tất cả những kinh-nghiệm trong cuộc sống, gần như tất cả những cái hay cái đẹp đều thấy trong ca-dao.

Thí-dụ như bài:

(1) *Trong đầm gì đẹp bằng sen.*
Lá xanh bông trắng lại chen nhị vàng.
Nhị vàng bông trắng lá xanh.
Gần bùn mà chẳng hôi-tanh mùi bùn.

Từng lời từng câu đều giản-dị, đơn-giản, nghe tới đâu hiểu tới đó, chẳng khác gì lời nói hàng ngày.

Đó là một bài hát gồm mấy câu tiếng Việt. Nên người Việt có thể hiểu được ngay.

2. Ngoài những câu hát và những lời nói giông-giống như bài "Trong Đầm Gì Đẹp Bằng Sen", một số người thuộc sử Việt còn biết bài thơ của Lí-Thường-Kiệt:

(2) *Nam-quốc sơn-hà Nam-đế cư.*
Tiệt-nhiên định-phận tại thiên-thư.
Như hà nghịch-lỗ lai xâm-phạm.
Nhữ đẳng hành-khan thủ-bại hư. [1]

Trong bài thơ này, có nhiều chữ nhiều lời rất quen-thuộc dễ hiểu như **nam** (trong nước Việt-Nam, phía nam), **quốc** (là nước, đất-nước, trong quốc-gia, quốc-nội, quốc-ngoại, quốc-phòng, phản-quốc, ái-quốc), **sơn-hà** (là sông-núi, núi-sông, đất-nước), **cư** (là ở, trong tản-cư, định-cư, cư-ngụ)...

---

[1] Núi sông nước Nam, vua nước Nam ở. Sách Trời đã định rõ như vậy. Tại sao lũ giặc cướp tới đây xâm-phạm; chúng mày hãy chờ xem, thế nào cũng sẽ phải chuốc lấy thất-bại chua-cay.

Tuy-nhiên, nếu không được giải-thích, không thấy phần dịch sang tiếng Việt, thì không thể nào hiểu được cả bài.

3. Bốn câu trong bài (1) là tiếng Việt. Người Việt hiểu ca-dao vì ca-dao là tiếng Việt.

Bốn câu trong bài (2) là tiếng Hán-Việt. Người Việt không hiểu ý-nghĩa bốn câu của Lí-Thường-Kiệt, vì bốn câu này là tiếng Hán-Việt - đọc lên người Việt có thể nhận ra một số tiếng, một số lời quen-thuộc, nhưng không hiểu cả câu, cả bài; người Hán (= người Tàu, người Chệt, người Trung-hoa, người Trung-quốc) cũng có thể thấy vài tiếng quen-quen, nhưng không hiểu.

Ngày xưa, nếu được ghi chép lại, bài (1) được viết bằng chữ Nôm, bài (2) được viết bằng chữ Hán.. [2]

4. Như vậy, tiếng Hán-Việt là gì?

Qua hai thí-dụ trên, tiếng Hán-Việt có thể tạm hiểu là lối đọc chữ Hán của người Việt.

2

𥪞 潭 之 𦎡 朋 蓮
蘿 撑 葻 𤽸 吏 擅 蕊 鐄
蕊 鐄 葻 𤽸 蘿 撑
近 𡏧 麻 拯 灰 腥 味 𡏧

Người biết chữ Nôm sẽ đọc như thế này:

Trong đầm gì đẹp bằng sen.
Lá xanh bông trắng lại chen nhị vàng.
Nhị vàng bông trắng lá xanh.
Gần bùn mà chẳng hôi-tanh mùi bùn.

南 國 山 河 南 帝 居
截 然 定 分 在 天 書
如 何 逆 虜 來 侵 犯
汝 等 行 看 取 敗 虛

Người biết chữ Hán (và Tiếng Hán-Việt) sẽ đọc như thế này:

Nam-quốc sơn-hà Nam-đế cư.
Tiệt-nhiên định-phận tại thiên-thư.
Như hà nghịch-lỗ lai xâm-phạm.
Nhữ đẳng hành-khan thủ bại-hư.

[Nam-quốc 南國 = nước Nam; sơn-hà 山河 = sông núi; Nam-đế 南帝 = vua nước Nam; cư 居 = ở; tiệt-nhiên 截然 = rõ-ràng, rành-rành, hoàn-toàn, phân-biệt rõ-ràng đâu ra đấy; định-phận 定分 = định-phận, số-phận đã được xếp-đặt nhất-định như thế; tại 在 = ở; thiên-thư 天書 = sách trời; như hà 如何 = tại sao, vì sao, làm sao; nghịch-lỗ 逆虜 = giặc, giặc-cướp; lai 來 = lại, tới; xâm-phạm 侵犯 = xâm-phạm, chiếm đất-đai và vi-phạm quyền-lợi của người khác; nhữ đẳng 汝等 = chúng mày; hành-khan 行看 = chờ xem, sẽ thấy, đợi đó mà xem; thủ 取= chuốc lấy, chọn lấy, chịu lấy; bại-hư 敗虛 = thất-bại chua-cay, thất-bại hoàn-toàn.]

Nói tóm lại, tiếng nói của người Việt, tiếng nói trong ca-dao, là tiếng Việt.

Chữ Nôm là thứ chữ viết ghi lại tiếng nói của người Việt. (Chữ Nôm là một thứ chữ viết ngày xưa, trông giống chữ Hán, nhưng không phải là chữ Hán, cũng không phải thứ chữ viết hiện đang dùng [Chữ Quốc-ngữ].) [2]

Chữ Hán là thứ chữ viết của người Hán (Tàu, Chệt, Trung-hoa, Trung-quốc)

Tiếng Hán-Việt là lối đọc chữ Hán của người Việt. Đây chỉ là một định-nghĩa. Tới chương 2, chúng ta sẽ thấy định-nghĩa này chưa đủ.

---

[2] Xem phần chú-thích trang trước

Bài Tập

Đánh dấu vào câu trả lời nào đúng.

1. Trên trời có đám mây xanh.
Ở giữa mây trắng, chung quanh mây vàng.
Ước gì anh lấy được nàng.
Thì anh mua gạch Bát-tràng về xây.
Xây dọc rồi lại xây ngang.
Xây hồ bán nguyệt cho nàng rửa chân.
Có rửa thì rửa chân tay.
Chớ rửa lông mày, chết cá ao anh.
(Ca-dao)
- Tiếng Việt
- Tiếng Hán-Việt

2. Hồng, Hồng, Tuyết, Tuyết,
Mới ngày nào chửa biết cái chi chi.
Mười lăm năm thấm-thoắt có xa gì.
Ngoảnh mặt lại đã đến kì tơ-liễu.
(Dương-Khuê)
- Tiếng Việt
- Tiếng Hán-Việt

3. Ngã lãng-du thời quân thượng thiếu.
Quân kim hứa giá ngã thành ông.
(Dương-Khuê)
- Tiếng Việt
- Tiếng Hán-Việt

4. Ngày xưa Tuyết muốn lấy ông.
Ông chê Tuyết bé, Tuyết không biết gì.
Bây giờ Tuyết đã đến thì.
Ông muốn lấy Tuyết, Tuyết chê ông già.
(Dương-Khuê)
- Tiếng Việt
- Tiếng Hán-Việt

5. Thông-minh nhất nam-tử
Yếu vi thiên-hạ kì.
(Nguyễn-Công-Trứ)
- Tiếng Việt
- Tiếng Hán-Việt

6. Ngồi buồn mà trách ông xanh,
Khi vui muốn khóc, buồn tênh lại cười.
Kiếp sau xin chớ làm người.
Làm cây thông đứng giữa trời mà reo.
Giữa trời, vách đá cheo-leo.
Ai mà chịu rét thì trèo với thông.
(Nguyễn-Công-Trứ)
- Tiếng Việt
- Tiếng Hán-Việt

7. Dĩ đại-nghĩa nhi thắng hung-tàn, dĩ chí-nhân nhi dịch cường-bạo.
- Tiếng Việt
- Tiếng Hán-Việt

8. Lấy đại-nghĩa để thắng hung-tàn, lấy chí-nhân để làm thay-đổi cường-bạo.
- Tiếng Việt
- Tiếng Hán-Việt

Trả Lời

1. Tiếng Việt
2. Tiếng Việt
3. Tiếng Hán-Việt (Ngã lãng-du thời, quân thượng thiếu. Quân kim hứa giá, ngã thành ông. = (1) Lúc ta vui-chơi đây đó thì em còn bé lắm. Đến nay, em tới tuổi lấy chồng, thì ta đã thành ông già mất rồi. (2) Lúc ta ở tuổi chơi-bời (chưa nghĩ đến chuyện vợ con) thì em còn bé lắm. Đến nay, em sắp-sửa lấy chồng, thì ta đã thành ông già mất rồi.)
4. Tiếng Việt
5. Tiếng Hán-Việt (Thông-minh nhất nam-tử yếu vi thiên-hạ kì. = (1) Một người con trai thông-minh phải làm nên người khác-thường trong thiên-hạ. (2) Một người con trai thông-minh phải làm nên việc khác-thường trong thiên-hạ.)
6. Tiếng Việt
7. Tiếng Hán-Việt (Dĩ đại-nghĩa nhi thắng hung-tàn, dĩ chí-nhân nhi dịch cường-bạo. = Lấy đại-nghĩa để thắng hung-tàn, lấy chí-nhân để làm thay-đổi cường-bạo.)
8. Tiếng Việt

2

Tại sao Có Tiếng Hán-Việt trong Tiếng Việt?

1. Ở chương 1, chúng ta đã tạm định-nghĩa tiếng Hán-Việt là "lối đọc chữ Hán của người Việt". Dù chỉ là một định-nghĩa chưa đầy-đủ, nhưng có thể căn-cứ vào đó để tìm-hiểu nguồn-gốc của tiếng Hán-Việt.

Chúng ta cũng đã biết chữ Hán là chữ viết của người Tàu. Trong những câu toàn là tiếng Hán-Việt, chúng ta không hiểu, nên biết ngay là tiếng Hán-Việt. Tuy-nhiên, trong câu nói hàng ngày của người Việt, cũng như trong thơ-văn có khá nhiều tiếng tiếng Hán-Việt. Thí-dụ như, "Người Việt không cần phải học tiếng Tàu, không cần phải học tiếng Anh, tiếng Pháp, vẫn có thể nói được tiếng Việt rất giỏi." Trong câu này, **Việt**, **cần**, **học**, **Anh**, **Pháp**, **thể** là tiếng Hán-Việt.

Tại sao trong câu nói của người Việt có tiếng Hán-Việt?

2. Ôn lại lịch-sử gần năm nghìn năm của người Việt, chúng ta thấy người Việt lúc nào cũng phải đương-đầu với người phương Bắc, tức là người Tàu (còn gọi là Chệt, Khách, Khách-trú, Hán, Hoa, Trung-hoa, Trung-quốc), một giống người rất hung-bạo và độc-ác. Chúng ta còn phải chấp-nhận những sự thật rất đau lòng. Dù rằng người Việt đã có những ngày tháng vinh-quang, nhưng cũng có những giây-phút vô-cùng nhục-nhã.

Triều-đại đầu tiên là nhà **Hồng-Bàng**. Nhà Hồng-Bàng kéo dài 2621 năm (từ năm 2879 đến năm 258 trước dương-lịch).

Triều-đại thứ hai là nhà **Thục** (từ năm 257 đến năm 207 trước dương-lịch).

Kế tiếp là nhà **Triệu**. Nhà Triệu kéo dài gần một trăm năm (từ năm 207 đến năm 111 trước dương-lịch). Sau đó, nước Việt bị lệ-thuộc người phương Bắc.

Thời-kì Bắc-thuộc này kéo dài 150 năm (từ năm 111 trước dương-lịch đến năm 39 dương-lịch).

Kế tiếp là ba năm oai-hùng của triều-đại Hai Bà Trưng (từ năm 40 đến năm 43).

Sau Hai Bà Trưng là *thời-kì Bắc-thuộc lần thứ hai*. Trong thời-kì này, quân Tàu dã-man tàn-bạo hơn trước rất nhiều, người Việt cũng phải kéo dài thời-gian ô-nhục lâu hơn, từ năm 43 đến năm 544, tức là 501 năm.

Tiếp theo là nhà Lí Trước (còn gọi là nhà Tiền-Lí, để phân-biệt với nhà Lí Sau hay nhà Hậu-Lí (1009-1225)). Nhà Lí Trước kéo dài gần sáu mươi năm (từ năm 544 đến năm 602).

Sau nhà Lí Trước là *thời-kì Bắc-thuộc lần thứ ba*. Thời-kì này bắt đầu năm 602. Ba trăm năm sau, người Việt nổi lên đòi tự-trị (Năm 906, Khúc-Thừa-Dụ, quê ở Hồng-châu, Hải-dương được dân-chúng tôn làm tiết-độ-sứ), nhà Đường bên Tàu cũng phải chấp-thuận. Mãi tới năm 939, với tài lĩnh-đạo của Ngô-Quyền, người Việt mới giành lại được hoàn-toàn độc-lập.

Xem thế, từ ngày lập thành một đất-nước có bờ-cõi rõ-ràng (năm 2879 trước dương-lịch) cho tới năm 939, người Việt bị lệ-thuộc người Tàu (người Hán) ba lần, kéo dài gần một nghìn năm.

Trong ba thời-kì đau-khổ này, hàng ngày người Việt phải tiếp-xúc với quân Tàu. Quân Tàu là kẻ thống-trị, là người nắm quyền, có sức mạnh, có khí-giới. Vì thế, trong mọi hoạt-động, từ giấy tờ hành-chính cho đến việc học-hành đều phải dùng chữ Tàu và tiếng Tàu. Dần-dần, trong tiếng Việt cũng có một số tiếng Tàu được dùng như tiếng mượn hay tiếng xen-kẽ.

(Cũng giông-giống như bây giờ, người Việt ở Pháp nói tiếng Việt thường chêm thêm tiếng Pháp, người Việt ở Mĩ nói tiếng Việt thường thêm ô-kê (*okay*, OK = được, bằng lòng, chấp-nhận), ti-vi (*TV*, như xem ti-vi = xem truyền-hình), sóp-pinh (shopping, như đi sóp-pinh = đi mua-sắm), hai (*hi*, tiếng chào khi gặp nhau)...)

Đến khi độc-lập, dấu vết tiếng Tàu trong đời sống của người Việt vẫn còn. Đến ngày nay cũng vẫn tương-tự như vậy.

3. Những dấu vết của sự vay-mượn tiếng Tàu có thể thấy trong mấy loại sau đây:

a. - Chữ viết ngày xưa đã mất, nên dù đã giành lại được độc-lập, người Việt vẫn phải dùng chữ Hán trong việc hành-chính và học-hành (chẳng khác gì lúc bị lệ-thuộc Tàu). Có nghĩa là Tàu trước đây đọc thế nào, người Việt cũng đọc giông-giống như vậy.

(Nếu có khác cũng chỉ như người Việt nói tiếng Tàu và người Tàu nói tiếng Tàu, hay người Việt nói tiếng Mĩ và người Mĩ nói tiếng Mĩ... Có nghĩa

là không đúng một trăm phần trăm, nhưng vẫn là tiếng Tàu, vẫn là tiếng Mĩ. [Chứ không phải là tiếng Việt - cũng không phải là đọc trại đi])

Đó là tiếng Hán-Việt để học, để đọc sách.

Như vậy, thứ tiếng Hán-Việt này là tiếng Tàu vào những năm cuối của thời-kì Bắc-thuộc lần thứ ba, tức là tiếng Tàu vào cuối đời nhà Đường bên Tàu.

ă. - Khi nói tiếng Việt, người Việt cũng mượn một số tiếng Tàu như loại trên, nhưng vì ở trong câu nói nên đôi khi đã được Việt hoá. Thí-dụ:

Tiếng Tàu dùng để đọc sách và học-hành là "cảm ân". Trong câu nói hàng ngày dần-dần trở thành "cám ơn". "Ân-nghĩa" dần-dần trở thành "ơn-nghĩa".

Như vậy, có thể phân-biệt như sau:

Cảm-ân, ân-nghĩa, sai-khiển, áp, chích, chủ... là tiếng Hán-Việt.

Cám ơn, ơn-nghĩa, sai-khiến, ép, chiếc, chúa... là tiếng Hán-Việt đã được Việt-hoá hay tiếng Việt có nguồn-gốc là tiếng Hán-Việt; cũng có thể là một thứ tiếng Tàu ngày xưa.

â. - Ngoài ra, còn một số tiếng Hán-Việt mà rất nhiều người Việt cứ tưởng là tiếng Việt. Thí-dụ:

Đầu (trong đầu-óc), quần-áo, không, thật, giả, giảm, gian, hư, tiên (trong trước tiên), tiên (trong ông tiên, bà tiên, cô tiên), điên (trong điên-khùng), sai (trong sai-lầm)...

4. Xem thế, tiếng Hán-Việt là một thứ tiếng Tàu cổ, nói đúng hơn là tiếng Tàu vào cuối đời nhà Đường bên Tàu, người Việt dùng để đọc chữ Hán, và dùng làm tiếng mượn trong câu nói hàng ngày.

Một câu hỏi có thể đặt ra:

- Tiếng Hán-Việt và tiếng Tàu vào cuối đời nhà Đường bên Tàu có giống nhau hoàn-toàn không?

- Tất-nhiên là không giống nhau hoàn-toàn, sự khác biệt cũng tương-tự như người Việt nói tiếng Tàu và người Tàu nói tiếng Tàu, hay người Việt nói tiếng Mĩ và người Mĩ nói tiếng Mĩ. Nhưng vào thời còn bị lệ-thuộc Tàu và khi mới độc-lập, người Việt có thể dùng tiếng Hán-Việt để nói chuyện với người Tàu rất dễ-dàng.

Hơn nữa, tiếng Hán-Việt còn có dấu-vết của một số tiếng khác như tiếng Ngô (trong thời-gian dưới sự cai-trị của Đông-Ngô)

Thêm vào đó, vì kiêng tên những nhân-vật quan-trọng, có nhiều tiếng bị đổi khác. Thí-dụ: **Lị** phải đổi là **lợi**, vì Lị là tên của vua Lê-Thái-Tổ; **tông** phải đổi thành **tôn**, vì tên của vua Thiệu-Trị là Miên-Tông và miếu-hiệu của vua Tự-Đức là Dực-Tông Anh-Hoàng-Đế. Vì thế, người Việt phải nói là lợi-ích, lợi-khí, lợi-dụng, tôn-giáo, tôn-chỉ...

Cũng có thể vì mỗi người đọc một khác, mỗi địa-phương nói một lối. Thí-dụ:

Lĩnh và **lãnh** (trong lĩnh-tụ, lĩnh-đạo...)

Nguyên và **nguơn** (trong nguyên-đán, nguyên-nhân...)

Nhân và **nhơn** (trong nhân-ái, nhân-nghĩa...)

Thụ và **thọ** (trong thụ-ân, thụ-giáo...)

Và còn nhiều lí-do khác, kể cả việc người dạy học không biết cách đọc chữ Hán sợ mất mặt với người hỏi nên phải bịa ra.

5. - Tiếng Hán-Việt ngày xưa và ngày nay có khác nhau không?

- Có khác nhưng không khác lắm. Tiếng Hán-Việt không phải là sinh-ngữ nên không thay-đổi, nếu có thay đổi thường vì hai lí-do: (1) Kiêng tên những người quan-trọng, như **tông** phải đọc là **tôn**. (2) Đọc sai.

- Có gì để chứng-minh là tiếng Hán-Việt ít thay-đổi không?

- Có chứ. Vì tiếng Hán-Việt là tiếng Tàu đời nhà Đường bên Tàu, nên người biết tiếng Hán-Việt đọc thơ đời nhà Đường vẫn thấy hay; không phải chỉ ở ý-nghĩa, mà còn ở âm-thanh. Trái lại, ở bên Tàu, tiếng Tàu đời nhà Đường theo thời-gian đã đổi khác. (Theo sự tìm-hiểu trong ngành ngôn-ngữ, một tiếng nói sau một nghìn năm trở thành một tiếng nói khác.) Vì thế, người Tàu bây giờ đọc thơ Đường không còn thấy hay về âm-thanh nữa.

6. Nói tóm lại, định-nghĩa ở chương 1, "tiếng Hán-Việt là lối đọc chữ Hán của người Việt", tuy không hoàn-toàn đúng nhưng cũng không sai.

Không hoàn-toàn đúng vì người nghe có ý-nghĩ, tiếng Hán-Việt hay lối đọc chữ Hán của người Việt là sản-phẩm của người Việt, do người Việt đặt ra. Thật ra, lối đọc chữ Hán của người Việt là một thứ tiếng Tàu ngày xưa, mà giai-đoạn chót là đầu thế-kỉ thứ mười. Tuy-nhiên, thứ tiếng Tàu đó ngày nay không còn nữa, vết-tích còn lại là cách đọc chữ Hán của người Việt. Vì chỉ là vết-tích, chứ không phải là một sinh-ngữ nên thay-đổi rất ít.

Ngắn-gọn hơn, có thể nói:

"Tiếng Hán-Việt là một lối đọc chữ Hán thấy ở trong khối người nói tiếng Việt. Tiếng Hán-Việt còn thấy trong tiếng Việt như tiếng mượn. Lối đọc ấy, các tiếng mượn ấy có nguồn-gốc là một thứ tiếng Tàu vào cuối thế-kỉ thứ chín, đầu thế-kỉ thứ mười."

Sơ-lược về Lịch-sử Việt-Nam

1. Triều-đại đầu tiên là nhà Hồng-Bàng, kéo dài 2621 năm (2879-258 trước dương-lịch), tên nước là Văn-Lang, kinh-đô là Phong-châu (nay thuộc Vĩnh-yên).
2. Triều-đại thứ hai là nhà Thục (257-207 trước dương-lịch), tên nước là Âu-Lạc, kinh-đô là Phong-khê (nay thuộc Vĩnh-yên).
3. Kế tiếp là nhà Triệu (207-111 trước dương-lịch), tên nước là Nam-Việt, kinh-đô là Phiên-ngung (ngày nay thuộc tỉnh Quảng-đông, phía nam nước Tàu [Trung-quốc]).
4. Bắc-thuộc lần thứ nhất, kéo dài 150 năm (111 trước dương-lịch - 39 dương-lịch), đất nước của người Việt bị chia thành ba quận: Giao-chỉ, Cửu-chân và Nhật-nam.
5. Hai Bà Trưng giành lại độc-lập (40-43), kinh-đô là Mê-linh (nay thuộc Phúc-yên).
6. Bắc-thuộc lần thứ hai, kéo dài 501 năm (43-544). Mã-Viện tiêu-diệt văn-hoá Việt: tịch-thu trống đồng của người Việt, bắt dân Việt theo luật-lệ Tàu; đổi Giao-chỉ thành Giao-châu. Bao nhiêu cuộc nổi dậy thất-bại, bà **Triệu** (248) khí-thế hùng-mạnh, cũng bị dẹp tan. Phải đợi tới Lí-Bôn khởi-nghĩa (541-544) mới giành được độc-lập.
7. Nhà Lí (trước) (544-602). Lí-Bôn lên ngôi vua, lấy hiệu là Lí-Nam-Đế, đặt tên nước là Vạn-Xuân, kinh-đô là Long-biên. Nhà Lương bên Tàu đem quân sang gây chiến, Lí-Nam-Đế bỏ Long-biên, lui về Khuất-liêu (Hưng-hoá), trao quyền cho Triệu-Quang-Phục. Triệu-Quang-Phục lập căn-cứ ở đầm Dạ-trạch (đầm Nhất-dạ, phủ Khoái-châu, Hưng-yên). Khi Lí-Nam-Đế mất, Triệu-Quang-Phục thành-công, lên ngôi, xưng là Triệu-Việt-Vương. Năm 571, Lí-Phật-Tử cướp ngôi của Triệu-Việt-Vương, xưng là Hậu-Lí-Nam-Đế. Năm 602, quân Tàu sang đánh, Lí-Phật-Tử yếu thế, phải đầu-hàng.
8. Bắc-thuộc lần thứ ba, kéo dài 337 năm (602-939). Trong thời-kì này người Tàu rất khắc-nghiệt. Nhưng càng bị bóc-lột bao nhiêu, người Việt càng nổi dậy mạnh-mẽ bấy nhiêu. Năm 939, Ngô-Quyền dẹp tan quân Nam-Hán trên sông Bạch-đằng, giành lại hoàn-toàn độc-lập cho người Việt.
9. Nhà Ngô (939-965)

10. Mười Hai Sứ-quân (945-967). Đinh-Bộ-Lĩnh, người Hoa-lư (Ninh-bình), chấm dứt mười hai sứ-quân năm 967.

11. Nhà Đinh (968-980), tên nước là Đại-Cồ-Việt, kinh-đô là Hoa-lư.

12. Nhà Lê (trước) (980-1009). Năm 980, tướng Lê-Hoàn được triều-thần tôn lên làm vua để chống ngoại-xâm. Quân Tống bị đánh tan ở Chi-Lăng.

13. Nhà Lí (sau) (1009-1225). Lí-Công-Uẩn (Lí-Thái-Tổ) dời kinh-đô về thành Đại-la (Hà-nội), sau đổi tên là Thăng-long. Đến năm 1054, Lí-Thánh-Tông đổi tên nước là Đại-Việt.

14. Nhà Trần (1225-1400), Nguyễn-Thuyên đặt nền tảng cho văn Nôm. Ba lần chiến-thắng đại quân Mông-cổ (1257, 1284 và 1287).

15. Nhà Hồ (1400-1407). Hồ-Quý-Li dời kinh-đô về Tây-đô (Thanh-hoá), đổi tên nước là Đại-Ngu, dùng chữ Nôm, in tiền giấy.

16. Nhà Trần (sau) kháng-chiến chống Tàu (1407-1413)

17. Nhà Minh (Tàu) đô-hộ (1414-1427)

Lê-Lợi kháng-chiến phục-quốc (1418-1427)

18. Nhà Lê (sau) (1428-1788). Tên nước vẫn là Đại-Việt, kinh-đô là Thăng-long. Lê-Thánh-Tông (1460-1497) ban-hành luật Hồng-Đức, khuyến-khích việc học, mở-mang bờ cõi.

. Nhà Lê nhà Mạc tranh quyền (1527-1592)

. Nhà Lê trung-hưng (1592-1788)

- Chúa Trịnh (1570-1786) và Chúa Nguyễn (1600-1777)
- Trịnh Nguyễn phân-tranh (1627-1672).

19. Nhà Nguyễn Tây-sơn (1788-1802). Vua Quang-Trung (Nguyễn-Huệ) phá tan 20 vạn quân Thanh (Tàu) (1788-1789). Dùng chữ Nôm thay thế chữ Hán.

20. Nhà Nguyễn (1802-1955), tên nước là Việt-nam, kinh-đô là Phú-xuân (Huế).

21- Pháp xâm-chiếm Việt-nam (1858-1945)

Xâm-lược (1858-1884)

Mất ba tỉnh miền đông Nam-kì (Gia-định, Biên-hoà, Định-tường) năm 1862, và ba tỉnh miền tây Nam-kì (Vĩnh-long, An-giang, Hà-tiên) năm 1867.

Đô-hộ (1884-1945)

Ngày 9-3-1945, Nhật lật đổ Pháp, giành quyền cai-trị. Ngày 11-3-1945, vua Bảo-Đại tuyên-bố huỷ-bỏ hoà-ước Việt-Pháp năm 1884, cuộc đô-hộ của Pháp chấm dứt. Trần-Trọng-Kim thành-lập chính-phủ. Nhật và Pháp hợp-tác tiêu-huỷ thực-phẩm, gây nạn đói vào tháng 3 năm 1945, làm 2 triệu người Việt bị chết. Nhật đầu hàng ngày 15-8-1945. Việt-Minh dưới quyền lĩnh-đạo của Hồ-Chí-Minh cướp chính-quyền Trần-Trọng-Kim ngày 25-8-1945. Vua Bảo-Đại thoái-vị.

Chiến-tranh Việt-Pháp kéo dài gần mười năm (1946-1954). Năm 1954, trong trận Điện-biên-phủ, quân Pháp đầu hàng vô-điều-kiện.

22. Đất nước bị chia đôi (1954-1975).
Miền Bắc lấy tên nước là Việt-Nam Dân-chủ Cộng-hoà, thủ-đô là Hà-nội. Miền Nam lấy tên nước là Việt-Nam Cộng-hoà, thủ-đô là Sài-gòn.

Năm 1954, Ngô-Đình-Diệm làm thủ-tướng, hơn một triệu người miền Bắc di-cư vào miền Nam. Năm 1955, Ngô-Đình-Diệm truất-phế vua Bảo-Đại. Nhà Nguyễn bị chấm dứt.

23. Cộng-hoà Xã-hội Chủ-nghĩa Việt-nam (1975-)

Bài Tập

Đánh dấu vào câu trả lời nào đúng.

1. Mình nói với ta mình hãy còn son.
Ta đi qua ngõ thấy con mình bò.
Con mình những trấu cùng tro.
Ta đi xách nước rửa cho con mình.
Con mình vừa đẹp vừa xinh.
Một nửa giống mình, nửa lại giống ta.
(Ca-dao)
a. Không có một tiếng Hán-Việt nào.
ă. Một (số một) là tiếng Hán-Việt.

2. Hồng, Hồng, Tuyết, Tuyết,
Mới ngày nào chửa biết cái chi chi.
Mười lăm năm thấm-thoắt có xa gì.
Ngoảnh mặt lại đã đến kì tơ-liễu.
(Dương-Khuê)
a. Không có một tiếng Hán-Việt nào.
ă. Hồng, Tuyết, chi chi, kì, liễu là tiếng Hán-Việt.
â. Cả hai câu trả lời trên đều không đúng. Tiếng Hán-Việt trong bốn câu này là: ____

3. Khôn ba năm dại một giờ.
Ba năm giữ được, một giờ thì không.
(Tục-ngữ)
a. Không có một tiếng Hán-Việt nào.
ă. Không là tiếng Hán-Việt đã bị Việt-hoá.

4. Mây vàng lãng-đãng bay đi.
Nhớ lời ước-hẹn: "Em đi sẽ về!"
Em đi! Đi mãi! Chẳng về!
Ngày đi thì có, ngày về chỉ mơ.
Ngày đi nước chảy vỡ bờ;
Ngày về chỉ thấy mờ-mờ sương rơi.
Ngày đi tình thắm đầy vơi;
Ngày về em đã là người chờ-mong.

(Hải-Vân Phạm-Văn-Hải)

a. Không có một tiếng Hán-Việt nào.

ă. Ước, chỉ, tình là tiếng Hán-Việt.

â. Cả hai câu trả lời trên đều không đúng. Tiếng Hán-Việt trong tám câu này là: ____

5. Người ta đi cấy lấy công.
Tôi nay đi cấy còn trông nhiều bề.
Trông trời, trông đất, trông mây.
Trông mưa, trông gió, trông ngày, trông đêm.

(Ca-dao)

a. Không có một tiếng Hán-Việt nào.

ă. Công, tôi là tiếng Hán-Việt.

â. Cả hai câu trả lời trên đều không đúng. Tiếng Hán-Việt trong bốn câu này là: ____

6. Nhập thế-cục bất khả vô văn-tự.
Chẳng hay-ho cũng một vài bài.

(Trần-Tế-Xương)

a. Không có một tiếng Hán-Việt nào.

ă. Câu thứ nhất (Nhập thế-cục bất khả vô văn-tự) là tiếng Hán-Việt.

â. Cả hai câu trả lời trên đều không đúng. Tiếng Hán-Việt trong hai câu này là: ____

7. Tiếng Hán-Việt là một lối đọc chữ Hán thấy ở trong khối người nói tiếng Việt. Tiếng Hán-Việt còn thấy trong tiếng Việt như tiếng mượn. Lối đọc ấy, các tiếng mượn ấy có nguồn-gốc là một thứ tiếng Tàu vào cuối thế-kỉ thứ chín, đầu thế-kỉ thứ mười.

a. Không có một tiếng Hán-Việt nào.

ă. Hán-Việt, Hán, khối, Việt, như, thứ, thế-kỉ, đầu là tiếng Hán-Việt.

â. Cả hai câu trả lời trên đều không đúng. Những tiếng Hán-Việt trong đoạn này là: ____

8. Chữ Nòng-nọc là chữ viết của người Việt vào thời Hồng-Bàng. Theo sử Tàu, chính-xác hơn là cuốn *Thông Chí* do Trịnh-Tiều chủ-biên, vào thế-kỉ 24 trước dương-lịch, tức là vào khoảng đầu triều-đại Hồng-Bàng, ở bên Tàu là đời Đào-Đường dưới quyền cai-trị của Vua Nghiêu, một sứ-đoàn người Việt ở đất Việt-Thường biếu vua Nghiêu một con rùa thần đã sống hơn một

nghìn năm, lớn hơn ba thước. Trên mu rùa có chữ trông giống như nòng-nọc. Vua Nghiêu ra lệnh cho ghi-chép lại. Từ đó gọi là lịch rùa. (Đào Đường chi thế Việt-thường quốc hiến thần-quy, cái thiên tuế, phương tam xích dư, bối hữu khoa-đẩu văn, kí khai tịch dĩ lai. Nghiêu mệnh lục chi, vị chi quy-lịch. *Vào đời Đào Đường, nước Việt-thường biếu rùa thần, đã sống hơn một nghìn năm, lớn hơn ba thước, trên mu có chữ nòng-nọc, ghi lại từ thủa mới có về sau. Nghiêu ra lệnh sao lại, và gọi là lịch rùa*.)

a. "Đào Đường chi thế Việt-thường quốc hiến thần-quy, cái thiên tuế, phương tam xích dư, bối hữu khoa-đẩu văn, kí khai tịch dĩ lai. Nghiêu mệnh lục chi, vị chi quy-lịch." là tiếng Hán-Việt.

ă. "Vào đời Đào Đường, nước Việt-thường biếu rùa thần, đã sống hơn một nghìn năm, lớn hơn ba thước, trên mu có chữ nòng-nọc, ghi lại từ thủa mới có về sau. Nghiêu ra lệnh sao lại, và gọi là lịch rùa." là tiếng Việt.

â. Cả hai câu trả lời trên đều đúng.

3

Cách Nhận Mặt Tiếng Hán-Việt

A. Tiếng Việt cũng như các thứ tiếng khác có rất nhiều tiếng mượn. Ngoài tiếng Hán-Việt mượn tiếng Tàu thủa xa-xưa, tiếng Việt còn mượn nhiều thứ tiếng khác, như mượn của tiếng Pháp, tiếng Anh, tiếng Thái...

Thí-dụ (1): *Nước Việt-Nam ở đâu?* (**Việt-Nam** là tiếng Hán-Việt.)

Thí-dụ (2): *Ai lấy cục xà-phòng ở nhà tắm thì trả lại đi.* (**Xà-phòng** là tiếng mượn từ tiếng Pháp [*savon* "xa-vông"].)

Thí-dụ (3): *Vào đầu mùa thu năm 1945, gần như ngày nào cũng có một cuộc mít-tinh lớn ở công-trường nhà hát lớn Hà-nội.* (**Mít-tinh** là tiếng mượn từ tiếng Anh, tiếng Mĩ [*meeting* "mít-tinh"]. Khi là tiếng mượn, mít-tinh là "một cuộc tụ-tập đông người để biểu-lộ một thái-độ nào đó".)

Thí-dụ (4): *Nó là một thằng chó-má. Vợ bạn nó, nó cũng không tha.* (**Má** là tiếng mượn tiếng Thái. Má có nghĩa là chó, khi má đứng sau chó, chó-má có nghĩa là "đểu-cáng, bậy-bạ, xấu-xa, ghê-tởm [như chó]".)

...

Ă. Làm thế nào có thể nhận mặt được tiếng Hán-Việt?

Đây là trà ướp sen. (**Trà** là tiếng Hán-Việt.)

Đây là cà-phê Pháp. (Cà-phê là tiếng mượn từ tiếng Pháp (*café*). **Pháp** là tiếng Hán-Việt.)

Làm thế nào để biết được **trà**, **Pháp** là tiếng Hán-Việt; **cà-phê** là tiếng mượn từ tiếng Pháp?

Nếu biết tiếng Hán-Việt có thể nhận ra ngay **trà** là tiếng Hán-Việt. Nếu biết tiếng Pháp có thể nhận ra ngay **cà-phê** là tiếng mượn từ tiếng Pháp.

Sau đây là vài ba lối nhận mặt tiếng Hán-Việt.

Ă1. Nếu thấy lời nào quen-quen (giông-giống như mọi lời khác trong tiếng Việt) mà không hiểu nghĩa thì có thể đoán lời đó là tiếng Hán-Việt.

Hôm nay là ngày rằm tháng giêng năm dần.

Hôm nay hiểu được dễ-dàng, **là** cũng dễ, **ngày rằm** (ngày mười lăm) cũng dễ. Tất cả đều dễ trừ có **dần**. **Dần** là gì? Dần là cọp. Như vậy, **dần** là

tiếng Hán-Việt? Muốn chắc-chắn, mở từ-điển Hán-Việt sẽ thấy **dần** là một trong mười hai con giáp (mười hai chi = thập nhị chi).

Triệu-Đà có một đoàn quân bách chiến bách thắng.

Tất cả đều là tiếng Hán-Việt, trừ **có** và **một**.

Nói thương mà ở chẳng thương.
Đi đâu mà để buồng hương lạnh-lùng.
(Ca-dao)

Chỉ có **hương** là tiếng Hán-Việt.

Ă2. Căn-cứ vào kinh-nghiệm. Thường-thường, vào những năm gần đây, tiếng Hán-Việt là:

- Tiếng chuyên-môn
- Tên riêng (rất nhiều tên người và tên địa-phương)

Anh ta là chuyên-viên về điện-tử.

Chuyên-viên và **điện-tử** là tiếng Hán-Việt.

Tên tôi là Phạm-Văn-Hải.

Phạm-Văn-Hải là tiếng Hán-Việt.

Tôi người làng Dưỡng-điềm, huyện Kim-sơn, tỉnh Ninh-bình.

Dưỡng-điềm, **huyện**, **Kim-sơn**, **tỉnh**, **Ninh-bình** là tiếng Hán-Việt.

Tuy-nhiên, phải để ý: không phải tiếng chuyên-môn nào cũng là tiếng Hán-Việt; không phải tên riêng nào cũng là tiếng Hán-Việt.

Chị ấy là một nhà thơ nổi tiếng. Tên là Đèo-Thắm-Tươi. Người làng Vẽ.

Không có một tiếng Hán-Việt nào.

Ă3. Âm-hệ tiếng Việt và âm-hệ tiếng Hán-Việt không hoàn-toàn giống. Có một số âm kèm và âm chính có trong tiếng Việt, nhưng không có trong tiếng Hán-Việt.

	Loại âm	**Tiếng Hán-Việt**	**Tiếng Việt**
1.	Âm chính	a (a-tòng)	a (A! Mẹ đã về.)
2.	Âm chính	ă (căn-bản)	ă (Ăn cơm chưa?)
3.	Âm chính	â (chân-thật, cẩn)	â (chân tay, mất)
4.	Âm kèm	b (ba-đào)	b (một, hai, ba)
5.	Âm kèm	c (cổ-phần, cổ-động)	c (cổ tay, cái cổ)
		k (kỉ, kim, kiểm, kiến)	k (kìm, kịt, kia, kèm)

		q (quý, quyến, quả)	q (quên, quen-biết, quét)
	Âm kèm sau	-c (áp-bức, ác, mạc)	-c (bực, lấc-cấc, sức)
	Âm kèm sau (khép đôi)	-c (mục, độc, ngọc)	-c (đục, nốc, đọc, khóc)
6.	Âm kèm	d (giản-dị, dụng)	d (dễ-dàng, dì, dùng)
7.	Âm kèm	đ (điện, điểm, độ)	đ (đèn, đếm, đúm)
8.	Âm chính	e [**rất ít**] (hoè)	e (hoe, hoẹ, khen)
9.	Âm chính	ê (thế, thệ, chế, đế)	ê (khề-khà, nghệt, đêm)
+10.	Âm kèm	[**không có g-**]	g (gà, gần, gỡ, gớm, gù)
+		[**không có gh-**]	gh (ghi, ghe, ghê, ghế)
+11a.	Âm kèm	[**không có g-**]	g (gì, gìn, giếng, giết)
11ă.		gi (gia, giản, giang)	gi (giặc, giận, giờ, giữ)
12.	Âm kèm	h (hi, hồ, hoa, hung)	h (hi-hi, họ, hoẻn, húng)
13.	Âm chính	i- [rất ít] (ích)	i- (im, in, inh, ít, ỉu)
		-i (hi, nhi, vi, chi, trị)	-i (chị, hì-hì, khỉ, lí-nhí)
		-i- (tín, đình, minh)	-i- (tin, vịn, khít, mình)
		y (y, ý, ỷ)	y (ỹ, ỳ, ỵ)
14.	Âm nửa	-i (lại, đại, khởi, đối)	-i (lái, khói, đói, trời)
+		[**không có âm nửa -y**]	-y (đầy, mây, may, váy)
15.	Âm chính	ia [**ít**] (địa, nghĩa)	ia (ỉa, bịa, phịa, mía)
		-iê- (nghiên, tiên, tiết)	-iê- (nghiến, thiềng, giết)
+		[**không có ya**]	-ya (khuya, giặt-gỵa)
		yê (yên, yến, khuyến)	yê (yên-lành, khuyên)
5.	Âm kèm	k (kỉ, kim, kiểm, kiến)	k (kìm, kịt, kia, kèm)
16.	Âm kèm	kh (khối, khởi, khố)	kh (khói, khù-khờ, khét)
17.	Âm kèm	l (lại, liêm, liên)	l (liếm, lưỡi, lướt)
18.	Âm kèm trước	m- (mĩ, miên, mộ)	m- (mới, mở, mỏ, mỏi)
	Âm kèm sau	-m (am, yếm, thiểm)	-m (mồm, mõm, lùm)
19.	Âm kèm trước	n- (niệm, niên, nam)	n- (nín, nên, nem, nắng)
	Âm kèm sau	-n (liên, thán, quan)	-n (chăn, mắn, chẵn, len)
20.	Âm kèm trước	ng- (nga, ngã, ngu)	ng- (ngù-ngờ, ngớ-ngẩn)
	Âm kèm sau	-ng (lang, thăng)	-ng (đắng, vàng, trăng)
	Âm kèm sau (khép đôi)	-ng (tùng, mộng, vọng)	-ng (lòng, súng, trông)
	Âm kèm trước	ngh- (nghĩ, nghĩa)	ngh- (nghì, nghe, nghèo)
21.	Âm kèm trước	nh- (nhi, nhan, nhu)	nh- (nhà, nhẹ, nhớ, nhỉ)
	Âm kèm sau	-nh (vinh, thanh)	-nh (vênh-váo, xanh)

22.	Âm chính	o **[ít]** (học, ngọc)	o (om, nhăn-nhó, tròn)
23.	Âm nửa sau	-o (áo, đảo, tạo)	-o (theo, léo-nhéo, cháo)
	Âm nửa trước	o- (khoa, khoả)	o- (oẹ, khoẻ, khoạc)
24.	Âm chính	ô (bộ, hộ, đồn, hồn)	ô (mồ, mồm, bốn, trống)
25.	Âm chính	ơ (sở, trợ, đơn, sơn)	ơ (sợ, trơn, mớm, sờn)
+26.	Âm kèm trước	**[không có p-]**	p- (Sa-pa, pàng-pàng)
	Âm kèm sau	-p (áp, tháp, điệp, lập)	-p (ép, dẹp, đập, đẹp)
27.	Âm kèm	ph (pháp, phúc, phiên)	ph (phét, phép, phùn)
5.	Âm kèm	q (quý, quyến, quả)	q (quên, quen-biết, quét)
+28.	Âm kèm	**[không có r-]**	r (ra, rát, rất, rụt-rè)
29.	Âm kèm	s (sư, sứ, sử, sa, sơn)	s (sen, sóng, sót, sủa)
30.	Âm kèm trước	t- (tầm, tư, tứ, tử, tự)	t- (tên, tin, tìm, tím, tia)
	Âm kèm sau	-t (ất, thất, nhật, nhiệt)	-t (ít, thịt, vịt, cút, nhạt)
31.	Âm kèm	th (thi, thiên, thu, thù)	th (thèm, thịt, thềm)
32.	Âm chính	u (tu, thu, ngu, chung)	u (ngủ, bú, mùng, út)
33.	Âm nửa sau	-u (đầu, khấu, sầu, nữu)	-u (nếu, hếu, máu, níu)
	Âm nửa trước	u- (uy, khuyến, xuân)	u- (huýt, quên, quen)
+34.	Âm chính	**[không có ua]**	ua (búa, của, chùa, mua)
		uô (cuộc, muộn, thuộc)	uô (buộc, đuốc, guốc)
35.	Âm chính	ư (ngư, sư, thư, lực)	ư (chữ, mực, ngực, ngửi)
36.	Âm chính	ưa **[rất ít]** (thừa)	ưa (chưa, đưa, mưa)
		ươ (ước, vương, thường)	ươ (ươm, lươn, vườn)
37.	Âm kèm	v (vật, vi, vũ, vương)	v (và, vắng, vất, vườn)
38.	Âm kèm	x (xa, xứ, xử, xuyên)	x (xua, xuống, xưa)
13.	Âm chính	y (y, ý, ỷ)	y (ỹ, ỳ, ỵ)
+14.	Âm nửa	**[không có âm nửa -y]**	-y (đầy, mây, may, váy)
+15.	Âm chính	**[không có ya]**	-ya (khuya, giặt-gỵa)
		yê (yên, yến, khuyến)	yê (yên-lành, khuyên)

Nhìn lại, chúng ta thấy có nhiều âm có trong tiếng Việt nhưng không có trong tiếng Hán-Việt[3] .

[3] Trong cuốn *Đối-chiếu Tiếng Hán-Việt và Tiếng Bắc-kinh* (Sài-gòn, 1970), tiếng Hán-Việt có 101 vận: **a**, **ac**, **ach**, **ai**, **am**, **an**, **ang**, **anh**, **ao**, **ap**, **at**; ăc, ăn, ăng, ăt, âm, ân, âp, ât, âu, ây; **ê**, **ênh**, **êt**; i, ich, im, in, inh; ia, iêc, iêm, iên, iêp, iêt, iêu; **o**, **oc**, **ong**; *oa, oai, oan, oach, oang, oanh, oat, oăc, oăng, oe;* **ô**, **ôc**, **ôi**, **ôn**, **ông**, **ôt**; ơ, ơi, ơn, ơp; u, uc, ui, um, un, ung, ut; uôc, uôi, uôn, uông; *ua, uach, uai, uan, uang, uanh, uat, uăc, uăng, uân, uât, uê, uêch, uy, uych, uynh, uyên, uyêt;* ư, ưc, ưng, ưt (tiếng địa-phương), ưu; ưa, ươc, ương; **y**; yêm, yên, yêp, yêt. (*Phần in nghiêng bắt đầu bằng âm nửa chúm o, u.* Bỏ ua (âm chính), thêm ưt.)

1. Tiếng Hán-Việt **không có** âm kèm **g** và **gh**. Tất cả các tiếng các lời bắt đầu bằng g hay gh đều là tiếng Việt:

g gá, gã, gà, gả, gạ (ga là tiếng mượn gốc Pháp)
gác (gác trong đi gác, canh-gác là tiếng mượn gốc Pháp)
gam (gam là tiếng mượn gốc Pháp)
gạch, gai, gái, gãi, gài, gại, gan, gán, gàn, gạn, ganh, gánh, gắn, gằn, găng, gắng, gắt, gặt, gầm-gừ, gân, gần, gấp, gật, gỡ, gớm, gương, gượng, gù, guốc, gầy-guộc, gỗ, gõ, gom...

gh ghi, ghì, ghê, ghế, ghềnh, ghểnh, ghe, ghé, ghẻ, ghen-ghét, ghèn...

2. Tiếng Hán-Việt có âm kèm **gi** (giản-dị, giang-sơn...) nhưng **không có** âm kèm **g**. Tất cả các tiếng gì, gỉ, gí, gìn, gíp (tiếng mượn từ tiếng Mĩ), giêng, giếng, giềng, giết, giễu... đều là tiếng Việt.

3. Tiếng Hán-Việt **không có** âm kèm **r**. Tất cả các tiếng, các lời bắt đầu bằng r đều là tiếng Việt: ra, rá, rõ, rổ, rỗ, rộ, rộng, rống, rỗng, rung, rụng, rút, rụt, ruộng, rừng...

Trong sách vở và trên giấy tờ đôi khi có một số tên người như Rật, Ruy... Đó là các tiếng Hán-Việt ghi lại theo tiếng địa-phương. Ở các địa-phương khác phát-âm là "dật, duy", ở địa-phương đó phát-âm là "rật, ruy" rồi viết là Rật, Ruy...

4. Tiếng Hán-Việt **không có** âm kèm trước **p**. Cũng ít thấy trong tiếng Việt. Tất cả chỉ là tên địa-phương mà gốc không phải là tiếng Việt. Có khi là tiếng phiên-âm. Thí-dụ: Sa-pa (tên địa-phương ở phía bắc Việt-Nam), Pa-ri (phiên-âm tiếng Pháp Paris), pàng-pàng (tiếng bắt chước âm-thanh, tiếng súng nổ), pin (tiếng mượn từ tiếng Pháp), pinh-pông (phiên-âm tiếng Pháp)

5. Tiếng Hán-Việt có âm chính **yê** (nhiều hơn tiếng Việt), nhưng **không có** âm chính **ya**.

yê Tiếng Hán-Việt: *yếm-thế, yên-ba, đại-yến, yếu-nhân, khuyến-cáo, khuyển-mã, nguyện, truyện, truyền, chuyên, chuyển, tuyển, tuyết...*
Tiếng Việt: *yên-lành, khuyên-răn, chuyện-trò, nguyền-rủa...*

ya Tất cả các tiếng các lời *đêm khuya, khuya-khoắt, giặt-gya* đều là tiếng Việt.

6. Tiếng Hán-Việt **không có** âm chính **ua**. Các tiếng các lời như *búa, bủa, bụa, cua, của, chua, chúa, chùa, lúa, lùa, lụa, mua, múa, tủa, thua...* đều là tiếng Việt.

Có người cho rằng **chúa** là tiếng Hán-Việt. (Kể cả cuốn *Đối-chiếu Tiếng Hán-Việt và Tiếng Bắc-kinh* của Phạm-Văn-Hải (1967).) Nhưng có người lại cho rằng **chủ** mới là tiếng Hán-Việt, còn **chúa** là tiếng Việt có nguồn-gốc là tiếng Hán-Việt hay một thứ tiếng cổ nào đó. Vì thế, Thiên-Chúa, công-chúa, chúa-công, **chúa** trong chúa nhà, Chúa Trịnh, Chúa Nguyễn... là **tiếng Việt**. Thiên-chủ, công-chủ, chủ-công, **chủ** trong chủ nhà... là **tiếng Hán-Việt**.

7. Tiếng Hán-Việt không có **âm nửa sau** y. Nói khác đi, **âm nửa sau y** chỉ thấy trong tiếng Việt. Thí-dụ: *Đay-nghiến, may-mắn, vay mượn, thay-đổi, này nọ, lúc nãy, thày dạy học, cháy, máy, lạy, chạy, đầy, chầy, mây, mấy, đậy, ngậy, vây...* (Chú-ý: Trong *huy, quy, quý, thuý, thuỷ...* **u** là âm nửa trước, **y** là âm chính. Vì thế, còn có *huynh, quỳnh, khuynh...* [Sau âm chính **y** còn có thể có âm kèm sau (hay âm nửa sau).])

8. Tiếng Hán-Việt có **rất ít** âm chính **i đứng trước âm kèm hoặc âm nửa**, như *hữu-ích, ích-lợi*. Trong khi đó, tiếng Việt có nhiều hơn: *im-lặng, in, inh-ỏi, ít, ỉu...*

9. Tiếng Hán-Việt có **ít** âm chính **ưa**, như *thừa*. (Đáng lẽ ra chữ Hán mà có người đọc là **thừa** (đại thừa, tiểu thừa) phải đọc là **thặng** (đại thặng, tiểu thặng). Trong khi đó, tiếng Việt có rất nhiều **ưa**: *ưa, ứa, ừa, bứa, bữa, bừa, bửa, chưa, chứa, chữa, chừa, chửa, đưa, đứa, lứa, lữa, lừa, lửa, lựa, mưa, mửa, nưa, nứa, nữa, nửa, ngứa, ngửa, ngựa, sữa, sửa, trưa, xưa, xửa...*

10. Tiếng Hán-Việt có **ít** âm chính **ia**, như *địa, nghĩa*. Trong khi đó, tiếng Việt có rất nhiều: *đía, đĩa, đìa, đỉa, dĩa, bia, bìa, bịa, phịa, chia, lia, lía, lìa, lịa, mía, mỉa, ngắm-nghía, phía, ria, rìa, rỉa, rịa, tia, tía, tỉa, ỉa...*

11. Tiếng Hán-Việt có **ít** âm chính **o**, như *học, ngọc*. Trong khi đó, tiếng Việt có rất nhiều: *óc, om, ót, bóc, bong, bong-bóng, cóc, cong, cóng, còng, chong-chóng, lóng-ngóng, lòng, lỏng, lọng, mong, nong, nóng, nòng, tròn, trong, vòng, võng, xong...*

Â. Những lối vừa trình-bày có thể giúp chúng ta có một khái-niệm về tiếng Hán-Việt và nhận mặt tiếng Hán-Việt. Dần-dần, với kinh-nghiệm, chúng ta sẽ có thể nhận ra ngay **trâu** bò là tiếng Việt và **châu**-ngọc là tiếng Hán-Việt, **lí**-nhí là tiếng Việt và hữu-**lí** là tiếng Hán-Việt...

B Tuy-nhiên, cho dù có nhiều kinh-nghiệm về tiếng Hán-Việt đến mấy đi chăng nữa đôi khi cũng bị lầm. Muốn cho chắc nên xem một vài cuốn từ-điển Hán-Việt để cân-nhắc. Thí-dụ như cuốn *Hán-Việt Từ-điển (Giản-yếu)* của Đào-Duy-Anh (biên-soạn) và Hãn-mạn-tử (hiệu-đính). *Hán-Việt Tự-điển* của Thiều-Chửu. *Hán-Việt Từ-điển* của Nguyễn-Văn-Khôn. *Nam-Hoa Tự-điển* của Nguyễn-Trần-Mô. *Hán-Việt Từ-điển* của Trần-Trọng-San... (Thêm một "tuy-nhiên" nữa: Từ-điển Hán-Việt cũng có rất nhiều lỗi-lầm, cả về lỗi-lầm của công việc in lẫn sự hiểu-biết giới-hạn của người biên-soạn. "Không có cuốn sách nào hoàn-toàn, không có người nào hoàn-toàn.")

Bài Tập

Đánh dấu vào câu trả lời nào đúng.

1. Lí-sự. (Nó là người hay lí-sự.)
Lí-nhí. (Nói lí-nhí như thế ai mà nghe thấy được.)
a. Lí-sự là tiếng Hán-Việt, lí-nhí là tiếng Việt.
ă. Lí-sự là tiếng Việt, lí-nhí là tiếng Hán-Việt.

2. Chân-thật. (Ông ta là người chân-thật.)
Chân tay. (Chân tay bằng cái que củi mà dám đánh nhau với ai!?)
a. Chân-thật là tiếng Hán-Việt, chân tay là tiếng Việt.
ă. Chân-thật là tiếng Việt, chân tay là tiếng Hán-Việt.

3. Gia-đình. (Gia-đình chúng tôi êm-ấm lắm.)
Da-dẻ. (Da-dẻ hồng-hào như thế, thì chắc-chắn là người khoẻ-mạnh.)
a. Gia-đình là tiếng Hán-Việt, da-dẻ là tiếng Việt.
ă. Gia-đình là tiếng Việt, da-dẻ là tiếng Hán-Việt.

4. Da-tô. (Ngày xưa, người Việt gọi Chúa Cứu-thế là Da-tô, gọi đạo Thiên-Chúa là đạo Da-tô hay Da-tô-giáo.)
Dã-man. (Giết người là một hành-động dã-man, vô-nhân-đạo.)
a. Da-tô là tiếng Hán-Việt. Dã-man là tiếng Việt.
ă. Da-tô là tiếng Việt. Dã-man là tiếng Hán-Việt.
â. Cả Da-tô lẫn dã-man đều là tiếng Hán-Việt.
b. Cả Da-tô lẫn dã-man đều là tiếng Việt.

5. 1. Tiên học lễ, hậu học văn.
2. Học lễ-phép trước, học văn-chương chữ nghĩa sau.
a. Câu thứ nhất tiếng Hán-Việt. Câu thứ hai là tiếng Việt.
ă. Câu thứ nhất là tiếng Việt. Câu thứ hai là tiếng Hán-Việt.

6. 6.1. Tham sinh uý tử. (Mày là đồ tham sinh uý tử.)
6.2. Tham sống sợ chết. (Con người ta, ai mà chẳng tham sống sợ chết!?)
a. **Tham sinh uý tử** là tiếng Việt.
ă. **Tham sống sợ chết** là tiếng Hán-Việt.
â. Cả hai câu trả lời trên đều sai.
b. Cả hai câu trả lời trên đều đúng.

7. 1. Nói. (Con kiến còn muốn sống, nói gì đến con người.)

2. Đa ngôn đa quá. (Con ạ! Người xưa đã nói "đa ngôn đa quá", nói nhiều thì lỗi nhiều. Tốt hơn hết là nhường lời cho người khác.)

a. **Nói** là tiếng Hán-Việt.

ă. **Đa ngôn đa quá** là tiếng Hán-Việt.

8. 1. Tri túc tiện túc, đãi túc hà thời túc? (= Biết đủ thì đủ, chờ đủ bao giờ mới đủ?) (Nguyễn-Công-Trứ)

2. Cứ coi như là đủ rồi thì sẽ thấy đủ, còn chờ cho tới lúc mình thấy đủ thì bao giờ mới đủ đây!?

a. Câu thứ nhất là tiếng Việt.

ă. Câu thứ hai là tiếng Việt.

9. 1. Cứ coi như là mình nhàn-rỗi thì sẽ thấy mình nhàn-rỗi, còn chờ cho tới lúc mình thực-sự nhàn-rỗi thì bao giờ mới được nhàn-rỗi đây!?

2. Tri nhàn tiện nhàn, đãi nhàn hà thời nhàn? (= Biết nhàn thì nhàn, chờ nhàn bao giờ mới nhàn?) (Nguyễn-Công-Trứ)

a. Câu thứ nhất là tiếng Việt.

ă. Câu thứ hai là tiếng Việt.

10. 1. Một người con trai thông-minh, phải làm nên người khác-thường trong thiên-hạ.

2. Một người con trai thông-minh, phải làm nên sự-nghiệp khác-thường trong thiên-hạ.

3. Thông-minh nhất nam-tử, yếu vi thiên-hạ kì. (Nguyễn-Công-Trứ)

a. Câu thứ nhất là tiếng Việt.

ă. Câu thứ hai là tiếng Việt.

â. Câu thứ ba là tiếng Việt.

11. 1. Có thiếu gì người nói một cách ngông-cuồng: “Thông-minh nhất là con trai, còn ngoài ra đều thường hết.”

2. Thông-minh nhất nam-tử, yếu vi thiên-hạ kì. (Nguyễn-Công-Trứ)

a. Câu thứ nhất là tiếng Việt.

ă. Câu thứ hai là tiếng Việt.

4
Chữ Hán

Muốn nói tiếng Việt muốn viết chữ Việt cho đúng cho hay cần phải biết cách dùng các tiếng mượn một cách chừng-mực và khéo-léo. Không rõ tiếng nào, lời nào, chỗ nào có thể mở tự-điển hay từ-điển để tra-cứu. Tuy-nhiên, nếu muốn tìm-hiểu kĩ-lưỡng hơn, muốn hiểu rõ hơn về tiếng Hán-Việt, thì phải biết chữ Hán. Ngoài ra, chữ Hán và tiếng Hán-Việt còn giúp việc học chữ Nôm dễ-dàng hơn, mau-chóng hơn.

1. Trong các bản văn viết bằng chữ Nôm (thứ chữ ghi lại tiếng nói của người Việt có trước chữ Quốc-ngữ), tiếng Hán-Việt được viết bằng chữ Hán.

2. Lúc đầu, chữ Hán là thứ chữ mộc-mạc của con người có óc thực-tế, thấy sự vật thế nào cố ghi lại như vậy. Vì thế, có nhiều chữ trông như hình vẽ. Dần-dần trở thành một hệ-thống tinh-vi.

2.1.1. Trông thấy mặt trăng lưỡi liềm cong-cong , viết là 月.

Hai nét nho-nhỏ bên trong là ánh sáng.

Đó là chữ nguyệt.

2.1.2. Trông thấy núi vẽ thành ; rồi viết thành 山.

Đó là chữ sơn.

2.1.3. Giông-giống như vậy là:

hình vẽ



chữ Hán	人	日	水	馬	魚
tiếng Hán-Việt	nhân	nhật	thuỷ	mã	ngư
nghĩa	người	mặt trời	nước	ngựa	cá

2.1.4. Các chữ trông thế nào vẽ lại giông-giống như vậy thường được gọi là **chữ tượng-hình** 象形.

2.2.0. Vẽ mãi cũng hết cách, đành phải nghĩ ra lối viết không vẽ ra được.

2.2.1. Thí-dụ, lấy một nét ngang làm mức phân-chia trên dưới, viết thành hai chữ thượng (= trên) và hạ (= dưới):

chữ Hán	上	下
tiếng Hán-Việt	thượng	hạ
nghĩa	trên	dưới

2.2.2. Các chữ giông-giống như thượng và hạ (trên và dưới) gọi là **chữ tượng-sự** 象事 (Còn gọi là chỉ sự 指事 hay xử sự 處事.) Thí-dụ như,

chữ Hán	一	二	三	口
tiếng Hán-Việt	nhất	nhị	tam	vi
nghĩa	một	hai	ba	vây quanh

2.3.1. Một thì dễ (nhất 一), hai cũng dễ (nhị 二), ba cũng dễ (tam 三).
Người đọc nhận ra ngay.
Một cây thì vẽ được (mộc 木), nhưng làm sao vẽ được cả một rừng cây?
Chẳng lẽ vẽ mười cây, hai mươi cây? Thôi thì đành phải nhận với nhau (Đặt ra quy-ước.) Khi nào vẽ hai cây ở gần nhau có nghĩa là rừng (lâm 林). Khi nào viết ba chữ mộc thì có nghĩa là cây-cối rậm-rạp (sâm 森).

chữ Hán	木	林	森
tiếng Hán-Việt	mộc	lâm	sâm
nghĩa	cây	rừng	cây-cối rậm-rạp

2.3.2. Cách tạo chữ giông-giống như lâm, sâm gọi là **tượng-ý** 象意 hay **hội-ý** 會意.

2.4.1. Đến những chữ có âm giống nhau, thí-dụ như Hồ là tên một giống người ở phía bắc nước Tàu và hồ là một vũng nước lớn hơn ao.

Hồ là tên một giống người đã có rồi 胡.

Hồ là vũng nước lớn hơn ao chưa có.

Hai tiếng cùng âm, chữ viết cũng viết giống nhau. Muốn phân-biệt hồ là vũng nước lớn thật lớn, cho thêm chữ thuỷ (= nước) ở trước 氵. Vừa tiện vừa dễ đọc, dễ phân-biệt.

chữ Hán	胡	湖 (氵 + 胡)
tiếng Hán-Việt	Hồ	hồ (thuỷ + hồ)
nghĩa	tên một giống người	vũng nước lớn hơn ao

2.4.2. Cách tạo chữ giông-giống như Hồ-hồ thường được gọi là **chữ tượng-thanh** 象聲 (hay **hình-thanh** 形聲, **hài-thanh** 諧聲).

2.5.1. Còn có nhiều chữ, âm khác nhau, chữ viết khác nhau, nhưng có cùng một nghĩa. Các chữ này được xếp vào loại **chuyển-chú** 轉注. Khi nói và khi viết, người ta lấy chữ này để chua nghĩa chữ kia.

2.5.2. Thí-dụ 1: Ai 哀, căng 矜, điệu 悼, lăng 愣, vũ 憮 đều có nghĩa là thương, thương-xót, thương-tiếc. Người ta thường lấy chữ ai để chua nghĩa các chữ kia.

2.5.3. Thí-dụ 2: Khảo 考 và lão 老 đều có nghĩa là già, có thể lấy chữ này để chua nghĩa chữ kia.

2.6.1. Loại thứ sáu có tên là giả-tá 假借 .

Giả-tá có nghĩa mượn sai, lấy một chữ có sẵn để làm thành một chữ khác.

2.6.2. Có hai lối giả-tá:

A. Mượn chữ có cùng thanh để viết một chữ khác. Tức là hai chữ viết y hệt nhau nhưng có nghĩa khác nhau:

Thí-dụ 1: Ô 烏 là con quạ, được mượn làm chữ ô trong ô-hô 烏呼. Ô-hô có nghĩa là than ôi [có khi viết là 嗚呼].

Thí-dụ 2: Lí 理 là mài ngọc, giũa ngọc, được mượn làm chữ lí trong nghĩa-lí 義理 .

Thí-dụ 3: Đạo 道 là đường, được mượn làm chữ đạo trong đạo-đức 道德 , đạo-lí 道理.

Ă. Mượn chữ để viết một chữ khác có thanh hơi khác và nghĩa cũng đổi khác.

Thí dụ:

長	trường = dài	→	長	trưởng = lớn, lớn lên
下	hạ = dưới	→	下	há = xuống
衣	y = áo	→	衣	ý = mặc áo

2.7. Nói tóm lại, từ xưa tới ngay, người ta thường nói tới sáu cách cấu-tạo chữ Hán.

1. Tượng-hình
2. Tượng-sự (hay chỉ-sự, xử-sự)
3. Tượng-ý (hay hội-ý)
4. Tượng-thanh (hay hình-thanh, hài-thanh)
5. Chuyển-chú
6. Giả-tá.

2.8. Chữ Hán có từ bao giờ?

Tài-liệu xưa nhất là các chữ viết trên những mảnh xương trinh-bốc tìm thấy ở tỉnh Hồ-nam. Nhiều nhà khảo-cổ cho là thuộc đời Thương 商 (còn gọi là nhà Ân 殷) (vào khoảng 1756-1123 trước dương-lịch). Như vậy, chữ Hán có thể đã thành-hình trước đó. Nói tóm lại, chưa biết rõ chữ Hán có từ bao giờ. Nhưng có thể nói chắc là vào đời nhà Thương đã có chữ Hán rồi.

2.9. Hình-thức của chữ Hán.

Hình-thức của chữ Hán đã thay-đổi nhiều lần. Người ta thường nhắc tới tên của Thương Hiệt 倉頡 và Lí Tư 李斯. Cho tới nay, sáu kiểu chữ triện, lệ, chân, thảo, hành-thư và chữ đơn-giản vẫn còn được dùng.

2.9.1. Triện 篆

Gồm hai loại:

Đại triện 大篆 do thái-sử Trứu 籀 đời Chu Tuyên-Vương làm ra.

Tiểu triện 小篆 do Lí Tư 李斯 đời Tần làm ra.

2.9.2. Lệ 隸 do Trình Mạc 程邈 đời Tần làm ra.

2.9.3. Chân 眞 là lối viết đủ nét, đâu ra đấy, rõ-ràng, dễ xem. Còn gọi là khải (khải-thư 楷書).

2.9.4. Thảo 草 là lối chữ viết đơn-giản để viết cho nhanh.

2.9.5. Hành-thư 行書

Ngoài bốn lối trên, còn một lối nửa chân nửa thảo (hay có thể nói là chữ chân đá thảo) được gọi là hành-thư.

2.9.6. Chữ đơn-giản

Tới đầu thế-kỉ 20, lối chữ đơn-giản được dùng trong mọi việc, từ hành-chính đến giáo-dục. Người đi học thường chỉ biết chữ đơn-giản đã gặp rất nhiều trở-ngại khi muốn tra-cứu sách-vở của người xưa.

3. Nguyên-tắc viết chữ Hán

3.0. Nói một cách phóng-túng, muốn viết thế nào cũng được miễn sao người viết vừa ý, thấy đẹp và người khác có thể đọc được.

3.1. Theo kinh-nghiệm của người đi trước, muốn viết đẹp cần phải theo mấy nguyên-tắc sau đây:

Trái trước, phải sau.
Trên trước, dưới sau.
Ngang trước, dọc sau.
Giữa trước, hai bên sau.
Ngoài trước, trong sau.
Nét khép kín viết sau cùng.

3.2. Để có thể ứng-dụng những nguyên-tắc trên, cần phải biết qua các nét chữ.

3.2.1. Nét chấm

a. Nét chấm ở trên • (ở trong các bộ miên 宀 đầu 亠)

Thí-dụ: tông 宗 diệc 亦

ă. Hai nét chấm ở trên 丶丶
Thí-dụ: thường 常 đương 當

â. Nét chấm ở dưới 丿丶
Thí-dụ: diệc 亦 lương 涼

b. Nét chấm xốc ㇀
Thí-dụ: tâm 心 ân 恩

c. Nét chấm giữa '
Thí-dụ: thoả 妥 ti 絲

3.2.2. Nét ngang

a. Nét ngang dài 一
Thí-dụ: bất 不 tam 三

ă. Nét ngang ngắn 一
Thí-dụ: ngữ 語 trường 長 hoa 花
huấn 訓 bút 筆 thảo 草

3.2.3. Nét xổ

a. Nét xổ thường: dài 丨 ngắn 丨
Thí-dụ: tình 情 hoàng 皇

ă. Trên lớn 丨
Thí-dụ: thần 神 trung 中 từ 辭

â. Trên nhỏ 丨
Thí-dụ: trần 陳 bộ 部

3.2.4. Nét phẩy

a. Nhỏ 丿 丿 丿
Thí-dụ: tín 信 qua 戈 trọng 重
nhân 仁 quốc 國 thoả 妥

ă. Lớn

Thí-dụ: nguyệt 月 đại 大 mộc 木
phong 風 trượng 丈 đông 東

3.2.5. Nét xốc

Thí-dụ: thanh 清 tiếp 接 lí 理
thứ 次 điêu 刁

3.2.6. Nét mác

Thí-dụ: túc 足 nhập 入 đạo 道 thán 歎
thú 趣 hựu 又 tạo 造 phúc 腹
phân 分 dẫn 廴

3.2.7. Nét móc

a. Móc thẳng

Thí-dụ: đông 東 lương 良
sự 事 y 衣
hành 行 trường 長
đinh 丁

ă. Móc gẫy

quốc 國 môn 門 nhi 而 đạo 道 trận 陣 phong 風
đồng 同 vấn 問 vũ 雨 di 遺 bộ 部 khí 氣
cố 固 văn 聞 thượng 尚 tạo 造 đô 都 hàng 航

â. Móc cong

Thí-dụ: hồ 乎 hanh 亨
phạm 犯 liễu 了

b. Móc ngang

Thí-dụ: minh 冥
trụ 宙

c. Móc ngửa 乚 乚

Thí-dụ: loạn 亂 nguyên 元

nhũ 乳 dã 也

ch. Móc nghiêng ㇂ ㇃

Thí-dụ: dực, dặc 弋 tâm 心

qua 戈 ân 恩

3.2.8. Nét gẫy ㇆

a. Nét gẫy phải ㇕

Thí-dụ: nhật 日 kiến 見

Nhiều người thích viết nét gẫy phải có móc: ㇆

ă. Nét gẫy trái ㇗

Thí-dụ: hàm 函 sơn 山 khuông 匡 hạt 曷

xuất 出 vong 亡 tường 爿

â. Nét gẫy xiên く 巜 ㇜

Thí-dụ: nữ 女 sào 巢 đài 台

Hảo 好 tuần 巡 huyền 玄

3.3. Trở lại thứ-tự các nét khi viết

Trái trước, phải sau.
Trên trước, dưới sau.
Ngang trước, dọc sau.
Giữa trước, hai bên sau.
Ngoài trước, trong sau.
Nét khép kín viết sau cùng.

3.3.1. Trái trước, phải sau.

Thí-dụ: nhất 一 xuyên 川 tín 信

3.3.2. Trên trước, dưới sau.

Thí-dụ: nhị 二 bình 平 huyền 玄

3.3.3. Ngang trước, dọc sau.

Thí-dụ: thập 十 sự 事

3.3.4. Giữa trước, hai bên sau.

Thí-dụ: tiểu 小 chỉ 止 học 學

3.3.5. Ngoài trước, trong sau.

Thí-dụ: vấn 問 nguyệt 月

3.3.6. Nét khép kín viết sau cùng.

Thí-dụ: hồi 回 tù 囚 quốc 國

3.3.7. Tuy-nhiên, có khá nhiều chữ ngoại-lệ (không theo những cách trên).

Thí-dụ: đạo 道 đình 廷

3.4. Khi tập viết còn phải nhớ:

3.4.1. Viết trong ô vuông

Thí-dụ:

三	因	小	天	了
tam	nhân	tiểu	thiên	liễu

3.4.2. Ngang bằng xổ thẳng

Thí-dụ: thập 十 sự 事

3.4.3. Nét ngang nhỏ hơn nét dọc

Thí-dụ: thập 十 sự 事

3.4.4. Chữ ít nét phải viết đậm hơn chữ nhiều nét

Thí-dụ: khẩu 口 quốc 國

3.4.5. Hai phần trái và phải phải ngang nhau.

Thí-dụ: thù 讎 độc 讀 biện 辯

Trường-hợp đặc-biệt:

a. Ngang đầu, nếu phần trước ít nét.

Thí-dụ: hạng 項 khấu 叩

ă. Ngang chân, nếu phần sau ít nét.

Thí-dụ: hồng 紅

Tập Viết

I. Viết mỗi chữ mười lần. Bắt đầu từ nét số 1, rồi đến số 2, 3...

II. Âm Hán-Việt và chữ Hán:

11. nguyệt 月	12. xuyên 川	13. thượng 上	14. trung 中
21. tảo 早	22. nhân 人	23. chỉ 只	24. đài 台
31. dã 也	32. tha 他	33. hữu 有	34. đồng 同
41. lão 老	42. khảo 考	43. trường 長	44. ân 恩
51. thường 常	52. đơn 單	53. lí 理	54. trọng 重
61. chỉ 指	62. bộ 部	63. đạo 道	64. ý 意
71. thư 書	72. nam 南	73. quốc 國	74. học 學


月 川 上 中
早 人 只 台
也 他 有 同
老 考 長 思
常 單 理 重
指 部 道 意
書 南 國 學

Bài Tập

I. Viết mỗi chữ năm lần. Bắt đầu từ nét 1, rồi đến 2, 3...

II. Âm Hán-Việt và chữ Hán:

11. lục 六	12. tứ 四	13. tây 西	14. văn 文	1.5. tiểu 小
21. tài 才	22. hoá 化	23. phụ 父	24. sinh 生	2.5. lai 來
31. tinh 星	32. cận 近	33. cảnh 景	34. tri 知	3.5. mĩ 美
41. cấp 級	42. hắc 黑	43. đắc 得	44. tập 習	4.5. bối 背
51. vi 爲	52. trường 長	53. trương 張	54. lục 錄	5.5. ngữ 語
61. thức 識	62. thí 試	63. đàm 談	64. huấn 訓	6.5. nhận 認
71. thuận 順	72. khán 看	73. tôn 尊	74. lệ 例	7.5. đăng 燈

III. Viết năm câu hay năm nhóm lời hay năm lời có một trong những chữ vừa tập viết.

Thí-dụ:

1. Tứ 四 cố vô thân. (12) [Ngoảnh lại nhìn bốn phía không có (ai là) người thân (người gần-gũi thân-thuộc).]
2. Thuận 順 vợ thuận chồng, tát biển Đông cũng cạn. (71)
3. Khán 看 -giả là người xem. (72)

IV. Tìm năm chữ biết nghĩa, viết thêm một vài nghĩa khác (chữ Hán viết giống như thế hoặc viết khác) hoặc viết như vậy nhưng có âm hơi khác nghĩa khác.

Thí-dụ:

1. **Lục** (54) 錄 là ghi chép. Cùng âm viết khác, **lục** (11) 六 là sáu.
2. **Vi** (51) 爲 là làm. Khi đọc là **vị** có nghĩa là vì (vị-kỉ = vì mình).
3. **Phụ** (33) 父 là bố, cha, ba. Cùng âm viết khác, **phụ** 附 là dựa vào, thêm vào, kèm vào (vùng **phụ**-cận - phụ-cận là sát bên, kế bên, gần kề).


六 四 西 文 小
才 化 父 生 來
星 近 景 知 美
級 黑 得 習 背
爲 長 張 錄 語
識 試 談 訓 認
順 看 尊 例 燈

5

Chữ Hán - Tìm Chữ

5.1. Người học viết chữ Hán không trước thì sau cũng phải biết đếm nét. Nét nào viết trước đếm trước, nét nào viết sau đếm sau. Không kể những chữ đơn-giản và dễ đếm, những chữ nhiều nét và khó viết, mỗi người đếm một lối, có thể khác nhau vài ba nét.

Khi đã biết đếm nét và biết bộ, có thể tìm chữ dễ-dàng.

5.2. Tìm chữ ở đâu?

Tìm trong các tự-điển và từ-điển Hán-Việt xếp theo bộ. Nếu có một số vốn kha-khá về chữ Hán có thể tìm chữ và tìm nghĩa trong các từ-điển Tàu.

Thí-dụ:

1. Thiều-Chửu, *Hán-Việt Tự-điển*. Hà-nội: Nhà In Đuốc Tuệ, 1942.

Hiện nay các tiệm sách có cuốn tái-bản lần thứ hai (có thêm mục-lục 92 trang tra theo mẫu tự). Ở trên mạng có thể mở
http://perso.wanadoo.fr/dang.tk/langues/hanviet.htm hoặc là http://www.vnet.org/vanlangsj/nomtool/

2. Nguyễn-Trần-Mô, *Nam Hoa Tự điển* (In lần thứ nhất). Hà-nội: Thư-Hương, 194?. (Bài tựa viết năm 1940).

3. Trần-Trọng-San, *Hán-Việt Từ-điển*. Scarborough (Ontario, Canada): Bắc Đẩu, 1997.

4. Trần Văn Chánh, *Từ Điển Hán Việt - Hán ngữ Cổ đại và Hiện đại*. Thành phố Hồ Chí Minh: Nhà Xuất bản Trẻ, 2001.

5.3. Thế nào là bộ:

Ngày nay, các từ-điển tiếng Việt được xếp theo thứ-tự a ă â b c... Các từ-điển Anh, Pháp, Mĩ cũng xếp theo a b c.

Thí-dụ tiếng Việt:
Am, ám, an, ang, áng... được xếp vào mục **A**.
Âm, ấm, ân, ấn... được xếp vào mục **Â**.
Ba, bà, ban, bàn, bang, bảng... được xếp vào mục **B**.
A ă â b c ch d đ e ê... thường được gọi là **chữ cái**.
Bắt đầu bằng **chữ cái** nào thì xếp vào **chữ cái** đó.

Chữ Hán cũng có những chữ cái như thế, nhưng không gọi là chữ cái mà gọi là **bộ** hay **bộ thủ**.

Chữ nào thuộc **bộ** nào thì xếp vào **bộ** đó.
Như vậy, có thể nói **bộ** là những chữ cái của chữ Hán.

Thí-dụ:

1. Nhất 一 đinh 丁 thất 七 tam 三 thượng 上 hạ 下 thế 世 đều có chữ nhất 一 được xếp vào bộ nhất 一.

2. Khẩu 口 cổ 古 cú 句 chỉ 只 khả 可 danh 名 quân 君 chu 周 đều có chữ khẩu 口 được xếp vào bộ khẩu 口 .

3. Tử 子 khổng 孔 tự 字 tồn 存 mạnh 孟 hài 孤 tôn 孫 học 學 đều có chữ tử 子 được xếp vào bộ tử 子 .

4. Tâm 心 tất 必 nhẫn 忍 chí 志 vong 忘 trung 忠 nộ 怒 tư 思 oán 怨 khủng 恐 đều có chữ tâm 心 được xếp vào bộ tâm 心 .

5. Ngôn 言 đính 訂 phó 訃 kế 計 thảo 討 ngoa 訛 tụng 訟 hứa 許 bình 評 đều có chữ ngôn 言 được xếp vào bộ ngôn 言 .

6. ...

Như vậy, nếu biết đếm nét và đã có một ý-niệm về bộ, người học chữ Hán có thể mở một cuốn tự-điển hay từ-điển xếp theo bộ để tìm chữ và tìm nghĩa.

Tuy-nhiên, tìm chữ theo bộ khó hơn tìm chữ theo chữ cái. Thứ nhất vì chữ cái thì ít còn bộ thì quá nhiều. Các tự-điển và từ-điển lớn có tới 214 bộ. Thứ hai, nhiều khi tưởng là bộ này nhưng sự thật lại là bộ khác. Lắm lúc không nhận ra bộ.

5.4. Trước khi tìm-hiểu cặn-kẽ hơn, chúng ta nhìn qua bộ mặt của 214 bộ chữ Hán, bắt đầu bằng bộ **nhất** 一 chỉ có một nét, cho tới bộ **dược** 龠 có tới 17 nét.

1. nhất 一 2. cổn 丨 3. chủ 丶 4. phiệt 丿 5. ất 乙 6. quyết 亅
7. nhị 二 8. đầu 亠 9. nhân 人 , 亻 10. nhân 儿 11. nhập 入 12. bát 八
13. quynh 冂 14. mịch 冖 15. băng 冫 16. kỉ 几 17. khảm 凵 18. đao 刀 , 刂
19. lực 力 20. bao 勹 21. chuỷ 匕 22. phương 匚 23. hễ 匸 24. thập 十
25. bốc 卜 26. tiết 卩 27. hán 厂 28. tư 厶 29. hựu 又 30. khẩu 口
31. vi 囗 32. thổ 土 33. sĩ 士 34. truy, tri 夂 35. suy 夊 [Thiều Chửu bỏ bộ 34. truy, tri còn lại 213 bộ] 36. tịch 夕 37. đại 大 38. nữ 女 39. tử 子
40. miên 宀 41. thốn 寸 42. tiểu 小 43. uông 尢 44. thi 尸 45. triệt 屮
46. san 山 47. xuyên 川, 巛 48. công 工 49. kỉ 己 50. cân 巾 51. can 干
52. yêu 幺 53. nghiễm 广 54. dẫn 廴 55. củng 廾 56. dặc 弋 57. cung 弓
58. kí 彐 59. sam 彡 60. xích 彳 61. tâm 心, 忄 62. qua 戈 63. hộ 户
64. thủ 手, 扌 65. chi 支 66. phốc 攴 67. văn 文 68. đẩu 斗 69. cân 斤
70. phương 方 71. vô 无 72. nhựt 日 73. viết 曰 74. nguyệt 月 75. mộc 木
76. khiếm 欠 77. chỉ 止 78. đãi 歹 79. thù 殳 80. vô 毋 81. tỉ 比
82. mao 毛 83. thị 氏 84. khí 气 85. thuỷ 水 , 氵 86. hoả 火, 灬 87. trảo 爪
88. phụ 父 89. hào 爻 90. tường 爿 91. phiến 片 92. nha 牙 93. ngưu 牛
94. khuyển 犬, 犭 95. huyền 玄 96. ngọc 玉 , 王 97. qua 瓜 98. ngoã 瓦
99. cam 甘 100. sinh 生 101. dụng 用 102. điền 田 103. sơ 疋 104. nạch 疒
105. bát 癶 106. bạch 白 107. bì 皮 108. mãnh 皿 109. mục 目 110. mâu 矛
111. thỉ 矢 112. thạch 石 113. thị 示, 礻 114. nhựu 禸 115. hoà 禾 116. huyệt 穴
117. lập 立 118. trúc 竹 119. mễ 米 120. mịch 糸 121. phẫu 缶 122. võng 网, 罒
123. dương 羊 124. vũ 羽 125. lão 老 126. nhi 而 127. lỗi 耒 128. nhĩ 耳

129. duật 聿	130. nhục 肉, 月	131. thần 臣	132. tự 自	133. chí 至	134. cữu 臼
135. thiệt 舌	136. suyễn 舛	137. chu 舟	138. cấn 艮	139. sắc 色	140. thảo 艸, 艹
141. hô 虍	142. trùng 虫	143. huyết 血	144. hành 行	145. y 衣, 衤	146. á 襾, 覀
147. kiến 見	148. giác 角	149. ngôn 言	150. cốc 谷	151. đậu 豆	152. thỉ 豕
153. trĩ 豸	154. bối 貝	155. xích 赤	156. tẩu 走	157. túc 足	158. thân 身
159. xa 車	160. tân 辛	161. thần 辰	162. sước 辵, 辶	163. ấp 邑, 阝	
164. dậu 酉	165. biện 釆	166. lí 里	167. kim 金	168. trường 長	169. môn 門
170. phụ 阜, 阝	171. đãi 隶	172. chuy 隹	173. vũ 雨	174. thanh 青	175. phi 非
176. diện 面	177. cách 革	178. vi 韋	179. cửu 韭	180. âm 音	181. hiệt 頁
182. phong 風	183. phi 飛	184. thực 食	185. thủ 首	186. hương 香	187. mã 馬
188. cốt 骨	189. cao 高	190. tiêu 髟	191. đấu 鬥	192. sưởng 鬯	193. cách 鬲
194. quỷ 鬼	195. ngư 魚	196. điểu 鳥	197. lỗ 鹵	198. lộc 鹿	199. mạch 麥
200. ma 麻	201. hoàng 黃	202. thử 黍	203. hắc 黑	204. trĩ 黹	205. mãnh 黽
206. đỉnh 鼎	207. cổ 鼓	208. thử 鼠	209. tị 鼻	210. tề 齊	211. xỉ 齒
212. long 龍	213. quy 龜	214. dược 龠			

5.5. 214 bộ chữ Hán và một vài thí-dụ

1. **1 nét** có 6 bộ:
   nhất 一
   cổn 丨
   chủ 丶
   phiệt 丿
   ất 乙
   quyết 亅

1.1. nhất 一 (một)	thất 七 (bảy)
	thượng 上 (trên)
1.2. cổn 丨	trung 中 (giữa, trong)
	xuyến 串 (suốt, xỏ qua, xâu (tiền))
1.3. chủ 丶	hoàn 丸 (viên)
	chủ 主 (người giữ quyền, người có quyền)
1.4. phiệt 丿 (dấu phẩy)	nãi 乃 (bèn)
	hồ 乎 (vậy, ư)
1.5. ất 乙 (can thứ hai trong 10 can)	cửu 九 (chín [9])
	khất 乞 (xin)
	nhũ 乳 (vú)
1.6. quyết 亅 (nét sổ có móc)	liễu 了 (xong)
	sự 事 (việc)

2. 2 nét có 23 bộ:

nhị 二	băng 冫	hễ 匸
đầu 亠	kỉ 几	thập 十
nhân (nhơn) 人，亻	khảm 凵	bốc 卜
nhân (nhơn) 儿	đao 刀，刂	tiết 卩
nhập 入	lực 力	hán 厂
bát 八	bao 勹	tư 厶
quynh 冂	chuỷ 匕	hựu 又
mịch 冖	phương 匚	

2.7. nhị 二	ngũ 五 (năm)
(hai)	Á 亞 (tên một châu; thứ nhì, thứ hai)
2.8. đầu 亠	vong 亡 (mất)
	giao 交 (đi lại với nhau, chơi với nhau)
2.9. nhân (nhơn) 人，亻	nhân 仁 (yêu người, thương người)
(người)	kim 今 (nay)
2.10. nhân (nhơn) 儿	nguyên 元 (mới đầu, bắt đầu, đứng đầu)
(người)	huynh 兄 (anh)
2.11. nhập 入	nội 内 (trong, vợ)
(vào)	lưỡng 兩 (hai); lạng, lượng (mười đồng cân)
2.12. bát 八	binh 兵 (lính)
(tám)	điển 典 (sách [quan-trọng])
2.13. quynh 冂	sách 册 (bản văn của vua cho ai cái gì; sách)
(đất ở xa)	mạo 冒 (hấp-tấp, lỗ-mãng, làm bừa, làm giả)
2.14. mịch 冖	quan 冠 (mũ, nón); quán (đội, đứng đầu)
(trùm lên)	minh 冥 (mù-mịt, ngu-tối)
2.15. băng 冫	đông 冬 (một trong bốn mùa)
(nước đá)	băng 冰 (nước đá; lạnh, lạnh-lùng; làm mối)
2.16. kỉ 几	phàm 凡 (hễ, gồm tất-cả; hèn, khác với tiên)
(ghế)	hoàng 凰 (con phượng cái)
2.17. khảm 凵	hung 凶 (dữ; giết người)
(há miệng)	xuất 出 (ra, sinh ra, hơn)
2.18. đao 刀，刂	phân 分 (chia, chia-li); phận (phần, phận)
(dao)	vẫn 刎 (đâm vào cổ)
2.19. lực 力	công 功 (việc)
(sức)	liệt 劣 (kém, yếu, hèn-mọn)
2.20. bao 勹	vật 勿 (chớ, đừng)
(bọc)	bao 包 (bọc)
2.21. chuỷ, truỷ 匕	hoá 化 (đổi, trở nên)
(cái thìa)	bắc 北 (tên một phương, ngược lại với nam)

2.22. phương 匚 (đồ để đựng) — phỉ 匪 (không đúng, giặc cỏ); quỹ 匭 (hòm, rương)
2.23. hễ, hệ 匸 (che đậy) — biển 匾 (tấm ván để viết chữ); khu 區 (cõi, vùng)
2.24. thập 十 (mười, mươi) — thiên 千 (nghìn, ngàn); thăng 升 (lên)
2.25. bốc 卜 (bói rùa) — chiêm 占 (xem, coi điềm để đoán tốt xấu); quái 卦 (quẻ)
2.26. tiết 卩 — mão 卯 (tên một chi trong 12 chi); nguy 危 (cao, cao đến muốn đổ, không yên-lành)
2.27. hán 厂 (sườn núi) — hậu 厚 (dầy, đối-xử tốt); nguyên 原 (chỗ bằng-phẳng, chỗ ở giữa cả nước)
2.28. tư, khư 厶 — khứ 去 (đi, bỏ, tên một thanh [thinh] lên cao); tham 參 (xen vào, dự vào); sâm (một thứ củ quý)
2.29. hựu 又 (lại) — cập 及 (kịp); hữu 友 (bạn)

1. 3 nét có 31 bộ:

khẩu	口	thốn	寸	can	干
vi	囗	tiểu	小	yêu	幺
thổ	土	uông	尢	nghiễm	广
sĩ	士	thi	尸	dẫn	廴
truy, tri	夂	triệt	屮	củng	廾
suy	夊	san, sơn	山	dặc	弋
tịch	夕	xuyên	川 巛	cung	弓
đại	大	công	工	kí	彐
nữ	女	kỉ	己	sam	彡
tử	子	cân	巾	xích	彳
miên	宀				

3.30. khẩu 口 (miệng, mồm) — cổ 古 (xưa); cú 句 (câu); vấn 問 (hỏi)
3.31. vi 囗 — tù 囚 (người bị nhốt); nhân 因 (gốc-rễ, cái gây ra cái khác)
3.32. thổ 土 (đất) — địa 地 (đất); quân 均 (đều, bằng, không hơn không kém); toạ 坐 (ngồi)
3.33. sĩ 士 (học trò) — tráng 壯 (mạnh, khoẻ); thọ 壽 (lâu dài, sống lâu, chúc mừng)

3.34. truy, tri 夂	*Hán-Việt Tự-điển* của Thiều-Chửu không có bộ này.
(theo, theo sau mà đến)	
3.35. suy 夊 (đi chậm)	hạ 夏 (hè)
3.36. tịch 夕	ngoại 外 (ngoài, về phía mẹ)
(buổi tối)	dạ 夜 (đêm, về đêm)
3.37. đại 大	thiên 天 (trời, Trời)
(lớn)	phu 夫 (đàn ông, chồng)
3.38. nữ 女	nô 奴 (người ở)
(đàn bà con gái)	hảo 好 (tốt, hay), hiếu (thích, yêu-thích)
	nga 娥 (đẹp, tốt-đẹp)
3.39. tử 子	tự 字 (chữ)
(con)	quý 季 (mùa, cuối)
3.40. miên 宀	thủ 守 (giữ); thú (xem-xét nơi mình giữ)
(mái nhà)	an 安 (yên, yên-lành, để yên)
3.41. thốn 寸	tự 寺 (chùa, nơi sư ở)
(tấc)	tầm 尋 (tìm)
3.42. tiểu 小	thiểu 少 (ít); thiếu (trẻ)
(nhỏ)	tiêm 尖 (nhọn, cái gì có mũi nhọn)
3.43. uông 尢	vưu 尤 (lạ-lùng, lạ-thường)
(kiễng chân)	tựu 就 (nên, tới)
3.44. thi 尸	cư 居 (ở, người đàn ông ở nhà tu theo Phật)
(thây, xác)	ốc 屋 (nhà ở)
3.45. triệt 屮	truân 屯 (khó)
(cây cỏ mới mọc)	*Hán-Việt Từ-điển* của Thiều-Chửu chỉ có 2 chữ.
3.46. san (sơn) 山	ngạn 岸 (bờ)
(núi)	băng 崩 (lở, núi lở, mất; vua chết)
3.47. xuyên 川，巛	tuần 巡 (đi xem-xét)
(sông)	sào 巢 (tổ, ổ)
3.48. công 工	tả 左 (trái)
(khéo, làm khéo)	xảo 巧 (khéo)
3.49. kỉ 己	tị 巳 (tên một chi trong 12 chi)
(tên một can, mình)	hạng 巷 (ngõ)
3.50. cân 巾	bố 布 (vải)
(khăn)	bạch 帛 (lụa)
3.51. can 干	can 扞 (làm lỗi nặng, cái mộc đỡ tên đỡ đạn, can)
(cái mộc đỡ đạn)	niên 年 (năm)
	hạnh 幸 (may)
3.52. yêu 幺	ấu 幼 (bé nhỏ)
(nhỏ)	kỉ 幾 (mấy)

3.53. nghiễm, yểm 广	để 底 (đáy)
(mái nhà)	khố 庫 (kho)
3.54. dẫn 廴	đình 廷 (chỗ vua quan bàn việc nước)
(bước dài)	kiến 建 (dựng nên)
3.55. củng 廾	chấp, nhập 廿 (hai mươi)
(chắp tay)	lộng 弄 (thổi, đùa bỡn)
3.56. dặc 弋	thức 式 (khuôn phép)
(bắn)	thí 弒 (người dưới giết người trên)
3.57. cung 弓	điếu 弔 (thăm-viếng người chết)
(một thứ khí-giới)	nhược 弱 (yếu, yếu-đuối)
	cường 強 (mạnh)
3.58. kí 彐	tuệ 彗 (chổi)
(đầu nhím)	vị, vựng 彙 (xếp từng loại với nhau, loại)
3.59. sam 彡	hình 形 (dáng)
(lông dài)	ảnh 影 (bóng)
3.60. xích, sách 彳	vãng 往 (đi)
	hậu 後 (sau)

4. 4 nét có 34 bộ:

tâm 心，忄	nguyệt 月	hoả 火，灬
qua 戈	mộc 木	trảo 爪
hộ 户	khiếm 欠	phụ 父
thủ 手，扌	chỉ 止	hào 爻
chi 支	đãi 歹	tường 爿
phốc 攴，攵	thù 殳	phiến 片
văn 文	vô 毋	nha 牙
đẩu 斗	tỉ 比	ngưu 牛
cân 斤	mao 毛	khuyển 犬，犭
phương 方	thị 氏	
vô 无	khí 气	
nhật (nhựt) 日	thuỷ 水，氵	
viết 曰		

4.61. tâm 心，忄	chí 志 (để ý vào việc gì và muốn làm cho được)
(tim, chỗ để nghĩ)	tư 思 (nghĩ, nghĩ đến)
	ức 憶 (ghi nhớ, nhớ)
4.62. qua 戈	thành 成 (nên, trở nên)
(cái mác)	ngã 我 (ta, của ta, mình)
4.63. hộ 户	phòng 房 (buồng)
(cửa một cánh)	sở 所 (chỗ, nơi; thuộc về)

4.64. thủ 手，扌	tài 才 (thật giỏi về cái gì, vừa mới)
(tay)	ma 摩 (xoa, xát, mài)
	mô 摹 (khuôn, no; bắt chước)
4.65. chi 支	khi 攲 (nghiêng, lệch)
(ngành, nhánh; tí sửu dần mão thìn tị ngọ mùi thân dậu tuất hợi là 12 chi)	
4.66. phốc, phộc 攴，攵	thu 收 (góp nhặt)
(đánh khẽ)	công 攻 (đánh, vây đánh)
4.67. văn 文	văn 文 (vẻ, vẻ đẹp; gom-góp nhiều lời thành bài...)
4.68. đẩu 斗	liệu 料 (cái gì có thể dùng để làm cái khác)
(cái đấu, tên sao)	tà 斜 (lệch, vẹo)
4.69. cân 斤	tân 新 (mới)
(cái rìu)	đoạn 斷 (dứt, chặt đứt)
4.70. phương 方	thi 施 (bày ra, đặt ra, đưa ra)
(vuông)	lữ 旅 (trọ, ở trọ; tên một đơn-vị trong quân-đội)
4.71. vô 无 (không)	kí 既 (đã, đã qua)
4.72. nhựt (nhật) 日	tảo 早 (sớm, thời-gian đầu của một ngày)
(mặt trời, ngày)	minh 明 (sáng)
	hôn 昏 (tối)
4.73. viết 曰	khúc 曲 (cong, chỗ cong)
(nói rằng, rằng)	thư 書 (sách)
4.74. nguyệt 月	hữu 有 (có)
(mặt trăng, tháng)	bằng 朋 (bạn, bạn-bè)
4.75. mộc 木	vị 未 (chưa) [nét trên cùng ngắn hơn]
(cây [to], gỗ)	mạt 末 (ngọn) [nét trên cùng dài hơn]
	bản, bổn 本 (gốc, vốn, tiếng chỉ loại cho bài-vở, tranh-ảnh)
4.76. khiếm 欠	thứ 次 (lần-lượt, xếp theo lần-lượt)
(thiếu, ngáp)	hân 忺 (mừng, mừng-rỡ, hớn-hở)
	hoan 歡 (vui, vui-mừng, hớn-hở)
4.77. chỉ 止	chính, chánh 正 (phải, không sai, ngay-ngắn)
(ngừng lại, dừng)	bộ 步 (khoảng giữa hai chân khi đi, một bước)
4.78. đãi, ngạt 歹	tuẫn 殉 (chết treo, chết vì treo cổ)
(sương tàn, tồi)	tàn 殘 (dữ, còn thừa, gần hết, thiếu)
4.79. thù 殳	sát 殺 (giết)
(một thứ binh-khí)	huỷ 毀 (làm cho mất đi)
4.80. vô 毋	mẫu 母 (mẹ)
(chớ, đừng)	mỗi 每 (từng đơn-vị, thường-thường)
4.81. tỉ, bỉ 比 (so-sánh)	*Hán-Việt Tự-điển* của Thiều-Chửu chỉ có 3 chữ.
4.82. mao 毛	cầu 毬 (quả bóng, trái bóng)
(lông)	thảm 毯 (cái đệm lông)

4.83. thị 氏	để 氐 (nền, gốc) [sách Thiều-Chửu in thiếu 1 nét]
(họ)	dân 民 (người dân, con dân của làng, của nước)
4.84. khí 气	khí 氣 (hơi, thể hơi)
(hơi)	*Hán-Việt Tự-điển* của Thiều-Chửu chỉ có 5 chữ.
4.85. thuỷ 水，氵	cầu 求 (tìm)
(nước)	một 沒 (chìm, đắm, mất, chết, hết)
4.86. hoả 火，灬	thán 炭 (than)
(lửa)	pháo 炮 (súng lớn)
	chiếu 照 (soi-sáng, để bên nhau mà xem-xét)
4.87. trảo 爪，爫	tranh 爭 (giành)
(móng)	vi 爲 (làm); vị (vì)
4.88. phụ 父 (cha, bố)	*Hán-Việt Tự-điển* của Thiều-Chửu chỉ có 3 chữ.
4.89. hào 爻	nhĩ 爾 (mày, ngươi, nhà ngươi)
(1/6 của quẻ)	*Hán-Việt Tự-điển* của Thiều-Chửu chỉ có 3 chữ.
4.90. tường 爿	sàng 牀 (giường)
(tấm ván)	tường 牆 (vách đá, vách gạch)
4.91. phiến 片	bài 牌 (thẻ, cỗ bài)
(mảnh)	bảng 版 (tấm ván dùng để viết hay dán lên)
4.92. nha 牙	sanh 牚 (chống-đỡ)
(răng)	*Hán-Việt Tự-điển* của Thiều-Chửu chỉ có 2 chữ.
4.93. ngưu 牛	mục 牧 (người chăn, chăn-nuôi)
(trâu)	vật 物 (các loài trong trời đất)
4.94. khuyển 犬，犭	trạng 狀 (dáng, tình-hình, đơn kiện)
(chó)	Địch 狄 (tên giống người ở phía bắc nước Tàu [với ý coi thường])

5 nét có 23 bộ:

huyền 玄	sơ 疋	thỉ 矢
ngọc 玉，王	nạch 疒	thạch 石
qua 瓜	bát 癶	thị 示
ngoã 瓦	bạch 白	nhựu 内
cam 甘	bì 皮	hoà 和
sinh (sanh) 生	mãnh 皿	huyệt 穴
dụng 用	mục 目	lập 立
điền 田	mâu 矛	

5.95. huyền 玄	xuất 率 (hấp-tấp)
(màu đen)	*Hán-Việt Tự-điển* của Thiều-Chửu chỉ có 3-4 chữ.
5.96. ngọc 玉	vương 王 (vua)
(đá báu, đá quý)	ngoạn 玩 (chơi, vui-chơi, bỡn, vờn)
5.97. qua 瓜	hồ 瓠 (bầu, cây bầu)
(dưa)	biều 瓢 (bầu đựng nước, đựng rượu)
5.98. ngoã 瓦	bình 瓶 (lọ, ống nhổ)
(ngói)	âu 甌 (cái bồn nhỏ)
5.99. cam 甘	thậm 甚 (rất; nào)
(ngọt)	điềm 甜 (ngọt)
5.100. sinh (sanh) 生	sản 產 (đẻ, chỗ đẻ)
(sống)	*Hán-Việt Tự-điển* của Thiều-Chửu chỉ có 5 chữ.
5.101. dụng 用 (dùng)	*Hán-Việt Tự-điển* của Thiều-Chửu chỉ có 4 chữ.
5.102. điền 田	do 由 (bởi, tự)
(ruộng)	nam 男 (con trai)
5.103. sơ 疋	sơ 疏 (xa, không gần, thưa, ít)
(chân)	nghi 疑 (ngờ)
5.104. nạch 疒	tật 疾 (mình mẩy không được dễ chịu; vết)
(tật-bệnh)	bệnh 病 (ốm, đau-ốm)
	thống 痛 (đau-đớn, đau-xót)
5.105. bát 癶	đăng 登 (lên)
(giạng chân, xoạc cẳng)	phát 發 (bắn ra, mở ra, nở ra, bật ra, lớn hơn)
5.106. bạch 白	bách 百 (trăm)
(trắng)	giai 皆 (đều)
5.107. bì 皮 (da)	cổ 皷 (trống) [thường viết 鼓 với bộ 'chi 支']
5.108. mãnh 皿	minh 盟 (thề)
(đồ để đựng)	tận 盡 (hết)
5.109. mục 目	trực 直 (thẳng)
(mắt)	tương 相 (cùng, nhau, cùng nhau)
	cao 睪 (mỡ-màng, nhẵn bóng)
5.110. mâu 矛	căng 矜 (xót-thương)
(cái giáo)	*Hán-Việt Tự-điển* của Thiều-Chửu chỉ có 4 chữ.
5.111. thỉ 矢	tri 知 (biết, hiểu-biết)
(cái tên)	đoản 短 (ngắn)
5.112. thạch 石	phá 破 (làm vỡ, làm cho hết bí-mật)
(đá)	nghiên 研 (nghiền, nghiền-ngẫm)
5.113. kì, thị 示 礻	tổ 祖 (ông, bố của bố)
(kì = thần đất)	tường 祥 (điềm tốt)
(thị = mách bảo)	phúc 福 (điều tốt-lành Trời cho)
5.114. nhựu 内	cầm 禽 (loài chim)

(vết ngón chân của thú-vật) *Hán-Việt Tự-điển* của Thiều-Chửu chỉ có 4 chữ.

5.115. hoà 禾	tú 秀 (đẹp)
(lúa)	thu 秋 (một mùa trong 4 mùa)
5.116. huyệt 穴	không 空 (rỗng)
(hang, lỗ)	cùng 窮 (chỗ sâu nhất, xa nhất, đến đó là hết)
5.117. lập 立	chương 章 (vẻ đẹp, điều, mục)
	đồng 童 (trẻ thơ, con nít, trẻ con)
	kiệt 竭 (hết)

6. 6 nét có 29 bộ:

trúc 竹	nhĩ 耳	cấn 艮
mễ 米	duật 聿	sắc 色
mịch 糸	nhục 肉 月	thảo 艸 艹
phẫu 缶	thần 臣	hô 虍
võng 网 罒	tự 自	trùng 虫
dương 羊	chí 至	huyết 血
vũ 羽	cữu 臼	hành 行
lão 老	thiệt 舌	y 衣 衤
nhi 而	suyễn 舛	á 襾 覀
lỗi 耒	chu 舟	

6.118. trúc 竹	tiếu 笑 (cười)
(tre)	đáp 答 (trả lời, trả lời lại, trả ơn)
6.119. mễ 米	phấn 粉 (bột gạo, bột để làm cho đẹp da...)
(gạo)	hồ 糊 (keo dán)
6.120. mịch 糸	hệ 系 (buộc, treo; mối nối liền)
(sợi tơ nhỏ)	hồng 紅 (đỏ)
6.121. phẫu, phũu 缶	khuyết 缺 (không trọn-vẹn; còn trống)
(đồ sành)	khánh 罄 (hết nhẵn, hết sạch, chẳng còn gì)
6.122. võng 网 罒	võng 罔 (lưới)
(lưới)	hãn 罕 (ít)
	mạ 罵 (mắng, chửi)
	bãi 罷 (bỏ, thôi, nghỉ, bị thải)
6.123. dương 羊	mĩ 美 (đẹp)
(dê)	nhung 羢 (một thứ vải rất mịn) [cũng viết là 絨]
	quần 群 (bầy, đàn)
6.124. vũ 羽	ông 翁 (tiếng gọi người đàn ông với ý tôn-kính)
(lông chim)	tập 習 (làm cho quen, làm đi làm lại cho quen)
6.125. lão 老	lão 老 (già bảy mươi tuổi)
	khảo 考 (già, già-nua)
	kì 耆 (già sáu mươi tuổi)

6.126. nhi 而	nại 耐 (chịu nhịn)
(mà, vậy, bèn)	*Hán-Việt Tự-điển* của Thiều-Chửu chỉ có 3-5 chữ.
6.127. lỗi 耒	canh 耕 (cày, cầy)
(cái cày)	ngẫu 耦 (hai người cùng cày, cùng làm với nhau)
6.128. nhĩ 耳	thánh 聖 (người hoàn-toàn tột bậc)
(tai)	văn 聞 (nghe, nghe thấy
6.129. duật 聿	túc 肅 (ngay-ngắn đàng-hoàng)
(bèn)	*Hán-Việt Tự-điển* của Thiều-Chửu chỉ có 5 chữ.
6.130. nhục 肉 月	can 肝 (gan)
(thịt)	cổ 股 (đùi vế)
	chi 肢 (chân tay)
	vị 胃 (dạ dày, dạ dầy)
	bối 背 (lưng)
6.131. thần 臣	ngoạ 臥 (nằm)
(bầy tôi)	lâm 臨 (tới)
6.132. tự 自	xú 臭 (mùi hôi-thối; tiếng xấu)
(từ, bởi, do)	*Hán-Việt Tự-điển* của Thiều-Chửu chỉ có 4 chữ.
6.133. chí 至	trí 致 (suy-xét cho tới hết)
(đến)	đài 臺 (nhà xây chỗ cao thấy từ mọi phía)
6.134. cữu 臼	cữu 舅 (cậu)
(cái cối)	dữ 與 (cùng)
	hưng 興 (dậy, nổi lên, làm nên)
6.135. thiệt 舌	xá 舍 (nhà ở, quán trọ)
(lưỡi)	thư 舒 (duỗi ra, mở ra)
6.136. suyễn 舛	vũ 舞 (múa)
(ngang trái)	*Hán-Việt Tự-điển* của Thiều-Chửu chỉ có 4 chữ.
6.137. chu 舟	hàng 航 (thuyền, vượt qua)
(thuyền)	đĩnh 艇 (thuyền nhỏ mà dài)
6.138. cấn 艮	lương 良 (lành, tốt)
(một quẻ trong 8 quẻ)	gian 艱 (khó-khăn, ngăn-trở)
6.139. sắc 色	diễm 艷 (đẹp, tươi đẹp, rực-rỡ) [cũng viết là 豔]
(vẻ, bóng-dáng)	*Hán-Việt Tự-điển* của Thiều-Chửu chỉ có 2-3 chữ.
6.140. thảo 艸 艹	khổ 苦 (đắng)
(cỏ)	thảo 草 (cỏ)
	hà 荷 (sen)
6.141. hô 虍	hổ 虎 (cọp)
(vằn cọp)	xử 處 (ở, lối ăn-ở, đặt-để cho đúng); xứ (nơi, chỗ)
6.142. trùng 虫	văn 蚊 (muỗi)
(sâu bọ)	xà 蛇 (rắn)
6.143. huyết 血 (máu)	*Hán-Việt Tự-điển* của Thiều-Chửu chỉ có 5-7 chữ.

6.144. hành 行 — thuật 術 (nghề riêng, đường-lối do đó mà nghĩ ra)
(đi) — vệ 衛 (giữ, giữ-gìn)
6.145. y 衣 衤 — biểu 表 (ở ngoài, tỏ rõ)
(áo) — tài 裁 (may cắt; bớt đi)
quần 裙 (đồ mặc che phía dưới; váy có hai ống)
6.146. á 襾 覀 — tây 西 (một trong 4 hướng; đoài)
(che, trùm lên) — yếu 要 (đúng lẽ); yêu (đòi, mong-muốn)

7. 7 nét có 20 bộ:

kiến	見	bối	貝	thần	辰
giác	角	xích	赤	sước	辵 辶
ngôn	言	tẩu	走	ấp	邑 阝
cốc	谷	túc	足	dậu	酉
đậu	豆	thân	身	biện	釆
thỉ	豕	xa	車	lí	里
trĩ	豸	tân	辛		

7.147. kiến 見 — quy 規 (cái khuôn)
(thấy) — thị 視 (nhìn kĩ, trông, dòm; trông-coi)
giác 覺 (biết rõ những điều chưa từng biết)
7.148. giác 角 — giải 解 (bửa ra, bổ ra, cưa ra, mổ ra)
(sừng) — xúc 觸 (húc, đâm; chạm sát vào nhau)
7.149. ngôn 言 — đính 訂 (bàn-bạc kĩ với nhau)
(nói) — hứa 許 (hẹn)
thi 詩 (thơ)
7.150. cốc 谷 — khê 谿 (khe)
(hang, suối) — *Hán-Việt Tự-điển* của Thiều-Chửu chỉ có 4 chữ.
7.151. đậu 豆 — phong 豊 (khấm-khá mau, tốt-tươi, được mùa)
(đỗ) — diễm 艷 (đẹp, tươi đẹp, rực-rỡ) [cũng viết là 豔]
7.152. thỉ 豕 — tượng 象 (voi)
(lợn, heo) — trư 豬 (con lơn con, heo nhỏ)
7.153. trĩ 豸 — báo 豹 (beo)
(sâu không chân) — mạo 貌 (mặt)
7.154. bối 貝 — trinh 貞 (người đàn bà chưa thất-tiết)
(con sò) — lộ 賂 (đút lót)
7.155. xích 赤 — xá 赦 (tha)
(đỏ) — hách 赫 (nổi giận, rõ-rệt)
7.156. tẩu 走 — siêu 超 (nhẩy qua, vượt qua; tài-trí hơn người)
(chạy) — việt 越 (vượt qua, qua); Việt (tên giống người)
7.157. túc 足 — chỉ 趾 (chân, ngón chân)
(chân) — tích 跡 (vết chân)

		vệ 躛 (quá đáng)
7.158.	thân 身 (mình)	cung 躬 (cúi mình xuống vái) thể 體 (nói chung mình-mẩy; cái gì đâu ra đãy) [còn viết là 躰 hay 体]
7.159.	xa 車 (xe)	quân 軍 (lính, lính-tráng) tái 載 (chở)
7.160.	tân 辛 (cay)	biện 辯 (xét sự vật rồi chia xấu tốt phải trái) từ 辭 (lời)
7.161.	thần 辰 (thìn [7-9 giờ sáng])	nhục 辱 (nhịn, chịu thấp-hèn xấu hổ) nông 農 (nghề làm ruộng, người làm ruộng)
7.162.	sước 辵辶 (chợt đi chợt đứng)	truân 迍 (vướng-vít không bước đi được) nghinh, nghênh 迎 (đón)
7.163.	ấp 邑阝 (nơi nhiều người ở)	đô 都 (kẻ chợ, nơi rộng-lớn người ở đông-đúc) Đặng 鄧 (tên họ) lân 鄰 (láng-giềng)
7.164.	dậu 酉 (một chi trong 10 chi)	chước 酌 (rót rượu, chuốc rượu) tửu 酒 (rượu)
7.165.	biện 釆 (một lối viết của 辨)	thải, thái 采 (hái, ngắt, bẻ bằng mấy ngón tay) thích 釋 (cởi ra, nới ra, nói ra cho rõ)
7.166.	lí 里 (làng)	trọng 重 (nặng) dã 野 (cánh đồng, người quê-mùa)

8. 8 nét có 9 bộ:

kim 金	phụ 阜阝	vũ 雨
trường 長	đãi 隶	thanh 青
môn 門	chuy 隹	phi 非

8.167.	kim 金 (vàng)	đinh 釘 (đanh) minh 銘 (khắc, ghi nhớ) toả 鎖 (cái vòng, che lấp)
8.168.	trường 長	trường 長 (dài); trưởng (lớn, lớn lên) *Hán-Việt Tự-điển* của Thiều-Chửu chỉ có 1 chữ.
8.169.	môn 門 (cửa)	bế 閉 (đóng cửa, đóng kín) khai 開 (mở cửa, mở ra, nở ra, bửa ra, phanh ra)
8.170.	phụ 阜阝 (núi đất, to lớn)	Nguyễn 阮 (tên họ) lục 陸 (đất liền, đường bộ)
8.171.	đãi 隶 (đợi)	lệ 隸 (thuộc về, người ở để sai bảo) *Hán-Việt Tự-điển* của Thiều-Chửu chỉ có 2-3 chữ.
8.172.	chuy 隹 (chim đuôi ngắn)	chích 隻 (chiếc, một mình, một cái) tước 雀 (chim sẻ) kê 雞 (gà)

8.173. vũ 雨 vân 雲 (mây)
(mưa) sương 霜 (móc, sương)
8.174. thanh 青 tĩnh 靖 (yên, yên-lặng)
(xanh) tĩnh 靜 (yên, yên-lặng; vắng)
8.175. phi 非 phê 啡 (tiếng ghi âm tiếng mượn của pháp cà-phê)
(trái) *Hán-Việt Tự-điển* của Thiều-Chửu chỉ có 4 chữ.

9. 9 nét có 11 bộ:

diện 面	âm 音	thực 食
cách 革	hiệt 頁	thủ 首
vi 韋	phong 風	hương 香
cửu 韭	phi 飛	

9.176. diện 面 (mặt) *Hán-Việt Tự-điển* của Thiều-Chửu chỉ có 3-5 chữ.
9.177. cách 革 hài 鞋 (giày, giầy)
(da) an 鞍 (yên ngựa)
9.178. vi 韋 Hàn 韓 (tên nước ngày xưa)
(da đã thuộc) thao 韜 (túi đựng gươm, cung; phép dụng binh)
9.179. cửu 韭 (hẹ) *Hán-Việt Tự-điển* của Thiều-Chửu chỉ có 3 chữ.
9.180. âm 音 thiều 韶 (tốt-đẹp)
(tiếng cao thấp đục trong) vận 韻 (vần)
9.181. hiệt 頁 thuận 順 (theo)
(đầu) tu 須 (nên)
9.182. phong 風 táp 颯 (tiếng gió thổi mạnh)
(gió) phiêu 飄 (thổi nhẹ-nhàng, nhẹ-nhàng)
9.183. phi 飛 (bay) *Hán-Việt Tự-điển* của Thiều-Chửu chỉ có 2 chữ.
9.184. thực 食 cơ 飢 (đói)
(ăn, đồ ăn) bão 飽 (no)
9.185. thủ 首 quắc 馘 (tai đã cắt ra)
(đầu, trước hết) *Hán-Việt Tự-điển* của Thiều-Chửu chỉ có 2 chữ.
9.186. hương 香 phức 馥 (thơm ngào-ngạt)
(mùi thơm) *Hán-Việt Tự-điển* của Thiều-Chửu chỉ có 3 chữ.

10. 10 nét có 8 bộ:

mã 馬	tiêu 髟	cách 鬲
cốt 骨	đấu 鬥	quỷ 鬼
cao 高	sưởng 鬯	

10.187. mã 馬 hãi 駭 (giật mình)
(ngựa) kinh 驚 (sợ)
10.188. cốt 骨 tuỷ 髓 (mỡ ở trong xương)
(xương) thể 體 (nói chung mình-mẩy; cái gì đâu ra đấy)

	[còn viết là 体]
10.189. cao 高	cao 高 (ngược lại với thấp)
	Hán-Việt Tự-điển của Thiều-Chửu chỉ có 1 chữ.
10.190. tiêu, bưu 髟	phảng-phất 髣 髴 (nhớ lờ-mờ; thấy không rõ;
(tóc dài lượt-thượt)	giông-giống) [Còn viết là 彷彿]
	thế 鬄 (cắt tóc)
10.191. đấu 鬥	náo, nháo 鬧 (ồn-ào, rầm-rĩ)
(đánh nhau)	đấu 鬭 (đánh nhau)
10.192. sưởng 鬯	uất 鬱 (buồn-bã, tức)
(rượu nếp)	*Hán-Việt Tự-điển* của Thiều-Chửu chỉ có 2 chữ.
10.193. cách 鬲	chúc 鬻 (cháo) [cũng viết là 粥]
(tên nước ngày xưa)	*Hán-Việt Tự-điển* của Thiều-Chửu chỉ có 4 chữ.
10.194. quỷ 鬼	hồn 魂 (hồn)
(quỷ)	phách 魄 (vía)

11. 11 nét có 6 bộ:

ngư 魚	lỗ 鹵	mạch 麥
điểu 鳥	lộc 鹿	ma 麻

11.195. ngư 魚	tiên 鮮 (cá tươi)
(cá)	lí 鯉 (cá chép)
11.196. điểu 鳥	minh 鳴 (hót)
	nga 鵝 (ngỗng)
11.197. lỗ 鹵	diêm 鹽 (muối)
(đất mặn)	*Hán-Việt Tự-điển* của Thiều-Chửu chỉ có 4-5 chữ.
11.198. lộc 鹿	lệ 麗 (đẹp)
(hươu)	thô 麤 (không được mịn) [cũng viết là 麄]
11.199. mạch 麥	miến 麪 (bột gạo, một thứ bún)
(lúa tẻ)	*Hán-Việt Tự-điển* của Thiều-Chửu chỉ có 5-8 chữ.
11.200. ma 麻	huy 麾 (vẫy)
(cây gai)	*Hán-Việt Tự-điển* của Thiều-Chửu chỉ có 3 chữ.

12. 12 nét có 4 bộ:

hoàng, huỳnh 黃	hắc 黑
thử 黍	chỉ 黹

12.201. hoàng, huỳnh 黃	
(màu vàng)	*Hán-Việt Tự-điển* của Thiều-Chửu chỉ có 2 chữ.
12.202. thử 黍	lê 黎 (đen, dân đen); Lê (tên họ)
(lúa)	niêm 黏 (dính)
12.203. hắc 黑	mặc 墨 (yên-lặng)

(đen) điểm 點 (chấm, điểm)
12.204. chỉ, trĩ 黹 *Hán-Việt Tự-điển* của Thiều-Chửu chỉ có 3 chữ.
(chỉ may vá thêu-thùa) châm-chỉ 針黹 (kim và chỉ).

13. 13 nét có 4 bộ:
mãnh, mẫn 黽 cổ 鼓
đỉnh 鼎 thử 鼠

13.205. mãnh, mẫn 黽 mãnh 黽 (con chẫu-chuộc, con nhái); mẫn (gắng-gỏi, cố-gắng)
Hán-Việt Tự-điển của Thiều-Chửu chỉ có 6-7 chữ.
13.206. đỉnh 鼎 (vạc) *Hán-Việt Tự-điển* của Thiều-Chửu chỉ có 4-5 chữ.
13.207. cổ 鼓 (trống) *Hán-Việt Tự-điển* của Thiều-Chửu chỉ có 3-4 chữ.
13.208. thử 鼠 *Hán-Việt Tự-điển* của Thiều-Chửu chỉ có 9-11 chữ.
(chuột)

14. 14 nét có 2 bộ:
tị 鼻
tề 齊
14.209. tị 鼻 (mũi) *Hán-Việt Tự-điển* của Thiều-Chửu chỉ có 4 chữ.
14.210. tề 齊 trai 齋 (cơm không thịt cá rượu)
(đều) *Hán-Việt Tự-điển* của Thiều-Chửu chỉ có 5 chữ.

15. 15 nét chỉ có 1 bộ:
xỉ 齒
15.211. xỉ 齒 ngân 齦 (chân răng, lợi, nứu)
(răng) *Hán-Việt Tự-điển* của Thiều-Chửu chỉ có 18 chữ.
16. 16 nét chỉ có 1 bộ:
long 龍
16.212. long 龍 Bàng 龐 (tên họ)
(rồng) *Hán-Việt Tự-điển* của Thiều-Chửu chỉ có 4-5 chữ.

17. 17 nét có 2 bộ:
quy 龜
dược 龠
17.213. quy 龜 (rùa) *Hán-Việt Tự-điển* của Thiều-Chửu chỉ có 1-3 chữ.
17.214. dược, thược 龠 *Hán-Việt Tự-điển* của Thiều-Chửu chỉ có 2-3 chữ.

5.6. Trong 214 bộ chữ Hán, có nhiều bộ có rất nhiều chữ, có nhiều bộ chỉ có dăm ba chữ. Trong *Hán-Việt Tự-điển* của Thiều-Chửu, bộ trường 長 (trang 723) chỉ có một chữ.

Những khó-khăn trong việc tìm chữ theo bộ.

Những khó-khăn của việc tìm chữ theo bộ có ba loại chính:

(1) Số bộ quá nhiều. Khó hơn nữa, có những chữ có nhiều thành-phần là bộ thủ hay trông giống bộ thủ, nên phải đoán.

(2) Các bộ không phải chỉ đứng phía bên tay trái như chữ cái, mà có khi ở trên, có khi ở dưới...

(3) Có rất nhiều chữ không nhận ra được bộ.

Thí-dụ:

5.6.1. Bộ ở phía tay trái 長

phủ 撫 (ThCh248) thuộc bộ thủ 扌

(ThCh268 = *Hán-Việt Tự-điển* của Thiều-Chửu, trang 248.)

minh 明 (ThCh269) bộ nhật 日

chú 註 (ThCh622) bộ ngôn 言

trần 陳 (ThCh737) bộ phụ 阝

(Bộ phụ 阝 ở bên trái, bộ ấp 阝 trông giống như vậy, nhưng ở bên phải.)

5.6.2. Bộ ở phía tay trái mé trên

chấp 執 (ThCh 111) bộ thổ 土

báo 報 (ThCh112) bộ thổ 土

5.6.3. Bộ ở phía trên

uý 畏 (ThCh405) bộ điền 田

tú 秀 (ThCh445) bộ hoà 禾

phảng 髣 (ThCh787) bộ tiêu 髟

5.3.4. Bộ ở phía bên phải

hồn 魂 (ThCh791) bộ quỷ 鬼

thuận 順 (ThCh761) bộ hiệt 頁

liệu 料 (ThCh261) bộ đẩu 斗

tà 邪 (ThCh694) bộ ấp 阝

(Bộ ấp 阝 ở bên phải, bộ phụ 阝 trông giống như vậy, nhưng luôn-luôn ở bên trái.)

5.6.5. Bộ ở phía dưới

thường 常 (ThCh 172) bộ cân 巾

tử 紫 (ThCh481) bộ mịch 糸

lị 詈 (ThCh 622) bộ ngôn 言

5.6.6. Bộ ở phía tay phải mé dưới

tại 在 (ThCh 106) bộ thổ 土

tả 左 (ThCh 167) bộ công 工

5.6.7. Bộ ở phía tay trái mé dưới

khả 可 (ThCh 79) bộ khẩu 口

hỗ 嘏 (ThCh 97) bộ khẩu 口
tài 裁 (ThCh605) bộ y 衣

5.6.8. Bộ ở trong hay ở giữa
nội 內 (ThCh41) bộ nhập 入
vấn 問 (ThCh92) bộ khẩu 口
u 幽 (ThCh176) bộ yêu 幺

5.6.9. Bộ ở ngoài hay ở cả trên lẫn dưới
tù 囚 (ThCh102) bộ vi 囗
nhiễm 冉 (ThCh44) bộ quynh 冂
hung 凶 (ThCh48) bộ khảm 凵
hiêu 囂 (ThCh101) bộ khẩu 口

5.6.10. Bộ viết hai bên
thuật 術 (ThCh600) bộ hành 行
duyệt 閱 (ThCh728) bộ môn 門
hống 鬨 (ThCh789) bộ đấu 鬥

5.6.11. Bỏ bớt nét
khảo 考 (ThCh511) bộ lão 老
giả 者 (ThCh791) bộ lão 老
hoang 衁 (ThCh598) bộ huyết 血 [thường viết thiếu 1 nét]

5.6.12. Bộ viết hơi khác với chữ viết bình-thường
địa 地 (ThCh107) bộ thổ 土
trí 致 (ThCh535) bộ chí 至
chỉ 趾 (ThCh657) bộ túc 足

5.6.13. Bộ viết khác với chữ viết bình-thường
bút 筆 (ThCh461) bộ trúc ⺮ (Chữ trúc bình-thường 竹)
một 沒 (ThCh335) bộ thuỷ 氵 (Chữ thuỷ bình-thường 水)
tình 情 (ThCh207) bộ tâm 忄 (Chữ tâm bình-thường 心)
tà 邪 (ThCh694) bộ ấp 阝 (Chữ ấp bình-thường 邑)

5.6.14. Một số bộ có nhiều cách viết khác nhau
tâm 心 chữ viết bình-thường
bộ tâm 心 oán 怨 (ThCh202)
忄 khiếp 怯 (ThCh203)
thuỷ 水 chữ viết bình-thường
bộ thuỷ 水 vĩnh 永 (ThCh332)
đạp 沓 (ThCh335)
氵 một 沒 (ThCh335)
nhân 人 chữ viết bình-thường
bộ nhân 人 giới 介 (ThCh15)
trắc 仄 (ThCh15)
亻 nhân 仁 (ThCh15)

ất 乙 chữ viết bình-thường
bộ ất 乙 khất 乞 (ThCh9)
cửu 九 (ThCh9)
nhũ 乳 (ThCh9)

5.6.15. Bộ viết hai ba lần
sách 冊 (ThCh44) bộ quynh 冂
chung 螽 (ThCh592) bộ trùng 虫
cổ 蠱 (ThCh596) bộ trùng 虫
phần 棼 (ThCh304) bộ mộc 木

5.6.16. Bộ viết hai ba lần giống nhau
lâm 林 (ThCh288) bộ mộc 木
sâm 森 (ThCh303) bộ mộc 木
gian 姦 (ThCh129) bộ nữ 女

5.6.17. Phải đoán bộ
lai 來 (ThCh23) bộ nhân 人
mạo 冒 (ThCh44) bộ quynh 冂
tín 囟 (ThCh103) bộ vi 囗
cự 巨 (ThCh167) bộ công 工
cức 棘 (ThCh302) bộ mộc 木
cầu 求 (ThCh333) bộ thuỷ 水
chi 之 (ThCh7) bộ phiệt 丿

5.6.18. Những khó-khăn trong việc tìm chữ Hán còn nhiều hơn nữa. Tuy-nhiên, nếu chịu khó và kiên-nhẫn, việc tìm chữ sẽ càng ngày càng nhanh-chóng hơn và dễ-dàng hơn.

5.7. Bắt tay vào việc:

Muốn tra một chữ trong tự-điển hay từ-điển xếp theo bộ, phải làm ba việc:

(1) Đoán bộ.
(2) Căn-cứ vào phần liệt-kê các bộ để xem bộ đó ở trang nào.
(3) Nếu không thấy chữ muốn tìm, mở phần liệt-kê các chữ khó đoán bộ.

Khi bắt tay vào việc, có thể theo thứ-tự sau đây:

a. Xem chữ muốn tìm thuộc bộ nào. Nếu có nhiều thành-phần là bộ, cứ thử một bộ, bất-cứ bộ nào.
ă1. Tìm ở phần liệt-kê các bộ để xem bộ đó ở trang nào.
ă2. Lật trang tương-ứng.
ă3. Đếm số nét còn lại, không kể bộ.
ă4. Tìm chữ ở phần có số nét mới đếm.
â. Nếu không thấy

1. Đếm nét cả chữ.
2. Tìm ở phần liệt-kê các chữ khó đoán bộ. Xem chữ đó ở trang nào. (Số trang ghi ở dưới mỗi chữ.)

Thí-dụ (*Hán-Việt Tự-điển* của Thiều-Chửu.)

1. 枯
a. Chữ này thuộc bộ mộc 木 bốn nét (?). [Chỉ đoán, không biết có đúng hay không.]
ă. Tìm ở phần Tổng Mục, trang VII, dưới chữ 木 4 nét là số 282.
â. Lật trang 282. Đếm số nét còn lại (không kể bộ mộc): 5 nét.
b. Tìm ở phần 5 nét, trang 289, thấy
枯 Khô 1: Khô héo ...

2. 慈
a. Chữ này thuộc bộ tâm 心 bốn nét (?).
ă. Tìm ở phần Tổng Mục, trang VII, dưới chữ 心 4 nét là số 198.
â. Lật trang 198. Đếm số nét còn lại (không kể bộ tâm): 9 nét.
b. Tìm ở phần 9 nét, từ trang 209 đến trang 211: không thấy.
Tìm lên một nét (8 nét): không thấy.
Tìm xuống một nét (10 nét), thấy ở trang 212
慈 từ 1: Lành, yêu rất mực...

3. 或
a. Chữ này thuộc bộ qua 戈 bốn nét (?).
ă. Tìm ở phần Tổng Mục, trang VII, dưới chữ 戈 4 nét là số 219.
â. Lật trang 219. Đếm số nét còn lại (không kể bộ qua): 4 nét.
b. Tìm ở phần 4 nét, trang 220, thấy:
或 Hoặc 1: Hoặc, là lời nói còn ngờ,...

4. 咸
a. Chữ này thuộc bộ qua 戈 bốn nét (?).
ă. Tìm ở phần Tổng Mục, trang VII, dưới chữ 戈 4 nét là số 219.
â. Lật trang 219. Đếm số nét còn lại (không kể bộ qua): 5 nét.
b. Tìm ở phần 5 nét, trang 220: không có.
Tìm lên một nét (4 nét): không thấy.
Tìm xuống một nét (6 nét): không thấy.
c. Đếm nét cả chữ: 9 nét.
Lật Mục Tra Chữ trang IX, phần 9 nét (trang XI) thấy 咸 ở trang 89.
Lật trang 89, thấy:
咸 Hàm 1: Khắp cả. 2. Đều,...
Chữ **hàm** thuộc bộ **khẩu** 口 chứ không phải bộ **qua** như đã đoán.

5. 丐
a. Không biết thuộc bộ nào. [Không đoán được.]
c. Đếm nét cả chữ: 5 nét.

Lật Mục Tra Chữ trang IX, phần 5 nét (trang X): không thấy.
Tìm lên một nét (4 nét - trang IX) thấy 丐 ở trang 2.
Lật trang 2, thấy:

丐 Cái 1: xin, như **khất cái**...

Chữ **cái** thuộc bộ nhất 一 . Đếm cả chữ chỉ có 4 nét.

6. 晶

a. Chữ này gồm ba chữ nhật 日 , nhất-định thuộc bộ nhật (?).
ă. Tìm ở phần Tổng Mục, trang VII, dưới chữ 日 4 nét là số 267.
â. Lật trang 267. Đếm số nét còn lại: 8 nét.
b. Tìm ở phần 8 nét, trang 273 và trang 274, thấy:

晶 tinh 1: Trong xuốt...

Ngày nay thường viết là **trong suốt.**

7. 矗

a. Chữ này có 3 thành-phần viết giống nhau, bộ thủ là một trong ba thành-phần hoặc là ở trong một thành-phần (?).
ă. Tìm ở phần Tổng Mục, phần 8 nét, không thấy, phần 7 nét, không thấy, phần 9 nét cũng không thấy.
â. Bộ thủ nhất-định phải ở trong một thành-phần (?). Chắc là bộ mục 目 . Bộ mục 5 nét ở trang 425. Đếm số nét còn lại của cả chữ: 19 nét.
b. Tìm ở phần 19 nét, trang 431, thấy:

矗 Súc 1: Súc nhiên...

5.8. **Trường-hợp nghe nói mà không hiểu nghĩa hoặc muốn hiểu rõ hơn,** thí-dụ **điểm yếu** và **yếu-điểm** giống nhau khác nhau thế nào, mở phần Mục lục - Tra theo vần A, B, C... hay mở những cuốn từ-điển Hán-Việt (hay Hán-Việt từ-điển) xếp theo a ă â b c. Muốn chắc-chắn hơn nữa, mở thêm từ-điển tiếng Việt.

Bài Tập 1

1. Viết mỗi chữ trong phần 5.5. năm lần.

2.1. Lại 吏 bộ nhất 一 hay bộ khẩu 口 ?

2.2. Hạnh 幸 bộ thập 十 bộ thổ 土 hay bộ can 干 ?

2.3. Kì 奇 bộ đại 大 hay bộ khẩu 口 ?

2.4. Cát 吉 bộ sĩ 士 hay bộ khẩu 口 ?

2.5. Hợp, hiệp 合 bộ nhân 人 hay bộ khẩu 口 ?

2.6. Đồng 同 bộ quynh 冂 , bộ nhất 一 hay bộ khẩu 口 ?

2.7. Ỷ 倚 bộ nhân 亻 , đại 大 hay bộ khẩu 口 ?

2.8. Bính 丙 bộ quynh 冂 , bộ nhân 人 hay bộ nhất 一 ?

2.9. Xuyến 串 bộ khẩu 口 hay bộ cổn 丨 ?

2.10. Hồ 乎 bộ quyết 亅 hay bộ phiệt 丿 ?

Hướng dẫn tìm giải đáp

Có thể mở *Hán-Việt Tự-điển* của Thiều-Chửu:

2.1. Lại	吏	(trang 83)	2.6. Đồng	同	(81)
2.2. Hạnh	幸	(175)	2.7. Ỷ	倚	(28)
2.3. Kì	奇	(123)	2.8. Bính	丙	(4)
2.4. Cát	吉	(81)	2.9. Xuyến	串	(5)
2.5. Hợp, hiệp	合	(81)	2.10. Hồ	乎	(7)

Bài Tập 2

1.1. Viết lại và phiên âm từng chữ.
Cần giúp-đỡ, xem 1.2.
1.3. là phần giải-đáp.

5.1. 堅忍
5.2. 平靖
5.3. 精神
5.4. 故人
5.5. 當時
5.6. 均平
5.7. 皃童
5.8. 阿從
5.9. 兄弟
5.10. 夢兆
5.11. 多端
5.12. 青年
5.13. 賠償
5.14. 窮窘
5.15. 淒涼 （凄 凉）
5.16. 平生
5.17. 同胞
5.18. 歷史
5.19. 崇拜
5.20. 滔滔
5.21. 不仁
5.22. 介紹
5.23. 他人
5.24. 仰慕
5.25. 疑惑
5.26. 威儀
5.27. 榮華
5.28. 節儉
5.29. 儒雅
5.30. 幸福

1.2. Bộ

5.1. 堅 (bộ thổ 土) 忍 (bộ tâm 心)
5.2. 平 (bộ can 干) 靖 (bộ thanh 青)
5.3. 精 (bộ mễ 米) 神 (bộ kì 示)
5.4. 故 (bộ phốc 攵) 人 (bộ nhân 人)
5.5. 當 (bộ điền 田) 時 (bộ nhật 日)
5.6. 均 (bộ thổ 土) 平 (bộ can 干)
5.7. 皃 (bộ nhân 儿) 童 (bộ lập 立)
5.8. 阿 (bộ phụ 阜) 從 (bộ xích 彳)
5.9. 兄 (bộ nhân 儿) 弟 (bộ cung)
5.10. 夢 (bộ tịch 夕) 兆 (bộ nhân 儿)
5.11. 多 (bộ tịch 夕) 端 (bộ lập 立)
5.12. 青 (bộ thanh 青) 年 (bộ can 干)
5.13. 賠 (bộ bối 貝) 償 (bộ nhân 亻)
5.14. 窮窘 (bộ huyệt 穴)
5.15. 淒涼 (bộ thuỷ 氵) 凄 凉 (bộ băng 冫)
5.16. 平 (bộ can 干) 生 (bộ sinh 生)
5.17. 同 (bộ khẩu 口) 胞 (bộ nhục 月)
5.18. 歷 (bộ chỉ 止) 史 (bộ khẩu 口)
5.19. 崇 (bộ san 山) 拜 (bộ thủ 手)
5.20. 滔滔 (bộ thuỷ 氵)
5.21. 不 (bộ nhất 一) 仁 (bộ nhân 亻)
5.22. 介 (bộ nhân 人) 紹 (bộ mịch 糸)
5.23. 他 (bộ nhân 亻) 人 (bộ nhân 人)
5.24. 仰 (bộ nhân 亻) 慕 (bộ tâm 心)
5.25. 疑 (bộ sơ 疋) 惑 (bộ tâm 心)
5.26. 威 (bộ nữ 女) 儀 (bộ nhân 亻)
5.27. 榮 (bộ mộc 木) 華 (bộ thảo 艹)
5.28. 節 (bộ trúc 竹) 儉 (bộ nhân 亻)
5.29. 儒 (bộ nhân 亻) 雅 (bộ chuy 隹)
5.30. 幸 (bộ can 干) 福 (bộ kì 示)

1.3.

5.8. A-tòng (a-tùng)	阿從	5.21. bất-nhân	不仁
5.16. bình-sinh	平生	5.2. bình-tĩnh [dẹp yên]	平靖
5.13. bồi-thường	賠償	5.4. cố-nhân	故人
5.14. cùng-quẫn	窮窘	5.11. đa-đoan	多端
5.17. đồng-bào	同胞	5.5. đương-thời	當時
5.22. giới-thiệu	介紹	5.30. hạnh-phúc	幸福
5.9. huynh-đệ	兄弟	5.1. kiên-nhẫn	堅忍
5.18. lịch-sử	歷史	5.10. mộng-triệu	夢兆
5.25. nghi-hoặc	疑惑	5.24. ngưỡng-mộ	仰慕
5.7. nhi-đồng	兒童	5.29. nho-nhã	儒雅
5.6. quân-bình	均平	5.19. sùng-bái	崇拜
5.28. tiết-kiệm	節儉	5.3. tinh-thần	精神
5.23. tha-nhân	他人	5.12. thanh-niên	青年
5.20. thao-thao	滔滔	5.15. thê-lương	淒涼 (淒涼)
5.26. uy-nghi	威儀	5.27. vinh-hoa	榮華

2. Viết nghĩa từng chữ và viết nghĩa cả lời.

Thí-dụ:

他 tha = khác; 人 nhân = người

tha-nhân = người khác.

6
Học Chữ Hán

6.1. Biết **mình** chưa đủ, chúng ta còn phải biết **người**. Vì thế, khi học-hỏi về chữ viết và tiếng nói của người Việt, chúng ta không thể không biết về những thứ tiếng mà chúng ta đã mượn. Có người nói 'Ngồi xuống băng sau' mà không hề biết **băng** là tiếng mượn của Pháp. Nếu biết, có thể họ đã nói 'Ngồi xuống hàng ghế sau.' Có nhiều người vỗ ngực xưng mình là những 'bậc hảo-hán'. Nếu họ biết **Hán** là người Tàu, chắc-chắn họ đã không nói như vậy. Những tiếng mượn của Pháp, của Anh, của Thái... không nhiều bằng những tiếng mượn của tiếng Tàu ngày xưa, mà ngày nay người Việt thường gọi là tiếng Hán-Việt. Muốn hiểu thấu-đáo tiếng Hán-Việt, phải biết tiếng Tàu vào thế-kỉ thứ chín thứ mười. Muốn biết tiếng Tàu vào thế-kỉ thứ chín thứ mười, cần phải biết chữ Hán. Học chữ Hán và tiếng Hán-Việt là điều thiết-yếu đối với những người muốn biết rõ về tiếng Hán-Việt và muốn dùng tiếng Hán-Việt cho đúng và vừa đủ.

Tất-nhiên, chúng ta không học chữ Hán như người xưa. Xưa kia, một người bình-thường phải học hơn mười năm mới đủ sức đi thi. Có thi đỗ mới được làm quan. Có làm quan cả họ mới được nhờ. Dù không học như vậy, chúng ta cũng không thể phủ-nhận đã có nhiều câu, nhiều lời trong sách-vở xưa vẫn còn trong những câu nói hàng ngày, thí-dụ như, 'Nhân chi sơ, tính bản thiện.' 'Ấu bất học, lão hà vi.'

6.2. Ngày xưa học như thế nào?

Lúc mới đi học, dù nhỏ hay lớn vẫn phải học y như nhau. Bắt đầu thường-thường là cuốn *Nhất Thiên Tự* 一千字 (một nghìn chữ). Suốt ngày phải ê-a cho tới khi thuộc lòng '*Thiên trời, địa đất, vân <u>mây</u>. Vũ mưa, phong gió, trú <u>ngày</u>, dạ đêm. Tinh sao, lộ móc, tường <u>điềm</u>. Hưu lành, khánh phúc, tăng <u>thêm</u>, đa nhiều...*'

Vì có vần theo thể sáu-tám (lục-bát) nên dễ nhớ. Từng hai chữ một, chữ thứ nhất là chữ Hán âm Hán-Việt, chữ thứ hai là tiếng Việt. (Thiên = trời, địa = đất, vân = mây...) Cứ học như con vẹt, không cần biết cách đặt câu của chữ Hán giống hay là khác tiếng Việt như thế nào.

Ngoài *Nhất Thiên Tự* còn có *Tam Thiên Tự* 三千字 (ba nghìn chữ), *Ngũ Thiên Tự* 五千字 (năm nghìn chữ), *Sơ Học Vấn Tân* 初學問津 (bắt đầu học hỏi bến), *Ấu Học Ngũ Ngôn Thi* 幼學五言詩 (thơ năm chữ [để cho] trẻ con học).

Đó là những sách của người Việt.

Sách của Tàu có *Thiên Tự Văn* 千字文, *Tam Tự Kinh* 三字經, *Hiếu Kinh* 孝經, *Minh-tâm Bảo-giám* 明心寶鑑, *Minh-đạo Gia-huấn* 明道家訓.

Khi đã có một số vốn kha-khá về chữ Hán mới được học tứ thư, ngũ kinh. Tứ thư là bốn cuốn *Đại-học* 大學, *Trung-dung* 中庸, *Luận-ngữ* 論語 và *Mạnh-tử* 孟子. Ngũ kinh là *Thi* 詩, *Thư* 書, *Dịch* 易, *Lễ-kí* 禮記 và *Xuân-thu* 春秋. Tất cả chín cuốn giáo-khoa nòng-cốt này đều là của Tàu. Ngoài ra còn phải học sử Tàu (Bắc-sử) và sử ta (Nam-sử). Người đi học trong nhiều triều-đại là những người theo Khổng-tử và bắt buộc phải thờ Khổng-tử.

6.3. Ngày nay học chữ Hán ra sao?

Tới thế-kỉ 20, chữ Hán chỉ còn là một môn phụ ở các trường trung-học. Ở đại-học, chữ Hán được dạy ở trường đại-học văn-khoa, ban Hán-Việt. Các sách như *Tam Tự Kinh, Đại-học, Trung-dung, Mạnh-tử...* cũng được in đi in lại. Ngoài ra, còn một số sách tự-học chữ Hán được xuất-bản.

6.4. **Đề-nghị một lối học chữ Hán**

Ngày nay, chúng ta học chữ Hán để biết các tiếng Hán-Việt trong tiếng Việt, để hiểu những câu thơ mượn của Tàu trong sách-vở của người Việt và đối với một số người thích thơ Đường, để thưởng-thức những câu thơ Đường (của Tàu) mà về âm-thanh chỉ thấy hay khi đọc bằng tiếng Hán-Việt. Thứ chữ Hán này không phải là chữ Hán để đọc báo Tàu, cũng không phải để nói chuyện với Tàu. Tất-nhiên, muốn hiểu thấu-đáo về chữ Hán và tiếng Tàu, người học còn phải biết cả tiếng Bắc-kinh, còn gọi là tiếng phổ-thông hay quan-thoại, bạch-thoại. Biển học mênh-mông, học không bao giờ hết.

Đường-lối này gồm có ba phần:

- Tìm-hiểu ý-nghĩa các tiếng Hán-Việt thường dùng.
- Tìm-hiểu một số câu chữ Hán trong đời sống hàng ngày và trong sách-vở xưa.
- Tìm-hiểu dăm ba bài thơ nổi tiếng.

6.4.1. **Tiếng Hán-Việt thường-dùng**

A. Có một nhóm lời tên rất dễ nhận là tiếng Hán-Việt vì cách xếp-đặt khác với tiếng Việt. Thí-dụ:

Thiếu-<u>niên</u> 少年 = <u>tuổi</u> trẻ
(thiếu (ThCh154) [trẻ] bộ tiểu 小, niên (175) [năm, tuổi] bộ can 干)

thanh-<u>niên</u> 青年 = <u>tuổi</u> xanh, người trẻ
(thanh (753) [xanh] bộ thanh 青, niên (175) [năm, tuổi] bộ can 干)

thanh-<u>xuân</u> 青春 = <u>xuân</u> xanh, trẻ
(thanh bộ thanh, xuân (270) [mùa xuân] bộ nhật 日)

thanh-<u>sơn</u> 青山 = <u>núi</u> xanh
(thanh bộ thanh, sơn (160) [núi] bộ san, sơn 山)

hồng-<u>nhan</u> 紅顏 = <u>mặt</u> đỏ, người (đàn bà con gái) đẹp
(hồng (479) [đỏ] bộ mịch 糸 , nhan (765) [mặt] bộ hiệt 頁)

liên-<u>từ</u> 連詞 = <u>lời</u> nối (<u>lời</u> [đúng ra là tiếng] dùng để nối hai lời, hai nhóm lời, hai dây lời hay hai câu, như **và, với, nhưng**)
(liên (684) [liền, nối liền] bộ sước 辶辵, từ (623) [lời, nói] bộ ngôn 言)

tiểu-<u>nhân</u> 小人 = <u>người</u> nhỏ-mọn hẹp-hòi
(tiểu (153) [nhỏ, hẹp-hòi] bộ tiểu, nhân (14) [người] bộ nhân 人)

phù-<u>vân</u> 浮雲 = <u>mây</u> nổi
(phù (345) [nổi] bộ thuỷ 氵, vân (748) [mây] bộ vũ 雨)

cố-<u>nhân</u> 故人 = <u>người</u> xưa
(cố (256) [cũ, xưa] bộ phốc 攵, nhân (14) [người] bộ nhân 人)

cố-hương 故鄉 = quê xưa, quê cũ, làng xưa (quê cha đất tổ)
(cố (256) [cũ, xưa] bộ phốc 攵, hương (697) [làng] bộ ấp 邑 阝)
lân-quốc 鄰國 = nước láng-giềng
(lân (698) [láng-giềng] bộ ấp 邑 阝, quốc (105) [nước] bộ vi 囗)
hải-đăng 海燈 = đèn biển
(hải (346) [biển, bể] bộ thuỷ 氵, đăng (375) [đèn] bộ hoả 火)

Xét về cách xếp-đặt, trong tiếng Việt, *tiếng dùng để chỉ-định* đứng sau: mặt *đỏ*, mặt *đen*, da *trắng*, da *ngăm-ngăm*, đèn *dầu*, đèn *điện*, đèn *pin*...
Tiếng được chỉ định và tiếng dùng để chỉ-định làm thành một **nhóm lời tên** (nhóm danh-từ, danh-từ). Nếu là tên, tên nước, tên núi, tên sông... (nước Anh, nước Tàu, nước Mĩ, núi Non-nước, núi Cánh-diều) cũng như vậy. Tiếng Hán-Việt, ngược lại, theo lối xếp-đặt của tiếng Tàu.

Tiếng Hán-Việt nhóm lời tên		**Tiếng Việt** nhóm lời tên	
tiếng chỉ-định +	**lời tên**	**lời tên** +	tiếng chỉ-định
thanh	**niên**	**tuổi**	xanh
lân	**quốc**	**nước**	láng-giềng
Mĩ	**quốc**	**nước**	Mĩ

Loại tiếng Hán-Việt này có rất nhiều:
hương-sư, quốc-sư, quốc-thụ
ưu-điểm, khuyết-điểm, nhược-điểm,
trường-sơn, trường-túc,
gia-trưởng, hiệu-trưởng, thị-trưởng, quốc-trưởng,
đại-đạo, đại-ca, đại-huynh, đại-nghĩa, đại-đảm
tiền-đồ, tiền-đình, tiền-định, tiền-nhân,
tiểu-muội, tiểu-tiết,
thiếu-phụ, thiếu-nữ, thiếu-niên, quả-phụ,
hậu-vận, hậu-quả, hậu-thế,
hải-tặc, không-tặc, thuyền-nhân, gia-chủ,
liệt-sĩ, liệt-nữ,
Anh-quốc, Trung-quốc, Mĩ-quốc,
Thái-sơn, Hoành-sơn, Trường-sơn, Hồng-hà, Đà-giang...

Ngoài ra còn nhiều loại khác, thường-thường cách xếp-đặt không trái ngược với tiếng Việt. Thí-dụ:

đồng-hương 同鄉 = cùng quê (cùng làng, cùng tỉnh)
(đồng (81) [cùng] bộ khẩu 口 , hương (697) [làng] bộ ấp 邑 阝)
hoàn-hương 還鄉= về quê (trở lại làng, trở lại tỉnh)
(hoàn (691) [về, trở lại] bộ sước 辵 辶 , hương (697) [làng] bộ ấp 邑 阝)
can-đảm 肝膽 = (gan và mật) không sợ-sệt, gan-lì, gan-góc
(can (519) [gan] bộ nhục 肉 月, đảm (530) [mật] bộ nhục)
đại-diện 代面= thay mặt
(đại (16) [thay] bộ nhân 亻 人 , diện (755) [mặt] bộ diện 面)
đấu-tranh 鬪爭 = đánh nhau để giành lấy (cái mình muốn)
(đấu (789) [đánh nhau] bộ đấu 鬥 , tranh (378) [giành lấy] bộ trảo 爪)

Loại này cũng không ít.

Bài tập 1

1. Viết 10 lời Hán-Việt mà cách xếp-đặt ngược lại với tiếng Việt. Thí-dụ như:
   tiểu-nhân 小人 = người nhỏ-mọn hẹp-hòi
   (tiểu (ThCh153) [nhỏ, hẹp-hòi] bộ tiểu 小, nhân (14) [người] bộ nhân 人)

2. Viết 10 lời Hán-Việt mà cách xếp-đặt không khác tiếng Việt. Thí-dụ như:
   đại-diện 代面 = thay mặt
   (đại (ThCh16) [thay] bộ nhân 人 亻 , diện (755) [mặt] bộ diện 面)

(Có thể dùng bất-cứ cuốn tự-điển hay từ-điển nào.)

6.4.2. Tiếng Hán-Việt trong đời sống hàng ngày và trong sách-vở

A. Tiếng Hán-Việt trong đời sống hàng ngày

Cho tới nay, con cháu những người biết chữ Hán còn nhiều nên hàng ngày còn thấy nhiều câu chữ Hán trong sách-vở xưa.

Thí-dụ:

1. Ấu bất học, lão hà vi?	幼不學老何爲
2. Ưu thắng, liệt bại.	優勝劣敗
3. Bách chiến bách thắng.	百戰百勝
4. Bần-cùng sinh đạo-tặc.	貧窮生盜賊
5. Nhất nhật tại tù, thiên-thu tại ngoại.	一日在囚，千秋在外
6. Đắc bất thường thất.	得不償失
7. Dũng nhi vô mưu, hà túc thị dã.	勇而無謀，何足恃也
8. Ngọc bất trác bất thành khí;	玉不琢不成器
Nhân bất học bất tri lí.	人不學不知理
9. Quá nhi bất cải thị vị quá hĩ.	過而不改是謂過矣
10. Nhân vô viễn lự, tất hữu cận ưu.	人無遠慮，必有近憂
11. Tích cốc phòng cơ; tích y phòng hàn.	積穀防饑，積衣防寒
12. Nữ vật tham tài; nam vật tham sắc.	女勿貪財，男勿貪色
13. Tiên trách kỉ, hậu trách nhân.	先責己，後責人
14. Tích thiện phùng thiện, tích ác phùng ác.	積善逢善，積惡逢惡
15. Nhất nhật bất niệm thiện,	一日不念善
Chư ác giai tự khởi.	諸惡皆自起
16. Tùng thiện như đăng, tùng ác như băng.	從善如登從惡如崩
17. Kiến nghĩa bất vi vô dũng dã.	見義不爲無勇也
18. Nhu thắng cương, nhược thắng cường.	柔勝剛弱勝強
19. Tri nhi bất vi bất như vật tri.	知而不爲不如勿知我
20. Ngã kính nhân, tắc nhân diệc kính ngã.	我敬人，則人亦敬我
21. Thiên-hạ sự hữu nan dị hồ?	天下事有難易乎？
Bất vi, tắc dị giả diệc nan hĩ.	不爲，則易者亦難矣
Vi chi, tắc nan giả diệc dị hĩ.	爲之，則難者亦易矣
22. Vật dĩ ác tiểu nhi vi chi.	勿以惡小而爲之
Vật dĩ thiện tiểu nhi bất vi.	勿以善小而不爲
23. Thời lai đồ-điếu thành-công dị,	時來屠釣成功易
Vận khứ anh-hùng ẩm-hận đa.	運去英雄飲恨多
24. Hữu tiền thường kí vô tiền nhật.	有錢常記無錢日
25. Hữu tiền thường bị vô tiền nhật;	有錢常備無錢日
An-lạc tu phòng hoạn-nạn thời.	安樂須防患難時

1A. Ấu bất học, lão hà vi? (*Tam Tự Kinh*) 幼不學老何爲（三字經）
ấu 幼 (ThCh176) (bộ yêu 幺) = nhỏ, bé
bất 不 (2) (bộ nhất 一) = chẳng, chả, gì đâu, không
học 學 (139) (bộ tử 子) = học, bắt chước, bắt chiếc, nghe theo lời dạy bảo
lão 老 (511) (bộ lão 老) = già, già bảy mươi tuổi (kì 耆 = già sáu mươi)
hà 何 (21) (bộ nhân 亻) = gì, sao (đứng trước một lời để hỏi)
vi 爲 (378) (bộ trảo 爪) = làm [Nếu đọc là vị thì có nghĩa là vì]
Ấu bất học, lão hà vi? = *Bé không học, già làm gì? (Lúc còn nhỏ không học, lúc già làm gì?)*
Đã có thời người Việt đổi thành *Bé không học, lớn làm thủ-tướng.*
Ngày xưa, Đặng-Dung cũng đã than-thở:
Thời lai đồ-điếu thành-công dị, 時來屠釣成功易
Vận khứ anh-hùng ẩm-hận đa. 運去英雄飲恨多
(Xem 23A.)

2A. Ưu thắng, liệt bại. 優勝劣敗
ưu 優 (36) (bộ nhân 亻) = hơn, (mạnh) hơn, (nhiều tiền) hơn...
thắng 勝 (60) (bộ lực 力) = được
liệt 劣 (58) (bộ lực 力) = kém, yếu, yếu-kém
bại 敗 (258) (bộ phốc 攵) = thua
Ưu thắng, liệt bại. = *Mạnh được, yếu thua.*

3A. Bách chiến bách thắng. 百戰百勝
bách 百 (419) (bộ bạch 白) = một trăm, nhiều
chiến 戰 (222) (bộ qua 戈) = đánh, đánh nhau
thắng 勝 (60) (bộ lực 力) = được
Bách chiến bách thắng. = *Trăm trận đánh trăm trận được.*

4A. Bần-cùng sinh đạo-tặc. 貧窮生盜賊
bần 貧 (644) (bộ bối 貝) = nghèo
cùng 窮 (455) (bộ huyệt 穴) = đến đó là hết, đến thế là hết
貧窮 bần-cùng = nghèo quá; nghèo đến nỗi không thể nghèo hơn được nữa.
sinh, sanh 生 (402) (bộ sanh 生) = đẻ ra, nẩy ra, đâm ra, nẩy-nở ra
đạo 盜 (423) (bộ mãnh 皿) = kẻ cướp, kẻ cướp kẻ trộm nói chung; ăn trộm, ăn cắp.
tặc 賊 (648) (bộ bối 貝) = kẻ trộm, giặc.
Bần-cùng sinh đạo-tặc. = *Nghèo-đói quá đâm ra trộm-cướp. (Nghèo-đói quá mà trở thành ăn cướp ăn trộm.)*

5A. Nhất nhật tại tù, thiên-thu tại ngoại. 一日在囚，千秋在外
nhất 一 (1) (bộ nhất 一) = một
nhật 日 (267) (bộ nhật 日) = ngày, một ngày một đêm

tại 在 (106) (bộ thổ 土) = ở
tù 囚 (102) (bộ vi 口) = bỏ tù, người tù, nhà tù, trại tù
thiên 千 (67) (bộ thập 十) = nghìn, ngàn; nhiều lắm-lắm
thu 秋 (446) (bộ hoà 禾) = một mùa trong bốn mùa; năm
千秋 thiên-thu = một nghìn năm, một thời-gian rất dài, rất lâu
ngoại 外 (120) (bộ tịch 夕) = ngoài, ở ngoài, ở bên ngoài

Nhất nhật tại tù, thiên-thu tại ngoại. = *Một ngày ở trong tù, một nghìn năm ở ngoài. (Những đắng-cay khổ-nhục của một ngày ở trong tù bằng [tất cả những đắng-cay khổ-nhục của] một nghìn năm ở ngoài.)*

6A. Đắc bất thường thất. 得不償失
đắc 得 (194) (bộ xích 彳) = được
bất 不 (2) (bộ nhất 一) = chẳng, chả, gì đâu, không
thường 償 (36) (bộ nhân 亻) = bù, đền
thất 失 (122) (bộ đại 大) = mất, thua, thua-thiệt, sai

Đắc bất thường thất. = (1) *Được chẳng bù với mất.* (2) *Số được chẳng bù với số mất. (Được thì ít mất thì nhiều.)*

7A. Dũng nhi vô mưu, hà túc thị dã. 勇而無謀，何足恃也
dũng, dõng 勇 (59) (bộ lực 力) = mạnh, mạnh và gan-lì hơn người
nhi 而 (512) (bộ nhi 而) = mà
vô 無 (371) (bộ hoả 灬) = chẳng, chả, không, chẳng có
mưu 謀 (631) (bộ ngôn 言) = toan-tính, tính trước, kế-hoạch
hà 何 (21) (bộ nhân 亻) = sao, gì (đứng trước một lời để hỏi)
何足 hà túc!? = sao đủ!?
何爲 hà vi? = làm gì?
túc 足 (657) (bộ túc 足) = đủ
thị 恃 (203) (bộ tâm 忄) = nhờ-cậy, nương-nhờ
dã 也 (9) (bộ ất 乙) = vậy, tiếng đứng cuối câu để chỉ ý đã dứt.

Dũng nhi vô mưu, hà túc thị dã. = (1) *Mạnh và gan-lì hơn người mà không biết tính trước tính sau, làm thế nào mà nhờ-cậy được!?* (2) *Mạnh và gan-lì hơn người mà không biết tính trước tính sau, cũng không nhờ-cậy được.* (3) *Có sức mạnh và có đảm-lực mà không có mưu-trí, làm sao mà nhờ-cậy được!?* (4) *Có sức mạnh và có đảm-lực mà không có mưu-trí cũng không nhờ-cậy được.*

8A. Ngọc bất trác bất thành khí; 玉不琢不成器
nhân bất học bất tri lí. (*Tam Tự Kinh*) 人不學不知理 （三字經）
ngọc 玉 (391) (bộ ngọc 玉) = ngọc, đá báu thật đẹp
bất 不 (2) (bộ nhất 一) = chẳng, chả, gì đâu, không
trác 琢 (394) (bộ ngọc 玉) = mài đá báu, mài-giũa
thành 成 (219) (bộ qua 戈) = nên, trở nên

khí 器 (99) (bộ khẩu 口) = đồ, đồ dùng, đồ vật, đồ trang-sức...
nhân 人 (14) (bộ nhân 人) = người
học 學 (139) (bộ tử 子) = học, bắt chước, bắt chiếc, nghe theo lời dạy bảo
tri 知 (432) (bộ thỉ 矢) = biết, nhận-biết, được biết, ghi nhớ
lí 理 (393) (bộ ngọc 玉) = lẽ, cái gì có trước có sau, có gốc có ngọn, đâu ra đấy.

Ngọc bất trác bất thành khí; nhân bất học bất tri lí. = *Ngọc mà không mài-giũa (cũng không thấy vẻ đẹp của nó, cũng) không thành đồ dùng hay đồ trang-sức được; con người (cũng vậy, nếu) không nghe theo lời dạy-bảo thì không (phải là con người) biết lí-lẽ (không biết trước biết sau, biết trái biết phải).*

Cho đến nay, vẫn còn nhiều câu trong *Tam Tự Kinh* thường được dùng trong đời sống hàng ngày.

Thí-dụ:

Dưỡng bất giáo, phụ chi quá. 養不教 父之過
(Nuôi mà chẳng dạy là lỗi của người làm cha.)

hay:

Giáo bất nghiêm, sư chi noạ. 教不嚴 師之惰
(Dạy mà không nghiêm là vì cái sai-quấy lười-biếng của ông thày.)
(Dạy học mà không nghiêm-chỉnh là vì thày lười-biếng.)

Để ý: 父 之 過
phụ chi quá [tiếng Hán-Việt]
(cha của lỗi)
lỗi của cha [tiếng Việt - xếp-đặt khác tiếng Hán-Việt]

9A. Quá nhi bất cải thị vị quá hĩ. (Khổng-tử) 過而不改是謂過矣 (孔子)
quá 過 (686) (bộ sước 辶) lỗi, qua [khác với ngộ 遇 (685) = gặp]
nhi 而 (512) (bộ nhi 而) = mà
bất 不 (2) (bộ nhất 一) = chẳng, chả, gì đâu, không
cải 改 (255) (bộ phốc 攵) = đổi, sửa, sửa-đổi, làm lại
thị 是 (271) (bộ nhật 日) = thì
vị 謂 (631) (bộ ngôn 言) = gọi là, bảo là, nói là
hĩ 矣 (432) (bộ thỉ 矢) = vậy

Quá nhi bất cải thị vị quá hĩ. = [*Lỗi mà không sửa thì gọi là lỗi.*] *Có lỗi, làm lỗi mà không sửa-đổi mới thực sự gọi là lỗi vậy.*

10A. Nhân vô viễn lự, tất hữu cận ưu. 人無遠慮，必有近憂
nhân 人 (14) (bộ nhân 人) = người
vô 無 (371) (bộ hoả 灬) = chẳng, chả
viễn 遠 (688) (bộ sước 辶) = xa
lự 慮 (213) (bộ tâm 心) = lo, lo-nghĩ, nghĩ-ngợi lo-lắng
遠慮 viễn lự = lo xa
tất 必 (199) (bộ tâm 心) = ắt, ắt hẳn

hữu 有 (280) (bộ nguyệt 月) = có
cận 近 (678) (bộ sước 辶) = gần
ưu 憂 (214) (bộ tâm 心) = lo, buồn, lo-buồn, buồn-rầu
近憂 cận ưu = buồn gần

Nhân vô viễn lự, tất hữu cận ưu. = [*Người không lo xa, ắt có buồn gần.*] *Người (nào) không biết lo xa thì ắt hẳn sẽ gặp phải chuyện buồn-rầu trong một thời-gian rất gần.*

11A. Tích cốc phòng cơ; 積穀防饑
tích y phòng hàn. (*Minh-đạo Gia-huấn*) 積衣防寒 (明道家訓)

tích 積 (451) (bộ hoà 禾) = chứa, góp
cốc 穀 (450) (bộ hoà 禾) = thóc, gạo, lúa
phòng 防 (733) (bộ phụ 阝) = sắp sẵn, đề-phòng, phòng-bị
cơ 饑 (775) (bộ thực 食) = đói [Cũng viết là 飢 (770)]
y 衣 (602) (bộ y 衣) = áo, đồ mặc để che phía trên
hàn 寒 (147) (bộ miên 宀) = lạnh, rét, rét-mướt, lạnh-lẽo

Tích cốc phòng cơ; tích y phòng hàn. = *Chứa thóc-gạo để phòng lúc đói-khát, giữ sẵn áo để phòng lúc lạnh-lẽo.*

12A. Nữ vật tham tài; 女勿貪財
nam vật tham sắc. (*Minh-đạo Gia-huấn*) 男勿貪色 (明道家訓)

nữ 女 (125) (bộ nữ 女) = con gái
vật 勿 (63) (bộ bao 勹) = chớ, đừng, chẳng nên, chớ có
tham 貪 (645) (bộ bối 貝) = tham, ham-muốn quá đáng
tài 財 (644) (bộ bối 貝) = của, của-cải, tiền-bạc ruộng-vườn
nam 男 (404) (bộ điền 田) = con trai, con giai
sắc 色 (543) (bộ sắc 色) = vẻ đẹp bên ngoài (của đàn bà con gái)

Nữ vật tham tài; nam vật tham sắc. (1) *Gái chớ ham của; trai chớ ham vẻ đẹp bề ngoài.* (2) *Làm con gái, chớ có ham của-cải tiền-bạc; làm con trai, chớ có ham vẻ đẹp bề ngoài (của đàn bà con gái).*

13A. Tiên trách kỉ, hậu trách nhân. 先責己，後責人。

tiên 先 (39) (bộ nhân 儿) = trước
trách 責 (645) (bộ bối 貝) = trách-mắng, trách
kỉ 己 (168) (bộ kỉ 己) = mình (Khác với kỉ 几 (48) (bộ kỉ 几) = ghế)
hậu 後 (193) (bộ xích 彳) = sau
nhân 人 (14) (bộ nhân 人) = người

Tiên trách kỉ, hậu trách nhân. = *Trách mình trước, trách người sau.*
Câu này cũng là một câu trong *Minh-đạo Gia-huấn* (Tự tiên trách kỉ, nhi hậu trách nhân) bỏ bớt hai chữ tự 自 và nhi 而 cho hợp với câu nói hàng ngày. (Tự trách kỉ = mình trách mình.)

Cũng có câu vì gò vào khuôn-khổ 4 chữ nên nghĩa không được rõ, người nói đã thêm-thắt cho dễ hiểu hơn. Thí-dụ:

Nhân tham tài tử; điểu tham thực vong 人貪財死鳥貪食忘

→ Nhân tham tài tắc tử; điểu tham thực tắc vong. 人貪財則死鳥貪食則忘

[(1) Người ham của ắt chết. Chim ham ăn ắt mất mạng.

(2) Người ham của thì chết; chim ham ăn thì mất mạng.)

Cũng có khi tắc 則 (= ắt, thì, thời) được thay-thế bằng nhi 而 (= mà).]

14A. Tích thiện phùng thiện, 積善逢善

tích ác phùng ác. (*Minh-đạo Gia-huấn*) 積惡逢惡 (明道家訓)

tích 積 (451) (bộ hoà 禾) = chứa, góp, góp nhặt từng tí một

thiện 善 (94) (bộ khẩu 口) = lành, tốt-lành, việc lành, việc tốt, việc phải

phùng 逢 (683) (bộ sước 辶) = gặp

ác 惡 (208) (bộ tâm 心) = gây đau-khổ cho người hay vật, độc-ác

Minh-đạo Gia-huấn 明道家訓 ([Sách] Dạy trong Nhà của Minh-đạo) là một cuốn sách dạy luân-lí trong gia-đình của Trình-Hiệu 程顥, vào thế-kỉ 11, đời nhà Tống 宋 bên Tàu. Trình-Hiệu viết nhiều sách, lúc chết, được một người bạn gọi là Minh-đạo tiên-sinh 明道先生.

15A. Nhất nhật bất niệm thiện, 一日不念善

chư ác giai tự khởi. (Trang-tử) 諸惡皆自起 (莊子)

nhất 一 (1) (bộ nhất 一) = một

nhật 日 (267) (bộ nhật 日) = ngày, một ngày một đêm

bất 不 (2) (bộ nhất 一) = chẳng, chả, không

niệm 念 (200) (bộ tâm 心) = nghĩ tới, nhớ tới, đọc

thiện 善 (94) (bộ khẩu 口) = lành, tốt-lành, việc lành, việc tốt, việc phải

chư 諸 (630) (bộ ngôn 言) = mọi, tất cả

ác 惡 (208) (bộ tâm 心) = gây đau-khổ cho người hay vật, độc-ác, dữ

giai 皆 (420) (bộ bạch 白) = đều, cùng

tự 自 (534) (bộ tự 自) = chính mình, chính nó

khởi 起 (655) (bộ tẩu 走) = dậy, trỗi dậy, đứng dậy, nổi lên, bắt đầu mở ra

Nhất nhật bất niệm thiện, chư ác giai tự khởi. = *Một ngày không nghĩ đến điều lành, mọi điều dữ đều nổi dậy.*

16A. Tùng thiện như đăng; tùng ác như băng. 從善如登從惡如崩

tùng, tòng 從 (195) (bộ xích 彳) = theo

thiện 善 (94) (bộ khẩu 口) = lành, tốt-lành, việc lành, việc tốt, việc phải

như 如 (126) (bộ nữ 女) = như, giống như, không khác gì

đăng 登 (418) (bộ bát 癶) = lên cao

ác 惡 (208) (bộ tâm 心) = gây đau-khổ cho người hay vật, độc-ác

băng 崩 (163) (bộ san 山) = lở, đổ xuống, núi lở, núi sạt

Tùng thiện như đăng; tùng ác như băng. = *Theo việc tốt-lành (khó-khăn vất-vả) như lên cao; theo việc dữ (nhanh chóng) như núi lở (hay đi xuống chỗ thấp).*

17A. Kiến nghĩa bất vi vô dũng dã. (Khổng-tử) 見義不爲無勇也 (孔子)
kiến 見 (612) (bộ kiến 見) = thấy, trông thấy
nghĩa 義 (506) (bộ dương 羊) = nghĩa, hi-sinh để làm cho người khác
bất 不 (2) (bộ nhất 一) = chẳng, chả, không
vi 爲 (378) (bộ trảo 爪) = làm
vô 無 (371) (bộ hoả 灬) = chẳng phải là, không phải là, không có
dũng, dõng 勇 (59) (bộ lực 力) = mạnh, mạnh và gan-lì hơn người
dã 也 (9) (bộ ất 乙) = vậy, tiếng đứng cuối câu để chỉ ý đã dứt.
Kiến nghĩa bất vi vô dũng dã. = *Thấy việc nghĩa (mà) chẳng làm (thì) không (phải là người) dũng-cảm.*

18A. Nhu thắng cương, nhược thắng cường. (Lão-tử) 柔勝剛弱勝強 (老子)
nhu 柔 (291) (bộ mộc 木) = mềm, mềm-yếu, mềm-mại
thắng 勝 (60) (bộ lực 力) = được, hơn
cương 剛 (55) (bộ đao 刂) = cứng
nhược 弱 (187) (bộ cung 弓) = yếu
cường 強 (189) (bộ cung 弓) = mạnh, dư sức
Nhu thắng cương, nhược thắng cường. = *Mềm hơn cứng, yếu được mạnh.*

19A. Tri nhi bất vi bất như vật tri. (Khổng-tử) 知而不爲不如勿知 (孔子)
tri 知 (432) (bộ thỉ 矢) = biết
nhi 而 (512) (bộ nhi 而) = mà
bất 不 (2) (bộ nhất 一) = chẳng, chả, không
vi 爲 (378) (bộ trảo 爪) = làm
như 如 (126) (bộ nữ 女) = như, giống như, không khác gì, bằng
vật 勿 (63) (bộ bao 勹) = chớ, đừng, chẳng nên, chớ có
Tri nhi bất vi bất như vật tri. = *Biết mà không làm chẳng bằng đừng biết.*
Câu này thường đi cùng với câu:
Thân nhi bất tín bất như vật thân. 親而不信不而勿親
Thân (nhau) mà không tin (nhau) chẳng bằng đừng thân.

20A. Ngã kính nhân, tắc nhân diệc kính ngã. 我敬人，則人亦敬我。
ngã 我 (220) (bộ qua 戈) = ta, mình
kính 敬 (259) (bộ phốc 攵) = nể, trong lòng không một chút láo-lếu
nhân 人 (14) (bộ nhân 人) = người
tắc 則 (53) (bộ đao 刂) = thì, thời
diệc 亦 (13) (bộ đầu 亠) = cũng
Ngã kính nhân, tắc nhân diệc kính ngã. = *Mình nể người ta thì người ta (cũng) nể mình.*

21A. Thiên-hạ sự hữu nan dị hồ? 天下事有難易乎？
Bất vi, tắc dị giả diệc nan hĩ. 不爲，則易者亦難矣。
Vi chi, tắc nan giả diệc dị hĩ. 爲之，則難者亦易矣。

thiên 天 (121) (bộ đại 大) = Trời, trời
hạ 下 (2) (bộ nhất 一) = dưới
天下 thiên-hạ = dưới trời, cả thế-giới, mọi người
sự 事 (10) (bộ quyết 亅) = việc
天下事 thiên-hạ sự = việc đời
hữu 有 (280) (bộ nguyệt 月) = có
nan 難 (748) (bộ chuy 隹) = khó [Còn một âm là nạn = tai-nạn.]
dị 易 (270) (bộ nhật 日 + 4 nét) = dễ
hồ 乎 (7) (bộ phiệt 丿) = sao, ư (tiếng để hỏi hay tỏ vẻ ngờ-vực, nghi-hoặc
bất 不 (2) (bộ nhất 一) = chẳng, chả, không
vi 爲 (378) (bộ trảo 爪) = làm
tắc 則 (53) (bộ đao 刂) = thì, thời
giả 者 (511) (bộ lão 老) = cái, người, ấy
難者 nan giả = cái khó, việc khó
diệc 亦 (13) (bộ đầu 亠) = cũng
hĩ 矣 (432) (bộ thỉ 矢) = vậy
chi 之 (7) (bộ phiệt 丿) = nó [Tiếng thay-thế cho một lời hay một nhóm lời ở phía trước. Trong câu này, chi thay-thế cho thiên-hạ sự.]

Thiên-hạ sự hữu nan dị hồ? Bất vi, tắc dị giả diệc nan hĩ. Vi chi, tắc nan giả diệc dị hĩ. = *[Mọi] việc ở đời có khó có dễ hay sao? [Nếu] không làm thì việc dễ cũng thành khó [vậy]. [Còn nếu] làm thì việc [dù] khó cũng thành dễ [vậy].*

22A. Vật dĩ ác tiểu nhi vi chi. 勿以惡小而爲之
Vật dĩ thiện tiểu nhi bất vi. 勿以善小而不爲

vật 勿 (63) (bộ bao 勹) = chớ, đừng, chẳng nên, chớ có
dĩ 以 (17) (bộ nhân 人) = lấy
ác 惡 (208) (bộ tâm 心) = gây đau-khổ cho người hay vật, độc-ác
tiểu 小 (53) (bộ tiểu 小) = nhỏ
nhi 而 (512) (bộ nhi 而) = mà
bất 不 (2) (bộ nhất 一) = chẳng, chả, không
vi 爲 (378) (bộ trảo 爪) = làm
chi 之 (7) (bộ phiệt 丿) = nó, cái đó, cái ấy [Tiếng thay-thế cho một lời hay một nhóm lời ở phía trước. Trong câu này, chi thay-thế cho ác tiểu.]
thiện 善 (94) (bộ khẩu 口) = lành, tốt-lành, việc lành, việc tốt, việc phải

Vật dĩ ác tiểu nhi vi chi. Vật dĩ thiện tiểu nhi bất vi. = *Đừng thấy việc độc-ác nhỏ mà làm. (Cũng) đừng thấy việc lành nhỏ mà không làm.*

23A. Thời lai đồ-điếu thành-công dị, 時來屠釣成功易
Vận khứ anh-hùng ẩm-hận đa. 運去英雄飲恨多
thời 時 (272) (bộ nhật 日) = thời, lúc, dịp, cơ-hội
lai 來 (23) (bộ nhân 人) = lại, đến, tới
đồ 屠 (158) (bộ thi 尸) = mổ, giết; người làm nghề giết súc-vật
điếu 釣 (708) (bộ kim 金) = câu cá, người câu cá
thành 成 (219) (bộ qua 戈) = nên, việc làm làm cho tới xong, việc đã định
công 功 (58) (bộ lực 力) = việc, kết-quả của việc làm, cái gì làm tốt và khéo
dị 易 (270) (bộ nhật 日 + 4 nét) = dễ
vận 運 (686) (bộ sước 辶) = sự may-rủi, dịp tốt hay xấu đã được (Trời) định sẵn, con người không thể thay-đổi, vận số tốt hay xấu, sự xoay-vần biến-hoá
khứ 去 (76) (bộ khư 厶) = đi, đã qua đi
anh 英 (550) (bộ thảo 艹) = cái tốt đẹp hay-ho nhất, người tài-giỏi nhất
hùng 雄 (745) (bộ chuy 隹) = con đực, mạnh
英雄 anh-hùng = người đàn ông tài-giỏi, có chí-khí hơn người và làm nên sự-nghiệp khác thường. [Người đàn bà tài-giỏi, có chí-khí... là anh-thư 英雌]
ẩm 飲 (771) (bộ thực 食) = uống, ngậm nuốt
hận 恨 (204) (bộ tâm 心) = giận, oán-giận
飲恨 ẩm-hận = nuốt hận, nuốt giận
đa 多 (120) (bộ tịch 夕) = nhiều, lắm
Thời lai đồ-điếu thành-công dị,
Vận khứ anh-hùng ẩm-hận đa.
= *Gặp dịp (gặp thời, gặp cơ-hội tốt) thì (dù là) những kẻ tầm-thường như đồ-tể hay dân câu cá thành-công cũng dễ-dàng. (Còn) vận (của mình) đã qua đi rồi thì (dù là) bậc anh-hùng cũng đành phải nuốt hận. Trường-hợp ấy nhiều lắm.*

24A. Hữu tiền thường kí vô tiền nhật. 有錢常記無錢日
hữu 有 (280) (bộ nguyệt 月) = có
tiền 錢 (715) (bộ kim 金) = tiền, vật đúc bằng chất kim hay in bằng giấy do nhà nước phát-hành, dùng để tiêu
thường 常 (172) (bộ cân 巾) = thường, thường-thường, mãi-mãi như vậy, hay
kí 記 (620) (bộ ngôn 言) = nhớ, nhớ kĩ, không quên được
vô 無 (371) (bộ hoả 灬) = chẳng phải là, không phải là, không có
nhật 日 (267) (bộ nhật 日) = ngày
Hữu tiền thường kí vô tiền nhật. = *Lúc có tiền có của thường nhớ tới những ngày nghèo-khổ, một cắc cũng không có. [không có một đồng xu dính túi.]*

25A. Hữu tiền thường bị vô tiền nhật; 有錢常備無錢日
An-lạc tu phòng hoạn-nạn thời. 安樂須防患難時
hữu 有 (280) (bộ nguyệt 月) = có
tiền 錢 (715) (bộ kim 金) = tiền

thường 常 (172) (bộ cân 巾) = thường, thường-thường, luôn-luôn, hay
bị 備 (32) (bộ nhân 亻) = để sẵn
vô 無 (371) (bộ hoả 灬) = chẳng phải là, không phải là, không có
nhật 日 (267) (bộ nhật 日) = ngày
an 安 (140) (bộ miên 宀) = yên
lạc 樂 (310) (bộ mộc 木) = vui, thích [Còn một âm là nhạc = (âm) nhạc.]
tu 須 (761) (bộ hiệt 頁) = nên
phòng 防 (733) (bộ phụ 阝) = sắp sẵn, đề-phòng, phòng-bị
hoạn 患 (206) (bộ tâm 心) = vạ, tai-vạ; lo
nạn 難 (748) (bộ chuy 隹) = tai-nạn, cái gì nguy-hiểm làm cho mình lo-sợ, cái gì gây hại lớn cho mình [Còn một âm là nan = khó.]
thời 時 (272) (bộ nhật 日) = thời, lúc

Hữu tiền thường bị vô tiền nhật = *Lúc có tiền có của luôn-luôn phải phòng-bị những ngày không có một đồng xu dính túi.*
An-lạc tu phòng hoạn-nạn thời = *Lúc yên-vui phải phòng-bị lúc hoạn-nạn.*

Ă. Kiểm-điểm vốn-liếng Chữ Hán và Tiếng Hán-Việt

Tới đây, những người tìm-hiểu chữ Hán và tiếng Hán-Việt từ giai-đoạn chưa biết gì mà đã có thể viết được và hiểu được trên 300 chữ Hán, biết tra tự-điển hay từ-điển, và dịch được ít nhất 10 câu trong những câu sau đây, thì có thể tiếp-tục sang phần kế-tiếp. Nếu không dịch được 10 câu, nên ôn lại chương 5 và phần đầu của chương 6.

Thí-dụ:

26Ă. 紅顏多迍(屯)
Hồng-nhan đa truân. = Có nhan-sắc thì gặp nhiều khó-khăn vất-vả.
(hồng-nhan = mặt đỏ, có nhan-sắc, người đẹp)

27Ă. 殺一人，萬人懼(惧)
Sát nhất nhân, vạn nhân cụ. =
sát = giết
sát nhất nhân = giết một người
vạn = muôn, mười nghìn, mười ngàn, vạn
cụ = sợ, sợ-hãi

28Ă. 何日君再來？
Hà nhật quân tái lai? =
hà nhật? = ngày nào?
quân = anh, chàng (ngôi thứ hai/tôn-kính)
tái = một lần nữa
lai = lại
tái lai = trở lại lần nữa, trở lại

29Ă. 舉頭望明月
Cử đầu vọng minh nguyệt. =
cử = ngửng lên, cất lên
đầu = đầu, một phần của thân-thể con người gồm có mắt, mũi, miệng...
vọng = nhìn, trông
minh = sáng
nguyệt = trăng

30Ă. Quân tri thiếp hữu phu, 君知妾有夫
Tặng thiếp song minh-châu. 贈妾雙明珠
quân = anh, ông, chàng (ngôi thứ hai/tôn-kính)
tri = biết
thiếp = tôi, em (ngôi thứ nhất/nhún-nhường)
phu = chồng
song = hai, một đôi

31Ă. Quân tự cố-hương lai, 君自故鄉來
Ưng tri cố-hương sự. 應知故鄉事
quân = anh, ông, bạn (ngôi thứ hai/tôn-kính)
tự = từ
lai = lại, đến đây
ưng = chắc là, hẳn là
sự = việc, chuyện

32Ă. Quân hướng Tiêu-tương, ngã hướng Tần. 君向瀟湘，我向秦。
hướng = hướng về phía, nhằm về phía, đi về phía
Tiêu-tương = sông Tiêu-tương
Tần = đất Tần

33Ă. Bất hiếu hữu tam, vô hậu vi đại. 不孝有三，無後爲大。
vô-hậu = không có con nối-dõi
vô hậu vi đại = không con nối-dõi là [tội] lớn nhất

34Ă. 紅顏薄命
Hồng-nhan bạc mệnh. =

bạc = mỏng
mệnh = mạng, số-phận

35Ă. 蝴蝶雙雙，飛舞花間；色甚美麗
Hồ-điệp song-song, phi-vũ hoa gian; sắc thậm mĩ-lệ.
hồ-điệp = bươm-bướm
song-song = từng đôi
phi = bay
vũ = múa
gian = trong
thậm = rất, rất là

36Ă. 有至竟成
Hữu chí cánh thành. =
chí = chí
cánh = thì
thành = nên

37Ă. 黎利爲王，阮薦爲臣。
Lê-Lợi vi vương, Nguyễn-Trãi vi thần. =
vi = là
vương = vua
thần = bầy tôi

38Ă. 猛虎難敵群狐
Mãnh hổ nan địch quần hồ. =
mãnh = mạnh
hổ = cọp, hùm, ông ba mươi
nan = khó
địch = chống-cự
quần = bầy, đàn (từ 3 trở lên)
hồ = cáo, chồn

39Ă. 入家隨俗
Nhập gia tuỳ tục. =
nhập = vào
gia = nhà
tuỳ = làm theo, theo sau, theo sau chân người.
tục = tập-tục, tục-lệ, phong-tục

40Ă. 夫倡婦隨
Phu xướng phụ tuỳ. =
phu = chồng
xướng = gióng lên trước, làm trước
phụ = vợ
tuỳ = làm theo, theo sau, thuận theo

41Ă. 一藝精一身榮
Nhất nghệ tinh, nhất thân vinh. =
nghệ = nghề
tinh = thật giỏi, nắm vững, thành-thạo, biết tường-tận

42Ă. 一日不見如三秋兮
Nhất nhật bất kiến như tam thu hề. =
kiến = thấy mặt, gặp
hề = tiếng kèm (hư-tự) ở cuối một dây lời để làm cho dễ đọc, dễ nghe hay là một thói quen của người viết, cho hợp với một lối viết, một thể văn [Nếu bỏ đi, ý-nghĩa cũng không thay-đổi.]

43Ă. 元旦日，兄與弟，衣新衣，集堂前，向父母賀新年。
Nguyên-đán nhật, huynh dữ đệ, ý tân y, tập đường tiền, hướng phụ-mẫu hạ tân-niên.
nguyên-đán nhật = ngày nguyên-đán, ngày đầu năm âm-lịch
dữ = cùng, và, với
ý = mặc [áo]
tập = tụ-họp
đường = buồng lớn, buồng lớn nhất trong một nhà
hướng = quay về, ngoảnh về
hạ = chúc-tụng, chúc (tết)

44Ă. Ngã lãng-du thời, quân thượng thiếu. 我浪遊時，君尚少。
Quân kim hứa giá, ngã thành ông. 君今許嫁，我成翁。
lãng-du thời = thời lãng-du, lúc đi đây đi đó
thượng = còn
thiếu = trẻ
kim = nay
hứa = hẹn, nghe theo, bằng lòng theo
giá = lấy chồng

45Ă. 萬事起頭難
Vạn sự khởi đầu nan. =
khởi = bắt đầu mở ra, bắt đầu
khởi-đầu = bắt đầu

46Ă. Mạc sầu tiền lộ vô tri-kỉ. 莫愁前路無知己
Thiên-hạ hà nhân bất thức quân!? 天下何人不識君
mạc = đừng
sầu = buồn
tiền-lộ = đường trước, đường phía trước, con đường sắp đi
hà nhân = người nào

47Ă. Tiền bất kiến cổ-nhân. 前不見古人
Hậu bất kiến lai-giả. 後不見來者
tiền = trước, phía trước, cái trước, đời trước
hậu = sau

48Ă. Tuý ngoạ sa-trường quân mạc tiếu. 醉臥沙場君莫笑
Cổ lai chinh-chiến kỉ nhân hồi!? 古來征戰幾人回
tuý = say
ngoạ = nằm
sa-trường = bãi cát, nơi đánh nhau
mạc = đừng
tiếu = cười

49Ă. Vũ vô kiềm-toả năng lưu khách; 雨無鈐鎖能留客
Sắc bất ba-đào dị nịch nhân. 色不波濤易溺人
vũ = mưa
vô = không
kiềm = cái khoá
toả = cái khoá
năng = có thể
lưu = giữ lại (không cho đi) 留
khách = khách, người đến chơi với mình, người đến thăm mình

ba = sóng
đào = sóng lớn, sóng cả, sóng to
nịch = chìm-đắm, say-mê đến độ không còn tỉnh-táo được nữa

50Ă. Xuân du phương-thảo địa. 春遊芳草地
Hạ thưởng lục-hà trì. 夏賞綠荷池
Thu ẩm hoàng-hoa tửu. 秋飲黃花酒
Đông ngâm bạch-tuyết thi. 冬吟白雪詩
phương-thảo = cỏ thơm, cỏ quý
thưởng = thưởng-thức, ngắm-nghía, xem
ẩm = uống
tửu = rượu
thi = thơ, một lối văn diễn-tả tình-ý con người, thường-thường có vần và rất truyền-cảm

---

51Ă. Dĩ đại-nghĩa nhi thắng hung-tàn, 以大義而勝凶殘
Dĩ chí-nhân nhi dịch cường-bạo. 以至仁而易強暴
dĩ = lấy
dịch = làm thay-đổi

52Ă. Thông-minh nhất nam-tử, 聰明一男子
Yếu vi thiên-hạ kì 要爲天下奇
yếu = cần phải
vi = làm nên
kì = lạ, hiếm, khác thường

Bài Tập 2

1. Viết 10 lời Hán-Việt mà cách xếp-đặt ngược lại với tiếng Việt. Thí-dụ như:
   tiểu-nhân 小人 = người nhỏ-mọn hẹp-hòi
   (tiểu (ThCh153) [nhỏ, hẹp-hòi] bộ tiểu 小, nhân (14) [người] bộ nhân 人)

2. Viết 10 lời Hán-Việt mà cách xếp-đặt không khác tiếng Việt. Thí-dụ như:
   đại-diện 代面 = thay mặt
   (đại (ThCh16) [thay] bộ nhân 人 亻, diện (755) [mặt] bộ diện 面)

(Có thể dùng bất-cứ cuốn tự-điển hay từ-điển nào.)

Bài Tập 3

Dịch từ câu 27 đến câu 52.

Â. Tiếng Hán-Việt trong sách-vở

Theo thời-gian, tiếng Hán-Việt trong đời sống của người Việt bớt dần đi. Tuy-nhiên, chúng ta còn rất nhiều thơ-văn có điển-cố. Đôi khi chỉ là một hai lời, đôi khi là một hai câu. Lại còn cả những câu Hán-Việt của chính tác-giả. Dù rằng công việc tìm-hiểu và chú-thích là của những người chuyên-môn. Nhưng nếu biết tiếng Hán-Việt sẽ thấy dễ hiểu hơn, dễ thưởng-thức hơn, dễ bắt được nhịp rung-động của nhà thơ hơn.

53Â. Vào đời nhà Nguyễn (1802-1945), gần như người có học nào cũng có dăm ba bài hát nói. Mỗi bài hát nói thường-thường có một hai câu chữ Hán.

Thí-dụ hai câu trong bài Ngày Tháng Thanh-nhàn của Nguyễn-Công-Trứ (1778-1859):

Thị tại môn tiền náo, 市在門前鬧
Nguyệt lai môn hạ nhàn. 月來門下閒

thị 市 = chợ
tại 在 = ở
môn 門 = cửa
tiền 前 = trước
náo 鬧 = ồn-ào, rầm-rĩ (ThCh732鬧 bộ môn 門, đáng lẽ ra phải viết là 鬧 (789) bộ 鬥 đấu)
nguyệt 月 = trăng
lai 來 (23) = lại, đến, tới (về hướng mình)
hạ 下 = dưới
nhàn 閒 (726) = nhàn, rảnh-rỗi, không bận-rộn, không phải lo-nghĩ hay bận-bịu gì

Thị tại môn tiền náo,
Nguyệt lai môn hạ nhàn.
Chợ ở trước cửa thì ồn-ào huyên-náo.
Trăng tới dưới cửa thì nhàn-nhã.
(Tác-giả chơi chữ:
Chữ thị ở trong chữ môn là chữ náo.
Chữ nguyệt ở trong chữ môn là chữ nhàn.)

Vì gò-bó vào năm chữ nên mới xem có thể không hiểu ngay. Nếu thêm chữ tắc 則 (= thì) như mấy thí-dụ trước đây (20A, 21A) sẽ dễ hiểu hơn:

Thị tại môn tiền tắc náo. 市在門前則鬧
Nguyệt lai môn hạ tắc nhàn. 月來門下則閒

54Â. Hai câu trong bài Duyên Gặp-gỡ của Nguyễn-Công-Trứ:

Minh-quân lương-tể tao-phùng dị. 明君良宰遭逢易
Tài-tử giai-nhân tế-ngộ nan. 才子佳人際遇難

minh-quân 明君 = vua sáng-suốt
lương-tể 良宰 = bầy tôi hiền (543,144)

tao-phùng 遭逢 = gặp-gỡ (689 không hẹn mà gặp - 683 gặp)
dị 易 = dễ
tài-tử 才子 = người có tài
giai-nhân 佳人= người đẹp
tế-ngộ 際遇 = gặp-gỡ (740 đi lại với nhau, quen-biết nhau - 685 gặp, gặp giữa đường, gặp bất-thình-lình)
nan 難= khó

Minh-quân lương-tể tao-phùng dị.
Tài-tử giai-nhân tế-ngộ nan.
Vua sáng-suốt và bầy tôi hiền gặp nhau dễ.
Trai tài gái sắc (không quen biết nhau trước, không có người làm trung-gian mà) gặp nhau thường rất ít khi xảy ra.

55Â. Cũng trong bài này có câu:

英雄何處不江山
Anh-hùng hà xứ bất giang-sơn!?
Người anh-hùng ở đâu chẳng là giang-sơn của mình!?
(Đã là người anh-hùng thì chỗ nào cũng là giang-sơn của mình.)

hà xứ 何處 = ở chỗ nào, ở đâu

56Â. Hai câu trong bài Kiếp Nhân-sinh của Nguyễn-Công-Trứ:

Nhập thế-cục bất khả vô công-nghiệp. 入世局不可無功業
Xuất mẫu-hoài tiện thị hữu quân-thân. 出母懷便是有君親

nhập 入 = vào
thế-cục 世局 = cuộc đời, đời
bất 不 = chẳng, chả, không
khả 可 = có thể
bất khả 不可 = không thể
vô 無 = không, không có
công-nghiệp 功業 (58,307) = việc làm có ích cho mọi người.
xuất 出 = ra
mẫu 母 = mẹ
hoài 懷(217) = lòng
mẫu-hoài 母懷 = lòng mẹ
tiện thị 便是= thì
hữu 有= có
quân 君 = vua
thân 親= cha mẹ

Nhập thế-cục bất khả vô công-nghiệp.
Xuất mẫu-hoài tiện thị hữu quân-thân.

Vào cuộc đời [sống ở đời] không thể không có sự-nghiệp giúp ích cho mọi người. Lọt lòng mẹ ra đã có (bổn-phận đối với) vua và cha mẹ.

57Â. Hai câu trong bài Chơi Xuân Kẻo Hết Xuân Đi của Nguyễn-Công-Trứ:

Nhật trầm tây lĩnh, thuỷ đông lưu. 日沈西嶺，水東流。
Hoa khai xuân hề, diệp lạc thâu. 花開春兮，葉落秋。

nhật 日 = mặt trời
trầm 沈 = lặn
tây-lĩnh 西嶺 = núi phía tây
thuỷ 水 = nước, dòng nước
đông lưu 東流 = chảy về phía đông
khai 開 = nở
hề 兮 = tiếng kèm (hư-tự) ở cuối một dây lời để làm cho dễ đọc, dễ nghe hay là một thói quen của người viết, cho hợp với một lối viết, một thể văn
diệp 葉 = lá
lạc 落 = rụng, rơi
thâu 秋 = mùa thu (Đáng lẽ phải đọc là thu, nhưng vì chữ cuối câu sau là mau, nên đổi thành thâu cho có vần [vần thông])

Nhật trầm tây lĩnh, thuỷ đông lưu.
Hoa khai xuân hề, diệp lạc thâu.

Mặt trời lặn về núi phía tây, dòng nước chảy về phía đông.
Hoa nở về mùa xuân, lá rụng về mùa thu.

58Â. Câu đầu tiên trong bài Gặp Cô-đầu Cũ của Dương-Khuê:

忽憶六七年前事。
Hốt ức lục thất niên tiền sự.

hốt 忽 = chợt
ức 憶 = nhớ lại
lục 六 = sáu
thất 七 = bảy
niên 年 = năm
tiền 前 = trước
lục thất niên tiền 六七年前 = sáu bảy năm trước
sự 事 = việc, chuyện
lục thất niên tiền sự = chuyện sáu bảy năm trước

Hốt ức lục thất niên tiền sự.
Chợt nhớ tới chuyện sáu bảy năm về trước.

59Â. Câu đầu tiên trong bài Trăm Năm Ai Cũng Như Ai của Nguyễn-Đức-Nhu:

自古奇人多奇遇
Tự cổ kì-nhân đa kì-ngộ.

tự cổ 自古 = từ xưa
kì-nhân 奇人 = người kì-lạ, người kì-dị, người lạ-thường, người khác-lạ
đa 多 = nhiều
kì-ngộ 奇遇 = gặp-gỡ kì-lạ, gặp chuyện kì-lạ
Tự cổ kì-nhân đa kì-ngộ.
Từ xưa, người khác-thường hay gặp chuyện khác-lạ. [Từ xưa tới nay, hễ là người khác-thường thì hay gặp chuyện khác-lạ.]

60Â. Câu đầu tiên trong bài Trần-ai Ai Dễ Biết Ai của Nguyễn-Công-Trứ:
江山不少英雄客。
Giang-san bất thiểu anh-hùng khách.
giang-san 江山 = sông và núi, núi-sông, sông-núi
thiểu 少 = ít
anh-hùng khách 英雄客 = khách anh-hùng, người anh-hùng, người tài giỏi và có chí khí hơn người thường.
Giang-san bất thiểu anh-hùng khách.
Núi-sông không ít người tài-giỏi và có chí-khí hơn người thường đâu.

61Â. Hai câu trong bài Trần-ai Ai Dễ Biết Ai của Nguyễn-Công-Trứ:
Thiên phú ngô, địa tái ngô. 天覆吾，地載吾。
Thiên-địa sinh ngô nguyên hữu ý. 天地生吾原有意。
Thiên 天 = Trời
địa 地 = đất
phú 覆 = che, trùm, ấp (611-612)
ngô 吾 = ta (85) [ngã 我 (220) = tôi, ta]
tái 載 = chở (669)
nguyên 原 = vốn là
Thiên phú ngô, địa tái ngô.
Thiên-địa sinh ngô nguyên hữu ý.
Trời che ta, đất chở ta.
Trời-đất sinh ra ta vốn là có ý.
[Trời-đất sinh ra ta, che-chở ta, tất-nhiên là có dụng-ý gì đó. (Chứ không phải sinh ra ta để ta chơi-bời lêu-lổng, chọc-phá người khác đâu.)]

62Â. Hai câu đầu trong bài Thú Nguyệt-hoa của một tác-giả chưa biết tên:
Hữu duyên thiên-lí năng tương-ngộ. 有緣千里能相遇。
Vô duyên đối-diện bất tương-phùng. 無緣對面不相逢。
duyên 緣(491) = duyên-nợ, duyên-số, sự ràng-buộc giữa người đàn ông và người đàn bà như đã được định sẵn. [Khác với lục 綠 (487) = màu xanh lá cây.]
thiên-lí 千里 = một nghìn dặm (dậm)
năng 能 = có thể

tương-ngộ 相遇 = gặp nhau (ngộ 遇 (685) = gặp [giữa đường])
tương-phùng 相逢 = gặp nhau (phùng 逢 (683) = gặp)
đối-diện 對面 = ở trước mặt

Hữu duyên thiên-lí năng tương-ngộ.
Vô duyên đối-diện bất tương-phùng.

(Hai người) có duyên với nhau (thì) dù xa cách nghìn dặm cũng vẫn có thể gặp-gỡ nhau. Không có duyên với nhau (thì) dù ở trước mặt nhau cũng không biết có nhau, không để ý tới nhau.

63Â. Hai câu trong bài Cho Trải Mùi Đời của một tác-giả chưa biết tên:

Thiên sinh nhân, hà nhân vô lộc!? 天生人，何人無祿。
Địa sinh thảo, hà thảo vô căn!? 地生草，何草無根。

hà nhân? 何人 = người nào?
hà thảo? 何草 = cỏ nào?
lộc 祿 (443,445) = những việc tốt-lành Trời cho, của Trời cho
căn 根 = rễ

Thiên sinh nhân, hà nhân vô lộc!?
Địa sinh thảo, hà thảo vô căn!?

Trời sinh ra người, người nào mà không có lộc!?
Đất sinh ra cỏ, cỏ nào mà không có rễ!?

64Â. Câu đầu tiên trong bài Phận Hồng-nhan Có Mong-manh của Cao-Bá-Quát:

自古紅顏多薄命
Tự cổ hồng-nhan đa bạc-mệnh.

Từ xưa [đến nay] người đẹp phần nhiều là bạc-mệnh. [Giông-giống như câu Hồng-nhan bạc-mệnh hay Hồng-nhan đa truân.]

đa 多 = nhiều; bạc 薄 = mỏng, mỏng-manh;
bạc-mệnh 薄命 = số-mệnh mỏng-manh, không may-mắn, không sống lâu, hẩm-hiu.

65Â. Hai câu trong bài Hát Cô-đầu của Trần-Tế-Xương:

Tửu hậu khán hoa nhàn bất yếm. 酒後看花閒不厭。
Hoa tiền chước tửu hứng vô nhai. 花前酌酒興無涯。

tửu 酒 = rượu; hậu 後 = sau; tiền 前 = trước; khán 看 = xem; hoa 花 = hoa, bông;
nhàn 閒 = nhàn, rảnh-rỗi, không bận-rộn, không phải lo-nghĩ hay bận-bịu gì;
yếm 厭 = chán.
chước 酌 (700) = uống [rượu] (nguyên nghĩa là rót [rượu]);
hứng 興 (538) = nhìn cảnh-vật, trong lòng thích-thú hay xúc-động, rồi bộc-lộ ra bằng cử-chỉ hay bằng thơ-văn; nhai 涯 (348) = bờ, bờ-bến; vô nhai 無涯 = không bờ-bến.

Tửu hậu khán hoa nhàn bất yếm.
Hoa tiền chước tửu hứng vô nhai.

Sau khi uống rượu, ngắm hoa không chán.
Ở trước hoa uống rượu, thích-thú biết chừng nào.
[Uống rượu xong, ngắm hoa mãi không chán. Như vậy thì uống rượu ở trước hoa thú-vị biết chừng nào.]

66Â. Hai câu trong bài Có Chí Thì Nên của Nguyễn-Công-Trứ:

Độc thư thiên bất phụ, 讀書天不負，
Hữu chí sự cánh thành. 有志事竟成。

độc 讀= đọc; thư 書= sách
phụ 負= đối-xử tệ, làm trái với ước-hẹn (ThCh644, nghĩa 3 : vỗ [phủi])
sự 事 = việc; cánh 竟 = thì; thành 成 = nên

Độc thư thiên bất phụ,
Hữu chí sự cánh thành.

Đọc sách, Trời không phụ. Có chí thì nên. [Trời không phụ người đọc sách. Có chí thì nên. → Trời không phụ người đi học. Chịu khó học-hành thì thế nào cũng khá. Có chí thì làm gì cũng thành-công tốt-đẹp, làm gì cũng được.]

67Â. Câu cuối cùng trong bài Chưa Say của Nguyễn-Khắc-Hiếu:

酒中自有聖賢。
Tửu trung tự hữu thánh-hiền.
Chính ở trong rượu có thánh-hiền.

tửu trung 酒中 = trong rượu, ở trong rượu; tự 自 (534) = mình, chính mình

68Â. Câu cuối cùng trong bài Say của Nguyễn-Khắc-Hiếu:

酒中應是神仙。
Tửu trung ưng thị thần-tiên.
Ở trong rượu đáng là thần-tiên.

ưng 應 = nên, đáng
thị 是 = là

69Â. Lời nói đầu của Lê-Văn-Đặng khi in lại *Tam Tự Kinh* 三字經 vào năm 2002:

Tích phụ thời, vấn tổ-phụ, cầu tây-học. Ư Cần-vương, tổ-phụ viết: 'Pháp nhi khứ, nhữ hà vi? ' Tổ-phụ khuất, Pháp bất bại. Chí ngã thời, phụ diễn thuyết, chư thư kinh. Giáo tuy nghiêm, học hà cần, tập bất chuyên. Phụ một liễu, sư nan tầm, vô kinh tụng. Hối bất cập. Kim cố tả, thử cổ thư, cung phụ-mẫu, xá tử quá. Vạn tạ hĩ.	昔父時 問祖父 求西學 於勤王 祖父曰 法而去 汝何為 祖父屈 法不敗 至我時 父演說 諸書經 教雖嚴 學何勤 習不專 父歿了 師難尋 無經誦 悔不及 今故寫 此古書 恭父母 赦子過 萬謝矣

Tích phụ thời, 昔父時 = Nhớ lúc cha tôi
vấn tổ-phụ, 問祖父 = hỏi xin ông tôi

cầu Tây-học.	求西學	= để được học tiếng Tây [tiếng Pháp]
Ư Cần-vương,	於勤王	= Ở trong nhóm Cần-vương [Thuộc nhóm...]
tổ-phụ viết:	祖父曰	= ông tôi nói rằng:
'Pháp nhi khứ,	法而去	= '(Nếu) Pháp thua chạy,
nhữ hà *vi*? '	汝何爲	= mày *làm* gì (mà sinh-sống)?'
Tổ-phụ khuất,	祖父屈	= Ông tôi mất rồi,
Pháp bất bại.	法不敗	= Pháp (vẫn) chưa thua.
Chí ngã thời,	至我時	= Đến thời (của) tôi,
phụ diễn thuyết,	父演説	= cha tôi giảng-dạy
chư thư kinh.	諸書經	= các kinh sách.
Giáo tuy nghiêm,	教雖嚴	= Dạy tuy (có) nghiêm (đó),
học hà cần,	學何勤	
tập bất chuyên.	習不專	= (nhưng) (tôi) *học-tập* không chuyên-cần.
Phụ một liễu,	父歿了	= Cha tôi mất (đi),
sư nan *tầm*,	師難尋	= khó *tìm* thày dạy,
vô *kinh* tụng,	無經誦	= (lại) không có *sách* mà học.
Hối bất cập.	悔不及	= (Bấy giờ) ăn-năn hối-hận không kịp nữa.
Kim cố tả,	今故寫	
thử *cổ thư*,	此古書	= Nay chép lại *sách xưa*
cung phụ-mẫu,	恭父母	= kính dâng cha mẹ
xá tử quá.	赦子過	= (để xin cha mẹ) tha lỗi cho con.
Vạn tạ hĩ.	萬謝矣	= Muôn vàn cảm-ta.

Tích phụ thời, vấn tổ-phụ, cầu tây-học. Ư Cần-vương, tổ-phụ viết: 'Pháp nhi khứ, nhữ hà vi? 'Tổ-phụ khuất, Pháp bất bại. Chí ngã thời, phụ diễn thuyết, chư thư kinh. Giáo tuy nghiêm, học hà cần, tập bất chuyên. Phụ một liễu, sư nan tầm, vô kinh tụng. Hối bất cập. Kim cố tả, thử cổ thư, cung phụ-mẫu, xá tử quá. Vạn tạ hĩ.

Nhớ lúc cha tôi xin ông tôi để học tiếng Tây. Vốn là người trong nhóm Cần-vương chống Pháp, ông tôi nói: 'Nếu Pháp thua chạy, con làm gì mà sống?' Ông tôi mất đi, Pháp vẫn chưa thua. Đến thời của tôi, cha tôi có giảng-dạy kinh sách cho tôi. Dù rằng có nghiêm-khắc, nhưng tôi học-tập không được chuyên-cần. Đến khi cha tôi mất, không tìm được thầy dạy, cũng không có sách để học. Bấy giờ, ăn-năn hối-lỗi cũng đã muộn rồi. Nay con xin chép lại sách xưa để kính dâng cha mẹ, xin cha mẹ tha lỗi cho con. Con xin muôn vàn cảm-tạ.

70Â. Trích lời nói đầu của Nguyễn-Văn-Mại trong cuốn *Việt-Nam Phong-sử* 越南風史 in lại năm 1972:

Phong giả hà? Dân tục ca-dao chi thi dã. Sử giả hà? Thị-phi, thiện-ác, mĩ-thứ, khuyến-trừng chi minh-giám dã. Phong hà vị chi sử? Nhân dân-phong nhi tri quốc-sử dã. Ngã Nam lập quốc cổ hĩ, thượng hạ ngũ thiên niên gian. Kì triều-đình chi chính-trị, nhân-dân chi tục thượng, thế-đại chi duyên cách, hiền hiếu chi điệt khởi, tồn hồ quốc-sử giả, vãng-vãng tản vu dân-gian phong.	風者何？民俗歌謠之詩也。 史者何？是非，善惡，美刺，勸懲之明鑑也。 風何謂之史？因民風而知國史也。 我南立國古矣，上下五千年間。其朝廷之政治，人民之俗尚，世代之沿革，賢好之迭起，存乎國史者，往往散于民間風。

hà 何 = tiếng để hỏi; hà nhật? 何 日 = ngày nào? hà túc? 何 足 = sao đủ?

Phong giả hà ? 風者何 = Phong là sao? Phong là gì?

Sử giả hà? 史者何= Sử là sao? Sử là gì?

phong giả 風者= phong (lời tên [danh-từ]) [Giả là tiếng đứng sau một lời để chỉ lời đó là lời tên, tức là một người, một vật, cái gọi là]; sử giả 史者= sử; dân-tục 民俗 = phong-tục của người dân; thi 詩 = thơ.

Phong giả hà? Dân-tục ca-dao chi thi dã. = Phong là gì? (Phong là) thơ ca-dao về phong-tục của người dân. [ca 歌 = bài hát có chương có khúc; dao 謠 (633) = bài hát không có chương có khúc];

thị-phi 是 非 = phải trái; thiện-ác 善 惡 = thiện-ác, lành-dữ; mĩ-thứ 美 刺 = khen chê, lời khen chê; khuyến-trừng 勸懲 = khuyến-khích và trừng-trị, trừng-phạt;

Thị-phi, thiện-ác, mĩ-thứ, khuyến-trừng *chi* minh-giám dã. = Tấm gương sáng *của* việc phải trái, việc thiện việc ác, việc khen chê, việc khuyến-khích và trừng-phạt.

Phong hà vị chi sử? 風何謂之史 = Phong sao gọi là sử?

dân-phong 民風 = phong-tục của người dân, phong-tục của dân chúng

Nhân dân-phong *nhi* tri quốc-sử dã 因民風而知國史也 = Vì phong-tục của người dân *mà* biết quốc-sử vậy.

Ngã Nam lập quốc *cổ* hĩ 我南立國古矣 = Nước Nam ta lập-quốc *đã lâu* rồi.

Ngũ thiên niên gian 五千年間= trong năm nghìn năm.

Ngã Nam lập quốc cổ hĩ, thượng hạ ngũ thiên niên gian. = Nước Nam ta lập-quốc đã lâu rồi, trong khoảng trên dưới năm nghìn năm.

Triều-đình chi chính-trị 朝廷之政治 = chính-trị của *triều-đình*, việc chính-trị ở triều-đình; nhân-dân *chi* tục 人 民 之 俗 = phong-tục *của* nhân-dân ;

duyên 沿 (338) = noi, noi theo; cách 革 (755) = đổi, thay-đổi; *thế-đại* chi duyên cách 世代之沿革 = sự theo cũ hay đổi mới của *mỗi đời*; điệt 迭 (679) = lần-lượt, thay phiên; khởi 起 = nổi lên; hiếu 好 = thèm-muốn, tham-lam;

hiền hiếu *chi* điệt khởi 賢好之迭起 = sự thay phiên nhau nổi lên *của* người hiền và kẻ gian-tham; tồn 存 = còn giữ, ghi chép; hồ 乎 (7) = (ở) trong [tiếng kèm đứng sau tồn]; tồn hồ quốc-sử giả 存乎國史者 = còn ghi-chép trong quốc-sử;
vãng-vãng 往往 (192) = thường-thường; tản 散 (258) = rời-rạc, tản-mát [tán = dãn ra]; vu 于 = ở, tại; vãng-vãng tản vu dân-gian phong 往往散于民間風 = thường-thường tản-mát ở 'phong'trong dân-gian, thường-thường tản-mát ở thơ ca-dao về phong-tục trong dân-gian.

Bản dịch của Tạ-Quang-Phát:

Phong là gì? - Là thơ ca-dao về phong-tục của nhân-dân. Sử là gì? - Là tấm gương sáng để soi mà biết việc phải trái, việc thiện ác, việc khen chê, việc khuyến-khích và trừng-phạt.
Phong sao gọi là sử? - Là vì nhân xem phong-tục của nhân-dân mà biết được quốc-sử. Nước Nam ta lập quốc đã lâu đời trên dưới trong khoảng năm nghìn năm, chính-trị của triều-đình, phong-tục của nhân-dân, việc theo cũ hay đổi mới, việc người hiền kẻ gian-tham nối nhau nổi lên đều còn ghi chép trong quốc-sử, thỉnh-thoảng lại tản-mác trong thơ phong-dao của nhân-dân.

Những trường-hợp tương-tự như đoạn văn này, người biết chữ Hán và tiếng Hán-Việt thường chỉ có thể tra tự-điển và từ-điển để xem bản dịch dịch có hay không có sát không; ít khi có thể dịch lấy một mình được.

71Â. Câu đối của Trương-Quốc-Dụng, thượng-thư bộ hình dưới triều Tự-Đức, người cùng tỉnh với Nguyễn-Công-Trứ tặng Nguyễn-Công-Trứ (ngày về hưu):

Lục-địa thần-tiên, danh trọng Hồng-sơn Lam-thuỷ 陸地神仙，名重鴻山藍水。
Vạn gia sinh-phật, công cao Tiền-hải Kim-sơn [4] 萬家生佛，功高錢海金山。

---

[4] Nguyễn-Công-Trứ đã làm được bao nhiêu việc giúp ích cho đời (lời nói đi đôi với việc làm). Đối với Trương-Quốc-Dụng, người trẻ hơn Nguyễn-Công-Trứ 18 tuổi, việc lớn-lao hơn cả của Nguyễn-Công-Trứ là lập ra hai huyện Tiền-hải (tỉnh Nam-định) Kim-sơn (tỉnh Ninh-bình). Người dân Tiền-hải Kim-sơn rất kính-phục và biết ơn Nguyễn-Công-Trứ. Nhất là dân Kim-sơn. Thí-dụ như dòng họ Phạm làng Dưỡng-điềm, huyện Kim-sơn, tỉnh Ninh-bình. Năm 1830, một người làm ruộng nghèo và ngoan đạo (đạo Thiên-Chúa, giáo-phái Công-giáo) ở làng Trà-lũ, huyện Gia-thuỷ, tỉnh Nam-định, tên là Phạm-Văn-Ngũ, 32 tuổi (sinh năm 1799) vì sợ lệnh cấm đạo của vua Minh-Mạng không làm ăn sinh-sống ở làng mình được, nên đã đưa vợ con và một số họ-hàng thân-thích tới Kim-sơn. Nguyễn-Công-Trứ cho họ ở làng Dưỡng-điềm. Ở đây cuộc sống dễ-dàng hơn, thoải-mái hơn, lệnh cấm đạo bớt khe-khắt hơn. Gia-đình Phạm-Văn-Ngũ có bảy người con. Người con thứ năm tên là Phạm-Văn-Ân. Gia-đình Phạm-Văn-Ân (đời thứ hai) có năm người con. Người con cả tên là Phạm-Văn-Suý. Phạm-Văn-Suý (đời thứ ba) bỏ nghề làm ruộng, lấy vợ Bắc-Ninh (tên là Nguyễn-Thị-Đào), sinh được sáu người con. Người con thứ hai là Phạm-Văn-Tố. Phạm-Văn-Tố (đời thứ tư) ra đời ở Hà-nội, lớn lên ở quê ngoại (Bắc-ninh), lấy vợ Bắc-ninh (tên là Vương-Thị-Nghiêm), sinh được tám người con. Mãi tới đời này (đời thứ năm), mới có mấy người theo kịp Nguyễn-Công-Trứ về việc

(Cụ là) Thần-tiên ở đất liền, tiếng-tăm (của cụ) quý-trọng như núi Hồng sông Lam. (Cụ là) Phật sống của muôn nhà, công-đức (của cụ) cao-dày như hai huyện Tiền-hải Kim-sơn.

lục-địa 陸地 = đất liền
trọng 重 = nặng, quý-trọng

B. Tiếng Hán-Việt trong Thơ

Người Việt có rất nhiều thơ viết bằng tiếng Hán-Việt. Có nhiều bài rất súc-tích rất truyền-cảm nhưng chỉ có một số bài dễ hiểu như thơ Đường của Tàu.

72B. Bài thơ của Lí-Thường-Kiệt:

Nam-quốc sơn-hà Nam-đế cư. Tiệt-nhiên định-phận tại thiên-thư. Như hà nghịch-lỗ lai xâm-phạm. Nhữ đẳng hành khan thủ bại-hư.	南國山河南帝居 截然定分在天書 如何逆虜來侵犯 汝等行看取敗虛

Nam-quốc 南國 = nước Nam; Nam-đế 南帝 = vua nước Nam; cư 居 = ở
tiệt-nhiên 截然 (221-222) = phân-biệt rõ-ràng đâu ra đấy
định-phận 定分 = số-phận đã được định sẵn; Thiên-thư 天書 = sách Trời
như 如 (126) = ví thử; hà 何 = sao; như hà 如何 = tại sao
nghịch 逆 (681) = kẻ chống-đối, người làm loạn
lỗ 虜 (583) = tù-binh, quân địch bị bắt sống
nghịch-lỗ 逆虜 = giặc-cướp
lai 來 = lại (đây), đến (đây)
nhữ đẳng 汝等 = chúng mày
hành 行 (599) = sắp tới, sắp xảy ra
khan 看 = nhìn, mở mắt ra mà nhìn, coi, xem [khán (426) = coi, xem...]
hành khan 行看 = chờ xem, chờ đó mà coi
thủ 取 (77) = nắm lấy; bại 敗 (258) = thua, đổ-nát, nát

---

học-hành. Một người đỗ-đạt vào đúng tuổi năm xưa Nguyễn-Công-Trứ thành-danh. Họ cố-gắng noi gương về văn-thơ nhưng chưa được như ý-nguyện. Còn về sự-nghiệp kinh-tế có lẽ phải đợi thêm một vài đời nữa.

Ngay lúc còn sống, Nguyễn-Công-Trứ đã được một làng thuộc huyện Kim-sơn tôn làm thần thành-hoàng. Đó là một trong những lí-do khiến cho triều-đình nghi-ngờ Nguyễn-Công-Trứ có ý-định làm phản. Người làng Dưỡng-điềm kể lại với nhau rằng: ngày đem rượu và trầu-cau bánh-trái lên quan xin đặt tên làng. Nguyễn-Công-Trứ hỏi muốn đặt tên là gì, cả đám đứng yên. Nguyễn-Công-Trứ cười: "Được rồi. Muốn sao được vậy. Tên làng là Dưỡng-điềm". (Dưỡng-điềm là luôn-luôn thản-nhiên điềm-đạm.) Không phải chỉ riêng con cháu nhà họ Phạm mà hầu hết người làng Dưỡng-điềm đều như vậy. Có nhiều người tưởng rằng dân Dưỡng-điềm khinh-khỉnh, kiêu-ngạo. Sự thật đó chỉ là thói quen của ông cha tổ-tiên để lại, giống hệt thủa xưa lúc đưa nhau lên gặp quan Dinh-điền-sứ Nguyễn-Công-Trứ.

hư 虛 = không có kết-quả, không được gì, rỗng
bại-hư 敗虛 = thất-bại đau-đớn, thất-bại chua-cay, thất-bại nặng, thua to

Nam-quốc sơn-hà Nam-đế cư. Tiệt-nhiên định-phận tại thiên-thư. Như hà nghịch-lỗ lai xâm-phạm. Nhữ đẳng hành khan thủ bại-hư.	Sông-núi nước Nam, vua nước Nam ở. Số-phận đã được phân-biệt rõ-ràng trong sách Trời. Tại sao giặc-cướp tới đây xâm-phạm (sông-núi nước Nam). Chúng mày hãy chờ xem, (thế nào cũng sẽ) nắm lấy thất-bại đau-đớn chua-cay.

73B. Bài thơ của Trần-Quang-Khải:

Đoạt sáo Chương-dương độ, Cầm Hồ Hàm-tử quan. Thái-bình tu nỗ-lực. Vạn cổ thử giang-san.	奪槊章陽渡 擒胡鹹子關 太平須努力 萬古此江山

đoạt 奪 = lấy từ trên tay của người khác;
sáo 槊 (309) = cái giáo dài [Theo Thiều-Chửu, đáng lẽ đọc là sóc];
độ 渡 (352) = bến đò; qua; cứu-vớt;
cầm 擒 (250) = bắt, giữ; Hồ 胡 = tên một giống người ở Mông-cổ, nói chung người Mông-cổ; quan 關 (730) = cửa ải, cửa ô, nơi kiểm-soát người qua lại và hàng-hoá;
tu 須 (761) = nên; nỗ 努 (58) = gắng - nỗ-lực = gắng sức [nỗ 弩 (187) = cái nỏ];
vạn 萬 = muôn, mười nghìn, mười ngàn; cổ 古 = xưa; thử 此 (323) = ấy.

Đoạt sáo Chương-dương độ, Cầm Hồ Hàm-tử quan. Thái-bình tu nỗ-lực. Vạn cổ thử giang-san.[5]	Đoạt giáo (trên tay giặc) ở bến Chương-dương, Bắt giữ quân Mông-cổ ở cửa Hàm-tử. Lúc thái-bình nên cố-gắng. Từ muôn năm trước vẫn là non-sông ấy. (Non-sông của những người đoạt giáo trên tay giặc, bắt giữ kẻ xâm-lăng và ngay lúc thái-bình cũng vẫn cố-gắng xây-dựng đất nước...)

[5] Có bản viết là Vạn cổ cựu giang-san 萬古舊江山 [cựu 舊 (539) = cũ, lâu]. (Từ muôn năm trước đến nay vẫn là non-sông muôn năm trước.)

Chương-dương cướp giáo giặc, *Hàm-tử bắt quân thù.* *Thái-bình nên gắng-sức,* *Non-nước ấy nghìn thu.* Trần-Trọng-Kim dịch	*Chương-dương cướp giáo giặc,* *Hàm-tử bắt quân Hồ.* *Thái-bình nên gắng-sức,* *Non-nước ấy ngàn thu.* Phạm-Văn-Sơn dịch

74B. Một bài thơ của Thôi Hộ 崔護 vào đời nhà Đường 唐 bên Tàu. Bài này thường có tên là Đề Tích Sở Kiến Xứ 題昔所見處 :

Khứ niên kim nhật thử môn trung. Nhân diện đào hoa tương ánh hồng. Nhân diện bất tri hà xứ khứ? Đào hoa y cựu tiếu đông phong.	去年今日此門中。 人面桃花相映紅。 人面不知何處去。 桃花依舊笑東風。

đề 題(765) = viết lên chỗ nào đó để người khác biết; tích 昔= xưa; sở-kiến 所見 = mình thấy [sở-trường 所長 = cái mình giỏi, cái mình hay; sở-đoản = cái mình dở, cái mình kém; sở-thích = cái mình thích...]; xứ 處 = nơi; Đề tích sở kiến xứ 題昔所見處 = Viết ở chỗ trông thấy ngày trước, đề ở chỗ trông thấy ngày trước; khứ niên 去年 = năm ngoái; kim nhật 今日 = ngày này; *thử* môn trung 此門中 = trong cửa *ấy*; nhân diện 人面 = mặt người; đào hoa 桃花 = hoa đào; tương ánh hồng 相映紅 = màu đỏ tươi rọi lên nhau; bất tri 不知 = không biết; *hà* xứ khứ 何處去? = đi nơi *nào*? y cựu 依舊 = như cũ; tiếu 笑 = cười, cười với; đông 東 = phía đông; phong 風 = gió; đông phong 東風 = gió đông [gió từ phía đông thổi tới, gió xuân].

Khứ niên kim nhật thử môn trung. Nhân diện đào hoa tương ánh hồng. Nhân diện bất tri hà xứ khứ? Đào hoa y cựu tiếu đông phong.	Vào ngày này năm ngoái, trong cửa này (có một người đẹp) nét mặt và màu hoa đào rọi lên nhau. Người đó (bây giờ) không biết đi đâu. (Cảnh vật thì vẫn vậy,) hoa đào vẫn như xưa, vẫn cười với gió xuân.

Lời đơn-sơ, ý thành-thật, không có chỗ nào khen quá đáng. Màu đỏ của mặt người chiếu lên hoa, màu đỏ của hoa chiếu lên mặt người chỉ là sự thật của một người nước da tươi-mát mịn-màng đứng bên hoa. Tuy-nhiên, nhờ câu chuyện đã được thêu-dệt đã làm cho bài thơ dễ thương hơn, đáng yêu hơn.

Ngày còn trẻ, nhà thơ Thôi Hộ rất ít bạn-bè, thích đi ngắm cảnh. Một ngày xuân nắng đẹp, thấy một vườn đào hồng-thắm rực-rỡ. [Chỉ cần đẹp như hoa đào vùng Oa-sinh-tân Đi-xi vào hai tuần-lễ đầu tiên của tháng tư cũng đủ thu-hút không biết bao nhiêu là

du-khách.] Thôi Hộ lấy cớ xin nước để được vào trong vườn. Người mở cửa là một cô gái xinh-tươi và duyên-dáng vô-cùng. Nàng dẫn chàng trai đi khắp vườn. [Người đời kể lại với nhau, Thôi Hộ đẹp trai, ăn nói dễ nghe. Chỉ cần như thế thôi cũng đã đủ làm cho cô chủ có đủ can-đảm đưa khách đi xem vườn rồi.] Năm sau, [chợt nhớ tới người xưa] cũng tháng đó, ngày đó, giờ đó, nhà thơ Thôi Hộ trở lại vườn đào. Người xưa chẳng thấy đâu. Hoa đào vẫn đẹp. Thôi Hộ lấy bút đề bốn câu thơ dán lên cửa. Về tới nhà, chàng Thôi Hộ nhớ người xưa - nhớ quá - nhớ đến độ không làm gì được nữa, ăn không thấy ngon, ngủ không ngủ được. Mấy hôm sau, chàng cố lết tới vườn đào.

Đau-đớn thay, nhà nàng có tang. Người chết lại chính là nàng - người chàng gặp năm trước. Thôi Hộ bủn-rủn chân tay - nghe người nhà kể lại. Sau khi nàng thấy bài thơ của chàng để lại, nàng buồn-khổ đau-đớn và hối-tiếc vì không được gặp chàng, đã bỏ ăn bỏ uống cho tới chết. Thôi Hộ xin phép được thấy mặt nàng lần chót. Nước mắt của chàng nhỏ xuống mặt nàng, nàng mở mắt ra.

Người đời còn kể lại rằng: Thôi Hộ và cô gái vườn đào lấy nhau. Và cũng như truyện thần-tiên, họ thương nhau suốt đời. [Riêng về phần họ có hay cãi nhau chửi nhau không. Chàng lấy thêm bao nhiêu vợ nữa thì không thấy ai nói. Có lẽ vì sợ người đời sau mất hứng-thú nên bỏ đi.]

Truyện Kiều của Nguyễn-Du có câu:

Trước sau nào thấy bóng người, 𠓀𢖖芇𧡊𦢳𠊛
Hoa đào năm ngoái còn cười gió đông. 花桃𢆥外群唭𩙍東

75B. Một bài thơ của Vương Duy 王維 vào đời nhà Đường bên Tàu, thường có đầu đề là Tạp-thi 雜詩 :

Quân tự cố-hương lai, Ưng tri cố-hương sự. Lai nhật ỷ song tiền, Hàn mai trước hoa vị?	君自故鄉來 應知故鄉事 來日綺窗前 寒梅著花未

quân 君= anh, ông, bạn (ngôi thứ hai/tôn-kính); tự 自 = từ; cố-hương 故鄉 = quê cũ; lai 來 = lại, đến đây; ưng 應 = chắc là, hẳn là; tri 知 = biết; sự 事= việc, chuyện; nhật 日= ngày; ỷ 綺 (489) = các thứ the hay lụa có thêu hoa [Theo Thiều-Chửu, đáng lẽ phải đọc là khỉ.]; song 窗 (454) = cửa sổ; tiền 前 = trước; *ỷ* song tiền 綺窗前 = ở trước cửa sổ có *tấm khăn thêu hoa*; hàn 寒= lạnh; mai 梅 = mai, mơ; trước 著 (562) = (người) mặc, (cây) có hoa, nở hoa; hoa 花 = hoa, bông; trước hoa 著花 = nở hoa, nở bông; vị 未= chưa.

Quân tự cố-hương lai, Ưng tri cố-hương sự. Lai nhật ỷ song tiền, Hàn mai trước hoa vị?	= Bạn từ quê cũ tới đây, = Chắc là biết rõ (mọi) chuyện [ở quê cũ] = Hôm (bạn) đi, cây mai mùa lạnh ở trước cửa sổ có tấm khăn thêu, đã nở hoa chưa?

Ở quê anh mới tới đây, *Việc quê anh biết đổi thay thế nào.* *Hôm đi trước cửa buồng thêu,* *Cây mai mùa lạnh nở nhiều hoa chưa?* Trần-Trọng-Kim dịch	*Bạn tự quê xưa đến* *Tất rõ chuyện quê xưa.* *Khi đến bên song đẹp,* *Mai lạnh nở hoa chưa?* Trần-Trọng-San dịch

76B. Một bài thơ của Vương Xương-linh 王昌齡 vào đời nhà Đường bên Tàu. Bài này thường có tên là Khuê Oán 閨怨 :

Khuê-trung thiếu-phụ bất tri sầu. Xuân nhật ngưng trang thướng thuý-lâu. Hốt kiến mạch đầu dương-liễu sắc, Hối giao phu-tế mịch phong hầu.	閨中少婦不知愁 春日凝妝上翠樓 忽見陌頭楊柳色 悔教夫婿覓封侯

khuê 閨(727) = chỗ con gái ở; trung 中= trong; khuê-trung 閨中 = trong phòng khuê; thiếu-phụ 少婦 = người đàn bà trẻ, thiếu-phụ;
bất tri 不知 = chẳng biết, đâu có biết .. là gì; sầu 愁 = buồn-rầu, sầu.
xuân-nhật 春日= ngày xuân; ngưng 凝 (47) = ngừng, đọng lại; trang 妝 = trang-điểm; ngưng trang 凝妝 = ngừng trang-điểm, trang-điểm xong;
thướng 上 = lên [thượng 上 = trên]; thuý 翠 = màu xanh biếc; lâu 樓 = lầu.
hốt 忽 = chợt; kiến 見 = thấy; hốt kiến 忽見 = chợt thấy; mạch 陌 = đường nhỏ, (đường) bờ ruộng; dương-liễu 楊柳 = tên một loại liễu; sắc 色 = màu, sắc, màu-sắc.
hối 悔 = tiếc, hối-tiếc; giao 教 = khuyên; phu-tế 夫婿 = chồng; mịch 覓 = tìm
phong 封 = phong, vua ban cho; hầu 侯 = tên một tước, tên một chức-vị;
mịch phong hầu 覓封侯 = đi tìm công-danh.

Khuê-trung thiếu-phụ bất tri sầu. Xuân nhật ngưng trang thướng thuý-lâu. Hốt kiến mạch đầu dương-liễu sắc, Hối giao phu-tế mịch phong hầu.	[1] Trong phòng khuê, (có một) người đàn bà (còn) trẻ, chưa biết buồn là gì. [2] (Vào một) ngày xuân, (vừa) trang-điểm xong, (nàng) lên trên lầu biếc. [3] Chợt thấy màu-sắc dương-liễu ở đầu đường, [4] mới hối-tiếc đã khuyên chồng đi tìm công-danh.

Bài này thấy trong mấy câu của Đoàn-Thị-Điểm trong *Chinh-phụ Ngâm*:

Lòng này hoá đá cũng nên.
E không lệ ngọc mà lên trông lầu.
Lúc ngoảnh lại ngắm màu dương-liễu.
Thà khuyên chàng đừng chịu tước phong.
Chẳng hay muôn sự ruổi-giong,
Lòng chàng biết có như lòng thiếp chăng?

77B. Một bài thơ của Sầm Tham 岑參 vào đời nhà Đường bên Tàu, thường có đầu đề là Sơn-phòng Xuân Sự 山房春事 :

Lương-viên nhật mộ loạn phi nha. Cực mục tiêu-điều tam lưỡng gia. Đình thụ bất tri nhân khứ tận, Xuân lai hoàn phát cựu thời hoa.	梁園日暮亂飛鴉。 極目蕭條三兩家。 庭樹不知人去盡， 春來還發舊時花。

Sơn-phòng 山房 = tên địa-phương, tên đất; xuân 春 = mùa xuân; sự 事 = chuyện, việc; Sơn-phòng xuân sự 山房春事 = câu chuyện (về) mùa xuân ở Sơn-phòng; Lương-viên 梁園 = tên đất thuộc Sơn-phòng; nhật 日 = ngày; mộ 暮 = buổi chiều tối; loạn 亂 = rối bời, lộn-xộn, hỗn-độn; phi 飛 = bay; nha 鴉 = quạ; cực 極 = cùng-cực, hết chỗ nói; mục 目 (425) = mắt, nhìn kĩ; tiêu-điều 蕭條 = tiêu-điều, yên-lặng buồn-bã; tam 三 = ba; lưỡng 兩 = hai; tam lưỡng 三兩 = hai ba, vài ba; gia 家 = nhà; đình 庭 = sân; thụ 樹 = cây, cây-cối; bất 不 = chẳng, không, chẳng hề; tri 知 = biết; nhân 人 = người, người ta; khứ 去 = đi; tận 盡 = hết; lai 來 = lại, đến; hoàn 還 = lại, một lần nữa; phát 發 = nở; phát hoa 發花 = nở hoa, đâm bông; cựu 舊 = cũ; thời 時 = mùa.

Lương-viên nhật mộ loạn phi nha. Cực mục tiêu-điều tam lưỡng gia. Đình thụ bất tri nhân khứ tận, Xuân lai hoàn phát cựu thời hoa.	[1] Ở Lương-viên, vào lúc trời sắp tối, quạ bay loạn-xạ. [2] Nhìn khắp cả chỉ thấy cảnh tiêu-điều buồn-bã với vài ba nóc nhà. [3] Cây-cối ở trước sân chẳng hề biết người ta đi (đâu) hết rồi, [4] (nên) mùa xuân đến, lại đâm bông [nở hoa] như những mùa trước.

Sơn-phòng Xuân Sự Lương-viên nhật mộ loạn phi nha. Cực mục tiêu-điều tam lưỡng gia. Đình thụ bất tri nhân khứ tận, Xuân lai hoàn phát cựu thời hoa. Sầm Tham	Chuyện xuân ở Sơn-phòng Trời chiều tiếng quạ bay xao-xác, Trước mắt tàn-hoang mấy túp nhà. Cây có biết đâu người đã vắng, Xuân về vẫn nở bấy nhiêu hoa. Trần-Trọng-San

78B. Một bài thơ của Mạnh Hạo-Nhiên 孟浩然 vào đời nhà Đường bên Tàu, thường có đầu đề là Xuân Hiểu 春曉 :

Xuân-miên bất giác hiểu, Xứ-xứ văn đề điểu. Dạ lai phong vũ thanh, Hoa lạc tri đa thiểu.	春眠不覺曉 處處聞啼鳥 夜來風雨聲 花落知多少

xuân-miên 春眠 = ngủ xuân, giấc ngủ vào mùa xuân; bất giác 不覺 = không biết, không hay; hiểu 曉 = sáng, trời sáng; xứ-xứ 處處 = nơi-nơi, khắp nơi; văn 聞= nghe, nghe thấy; đề 啼 = (chim) kêu; điểu 鳥 = chim; dạ 夜 = đêm; lai 來 = lại; phong 風 = gió; vũ 雨 = mưa; thanh 聲 = tiếng, tiếng động; hoa lạc 花落 = hoa rụng; tri 知 = biết; đa 多 = nhiều; thiểu 少 = ít .

Xuân-miên bất giác hiểu, Xứ-xứ văn đề điểu.	Ngày xuân, nằm ngủ, không biết trời sáng (từ bao giờ), khắp nơi nghe thấy tiếng chim hót. [nghe thấy tiếng chim kêu ở khắp nơi].
Dạ lai phong vũ thanh, Hoa lạc tri đa thiểu.	(Mở mắt ra mới biết) đêm vừa qua trời mưa gió, (lúc đó mới tự hỏi) không biết hoa rụng nhiều hay ít.

79B. Một bài thơ của Trịnh Cốc 鄭谷 vào đời nhà Đường bên Tàu, thường có đầu đề là Hoài-thuỷ Biệt Hữu 淮水別友:

Dương-tử-giang đầu, dương-liễu xuân, Dương-hoa sầu sát độ-giang-nhân. Sổ thanh phong địch li-đình vãn, Quân hướng Tiêu-tương, ngã hướng Tần.	楊子江頭楊柳春 楊花愁殺渡江人 數聲風笛離亭晚 君向瀟湘我向秦

Hoài-thuỷ 淮水 = sông Hoài, chảy từ tỉnh Hà-nam (Tàu), qua Anh-huy, Giang-tô, rồi ra biển; biệt 別 = từ-biệt, chia tay, tiễn đưa; hữu 友 = bạn; Hoài-thuỷ biệt hữu 淮水別友 = tiễn chân bạn ở sông Hoài, chia tay bạn trên sông Hoài; Dương-tử 楊子 = tên sông; giang 江 = sông; Dương-tử-giang 楊子江 = sông Dương-tử; Dương-tử-giang đầu = Dương-tử giang-đầu 楊子江頭 = ở đầu sông Dương-tử ; Dương-liễu 楊柳 = tên một loại liễu;

dương-hoa 楊花 = hoa dương-liễu; sầu 愁 = buồn-rầu, sầu; sát 殺 = giết, giết chết; độ giang 渡江 = qua sông; độ-giang-nhân 渡江人 = người qua sông, khách sang sông; sổ 數 = mấy; thanh 聲 = tiếng; phong 風 = gió; địch 笛 = tên một loại sáo; li-đình 離亭 = nơi chia tay, nơi tiễn đưa; vãn 晚 = muộn, buổi chiều; quân 君 = bạn, anh, ông (ngôi thứ hai/tôn-kính); hướng 向 = hướng về phía, nhằm về phía, đi về phía; Tiêu-tương 瀟湘 = sông Tiêu-tương; Tần 秦 = đất Tần.

Dương-tử-giang đầu, dương-liễu xuân, Dương-hoa sầu sát độ-giang-nhân. Sổ thanh phong địch li-đình vãn, Quân hướng Tiêu-tương, ngã hướng Tần.	[1] Ở đầu sông Dương-tử, rặng dương-liễu mơn-mởn xanh-tươi màu xuân, [2] Hoa dương-liễu làm khách sang sông buồn chết đi được. [3] Gió đưa vẳng-vẳng mấy tiếng sáo tới li-đình [nơi chia tay]. Lúc ấy vào buổi chiều gần tối. [4] (Và cũng chính lúc ấy), anh phải đi về phía sông Tiêu-tương, còn tôi, tôi đi về đất Tần.

Bản dịch của Trần-Trọng-San:

Từ biệt bạn trên sông Hoài

Sông Dương xuân thắm hàng dương,
Hoa Dương xui khách sang ngang ngại-ngần.
Sáo chiều vẳng tiếng li-tan,
Tiêu-tương bạn đến, đường Tần tôi đi.

80B. Một bài thơ của Trần Ngọc-Lan 陳玉蘭 vào đời nhà Đường bên Tàu, thường có đầu đề là Kí Phu 寄夫 :

Phu thú biên-quan, thiếp tại Ngô. Tây-phong xuy thiếp, thiếp ưu phu. Nhất hàng thư-tín, thiên hàng lệ, Hàn đáo quân biên, y đáo vô.	夫戍邊關，妾在吳。 西風吹妾，妾憂夫。 一行書信，千行淚， 寒到君邊，衣到無。

kí 寄 = gửi; phu 夫 = chồng; kí phu 寄夫 = gửi cho chồng; [mậu 戊 , tuất 戌 , nhung 戎 , thú 戍]; thú 戍 (219) = làm lính thú, làm lính giữ biên-giới [đi lính để làm bổn-phận người dân]; biên-quan 邊關 = cửa ải ở biên-giới, cửa ải biên-thuỳ; thiếp 妾 = ngôi thứ nhất số ít, người đàn bà tự xưng một cách khiêm-tốn; tại 在 = ở; Ngô 吳 = tên đất [Có một thời là tên nước]; tây-phong 西風 = gió thu từ phía tây thổi tới; xuy 吹 = thổi; ưu 憂 = lo, lo-lắng; nhất hàng 一行 = một hàng, một dòng; thư-tín 書信 = thư, tờ đưa tin; thiên hàng lệ 千行淚 = một ngàn dòng nước mắt; hàn 寒 = lạnh; đáo 到 = đến; quân 君 = anh, chàng (ngôi thứ hai/tôn-kính); biên 邊 = bên; y 衣 = áo; vô 無 = không, chăng (tiếng đứng cuối câu để hỏi).

Phu thú biên-quan, thiếp tại Ngô. Tây-phong xuy thiếp, thiếp ưu phu. Nhất hàng thư-tín, thiên hàng lệ, Hàn đáo quân biên, y đáo vô?	[1] Chồng thiếp làm lính thú ở cửa ải ngoài biên-thuỳ, còn thiếp, thiếp ở đất Ngô. [2] Gió thu lạnh [gió tây] thổi vào thiếp (thiếp rùng mình), thiếp lo cho chồng. [3] Mỗi một hàng viết trong thư [gửi đi] là cả ngàn dòng lệ (rơi). [4] (Thiếp biết) lạnh đã đến bên chàng [thiếp biết là vì gió lạnh mới thổi vào thiếp], không biết áo (ấm) có đến không?

Bản dịch của Trần-Trọng-San:

Gửi cho chồng

Thiếp ở đất Ngô, chồng lính thú,
Gió thu thổi thiếp, thiếp lo chồng.
Một hàng thư gửi, muôn hàng lệ,
Lạnh đến bên chàng, áo đến không?

81B. Một bài thơ của Cáp Gia-Vận 蓋嘉運 vào đời nhà Đường bên Tàu, thường có đầu đề là Y-châu ca 伊州歌 (cũng có sách viết tên tác-giả là Kim Xương-Tự và đầu đề là Xuân Oán 春怨 :

Đả khởi hoàng-oanh nhi. Mạc giao chi thượng đề. Đề thời kinh thiếp mộng, Bất đắc đáo Liêu-tê [tây].	打起黄鶯兒 莫教枝上啼 啼時驚妾夢 不得到遼西

Y-châu 伊州 = tên đất; ca 歌 = bài hát; Y-châu ca 伊州歌 = bài hát Y-châu; đả 打= đánh; khởi 起 = dậy; đả khởi 打起 = đập đập cho nó bay đi; hoàng-oanh 黄鶯 = tên một loại chim, chim vàng-anh [hoàng = màu vàng]; nhi 兒 = nho-nhỏ, đứa bé, con chim non; mạc 莫= đừng; giao 教 = để cho; chi 枝 = cành; thượng 上 = trên; chi thượng 枝上 = trên cành; đề 啼 = hót; thời 時 = lúc, khi; đề thời 啼時 = lúc hót, khi hót; kinh 驚 = làm sợ, làm cho sợ; thiếp 妾 = ngôi thứ nhất số ít, người đàn bà tự xưng một cách khiêm-tốn; thiếp mộng 妾夢 = mộng của thiếp, giấc mộng của thiếp, giấc mơ của thiếp; bất 不 = không; đắc 得 = được; đáo 到 = đến; Liêu-tây 遼西 = tên đất [nơi chồng đang ở];
Người đàn bà có chồng ở xa [đi đánh trận, làm lính xa nhà] ước-mơ được gặp chồng trong giấc mơ [lúc ngủ mê]:

Đả khởi hoàng-oanh nhi. Mạc giao chi thượng đề. Đề thời kinh thiếp mộng, Bất đắc đáo Liêu-tê [tây].	[1] Làm ơn đuổi con chim vàng-anh non (giùm tôi). [2] Đừng để nó hót ở trên cành. [3] Lúc nó hót, nó làm kinh-động giấc mộng của tôi [Nó làm tôi không nằm mơ được.] [4] [Nếu tôi không nằm mơ được, thì] tôi không đến Liêu-tây (với chồng tôi) được.

Bản dịch của Trần-Trọng-Kim:

Bài Hát Y-châu
Nhờ ai đuổi hộ con oanh,
Đừng cho nó réo trên cành lao-xao.
Làm cho thiếp tỉnh chiêm-bao,

Liêu-tây đi tới làm sao bây chừ.

Bản dịch của Trần-Trọng-San:

Y-châu ca

Đuổi giùm hộ thiếp con oanh,
Đừng cho nó hót trên cành trêu ai.
Làm tan mộng thiếp đương say,
Thiếp không được tới Liêu-tây với chàng.

82B. Một bài thơ của Trương Kế 張繼 vào đời nhà Đường bên Tàu, thường có đầu đề là Phong-kiều Dạ Bạc 楓橋夜泊 :

Nguyệt lạc, ô đề, sương mãn thiên. Giang phong, ngư hoả đối sầu miên. Cô-tô thành ngoại Hàn-san tự, Dạ bán chung thanh đáo khách thuyền.	月落烏啼霜滿天 江楓漁火對愁眠 姑蘇城外寒山寺 夜半鐘聲到客船

Phong-kiều 楓橋 = tên đất; dạ 夜 = đêm, ban đêm; bạc 泊 = (thuyền) đậu; Phong-kiều dạ bạc 楓橋夜泊 = đêm khuya đậu thuyền ở Phong-kiều; nguyệt 月 = trăng, giăng; lạc 落 = rơi, rụng, lặn; ô 烏 = quạ; đề 啼 = (quạ) kêu, (chim) hót, (trẻ con) khóc; sương 霜 = sương; mãn 滿 = đầy; thiên 天 = trời; giang 江 = sông; phong 楓 = tên một loại cây lớn; ngư 漁 = đánh cá [ngư 魚 là cá không có chữ thuỷ ở phía bên trái]; hoả 火 = lửa; ngư hoả 漁火 = ngọn lửa ở thuyền đánh cá; đối 對 = ở phía trước, đứng trước, ở ngay trước, đối; sầu 愁 = buồn; miên 眠 = ngủ, giấc ngủ; sầu miên 愁眠 = giấc ngủ buồn, giấc sầu; Cô-tô 姑蘇 = tên núi, tên thị-trấn; thành = thành; ngoại = ngoài; Cô-tô thành 姑蘇城 = thành Cô-tô; Cô-tô thành ngoại 姑蘇城外 = bên ngoài thành Cô-tô; Hàn-san 寒山 = tên một ngôi chùa [hàn 寒 = lạnh; san, sơn 山 = núi]; tự 寺 = chùa; Hàn-san tự 寒山寺 = chùa Hàn-san; dạ 夜= đêm ; bán 半 = nửa; dạ bán 夜半 = nửa đêm; chung 鐘 = chuông; thanh 聲 = tiếng; chung thanh 鐘聲 = tiếng chuông; đáo 到 = đến; khách 客 = khách, người ở xa tới; thuyền 船 = thuyền.

Nguyệt lạc, ô đề, sương mãn thiên. Giang phong, ngư hoả đối sầu miên. Cô-tô thành ngoại **Hàn-san tự**, Dạ bán *chung thanh* đáo khách thuyền.	[1] (Lúc ấy) trăng lặn, quạ kêu, sương (phủ kín) đầy trời. [2] Hàng cây phong và (những) đốm lửa của (đám) thuyền chài ở phía trước mặt một người (đang lim-dim ngủ) trong giấc ngủ buồn-bã lẻ-loi. [3,4] Vào nửa đêm, *tiếng chuông* ở **chùa Hàn-san** bên ngoài thành Cô-tô vẳng tới

	thuyền của kẻ xa nhà. [Người đang buồn và đang lim-dim ngủ (ở câu 2)].

Bản dịch của Tản-Đà Nguyễn-Khắc-Hiếu

Trăng tà, tiếng quạ kêu sương,
Lửa chài, cây bến, sầu vương giấc hồ.
Thuyền ai đậu bến Cô-tô,
Nửa đêm nghe tiếng chuông chùa Hàn-san.

Bản dịch của Trần-Trọng-Kim:

Đêm Khuya Thuyền Đậu ở Bến Phong-kiều
Quạ kêu, trăng lặn, sương rơi,
Lửa chài, cây bãi, đối người nằm co.
Con thuyền đậu bến Cô-tô,
Nửa đêm nghe tiếng chuông chùa Hàn-sơn.

Bản dịch của Trần-Trọng-San:

Ban Đêm Thuyền Đậu Bến Phong-kiều
Trăng tà, tiếng quạ lẩn sương rơi,
Sầu đượm hàng phong, giấc lửa chài.
Ngoài ải Cô-tô, chùa vắng-vẻ,
Nửa đêm chuông vẳng đến thuyền ai.

Bản dịch của Quỳnh-Anh Phạm-Thị-Ánh-Bích:

Đêm Khuya Ghé Bến Phong-kiều
Trăng tà nghe quạ kêu sương
Rặng phong bến vắng vấn-vương đèn chài
Cô-tô thao-thức thuyền ai
Hàn-san vọng lại u-hoài chuông đêm

83B. Một bài thơ của Trần Tử-Ngang 陳子昂 vào đời nhà Đường bên Tàu, có đầu đề là Đăng U-châu Đài Ca 登幽州臺歌 :

Tiền bất kiến cổ-nhân Hậu bất kiến lai-giả. Niệm thiên-địa chi du-du, Độc sảng-nhiên nhi thế há.	前不見古人 後不見來者 念天地之悠悠 獨愴然而涕下

đăng 登 lên; U-châu 幽州 tên địa-phương, nay thuộc Bắc-kinh (Tàu); U-châu đài 幽州臺 = đài ở U-châu; ca 歌 = bài hát; đăng U-châu đài ca 登幽州臺歌 = bài hát làm khi lên đài ở U-châu; tiền 前 = trước (cả về không-gian lẫn thời-gian), đằng trước, thời trước, thời-gian đã qua; hậu 後 = sau (cả không-gian lẫn thời-gian), đằng sau, thời-gian sau này; bất 不 = chẳng, không, đâu có; kiến 見 = thấy; bất kiến 不見 = không thấy; cổ-nhân 古人= người ngày xưa, người đời trước; lai 來 = lại, đến; lai-giả 來者 = người sẽ đến, người đời sau; niệm 念 = nghĩ; thiên-địa 天地 = trời đất; chi 之= của; du-du 悠悠 = dằng-dặc, lâu-dài vô-cùng; thiên-địa chi du-du 天地之悠悠 = sự lâu-dài của trời-đất (có từ lâu lắm rồi và sau này vẫn còn), trời-đất dằng-dặc bao-la; độc 獨 = một mình, lẻ-loi, riêng mình; sảng-nhiên 愴然 = đau-thương buồn-bã; nhi 而 = mà; thế 涕 = nước mắt; há 下 = chảy xuống, rơi xuống [hạ 下 = dưới].

Tiền bất kiến cổ-nhân Hậu bất kiến lai-giả. Niệm thiên-địa chi du-du, Độc sảng-nhiên nhi thế há.	Nhìn về thời trước, không thấy người trước. [2] Nhìn về thời-gian sau này, không thấy người đời sau. [3] Nghĩ đến (thân-phận nhỏ-nhoi của con người giữa) trời-đất dằng-dặc bao-la, [4] riêng ta đau lòng mà rơi nước mắt.

Bản dịch của Trần-Trọng-San:

Bài Ca Lên Đài U-châu

Ngoảnh lại trước: người xưa vắng-vẻ;
Trông về sau: quạnh-quẽ người sau.
Ngẫm hay trời đất dài lâu,
Mình ta rơi hạt lệ sầu chứa-chan.

84B. Một bài thơ của Trương Tịch 張藉 vào đời nhà Đường bên Tàu, có đầu đề là Tiết-phụ Ngâm 節婦吟:

Quân tri thiếp hữu phu, Tặng thiếp song minh-châu. Cảm quân triền-miên ý, Hệ tại hồng la nhu. Thiếp gia cao-lâu liên uyển khởi, Lương-nhân chấp kích Minh-Quang lí. Tri quân dụng tâm như nhật-nguyệt, Sự phu thệ nghĩ đồng sinh-tử. Hoàn quân minh-châu song lệ thuỳ, Hận bất tương-phùng vị giá thì.	君知妾有夫 贈妾雙明珠 感君纏綿意 繫在紅羅襦 妾家高樓連苑起 良人執戟明光裏 知君用心如日月 事夫誓擬同生死 還君明珠雙淚垂 恨不相逢未嫁時

tiết-phụ 節婦 = người đàn bà ăn ở hết lòng với chồng; ngâm 吟 = khúc ngâm, lời than-thở; quân 君 = chàng, anh, ông (ngôi thứ hai/tôn-kính); tri 知 = biết; thiếp 妾 = ngôi thứ nhất số ít, người đàn bà tự xưng một cách khiêm-tốn; hữu 有 = có; phu 夫 = chồng; tặng 贈 = cho, tặng; song 雙 = hai; minh-châu 明珠 = ngọc sáng, ngọc quý, đá quý và đắt tiền; cảm 感 = nhận biết, nhận biết và kính-mến, cảm; triền-miên 纏綿 = vương-vấn, có lòng thương, mến; ý 意 = ý, cử-chỉ dáng-điệu biểu-lộ tấm lòng; hệ 繫 = buộc; tại 在 = ở, tại; hồng 紅 = đỏ; la 羅 = lụa mỏng và mịn; nhu 襦 = áo ngắn, áo lót; gia 家 = nhà; cao lâu 高樓 = lầu cao; liên 連 = liền, liền nhau; uyển 苑 = vườn; khởi 起 = nổi, nổi lên, nổi dậy; thiếp gia *cao lâu* liên uyển khởi 妾家高樓連苑起 = nhà tôi là *một cái nhà có lầu cao* (mọc lên) ở một khu có mấy vườn liền nhau; lương-nhân 良人 = chồng; chấp 執 = cầm; kích 戟 = tên một thứ binh-khí ngày xưa; Minh-quang 明光 = tên toà nhà lớn; lí 裏 = trong; dụng 用 = dùng; tâm 心 = tim, lòng; dụng tâm 用心 = có lòng, có ý-định; như 如 = chẳng khác gì, như, giống; nhật 日 = mặt trời; nguyệt 月 = mặt trăng, mặt giăng; sự 事 = thờ; phu 夫 = chồng; thệ 誓 = thề; nghĩ 擬 (251) = làm giống như, làm như thế này này; đồng 同 = cùng; sinh 生 = sống; tử 死 = chết; hoàn 還 = trả lại; lệ 淚 = nước mắt; thuỳ 垂 = chảy xuống, rủ xuống, rỏ xuống; hận 恨 = tiếc, hận; bất 不 = chẳng, không; tương-phùng 相逢 = gặp nhau, gặp-gỡ nhau; vị = 未 chưa; giá 嫁 = lấy chồng; thì 時 = lúc, khi, thời.

Quân tri thiếp hữu phu, Tặng thiếp song minh-châu. Cảm quân triền-miên ý, Hệ tại hồng la nhu. Thiếp gia cao-lâu liên uyển khởi, Lương-nhân chấp kích Minh-Quang lí. Tri quân dụng tâm như nhật-nguyệt, Sự phu thệ nghĩ đồng sinh-tử. Hoàn quân minh-châu song lệ thuỳ, Hận bất tương-phùng vị giá thì.	Chàng biết em có chồng, (Thế mà) vẫn tặng em hai hòn ngọc sáng chói. (Em) cảm-động chàng có lòng thương, (Nên em) (đã) buộc (nó) vào cái yếm lụa đỏ. Nhà em có lầu cao ở trong một khu vườn rộng. Chồng em là người cầm kích trong điện Minh-quang. Em biết lòng dạ chàng (trong-sáng) như mặt trời mặt trăng (chứ không phải hạng người bậy-bạ đi dụ-dỗ vợ người khác đâu). (Nhưng) em một lòng thờ chồng, nên đã thề sống thì cùng sống, chết thì cùng chết. (Vì thế em không dám nhận.) Em xin trả lại hai hòn ngọc sáng cho chàng. (Em buồn lắm. Chàng thấy không, em đang khóc đây này) hai dòng nước mắt đang chảy ra. Em tiếc sao chúng mình chẳng được gặp nhau lúc em chưa lấy chồng.

Bản dịch của Ngô-Tất-Tố:

Tiết-phụ Ngâm

Chàng hay em có chồng rồi,
Yêu em, chàng tặng một đôi ngọc lành.
Vấn-vương những mối cảm-tình,
Em đeo trong áo lót mình màu sen.
Nhà em vườn ngự kề bên,
Chồng em cầm kích trong đền Minh-quang.
Như gương, vâng biết lòng chàng,
Thờ chồng quyết chẳng phụ-phàng thề xưa.
Trả ngọc chàng, lệ như mưa,
Giận không gặp-gỡ khi chưa có chồng.

Bản dịch của Trần-Trọng-San:

Tiết-phụ Ngâm
Thiếp có chồng, chàng đà tỏ biết;
Đôi minh-châu tha-thiết còn trao.
Tạ lòng vương-vấn khít-khao,
Ngọc này thiếp buộc khăn đào thắm tươi.
Nhà thiếp ở lâu-đài ngự-uyển;
Chồng thiếp làm lính điện Minh-quang.
Biết chàng lòng sáng như trăng;
Thờ chồng, thiếp nguyện đá-vàng thuỷ-chung.
Trả minh-châu, lệ đôi giòng,
Giận không gặp lúc tơ hồng chưa xe.

Bản dịch của Quỳnh-Anh Phạm-Thị-Ánh-Bích:

Bài Ca Chung-thuỷ
Biết rằng em đã có chồng
Vẫn trao đôi ngọc với lòng thiết-tha
Cảm thương tình-ý bao-la
Em đeo trong áo xót-xa âu-sầu
Vườn vua kề-cận mái lầu
Chồng em cầm kích đứng hầu đền Quang
Sáng trong em biết lòng chàng
Nhưng em quyết giữ đá vàng thề xưa
Trả lại ngọc, lệ như mưa
Tiếc sao chẳng gặp khi chưa có chồng.

85B. Một đoạn trong *Chinh-phụ Ngâm* 征婦吟 của Đặng-Trần-Côn vào thế-kỉ 18:

Lương-nhân nhị thập Ngô môn hào.	良人二十吳門豪
Đầu bút-nghiễn hề, sự cung-đao.	投筆硯兮事弓刀
Dục bả liên-thành hiến minh-thánh.	欲把連城獻明聖
Nguyện tương xích kiếm trảm thiên-kiêu.	願將尺劍斬天驕
Trượng-phu thiên-lí chí mã cách.	丈夫千里志馬革
Thái-sơn nhất trịch khinh hồng-mao.	泰山一擲輕鴻毛
Tiện từ khuê-khổn tùng chinh-chiến.	便辭閨閫從征戰
Tây-phong minh tiên xuất Vị-kiều.	西風鳴鞭出渭橋
Vị-kiều đầu, thanh-thuỷ câu.	渭橋頭清水溝
Thanh-thuỷ biên, thanh-thảo đồ.	清水邊青草途
Tống quân xứ hề, tâm du-du.	送君處兮心悠悠
Quân đăng đồ hề, thiếp hận bất như câu.	君登途兮妾恨不如駒
Quân lâm lưu hề, thiếp hận bất như châu.	君臨流兮妾恨不如舟
Thanh-thanh lưu-thuỷ, bất tẩy thiếp tâm sầu.	清清流水不洗妾心愁
Thanh-thanh phương-thảo, bất vong thiếp tâm ưu.	青青芳草不忘妾心憂
Ngữ phục ngữ hề, chấp quân thủ.	語復語兮執君手
Bộ nhất bộ hề, khiên quân nhu.	步一步兮牽君襦
Thiếp tâm tuỳ quân tự minh-nguyệt.	妾心隨君似明月
Quân tâm vạn-lí Thiên-sơn tiễn ...	君心萬里千山箭 . . .
Quân xuyên trang-phục hồng như hà.	君穿壯服紅如霞
Quân kị kiêu-mã bạch như tuyết.	君騎驍馬白如雪
Kiêu-mã hề loan linh,	驍馬兮鸞鈴
Chinh cổ hề, nhân hành,	鉦鼓兮人行
Tu-du hề, đối diện,	須臾兮對面
Khoảnh-khắc hề, phân trình.	頃刻裡兮分程

Lương-nhân 良人= chồng; thập nhị 二十 = hai mươi; Ngô-môn 吳門 = nhà họ Ngô; hào 豪(641) = người tài-giỏi và khôn-ngoan sáng-suốt hơn một trăm người; kiệt 傑 (31) = tài-giỏi và khôn-ngoan sáng-suốt hơn mười người; Ngô-môn hào 吳門豪 = hào-kiệt như nhà họ Ngô (ngày xưa) [Điển]; đầu 投 (228) = quẳng đi, ném đi, vất đi; bút 筆 = cây viết, bút; nghiễn 硯 (436) = cái nghiên để mài mực; nghiễn 研 (435) = cái nghiên để mài mực [nghiên 研 = nghiền nhỏ]; sự 事 = việc, chuyện, thờ; cung 弓 = cung; đao 刀 = con dao lớn, đao (một loại vũ-khí); dục 欲 = muốn; bả 把 (228) = cầm, cầm chắc, lấy; liên 連 = liền; hiến 獻 (389) = biếu, dâng biếu; minh-thánh

明聖 = vua sáng-suốt; nguyện 願 (766) = muốn, cầu mong; tương 將 (152) = sắp, sẽ; trảm 斬 = chém; thiên-kiêu 天驕 = thiên-tử chi kiêu = những đứa (con) kiêu-ngạo của thiên-tử (con trời → vua), chúng nó sẽ chống lại vua [→ chúng nó sẽ là giặc] = giặc; trịch 擲(251) = ném; khinh 輕 = nhẹ; hồng-mao 鴻毛 = lông chim hồng; hồng 鴻 = tên một loại chim; tiện 便 (24) = tiện; từ 辭 = từ-giã; khuê 閨 (727) = chỗ đàn bà con gái ở; khổn 閫(728) = cái then cửa, người đàn bà ở trong nhà, những gì liên-quan đến đàn bà; khuê-khổn 閨閫 = nơi ở của người đàn bà con gái; tùng, tòng 從 (195) = theo [tung = chiều dọc, dọc]; chinh-chiến 征戰 = đánh nhau; tây-phong 西風 = gió tây, gió từ phía tây thổi tới, gió mùa thu, gió lạnh; minh 鳴 (798) = kêu, hót, rít, veo; tiên 鞭 (757) = roi, roi ngựa; xuất 出 = ra; Vị-kiều 渭橋 = cầu Vị; câu 溝 (355) = cái ngòi nước, cái lạch; thanh-thuỷ câu 清水溝 = lạch nước trong vắt; thanh-thuỷ biên 清水邊 = bên dòng nước trong; thanh-thảo 青草 = cỏ xanh; thanh-thảo đồ 青草途 = con đường cỏ xanh; tống 送 (680) = tiễn đưa, đưa đi, tiễn đi, tiễn chân; tống quân xứ 送君處 = nơi tiễn chàng, nơi tiễn chân chàng, nơi cùng chàng chia tay; hề 兮 = tiếng kèm (hư-tự) ở cuối một dây lời để làm cho dễ đọc, dễ nghe hay là một thói quen của người viết [Nếu bỏ đi, ý-nghĩa cũng không thay-đổi.]; du-du 悠悠 (206) = buồn thật buồn, buồn lắm-lắm, buồn dằng-dặc; đăng 登 = lên; đăng đồ 登途 = đi đường bộ; hận 恨 = giận, tiếc, hận; bất như 不如 = không như; câu 駒 (779) = ngựa non, ngựa hai tuổi; Quân đăng đồ hề, thiếp hận bất như câu 君登途兮妾恨不如駒 = Chàng đi đường bộ, thiếp giận không được như ngựa (để đi với chàng); lâm lưu 臨流 = đi đường thuỷ; châu, chu 舟 (541) = thuyền; Quân lâm lưu hề, thiếp hận bất như châu 臨流兮妾恨不如舟 = Chàng đi đường thuỷ, thiếp giận không được như thuyền (để đi với chàng); thanh 清 = trong; thanh-thanh 清清= trong-trẻo; bất 不 = chẳng, không, đâu có; tẩy 洗 = rửa, rửa sạch; thiếp tâm 妾心 = lòng thiếp; sầu 愁 = buồn-rầu; thanh 青 = xanh; thanh-thanh 青青 = xanh-xanh; vong 忘 (199) = quên; ưu 憂 = lo, lo-lắng; ngữ 語 = nói (với người khác); phục 復 = lại; chấp 執 = cầm, nắm; quân thủ 君手 = tay chàng; bộ 步 = bước một bước; khiên (382-383) = kéo lại; quân nhu 君襦 = áo chàng [quân-nhu 軍襦 = quần-áo lính]; tuỳ quân 隨君= theo chàng; tự 似 = tựa như, giống như; minh-nguyệt 明月= trăng sáng; quân tâm 君心 = lòng chàng [quân nhu = áo chàng]; vạn-lí 萬里 = muôn dặm; tiễn 箭 = mũi tên, tên bắn; xuyên 穿 = khoác, mặc; trang-phục 壯服 = quần-áo; hồng 紅 = đỏ; hà 霞 = ráng chiều; hồng như hà 紅如霞 = đỏ như ráng chiều; kị 騎 (781) = cưỡi; bạch 白 = trắng; bạch như tuyết 白如雪 = trắng như tuyết; kiêu 驍 (782) = khoẻ, mạnh, nhanh-nhẹn; kiêu-mã 驍馬 = ngựa khoẻ và

nhanh-nhẹn; loan 鸞 (803) = cái chuông nhỏ; linh 鈴 (710) = chuông nhỏ, nhạc (ngựa); chinh 鉦 (711) = chiêng; cổ 鼓 = trống; nhân 人 = người; hành 行 = đi, bước đi; tu-du 須臾 = trong chốc lát; đối-diện 對面 = trước mặt nhau, mặt đối mặt; khoảnh-khắc 頃刻 = trong chốc lát; phân trình 分程 = chia tay, đường ai nấy đi, mỗi người một ngả đường.

Lương-nhân thập nhị Ngô môn hào.	Chàng hai mươi tuổi, là giòng-dõi hào-kiệt (như) nhà họ Ngô.
Đầu bút-nghiễn hề, sự cung-đao.	Ném bút-nghiên, theo nghiệp kiếm-cung.
Dục bả liên-thành hiến minh-thánh.	Muốn đem mấy thành liên-tiếp để dâng vua.
Nguyện tương xích kiếm trảm thiên-kiêu.	Nguyện sẽ lấy kiếm chém lũ giặc.
Trượng-phu thiên-lí chí mã cách.	Kẻ làm trai có cái chí nghìn dặm, lấy da ngựa (bọc thây).
Thái-sơn nhất trịch khinh hồng-mao.	Dù tấm thân có coi trọng như núi Thái, một khi ném xuống [khi cần phải hi-sinh], cũng coi nhẹ như lông chim hồng.
Tiện từ khuê-khổn tùng chinh-chiến.	Lúc từ-giã vợ con để đi đánh giặc.
Tây-phong minh tiên xuất Vị-kiều.	Ra cầu Vị, tiếng roi ngựa quất veo-veo như tiếng gió thu.
Vị-kiều đầu, thanh-thuỷ câu.	Ở đầu cầu Vị, nước trong thật là trong.
Thanh-thuỷ biên, thanh-thảo đồ.	Bên dòng nước trong là con đường cỏ xanh.
Tống quân xứ hề, tâm du-du.	Ở nơi tiễn chân chàng [= ở đầu cầu Vị], lòng (thiếp) buồn rười-rượi.
Quân đăng đồ hề, thiếp hận bất như câu.	Chàng đi đường bộ, thiếp giận không được như ngựa (để đi với chàng).
Quân lâm lưu hề, thiếp hận bất như châu.	Chàng đi đường thuỷ, thiếp giận không được như thuyền (để đi với chàng).
Thanh-thanh lưu-thuỷ, bất tẩy thiếp tâm sầu.	Dòng nước trong-trẻo không rửa được nỗi buồn của lòng thiếp.
Thanh-thanh phương-thảo, bất vong thiếp tâm ưu.	Cỏ thơm xanh tươi không làm hết được nỗi lo-buồn của lòng thiếp.
Ngữ phục ngữ hề, chấp quân thủ.	(Trong khi thiếp và chàng) nói với nhau, thiếp cầm tay chàng.
Bộ nhất bộ hề, khiên quân nhu.	Bước một bước, thiếp lại kéo áo chàng lại.
Thiếp tâm tuỳ quân tự minh nguyệt.	Lòng thiếp theo chàng như vầng trăng sáng.
Quân tâm vạn-lí Thiên-sơn tiễn...	Lòng chàng như mũi tên ở núi Thiên xa muôn dặm...
Quân xuyên trang-phục hồng như hà.	Chàng khoác trang-phục đỏ như ráng chiều.

Quân kị kiêu-mã bạch như tuyết.	Chàng cưỡi con ngựa khoẻ, trắng như tuyết.
Kiêu-mã hề loan linh,	Con ngựa đeo nhạc, tiếng nhạc kêu leng-keng
Chinh cổ hề, nhân hành,	Tiếng chiêng tiếng trống nổi lên, người lên đường.
Tu-du hề, đối diện,	Trong khoảnh-khắc, mặt giáp mặt
Khoảnh-khắc hề, phân trình.	Mà cũng trong khoảnh-khắc đã phải chia tay.

Bản dịch của Đoàn-Thị-Điểm:

Lương-nhân thập nhị Ngô môn hào.	Chàng tuổi trẻ vốn giòng hào-kiệt.
Đầu bút-nghiễn hề, sự cung-đao.	Xếp bút-nghiên theo việc đao-cung.
Dục bả liên-thành hiến minh-thánh.	Thành liền mong tiến bệ rồng.
Nguyện tương xích kiếm trảm thiên-kiêu.	Thước gươm đã quyết chẳng dung giặc trời.
Trượng-phu thiên-lí chí mã cách.	Chí làm trai dặm nghìn da ngựa.
Thái-sơn nhất trịch khinh hồng-mao.	Gieo Thái-sơn nhẹ tựa hồng-mao.
Tiện từ khuê-khổn tùng chinh-chiến.	Giã nhà, đeo bức chiến-bào.
Tây-phong minh tiên xuất Vị-kiều.	Thét roi cầu Vị, ào-ào gió thu.
Vị-kiều đầu, thanh-thuỷ câu.	Ngòi đầu cầu, nước trong như lọc,
Thanh-thuỷ biên, thanh-thảo đồ.	Đường bên cầu cỏ mọc còn non.
Tống quân xứ hề, tâm du-du.	Đưa chàng, lòng dằng-dặc buồn.
Quân đăng đồ hề, thiếp hận bất như câu.	Bộ khôn bằng ngựa,
Quân lâm lưu hề, thiếp hận bất như châu.	Thuỷ khôn bằng thuyền.
Thanh-thanh lưu-thuỷ, bất tẩy thiếp tâm sầu.	Nước trong chảy, lòng phiền chẳng rửa.
Thanh-thanh phương-thảo, bất vong thiếp tâm ưu.	Cỏ *xanh* thơm, dạ nhớ khó quên.
Ngữ phục ngữ hề, chấp quân thủ.	Nhủ rồi, tay lại trao liền.
Bộ nhất bộ hề, phàn quân nhu.	Bước đi một bước, lại vin áo chàng.
Thiếp tâm tuỳ quân tự minh nguyệt.	Lòng thiếp tựa bóng trăng theo-dõi.
Quân tâm vạn-lí Thiên-sơn tiễn...	Dạ chàng xa ngoài cõi Thiên-san...
Quân xuyên trang-phục hồng như hà.	Áo chàng đỏ tựa ráng pha,
Quân kị kiêu-mã bạch như tuyết.	Ngựa chàng sắc trắng như là tuyết in.
Kiêu-mã hề loan linh,	
Chinh cổ hề, nhân hành,	Tiếng nhạc lẫn chen tiếng trống.
Tu-du hề, đối diện,	
Khoảnh-khắc hề, phân trình.	Giáp mặt rồi, phút bỗng chia tay

B. Tới đây, chúng ta đã thấy chữ Hán và tiếng Hán-Việt cũng như các hệ-thống chữ viết và tiếng nói khác, càng đi sâu vào lĩnh-vực văn-học và nghệ-thuật càng thấy nhiều khó-khăn cũng như càng thấy nhiều cái hay cái đẹp. Nhờ tiếng Hán-Việt, chúng ta đã hiểu được một số tác-phẩm của người xưa. Những người mới bắt đầu từ đầu cũng đã có một ý-niệm khá rõ-ràng về tiếng Hán-Việt, và có thể có hơn năm trăm chữ Hán thường thấy trong thơ-văn viết bằng văn ngôn (lối văn viết ngày xưa) hay viết bằng văn vần. Hơn thế nữa, đã có thể nhận thấy sự khác nhau và giống nhau giữa một câu Hán-Việt và một câu tiếng Việt.

Bài Tập 4

1. Viết 10 lời Hán-Việt mà cách xếp-đặt ngược lại với tiếng Việt. Thí-dụ như:
   tiểu-nhân 小人 = người nhỏ-mọn hẹp-hòi
   (tiểu (ThCh153) [nhỏ, hẹp-hòi] bộ tiểu 小, nhân (14) [người] bộ nhân 人)

2. Viết 10 lời Hán-Việt mà cách xếp-đặt không khác tiếng Việt. Thí-dụ như:
   đại-diện 代面 = thay mặt
   (đại (ThCh16) [thay] bộ nhân 人 亻, diện (755) [mặt] bộ diện 面)

(Có thể dùng bất-cứ cuốn tự-điển hay từ-điển nào.)

Bài Tập 5

Dịch từ câu 27 đến câu 52.

Bài Tập 6

Dịch sang tiếng Việt ít nhất năm bài trong những bài sau đây:

86. Một bài thơ của Vương Hàn 王翰 vào đời nhà Đường bên Tàu, thường có đầu đề là Lương châu Từ 涼州詞:

Bồ-đào mĩ-tửu, dạ-quang bôi, Dục ẩm, tì-bà mã thượng thôi. Tuý ngoạ sa-trường, quân mạc tiếu; Cổ lai chinh-chiến kỉ nhân hồi!?	葡萄美酒夜光杯 欲飲琵琶馬上催 醉臥沙場君莫笑 古來征戰幾人回

Lương-châu từ 涼州詞 = bài hát Lương-châu.

bồ-đào = 葡萄 tên một thứ nho, tên một thứ rượu nho ở Tây-Vực, một nước ở phía tây châu Á ngày xưa; mĩ-tửu 美酒 = rượu ngon; dạ = đêm; quang = sáng; dạ-quang = sáng về đêm, ở chỗ tối thì sáng [ở chỗ tối vẫn trông thấy (mờ-mờ)]; bôi = cốc, chén, chén uống rượu; dạ-quang bôi 夜光杯 = chén dùng để uống rượu làm bằng ngọc dạ-quang, để ở chỗ tối, vẫn thấy mờ mờ xanh;

Bồ-đào mĩ-tửu, dạ-quang bôi 葡萄美酒夜光杯 = rượu Bồ-đào [rượu ngon] uống bằng chén ngọc dạ-quang [chén quý].

Dục = 欲 muốn; ẩm 飲 = uống; tì-bà 琵琶 = tên một thứ đàn có bốn dây, đàn tì-bà; mã thượng 馬上 = trên [lưng] ngựa; thôi 催 = thúc-giục;

Dục ẩm, tì-bà mã thượng thôi 欲飲琵琶馬上催 = [đang] muốn uống [đang định uống] [thứ rượu quý với chén quý đó] thì đã có tiếng đàn tì-bà trên lưng ngựa thúc-giục [phải lên đường đi đánh nhau].

Tuý 醉 = say, say-sưa; ngoạ 臥 = nằm; sa-trường 沙場 = bãi cát, chỗ đánh nhau, sa-trường; quân 君 = anh, bạn; mạc 莫 = đừng, chớ, chẳng nên; tiếu 笑 = cười.

Tuý ngoạ sa-trường, quân mạc tiếu 醉臥沙場君莫笑 = [Nếu bạn trông thấy hay nghe nói người đi đánh trận] say-sưa nằm ngủ ở sa-trường, xin bạn đừng cười. [Vì...]

Cổ lai 古來 = từ xưa đến nay; chinh-chiến 征戰 = đi đánh trận, chiến-trận, chiến-tranh; kỉ 幾 = mấy; nhân 人 = người; hồi 回 = về, trở về.

Bồ-đào mĩ-tửu, dạ-quang bôi, Dục ẩm, tì-bà mã thượng thôi. Tuý ngoạ sa-trường, quân mạc tiếu; Cổ lai chinh-chiến kỉ nhân hồi!?	______________________ ______________________ ______________________ ______________________

87. Một bài thơ của Cao Thích 高適 vào đời nhà Đường bên Tàu, thường có đầu đề là Biệt Đổng Đại 別董大:

Thập lí hoàng-vân bạch-nhật huân, Bắc-phong xuy nhạn, tuyết phân-phân. Mạc sầu tiền-lộ vô tri-kỉ. Thiên-hạ hà nhân bất thức quân!?	拾里黃雲白日曛 北風吹雁雪紛紛 莫愁前路無知己 天下何人不識君

Biệt 別 = chia (tay), tiễn-biệt, tiễn chân; biệt Đổng Đại 別董大 = tiễn chân Đổng Đại [Đổng Đại là tên một người bạn của Cao Thích.]
thập 拾 = mười; lí 里 = dặm; hoàng 黃 = (màu) vàng; vân 雲 = mây; hoàng-vân 黃雲 = mây vàng; bạch 白 = trắng; nhật 日 = mặt trời; bạch-nhật 白日 = mặt trời lúc ban ngày; huân (277) 曛 = sáng (ánh sáng của mặt trời loé lên lúc gần lặn), (nắng quái) loé lên. Thập lí hoàng vân bạch nhật huân 拾里黃雲白日曛 = mười dặm mây vàng, mặt trời loé sáng lên như ban ngày. Câu này ở trong một bài văn vần, có nghĩa giông-giống như "Mười dặm mây vàng, rực nắng quái." Có thể hiểu là: Lúc ấy vào lúc gần tối, (chợt) nắng quái rực sáng, sáng như ban ngày, trông thấy mây vàng chói-chang dài tới mười dặm.
Bắc 北 = phía bắc, hướng bắc, phương bắc; bắc-phong 北風 = gió thổi từ phía bắc tới; gió bấc, gió lạnh mùa đông; xuy 吹 = thổi; nhạn 雁 = én, mòng; tuyết 雪 = tuyết; phân (480) 紛 = rối-rít; phân-phân 紛紛 = rối bời, tơi-bời, phất-phới rối bời. Bắc-phong xuy nhạn 北風吹雁 = gió bấc thổi (bầy) én (/mòng) (bay dạt đi về phía xa tít).
Mạc 莫 = đừng, đừng có, chớ, chớ có, chẳng nên; sầu 愁 = buồn, buồn-rầu; tiền-lộ 前路 = đường phía trước, đường trước, con đường sắp đi, con đường đến đất lạ; vô 無 = không, chẳng có; tri 知 = biết; kỉ 己 = mình; tri-kỉ 知己 = người biết mình, người hiểu mình, người tri-kỉ;
Mạc sầu tiền-lộ vô tri-kỉ 莫愁前路無知己 = [Bạn] đừng buồn đường trước không có tri-kỉ [không có ai biết mình, hiểu mình].
thiên 天 = trời, giời; hạ 下 = dưới; thiên-hạ 天下 = dưới trời, thiên-hạ, cả thế-giới; mọi người, người đời; hà? 何 = nào?; hà nhân? 何人 = người nào?; bất 不 = chẳng, không; thức 識 = biết; quân 君 = bạn;
Thiên-hạ hà nhân bất thức quân 天下何人不識君 = [Vì] trong thiên-hạ, người nào chẳng biết bạn!? [Người nào cũng biết bạn.]

88. Một bài thơ của Trương Cửu-linh 張九齡 vào đời nhà Đường bên Tàu, thường có đầu đề là Tự Quân Chi Xuất Hĩ 自君之出矣 :

Tự quân chi xuất hĩ, Bất phục lí tàn ki. Tư quân như nguyệt mãn, Dạ dạ giảm quang-huy.	自君之出矣 不復理殘機 思君如月滿 夜夜減光輝

Tự 自 = bởi, vì, từ; quân 君 = chàng, anh; chi 之 = của; xuất 出 = sự ra đi; quân chi xuất = sự ra đi của chàng; hĩ 矣 = vậy (tiếng kèm đứng ở cuối câu để làm cho dễ nói dễ nghe, nhiều khi không cần, ý-nghĩa cả câu vẫn không thay-đổi;
bất 不 = chẳng, không, phục 復 = lại (tiếng kèm); lí (393) 理 = sửa, sửa-sang; phục lí 復理 = sửa lại; tàn 殘 = hư-nát, hỏng; ki (còn đọc là cơ) (313) 機 = máy dệt, khung cửi, máy;
Bất phục lí tàn ki 不復理殘機 = (Thiếp) chẳng sửa lại cái khung cửi nát.
Tư 思 = nhớ; như 如 = như, giống như, không khác; nguyệt 月 = trăng, giăng; mãn 滿 = đầy; nguyệt mãn 月滿 = trăng đầy, trăng tròn; dạ 夜 = đêm; giảm 減 = bớt; quang-huy 光輝 = ánh sáng;
Tư quân như nguyệt mãn 思君如月滿, dạ dạ giảm quang-huy 夜夜減光輝 = Nhớ chàng như ánh trăng tròn, đêm đêm ánh sáng mờ dần đi. [Nhớ chàng, thiếp nhớ lắm (nhớ nhiều như trăng tròn), càng ngày càng héo-hon hao-mòn.]

Tự quân chi xuất hĩ, Bất phục lí tàn ki. Tư quân như nguyệt mãn, Dạ dạ giảm quang-huy.	____________________ ____________________ ____________________ ____________________

89. Một bài thơ của Hạ Tri-chương 賀知章 vào đời nhà Đường bên Tàu, thường có đầu đề là Hồi-hương Ngẫu Thư 回鄉偶書:

Thiếu-tiểu li gia, lão-đại hồi. Hương-âm vô cải, mấn-mao thôi. Nhi-đồng tương-kiến, bất tương-thức; Tiếu vấn khách tòng hà xứ lai?	少小離家老大回 鄉音無改鬢毛催 兒童相見不相識 笑問客從何處來

hồi 回 = về, trở về; hồi-hương 回鄉 = về quê, về làng; ngẫu 偶 = chợt, ngẫu-nhiên; thư (278) 書 = viết, viết chữ, thư, sách; ngẫu thư 偶書 = ngẫu-nhiên viết, chợt viết; hồi-hương ngẫu thư 回鄉偶書 = ngẫu-nhiên viết khi trở về làng.

thiếu 少 = trẻ [thiểu = ít]; tiểu 小 = nhỏ; thiếu-tiểu 少小 = nhỏ tuổi; li 離 = lìa, rời; gia 家 = nhà; lão-đại 老大 = già cả; hồi 回 = về, trở về;
Thiếu-tiểu li gia, lão-đại hồi 少小離家老大回 = Xa nhà từ lúc còn bé [lúc nhỏ tuổi], đến khi già cả mới trở về. [Lúc nhỏ tuổi, xa nhà; đến khi già cả, trở về.]
hương-âm = tiếng nói ở quê nhà, giọng nói ở quê nhà, tiếng địa-phương; vô 無 = chẳng, không; cải 改 = thay-đổi; mấn (còn đọc là tấn) (788) 鬢 = tóc mai, tóc bên tai và má; mao (330) 毛 = lông, râu tóc; mấn-mao 鬢毛 = tóc mai; thôi (32) 催 = thúc-giục; Hương-âm vô cải, mấn-mao thôi 鄉音無改鬢毛催 = Giọng nói quê nhà không thay-đổi, tóc mai đã thúc-giục tuổi già. [Dù rằng tiếng nói của tôi không thay-đổi, vẫn là thứ tiếng tôi nói lúc còn nhỏ, nhưng tôi đã già rồi.]
nhi-đồng 兒童 = trẻ con, trẻ nhỏ, trẻ nít, con nít, nhi-đồng; kiến 見 = thấy; tương-kiến 相見 = gặp, gặp-gỡ, gặp nhau; bất 不 = chẳng, đâu có; tương-thức 相識 = biết nhau; Nhi-đồng tương-kiến, bất tương-thức 兒童相見不相識 = Đám trẻ con thấy [tôi], [nhưng] chẳng biết [tôi] là ai.
tiếu 笑 = cười; vấn 問 = hỏi; 笑問
tiếu vấn 笑問 = [trẻ con] cười [với nhau, rồi] hỏi [nhau]
tiếu vấn 笑問 = [trẻ con] cười [với tôi, rồi] hỏi [tôi]
khách 客 = khách; người ở xa tới, người đến chơi, người đến thăm
tòng, tùng 從 = từ; hà xứ 何處 = nơi nào; lai 來 = đến, đến đây.

90. Mấy câu của Mạnh-tử 孟子 :

Ái nhân, bất thân, phản kì nhân. Trị nhân, bất trị, phản kì trí. Lễ nhân, bất đáp, phản kì kính.	愛人，不親，反其仁。 治人，不治，反其智。 禮人，不答，反其敬。

Mạnh 孟 = tên họ; tử 子 = lời tôn-xưng người có học-vấn và đức-độ cao.
ái 愛 = yêu, thương, yêu-thương, yêu-mến; nhân 人 = người; bất 不 = chẳng, không; phản 反 = nghĩ lại, xét lại; kì 其 = của mình; nhân (nhân = người + nhị = hai) 仁 = lòng yêu-thương người, lòng thương người, lòng yêu người.
Ái nhân, bất thân, phản kì nhân 愛人不親反其仁 = Yêu-mến người ta, mà người ta không thân với mình, thì phải xét lại lòng yêu-thương người của mình.

trị 治 = coi giữ, cai-quản; tuân-phục, an-định; trí 智 = hiểu rõ công việc và biết làm, sự sáng-suốt, trí sáng-suốt.
Trị nhân, bất trị, phản kì trí 治人不治反其智 = Trị người mà không trị nổi, thì phải xét cái trí sáng-suốt của mình.
lễ 禮 = biểu-lộ lòng kính-trọng, giữ lễ; đáp 答 = lời nói và hành-động đối lại với người khác, đối với người như người đối với mình, đáp lại; kính 敬 = nể-vì, kính-trọng, thái-độ kính-nể; Lễ nhân 禮人 = biểu-lộ lòng kính-trọng người, (mình) giữ lễ với người, (mình) lấy lễ mà đối với người.

Ái nhân, bất thân, phản kì nhân.
Trị nhân, bất trị, phản kì trí.
Lễ nhân, bất đáp, phản kì kính.

---

91. Y thực 衣食 :

Y-phục sở-dĩ hộ thân. Ẩm-thực sở-dĩ dưỡng-sinh. Y-phục bất tất hoa-lệ; đãn cầu thích thể. Ẩm-thực bất tất cam-mĩ; đãn cầu thích khẩu.	衣服所以護身. 飲食所以養生. 衣服不必華麗; 但求適體. 飲食不必甘美; 但求適口.

Y 衣 = áo; phục (280) 服 = đồ mặc, quần-áo; y-phục 衣服 = quần-áo, đồ mặc; sở-dĩ 所以 = là để, cốt để; hộ (636) 護 = che, che-chở, giúp-đỡ; thân 身 = mình, mình-mẩy chân tay, thân-xác, thân mình. Y-phục sở-dĩ hộ thân 衣服所以護身 = quần-áo là để che thân, quần-áo cốt để che thân.
ẩm 飲 = uống; thực 食 = ăn; ẩm-thực = ăn-uống; dưỡng = nuôi; sinh = sống.
Ẩm-thực sở-dĩ dưỡng sinh 飲食所以養生 = Ăn-uống là để nuôi sống (mình).
bất 不 = chẳng, không; tất 必 = hẳn, ắt hẳn; bất tất 不必 = không hẳn phải, không cần, chẳng cần; hoa (558) 華 = cái để trang-sức bên ngoài, rực-rỡ; lệ (806) 麗 = đẹp.
Y-phục bất tất hoa-lệ 衣服不必華麗 = quần-áo chẳng cần đẹp-đẽ rực-rỡ, quần-áo không cần đẹp-đẽ sặc-sỡ.
đãn (20) 但 = chỉ; cầu (333) (bộ thuỷ) 求 = tìm; đãn cầu 但求 = chỉ tìm; thích (689) 適 = vừa; thể (785) 體 = mình-mẩy chân tay, thân mình, mình, thân-thể.
Y-phục bất tất hoa-lệ; đãn cần thích thể 衣服不必華麗; 但求適體. = Quần-áo chẳng cần đẹp-đẽ sặc-sỡ quá, chỉ cần vừa với mình; cam (402) 甘 = ngọt; mĩ (505) 美 = đẹp; cam-mĩ 甘美 = ngon-ngọt; khẩu 口 = miệng.

Y-phục sở-dĩ hộ thân. Ẩm-thực sở-dĩ dưỡng-sinh. Y-phục bất tất hoa-lệ; đãn cầu thích thể. Ẩm-thực bất tất cam-mĩ; đãn cầu thích khẩu.

92. Gia-đình 家庭 :

Nhất gia chi trung, hữu trưởng hữu ấu. Phụ mẫu huynh tỉ giai trưởng ư ngã; ngô nghi kính chi. Đệ dữ muội giai ấu ư ngã giả; ngô nghi ái hộ chi.	一家之中，有長有幼．父母兄姊皆長於我；吾宜敬之．弟與妹皆幼於我者；吾宜愛護之．

Gia 家 = nhà; đình 庭 = sân; gia-đình 家庭 = một đơn-vị gồm có vợ-chồng và con-cái, gia-đình; nhất 一 = một; chi 之 = tiếng kèm [hư-tự] nối hai (nhóm) lời với nhau, sang tiếng Việt, đôi khi là của, đôi khi không cần dịch; trung 中 = trong; hữu 有 = có; trưởng 長 = lớn; ấu 幼 = nhỏ, bé; nhất gia chi *trung* 一家之中 = *trong* một nhà, trong một gia-đình. Nhất gia chi trung, hữu trưởng hữu ấu 一家之中，有長有幼. = Trong một nhà, có (người) lớn có (người) bé. Phụ 父 = cha, bố; mẫu 母 = mẹ, má, u, bầm; huynh 兄 = anh; tỉ 姊 = chị; giai 皆 = đều; ư 於 = hơn; ngã 我 = ta, mình; ngô 吾 = ta, mình; nghi (142) 宜 = nên, phải; kính 敬 = nể; chi (viết giống như chi ở trên nhưng có bổn-phận và công-dụng khác) 之 = tiếng đứng ở cuối một dây lời để thay-thế cho một lời hay một nhóm lời ở dây lời trước [Chi thay-thế cho phụ mẫu huynh tỉ]. Phụ mẫu huynh tỉ giai trưởng ư ngã; ngô nghi kính chi 父母兄姊皆長於我；吾宜敬之 = Cha mẹ anh chị đều lớn hơn ta; ta nên kính-nể họ [Cha mẹ và anh chị đều lớn hơn mình, mình phải kính-nể]; đệ 弟 = em trai; dữ 與 = với, và; muội 妹 = em gái; ấu 幼 = nhỏ, bé; ư 於 = hơn; ngã 我 = ta; giả 者 = tiếng đứng ở cuối một câu để làm cho rõ nghĩa, làm cho gọn, hoặc làm cho dễ nói dễ đọc hơn, bỏ đi cũng được; sang tiếng Việt, không cần dịch.

Đệ dữ muội giai ấu ư ngã giả 弟與妹皆幼於我者 = Em trai và em gái đều bé hơn ta [em mình bé hơn mình]; ngô 吾 = ta, mình; nghi 宜 = nên, phải; ái 愛 = yêu-thương, yêu, thương; hộ (636) 護 = giúp-đỡ, che-chở; chi 之 = tiếng thay-thế cho đệ và muội.

Nhất gia chi trung, hữu trưởng hữu ấu. Phụ mẫu huynh tỉ giai trưởng ư ngã; ngô nghi kính chi. Đệ dữ muội giai ấu ư ngã giả; ngô nghi ái hộ chi.

93. Một bài thơ của Lí Bạch 李白 vào đời nhà Đường bên Tàu, thường có đầu đề là Tĩnh Dạ Tứ 靜夜思:

Sàng tiền khán nguyệt quang. Nghi thị địa thượng sương. Cử đầu vọng minh-nguyệt; Đê đầu tư cố-hương.	床前看月光。 疑是地上霜。 舉頭望明月。 低頭思故鄉。

Tĩnh (753) 靜 = yên, trái với động, yên-tĩnh, không có tiếng động, vắng-lặng; dạ 夜= đêm; tứ 思= nghĩ, tưởng-nghĩ; tĩnh dạ tứ 靜夜思 = sự tưởng-nghĩ trong đêm vắng-lặng; sàng 床 = giường; tiền 前 = trước; khán 看 = nhìn; nguyệt 月 = trăng, giăng; quang 光= sáng. Sàng tiền khán nguyệt quang 床前看月光 = Trước giường nhìn trăng sáng, nhìn trăng sáng trước giường (Dị bản: Sàng tiền minh nguyệt quang 床前明月光 = trăng sáng soi trước giường). Nghi 疑 = ngờ, ngỡ (là), tưởng (là); thị 是 = là; địa 地 = đất; thượng 上 = trên; sương 霜 = sương, hơi nước ngưng đọng lại thành những hạt rất nhỏ màu trắng bay bay trên mặt đất hay bám vào cỏ cây; địa thượng sương 地上霜 = sương trên đất, sương trên mặt đất; cử 舉 = ngửng lên, cất lên; đầu 頭 = đầu, một phần của thân-thể con người gồm có mắt, mũi, miệng...; vọng 望 = nhìn, trông; minh 明 = sáng; nguyệt 月 = trăng; minh-nguyệt 明月 = trăng sáng. Cử đầu vọng minh-nguyệt 舉頭望明月 = ngửng đầu nhìn trăng sáng; đê 低 = cúi; tư (viết giống như tứ) 思 = nhớ, nhớ đến, nghĩ đến; cố-hương 故鄉 = quê cũ, quê xưa.

Sàng tiền khán nguyệt quang. Nghi thị địa thượng sương. Cử đầu vọng minh-nguyệt; Đê đầu tư cố-hương.	______________ ______________ ______________ ______________

94. Một bài thơ của Lí Bạch 李白 vào đời nhà Đường bên Tàu, thường có đầu đề là Độc Toạ Kính-đình Sơn 獨坐敬亭山 :

Chúng điểu cao phi tận. Cô vân độc khứ nhàn. Tương khan lưỡng bất yếm; Chỉ hữu Kính-đình sơn.	眾鳥高飛盡 孤雲獨去閒 相看兩不厭 只有敬亭山

độc (388) 獨 = lẻ-loi (một mình) 坐; toạ = ngồi; Kính-đình sơn 敬亭山 = núi Kính-đình; độc toạ Kính-đình sơn 獨坐敬亭山 = Ngồi lẻ-loi một mình trên núi Kính-đình; điểu 鳥 = chim; chúng 眾= tiếng chỉ số nhiều; chúng điểu 眾鳥 = bầy chim,

muôn chim; cao 高 = cao; phi 飛 = bay; tận 盡 = hết; Chúng điểu cao phi tận 眾鳥高飛盡 = Một bầy chim bay cao thật cao, rồi bay vút đi, [chẳng còn thấy con nào nữa]; cô 孤(138) = trơ-trọi (một mình); vân 雲 = mây; cô vân 孤雲 = đám mây trơ-trọi; độc 獨 = lẻ-loi (một mình); khứ (76) 去 = đi, bay đi; nhàn 閒 = nhàn; tương khan 相看= nhìn nhau; lưỡng (42) (bộ nhập) 兩 = hai, một đôi; bất 不 = chẳng, không; yếm 厭 = chán; chỉ 只 = chỉ ; hữu 有 = có; chỉ hữu 只有 = chỉ có.

Tương khan lưỡng bất yếm, Chỉ hữu Kính-đình sơn.	(Cả một đàn chim bay cao thật cao, rồi đến một đám mây lẻ-loi cũng bay đi luôn.) Còn lại chỉ có núi Kính-đình và ta *nhìn nhau không chán*.

Chúng điểu cao phi tận. Cô vân độc khứ nhàn. Tương khan lưỡng bất yếm; Chỉ hữu Kính-đình sơn.	__________ __________ __________ __________

95. Một bài thơ của Trương-Hán-Siêu 張漢超 (?-1354) khắc trên núi Dục-thuý ở Ninh-bình, nên thường có đầu đề là Dục-thuý Sơn 浴翠山 :

Sơn sắc thượng y-y. Du-nhân hồ bất quy? Trung-lưu quang tháp ảnh, Thượng-giới khải nham phi. Phù-thế như kim biệt, Nhàn-thân ngộ tạc phi. Ngũ hồ thiên-địa khoát, Hảo phóng cựu ngư-ki.	山色尚依依 遊人乎不歸 中流光塔影 上界啟岩扉 浮世如今別 閒身悟昨非 五湖天地闊 好訪舊漁磯

Sơn 山 = núi; Dục-thuý sơn 浴翠山 = núi Dục-thuý (ở Ninh-bình, miền bắc Việt-Nam); sắc (543) 色 = màu-sắc, sắc đẹp, vẻ đẹp; sơn sắc 山色 = màu núi, vẻ đẹp của núi; thượng 尚 = còn; y (23) 依 = vẫn như cũ; y-y 依依 = vẫn như cũ, vẫn không thay-đổi, vẫn như thế kia. Sơn sắc thượng y-y 山色尚依依. = Vẻ đẹp của núi vẫn như vậy, vẫn đẹp, vẫn xanh-tốt.

Du (686) 遊 = đi xa, đi chơi; nhân 人 = người; du-nhân 遊人 = người đi xa; hồ (7) (bộ phiệt) 乎 = sao, ư (tiếng để hỏi hay tỏ vẻ ngờ-vực, nghi-hoặc); bất 不 = chẳng, không; quy 歸 = về. Du-nhân hồ bất quy? 遊人乎不歸 = Người đi xa sao chưa về? Người đi sao chưa về? Sao người đi chưa về?

Trung 中 = trong, giữa; lưu (343) 流 = dòng nước, dòng sông; quang (40) 光 = sáng, bóng sáng, bóng-bẩy; tháp 塔 = tháp; ảnh 影 = bóng, hình-bóng;
Trung-lưu quang tháp ảnh 中流光塔影. = Lòng sông in bóng tháp. [Trên dòng nước có bóng tháp long-lanh, thấp-thoáng.]
Thượng-giới 上界 = cõi trên; khải (93) 啟 = mở, giãi-bày; nham (161) 岩 = tên một thứ đá; phi (224) 扉 = cánh cửa; nham phi = cửa động, cửa hang;
Thượng-giới khải nham phi 上界啟岩扉. = Cõi trên mở cửa động.
Phù (345) 浮 = nổi; thế (3) (bộ nhất) 世 = đời; như 如 = như, giống, giống như; kim (15) 今 = nay, này, ngay bây giờ; biệt (51) 別 = khác; Phù-thế như kim biệt 浮世如今別 = Cuộc đời trôi-nổi như bây giờ khác hẳn ngày xưa.
Nhàn 閒 = nhàn, rảnh-rỗi, không bận-rộn, không phải lo-nghĩ hay bận-bịu gì; thân (665) 身 = mình, thân này; nhàn-thân 閒身 = thân nhàn, rảnh-rỗi, không bận-bịu gì; ngộ 悟 = biết, hiểu thấu, bảo cho người khác biết; tạc 昨 = ngày xưa, hôm qua; tạc-dạ 昨夜 = đêm qua; phi (754) 非 = trái, làm lỗi, sai-trái;
Nhàn-thân ngộ tạc phi 閒身悟昨非. = Thân nhàn-rỗi mới biết ngày xưa sai-lầm. [Bây giờ được rảnh-rỗi mới biết là ngày xưa đã làm điều sai-trái.]
Ngũ 五 = năm; hồ 湖 = hồ, vũng nước lớn hơn ao; ngũ hồ 五湖 = năm hồ, năm cái hồ; thiên-địa 天地 = trời-đất; khoát (729) 闊 = rộng, rộng-rãi, mênh-mông;
hảo 好 = tốt, giỏi, khéo; phóng (còn đọc là phỏng) 訪 = thăm-dò, dò-xét, hỏi thăm; hảo phóng (hảo phỏng) 好訪 = muốn hỏi thăm, muốn thăm-dò; cựu 舊 = cũ; ngư 漁 = đánh cá, bắt cá; ki 磯 = đống đá ở trong nước, đống đá ngăn dòng nước; ngư-ki 漁磯 = vòm câu, nơi bắt cá, đánh cá, chỗ ngồi câu;
Hảo phóng cựu ngư-ki 好訪舊漁磯. = Muốn thăm-tìm vòm câu cũ. [(Năm hồ mênh-mông vô-cùng), không biết nơi ngồi câu cũ ở đâu mà tìm.]

Sơn sắc thượng y-y. Du-nhân hồ bất quy? Trung-lưu quang tháp ảnh, Thượng-giới khải nham phi. Phù-thế như kim biệt, Nhàn-thân ngộ tạc phi. Ngũ hồ thiên-địa khoát, Hảo phóng cựu ngư-ki.	__________ __________ __________ __________ __________ __________ __________ __________

96. Hai câu trong *Chinh-phụ Ngâm* 征婦吟 của Đặng-Trần-Côn vào thế-kỉ 18:

Vọng vân, khứ hề, lang biệt thiếp. Vọng sơn, quy hề, thiếp tư lang.	望雲去兮郎別妾 望山歸兮妾思郎

Vọng 望 = nhìn; vân 雲 = mây; khứ 去 = đi, bay; hề 兮 = tiếng kèm (hư-tự) ở cuối một dây lời để làm cho dễ đọc, dễ nghe hay là một thói quen của người viết, cho hợp với một lối viết, một thể văn ; lang 郎 = chàng; biệt 別 = xa; thiếp 妾= ngôi thứ nhất số ít, người đàn bà tự xưng một cách khiêm-tốn, thiếp.
Vọng vân, khứ hề, lang biệt thiếp 望雲去兮郎別妾 = Nhìn mây, ra đi, chàng xa thiếp. [Chàng cũng như đám mây bay đi, chàng xa thiếp.]
sơn 山 = núi; quy 歸 = về; vọng sơn 望山 = nhìn núi; quy hề 歸兮 = trở về;
tư 思 = nhớ.
Có hai hình-ảnh trái-ngược nhau:
(1) Nhìn mây, mây bay, chàng ra đi; (2) Nhìn núi, thiếp về nhà.
Chàng xa thiếp, thiếp ...

7

Chia Loại Tiếng Hán-Việt

Trong tiếng Việt có rất nhiều tiếng mượn của Tàu. Sự vay-mượn xảy ra từ hơn hai nghìn năm trước, có thể từ năm 111 trước dương-lịch, khi người Việt bị bắt buộc tiếp-nhận ảnh-hưởng của Tàu. Thời-kì này kéo dài 150 năm (từ năm 111 trước dương-lịch tới năm 39). Sau mấy năm độc-lập, năm 43 người Việt bị lệ-thuộc người Tàu lần thứ hai. Lần này kéo dài 501 năm (43-544). Hơn nửa thế-kỉ sau lại bị thêm một lần nữa. Lần này kéo dài 337 năm (602-939). Những người Tàu sang xâm-chiếm nói nhiều thứ tiếng khác nhau, trong đó nhất-định phải có tiếng nói ở kinh-đô [6]. Theo thời-gian tiếng nói cũng thay-đổi: Tiếng Tàu năm 111 trước dương-lịch và tiếng Tàu năm 939 không còn giống nhau nữa. Chính vì vậy mà những tiếng người Việt mượn của Tàu gồm có tiếng Hán-Việt và những tiếng có âm giông-giống tiếng Hán-Việt.

Tiếng Hán-Việt là thứ tiếng Tàu người Việt dùng trong việc hành-chính và giáo-dục từ năm 939 đến đầu thế-kỉ 20 - thường là tiếng Tàu vào đời nhà Đường bên Tàu. Còn những tiếng có âm giông-giống tiếng Hán-Việt có thể là tiếng mượn có trước hay có sau đó, hoặc là những tiếng mượn được đọc trại đi.

Riêng trong tiếng Hán-Việt, có những tiếng chúng ta có thể nhận ra ngay, có những tiếng không nhận ra được. Nhìn bao-quát, có thể thấy mấy loại sau đây:

- Những tiếng Hán-Việt thường thấy trong tiếng Việt
- Những tiếng Hán-Việt đã được Việt-Nam-hoá hoàn-toàn

---

[6] Gần suốt ba thời-kì nước Việt bị chiếm-đóng, kinh-đô của Tàu là Trường-an 長安, nay thuộc huyện Trường-an, tỉnh Thiểm-tây 陝西. Trong thời-kì thứ hai (43-544), dù rằng bên Tàu có khi bị chia năm xẻ bảy, nhưng nước Việt vẫn bị lệ-thuộc. Thời ba nước (Tam-quốc 三國) đánh nhau, nước Việt thuộc quyền cai-trị của Đông-Ngô 東吳 (222-256). Đông-Ngô đóng đô ở Kiến-nghiệp 建業, thuộc huyện Giang-ninh 江寧, tỉnh Giang-tô 江蘇. Thời Nam-bắc-triều 南北朝 (420-589), nước Việt bị thuộc quyền của Nam-triều từ năm 420. Đến năm 544 mới giành lại được độc-lập. Nam-triều gồm có Tống 宋 (420-479), Tề 齊 (479-502), Lương 梁 (502-557) [Người Việt giành được độc-lập vào gần cuối đời nhà Lương] và Trần 陳 (557-589), kinh-đô là Kiến-khang 建康, tức là Kiến-nghiệp 建業 thời Tam-quốc, nay là Nam-kinh 南京. Như vậy, trong tiếng Hán-Việt thế nào cũng có dấu-vết của tiếng Trường-an và tiếng Nam-kinh ngày xưa.

- Những tiếng Hán-Việt đã được Việt-Nam-hoá một phần
- Những tiếng Hán-Việt có thể có liên-hệ với tiếng Nôm
- Những tiếng Hán-Việt của người Việt
- Những tiếng Hán-Việt trong sách-vở
- Những tiếng Hán-Việt chưa thông-dụng
- Những tiếng Hán-Việt chơi chữ
- Những tiếng Hán-Việt phiên-âm
- Những tiếng Hán-Việt của thời-đại mới

7.1. Những tiếng Hán-Việt thường thấy trong tiếng Việt

Trong đời sống hàng ngày, trong những câu nói hàng ngày, có người thích dùng tiếng Hán-Việt, có người không thích dùng tiếng Hán-Việt. Thông-thường người thông-hiểu tiếng Hán-Việt, thường chỉ dùng những tiếng Hán-Việt đã quen dùng và dễ hiểu.

Thí-dụ : *Hôm qua em đi hái dâu,*
Gặp hai anh ấy ngồi câu thạch-bàn.
Hai anh đứng dậy hỏi-han.
Hỏi rằng: "Cô ấy vội-vàng đi đâu?"
Thưa rằng: "Em đi hái dâu."
Hai anh mở túi đưa trầu cho ăn.
Thưa rằng: "Bác mẹ em răn:
Làm thân con gái chớ ăn trầu người."
(Ca-dao)

Bài ca-dao này chỉ có một lời (thạch-bàn) là tiếng Hán-Việt, tuy ít thấy nhưng có thể đoán ra được. Vì **thạch** 石 là đá, **bàn** 磐 là tảng đá lớn.

7.1.1. Trong tiếng Việt có nhiều tiếng Hán-Việt mà hiện nay dù muốn thay-thế bằng tiếng Việt hoàn-toàn [tiếng Việt-Nôm, tiếng Nôm] cũng không thay-thế được. Nếu gắng-gượng sẽ mất tự-nhiên hoặc khó hiểu. Thí-dụ: *ý-kiến, oán-trách, tương-tư, hào-hiệp, hoạn-nạn, nguy-hiểm, Việt-Nam, xã-hội, kinh-tế, triết-lí, nhân-văn, khoa-học, kĩ-thuật, văn-hoá, văn-minh, văn-học, học-thuật, hoá-học...*

Một số lời (Hán-Việt) có nghĩa trong tiếng Việt nhưng cho tới nay chưa có người nào muốn thay thế bằng tiếng Việt. Thí-dụ: *tương-tư.* Tương-tư 相思 có nghĩa là "nhớ nhau, nghĩ tới nhau". Tuy nhiên, người ta thường

nói "Nó ốm tương-tư." (Có thể có người giải-thích "Vì nó nhớ người yêu của nó mà phát ốm." hay là "Vì chúng nó nhớ nhau mà phát ốm.") Nhưng không ai nói *"Nó ốm nhớ nhau." [7].

Có rất nhiều tiếng Hán-Việt loại này có gốc là tiếng Hán-Hoà, do người Nhật đặt ra, rồi người Tàu và người Việt mượn lại. Thí-dụ: *trừu-tượng, văn-hoá, văn-học, lịch-sử, xã-hội, khoa-học, hoá-học, xí-nghiệp, bảo-hiểm...*

7.1.2. Có những tiếng Hán-Việt thường dùng, có tiếng Nôm cùng nghĩa. Nhưng cả hai đều được dùng, như: *tri-ân* 知恩 *(nhớ ơn), hân-hoan* 欣歡 *(vui-mừng), hi-vọng* 希望 *(trông-mong), tình-nhân* 情人 *(người yêu), gia-giảm* 加減 *(thêm-bớt), giản-dị* 簡易 *(dễ-dàng)...*

Đôi khi cả tiếng Hán-Việt cả tiếng Nôm cùng nghĩa đi với nhau.

Thí-dụ: *Việc giản-dị dễ-dàng như thế mà nó làm không xong.*

7.1.3. Có những tiếng Hán-Việt thường dùng, tuy có tiếng Nôm cùng nghĩa, nhưng vẫn được dùng luôn, như: *ám, lí, ngưng chiến...*

ám	暗	(mờ)
báo	豹	(beo)
hiền	賢	(lành)
lí	理	(lẽ)
lang	狼	(sói)
lực	力	(sức)
nghi	疑	(ngờ)
tuyển	選	(lựa)
ứ	淤	(đọng)
vị	味	(mùi)
giản-dị	簡易	(dễ-dàng)
ngưng-chiến	凝戰	(ngừng đánh)
thệ	誓	(thề)
thông-minh	聰明	(sáng-suốt)

Đôi khi cả tiếng Hán-Việt cả tiếng Nôm cùng nghĩa đi với nhau.

Thí-dụ 1: *Với lí-lẽ như vậy, ai mà tin được!?*

Thí-dụ 2: *Đừng làm việc mờ-ám thì lương-tâm không bị cắn-rứt.*

---

[7] Dấu * ở trước một câu, một lời, một tiếng để chỉ không có trong tiếng Việt, hay chưa thấy ai nói như vậy.

Thí-dụ 3: *Hôm nay ở nhà hát lớn có cuộc tuyển-lựa ca-sĩ.*

Thí-dụ 4: *Ông ta là người rất thông-minh sáng-suốt.*

Thí-dụ 5: *Để công việc ú-đọng như thế này tức là có ý-định đòi thêm nhân-viên..*

7.1.4. Có những tiếng Hán-Việt thường dùng, tuy có tiếng Nôm tương-ứng, nhưng hai nghĩa được hiểu khác nhau (dù rằng có liên-hệ với nhau), như: *đầu, tham, quý, quá...*

đầu	頭	(764)	(sỏ)	
tham	貪	(645)	(ham)	
quý	貴	(646)	(sang)	
quá	過	(686)	(qua)	[quá 過 , ngộ 遇]

7.2. Những tiếng Hán-Việt đã được Việt-hoá hoàn-toàn

Trong tiếng Việt có một số tiếng Hán-Việt rất thông-dụng mà gần như rất ít người biết là tiếng Hán-Việt.

Thí-dụ 1: *To đầu mà dại.*

Đầu 頭 là tiếng Hán-Việt.

Thí-dụ 2: *Mặc quần-áo bẩn-thỉu như vậy mà đi nhà thờ hả?*

Quần-áo 裙襖, **như** 如 là tiếng Hán-Việt.

Chúng ta có thể gọi những tiếng Hán-Việt loại này (*đầu* 頭, *quần* 裙, *áo* 襖, *khố* 褲, *thật* 實, *giả* 假, *không* 空, *ác* 惡, *hiền* 賢, *tạm* 暫...) là tiếng Hán-Việt đã bị Việt-hoá hoàn-toàn.

Đôi khi cả tiếng Hán-Việt cả tiếng Nôm cùng nghĩa đi với nhau.

Thí-dụ: *Bố tôi là người rất hiền-lành.*

(Hiền 賢 = lành)

Tuy-nhiên, có khi tiếng Hán-Việt và tiếng Nôm đi với nhau, nghĩa trở thành khác đi.

Thí-dụ: *Phải bắt cho được thằng đầu-sỏ bọn cướp này thì dân chúng mới đỡ khổ.*

Đầu 頭 có nghĩa là **sỏ**. Nhưng khi đầu-sỏ đi với nhau, nghĩa có ý xấu. Người Việt nói *đầu-sỏ bọn cướp*, không ai nói **Tổng-thống là người đầu-sỏ của một nước*.

7.3. Những tiếng Hán-Việt đã được Việt-hoá một phần

Trong tiếng Việt có nhiều lời cùng nghĩa và rất gần nhau về âm-thanh, như: *tương-tự* và *tương-tợ*. Tại sao vậy? Đây là một lối giải-thích: **tự** được Việt-hoá thành **tợ**. Vì vậy, **tương-tự** trở thành **tương-tợ**.

Một số thí-dụ khác:

Tiếng Hán-Việt		Tiếng Hán-Việt đã được Việt-hoá một phần
khiêm-nhượng	謙讓	khiêm-nhường
cảm-ân	感恩	cảm ơn
ân-nghĩa	恩義	ơn-nghĩa
tư-tưởng	思想	tơ-tưởng (nghĩa khác với tư-tưởng)
thường-dụng	常用	thường dùng

Đôi khi Việt-hoá cả hai thành-phần:

cảm-ân	感恩	cám ơn

7.4. Những tiếng Hán-Việt có thể có liên-hệ với tiếng Nôm

Ở phần trên, chúng ta có mấy thí-dụ về tiếng Hán-Việt được Việt-hoá một phần, thí-dụ **tương-tự** được Việt-hoá một phần thành **tương-tợ**. Có phải **tự** được Việt-hoá thành **tợ** không? Có lẽ sau này chúng ta cần phải tìm-hiểu cẩn-thận hơn để tìm ra sự thật. Hiện nay, chúng ta có thể tạm nói là: các tiếng Hán-Việt như **tự** có liên-hệ với một tiếng Nôm [tiếng Việt hoàn-toàn hay đã trở thành tiếng Việt]. Đó là **tợ**.

Thí-dụ:

Tiếng Hán-Việt		Tiếng Nôm
ân	恩	ơn
bá	伯	bác
bản, bổn	本	vốn
bắc	北	bấc
biên	邊	bên
cá	個	cái
cảm	感	cám
can	肝	gan
cẩm	錦	gấm

cữu	舅	cậu
chủ	主	chúa
dụng	用	dùng
đảm	膽	đởm
hận	恨	hằn
khê	溪	khe
long	龍	rồng
li	離	lìa
lí	理	lẽ
lợi	利	lời
ma	磨	mài
nam	南	nôm, nồm
nghi	疑	ngờ
nhượng	讓	nhường
tán	散	tan
ti	絲	tơ
tín	信	tin
tư (trong tư-tưởng 思想)	思	tơ (trong tơ-tưởng)
tự	似	tợ
tự	序	tựa (bài tựa)
thành(-thị)	城	thiềng(-thị)
thẩm	沈	thấm, ngấm
thiết	切	xiết, siết
thi	詩	thơ
trảm	斬	chém
trản	盞	chén
vị	爲	vì
việt	越	vượt

Những tiếng Nôm này có thể không phải là tiếng Nôm thuần-tuý (hay tiếng Việt thuần-tuý) mà là những tiếng mượn của một vài thứ tiếng Tàu nào đó (tức là một vài thứ tiếng có họ-hàng với tiếng Hán-Việt).

7.5. Những tiếng Hán-Việt của người Việt

Đó là những tiếng Hán-Việt có thêm nghĩa mới (có thể có liên-hệ với nghĩa chính, nhưng nghĩa mới được dùng nhiều hơn). Thí-dụ: *lịch-sự, tử-tế, văn-tự, bần-tiện, cơ-khổ, thương-hại...*

	Nghĩa trong tiếng Hán-Việt	Nghĩa trong tiếng Việt
lịch-sự 歷事	từng trải việc đời	1. lễ-phép, có lễ-phép 2. nhã-nhặn, biết cách đối-xử 3. có dáng vẻ của người loại 1 và 2
tử-tế 仔細	xem-xét tỉ-mỉ, kĩ-lưỡng, chu-đáo	1. có lòng tốt 2. săn-sóc cẩn-thận 3. đàng-hoàng
văn-tự 文字	chữ viết	1. giấy nợ, giấy bán nhà bán đất 2. giao-kèo

Có lẽ người Việt nên có thêm loại tiếng Hán-Việt này hơn là mở từ-điển của Tàu hay của Nhật rồi vay-mượn một cách mù-quáng.

7.6. Những tiếng Hán-Việt trong sách-vở

7.6.1. Năm 939, người Việt thoát khỏi nanh-vuốt của Tàu, nhưng vì chữ viết thủa xưa đã mất, chữ Nôm có thể đã có nhưng chưa được biết tới nhiều, nên đã phải dùng chữ Hán làm phương-tiện trong hệ-thống hành-chính và giáo-dục. Các giấy-tờ phải dùng chữ Hán, ghi-chép mọi việc bằng chữ Hán, học-hành và thi-cử bằng chữ Hán. Rồi đến thơ-văn cũng bằng chữ Hán. Có những thời, có nhiều người quá-khích, coi chữ Hán như chữ thánh-hiền của một tôn-giáo mà họ gọi là đạo Khổng, Khổng-giáo, cửa Khổng... Khổng-tử được tôn làm "vạn-thế sư-biểu", được thờ-phụng. Họ chống-đối các tôn-giáo khác [8], khi thì đạo Bụt (đạo Phật), khi thì đạo Thiên-Chúa.

---

[8] Thí-dụ thời vua Lê-Thái-Tông (1434-1442):

Vua Lê-Thái-Tông, con của Lê-Thái-Tổ (Lê-Lợi) lên ngôi năm 11 tuổi. Mọi việc đều do quan phụ-chính Lê-Sát quyết-định. Tới năm mười lăm mười sáu, Lê-Thái-Tông đã có năm bà vợ lớn: Dương-Thị-Bí, Nguyễn-Thị-Anh, Ngô-Thị-Ngọc-Dao, Lê-Ngọc-Dao, Lê-Nhật-Lệ.

Bà Dương-Thị-Bí sinh con trai đầu tiên, đặt tên là Lê-Nghi-Dân (6-1439), Hơn nửa năm sau (21-1-1440), Lê-Nghi-Dân được phong làm thái-tử. Nhưng vì bà Dương-Thị-Bí kiêu-căng, lăng-loàn, nên bị giáng xuống làm thứ dân; Lê-Nghi-Dân bị giáng xuống làm Lạng-sơn-vương. Nhờ vụ này, con bà Nguyễn-Thị-Anh là Lê-Bang-Cơ (sinh năm 1441) được phong làm thái-tử. Đến năm 1442, Bang-Cơ lên ngôi, tức là vua Lê-Nhân-Tông.

Bà Lê-Ngọc-Dao là con Lê-Sát, người có công lớn trong công-cuộc kháng-chiến chống quân Minh. Năm 1429, Lê-Lợi cho khắc tên 93 vị khai-quốc công-thần, Lê-Sát đứng thứ nhì. Trước khi Lê-Lợi mất, dặn-dò ông phò-tá Lê-Thái-Tông. Lê-Sát có tài, nhưng lắm kẻ thù. Những người này xúi vua Lê-Thái-Tông

Địa-vị độc-tôn của chữ Hán và của những người tôn-sùng Khổng-tử kéo dài tới đầu thế-kỉ 20. Chỉ có hai thời-kì ngắn-ngủi, chữ Nôm được chính-quyền để ý là đời nhà Hồ và đời Nguyễn Tây-Sơn.

7.6.2. Địa-vị của chữ Hán qua sự vay-mượn

Có nhiều lối vay-mượn. Dễ thấy nhất là hình-thức diễn-tả, cho tới nay, vẫn còn nhiều người dùng thể thơ Đường. Rồi đến điển-cố. Càng dùng nhiều điển-cố bao nhiêu, càng chứng tỏ mình học nhiều, đọc nhiều, biết nhiều sách-vở của Tàu bấy nhiêu.

Thí-dụ 1: **Vay-mượn hình-thức thơ-văn - Thể Đường-luật**

Một bài thơ của Trương Kế 張繼 vào đời nhà Đường bên Tàu, thường có đầu đề là Phong-kiều Dạ Bạc 楓橋夜泊 (Bài 82B) theo thể thơ Đường 唐 bốn câu, mỗi câu 7 chữ, vần bằng:

Nguyệt lạc, ô đề, sương mãn thiên. Giang phong, ngư hoả đối sầu miên. Cô-tô thành ngoại Hàn-san tự, Dạ bán chung thanh đáo khách thuyền.	月落烏啼霜滿天 江楓漁火對愁眠 姑蘇城外寒山寺 夜半鐘聲到客船

Bản dịch của Trần-Trọng-San, cũng bốn câu, mỗi câu 7 chữ, vần bằng:

Ban Đêm Thuyền Đậu Bến Phong-kiều

Trăng tà, tiếng quạ lẩn sương rơi,
Sầu đượm hàng phong, giấc lửa chài.
Ngoài ải Cô-tô, chùa vắng-vẻ,
Nửa đêm chuông vẳng đến thuyền ai.

---

giết Lê-Sát. Rốt cuộc, Lê-Sát bị bắt buộc phải tự-tử, nhà cửa và vợ con bị tịch-thu. Con ông là Lê-Ngọc-Dao cũng bị phế. Không biết trong vụ hại người và giết người này, bà Nguyễn-Thị-Anh dự bao nhiêu phần.

Bà Lê-Nhật-Lệ, con Lê-Ngân, người đứng thứ tư trong bảng khai-quốc công-thần, được vua Lê-Thái-Tông phong làm Huệ-phi vào tháng 6 năm 1437. Tới tháng 11, có người tố-cáo Lê-Ngân thờ Phật Quan-âm (Quán-thế-âm) ở trong nhà, vua Lê-Thái-Tông bắt phải uống thuốc độc tự-tử, giáng Lê-Nhật-Lệ xuống làm Tu-dung (hàng thấp nhất của vợ vua). Vụ này chắc-chắn cũng có bàn tay của bà Nguyễn-Thị-Anh.

Chỉ vì thờ Phật Quan-âm mà bố vợ của vua phải uống thuốc độc tự-tử. Cái quá-khích của những người thờ Khổng-tử đã quá lố, quá-đáng, tàn-ác, vô-nhân-đạo... Và không phải chỉ có vậy, mỗi thời mỗi khác, mỗi thời một cách, cách nào cũng làm cho bao nhiêu người phải đau-khổ, bao nhiêu người mất mạng sống.

Thể thơ Đường, còn gọi là thể Đường-luật rất phổ-biến. Ngay những nhà thơ nổi tiếng về thơ chữ Nôm cũng có những bài theo thể Đường-luật rất hay. Thí-dụ, Trần-Tế-Xương (1870-1907):

Nào có ra gì cái chữ Nho,
Ông nghè, ông cống cũng nằm co.
Sao bằng đi học làm thày phán.
Sáng rượu sâm-banh, tối sữa bò.

Đến khi thơ mới ra đời, hình-thức của thể thơ Đường tuy có thay-đổi, nhưng vẫn còn dễ nhận. Thí-dụ, bài Buồn Thu của Hàn-Mặc-Tử Nguyễn-Trọng-Trí (1912-1940):

Buồn Thu

Ấp-úng không ra được nửa lời.
Tình thu bi-thiết lắm thu ơi!
Vội-vàng cánh nhạn bay đi trớt.
Hiu-hắt hơi may thoảng lại rồi.
Nằm gắng đã không thành mộng được.
Ngâm tràn cho đỡ chút buồn thôi.
Ngàn trùng bóng liễu trông xanh ngắt.
Chỉ có thông kia chịu với trời.

Thí-dụ 2: Điển-cố 典故 - **Mượn chữ mượn lời**

Mấy câu trong Chinh-phụ Ngâm của Đặng-Trần-Côn:

Hữu tâm thành hoá thạch, Vô lệ khả *đăng lâu*. Hồi thủ trường đê dương-liễu sắc, Hối giao phu-tế mịch phong hầu. Bất thức li gia thiên lí ngoại, Quân tâm hữu tự thiếp tâm phầu?[9]	有 心 誠 化 石 無 淚 可 登 樓 回 首 長 堤 楊 柳 色 悔 教 夫 壻 覓 封 侯 不 識 離 家 千 里 外 君 心 有 似 妾 心 不

[9] Hữu = có; tâm = tim, lòng; thành (626) = thành-thật, thật, tin; hoá (64) = biến-đổi, biến-đổi thành; thạch = đá. Hữu tâm thành hoá thạch 有 心 誠 化 石 = Có tấm lòng thật đã toan hoá đá.

mượn lời và mượn ý bài Khuê Oán 閨怨 của Vương Xương-linh 王昌齡 vào đời nhà Đường 唐 bên Tàu:

Khuê-trung thiếu-phụ bất tri sầu. Xuân nhật ngưng trang *thướng thuý-lâu*. Hốt kiến mạch đầu dương-liễu sắc, Hối giao phu-tế mịch phong hầu. [10]	閨中少婦不知愁 春日凝妝上翠樓 忽見陌頭楊柳色 悔教夫壻覓封侯

Vô lệ = không nước mắt (mượn ý chưa biết buồn [bất tri sầu]); khả (79) = được, có thể, khá; đăng = lên; lâu = lầu. Vô lệ khả đăng lâu 無 淚 可 登 樓 = Không nước mắt [chưa biết buồn]), lên gác (để ngắm cảnh). [Không dịch chữ khả.]
Hồi thủ = quay đầu, ngoảnh đầu; trường đê = đê dài; dương-liễu = tên một loại liễu; sắc = màu, sắc, màu-sắc. Hồi thủ trường đê dương-liễu sắc = Ngoảnh đầu nhìn vẻ đẹp của hàng dương-liễu trên con đê dài. Hối = tiếc, hối-tiếc; giao = khuyên; phu-tế 夫壻 [夫婿] = chồng; mịch phong hầu = đi tìm công-danh. Hối giao phu-tế mịch phong hầu 悔 教 夫 壻 覓 封 侯 = Hối-tiếc đã khuyên chồng đi tìm công-danh.
Bất thức = chẳng hay, không biết; li gia = lìa nhà, xa nhà; thiên-lí = một nghìn dặm (dậm); ngoại = ngoài. Bất thức li gia thiên lí ngoại 不 識 離 家 千 里 外 = (1) Chẳng hay (chàng) ở chỗ xa nhà cả nghìn dặm. (2) Không biết lìa nhà đi ở ngoài nghìn dặm.
Quân tâm = lòng chàng; hữu = có; tự (20) = giống, giống như; thiếp tâm = lòng thiếp; phầu (2) = tiếng đứng ở cuối câu, dùng để hỏi với ý không chắc, giống như chăng, (hay) không. Quân tâm hữu tự thiếp tâm phầu? 君 心 有 似 妾 心 不 = (1) Không biết lòng chàng có giống lòng thiếp chăng? (2) Không biết lòng chàng có giống lòng thiếp hay không?

Đoàn-Thị-Điểm dịch là:

Lòng này hoá đá cũng nên,
E không lệ ngọc mà *lên trông lầu*.
Lúc ngoảnh lại ngắm màu dương-liễu.
Thà khuyên chàng đừng chịu tước phong.
Chẳng hay muôn sự ruổi-giong,
Lòng chàng biết có như lòng thiếp chăng?

[10] Khuê-trung = trong phòng khuê; thiếu-phụ = người đàn bà trẻ, người vợ trẻ; bất tri = chẳng biết; sầu = buồn-rầu, sầu.
Xuân-nhật = ngày xuân; ngưng (47) = ngừng; trang = trang-điểm; ngưng trang : ngừng trang-điểm, trang-điểm xong; thướng = lên; thuý = màu xanh biếc; lâu = lầu; thuý-lâu = lầu màu xanh biếc, lầu biếc.
Hốt = chợt; kiến = thấy; hốt kiến = chợt thấy; mạch = đường nhỏ, (đường) bờ ruộng; đầu = đầu; mạch đầu = đầu đường; dương-liễu = tên một loại liễu; sắc = màu, sắc, màu-sắc.
Hối = tiếc, hối-tiếc; giao = khuyên; phu-tế = chồng; mịch phong hầu = đi tìm công-danh.
[1] Trong phòng khuê, (có một) người đàn bà còn trẻ chưa biết buồn là gì. [2] (Vào một) ngày xuân, (vừa) trang-điểm xong, (nàng) lên trên lầu biếc. [3] Chợt thấy màu-sắc dương-liễu ở đầu đường, [4] mới hối-tiếc đã khuyên chồng đi tìm công-danh.

Thướng thuý lâu đổi thành đăng lâu. Dương-liễu sắc, hối giao phu-tế mịch phong hầu mượn nguyên văn.

Gần như hầu hết thơ văn của người Việt ngày xưa đều mượn ý, mượn lời và mượn truyện của Tàu. Càng mượn nhiều bao nhiêu càng được khen là đọc nhiều, học nhiều, biết nhiều, thuộc nhiều bấy nhiêu. Người xem cũng phải đọc nhiều, thuộc nhiều mới biết tác-giả mượn ở đâu và mượn của ai.

Lối vay mượn này hoàn-toàn một chiều, và có tính-cách ỷ-lại một cách hèn-kém. Người Việt mượn của Tàu, mà chẳng thấy người Tàu nào nổi tiếng mượn thơ-văn của người Việt. Nếu có câu nào được Tàu khen thì đã truyền hết đời này sang đời khác.

Đôi khi sự vay mượn rất cầu-kì, nếu không biết "điển" không thể nào hiểu được. Thí-dụ như hai câu của Nguyễn-Công-Trứ trong bài **Quen Thú Vẫy-vùng**:

Di khuất trượng-phu ưng bất bất. 移屈丈夫應不不
Bão an quân-tử tín vô vô. 飽安君子信無無

Tuy-nhiên, đối với những người chỉ cần biết một câu trong cuốn *Mạnh Tử* :

"Bần-tiện bất năng di, uy-vũ bất năng khuất" 貧賤不能移, 威武不能屈
(Nghèo-hèn không đổi, uy-vũ không chịu khuất)

và một câu trong cuốn *Luận Ngữ*:

"Quân-tử thực vô cầu bão, cư vô cầu an" 君子食無求飽,居無求安
(Người quân-tử ăn không cần no, ở không cần yên) [11]

có thể hiểu hai câu trên như thế này:

Bậc trượng-phu không nên vì nghèo-hèn mà thay-đổi (lí-tưởng, chí-hướng, lập-trường...), không nên vì uy-vũ mà chịu khuất-phục. Người quân-tử ăn không cần no, ở không cần yên.

Thí-dụ 3: Điển-cố 典故 - **Mượn truyện**

Mấy câu trong *Đoạn-trường Tân-thanh* của Nguyễn-Du:

---

[11] ưng (216) = nên; tín (26) = không sai lời hẹn; cầu (333) = tìm, kiếm, tìm-tòi, tìm-kiếm, tìm cho bằng được

Nàng rằng: "Hồng-diệp, xích-thằng.
Một lời cũng đã tiếng rằng tương-tri.
Đừng điều nguyệt nọ, hoa kia.
Ngoài ra, ai có tiếc gì với ai."

Hồng-diệp là lá đỏ, xích-thằng là dây đỏ. Nếu hiểu là "Nàng trả lời: lá đỏ và dây đỏ..." thì chẳng biết Thuý-Kiều nói gì. Tuy-nhiên nếu hiểu qua điển-cố thì lại thấy lời nói khéo-léo dễ thương.

Hồng-diệp 紅 葉 (= lá đỏ) là **truyện Vu Hựu** vào đời nhà Đường bên Tàu. Một hôm, thơ-thẩn bên dòng nước từ hoàng-cung chảy ra, Vu Hựu nhặt được một chiếc lá đỏ, trên đó có một bài thơ. Chàng thương-cảm nỗi lẻ-loi buồn-tủi của người cung-nữ, hoạ lại nguyên vận, rồi thả vào cung. Cũng là việc ngẫu-nhiên, người cũ nhận được. Đến khi được cho về lấy chồng, nàng gặp Vu Hựu. Nàng đưa cho chàng xem chiếc lá đỏ vẫn giữ làm kỉ-niệm.

Xích-thằng 赤 繩 (= dây đỏ) là **truyện Vi Cố** vào đời nhà Đường bên Tàu. Một buổi tối, Vi Cố thấy một ông già ngồi đọc sách dưới ánh trăng (nguyệt lão 月老) bên cạnh có một cái túi. Nó lân-la tới hỏi. Ông già cho biết: sách ghi-chép việc hôn-nhân trong thiên-hạ, túi đựng dây đỏ để buộc những người sẽ thành vợ thành chồng với nhau. Vi Cố hỏi thêm: Sau này con lấy ai? Ông già chỉ về phía một con bé con mặt mũi nhếch-nhác bẩn-thỉu, đang chạy theo sau một người đàn bà rách-rưới, rồi nói: Con bé kia kìa.

"Làm sao con ăn mày này là vợ mình được." Vi Cố không chịu; nó tìm cách giết con bé.

Thời-gian qua đi, bao nhiêu thay-đổi. Vi Cố thi đỗ làm quan, lấy vợ xinh-đẹp, con nhà quyền-thế. Một hôm, chàng hỏi vợ: Tại sao ở chân tóc em có vết sẹo to thế? Cô vợ kể lại: Ngày em còn nhỏ, nhà nghèo lắm, mẹ em phải làm đầu tắt mặt tối mà vẫn không đủ ăn. Đi thì đi từ sáng sớm, chiều tối mịt hai mẹ con mới dắt-díu nhau về. Một hôm đi qua chỗ vắng, bị một tên đốn-mạt ném đá vào đầu, tưởng đã chết rồi...

Qua ý-nghĩa của điển-cố, bốn câu trên có thể hiểu như sau:

Nàng trả lời: "Đã biết nhau, đã gắn-bó thề-nguyền với nhau, thì ngoài việc trai gái bậy-bạ ra, chúng mình có tiếc gì nhau đâu."

Thí-dụ 4: Điển-cố 典故 - **Dịch thơ Đường**

Hai câu trong *Truyện Kiều* của Nguyễn-Du:

Trước sau nào thấy bóng người,
Hoa đào năm ngoái còn cười gió đông.

Câu trên mượn ý câu thứ ba, câu dưới dịch câu thứ tư trong bài Đề Tích Sở Kiến Xứ 題昔所見處 của Thôi Hộ 崔護 vào đời nhà Đường 唐 bên Tàu.

Khứ niên kim nhật thử môn trung. Nhân diện đào hoa tương ánh hồng. Nhân diện bất tri hà xứ khứ? Đào hoa y cựu tiếu đông phong. [12]	去年今日此門中 人面桃花相映紅 人面不知何處去 桃花依舊笑東風

Khứ niên kim nhật thử môn trung. Nhân diện đào hoa tương ánh hồng. Nhân diện bất tri hà xứ khứ? Đào hoa y cựu tiếu đông phong.	Vào ngày này năm ngoái, trong cửa này (có một người đẹp) nét mặt và màu hoa đào rọi lên nhau. Người đó (bây giờ) không biết đi đâu. (Cảnh vật thì vẫn vậy,) hoa đào vẫn như xưa, vẫn cười với gió xuân.

Điển-cố (còn gọi là điển-tích) trong thơ-văn của người Việt nhiều đến độ dù là người có sức học uyên-thâm cũng có khi phải mở sách mới biết được ý-nghĩa. Tới thế-kỉ 20, chữ Quốc-ngữ thay-thế chữ Nôm và chữ Hán, rất nhiều tác-phẩm viết bằng chữ Nôm và chữ Hán được viết lại bằng chữ Quốc-ngữ. Hầu hết đều có chú-thích những chữ khó và điển-cố.

7.7. **Những tiếng Hán-Việt chưa thông-dụng**

Người học chữ Hán nhiều thích dùng điển-cố (hay điển-tích), người biết ít chữ Hán thích dùng chữ cầu-kì. Vì không biết nhiều, không hiểu thấu, nên đôi khi cũng sai.

---

[12] Đề (765) = viết lên chỗ nào đó để người khác biết; tích = xưa; sở-kiến = mình thấy; xứ (581-582) = nơi; Đề tích sở kiến xứ 題昔所見處 = Viết ở chỗ trông thấy ngày trước, đề ở chỗ trông thấy ngày trước
Khứ niên = năm ngoái; kim nhật = ngày này; *thử* môn trung = trong cửa *ấy*;
Nhân diện = mặt người; đào hoa = hoa đào; tương ánh hồng = màu đỏ tươi rọi lên nhau;
Bất tri = không biết; *hà* xứ khứ? = đi nơi *nào*?
Y cựu = như cũ; tiếu = cười, cười với; đông phong = gió đông [gió từ phía đông thổi tới, gió xuân]; tiếu đông phong = cười với gió đông, cười với gió xuân. Đào hoa y cựu tiếu đông phong 桃花依舊笑東風 = hoa đào vẫn như xưa (vẫn vậy), vẫn cười với gió xuân.

Thông-thường, người lớn tuổi dùng nhiều tiếng Hán-Việt hơn người trẻ; người hay tiếp-xúc với giới trí-thức và cơ-quan nhà nước dùng nhiều tiếng Hán-Việt hơn người chỉ lo việc đồng-áng.

Những tiếng Hán-Việt thường nghe nói:

sơn hào hải vị 山肴海味	món ăn ngon (ở núi và ở biển)
sơn minh hải thệ 山盟海誓	chỉ núi mà hẹn, chỉ biển mà thề
minh sơn thệ hải 盟山誓海	hẹn với núi, thề với biển
loan phượng hoà minh 鸞鳳和鳴	chim loan và chim phượng cùng hót (vợ chồng hoà-thuận)
thuỷ chung như nhất 始終如一	trước sau như một, trước thế nào sau như vậy

Có nhiều **nhóm tiếng Hán-Việt** được nói theo **thứ-tự của tiếng Việt**:

văn-tự quốc-gia (tiếng Hán-Việt: quốc-gia văn-tự 國家文字)

hoa quân-tử (tiếng Hán-Việt: quân-tử hoa 君子花)

thời-đại hoàng-kim (tiếng Hán-Việt: hoàng-kim thời-đại 黃金時代)

Có nhiều **nhóm đã được dịch sang tiếng Việt**:

lá ngọc cành vàng, **cành vàng lá ngọc** (HV: kim chi ngọc diệp 金枝玉葉)

cha mẹ dân (HV: dân chi phụ mẫu 民之父母)

thề non hẹn biển (HV: sơn minh hải thệ 山盟海誓)

trước sau như một (HV: thuỷ chung như nhất 始終如一)

Vì dùng nhiều và **không hiểu rõ nghĩa nên đôi khi cũng sai**:

Thí-dụ 1 (**nói sai**): Đáng lẽ phải nói là dân chi phụ mẫu 民之父母 (cha mẹ dân), lại nói là phụ mẫu chi dân.

Thí-dụ 2 (**hiểu lầm**): Thông-minh nhất nam-tử 聰明一男子 là một người con trai thông-minh, lại hiểu lầm là thông-minh nhất là người con trai.

7.8. Những tiếng Hán-Việt chơi chữ

Tiếng Hán-Việt không phải chỉ được dùng như tiếng mượn mà còn dùng để chơi chữ.

Chơi chữ là gì?

Cách giải-thích dễ nhất là dùng thí-dụ:

Thí-dụ 1: Một vế của câu đối: **Cô Miên ngủ một mình**.

Cô Miên là một cô gái tên là Miên.

Cô Miên ngủ một mình = Người con gái tên là Miên ngủ một mình.

Cô miên (tiếng Hán-Việt) 孤眠 = ngủ một mình.

Người muốn đối câu trên cũng phải nghĩ ra câu nào có hai ý-nghĩa. Một nghĩa tiếng Việt (Giống như: Cô Miên ngủ một mình), một nghĩa tiếng Hán-Việt đi đôi với ý-nghĩa trong tiếng Việt (Cô miên = ngủ một mình). Ngoài ra còn phải đối cả về bằng trắc nữa.

Thí-dụ 2: **Da trắng vỗ bì-bạch**.

Da = bì 皮, trắng = bạch 白.

Bì-bạch là tiếng bắt chước tiếng động khi vỗ lên da thịt. Lại phải nhớ bì 皮 = da, bạch 白 = trắng, nhưng bì-bạch không phải là da trắng mà chỉ là tiếng bắt chước âm-thanh vỗ trên da.

Thí-dụ 3: **Duyên thiên chưa thấy nhô đầu dọc.**
Phận liễu sao đà nẩy nét ngang.

Duyên thiên 天 là duyên trời (chuyện hôn-nhân, việc lấy vợ lấy chồng).
Thiên 天 nhô đầu dọc 夫 là chữ phu 夫 (= chồng).
Duyên thiên chưa thấy nhô đầu dọc = chưa có chồng.
Phận liễu 了 là đàn bà con gái.
Liễu 了 + nét ngang 一 = tử 子 (=con)
đà = đã
Phận liễu sao đà nẩy nét ngang = Còn là con gái sao đã có con! [Ngày xưa ở nước Việt là một đại-hoạ, làm nhục-nhã cho cả một dòng họ.]

Duyên thiên 天 chưa thấy nhô đầu dọc 夫.
Phận liễu 了 sao đà nẩy nét ngang 子.

= Chưa có chồng mà sao đã có con!?

Thí-dụ 4: **Mộc-tồn** là gì?

Mộc 木 = cây; tồn 存 = còn.

Mộc tồn = cây còn (nghĩa từng chữ, không phải là nghĩa của tiếng Hán-Việt)

Cây còn nói lái lại là con cầy. Con cầy là con chó.

Mộc-tồn → cây còn → con cầy → con chó

Thí-dụ 5: **Đại-phong**

Một người đến thăm chùa, được chú tiểu dẫn đi vãn-cảnh. Tới một buồng nhỏ có rất nhiều lọ đủ cỡ, lọ nào cũng có hai chữ ĐẠI PHONG 大風. Khách hỏi: Đại-phong là gì? Chú tiểu trả lời: Thưa đó là lọ tương. Khách không hiểu, chú tiểu giải-thích: Đại phong là gió to. Gió to thì tượng lo. Tượng lo nói lái lại là lọ tương.

Đại phong → gió to → tượng lo → lọ tương

Thí-dụ 6: **Gà đen**

Cách đây ít lâu, ở Hà-nội có nhiều người thích nói "gà đen".

Gà đen là gì?

Gà = kê 鶏 (tiếng Hán-Việt); đen = ô 烏 (như trong ngựa ô, gà ô).

Gà đen = ô kê 烏 鶏 .

Ô kê là tiếng mượn của Mĩ *(OK)*, có nghĩa là "bằng lòng, được, chịu, thế nào cũng được, sao cũng được..."

Gà đen → ô kê → OK

Thí-dụ 7: **Đại-điểm Quần-thần**

Người đời kể lại với nhau, không biết thực-hư thế nào, nhưng vì có liên-quan tới tiếng Hán-Việt và là một lối chơi chữ, nên có thể coi như một chuyện đùa-vui ác-độc.

Vào cuối đời nhà Nguyễn, có một người, có thể là một nhóm người biếu thủ-tướng Tâm một bức hoành-phi có bốn chữ rất đẹp: ĐẠI ĐIỂM QUẦN THẦN 大 點 群 臣. Ngài thủ-tướng thích lắm, vì đại-điểm quần thần có nghĩa là bầy tôi trọng-yếu của vua.

Người biếu bức hoành-phi đó lại giải-thích ngầm theo một nghĩa khác:

Đại-điểm 大 點 = chấm to. Chấm to nói lái lại là chó Tâm.

Quần-thần 群 臣 = bầy tôi. Bầy tôi nói lái lại là bồi Tây.

Đại-điểm Quần-thần 大 點 群 臣 = Chó Tâm bồi Tây. [Chó Tâm làm bồi cho Tây.] (Ngày đó, Tây là Pháp.)

Nói tóm lại, có nhiều người Việt thích dùng tiếng Hán-Việt để đùa-cợt. Vì thế mà có thể gọi là tiếng Hán-Việt chơi chữ. Có khi lối chơi chữ này chỉ để vui-đùa, có khi là một cách chỉ-trích gián-tiếp; cũng có khi rất độc-ác.

7.9. Những tiếng Hán-Việt phiên-âm

Từ xửa từ xưa cho tới thế-kỉ 20, người Việt rất ít khi phiên-âm tiếng nước ngoài bằng tiếng Việt, mà mượn lối phiên-âm của Tàu rồi đọc qua âm tiếng Hán-Việt.

Thí-dụ 1: Pa-ri và Ba-lê

Gốc	Tiếng Tầu	Chữ Hán	Tiếng Hán-Việt	Tiếng Việt
Paris "pa ri"	"pa li"	巴黎	Ba-lê	Pa-ri

Tuy rằng âm tiếng Việt (Pa-ri) gần với tiếng Pháp hơn, nhưng rất nhiều người Việt lại thích gọi là Ba-lê - tức là tiếng Hán-Việt qua trung-gian tiếng Tàu (tiếng Bắc-kinh). Chính vì thế mà xa hẳn với tiếng gốc. Một thí-dụ khác giông-giống như vậy: Oa-sinh-tân và Hoa-thịnh-đốn.

Thí-dụ 2: Oa-sinh-tân và Hoa-thịnh-đốn

Gốc	Tiếng Tầu	Chữ Hán	Tiếng Hán-Việt	Tiếng Việt
Washington "oa sinh tân"	"hoa sâng tân"	華盛頓	Hoa-thịnh-đốn	Oa-sinh-tân

Khi nào Tàu thay-đổi, người Việt cũng thay-đổi theo:

Thí-dụ 3: France

	Cũ	Mới
Chữ Hán	法蘭西國	法國
Tiếng Tàu (Bắc-kinh)	"pha lán si cúa"	"pha cúa"
Tiếng Hán-Việt	Pháp-Lan-Tây quốc	Pháp quốc
Tiếng Việt	nước Pháp-Lan-Tây	nước Pháp

Không phải chỉ có tên nước, tên địa-phương, tên người mà ngay cả các âm các lời trong kinh, sách của đạo Bụt (đạo Phật) cũng mượn của Tàu rồi đọc bằng âm Hán-Việt.

Thí-dụ 4:

Gốc	Chữ Hán	Tiếng Hán-Việt	Tiếng Việt
Buddha	佛 陀	Phật-Đà	Bụt
Nirvana	涅槃	Niết-bàn	Niếc-va-na

Đôi khi tiếng phiên âm dễ lẫn dễ bị hiểu lầm nên gần như không có ai dùng:

Thí-dụ 5:

Gốc	Tiếng Tàu	Tiếng Nhật	Chữ Hán	Tiếng Hán-Việt	Tiếng Việt
humor	幽默	ユーモア	幽默	u-mặc	(hài-hước)
"hiu-mơ"	"íu mô"	"iu-mô-a"			

Tuy-nhiên, thường-thường vì thói quen hơn là vì âm tiếng Việt xa tiếng gốc.

Thí-dụ 6:

Gốc	Chữ Hán	Tiếng Hán-Việt	Tiếng Việt
London (Anh)	倫 敦	Luân-đôn	Lân-đân
Rousseau (Pháp)	盧梭	Lư-Thoa	Rút-Sô

Cho đến nay, Luân-đôn vẫn được dùng để nói và viết. Lư-Thoa chỉ được dùng để đùa-cợt chế-giễu cách vay-mượn của người xưa. Lân-đân và Rút-Sô chỉ được dùng để nói.

7.10. **Những tiếng Hán-Việt của thời-đại mới**

1. Từ ngày tiếp-xúc với phương tây, người Nhật đã dùng rất nhiều chữ Hán để đặt ra tiếng chuyên-môn mới. (Tiếng chuyên-môn còn gọi là thuật-từ.) Người Tàu mượn lại người Nhật. Người Việt mượn lại của Tàu:

Thí-dụ 1:

Gốc	Chữ Hán (Nhật)	Chữ Hán (Tàu)	Tiếng Hán Việt
abstract (Anh)	抽 象 (trừu-tượng)	抽 象 (trừu-tượng)	trừu-tượng
literature (Anh)	文 学 (văn-học)	文 學 (văn-học)	văn-học
culture (Anh)	文 化 (văn-hoá)	文 化 (văn-hoá)	văn-hoá
history (Anh)	歴 史 (lịch-sử)	歷 史 (lịch-sử)	lịch-sử
society (Anh)	社 会 (xã-hội)	社 會 (xã-hội)	xã-hội
science (Anh)	科 学 (khoa-học)	科 學 (khoa-học)	khoa-học
chemistry (Anh)	化 学 (hoá-học)	化 學 (hoá-học)	hoá-học
enterprise (Anh)	企 業 (xí-nghiệp)	企 業 (xí-nghiệp)	xí-nghiệp

insurance (Anh)	保 険	保 險	bảo-hiểm
	(bảo-hiểm)	(bảo-hiểm)	

2. Khi nào tiếng Hán-Hoà (Hán-Nhật) của Nhật khác Tàu, người Việt thường theo Tàu nhiều hơn Nhật. Có khi theo cả hai. Cũng có khi dùng tiếng Việt (không dùng tiếng Hán-Việt) hay tiếng Hán-Việt người Việt đã quen dùng.

Thí-dụ 2.1.: **Mượn của Tàu**

Gốc	Chữ Hán (Nhật)	Chữ Hán (Tàu)	Tiếng Hán Việt
ministry (Anh)	省	部	bộ
department (Mĩ)	(tỉnh)	(bộ)	
ministère (Pháp)			
tourist (Anh) (Mĩ)	観 光 客	遊 客	du-khách
touriste (Pháp)	(quan-quang-khách)	(du-khách)	
cinema (Anh)	映画	電影	điện-ảnh
cinéma (Pháp	(ánh-hoạ)	(điện-ảnh)	
railway (Anh)	鉄 道	鐵 路	thiết-lộ
railroad (Mĩ)	(thiết-đạo)	(thiết-lộ)	
chemin de fer (Pháp)			
train (Anh) (Mĩ)	電 車	火 車	hoả-xa
train (Pháp)	(điện-xa)	(hoả-xa)	

Thí-dụ 2.2.: **Mượn của Nhật** (không mượn của Tàu)

Gốc	Chữ Hán (Nhật)	Chữ Hán (Tàu)	Tiếng Hán Việt
engineer (Anh)	技 師	工 程 師	kĩ-sư
	(kĩ-sư)	(công-trình-sư)	

Thí-dụ 2.3.: **Mượn cả Nhật lẫn Tàu**

Gốc	Chữ Hán (Nhật)	Chữ Hán (Tàu)	Tiếng Hán Việt
cooperative store	組 合	合 作 社	tổ-hợp
(Anh)	(tổ-hợp)	(hợp-tác-xã)	hợp-tác-xã

Thí-dụ 2.4.: **Dịch tiếng Tàu sang tiếng Việt**

Gốc	Chữ Hán (Nhật)	Chữ Hán (Tàu)	Tiếng Hán Việt
automobile (Anh)	動車	汽車	xe hơi
automobile (Pháp)	(tự-động-xa)	(khí-xa)	

Thí-dụ 2.5.: **Dùng tiếng Hán-Việt** (tiếng Hán-Việt quen dùng)

Gốc	Chữ Hán (Nhật)	Chữ Hán (Tàu)	Tiếng Hán Việt
watch (Anh) montre (Pháp)	時計 (thời-kế)	錶 (biểu)	đồng-hồ (銅壺)
photography (Anh) photographie (Pháp)	写真 (tả-chân)	照相 (chiếu-tướng)	nhiếp-ảnh (攝影)

3. Vào đầu thế-kỉ 20, cộng-sản thành-công ở Nga. Mấy chục năm sau thành-công ở Tàu. Trong thời-gian này, các nhân-vật quan-trọng của cộng-sản Việt-Nam hoạt-động ở Tàu nhiều hơn ở Nga. Có lẽ vì vậy một số lời gốc tiếng Nga được mượn qua trung-gian tiếng Tàu đọc bằng âm Hán-Việt.

Thí-dụ 3:

Gốc	Chữ Hán (Nhật)	Chữ Hán (Tàu)	Tiếng Hán Việt
ОППОРТУНИЗМ	機 會 主 義 (cơ-hội chủ-nghĩa)	cơ-hội chủ-nghĩa	(cơ-hội chủ-nghĩa)
ПОМЕЩИК	地主 (địa-chủ)	địa-chủ	(địa-chủ)
ПРОЛЕТАРИАТ	無 產 階 級 (vô-sản giai-cấp)	vô-sản giai-cấp	(giai-cấp vô-sản)

Nhìn lại các loại tiếng Hán-Việt trong tiếng Việt, có thể thấy được ảnh-hưởng của tiếng Tàu trong tiếng nói và cuộc sống của người Việt. Thủa xa xưa, vì phải tiếp-xúc bất-bình-đẳng với kẻ thù mà có những tiếng mượn, vì công việc hành-chính và giáo-dục mà phải dùng thứ tiếng nói và chữ viết xa-lạ. Đến khi độc-lập, ảnh-hưởng của Tàu chỉ bị mờ-nhạt dần-dần trong lớp người bình-thường, còn ở lớp người cầm quyền và những người đi học, thứ chữ viết và tiếng nói đó chính là chữ Hán và tiếng Hán-Việt, được dùng suốt mười thế-kỉ, từ năm 939 tới đầu thế-kỉ 20, trong mọi lĩnh-vực từ hành-chính đến giáo-dục. Gần đây hơn, trong khi tiếp-xúc với các nước châu Âu và châu Mĩ, các nước châu Á đặt ra những tiếng chuyên-môn [thuật-từ] mới, riêng ở nước Việt, những người nắm quyền thường chỉ mượn những tiếng sẵn có của Tàu hay những tiếng Tàu mượn của các nước khác.

8

Chữ Viết của Người Việt - Chữ Nôm

Từ ngày người Việt thoát khỏi ách đô-hộ của người Tàu (939), chữ viết ngày xưa đã mất[13], nên phải mượn chữ Hán làm chữ viết. Từ đó đến nay, người Việt đã dùng ba hệ-thống chữ viết: (1) chữ Hán, đọc bằng âm Hán-Việt, (2) chữ Nôm, đọc bằng tiếng Việt, và (3) chữ Quốc-ngữ, đọc bằng tiếng Việt.

Hệ-thống thứ nhất là chữ Hán, đã được đề-cập sơ-lược trong mấy chương trước. Hệ-thống thứ ba là thứ chữ viết chúng ta đang dùng. Còn lại là chữ Nôm.

Chữ Nôm xuất-hiện sau khi người Việt làm quen với chữ Hán. Vì chữ Hán không đủ để dùng trong đời sống của người Việt, nên người xưa đã dựa vào chữ Hán và những nét chữ của chữ Hán và âm Hán-Việt để làm ra chữ Nôm.

Trước khi đi vào chi-tiết, thử lấy một thí-dụ viết bằng chữ Quốc-ngữ, thứ chữ được dùng từ đầu thế-kỉ 20 cho tới nay:

Dung Xưa

Tôi có một người bạn hiền bé-nhỏ.
Thanh-thanh như hoa cỏ.
Tóc thường bỏ xoã ngang vai.

---

[13] Nhất-định ngày xưa người Việt phải có chữ viết. Nếu không có, không thể giải-thích được (1) tại sao người Việt không bị Tàu đồng-hoá, (2) tại sao người Việt làm được những trống đồng và chiêng đồng đẹp như vậy, (3) tại sao sách Tàu lại nói người Việt có chữ viết. Thí-dụ như trong cuốn *Thông-Chí* 通志 do Trịnh-Tiều 鄭樵 chủ-biên: Vào thế-kỉ 24 trước dương-lịch, tức là vào khoảng đầu triều-đại Hồng-Bàng, ở bên Tàu là đời Đào-Đường 陶唐 dưới quyền cai-trị của vua Nghiêu 堯, một sứ-đoàn người Việt ở đất Việt-Thường biếu vua Nghiêu một con rùa thần đã sống hơn một nghìn năm, lớn hơn ba thước. Trên mu rùa có chữ trông giống như nòng-nọc. Vua Nghiêu ra lệnh cho ghi-chép lại. Từ đó gọi là lịch rùa.
陶唐之世越裳國獻神龜蓋千歲方三尺餘背有科斗文記開闢以來堯命録之謂之龜厤

(Đào Đường chi thế Việt-thường quốc hiến thần-quy, cái thiên tuế, phương tam xích dư, bối hữu khoa-đẩu văn, kí khai tịch dĩ lai. Nghiêu mệnh lục chi, vị chi quy-lịch. *Đời Đào Đường, nước Việt-thường biếu rùa thần, đã sống hơn một nghìn năm, lớn hơn ba thước, trên mu có chữ nòng-nọc, ghi lại từ thủa mới có về sau. Nghiêu ra lệnh sao lại, và gọi là lịch rùa.*)

(Vào đời Hồng-Bàng, nước Văn-Lang được chia ra làm 15 bộ: 1. Văn-lang (Vĩnh-yên) 2. Chu-diên (Sơn-tây) 3. Phúc-lộc (Sơn-tây) 4. Tân-hưng (Hưng-hoá, Tuyên-quang) 5. Vũ-định (Thái-nguyên, Cao-bằng) 6. Vũ-ninh (Bắc-ninh) 7. Lục-hải (Lạng-sơn) 8. Ninh-hải (Quảng-yên) 9. Dương-tuyền (Hải-dương) 10. Giao-chỉ (Hà-nội, Hưng-yên, Nam-định, Ninh-bình) 11. Cửu-chân (Thanh-hoá) 12. Hoài-hoan (Nghệ-an) 13. Cửu-đức (Hà-tĩnh) 14. Việt-thường (Quảng-bình, Quảng-trị) 15. Bình-văn (chưa rõ ở đâu))

Như vậy, chữ viết của người Việt vào đời Hồng-Bàng, trông giống như một số chữ viết của Ấn-Độ, Thái-Lan, Chiêm-Thành và của người Mường bây giờ. Hơn thế nữa, người Việt rất giỏi về thiên-văn, đã có lịch và đã có sự ghi chép những sự-kiện xẩy ra trong đời sống hàng ngày. Nói khác đi là đã có sử-sách. Sự văn-minh tiến-bộ đó đã làm cho Vua Nghiêu của Tàu cảm-phục.

Ngày mới gặp,
Nàng mười tám.
Đôi mắt thật hiền.
Nụ cười tươi,
Má lúm đồng tiền ắp mộng.

Hai năm sau,
Mỗi người một ngả,
Nàng đi xứ lạ quê người.
Tôi ở lại một mình thui-thủi.

Suốt mấy mùa đông,
Biết bao sầu-tủi.
Ngoài trời không lạnh,
Trong lòng tựa giá-băng.

Thư từng ngày,
Nhắc từng giây.
Mỏi-mòn thương nhớ
Như ngây như đần.

Mới ngày nào,
Chiều chiều đưa đón.
Tay trong tay đan từng ngón;
Chuyện học-hành quên cả đường xa.

Mới ngày nào,
Lúc chia tay,
Lời nhẹ như hơi thở:
"Bốn năm lâu lắm,
Tình nào còn thắm!
Anh chẳng còn nhớ tới Dung đâu!"

Ngày trở về,
Phố-phường hoa nở,
Tôi ngỡ là mơ.
"Thế mà em sợ
Tình mình dang-dở!"
Hây-hây thắm đượm hương trời.
Tháng năm mong-nhớ - Bài thơ tuyệt-vời!

Thêm một năm,
Tưởng là hình với bóng,
Ai ngờ loạn nổi khắp nơi.
Chồng ở phương xa,
Vợ ở nhà trông-ngóng.

Vẫn thư từng ngày,
Vẫn nhắc từng giây.
Dù nay đây mai đó,
Nhớ vợ hiền bé nhỏ,
Nhớ bông hoa cỏ đợi-chờ,
Tôi lại mơ ngày sum-họp.

Đúng ba năm,
Tôi được thả.
Cả ngàn núi Plê-cu reo-mừng,
Cả muôn rừng Đà-lạt hớn-hở.
Vợ gầy-gò rưng-rưng nước mắt,
Giọng cười vui hơn bắt được vàng.

Hai mươi sáu năm sau,
Nhắc kỉ-niệm xưa, tôi say-đắm:
"Người yêu bé-nhỏ xinh-xinh,
Em đẹp hơn tiên,
Em hiền hơn hoa cỏ.
Em là mộng-ước của anh."
Nép vào tôi, nàng thú thật:
"Em không phải là người trần-tục.
Lúc gần nhau phải nghĩ đến cách-xa."

Một buổi sáng mờ-mờ trời chưa nắng,
Nàng ra đi không hẹn ngày về.
Nhìn con khóc, lòng tôi tê-dại.

Than ôi!
Tôi có người vợ hiền bé nhỏ,
Thanh-thanh như hoa cỏ.
Từ ngày hoa cỏ héo-tàn,
Nhà xưa hoang-vắng, muôn vàn xót-xa!
(Trích trong *Thơ Tình*)

Người biết chữ Quốc-ngữ sẽ đọc được dễ-dàng. Người thông-thạo tiếng Việt nghe tới đâu hiểu tới đó.

Cũng đọc y hệt như vậy, ý-nghĩa như vậy, nhưng nếu viết bằng chữ Nôm sẽ thấy như sau:

Chữ Quốc-ngữ (của người Việt)	Chữ Nôm (của người Việt)
Dung Xưa	容𠸗
Tôi có một người bạn hiền bé-nhỏ.	碎𣎏没𠊛伴賢閉𡮈
Thanh-thanh như hoa cỏ.	青青如花鞊
Tóc thường bỏ xoã ngang vai.	𩯀常補社昂𦡟
Ngày mới gặp,	𣈜買𬧐
Nàng mười tám.	娘迦糝 (娘迦慘)
Đôi mắt thật hiền.	𡒸眜實賢
Nụ cười tươi,	女嘿鮮
Má lúm đồng tiền ấp mộng.	腡廩銅錢押夢
Hai năm sau,	台𢆥𡢐
Mỗi người một ngả,	每𠊛没我
Nàng đi xứ lạ quê người.	娘𠫾處𡚦圭得
Tôi ở lại một mình thui-thủi.	碎𣄒吏没𨉓催退
Suốt mấy mùa đông,	拙𠇍務冬
Biết bao sầu-tủi.	別包愁誶
Ngoài trời không lạnh,	外𡗶空冷
Trong lòng tựa giá-băng.	𥪞𢙱似架冰
Thư từng ngày,	書曾𣈜
Nhắc từng giây.	弋曾之
Mỏi-mòn thương nhớ	痗瘨傖㤕
Như ngây như đần.	如癡如仃
Mới ngày nào,	買𣈜芇
Chiều chiều đưa đón.	朝朝迻頓
Tay trong tay đan từng ngón;	𢬣𥪞𢬣禪曾指
Chuyện học-hành quên cả đường xa.	傳學行悁𡲈塘賖
Mới ngày nào,	買𣈜芇
Lúc chia tay,	昳枝𢬣
Lời nhẹ như hơi thở:	唎𨍦如唏呾
"Bốn năm lâu lắm,	𦊚𢆥数林
Tình nào còn thắm!	情芇𡗋瀋
Anh chẳng còn nhớ tới Dung đâu!"	英庄𡗋㤕細容兜

Ngày trở về, Phố-phường hoa nở, Tôi ngỡ là mơ. “Thế mà em sợ Tình mình dang-dở!” Hây-hây thắm đượm hương trời. Tháng năm mong-nhớ - Bài thơ tuyệt-vời!	𣇞阻術 埔坊花妟 碎語羅𠼤 世[illegible]奄怕 情𨉟江𢭲 熙熙瀋淡香𡗶 𣎃𢆥望忟 牌詩絕爲
Thêm một năm, Tưởng là hình với bóng, Ai ngờ loạn nổi khắp nơi. Chồng ở phương xa, Vợ ở nhà trông-ngóng.	添沒𢆥 想羅形唄俸 埃疑亂浽泣尼 𫯳𣄒方賒 𡞕𣄒茹𥉫瞔
Vẫn thư từng ngày, Vẫn nhắc từng giây. Dù nay đây mai đó, Nhớ vợ hiền bé nhỏ, Nhớ bông hoa cỏ đợi-chờ, Tôi lại mơ ngày sum-họp.	吻書曾𣇞 吻弋曾之 油𠉞低𣈕妒 忟𡞕賢閉𡮈 忟蘴花𦹵待徐 碎吏𠼤𣇞森合
Đúng ba năm, Tôi được thả. Cả ngàn núi Plê-cu reo-mừng, Cả muôn rừng Đà-lạt hớn-hở. Vợ gầy-gò rưng-rưng nước mắt, Giọng cười vui hơn bắt được vàng.	凍𠀧𢆥 碎得且 哿𠦳𡶀坡梨鴄嘹𢜠 哿閅棱沱辣 漢唉 𡞕𤷍垢凌凌渃眜 喠唭𢝙欣扒得鐄
Hai mươi sáu năm sau, Nhắc kỉ-niệm xưa, tôi say-đắm: “Người yêu bé-nhỏ xinh-xinh, Em đẹp hơn tiên, Em hiền hơn hoa cỏ. Em là mộng-ước của anh.” Nép vào tôi, nàng thú thật: “Em không phải là người trần-tục. Lúc gần nhau phải nghĩ đến cách-xa.”	𠄩迣𦒹𢆥𡢐 弋己念𠸗碎醝沈 𠊛𢞅閉𡮈生生 奄𥉮欣仙 奄賢欣花𦹵 奄羅夢約貼英 納𠓨碎娘首實 奄空沛羅𠊛塵俗 𣅶斯饒沛疑𦤾隔賒
Một buổi sáng mờ-mờ trời chưa nắng, Nàng ra đi không hẹn ngày về. Nhìn con khóc, lòng tôi tê-dại.	沒眀朗瞞瞞𡗶渚暑 娘𠚢𠫾空限𣇞術 𥊚𡥵哭𢚸碎恓曳

Than ôi! Tôi có người vợ hiền bé nhỏ, Thanh-thanh như hoa cỏ. Từ ngày hoa cỏ héo-tàn, Nhà xưa hoang-vắng, muôn vàn xót-xa! (Trích trong *Thơ Tình*)	嘆喂 碎𣎏𠊚𡞕賢閉𡮈 青青如花鞊 自𣈜花鞊孝殘 茹𦓿荒永閉萬悴惲 （摘𥪝詩情）

Mới nhìn vào bản chữ Nôm, những người không biết có thể lầm với chữ Hán. Sự lầm-lẫn không phải là không có lí-do. Lí-do hiển-nhiên nhất là: chữ Nôm và chữ Hán trông rất giống nhau. Sự giống nhau và khác nhau giữa chữ Nôm và chữ Hán cũng tương-tự như chữ Quốc-ngữ của người Việt và chữ La-tinh, chữ Ý, chữ Bồ, chữ Pháp, chữ Anh.

Tại sao vậy?

Tại vì người xưa đã mượn chữ Hán, những nét chữ của chữ Hán và âm Hán-Việt để làm thành chữ Nôm. Cũng giống như vậy, người xưa đã mượn những chữ cái của chữ La-tinh để làm thành chữ Quốc-ngữ.

8.1. Cách cấu-tạo chữ Nôm

Căn-cứ vào thí-dụ trên và các tài-liệu có từ trước đến nay, có thể thấy người xưa làm ra chữ Nôm bằng những đường-lối như thế này:

8.1.1. Viết bằng chữ Hán

Tất cả các tiếng Hán-Việt được viết bằng chữ Hán, đọc bằng âm Hán-Việt.

Thí-dụ: kỉ-niệm 己念, tiên 仙, hiền 賢, mộng-ước 夢約, thú 首, thật 實, không 空, trần-tục 塵俗, cách 隔.

𠄩进𦒹𢆥𥗐 弋己念𦓿碎醝沈 𠊚𢞅閉𡮈生生 㛪𥊚欣仙 㛪賢欣花鞊 㛪羅夢約𧵑英 納𠓨碎娘首實 㛪空沛羅𠊚塵俗 𣅶𧵆饒沛疑𦤾隔賒	Hai mươi sáu năm sau, Nhắc kỉ-niệm xưa, tôi say-đắm: “Người yêu bé-nhỏ xinh-xinh, Em đẹp hơn tiên, Em hiền hơn hoa cỏ. Em là mộng-ước của anh.” Nép vào tôi, nàng thú thật: “Em không phải là người trần-tục. Lúc gần nhau phải nghĩ đến cách-xa.”

8.1.2. Viết bằng chữ Hán

Một số tiếng Nôm có âm giống tiếng Hán-Việt được viết bằng chữ Hán, đọc bằng âm Hán-Việt. Đó là các tiếng cùng âm, khác nghĩa với tiếng Hán-Việt.

Thí-dụ:
揖 ấp (trong ấp-ủ 揖傴) [HV: ấp = vái chào, hứng lấy]
莫 mạc (trong làng mạc 廊莫) [HV: mạc = đừng, chẳng]
没 một (trong một hai ba bốn 没𠄩𠀧𦊚) [HV: một = mất]
戈 qua (trong đã qua 㐌戈) [HV: qua = cái giáo)
些 ta (trong người ta 𠊛些 , chúng ta 衆些) [HV: ta = ít]
繩 thằng (trong thằng bé 繩閉) [HV: thằng = dây]

8.1.3. Viết bằng chữ Hán

Một số tiếng có âm hơi giông-giống tiếng Hán-Việt và có cùng nghĩa với tiếng Hán-Việt cũng được viết bằng chữ Hán có cùng nghĩa. (Âm hơi giông-giống, cùng nghĩa)

Thí-dụ:

chữ Nôm	chữ Hán
讀 (đọc)	讀 (độc = đọc)
娘 (nàng)	娘 (nương = nàng)
外 (ngoài)	外 (ngoại = ngoài)
藝 (nghề)	藝 (nghệ = nghề)
恩 (ơn)	恩 (ân = ơn)
絲 (tơ)	絲 (ti = tơ)
爲 (vì)	爲 (vị = vì)

8.1.4. Viết bằng chữ Hán

Một số tiếng có âm hơi giông-giống tiếng Hán-Việt nhưng khác nghĩa, cũng được viết bằng chữ Hán, có âm Hán-Việt gần giống tiếng Việt. (Âm hơi giông-giống, khác nghĩa)

Thí-dụ:

chữ Nôm	chữ Hán
午 (ngõ)	午 (ngọ = giữa trưa)
女 (nợ)	女 (nữ = đàn bà con gái)
女 (nụ)	女 (nữ = đàn bà con gái)
顏 (nhăn)	顏 (nhan = mặt)
涮 (loét)	涮 (loát = làm cho sạch, cái bàn chải)
浪 (rằng)	浪 (lãng = sóng)

8.1.5. Viết bằng chữ Hán

Một số tiếng khác âm với tiếng Hán-Việt nhưng có cùng nghĩa với tiếng Hán-Việt cũng được viết bằng chữ Hán có cùng nghĩa với tiếng Việt. (Khác âm, cùng nghĩa)

Thí-dụ:

chữ Nôm	chữ Hán	chữ Nôm	chữ Hán
得 (được)	得 (đắc = được)	瓦 (ngói)	瓦 (ngoã = ngói)
味 (mùi)	味 (vị = mùi)	家 (nhà)	家 (gia = nhà)
青 (xanh)	青 (thanh = màu xanh)	役 (việc)	役 (dịch = việc)

8.2. Trở lại bài Dung Xưa, ngoài các chữ viết bằng chữ Hán, còn nhiều chữ viết bằng hai chữ Hán hay bằng cách khác:

Đầu đề: Dung Xưa 容𥘀

Dung 容 [HV - tiếng Hán-Việt] (Xem 8.1.1.)

xưa 𥘀 [N - không phải tiếng Hán-Việt] (sơ = xưa (ý) + cổ = xưa (ý))
Ghép ý-nghĩa hai chữ Hán có nghĩa xưa để viết chữ xưa.
Cũng có thể nói: sơ có âm gần giống xưa (mượn âm) thêm cổ có ý-nghĩa là xưa. (Một chữ mượn âm và ý, một chữ mượn ý.)

Dòng 1: Tôi có một người bạn hiền bé-nhỏ 碎𣎏没𠊛伴賢閉𡮈.

tôi 碎 [N] (HV: toái) (âm gần với tôi (?) nhưng khác nghĩa) (Xem 8.1.4)

có 𣎏 [N] (cố (mượn âm) + hữu = có (ý)). Ghép hai chữ Hán với nhau. Một chữ mượn âm (có âm gần giống), một chữ mượn ý.

một 没 [N] (HV: một = mất) (Xem 8.1.2)

người 𠊛 [N] (ngại 礙 → 碍 → 㝵 viết tắt) (âm gần giống) + nhân = người (ý))

bạn 伴 [N] (nhân = người (ý) + bán (âm)
Thường-thường bộ thủ đứng trước, dù là mượn âm hay mượn ý-nghĩa.

hiền 賢 [HV]

bé 閉 [N] (HV: bế = đóng) (mượn âm gần giống nhưng khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)
Nếu muốn rõ hơn thì thêm chữ tiểu (= bé) ở trên/sau chữ bế.

nhỏ 𡮈 [N] (nhũ (âm) + tiểu = nhỏ, bé (ý))

Dòng 2: Thanh-thanh như hoa cỏ 青青如花𦹯.

thanh 青 [HV: thanh = xanh] (mượn âm) (Xem 8.1.2.)

như 如 [HV] (Xem 8.1.1.)

hoa 花 [HV] (Xem 8.1.1.)

cỏ 𦹯 [N] (thảo = cỏ (ý) + cổ (âm))

Dòng 3: Tóc thường bỏ xoã ngang vai 𩯀常補社昂𦣰.

tóc 𩯀 [N] (tiêu, bưu = tóc (ý) + tốc (âm))

thường 常 [HV] đi [N] (khứ = đi (ý) + đa (âm) (?)) [Có lẽ là: khứ = đi (ý) + một phần của di 移 (âm)]

bỏ 補 [N] (HV: bổ) (có âm gần giống nhưng khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)

xoã 社 [N] (HV: xã) (có âm gần giống) [Có thể viết chữ toả 鎖 (Miền Bắc)]

ngang 昂 [N] (HV: ngang = giơ cao, giá cao, nghển lên) (Xem 8.1.2.)

vai 𦣰 [N] (lai (âm) + kiên = vai (ý)) [Có khi viết: kiên + lai]

Dòng 4: Ngày mới gặp 𣈜買𨒺,

ngày 𣈜 [N] (nhật = ngày (ý) + ngại 礙 → 碍 → 㝵 viết tắt (âm)) [Cũng viết: ngại + nhật]

mới 買 [N] (HV: mãi) (có âm gần giống nhưng khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)

gặp 𨒺 [N] (bộ sước = đi [chợt đi chợt đứng] + cập = kịp (có âm gần giống))

[Có thể là ghép hai ý: đi cho kịp thì sẽ gặp] [Cũng có thể nói : cập và gặp có âm gần giống nhau.]

Dòng 5: Nàng mười tám 娘 𨒒 糝.
nàng 娘 [N] (HV: nương = nàng) (Xem 8.1.3.)
mười 𨒒 [N] (mại 邁 [= già] viết tắt thành 迈 (âm) + thập 什 [như 十] = mười (ý))
tám 糝 [N] (HV: tảm = hột gạo) [chữ nôm trong gạo tám, số tám]
[Có thể thêm chữ 八 bát ở trước cho rõ nghĩa: 𠔭]

Dòng 6: Đôi mắt thật hiền. 𨿽 眜 實 賢
đôi 𨿽 [N] (nhị = hai, đôi (ý) + đôi (âm)) [Chữ nhị làm cho rõ nghĩa; bỏ đi cũng được]
mắt 眜 [N] (mục = mắt (ý) + mạt (âm))
thật 實 [HV]
hiền 賢 [HV]

Dòng 7: Nụ cười tươi 女 唭 鮮,
nụ 女 [N] (HV: nữ) (âm gần giống nhưng khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)
cười 唭 [N] (khẩu (ý) + kì (âm)
[Chữ Hán có chữ này, âm Hán-Việt là: *cức* đồng nghĩa với chữ *đãi* 紿 = lừa dối]
tươi 鮮 [N] (HV: tiên = tươi (ý)) (Xem 8.1.5.)

Dòng 8: Má lúm đồng tiền ắp mộng 𦟐 廩 銅 錢 押 夢.
má 𦟐 [N] (nhục = thịt (ý) + mã (âm))
lúm 廩 [N] (HV: lẫm) (âm gần giống nhưng khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)
đồng 銅 [HV]
tiền 錢 [HV]
ắp 押 [N] (thủ (ý) + áp (âm gần giống))
mộng 夢 [HV]

Dòng 9: Hai năm sau 𠄩 𢆥 𡢐,
hai 𠄩 [N] (thai (âm gần giống) + nhị = hai (ý)) [Có thể viết: nhị + thai]
năm 𢆥 [N] (nam (âm gần giống) + niên = năm (ý)) [Có thể viết: niên + nam]
sau 𡢐 [N] (hậu = vợ vua, sau (ý) + lâu (viết tắt) (âm gần giống))

Dòng 10: Mỗi người một ngả 每 𠊛 没 我,
mỗi 每 [HV]
người 𠊛 [N] (ngại 礙 → 碍 → 导 viết tắt) (âm gần giống) + nhân = người (ý))
một 没 [N] (HV: một = mất) (Xem 8.1.2)
ngả 我 [N] (HV: ngã) (âm gần giống nhưng khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)

Dòng 11: Nàng đi xứ lạ quê người 娘 𠫾 處 邏 圭 得 .
nàng 娘 [N] (HV: nương = nàng) (Xem 8.1.3.)
đi 𠫾 [N] (khứ = đi (ý) + đa (âm)) [Có lẽ là: khứ = đi (ý) + một phần của di 移 (âm)]
xứ 處 [HV]

lạ 𫨩 [N] (dị = lạ (ý) + la (viết tắt) (âm))
quê 圭 [N] (HV: khuê) (âm gần giống nhưng khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)
người 㝵 [N] (ngại 礙 → 碍 → 㝵 viết tắt) (âm gần giống) + nhân = người (ý))

Dòng 12: Tôi ở lại một mình thui-thủi 碎 𪿗 吏 没 𨉓 催 退.
tôi 碎 [N] (HV: toái) (âm gần với tôi (?) nhưng khác nghĩa) (Xem 8.1.4)
ở 𪿗 [N] (tại = ở (ý) + ư = ở (ý) (âm gần giống)) [Có khi chỉ viết chữ 於 ư)
lại 吏 [N] (HV: lại = người làm việc quan, công-chức) (Xem 8.1.2.)
một 没 [N] (HV: một = mất) (Xem 8.1.2).
mình 𨉓 [N] (thân = mình (1) + mệnh, mạng (âm gần giống)) [Có khi chỉ viết 命 mệnh.]
thui 催 [N] (HV: thôi = hối, thúc, giục) (âm gần giống nhưng khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)
thủi 退 [N] (HV: thối = lui, lùi, trở về, nhường) (âm gần giống, khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)

Dòng 13: Suốt mấy mùa đông 拙 𠃣 務 冬
suốt 拙 [N] (thủ (ý) + xuất (âm gần giống))
[Chữ Hán có chữ này, âm Hán-Việt là chuyết (= vụng, không khéo)]
mấy 𠃣 [N] (nhân = người (ý) + tâm = tim, lòng (ý)) [Trong lòng thắc-mắc không rõ là mấy] (Theo Trần Văn Giáp, *Lược Khảo Vấn đề Chữ Nôm*, do Lê Văn Đặng thực-hiện văn-bản, 2002, tr. 51.)
mùa 務 [N] (Mượn chữ Nôm cùng nghĩa vụ = mùa)) [Thí-dụ: vụ gặt = mùa gặt.]
đông 冬 [HV]

Dòng 14: Biết bao sầu-tủi 別 包 愁 誶.
biết 別 [N] (HV: biệt) (âm gần giống nhưng khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)
bao 包 [N] (HV: bao = gồm, bọc) (cùng âm))
sầu 愁 [HV]
tủi 誶 [N] (HV: tối = cằn-nhằn, càu-nhàu) (âm gần giống, khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)

Dòng 15: Ngoài trời không lạnh 外 𡗶 空 冷,
ngoài 外 [N] (HV: ngoại = ngoài)) (âm gần giống, cùng nghĩa)) (Xem 8.1.3.)
trời 𡗶 [N] (thiên 天 = trời (ý) + thượng 上 = trên, ở cõi trên) (Ghép hai ý.)
không 空 [Nôm gốc Hán-Việt] (HV: không = trống-rỗng, không có.)
lạnh 冷 [HV: lãnh = lạnh)) (âm gần giống, cùng nghĩa)) (Xem 8.1.3.)

Dòng 16: Trong lòng tựa giá-băng 𦛌 㤇 似 架 冰.
trong 𦛌 [N] (long (viết tắt) (âm) + nội = trong (ý)) [Chữ ghi âm theo tiếng Việt xưa. Các âm [tr] ngày nay thường-thường ghi bằng tiếng Hán-Việt có âm [l].]
lòng 㤇 [N] (lộng (âm gần giống) + tâm = tim, lòng (ý))
tựa 似 [N] (HV: tự = tựa, tợ, giống) (âm gần giống, cùng nghĩa)) (Xem 8.1.3.)
giá 架 [N] (HV: giá = sườn nhà, chỗ để cái gì) (cùng âm khác nghĩa) (Xem 8.1.2.)
băng 冰 [HV] (băng = giá, nước đông lại)

Dòng 17: Thư từng ngày 書 曾 𣈜,
thư 書 [HV] (Cũng có thể nói là tiếng Nôm gốc Hán-Việt, còn thấy trong thư-tín.)

từng 曾 [N] (HV: tằng = từng) (âm gần giống, cùng nghĩa)) (Xem 8.1.3.)
ngày 㝵 [N] (nhật = ngày (ý) + ngại 礙 → 碍 → 㝵 viết tắt (âm))
[Cũng viết: ngại + nhật]

Dòng 18: Nhắc từng giây 弋 曾 之.
nhắc 弋 [N] (HV: dặc = bắn tên, lấy) (âm gần giống) [Viết theo tiếng Việt xưa]
từng 曾 [N] (HV: tằng = từng) (âm gần giống, cùng nghĩa)) (Xem 8.1.3.)
giây 之 [N] (HV: chi) (Có nhiều chữ Nôm bắt đầu bằng âm gi- mượn chữ Hán bắt đầu bằng âm ch- hay tr- . Hay là [ch-, tr- (HV) → gi- (Nôm)])

Dòng 19: Mỏi-mòn thương nhớ 痗 痌 愴 忟
mỏi 痗 [N] (nạch = tật-bệnh (ý) + mỗi (âm gần giống))
mòn 痌 [N] (nạch = tật-bệnh (ý) + môn (âm gần giống))
thương 愴 [HV] (HV: thương = buồn, rầu)
nhớ 忟 [N] (bộ tâm = tim, lòng (ý) + nhữ (âm gần giống)) [chữ đồng âm: 女, 汝]
[Cũng viết: 恤 (tâm + như)]

Dòng 20: Như ngây như đần 如 癡 如 仃.
như 如 [HV]
ngây 癡 [N] (HV: si = ngây-dại) (khác âm, cùng nghĩa) (Xem 8.1.5)
[Cũng có thể nói là: 疒 nạch = tật-bệnh (ý) + nghi (âm gần giống)]
đần 仃 [N] (HV: đinh = đi một mình)) (âm gần giống, khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)
[Cũng có thể nói là: nhân = người (ý) + đinh (âm gần giống)]
[Có thể thêm bộ nạch 疒, cho hợp với chữ ngây 癡]

Dòng 21: Mới ngày nào 貝 㝵 市,
mới 貝 [N] (HV: bối = sò, hến, vật quý) (âm gần giống, khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)
ngày 㝵 [N] (nhật = ngày (ý) + ngại 礙 → 碍 → 㝵 viết tắt (âm)) [Cũng viết: ngại + nhật]
nào 市 [N] (HV: náo 鬧 (viết tắt)) (có âm gần giống, khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)

Dòng 22: Chiều chiều đưa đón 朝 朝 迻 頓.
chiều 朝 [N] (HV: triều) (âm gần giống, khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)
[Đối với một số tiếng địa-phương, hai tiếng này cùng âm.]
đưa 迻 [N] (bộ sước = đi [chợt đi chợt đứng] (ý) + đa (âm gần giống))
[Chữ Hán có chữ này, âm Hán-Việt là: di = dời]
đón 頓 [N] (HV: đốn) (âm gần giống, khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)

Dòng 23: Tay trong tay đan từng ngón 揓 𨎠 揓 襌 曾 指;
tay 揓 [N] (thủ = tay (ý) + tây (âm gần giống))
trong 𨎠 [N] (long (viết tắt) (âm) + trung = ở trong, ở giữa [(ý)) [Chữ ghi âm theo tiếng Việt xưa. Các âm [tr] ngày nay đều ghi bằng tiếng Hán-Việt có âm [l].)
[Viết khác chữ trong (cùng âm khác nghĩa) ở dòng 16.]
đan 襌 [N] (y = áo (ý) + đan (âm))

từng 曾 [N] (HV: tằng = từng) (âm gần giống, cùng nghĩa)) (Xem 8.1.3.)
ngón 指 [N] (chỉ = ngón tay, ngón chân) (khác âm, cùng nghĩa) (Xem 8.1.5) [Có khi viết hai chữ chỉ. Có khi viết chữ nguyễn 阮 (âm gần giống), hay thủ (=tay) + nguyễn.]

Dòng 24: Chuyện học-hành quên cả đường xa 傳 學 行 悁 𠢞 塘 賒.
chuyện 傳 [N] (HV: truyện) (âm gần giống)
[Đối với một số tiếng địa-phương, hai tiếng này cùng âm.]
học-hành 學 行 [HV]
quên 悁 [N] (HV: quyên = lo-lắng) (âm gần giống)
cả 𠢞 [N] (gia = thêm (ý) + khả (âm gần giống))
[Chữ Hán có chữ này, âm Hán-Việt là: khả 𠢞 = có thể]
đường 塘 [HV] (cùng âm, nghĩa gần giống)
xa 賒 [HV]

Dòng 25: Mới ngày nào 貝 旹 市,
mới 貝 [N] (HV: bối = sò, hến, vật quý) (có âm gần giống, khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)
ngày 旹 [N] (nhật = ngày (ý) + ngại 礙 → 碍 → 旱 viết tắt (âm)) [Cũng viết: ngại + nhật]
nào 市 [N] (HV: náo (viết tắt)) (có âm gần giống, khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)

Dòng 26: Lúc chia tay 昹 枝 掑,
lúc 昹 [N] (nhật = ngày, mặt trời [chỉ thời-gian] (ý) + lục (âm gần giống))
chia 枝 [N] (HV: chi = cành, nhánh) (có âm gần giống) (Xem 8.1.4.)
tay 掑 [N] (thủ = tay (ý) + tây (âm gần giống))

Dòng 27: Lời nhẹ như hơi thở 唓 轚 如 唏 咀:
lời 唓 [N] (khẩu = miệng (ý) + lời (N) (ngày nay phát âm là <u>trời</u>, giời) (âm))
nhẹ 轚 [N] (khinh = nhẹ (ý) + nhĩ (âm gần giống))
như 如 [HV]
hơi 唏 [N] (khẩu = miệng [từ miệng ra] (ý) + hi (âm gần giống))
thở 咀 [N] (khẩu = miệng [từ miệng ra] (ý) + thả (âm gần giống))
[Chữ Hán có chữ này, âm Hán-Việt là: 咀 tứ = nhai]

Dòng 28: Bốn năm lâu lắm 罘 䄵 数 林,
bốn 罘 [N] (tứ = bốn (ý) + bổn (âm gần giống))
năm 䄵 [N] (nam (âm gần giống) + niên = năm (ý)) [Cũng viết niên + nam]
lâu 数 [N] (lâu (âm) + cửu = lâu (ý))
lắm 林 [N] (HV: lâm (âm gần giống))

Dòng 29: Tình nào còn thắm 情 市 羣 澹!
tình 情 [HV]
nào 市 [N] (HV: náo (viết tắt)) (có âm gần giống, khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)
còn 羣 [N] (quần (âm) + tồn = còn (ý))

thấm 滲 (HV: thẩm) (có âm gần giống, nhưng khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)

Dòng 30: Anh chẳng còn nhớ tới Dung đâu 英庄羣恢細容兜!
anh 英 [N] (HV: anh) (cùng âm, khác nghĩa) (Xem 8.1.2.)
chẳng 庄 [N] (HV: trang) (có âm gần giống, nhưng khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)
còn 羣 [N] (quần (âm) + tồn = còn (ý))
nhớ 恢 [N] (bộ tâm = tim, lòng (ý) + nhữ (âm gần giống)) [chữ đồng âm: 女, 汝]
[Cũng viết: 恤 (tâm + như)]
tới 細 [N] (HV: tế = nhỏ, vụn) (âm gần giống, khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)
Dung 容 [HV]
đâu 兜 [N] (HV: đâu) (cùng âm, khác nghĩa) (Xem 8.1.2.)

Dòng 31: Ngày trở về 旲阻衔,
ngày 旲 [N] (nhật = ngày (ý) + ngại 礙 → 碍 → 旲 viết tắt (âm)) [Cũng viết: ngại + nhật]
trở 阻 [N] (HV: trở) (cùng âm, nhưng khác nghĩa) (Xem 8.1.2.)
về 衔 [N] (HV: vệ 衛 hay 衔 viết tắt) (âm gần giống, khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)

Dòng 32: Phố-phường hoa nở 埔坊花𦬑,
phố 埔 [N] (HV: phố) (cùng âm, khác nghĩa) (Xem 8.1.2.)
phường 坊 [HV]
hoa 花 [HV]
nở 𦬑 [N] (bộ thảo = cỏ (ý) + nữ (âm gần giống))

Dòng 33: Tôi ngõ là mơ 碎語羅嘛.
tôi 碎 [N] (HV: toái) (âm gần với tôi (?) nhưng khác nghĩa) (Xem 8.1.4)
ngõ 語 [N] (HV: ngữ) (có âm gần giống, khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)
là 羅 [N] (HV: la) (có âm gần giống, khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)
mơ 嘛 [N] (khẩu (ý) + ma (âm gần giống))

Dòng 34: Thế mà em sợ 世麻媕怕
thế 世 [N] (HV: thế = đời) (cùng âm, khác nghĩa) (Xem 8.1.2.)
mà 麻 [N] (ma (âm gần giống) + nhi = mà (ý))
em 媕 [N] (nữ = đàn bà con gái (ý) + yêm, yểm (âm gần giống))
sợ 怕 [N] (HV: phạ = sợ) (khác âm, cùng nghĩa) (Xem 8.1.5)

Dòng 35: Tình mình dang-dở 情𨉟江㩜!
tình 情 [HV]
mình 𨉟 [N] (thân = mình (ý) + mệnh, mạng (âm gần giống))
dang 江 [N] (HV: giang = sông (có âm gần giống, khác nghĩa)) (Xem 8.1.4.)
[Đối với một số tiếng địa-phương, hai tiếng này cùng âm.]
dở 㩜 [N] (bộ thủ = tay (ý) + dữ (âm gần giống))

Dòng 36: Hây-hây thấm đượm hương trời 熙熙滲淡香𡗶.

hây 熙 [N] (HV: hi = sáng-sủa) (âm gần giống) (Xem 8.1.4.)
thắm 瀋 [N] (HV: thẩm) (có âm gần giống, nhưng khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)
đượm 淡 [N] (HV: đạm = nhạt, lạt, lợt, nhợt) (âm gần giống, khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)
hương 香 [HV]
trời 𡗶 [N] (thiên 天 = trời (ý) + thượng 上 = trên, ở cõi trên) (Ghép hai ý.)

Dòng 37: Tháng năm mong-nhớ - Bài thơ tuyệt-vời 𣎃𢆥望𢖵 牌詩絕爲!
tháng 𣎃 [N] (nguyệt = tháng (ý) + thượng (âm gần giống))
năm 𢆥 [N] (nam (âm gần giống) + niên = năm (ý)) [Có thể viết: niên + nam]
mong 望 [N] (HV: vọng = mong) (khác âm, cùng nghĩa) (Xem 8.1.5.)
nhớ 𢖵 [N] (bộ tâm = tim, lòng (ý) + nhữ (âm gần giống)) [chữ đồng âm: 女, 汝]
[Cũng viết: 㤙 (tâm + như)]
bài 牌 [N] (HV: bài) (cùng âm, khác nghĩa) (Xem 8.1.2.)
thơ 詩 [N] (HV: thi = thơ) (âm gần giống, cùng nghĩa) (Xem 8.1.3.)
tuyệt 絕 [HV] (Cũng có thể nói tuyệt trong tuyệt-vời là tiếng Nôm gốc Hán-Việt.)
vời 爲 [N] (HV: vi) (âm gần giống, khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)

Dòng 38: Thêm một năm 添没𢆥,
thêm 添 [N] (HV: thiêm = thêm) (âm gần giống, cùng nghĩa) (Xem 8.1.3.)
một 没 [N] (HV: một = mất) (Xem 8.1.2)
năm 𢆥 [N] (nam (âm gần giống) + niên =năm (ý)) [Có thể viết: niên + nam]

Dòng 39: Tưởng là hình với bóng 想羅形唄俸,
tưởng 想 [HV]
là 羅 [N] (HV: la) (có âm gần giống, khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)
hình 形 [HV]
với 唄 [N] (HV: bối = rồi, vậy) (âm gần giống, khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)
bóng 俸 [N] (HV: bổng = lương, tiền lương) (âm gần giống, khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)

Dòng 40: Ai ngờ loạn nổi khắp nơi 埃疑亂浽泣尼.
ai 埃 [N] (HV: ai = bụi) (cùng âm, khác nghĩa) (Xem 8.1.2.)
ngờ 疑 [N] (HV: nghi = ngờ) (âm gần giống, cùng nghĩa) (Xem 8.1.3.)
loạn 亂 [HV]
nổi 浽 [N] [Chữ Hán có chữ này, âm Hán-Việt là: tuy = lạnh)
(cùng nghĩa với chữ *thê* 凄) [KHTĐ 康熙字典 tr. 553]
khắp 泣 [N] (HV: khấp = khóc không ra tiếng) (âm gần giống, khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)
nơi 尼 [N] (HV: ni = đàn bà con gái đi tu (đạo Bụt) (âm gần giống, khác nghĩa) (8.1.4.)

Dòng 41: Chồng ở phương xa 𫯳𫢩方賒,
chồng 𫯳 [N] (trùng (= gấp, lại), trọng (= nặng) (âm gần giống) + phu = chồng (ý))
ở 𫢩 [N] (tại 在 = ở (ý) + ư 於 = ở (ý) (âm gần giống))
(Cả hai đều có nghĩa là ở, ư có âm gần giống với ở.)
phương 方 [HV]

xa 賖 [HV]

Dòng 42: Vợ ở nhà trông-ngóng 𡞕 𪧚 茹 𥉩 𥋳.

vợ 𡞕 [N] (nữ = đàn bà con gái (ý) + một phần chữ bị (= đủ, dự sẵn) 備 (âm))

ở 𪧚 [N] (tại 在 = ở (ý) + ư 於 = ở (ý) (âm gần giống))

(Cả hai đều có nghĩa là ở, ư có âm gần giống với ở.)

nhà 茹 [N] (thảo = cỏ (nhà làm bằng hay lợp bằng cỏ, rơm, rạ) (ý) + như (âm gần giống)) [Chữ Hán có chữ này, âm Hán-Việt là: như, nhự = ăn, nuốt]

trông 𥉩 [N] (mục = mắt [để trông] (ý) + long (âm gần giống)) [l- (HV) → tr- (Nôm)]

ngóng 𥋳 [N] (mục = mắt [để ngóng trông) (ý) + cống (âm gần giống))

Dòng 43: Vẫn thư từng ngày 吻 書 曾 𣈜

vẫn 吻 [N] (HV: vẫn (= mép) (cùng âm, khác nghĩa) (Xem 8.1.2.)

thư 書 [HV] (Cũng có thể nói là tiếng Nôm gốc Hán-Việt, còn thấy trong thư-tín.)

từng 曾 [N] (HV: tằng = từng) (âm gần giống, cùng nghĩa)) (Xem 8.1.3.)

ngày 𣈜 [N] (nhật = ngày (ý) + ngại 礙 → 碍 → 㝵 viết tắt (âm))

[Cũng viết: ngại + nhật]

Dòng 44: Vẫn nhắc từng giây 吻 弋 曾 之.

vẫn 吻 [N] (HV: vẫn (= mép) (cùng âm, khác nghĩa) (Xem 8.1.2.)

nhắc 弋 [N] (HV: dặc (= bắn) (có âm gần giống, khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)

[Trong tiếng Việt, có nhiều tiếng cùng một nghĩa, cùng một vần, có địa-phương phát âm với âm kèm nh- , có địa-phương phát âm với d- .]

từng 曾 [N] (HV: tằng = từng) (âm gần giống, cùng nghĩa)) (Xem 8.1.3.)

giây 之 [N] (HV: chi) (Có nhiều chữ Nôm bắt đầu bằng âm gi- mượn chữ Hán bắt đầu bằng âm ch- hay tr- [Nhiều tiếng địa-phương phát âm ch- và tr- giống nhau.])

Dòng 45: Dù nay đây mai đó 油 𠉞 低 𣈕 妒,

dù 油 [N] (HV: du = dầu) (âm gần giống, khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)

nay 𠉞 [N] (ni (âm gần giống) + kim = nay (ý))

đây 低 [N] (HV: đê = thấp) (âm gần giống, khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)

mai 𣈕 [N] (nhật = ngày (ý) + mai (âm))

đó 妒 [N] (HV: đố = ghen) (âm gần giống, khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)

Dòng 46: Nhớ vợ hiền bé nhỏ 㤇 𡞕 賢 閉 𡮈,

nhớ 㤇 [N] (bộ tâm = tim, lòng (ý) + nhữ (âm gần giống)) [chữ đồng âm: 女, 汝]

[Cũng viết: 恕 (tâm + như)]

vợ 𡞕 [N] (nữ = đàn bà con gái (ý) + một phần chữ bị (= đủ, dự sẵn) 備 (âm))

hiền 賢 [HV]

bé 閉 [N] (HV: bế = đóng) (mượn âm gần giống nhưng khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)

Nếu muốn rõ hơn thì thêm chữ tiểu (= bé) ở trên chữ bế.

nhỏ 𡮈 [N] (nhũ (âm) + tiểu = nhỏ, bé (ý))

Dòng 47: Nhớ bông hoa cỏ đợi-chờ 㤇 蓬 花 𦹵 待 徐,

nhớ 㳶 [N] (bộ tâm = tim, lòng (ý) + nhữ (âm gần giống)) [chữ đồng âm: 女, 汝]
[Cũng viết: 恕 (tâm + như)]
bông 葻 [N] (bộ thảo = cỏ-cây (ý) + phong (âm gần giống))
hoa 花 [HV]
cỏ 䓡 [N] (thảo = cỏ (ý) + cổ (âm))
đợi 待 [N] (HV: đãi = đợi) (Xem 8.1.3.)
chờ 徐 [N] (HV: từ = thong-thả, đi thong-thả, thủng-thẳng) (âm gần giống, khác nghĩa)

Dòng 48: Tôi lại mơ ngày sum-họp 碎 吏 嚒 㝵 森 合.
tôi 碎 [N] (HV: toái) (âm gần với tôi (?) nhưng khác nghĩa) (Xem 8.1.4)
lại 吏 [N] (HV: lại = người làm việc quan, công-chức) (Xem 8.1.2.)
mơ 嚒 [N] (khẩu (ý) + ma (âm gần giống))
ngày 㝵 [N] (nhật = ngày (ý) + ngại 礙 → 碍 → 㝵 viết tắt (âm)) [Cũng viết: ngại + nhật]
sum 森 [N] (HV: sâm) (âm gần giống, khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)
họp 合 [N] (HV: hợp = họp) (âm gần giống, cùng nghĩa) (Xem 8.1.3.)

Dòng 49: Đúng ba năm 凍 𠀧 䄵,
đúng 凍 [N] (HV: đống = lạnh, nước đông lại) (âm gần giống, khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)
ba 𠀧 [N] (ba = tên đất (âm) + tam = ba) (ý))
năm 䄵 [N] (nam (âm gần giống) + niên = năm (ý))

Dòng 50: Tôi được thả 碎 得 且.
tôi 碎 [N] (HV: toái) (âm gần với tôi (?) nhưng khác nghĩa) (Xem 8.1.4)
được 得 [N] (HV: đắc = được) (khác âm, cùng nghĩa) (Xem 8.1.5.)
thả 且 [N] (HV: thả = giả như, lại, càng, thêm) (cùng âm, khác nghĩa) (Xem 8.1.2.)

Dòng 51: Cả ngàn núi Plê-cu reo-mừng 哿 𠦳 岣 坡 梨 鴝 嘹 㦖,
cả 哿 [N] (gia = thêm (ý) + khả (âm gần giống))
[Chữ Hán có chữ này, âm Hán-Việt là: khả 哿 = có thể]
ngàn 𠦳 [N] (ngạn (âm gần giống) + thiên = ngàn, nghìn) (ý))
núi 岣 [N] (sơn = núi (ý) + nội = trong) (âm gần giống))
[non (=núi) 嫩 (sơn = núi (ý) + nộn = non, non-nớt) (âm gần giống))]
Plê-cu 坡 梨 鴝 [N] (thường đọc gần giống như bờ-lê-cu)
(N: bờ (bộ thổ = đất + bì (có âm gần giống); HV: pha = dốc núi
HV: lê = cây lê, hoa lê (cùng âm)
N: cu (cú = câu (âm gần giống) + điểu = chim (ý)) [Mượn chữ cu = chim cu.]
(Có người dùng tiếng Hán-Việt 百里居 [bá lí cư hay là bách lí cư].)
reo 嘹 [N] (HV: liệu = trong trẻo (âm gần giống, khác nghĩa)) [l- (HV) → r- (Nôm)]
mừng 㦖 [N] (tâm = tim, lòng (ý) + minh = sáng (âm gần giống))

Dòng 52: Cả muôn rừng Đà-lạt hớn-hở 哿 閅 棱 沱 辣 漢 唉.
cả 哿 [N] (gia = thêm (ý) + khả (âm gần giống))

[Chữ Hán có chữ này, âm Hán-Việt là: khả 哿 = có thể]
muôn 閅 [N] (môn (âm gần giống) + vạn = muôn, mười ngàn) (ý))
rừng 棱 [N] (HV: lăng) (âm gần giống, khác nghĩa) (Xem 8.1.4.) [l- (HV) → r- (Nôm)]
Đà-lạt 沱 辣 [N]
(HV: đà = nhánh sông, tên sông (cùng âm, khác nghĩa);
HV: lạt = cay gắt, rất cực (cùng âm, khác nghĩa))
(Có người dùng tiếng Hán-Việt 大勒 [đại lặc].)
hớn 漢 [N] (HV: hán) (âm gần giống, khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)
hở 唉 [N] (khẩu 口 + hĩ 矣 (âm gần giống))
[Chữ Hán có chữ này, âm Hán-Việt là: đãi = vui thích][KHTĐ 康熙字典 tr. 120]

Dòng 53: Vợ gầy-gò rưng-rưng nước mắt 𡞕 𤸶 坵 凌 凌 渃 眜,
vợ 𡞕 [N] (nữ = đàn bà con gái (ý) + một phần chữ bị (= đủ, dự sẵn) 備 (âm))
gầy 𤸶 [N] (bộ nạch = bệnh, bịnh, dáng người ốm-đau (ý) + kì (âm gần giống))
[k- (k, c) (HV) → g- (Nôm)]
gò 坵 [N] (thổ = đất [gò đất] (ý) + khâu = gò, gò đất (ý)) [Gò trong gầy-gò chỉ là tiếng kèm (không có nghĩa), nhưng mượn chữ gò là gò đất.]
rưng 凌 [N] (HV: lăng = nước đông lại) (âm gần giống, khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)
[l- (HV) → r- (Nôm)]
nước 渃 [N] (HV: nhược = tên suối) (âm gần giống) [Từ Hải 辭海 tr. 1750A]
mắt 眜 [N] (mục = mắt (ý) + mạt (âm gần giống))

Dòng 54: Giọng cười vui hơn bắt được vàng 喠 唭 𢝙 欣 扒 得 鐄.
giọng 喠 [N] (khẩu = miệng (ý) + trọng = nặng, khó (âm gần giống))
[tr-, ch- (HV) → gi- (Nôm)]
cười 唭 [N] (khẩu (ý) + kì (âm))
[Chữ Hán có chữ này, âm Hán-Việt là: cức 唭 , đồng nghĩa với 紿 đãi = lừa dối]
vui 𢝙 [N] (tâm = tim, lòng (ý) + bôi (âm gần giống))
hơn 欣 [N] (HV: hân = vui) (âm gần giống, khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)
bắt 扒 [N] (bộ thủ = tay (ý) + bát (âm gần giống))
[Chữ Hán có chữ này, âm Hán-Việt là: bái 扒 = vịn, bíu]
được 得 [N] (HV: đắc = được) (khác âm, cùng nghĩa) (Xem 8.1.5)
vàng 鐄 [N] (kim = vàng (ý) + hoàng (âm gần giống))

Dòng 55: Hai mươi sáu năm sau 𠄩 𨑮 𦒹 𢆥 𡢐,
hai 𠄩 [N] (thai (âm gần giống) + nhị = hai (ý)) [Có thể viết: nhị + thai]
mười 𨒒 [N] (mại 邁 [= già] viết tắt thành 迈 (âm) + thập 什 [như 十] = mười (ý))
mươi 𨑮 [N] (bộ sước thay thế chữ mại 迈 (âm) + thập 什 = mười (ý))
[Có thể viết như mười.]
sáu 𦒹 [N] (lão (âm gần giống) + lục = sáu (ý)) [l- (HV) → s- (Nôm)]
năm 𢆥 [N] (nam (âm gần giống) + niên =năm (ý)) [Có thể viết: niên + nam]
sau 𡢐 [N] (hậu = vợ vua, sau (ý) + lâu (viết tắt) (âm gần giống))

Dòng 56: Nhắc kỉ-niệm xưa, tôi say-đắm 弋己念䜹碎醝沈:
nhắc 弋 [N] (HV: dặc (= bắn) (có âm gần giống, khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)
[Trong tiếng Việt, có nhiều tiếng cùng một nghĩa, cùng một vần, có địa-phương phát âm với âm kèm nh- , có địa-phương phát âm với d- .]
kỉ-niệm 己念 [HV]
xưa 䜹 [N - không phải tiếng Hán-Việt] (sơ = xưa (ý) + cổ = xưa (ý))
tôi 碎 [N] (HV: toái) (âm gần với tôi (?) nhưng khác nghĩa) (Xem 8.1.4)
say 醝 [N] (dậu = rượu (ý) [vì rượu mà say] + sai (có âm gần giống))
[Mượn chữ say như trong say rượu.] (cùng âm, khác nghĩa)
đắm 沈 [N] (HV: trầm = chìm đắm) (khác âm, cùng nghĩa) (Xem 8.1.5.)

Dòng 57: Người yêu bé-nhỏ xinh-xinh 𠑬㥾閉㚅生生,
người 𠑬 [N] (ngại 礙 → 碍 → 㝵 viết tắt) (âm gần giống) + nhân = người (ý))
yêu 㥾 [N] (bộ tâm = tim, lòng) (ý) + yếu (âm gần giống))
bé 閉 [N] (HV: bế = đóng) (mượn âm gần giống nhưng khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)
Nếu muốn rõ hơn thì thêm chữ tiểu (= bé) ở trên chữ bế.
nhỏ 㚅 [N] (nhũ (âm) + tiểu = nhỏ, bé (ý))
xinh 生 [N] (sinh (âm gần giống - nhiều tiếng địa-phương: cùng âm)

Dòng 58: Em đẹp hơn tiên 㛪𣞪欣仙,
em 㛪 [N] (nữ = đàn bà con gái (ý) + yêm, yểm (âm gần giống))
đẹp 𣞪 [N] (nhật 日 = mặt trời, ánh sáng mặt trời (ý) + diệp 葉 (âm gần giống))
[Cũng viết 𦍝 (mĩ 美 = đẹp (ý) + diệp 葉 (âm gần giống))]
hơn 欣 [N] (HV: hân = hớn-hở, mừng) (âm gần giống, khác nghĩa) (8.1.4.)
tiên 仙 [HV]

Dòng 59: Em hiền hơn hoa cỏ 㛪賢欣花𦹯.
em 㛪 [N] (nữ = đàn bà con gái (ý) + yêm, yểm (âm gần giống))
hiền 賢 [HV]
hơn 欣 [N] (HV: hân = hớn-hở, mừng) (âm gần giống, khác nghĩa) (8.1.4.)
hoa 花 [HV]
cỏ 𦹯 [N] (thảo = cỏ (ý) + cổ (âm))

Dòng 60: Em là mộng-ước của anh 㛪羅夢約貼英.
em 㛪 [N] (nữ = đàn bà con gái (ý) + yêm, yểm (âm gần giống))
là 羅 [N] (HV: la) (có âm gần giống, khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)
mộng-ước 夢約 [HV]
của 貼 [N] (bối = con sò, của-cải (ý) + cổ (âm gần giống))
anh 英 [N] (HV: anh) (cùng âm, khác nghĩa) (Xem 8.1.2.)
Dòng 61: Nép vào tôi, nàng thú thật 納𠓨碎娘首實:
nép 納 [N] (HV: nạp = nộp, vào) (âm gần giống, khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)
vào 𠓨 [N] (bao 包 (âm gần giống) + nhập 入 = vào (ý))
tôi 碎 [N] (HV: toái) (âm gần với tôi (?) nhưng khác nghĩa) (Xem 8.1.4)

nàng 娘 [N] (HV: nương = nàng) (Xem 8.1.3.)
thú 首 [HV]
thật 實 [HV]

Dòng 62: Em không phải là người trần-tục 婘空 沛羅 䏧塵俗.
em 婘 [N] (nữ = đàn bà con gái (ý) + yêm, yểm (âm gần giống))
không 空 [HV]
phải 沛 [N] (HV: phái, bái = bãi cỏ hoang) (âm gần giống, khác nghĩa) (8.1.4.)
là 羅 [N] (HV: la) (có âm gần giống, khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)
người 䏧 [N] (ngại 礙 → 碍 → 㝵 viết tắt) (âm gần giống) + nhân = người (ý))
trần-tục 塵俗 [HV]

Dòng 63: Lúc gần nhau phải nghĩ đến cách-xa 昈斤 饒 沛 疑 䟻 隔 賒.
lúc 昈 [N] (nhật = ngày, mặt trời [chỉ thời-gian] (ý) + lục (âm gần giống))
gần 斤 [N] (bối 貝 [cùng âm với bối 背 = lưng (gần như ở sau lưng)] (ý) + một phần chữ cận 近 = gần (ý) (âm gần giống))
nhau 饒 [N] (HV: nhiêu = nhiều, đầy-đủ) (âm gần giống, khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)
phải 沛 [N] (HV: phái, bái = bãi cỏ hoang) (âm gần giống, khác nghĩa) (8.1.4.)
nghĩ 疑 [N] (HV: nghi = ngờ) (âm gần giống, khác nghĩa) (8.1.4.)
đến 䟻 [N] (chí = đến (ý) + điển (âm gần giống))
cách 隔 [HV]
xa 賒 [HV]

Dòng 64: Một buổi sáng mờ-mờ trời chưa nắng 没晛朗 瞴 瞴 忝 渚 暑,
một 没 [N] (HV: một = mất) (Xem 8.1.2)
buổi 晛 [N] (nhật = ngày (chỉ thời-gian) (ý) + bối (âm gần giống))
sáng 朗 [N] (lãng = sáng) (âm gần giống, cùng nghĩa) (Xem 8.1.3) [Cũng viết hoả = lửa (ý) + lãng (vừa âm vừa ý) hay là quang = sáng (ý) + lãng (vừa âm vừa ý)]
mờ 瞴 [N] (mục = mắt (để nhìn) (ý) + ma (âm gần giống))
trời 忝 [N] (thiên 天 = trời (ý) + thượng 上 = trên, ở cõi trên) (Ghép hai ý.)
chưa 渚 [N] (chử = bãi nhỏ (âm gần giống) + chu = tên một màu đỏ (âm gần giống))
nắng 暑 [N] (HV: thử = nắng) (khác âm, cùng nghĩa) (Xem 8.1.5.)

Dòng 65: Nàng ra đi không hẹn ngày về 娘 黜 趍 空 限 㝵 衔.
nàng 娘 [N] (HV: nương = nàng) (Xem 8.1.3.)
ra 黜 [N] (la 羅 viết tắt (âm gần giống) + xuất = ra (ý))
đi 趍 [N] (khứ = đi (ý) + đa (âm)) [Có lẽ là: khứ = đi (ý) + một phần của di 移 (âm)]
không 空 [HV]
hẹn 限 [N] (HV: hạn = kì hẹn) (âm gần giống, cùng nghĩa) (Xem 8.1.3.)
ngày 㝵 [N] (nhật = ngày (ý) + ngại 礙 → 碍 → 㝵 viết tắt (âm))
[Cũng viết: ngại + nhật]
về 衔 [N] (HV: vệ 衛 hay 衔 viết tắt) (âm gần giống, khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)

Dòng 66: Nhìn con khóc, lòng tôi tê-dại 䀡 𡥵 哭 𢚸 碎 悽 曳.
nhìn 䀡 [N] (mục = mắt (ý) + nhận = nhịn (âm gần giống))
[Có thể nói: mục = mắt (ý) + nhịn (N) (âm gần giống).]
con 𡥵 [N] (tử = con (ý) + côn = con nối dõi, anh em, nhiều nhung-nhúc) (âm gần giống))
khóc 哭 [N] (HV: khốc = khóc) (âm gần giống, cùng nghĩa) (Xem 8.1.3.)
lòng 𢚸 [N] (lộng (âm gần giống) + tâm = lòng (ý))
tôi 碎 [N] (HV: toái) (âm gần với tôi (?) nhưng khác nghĩa) (Xem 8.1.4)
tê 悽 [N] (bộ tâm (ý) + tê, tây (âm))
dại 曳 [N] (HV: duệ = kiệt sức, mệt (âm gần giống, khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)

Dòng 67: Than ôi 嘆 喂!
than 嘆 [N] (HV: thán = than) (âm gần giống, cùng nghĩa) (Xem 8.1.3.)
ôi 喂 [N] (HV: uy = sợ) (âm gần giống, khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)

Dòng 68: Tôi có người vợ hiền bé nhỏ 碎 𣎏 𠊚 𡞕 賢 閉 𡮈,
tôi 碎 [N] (HV: toái) (âm gần với tôi (?) nhưng khác nghĩa) (Xem 8.1.4)
có 𣎏 [N] (cố (mượn âm) + hữu = có (ý))
người 𠊚 [N] (ngại 礙 → 碍 → 㝵 viết tắt) (âm gần giống) + nhân = người (ý))
vợ 𡞕 [N] (nữ = đàn bà con gái (ý) + một phần chữ bị (= đủ, dự sẵn) 備 (âm))
hiền 賢 [HV]
bé 閉 [N] (HV: bế = đóng) (mượn âm) (Xem 8.1.4)
Nếu muốn rõ hơn thì thêm chữ tiểu (= bé) ở trên chữ bế.
nhỏ 𡮈 [N] (nhũ (âm) + tiểu = nhỏ, bé (ý))

Dòng 69: Thanh-thanh như hoa cỏ 青 青 如 花 𦹯.
thanh 青 {HV: thanh = xanh] (mượn âm) (Xem 8.1.2)
như 如 [HV] (Xem 8.1.1)
hoa 花 [HV] (Xem 8.1.1)
cỏ 𦹯 [N] (thảo = cỏ (ý) + cổ (âm))

Dòng 70: Từ ngày hoa cỏ héo-tàn 自 𣈜 花 𦹯 孝 殘,
từ 自 [N] (HV: tự = từ) (âm gần giống, cùng nghĩa) (Xem 8.1.3.)
ngày 𣈜 [N] (nhật = ngày (ý) + ngại 礙 → 碍 → 㝵 viết tắt (âm)) [Cũng viết: ngại + nhật]
hoa 花 [HV]
cỏ 𦹯 [N] (thảo = cỏ (ý) + cổ (âm))
héo 孝 [N] (HV: hiếu (âm gần giống) (Xem 8.1.4.) [Có thể viết hoả (ý) + hiếu.]
tàn 殘 [HV]

Dòng 71: Nhà xưa hoang-vắng, muôn vàn xót-xa 茹 𠸗 荒 永 閅 萬 悴 悽!
nhà 茹 [N] (thảo = cỏ (nhà làm bằng hay lợp bằng cỏ, rơm, rạ) (ý) + như (âm gần giống)) [Chữ Hán có chữ này, âm Hán-Việt là: như, nhự = ăn, nuốt]
xưa 𠸗 [N - không phải tiếng Hán-Việt] (sơ = xưa (ý) + cổ = xưa (ý))

hoang 荒 [HV]
vắng 永 [N] (HV: vĩnh) (âm gần giống, khác nghĩa)
muôn 閅 [N] (môn (âm gần giống) + vạn = muôn, mười ngàn) (ý))
vàn 萬 [N] (HV: vạn = muôn vàn) (có âm gần giống, cùng nghĩa) (Xem 8.1.3.)
xót 悴 [N] (tâm = tim, lòng (ý) + tốt (âm gần giống))
xa 悼 [N] (tâm = tim, lòng (ý) + xa (âm))

Dòng 72: Trích trong *Thơ Tình* 摘 䛦 詩 情
trích 摘 [HV]
trong 䛦 [N] (long (viết tắt) (âm) + nội = trong (ý)) [Chữ ghi âm theo tiếng Việt xưa. Các âm [tr] ngày nay thường-thường ghi bằng tiếng Hán-Việt có âm [l].)
thơ 詩 [N] (HV: thi = thơ) (âm gần giống, cùng nghĩa) (Xem 8.1.3.)
tình 情 [HV]

8.3. Trở lại cách cấu-tạo chữ Nôm, ngoài những lối mượn cả chữ Hán (không thêm không bớt gì), còn có những lối sau:

8.3.6. Viết bằng chữ Hán thêm dấu nhấp-nháy

Một số tiếng có âm gần giống với tiếng Hán-Việt nhưng khác nghĩa được viết bằng chữ Hán thêm dấu nhấp-nháy (㇀) [còn gọi là nháy] ở mé phải hay một chữ khẩu ㅁ thật nhỏ ở mé trái để chỉ rõ là chữ Nôm, không phải chữ Hán, âm Hán-Việt.

Thí-dụ: 木㇀ (mốc) 木 (HV: mộc = gỗ)
通㇀ (thuồng) 通 (HV: thông = suốt, truyền khắp cả)
了㇀ (leo) 了 (HV: liễu = xong, hiểu-biết)
名㇀ (ranh) 名 (HV: danh = tên)
雪㇀ (toét) 雪 (HV: tuyết = tuyết)

Có khi dấu nhấp-nháy và chữ khẩu nhỏ còn được dùng với một chữ Nôm khác.

8.3.7. Viết bằng một phần của chữ Hán

Một số tiếng có âm gần giống với tiếng Hán-Việt nhưng khác nghĩa với tiếng Hán-Việt (như 8.1.4) được viết bằng một phần của chữ Hán có âm Hán-Việt gần giống.

Thí-dụ: 衣 (ấy) (một phần của chữ ý 衣 = mặc áo)

[衣 thực ra là chữ Hán. Nhưng khi viết chữ ấy, người Việt lấy một phần chữ ý. Ngay trong tiếng Việt, có khi nói là ấy có khi nói là ý.]

8.3.8. Viết bằng một phần của chữ Hán

Một số tiếng khác âm với tiếng Hán-Việt nhưng có cùng nghĩa với tiếng Hán-Việt (như 8.1.5) được viết bằng một phần của chữ Hán có cùng nghĩa với tiếng Việt.

Thí-dụ: 丷 (làm) (một phần của chữ vi 爲 = làm)

[Theo giáo-sư Nguyễn-Khắc-Kham, 丷 là một chữ Nôm thời Nguyễn.]

8.3.9. Viết bằng hai chữ Hán ghép lại với nhau (Một chỉ âm + Một chỉ nghĩa)

Một số tiếng có âm giống tiếng Hán-Việt nhưng khác nghĩa (như 8.1.2.) được viết bằng chữ Hán có cùng âm, ghép với một chữ Hán có cùng nghĩa.

Thí-dụ: chữ Nôm chữ Hán
𠀧 (ba) (ba 巴 = tên đất) [chỉ âm]
(tam 三 = ba) [chỉ nghĩa]

8.3.10. Viết bằng hai chữ Hán ghép lại với nhau (Một chỉ nghĩa + Một chỉ âm) hay (Một chỉ âm + Một chỉ nghĩa)

Một số tiếng có âm gần giống tiếng Hán-Việt nhưng khác nghĩa (như 8.1.4.) được viết bằng chữ Hán có âm Hán-Việt gần giống, ghép với một chữ Hán có cùng nghĩa.

Thí-dụ 1: chữ Nôm chữ Hán
𦊚 (bốn) (tứ 四 = bốn) [chỉ nghĩa] (ở trên)
[số bốn (4)] (bổn 本 = vốn, gốc) [chỉ âm] (ở dưới)
𢭂 (lay) (thủ 手 = tay) [chỉ nghĩa]
[lay-động] (lai 來 = lại) [chỉ âm]
𦟐 (má) (nhục 月／肉 = thịt) [chỉ nghĩa]
[hai bên má] (mã 馬 = ngựa) [chỉ âm]
鎷 (mạ) (kim 金 = vàng, chất kim) [chỉ nghĩa]
[mạ vàng, mạ bạc] (mã 馬 = ngựa) [chỉ âm]
[HV: mã 鎷 = nguyên tố hoá học Masurium, ký hiệu Ma, số NT = 43]

Thí-dụ 2: chữ Nôm chữ Hán
𢧚 (nên) (niên 年 = năm) [chỉ âm]
(thành 成 = nên) [chỉ nghĩa]
𢚸 (lòng) (lộng 弄 = ngắm-nghía, thổi) [chỉ âm]
(tâm 心 = tim, lòng) [chỉ nghĩa]
𦊛 (bốn) (bổn 本 = vốn, gốc) [chỉ âm]
(tứ 四 = bốn) [chỉ nghĩa]

8.3.11. Ghép ý-nghĩa hai chữ Hán

Thí-dụ: chữ Nôm chữ Hán
𡗶 (lời, trời) (thiên 天 = trời)
(thượng 上 = trên)
[hai ý: ở phía trên là trời]
蹺 (theo) (túc 足 = chân)
(nghiêu 堯 = nhón chân lên, cao)
[hai ý: cất bước đi theo]
[蹺 là chữ Hán, không phải thuần Nôm]
𠸗 (xưa) (sơ 初 = xưa)
(cổ 古 = xưa)
[hai ý: xưa thật là xưa]

Cũng có thể nói: sơ có âm gần giống xưa (mượn âm) thêm cổ có ý-nghĩa là xưa. (Một chữ mượn âm và ý, một chữ mượn ý.)

𠁀 (đời) (thế 世 = đời)
(đại 代 = đời)

[hai ý: đời người, hết đời này qua đời khác...]

Cũng có thể nói: thế có ý-nghĩa là đời, thêm đại có âm gần giống đời (mượn âm). (Một chữ mượn ý, một chữ mượn âm và ý.)

8.3.12. Mượn từ một chữ Nôm khác

Thí-dụ:

chữ Hán →	chữ Nôm →	chữ Nôm
綠 (lục)	綠 (lục)	綠 (luốc)
[= màu xanh lá cây]	[lục-lạo 綠咾]	[lem-luốc 綝綠]
忍 (nhẫn)	忍 (nhịn)	忍 (nhịn)
[= nhịn]	[nhịn-nhục 忍辱]	[nhịn đói 忍对]

[Nếu muốn phân-biệt ý-nghĩa rõ-ràng hơn, nhịn trong nhịn-nhục được viết thêm bộ tâm ở trước 忄忍 , và nhịn trong nhịn đói thêm chữ thực (= ăn) 食+忍.]

8.3.13. Một số chữ Nôm viết bằng chữ Hán bớt nét (có người gọi là chữ giản-thể hay chữ viết tắt)

Thí-dụ:

chữ Hán →	chữ Nôm →	chữ Nôm (bớt nét)
邊 (biên)	邊 (bên)	边 (bên)
對 (đối)	對 (đói)	对 (đói)
變 (biến)	⿰氵變 (biển)	⿰氵变 (biển)
	[thuỷ + biến]	[thuỷ + biến]

8.3.14. Một số chữ Nôm có một thành-phần viết bớt nét để trông gọn-gàng hơn, dễ viết hơn.

Thí-dụ:

chữ Nôm →	chữ Nôm
⿰土怛 (đất)	坦 (đất)
[thổ + đát]	[thổ + đát (viết tắt)]
⿰亻碍 (người)	⿰亻寻 (người)
[nhân + ngại 碍]	[nhân + ngại 寻 (viết tắt)]

8.4. Chữ Nôm của người Việt cũng như các hệ-thống chữ viết khác có mục-đích ghi lại tiếng nói một cách chính-xác và trung-thực. Tuy-nhiên theo thời-gian, tiếng nói thay-đổi, chữ viết cũng thay-đổi theo; nhưng bao giờ tiếng nói cũng thay-đổi nhanh hơn. (Chữ viết cố thay-đổi theo, nhưng không kịp.) Thí-dụ có thể thấy ngay trong tiếng Việt và chữ Quốc-ngữ ngày nay.

1. Ngày xưa viết trưa và chưa khác nhau vì thấy hai tiếng đó khác nhau. Về sau, có nhiều tiếng địa phương đã nói trưa và chưa y hệt nhau. (Tr- và ch- trở thành một.)
2. Viết xưa và sưa khác nhau vì thấy hai tiếng đó khác nhau. Về sau, có nhiều tiếng địa phương đã nói xưa và sưa y hệt nhau. (X- và s- trở thành một.)
3. Viết ra, da và gia khác nhau vì thấy ba tiếng đó khác nhau. Về sau, có nhiều tiếng địa phương đã nói ra, da và gia y hệt nhau. (R-, d- và gi- trở thành một.)
4. Ngày nay vẫn viết là bẩn, có người đọc là bẩn, có người đọc là bửn. Viết là bậc, có người đọc là bậc, có người đọc là bực.

5. Viết là rượu, có người đọc là rịu, có người đọc là riệu, có người đọc là diệu, có người đọc y hệt như chữ viết rượu.
6. Viết là lưu, có người đọc là liu, có người đọc là lưu. Viết là mưu, có người đọc là miu, có người đọc là mưu.
7. Viết là dạy học và thức dậy, nhưng có nhiều người đọc dạy và dậy giống hệt nhau.
8. Có rất nhiều người đọc thày và thầy giống hệt nhau.
9. Có khi nghe thấy nói là cái ấy, có khi là cái ý. Có khi là với, có khi là ví, có khi là mới, mí, mấy...

Viết một đàng đọc một nẻo còn thấy rất nhiều trong chữ viết ngày nay, nói chi đến chữ Nôm là thứ chữ viết xưa hơn chữ Quốc-ngữ, lại thêm sự ghi âm không được như ý vì phải mượn âm Hán-Việt (một sự bắt-buộc, chẳng đặng đừng). Vì thế, người tìm hiểu và người học chữ Nôm cần phải để ý một số tiêu-chuẩn và nguyên-tắc liên-quan tới cả sự vay-mượn âm Hán-Việt, sự thay-đổi theo thời-gian giữa các âm kèm (như r- d- gi- x- s- ch- tr-) và các vần[14] (như ay, ây, ăn, ưn, ôi, ui).

8.4.1. Vì ghi lại tiếng nói hàng ngày, nên người đời nay gặp nhiều chữ tưởng là khó giải-thích nhưng có thể giải-thích được.
Thí-dụ: Lời trong lời nói, viết là: 哰 . [lời = khẩu (miệng) (ý) + trời (âm)]
Ngày xưa trời được gọi là lời, sau đổi thành giời và trời.
Có người đã viết là: 唎 [khẩu (ý) + lợi (âm)] cho hợp với tiếng nói hàng ngày. (Viết như thế này, bây giờ thấy hợp lí, nhưng xem các bản văn thật xưa, lại phải nhớ chữ Hán trước thời Lê-Lợi khởi-nghĩa chống giặc Minh không đọc là **lợi** mà đọc là **lị**.)
[lợi 唎 là chữ Hán]

8.4.2. Giông-giống như vậy có rất nhiều các chữ khác, cả âm kèm lẫn các vần.

1. Rất nhiều chữ bây giờ đọc bằng âm kèm tr- được biết bằng chữ có âm kèm l- .
Thí-dụ:
trong 𤄯 (long (viết tắt) (âm) + nội = trong (ý))
trông 朧 (mục = mắt [để trông] (ý) + long (âm gần giống))
trao 牢 (HV: lao = nhà tù, ngục)

2. Rất nhiều chữ bây giờ đọc bằng âm kèm gi- được biết bằng chữ có âm kèm tr- .
Thí-dụ:
giây 之 (HV: chi)
giấy 紙 (HV: chỉ = giấy) (vừa âm vừa nghĩa)
giọng 喠 (khẩu = miệng (ý) + trọng = nặng, khó (âm gần giống))

3. Rất nhiều chữ bây giờ đọc bằng âm kèm v- được biết bằng chữ có âm kèm b- .
Thí-dụ:
vợ 婔 (nữ = đàn bà con gái (ý) + một phần chữ bị (= đủ, dự sẵn) 備 (âm))

[14] Vần là một phần của một tiếng không kể âm kèm đầu. Thí-dụ: Lan có vần là an. Lầm có vần là ầm. Ẩm có vần là ẩm. Tuyết có vần là uyết. Nguyên có vần là uyên...

vá 播 (HV: bá = vung ra, làm lan rộng) (âm gần giống, khác nghĩa) (8.1.4. và 8.1.2.)
với 貝 (HV: bối = sò, hến, vật quý) (âm gần giống, khác nghĩa) (Xem 8.1.4.)

4. Rất nhiều chữ bây giờ đọc bằng âm kèm ch- được biết bằng chữ có âm kèm tr- . Thí-dụ:

chẳng 庄 (HV: trang)
chiều 朝 (HV: triều)
chồng 䊼 (trùng (= gấp, lại), trọng (= nặng) + phu = chồng (ý))
chuyện 傳 (HV: truyện)

5. Có một số âm kèm thường đổi lẫn cho nhau. Thí-dụ, các âm có cùng điểm phát âm, như các âm môi (b- ph- v-), các âm nứu (đ- d- gi-), các âm nứu và cúa cứng (gi- ch-), các âm cúa cứng (ch- tr-), các âm cúa mềm (k- c- g- gh-):

vợ 婧 (nữ = đàn bà con gái (ý) + một phần chữ bị (= đủ, dự sẵn) 備 (âm))
vốn 本 (HV: bổn = vốn)
phản (cái phản) 片 (HV: phiến = ván, miếng mỏng)
dang 江 (HV: giang = sông)
giây 之 (HV: chi)
giúp 𢞆 (chấp (âm) + trợ = giúp (ý))
chiều 朝 (HV: triều)
chồng 䊼 (trùng (= gấp, lại), trọng (= nặng) + phu = chồng (ý))
chuyện 傳 (HV: truyện)
gọt 𠜴 (cốt (âm) + đao = dao (ý))
ghế 𣕾 (kỉ = ghế (ý) + kế = mưu, tính, mưu-tính (âm))
gặp 𠊛 (bộ sước = đi [chợt đi chợt đứng] + cập = kịp)

6. Vì tiếng Hán-Việt không có chữ nào bắt đầu bằng âm kèm r- , nên các chữ Nôm bây giờ đọc bằng r- được biết bằng chữ có âm kèm l- . Thí-dụ:

rưng 凌 (HV: lăng = nước đông lại) (âm gần giống, khác nghĩa)
rừng 棱 (HV: lăng) (âm gần giống, khác nghĩa)
rõ 熝 (hoả = lửa (ý) + lỗ (âm gần giống))

7. Sự khó-khăn còn vì các âm kèm. Thí-dụ, chữ Nôm bắt đầu bằng r- có thể từ âm Hán-Việt l- hay s- hay t- d- ...

rõ 熝 (hoả = lửa (ý) + lỗ (âm gần giống))
ro 絡 (mịch (ý) + lộ (âm)) [trong co-ro]
ro 芻 (HV: sô = cắt cỏ, người cắt cỏ) [trong rủi-ro]
rốn 遜 (HV: tốn = nhường) (ngồi rốn lại = ngồi thêm chút nữa)
rốn 𦜞 (bộ nhục = thịt (ý) + tốn (âm gần giống))
râu 鬍 (tiêu, bưu = râu tóc (ý) + du = dầu (âm gần giống))

8. Ngoài các âm kèm còn có rất nhiều vần[15] thường đổi lẫn nhau.

---

[15] Đi vào chi-tiết hơn, một vần gồm có:

(**âm nửa** trước) + **âm chính** + (**âm kèm** sau hay **âm nửa** sau)

( ) = có khi có, có khi không.

Âm nửa trước chỉ có một **âm nửa chúm**. (Trong chữ Quốc-ngữ có hai cách viết: u và o.)

Âm chính (thường thấy hàng ngày) gồm có:

- Xếp theo vị-trí (trước sau) của lưỡi:
  Trước: i/y ia/iê/ya/yê ê e
  Giữa: ư ưa/ươ ơ â ă a
  Sau: u ua/uô ô o
- Xếp theo độ mở của miệng:
  Mở ít (cỡ 1): i, y ư u
  Mở lớn (cỡ 2): ia/iê/ya/yê ưa/ươ ua/uô
  Mở lớn hơn (cỡ 3): ê ơ ô
  Mở lớn hơn (cỡ 4): e â o
  Mở lớn hơn nữa (cỡ 5): ă
  Mở lớn nhất (cỡ 6): a

Âm kèm sau: -m -n -nh -ng -ng (âm kèm sau khép đôi - chỉ đứng sau u ô o)
-p -t -ch -c -c (âm kèm sau khép đôi - chỉ đứng sau u ô o)

Hay là

âm nửa sau, hoặc là **âm nửa nhếch** (chữ Quốc ngữ viết bằng i hay y) hoặc là **âm nửa chúm** (u hay o).

Kĩ hơn nữa có thể thấy các vần (không kể thanh) trong tiếng Việt như sau:

a	ap	at	ach	ac	-	am	an	anh	ang	-	ai	ao
(ă)	ăp	ăt	-	ăc	-	ăm	ăn	-	ăng	-	ay	au
(â)	âp	ât	-	âc	-	âm	ân	-	âng	-	ây	âu
e	ep	et	-	ec	-	em	en	-	eng	-	-	eo
ê	êp	êt	êch	-	-	êm	ên	ênh	-	-	-	êu
y/i-	ip	it	ich	-	-	im	in	inh	-	-	-	iu
ia/iê-	iêp	iêt	-	iêc	-	iêm	iên	-	iêng	-	-	iêu
ya/yê-		yêt	-		-	yêm	yên	-	yêng	-	-	yêu
o	op	ot	-	ooc	oc	om	on	-	oong	ong	oi	-
ô	ôp	ôt	-	ôôc	ôc	ôm	ôn	-	ôông	ông	ôi	-
ơ	ơp	ơt	-	ơc	-	ơm	ơn	-	ơng	-	ơi	ơu
ơư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
u	up	ut	-	uuc	uc	um	un	-	uung	ung	ui	-
ua/uô-	uôp	uốt	-	uôc	-	uôm	uôn	-	uông	-	uôi	-
ư		ưt	-	ưc	-		ưn	-	ưng	-	ưi	ưu
ưa/ươ-	ươp	ươt	-	ươc		ươm	ươn	-	ương	-	ươi	ươu

oa	oap	oat	oach	oac	-	oam	oan	oanh	oang	-	oai	oao
(q)ua		uat	uach	uac	-		uan	uanh	uang	-	uai	uao
(oă-)		oăt	-	oăc	-	oăm	oăn	-	oăng	-	oay	-
(q)	uăp	uăt	-	uăc	-	uăm	uăn	-	uăng	-	uay	uau
(uâ-)	-	uât	-	uâc	-	-	uân	-	uâng	-	uây	uâu
oe		oet	-		-	oem	oen	-		-	-	oeo
(q)ue		uet	-		-		uen	-		-	-	ueo
uê		uêt	uêch		-		uên	uênh		-	-	uêu
uy	uyp	uyt	uych		-		uyn	uynh		-	-	uyu
uya		uyêt	-		-		uyên	-		-	-	-
(q)uo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Thường-thường các vần gần nhau (có âm chính gần nhau) hay đổi lẫn cho nhau.
Thí-dụ:
Viết chữ Hán 支 âm Hán-Việt chi, chữ Nôm đọc là chia. (I và ia gần nhau.)
Viết chữ Hán 皮 âm Hán-Việt bì, chữ Nôm đọc là bề. (I và ê gần nhau.)
Viết chữ Hán 皮 âm Hán-Việt bì, chữ Nôm đọc là vừa. (I và ưa gần nhau.)
Viết chữ Hán 斥 âm Hán-Việt xích, chữ Nôm đọc là xếch. (I và ê gần nhau.)
Viết chữ Hán 生 âm Hán-Việt sinh, chữ Nôm đọc là siêng. (I và iê gần nhau.)
Viết chữ Hán 閉 âm Hán-Việt bế, chữ Nôm đọc là bé. (Ê và e gần nhau.)
Viết chữ Hán 北 âm Hán-Việt bắc, chữ Nôm đọc là bấc hay bậc. (Ă và â gần nhau.)
Viết chữ Hán 登 âm Hán-Việt đăng, chữ Nôm đọc là dâng. (Ă và â gần nhau.)
Viết chữ Hán 及 âm Hán-Việt cập, chữ Nôm đọc là gặp. (Â và ă gần nhau.)
Viết chữ Hán 林 âm Hán-Việt lâm, chữ Nôm đọc là lắm. (Â và ă gần nhau.)
Viết chữ Hán 瀋 âm Hán-Việt thẩm, chữ Nôm đọc là thắm. (Â và ă gần nhau.)
Viết chữ Hán 入 âm Hán-Việt nhập, chữ Nôm đọc là nhạp. (Â và a gần nhau.)
Viết chữ Hán 日 âm Hán-Việt nhật, chữ Nôm đọc là nhặt. (Â và ă gần nhau.)
Viết chữ Hán 弗 âm Hán-Việt phất, chữ Nôm đọc là phớt. (Â và ơ gần nhau.)
Viết chữ Hán 容 âm Hán-Việt dung, chữ Nôm đọc là dong. (U và o gần nhau.)
Viết chữ Hán 布 âm Hán-Việt bố, chữ Nôm đọc là bỏ. (Ô và o gần nhau.)
Viết chữ Hán 卒 âm Hán-Việt tốt, chữ Nôm đọc là xót. (Ô và o gần nhau.)
Viết chữ Hán 催 âm Hán-Việt thôi, chữ Nôm đọc là thui hay thủi. (Ô và u gần nhau.)
Viết chữ Hán 悁 âm Hán-Việt quyên, chữ Nôm đọc là quên. (Yê và ê gần nhau.)
Viết chữ Hán 之 âm Hán-Việt chi, chữ Nôm đọc là giây. (I và ây gần nhau.)
Viết chữ Hán 群 âm Hán-Việt quần, chữ Nôm đọc là còn. (Uân và on gần nhau.)

Dùng chữ Hán 耳 âm Hán-Việt nhĩ để viết chữ nhe 𨏄 (khinh + nhĩ) (I và e gần nhau.)
Dùng chữ Hán 奄 âm Hán-Việt yêm để viết chữ em 㛪 (nữ + yêm, yểm) (Iê và e gần nhau.)
Dùng chữ Hán 西 âm Hán-Việt tây để viết chữ tay 𢬣 (thủ + tây) (Â và a gần nhau.)
Dùng chữ Hán 末 âm Hán-Việt mạt để viết chữ mắt 眜 (mục + mạt) (A và ă gần nhau.)
Dùng chữ Hán 南 âm Hán-Việt nam để viết chữ năm 𢆥 (nam + niên) (A và ă gần nhau.)
Dùng chữ Hán 麻 âm Hán-Việt ma để viết chữ mơ 嘛 (khẩu + ma) (A và ơ gần nhau.)
(嘛 mơ mượn âm, khác nghĩa) [HV: 嘛 ma = biểu ý *dĩ nhiên*]
Dùng chữ Hán 且 âm Hán-Việt thả để viết chữ thở 咀 (khẩu + thả) (A và ơ gần nhau.)
[Chữ Hán có chữ này, âm Hán-Việt là: 咀 tứ = nhai]
Dùng chữ Hán 與 âm Hán-Việt dữ để viết chữ dở 擧 (thủ + dữ) (Ư và ơ gần nhau.)
Dùng chữ Hán 麻 âm Hán-Việt ma để viết chữ mà 𦓡 (ma + nhi) (Cùng âm chính a.)
Dùng chữ Hán 弄 âm Hán-Việt lộng để viết chữ lòng 𢚸 (lộng + tâm) (Ô và o gần nhau.)
Dùng chữ Hán 門 âm Hán-Việt môn để viết chữ muôn 閞 (môn + vạn) (Ô và uô gần nhau.)

---

uơ uơt - - uơn - - uơi

Dùng chữ Hán 夷 âm Hán-Việt di để viết chữ dây 絏 (mịch + di) (I và ây gần nhau.)

8.5. Đối với người thời nay, tuy chữ Nôm khó đọc, nhưng lại giúp người tìm-hiểu biết được một số âm tiếng Việt xưa. Thí-dụ: Có thể bây giờ là trời, ngày xưa là lời; bây giờ là vợ, ngày xưa là bợ ...

8.6. Ngoài ra, người học-hỏi còn thấy những điểm đặc-biệt của Nôm, cả hay lẫn dở. Thí-dụ như (1) chữ Nôm tuy rõ-ràng trong-sáng về ý-nghĩa, (2) nhưng có nhiều phiền-toái: một chữ có thể có hai ba hay bốn năm cách đọc khác nhau, (3) mỗi người viết một lối, không ai chịu ai. (Chưa có một hệ-thống chung.) ...

(1) Ý-nghĩa rõ-ràng.

Thí-dụ: Đá trong hòn đá viết là 砣 (thạch (ý) + đa (âm)), đá trong đấm đá viết là 跢 (túc (ý) + đa (âm)). [Chữ Hán có trì 跢 = nao-núng, do-dự (Từ Hải 辭海 trang 2781)]

(2) Một chữ có nhiều cách đọc.

Thí-dụ 1: 喃 (HV: nam = nói nhỏ) có thể đọc là nôm (trong chữ Nôm), nêm (trong nêm canh)

Thí-dụ 2: 你 (HV: nễ = anh, ông, mày [ngôi thứ hai, số ít] có thể đọc là né (trong tránh né), nẻ (trong nứt-nẻ), nể (trong kính-nể), nệ (trong câu-nệ)

[Không phải chỉ riêng chữ Nôm, gần như các hệ-thống chữ viết đều như vậy. Hệ-thống nào cũng có những chữ có nhiều lối đọc khác nhau.]

Nói tóm lại, vì kẻ tham-tàn phương Bắc, người Việt mất hệ-thống chữ viết thủa xa-xưa. Trong gần một nghìn năm bị lệ-thuộc, người Việt phải dùng chữ Hán. Đến khi giành lại được độc-lập, địa-vị của chữ chữ Hán vẫn không thay-đổi. Lúc cần phải ghi lại tiếng nói của riêng mình, người Việt dùng một số chữ Hán, một số nét chữ Hán và âm Hán-Việt để làm ra chữ Nôm. Dù rằng có chữ viết, nhưng trong mười thế-kỉ, từ năm 939 đến đầu thế-kỉ 20, chỉ có hai thời-kì ngắn-ngủi: mấy năm vào đời nhà Hồ và mấy năm vào đời Nguyễn Tây-Sơn, chữ Nôm được chính-quyền để ý và được nhận làm chữ viết của cả nước.

Tới đầu thế-kỉ 20, cả chữ Hán lẫn chữ Nôm bị kẻ xâm-lấn mới là quân Pháp gạt-bỏ ra ngoài hệ-thống hành-chính và giáo-dục. Chúng bắt người Việt dùng chữ Quốc-ngữ trong chương-trình giáo-dục trẻ em. Chúng tưởng đề-cao vai trò của Alexandre de Rhodes là có thể đánh lừa được người Việt. Nhưng sự thật, đã từ lâu, người Việt nhận-biết được chữ Quốc-ngữ là chữ viết của người Việt, thứ chữ do một số người truyền-giáo dòng Tên và một số người Việt theo đạo Thiên-Chúa, giáo-phái Công-giáo đặt ra. Vì thấy chữ Quốc-ngữ tiện-lợi, dễ học, dễ dùng, nên đã dùng trong mọi lĩnh-vực.

Đến nay, chữ Nôm chỉ còn là thứ chữ của những người muốn tìm-hiểu và học-hỏi sách vở xưa. Nhờ chữ Nôm có thể biết được nhiều điều đã qua. Đặc-biệt là sự thay-đổi của tiếng nói theo thời-gian. Muốn học chữ Nôm phải biết một số chữ Hán và âm Hán-Việt. Số chữ này không nhiều, cũng không khó-khăn cho lắm, nên với sự kiên-nhẫn, thời-gian hơn mười năm học-hành thủa xưa có thể rút ngắn lại rất nhiều.

9

Nhìn Lại Ảnh-hưởng Trung-hoa trong Tiếng Việt

Theo tài-liệu lịch-sử và căn-cứ vào tài-liệu khảo-cổ, tổ-tiên của người Việt-Nam, mà xưa nay vẫn thường gọi là người Việt, sinh-sống ở phía đông-nam Châu Á.

Cách đây 40 nghìn năm, tổ-tiên của người Việt đã có mặt ở vùng châu thổ sông Hồng, lúc đó là đầm lầy và rừng rậm. Hai trung-tâm văn-minh phát-triển mạnh nhất là Hoà-bình và Bắc-sơn.

Hai mươi lăm nghìn năm sau, tức là cách đây khoảng 15 nghìn năm, đồng-bằng sông Hồng đã đủ vững, tổ-tiên của người Việt bắt đầu trồng-cấy. Đó là nền văn-minh nông-nghiệp đầu tiên trên trái đất.

Năm nghìn năm sau, người Việt biết làm đồ gốm.

Năm nghìn năm nữa, tức là cách đây gần 5 nghìn năm, mới lập thành một nước. Triều-đại đầu tiên là nhà Hồng-Bàng, Lúc đó, người Việt mới có bờ cõi rõ-rệt, phía bắc là hồ Động-Đình, phía nam là nước Hồ-Tôn (Chiêm-Thành hay Chàm), phía tây giáp Ba-Thục, phía đông là biển Đông.

Theo truyền-thuyết, cháu ba đời một vị thần dạy dân chúng cách trồng-tỉa tên là Đế-Minh (1) gặp một nàng tiên ở núi Ngũ-lĩnh, sinh ra Lộc-Tục.

Lộc-Tục (2) lên ngôi vua, lấy hiệu là Kinh-Dương.

Vua Kinh-Dương lấy bà Chúa Long-Nữ, thuộc dòng-dõi rồng, sinh ra Sùng-Lãm.

Sùng-Lãm (3) nối ngôi cha, lấy hiệu là Lạc-Long, luôn-luôn nhận mình là dòng-dõi rồng, tức là dòng-dõi của mẹ. Vua Lạc-Long lấy bà Chúa Âu-Cơ, sinh ra một trăm con.

Một người con của Bà Chúa Âu-Cơ và Vua Lạc-Long lên nối ngôi, lấy tên là Hùng. Đó là một trong những vị vua nhà Hồng-Bàng. Cũng từ đó, người Việt thường nhận mình là "con rồng cháu tiên" hay là "con cháu tiên rồng". Rồng là dòng-dõi Vua Lạc-Long, là dòng-dõi bà Chúa Long-Nữ, tiên là dòng-dõi bà Chúa Âu-Cơ.

Tính từ năm 2879 trước dương-lịch đến nay (2004) được gần năm nghìn năm.

Nhà Hồng-Bàng, kéo dài 2621 năm, từ năm 2879 đến năm 258 trước dương-lịch, tên nước là Văn-Lang, kinh đô là Phong-châu (nay thuộc tỉnh Vĩnh-yên). Ở thời này, ngoài việc săn-bắn, người Việt đã biết đánh cá, trồng-tỉa, buôn-bán, còn rất giỏi về thiên-văn địa-lí và thuật đúc kim-khí, đặc-biệt là trống đồng và chiêng đồng.

Ngày nay, căn-cứ vào trống đồng và chiêng đồng của người Việt có thể biết được vào khoảng năm nào người Việt đã làm ra những trống đồng và chiêng đồng đó. Căn-cứ vào hình-ảnh và cách chạm-trổ, nghệ-thuật đúc để biết được các hoạt-động trong đời sống hàng ngày và cả đời sống tinh-thần. Cũng căn-cứ vào sự tinh-xảo của nghệ-thuật đúc trống đồng chiêng đồng, có thể khẳng-định, ở thời-kì này người Việt đã có chữ viết. Thứ chữ viết đó có thể thấy ở dấu vết các hình trang-trí trên đồ đồng. Thật như vậy, đã đúc được các trống đồng và chiêng đồng với các hình vẽ một cách toàn-hảo như thế thì phải có một cách nào để ghi chép và chỉ dạy cho nhau. Ngoài ra, còn có thể căn-cứ vào tài-liệu sử của kẻ thù dân-tộc Việt, tức là Tàu, để phụ-giúp và kiểm-chứng thêm. Theo cuốn *Thông-Chí* 通志 do Trịnh-Tiều 鄭樵 chủ-biên, một tài-liệu sử quan-trọng của Tàu, vào thế-kỉ 24 trước dương-lịch, tức là vào khoảng đầu triều-đại Hồng-Bàng, ở bên Tàu là đời Đào-Đường 陶唐 dưới quyền cai-trị của vua Nghiêu 堯, một sứ-đoàn người Việt ở đất Việt-Thường biếu vua Nghiêu một con rùa thần đã sống hơn một nghìn năm, lớn hơn ba thước. Trên mu rùa có chữ trông giống như nòng-nọc. Vua Nghiêu ra lệnh ghi-chép lại. Từ đó gọi là lịch rùa.

陶唐之世越裳國獻神龜蓋千歲方三尺餘背有科斗文記開闢以來堯命録之謂之龜厤

(Đào Đường chi thế Việt-thường quốc hiến thần-quy, cái thiên tuế, phương tam xích dư, bối hữu khoa-đẩu văn, kí khai tịch dĩ lai. Nghiêu mệnh lục chi, vị chi quy-lịch.) [= Đời Đào Đường, nước Việt-thường [16]biếu rùa thần, đã sống hơn một nghìn năm, lớn hơn ba thước, trên mu có chữ nòng-nọc, ghi lại từ thủa mới có về sau. Nghiêu ra lệnh sao lại, và gọi là lịch rùa.]

---

[16] Vào đời Hồng-Bàng, nước Văn-Lang được chia ra làm 15 bộ: 1. Văn-lang (Vĩnh-yên) 2. Chu-diên (Sơn-tây) 3. Phúc-lộc (Sơn-tây) 4. Tân-hưng (Hưng-hoá, Tuyên-quang) 5. Vũ-định (Thái-nguyên, Cao-bằng) 6. Vũ-ninh (Bắc-ninh) 7. Lục-hải (Lạng-sơn) 8. Ninh-hải (Quảng-yên) 9. Dương-tuyền (Hải-dương) 10. Giao-chỉ (Hà-nội, Hưng-yên, Nam-định, Ninh-bình) 11. Cửu-chân (Thanh-hoá) 12. Hoài-hoan (Nghệ-an) 13. Cửu-đức (Hà-tĩnh) 14. Việt-thường (Quảng-bình, Quảng-trị) 15. Bình-văn (chưa rõ ở đâu)

Như vậy, chữ viết của người Việt vào đời Hồng-Bàng, trông giống như một số chữ viết của Ấn-Độ, Thái-Lan, Chiêm-Thành và của người Mường bây giờ. Hơn thế nữa, người Việt rất giỏi về thiên-văn, đã có lịch và đã có sự ghi chép những sự-kiện xẩy ra trong đời sống hàng ngày. Nói khác đi là đã có sử-sách. Sự văn-minh tiến-bộ đó đã làm cho Vua Nghiêu của Tàu cảm-phục.

Sau nhà Hồng-Bàng là **nhà Thục** (257-207 trước dương-lịch).

Ở thời-kì này, người Việt rất giỏi về kiến-trúc và vũ-khí quân-sự.

Theo truyện xưa, Thục-Phán khi lên ngôi vua, lấy tên là An-Dương, đổi tên nước thành Âu-Lạc, đóng đô ở Phong-khê (nay thuộc huyện Đông-anh, tỉnh Phúc-yên).

Khi việc nước đã tạm ổn-định, Vua An-Dương cho xây thành Ốc, hình tròn, dưới to, trên nhỏ, xoáy lên dần-dần; từ trên cao quan-sát bên dưới rất dễ-dàng. Sách-vở xưa thường gọi là Loa-thành hay thành Cổ-loa.

Mỗi lần có biến-loạn, nhà vua ra lệnh cho các tướng-sĩ chờ quân địch tới gần. Chính nhà vua bắn mũi tên đầu tiên. Trăm trận như cả trăm, quân địch thua chạy liểng-xiểng.

Trong số những người thất-bại có cả Triệu-Đà, quan-uý Nam-Hải, rất giỏi về trận-mạc và mưu-kế. Triệu-Đà có một đoàn quân thiện-chiến, trăm trận đánh trăm trận thắng, thế mà vẫn không thể nào đỡ nổi sức mạnh của Nỏ Thần. Tuy-nhiên, "thua keo này bày keo khác", Triệu-Đà nhất-quyết không chịu bỏ cuộc; dùng sức không xong, chuyển sang dùng mưu. Giai-đoạn thứ nhất, giảng hoà; Vua An-Dương bằng lòng. Giai-đoạn thứ hai, xin cưới mị-nương Mị-Châu cho người con trai lớn tên là Trọng-Thuỷ.

Trọng-Thuỷ ăn cắp móng thần cho Triệu-Đà. Kết-cục, nước Âu-Lạc bị mất.

Sau khi chiếm được nước Âu-Lạc của nhà Thục, Triệu-Đà cho sáp-nhập với Nam-Hải làm thành nước Nam-Việt, lên ngôi vua, tự xưng là Vũ-Vương, đóng đô ở Phiên-ngung (ngày nay thuộc tỉnh Quảng-đông, phía nam nước Tàu).

Tổ-tiên của Triệu-Đà là người Tàu, khi cầm quân, nhận chức quan của nhà Tần, một triều-đại của Tàu. Nhưng khi làm vua nước Nam-Việt, Triệu-Vũ-Vương đã trở nên người Việt, từ tên nước, đến lối sống đều theo tục-lệ của người Việt. Lúc đó, bên Tàu đã đổi chủ, nhà Tần mất, nhà Hán lên thay. Vua Cao-tổ nhà Hán sai Lục-Giả sang sứ, doạ sẽ phá mồ-mả tổ-tiên, giết họ-

hàng của Triệu-Vũ-Vương, nên Triệu-Vũ-Vương phải để cho nhà Hán phong vương.

Nhưng đến khi Hán-Cao-tổ mất, Lữ-Hậu nắm quyền, đã cấm người Tàu không được buôn-bán đồ vàng sắt và điền-khí với người Việt; còn ngựa, trâu, dê chỉ bán những con đực. Triệu-Vũ-Vương lập-tức tự-xưng là Hoàng-đế Nam-Việt, đem quân đánh Tàu, chiếm quận Trường-sa (thuộc tỉnh Hồ-nam [bên Tàu] bây giờ).

Nhà Triệu truyền được năm đời (Vũ-Vương, Văn-Vương, Minh-Vương, Ai-Vương, Dương-Vương), kéo dài gần một trăm năm, từ năm 207 đến năm 111 trước dương-lịch thì bị Tàu xâm-lấn.

Người Việt dưới quyền đô-hộ của người Tàu lần thứ nhất từ năm 111 trước dương-lịch đến năm 40 (151 năm). Nước Nam-Việt bị đổi tên thành Giao-chỉ-bộ và bị chia thành 9 quận; mỗi quận dưới quyền một viên quan thái-thú. Trong 9 quận (Nam-hải, Thương-ngô, Uất-lâm, Hợp-phố, Giao-chỉ, Cửu-chân, Nhật-nam, Châu-nhai và Đạm-nhĩ. Ba quận Giao-chỉ, Cửu-chân và Nhật-nam là mấy tỉnh miền bắc và miền giữa Việt-Nam bây giờ), chỉ có quận Giao-chỉ, những lạc-tướng lạc-hầu người Việt vẫn được nắm quyền địa-phương, cha truyền con nối.

Trong suốt 151 năm, chỉ có hai thái-thú Tích-Quang (quận Giao-chỉ) và Nhâm-Diên (quận Cửu-chân) được ghi nhận là biết chăm-lo cho dân, được dân chúng mến-phục; còn ngoài ra đều tham-tàn độc-ác, người Việt nổi lên chống-đối khắp nơi.

Năm 34, vua Quang-vũ nhà Hán bên Tàu sai Tô-Định sang làm thái-thú quận Giao-chỉ. Tô-Định rất mực tàn-ác, lòng người oán-hận, chờ-đợi người đứng lên cứu dân cứu nước. Đến năm 40, Tô-Định giết một thủ-lĩnh người Việt là Thi-Sách. Lập-tức vợ của Thi-Sách là Trưng-Trắc cùng em là Trưng-Nhị và toàn dân Việt nổi lên chiếm giữ 65 thành-trì, đánh đuổi Tô-Định và quân Tàu ra khỏi bờ-cõi. Chỉ mấy tháng sau Hai Bà lên ngôi vua, đóng đô ở Mê-linh (nay thuộc tỉnh Phúc-yên).

Đó là cuộc đấu-tranh thành-công đầu tiên chống lại quân xâm-lăng phương Bắc.

Trong thời bắc-thuộc lần thứ nhất, tuy người Tàu bắt người Việt theo chế-độ phụ-hệ, các chức quan địa-phương cũng đã theo lối của Tàu, cha truyền con nối, nhưng người Việt, trong đời sống gia-đình, vẫn giữ chế-độ mẫu-hệ, mọi quyền-hành vẫn nằm trong tay người đàn bà, nên Hai Bà Trưng

đã đạt được thắng-lợi hiển-hách trong một thời-gian rất ngắn. Các vị tướng quan-trọng của Hai Bà cũng là đàn bà.

Ba năm sau, tức là năm 43, vua Quang-vũ nhà Hán bên Tàu, người đã cử Tô-Định làm thái-thú Giao-chỉ, sai một viên tướng già rất nổi tiếng là Mã-Viện sang đánh trả thù.

Không may cho người Việt, quân địch thì mạnh, quân mình yếu hơn, Hai Bà Trưng đã thất-bại, phải nhẩy xuống sông Hát tự-tử. Dân Việt thương-tiếc Hai Bà, đã lập đền thờ ở khắp nơi để tưởng-nhớ công-ơn và để noi gương Hai Bà, noi gương các dân-quân tướng-sĩ dưới quyền chỉ-huy của Hai Bà.

Giai-đoạn thứ hai dưới ách đô-hộ của người Tàu kéo dài 501 năm, từ năm 43 đến năm 544.

Mã-Viện tìm đủ mọi cách để tiêu-diệt văn-hoá của người Việt: (1) tịch-thu đồ đồng của người Việt, nhất là trống đồng và chiêng đồng[17]; (2) bắt dân Việt theo luật-lệ Tàu[18].

Mã-Viện phá đồ đồng của người Việt để đúc một con ngựa bằng đồng, một con vật mà hắn yêu-thích[19]. Ngoài ra, hắn còn dựng một cột trụ bằng đồng thật lớn chôn ở chỗ đông người qua lại, trên đó khắc sáu chữ "Đồng-trụ chiết, Giao-chỉ diệt 銅柱折交阯滅." (Nếu cột trụ bằng đồng này gẫy hay đổ, thì Giao-chỉ sẽ bị tiêu-diệt.)

---

17 Trong cuốn *Hậu Hán Thư* 後漢書 của Tàu, do Phạm Việp 范曄 sưu-tập, đã ghi: 援好騎善別名馬於交阯 得駱越銅鼓 乃鑄爲馬式 (Viện hiếu kị, thiện biệt danh mã, ư Giao-chỉ, đắc Lạc-Việt đồng-cổ, nãi chú vi mã thức.) [= Viện (tức Mã Viện) thích đi ngựa, giỏi phân-biệt ngựa nổi tiếng. Khi ở Giao-chỉ, lấy được trống đồng của người Lạc-Việt, bèn đúc thành hình ngựa.]

18 Cũng trong cuốn *Hậu Hán Thư* 後漢書 của Tàu, do Phạm Việp 范曄 sưu-tập, đã ghi: 越律與漢律駮者十餘事, 與越人申明舊制以約束之, 自後駱越奉行馬將軍故事 (Việt-luật dữ Hán-luật bác giả thập dư sự, dữ Việt-nhân thân minh cựu-chế dĩ ước thúc chi, tự hậu Lạc-Việt phụng-hành Mã tướng-quân cố-sự.) [= Luật-lệ của người Việt và người Hán khác nhau hơn mười điều, (Mã Viện) lại phải giải-thích rõ-ràng luật cũ để bắt ép họ (phải theo mình). Từ đó về sau, Lạc-Việt theo lối Mã tướng-quân.

Mặc dù đã bị đô-hộ 150 năm (111 trước dương-lịch - 40 sau dương-lịch), người Việt vẫn còn giữ lề-luật Việt. Mã Viện thấy rõ điều đó, nên nhất-quyết ngăn-chặn. Nếu người Việt còn ở trình-độ bán-khai, chắc-chắn Mã Viện không cần phải bỏ công ra để so-sánh hai thứ luật, rồi lại chính mình bỏ công ra bắt ép người Việt theo luật của Tàu (Hán-luật).

Hành-động bắt người Việt theo luật Tàu song-song với việc tịch-thu trống đồng chứng tỏ sự quan-trọng của văn-minh Việt và sự lo-ngại của quân xâm-lăng phương Bắc.

19 Xem phần ghi-chú số 17.

Người Việt phản-ứng ra sao?

Một số người ẩn-trốn, chôn-giấu trống đồng còn sót lại, người thì trốn về phía bắc, một số trốn về phía tây, phía nam. Còn số người ở lại, trước mặt quân xâm-lấn, phải theo luật-lệ của chúng, đến khi về nhà vẫn giữ phong-tục tập-quán của người Việt.

Còn cái cột đồng có sáu chữ "đồng-trụ chiết, Giao-chỉ diệt"?

Mỗi lần đi qua, dân chúng lấy đất, ngói, sỏi hay đá ném vào. Chỉ trong vòng một thời-gian, cái cột trụ đó bị lấp đi.

Năm 203, thái-thú Sĩ-Nhiếp xin vua Hán cho đổi Giao-chỉ thành Giao-châu.

Thời-kì ô-nhục này kéo dài rất lâu, bao nhiêu cuộc nổi dậy đều bị thất-bại, **Bà Triệu** (248) khí-thế hùng-mạnh, cũng bị dẹp tan. Phải đợi tới Lí-Bôn khởi-nghĩa (541-544) mới giành được độc-lập.

Nhà Lí (trước) kéo dài gần 60 năm (544-602). Năm 544, **Lí-Bôn** lên ngôi vua, lấy hiệu là Lí-Nam-Đế, đặt tên nước là Vạn-Xuân, kinh-đô là Long-biên.

Ở thời-kì này, Nhà Lương 梁 (502-557) đang cai-trị nước Tàu. Vua Lương đem quân sang đánh. Lí-Nam-Đế yếu thế, phải bỏ Long-biên, lui về Khuất-liêu (Hưng-hoá), trao quyền cho Triệu-Quang-Phục. Triệu-Quang-Phục lập căn-cứ ở đầm Dạ-trạch (còn gọi là đầm Nhất-dạ, phủ Khoái-châu, tỉnh Hưng-yên). Khi Lí-Nam-Đế mất, Triệu-Quang-Phục thành-công, lên ngôi, xưng là Triệu-Việt-Vương (549). Năm 571, Lí-Phật-Tử cướp ngôi của Triệu-Việt-Vương, xưng là Hậu-Lí-Nam-Đế. Năm 602, quân Tàu[20] sang đánh, Lí-Phật-Tử yếu thế, lại phải đầu-hàng giặc.

Giai-đoạn bị lệ-thuộc người Tàu lần thứ ba, kéo dài 337 năm (602-939). Các quan cai-trị người Tàu càng ngày càng khắc-nghiệt hơn. Nhưng càng bị bóc-lột bao nhiêu, người Việt càng nổi lên mạnh-mẽ bấy nhiêu.

Mai-Thúc-Loan khởi-nghĩa ở Nghệ-an năm 722, xưng hoàng-đế. Dân chúng gọi là **Mai-Hắc-Đế**.

Phùng-Hưng khởi-nghĩa năm **791**, chiếm được phủ đô-hộ. Nhưng chỉ được mấy tháng thì mất. Dân chúng lập đền thờ, tôn làm **Bố-Cái-Đại-Vương**. Con của Phùng-Hưng lên nối nghiệp, chống không nổi quân Tàu, phải ra hàng.

---

20 Quân Nhà Tuỳ 隋 (589-618) [có sách viết 581-617 hay 581-618] bên Tàu.

Tới cuối đời nhà Đường bên Tàu, chính-quyền suy-yếu, loạn-lạc khắp nơi. Dân Việt nổi lên giành độc-lập, tiết-độ-sứ người Tàu dẹp không nổi phải bỏ chạy về nước. Năm 906, **Khúc-Thừa-Dụ**, người Hồng-châu (Hải-dương) được dân-chúng tôn làm tiết-độ-sứ, nhà Đường cũng phải chấp-thuận. Nắm quyền được một năm, Khúc-Thừa-Dụ mất, Khúc-Hạo lên nối nghiệp cha. Năm 917, Khúc-Hạo mất, Khúc-Thừa-Mĩ kế-vị. Sáu năm sau (923) bị mất về tay nhà Nam-Hán. Năm 931, **Dương-Diên-Nghệ**, một vị tướng cũ của họ Khúc nổi lên đuổi quân Nam-Hán, tự-xưng làm tiết-độ-sứ. Nắm quyền được sáu năm, Dương-Diên-Nghệ bị người dưới quyền là Kiểu-Công-Tiện giết. Thời-kì này có thể coi là thời tự-trị. Con rể của Dương-Diên-Nghệ là Ngô-Quyền mang quân từ châu Ái (Thanh-hoá) về báo thù. Kiểu-Công-Tiện bị thua, cầu-cứu nhà Nam-Hán. **Ngô-Quyền giết Kiểu-Công-Tiện, dẹp tan quân Nam-Hán trên sông Bạch-đằng, lên làm vua năm 939**.

Trong trận Bạch-đằng, Ngô-Quyền cho đóng cọc xuống sông, đầu bọc sắt nhọn. Chờ khi nước lên, cho thuyền đi dụ địch. Quân Tàu đuổi đánh. Chúng không ngờ, khi nước xuống, quân Việt phản-công như mưa bão, bao nhiêu chiến-thuyền của Tàu bị đâm hết vào cọc nhọn.

Nhìn lại, người Việt phải sống dưới sự bóc-lột tàn-hại của người Tàu ba lần, kéo dài gần một nghìn năm [151 năm (111 trước dl - 40) + 501 năm (43-544) + 337 năm (602-939) = 989 năm]. Đến khi giành lại được độc-lập, chế-độ mẫu-hệ đã bị thay-thế bởi chế-độ phụ-hệ, chữ viết cũng mất, tiếng nói tuy còn nhưng đã có nhiều tiếng mượn của quân thù; đời sống hàng ngày cũng bị ảnh-hưởng không ít. Những ảnh-hưởng đó là điều phải có trong cuộc chung sống khổ-nhục. Tuy-nhiên, sau gần một nghìn năm bị lệ-thuộc mà vẫn quyết-tâm vùng lên, không chịu làm nô-lệ, tiếng nói vẫn còn, tính-chất cá-biệt của dân-tộc vẫn còn, chỉ có người Việt mới làm nổi. Đó là hiện-tượng độc-nhất trong lịch-sử loài người.

Sau khi giành được độc-lập, chữ viết đã mất, thứ chữ riêng chưa thành-hình, người Việt đã phải dùng chữ viết của Tàu, còn gọi là chữ Hán để học và để dùng trong hệ-thống hành-chánh. Từ Nhà Ngô (939-965), qua thời Mười Hai Sứ-quân (945-967) đến Nhà Đinh, từ Nhà Lê Trước (980-1009) đến Nhà Lí Sau (1009-1225), chữ Hán vẫn giữ độc-tôn. Tới Nhà Trần (1225-1400), chữ viết mới của người Việt, thường gọi là chữ Nôm, mới bắt đầu phát-triển mạnh. Đời Nhà Hồ (1400-1407), chữ Nôm trở nên quan-trọng

hơn, tiền giấy được tiêu-dùng cùng với tiền kim-khí. Đời Nhà Lê Sau (1428-1788), đặc-biệt với sự sáng-suốt của vua Lê-Thánh-Tông (1460-1497), văn-học chữ Nôm trở nên phồn-thịnh. Tới đời Nhà Nguyễn Tây-Sơn (1788-1802), chữ Nôm thay-thế chữ Hán. Sang đời Nhà Nguyễn (1802-1955), chữ Hán lại trở nên quan-trọng trong guồng máy hành-chánh và giáo-dục. Tuy-nhiên, tất cả những người tinh-thông chữ Hán đều am-tường chữ Nôm, nên văn-học của người Việt càng ngày càng phát-huy. Thể-văn vần quan-trọng nhất là sáu-tám (cũng gọi là lục-bát) và bẩy-bẩy-sáu-tám (hay song-thất-lục-bát). Ngoài ra, còn có các thể văn đi đôi với ca-hát và một số thể-văn ảnh-hưởng của Tàu, như thể luật Đường.

Dù đề-cao văn-học chữ Nôm, không ai có thể phủ-nhận được địa-vị của chữ Hán trong đời sống của người Việt. Chữ Hán quan-trọng hơn chữ Nôm rất nhiều. Ngoài hai triều-đại ngắn-ngủi để ý đến chữ Nôm, nhà Hồ (1400-1407) và nhà Nguyễn Tây-Sơn (1788-1802), các triều-đại khác đều dùng chữ Hán trong mọi lĩnh-vực, từ hành-chính đến giáo-dục.

Tại sao?

Từ ngày giành lại được độc-lập [939], việc nước cần phải có chữ viết để điều-hành, ghi-chép sổ-sách và dùng trong việc giáo-dục. Chữ viết ngày xưa đã mất, chữ viết của riêng mình chưa có, hoặc chưa được toàn-thể những người nắm quyền biết tới, nên bắt-buộc phải dùng chữ Hán, thứ chữ đã có sẵn, đã quen dùng. Vì thế mà chữ Hán, dù là thứ chữ của kẻ thù, vẫn chiếm địa-vị độc-tôn. Điều khó hiểu, khó giải-thích là địa-vị độc-tôn đó kéo dài cho tới đầu thế-kỉ 20. Tại sao người Việt không thay-thế chữ Hán bằng chữ Việt dần-dần? Ỷ-lại hay vì mặc-cảm tự-ti. Đến khi chữ Hán bị bãi-bỏ; người bãi-bỏ không phải là người Việt mà lại là kẻ thù mới của người Việt. Đó là người Pháp. Người Pháp bãi-bỏ chữ Hán. Chữ Nôm, chữ viết của người Việt dựa vào nét chữ Hán và âm Hán-Việt cũng theo đó mà bị chìm vào quá-khứ.

Chính chữ Hán là thứ chữ làm cho đời sống của người Việt bị ngưng-trệ, thấp-kém hơn rất nhiều nước trên thế-giới, thế mà sau khi chữ Hán bị bãi-bỏ, vẫn còn nhiều người tiếc-nuối, muốn níu-kéo trở lại, vẫn có một số người hô-hào học chữ Hán. Đáng lẽ phải tìm ra những tiếng mới, những lời mới cho thích-hợp với đời sống mới, vẫn có người mở từ-điển của Tàu để vay-mượn một cách mù-quáng. Có một số người, mở miệng ra thì nói yêu nước, vì nước, nhưng trong thâm-tâm, trong hành-động vẫn chưa thoát cái mặc-cảm thấp-kém của những kẻ chỉ muốn làm nô-lệ. Chính vì những người

này, kẻ thù phương Bắc thường rẻ-rúng sức mạnh và ý-chí quật-cường của người Việt.

Cũng có một số người nói: sau khi giành lại được độc-lập, người Việt đặt ra cách đọc chữ Hán riêng cho người Việt.

Những người nào đặt ra? Căn-cứ vào nguyên-tắc nào? Có sách-vở nào ghi lại sự-kiện đó không?

Sự thật, tiếng Hán-Việt là một thứ tiếng Tàu vào thế-kỉ thứ 10. Thứ tiếng mà ở thời-kì người Việt phải dùng để tiếp-xúc với kẻ thống-trị, để lo giấy-tờ hay đi học. Nói khác đi, tiếng Hán-Việt là tiếng nói của kẻ thù phương Bắc kể từ ngày đầu phải tiếp-xúc một cách bất-bình-đẳng cho tới ngày độc-lập. Tiếng nói đó cũng như các thứ tiếng nói khác, thay-đổi theo thời-gian. Cho tới khi độc-lập, tiếng Hán-Việt trở thành tiếng mượn. Và cũng vì thế mà có tên là tiếng Hán-Việt.

Người Việt tiếp-nhận chữ Hán trong nhiều giai-đoạn khác nhau, với nhiều thứ tiếng khác nhau, nên trong tiếng Hán-Việt có dấu vết của nhiều thứ tiếng Tàu ngày xưa. Thường-thường ở thời-kì nào cũng có tiếng nói ở kinh-đô [21]. Đến ngày độc-lập (năm 939), dấu-vết của tiếng Tàu trong tiếng Việt là tiếng Trường-an 長安, kinh-đô của nhà Đường. Nói gọn lại, tiếng Hán-Việt là tiếng Trường-an vào thế-kỉ thứ 10.

Theo thời-gian, tiếng Hán-Việt thay-đổi dần-dần. Thường-thường là:

- Những chữ Hán chưa thấy bao giờ, hoặc đã quên cách đọc, người có thẩm-quyền hay người dạy học phải đoán ra cho đỡ mất mặt với người hỏi. Cũng có thể vì không có từ-điển để tra.
- Một số chữ thay-đổi cách đọc vì phải kiêng tên những nhân-vật quan-trọng, như tên vua, tên vợ của vua...

---

[21] Gần suốt ba thời-kì nước Việt bị chiếm-đóng, kinh-đô của Tàu là Trường-an 長 安 [nay là Tây-an 西安 (Xian) thuộc huyện Trường-an 長 安, tỉnh Thiểm-tây 陜西]. Trong thời-kì thứ hai (43-544), dù rằng bên Tàu có khi bị chia năm xẻ bảy, nhưng nước Việt vẫn bị lệ-thuộc. Thời Ba Nước (Tam-quốc 三 國) đánh nhau, nước Việt thuộc quyền cai-trị của Đông-Ngô 東 呉 (222-256). Đông-Ngô đóng đô ở Kiến-nghiệp 建業, thuộc huyện Giang-ninh 江 寧, tỉnh Giang-tô 江 蘇. Thời Nam-bắc-triều 南北朝 (420-589), nước Việt bị thuộc quyền của Nam-triều từ năm 420. Đến năm 544 mới giành lại được độc-lập. Nam-triều gồm có Tống 宋 (420-479), Tề 齊 (479-502), Lương 梁 (502-557) [Người Việt giành được độc-lập vào gần cuối đời nhà Lương) và Trần 陳 (557-589), kinh-đô là Kiến-khang 建康, tức là Kiến-nghiệp thời Tam-quốc, nay là Nam-kinh 南京.

Ngoài sự-kiện lịch-sử, còn có thể căn-cứ vào thơ-văn để chứng-minh tiếng Hán-Việt là tiếng Tàu vào thế-kỉ thứ 10.

Thông-thường, sau chừng một nghìn năm, một tiếng nói trở thành một tiếng nói khác. Tiếng Trường-an vào thế-kỉ thứ 10 khác với tiếng Trường-an ở thế-kỉ 21. Nếu đọc một bài thơ Đường (ở thế-kỉ thứ 10) bằng tiếng Tàu ngày nay (ở thế-kỉ 21) sẽ thấy vần, niêm, luật đã hoàn-toàn biến-đổi. Bằng có thể trở thành trắc, trắc có thể trở thành bằng. Nhưng nếu đọc bằng tiếng Hán-Việt, trắc vẫn là trắc, bằng vẫn là bằng, âm-thanh gần như không thay-đổi hoặc chỉ thay-đổi rất ít. Nếu là một bài thơ hay, tiết-tấu vẫn nhịp-nhàng, âm-điệu vẫn du-dương.

Như vậy, có thể nói chắc-chắn: thứ tiếng Tàu có ảnh-hưởng trong tiếng Việt là thứ tiếng Tàu ở kinh-đô Trường-an vào thế-kỉ thứ 10. Theo thời-gian và vì những lí-do bắt-buộc, thứ tiếng đó có thay-đổi, nhưng không nhiều lắm; và ngày nay được gọi là tiếng Hán-Việt.

Vì chữ Hán âm Hán-Việt là chữ viết của cả nước từ ngày độc-lập (939) cho tới đầu thế-kỉ 20, nên các sách-vở của người Việt ngày xưa hầu hết được viết bằng chữ Hán đọc bằng âm Hán-Việt.

Lối học ngày xưa cũng dựa vào sách-vở của Tàu. Lại thêm quan-niệm "thuật nhi bất tác 述而不作", chỉ kể lại, chứ không làm ra cái mới; nên trước sau chỉ biết học đòi, bắt chước theo gương-mẫu Trung-Hoa. Tác-giả những sách vở quan-trọng được tôn-thờ như thần-thánh, tài-liệu giáo-khoa được gọi là chữ thánh-hiền. Đó là mẫu-mực trong mọi lĩnh-vực, kể cả lối suy-nghĩ, cách sống, cách xử-sự và cách làm việc nước.

Không có tác-phẩm nào có tính-chất Việt hoàn-toàn. Cuốn *Chinh-phụ Ngâm* của Đặng-Trần-Côn được bao nhiêu người khen-ngợi, cũng chỉ là những mẩu chắp-nối thơ-văn của Tàu. Gần như Đặng-Trần-Côn chỉ có công nối-ráp, chuyển ý mà thôi. Những chỗ vay-mượn, thường được gọi là điển-tích cũng có tính-cách thuộc lòng. Thuộc nhiều tức là giỏi. Vì thế, có cả những chỗ không nên vay-mượn cũng vay-mượn. Thí-dụ, Đặng-Trần-Côn nhắc tới kẻ thù đã đánh chiếm đất nước của mình, của ông cha tổ-tiên. Đó là chỗ nói về Mã Viện [kẻ đã giết chết bao nhiêu người Việt, đã tàn-phá văn minh văn-hoá Việt, đã tịch-thu bao nhiêu đồ đồng của người Việt, đã đặt nên đô-hộ kéo dài hơn 500 năm (43-544)].

Trong các tác-phẩm viết bằng chữ Nôm[22], ảnh-hưởng Trung-hoa tuy không nhiều như trong các tác-phẩm viết bằng chữ Hán, nhưng vẫn còn rất sâu-đậm.

Nhìn bao-quát, ảnh-hưởng Trung-hoa trong tiếng nói và văn-chương học-thuật của người Việt có thể nhận thấy qua nhiều mặt:

1. Hầu hết các tên (trên giấy-tờ) là tiếng Hán-Việt.

2. Trong đời sống hàng ngày, tuy tiếng nói là tiếng Việt, nhưng có rất nhiều tiếng Hán-Việt. Số lượng tiếng Hán-Việt thay-đổi tuỳ theo sức học. Thường-thường học nhiều thuộc nhiều thì dùng nhiều tiếng Hán-Việt. Người không có học chỉ dùng những tiếng mượn thông-thường.

3. Trong các tác-phẩm văn-chương, người có học thường dùng nhiều tiếng Hán-Việt hơn người bình-dân.

4. Các truyện đều dùng điển-cố [mượn truyện, mượn chữ, mượn lời, mượn ý]. Truyện dài bao nhiêu nhiều điển-cố bấy nhiêu. Những bài thơ ngắn cũng có điển-cố.

5. Một số tác-phẩm mượn cả nội-dung [cốt truyện]. Nếu không lấy lí-do chính-trị để bào-chữa, có thể gọi đó là những tác-phẩm phóng-tác.

6. Trong những thể văn mượn của Trung-hoa, thể luật Đường được mượn nhiều nhất. Tuy-nhiên, người Việt chỉ mượn một số thích-hợp với người Việt mà thôi. Hầu hết là những bài vần bằng. Thí-dụ:

(1) Quanh năm buôn-bán ở mom sông.
Nuôi đủ năm con với một chồng.
Lặn-lội thân cò nơi quãng vắng.
Eo-sèo mặt nước buổi đò đông.
Một duyên hai nợ, âu đành phận.
Năm nắng mười mưa, dám quản công.
Cha mẹ thói đời ăn-ở bạc.
Có chồng hờ-hững cũng như không.
(Trần-Tế-Xương)

(2) Nào có ra gì cái chữ Nho.
Ông nghè ông cống cũng nằm co.

---

[22] Chữ Nôm là thứ chữ của người Việt dùng để ghi lại tiếng Việt. (Chương 8)

Sao bằng đi học làm thày phán.
Sáng rượu sâm-banh, tối sữa bò.
(Trần-Tế-Xương)

7. Tới cuối thế-kỉ 19 đầu thế-kỉ 20, nước Tàu dưới quyền cai-trị của người Mãn-châu [đời nhà Thanh], người Trung-hoa suy-yếu về mọi mặt, người Việt quay sang mượn các lời mới của người Nhật và những lời gốc tiếng Nga qua trung-gian tiếng Tàu đọc bằng âm Hán-Việt.

8. Ngoài ra, còn có một số tiếng mượn có nguồn-gốc tiếng Quảng-đông 廣東, tiếng Phúc-kiến 福建.., tuy không qua trung-gian tiếng Hán-Việt, nhưng vẫn có thể viết bằng chữ Hán.

Thí-dụ:

Xá-xíu	叉燒	(HV: xoa-thiêu)	
Lạp-xưởng, lạp-xường	臘腸	(HV: lạp-trường)	
Xắng-xáu, sắng-sáu	生抽	(HV: sinh-trừu)	
Mã thầy	馬蹄	(HV: mã-đề)	(Tiếng Việt: củ năn, củ năng)

.....

Thời-gian sau này thế nào?

Trong những năm-tháng sắp tới, ảnh-hưởng Trung-hoa trong tiếng Việt, trong văn-chương học-thuật, trong đời sống của người Việt có thay-đổi không? Bớt đi hay thêm lên? Có gột-bỏ được không? Có nên học tiếng Hán-Việt không?

Theo thời-gian, mọi thứ đều thay-đổi. Tiếng nói thay-đổi, ảnh-hưởng Trung-hoa thay-đổi, tiếng Hán-Việt cũng thay-đổi.

Trong nhiều thời-đại, tiếng nói trong *Truyện Thuý-Kiều* của Nguyễn-Du, lời ca tiếng hát của ca-dao tục-ngữ có ảnh-hưởng sâu-rộng trong từng lời ăn tiếng nói của người Việt. Có những thời, những tiếng mượn tiếng Pháp tiếng Mĩ thấy trong câu nói hàng ngày. Cho tới nay vẫn còn nhiều người nói **toa**, **moa**, **a-lô**, **băng**, **de**, **la-de**, **ô-tô**, **mô-tô**, xe **buýt**... hay **ô-kê**, **héo-lô**, **mít-tinh**, **ti-vi**... Một số tiếng mượn sẽ chết đi, một số khác tưởng đã chết lại sống lại, thêm vào đó là những tiếng mượn mới. Riêng về tiếng Hán-Việt, có nhiều tiếng sẽ đổi âm, đổi nghĩa; có những tiếng sẽ lấn-át tiếng Nôm. Thí-dụ, **tham-quan** được dùng nhiều hơn **thăm-viếng**, **quản-lí** được dùng nhiều hơn **trông-coi**...

Có nên học **chữ Hán** không?

Ở thời nào **chồng-chưa-cưới**, **vợ-chưa-cưới** [HV: vị-hôn-phu 未婚夫, vị-hôn-thê 未婚妻] bị thay-thế bằng **hôn-phu**, **hôn thê**; ở thời nào những người xem giấy-tờ còn phải đánh vần mà vẫn được quyền cao chức trọng; thì chuyện gì cũng có thể xảy ra.

Biển học mênh-mông, càng học càng thấy mình cần phải học thêm. Đối với những người muốn tìm-hiểu chữ Nôm và các tác-phẩm viết bằng chữ Nôm, việc học chữ Hán rất cần-thiết. Muốn biết chữ Nôm phải học những chữ Hán căn-bản. Đó là thứ chữ Hán ngày xưa không phải là chữ Hán trong các thứ tiếng Tàu ngày nay. Riêng về tiếng Việt, không phải người nào nói giỏi cũng là người nghiên-cứu về tiếng nói và văn-chương học-thuật. Người cẩn-thận, trước khi nói hay viết một lời không rõ ý-nghĩa, khi nghe một lời khó hiểu, có thể mở sách-vở ra tra-cứu. Công việc biên-soạn tự-điển và từ-điển thuộc về một lãnh-vực chuyên-môn. Những gì thuộc về chuyên-môn hãy để cho người chuyên-môn phụ-trách. Nói khác đi, người Việt không cần phải giỏi tiếng Hán-Việt cũng vẫn có thể nói tiếng Việt, sáng-tác thơ-văn tiếng Việt rất hay và rất dễ thương.

10

Một Số Chữ Hán và Tiếng Hán-Việt Thường Thấy

Tiếng Hán-Việt	Chữ Hán	(Bộ) và Nghĩa của Chữ Hán	Tiếng Việt và Một Số Chữ Nôm Viết Giống Chữ Hán
A	阿	(bộ phụ 阝 [阜]) cái đống lớn, cái gò to; tựa, dua theo. A-tòng 阿從 = hùa theo, dua theo. A-phiến 阿片 = thuốc phiện, ả-phù-dung, nha-phiến 鴉片. A-phù-dung 阿芙蓉 = thuốc phiện (Tàu phiên-âm tiếng Anh opium, người Việt thường nói là ả-phù-dung), a-phiến 阿片, nha-phiến 鴉片.	1 [23] N [24] : 阿 a trong A mẹ đã về. (Có khi thêm 口 ở trước.)
	丫 nha	(bộ cổn 丨) xoè ra, chĩa ra. A-hoàn 丫環 = đầy tớ gái. Còn đọc là nha.	
	痾 kha	(bộ nạch 疒) trầm-a 沉痾 [沈痾] = ốm nặng, bệnh nặng. Còn đọc là kha.	N: 痾 khờ (âm gần giống kha)
			Công-chức thời nay cũng thế a? A-ha, chữ a..
Á	亞	(bộ nhị 二) thứ hai, thứ nhì; tên một châu trong 5 châu (Á-châu 亞洲 = châu Á). Á-hậu 亞后 = người đẹp thứ nhì. Á-thánh 亞聖 = gần được như thánh. Á-đông 亞東 = (các nước hay là vùng) phía đông châu Á.	1
	襾	(bộ á 襾 [bộ 146, 6 nét]) che, trùm, cái nắp. Khi là bộ thủ, có thể viết là 覀 .	
(á) [25]	婭	(bộ nữ 女) hai anh em cột chèo gọi nhau	N: 婭 ả trong cô ả

[23] Số 1 có nghĩa là: tiếng Hán-Việt ở cột thứ nhất (bên trái) được dùng trong tiếng Việt như tiếng mượn.
[24] N = chữ Nôm, viết như chữ Hán ở cột thứ hai, cùng âm với tiếng Hán-Việt, nếu khác âm sẽ được viết ngay sau đó.

			à
Ả	猗 y ỷ	(bộ khuyển 犭[犬]) (cành cây) thướt-tha, mềm-mại lả-lướt. Còn một âm y [= (1) tiếng diễn-tả lời khen nức-nở, khen lấy khen để [như thay, lắm-lắm, vô-cùng..] (2) y-y 猗猗 = xanh-tốt, xanh rờn, um-tùm] và một âm ỷ [= (1) nương, nương-nhờ, tựa [như ỷ 依] (2) thêm vào, gia thêm]	
			Ả 婭 [cô ả] (HV: á)
			Ạ, vâng ạ..
Ác	垩	(bộ thổ 土) (1) đất bùn. (2) trát bùn. (3) đất sét trắng, đất thó trắng.	
	惡 ố [26] ô	(bộ tâm 心) dữ, ác, xấu. Ác tâm 惡心 = lòng dạ xấu-xa độc-ác. Còn một âm ố [= ghét] và một âm ô [= thế, như thế]	1
	喔 ốc	(bộ khẩu 口) tiếng gà gáy. Ác-ác 喔喔 = tiếng gà gáy, eo-óc, cúc-cu-cu. Cũng đọc là ốc. [y-ốc 咿喔 = tiếng gà gáy, eo-óc, cúc-cu-cu] [屋 ốc = nhà ở]	
	幄	(bộ cân 巾) cái lều, cái màn.	
	握	(bộ thủ 扌[手]) (1) cầm, nắm. (2) nắm tay lại, nắm chặt. (3) cầm lấy. (4) cái lều, cái màn [như ác 幄]	
	渥	(bộ thuỷ 氵[水]) (1) thấm ướt, làm cho ướt. (2) chịu ơn, mang ơn. (3) phết dày lên, phiết dày lên.	
	齷	(bộ xỉ 齒) nhỏ-mọn, bẩn-thỉu, bủn-xỉn, hèn-hạ. Ác-xúc 齷齪 = hẹp-hòi, hẹp lượng, hay càu-nhàu, hay cáu, bẳn tính	

[25] Âm Hán-Việt ở trong ngoặc đơn ( ) có thể thấy ở tự-điển và từ-điển, nhưng không được dùng trong đời sống hàng ngày.
[26] Cùng một chữ Hán có hai hay nhiều âm Hán-Việt khác nhau, có thể có nghĩa khác nhau.

Ách	厄	(bộ hán 厂) (1) khổ-đau vô-cùng, khốn-khó, cảnh hiểm-nghèo, cùng-quẫn. (2) cái ách [khúc gỗ cong-cong để lên vai trâu, bò, dùng làm chỗ buộc dây vào cày, bừa, xe [như ách 軛]]	1 N: 厄 ạch trong ỳ-ạch
	呃 (啘)	(bộ khẩu 口) nấc, nấc-cục. Ách-nghịch 呃逆 = bệnh hay nấc.	
	啘	(bộ khẩu 口) nấc [như ách 呃]	
	扼	(bộ thủ 扌[手]) chẹn, chẹn-giữ, bóp, bóp chặt.	
	搤	(bộ thủ 扌[手]) chẹn, chẹn-giữ, bóp, bóp chặt, nắm chặt [như ách 扼]	
	戹	(bộ hộ 戶) (1) hẹp, chật-hẹp. (2) gian-khổ, gặp cảnh khốn-khó	
	阨	(bộ phụ 阝[阜]) (1) nơi hiểm-yếu. (2) tình-cảnh khốn-khó, cảnh-ngộ khốn-khổ khốn-nạn, gặp cảnh khốn-khó.	
	軛 (軶)	(bộ xa 車) khúc gỗ cong-cong để lên vai trâu, bò, dùng làm chỗ buộc dây vào cày, bừa, xe; sự khổ-đau cùng-cực phải gánh chịu	1 Ách nô-lệ
	嗌	(bộ khẩu 口) cổ họng.	
			ạch 厄 (HV: ách)
Ai	埃	(bộ thổ 土) bụi, cát bay vì gió thổi. Trần-ai 塵埃 [trần = bụi] = cõi bụi, cõi đời đầy gian-lao vất-vả.	1 Trần-ai .. N: 埃 ai trong ai ai, ai bảo, ai là người tốt..
	唉 đãi	(bộ khẩu 口) (1) Vâng [dạ]. (2) Ôi! (3) Ai-ai 唉唉 = tiếng bắt chước âm-thanh [trẻ con khóc]. Còn một âm đãi [= vui-thích]	N: 唉 hở [hớn-hở] (khẩu 口 (ý) + hĩ 矣 (âm)) [ngẫu-nhiên trùng-hợp với ai, đãi 唉]
	哀	(bộ khẩu 口) thương-xót. Bi-ai 悲哀 = thương-xót	1 Bi-ai = thương-xót, buồn-thảm, đau-thương, có thể làm cho người ta thương-xót, có tác-dụng làm cho người ta

			thương-xót
			Ai đó?
Ái	愛	(bộ tâm 心) yêu-thương, thương, yêu, yêu-thích, quý-mến. Ái-nữ 愛女 = người con gái được yêu-thương, cưng-chiều (của người nào đó). Ái quốc ái quần 愛國愛群 = yêu nước và yêu người cùng một nước với mình, yêu nước yêu nòi [quốc 國 = nước; quần 群 = đàn, bầy, bạn-bè, anh em chị em bạn]. Ái-tình 愛情 = tình yêu trai gái.	1 Ái 愛 trong thân-ái, tình-ái.. N: 愛 Ái đau quá
	嬡	(bộ nữ 女) lệnh-ái 令嬡 = lời có ý chỉ con gái người khác [Cô con gái của ông, cô con gái của bà..]	1
	僾	(bộ nhân 亻 [人]) ái-nhiên 僾然 = lờ-mờ, phảng-phất.	
	噫 y ức	(bộ khẩu 口) ợ. Ái-khí 噫氣 = ợ. Còn một âm y [= ôi, than ôi, chao ôi [tiếng diễn-tả sự than-thở hay thương-xót]] và một âm ức [= hay, hay là, hoặc, hoặc là [tiếng kèm dùng để chuyển ý [như ức 抑]	
	藹	(bộ thảo 艹 [艸]) cây-cối rậm-rạp; hoà-nhã. Ái-nhiên 藹然 = hoà-nhã vui-vẻ.	
	靄	(bộ vũ 雨) (1) mây, sương mù. (2) ngùn-ngụt. (3) tên họ.	
	靉	(bộ vũ 雨) ái-đãi 靉靆 = (1) mây mù-mịt, mây kéo đen kịt. (2) mù-mịt, tối-tăm. (3) tên một loại kính đeo mắt.	
			Ái 愛 [Ái đau quá!] (HV: ái = yêu) (cùng âm)
Ải	矮 nuy	(bộ thỉ 矢) lùn, thấp-bé; hèn-kém. Còn đọc là nuy.	N: 矮 oải [uể-oải]
	縊	(bộ mịch 糸) thắt cổ. Tự-ải 自縊 = tự thắt cổ mà chết.	
	隘	(bộ phụ 阝 [阜]) nơi hiểm-trở; hẹp-	1

		hòi	
Am	庵	(bộ nghiễm 广) (1) chùa nhỏ, miếu nhỏ. (2) nhà tranh {gianh} nhỏ.	1
	菴	(bộ thảo 艹 [艸]) (1) chùa nhỏ, miếu nhỏ. (2) nhà tranh {gianh} nhỏ. [như am 庵]	
	諳	(bộ ngôn 言) nghe kĩ hiểu thấu, thạo. Am-hiểu 諳曉 = biết rõ. Am-tường 諳詳 = biết rõ và biết đầy-đủ	1
	盦	(bộ mãnh 皿) một thứ đựng đồ ăn.	
Ám	暗	(bộ nhật 日) (1) ngầm (kín), tối. (2) ít hiểu-biết, hiểu-biết kém Ám-ảnh 暗影 = lởn-vởn mãi ở trong đầu, bận tâm, không thể quên đi được. Ám-chỉ 暗指 = ngầm trỏ vào (người nào, việc nào) Ám-chướng 暗障 = che tối, ngu-muội tối-tăm Ám-hại 暗害 = làm hại ngầm Ám-hiệu 暗號 = ra dấu ngầm Ám-khí 暗器 = khí-giới, vũ-khí (võ-khí) bí-mật dùng để giết lén Ám-sát 暗殺 = giết ngầm	1
	闇	(bộ môn 門) (1) mờ, lờ-mờ, mờ tối, buổi tối. (2) đóng cửa. (3) nhật-thực, nguyệt-thực.	1
Ảm	黯	(bộ hắc 黑) đen sẫm, đen thẫm. Ảm-đạm 黯淡 = âm-u buồn-buồn, buồn-rầu.	1
An	安	(bộ miên 宀) yên, làm cho yên	1 An trong bình-an 平安 N: 安 yên trong bằng-yên 平安, bình-yên 平安.
	鞍	(bộ cách 革) cái yên ngựa	1 chinh-an, N: 鞍 yên trong chinh-yên
	殷 ân	(bộ thù 殳) màu đỏ sẫm, màu đỏ đậm. Còn một âm ân [= (1) đầy-đủ, thịnh. (2) đông, đông người.	

	ẩn	(3) to-lớn. (4) tên một triều-đại ở Tàu. (5) tên họ.] và một âm ẩn [= tiếng sấm động]	
Án	按	(bộ thủ 扌 [手]) (1) đè xuống. (2) vỗ. (3) xem-xét, khảo-xét, xét-nghiệm. (4) vạch ra mà hạch tội. (5) lần-lượt. (6) dừng lại. Án binh bất động 按兵不動 = đóng quân yên một chỗ, không có hành-động gì; đóng quân lại, không đánh; ỳ ra để xem mọi việc xảy ra thế nào.	1
	案	(bộ mộc 木) (1) cái bàn, cái mâm. (2) bản án, các vụ kiện đã quyết-định rồi. (3) khảo-xét. (4) cầm vững, cầm chắc. (5) lần-lượt. Án-mệnh 案命 = án-mạng, sự việc xảy ra làm chết người	1 án-thư, án-mạng..
Áng	盎	(bộ mãnh 皿) cái chậu sành, cái ang	1 ăng-ẳng 盎隐 (HV: ang ẩn)
	泱 ương	(bộ thuỷ 氵 [水]) bát-ngát. Còn một âm ương [= (1) ương-ương 泱泱 = sâu thẳm, mông-mênh. (2) (mây, hơi) ùn lên, ngùn-ngụt]	
			đồng-áng; áng văn
			ảng
Anh	英	(bộ thảo 艹 [艸]) hoa của cỏ cây, cái gì tốt nhất, đẹp nhất, tài-năng hơn người. Anh-hùng 英雄 = người đàn ông tài-giỏi, có chí-khí hơn người, làm được sự-nghiệp lớn giúp ích cho mọi người. Anh-thư 英雌 = người đàn bà tài-giỏi, có chí-khí hơn người, làm được sự-nghiệp lớn giúp ích cho mọi người.	1
	瑛	(bộ ngọc 玉) ánh sáng của ngọc.	
	霙	(bộ vũ 雨) bông tuyết, vừa mưa vừa tuyết.	

	嬰	(bộ nữ 女) (1) trẻ con mới ra đời. Có thể phân biệt: anh 嬰 là con gái mới ra đời, hài 孩 là con trai mới ra đời. (2) thêm vào, đụng-chạm đến. (3) vòng quanh, chằng-trói.	1
	嚶	(bộ khẩu 口) anh-anh 嚶嚶 = tiếng chim kêu.	
	櫻	(bộ mộc 木) anh-đào 櫻桃 = một loại đào hoa màu hồng.	1
	攖 oanh	(bộ thủ 扌[手]) (1) chạm tới, đến gần. (2) vướng, mắc, mang. Còn một âm oanh [= buộc, chằng]	
	瓔	(bộ ngọc 玉) anh-lạc 瓔珞 = chuỗi ngọc	
	癭	(bộ nạch 疒) cái bướu ở cổ, chỗ gồ lên ở cây (gỗ).	
	纓	(bộ mịch 糸) cái dải mũ. Trâm-anh 簪纓 = [cái trâm cài đầu và cái dải mũ] con nhà dòng-dõi (cao-sang, quyền-thế), con ông cháu cha	1
	罌	(bộ phẫu 缶) cái bình, cái lọ miệng nhỏ bụng to.	
	甖	(bộ ngoã 瓦) như anh 罌	
	鸚	(bộ điểu 鳥) anh-vũ 鸚鵡 = con vẹt.	
			Anh em
Ánh	映	(bộ nhật 日) (1) tia sáng do một vật phát ra rồi rọi lại. (2) bóng rợp	Ánh sáng
	暎	(bộ nhật 日) (1) tia sáng do một vật phát ra rồi rọi lại. (2) bóng rợp [như ánh 映]	
			Óng-ánh, ánh-ỏi [= lảnh-lót]
Ảnh	影	(bộ sam 彡) (1) bóng. (2) tấm hình, bức hình. Ảnh-hưởng 影響 = tác-động có thể để lại một cái gì trên sự vật hay con người. Hình-ảnh 形影 = hình và bóng, hình-bóng.	1

			Ảnh [= anh ấy]
			Chành-ành
Ao	凹	(bộ khảm 凵) lõm. [Đột 凸 = lồi]	
	坳	(bộ thổ 土) hố, chỗ đất trũng xuống	1
	鏖	(bộ kim 金) (1) đánh nhau quyết-liệt, đánh nhau tới cùng, quyết-chiến. (2) rầm-rĩ.	
Áo	襖	(bộ y 衤 [衣]) đồ mặc che nửa phần trên của thân mình	1
	袄	(bộ y 衤 [衣]) đồ mặc che nửa phần trên của thân mình [như áo 襖]	
	奥	(bộ đại 大) (1) nơi thờ thần ở góc tây-nam mỗi nhà; chỗ quan-trọng ở trong nhà. (2) sâu-xa, sâu-xa khó hiểu. (3) tên một nước ở châu Âu [nước Áo]	1
	澳 úc	(bộ thuỷ 氵 [水]) (1) ven biển {bể} chỗ thuyền-bè có thể đậu lại được. (2) Áo-môn 澳門 = tên đất. Còn một âm úc [= (1) chỗ nước uốn quanh. (2) tên một châu trong 5 châu (Úc-châu 澳洲 = châu Úc)]	1
	懊	(bộ tâm 忄 [心]) áo-não 懊惱 = tấm-tức, bực-dọc, buồn-bực; tiếc	
	隩 úc	(bộ phụ 阝 [阜]) chỗ nước hỏm vào bờ, cái vịnh nhỏ. Còn một âm úc [= nơi có thể xây-cất, nơi có thể ở được; ấm, ấm-áp]	
	拗 húc ảo	(bộ thủ 扌 [手]) bướng, ngoan-cố. Còn một âm húc [= đè-nén đi] và một âm ảo [= bẻ]	N: 拗 húc
			ào
Ảo	幻 huyễn	(bộ yêu 幺) giả-dối, làm mê-hoặc lòng người, giả mà như thật. Cũng đọc là huyễn [Dễ lẫn với: 幼 (bộ yêu 幺) ấu = nhỏ-bé, non-nớt, ấu-trĩ]	1 ảo-thuật

	拗 húc áo	(bộ thủ 扌[手]) bẻ. Còn một âm húc [= đè-nén đi] và một âm áo [= bướng, ngoan-cố]	N: 拗 húc
Áp	壓	(bộ thổ 土) đè, đè-nén, ép, chèn-ép.	1 N: 壓 ép
	厭 yếm yêm ấp	(bộ hán 厂) đè, ép, chèn-ép [như áp 壓]. Còn một âm yếm [= đầy-đủ, chán, ngấy, chán-ghét] và một âm yêm [= yên. Yêm-yêm 厭厭 = yên-yên] và một âm ấp [= ướt-át. Ấp-ấp 厭厭 = ướt-át, láp-nháp]	N: 厭 ướm
	押	(bộ thủ 扌[手]) giam-giữ, bó-buộc, kí tên, vần bị ép (không tự-nhiên). Áp-giải 押解 = giải đi, đưa đi và lúc nào cũng có người kèm giữ.	1 N: 押 bắt ép, nằm ẹp, ướp, ăm-ắp 奄押 [HV: yêm áp]
	擪	(bộ thủ 扌[手]) đè, nén, bịt; bịt lại, ấn vào bằng một ngón tay.	
	閘 sạp	(bộ môn 門) cống, đập; cánh cửa ngăn nước sông, khi mở ra chỉ đủ cho một chiếc thuyền qua. Thuỷ-áp 水閘 = đập nước. Cũng đọc là sạp.	
	鴨	(bộ điểu 鳥) vịt, con vịt	
	㕅	(bộ hán 厂) cái yếm cua	
			Áp má kề vai
Át	遏	(bộ sước 辶[辵]) ngăn-cấm, che lấp [曷 hạt = gì, nào; sao; sao chẳng; lúc nào, bao giờ [dùng để hỏi]]	1
	頞	(bộ hiệt 頁) sống mũi	
	閼 yên	(bộ môn 門) chặn, lấp. Còn một âm yên [yên-chi 閼氏 = tên hiệu vợ chính của vua Hung 匈]	
			Au
			Áy, áy-náy

Tiếng Hán-Việt không có âm nào bắt đầu bằng ă			
			ắc 乙 (HV: ất)
			ăm 奄 (HV: yêm)
			ẵm (thủ 扌 [ý] + âm 音 [â])
			ăn (khẩu 口 [ý] + an 安 [â])
			ăng-ẳng 盎隐 (HV: ang ẩn)
			{ăng} [= ăn] [27] , ăng-ẳng
			ắng 印 (HV: ấn), yên-ắng...
			ẳng 隐 (HV: ẩn)
			ắp 浥 揖 (HV: ấp)
			ắt 乙 (HV: ất 乙)

Âm	音	(bộ âm 音 [bộ 180, 9 nét]) tiếng. Âm-thanh 音聲 = tiếng, âm nói chung.	1
	陰	(bộ phụ 阝 [阜]) cái ngược lại với dương. Âm-dương 陰陽 = âm và dương; hai cái hai cõi hai mặt trái-ngược nhau, như chết và sống, đêm và ngày, mặt trăng mặt trời..	1 âm-dương, cõi âm
	侌	(bộ nhân 亻 [人]) như âm 陰	
	喑	(bộ khẩu 口) câm, mất tiếng.	
	愔	(bộ tâm 忄 [心]) yên-lặng. Âm-âm 愔愔 = tươi-tỉnh yên-ổn.	
	瘖	(bộ nạch 疒) câm.	
ấm	蔭	(bộ thảo 艹 [艸]) bóng rợp, bóng mát, che-chở, phúc của tổ-tiên để lại	cậu ấm cô chiêu
			ầm
ẩm	飲	(bộ thực 食) uống, đồ uống, nuốt	1 Đồ ẩm-thực. N: 飲 ỡm-ờ.
			Ẩm trong ẩm-ướt
			ậm-ờ, âm-ừ, ậm-ực..
Ân	恩	(bộ tâm 心) ơn, ban ơn; yêu-thương nhau	1 ân 恩 N: 恩 ơn (cùng nghĩa với ân)

[27] { } tiếng địa-phương, [=] ý-nghĩa. {ăng} [= ăn] nói là **ăng**, có nghĩa là **ăn**, viết là **ăn**

	殷 an ẩn	(bộ thù 殳) (1) đầy-đủ, thịnh. (2) đông, đông người. (3) to-lớn. (4) tên một triều-đại ở Tàu. (5) tên họ. Còn một âm an [= màu đỏ sẫm, màu đỏ đậm] và một âm ẩn [= tiếng sấm động]	nhà Ân bên Tàu
	慇	(bộ tâm 心) (1) lo, buồn. (2) chăm-lo, quan-tâm. Ân-cần 慇勤 = săn-sóc chu-đáo, chăm lo cẩn-thận.	1
ấn	印	(bộ tiết 卩) (1) con dấu. (2) dấu, (dấu) vết. (3) in, in vào. (4) tên họ.	1
			ấn xuống, non tay ấn
ẩn	隱	(bộ phụ 阝 [阜]) (1) nấp, không hiện rõ ra, kín-đáo, ngấm-ngầm, lánh, tránh, trốn. Ẩn-dật 隱逸 = lánh đời. (2) giấu, giấu-giếm, biết mà không nói. (3) không rõ-ràng, mơ-hồ, lờ-mờ. Ẩn-ẩn 隱隱 = lờ-mờ. (4) thương-xót, xót-nghĩ, đau lòng. (5) khốn-khổ, thiếu-thốn, nghèo-túng. (6) lời nói dối. (7) tường thấp. (8) tên họ. (9) tựa, dựa	1 ở ẩn
	隐	(bộ phụ 阝 [阜]) như ẩn 隱	
	癮	(bộ nạch 疒) (1) nghiện, nghiền, ghiền. (2) thoả, thoả-thích.	
	殷 ân an	(bộ thù 殳) tiếng sấm động. Còn một âm ân [= (1) đầy-đủ, thịnh. (2) đông, đông người. (3) to-lớn. (4) tên một triều-đại ở Tàu. (5) tên họ] và một âm an [= màu đỏ sẫm, màu đỏ đậm]	
ấp	邑	(bộ ấp 邑 [bộ 163, 7 nét]) làng, xóm. [Khi là bộ thủ thì viết là 阝, luôn-luôn đứng ở bên phải. Thí-dụ: 邦 (bộ ấp 阝[邑]) bang = nước, nước lớn (xưa), một "nước" trong một nước lớn]	1
	悒	(bộ tâm 忄[心]) áy-náy, lo, buồn	

	浥	(bộ thuỷ 氵[水]) ướt-át, ngấm, thấm	N: 浥 ắp trong ăm-ắp 奄浥 (HV: yêm ấp)
	挹	(bộ thủ 扌[手]) (1) rót, múc (nước). (2) lui; nén đi	
	揖	(bộ thủ 扌[手]) (1) vái chào, vái, lạy. (2) nhường. (3) hứng lấy	N: 揖 ấp trong ấp-ủ N: 揖 ắp trong ăm-ắp 奄揖 (HV: yêm ấp)
	厭 yếm yêm áp	(bộ hán 厂) ướt-át. Ấp-ấp 厭厭 = ướt-át, láp-nháp]. Còn một âm yếm [= đầy-đủ, chán, ngấy, chán-ghét] và một âm yêm [= yên. Yêm-yêm 厭厭 = yên-yên] và một âm áp [= đè, ép, chèn-ép [như áp 壓]]	N: 厭 ướm
	裛	(bộ y 衣) (1) áo kép lót hoa. (2) túi đựng sách. (3) thắt, buộc. (4) thấm, thấm ướt.	
			ấp-ủ, gà ấp
			ập
ất	乙	(bộ ất 乙 [bộ 5, 1 nét]) một can trong 10 can [giáp 甲, ất 乙, bính 丙, đinh 丁, mậu 戊, kỉ 己, canh 庚, tân 辛, nhâm 壬, quý 癸]	1 ất-dậu N: 乙 át giọng, ắt hẳn, hắt-hủi, hất-hủi, ắc
Âu	區 khu	(bộ hễ 匚) cái âu (đồ đo-lường) [bốn thưng là một đấu, bốn đấu là một âu]. Còn một âm khu [= cõi, vùng, khu]	N : 區 khu
	歐	(bộ khiếm 欠) tên một châu ở phía tây châu Á. Âu-châu 歐洲 = châu Âu.	1 Châu Âu N: âu 歐 [âu trầu, âu-yếm]
	甌	(bộ ngoã 瓦) cái âu, cái bồn, cái ang nhỏ, cái âu đựng trầu không	1
	謳	(bộ ngôn 言) hát, cất tiếng cùng hát. Âu-ca 謳歌 = cùng nhau hát để ca-ngợi, để chung vui.	1
	鷗	(bộ điểu 鳥) con cò biển. Hải-âu 海鷗 = con cò biển.	
	憂 ưu	(bộ tâm 心) lo, buồn, buồn-rầu. Âu-sầu 憂愁 = lo-buồn. Thường đọc là ưu.	

			Âu [= dễ thường, thà là..] Âu [= yêu]
Ấu	幼	(bộ yêu 幺) nhỏ, bé, nhỏ-bé, non-nớt. Ấu-trĩ 幼稚 = non-nớt, trẻ con, con nít. [幻 ảo [hay huyễn] (bộ yêu 幺) giả-dối, làm mê-hoặc lòng người, giả mà như thật]	1 Tuy lớn xác, nhưng lời ăn tiếng nói còn ấu-trĩ lắm.
Ẩu	毆	(bộ thù 殳) đánh. Ẩu-đả 毆打= đánh lộn	1 Đừng để cho chúng nó ẩu-đả ở trong nhà tôi.
	嘔	(bộ khẩu 口) nôn, mửa, ói. Ẩu-tả 嘔瀉 = mửa và ỉa chảy	Ẩu-tả 嘔瀉 = bê-bối, liều-lĩnh, bạt-mạng
	嫗 ủ	(bộ nữ 女) mụ già, bà già. Còn một âm ủ [= ấp, chăm-lo, săn-sóc, bảo-vệ. Hú-ủ 煦嫗 ôm-ấp, âu-yếm]	
			Làm ẩu (tiếng Việt gốc Hán-Việt, nghĩa thay-đổi)
			ậu (một chức-vụ của người Mường)
			ấy
			ẩy

Ba	巴	(bộ kỉ 己) tên đất tên nước ngày xưa. Ba-lê 巴黎 = Pa-ri (Paris), thủ-đô nước Pháp	1
	笆	(bộ thảo 艹 [艸]) tre có gai trồng làm hàng rào.	
	羓	(bộ dương 羊) thịt ướp muối, thịt khô	
	豝	(bộ thỉ 豕) lợn nái, lợn cái, heo nái	
	爬	(bộ trảo 爪) gãi; bò	N: 爬 bò (cùng nghĩa)
	鈀	(bộ kim 金) cái bồ-cào, cái bừa.	
	筢	(bộ trúc 竹) cái bồ-cào	
	芭	(bộ thảo 艹 [艸]) (1) tên một thứ cỏ thơm. (2) hoa, tinh-hoa [như ba 葩]	

	葩	(bộ thảo 艹 [艸]) hoa, tinh-hoa	
	疤	(bộ nạch 疒) sẹo, cái sẹo	
	波	(bộ thuỷ 氵[水]) sóng, sóng nhỏ, vất-vả. [Lãng 浪 = sóng. Đào 濤 = sóng lớn]	1 Làn thu-ba
	番 phiên bà	(bộ điền 田) ba-ba 番番 = khoẻ-mạnh. Còn một âm phiên [= lần-lượt; tên một số giống người] và một âm bà [= già, lụ-khụ]	
			Ba má, một hai ba bốn, ba-gai, ba-que, ba-rọi, ba trợn, ba xạo, ba quân, ba phải..
Bá	伯	(bộ nhân 亻 [人]) bác; một trong 5 tước [công 公 hầu 侯 bá 伯 tử 子 nam 男]	1 Anh em thúc-bá
	播	(bộ thủ 扌 [手]) gieo ra, tung ra, làm lan rộng. Bá-cáo 播告 = bảo khắp mọi người.	1
	欛	(bộ mộc 木) chuôi dao	1
	百	(bộ bạch 白) [thường đọc là bách] một trăm, trăm	trị bá bệnh, trị bách bệnh
	霸 phách	(bộ vũ 雨) đứng đầu các nước chư hầu; kẻ cường-hào Ác-bá 惡霸 = kẻ cường-hào ăn hiếp, chèn-ép, bắt nạt dân. Còn một âm phách [= chỗ chấm đen trên mặt trăng; dùng như phách 魄]	1
			Bá vai bá cổ, bá súng
			Bã 把 (HV: bả)
Bà	婆	(bộ nữ 女) người đàn bà lớn tuổi	1
	琶	(bộ ngọc 玉) tì-bà 琵琶 = tên một loại đàn có bốn dây.	
	杷	(bộ mộc 木) tì-bà 枇杷 = tên một thứ cây ăn quả, lá dùng làm thuốc.	
	番	(bộ điền 田) già, lụ-khụ. Bà-bà 番番 = (đầu-tóc) bạc trắng. Còn một	

	ba phiên	ba [ba-ba 番番 = khoẻ-mạnh] và một âm phiên [= lần-lượt; tên một số giống người]	
	皤	(bộ bạch 白) trắng, bạc; bụng bè-bè, bụng phì, bụng to.	
	琶	(bộ ngọc 玉) tì-bà 琵琶 = tên một loại đàn có bốn dây.	
Bả	把	(bộ thủ 扌[手]) (1) cầm, giữ, nắm. Bả môn 把門 = giữ cửa. (2) bó, nắm, mớ, cái, con [tiếng chỉ loại]. (3) bó. Hoả-bả 火把 = bó đuốc.	把 bả-lả, cặn-bã, bữa cơm, bỡ-ngỡ, bậy-bạ, xỉ-vả, vỗ-về
	跁	(bộ túc 足) (1) ngồi xổm. (2) bò đi.	
	跛	(bộ túc 足) què, thọt, khập-khiễng	
			Bả, bả-lả
Bạ, bộ	簿	(bộ trúc 竹) sổ sách để ghi chép	1 [nha trước-bạ]
			Bậy-bạ, bạ đâu ngồi đó..
Bác	駁	(bộ mã 馬) loang-lổ, có sự khác nhau, màu-sắc khác nhau; bỏ đi, bác đi, phản-đối.	1
	駮	(bộ mã 馬) loang-lổ, có sự khác nhau, màu-sắc khác nhau; bỏ đi, bác đi, phản-đối [như bác 駁]	
	博	(bộ thập 十) (1) rộng, nhiều, dồi-dào. (2) thông-suốt, biết nhiều. (3) đổi lấy. (4) một lối đánh bạc.	1
	礮 pháo	(bộ thạch 石) máy bắn đá; súng lớn, súng đại-bác, trọng-pháo. Cũng đọc là pháo.	1
	搏	(bộ thủ 扌 [手]) (1) đánh, tát. (2) đánh nhau. (3) bắt lấy, vồ.	N: 搏 vác (bộ thủ 扌 [= tay] (lấy tay đưa lên vai để vác), âm gần giống)
	鎛	(bộ kim 金) (1) cái chuông to. (2) cái bướm [đồ làm ruộng, một loại cuốc]	
	餺	(bộ thực 食) bác-thác 餺飥 = một thứ bánh bột.	
	趵 báo	(bộ túc 足) giậm chân. Còn một âm báo [= nhảy-nhót]	

	剝	(bộ đao 刂 [刀]) (1) bóc, gọt, lột. Bác-đoạt 剝奪 = bóc-lột, cướp-đoạt, tước-đoạt. (2) vận xấu. (3) chở hàng-hoá. (4) đập xuống.	
			Chú bác Bác trứng Bôi-bác
Bạc	薄	(bộ thảo 艹 [艸]) mỏng, mỏng-mảnh, nhạt, lạt. Đạm-bạc 淡薄 = không có gì, nhạt-nhẽo, lạt-lẽo.	1 N: 薄 Bạc-bẽo
	泊	(bộ thuỷ 氵[水]) ghé vào, ghé vào nghỉ, đỗ bến; lặng, bặt. Phiêu-bạc 漂泊 = ghé vào bến này rồi lại ghé vào bến kia; trôi-dạt [trôi-giạt]; ở chỗ này rồi ở chỗ kia, nay đây mai đó. Đạm-bạc 淡泊 = lặng bặt, không hành-động gì.	1 N: 泊 Bàng-bạc = (1) hơi bạc, hơi bị mất màu. (2) ở khắp nơi, chỗ nào cũng có, nhưng không thấy rõ.
	魄 phách thác	(bộ quỷ 鬼) bàng-bạc 旁魄 = rộng mênh-mông. Còn một âm phách [= vía] và một âm thác [lạc-thác 落魄 = bơ-vơ, không có việc làm không nơi nương-tựa]	
	濼 lạc	(bộ thuỷ 氵[水]) cái hồ, ao to. Còn một âm lạc [= tên sông]	N: 濼 nhợt (thuỷ 水 (ý) + nhạc 樂 (â))[28] [Ngẫu-nhiên trùng với bạc, lạc 濼
			Tóc bạc (bạch 白 = trắng [ý] + cái nhấp-nháy)
			Vàng bạc (bộ kim 金 + bạch 白)
Bách, bá	百	(bộ bạch 白) một trăm, trăm	trị bách bệnh, trị bá bệnh
	佰	(bộ nhân 亻 [人]) như 百	
	柏	(bộ mộc 木) tên một thứ cây lớn	1
	栢	(bộ mộc 木) tên cây [như 柏]	
	迫	(bộ sước 辶[辵]) cần-kíp, đè-nén, vội-vã, thúc-giục	1

[28] Cách cấu-tạo chữ Nôm: ý = lấy ý, mượn ý-nghĩa; â = âm, mượn âm, có âm gần giống

Bạch	白	(bộ bạch 白 [bộ 106, 5 nét]) trắng, sạch, trống-trơn, sáng; nói như lời nói hàng ngày; người dưới thưa với người trên (thường-thường là nhà sư)	1
	帛	(bộ cân 巾) một thứ lụa	1
			Chê-bai Chối bai-bải
Bái	拜	(bộ thủ 手) (1) lạy, vái. (2) trao cho, phong cho. (3) bẻ cong. (4) tên họ.	1
	扒	(bộ thủ 扌 [手]) móc ra, bới ra; vịn, bíu, víu; cào. Bái-thủ 扒手 = kẻ trộm, kẻ cắp.	N: 扒 bắt (thủ 扌 (ý) + bát 八 (âm gần giống)) [Ngẫu-nhiên trùng với bái 扒]
	沛 phái	(bộ thuỷ 氵 [水]) (1) bãi cỏ, bãi hoang mọc cỏ, vũng nước mọc cỏ. (2) mưa rầm-rầm, mưa sầm-sập. (3) lụn, đổ, nghiêng-ngửa, gặp hoạn-nạn. (4) nhanh-chóng. Cũng đọc là phái.	N: 沛 phải (âm gần giống phái)
	旆	(bộ phương 方) (1) một thứ cờ [cờ đuôi nheo]. (2) bái-bái 旆旆 = (cờ bay) phất-phới; lòng-thòng	
	旆	(bộ phương 方) như bái 旆	
	霈	(bộ vũ 雨) (1) bàng-bái 雱霈 = mưa rào. (2) ân-trạch.	
	浿 phái phối	(bộ thuỷ 氵 [水]) tên sông. Cũng đọc là phái và phối. [貝 bối = con sò]	
	狽	(bộ khuyển 犭 [犬]) một giống thú như chó sói. Lang-bái 狼狽 = con chó sói và con vật giống chó sói; nương-tựa nhau, dựa vào nhau, cấu-kết với nhau; chật-vật, khốn-khổ, khốn-đốn, bối-rối.	
Bãi	罷	(bộ võng 罒 [网]) nghỉ, thôi, bỏ, xong	1
	擺	(bộ thủ 扌 [手]) (1) mở, mở ra, bày,	

		xếp, dàn. (2) lắc đi lắc lại.	
	襬 bi	(bộ y 衤 [衣]) đáy áo, phần dưới của áo, xiêm. Cũng đọc là bi.	
			Bãi cỏ
Bài	俳	(bộ nhân 亻 [人]) bài-ưu 俳優 = phường chèo, phường tuồng, người diễn tuồng.	
	排	(bộ thủ 扌 [手]) (1) gạt ra, đuổi đi, bỏ đi. (2) xếp, xếp-đặt, sắp-đặt, sắp-xếp, bày. An-bài 安排 = sắp-đặt đâu vào đấy.	1
	牌	(bộ phiến 片) cái bảng; thẻ; cỗ bài; miếng gỗ nhỏ	1
			Bốc bải Bải-hoải(-bài-hoài) Chối bai-bải
Bại	敗	(bộ phốc 攵 [攴]) làm đổ nát, làm hỏng, thua	1
	稗	(bộ hoà 禾) (1) một thứ cỏ giống lúa hạt ăn được. (2) nhỏ, nhỏ-mọn.	
	粺	(bộ mễ 米) gạo ngon.	
	憊	(bộ tâm 心) mỏi-mệt	
Ban	頒	(bộ hiệt 頁) (1) người trên cho người dưới, chỉ-bảo người dưới. (2) ban-bạch 頒白 = tóc hoa râm. (3) chia.	1
	班	(bộ ngọc 玉) (1) chia cho. (2) ngôi, thứ, hàng, hạng [phân-biệt trên dưới, cao thấp]. (3) khắp. (4) vướng-vít, không tiến lên được. (5) loang-lổ [lang-lổ]. (6) trở về. Ban-sư 班師 = đem quân về. (7) ban-mã 班馬 = tiếng ngựa biệt nhau.	1
	斑	(bộ văn 文) loang-lổ [lang-lổ]; vằn	
	斒	(bộ văn 文) sặc-sỡ; rực-rỡ. Ban-lan 斒斕 = sặc-sỡ.	
	扮	(bộ thủ 扌[手]) đả-ban 打 扮 =	1

	phẫn	trang-điểm; cũng đọc là bán. Còn một âm phẫn [= quấy cho đều, nhào đều tay]	
	扳 bản	(bộ thủ 扌[手]) vin, kéo, nắm lấy. Cũng đọc là bản.	
	搬 bàn	(bộ thủ 扌[手]) dọn đi, khuân đi. Còn một âm bàn [= trừ hết, dọn sạch]	N: 搬 bưng
	瘢	(bộ nạch 疒) sẹo	
Bán	半	(bộ thập 十) một nửa, nửa	1 bán-phần bán hàng (có khi viết: mại 賣 [= bán] [ý] + bán 半 [â])
	絆 bạn	(bộ mịch 糸) (1) cái cùm ngựa. (2) bị trói-buộc, mất tự-do, làm ngăn-trở. Cũng đọc là bạn.	N: 絆 bận [bận-bịu, bận việc]
	扮 ban phẫn	(bộ thủ 扌[手]) đả-bán 打 扮 = trang-điểm; thường đọc là ban. Còn một âm phẫn [= quấy cho đều, nhào đều tay]	1
			Buôn-bán, bán hàng..
Bàn	般 bát	(bộ chu 舟) quanh-co. Bàn-hoàn 般 桓 = quấn-quýt, không nỡ rời. Còn một âm bát [bát-nhã 般若 = trí-tuệ, trí-tuệ thanh-tịnh (phiên-âm tiếng Phạn)]	N: 般 bàn [bàn-bạc]
	盤	(bộ mãnh 皿) cái mâm, cái chậu tắm; bồi-hồi, quanh-co; tra-xét nguyên-do; tảng đá lớn (như 磐). Bàn-hoàn 盤桓 = quanh-co, không tiến lên được, không rời nhau được.	1
	柈	(bộ mộc 木) cũng như bàn 盤	
	胖 phán	(bộ nhục 月 [肉]) lớn, béo, mập; thoải-mái, thư-thái. Còn một âm phán [= một nửa mình muông-chim, thịt sườn]	N: 胖 bỡn [bỡn-cợt]
	磐	(bộ thạch 石) tảng đá lớn. Bàn-thạch 磐石 = tảng đá lớn.	1

	槃	(bộ mộc 木) cái mâm gỗ; vui-vầy	N: 槃 bàn [bàn ghế]
	搬 ban	(bộ thủ 扌[手]) trừ hết, dọn sạch. Còn một âm ban [= dọn đi]	N: 搬 bưng
	蟠	(bộ trùng 虫) cuộn khúc; chiếm-cứ; cái gì tròn. Bàn-đào 蟠桃 = quả đào.	
	弁 biền biện	(bộ củng 廾) vui. Còn một âm biền hay biện [= cái mũ lớn (thủa xưa); nóng-nảy, hấp-tấp [như biện 卞]; sợ run lẩy-bẩy]	
	蹣 man	(bộ túc 足) (1) đi khập-khiễng, đi cà nhắc. (2) vượt qua, giẫm lên. Cũng đọc là man.	
			Bàn ghế
Bản, bổn	本 bổn	(bộ mộc 木) (1) gốc, gốc-rễ, cỗi-rễ. (2) vốn, tiền vốn. (3) thuộc về mình, của mình. (4) tập, cuốn (sách), tấm (tranh). (5) tập sớ tâu vua. Cũng đọc là bổn.	1
Bản	板	(bộ mộc 木) (1) ván, mảnh mỏng. (2) bản in sách. (3) đờ-đẫn, không hoạt-động.	1
	版	(bộ phiến 片) (1) ván (như 板) (2) sổ-sách. (3) chiều dài tám thước. (4) cái hốt [thẻ bằng ngà hay bằng xương, các quan cầm trước ngực khi chầu vua]. (5) bản-trúc 版築 = đắp tường.	
	扳 ban	(bộ thủ 扌 [手]) vin, kéo, nắm lấy, nắm chặt. Cũng đọc là ban.	
Bạn	伴	(bộ nhân 亻 [人]) người cùng với mình	N: 伴 bạn [bạn-bè, bạn-hữu]
	畔	(bộ điền 田) trái, phản, lìa; bờ ruộng, ven nước; bên	
	叛	(bộ hựu 又) làm phản, làm trái lại	
	絆	(bộ mịch 糸) cái cùm ngựa, bị trói-buộc, mất tự-do, làm ngăn-trở.	N: 絆 bận [bận-bịu, bận việc]

	bán	Cũng đọc là bán.	
	拌 phan	(bộ thủ 扌 [手]) khuấy, khuấy đều, quấy, trộn, nhào. Còn một âm phan [= vất bỏ {vứt bỏ}]	N: 拌 bấn (thủ 手 (ý) + bán 半 (âm gần giống)) [Ngẫu-nhiên trùng với bạn, phan 拌]
Bang	邦	(bộ ấp 阝 [邑]) nước, nước lớn (xưa), một "nước" trong một nước lớn	1
	梆	(bộ mộc 木) cái mõ dài	
	幫	(bộ cân 巾) (1) giúp. (2) một nhóm người giúp-đỡ lẫn nhau	1
	彭 bành	(bộ sam 彡) bang-bang 彭彭 = chen-chúc, lúc-nhúc. Còn một âm bành [= tên họ; tên đất]	1
	搒 bãng	(bộ thủ 扌 [手]) đánh đòn. Còn một âm bãng [= đẩy thuyền]	
Báng	謗	(bộ ngôn 言) chê-bai, báng-bổ. Phỉ-báng 誹謗 = bêu-rếu {bêu-riếu} chuyện xấu-xa của người khác, nói xấu.	1
Bãng	搒 bang	(bộ thủ 扌 [手]) đẩy thuyền. Còn một âm bang [= đánh đòn]	
Bàng	龐	(bộ long 龍) (1) tên họ. (2) rối-ren, bề-bộn. (3) to-lớn. (4) khuôn (mặt)	1
	逄	(bộ sước 辶 [辵]) tên họ	1
	彷 phảng	(bộ xích 彳) không yên, không thẳng. Bàng-hoàng 彷徨 = nửa tỉnh nửa mê, tâm-hồn bối-rối, trong lòng không yên; sững-sờ, không biết phản-ứng thế nào. Còn có âm là phảng (phảng-phất 彷彿 = thấy không được rõ)	1 [Nay trong tiếng Bắc-kinh, 彷徨 nghĩa đã khác đi.]
	徬	(bộ xích 彳) tựa, nương-tựa, kề [như bàng 傍]; không yên, không thẳng. Bàng-hoàng 徬徨 [彷徨] = nửa tỉnh nửa mê, tâm-hồn bối-rối, trong lòng không yên; sững-sờ, không biết phản-ứng thế nào.	

	bạng	Cũng có người đọc là bạng.	
	旁 bạng	(bộ phương 方) (1) bên cạnh, ngay bên cạnh. (2) gần. Bàng-quan 旁觀 [傍觀] = đứng ở bên cạnh mà nhìn, đứng ở ngoài mà nhìn. Còn một âm bạng [= nương-tựa]	1
	傍 bạng	(bộ nhân 亻 [人]) (1) bên, bên cạnh [như bàng 旁]. Bàng-quan 傍觀 [旁觀] = đứng ở bên cạnh mà nhìn, đứng ở ngoài mà nhìn. (2) tựa, nương-tựa, kề. Còn một âm bạng [= tựa, nương-tựa]	1
	膀	(bộ nhục 月 [肉]) bàng-quang 膀胱 = bọng đái, bong-bóng (trong người)	1
	滂	(bộ thuỷ 氵 [水]) mưa tầm tã, nước mắt giàn-giụa	
	霶	(bộ vũ 雨) bàng-bái 霶霈 = mưa rào.	
	磅 bảng	(bộ thạch 石) tiếng đá rơi lộp-cộp. Còn một âm bảng [= một đơn-vị để cân (của Anh và Mĩ), pao (pound) [pao = 16 ao (ounce) = 0.454 kí]]	1
	鎊 bảng	(bộ kim 金) cái nạo; nạo; san bằng. Còn một âm bảng [= một thứ tiền của Anh, đồng bảng Anh, pao (pound)]	1
Bảng	榜	(bộ mộc 木) (1) một miếng (ván) lớn, mỏng và cứng, dùng để dán giấy (cho mọi người xem). (2) danh-sách những người thi đỗ. (3) chèo thuyền. Bảng-nhân 榜人 = người chèo thuyền, người lái đò. (4) đánh.	1 Bảng vàng, bảng đen
	牓	(bộ phiến 片) (1) cái bảng (như 榜). (2) yết-thị.	
	磅	(bộ thạch 石) một đơn-vị để cân (của Anh và Mĩ), pao (pound) [pao = 16 ao (ounce) = 0.454 kí]. Còn	1

	bàng	một âm bàng [= tiếng đá rơi lộp-cộp]	
	蒡	(bộ thảo 艹 [艸]) ngưu-bảng 牛蒡 = tên một thứ cỏ, hạt dùng làm thuốc.	
	鎊 bàng	(bộ kim 金) một thứ tiền của Anh, đồng bảng Anh, pao (pound). Còn một âm bàng [= cái nạo; nạo; san bằng]	1
	綁	(bộ mịch 糸) trói quặt ra đằng sau.	
Bạng	蚌	(bộ trùng 虫) trai (có ngọc)	1
	旁 bàng	(bộ phương 方) nương-tựa. Còn một âm bàng [= bên cạnh]	
	傍 bàng	(bộ nhân 亻 [人]) tựa, nương-tựa Y-bạng 依傍 = nương-tựa. Còn một âm bàng [= bên, bên cạnh; tựa, nương-tựa]	
	徬 bàng	(bộ xích 彳) tựa, nương-tựa, kề [như bàng 傍]; không yên, không thẳng [như bàng 彷 trong bàng-hoàng 彷徨]. Thường đọc là bàng.	
Banh, băng	繃	(bộ mịch 糸) buộc (vết thương). Quen đọc là băng.	Băng-bó vết thương
	綳	(bộ mịch 糸) buộc (vết thương) [như 繃]	
Banh	浜	(bộ thuỷ 氵[水]) kênh cho tàu bè đỗ [đậu]	
	祊	(bộ kì [hay thị] 礻 [示]) tế ở trong cửa miếu.	
			Banh 兵 (HV: binh) ..
			Bánh 餅 (HV: bính [= bánh]) ..
Bành	彭 bang	(bộ sam 彡) (1) tên họ. (2) tên đất. Còn một âm bang [bang-bang 彭彭 = chen-chúc, lúc-nhúc]	1
	膨	(bộ nhục 月 [肉]) bành-hanh 膨脝 = trương phềnh.	
	蟛	(bộ trùng 虫) bành-kì 蟛蜞 = con cáy.	

	澎	(bộ thuỷ 氵 [水]) tiếng sóng, nước chảy mạnh; nước bắn tung-toé, toé ra. Bành-phái 澎湃 = nước mênh-mông, sóng nước cuồn-cuộn; rầm-rộ. Bành-trướng 澎漲 = mở rộng, lan ra xa, vượt ra ngoài phạm-vi thế-lực quyền-hạn của mình.	1
			Bảnh-bao
			Bạnh 病 (HV: bệnh)
Bao	勹	(bộ bao 勹 [bộ 20, 2 nét]) bọc	1
	包	(bộ bao 勹) bọc	1
	褒 bầu	(bộ y 衣) khen; áo rộng. Còn một âm bầu [= tụ-lại [như bầu 裒]]	
	襃	(bộ y 衣) như 褒	
	苞	(bộ thảo 艹 [艸]) đài hoa; tên cỏ; rậm-rạp, sum-suê {sum-sê}, tốt-tươi; bọc.	
Báo	豹	(bộ trĩ 豸) con beo	1
	報	(bộ thổ 土) trả thù, quả-báo, bảo rõ; báo-chí	Báo trước, báo hàng ngày
Bão	抱	(bộ thủ 扌 [手]) ôm, bế. Hoài-bão 懷抱 = [ôm vào lòng] trong lòng chất-chứa ý-định muốn làm (những) việc to-tát cao-đẹp.	1
	袌	(bộ y 衣) nguyên là chữ bão 抱	N: 袌 bâu [bâu áo]
	飽	(bộ thực 食) no, no-nê, thoả-thích.	1
			Gió bão 暴 (HV: bạo)
Bào	胞	(bộ nhục 月 [肉]) bào thai. Đồng-bào 同胞 = [cùng một bào thai] những người cùng một nòi-giống, cùng một giống dân, cùng một nước; bà con cô bác.	1
	袍	(bộ y 衤 [衣]) áo dài chấm gót	1
	鉋	(bộ kim 金) cái bào để bào gỗ	1

	鑤	(bộ kim 金) cái bào để bào gỗ [như bào 鉋]	
	泡	(bộ thuỷ 氵[水]) bong-bóng nước, bọt nước; sủi bọt, sủi tăm; ngâm nước	
	炰	(bộ hoả 灬 [火]) nấu-nướng	
	炮 pháo	(bộ hoả 火) nướng; sao, bào-chế (thuốc). Còn một âm pháo [= súng lớn, đại-bác]	
	庖	(bộ nghiễm 广) bếp, nhà bếp. Bào-đinh 庖丁 = người làm bếp, đầu bếp	
	鮑	(bộ ngư 魚) cá ướp; tên sông; tên họ; bào-ngư 鮑魚 = một loại ốc biển, vỏ đẹp, thịt ngon.	
Bảo	保	(bộ nhân 亻 [人]) gánh-vác, gánh lấy trách-nhiệm; giữ, giữ-gìn; người làm thuê.	1 [Bảo-hiểm, bảo-hộ..] N: 保 bầu [bầu-cử]
	寶 (寳) bửu	(bộ miên 宀) báu, của báu; con dấu; tiền-tệ, đồng tiền. Còn có âm là bửu [tiếng địa-phương]	1
	寳 bửu	(bộ miên 宀) báu, của báu; con dấu; tiền-tệ, đồng tiền. Còn có âm là bửu [tiếng địa-phương] [như bảo 寶]	
			Mách bảo (khẩu 口 + biểu 表) [tiếng địa-phương: biểu], dạy-bảo, bảo-ban..
Bạo	暴 bộc	(bộ nhật 日) tàn-ác, dữ-dằn, làm hại; vội, chợt đến. Còn một âm bộc = bày ra, phơi ra.	1 [bạo-chúa, bạo-bệnh, bạo-ngược..] N: 暴 bão [gió bão]
	儤	(bộ nhân 亻 [人]) túc-trực, chờ sẵn, luôn-luôn có mặt, chầu-chực luôn-luôn.	
	爆 bộc	(bộ hoả 火) (1) nổ, pháo. Bạo-trúc 爆竹 = pháo tre. (2) đốt, hơ nóng. Quen đọc là bộc.	
Bát	八	(bộ bát 八 [bộ 12, 2 nét]) tám [số 8]. Còn viết là 捌	1

	捌	(bộ thủ 扌[手]) tám [như bát 八]; phá, chia.	
	癶	(bộ bát 癶 [bộ 105, 5 nét]) giang chân, xoạc cẳng, gạt ra, đạp	1
	潑	(bộ thuỷ 氵[水]) nước vọt ra. Hoạt-bát 活潑 = nhanh-nhẩu, nhanh-nhẹn; lanh-lợi trong cách nói-năng.	1
	鉢	(bộ kim 金) cái bát ăn của sư. Y bát 衣鉢 = [cái áo và cái bát ăn của sư] đời-đời truyền lại cho nhau cái áo và cái bát; đời-đời truyền đạo cho nhau.	1
	般 bàn	(bộ chu 舟) bát-nhã 般若 = trí-tuệ, trí-tuệ thanh-tịnh (phiên-âm tiếng Phạn ngày xưa). Còn một âm bàn [= quanh-co]	
	醱 phát	(bộ dậu 酉) rượu nấu lại. Còn một âm phát [phát diếu 醱酵 = lên men]	
Bạt	拔	(bộ thủ 扌[手]) chọn một trong cả đám. Đề-bạt 提拔 = cất nhắc, cất nhắc lên	1
	跋	(bộ túc 足) đi trên cỏ; gót chân; nhảy vọt; hung-tợn. Bạt-thiệp 跋涉 = lặn-lội, đi khó-khăn.	Bạt-thiệp thường được nói là "bặt-thiệp" = giỏi-giang khéo-léo về lối tiếp-xúc giao-thiệp.
	鈸	(bộ kim 金) cái nạo bạt, cái chũm-choẹ (nhạc-khí)	1
			Phiêu-bạt [= phiêu-dạt]
			Bay nhảy Bay [= ngôi thứ hai số ít]
			Bảy [= bẩy]
			Bày
Bắc	北	(bộ chuỷ 匕) phía bắc, hướng bắc	1
Bặc	踣 phẫu	(bộ túc 足) ngã, té; ngã chết. Cũng đọc là phẫu.	N: 踣 vội
	匐	(bộ bao 勹) bồ-bặc 匍匐 = bò lổm-ngổm, vừa chống gậy vừa bò.	

	菔	(bộ thảo 艹 [艸]) lô-bặc 蘆菔 = rau cải [cũng viết la-bặc 蘿菔 hay 蘿蔔]	
	蔔	(bộ thảo 艹 [艸]) cùng nghĩa với bặc 菔. La-bặc 蘿蔔 [蘿菔] = rau cải. Chiêm-bặc [đảm-bặc] 薝蔔 = tên hoa	
			Băm, băm-vằm..
			Bặm, bặm-trợn
			Băn-khoăn
			Bấn 拌 (thủ 手 (ý) + bán 半 (âm gần giống)) [Ngẫu-nhiên trùng với bạn 拌]
			Bần-bật
			Bẳn 扳 (HV: bản) bẳn-gắt Cũng viết: (tâm + bản 本) (tâm [ý] + bán 半 [â]) (tâm [ý] + bần 貧 [â])
Băng	冫	(bộ băng 冫 [bộ 15, 2 nét]) nước đá	1
	冰	(bộ băng 冫) (1) nước đá, giá, trong và lạnh (như nước đá). Băng-tâm 冰心 = tấm lòng giá-lạnh, tấm lòng trong-sạch và giá-lạnh. (2) băng-nhân 冰人 = người làm mối, người làm mai, người mai-mối.	1
	氷	(bộ thuỷ 水) nước đá [như băng 冰]	
	仌	(bộ nhân 亻 [人]) nước đá [như băng 冰]	
	崩	(bộ san [hay sơn] 山) (1) núi lở, núi sạt. (2) (vua) chết	1
	繃 banh	(bộ mịch 糸) buộc (vết thương). Cũng đọc là banh.	băng-bó vết thương

			Bắng-nhắng
Bằng	凭 bằng	(bộ kỉ 几) tựa ghế. Cũng đọc là bằng.	N: 凭 bẵng [quên bẵng đi], bằng-chứng; phẳng-phiu, vững-vàng
			Quên bẵng đi 凭 (HV: bẵng) 朋 (HV: bằng) 滂 (HV: bàng)
Bằng	朋	(bộ nguyệt 月) bạn, bè-bạn; tày, ngang nhau [so-sánh]	1 N: 朋 bằng, bẵng
	鵬	(bộ điểu 鳥) tên một loài chim lớn có thể bay qua biển	1
	憑	(bộ tâm 心) tựa vào, nương-tựa, nhờ-cậy, bằng-cớ. Bằng-cứ 憑據 = bằng-cớ. Văn-bằng 文憑 = bằng-cấp, giấy chứng-nhận học xong một trình-độ giáo-dục.	1
	馮 phùng	(bộ mã 馬) ngựa đi nhanh, ngựa đi nước kiệu; lội qua (sông); lấn-hiếp; nổi giận đùng-đùng; giúp; tựa vào, nương-tựa, nhờ cậy [như bằng 憑]. Còn một âm phùng [= tên họ]	
	凭 bẵng	(bộ kỉ 几) tựa ghế. Cũng đọc là bẵng.	
	凴	(bộ kỉ 几) như bằng 凭 [tựa ghế], có khi dùng thay bằng 憑 [tựa vào, nương-tựa, nhờ-cậy; bằng-cớ]	
			Bằng nhau, bằng lòng 平 (HV: bình = bằng) 朋 (HV: bằng = bè-bạn, ngang nhau) 凭 (HV: bằng) 評 (HV: bình)
			Bặng-nhặng [= bắng-nhắng]
			Bắp, bắp luộc, bắp cải..
			Bắt, bắt-bớ, bắt cái..
			Im bặt, bặt tăm, bặt-thiệp..
			Bấc
			Bậc
			Bấm
			Bẫm, ăn bẫm, cuốc bẫm..

			Bầm [= mẹ], tím bầm..
Bẩm	稟 lẫm	(bộ hoà 禾) tiếng bắt đầu một câu khi nói với người trên; trời cho. Thiên-bẩm 天稟 = tính Trời cho; phẩm-chất tự-nhiên do Trời cho. Còn một âm lẫm [= kho lúa, cấp lúa kho]	1 N: 稟 bẩm thày, bẩm mẹ bấm đốt ngón tay bám-víu bặm môi bụm miệng
	禀	(bộ kì [hay thị] 示) như bẩm 稟	N: 禀 bẩm
			Lẩm-bẩm
			Bậm [= bặm], cây bậm..
(Bân)	邠	(bộ ấp 阝[邑]) tên nước ngày xưa	
	豳	(bộ thỉ 豕) tên nước ngày xưa	
	斌	(bộ văn 文) lịch-thiệp, vừa phải	
	彬	(bộ sam 彡) có đủ mọi thứ, cái gì cũng có. Bân-bân 彬彬 = hoàn-hảo	N: 彬 băn
(Bấn)	擯 thấn	(bộ thủ 扌[手]) ruồng-đuổi, trục-xuất. Còn một âm thấn [= người giúp-đỡ cho chủ để điều-hành một buổi lễ] [賓 tân = khách]	
			Bấn [= cuống-quýt, khó-khăn, không biết làm sao]
(Bẫn)	牝 tẫn	(bộ ngưu 牛) con cái, con mái. Cũng đọc là tẫn.	
Bần	貧	(bộ bối 貝) (1) nghèo. (2) thiếu. (3) lối nói nhún mình.	1
			Run bần-bật Cây cặc-bần
			Bẩn, ăn bẩn, bẩn-thỉu..
Bận	臏 tẫn	(bộ nhục 月 [肉]) xương đầu gối. Quen đọc là tẫn.	

	髕 tẫn	(bộ cốt 骨) xương đầu gối. Quen đọc là tẫn. [Như 臏]	
			Bận 絆 (HV: bán = cái cùm ngựa, bị trói-buộc, mất tự-do)
			Bâng-khuâng, bâng-quơ
			Bấng {= bứng}
			Bầng-bầng {= bừng-bừng}
			Bấp-bênh
			Bập-bẹ Bập-bềnh
Bất	不 phầu	(bộ nhất 一) chẳng, chả, không. Còn một âm phầu = [chăng, (hay) không [đứng ở cuối câu, dùng để hỏi với ý không chắc]. Quân tâm hữu tự thiếp tâm phầu? 君心有似妾心不 = (1) Chẳng biết lòng chàng có giống lòng thiếp chăng? (2) Chẳng biết lòng chàng có giống lòng thiếp hay không?]	1
(Bật)	弼	(bộ cung 弓) (1) lấy cho ngay, chỉnh cho ngay; cái đồ để lấy cung cho ngay, cái đồ để chỉnh cung cho ngay. (2) giúp, giúp-đỡ. Cũng viết 弻	
	弻	(bộ cung 弓) như 弼	
	拂 phất	(bộ thủ 扌 [手]) (1) lấy cho ngay, chỉnh cho ngay; cái đồ để lấy cung cho ngay, cái đồ để chỉnh cung cho ngay. (2) giúp, giúp-đỡ. [như bật 弼 hay 弻]. Còn một âm phất [= phủi, phẩy, quét; phe-phẩy, lướt nhẹ qua; đánh, rũ; xua-đuổi, đuổi đi]	1 N: 拂 phớt
	苾	(bộ thảo 艹 [艸]) thơm-tho.	
	邲	(bộ ấp 阝 [邑]) (1) có vẻ tốt. (2) tên đất ngày xưa.	
			Bật 弼 trong bật máy, run

			bần-bật
			Ruồi bâu Bâu áo [= cổ áo, túi áo]
			Bấu, bấu-víu, bấu-chí..
(Bẫu)	掊 bồi phẩu	(bộ thủ 扌 [手]) nắm lấy, cầm lấy, kéo lấy; một nắm; đánh. Cũng đọc là bồi [= nắm lấy, cầm lấy] và phẩu [= đánh]	
Bầu	裒	(bộ y 衣) tụ-họp, tụ-lại, nhiều; bớt, giảm-bớt	
	褒 bao	(bộ y 衣) tụ-lại [như bầu 裒]. Còn một âm bao [= khen; áo rộng]	
			Bầu 瓢 (HV: biều) giàn bầu, quả bầu, trái bầu, cái bầu, bầu rượu Bầu 保 (HV: bảo) bầu-cử Bầu 胞 (HV: bào) bầu thai 胞胎 (HV: bào thai) Bầu-bạn
			Bậu cửa Bậu [= đậu, đỗ, bám vào] Bậu [= em, anh [ngôi thứ hai số ít]]
			Bây [= bay] Bài bây Bây giờ, bây chừ..
			Bấy
			bẫy
			Bầy [= đàn]
			Bẩy [= bảy] đòn bẩy Run lẩy-bẩy
			Bậy
			Be Be-be
			Bé 閉 (HV: bế) (Có khi thêm 小 [tiểu = bé] ở trên, ở bên trái hay ở bên phải.)
			Bẽ (khẩu 口 [ý] + bĩ 否 [â]) 啚 hay 鄙 (HV: bỉ)

			(bộ tâm 忄+ bỉ 彼)
			Bè
			Bẻ
			Bẹ
			Bem
			Bèm
			Bẻm mép Bỏm-bẻm
			Ben
			Bén Bén-bảng
			Bẽn-lẽn
			Bèn Bèn-bẹt
			Bẹn
			Beng
			Béng
			Beo
			Béo
			Bẽo
			Bèo
			Bẻo
			Bẹo
			Bép
			Bẹp
			Bét
			Bẹt
			Bê
Bế	閉	(bộ môn 門) đóng, che-đậy, che-lấp	1 N: 閉 bế-ẵm, bế-bồng 閉 bé
	嬖	(bộ nữ 女) yêu-dấu, thân-yêu, cưng-chiều, được cưng-chiều, được chiều-chuộng. Bế-ái 嬖愛 = yêu-chiều, cưng-chiều. Bế-thần 嬖臣 = người bầy tôi được (vua) thương	1 o-bế [= nâng-niu, cưng-chiều, chiều-chuộng]
			Bế-ẵm, bế-bồng..

Bễ	睥	(bộ mục 目) bễ-nghễ 睥睨 = trông nghiêng, nguýt, coi chẳng ra gì.	
	髀	(bộ cốt 骨) (1) đùi, vế, bắp đùi, bắp vế. (2) xương mặt đầu gối, xương chậu. (3) cây nêu	
	媲	(bộ nữ 女) sánh, sánh ngang, ngang nhau. Bễ-mĩ 媲美 = đẹp ngang, đẹp như nhau, sánh bằng, sánh tày. (Trần Văn Chánh, 2001, tr. 558, đọc: **Thí**.) [毘 bì = giúp; gồm, liền nhau [như bì 毗]]	
			Ống bễ (mộc 木 [ý] + bỉ 彼 [â]) (mộc 木 + bĩ 否)
Bề	鎞	(bộ kim 金) (1) cái lược, cái lược bí [như bề 篦]. (2) dao trổ.	
	篦	(bộ trúc 竹) cái lược bí	
	箆	(bộ trúc 竹) cái lược bí [như bề 篦]	
	鼙	(bộ cổ 鼓) trống trận. Cổ-bề 鼓鼙 = trống trận.	
			Bề 皮 (HV: bì) trong bề-bộn (Có khi thêm nhấp-nháy.)
			Bể [= biển] (bộ thuỷ + bỉ 彼) bể Đông. Làm bể [= làm vỡ] (thạch 石 [ý] + bỉ 彼 [âm])
Bệ	梐	(bộ mộc 木) bệ-hộ 梐枑 = tấm phên hình mắt cáo dùng làm cái che cửa.	
	狴	(bộ khuyển 犭 [犬]) (1) tên một giống thú (hay vẽ lên cửa nhà tù). (2) nhà tù	
	陛	(bộ phụ 阝 [阜]) thềm nhà vua. Bệ-hạ 陛 下 = vua [ngôi thứ hai số ít, dùng để xưng-hô với vua. Bệ-hạ 陛下 tương-đương với đức ngài ở nước Việt vào cuối thế-kỉ 19 đầu thế-kỉ 20].	1

	薜	(bộ thảo 艹 [艸]) (1) tên cây. (2) một loài quỷ đói.	
			Bên
			Bến
			Bền
			Bển [= bên ấy]
			Bện
			Bênh 兵 (HV: binh)
			Bềnh 泙 (HV: phanh, bình) 萍 (HV: bình = bèo)
Bệnh, bịnh	病	(bộ nạch 疒) (1) ốm-đau. Bệnh-tình 病情 = tình-hình bệnh. Bệnh-trạng 病狀 = trạng-thái bệnh, triệu-chứng của bệnh. (2) bị đau-ốm, bị ốm, bị bệnh, mắc bệnh. (3) lo, lo-lắng, lo-nghĩ. (4) làm hại, làm khổ-sở, làm khốn-khó. (5) sỉ-nhục, làm nhục, làm cho xấu-hổ. (6) hận, tức-giận, căm-ghét. (7) chỗ kém, khuyết-điểm, sai-lầm.	1
			Bếp
			Bệp
			Bết
			Bệt
			Bêu
			Bều, bều-bệu, lều-bều
			Bệu
Bi	悲	(bộ tâm 心) (1) rầu-rĩ, buồn-bã, khổ-đau, đau; khóc không có nước mắt. (2) thương-xót.	1
	碑	(bộ thạch 石) bia	1
	羆	(bộ võng 罒 [网]) gấu loại to, có thể đứng thẳng như người. Hùng-bi 熊羆 [= gấu, gấu to] = mạnh-mẽ, dũng-sĩ.	1
	襬 bãi	(bộ y 衤 [衣]) đáy áo, phần dưới của áo, xiêm. Cũng đọc là bãi.	
	陂	(bộ phụ 阝 [阜]) (1) vũng chứa nước, ao-hồ. (2) tên đất. Còn một	N: 陂 bê (âm gần giống)

	pha	âm pha [= dốc núi]	
	邳	(bộ ấp [邑] 阝) tên đất ngày xưa.	
Bí	祕	(bộ kì [hay thị] 示) bí-mật	1
	秘	(bộ hoà 禾) như bí 祕	
	閟	(bộ môn 門) giấu kín, đóng cửa, cẩn-thận, sâu-xa.	1
	轡	(bộ xa 車) dây cương ngựa	
	賁 bôn phần	(bộ bối 貝) rực-rỡ, rạng-rỡ sáng-sủa. Còn một âm là bôn [= dũng-sĩ] và một âm phần [= to-lớn]	
	庳 bỉ tì	(bộ nghiễm 广) tên nước ngày xưa. Còn một âm bỉ [= nhà thấp-hẹp] và một âm tì [= thấp, ngắn]	
			Trái bí, quả bí, bí đao, lược bí..
Bĩ	否 phủ	(bộ khẩu 口) tắc, nghẽn, xấu, ngược lại với thái 泰. Còn một âm phủ = tiếng để hỏi [đứng ở cuối câu]	1
	圮	(bộ thổ 土) đổ-nát, bị tàn-phá; phá vỡ, làm hại, làm tổn-thương, dứt-bỏ, đoạn-tuyệt, huỷ-hoại. [kỉ 己 dĩ 已 tị 巳] [圯 di = cầu, cái cầu, cây cầu]	
Bì	皮	(bộ bì 皮 [bộ 107, 5 nét]) da	N: 皮 Bì cuốn, bề-bộn, vừa phải
	疲	(bộ nạch 疒) mỏi-mệt	1 Ngủ li-bì
	裨 tì	(bộ y 衤 [衣]) bổ-ích; giúp; nhỏ. Bì-hải 裨海 = biển nhỏ, bể nhỏ. Quen đọc là tì.	
	毗 tì	(bộ tỉ 比) giúp; gồm, liền nhau. Quen đọc là tì.	
	毘	(bộ tỉ 比) như 毗	
Bỉ	彼	(bộ xích 彳) bên kia, cái kia, đấy, kẻ khác, người khác. Bỉ thử 彼此 =	1 Bỉ-thử 彼此 = so-sánh này

		cái kia cái này, đấy và đây.	kia, so-sánh.
	鄙	(bộ ấp 阝[邑]) tiếng bắt đầu lời nói khiêm-nhường: bỉ-nhân 鄙人 [= kẻ hèn-mọn này]; hẹp-hòi, hèn-mọn, thô-bỉ. Bỉ-ổi 鄙猥 = hèn-hạ, xấu-xa, đáng khinh.	1 N: 鄙 bẽ [bẽ mặt]
	啚	(bộ khẩu 口) như bỉ 鄙. Có khi đọc là đồ, dùng thay chữ đồ 圖	
	比 tỉ	(bộ tỉ 比) tên nước ở châu Âu. Còn một âm tỉ [= so-sánh]	1
	庳 bí tì	(bộ nghiễm 广) nhà thấp-hẹp. Còn một âm bí [= tên nước ngày xưa] và một âm tì [= thấp, ngắn]	
Bị	被	(bộ y 衤[衣]) chịu, bị	1
	備	(bộ nhân 亻 [人]) dự sẵn, có sẵn-sàng để dùng được ngay; đủ. Dự-bị 預備 = có sẵn để thay-thế; có sẵn để làm cái gì	1
	僃	(bộ nhân 亻 [人]) dự sẵn, có sẵn-sàng để dùng được ngay; đủ [như bị 備]	
	俻	(bộ nhân 亻 [人]) dự sẵn, có sẵn-sàng để dùng được ngay; đủ [như bị 備]	
	韛	(bộ vi 韋) cái túi da để thổi lửa; ống bễ	
	鞴	(bộ cách 革) câu-bị 鞲鞴 = cái bễ lò rèn	
			Bia
			Bía
			Bìa
			Bịa
Bích	碧	(bộ thạch 石) tên một thứ đá quý [ngọc], màu xanh biếc.	1
	璧	(bộ ngọc 玉) (1) tên một thứ đá quý [ngọc]. (2) trả lại	1
	壁	(bộ thổ 土) (1) vách. (2) sườn núi dốc. (3) luỹ đắp trong trại lính. (4)	1

		tên một ngôi sao	
	甓	(bộ ngoã 瓦) gạch lớn, gạch to	
	襞	(bộ y 衣) gấp áo	
Bịch	擗 phích	(bộ thủ 扌 [手]) vỗ bụng. Cũng đọc là tịch. Còn một âm phích [= bẻ, bẻ ra, bửa ra]	N: 擗 bịch
			Bịch [= bằng tre nứa, to hơn bồ] đấm bịch một cái Bình-bịch Bồ-bịch
			Biếc
Biêm	砭 biếm	(bộ thạch 石) kim đá, cái kim bằng đá [dùng để lể, để chữa bệnh]. Cũng đọc là biếm.	
Biếm	貶	(bộ bối 貝) bị giáng chức, đè xuống, giảm bớt	1
	窆	(bộ huyệt 穴) cho áo quan xuống huyệt, chôn, chôn-cất. Cáo-biếm 告窆 = cáo-phó, báo tin có tang	
	砭 biêm	(bộ thạch 石) kim đá, cái kim bằng đá [dùng để lể, để chữa bệnh]. Cũng đọc là biêm. Châm-biếm 針砭 = dùng kim đá để chữa bệnh, dùng lời để can-ngăn; dùng lời để chỉ-trích hay chế-giễu một cách hóm-hỉnh vui-đùa.	1
Biên	編	(bộ mịch 糸) lề sách, sách vở; theo thứ-tự.	1
	蝙 biển	(bộ trùng 虫) biên-bức 蝙蝠 = con dơi. Thường đọc là biển.	1
	邊	(bộ sước 辶[辵]) bên, ven, bờ, viền, đường viền	1
	蹁	(bộ túc 足) (đi) khập-khiễng. Biên-tiên 蹁躚 = quanh-co	
Biến	遍	(bộ sước 辶[辵]) khắp; (đọc sách) từ đầu chí cuối.	1
	辨	(bộ tân 辛) khắp. Còn một âm biện	

	biện	[= phân-tích, phân-biệt rõ-ràng]	
	徧	(bộ xích 彳) khắp cả.	
	變	(bộ ngôn 言) thay-đổi, xảy ra khác hẳn bình-thường. Biến-cố 變故 = sự việc lớn xảy ra làm thay-đổi đời sống; có hoạn-nạn.	1
	抃 biện	(bộ thủ 扌 [手]) vỗ tay. Cũng đọc là biện. [卞 biện = nóng-nảy, bồn-chồn]	
Biền	駢	(bộ mã 馬) hai con ngựa phải đi bên nhau. Biền-văn 駢文 = một lối viết văn ngày xưa, gồm những câu đối nhau, còn gọi là văn biền-ngẫu.	1
	騈	(bộ mã 馬) như 駢	
	弁 biện bàn	(bộ củng 廾) cái mũ lớn (thủa xưa); nóng-nảy, hấp-tấp [như biện 卞]; sợ run lẩy-bẩy. Cũng đọc là biện. Còn một âm bàn [= vui]	
	緶	(bộ mịch 糸) đánh dây, bện	
Biển	扁 thiên	(bộ hộ 戶) dẹp, cái gì có mặt phẳng, rộng và mỏng. Còn một âm là thiên [= nhỏ]	1
	匾	(bộ hễ 匸) tấm ván mỏng có viết chữ treo lên cho mọi người thấy.	1
	蝙 biên	(bộ trùng 虫) biển-bức 蝙蝠 = con dơi. Có người đọc là biên.	1
	諞	(bộ ngôn 言) lường-gạt, nói khéo cho người khác tin. Biển-lận 諞吝 = lường-gạt, tham-lam, keo-kiệt.	1
	褊	(bộ y 衤 [衣]) nhỏ, hẹp; nóng-nảy	
			Biển [= bể]
Biện	釆	(bộ biện 釆 [bộ 165, 7 nét]) phân-biệt rõ-ràng. Nguyên là chữ biện 辨	1
	辨	(bộ tân 辛) phân-tích, phân-biệt	1

	biến	rõ-ràng. Cùng nghĩa với biện 辯 trong biện-bác, tranh-biện. Còn một âm biến [= khắp]	
	辯	(bộ tân 辛) biện-bác, hùng-biện, tranh-biện.	1
	辦	(bộ tân 辛) làm việc. Biện-sự 辦事 = làm việc.	1
	辮	(bộ tân 辛) bện, đan; bện, tết (tóc)	N: 辮 bện (cùng nghĩa, âm gần giống)
	卞	(bộ bốc 卜) nóng-nảy, hấp-tấp, bồn-chồn	
	抃 biến	(bộ thủ 扌 [手]) vỗ tay. Cũng đọc là biến.	
	弁 biền bàn	(bộ củng 廾) cái mũ lớn (thủa xưa); nóng-nảy, hấp-tấp [như biện 卞]; sợ run lẩy-bẩy. Quen đọc là biền. Còn một âm bàn [= vui]	
			Biếng
(Biết)	瘪 tất	(bộ nạch 疒) khẳng-kheo. Cũng đọc là tất.	
			Biết, hiểu-biết
Biệt	別	(bộ đao 刂 [刀]) chia, phân-biệt; (đưa) tiễn; khác.	1
	蹩	(bộ túc 足) khiễng chân.	
			ốc biêu {= ốc bươu} Ngã biêu đầu {= bươu}
			Biếu (khẩu 口 + biểu 表)
Biễu	殍	(bộ đãi 歹) chết đói. Thường viết là 莩 (bộ thảo 艸) [Xem phu 莩 = cái màng]	1
	莩 phu	(bộ thảo 艹 [艸]) chết đói [như biễu 殍]. Còn một âm phu [= cái màng, màng]	
Biều	瓢	(bộ qua 瓜) bầu, quả bầu, trái bầu.	N: 瓢 giàn bầu, quả bầu, trái bầu, cái bầu, bầu rượu
Biểu	表	(bộ y 衣) ở ngoài, tỏ rõ, dấu hiệu, chia ra từng loại; một thể văn; họ ngoại	1

	俵	(bộ nhân 亻 [人]) chia cho	N: 俵 Biếu (còn viết là khẩu 口 + biểu 表..)
	裱 phiếu	(bộ y 衤 [衣]) bồi tranh, dán tranh. Cũng đọc là phiếu.	N: 裱 bíu [= bám] (âm gần giống)
			Biểu nó đừng la nữa. Biểu (khẩu 口 + biểu 表) [tiếng địa-phương: bảo]
			Bìm
			Bín
			Bịn
Binh	兵	(bộ bát 八) lính; đồ lính. Binh-khí 兵器 = đồ dùng để đánh nhau của lính.	1 N: 兵 bênh [bấp-bênh]
			Binh [= bênh]
Bính	丙	(bộ nhất 一) (1) một trong 10 can [giáp 甲, ất 乙, bính 丙, đinh 丁, mậu 戊, kỉ 己, canh 庚, tân 辛, nhâm 壬, quý 癸]; (2) lửa.	1
	柄	(bộ mộc 木) cái chuôi; quyền-bính. Quyền-bính 權柄 = quyền-hành, có quyền và có sức mạnh để quyết-định mọi việc	1
	枰 bình	(bộ mộc 木) (1) ván giát giường. (2) tên cây. Còn một âm bình [= ván bạc, ván cờ]	
	屏 bình	(bộ thi 尸) (1) đuổi đi, trừ đi, ruồng-đuổi. (2) lui, đứng hầu. Còn một âm bình [= (1) che, cái để che, che-chở. (2) bình-dinh 屏營 = sợ-hãi]	1
	摒	(bộ thủ 扌 [手]) bỏ, ruồng-đuổi. Bính-đương 摒擋 = thu-nhặt, thu-dọn.	
	迸	(bộ sước 辶[辵]) (1) chạy tán-loạn, (nước) chảy mạnh, (nước mắt) tuôn rơi. (2) đuổi đi, ruồng-đuổi [như bính 屏]	
	拼	(bộ thủ 扌 [手]) tấu-hợp. Bính-âm 拼音 = đánh vần, một lối đánh vần	1

		của Tàu bắt đầu được dùng từ giữa thế-kỉ 20	
	餠	(bộ thực 食) bánh.	
	餅	(bộ thực 食) bánh [như bính 餠].	
	碰	(bộ thạch 石) lấy đá chọi đá. Bính-đầu 碰頭 = đập đầu xuống đất.	1
			Phá bĩnh
Bình	平	(bộ can 干) bằng, bằng phẳng, bằng nhau, không chống-đối, những tiếng không có dấu hay có dấu huyền	1 Bình trong bình-an. N: Bằng trong bằng-yên, bằng lòng, bằng nhau..
	伻	(bộ nhân 亻 [人]) sai-khiến	
	坪	(bộ thổ 土) chỗ đất bằng-phẳng	
	抨 phanh	(bộ thủ 扌 [手]) bắt bẻ, công-kích; theo, khiến. Cũng đọc là phanh.	N: 抨 banh [trái bánh, sạch bành-banh]
	枰 bính	(bộ mộc 木) ván bạc, ván cờ. Còn một âm bính [= (1) ván giát giường. (2) tên cây]	
	苹	(bộ thảo 艹 [艸]) tên cỏ.	
	評	(bộ ngôn 言) bàn xem có phải là đúng sai, hay dở, tốt xấu không.	1
	屛 bính	(bộ thi 尸) (1) che, cái để che, che-chở. Bình phong 屛風 = cái để che gió, cái chắn gió. (2) bình-dinh 屛營 = sợ-hãi. Còn một âm bính [= (1) đuổi đi, trừ đi. (2) lui, đứng hầu]	1
	屏	(bộ thi 尸) như bình 屛	
	偋	(bộ nhân 亻 [人]) như bình 屛	
	洴	(bộ thuỷ 氵[水]) bình-phích 洴澼 = tiếng giặt sợi (trên mặt nước).	
	缾	(bộ phẫu 缶) cái để múc nước.	1
	瓶	(bộ ngoã 瓦) cái bình, cái lọ, cái ống nhổ.	1

	萍	(bộ thảo 艹 [艸]) bèo	1
Bỉnh	秉	(bộ hoà 禾) cầm. Bỉnh-bút 秉筆 = cầm bút.	1
	炳	(bộ hoả 火) tỏ rõ, rõ-rệt; văn-minh	
Bịnh, bệnh	病	(bộ nạch 疒) (1) ốm-đau. Bịnh-tình 病情 = tình-hình bệnh. Bịnh-trạng 病狀 = trạng-thái bệnh, triệu-chứng của bệnh. (2) bị đau-ốm, bị ốm, bị bệnh, mắc bệnh. (3) lo, lo-lắng, lo-nghĩ. (4) làm hại, làm khổ-sở, làm khốn-khó. (5) sỉ-nhục, làm nhục, làm cho xấu-hổ. (6) hận, tức-giận, căm-ghét. (7) chỗ kém, khuyết-điểm, sai-lầm.	1
			Bịp Bìm-bịp
			Bít
			Bịt
			Bìu
			Bĩu môi
			Dè-bỉu
			Bận-bịu
			Bo 逋 (HV: bô) Bo 甫 (HV: phủ) Bo 莆 (HV: bồ, phủ)
			Bó
			Cho bõ công Ông bõ
			Con bò Bò dưới đất
			Bỏ
			Bọ
			Bóc
			Bọc
			Bói
			Bòi
			Trống bỏi
			Bom

			bõm
			Bon
			Bón
			Bòn
			Bọn
			Bong
			Bóng
			Lõng-bõng
			Bòng
			Bỏng
			Bọng
			Bóp
			Bọp
			bót
			Bọt
Bô	脯	(bộ nhục 月 [肉]) thịt, thịt luộc chín phơi khô; trái cây phơi khô.	
	逋	(bộ sước 辶[辵]) trốn mất, bỏ trốn	N: Nói bô-bô 逋逋 Giữ bo-bo 逋逋
	晡	(bộ nhật 日) buổi quá trưa, lúc quá trưa, quá trưa, sau buổi trưa [từ 3 giờ đến 5 giờ].	
	酺	(bộ dậu 酉) tụ-họp uống rượu, hội-họp uống rượu	
	餔	(bộ thực 食) ăn; xế chiều; bữa cơm xế chiều. Nhật-bô 日餔 = xế chiều.	
			Nói bô-bô 哺哺 (HV: bộ)
			Bô 圃 (HV: phố)
Bố	布	(bộ cân 巾) vải, bày ra, cho, khắp.	1 bao bố
	佈	(bộ nhân 亻 [人]) khắp. [Thường viết 布]	1
	怖 phố	(bộ tâm 忄 [心]) sợ, hãi, sợ-hãi, sợ-hãi cuống-cuồng, khiếp; làm cho sợ, doạ-nạt. Khủng-bố 恐怖 = làm cho khiếp-sợ. Còn đọc là phố.	
			Ông bố 甫 (HV: phủ = bố)
Bồ	菩	(bộ thảo 艹 [艸]) (1) bồ-đề 菩提 = (a) tỏ biết lẽ chân-chính (dịch tiếng Phạn). (ă) tên cây. (2) bồ-tát	1

		菩薩 = đã tự giác-ngộ, rồi lại làm cho người khác giác-ngộ.	
	葡	(bộ thảo 艹 [艸]) (1) bồ-đào 葡萄 = tên một thứ nho ngon thường dùng làm rượu. (2) Bồ-đào-nha 葡萄牙 = tên một nước ở châu Âu.	1
	蒲	(bộ thảo 艹 [艸]) tên một thứ cỏ, lá non ăn được, lá già dùng làm quạt, làm đồ dùng để đựng. Bồ-liễu 蒲柳 = tên một thứ liễu.	N: 蒲 bồ [cái bồ, trong thiên-hạ có bốn bồ chữ..]
	莆 phủ	(bộ thảo 艹 [艸]) tên đất. Còn một âm phủ [tiệp-phủ 萐莆 = tên một thứ cỏ]	N: 莆 bo
	匍	(bộ bao 勹) bồ-bặc 匍匐 = bò lổm-ngổm, vừa chống gậy vừa bò.	N: 匍 bò
			Bồ [= bạn] Cái bồ 蒲 (HV: bồ) Bồ-bịch
Bổ	補	(bộ y 衤 [衣]) vá, bù, giúp.	1
Bộ	步	(bộ chỉ 止) đi chân, khoảng giữa hai chân khi bước.	1
	哺	(bộ khẩu 口) mớm, nhai	N: Nói bô-bô 哺哺 (HV: bộ) 逋逋 (HV: bô)
	部	(bộ ấp 阝[邑]) tóm; xếp, bày; những cuốn sách trong một cuốn sách lớn; đơn-vị hành-chính lớn.	1
bộ, bạ	簿	(bộ trúc 竹) sổ sách để ghi chép	1
Bốc	卜	(bộ bốc 卜 [bộ 25, 2 nét]) bói rùa, bói.	1
	樸 phác	(bộ mộc 木) tên cây. Còn một âm phác [= mộc-mạc, đồ-đạc chưa làm xong; đẽo, gọt]	1
	蹼 phốc	(bộ túc 足) mạng ngón chân, mạng bàn chân của các giống chim nước. Cũng đọc là phốc.	
			Ăn bốc, bốc-bải bốc hàng, bốc mộ, bốc hơi bốc đồng, bốc phét, bốc trời

Bộc	暴 bạo	(bộ nhật 日) bày ra, phơi ra. Còn một âm bạo [= tàn-ác, dữ-dằn, làm hại; vội, chợt đến]	1
	曝	(bộ nhật 日) phơi	1
	瀑	(bộ thuỷ 氵[水]) nước chảy từ trên cao xuống. Bộc-bố 瀑布 = thác.	
	爆 bạo	(bộ hoả 火) (1) nổ, pháo. Bộc-trúc 爆竹 = pháo tre. (2) đốt, hơ nóng. Cũng đọc là bạo.	
	襮	(bộ y 衤[衣]) cổ áo, nêu ra, tỏ ra, bộc-bạch.	
	襆	(bộ y 衤[衣]) (1) cái xiêm may bớt khổ đi. (2) chăn đơn.	
	僕	(bộ nhân 亻[人]) (1) người làm, đầy-tớ. (2) người cầm cương. (3) kẻ hèn này [ngôi thứ nhất tự xưng] [lời nói nhún]	1
	濮	(bộ thuỷ 氵[水]) (1) tên sông. (2) tên họ.	
Bôi	杯	(bộ mộc 木) cái chén, cái cốc	1
	桮	(bộ mộc 木) cái chén, cái cốc [như bôi 杯]	
	盃	(bộ mãnh 皿) cái chén, cái cốc [như bôi 杯]	
			Bôi, bôi-bác..
Bối	貝	(bộ bối 貝 [bộ 154, 7 nét]) con sò [Ngày xưa, ở bên Tàu, dùng sò để làm tiền]	N: 貝 mới (Xem mãi 買)
	輩	(bộ xa 車) lớp người, lũ, bọn. Tiền-bối 前輩 = lớp người trước.	1
	背 bội	(bộ nhục 月 [肉]) lưng, đằng sau. Còn có âm là bội [= trái, làm trái với]	1
Bồi	培	(bộ thổ 土) vun-bón, vun-trồng, đắp lên	1
	徘	(bộ xích 彳) bồi-hồi 徘徊 = quanh-co không tiến lên được, dùng-dằng, chần-chừ, lưỡng-lự	Bồi-hồi = trong lòng xao-xuyến không yên vì kỉ-niệm xưa.

	賠	(bộ bối 貝) đền, trả. Bồi-thường 賠償 = đền-bù sự thiệt-hại.	1
	陪	(bộ phụ 阝 [阜]) tiếp, giúp; đền, trả; hai lần, tăng thêm. Bồi-thường 陪償 [賠償] = đền-bù sự thiệt-hại.	1
	抔	(bộ thủ 扌 [手]) vốc lấy, vục lấy, rúm lấy	
	掊 phẩu bẫu	(bộ thủ 扌 [手]) nắm lấy, cầm lấy, kéo lấy; một nắm. Còn một âm phẩu [= đánh]. Quen đọc là bẫu.	
	焙	(bộ hoả 火) rang, sao, sấy, hơ lửa	N: 焙 vùi
			Nhà lợp bổi Bổi-hổi-bồi-hồi
Bội	佩	(bộ nhân 亻 [人]) đeo; nhớ mãi	1
	珮	(bộ ngọc 玉) như bội 佩	
	背 bối	(bộ nhục 月 [肉]) trái, làm trái với. Bội-ước 背約 = làm trái với lời hẹn. Còn một âm bối [= lưng, đằng sau]	1
	倍	(bộ nhân 亻 [人]) (1) gấp bội. (2) phản lại, không phục, chống-đối.	1
	蓓	(bộ thảo 艹 [艸]) bội-lôi 蓓蕾 = nụ, nụ hoa	
	悖	(bộ tâm 忄 [心]) trái, ngược, trái lẽ	
	誖	(bộ ngôn 言) trái, ngược, trái lẽ [như bội 悖]	
Bôn	奔	(bộ đại 大) chạy, chạy vội; thua chạy, bỏ chạy; cưới xin không đủ lễ, bỏ theo trai. [Bôn 奔 dễ lẫn với huỷ 卉 (bộ thập) [= nói chung các thứ cỏ]]	1 N: 奔 bon (âm và nghĩa gần giống)
	犇	(bộ ngưu 牛) như bôn 奔	
	賁 bí phần	(bộ bối 貝) dũng-sĩ. Còn một âm là bí [= rực-rỡ, rạng-rỡ, sáng-sủa] và một âm phần [= to-lớn]	1
			Bốn

Bồn	盆	(bộ mãnh 皿) cái chậu sành	1
	湓	(bộ thuỷ 氵[水]) tên sông	1
Bổn, bản	本	(bộ mộc 木) gốc, gốc-rễ, vốn, thuộc về mình	1
	笨	(bộ trúc 竹) xù-xì, cục-mịch, nặng-nề, ngu-đần	
	畚	(bộ điền 田) cái ki (đan bằng tre hay bằng mây) để hốt (hay xúc) đất.	
Bộn	坌	(bộ thổ 土) (1) họp, tụ-họp. (2) bụi, bụi-bặm.	Bề-bộn 皮坌 (HV: bì bộn)
			Bộn tiền, bề-bộn
			Bông (thảo 艸 [ý] + phong 風 [â]) Lông-bông
			Bống
			Bỗng chốc, nhẹ bỗng Giấm bỗng [= dấm bỗng]
Bồng	蓬	(bộ thảo 艹 [艸]) tên một thứ cỏ, lều tranh; bồng-lai.	1
	芃	(bộ thảo 艹 [艸]) (1) bồng-bồng 芃芃 = tươi-tốt, tốt um, sum-suê [xum-xuê], rậm-rạp (2) (đuôi) dài thườn-thượt	N: 芃 bông [= hoa, bông hoa] (bộ thảo 艸, âm gần giống)
	篷	(bộ trúc 竹) mui thuyền, thuyền buồm	
	逢 phùng	(bộ sước 辶[辵]) bồng-bồng 逢逢 = [tiếng trống] thùng-thùng. Còn một âm phùng [= gặp, gặp phải, không hẹn mà gặp; đón rước, nói phụ-hoạ]	
	鬔	(bộ tiêu 髟) (tóc) rối	
Bổng	俸	(bộ nhân 亻 [人]) bổng-lộc.	N: 俸 Bổng-lộc, bỗng chốc, bóng cây, vụng trộm
	奉 phụng	(bộ đại 大) như bổng 俸. Còn một âm phụng [= vâng, vâng mệnh..]	

	棒	(bộ mộc 木) cái gậy; đánh bằng gậy	1
	埄 canh	(bộ thổ 土) bụi mù. Quen đọc là canh.	
			Bổng (thủ 手 [ý] + bổng 奉 [â]) trong nhấc bổng lên.
			Bộng [= chỗ trống trong cây]
			Bốp, bốp-chát
			Bộp Bộp-chộp
			Bốt
Bột	孛	(bộ tử 子) (1) sao chổi. (2) bừng mặt.	N: 孛 bụt (âm gần giống)
	勃	(bộ lực 力) ùn lên, bừng-bừng; bỗng-nhiên, đột-ngột. Bồng-bột 篷勃 = lên ùn-ùn	1 Bồng-bột = rất hăng-hái, rất sôi-nổi, nhưng không được bền, vì thiếu chín-chắn, chưa có cơ-sở vững-chắc.
	脖	(bộ nhục 月 [肉]) cổ, cái cổ. Bột hạng 脖項 = cổ, cái cổ.	1
	餑	(bộ thực 食) bọt nước chè [trà]; bánh bột (mì).	1
	渤	(bộ thuỷ 氵[水]) bột-giải [bột-hải] 渤澥 = vũng biển, vũng bể.	
			Bột khoai, bột sắn
			Bơ
			Bớ
			Bỡ-ngỡ
			Bờ
			Bở
			Bợ
			Bơi
			Bới
			Tơi-bời
			Bởi
			Bơm
			Bờm
			Bợm
			Bớp
			Bợp tai

			Bớt
			Bợt
			Bu
			Bú
			Bù
			Bủ [= cụ già, cụ lão]
			Bụ
			Bua
			Búa
			Bùa
			Bủa
			Goá bụa
			Bục
			Búi
Bùi	裴	(bộ y 衣) tên họ. Bùi-Thị-Kim-Anh 裴氏金英. Có khi dùng như bồi 徘 trong bồi-hồi 徘徊 [= quanh-co không tiến lên được, dùng-dằng, chần-chừ, lưỡng-lự]	1
			Vừa bùi vừa ngon, bùi-ngùi, bùi-nhùi
			Bụi
			Bùm-tum { = um-tùm}
			Bủm [= tiếng động]
			Bụm
			Bún
			Bùn
			Bủn
			Bung
			Búng
			Bùng
			Bụng
			Buộc
			Buồi
			Buổi
			Buồm
			Buôn
			Buồn
			Buông
			Buồng

			Buốt
			Buột
			Búp
Bút	筆	(bộ trúc 竹) (1) cái để viết để vẽ, bút. (2) viết, vẽ. Bút-pháp 筆法 = phép viết, lối viết, phép vẽ, lối vẽ, cách vẽ.	1
			Bụt
			Bứ
			Bự
			Bứa
			Bữa
			Bừa
			Bửa
			Bựa
Bức	逼	(bộ sước 辶[辵]) bị chèn-ép không cựa được, bị ăn hiếp.	1
	偪	(bộ nhân 亻 [人]) như bức 逼	
	幅	(bộ cân 巾) khổ (vải); mức-độ, diện-tích; tiếng chỉ loại (tranh, trướng)	1
	蝠	(bộ trùng 虫) biển-bức [biên-bức] 蝙蝠 = con dơi.	
	輻 phúc	(bộ xa 車) nan xe, nhíp xe. Cũng đọc là phúc.	
			Nóng bức 煏 (hoả 火 (ý) + một nửa của chữ bức 逼 (â)) [Ngẫu-nhiên trùng với phức 煏]
			Bực-tức 愊 bực (tâm 心 (ý) + một nửa của chữ bức 逼 (â)) [Ngẫu-nhiên trùng với phức 愊], bực {= bậc}
			Bửn {= bẩn}
			Bưng
			Bứng
			Bừng
			Bựng
			Bước

			{Bươi} [= bới]
			Bưởi
			Rách bươm Bươm-bướm
			Bướm
			Bươn
			Bương
			Bướng
			Rách bướp
			Bươu {= biêu} đầu ốc bươu {= biêu}
			Bướu {= biếu} lạc-đà
			Bứt
			Bụt {= bật}
Bưu {biu}	郵	(bộ ấp 阝[邑]) nhà trạm (để chuyển công-văn, thư-từ); truyền tin (bằng cách chạy bộ); rất, càng.	1
	彪	(bộ sam 彡) vằn hổ; con hổ con; văn-vẻ.	
	髟 tiêu	(bộ tiêu 髟 [bộ 190, 10 nét]) tóc dài thật dài, tóc dài lượt-thượt. Cũng đọc là tiêu.	
Bửu {bỉu}	寶 (寳) bảo	(bộ miên 宀) báu, của báu; con dấu; tiền-tệ, đồng tiền. Còn có âm là bảo [tiếng địa-phương]	1
	寶	(bộ miên 宀) như 寶	

Ca	哥	(bộ khẩu 口) anh	1
	歌	(bộ khiếm 欠) hát, bài hát có chương có khúc. [Dao 謠 = bài hát không có chương có khúc.]	1
	謌	(bộ ngôn 言) hát, bài hát có chương có khúc [như ca 歌]	
	牁	(bộ tường 爿) tên đất	
	迦 già	(bộ sước 辶[辵]) Thích-Ca 釋迦 = tên vị tổ sáng-lập ra đạo Bụt (Phật). Cũng đọc là già. Già-lam	1

		迦藍 = chùa, nhà của sư ở.	
	袈	(bộ y 衣) ca-sa 袈裟 = áo cà-sa (áo mặc ngoài của sư)	1
Cá	箇	(bộ trúc 竹) cái, một cái, một người. Cá-nhân 箇人 = một người, riêng-lẻ, riêng mình, vì riêng mình.	1
	個	(bộ nhân 亻 [人]) như cá 箇	
	个	(bộ cổn 丨) như cá 箇	
			Con cá 个 (Còn viết: ngư 魚 [= cá] + cá 个)
			Tương cà, con cà con kê La-cà Cà-phê 咖啡 (Xem già-phê.) Áo cà-sa 袈裟 (Xem ca.)
Cả	哿	(bộ khẩu 口) có thể, khá. Thường đọc là khả.	N: 哿 cả [tất cả]
			Cả 奇 (đại 大 = lớn [ý] + khả 可 [âm]) [Ngẫu-nhiên trùng với kì 奇 [= lạ]]
			Cạ
Các	各	(bộ khẩu 口) đều	
	閣	(bộ môn 門) (1) gác, lầu. Khuê-các 閨閣 = chỗ đàn bà con gái (nhà quyền-quý) ở. (2) ván gác. (3) đường lát ván. (4) các chống cửa. (5) ngăn. (6) hội-đồng chính-phủ, cơ-quan trung-ương của một chính-phủ. Nội-các 內閣 = hội-đồng chính-phủ, cơ-quan trung-ương của một chính-phủ.	1
	擱	(bộ thủ 扌 [手]) như các 閣	
	榷 giác	(bộ mộc 木) (1) cầu độc-mộc. (2) chuyên, giữ độc-quyền. (3) đánh thuế. Cũng đọc là giác.	
			Các [tiếng đứng trước lời tên, chỉ số nhiều: các bà]

			Cạc (khẩu 口 + các 各 hay 閣)
Cách	格	(bộ mộc 木) (1) chính. (2) khuôn khép, tiêu-chuẩn, phong-cách. (3) xét cho cùng. (4) làm cho người khác cảm-phục. (5) ô vuông. (6) ngăn-trở, vướng-mắc. (7) xô-xát, đánh. (8) tên họ.	1
	革 cức	(bộ cách 革 [bộ 177, 9 nét]) (1) da thú, da. (2) đổi, thay-đổi. (3) bỏ đi. (4) một tiếng trong bát-âm. (5) áo giáp. (6) lông cánh. (7) tên họ. Còn một âm cức [= kíp, gấp, nguy]	1
	骼	(bộ cốt 骨) (1) xương khô, xương. (2) đánh. (3) cốt-cách. Cốt-cách 骨骼 = tinh-thần và tính-nết.	1
	鬲 lịch	(bộ cách 鬲 [bộ 193, 10 nét]) (1) tên nước ngày xưa; tên đất. (2) xa-lìa, khoảng trống ở giữa không cho hai bên thông với nhau [như cách 隔]. (3) mạng ngực [như cách 膈]. Còn một âm lịch [= một thứ như đỉnh (ngày xưa)]	1
	翮	(bộ vũ 羽) lông cánh chim, cuống lông cánh chim, cọng lông cánh chim.	
	膈	(bộ nhục 月 [肉]) mạng ngực. Hoành-cách-mô 橫膈膜 = cơ hoành, cơ ngang, cơ ngăn-cách khoang ngực và khoang bụng (của các loài có vú).	1
	隔	(bộ phụ 阝 [阜]) xa-lìa, khoảng trống ở giữa không cho hai bên thông với nhau.	1
	槅 hạch	(bộ mộc 木) cái đòn xe to. Còn một âm hạch [= như hạch 核]	
	挌	(bộ thủ 手) ôm chặt bằng hai tay.	
			Lách-cách, lách-ca-lách-cách
			Cạch 劇 (HV: kịch) [cọc-

			cạch, cành-cạch] Cạch [= chừa, từ-bỏ, tởn]
Cai	荄	(bộ thảo 艹 [艸]) rễ cỏ.	
	該	(bộ ngôn 言) (1) bao-quát, hết thảy. (2) cái đó. (3) cái gì còn thiếu.	
	賅	(bộ bối 貝) đủ, gồm cả.	
	陔	(bộ phụ 阝 [阜]) (1) thềm nhà. (2) răn-bảo. (3) tầng {từng} trời. (3) cai-duyên 陔埏 = nơi rất xa-xôi.	
	剴 cái	(bộ đao 刂 [刀]) (1) mài dao. (2) cẩn-thận. (3) đầy. (4) ảnh-hưởng tới. Cai-thiết 剴切 = đích-đáng, nói đúng lí. Cai-động nhân-tâm 剴動人心 = làm động lòng người. Cũng đọc là cái.	
	磑 ngại	(bộ thạch 石) (1) cái cối xay (bằng đá). (2) cai-cai 磑磑 = bền-chắc, vững-vàng [như cái cối xay bằng đá]. Cũng đọc là ngại.	
Cái	丐	(bộ nhất 一) (1) xin, xin ăn, ăn xin. Khất-cái 乞丐 = người ăn xin, người ăn mày. (2) cho	1
	匃	(bộ bao 勹) (1) cầu. (2) cho. (3) như cái 丐	
	鈣	(bộ kim 金) chất vôi, tên một nguyên-chất hoá-học [chất vôi]	
	蓋	(bộ thảo 艹 [艸]) (1) che, trùm, đậy. (2) cái vung. (3) chuộng, hơn. (4) trội hơn, át hẳn, siêu-việt. (5) hại.	1
	盖	(bộ mãnh 皿) nguyên là chữ cái 蓋	
	剴 cai	(bộ đao 刂 [刀]) (1) mài dao. (2) cẩn-thận. (3) đầy. (4) ảnh-hưởng tới. Cái-thiết 剴切 = đích-đáng, nói đúng lí. Cái-động nhân-tâm 剴動人心 = làm động lòng người. Cũng đọc là cai.	

			Cãi
			Cài
Cải	改	(bộ phốc 攵 [攴]) đổi, sửa. Cải-tạo 改造 = làm lại, đổi mới.	1
Cam	甘	(bộ cam 甘 [bộ 99, 5 nét]) ngọt	1
	柑	(bộ mộc 木) tên cây [cây cam] [某 mỗ = (1) tiếng đệm để nói cho đỡ trơ. (2) tiếng thay-thế cho tên người, tên nơi-chốn nào đó]	1
	泔	(bộ thuỷ 氵[水]) nước vo gạo.	
	疳	(bộ nạch 疒) tên một thứ bệnh.	1
	淦	(bộ thuỷ 氵[水]) tên sông.	
Cám	紺	(bộ mịch 糸) màu xanh biếc	1
	贛 cống	(bộ bối 貝) tên đất. Còn một âm cống [= dâng, cho, tiến-cử; bảo, cáo [như cống 貢]]	
	灨	(bộ thuỷ 氵[水]) tên sông.	
			Cám ơn 感恩 (HV: cảm ân) Tấm cám (mễ 米 [ý] + cảm 感 hay 敢 [â])
Cảm	感	(bộ tâm 心) lấy lời của mình làm cho người khác động lòng.	1 cám ơn 感恩 (HV: cảm ân)
	敢	(bộ phốc 攵 [攴]) dám, bạo-dạn	1
	橄	(bộ mộc 木) cảm-lãm 橄欖 = cây trám.	
			Cạm 橄 (mộc 木 [ý] + cảm 敢 [â]) [Ngẫu-nhiên trùng với cảm 橄]..
Can	干	(bộ can 干 [bộ 51, 3 nét]) (1) can (có 10 can: giáp 甲, ất 乙, bính 丙, đinh 丁, mậu 戊, kỉ 己, canh 庚, tân 辛, nhâm 壬, quý 癸); (2) dính-dáng vào việc gì. Can-phạm 干犯 = phạm tội, phạm luật.	1

	奸 gian	(bộ nữ 女) can-phạm. Còn một âm gian [= gian-dối]	
	杆	(bộ mộc 木) cái gậy gỗ, cái côn, cái mộc.	1 cán cuốc cơn mưa
	竿	(bộ trúc 竹) cây tre, cần tre, cành tre	1
	玕	(bộ ngọc 玉) lang-can 琅玕 = tên một loại ngọc.	
	肝	(bộ nhục 月 [肉]) gan. Can-đảm 肝膽 [gan và mật] gan-lì, gan-góc, có sức mạnh tinh-thần để chịu-đựng được mọi khó-khăn gian-khổ.	1
	乾 càn kiền	(bộ ất 乙) khô. Còn đọc là càn, kiền [= tên một quẻ.]	
Cán	旰 hãn	(bộ nhật 日) mặt trời lặn, chiều. Thường đọc là hãn.	
	骭	(bộ cốt 骨) xương đùi.	
	幹	(bộ can 干) (1) mình, gốc, chuôi. (2) tài-năng, làm được việc.	1
	榦 hàn	(bộ mộc 木) (1) trinh-cán 楨榦 = cột góc tường [đóng cột để xây tường cho vững]; rường-cột. Quốc chi trinh-cán 國之楨榦 = rường-cột của đất nước. (2) gốc cây. (3) cái lan-can chắn giếng. Cũng đọc là hàn.	
	稈	(bộ hoà 禾) cuống lúa, thân cây lúa	
	秆	(bộ hoà 禾) cuống lúa, thân cây lúa [như cán 稈]	
	襇 giản	(bộ y 衤 [衣]) nếp quần. Cũng đọc là giản.	
			Cán (thủ 手 + cán 幹)
Càn	乾 kiền can	(bộ ất 乙) tên một quẻ; trời, cha, vua. Còn đọc là kiền, can. Càn-khôn 乾坤 = trời đất, cha mẹ, vua	1

		tôi.	
			làm càn
			Cản
			Cạn
Cang	缸 hang	(bộ phẫu 缶) cái chum to. Còn đọc là hang.	N: 缸 cong
	矼 xoang khang	(bộ thạch 石) cầu đá, bậc đá. Cũng đọc là xoang. Còn một âm khang [= thật-thà, thực-thà, tin-tưởng được. Cũng đọc là xoang]	
	釭 công	(bộ kim 金) (1) bánh xe. (2) đèn, cái đọi đèn. (3) mũi tên. Cũng đọc là công.	
Cang, cương	罡	(bộ võng 罒 [网]) tên một ngôi sao	
	綱	(bộ mịch 糸) giềng-mối [giường-mối], giềng lưới [giường lưới].	1
	亢 kháng	(bộ đầu 亠) cổ; tên một vì sao. Còn một âm kháng [= cao, quá, che-chở]	
			Cáng
Cảng	港	(bộ thuỷ 氵[水]) sông nhánh; nơi tàu bè qua lại ra vào.	1
Canh	更 cánh	(bộ viết 曰) đổi, thay, thay-đổi; một trong 5 canh [một phần năm (1/5) của đêm]. Còn một âm cánh [= thêm, lại thêm]	1 [Canh một dọn cửa dọn nhà]
	埂	(bộ thổ 土) cái hố nhỏ. Điền-canh 田埂 = thửa ruộng.	1
	粳 ngạnh	(bộ mễ 米) tên lúa [loại lúa chín muộn và ít nhựa]. Cũng đọc là ngạnh.	
	耕	(bộ lỗi 耒) cày, cầy, cầy ruộng; dùng sức làm việc để kiếm sống; gắng-sức.	1
	畊	(bộ điền 田) như 耕	
	庚	(bộ nghiễm 广) một trong 10 can [giáp 甲, ất 乙, bính 丙, đinh 丁, mậu 戊, kỉ 己, canh 庚, tân 辛,	1

		nhâm 壬, quý 癸]	
	埄 bổng	(bộ thổ 土) bụi mù. Quen đọc là bổng.	
	羹	(bộ dương 羊) canh, chè	1 [chan canh, cơm canh]
			Canh-cánh bên lòng, canh gác..
Cánh	竟	(bộ lập 立) trọn, hết, xong, cuối cùng, sau cùng. Hữu chí cánh thành 有志竟成 = có chí thì nên [Có chí thì dù thế nào chăng nữa, cuối cùng cũng thành-tựu.]	1
	更 canh	(bộ viết 曰) thêm, lại thêm. Còn một âm canh [= đổi, thay]	
	梗 ngạnh	(bộ mộc 木) kết-cánh (cát-cánh) 桔梗 = tên cỏ, dùng làm thuốc. Còn một âm ngạnh [= cành cây, cây cỏ đâm vào người, ngang-ngạnh]	N: 梗 ngành
			Cánh, canh-cánh..
			Cành
Cảnh	耿	(bộ nhĩ 耳) sáng, sáng lấp-lánh; thắc-mắc. Cảnh-cảnh 耿耿 = thắc-mắc không yên	
	頸	(bộ hiệt 頁) cổ, cái cổ.	1
	景	(bộ nhật 日) phong-cảnh, quang-cảnh, cảnh-vật.	1
	境	(bộ thổ 土) cõi, cảnh-trí.	1
	警	(bộ ngôn 言) răn-bảo, đánh thức, báo động, phòng-bị trước. Tuần-cảnh 巡警 = đi tuần để kiểm-soát và phòng-bị.	1
Cạnh	競	(bộ lập 立) (1) mạnh. (2) ganh-đua. Cạnh-tranh 競爭 = ganh-đua	1
	竸	(bộ lập 立) mạnh; ganh-đua [như cạnh 競]	
			Bên cạnh

Cao	高	(bộ cao 高 [bộ 189, 10 nét]) cao, ngược lại với thấp.	1
	膏 cáo	(bộ nhục 月 [肉]) mỡ nước, đồ ăn béo ngậy; thuốc cao. Cao-lương 膏粱 = [thịt béo và gạo ngon] đồ ăn ngon, món ăn ngon. Còn một âm cáo [= thấm]	1
	橋 kiều	(bộ mộc 木) nhanh-nhẹn. Còn một âm kiều [= cầu, cái cầu]	
	槔	(bộ mộc 木) kết-cao 桔槔 = cái quay ở trên miệng giếng để kéo nước lên cho dễ.	
Cáo	告 cốc	(bộ khẩu 口) bảo, nói (với người trên); nại cớ, viện cớ để khỏi phải làm một việc gì. Cáo bệnh 告病 = nói là đau-ốm để khỏi phải làm, khỏi phải đi.. Còn một âm cốc [= trình, bẩm-báo, xin phép (với người trên)]	1
	誥	(bộ ngôn 言) (người trên) bảo người dưới; lời vua sai-bảo, bảo-ban các quan; bài văn răn-bảo.	
	郜	(bộ ấp 阝[邑]) tên nước ngày xưa; tên đất; tên họ.	
	膏 cao	(bộ nhục 月 [肉]) thấm. Còn một âm cao [= mỡ nước, đồ ăn béo ngậy; thuốc cao]	1
			Con cáo (bộ khuyển 犭(ý) + cáo 告 (âm))
			Cào Con cào-cào
Cảo	杲	(bộ mộc 木) sáng; cao.	1
	槁	(bộ mộc 木) khô, gỗ khô.	
	稿 (稾)	(bộ hoà 禾) (1) rơm, rạ. (2) bản thảo, bản nháp, bản viết chưa in, chưa xuất-bản.	1
	稾	(bộ hoà 禾) (1) rơm, rạ. (2) bản thảo, bản nháp, bản viết chưa in,	

		chưa xuất-bản [như cảo 稿]	
	藁 (稾)	(bộ thảo 艹 [艸]) (1) cây khô. (2) rơm, rạ. (3) bản thảo, bản nháp, bản viết chưa in, chưa xuất-bản [như cảo 槁 (稾)]	
	藳	(bộ thảo 艹 [艸]) như cảo 藁 [= (1) cây khô. (2) rơm, rạ. (3) bản thảo, bản nháp, bản viết chưa in, chưa xuất-bản [như cảo 槁 (稾)]]	
	暠 hạo	(bộ bạch 白) (1) trắng, trắng tinh. (2) sáng. Cảo-cảo 暠暠 = trắng tinh. Cũng đọc là hạo.	
	縞	(bộ mịch 糸) một loại vải lụa.	
	鎬	(bộ kim 金) tên đất.	
			Cạo
Cáp	合 hợp	(bộ khẩu 口) lẻ, một phần mười thưng [mười lẻ là một thưng]. Còn một âm hợp [= (1) góp lại, gộp cả; đúng, phải, hợp. Hợp-lực 合力 = góp sức. (2) cõi. Lục-hợp = sáu cõi. (3) kí-kết, thoả-thuận. Hợp-đồng 合同 = cùng kí-kết với nhau]	1
	哈	(bộ khẩu 口) (1) uống nước. (2) cá ngáp. (3) cáp-cáp 哈哈 = (cười) ha-ha, ha-hả, khanh-khách	
	蛤	(bộ trùng 虫) (1) nghêu-sò. Cáp-lị 蛤蜊 = sò, con sò, con hàu {hầu}. (2) cáp-giới 蛤蚧 = con tắc-kè, con cắc-kè. (3) cáp-mô 蛤蟆 = ếch-nhái.	
	郃	(bộ ấp 阝[邑]) (1) Cáp-dương 郃陽 = tên đất [tên một huyện ở bên Tàu]. (2) tên họ.	
	閤	(bộ môn 門) (1) cửa bên, cửa hông, cửa nách. (2) gác [cùng nghĩa với các 閣]	
	鴿	(bộ điểu 鳥) chim bồ-câu.	
			Cạp

Cát	吉	(bộ khẩu 口) tốt, lành, tốt lành.	1
	桔 kết	(bộ mộc 木) cát-cánh 桔梗 = tên cỏ, dùng làm thuốc. Cũng đọc là kết.	1
	拮 kiết	(bộ thủ 扌 [手]) mải làm, làm luôn tay, vừa nói vừa làm. Cát-cư 拮据 = quẫn-bách, bối-rối kiếm không ra tiền. Cũng đọc là kiết.	N: 拮 cất (âm gần giống)
	髻 kế	(bộ tiêu 髟) thần bếp, táo-công. Còn một âm kế [= cái búi tóc]	
	葛	(bộ thảo 艹 [艸]) dây sắn.	
	噶	(bộ khẩu 口) tên đất.	N: 噶 gắt (khẩu 口 (ý) + cát 葛 (â)) [Ngẫu-nhiên trùng với cát 噶]
	割	(bộ đao 刂 [刀]) cắt, cắt đứt; chia; làm hại.	
			đất-cát, cát trắng..
			Bạc cắc, cắc-cớ, cắc-kè..
			Cặc, cặc-bần..
			Căm-tức, căm-hờn Rét căm-căm
			Cắm
			Cằm
			Cặm-cụi
Căn	根	(bộ mộc 木) gốc, rễ, rễ cây, căn-do; đạo Bụt (Phật) gọi mắt, tai, mũi, lưỡi, (thân) mình và ý (眼耳鼻舌身意 nhãn, nhĩ, tị, thiệt, thân, ý) là lục căn (六根).	
			Cắn
			Cằn-cỗi
			Cẳn-nhẳn-cằn-nhằn
			Cặn
Căng	矜	(bộ mâu 矛) (1) xót-thương. (2) khoe-khoang, tự-tôn, tự khoe mình. [Ai 哀 = thương-xót. Điệu 悼 = thương, thương-tiếc. Lăng 愣 =	

		sửng-sốt, ngẩn người ra. Vũ 憮 = thất-vọng, luống-cuống; thương-tiếc]	
	緪	(bộ mịch 糸) (1) cái dây lớn, dây thừng to. (2) vội, kíp, gấp.	
	絙	(bộ mịch 糸) (1) cái dây lớn, dây thừng to. (2) vội, kíp, gấp. [Như căng 緪]	
	兢	(bộ nhân 儿) nơm-nớp	
			Lai-căng [= căn (gốc, rễ)] Cha căng chú kiếc, căng...
Cắng	亙	(bộ nhị 二) dài suốt từ đầu này đến đầu kia, từ xưa tới nay.	
			Cẳng
			Cắp
			Cặp
			Cắt
			Lấc-cấc
Câm	衿	(bộ y 衤 [衣]) áo khép cổ, vạt áo.	
	禁 cấm	(bộ kì [hay thị] 示) ngăn, ngăn nổi, đương nổi. Còn một âm cấm [= cấm].	
			Câm điếc, câm miệng
Cấm	禁 câm	(bộ kì [hay thị] 示) không cho, không được, cấm-đoán, giam-cấm. Còn một âm câm [= ngăn nổi, đương nổi]	1
	噤	(bộ khẩu 口) không mở miệng ra được, khoá miệng, im bặt.	
	妗	(bộ nữ 女) mợ, bác gái (vợ của anh mẹ) [Miền Nam: mợ]	
Cầm	琴	(bộ ngọc 玉) cái đàn; tên một thứ đàn.	1
	琹	(bộ ngọc 玉) như cầm 琴	
	禽	(bộ nhựu 禸) loài chim.	1
	噙	(bộ khẩu 口) ngậm (ở trong miệng)	

	擒	(bộ thủ 扌 [手]) bắt, giữ. Giam-cầm 監擒 = bắt giữ, bắt nhốt vào tù.	1
	芩	(bộ thảo 艹 [艸]) tên cỏ. Hoàng-cầm 黃 芩 = tên một thứ cỏ, rễ dùng làm thuốc.	
Cẩm	錦	(bộ kim 金) gấm, cái gì đẹp, hay, tốt	1
			Lẩm-cẩm
Cân	巾	(bộ cân 巾 [bộ 50, 3 nét]) khăn.	1
	斤 cấn	(bộ cân 斤 [bộ 69, 4 nét]) cái rìu; cân ta. Còn một âm là cấn [cấn-cấn 斤斤 = xem-xét rõ-ràng]	
	筋	(bộ trúc 竹) gân.	
	跟 ngân	(bộ túc 足) gót chân, đi theo. Quen đọc là ngân.	N: 跟 ngấn [ngấn nước] (âm gần giống ngân)
Cấn	艮	(bộ cấn 艮 [bộ 138, 6 nét]) tên một quẻ trong 8 quẻ (bát quái) [quẻ cấn, có nghĩa thôi, ngăn lại]; bền	1
	斤 cân	(bộ cân 斤 [bộ 69, 4 nét]) cấn-cấn 斤斤 = xem-xét rõ-ràng. Còn một âm là cân [= cái rìu; cân ta]	
			Gây-cấn, cấn cơm cấn sữa
Cần	勤	(bộ lực 力) làm việc luôn-luôn và đều-đặn, siêng. Ân-cần 慇 勤 = săn-sóc chu-đáo, chăm lo cẩn-thận.	1
	芹	(bộ thảo 艹 [艸]) rau cần.	1
	懃	(bộ tâm 心) Ân-cần 慇懃 [慇勤] = săn-sóc chu-đáo, chăm lo cẩn-thận.	1
	廑 cận	(bộ nghiễm 广) (1) căn nhà nhỏ, túp lều, nhà tranh {gianh}. (2) chỉ có [như cận 僅]. (3) siêng [như cần 勤]. Cũng đọc là cận.	
Cẩn	瑾	(bộ ngọc 玉) tên một thứ ngọc đẹp	

	謹	(bộ ngôn 言) (1) để ý kĩ, cẩn-thận. (2) kính, xin.	1
	卺	(bộ tiết 卩) chén uống rượu trong lễ cưới (làm bằng trái bầu nhỏ). Hợp-cẩn 合卺 = vợ chồng chuốc rượu cho nhau (trong lễ cưới)	1
Cận	近	(bộ sước 辶[辵]) gần, bên, thân-cận. (2) tựa-tựa, gần. (3) cần dùng.	1
	靳	(bộ cách 革) (1) hai con ngựa bên trong của xe bốn ngựa (xe tứ mã). (2) bủn-xỉn, keo-kiệt. (3) trêu, quấy, đùa-cợt làm cho xấu hổ. (4) tên họ.	
	墐	(bộ thổ 土) bôi, trát	
	槿	(bộ mộc 木) cây dâm-bụt.	
	殣	(bộ đãi 歹) (1) chết đói. (2) chôn.	
	覲	(bộ kiến 見) hầu, kẻ dưới hầu người trên.	Hầu-cận
	饉	(bộ thực 食) đói (không có rau mà ăn). Cơ-cận 饑饉 = đói, mất mùa. [cơ 饑 = đói (không có cơm ăn)]	1
	廑 cần	(bộ nghiễm 广) (1) căn nhà nhỏ, túp lều, nhà tranh {gianh}. (2) chỉ có [như cận 僅]. (3) siêng [như cần 勤]. Cũng đọc là cần.	
			Câng-câng
Cấp	急	(bộ tâm 心) (1) kíp, vội, gấp. Khẩn-cấp 緊急 = cần-kíp. (2) nóng-nảy, hấp-tấp, nóng ruột.	1 N: 急 gấp (cùng nghĩa, âm gần giống)
	給	(bộ mịch 糸) (1) giúp cho, giúp thêm cho, đưa cho. (2) cung-cấp. (3) đủ dùng, no đủ. (4) bẻm mép, lẻo mép.	1
	伋	(bộ nhân 亻 [人]) tên người	
	汲	(bộ thuỷ 氵[水]) (1) múc nước. (2) cấp-cấp 汲汲 = miệt-mài, vội	N: 汲 ngập (âm gần giống)
	笈	(bộ trúc 竹) tráp sách, rương sách,	N: 笈 cặp (cùng nghĩa, âm

		hòm sách, cặp sách.	gần giống)
	級	(bộ mịch 糸) bậc, bực. [Ngày xưa, ở bên Tàu, đi đánh nhau, chém được một cái đầu phe bên kia, được lên một bậc. Nên đầu người bị chém là thủ-cấp.]	1
	跲	(bộ túc 足) vấp, vấp-váp, vấp ngã.	
Cập	及	(bộ hựu 又) kịp. Hối bất cập 悔不及 = hối chẳng kịp, hối mà không kịp.	1
	芨	(bộ thảo 艹 [艸]) bạch-cập 白芨 = tên cây (dùng làm thuốc, dùng làm hồ để trét)	
			Cất
Cật	劼	(bộ lực 力) cẩn-thận	
	姞	(bộ nữ 女) tên họ.	
	詰	(bộ ngôn 言) hỏi vặn.	1
	吃 ngật	(bộ khẩu 口) nói lắp; ăn [như khiết 喫]. Cũng đọc là ngật.	N: 吃 hất đi, hấc lờ, nói hớt, khật-khưỡng, thơm ngát, ngặt-nghèo, nuốt ực
	訖 ngật	(bộ ngôn 言) thôi hẳn, làm xong, sau cùng, xong, hết. Quen đọc là ngật.	
			Quả cật, trái cật
Câu	勾	(bộ bao 勹) cong, móc, móc lấy, dụ. Có khi viết là 句	
	句	(bộ khẩu 口) cong, móc, móc lấy, dụ [như câu 勾). Còn một âm cú [= câu]	
	拘	(bộ thủ 扌 [手]) bắt, gò-bó, bó-buộc, hạn-chế; cố-chấp, giữ khư-khư, câu-nệ, câu-thúc. Câu-nệ 拘泥 = cố-chấp, không chịu thay-đổi cho hợp thời hợp cảnh; theo đúng mẫu-mực, không dám du-di hay thay-đổi; giữ kẽ quá đáng.	1

	駒	(bộ mã 馬) con ngựa hai tuổi.	1
	痀	(bộ nạch 疒) câu-lu 痀瘻 = gù, gù lưng, còng lưng	
	鉤	(bộ kim 金) cái lưỡi câu, cái móc.	1
	鈎	(bộ kim 金) cái lưỡi câu, cái móc [như câu 鉤]	
	俱	(bộ nhân 亻 [人]) đều.	
	溝	(bộ thuỷ 氵[水]) cái ngòi, rãnh, hào.	1
	篝	(bộ trúc 竹) cái lồng.	
	鞲	(bộ cách 革) câu-bị 鞲鞴 = cái bễ lò rèn	
Cấu	冓	(bộ quynh 冂) trung-cấu 中冓 = trong buồng kín, chỗ ở riêng của vợ-chồng, nội-thất.	
	構	(bộ mộc 木) (1) dựng, dựng nhà, đựng nên. (2) gây nên, nên, thành. (3) nhà to. (4) châm-chọc, phân-rẽ, phân-chia.	1
	遘	(bộ sước 辶[辵]) gặp	1
	覯	(bộ kiến 見) (1) không hẹn mà gặp. (2) gặp [như cấu 遘]	1
	購	(bộ bối 貝) (1) mua-sắm. (2) bàn, mưu-bàn.	
	垢	(bộ thổ 土) cáu-bẩn; nhơ-nhuốc.	
	姤	(bộ nữ 女) (1) tên một quẻ, có nghĩa là gặp. (2) tốt.	
	詬	(bộ ngôn 言) (1) mắng, nhục-mạ. (2) sỉ-nhục, nhục, nhục-nhã.	
	逅	(bộ sước 辶[辵]) gặp [cùng nghĩa với cấu 遘]. Giải-cấu 邂逅 = gặp-gỡ, không hẹn mà gặp.	1
Cầu	求	(bộ thuỷ 水) tìm	1
	毬	(bộ mao 毛) quả bóng, trái banh,	1

		cái gì tròn như trái banh.	
	球	(bộ ngọc 玉) (1) một thứ ngọc đẹp. (2) cái khánh ngọc. (3) quả tròn, trái tròn. Địa-cầu 地球 = quả đất, trái đất.	1
	璆	(bộ ngọc 玉) một thứ ngọc đẹp, tên một thứ đá quý.	
	賕	(bộ bối 貝) ăn đút-lót, ăn của đút-lót	
	逑	(bộ sước 辶[辵]) (1) lứa đôi. (2) vơ-vét, tích-góp	
	虯	(bộ trùng 虫) cầu-long 虯龍 = con rồng có sừng.	
	虬	(bộ trùng 虫) như cầu 虯	
Cẩu	岣 cu	(bộ san [hay sơn] 山) tên núi. Cẩu-lũ 岣嶁. Cũng đọc là cu.	
	狗	(bộ khuyển 犭[犬]) chó.	1
	枸	(bộ mộc 木) tên cây	
	苟	(bộ thảo 艹 [艸]) tạm, cẩu-thả.	1
	笱 cú	(bộ trúc 竹) cái đó để bắt cá. Cũng đọc là cú.	
	耇	(bộ lão 老) già cả. Quen đọc là củ.	
	耈	(bộ lão 老) già cả [như 耇]	
	雊	(bộ chuy, truy 隹) tiếng kêu của con trĩ [một giống chim đuôi dài, to như gà]	
			Cậu cả Ông cậu
			Cây
			Cấy
			Cầy
			Cậy
			Co

			Có
			Cò
			Cỏ
			Cọ-quẹt Cây cọ Cọ [= bút vẽ]
			Cóc
			Cọc
			Coi
			Cói
			Cõi
			Còi
			Cóm-róm [=cúm-rúm]
			Còm
			Cỏm-rỏm
			Con
			Còn
			Cỏn-con Cỏn-còn-con
			Cọn [= xe nước]
			Cong
			Cóng
			Cõng
			Còng
			Cọng
			{coong} [= con] coong-coong
			Cóp
			Cọp
			Cót thóc Dây cót
			Cọt-kẹt
Cô	咕	(bộ khẩu 口) cô-nông 咕噥 = lải-nhải, nói lải-nhải. [nông-nông 噥噥 = lẩm-bẩm]	
	姑	(bộ nữ 女) mẹ chồng [ngoại cô 外姑 = mẹ vợ], em chồng, con gái chưa chồng. Cô-chương 姑嫜 = bố mẹ chồng.	1
	沽	(bộ thuỷ 氵[水]) (1) tên sông. (2)	

	cổ	bán. (3) mua. Còn một âm cổ [= người bán rượu; vật xấu-xí]	
	泒	(bộ thuỷ 氵[水]) tên sông	
	蛄	(bộ trùng 虫) (1) huệ-cô 蟪蛄 = ve sầu nhỏ. (2) lâu-cô 螻蛄 = tên một thứ sâu-bọ trông giống dế thường cắn hại mùa-màng. [Điêu 蜩 (bộ trùng) = ve sầu]	
	酤	(bộ dậu 酉) (1) rượu. (2) mua rượu, mua. (3) bán.	
	鴣	(bộ điểu 鳥) tên chim.	
	孤	(bộ tử 子) (1) trơ-trọi, cô-độc. (2) mồ-côi cha. (3) tên chức quan. (4) đức-độ kém; tiếng xưng-hô nhún mình [ngôi thứ nhất số ít] của vua chư-hầu. (5) phụ, phụ-bạc.	1
	罛	(bộ võng 罒 [网]) cái lưới to.	
	菰	(bộ thảo 艹 [艸]) (1) tên rau. (2) tên lúa. (3) nấm	
	苽	(bộ thảo 艹 [艸]) như cô 菰	
	菇	(bộ thảo 艹 [艸]) nấm. Hương-cô 香菇 = nấm hương.	
	箍	(bộ trúc 竹) cái đai, lạt dùng để đai	
	辜	(bộ tân 辛) (1) tội. (2) phụ, phụ-bạc. (3) ngăn, cản. (4) mổ (muông-chim), mổ phanh ra. (5) tên họ.	
	觚	(bộ giác 角) (1) cái bình đựng rượu có góc có cạnh. (2) góc. (3) vuông. (4) cái thẻ tre dùng để viết. (5) chuôi gươm.	
Cố	故	(bộ phốc 攵 [攴]) việc, việc không may, tai-nạn; cố-ý, cố-tình; cớ, lí-do, nguyên-nhân, gốc; cũ; chết, mất; cho nên	1
	固	(bộ vi 囗) bền-chắc; cố-chấp; cố-nhiên	1

	痼	(bộ nạch 疒) cố-tật 痼 疾 bệnh có từ lâu mà không chữa được.	1
	錮	(bộ kim 金) (1) hàn, bịt lại. (2) bền-chắc. (3) cấm-cố 禁錮 = giam-cầm; mãi-mãi không được làm quan.	
	雇	(bộ chuy 隹) (1) tên chim. (2) thuê [như cố 僱]	
	僱	(bộ nhân 亻 [人]) thuê.	
	顧	(bộ hiệt 頁) (1) nhìn lại, ngoảnh cổ lại, trông lại. (2) ngắm, ngắm-nghía. (3) thăm, tới thăm, đến thăm. (4) nhưng, nhưng mà, song, song-le [tiếng kèm]	
			Cỗ
			Cồ, Đại-Cồ-Việt
Cổ	古	(bộ khẩu 口) (1) ngày xưa, cũ. (2) tên họ.	1
	估	(bộ nhân 亻 [人]) đánh giá, ước-tính. Cổ giá 估價 = đánh giá (xem đáng bao nhiêu tiền, xem có giá-trị không)	
	沽 cô	(bộ thuỷ 氵[水]) (1) người bán rượu. (2) vật xấu-xí. Còn một âm cô [= (1) tên sông. (2) bán. (3) mua]	
	牯	(bộ ngưu 牛) bò đực, con bò đực. Cổ-ngưu 牯牛 = bò đực.	
	罟	(bộ võng 罒 [网]) (1) cái lưới. (2) hình-pháp, hình-phép.	
	盬	(bộ mãnh 皿) (1) ruộng muối. (2) xốp, không bền-chặt. (3) nhàn-rỗi. (4) hút (chất lỏng vào miệng).	
	股	(bộ nhục 月 [肉]) (1) đùi, vế. (2) bộ-phận, phần.	1
	羖	(bộ dương 羊) dê đen, con dê đen.	
	鼓	(bộ cổ 鼓 [bộ 207, 13 nét]) cái trống, đánh trống, khua, cổ-động, trống canh. Đồng-cổ 銅鼓 = trống	

		đồng.	
	皷	(bộ bì 皮) cái trống [như cổ 鼓]	
	瞽	(bộ mục 目) mù.	
	賈 giá giả	(bộ bối 貝) cửa hàng, nhà buôn, buôn-bán, bán ngay ở nhà; chuốc lấy, mua lấy. Còn một âm giá [= cái gì đáng bao nhiêu, giá-cả [như giá 價]] và một âm giả [= tên họ]	
			Cái cổ, cổ tay Cổ [= cô ấy]
			Cộ
Cốc	谷 dục	(bộ cốc 谷 [bộ 150, 7nét]) hang, hang núi; lũng [hai bên núi, ở giữa có một dòng nước, một dòng suối, một dòng sông]; hết đường, cùng đường. Còn một âm dục [Đột-dục-hồn 吐谷渾 = tên nước]	1
	穀	(bộ hoà 禾) lúa.	1
	穀	(bộ mộc 木) tên một thứ cây, vỏ dùng làm giấy.	
	告 cáo	(bộ khẩu 口) trình, bẩm-báo, xin phép (với người trên). Còn một âm cáo [= bảo, nói (với người trên)]	
	梏	(bộ mộc 木) cái cùm tay; rối-loạn.	N: 梏 gáo (mộc 木 (ý) + cáo 告 (âm)) [Ngẫu nhiên trùng với cốc 梏]
			Cốc nước
			Cộc [=cục] Cộc-lốc Quần cộc
Côi	瑰 khôi	(bộ ngọc 玉) một thứ đá báu, quý-lạ. Mai-côi 玫瑰 = một thứ ngọc đỏ; một thứ hoa. Còn có âm là khôi.	1
			Côi-cút, mồ-côi mồ-cút, đơn-côi
Cối	會 hội	(bộ viết 曰) tính gộp, tính sổ suốt năm. Còn một âm hội [= họp, gặp;	

		thời; hiểu, hiểu-biết; chỗ người ở đông-đúc]	
	檜	(bộ mộc 木) tên một loại cây giống như thông.	N: 檜 cây cối, cối xay Cội 檜 rễ, cội nguồn
			Cối giã gạo, cãi cối Cây-cối
			Cằn-cỗi Cỗi (= cội)
			Cội 檜 (HV: cối)
			Lôm-côm
			Cốm
			Lồm-cồm
			Lộm-cộm Mắt bị cộm Cồm-cộm
Côn	昆	(bộ nhật 日) (1) con nối dõi. (2) nhung-nhúc, nhiều như sâu-bọ. Côn-trùng 昆虫 = sâu-bọ. (3) Côn-lôn 昆侖 = tên núi [Cũng viết là 昆崙 hay 崑崙]	1
	崑	(bộ nhật 日) như côn 昆	
	崑	(bộ san [hay sơn] 山) Côn-lôn 崑崙 = tên núi.	1
	棍	(bộ mộc 木) (1) tên cây. (2) cây gậy, cái gậy; hạng người không ra gì. Côn-đồ 棍徒 = người không ra gì, kẻ vô-lại.	1
	琨	(bộ ngọc 玉) tên một thứ đá quý.	
	鯤	(bộ ngư 魚) tên một thứ cá lớn.	
	鵾	(bộ điểu 鳥) côn-kê 鵾雞 = tên chim; tên một khúc đàn.	
			Cốn bè [= kết, làm thành]
Cổn	丨	(bộ cổn 丨 [bộ 2, 1 nét]) tên một bộ thủ.	1
	袞	(bộ y 衣) (1) một loại áo của vua mặc vào dịp lễ. (2) cổn-cổn 袞袞 = lũ-lượt, nhiều.	1

	衮	(bộ y 衣) như cổn 袞	
	滾	(bộ thuỷ 氵[水]) (1) nước chảy cuồn-cuộn. (2) nước sôi. (3) lặn đi.	
	滚	(bộ thuỷ 氵[水]) như cổn 滾	
	混 hỗn	(bộ thuỷ 氵[水]) cuồn-cuộn. Còn một âm hỗn [= làm gian-dối để khó có thể phân-biệt, hỗn-tạp; chưa chia ra rành-mạch.]	
	鯀	(bộ ngư 魚) (1) cá to. (2) tên người [tên bố của vua Hạ Vũ 夏禹 bên Tàu]	
			Cộn
Công	工	(bộ công 工 [bộ 48, 3 nét]) thợ, làm khéo, quan.	1
	公	(bộ bát 八) ngược lại với riêng-tư; không tư-túi; của chung, việc nhà nước; bố chồng; tiếng tôn-xưng người khác; một trong 5 tước [công 公 hầu 侯 bá 伯 tử 子 nam 男]. Công-bình 公平 = công-bằng, theo đúng lẽ phải. Công-nhận 公認 = nói với mọi người là như vậy, là đúng, là đúng như vậy. Công-sở 公所 = cơ-quan làm việc, chỗ làm việc của nhà nước, của chính-phủ. Phạm-công 范公 = ông Phạm.	1
	功	(bộ lực 力) việc, công-lao, công-hiệu; để tang.	1
	攻	(bộ phốc 攵 [攴]) đánh, sửa, làm. Công-kích 攻擊 = chỉ-trích gay-gắt, phản-đối quyết-liệt; đánh thẳng bằng vũ-khí, tấn-công thẳng bằng vũ-khí.	1
	釭 cang	(bộ kim 金) (1) bánh xe. (2) đèn, cái đọi đèn. (3) mũi tên. Cũng đọc là cang.	
	蚣	(bộ trùng 虫) ngô-công 蜈蚣 = con rết	

			Công-lênh, công-kênh
Cống	汞	(bộ thuỷ 水) thuỷ-ngân.	
	貢	(bộ bối 貝) dâng, cho, tiến-cử; bảo, cáo. Hương-cống 鄉貢 = (đỗ) cử-nhân.	1
	贛 cám	(bộ bối 貝) như cống 貢. Còn một âm cám [= tên đất]	
	贑	(bộ bối 貝) như cống 贛	
			Cồng
			Cổng
Cộng	共 cung	(bộ bát 八) cộng, chung, gộp lại cả. Còn một âm cung [= kính-nể [như cung 恭]; đủ]	1
			Côốc
			Côông-côông
			Cốp [= cốc] vào đầu
Cốt	骨	(bộ cốt 骨 [bộ 88, 10 nét]) xương.	1
	鶻	(bộ điểu 鳥) Hồi-cốt 回鶻 = tên một nước ngày xưa. [Còn có tên là Hồi-hột 回紇]. Cốt-cưu 鶻鳩 = tên chim.	
	滑 hoạt	(bộ thuỷ 氵[水]) cốt-kê 滑稽 = nói khôi-hài. Còn một âm hoạt [= trơn, nhẵn]	
	汨 mịch	(bộ thuỷ 氵[水]) chìm mất, chìm-lỉm. Còn một âm mịch [Mịch-La 汨羅 = tên hai con sông]	
			Cột [= buộc] Cái cột
Cơ	機 ki	(bộ mộc 木) (1) máy, máy-móc; dịp. (2) máy dệt, khung cửi. Cũng đọc là ki.	1
	基	(bộ thổ 土) nền nhà.	1
	箕	(bộ trúc 竹) (1) cái nia, cái sàng. (2) vân tay, vằn tay, hoa tay. (3) cái sọt rác. (4) tên một ngôi sao	

	ki	trong 28 sao. Cũng đọc là ki.	
	饑	(bộ thực 食) đói (không có cơm ăn), mất mùa lúa. Cơ-cận 饑饉 = đói, mất mùa. [cận 饉 = đói (không có rau mà ăn)]	1
	飢	(bộ thực 食) đói [như cơ 饑]	
	肌	(bộ nhục 月 [肉]) thịt, bắp thịt.	1
	奇 kì	(bộ đại 大) số lẻ (một ba năm bảy chín..) Còn một âm kì [= lạ, hiếm]	N: 奇 cả (đại 大 (ý) + khả 可 (âm gần giống)) [Ngẫu-nhiên trùng với cơ, kì 奇]
	姬	(bộ nữ 女) (1) nàng hầu, vợ lẽ. (2) tiếng gọi người đàn bà thuộc gia-đình sang-trọng.	
			Mày chỉ được tám điểm, tao được mười điểm cơ.
			Cớ
			Cỡ
			Cờ
			Mắc cở
			Cơi
			Cõi [=cưỡi]
			Cời tro
			Cởi {= cửi}
			Cơm
			Cớm
			Cờm
			Cơn
			Động cỡn
			Lợn-cợn
			Cợp [= rậm, bù-xù]
			Cớt
			Cợt
Cu	岣 cẩu	(bộ san [hay sơn] 山) tên núi. Cu-lũ 岣嶁. Cũng đọc là cẩu.	
			Cu
Cú	句	(bộ khẩu 口) câu. Còn một âm là câu [= cong, móc, móc lấy, dụ	

	câu	[như câu 勾]]	
	笱 cẩu	(bộ trúc 竹) cái đó để bắt cá. Cũng đọc là cẩu.	
	够 hú	(bộ tịch 夕) nhiều, đầy-đủ. Thường đọc là hú.	
	夠	(bộ tịch 夕) như 够	
Cũ	窶 lũ	(bộ huyệt 穴) nghèo-túng, nghèo quá không theo kịp người. Quen đọc là lũ.	
			Cũ, cũ-kĩ, có mới nới cũ..
Cù	劬	(bộ lực 力) nhọc-nhằn. Cù-lao 劬勞 = sự nhọc-nhằn vất-vả (của bố mẹ nuôi con)	1
	鴝	(bộ điểu 鳥) cù-dục 鴝鵒 = con yểng.	
	鸜	(bộ điểu 鳥) cù-dục 鸜鵒 = con yểng [như cù 鴝]	
	瞿 củ	(bộ mục 目) (1) thấy mà nao lòng, thấy mà giật mình. (2) nhìn như vọ. (3) một thứ binh-khí. Cũng đọc là củ.	
	癯	(bộ nạch 疒) gầy {gày}, gầy-gò {gày-gò}.	
	臞	(bộ nhục 月 [肉]) gầy {gày}, gầy-gò {gày-gò}	
	氍	(bộ mao 毛) cù-du 氍毹 = cái thảm bông.	
	衢	(bộ hành 行) ngã tư, con đường bốn ngả.	
	樛	(bộ mộc 木) tên cây [cây si]	
Củ	矩	(bộ thỉ 矢) cái khuôn (vuông), khuôn-phép	1
	榘	(bộ mộc 木) như củ 矩	
	瞿	(bộ mục 目) (1) thấy mà nao lòng; thấy mà giật mình. (2) nhìn như vọ. (3) một thứ binh-khí. Cũng đọc	

	cù	là cù.	
	齲	(bộ xỉ 齒) sâu răng, sún răng.	
Cụ	具	(bộ bát 八) đủ, đủ cả, bày ra cho đủ; đồ dùng.	1
	埧	(bộ thổ 土) bờ đê.	
	颶	(bộ phong 風) gió bão; giông biển {bể}	
	懼 (愳)	(bộ tâm 忄 [心]) sợ, sợ-hãi. [Chinh 怔 = sợ run lên. Hãi 駭 = ngựa sợ, giật mình. Hoàng 惶 = sợ-hãi. Hoảng-hốt 恍忽 = ngẩn-ngơ, sợ-hãi vì chuyện chợt xảy ra [xảy ra bất-ngờ]. Hộc-tốc 觳觫 = sợ run lên, sợ run lập-cập. Kinh 驚 = sợ. Khủng 恐 = sợ, doạ-nạt. Ngạc 愕 = sợ-hãi cuống-cuồng. Phạ 怕 = sợ. Triệp 讋 = sợ, sợ-hãi. Truật 怵 = sợ-hãi]	1
	愳	(bộ tâm 心) sợ, sợ-hãi [như cụ 懼]	
			Cua
			Cúa
			Của
Cúc	匊	(bộ bao 勹) nắm, nắm trong tay.	
	掬	(bộ thủ 扌 [手]) (1) nắm chặt bằng cả hai tay. (2) đầy một vốc tay. (3) rút lấy, lượm lấy.	
	菊	(bộ thảo 艹 [艸]) tên một loài hoa.	1
	鞠	(bộ cách 革) (1) nuôi. (2) khom mình xuống để vái chào. Cúc-cung 鞠躬 = cúi mình xuống vái, khom lưng xuống vái chào. (3) nhiều. (4) hỏi vặn. (5) tên họ. (6) tên một loài hoa [như cúc 菊]	1
	鞫	(bộ cách 革) (1) xét-hỏi kĩ-lưỡng, tra-vấn. (2) cùng-khốn.	

	踘	(bộ túc 足) như cúc 鞠	
Cục	局	(bộ thi 尸) cuộc; một ván cờ; một ngành riêng của công việc (nhà nước, xưởng..); co [như cục 跼]	
	侷	(bộ nhân 亻 [人]) co-quắp, không duỗi thẳng ra được.	
	跼	(bộ túc 足) co, cong; bị bó buộc, không cựa được.	
			Cục-cằn, cục-súc, cục-tác
			Cui, cui-cúi, lui-cui..
			Cúi
			Cũi
			Cùi
			Củi
			Cụi
			Cum lúa [= bó lúa], cum-cúp
			Cúm
			Cùm
			Củm
			Cụm
			Cun-cút
			Cún
			Cũn-cỡn
			Cùn
Cung	弓	(bộ cung 弓 [bộ 57, 3 nét]) cái cung (một thứ khí-giới); cong như cái cung.	1
	恭	(bộ tâm 心) lòng kính-nể lộ ra bên ngoài. Cung-kính 恭敬 = tỏ vẻ hết sức kính-nể.	1
	龔	(bộ long 龍) (1) kính-nể [như cung 恭]. (2) cung-cấp. (3) tên họ.	
	共 cộng	(bộ bát 八) kính-nể [như cung 恭]; đủ. Còn một âm cộng [= cộng, chung, gộp lại cả]	1
	宮	(bộ miên 宀) nhà vua ở, thuộc về vua; nhà để thờ thần; tên một tiếng trong năm tiếng [cung 宮 thương 商 giốc 角 chuỷ 徵 vũ 羽]. Hoàng-	1

		cung 皇宮 = cung vua, chỗ vua ở.	
	供	(bộ nhân 亻 [人]) lời khai, xưng những gì mình đã làm; bày {bầy}, đặt; vâng. Khẩu-cung 口 供 = lời khai miệng.	1
	躬	(bộ thân 身) thân mình. Cúc-cung 鞠躬 = cúi mình xuống vái, khom lưng xuống vái chào.	1
	躳	(bộ thân 身) thân mình [như cung 躬]	
	筇	(bộ trúc 竹) tên một giống tre dùng làm gậy cho người già. Phù cung 扶筇 = chống gậy.	
	蛩 cùng	(bộ trùng 虫) (1) con dế. (2) lo-lắng. (3) cung-cung 蛩蛩 = một con vật trông giống ngựa; bồn-chồn lo-lắng. Cũng đọc là cùng.	
			Cúng
			Cũng
Cùng	窮	(bộ huyệt 穴) (1) hết, đến đó là hết. (2) nghiên-cứu. Bần-cùng 貧窮 = nghèo đến độ không thể nghèo hơn được nữa, nghèo quá.	1
	穷	(bộ huyệt 穴) như cùng 窮	
	藭	(bộ thảo 艹 [艸]) khung-cùng 芎藭 = tên cỏ, củ dùng để làm thuốc.	
	蛩 cung	(bộ trùng 虫) (1) con dế. (2) lo-lắng. (3) cùng-cùng 蛩蛩 = một con vật trông giống ngựa; bồn-chồn lo-lắng. Cũng đọc là cung.	
Củng	廾	(bộ củng 廾 [bộ 55, 3 nét]) chắp tay.	
	孑	(bộ tử 子) kiết-củng 孑孒 = con cung-quăng (ở dưới nước, lớn lên thành muỗi)	

	拱	(bộ thủ 扌 [手]) (1) chắp tay, chắp tay để tỏ lòng nể-sợ. (2) cầm	
	栱	(bộ mộc 木) cái trụ ngắn trên xà; cái cột	
	鞏	(bộ cách 革) (1) bền-chặt, chắc, mạnh. (2) canh-giữ. (3) sấy, sấy bằng lửa. (4) lấy da buộc đồ. (5) tên họ.	
	巩	(bộ công 工) phần trên của chữ củng 鞏, được dùng để thay thế củng 鞏	
			Cụng
Cuốc (Xem quốc.)			Cái cuốc
			Cuộc 局 (HV: cục)
			Cuối
			Cuội
			Cuốn
			Cuồn-cuộn
			Cuông
Cuống	誑	(bộ ngôn 言) nói dối, lừa dối. [狂 cuồng = bệnh rồ-dại; ngông-cuồng; dữ-dội]	
	誆	(bộ ngôn 言) nói dối, lừa dối [như 誑]	
	逛	(bộ sước 辶[辵]) dáng đi thủng-thỉnh; đi dạo.	
			Luống-cuống, con cà-cuống, cuống lá..
Cuồng	狂	(bộ khuyển 犭[犬]) bệnh rồ-dại, khùng; ngông-cuồng; nói ngông; dữ-dội. Cuồng-khuyển 狂犬 = chó dại.	
			Cuộng
			Cúp
			Cụp
			Cút
			Cụt
Cư	居	(bộ thi 尸) ở; tích-trữ; yên; chiếm. Cư-sĩ 居士 = (1) người đàn ông tu	1

		theo đạo Bụt {đạo Phật} ở nhà [không ở chùa]. (2) người có học ở ẩn [không đi tìm công-danh]	
	琚	(bộ ngọc 玉) tên một thứ ngọc.	
	裾 cứ	(bộ y 衤 [衣]) vạt áo. Còn một âm cứ [= ngông-ngáo [như cứ 倨]]	
	据 cứ	(bộ thủ 扌 [手]) bệnh tay. Kiết-cư 拮据 = (1) bệnh tay. (2) cảnh quẫn-bách. Còn một âm cứ [= nương-tựa; chiếm-giữ [như cứ 據]]	
	椐 cử	(bộ mộc 木) tên cây. Còn một âm cử [= tên cây [như cử 欅]	
Cứ	據	(bộ thủ 扌 [手]) nương-tựa; cứ nhè; chiếm-giữ; chống-giữ; chứng-cứ.	1
	据 cư	(bộ thủ 扌 [手]) nương-tựa; cứ nhè; chiếm-giữ; chống-giữ; chứng-cứ [như cứ 據]]. Còn một âm cư [= bệnh tay. Kiết-cư 拮据 = (1) bệnh tay. (2) cảnh quẫn-bách]	
	鋸	(bộ kim 金) cái cưa; cưa.	
	倨	(bộ nhân 亻 [人]) ngông-ngáo.	
	裾 cư	(bộ y 衤 [衣]) ngông-ngáo [như cứ 倨]. Còn một âm cư [= vạt áo]	
	踞	(bộ túc 足) ngồi dãi thẻ.	
			Cữ
Cừ	渠	(bộ thuỷ 氵[水]) kênh, ngòi; lớn, to-lớn; hắn. Cừ-khôi 渠魁 = to-lớn, tài-giỏi hơn người	1
	磲	(bộ thạch 石) xa-cừ 硨磲 = con xà-cừ, vỏ [mai] làm đồ trang-sức, trang-hoàng.	1
	蕖	(bộ thảo 艹 [艸]) phù-cừ 芙蕖 = hoa sen [như hà-hoa 荷花]	

	璩	(bộ ngọc 玉) cái vòng.	
	蘧	(bộ thảo 艹 [艸]) (1) cừ-mạch 蘧麥 = tên một thứ cỏ có hạt giống hạt thóc dùng làm thuốc. (2) cừ-cừ 蘧蘧 = ngạc-nhiên. [遽 cự = vội-vàng]	
	籧	(bộ trúc 竹) cừ-trừ 籧篨 = cái chiếu trúc.	
Cử	舉	(bộ cữu 臼) cất lên, giơ lên, nhấc lên, cử-động, tiến-cử, sinh-đẻ, tất cả.	1
	擧	(bộ thủ 扌 [手]) như cử 舉	
	櫸	(bộ mộc 木) tên cây.	
	椐 cư	(bộ mộc 木) tên cây [như cử 櫸]. Còn một âm cư [= tên cây]	
	耜 tỉ	(bộ lỗi 耒) lưỡi cày, cái lưỡi cày. Cũng đọc là tỉ. [耦 ngẫu = hai người cùng cày, hai người cùng làm]	
	莒	(bộ thảo 艹 [艸]) tên nước ngày xưa; tên cỏ.	
	筥	(bộ trúc 竹) cái sọt; gồi lúa.	
Cự	巨	(bộ công 工) to lớn. Cự thất 巨室 = nhà lớn, nhà có tiếng. Cự-phách 巨擘 = nổi bật, trội hơn những người khác.	1
	鉅	(bộ kim 金) to lớn [như cự 巨]	1
	拒	(bộ thủ 扌 [手]) chống lại, chống-cự.	1
	距	(bộ túc 足) cựa gà; khoảng cách, cách nhau; chống lại, chống-cự [như cự 拒]; lớn; đến.	N: 距 cựa gà (cùng nghĩa)
	炬	(bộ hoả 火) bó đuốc.	
	秬	(bộ hoà 禾) lúa nếp đen dùng để cất rượu.	

	詎	(bộ ngôn 言) há, nếu.	
	遽	(bộ sước 辶[辵]) vội-vàng; sợ-hãi; dùng ngựa mà đưa thư; bèn [tiếng kèm]	
	醵	(bộ dậu 酉) góp tiền để làm tiệc tiễn-đưa; thu-nhận tiền quà của mọi người.	
	虡	(bộ hô 虍) cái giá treo chuông treo khánh; ghế cao.	
	簴	(bộ trúc 竹) cái xà ngang để treo chuông treo khánh.	
			Cưa
			Cứa
			Cửa
			Cựa mình Cựa gà 距 (HV: cự = cựa)
Cức	革 cách	(bộ cách 革 [bộ 177, 9 nét]) kíp, gấp, nguy. Còn một âm cách [= (1) da thú, da. (2) đổi, thay-đổi. (3) bỏ đi. (4) một tiếng trong bát-âm. (5) áo giáp. (6) lông cánh. (7) tên họ]	1
	亟	(bộ nhị 二) (1) kíp, gấp, ngay, vội. (2) nhiều lần, luôn-luôn.	
	殛	(bộ đãi 歹) giết, giết chết, đánh chết, án xử-tử.	
	棘	(bộ mộc 木) (1) tên một thứ cây có gai. (2) kíp, gấp. (3) quan to, quan cấp lớn.	
Cực	極	(bộ mộc 木) (1) cái nóc nhà, cái gì cao nhất, tối-cao. (2) hai đầu của trái đất, hai đầu của một thanh nam-châm. (3) cùng-cực, xấu nhất, khổ nhất. (4) rất, quá, lắm, rất mực, vô-cùng, vô-chừng.. (5) kíp, gấp [cùng nghĩa với cức 亟]	1
			Khung cửi Cửi [= cởi]
			Cưng
			Cứng

Cước	腳	(bộ nhục 月 [肉]) cẳng chân, chân; sau, dưới. Sơn-cước 山腳 = chân núi.	1
	脚	(bộ nhục 月 [肉]) như cước 腳	
			Dây cước
(cược)	噱	(bộ khẩu 口) ốt-cược 嗢噱 = cười lớn, cười mãi không thôi.	
	臄	(bộ nhục 月 [肉]) hàm ếch, chỗ hàm trên miệng	
	屩	(bộ thi 尸) giày đan bằng gai.	
	蹻 kiểu	(bộ túc 足) guốc gỗ; dưới mắt cá chân. Còn một âm kiểu [= giơ chân lên, cất cao chân lên]	N: 蹻 kều (âm gần giống kiểu)
			Cược
			Cưới
			Cưỡi
			Cười
			Cườm [= cổ tay, cẳng] Tay đeo cườm, lông cườm
Cương, cang	疆	(bộ điền 田) cõi, định rõ bờ-cõi. Biên-cương 邊疆 = vùng biên-giới.	1
	彊 cưỡng cường	(bộ cung 弓) cõi [cùng nghĩa với 疆]. Còn một âm cưỡng [= gắng, miễn-cưỡng] và một âm cường [= cái cung cứng; mạnh; hơn; không chịu theo]	
	繮	(bộ mịch 糸) cái dây để điều-khiển ngựa, dây cương.	1
	韁	(bộ cách 革) như 繮	
	剛	(bộ đao 刂 [刀]) cứng, bền.	1
	僵	(bộ nhân 亻 [人]) cứng đờ ra, ngay đơ; ngã.	
	岡	(bộ san [sơn] 山) sườn núi; đồi, gò.	
	崗	(bộ san [sơn] 山) sườn núi; đồi, gò; cương-vị, chức-vụ, nhiệm-vụ; chỗ	

		canh-gác.	
	綱	(bộ mịch 糸) giềng-mối [giường-mối], giềng lưới [giường lưới]. Tam cương 三 綱 = quan-hệ giữa vua và bầy tôi, giữa bố và con, giữa chồng và vợ.	1
	鋼	(bộ kim 金) thép	1
	殭	(bộ đãi 歹) chết khô, chết cứng, chết không bị thối-nát.	
	亢 kháng	(bộ đầu 亠) cổ; tên một vì sao. Còn một âm kháng [= cao, quá, che-chở]	
Cưỡng	彊 cương cường	(bộ cung 弓) gắng, miễn-cưỡng. Còn một âm là cương [= cõi [cùng nghĩa với cương 疆]] và một âm cường [= cái cung cứng; mạnh; hơn; không chịu theo]	1
	襁	(bộ y 衤 [衣]) cái địu trẻ con (ở sau lưng).	
	繈	(bộ mịch 糸) (1) quan tiền. (2) cái địu trẻ con (ở sau lưng).	
	鏹	(bộ kim 金) quan tiền.	
	囝	(bộ vi 囗) con. Cùng một chữ, mỗi vùng đọc một khác, có thể là cưỡng, kiển, niên, nga, tể. [囡 nam, niếp = con bé gái]	
Cường	强 (強)	(bộ cung 弓) mạnh. Cũng viết là 彊	1
	彊 cương cưỡng	(bộ cung 弓) cái cung cứng, cái cung mạnh; mạnh; hơn; không chịu theo. Còn một âm là cương [= cõi [cùng nghĩa với cương 疆]] và một âm cưỡng [= gắng, miễn-cưỡng]	1
			Cướp

			Cứt
Cưu {kiu}[29]	鳩	(bộ điểu 鳥) chim tu-hú.	
	九 cửu	(bộ ất 乙) họp. Còn một âm cửu [= chín, số chín]	1
	龜 quy quân	(bộ quy 龜 [bộ 213, 16 nét]) (có người đọc là khưu) Cưu-tư [Khưu-từ] 龜茲 = tên nước ngày xưa, ở phía tây châu Á, nay trở thành đất Tàu. Còn một âm quy [= rùa] và một âm quân [= nứt, nẻ, nứt-nẻ, bị cóng (vì lạnh quá)]	
Cứu {kíu}	究	(bộ huyệt 穴) cùng cực, đến đó là hết; xét tìm. Nghiên-cứu 研究 [揅究] = nghiền-ngẫm, xem-xét, tìm-hiểu cho tới tận-cùng để hiểu cho thật rõ, thật thấu-đáo.	1
	灸	(bộ hoả 火) lấy lửa đốt vào các huyệt để chữa bệnh.	1
	救	(bộ phốc 攵 [攴]) cứu giúp; ngăn.	1
	廄 (廐)	(bộ nghiễm 广) chuồng ngựa	
	厩	(bộ hán 厂) chuồng ngựa [như 廄]	
Cữu {kĩu}	臼	(bộ cữu 臼 [bộ 134, 6 nét]) cái cối.	
	舅	(bộ cữu 臼) cậu.	1
	柩	(bộ mộc 木) cái áo quan, cái hòm để xác người chết. Linh-cữu 靈柩 = áo quan, cái hòm.	1
Cừu {kìu}	仇	(bộ nhân 亻 [人]) kẻ thù.	1
	尻 khảo	(bộ thi 尸) xương cùng đít. Cũng đọc là khảo.	
	裘	(bộ y 衣) áo lông cừu.	1

[29] Âm trong ngoặc { } là tiếng địa-phương {đọc hay nói như vậy, nhưng không viết như vậy}.

Cửu {kỉu}	九 cưu	(bộ ất 乙) chín, số chín [9]. Còn một âm cưu [= họp]	1
	玖	(bộ ngọc 玉) chín [thường gọi là cửu kép]; một thứ đá đen giống ngọc.	
	韭	(bộ cửu 韭 [bộ 179, 9 nét]) rau hẹ.	
	久 (夂)	(bộ phiệt 丿) lâu	
Cựu {kịu}	舊	(bộ cữu 臼) cũ, lâu, bạn cũ.	1

Cha	咱	(bộ khẩu 口) tiếng tự xưng [ngày xưa]	
	皻	(bộ bì 皮) mũi nổi những đốm đỏ.	
			Cha 吒 (咤) trong cha mẹ (HV: trá = quát tháo, hét lên vì giận)
Chá	柘	(bộ mộc 木) tên cây, giống như dâu, cũng dùng để nuôi tằm.	
	炙 chích	(bộ hoả 火) (1) nướng, quay. (2) chả nướng, thịt nướng, thịt quay. Cũng đọc là chích.	
	痄	(bộ nạch 疒) chá-tai 痄腮 = bệnh quai-bị [sưng tuyến nước bọt ở mang tai]	
	鷓 gia	(bộ điểu 鳥) chá cô 鷓鴣 = chim ngói, chim đa-đa, gà gô. Thường đọc là gia.	
			Lã-chã
			Chả
			Chạ
			Chai
			Chái
			Chài
			Chại
			Chàm [= xăm, xâm] Người Chàm
			Chạm

			Chan
			Chán
			Chang
Chàng	撞	(bộ thủ 扌 [手]) khua, đánh, xung-đột.	N: 撞 cái chàng
			Anh chàng, cái chàng, chàng-màng
			Chảng
			Chạng háng [= giạng háng] Chạng-vạng
Chanh	橙 tranh	(bộ mộc 木) tên cây [cây chanh cây cam]. Còn đọc là tranh.	
Chánh [chính]	正 chính	(bộ chỉ 止) phải, ngay, ở giữa, ngay-thẳng. Tiếng miền Bắc còn một âm là chính. [Tiếng miền Bắc có hai âm chính và chánh.]	
	政 chính	(bộ phốc 攵 [攴]) làm cho đúng phép, việc nhà nước, khuôn-phép. Tiếng địa-phương miền Bắc là chính.	
			Chòng-chành Chành-ành Vuông chành-chạnh Chành-choẹ
			Chỏng-chảnh-chòng-chành (trỏng-trảnh-tròng-trành)
			Chạnh lòng Vuông chành-chạnh
			Cái chao đèn
			Cháo
			Chão
			Chào
			Chạo
			Chạp
			Chua-chát, hơi chan-chát Chát-chúa, đập chan-chát
			Chạt [= tạt mạnh]
			Chau mày
			Cháu chắt
			Chay

			Cháy
			Chày [= chầy]
-			Chảy [= chẩy]
			Chạy
			Chắc
			Chặc [= tặc] lưỡi
			Chăm
			Cá chắm [= trắm]
			Ôm chằm Nhìn chằm-chằm
			Bênh chằm-chặp [= chầm-chập]
			Chặm [= thấm, lau]
Chăn (Xem trăn.)			
			Chăn
			Chắn
			Chẵn
			Vuông chằn-chặn Chằn tinh
			Chặn [= chận]
			Chăng
			Chằng
			Chẳng
			Chặng
Châm	鍼	(bộ kim 金) kim, kim khâu, kim tiêm (chích).	
	針	(bộ kim 金) kim, kim khâu, kim tiêm [như châm 鍼]	
	箴	(bộ trúc 竹) kim khâu (như 鍼, 針), khuyên-răn, lời răn-dạy được viết vào giấy hay khắc vào gỗ đá.	1
	砧	(bộ thạch 石) cái chày để giặt quần-áo.	
	碪	(bộ thạch 石) cái chày để giặt quần-áo [như châm 砧]	
	斟	(bộ đẩu 斗) rót. Châm tửu 斟酒 = rót rượu. Châm-chước 斟酌 = rót rượu phải xem cái chén nông sâu thế nào rồi mới rót, đắn-đo cho kĩ	Châm-chước = thêm bớt cho vừa phải; tha-thứ cho người khác, bỏ qua lỗi-lầm nào có thể bỏ qua được.

		rồi mới làm.	
	椹 thầm	(bộ mộc 木) cái búa bổ củi. Còn một âm thầm [= trái dâu, quả dâu]	
Chấm	枕 chẩm	(bộ mộc 木) gối đầu. Còn một âm là chẩm [= cái gối]	
			Dấu chấm 點 (HV: điểm = chấm)
			Bênh chầm-chập [= chằm-chặp]
Chẩm	枕 chấm	(bộ mộc 木) cái gối. Còn một âm là chấm [= gối đầu]	
	怎	(bộ tâm 心) thế nào. Chẩm ma 怎麼 = thế nào?	
Chậm	鴆	(bộ điểu 鳥) một loài chim rất độc, rượu có chất độc.	
	酖 đam	(bộ dậu 酉) rượu có chất độc. Còn một âm là đam [= mê rượu].	
			Chậm-chạp
Chân	眞	(bộ mục 目) không phải là giả, không phải là hư-ảo, thật, thực, thiệt; người tiên; vẽ truyền-thần. Chân-thực 眞實 = thành-thật, chân-thật, thật-thà, không dối-trá, lòng dạ thế nào thì lời ăn tiếng nói, cách cư-xử và hành-động cũng như vậy.	1
	真	(bộ mục 目) như chân 眞	
	甄	(bộ ngoã 瓦) thợ gốm; soi-xét; phân-biệt; nêu tỏ; sáng; tên một thế trận; tên họ.	
Chấn	震	(bộ vũ 雨) sét đánh, rung-chuyển, rung-động, sợ-hãi. Địa-chấn 地 震 = động đất.	1
	瑱	(bộ ngọc 玉) tên một thứ ngọc.	
Chẩn	診	(bộ ngôn 言) xem-xét. Chẩn-mạch 診脈 = xem mạch, bắt mạch.	1

	賑	(bộ bối 貝) giàu, giúp. Phát-chẩn 發 賑 = cứu-giúp người nghèo-đói bằng cách cho tiền, gạo, đồ ăn..	1
	鬒	(bộ tiêu 髟) tóc mượt đẹp.	
	黰	(bộ hắc 黑) tóc mượt mà đen; đen mướt.	
			Chận (= chặn)
			Châng-hẩng (chưng-hửng)
Chấp	執	(bộ thổ 土) cầm, giữ; bắt; kén-chọn. Câu-chấp 拘執 = cứ cho mình là phải, không để tâm đến ý-kiến người khác.	1
	卄 nhập	(bộ nhất 一) hai mươi. Cũng đọc là trấp hay nhập.	
	廿 nhập	(bộ củng 廾) hai mươi. Cũng đọc là trấp hay nhập.	
			Chập lại Chập tối Chập-chà-chập-chờn Chập-chững Chập-chùng [= trập-trùng, chập-chồng]
Chất	質	(bộ bối 貝) thể-chất, tư-chất, chất-phác, mộc-mạc, chân-thật.	1
	貭	(bộ bối 貝) như chất 質	
	櫍	(bộ mộc 木) cái kê chân.	
	鑕	(bộ kim 金) cái bàn sắt	
	厔	(bộ hán 厂) chỗ nước uốn cong; tên một huyện ở bên Tàu.	
			Chật
Châu	州	(bộ xuyên 巛) vùng đất rộng lớn có núi cao sông rộng, vùng đất có nhiều người ở	1
	洲	(bộ thuỷ 氵 [水]) châu [đất liền thật lớn]. Á-châu 亞洲 = châu Á.	Á-châu (mượn tiếng Hán-Việt), châu Á (tiếng Việt)

	珠	(bộ ngọc 玉) ngọc trai	1
	鄹 (郰)	(bộ ấp 阝[邑]) tên làng, quê của Khổng Khâu (thường được gọi là Khổng Tử) ở nước Lỗ (nay thuộc Tàu)	
	郰	(bộ ấp 阝[邑]) tên làng [như 鄹]	
	株 chu	(bộ mộc 木) gốc cây. Còn đọc là chu.	
	周 chu	(bộ khẩu 口) (1) khắp, cả một vòng. (2) giúp, giúp-đỡ, chu-cấp. (3) tên một triều-đại ở nước Tàu. Châu-đáo 周到 = đầy-đủ mọi đường, không có gì sơ-suất. Cũng đọc là chu.	1
			Châu-chấu
			Chẫu-chuộc
			Chầu
			Chẩu
			Chậu
			Chậy lười
			Chấy rận Tôm chấy
			Không chóng thì chầy Chầy [= chày]
			Chẩy [= chảy]
			Che
			Ché
			Chẽ
			Chè
			Chẻ
			Chém
			Làng Chèm Chèm-nhèm
			Cá chẻm 鮎 (ngư 魚 (ý) + chiêm, chiếm 占 (âm)) [Ngẫu-nhiên trùng với niêm 鮎]
			Chen

			Chén
			Chẹn
			Con cheo Cheo-chéo Cheo cưới
			Chéo Hơi cheo-chéo
			Hát chèo Chèo chống Chim chèo-bẻo Khóc chèo-chẹo
			Miệng chèo-lẻo
			Chép
			Chét
			Chẹt
			Chê
Chế	制	(bộ đao 刂 [刀]) làm, cầm, cai-quản; để tang; lời nói của vua.	1
	製	(bộ y 衣) (1) cắt thành áo mặc. (2) làm ra, chế-tạo. (3) khuôn-phép. Thể-chế 體製 = mẫu-mực, cứ thế mà làm.	1
	猘	(bộ khuyển 犭[犬]) chó dại. Mãnh-chế 猛猘 = thú dữ.	
			Chề
			Chếch
			Chệch
			Chêm
			Chễm-chệ
			Chênh
			Chếnh-choáng
			Chềnh-ềnh
			Chểnh-mảng
			Chệnh-choạng
			Chết
			Chệt [= Tàu]

Chi	支	(bộ chi 支 [bộ 65, 4 nét]) nhánh, chia; địa-chi [tí 子 sửu 丑 dần 寅 mão 卯 thìn 辰 tị 巳 ngọ 午 mùi 未 (vị) thân 申 dậu 酉 tuất 戌 hợi 亥 = chuột trâu cọp (hùm) mèo rồng rắn ngựa dê khỉ gà chó lợn [heo]]	
	之	(bộ phiệt 丿) (1) của [tiếng kèm] Dân chi phụ-mẫu 民之父母 = cha mẹ của dân. (2) nó [tiếng thay-thế cho một lời tên ở đây lời phía trước]. Vật dĩ ác tiểu nhi vi chi. Vật dĩ thiện tiểu nhi bất vi 勿以惡小 而爲之. 勿以善小 而不爲 = Đừng thấy việc độc-ác nhỏ mà làm. Đừng thấy việc lành nhỏ mà không làm. [Chi 之 thay-thế cho ác tiểu 惡小 (việc độc-ác nhỏ)]	
	枝	(bộ mộc 木) cành, chi-thể. Kim-chi 金枝 = cành vàng.	
	肢	(bộ nhục 月 [肉]) chân tay. Tứ chi 四肢 = hai tay và hai chân .	
	芝	(bộ thảo 艹 [艸]) tên một thứ cỏ.	
	梔	(bộ mộc 木) cây dành-dành.	
	脂	(bộ nhục 月 [肉]) mỡ tảng. Yên-chi 燕脂 [臙脂] [燕支] hay chi-phấn 脂粉 = phấn để trang-điểm.	
	氏 thị	(bộ thị 氏 [bộ 83, 4 nét]) yên-chi 閼氏 = tên hiệu vợ chính của vua Hung 匈 (Đọc là át-chi cũng được, vì chữ 閼 có hai âm: yên và át). 氏 còn một âm thị [= họ, tên triều-đại; người đàn bà tự xưng]	
	胝 đê	(bộ nhục 月 [肉]) chai [da dày lên vì làm việc vất-vả] (ở tay, ở chân). Cũng đọc là đê.	
Chí	至	(bộ chí 至 [bộ 133, 6 nét]) đến, rất.	

	志	(bộ tâm 心) chí, điều muốn làm và làm cho bằng được.	
	誌	(bộ ngôn 言) ghi-nhớ, sách chép việc gì, nêu, mốc; một lối văn. Tạp-chí 雜誌 = báo ra hàng tuần hay hàng tháng [= định-kì] có nhiều mục, nhiều người viết, đóng thành tập, khổ vừa phải [= không lớn như báo hàng ngày]	
Chì	坻 để	(bộ thổ 土) đống đất cao ở trong nước, cù-lao, cồn nhỏ. (Trần Văn Chánh, 2001, tr. 462, đọc: chỉ). Còn một âm để [= sườn núi]	
			Chì (bộ kim (ý) + trì 池 = ao (âm))
Chỉ	只	(bộ khẩu 口) chỉ	1 Chỉ [tiếng kèm dùng để nhấn mạnh vào sự hạn-chế hay giới-hạn của một lời hay một nhóm lời đứng sau]
	咫	(bộ khẩu 口) thước [vào đời Chu bên Tàu]	
	旨	(bộ nhật 日) ngon; ý chỉ; chỉ-dụ; như chỉ 只	
	恉	(bộ tâm 忄 [心]) như chỉ 旨	
	指	(bộ thủ 手) ngón tay; trỏ, chỉ trỏ, chỉ bảo; tính số người bao nhiêu; chỉ-trích; ý chỉ [như chỉ 旨]	1
	止	(bộ chỉ 止 [bộ 77, 4 nét]) thôi, ngừng, dừng lại, dáng-dấp. Cấm chỉ 禁止 = thôi, không được làm nữa; cấm hẳn.	1
	址	(bộ thổ 土) cái nền. Địa-chỉ 地址= chỗ ở.	1
	阯	(bộ phụ 阝 [阜]) như chỉ 址 [= cái nền]	
	沚	(bộ thuỷ 氵 [水]) cái bãi nhỏ ở giữa sông	
	芷	(bộ thảo 艹 [艸]) một thứ cỏ thơm, rễ dùng làm thuốc.	

	趾	(bộ túc 足) chân, ngón chân, nền, dấu-vết. Cử-chỉ 舉趾 = cất chân lên	
	抵	(bộ thủ 扌[手]) chỉ-chưởng 抵掌 = vỗ tay	
	紙	(bộ mịch 糸) giấy	
	砥 để	(bộ thạch 石) đá mài nhỏ [lệ 礪 = đá mài lớn]; đều, bằng; dùi-mài. Quen đọc là để.	
	蚳	(bộ trùng 虫) trứng kiến (ăn được)	
	笫	(bộ trúc 竹) cái nệm lót giường; lời nói riêng-tư trong phòng ngủ.	
	黹 trĩ	(bộ chỉ 黹 [bộ 204, 12 nét]) may, thêu, chỉ (để may vá thêu-thùa). Cũng đọc là trĩ.	1
	滓	(bộ thuỷ 氵[水]) cặn, đục	
			Chỉ (= chị ấy)
			Chị
			Chia, chia-lìa..
			Chĩa
			Chìa, chìa ra, chìa khoá..
Chích	隻	(bộ chuy 隹) chiếc	
	跖	(bộ túc 足) bàn chân. Đạo-chích 盜跖 = tên một người ăn trộm giỏi, về sau có nghĩa là kẻ trộm giỏi.	
	蹠	(bộ túc 足) (1) đạp lên, xéo lên. (2) như chích 跖	
	炙 chá	(bộ hoả 火) (1) nướng, quay. (2) chả nướng, thịt nướng, thịt quay. Cũng đọc là chá.	
Chiêm	占 chiếm	(bộ bốc 卜) xem. Còn một âm là chiếm [= tự-tiện lấy của người ta].	
	佔 chiếm	(bộ nhân 亻 [人]) nhìn xem, dòm xem. Còn một âm là chiếm [= tự-tiện lấy của người ta].	
	覘 siêm	(bộ kiến 見) dò-xét, dòm-ngó. Cũng đọc là siêm.	

	詹 đạm	(bộ ngôn 言) nói nhiều; ngửa mặt lên nhìn [như chiêm 瞻]; xem [như chiêm 占]. Còn một âm đạm [= đủ]	
	瞻	(bộ mục 目) xem, ngửa mặt lên nhìn	
	薝 đảm	(bộ thảo 艹 [艸]) chiêm-bặc 薝蔔 = tên hoa. Cũng đọc là đảm.	
	譫 thiềm	(bộ ngôn 言) nói mê. Quen đọc là thiềm.	
Chiếm	占 chiêm	(bộ bốc 卜) tự-tiện lấy của người ta. Còn một âm là chiêm [= xem]. Khẩu-chiếm 口占 = làm thơ chưa viết lên giấy.	
	佔 chiêm	(bộ nhân 亻 [人]) tự-tiện lấy của người ta. Chiếm-cứ 據佔 = tự-tiện lấy của người khác; tự-tiện giữ và kiểm-soát một nơi nào, một vùng nào. Còn một âm là chiêm [= nhìn xem].	
Chiên	栴	(bộ mộc 木) chiên-đàn 栴檀 = cây đàn-hương, gỗ thơm.	
	氈	(bộ mao 毛) chiên, dạ. Chiên-mạo 氈帽 = mũ dạ.	1 N: 氈 chen (âm gần giống)
	毡	(bộ mao 毛) chiên, dạ [như chiên 氈]	
	邅 chuyên	(bộ sước 辶[辵]) truân-chiên 迍邅 = khó-khăn, vất-vả, vướng-vít, chật-vật, không tiến lên được; việc đời gặp nhiều khó-khăn, không thảnh-thơi. Cũng đọc là chuyên.	
	饘	(bộ thực 食) cháo đặc. [Chúc 粥 = cháo loãng]	
	鱣	(bộ ngư 魚) tên cá.	
	鸇	(bộ điểu 鳥) tên chim.	

Chiến	戰	(bộ qua 戈) (hai bên bày trận) đánh nhau; run-rẩy, sợ.	
	顫 đản	(bộ hiệt 頁) rét run lên. Quen đọc là đản.	
Chiển	蹍 niễn	(bộ túc 足) đạp lên, xéo lên, giẫm lên. Cũng đọc là triển hay niễn. [展 triển = mở ra, giở ra]	
	碾 niễn	(bộ thạch 石) xay, tán, nghiền. Cũng đọc là triển hay niễn.	
			Chiêng
			Trai tứ chiếng
			Chiềng
Chiếp	呫	(bộ khẩu 口) chiếp-nhiếp 呫囁 = nói thầm, thì-thầm (Thiều-Chửu, Tái Bản Lần Thứ Hai, tr. 88: **Chiếp-nhiếp** 呫囁 thì-thầm)	
Chiết	折	(bộ thủ 扌[手]) bẻ gẫy [bẻ gãy], cong, phán-đoán. Chiết-trung 折衷 = dung-hoà sự khác nhau.	
	浙	(bộ thuỷ 氵[水]) tên sông	
	淛	(bộ thuỷ 氵[水]) tên sông [như chiết 浙]	
Chiêu	招 thiêu thiều	(bộ thủ 扌[手]) vẫy, vời lại; gọi, tuyển, mộ; gây, chước, dẫn tới, lôi-cuốn, tự vời lấy; tự nhận, tự xưng (tội); tên họ. Chiêu-bài 招牌 = dùng mảnh ván đề chữ làm dấu hiệu cho người ta chú ý. Còn một âm thiêu [= vạch tỏ ra, nêu ra (Trần Văn Chánh, 2001, tr. 851, đọc: kiều.) và một âm thiều [= tên một khúc nhạc [như thiều 韶]]	
	昭	(bộ nhật 日) sáng-sủa, rõ-rệt; bộc-bạch cho tỏ rõ ra; tên họ	
	佋 thiệu	(bộ nhân 亻[人]) sáng-sủa, rõ-rệt; bộc-bạch [như chiêu 昭]. Còn một âm thiệu [= nối, nối liền [như thiệu 紹]]	

Chiếu	詔	(bộ ngôn 言) bảo, lời vua bảo.	
	照	(bộ hoả 灬 [火]) (1) soi sáng (2) giấy chứng-chỉ (3) so-sánh. Chiếu-lệ 照例 = noi theo lệ cũ. (4) để bên nhau mà xét, đối xét. Đối-chiếu 對照 = để bên nhau mà xét xem giống nhau hay khác nhau thế nào.	
	瞾	(bộ mục 目) như chiếu 照	
Chiểu	沼	(bộ thuỷ 氵[水]) cái ao hình cong.	
			Chim
			Chúm-chím
			Chìm
Chinh	征	(bộ xích 彳) đi; người trên đem quân đánh người dưới (có tội); lấy thuế.	
	鉦	(bộ kim 金) cái chiêng.	
	怔	(bộ tâm 忄 [心]) sợ run lên. [Cụ 懼 = sợ, sợ-hãi. Hãi 駭 = ngựa sợ, giật mình. Hoàng 惶 = sợ-hãi. Hoảng-hốt 恍忽 = ngẩn-ngơ, sợ-hãi vì chuyện chợt xảy ra [xảy ra bất-ngờ]. Hộc-tốc 觳觫 = sợ run lên, sợ run lập-cập. Kinh 驚 = sợ. Khủng 恐 = sợ, doạ-nạt. Ngạc 愕 = sợ-hãi cuống-cuồng. Phạ 怕 = sợ. Triệp 讋 = sợ, sợ-hãi.]	
	鯖 thinh	(bộ ngư 魚) cá nấu lẫn với thịt. Cũng đọc là thinh. [青 thanh = xanh, màu xanh]	
Chính [chánh]	正 chánh	(bộ chỉ 止) phải, ngay, ở giữa, ngay-thẳng; chức đứng đầu. Tiếng miền Nam là chánh. Chính-diện [chánh-diện] 正面 = mặt chính, mặt chánh.	
	政	(bộ phốc 攵 [攴]) làm cho đúng phép, việc nhà nước; khuôn-phép; một chức-vụ nhà nước. Tiếng miền	1 Gia-chính, gia-chánh = việc nấu ăn trong nhà [trong gia-

	chánh	Nam là chánh. Gia-chính, gia-chánh 家政 = khuôn-phép trông coi và điều-động một nhà.	đình]
			Chĩnh
			Chĩnh-chệ [= chễm-chệ]
Chỉnh	整	(bộ phốc 攵 [支]) đều, ngay-ngắn. Chỉnh-đốn 整頓 = sửa-sang lại cho ngay-ngắn đàng-hoàng.	
			Chình-ình
			Chít (= cháu đời thứ sáu kể từ chính mình [chính mình, con, cháu, chắt, chút, chít]) Chít khăn
			Chịt
			Đạn bay chiu-chíu chíu-chít
			Chịu
			Cho
			Chó
			Chõ
			Gõ chò
			Choa [= tao]
			Choá cả mắt
			Choạc [= xoạc]
			Choai-choai
			Choái
			Choãi
			Choài người ra
			Choại [= trượt chân]
			Choán
			Choang
			Choáng
			Choãng ra [= doãng ra]
			Choàng
			Choảng nhau
			Choạng [= giạng chân] Choạng-vạng
			Choành-choẹ [= chành-choẹ]
			Choắt
			Chóc [= một loại khoai]

			Chọc
			Choe-choét Khóc choe-choé
			Cái choé Sáng choé Khóc choe-choé
			Chành-choẹ, bảnh-choẹ
			Choèn-choẹt
			chói
			chòi
			Chống-chỏi
			Chọi
			Chom-chỏm
			Chõm-choẹ
			Chòm
			Chỏm
			Chon-von
			Chọn
			Chong đèn, chong-chóng
			chóng
			chõng
			Chòng, chòng-ghẹo.. Nhìn chòng-chọc
			Chỏng-chơ, chỏng-chảnh..
			Chóp
			Chót Chót-vót
			Chỗ
			Chộ
			Chốc, chốc-lát, chốc-lở..
			Chối
			Chỗi [= trỗi]
			Chổi
			Chồi
			Chôm, nhảy chôm-chôm Trái chôm-chôm
			Chồm-chỗm
			Chồm, chồm-chỗm
			Chôn
			Chốn, nơi chốn..

			Chồn
			Chông
			Chống
			Chồng
			Chổng
			Chộp
			Chốt
			Chột
			Chơ
			Chớ
			Chờ
			Chở
			Chợ
			Chơi
			Chới-với
			Chởi [= chửi]
			Chơm-chởm
			Chớm nở
			Lởm-chởm
			Chờm [= phủ, trùm sang]
			Mất chớn, quá chớn Chớn-chở, cà-chớn
			Chờn
			Chớp
			Chợp
			Chớt-nhả [= cớt-nhả]
			Chợt
Chu	舟	(bộ chu 舟 [bộ 137, 6 nét]) thuyền	
	輈	(bộ xa 車) cái đòn xe (nhỏ) [cong-cong]. [Viên 轅 = cái đòn xe (lớn) [thẳng]]	
	朱	(bộ mộc 木) đỏ, màu đỏ.	1
	株 châu	(bộ mộc 木) gốc cây. Còn đọc là châu.	
	硃	(bộ thạch 石) chu-sa 硃砂 = tên một thứ đá đỏ dùng làm thuốc.	1

	蛛 thù	(bộ trùng 虫) tri-chu 蜘蛛 = con nhện. Cũng đọc là thù.	
	洙 thù	(bộ thuỷ 氵[水]) tên sông. Cũng đọc là thù.	
	邾	(bộ ấp 阝[邑]) tên nước	
	周 châu	(bộ khẩu 口) (1) khắp, cả một vòng. (2) giúp, giúp-đỡ, chu-cấp. (3) tên một triều-đại ở nước Tàu. Chu-đáo 周到 = đầy-đủ mọi đường, không có gì sơ-suất. Cũng đọc là châu.	1
	週	(bộ sước 辶[辵]) (1) khắp, cả một vòng [như chu 周]. (2) một tuần-lễ	
	賙	(bộ bối 貝) giúp, giúp-đỡ, chu-cấp.	1
	盩	(bộ mãnh 皿) chỗ ngoặt của một dãy núi.	
Chú	注	(bộ thuỷ 氵[水]) (1) rót, nước chảy rót vào một chỗ, để ý vào. Chú-ý 注意 = để hết ý vào. (2) chua nghĩa, giải-thích cho rõ (như chú 註) (3) ghi-chép. Cổ-kim-chú 古今注 = sách ghi-chép chuyện xưa nay.	1
	註	(bộ ngôn 言) chua nghĩa, giải-thích cho rõ, chép điều gì vào sách.	1
	鑄	(bộ kim 金) đúc.	
	呪	(bộ khẩu 口) nguyền-rủa, chúc-nguyện. Thần-chú 神呪 = lời bí-ẩn khi nói ra có sức mạnh sai-bảo được quỷ-thần.	1
	咒	(bộ khẩu 口) nguyền-rủa [như chú 呪]. Trớ-chú 詛咒 = chửi-rủa.	
	炷 chụ	(bộ hoả 火) bấc đèn, tim đèn; hơ nóng, đốt. Cũng đọc là chụ.	
	疰	(bộ nạch 疒) hay ốm-đau [trẻ con]	

	屬 thuộc chúc	(bộ thi 尸) rót ra. Còn một âm thuộc [= thuộc về một dòng; loài, lũ, bậc; vừa, mới] và một âm chúc [= liền, nối; phó-thác, dặn-bảo, dặn làm giúp [như chúc 囑]; đầy-đủ; bám vào, thuộc vào; chuyên-chú vào cái gì; tổn-thất]	
Chủ	丶	(bộ chủ 丶 [bộ thứ 3, 1 nét]) đánh dấu để ghi-nhớ.	
	主	(bộ chủ 丶) người giữ quyền, người có quyền, người đứng đầu, người khởi lên; con gái của vua.	1
	麈	(bộ lộc 鹿) giống hươu nai to, đuôi dùng làm cái phủi bụi. Chủ-vĩ 麈尾 = cái phủi bụi, cái phất-trần.	
Chù (Xem trù.)	裯	(bộ y 衤 [衣]) chăn đơn, màn.	
	啁	(bộ khẩu 口) chù-chiết 啁哳 = (tiếng chim) ríu-rít	
Chụ	炷 chú	(bộ hoả 火) bấc đèn, tim đèn; hơ nóng, đốt. Cũng đọc là chú.	
			Chua
Chúa (Xem chủ.)			Thiên-Chúa Chúa nhà, chúa trùm Chúa lười
			Chùa
Chuân (Xem truân, xuân.)			
Chuẩn	準	(bộ thuỷ 氵 [水]) bằng-phẳng, thăng-bằng, mẫu-mực. Tiêu-chuẩn 標準 = mẫu-mực, mực-thước.	1

	准	(bộ băng 冫) chuẩn cho; định đúng; so-sánh; cứ. Đôi khi dùng như chuẩn 準 [淮 hoài = tên sông]	1
	隼	(bộ chuy 隹) tên chim [một loài chim cắt]	
	榫	(bộ mộc 木) tra ngàm, gọt gỗ cho vào ngàm vào mộng.	
	純 đồn thuần	(bộ mịch 糸) mép viền trên áo, mép viền trên giày; ven, vệ. Còn một âm đồn [= buộc, bó, cột, bao, bọc] và một âm thuần [= ròng, không lẫn-lộn gì, rặt, đều, đều một loạt, toàn {tuyền}, thuần; thành-thật, thành-thực; lớn] [屯 đồn = họp, nhiều binh-lính đóng giữ nơi hiểm-yếu, chỗ đóng quân; truân = khó, khó-khăn]	
Chúc	祝	(bộ kì [hay thị] 礻 [示]) chúc mừng, khấn	1
	柷	(bộ mộc 木) một thứ âm-nhạc	
	燭	(bộ hoả 火) đuốc; nến.	
	囑	(bộ khẩu 口) dặn-bảo	1
	矚	(bộ mục 目) nhìn kĩ, ngắm	
	屬 thuộc chú	(bộ thi 尸) liền, nối; phó-thác, dặn-bảo, dặn làm giúp [như chúc 囑]; đầy-đủ; bám vào, thuộc vào; chuyên-chú vào cái gì; tổn-thất. Còn một âm thuộc [= thuộc về một dòng; loài, lũ, bậc; vừa, mới] và một âm chú [= rót ra]	
	粥 dục	(bộ mễ 米) cháo loãng. Còn một âm dục [= bán [như dục 鬻] [chiên 饘 = cháo đặc]	

	鬻 dục	(bộ cách 鬲) cháo [như chúc 粥]. Còn một âm dục [= bán; sinh-dưỡng; non, trẻ thơ; nước chảy trong khe]	
			Một chục (= 10)
Chuế	綴 xuyết	(bộ mịch 糸) (1) khâu lại, vá lại, khíu lại, díu lại. (2) nối liền, liền. (3) ngăn-cấm. (4) bó-buộc. Quen đọc là xuyết.	
	贅	(bộ bối 貝) (1) thừa, vô-dụng, rườm, rườm-rà. Chuế-vưu 贅疣 = cái bướu [thịt thừa mọc ở ngoài da]. (2) ở rể, đi ở rể, gửi rể. Nhập-chuế 入贅 = đi ở rể.	
			Chuệch-choạc
			Chuếnh-choáng
			Chuệnh-choạng
			Chui
			Chúi
			Chùi
			Chum
			Chúm miệng Chúm-chím
			Chũm cau Chũm-choẹ
			Chùm
			Chụm
			Chun mũi Dây chun
			Chũn-chĩn [= béo lắm]
			Chùn-chũn Chùn-chùn [= rất, lắm] Chùn-chụt
			Chủn [= chùn-chùn]
Chung	終	(bộ mịch 糸) hết; sau; trọn; chết; kết-cục. [冬 đông = mùa đông]	
	螽	(bộ trùng 虫) tên một loài sâu. Chung-tư 螽斯 = con giọt sành, con châu-chấu voi..	

	鍾	(bộ kim 金) un-đúc, hợp lại; cái chén uống rượu; đồ để đong; tên họ.	
	鐘	(bộ kim 金) cái chuông	
Chúng	眾	(bộ mục 罒 [目]) đông, nhiều, người, mọi người.	1 Chúng nó, chúng tôi
	湩	(bộ thuỷ 氵[水]) nước sữa; (tiếng trống đánh) thùng-thùng.	
	種 chủng	(bộ hoà 禾) trồng. Còn một âm chủng [= trồng; giống, loài, thứ]	
Chủng	種 chúng	(bộ hoà 禾) trồng; giống, loài, thứ. Còn một âm chúng [= trồng]	
	踵	(bộ túc 足) gót chân, gót; nối gót, nối theo, theo sau; đến, đến tận.	
	歱	(bộ chỉ 止) gót chân, gót; nối gót, nối theo, theo sau; đến, đến tận [như chủng 踵]	
			Chuốc
			Chuộc
			Chuôi
			Chuối
			Chuồi [= trượt]
			Chuội [= luộc sơ qua] Chuội [= tuột ra]
			Ao chuôm
			Chuồn Chuồn-chuồn
			Chuông
			Chuồng
			Chuộng
			Chuốt
			Chuột
			Chụp đèn Chụp ảnh
			Chút
			Chụt Hôn chùn-chụt Chụt-chịt

Chuy, truy	隹	(bộ chuy, truy 隹 [bộ 172, 8 nét]) chim đuôi ngắn.	
	椎	(bộ mộc 木) (1) nện, đánh. (2) cái vồ. (3) chậm-chạp, ngu-độn, ngu-đần. (Trần Văn Chánh, 2001, tr. 1067, đọc: **truỳ**; thêm nghĩa: Xương sống, sống)	
Chuy	萑 hoàn	(bộ thảo 艹 [艸]) (1) cỏ mọc nhiều, cỏ mọc um-tùm. (2) tên cỏ. Còn một âm hoàn [= lau, cỏ lau]	
Chuỳ	槌	(bộ mộc 木) cái vồ lớn; đánh, đập, nện.	1
	鎚	(bộ kim 金) cài dùi sắt lớn; đập, nện	1
	錘	(bộ kim 金) cái búa lớn; như chuỳ 鎚	1
Chuỷ, truỷ	匕	(bộ chuỷ, truỷ 匕 [bộ 21, 2 nét]) cái thìa	
	觜	(bộ giác 角) mỏ chim (Thiều-Chửu và Nguyễn-Văn-Khôn đọc: tuỷ) Còn một âm tuy [= tên một ngôi sao (trong 28 sao)]	
	徵 trưng trừng	(bộ xích 彳) tên một tiếng trong năm tiếng [cung 宮 thương 商 giốc 角 chuỷ 徵 vũ 羽]. Còn một âm trưng [= vời, mời đến, đón-mời; chứng-cớ, làm chứng; thu, đánh (thuế); tên họ] và một âm trừng [= răn, răn-bảo, răn-bảo cho biết sợ; trừng-trị, trị-tội [như trừng 懲]]	
Chuyên	專	(bộ thốn 寸) chú-ý vào một việc gì mà làm; chỉ có một; giữ riêng cho mình. Chuyên-gia 專家 = người rất giỏi về một ngành, đặc-biệt là khoa-học và kĩ-thuật. Chuyên-quyền 專權 = nắm giữ quyền-hành, tự-ý quyết-định mọi việc.	1
	耑	(bộ nhi 而) như chuyên 專	
	顓	(bộ hiệt 頁) (1) như chuyên 專. (2) Chuyên Húc 顓頊 = tên người.	

	剸 chuyển	(bộ đao 刂 [刀]) như chuyên 專 [= chú-ý vào một việc gì mà làm; chỉ có một; giữ riêng cho mình]. Còn một âm chuyển [= đẵn, chặt]	
	甎	(bộ ngoã 瓦) gạch.	
	磚	(bộ thạch 石) gạch [như chuyên 甎]	
	塼	(bộ thổ 土) gạch [như chuyên 甎]	
	摶 đoàn	(bộ thủ 手) nắm cổ. Còn một âm đoàn [= vo tròn, nắm, chét; nương, nương theo]	
	邅 chiên	(bộ sước 辶[辵]) truân-chuyên 迍邅 = khó-khăn, vất-vả, vướng-vít, chật-vật, không tiến lên được; việc đời gặp nhiều khó-khăn, không thảnh-thơi. Cũng đọc là chiên.	
	椽	(bộ mộc 木) cái đòn tay, cây đòn tay.	
Chuyến	轉 chuyển	(bộ xa 車) quay, xoay. Thường đọc là chuyển.	
			Chuyến, chuyến đò..
			Chuyền
Chuyển	轉	(bộ xa 車) quay, đi vòng quanh, chuyển-vận, uyển-chuyển.	1
	剸 chuyên	(bộ đao 刂 [刀]) đẵn, chặt. Còn một âm chuyên [như chuyên 專 [= chú-ý vào một việc gì mà làm; chỉ có một; giữ riêng cho mình]]	
	囀	(bộ khẩu 口) (1) tiếng trầm-bổng êm tai. (2) chim hót líu-lo	
			Chuyện
Chuyết	拙	(bộ thủ 扌[手]) vụng-về, lời nói nhún.	
	輟 xuyết	(bộ xa 車) thôi, ngừng, nghỉ. Trung-chuyết 中輟 = bỏ dở, bỏ dở nửa chừng. Cũng đọc là xuyết.	

	醊	(bộ dậu 酉) lấy rượu rót xuống đất để tế.	
	棁	(bộ mộc 木) cái rầm nhà, cái cột ngắn trên xà.	
Chư	諸	(bộ ngôn 言) mọi, các; chăng, hay không [ngờ mà hỏi]	
			Chứ
			Chữ
			Chừ [= giờ, bây giờ]
Chử	渚	(bộ thuỷ 氵[水]) bãi nhỏ, bãi sông, gò, cồn (ở sông, hồ); tên họ	1 N: 渚 chã [lã-chã] (thuỷ 水 (ý) + giả 者 (â)) [Ngẫu-nhiên trùng với chử 渚]
	煮	(bộ hoả 灬 [火]) nấu, thổi (cơm)	
	煑	(bộ hoả 火) nấu, thổi [như chử 煮]	
	楮	(bộ mộc 木) cây dó [vỏ dùng làm giấy]	N: 楮 dó (cùng nghĩa)
			Chưa
			Chứa
			Chữa
			Chừa
			Chửa
Chức	織 chí xí	(bộ mịch 糸) (1) dệt, đan. (2) kết-hợp lại, kết-hợp nên, kết-hợp thành. Tổ-chức 組織 = kết-hợp và điều-động cho có nề-nếp, đâu ra đó để làm việc. Còn một âm chí [= lụa dệt bằng tơ màu] và một âm xí [= cờ hiệu [như xí 幟]]	1
	職	(bộ nhĩ 耳) chức-tước, chức-phận, chức-vị, chức-vụ. (2) nắm, trông-coi, coi-giữ, chức-chưởng. (3) chuyên-chủ, chủ-yếu.	1
			Ăn chực nằm chờ
			Chửi
			Chưn [= chân]
			Chưng [= đưa ra bằng-cớ] Chưng-hửng

Chưng	蒸	(bộ thảo 艹 [艸]) (1) lũ, bọn. (2) hơi bốc lên, bốc lên, hướng lên; hấp. (3) tế về mùa đông. (4) củi nhỏ; đuốc.	1
	烝	(bộ hoả 灬 [火]) (1) đông, nhiều. (2) hơi bốc lên; đun-nấu lấy hơi, hấp. (3) tế về mùa đông. (4) dâm-dục với người trên. (5) để muông-chim lên cái trở.	
Chứng	證	(bộ ngôn 言) (1) chứng-cớ. (2) chứng bệnh	1
	症	(bộ nạch 疒) chứng bệnh	1
	証	(bộ ngôn 言) (1) can-gián. (2) chứng-cớ [như chứng 證]	1
			Chập-chững
			Chừng
Chửng	拯	(bộ thủ 扌[手]) cứu-vớt; giơ lên	
			Bổ-chửng
Chước	酌	(bộ dậu 酉) chuốc, rót rượu; uống rượu; cân-nhắc, xét, suy-xét. Châm-chước 斟酌 = rót rượu phải xem cái chén nông sâu thế nào rồi mới rót; đắn-đo cho kĩ rồi mới làm. [Châm 斟 = rót]	Châm-chước = thêm bớt cho vừa phải; tha-thứ cho người khác, bỏ qua lỗi-lầm nào có thể bỏ qua được.
	勺 thược	(bộ bao 勹) múc lấy [như chước 酌]; đồ đong-lường [bằng một phần trăm của thưng]; cái môi để múc canh, cái giuộc. Cũng đọc là thược.	
	妁	(bộ nữ 女) làm mối, mai-mối.	
	灼	(bộ hoả 火) đốt, nướng, (lửa) cháy; sáng tỏ, tỏ rõ; rực-rỡ tốt-tươi.	
	斫	(bộ cân 斤) đẵn, chặt, đốn (cây)	
Chương	章	(bộ lập 立) văn-chương, văn-vẻ, chương-trình.	1
	彰	(bộ sam 彡) rực-rỡ, rõ-ràng.	

	嫜	(bộ nữ 女) bố chồng. Cô-chương 姑嫜 = bố mẹ chồng.	
	璋	(bộ ngọc 玉) ngọc cắt hai lấy một nửa.	
	樟	(bộ mộc 木) tên cây (có mùi thơm)	
	麞	(bộ lộc 鹿) tên thú-vật (giống như hươu nhưng nhỏ hơn, không có sừng)	
	獐	(bộ khuyển 犭[犬]) như chương 麞	
	漳	(bộ thuỷ 氵[水]) tên sông.	
Chướng	障	(bộ phụ 阝[阜]) che, che-lấp, ngăn, chặn, chắn; bức che, tấm che, màn che; vật xây-đắp lên để che-chở phòng-giữ.	1
	幛	(bộ cân 巾) dùng vải hay lụa viết chữ để đi mừng hay viếng. Cũng đọc là trướng.	1
	嶂	(bộ san [hay sơn] 山) ngọn núi như cái bình-phong.	
	瘴	(bộ nạch 疒) hơi độc, khí độc ở rừng núi.	1
Chưởng	掌	(bộ thủ 手) lòng bàn tay, giữ (chức quan). Chưởng-ấn 掌印 = quan giữ ấn.	1
			Chường [= chiềng] mặt ra Chán-chường Anh chường [= chàng]
Chửu [trửu] {chỉu}	帚	(bộ cân 巾) cái chổi (chủi)	
	箒	(bộ trúc 竹) như 帚	N: 箒 chổi (cùng nghĩa, âm gần giống)
Chựu {chịu}	繇 do dao	(bộ mịch 糸) lời xem trong quẻ bói, bốc từ (Quen đọc là lựu). Còn một âm do [cùng nghĩa với do 由 [= bởi, từ, noi theo] và một âm dao [= tốt-tươi; như dao 謡 [= bài hát không có chương có khúc; lời bịa-đặt]; như dao 徭 [= bắt làm việc	

		(cho vua, cho nhà nước)] (Thiều-Chửu, Tái Bản Lần Thứ Hai, tr. 496, đọc: **Diêu**)]	

Da	耶	(bộ nhĩ 耳) Da-Tô 耶 穌 = Giê-su (Tên Chúa Cứu-Thế)	1
			Da thịt, da-dẻ.. Cây da [= cây đa]
Dã	野	(bộ lí 里) (1) đồng, cánh đồng, dân quê, quê-mùa. Khoáng-dã 曠野 = cánh đồng, đồng-ruộng. (2) không thuần, không đúng. Dã tâm 野心 = lòng dạ độc-ác mưu việc hại người.	1
	埜	(bộ thổ) như dã 野	
	也	(bộ ất 乙) vậy.	
	冶	(bộ băng 冫) đúc, luyện; đẹp.	
Dạ	夜	(bộ tịch 夕) đêm, ban đêm, đi đêm	1 [Khóc dạ-đề]
	射 xạ dịch	(bộ thốn 寸) bộc-dạ 僕射 = một chức quan ngày xưa [đời Tần, bên Tàu (Trung-hoa, Trung-quốc)]. Cũng đọc là xạ. Còn một âm xạ [= bắn, tìm-kiếm] và một âm dịch [= chán]	
			Lòng dạ, dạ-dày [dạ đầy].. Vâng dạ, dạ dịp..
Dác (Xem giác.)			
			Dác [= gỗ non]
			Dạc-dài
			Dai
			Dái
			Dãi
			Dài
			Dải rút
			Dại
			Dám
			Dàm

Dảm [giảm]	鹼 thiêm	(bộ lỗ 鹵) chất kiềm, một chất-liệu dùng để làm thuốc giặt [dùng để làm xà-bông hay xà-phòng]. Quen đọc là thiêm. (Trần Văn Chánh, 2001, tr. 2270, đọc: kiểm.)	
	鹻	(bộ lỗ 鹵) như 鹼 [Chữ 鹻 không có âm thiêm.]	
			Dạm
			Dan-díu
			Dãn
			Dàn
			Dày-dạn Dạn-dĩ
			Dang tay Dang-dở Dang nắng [= phơi]
			Dáng-dấp
Dạng	恙	(bộ tâm 心) (1) ốm-đau, bệnh, bịnh. (2) có chuyện, có việc gì (xảy ra). Vô dạng 無恙 = không có việc gì (xảy ra)	
	樣	(bộ mộc 木) (1) hình-dáng, cái mẫu, mẫu-mực, kiểu. (2) thứ, món, môn, loại	1
	漾	(bộ thuỷ 氵[水]) (1) tràn ra, sóng ra, sóng-sánh. (2) tên sông.	
	蛘	(bộ trùng 虫) một thứ sâu-bọ	
	癢 dưỡng	(bộ nạch 疒) ngứa. Còn đọc là dưỡng.	
			Dạng chân
Danh	名	(bộ khẩu 口) tên; tiếng, có tiếng; danh-dự.	1 N: 名 ranh [rắp-ranh]
			Dành Hoa dành-dành Hoa dùng-dành
			Dảnh mạ
Dao	徭	(bộ xích 彳) (1) bắt làm việc (cho vua, cho nhà nước). (2) cùng nghĩa với dao 猺 [= tên một giống người]	

	猺	(bộ khuyển 犭[犬]) tên một giống người [người Dao] (Vì bị người Tàu coi thường (và sợ) nên xếp vào bộ khuyển [= chó])	
	瑤	(bộ ngọc 玉) tên một thứ ngọc, sáng-sủa tinh-sạch.	1
	謠	(bộ ngôn 言) (1) bài hát không có chương có khúc. (2) lời bịa-đặt. [Ca 歌 = bài hát có chương có khúc.]	1
	遥	(bộ sước 辶[辵]) xa. Tiêu-dao 逍遙 = đi chơi đây đó, thảnh-thơi, không vương-vấn chuyện đời.. Còn đọc là diêu.	1
	繇 do chựu	(bộ mịch 糸) (1) tốt-tươi. (2) như dao 謠 [= bài hát không có chương có khúc; lời bịa-đặt]. (3) như dao 徭 [= bắt làm việc (cho vua, cho nhà nước)] (Thiều-Chửu, Tái Bản Lần Thứ Hai, tr. 496, đọc: **Diêu**). Còn một âm do [cùng nghĩa với do 由 [= bởi, từ, noi theo] và một âm chựu [= lời xem trong quẻ bói, bốc từ (Quen đọc là lựu)]	
	醪 lao	(bộ dậu 酉) rượu đục. Cũng đọc là lao.	
			Con dao
			Dào [= trào, dâng lên]
			Dạo mát Một dạo [= hồi, thời-gian]
			Dát mỏng; dát [= nhát]
			Xô-dạt; dạt-dào
			Dàu-dàu
			Đừng day mắt; day-dứt Day lưng [= xoay lưng về hướng], day-trở [= xoay-xở, xoay-trở]
			Dơ-dáy
			Dãy núi [= dẫy]
			Bề dày [= đầy]

			Dày-dạn [= dầy-dạn] Dày-dặn [= dầy-dặn]
			Dảy ngã [= dẩy]
			Dạy-dỗ
Dặc	弋 dực	(bộ dặc hay dực 弋 [bộ 56, 3 nét]) bắn. Cũng đọc là dực.	N: 弋 dài dằng-dặc, nhìn dáo-dác, dạc-dài, bệ-rạc, nhớn-nhác, nhấc lên
	杙	(bộ mộc 木) cái cọc để buộc trâu buộc ngựa.	
			Dài dằng-dặc, buồn dằng-dặc
			Dăm ba; dăm kèn
			Dằm
			Dặm [= dậm]
			Dăn [= nhăn]
			Dặn-dò
			Dằn giọng; dằn mặt Dằn-dỗi, dằn-vặt
			Dằng-dai; dằng-dặc
			Dặng hắng
			Dắt, dắt-díu
			Dặt [= ấn chặt xuống] Dặt-dìu
Dâm	淫	(bộ thuỷ 氵[水]) ham-muốn, say-mê chuyện trai-gái; nhiều quá độ, không chính-đáng. Dâm-dật 淫泆 = người chơi-bời bậy-bạ, không biết giữ-gìn. Dâm-dật 淫逸 = dâm-dục quá độ, quá ham-thích chuyện trai-gái.	1
			Bóng dâm [= râm]; dâm cành [= giâm]; dâm-bụt [= râm-bụt]; dâm-dấp mồ-hôi
			Dấm [= giấm] Khóc dấm-dứt [= rấm-rứt] Dấm-dứ; dấm-dớ; dấm-dúi Dấm-dẳn, dấm-dẳng
			Dầm
			Đánh dậm [= giậm]; dậm, dậm chân [= giậm, giậm chân]; dậm-doạ [= giậm-doạ] Dậm-dật [= rậm-rật]

Dân	民	(bộ thị 氏) người dân, người trong một nước một vùng một làng. Dân-ca 民歌 = bài hát lưu-truyền trong một nước, một vùng, không biết tác-giả là ai.	1
	岷 mân	(bộ san [hay sơn] 山) tên núi. Cũng đọc là mân.	
	珉 mân	(bộ ngọc 玉) một thứ đá đẹp. Cũng đọc là mân.	1
	泯 mẫn	(bộ thuỷ 氵[水]) hết, tiêu-diệt. Cũng đọc là mẫn.	
			Dấn
Dẫn	引	(bộ cung 弓) giương cung, trương cung; dắt, đem, rút ra, vươn ra, kéo dài, chỉ-bảo, nói cho người ta theo mình.	1
	蚓	(bộ trùng 虫) khâu-dẫn [khưu-dẫn] 蚯蚓 = con giun, con giun đất, con trùng.	N: 蚓 rận (âm gần giống)
	廴	(bộ dẫn 廴[bộ 54, 3 nét]) bước dài	
Dần	寅	(bộ miên 宀) (1) một trong 12 chi, từ 3 giờ đến 5 giờ sáng là giờ dần; cọp, hùm. [tí 子 sửu 丑 dần 寅 mão 卯 thìn 辰 tị 巳 ngọ 午 mùi 未 (vị) thân 申 dậu 酉 tuất 戌 hợi 亥 = chuột trâu cọp (hùm) mèo rồng rắn ngựa dê khỉ gà chó lợn [heo]]. (2) kính, nể. (3) bạn cùng làm quan với nhau, bạn đồng-liêu.	1
	夤 di	(bộ tịch 夕) (1) tiến lên. (2) xa, nơi xa. (3) chỗ thắt lưng. Cũng đọc là di.	
			Dần-dần
			Dâng
			Dáng-dấp
Dập	熠 tập	(bộ hoả 火) sáng-láng; lấp-lánh; nhấp-nhánh. Quen đọc là tập.	

			Dập-dìu; dập tắt Dập đầu xuống đất [= rập] Dập-dềnh [= rập-rềnh] Dập theo [= rập theo]
Dật	佚	(bộ nhân 亻 [人]) trốn, ẩn, rồi. Ẩn-dật 隱佚 = ở ẩn; ở nơi vắng-vẻ ít người biết tới, không tiếp-xúc với đời.	1
	泆	(bộ thuỷ 氵[水]) đầy tràn, tràn ra ngoài, không giữ-gìn, quá phóng-túng. Dâm-dật 淫泆 = người chơi-bời bậy-bạ, không biết giữ-gìn.	1
	袠 trật	(bộ y 衣) cái bao sách [như trật 帙]; mười năm, mười tuổi [như trật 秩]. Cũng đọc là trật.	
	逸	(bộ sước 辶[辵]) lầm-lỗi, buông-thả, xổng ra, nhàn-rỗi, ẩn-dật, không câu-nệ vào tục-lệ. Dâm-dật 淫逸 = dâm-dục quá độ, quá ham-thích chuyện trai-gái.	1
	溢	(bộ thuỷ 氵[水]) đầy tràn, kiêu-xa.	
	鎰	(bộ kim 金) 20 lạng (vàng, bạc)	
			Dật-dờ
			Cây dâu; con dâu
			Dấu vết; dấu chấm, dấu mũ Yêu-dấu...
			Dẫu
			Dầu hoả Dầu [= dù]
Dậu	酉	(bộ dậu 酉 [bộ 164, 7 nét]) một trong 12 chi, từ 5 giờ đến 7 giờ chiều là giờ dậu, gà. [tí 子 sửu 丑 dần 寅 mão 卯 thìn 辰 tị 巳 ngọ 午 mùi 未 (vị) thân 申 dậu 酉 tuất 戌 hợi 亥 = chuột trâu cọp (hùm) mèo rồng rắn ngựa dê khỉ gà chó lợn [heo]]	1
	丣	(bộ nhất 一) như dậu 酉	

			Bờ dậu
			Dây
			Dấy
			Dẩy [= đẩy]
			Dầy-dạn [= dày-dạn] Dầy-dặn [= dày-dặn]
			Thức dậy
			Gỗ de [= re]
			đất dẽ; dẽ [= một loài chim] Dẽ-dàng [= nhỏ-nhẹ, dịu-dàng]
			Ai dè [= ai ngờ] Ăn dè; dè chừng
			Dém [= tém, làm cho phủ kín, làm cho gọn-gàng hơn]
			Dèn-dẹt
			Dẻo 緲 (HV: diểu) 眇 (HV: diểu, miễu)
			Dèo
			Dẻo
			Dép
			Dẹp
			Dẹt
			Con dê; dê thóc
			Dế
			Dễ
			Dầm-dề
			Dể ngươi [= coi thường]
			Rau dền [= giền]
			Dện [= nhện]
			Dệch [= nhệch, trễ môi xuống và đưa sang một bên]
			Dềnh-dàng
			Dệt
Di	夷	(bộ đại 大) mọi-rợ; giết hết; giống người ở phía đông nước Tàu. [Người ở phía bắc gọi là <u>địch</u> 狄, ở phía tây là <u>nhung</u> 戎 (bộ qua 戈 = giáo, mác), ở phía đông là <u>di</u> 夷 (bộ đại 大 = to, lớn), ở phía nam là <u>man</u> 蠻 (bộ trùng 虫 = sâu-bọ)]	1

	咦	(bộ khẩu 口) (1) gào. (2) Chao ôi! Ôi chao! Ồ!	
	姨	(bộ nữ 女) dì.	
	洟 thế	(bộ thuỷ 水) nước mũi. Còn có âm là thế [= nước mắt, nước mũi] (như thế 涕)	
	痍	(bộ nạch 疒) bị thương, bị đau. Sang-di 瘡痍 = lở-loét	
	胰	(bộ nhục 月 [肉]) tuy, lá lách. Di-tuyến 胰腺 = tuyến tuy, ống tuy. Di-tử 胰子 = lá lách.	
	台 đài thai	(bộ khẩu 口) ta; vui-vẻ, vui lòng. Còn có âm là đài [viết tắt chữ đài 臺 = toà nhà thật lớn] và một âm thai [= tên một ngôi sao]	
	怡	(bộ tâm 忄 [心]) vui-vẻ, thoải-mái, dễ-dàng. Di-nhiên 怡然 = vui-mừng	
	眙	(bộ mục 目) tên đất. Còn một âm dị [= nhìn thẳng, trông thẳng, ngó thẳng].	
	貽	(bộ bối 貝) đưa tặng, để lại. Di-huấn 貽訓 = lời dạy-dỗ khuyên-răn để lại cho con cháu.	1
	詒	(bộ ngôn 言) đưa; để lại [như di 貽]. Di-thư 詒書 = đưa thư cho, đưa thơ cho; thư để lại, thơ để lại.	
	貤 dị	(bộ bối 貝) dời, đổi. Còn một âm dị [= chồng lên; men theo, kéo dài theo [như dĩ 迤]	
	遺 dị	(bộ sước 辶[辵]) bỏ sót, để lại. Di-chúc 遺囑 = dặn lại. Di-truyền 遺傳 = truyền lại, truyền sang. Còn một âm dị [= đưa làm quà]	1
	移 dị	(bộ hoà 禾) rời, dời, dời đi, đổi đi; thay-đổi. Di-cư 移居 = dời chỗ ở đến một nơi khác, một vùng khác, một nước khác để sinh-sống. Còn một âm dị [= khen]	1 N: 移 dời (cùng nghĩa) dây-dưa day [= xoay, quay]
	迻	(bộ sước 辶[辵]) như 移	

	蛇 xà	(bộ trùng 虫) uy-di 委蛇 = ung-dung tự-đắc. Còn một âm xà [= rắn, con rắn]	
	夤 dần	(bộ tịch 夕) (1) tiến lên. (2) xa, nơi xa. (3) chỗ thắt lưng. Cũng đọc là dần.	
	匜 dị	(bộ phương 匚) chậu hay bình đựng nước rửa, trên miệng có chỗ để đổ nước ra. Cũng đọc là dị.	
	訑	(bộ ngôn 言) di-di 訑訑 = nhơn-nhơn, ngạo-mạn, kiêu-căng, tự cho là đủ, ra vẻ ta đây. di-di tự-đắc 訑訑自得 = ra vẻ ta đây, kiêu-căng; độc-đoán, hống-hách.	
	圯	(bộ thổ 土) cầu, cái cầu, cây cầu. [kỉ 己 dĩ 已 tị 巳] [圮 bĩ = đổ nát]	
	頤	(bộ hiệt 頁) (1) mép (hai bên má); cằm. (2) nuôi, nuôi-dưỡng; hưu-dưỡng. (3) tiếng kèm (trợ-từ). (4) Di-sơn 頤山 = tên núi ở Giang-tô bên Tàu. (5) kì-di 期頤 = trăm tuổi (như bách niên 百年)	
	彌 (弥)	(bộ cung 弓) (1) đầy, đầy-đủ, trọn. Di-niên 彌年 = trọn năm. Di-bổ 彌補 = làm cho tốt, sửa-sang. Di-viễn 彌遠 = còn xa hơn (nữa). (2) xa. Di-sanh 彌甥 = chắt ngoại [cháu nội của con gái mình]. (3) càng, càng .. càng (tiếng kèm). (4) tên họ.	
	弥	(bộ cung 弓) như di 彌	
	獼 (猕)	(bộ khuyển 犭 [犬]) Di-hầu 獼猴 = tên một giống khỉ.	
	猕	(bộ khuyển 犭 [犬]) như di 獼	
	彝 (彜)	(bộ kí hay kệ 彐) (1) thường, thường dùng. Di-khí 彝器 = đồ thường dùng trong tôn-miếu. Di-luân 彝倫 = luân-thường. (2) chén	

		uống rượu đời xưa. (3) tên một giống người hiện nay ở phía tây nam nước Tàu (Trung-quốc). Di-tộc 彝族 = giống người Di	
	彞	(bộ kí hay kệ 彐) như di 彝	
			Di [= lấy ngón chân làm cho nát đi]
			Dí-dỏm
Dĩ	已	(bộ kỉ 己) thôi, chỉ sự đã qua. Dĩ-nhiên 已然 = đã rồi. [kỉ 己 (hở) dĩ 已 (lên một nửa) tị 巳 (kín)]	1 Dĩ-nhiên = theo tự-nhiên, theo thói thường thì như vậy; không có gì khó hiểu, không có gì khác lạ.
	以	(bộ nhân 人) lấy, làm, dùng, nhân.	
	屺	(bộ san [hay sơn] 山) núi trọc.	
	苡	(bộ thảo 艹 [艸]) ý-dĩ 薏苡 = tên một thứ cỏ ăn được, dùng làm thuốc.	
	苢	(bộ thảo 艹 [艸]) như dĩ 苡. Phù-dĩ 芣苢 = tên một thứ cỏ, cây bông mã-đề, cây xa-tiền.	
	迤	(bộ sước 辶[辵]) men theo, kéo dài theo. Dĩ-diện 迤涎 = loanh-quanh	
			Dì
Dị	異	(bộ điền 田) khác, khác-lạ, quái-lạ.	1
	异	(bộ củng 廾) (1) lui, thôi. (2) khác, khác lạ, quái-lạ [như dị 異]	
	易 dịch	(bộ nhật 日) dễ, dễ-dàng. Còn một âm dịch [= đổi]	1
	眙 di	(bộ mục 目) nhìn thẳng, trông thẳng, ngó thẳng. Còn một âm di [= tên đất].	
	肄	(bộ duật 聿) thừa, dư; tập; nhọc; cành non. Dị-nghiệp 肄業 = tập học, cầu học.	
	肆 tứ	(bộ duật 聿) thừa, dư [như dị 肄]. Còn một âm tứ [= cùng-cực, rất; làm theo ý muốn, muốn thế nào	

		làm như vậy, tuỳ-tiện, không nể-nang; phơi-bày, bày ra, bêu; cầm; hoãn, thong-thả; duỗi ra, mở rộng ra; dài; chăm, chăm-chỉ, siêng-năng; thử qua; bèn, cho nên [tiếng kèm]; bốn [4] (viết để không sửa được)] (Thiều-Chửu, Tái Bản Lần Thứ Hai, tr. 518: Một âm là **thích**: pha thịt. Cũng cùng nghĩa với chữ 肆)	
	遺 di	(bộ sước 辶[辵]) đưa làm quà. Còn một âm di [= bỏ sót, để lại]	1
	移 di	(bộ hoà 禾) khen. Còn một âm di [= rời, dời đi, đổi đi]	N: 移 dời (cùng nghĩa với di); dây-dưa; day [= xoay, quay]
	貤 di	(bộ bối 貝) chồng lên, chồng-chất lên [đặt cái này chồng lên cái kia]; thế đất đi xiên mà dài, men theo, kéo dài theo [như dĩ 迤]. Còn một âm di [= dời, đổi]	
	匜 di	(bộ phương 匚) chậu hay bình đựng nước rửa, trên miệng có chỗ để đổ nước ra. Cũng đọc là di.	
Dịch	易 dị	(bộ nhật 日) đổi, biến-đổi, thay-đổi, làm thay-đổi; tên một cuốn sách, thường gọi là *Kinh Dịch* [= Dịch Kinh 易經]. Còn một âm dị [= dễ]	1
	蜴	(bộ trùng 虫) tích-dịch 蜥蜴 = con thằn-lằn	
	液	(bộ thuỷ 氵[水]) chất lỏng.	
	役	(bộ xích 彳) đi lính vì bổn-phận, vì bị bắt-buộc; việc.	1
	疫	(bộ nạch 疒) bệnh nguy-hiểm chết người và dễ bị lây.	1
	譯	(bộ ngôn 言) chuyển thứ tiếng này sang thứ tiếng khác; làm cho dễ hiểu hơn.	Diễn-dịch 演譯 kinh sách
	繹	(bộ mịch 糸) gỡ mối tơ, tìm cho	Một thí-dụ về phương-pháp diễn-dịch 演繹 (hay suy-diễn

		hết manh-mối. Diễn-dịch 演繹 = suy-diễn sự-lí cho cùng lẽ, lấy nguyên-lí chung để suy ra một sự thật riêng	推演): Người ta ai cũng phải chết (nguyên-lí chung), chúng ta là người (như mọi người), chúng ta thế nào rồi cũng chết (sự thật riêng).
	弈	(bộ củng 廾) đánh cờ, to lớn. Hách-dịch 赫弈 = chói-lọi, oai-phong.	Hách-dịch = lấy uy-quyền nạt-nộ người khác làm cho người ta sợ.
	奕	(bộ đại 大) (1) dịch-dịch 奕奕 = lù-lù, to-lớn, sáng-láng. (2) dịch-diệp 奕葉 = nối đời. (3) như dịch 弈	
	腋	(bộ nhục 月 [肉]) nách	
	掖	(bộ thủ 扌[手]) nách; giúp; ở bên	
	驛	(bộ mã 馬) dùng ngựa đưa thư.	
	射 xạ dạ	(bộ thốn 寸) chán. Vô-dịch 無射 = chẳng chán, không chán. Còn một âm xạ [= bắn, tìm-kiếm] và một âm dạ [= bộc-dạ 僕射 = một chức quan ngày xưa]	
			Cá diếc [= giếc] Diếc-móc [= nhiếc]
Diệc	亦	(bộ đầu 亠) cũng	
			Con cò con diệc
Diêm	鹽	(bộ lỗ 鹵) muối.	1
	閻	(bộ môn 門) Diêm-vương 閻王 = vua âm-phủ, vua của cõi chết.	1
	簷 thiềm	(bộ trúc 竹) cái mái (nhà); cái diềm, cái vành (mũ, nón). Cũng đọc là thiềm.	
	檐 thiềm	(bộ mộc 木) mái tranh {gianh}, giọt tranh {gianh}; cái diềm, cái vành (mũ, nón). Cũng đọc là thiềm.	
			Que diêm; diêm-dúa
Diễm	豔	(bộ đậu 豆) tươi-đẹp, mặt đầy-đặn tươi-đẹp, con gái đẹp. Kiều-diễm	1

		嬌豔 = tươi-đẹp óng-ả. Diễm-tình 豔情 = mối tình (trai gái) đẹp nồng-nàn.	
	艶	(bộ sắc 色) vẻ đẹp của người đẹp. Cùng nghĩa với diễm 豔	1
	艷	(bộ sắc 色) như diễm 豔 hay 艶	1
	琰	(bộ ngọc 玉) lóng-lánh. Diễm-khuê 琰圭 = hòn ngọc có đầu nhọn, vua đưa cho sứ-giả để làm tin.	
	焱	(bộ hoả 火) tia lửa sáng, lửa toé ra như hoa cải.	
	焰	(bộ hoả 火) ngọn lửa, ánh lửa.	
	燄	(bộ hoả 火) ngọn lửa, nồng-nàn.	
	炎 viêm đàm	(bộ hoả 火) ngọn lửa, nồng-nàn [như diễm 燄]. Còn có âm viêm [= nóng, bốc cháy, ngọn lửa] và một âm đàm [= rực-rỡ]	1
	覃 đàm	(bộ á 襾 [襾]) sắc. Còn một âm đàm [= lan tới, ơn lây, sâu rộng]	
Diệm	剡	(bộ đao 刂 [刀]) sắc nhọn.	1
Diên	筵	(bộ trúc 竹) cái chiếu tre, chỗ ngồi.	
	鳶	(bộ điểu 鳥) con diều-hâu. Chỉ-diên 紙鳶 = cái diều giấy (trông giống con diều-hâu)	
	蜒	(bộ trùng 虫) uyển-diên 蜿蜒 = uốn khúc, ngoằn-ngoèo, quanh-co.	
	鉛 duyên	(bộ kim 金) (1) chì. (2) phấn đánh mặt làm bằng chì. Cũng đọc là duyên.	

Diến	緬 miến	(bộ mịch 糸) xa tít, nghĩ triền-miên. Diến-điện 緬甸 = tên nước ở phía bắc nước Thái-lan, phía nam nước Tàu. Còn đọc là miến.	1
Diễn	演	(bộ thuỷ 氵[水]) từ cái này suy ra cái kia, nói ra cho rõ. Diễn-giảng 演講 = nói rõ cho người khác hiểu.	1
	衍	(bộ hành 行) nước chảy tràn ra, lan rộng.	
Diện	面	(bộ diện 面 [bộ 176, 9 nét]) mặt	1
	靣	(bộ diện 面) như diện 面 [= mặt]	
	涎 tiên duyên	(bộ thuỷ 氵[水]) diện-diện 涎涎 = bóng-nhoáng. Dĩ-diện 迤涎 = loanh-quanh. Còn một âm tiên [= dãi, nước dãi, nước bọt]. Quen đọc là duyên. [延 duyên = kéo dài]	
			Diềng [= giềng]
			Rau diếp
Diệp	葉	(bộ thảo 艹 [艸]) lá, tờ giấy, đời.	1
	鍱	(bộ kim 金) lá đồng, lá sắt, miếng đồng miếng sắt mỏng.	
	爗	(bộ hoả 火) diệp-diệp 爗爗 = chói-lói	
	燁	(bộ hoả 火) như diệp 爗	
			Da-diết
Diệt	滅	(bộ thuỷ 氵[水]) mất, tan mất, tắt, hết	1
Diêu	姚	(bộ nữ 女) vẻ mặt đẹp-đẽ xinh-tươi; tên họ	
	搖	(bộ thủ 扌[手]) lay-động, quấy-nhiễu. Diêu thủ 搖手 = vẫy tay. Phiêu-diêu 影搖 = nhẹ-nhàng.	1
	䬙	(bộ phong 風) phiêu-diêu 飄䬙 = phất-phới.	
	窯	(bộ huyệt 穴) lò nung, đồ sành, đồ sứ.	

	窯	(bộ huyệt 穴) lò nung, đồ sành, đồ sứ [như diêu 窯]	
	鷂	(bộ điểu 鳥) diều-hâu	
	遥 diêu	(bộ sước 辶[辵]) xa. Tiêu-dao 逍遙 = đi chơi đây đó, thảnh-thơi, không vương-vấn chuyện đời.. Cũng đọc là diêu.	1
	繇 do chựu	(bộ mịch 糸) (1) tốt-tươi. (2) như dao 謡 [= bài hát không có chương có khúc; lời bịa-đặt]. (3) như dao 傜 [= bắt làm việc (cho vua, cho nhà nước)] (Thiều-Chửu, Tái Bản Lần Thứ Hai, tr. 496, đọc: **Diêu**). Còn một âm do [cùng nghĩa với do 由 [= bởi, từ, noi theo] và một âm chựu [= lời xem trong quẻ bói, bốc từ (Quen đọc là lựu)]	
	祧 thiêu	(bộ kì [hay thị] 礻[示]) đền thờ tổ-tiên từ nhiều đời trước. Cũng đọc là thiêu.	
	佻 điêu điệu	(bộ nhân 亻 [人]) làm chậm-trễ; chậm, chậm-chạp, chậm-trễ, trễ-nải. Còn một âm điêu [= coi thường, lén-lút, lông-bông. Cũng đọc là điệu]	
	銚 điệu điều	(bộ kim 金) cái thuổng [đồ dùng làm ruộng]. Còn một âm điệu [= cái soong {xoong}, cái siêu, cái ấm có tay cầm] và một âm điều [= cái giáo, cái mác] (Trần Văn Chánh, 2001, tr. 2063, đọc: **Diêu**, **điệu**, **điều**)	
Diếu	酵	(bộ dậu 酉) men. Phát diếu 發酵 = lên men	
	窖	(bộ huyệt 穴) hầm, hố; đào hố để chôn đồ-vật; tấm lòng sâu-xa.	
			Diễu
			Diều
Diểu	杪	(bộ mộc 木) cuối, ngọn cây, đầu	

	miễu	cành. Tuế diểu 歲杪 = cuối năm. Nguyệt diểu 月杪 = cuối tháng. Cũng đọc là miễu.	
	渺 miểu	(bộ thuỷ 氵[水]) nước man-mác. Còn đọc là miểu.	
	緲 miểu	(bộ mịch 糸) phiêu-diểu 飄緲 [縹緲] = thăm-thẳm, xa thăm-thẳm, xa tít-mù, mù-mịt; mờ-mờ, thấp-thoáng. Còn đọc là miểu.	N: 緲 dẻo
	眇 miễu	(bộ mục 目) (1) chột [hỏng một mắt còn một mắt]. (2) nhỏ-mọn. (3) tinh-vi. Còn đọc là miễu. (Thiều-Chửu, tr. 426: **Miễu**. Trần Văn Chánh, tr. 1427: **Miễu**. Nguyễn-Văn-Khôn, tr.219: **Diễu**, **miễu**.)	N: 眇 dẻo
	窔 yểu	(bộ huyệt 穴) (1) chỗ sâu thẳm. (2) góc đông-nam nhà. Cũng đọc là yểu. (Trần Văn Chánh, 2001, tr. 1502, đọc: **Yếu**.)	
Diệu	妙	(bộ nữ 女) khéo, hay, mầu-nhiệm.	1
	玅	(bộ huyền 玄) như diệu 妙	1
	耀	(bộ vũ 羽) rọi sáng, soi sáng, vẻ-vang, rực-rỡ.	
	燿	(bộ hoả 火) như diệu 耀	
	曜	(bộ nhật 日) mặt trời, mặt trăng, vì sao; bóng sáng.	
Dinh	營 doanh	(bộ hoả 火) lo-toan, mưu làm. Cũng đọc là doanh.	1
			Dinh-dính; dinh tê [= tìm về nơi có chính-phủ quốc-gia của Bảo-Đại nắm quyền [thời kháng-chiến chống Pháp 1946-1954]]
			Dính, dính-dấp..
Dĩnh	郢	(bộ ấp 阝[邑]) kinh-đô nước Sở [楚] ngày xưa.	

	穎	(bộ hoà 禾) ngọn lúa, mày bông lúa; ngòi bút lông, đầu bút; mũi dao, mũi dùi; thông-minh, khác-lạ, hơn thường. Dĩnh-ngộ 穎悟 = thông-minh sáng-sủa hơn người.	1
	潁	(bộ thuỷ 水) tên sông; tên đất (ở bên Tàu)	
			Díp
			Dịp
			Dịt [= rịt]
			Dắt-díu 繞 (HV: nhiễu)
			Dìu-dắt Dìu-dặt, dìu-dịu
			Dịu-dàng, dịu-hiền, dịu-ngọt
Do	由	(bộ điền 田) bởi, từ, noi theo. Lí-do 理由 = cái lí-lẽ được dùng để giải-thích một cái gì, một điều gì	1
	猶 dứu	(bộ khuyển 犭[犬]) (1) tên một giống khỉ hay nghi, nhút-nhát. Do-dự 猶豫 = hay nghi, không dám quyết-định ngay. (2) bởi, bởi vì, từ, do [như do 由]. (3) giống, giống như, cũng giống như. (4) còn, vẫn còn. (5) ngõ hầu. (6) mưu, mưu-kế [như du 猷]. (7) tên họ. (8) tên nước [Do-thái 猶太]. Còn một âm dứu [= chó con] (Thiều-Chửu, Tái Bản Lần Thứ Hai, tr. 387: Một âm là **dứu**: Chó con.) [猷 du = (1) mưu-kế, vẽ ra, vạch ra, hoạch-định, mưu-hoạch. (2) đạo, phép-tắc. (3) tiếng than-thở [đứng ở đầu câu nói]]	1
	犹	(bộ khuyển 犭[犬]) như do 猶	
	繇 dao	(bộ mịch 糸) bởi, từ, noi theo [cùng nghĩa với do 由]. Còn một âm dao [= tốt-tươi; như dao 謡 [= bài hát không có chương có khúc; lời bịa-đặt]; như dao 徭 [= bắt làm việc (cho vua, cho nhà nước)]	

	lựu	(Thiều-Chửu, Tái Bản Lần Thứ Hai, tr. 496, đọc: **Diêu**)] và một âm lựu [= lời xem trong quẻ bói, bốc từ (Cũng đọc là chựu)]	
			Thăm-dò, dò-dẫm
			Dọ [= dò]
			Nổi doá [= đoá, giận]
			doạ
			Doãi
Doãn	尹 duẫn	(bộ thi 尸) trị, chính; thành-tín; tên chức quan. Cũng đọc là duẫn.	
	允 duẫn	(bộ nhân 儿) thành-thực, thành-thật; phải chăng, đáng. Cũng đọc là duẫn.	
			Doãng
			Doạng chân
Doanh	籯	(bộ trúc 竹) cái rương, cái hòm (đựng sách-vở) bằng tre.	
	營 dinh	(bộ hoả 火) lo-toan, mưu làm; chỗ đóng quân [cứ 500 quân lính là một doanh]. Cũng đọc là dinh. Kinh-doanh 經營 = lo-toan việc buôn-bán, tìm cách sinh lời. Doanh-doanh 營營 = lượn đi lượn lại.	1
	塋	(bộ thổ 土) mồ-mả, chỗ đất chôn người chết.	
	盈	(bộ mãnh 皿) (1) đầy, đầy-đủ. (2) doanh-doanh 盈盈 = nhởn-nhơ, bóng-dáng xinh-đẹp của con gái, (3) (nước) nông, cạn. Doanh-doanh 盈盈 = nước nông mà trong.	
	楹	(bộ mộc 木) cái cột.	
	嬴	(bộ nữ 女) (1) đầy, thừa. (2) tên họ	
	贏	(bộ bối 貝) (1) thừa-thãi, kiếm được lời [lãi] nhiều. (2) được bạc. (3) chậm-trễ. (4) quá. (5) sáng tỏ.	

	瀛	(bộ thuỷ 氵[水]) (1) biển, bể. Doanh châu 瀛洲 = chỗ tiên ở. Doanh-quyến 瀛眷 = gia-quyến ông, gia-quyến bạn [gia-quyến của người đang nói chuyện với mình] [ví người ta với tiên]. (2) tên họ.	
			Dọc ngang
			Theo-dõi
			Dòi [= giòi]
			Dọi đèn
			Lòi dom
			Dóm bếp [= nhóm]
			Dòm-ngó [= nhòm]
			Don [= hến]
			Dọn-đẹp
Dong (Xem dung.)			Cây dong; dong buồm Dong-dỏng, thong-dong
			Dóng cho thẳng Dóng [= gióng] mía
Dõng [dũng]	勇	(bộ lực 力) mạnh, khoẻ, lì-lợm hơn người	1
			Dõng-dạc; lính dõng
			Dòng dây xuống Dòng nước; nhà dòng
			Dỏng tai lên mà nghe Dong-dỏng
			Dọng [= sống dao]
			Dọp [= xẹp]
			Trán dô; dô-ta
			Dỗ
			Dồ [= xông tới] Sóng dồ lên [= lên cao]
			Nở dộ
			Dốc
			Dôi
			Dối
			Dỗi
			Dồi [= nhồi]; dồi lợn [= lòng heo]; tung lên dồi xuống Dồi-dào

			Dội
			Dồn
			Dông-dài; dông [= giông]
			Chim đồng-dộc
			Dộng cửa
			Dộp [= rộp]
			Dốt
			Dột
			Dơ
			Dớ-dẩn
			Dỡ nhà
			Dang-dở, dở chừng; dở hơi Dở [= không hay] Dở [= không bình-thường]
			Con dơi; mời dơi
			Dời
Du	臾	(bộ cữu 臼) chốc-lát; tên họ. Tu-du 須臾 = chốc lát, giây lát. [曳 duệ [như 曵] = dẫn, dắt, kéo, lôi]	
	游	(bộ thuỷ 氵[水]) bơi, không có căn-cứ, tản-mát, nhàn-tản.	
	遊	(bộ sước 辶[辵]) đi chơi, đi ngắm cảnh, chơi-bời. Du-sơn 遊 = đi chơi núi. Du-học 遊學 = đi học xa.	
	蝣	(bộ trùng 虫) phù-du 蜉蝣 = nhện nước, con vờ; cuộc đời ngắn-ngủi (như cuộc đời con nhện nước)	
	蝤 tưu tù	(bộ trùng 虫) cùng nghĩa với du 蝣 trong phù-du 蜉蝣 [= con nhện nước, con vờ]. Còn một âm tưu [tưu-mâu 蝤 蛑 = một loại cua biển {bể} có gai] và một âm tù [tù-tê 蝤蛴 = con sâu gỗ]	
	猷	(bộ khuyển 犬) (1) mưu-kế, vẽ ra, vạch ra, hoạch-định, mưu-hoạch. (2) đạo, phép-tắc. (3) tiếng than-thở [đứng ở đầu câu nói] [猶 do = tên một giống khỉ hay nghi và nhút-nhát; bởi, từ [như do	

		由]; mưu-kế]	
	攸	(bộ phốc 攵 [攴]) vụt, thoáng; chốn, nơi. Du-du 攸攸 = dằng-dặc.	
	悠	(bộ tâm 心) lo-lắng, xa. Du-du 悠悠 = dằng-dặc.	
	油	(bộ thuỷ 氵[水]) dầu.	
	俞 (兪)	(bộ nhân 人) vâng, phải, dạ [lời đáp lại]. Cũng viết là 兪	
	愉 thâu	(bộ tâm 忄[心]) vui-vẻ. Còn một âm thâu [= tạm-bợ, cẩu-thả]	
	揄	(bộ thủ 扌[手]) dắt, kéo. Du-dương 揄揚 = tiếng nhạc cao thấp nhịp-nhàng ngân vang réo-rắt dìu-dặt êm-ái dễ nghe.	1
	蝓	(bộ trùng 虫) khoát-du 蛞蝓 = con sên, con ốc sên.	
	諛	(bộ ngôn 言) nịnh-hót. [謏 tiểu = nhỏ, bé; tẩu = rủ-rê, dỗ-dành, dụ-dỗ, quyến-rũ]	
Dũ	愈	(bộ tâm 心) khỏi bệnh, hết bệnh; hơn, càng.	
	癒	(bộ nạch 疒) khỏi bệnh, hết bệnh.	
	瘐	(bộ nạch 疒) người hiền thất-chí mang bệnh lo-buồn sầu-não; héo-hắt. Dũ-tử 瘐死 = chết vì đói-rét	
	羑 dữu	(bộ dương 羊) cố-gắng làm điều tốt; dẫn-dắt; tên đất. Quen đọc là dữu.	
	美	(bộ dương 羊) như 羑	
	牖 dữu	(bộ phiến 片) cửa sổ, cửa sổ có chấn song bắt chéo hình quả trám; dạy-bảo, dẫn-dắt, dẫn-dụ, mở-mang. Cũng đọc là dữu.	
			Dù sao [= dầu], cái dù
Dụ	誘	(bộ ngôn 言) dỗ, dỗ-dành, cám-dỗ, nhử, lôi-cuốn.	1

	喻	(bộ khẩu 口) (1) bảo rõ. (2) thí-dụ, ví-dụ, tỉ-dụ, giả-dụ.	1
	諭	(bộ ngôn 言) (1) bảo, người trên bảo người dưới, lời truyền-bảo, chỉ-thị. (2) thí-dụ, ví-dụ, tỉ-dụ, giả-dụ.	1
	芋 vu hu	(bộ thảo 艹 [艸]) (1) khoai. (2) ở. Cũng đọc là vu. Còn một âm hu [= to-lớn]	
	裕	(bộ y 衤 [衣]) (1) đầy-đủ, thừa-thãi. (2) giàu-có {giầu-có}. (3) thong-thả. (4) tên họ.	
	籲	(bộ trúc 竹) kêu-gọi, kêu-cầu, thỉnh-cầu.	
			A-dua
			Diêm-dúa
			Dũa [= giũa]
			Dùa [= gom lại, vun lại]
			Dãy-dụa, dẫy-dụa [= giãy-giụa, giẫy-giụa]
Duẫn	狁	(bộ khuyển 犭 [犬]) tên nước ngày xưa.	
	尹 doãn	(bộ thi 尸) trị, chính; thành-tín; tên chức quan. Cũng đọc là doãn.	
	允 doãn	(bộ nhân 儿) thành-thực, thành-thật; phải chăng, đáng. Cũng đọc là doãn.	
Dục	育	(bộ nhục 月 [肉]) nuôi. Dưỡng-dục 養育 = nuôi-nấng và dạy-dỗ.	1
	毓	(bộ vô 毋) sinh, nuôi [như dục 育]	
	昱	(bộ nhật 日) ngày mai; ánh sáng mặt trời.	
	谷 cốc	(bộ cốc 谷 [bộ 150, 7nét]) Đột-dục-hồn 吐谷渾 = tên nước. Còn một âm cốc [= hang, hang núi; lũng; hết đường, cùng đường]	1
	欲	(bộ khiếm 欠) ham, ham-muốn, sắp [muốn]. Tình-dục 情欲 = sự ham-muốn về xác-thịt.	1

	慾	(bộ tâm 心) ham-muốn.	
	浴	(bộ thuỷ 氵[水]) tắm, tắm-rửa, rửa cho sạch.	1
	鵒	(bộ điểu 鳥) cù-dục 鴝鵒 = con yểng.	
	鬻 chúc	(bộ cách 鬲) bán; sinh-dưỡng; non, trẻ thơ; nước chảy trong khe. Còn một âm chúc [= cháo [như chúc 粥]]	
Duệ	銳 nhuệ	(bộ kim 金) nhọn, mũi nhọn; nhanh-nhẹn. Quen đọc là nhuệ.	1 N: 銳 nhọn (cùng nghĩa)
	曳	(bộ viết 曰) dẫn, dắt, kéo, lôi; mệt, kiệt-lực, kiệt sức. [臾 du = chốc-lát]	
	曵	(bộ viết 曰) như duệ 曳	N: 曵 dấy
	抴	(bộ thủ 扌[手]) như duệ 曳	
	裔	(bộ y 衣) dòng-dõi; đất ngoài biên-thuỳ	1
	睿	(bộ mục 目) sáng-suốt, hiểu tới chỗ sâu-xa.	
	叡	(bộ hựu 又) như duệ 睿.	
	洩 tiết	(bộ thuỷ 氵[水]) vui-vẻ hả-hê. Còn một âm tiết [= lộ ra, để lộ ra, tiết-lậu]	N: 洩 dáy [dơ-dáy]
	枻 tiết	(bộ mộc 木) cái mái chèo. Còn một âm tiết [= dụng-cụ để làm cho nỏ ngay và cân]	
			Dui nhà
			Con dúi, dúi vào tay Dấm-dúi
			Dũi [= cho mõm vào]
			Dùi mài; dùi đục, dùi cui
			Dụi mắt
			Dúm [= buộc túm lại]; một dúm thóc; dúm-dó [= rúm-ró]
			Dụm [= tụm lại]; dành-dụm

			Dun nhau Dun-dủi [= run-rủi]
			Dún-dẩy [= nhún-nhảy]
			Dùn [= không căng]
Dung [dong]	容	(bộ miên 宀) nét mặt hiền-dịu dễ thương, bao-dung, chịu-đựng; nói hộ, nói giúp, nói giùm. [谷 cốc = hang]	1 N: 容 bao-dung, thung-dung, thong-dong, dông-dài, gióng-giả
	榕	(bộ mộc 木) tên cây	
	溶	(bộ thuỷ 氵[水]) (1) tan, hoà-tan. (2) dung-dung 溶溶 = mênh-mông, bao-la, rộng-rãi.	1
	蓉	(bộ thảo 艹 [艸]) phù-dung 芙蓉 = tên một thứ hoa đẹp.	1
	鎔	(bộ kim 金) nấu chảy; khuôn đúc	
	熔	(bộ hoả 火) nấu chảy; khuôn đúc [như 鎔]	
	庸	(bộ nghiễm 广) dùng; thường, tầm-thường, xoàng, xoàng-xĩnh; công, công-lao; làm thuê [như 傭]; cái thành nhỏ [như 墉]; ngu-hèn; há, làm sao [tiếng để hỏi]	
	傭	(bộ nhân 亻 [人]) làm thuê.	
	墉	(bộ thổ 土) cái thành nhỏ, tường thành bằng đất	
	慵 thung	(bộ tâm 忄 [心]) lười-biếng, biếng-nhác, trễ-biếng, lười-nhác. Cũng đọc là thung.	
	鏞	(bộ kim 金) cái chuông lớn (một loại nhạc-khí ngày xưa).	
	鄘	(bộ ấp 阝[邑]) tên nước ngày xưa.	
	鱅	(bộ ngư 魚) tên cá [cá mè hoa]	
	融	(bộ trùng 虫) sáng rực, sáng ngời; tan, tan-tác; điều-hoà, hoà vào, hoà lẫn, lưu-thông.	

Dũng [dõng]	勇	(bộ lực 力) mạnh, khoẻ, lì-lợm hơn người	1
Dũng	甬	(bộ dụng 用) dũng-đạo 甬道 = (ngày xưa) đường giữa đắp cao hơn để quan đi [hai bên đắp thấp hơn để dân chúng đi]	
	桶	(bộ mộc 木) cái thùng gỗ.	
	蛹	(bộ trùng 虫) nhộng [dộng]	
	踊	(bộ túc 足) nhảy, vọt lên. Dũng-nhập 踊 入 = nhảy vào.	
	湧	(bộ thuỷ 氵[水]) nước vọt ra, vọt lên; giá hàng vọt lên. Hung-dũng 洶湧 [洶涌] = nước chảy rầm-rầm.	N: 湧 rụng
	涌	(bộ thuỷ 氵[水]) vọt ra, nước suối chảy vọt ra. Hung-dũng 洶涌 [洶湧] = nước chảy rầm-rầm.	
	慂	(bộ tâm 心) khuyên, giục, xúi-giục. Túng-dũng 慫慂 = xui, xui bẩy, xui giục, xúi, xúi bẩy, xúi giục	
	恿	(bộ tâm 心) như dũng 慂	
	愳	(bộ tâm 心) khuyên [như dũng 慂]	
			Dùng; dùng-dằng
Dụng	用	(bộ dụng 用 [bộ 101, 5 nét]) dùng, đồ dùng, nhờ cái gì để làm. Sử-dụng 使用 = dùng vào việc gì với chủ-đích [có mục-đích rõ-ràng]. Dụng-tâm 用心 = làm với chủ-đích rõ-ràng; hành-động với ẩn-ý.	1
			Cây duốc cá Duốc cá [= làm cho cá chết]
			Duộc [= giuộc]
			Cây duối
			Duỗi chân
			Dút-dát [= nhút-nhát]
Duy	維	(bộ mịch 糸) buộc, gìn-giữ; dây buộc; mép lưới; là; chỉ, chỉ có;	1

		góc; suy-nghĩ [như duy 惟]; tên họ. Duy-trì 維持 = giữ-gìn cho khỏi hư-mất.	
	惟	(bộ tâm 忄 [心]) mưu nghĩ, suy-nghĩ; chỉ, chỉ có, chỉ có một; tuy, dù	1
	潍	(bộ thuỷ 氵[水]) tên sông.	
	帷	(bộ cân 巾) cái màn che (cho kín bên trong)	
	唯 duy	(bộ khẩu 口) chỉ, chỉ có, chỉ có một [như duy 惟]. Còn một âm duy [= dạ, vâng]	
	罹	(bộ võng 罒 [网]) lo; mắc, gặp, bị (tai-hoạ, hoạn-nạn, ốm-đau)	
Duỵ	唯 duy	(bộ khẩu 口) dạ, vâng. Còn một âm duy [= chỉ, chỉ có, chỉ có một [như duy 惟]	N: 唯 dõi
	諉 uỷ	(bộ ngôn 言) từ-chối; làm luỵ. Cũng đọc là uỷ.	
Duyên	緣 duyến	(bộ mịch 糸) kết-quả của "nhân". Duyên-phận 緣分 = số-phận về tình-duyên [đã được định sẵn, không thể thay-đổi được]. Còn một âm duyến [= đường viền áo]	1
	沿	(bộ thuỷ 氵[水]) ven, noi.	
	鉛 diên	(bộ kim 金) (1) chì. (2) phấn đánh mặt làm bằng chì. Cũng đọc là diên.	
	延	(bộ dẫn 廴) (1) kéo dài. (2) xa. (3) kịp, đưa tới, dắt tới. (4) rước, mời. [廷 đình = chỗ chỉ-huy điều-động cai-quản cả nước, triều-đình, cung-đình.]	
	埏	(bộ thổ 土) chỗ đất bỏ hoang ở ngoài xa; cõi ngoài; ranh-giới, biên-giới; giới-hạn.	
	涎 tiên	(bộ thuỷ 氵[水]) dãi, nước dãi, nước bọt. Cũng đọc là tiên. Còn	

	diện	một âm diện [diện-diện 涎涎 = bóng-nhoáng]. Quen đọc là duyên.	
			Duyên-dáng
Duyến	緣 duyên	(bộ mịch 糸) đường viền áo. Còn một âm duyên [= kết-quả của "nhân"]	
Duyện	掾	(bộ thủ 扌[手]) chức quan dưới quyền người khác.	
	吮	(bộ khẩu 口) mút, bú.	
	沇	(bộ thuỷ 氵[水]) (1) tên sông. (2) chảy ra.	
	兗	(bộ nhân 儿) tên đất.	
	兖	(bộ nhân 儿) tên đất [như 兗]	
Duyệt	閱	(bộ môn 門) (1) xem-xét; từng trải. Duyệt-binh 閱兵 = xem-xét binh-lính tập-luyện thế nào. (2) phiệt-duyệt 閥閱 = viết công-trạng để ngoài cửa, cửa bên trái gọi là phiệt, cửa bên phải gọi là duyệt.	1
	悅	(bộ tâm 忄 [心]) đẹp lòng, thích, vui-thích.	N: 悅 dột (âm gần giống duyệt 悅) [dại-dột]
	說 thuyết thuế thoát	(bộ ngôn 言) cùng nghĩa với duyệt 悅. Còn một âm thuyết [= (1) nói, giải-thích rõ. (2) nói cho người ta theo mình [có người đọc là thuế]] và một âm thoát [= giải-thoát [như thoát 脫]]	
Dư	予 dữ	(bộ quyết 亅) tôi, ta (ngôi thứ nhất số ít). Còn một âm dữ [= cho]	
	余	(bộ nhân 人) tôi, ta (ngôi thứ nhất số ít)	
	餘	(bộ thực 食) thừa; rỗi-rãi; ngoài ra, thừa ra, lẻ ra; tên họ.	1
	輿	(bộ xa 車) chở, khiêng. Địa-dư 地輿 = thuộc về đất [đất rộng chở cả muôn vật]	
	歟	(bộ khiếm 欠) ư, vậy ư. Có khi viết	N: 歟 ru

		là 與	
	妤	(bộ nữ 女) tiệp-dư 婕妤 = một chức quan đàn bà.	1
	伃	(bộ nhân 亻 [人]) như dư 妤	
			Dứ [= nhứ]
Dữ	與 dự dư	(bộ cữu 臼) cùng, cấp cho. Còn một âm dự [= tham-dự vào]. Còn một âm dư [= ư, vậy ư [như dư 歟]]	
	与	(bộ nhất 一) như 與	
	予 dư	(bộ quyết 亅) cho. Còn một âm dư [= ta, tôi]	
			Dữ-dằn
			Dừ [= nhừ]
Dự	預	(bộ hiệt 頁) sẵn, xen vào, tham-dự vào	1
	蕷	(bộ thảo 艹 [艸]) thự-dự 薯蕷 = củ mài [dùng để ăn và làm thuốc]	
	與 dữ dư	(bộ cữu 臼) tham-dự vào. Còn một âm dữ [= cùng, cấp cho]. Còn một âm dư [như dư 歟]	1
	豫 tạ	(bộ thỉ 豕) yên-vui, sớm; tham-dự; tên đất. Do-dự 猶豫 = tên hai con vật hay nghi; hay nghi, không dám quyết-định ngay. Còn một âm tạ [cùng nghĩa với tạ 榭	1
	譽	(bộ ngôn 言) khen, tiếng khen. Danh-dự 名譽 = tiếng tốt; chức-vị chỉ có tên mà không có việc làm.	1 Bảng danh-dự, chỗ ngồi danh-dự, bằng danh-dự..
			Dưa
			Dứa
			Dựa
			Dức [= nhức]; dức, dức lác
Dực	翼	(bộ vũ 羽) cánh chim, vây cá; giúp, che-chở; tên sao; thuyền; kính	
	翌	(bộ vũ 羽) kì tới, sắp tới, ngày mai, năm tới. Dực-niên 翌年 =	

		năm tới, sang năm.	
	翊	(bộ vũ 羽) kính-trọng; giúp-đỡ; bay	
	弋 dặc	(bộ dặc hay dực 弋 [bộ 56, 3 nét]) bắn. Cũng đọc là dặc.	N: 弋 dài dằng-dặc, nhìn dáo-dác, dạc-dài, bệ-rạc, nhớn-nhác, nhấc lên (âm giống và gần giống dặc 弋)
			Dưng [= dâng]; người dưng; dửng-dưng; ở dưng
			Trát dứng
			Dừng [= ngừng, thôi] Dừng [= quây]
			Dửng-dưng; dửng mỡ Dửng tóc gáy [= dựng]
			Dựng nhà, dựng vợ gả chồng, dựng tóc gáy, nhảy dựng..
Dược	龠 thược	(bộ dược [hay thược] 龠 [bộ 214, 17 nét]) một loại sáo có 3 lỗ; đồ để đong. Cũng đọc là thược.	
	爚	(bộ hoả 火) lửa lan ra, lửa cháy lan ra; nóng; chói loè.	
	藥	(bộ thảo 艹 [艸]) thuốc; chữa; bờ giậu; tên một loài hoa. Thược-dược 芍藥 = tên một loài hoa.	
	葯	(bộ thảo 艹 [艸]) cùng nghĩa với dược 藥. (Xem điếu, ước.)	
	礿 thược	(bộ kì [hay thị] 礻 [示]) ngày tế xuân, tế xuân. Cũng đọc là thược.	
	禴	(bộ kì [hay thị] 礻 [示]) như 礿	
	躍	(bộ túc 足) nhảy lên, vọt lên; xun-xoe {sun-soe}, háo-hức; kích-động.	
	籰	(bộ trúc 竹) cái guồng quay tơ.	
			Trên dưới
			Dướn người lên [= rướn]
Dương	陽	(bộ phụ 阝 [阜]) (1) cõi đời đang sống [cõi dương], ngược lại với âm, cái dái của đàn ông con trai,	1

		mặt trời. Thái-dương 陽太 = mặt trời. (2) phía nam. (3) màu đỏ tươi, màu tươi.	
	阳	(bộ phụ 阝 [阜]) như dương 陽	
	昜	(bộ nhật 日) như dương 陽	
	暘	(bộ nhật 日) (1) mặt trời mọc. (2) tạnh-ráo	
	羊	(bộ dương 羊 [bộ 123, 6 nét]) dê.	
	佯	(bộ nhân 亻 [人]) giả vờ, giả đò	
	徉	(bộ xích 彳) bàng-dương 彷徉 = quanh-co. [Bàng 彷 = không thẳng)	
	洋	(bộ thuỷ 氵[水]) (1) biển lớn, bể lớn. Thái-bình-dương 太平洋 = biển Thái-bình. (2) thuộc về nước ngoài. (3) dương-dương 洋洋 = mênh-mang	1
	烊	(bộ hoả 火) nấu (kim-loại) cho chảy ra.	
	煬 dượng	(bộ hoả 火) nấu (kim-loại) cho chảy ra [như 烊]. Còn một âm dượng [= nướng, sấy, hơ lửa] (Thiều-Chửu, Bản In Lần Thứ Hai, tr. 373: 煬 **dương** : Nấu chảy. Một âm **dượng**. 1: Che ánh lửa. Nói bóng là làm cho vua tối tăm. 2: Lửa cháy, lửa reo.)	
	痒	(bộ nạch 疒) ngứa	
	瘍	(bộ nạch 疒) lở-loét, loét, ung-nhọt	
	揚	(bộ thủ 扌[手]) (1) giơ lên, bốc lên. (2) khen. Du-dương 揄揚 = tấm-tắc khen; tiếng nhạc cao thấp nhịp-nhàng ngân vang réo-rắt dìu-dặt êm-ái dễ nghe. (3) tên họ.	1

	敭	(bộ phốc 攵 [攴]) như dương 揚	
	楊	(bộ mộc 木) (1) tên một thứ liễu. (2) tên họ.	1
	颺	(bộ phong 風) (1) bị tốc lên, bị lật lên [bởi gió hay sóng]. (2) bay, bay vút lên.	
			Cây dướng; dây-dướng
Dưỡng	養	(bộ thực 食) (1) nuôi lớn. (2) dưỡng-khí. (3) người dưới dâng biếu người trên. (4) người giúp việc, đầy-tớ.	1
	癢 dạng	(bộ nạch 疒) ngứa. Thường đọc là dạng.	
			Dường như, dường nào [= nhường nào, chừng nào]
Dượng	煬 dương	(bộ hoả 火) nướng, sấy, hơ lửa. Còn một âm dương [= nấu (kim-loại) cho chảy ra [như dương 烊]] (Thiều-Chửu, Bản In Lần Thứ Hai, tr. 373: 煬 **dương** : Nấu chảy. Một âm **dượng**. 1: Che ánh lửa. Nói bóng là làm cho vua tối tăm. 2: Lửa cháy, lửa reo.)	
			Dượng, dì dượng..
			Dượt
			Dứt
Dứu {díu}	狖	(bộ khuyển 犭[犬]) một giống khỉ	
	釉	(bộ biện 釆) men sứ	
	鼬	(bộ thử 鼠) con chồn, con chồn hôi	
	猶 do	(bộ khuyển 犭[犬]) chó con. (Thiều-Chửu, Tái Bản Lần Thứ Hai, tr. 387: Một âm là **dứu**: Chó con.) Còn một âm do [= tên một giống khỉ hay nghi và nhút-nhát; bởi, từ [như do 由]; mưu-kế] [猷 du = (1) mưu-kế, vẽ ra, vạch	1

		ra, hoạch-định, mưu-hoạch. (2) đạo, phép-tắc. (3) tiếng than-thở [đứng ở đầu câu nói]]	
Dữu {dĩu}	羑 dũ	(bộ dương 羊) cố-gắng làm điều tốt; dẫn-dắt; tên đất. Cũng đọc là dũ.	
	差	(bộ dương 羊) như 羑	
	牖 dũ	(bộ phiến 片) cửa sổ, cửa sổ có chấn song bắt chéo hình quả trám; dạy-bảo, dẫn-dụ, mở-mang. Cũng đọc là dũ.	
	卣	(bộ bốc 卜) đồ đựng rượu thủa xưa	
	柚 trục	(bộ mộc 木) tên cây [một loại quýt nhỏ] (Trần Văn Chánh, 2001, tr. 1048: Bưởi, quả bưởi, cây bưởi). Còn một âm trục [= cái thoi để dệt]	
	蜼 vị	(bộ trùng 虫) loài khỉ đuôi dài. Cũng đọc là vị.	
	庾	(bộ nghiễm 广) cái vựa, cái kho; đồ đong ngày xưa [= 16 đấu [斗 đẩu = đấu]] [須臾 tu-du = chốc lát, giây lát] [廋 sưu = che-giấu, giấu-giếm; tìm, tìm-tòi]	
Dửu {dỉu}	莠 tú	(bộ thảo 艹 [艸]) cỏ vực, cái gì gây ác-hại, dân xấu, người xấu. Quen đọc là tú. [lương 良 = dân tốt, dân lành, người tốt]	
Dựu {dịu}	有 hữu	(bộ nguyệt 月) lại, cũng, thêm vào. (Trần Văn Chánh đọc: Hựu = lại. Như 又). Còn một âm hữu [= có]	
	翛 tiêu	(bộ vũ 羽) vội-vã, vội-vàng. Còn một âm tiêu [tiêu-tiêu 翛翛 = (lông chim) tơi-tả; (tiếng động) vi-vu, vi-vút, ào-ào.. [như tiêu-tiêu 蕭蕭]]	

Đa	多	(bộ tịch 夕) nhiều, hơn	1
	爹 đà	(bộ phụ 父) cha, bố. Cũng đọc là đà.	
			Cây đa. Đẹp dữ đa!
(đá)	哆 sỉ	(bộ khẩu 口) há miệng. Cũng đọc là sỉ.	N: 哆 đớ (bộ khẩu 口 (ý), âm gần giống đá 哆)
			Hòn đá (thạch 石 + đa 多) đá chân (túc 足 + đa 多), đá-đưa; nước đá
			đã
Đà	拖 tha	(bộ thủ 扌[手]) kéo. Cũng đọc là tha.	
	馱 đạ	(bộ mã 馬) thồ, dùng súc-vật để chuyên-chở. Còn một âm đạ [= con vật dùng để chuyên-chở, cái đựng đồ để vác]	
	佗 tha	(bộ nhân 亻 [人]) mang lấy, chịu lấy; thêm. Uy-đà 倭佗 = ung-dung, ung-dung tự-đắc. Còn một âm tha [= khác; đổi khác]	
	柁 đả	(bộ mộc 木) bánh lái thuyền. Cũng đọc là đả.	
	舵	(bộ chu 舟) bánh lái thuyền [như đà 柁]	
	沱	(bộ thuỷ 氵[水]) sông nhánh. Bàng-đà 滂沱 = mưa tầm-tã, nước mắt chan-hoà.	
	跎	(bộ túc 足) sa-đà [tha-đà] 蹉跎 = lần-lữa.	
	酡	(bộ dậu 酉) đỏ mặt vì say rượu. Đà-nhiên 酡然 = mặt đỏ gay.	
	陀 (阤)	(bộ phụ 阝 [阜]) chỗ đất gập-ghềnh. Già-đà 伽陀 = bài kệ	
	阤	(bộ phụ 阝 [阜]) chỗ đất gập-ghềnh [như đà 陀]	

	駝	(bộ mã 馬) lạc-đà 駱駝 tên một con vật trên lưng có bướu.	1
	鮀	(bộ ngư 魚) tên cá.	
	鴕	(bộ điểu 鳥) đà-điểu 駝鳥 = một giống chim lớn ở sa-mạc, cổ cao, chân dài, chạy rất nhanh.	1
	鼧	(bộ thử 鼠) tên một giống chuột lớn, da dùng để làm áo ấm.	
	爹 đa	(bộ phụ 父) cha, bố. Cũng đọc là đa.	
	鼉	(bộ mãnh 黽) một loại cá sấu lớn, một loại thằn-lằn nước thật lớn, da dùng để làm mặt trống.	
Đả	打	(bộ thủ 扌[手]) đánh, đánh-đập, làm	1
	柁 đà	(bộ mộc 木) bánh lái thuyền. Quen đọc là đà.	
	炧	(bộ hoả 火) tàn đuốc, đuốc cháy còn thừa lại	
	嚲	(bộ khẩu 口) lả xuống, rủ xuống	
Đạ	馱 đà	(bộ mã 馬) con vật dùng để chuyên-chở, cái đựng đồ để vác. Còn một âm đà [= thồ, dùng súc-vật để chuyên-chở]	
			Lác-đác
Đạc	度 độ	(bộ nghiễm 广) đo; mưu-toan. Còn một âm độ [= (1) đồ đo. (2) 1/360 của mặt tròn tính từ giữa. (3) phép-tắc lề-lối luật-lệ đã đặt ra. (4) dáng-dấp, vẻ bên ngoài, thái-độ. (5) mức-độ. (6) qua. (7) sang tới. (8) tên họ.]	1
	踱	(bộ túc 足) đi thong-thả, đi dạo, đi tản-bộ, đi bách-bộ.	
	澤	(bộ băng 冫) giọt giá trên mái tranh nhỏ xuống.	
	鐸	(bộ kim 金) (1) cái chuông lắc. (2) cái mõ.	

			đồ-đạc
			đách [= đếch]
			Giãy đành-đạch
Đái	帶 đới	(bộ cân 巾) đeo, mang theo, giải áo, giải đất. Còn một âm đới [= giải đất có khí-hậu giông-giống nhau. Ôn-đới 溫帶 = giải đất ấm.]	1
	戴	(bộ qua 戈) đội, cái gì để lên đầu, tôn-kính. Đái nguyệt 戴月 = đội trăng, đi trong đêm dưới trăng [làm việc vất-vả]	
	襶	(bộ y 衤 [衣]) nại-đái 褦襶 = không hiểu việc, thiếu tế-nhị, ngờ-nghệch	
			đái, đi đái
Đãi	待	(bộ xích 彳) (1) đợi. (2) tiếp-đãi.	1
	隶	(bộ đãi 隶 [bộ 171, 8 nét]) kịp, như đãi 逮	
	逮	(bộ sước 辶[辵]) kịp.	
	怠	(bộ tâm 心) lười-biếng	
	迨	(bộ sước 辶[辵]) kịp [như đãi 逮]	
	歹 ngạt	(bộ đãi 歹 [bộ 78, 4 nét]) tồi, xấu, bậy. Còn một âm ngạt [= xương tàn]	
	殆	(bộ đãi 歹) (1) nguy, nguy-ngập. (2) sợ rằng, e rằng, e là, sợ là, ngờ rằng. (3) chỉ, chỉ thế. (4) gần như, hầu như.	
	紿	(bộ mịch 糸) lừa-dối	
	唉 ai	(bộ khẩu 口) vui-thích. Còn một âm ai [= (1) Vâng [dạ]. (2) Ôi! (3) Ai-ai 唉唉 = tiếng bắt chước âm-thanh [trẻ con khóc]]	N: 唉 hở [hớn-hở] (khẩu 口 (ý) + hĩ 矣 (âm)) [ngẫu-nhiên trùng-hợp với ai, đãi 唉]
	靆	(bộ vũ 雨) ái-đãi 靉靆 = (1) mây mù-mịt, mây kéo đen kịt. (2) mù-mịt, tối-tăm	

Đài	臺	(bộ chí 至) toà nhà thật lớn; cái bục cao cho dễ thấy; tiếng người dưới tôn-xưng người trên. Cũng viết là 台 (bộ khẩu).	1
	薹	(bộ thảo 艹 [艸]) (1) tên cỏ. (2) vân-đài 蕓薹 = tên rau. (3) cuống hoa, cuống hoa của các thứ rau.	1
	台 thai di	(bộ khẩu 口) viết tắt chữ đài 臺. Còn có âm là thai [= tên một ngôi sao] và một âm di [= ta; vui-vẻ, vui lòng]	
	苔	(bộ thảo 艹 [艸]) rêu.	
	駘 thai	(bộ mã 馬) con ngựa hèn, ngựa xấu; người hèn-kém dốt-nát. Còn đọc là thai.	
Đại	大 thái	(bộ đại 大 [bộ 37, 3 nét]) to, lớn. Còn một âm là thái [cùng nghĩa với thái 太 [= to lắm, rất lớn]]	1
	代	(bộ nhân 亻 [人]) thay, thay-thế, thay mặt; đổi, thay-đổi; đời. Thời-đại 時代 = thời-đại, thời-buổi, thời-kì, khoảng thời-gian dài có những sự-kiện và đặc-tính giông-giống nhau [khác với thời-đại khác]. Đại-diện 代面 = thay mặt.	1
	岱	(bộ san [hay sơn] 山) tên núi, còn gọi là Thái-sơn 泰山.	
	玳	(bộ ngọc 玉) đại-mội 玳瑁 = con đồi-mồi	
	袋	(bộ y 衣) cái đẫy, cái túi.	
	黛	(bộ hắc 黑) một thứ than để vẽ lông mày; một thứ thuốc đen để vẽ lông mày; màu đậm. Phấn-đại 粉黛 = phấn-son, son-phấn; đồ trang-điểm; người đàn bà đẹp. Thanh-đại 青黛 = bột màu xanh thẫm; màu xanh thẫm.	
	埭	(bộ thổ 土) đập đất.	

Đam	酖 chậm	(bộ dậu 酉) mê rượu. Đam-mê 酖迷 = say-mê. Còn một âm là chậm [= rượu có chất độc].	1
	擔	(bộ thủ 扌[手]) vác, gánh-vác. Thường đọc là đảm.	1
	儋	(bộ nhân 亻 [人]) vác, gánh-vác [như đam, đảm 擔]	
	眈	(bộ mục 目) đam-đam 眈眈 = (mắt) gườm-gườm	
	耽	(bộ nhĩ 耳) vui, quá vui; tai to và dái tai thõng xuống; cùng nghĩa với đam 眈	
	躭	(bộ thân 身) như đam 耽	
	聃	(bộ nhĩ 耳) (1) như đam 耽. (2) Lão Đam 老聃 = tên của Lão tử [老子]	
	湛 trạm tiêm thầm	(bộ thuỷ 氵[水]) tên sông; vui. Còn một âm trạm [= sâu, dày; trong], một âm tiêm [= ngâm] và một âm thầm (hay trầm) [= chìm]	
			đám
Đàm	炎 viêm diễm	(bộ hoả 火) rực-rỡ. Còn một âm viêm [= nóng, nực; bốc cháy, ngọn lửa] và một âm diễm [= ngọn lửa, nồng-nàn [như diễm 燄]]	
	痰	(bộ nạch 疒) đờm	1
	談	(bộ ngôn 言) bàn-bạc, nói	1
	郯	(bộ ấp 阝[邑]) tên một nước ngày xưa.	
	覃 diễm	(bộ á 覀 [襾]) lan tới, ơn lây, sâu rộng. Còn một âm diễm [= sắc]	
	潭	(bộ thuỷ 氵[水]) đầm nước sâu.	
	曇	(bộ nhật 日) (1) mây đen, mây trùm, mây bủa. (2) dùng để phiên-âm; thí-dụ như: Cù-đàm 瞿曇 = tên họ của Phật [Bụt].	

	壜	(bộ thổ 土) cái vò (đựng rượu), cái hũ.	
	罈	(bộ phẫu 缶) cái vò (đựng rượu), cái hũ [như đàm 壜]	
	壇	(bộ thổ 土) cái vò (đựng rượu), cái hũ [như đàm 壜]	
	蟫	(bộ trùng 虫) con sâu, con nhậy [cắn quần-áo, sách-vở]	
	譚	(bộ ngôn 言) (1) to-lớn. (2) phóng-túng. (3) bàn-bạc, nói [như đàm 談]. (4) tên nước thời Xuân-thu bên Tàu. (5) tên họ.	
	醰	(bộ dậu 酉) (1) rượu đắng. (2) ngậy, đầy-đủ hương-vị.	
Đảm	擔	(bộ thủ 扌[手]) vác, gánh vác. Cũng đọc là đam. Đảm-đương 擔當 = gánh-vác, cáng-đáng; gánh-nhận công việc và có thể làm được	1 đảm-đương đảm-đang
	膽	(bộ nhục 月 [肉]) (1) mật. Can-đảm 肝膽 = [gan và mật] gan-lì, gan-góc, có sức mạnh tinh-thần để chịu-đựng được mọi khó-khăn gian-khổ. (2) nỗi lòng; ở bên trong. (3) chùi đi, lau sạch.	
	胆	(bộ nhục 月 [肉]) như đảm 膽	
	賧	(bộ bối 貝) (1) đặt trước; trả tiền trước lấy đồ sau. (2) cái bao sách.	
	薝 chiêm	(bộ thảo 艹 [艸]) đảm-bặc 薝蔔 = tên hoa. Cũng đọc là chiêm.	
Đạm	淡	(bộ thuỷ 氵[水]) (1) nhạt, nhạt-nhẽo. (2) không ham giàu-sang chức-tước. (3) chất đạm.	1
	啖	(bộ khẩu 口) (1) ăn, nhai, cắn. (2) nhử {dử}, dụ-dỗ, lôi-kéo.	
	啗	(bộ khẩu 口) (1) ăn, nhai, cắn. (2) nhử {dử}, dụ-dỗ, lôi-kéo. [Như 啖]	
	噉	(bộ khẩu 口) (1) ăn, nhai, cắn. (2) nhử {dử}, dụ-dỗ, lôi-kéo. [Như 啖]	

	萏	(bộ thảo 艹 [艸]) hạm-đạm 菡萏 = hoa sen [như hà-hoa 荷花]	
	禫	(bộ kì [hay thị] 礻 [示]) tế trừ-phục. Đạm-phục 禫服 = trừ tang.	
	窞 nảm	(bộ huyệt 穴) cái hố sâu. Cũng đọc là nảm.	
	詹 chiêm	(bộ ngôn 言) đủ [cùng nghĩa với túc 足]. Còn một âm chiêm [= nói nhiều; ngửa mặt lên nhìn [như chiêm 瞻]; xem [như chiêm 占]]	
	澹	(bộ thuỷ 氵[水]) yên-tĩnh, yên-lặng, bằng-yên, không bị khuấy-động; điềm-tĩnh.	
Đan	丹	(bộ chủ 丶) đỏ, đan-sa [dùng làm thuốc]	
	單 đơn thiền thiện	(bộ khẩu 口) đơn, cô-đơn; tờ giấy để viết tên, liệt-kê các thứ. Cũng đọc là đơn. Còn một âm thiền [Thiền-Vu 單于 = vua nước Hung] và một âm thiện [= tên một huyện ở tỉnh Sơn-đông bên Tàu; tên họ]	1
	襌 đơn	(bộ y 衤 [衣]) áo đơn. Cũng đọc là đơn.	
	鄲	(bộ ấp 阝[邑]) Hàm-đan 邯鄲 = tên địa-phương (xưa)	
Đán	旦	(bộ nhật 日) sớm, sáng sớm.	1
Đãn	但	(bộ nhân 亻 [人]) chỉ	
Đàn	壇	(bộ thổ 土) miếng đất bằng-phẳng dùng làm chỗ cúng-tế.	
	檀	(bộ mộc 木) tên một thứ cây lớn.	
	彈 đạn	(bộ cung 弓) kể tội người khác, đàn-hặc. Còn một âm đạn [= viên đạn].	
Đản	誕	(bộ ngôn 言) (1) nói ba-toáng, nói láo, nói những lời không tin được. (2) nuôi. Đản-nhật 誕日 = ngày ra	1

		đời, sinh-nhật.	
	疸	(bộ nạch 疒) tên một số bệnh. Hoàng-đản 黃疸 = bệnh vàng da	
	蛋	(bộ trùng 虫) tên một giống người [vì bị coi thường nên viết với bộ trùng]	
	蜑	(bộ trùng 虫) tên một giống người, thường sống bằng nghề chài-lưới [vì bị coi thường nên viết với bộ trùng]	
	袒 (襢)	(bộ y 衤 [衣]) mặc áo để hở vai bên trái; bênh-vực.	
	襢	(bộ y 衤 [衣]) mặc áo để hở vai bên trái; bênh-vực [như đản 袒]	
	亶	(bộ đầu 亠) tin.	
	顫 chiến	(bộ hiệt 頁) rét run lên. Cũng đọc là chiến.	
Đạn	彈 đàn	(bộ cung 弓) viên đạn. Còn một âm đàn [= tên một thứ cây lớn]	1
	憚	(bộ tâm 忄 [心]) kiêng-sợ, nản.	
Đang (Xem đương.)	璫	(bộ ngọc 玉) ngọc đeo tai, quan hoạn. Lang-đang 琅璫 = cái chuông rung.	
	鐺 sanh	(bộ kim 金) leng-keng, loong-coong. Lang-đang 鋃鐺 = cái khoá, cái xích; leng-keng, loảng-xoảng. Còn một âm sanh [= cái chõ có chân, cái xanh]	
			đang ăn. Sao đang?
Đáng	當 đương	(bộ điền 田) đúng, đích-đáng, phải thể, phải như thế, hợp, thích-hợp. Còn một âm đương [= đang, nhận lấy, gánh lấy]	1
	檔 đương	(bộ mộc 木) tủ đựng hồ-sơ; hồ-sơ. Còn một âm đương [= cái phản]	

	擋 đảng	(bộ thủ 扌[手]) cản, ngăn-cản, chặn, ngăn, gàn. Cũng đọc là đảng.	
			đáng [= lầy-lội]
Đãng	蕩	(bộ thảo 艹 [艸]) mông-mênh, bát-ngát; bình-dị, thảnh-thơi; không biết giữ-gìn, phóng-túng; quẫy, quơ-động. Đãng-tử 蕩子 = người chơi-bời lêu-lổng. Lãng-đãng 浪蕩 = như gần như xa, mờ-ảo, nhẹ-nhàng, chậm-chạp.	1
	宕	(bộ miên 宀) ý-chí ngang-dọc không chịu kiềm-chế, như đãng 蕩; bỏ dở công việc không chịu làm cho xong.	
	碭 nãng	(bộ thạch 石) (1) đá hoa. (2) tràn lên, vọt lên. (3) quá, to-lớn. (4) tên núi; tên đất. Cũng đọc là nãng. (*Từ Nguyên* 辭源, 1998, chữ 碭 tr. 1222 và chữ 宕 [đãng] tr. 0443 có cách đọc (theo phiên-thiết) giống hệt nhau: 徒浪切,去,宕韻,定。[đồ lãng thiết, khứ, đãng vận, định]) (Trần Văn Chánh, 2001, tr. 1460, 碭 **đãng**, và tr. 579 宕 **đãng**)	
	盪	(bộ mãnh 皿) rửa, cái đồ để rửa; rung-động, giao nhau.	
			Thiên-đàng [= thiên-đường]; đàng-hoàng
Đảng	黨	(bộ hắc 黑) bè, lũ, bè-lũ, hùa theo. Còn viết là 党 (bộ nhân 儿)	1
	党	(bộ nhân 儿) như đảng 黨 [= bè, lũ, bè-lũ, hùa theo]	
	讜	(bộ ngôn 言) nói thẳng.	
	攩	(bộ thủ 扌[手]) đánh, ngăn-cản.	
	擋 đáng	(bộ thủ 扌[手]) cản, ngăn-cản, chặn, ngăn, gàn. Cũng đọc là đáng.	
			đanh 釘 (HV: đinh)

			đánh
			đành
			đỏng-đảnh
Đao	刀	(bộ đao 刀 [bộ 18, 2 nét]) dao, con dao. Khi là bộ thủ, thường viết là 刂	1 N: 刀 dao (cùng nghĩa), đeo (âm gần giống)
	忉	(bộ tâm 忄 [心]) đao-đao 忉 忉 = lo-lắng bồn-chồn, lo đau-đáu.	N: 忉 đau
Đáo	到	(bộ đao 刂 [刀]) đến, đến nơi, đủ hết. Chu-đáo 周到 = đầy-đủ mọi đường, không có gì sơ-suất. Đáo-để 到底 = tới tận đáy, tới cùng	1 Đáo-để = làm cho tới cùng; quá-quắt, quá-đáng, không chịu nhường ai
	道 đạo	(bộ sước 辶[辵]) hiểu thấu hết, hiểu hết gốc ngọn. Còn một âm là đạo [= đường]	
Đào	桃	(bộ mộc 木) tên cây, hoa rất đẹp, một số có trái ăn được. [兆 triệu = điềm]	1
	逃	(bộ sước 辶 [辵]) trốn. Đào-tẩu 逃走 = chạy trốn.	1
	洮 thao	(bộ thuỷ 氵[水]) rửa. Còn một âm thao [= tên sông]	
	淘	(bộ thuỷ 氵[水]) vo gạo, đãi, gạn. Đào-thải 淘汰 = đãi bỏ cặn-bã.	1
	陶	(bộ phụ 阝 [阜]) thợ nặn, thợ gốm; đồ sành, đồ gốm; nung-đúc, hun-đúc, rèn-luyện; mừng-rỡ, vui-mừng, hớn-hở; tên họ. Đào-tạo 陶造 = rèn-luyện, dạy-dỗ thành người hữu-dụng.	1
	萄	(bộ thảo 艹 [艸]) bồ-đào 葡萄 = tên một thứ nho ngon thường dùng làm rượu.	
	檮	(bộ mộc 木) (1) ngu-dốt, ngớ-ngẩn. (2) đào-ngột 檮杌 = tên một giống thú dữ; kẻ độc-ác.	
	濤	(bộ thuỷ 氵[水]) sóng lớn, sóng rầm-rộ. [Lãng 浪 = sóng. Ba 波 = sóng, sóng nhỏ]	1

	綯	(bộ mịch 糸) xe sợi, đánh dây.	
	鼗	(bộ cổ 鼓) cái trống cơm.	
	鞀	(bộ cách 革) cái trống cơm [như đào 鼗]	
	滔 thao	(bộ thuỷ 氵[水]) họp. Còn một âm thao [= mông-mênh, cuồn-cuộn, đầy-rẫy {đầy-dẫy}; nhờn, khinh-nhờn, coi thường]	1
Đảo	島 (岛)	(bộ san [hay sơn] 山) chỗ đất cạn ở ngoài biển hay ven biển, hòn đảo.	1
	倒	(bộ nhân 亻 [人]) lộn, ngã.	1 đảo-lộn
	禱	(bộ kì [hay thị] 示) cầu-xin cho người khác. Cầu-đảo 求禱 = cầu-xin khấn-vái.	1
	擣 (搗)	(bộ thủ 扌 [手]) giã, đập, đâm. Đảo-y 擣衣 = đập áo.	
	搗	(bộ thủ 扌 [手]) giã, đập, đâm [như đảo 擣]	N: 搗 đẽo (bộ thủ 扌[= tay] và có âm gần giống)
Đạo	道 đáo	(bộ sước 辶[辵]) đường, đạo-lí, đạo của Lão-tử. Đạo-giáo 道教 = (1) một tôn-giáo thờ Lão-tử. (2) Tôn-giáo [ngày xưa đọc là tông-giáo] nói chung. Còn một âm đáo [= hiểu thấu hết, hiểu hết gốc ngọn]	1
	導	(bộ thốn 寸) dẫn-dưa, chỉ-dẫn, đi trước. Huấn-đạo 訓導 = dạy-bảo	
	盜	(bộ mãnh 皿) kẻ trộm, kẻ cắp, ăn trộm, ăn cắp. Đạo-tặc 盜賊 = trộm-cắp, trộm-cướp.	1
	稻	(bộ hoà 禾) lúa.	
	蹈	(bộ túc 足) (1) giẫm, xéo, đạp. (2) thi-hành. (3) giậm chân.	
	翿	(bộ vũ 羽) một thứ giống như cái cờ dùng để múa.	

	纛	(bộ mịch 糸) một thứ cờ [cờ tiết-mao] do vua trao cho để làm một việc quan-trọng.	
Đáp	答	(bộ trúc 竹) trả lời, đáp lại, báo-đáp	1
	荅	(bộ thảo 艹 [艸]) như đáp 答	
	畣	(bộ điền 田) như đáp 答	
	搭	(bộ thủ 扌[手]) (1) phụ vào, góp thêm. (2) đi, ngồi (thuyền, tàu, xe). (3) treo lên, vắt lên, đắp lên. (4) để lẫn-lộn, trộn lẫn.	1
	瘩	(bộ nạch 疒) ngật-đáp 疙瘩 = (1) nhọt mọc ở trên đầu. (2) sùi, nổi cục (ngoài da)	
	褡	(bộ y 衤 [衣]) áo cụt tay, áo trấn-thủ.	
Đạp	沓	(bộ thuỷ 水) chồng-chất, nhiều. Đạp-đạp 沓沓 = (nói) lảm-nhảm	
	踏 (蹋)	(bộ túc 足) xéo, đạp, bước đi mạnh-bạo	
Đát	怛	(bộ tâm 忄 [心]) xót-xa, thấy mà thương	1
Đạt	達	(bộ sước 辶[辵]) suốt, thông-suốt, hiểu hết tất cả, hiển-đạt.	1
	薘	(bộ thảo 艹 [艸]) quân-đạt-thái 莙薘菜 = củ cải đỏ.	
			đau; đau-đáu
			đau-đáu (lo đau-đáu, nhìn đau-đáu, nhớ đau-đáu)
			Rau đay; đay-nghiến Rét đay-đảy
			đáy
			đãy [= túi to miệng có dây buộc]
			đày-đoạ [= đầy-đoạ]
			Rét đay-đảy
Đắc	得	(bộ xích 彳) được, trúng, hợp, tự-đắc. Tương-đắc 相得 = hợp ý nhau, đúng ý nhau.	1

Đặc	特	(bộ ngưu 牛) riêng một, khác hẳn, riêng về một cái gì; con trâu đực	1
			đặc [= khác với lỏng]
			đăm-đăm; đăm-chiêu
			đắm
			đẵm [= đẫm]
			đằm-thắm
			đậm-đà [= đặm-đà]
			đứng-đắn
			đẵn cây
			đều-đặn
Đăng	登	(bộ bát 癶) lên, chép lên, viết lên; kết-quả, chín, ngay. Đăng-lâu 登樓 = lên trên lầu.	1
	豋	(bộ đậu 豆) bát (bằng sành) đựng đồ cúng.	
	燈 (灯)	(bộ hoả 火) đèn.	1
	灯	(bộ hoả 火) đèn [như đăng 燈]	
Đắng	凳	(bộ kỉ 几) cái ghế ngồi.	
			đắng-cay
			đằng-đẵng
Đằng	謄	(bộ ngôn 言) sao, chép, chép lại	1
	騰	(bộ mã 馬) ngựa nhảy chồm lên; bốc lên; nhảy; cưỡi (cỡi). Đằng-tương 騰驤 = ngựa nhảy vọt lên.	
	縢	(bộ mịch 糸) ghim lại, niêm-phong, ràng-buộc, bó-buộc.	
			đãi-đằng; đằng-đẵng; đằng đông đằng tây; đằng ấy
Đẳng	等	(bộ trúc 竹) bậc (bực); cùng, đều, ngang; bọn, lũ; đợi-chờ.	1
Đặng	鄧	(bộ ấp 阝[邑]) (1) tên nước ngày xưa. (2) tên địa-phương. (3) tên họ. Đặng-Phương-Thảo 鄧芳草	1
	鐙	(bộ kim 金) cái bàn đạp ngựa. Mã đặng 馬鐙 = cái bàn đạp ở yên ngựa.	

	蹬	(bộ túc 足) thặng-đặng 蹭蹬 = ngơ-ngác, mặt nghệt ra.	
			đặng [= được]
			đắp
			đắt rẻ; đắt hàng
			đặt
			đẫn (cả đẫn)
			đần-độn
			Lận-đận
			đất
			Lật-đật
Đâu	丟	(bộ nhất 一) mất, mất hẳn, đi không trở lại.	
	丢	(bộ nhất 一) như đâu 丟	
	兜	(bộ nhân 儿) (1) ôm từ đằng sau. (2) đâu-mâu 兜鍪 = mũ trụ [đội lúc đánh nhau]	
			Đâu? Đi đâu? Đâu nào..
Đấu	鬥	(bộ đấu 鬥 [bộ 191, 10 nét]) cùng nghĩa với đấu 鬭 [= đánh nhau]	
	鬭	(bộ đấu 鬥) (1) đánh nhau. (2) dùng sức để tranh hơn kém được thua sống chết.	1
	鬪	(bộ đấu 鬥) như đấu 鬭	
Đầu	頭	(bộ hiệt 頁) đầu, cái sỏ, cao hơn hết.	1
	投	(bộ thủ 扌[手]) ném, quẳng đi, vất đi, tặng, đến, hợp. Tâm đầu ý hợp 心投意合 = hợp nhau và hiểu nhau đủ mọi đường.	
	亠	(bộ đầu 亠 [bộ thứ 8, 2 nét]) [không có ý-nghĩa gì hết]	
Đẩu	斗	(bộ đẩu 斗 [bộ 68, 4 nét]) cái đấu	
	蚪	(bộ trùng 虫) khoa-đẩu 蝌蚪 = nòng-nọc, con nòng-nọc.	
	抖	(bộ thủ 扌[手]) đẩu-tẩu 抖擻 = phấn-chấn, phấn-khởi	

Đậu	豆	(bộ đậu 豆 [bộ 151, 7 nét]) đậu, đỗ. Đậu-hủ 豆腐 = đậu phụ.	
	荳	(bộ thảo 艹 [艸]) cùng nghĩa với đậu 豆	
	痘	(bộ nạch 疒) tên một thứ bệnh. Chủng-đậu 種痘 = trồng đậu [chích vào tay để ngừa bệnh đậu]	
	逗	(bộ sước 辶[辵]) tạm lưu lại, ở lại, dừng lại. Đậu-lưu 逗遛 = dừng lại, không tiến lên nữa.	
	讀 độc	(bộ ngôn 言) chỗ ngừng trong một câu (dài) [ngày nay là chỗ đánh dấu phẩy ,]. Còn một âm độc [= đọc]	
			đây
			đấy
			đẫy
			đầy vơi; đầy-đoạ [= đày]
			đẩy
			đậy
			đe
			Sa-đéc; Chèng-đéc ơi [= đất]
			đem
			đen
			đén 澳 (HV: điến)
			đéng [= đắng]
			đẹp
			Gày đét; đét cho nó mấy roi
			Lẹt-đẹt
Đê	堤	(bộ thổ 土) đê, cái đê, bờ đê, con đường ngăn nước sông cho khỏi tràn ra ngoài; đồ gốm dưới đít bằng-phẳng	1
	隄	(bộ phụ 阝 [阜]) đê, bờ đê [như đê 堤]	
	氐 để	(bộ thị 氏) tên một giống người; tên một ngôi sao trong 28 sao [nhị thập bát tú]. Còn một âm để [= nền, gốc]	

	低	(bộ nhân 亻[人]) thấp, cúi; khẽ. Đê đầu 低頭 = cúi đầu. Đê-ngữ 低語 = nói khẽ. Đê-mạt 低末 = thấp-hèn, hèn-hạ. Đê-mê 低迷 = cảm thấy sung-sướng không còn biết cái gì khác.	1
	羝	(bộ dương 羊) con dê đực.	N: 羝 dê (bộ dương 羊 (ý) + đê 氐 (âm gần giống)) + cùng nghĩa.
	胝 chi	(bộ nhục 月 [肉]) chai [da dày lên vì làm việc vất-vả] (ở tay, ở chân). Cũng đọc là chi.	
	睇 thê	(bộ mục 目) hé mắt nhìn. Cũng đọc là thê. [弟 đệ = em trai]	
Đế	帝	(bộ cân 巾) vua. Thượng-đế 上帝 = Trời, ông Trời.	1
	諦 đề	(bộ ngôn 言) xét kĩ, xét rõ. Khổ đế 苦諦 = người là khổ, đã là người thì phải khổ. Tập đế 集諦 = sở-dĩ bị khổ là vì (kiếp trước) đã làm nhiều điều xấu. Diệt đế 滅諦 = muốn cho khỏi khổ phải làm sao tới được chỗ không có khổ. Đạo đế 道諦 = muốn tới chỗ không có khổ thì phải tu đạo. Còn một âm đề [= khóc]	1
	蝃	(bộ trùng 虫) đế-đông 蝃蝀 = cái cầu vồng.	
	懥 sại	(bộ tâm 心) thắc-mắc. Cũng đọc là sại.	
			đế giày đế vào chuyện người khác
Đễ	悌	(bộ tâm 忄[心]) đối-xử với anh hết lòng. Có khi viết là 弟 [Xem đệ.]	1
Đề	提	(bộ thủ 扌[手]) nâng lên, kéo dậy	1
	啼	(bộ khẩu 口) khóc, kêu-khóc, (chim) hót. [啻 thí = những. Bất-thí 不啻 =	1

		chẳng những, không những]	
	諦 đế	(bộ ngôn 言) khóc. Còn một âm đế [= xét kĩ, xét rõ]	
	醍 thể	(bộ dậu 酉) sữa đặc tinh; tinh-hoa của đạo Bụt [đạo Phật]. Còn một âm thể [= rượu trong màu hồng-hồng, rượu đỏ trong]	
Để	氐 đê	(bộ thị 氏) nền, gốc. Còn một âm đê [= tên một giống người; tên một ngôi sao trong 28 sao [nhị thập bát tú]]	
	底	(bộ nghiễm 广) đáy.	1
	砥 chỉ	(bộ thạch 石) đá mài nhỏ [lệ 礪 = đá mài lớn]; đều, bằng; dùi-mài. Còn đọc là chỉ.	
	坻 chì	(bộ thổ 土) sườn núi. Còn một âm chì [= đống đất cao ở trong nước, cù-lao, cồn nhỏ. (Trần Văn Chánh, 2001, tr. 462, đọc: chỉ)]	
			để mà, để cho
Đệ	弟 đễ	(bộ cung 弓) em trai; dễ-dãi. Còn một âm đễ [= đối-xử với anh hết lòng. Thường viết là 悌]	1
	第	(bộ trúc 竹) (1) thứ. Đệ nhất 第一 = thứ nhất, đứng đầu. (2) thứ bậc trong kì thi. Cập-đệ 及第 = thi đỗ. Lạc-đệ 落第 = thi hỏng. (3) nhà cửa. (4) nhưng	1
	苐	(bộ thảo 艹 [艸]) như đệ 第	
	遞	(bộ sước 辶[辵]) lần-lượt, dần-dần.	
	递	(bộ sước 辶[辵]) như đệ 遞	
			đếch
			đêm
			đếm
			êm-đềm
			đệm

			đến
			đền
			đễnh-đoãng
			Tính đểnh-đoảng
			Lềnh-đềnh
			đệp [= đồ đan bằng nứa]; đệp trầu [= một xếp, một xấp]
			đều
			đểu
			đi
			đí gì [= cái gì]
			đĩ
			đì [= bìu dái] đì [= trù, hành, mắng nặng lời]; tiếng pháo đì-đẹt
			đía
			đĩa
			đầm-đìa, nợ đìa ra
			đìa
Địa	地	(bộ thổ 土) đất. Địa-chỉ 地址= chỗ ở.	1
			Bất địa
Đích	的	(bộ bạch 白) thấy rõ, để lộ ngoài; cái mục-tiêu để nhắm tới, cái đích để tập bắn. Mục-đích 目的 = cái chỗ chí mình muốn tới, cái mình muốn nhắm tới.	
	靮	(bộ cách 革) dây cương (ngựa)	
	嫡	(bộ nữ 女) (vợ) cả, (dòng) chính. Đích-tử 嫡子 = con vợ cả, ngôi thái-tử.	1 [Cháu đích-tôn]
	適 thích	(bộ sước 辶[辵]) theo; chính, lớn, vợ cả [như đích 嫡]. Còn một âm thích [= đến, đi đến; theo, theo về, gả cho; ưa, ưa-thích, thích ý, dễ chịu; hợp, thích-hợp; vừa, vừa-vặn, vừa lúc, đúng dịp; vừa, mới, vừa mới]	
	弔 điếu	(bộ cung 弓) đến, đi đến. Còn một âm điếu [= viếng người chết, hỏi	1

		thăm chia buồn với thân-nhân của người chết, thương-xót; treo ngược]	
Địch	狄 thích	(bộ khuyển 犭 [犬]) (1) tên một giống người ở phía bắc nước Tàu (Vì coi thường nên viết với bộ khuyển 犬 [= chó]). (2) tên họ. Còn một âm thích [= xa, xa lánh; (nhanh) vùn-vụt] [Người ở phía bắc gọi là địch 狄, ở phía tây là nhung 戎 (bộ qua 戈 = giáo, mác), ở phía đông là di 夷 (bộ đại 大 = to, lớn), ở phía nam là man 蠻 (bộ trùng 虫 = sâu-bọ)]	
	逖	(bộ sước 辶[辵]) xa; đi xa ra.	
	荻	(bộ thảo 艹 [艸]) một thứ cỏ lau.	
	翟 trạch	(bộ vũ 羽) (1) đuôi chim trĩ dài và đẹp. (2) cùng nghĩa với địch 狄. Còn một âm trạch [= tên họ]	
	趯	(bộ tẩu 走) nhảy-nhót [nhẩy-nhót]	
	糴	(bộ mễ 米) đong thóc đong lúa đong gạo, mua lương-thực vào, nhập-cảng gạo, nhập-khẩu gạo [入 nhập = vào] [糶 thiếu = bán thóc-gạo ra; xuất-cảng gạo, xuất-khẩu gạo. [出 xuất = ra]]	
	敵	(bộ phốc 攵 [攴]) giặc, giặc thù. Địch-quốc 敵國 = nước thù-nghịch; nước của kẻ thù. [商 thương = đắn-đo, bàn-bạc, buôn-bán. 商 trong nhiều chữ, như đích 嫡 địch 敵 thích 適 trích 摘 trích 謫 ..]	
	迪	(bộ sước 辶[辵]) đến, tới; dìu-dắt, dẫn-dắt, hướng-dẫn; làm; lấy, dùng; đạo phải.	

	笛	(bộ trúc 竹) cái sáo (thổi ngang). [Tiêu 簫 = cái sáo (thổi dọc)]	
	篴	(bộ trúc 竹) như địch 笛	
	苖	(bộ thảo 艹 [艸]) tên cây, có thể dùng làm thuốc độc, còn gọi là dương đề thảo 羊蹄草. [苗 miêu = (1) lúa non; (2) mầm; (3) mầm-mống; (4) tên một giống người; (5) tên một ngày lễ vào mùa hè.]	
	踧 túc	(bộ túc 足) địch-địch 踧踧 = (đường đi) rộng-rãi thênh-thang, bằng-phẳng rộng-rãi. Còn một âm túc [túc-tích 踧踖 = lật-đật, vì nể-sợ mà lúng-túng]	
	滌	(bộ thuỷ 氵[水]) gột, rửa, rửa sạch; quét, trừ-bỏ; chuồng nuôi thú-vật. [滫 tưu = nước vo gạo]	
	覿	(bộ kiến 見) đi thăm, gặp; đem đồ lễ đến gặp, đem đồ lễ đến thăm. Địch-diện 覿面 = gặp mặt	
			điếc
Điêm	掂	(bộ thủ 扌[手]) cân-nhắc, đo. Điêm-đoả 掂挅 = cân-nhắc.	
	敁	(bộ phốc 攴) điêm-xuyết 敁敠 = cân-nhắc	
Điếm	店	(bộ nghiễm 广) tiệm; chỗ chứa đồ cầm đồ. Khách-điếm 客店 = nhà trọ. Lữ-điếm 旅店 = nhà trọ.	1
	玷	(bộ ngọc 玉) (1) ngọc có vết. (2) điếm-nhục 玷辱 = nhơ-nhuốc, làm xấu hổ.	
Điềm	恬	(bộ tâm 忄 [心]) lặng-lẽ, yên. Điềm-đạm 恬淡 = lúc nào cũng tỏ ra nhẹ-nhàng, dễ chịu, hiền-lành, trầm-tĩnh; từ-tốn, không nóng-nảy. Dưỡng-điềm 養恬 = luôn-luôn thản-nhiên điềm-đạm; lúc nào cũng từ-tốn hiền-lành.	1

	甜	(bộ cam 甘) ngọt. Điềm-thuy 甜睡 = ngủ say.	
Điểm	點	(bộ hắc 黑) chấm, dấu chấm; giờ; ăn sáng.	1 Người nào làm đúng hết được mười điểm.
	点	(bộ hoả 灬 [火]) như điểm 點	
Điên	癲	(bộ nạch 疒) rồ-dại, điên, vui buồn nóng giận bất thường.	1
	顛	(bộ hiệt 頁) đỉnh đầu, gốc; điên (như 癲)	
	巔	(bộ san [hay sơn] 山) đỉnh núi.	
(điến)	靦	(bộ diện 面) bẽn-lẽn, thẹn-thùng	
	淀	(bộ thuỷ 氵[水]) chỗ nước nông [không sâu, như ao, hồ]	
	癜	(bộ nạch 疒) một chứng bệnh ngoài da.	N: 癜 đẹn (nạch (ý) + điện (â)) [Ngẫu-nhiên trùng với điến 癜 cũng là một bệnh]
	腆 thiển	(bộ nhục 月 [肉]) dồi-dào, đầy-đặn; khéo, hay; chủ [như chủ 主]. Cũng đọc là thiển.	
	淟	(bộ thuỷ 氵[水]) điến-niễn 淟涊 = dơ-dáy, vẩn-đục	N: 淟 đén
	捵	(bộ thủ 扌[手]) kéo ra, căng ra.	
(điễn)	殄	(bộ đãi 歹) (1) hết, dứt. (2) dồi-dào, đầy-đặn; khéo, hay [như điến 腆]	
Điền	田	(bộ điền 田 [bộ 102, 5 nét]) nơi cầy-cấy [cày-cấy], ruộng	1
	佃	(bộ nhân 亻 [人]) làm ruộng, người làm ruộng thuê. Điền-hộ 佃户 = người đi làm ruộng mà phải thuê ruộng của người khác mà làm, tá-điền.	
	畋	(bộ điền 田) làm ruộng; săn-bắn, đi săn.	
	甸	(bộ điền 田) săn-bắn. Còn một âm điện [= cõi, khu; một thứ thuế	

		ruộng; chức quan coi về ruộng-nương]	
	塡 trấn	(bộ thổ 土) lấp, lấp cho đầy; viết vào chỗ để trống; đồ chạm-trổ có sơn màu. Còn một âm trấn [= vùng đất rất rộng lớn có nhiều người ở; thị-trấn; đè, đàn-áp, giữ-gìn; yên, làm yên; hết; núi lớn [cùng nghĩa với trấn 鎮. (Thiều-Chửu, Tái Bản Lần Thứ Hai, tr. 113, đọc: **chấn**).]	
	闐	(bộ môn 門) đầy (nhà), chứa đầy, tràn đầy, đầy ắp. Tân-khách điền môn 賓客闐門 = khách-khứa đầy cửa đầy nhà.	
Điển	典	(bộ bát 八) sách, kinh-điển, khuôn-phép. Điển-hình 典刑 [典型] = phép-tắc, khuôn-mẫu	1
Điện	電	(bộ vũ 雨) chớp, điện, nhanh-chóng	1
	殿	(bộ thù 殳) đền, chỗ ở của vua, chỗ thờ thần-thánh. Cung-điện 宮殿 = nhà ở và nơi làm việc của vua-chúa.	1
	甸 điền	(bộ điền 田) cõi, khu; một thứ thuế ruộng; chức quan coi về ruộng-nương. Còn một âm điền [= săn-bắn]	
			Chết điếng
Điếp	沾 triêm	(bộ thuỷ 氵[水]) hí-hửng. Còn một âm triêm [= thấm, nhiễm, tiêm-nhiễm; được nhờ, được thơm lây, thơm lây]	
Điệp	喋	(bộ khẩu 口) nhiều lời, nói nhiều. Điệp-điệp 喋喋 = nói lem-lém, nói luôn mồm luôn miệng, liến-thoắng.	
	蹀	(bộ túc 足) giẫm, xéo. Điệp-tiệp 蹀躞 = (dáng đi) lững-thững.	
	牒	(bộ phiến 片) một lối văn-thư, công-văn.	

	碟	(bộ thạch 石) cái đĩa, cái dĩa.	
	蝶	(bộ trùng 虫) bướm, bươm-bướm.	
	蜨	(bộ trùng 虫) bướm, bươm-bướm [như điệp 蝶]	
	諜	(bộ ngôn 言) (1) dò-xét. (2) nhiều lời [như điệp 喋] (3) một lối văn-thư, công-văn [như điệp 牒]	1
	鰈	(bộ ngư 魚) cá bơn	
	疊	(bộ điền 田) chồng-chất, chồng lên nhau; trùng-điệp; sợ; thu-xếp, xếp, gấp.	1
	叠	(bộ hựu 又) như điệp 疊	
	褶 triệp tập	(bộ y 衤 [衣]) áo kép. Còn một âm triệp [= xếp, gấp, gấp nếp] và một âm tập [= quần cưỡi [cỡi] ngựa]	
Điệt	姪	(bộ nữ 女) cháu hoặc là con (tiếng xưng-hô với chú, bác)	
	耊 (耋)	(bộ lão 老) già 80 tuổi, người già. [kì 耆 (già 60 tuổi), lão 老 (già 70 tuổi), điệt 耊 (耋) (già 80 tuổi), mạo 耄 (già tám chín mươi tuổi)]	
	耋	(bộ lão 老) già 80 tuổi, người già [như điệt 耊]	
	蛭	(bộ trùng 虫) con đỉa.	
Điêu	刁	(bộ đao 刀) khéo lừa-dối. Điêu-ngoan 刁頑 = dối-trá bướng-bỉnh	1
	鵰	(bộ điểu 鳥) con kên-kên, một giống chim cắt lớn ở sa-mạc Mông-cổ, Tây-bá-lợi-á.	
	雕	(bộ chuy 隹) (1) con diều-hâu, có khi viết là điêu 鵰. (2) chạm, khắc. Điêu-khắc 雕刻 = chạm-trổ.	
	彫	(bộ sam 彡) chạm-trổ; tàn, rạc. Điêu-linh 彫零 = khổ-sở lắm-lắm.	
	凋	(bộ băng 冫) tàn, rạc. Điêu-linh 凋	

		零 (彫零) = khổ-sở lắm-lắm.	
	蜩	(bộ trùng 虫) con ve sầu.	
	碉	(bộ thạch 石) cái nhà xây bằng đá để phòng giặc, để canh-phòng.	
	貂	(bộ trĩ 豸) một giống chuột to ở xứ lạnh, da dùng để may áo ấm.	
	鼦	(bộ thử 鼠) một giống chuột to ở xứ lạnh, da dùng để may áo ấm [như điêu 貂]	
	佻 điệu diêu	(bộ nhân 亻 [人]) coi thường, lén-lút, lông-bông. Cũng đọc là điệu. Còn một âm diêu [= làm chậm-trễ; chậm, chậm-chạp, chậm-trễ, trễ-nải]	
Điếu	弔	(bộ cung 弓) viếng người chết, hỏi thăm chia buồn với thân-nhân của người chết, thương-xót; treo ngược. Còn một âm đích [= đến, đi đến]	1
	吊	(bộ khẩu 口) như 弔	
	釣	(bộ kim 金) câu cá, câu.	1
	葯 dược ước	(bộ thảo 艹 [艸]) buộc. Còn một âm dược [= thuốc; chữa; bờ giậu; tên một loài hoa [như dược 藥] và một âm ước [= đầu nhị {nhuỵ} đực của hoa; tên cây]	
	窵	(bộ huyệt 穴) sâu-xa, cách xa.	
Điều	條	(bộ mộc 木) cành nhỏ, ngành; một cái, một điều (cái gì hẹp mà dài); tiêu-điều.	1
	調 điệu	(bộ ngôn 言) điều-hoà, làm cho vừa, thu-xếp. Điều-đình 調停 = bàn-bạc với nhau để đi đến thoả-thuận chấm dứt sự tranh-chấp, xung-đột hoặc là sự gây thương-tổn. Còn một âm điệu [= điệu đàn]	1
	苕	(bộ thảo 艹 [艸]) bông lau, hoa	

	thiều	lau. Điều-trửu 苕 帚 = chổi bông lau. Quen đọc là thiều. Điều-trửu còn đọc và viết là Thiều-Chửu.	
	銚 điệu diêu	(bộ kim 金) cái giáo, cái mác. Còn một âm điệu [= cái soong {xoong}, cái siêu, cái ấm có tay cầm] và một âm diêu [= cái thuổng [đồ dùng làm ruộng]]	
Điểu	鳥	(bộ điểu 鳥 [bộ 196, 11 nét]) chim, con chim, cái gì trông giống con chim.	1
	蔦	(bộ thảo 艹 [艸]) một thứ cây mọc từng bụi. Điểu-la 蔦蘿 = người thân-thuộc [những người cùng chung một dòng họ]	
	嬲 niễu	(bộ nữ 女) chòng-ghẹo nhau. Cũng đọc là niễu.	
Điệu	悼	(bộ tâm 忄 [心]) thương, thương-tiếc. Truy-điệu 追悼 = làm lễ tỏ lòng thương-tiếc người (mới) chết. Nhớ lại người đã khuất mà xót thương.	1
	調 điều	(bộ ngôn 言) điệu, điệu đàn, điệu hát, nhịp điệu, điệu bộ, đáng điệu, tài-cán. Còn một âm điều [= làm cho vừa]	
	掉 trạo	(bộ thủ 扌[手]) lắc; trao-đổi, thay-đổi; xứng, xứng-đáng. Điệu đầu 掉頭 = lắc đầu. Cũng đọc là trạo.	
	蓧	(bộ thảo 艹 [艸]) cái cào cỏ, cái bồ-cào.	
	佻 điêu diêu	(bộ nhân 亻 [人]) coi thường, lén-lút, lông-bông. Cũng đọc là điêu. Còn một âm diêu [= làm chậm-trễ; chậm, chậm-chạp, chậm-trễ, trễ-nải]	
	窕	(bộ huyệt 穴) nhỏ, tốt đẹp. Yểu-điệu 窈窕 = nhỏ-nhắn xinh-đẹp.	
	銚	(bộ kim 金) cái soong {xoong}, cái siêu, cái ấm có tay cầm. Còn	

	điều diêu	một âm điều [= cái giáo, cái mác] và một âm diêu [= cái thuổng [đồ dùng làm ruộng]]	
Đinh	丁	(bộ nhất 一) một can trong mười can [giáp 甲, ất 乙, bính 丙, đinh 丁, mậu 戊, kỉ 己, canh 庚, tân 辛, nhâm 壬, quý 癸], người đàn ông tới tuổi phải đóng thuế, người làm-lụng, dặn-bảo kĩ-càng.	1
	叮	(bộ khẩu 口) đinh-ninh 叮嚀 = dặn đi dặn lại, dặn-dò.	
	仃	(bộ nhân 亻 [人]) linh-đinh 伶仃= vò-võ một minh, lẻ-loi, trơ-trọi.	
	釘 đính	(bộ kim 金) đanh, đinh. Còn một âm là đính = đóng đanh, đóng đinh.	
	疠	(bộ nạch 疒) một thứ nhọt mới đầu thì ngứa, dần-dần trở nên cứng và rất đau.	
	汀	(bộ thuỷ 氵[水]) bãi sông, tên sông.	
Đính	釘	(bộ kim 金) đóng đanh, đóng đinh.	
	訂	(bộ ngôn 言) (1) bàn-bạc kĩ-lưỡng rồi bằng lòng với nhau. Đính-hôn 訂婚 = ước-hẹn sẽ lấy nhau làm vợ chồng. (2) sửa lại cho đúng. Hiệu-đính 校訂 = xem lại và sửa cho đúng.	
	頂	(bộ hiệt 頁) đỉnh, đỉnh đầu, nóc (nhà), chỗ cao nhất, đội. Sơn-đính 山頂 = đỉnh núi. Ốc-đính 屋頂 = nóc nhà.	
	酊	(bộ dậu 酉) mính-đính 酩酊 = say mèm	
Đĩnh	艇	(bộ chu 舟) thuyền nhỏ và dài. Tiềm-thuỷ-đĩnh 潛水艇 = tàu ngầm, tầu ngầm. [廷 đình = chỗ chỉ-huy điều-động cai-quản cả nước, triều-đình, cung-đình]	

	脡	(bộ nhục 月 [肉]) (1) nem thái khúc dài. (2) thẳng cứng.	
	挺	(bộ thủ 扌[手]) trội cao; ngay, thẳng; cứng-cỏi [không chịu khuất].	
	鋌	(bộ kim 金) (1) thoi, nén (vàng, bạc) [cùng nghĩa với đĩnh 錠]. (2) đi nhanh, đi vùn-vụt.	
	錠	(bộ kim 金) (1) thoi, nén (vàng, bạc). Kim-đĩnh 金錠 = nén vàng. (2) cái choé. (3) cái thoi dệt cửi, con suốt, ống suốt.	
	碇	(bộ thạch 石) hòn đá để cột thuyền, cái neo.	
Đình	廷	(bộ dẫn 廴) chỗ chỉ-huy điều-động cai-quản cả nước, triều-đình, cung-đình. Triều-đình 朝 廷 = chỗ vua tiếp các quan và cùng các quan lo việc nước. [延 duyên = (1) kéo dài. (2) xa. (3) kịp, đưa tới, dắt tới. (4) rước, mời.]	
	庭	(bộ nghiễm 广) sân trước; nhà; toà-án; triều-đình, cung-đình [như đình 廷]; thẳng tuột. Gia-đình 家庭 = [nhà và sân] một khối người gồm có cha mẹ [vợ chồng] và con-cái.	
	蜓	(bộ trùng 虫) tinh-đình 蜻蜓 = con chuồn-chuồn.	
	霆	(bộ vũ 雨) sét, tiếng sét đánh. Lôi-đình 雷霆 = sấm-sét	
	亭	(bộ đầu 亠) nhà làm bên đường cho khách qua lại ở trọ; nhà ở trong công-viên.	
	停	(bộ nhân 亻 [人]) ngừng lại, dừng lại, đỗ. Đình-chỉ 停止 = thôi, ngừng lại, không làm nữa.	
	婷	(bộ nữ 女) sính-đình [phinh-đình] 娉婷 = dáng đẹp, mặt đẹp (của người con gái)	

	渟	(bộ thuỷ 氵[水]) nước đọng.	
	葶	(bộ thảo 艹 [艸]) đình-lịch 葶藶 = rau đay	
Đỉnh	鼎	(bộ đỉnh 鼎 [bộ 206, 13 nét]) cái đỉnh, cái vạc ba chân, cái lư đốt trầm; cái đựng đồ ăn. Đỉnh-chung 鼎鍾 = nhà quyền-quý, người có địa-vị và giàu-có.	
Định	定	(bộ miên 宀) xếp-đặt cho yên-ổn, giữ cho vững, việc xong rồi, cứ thế mà làm. Định-giá 定價 = nói cái gì đáng bao nhiêu, rồi cứ đó mà theo. Định-nghĩa 定義 = nói rõ là cái gì, phải hiểu ra sao.	
			đo
			đó
			đò
			đọ
Đoá	朵	(bộ mộc 木) bông (hoa), đám (mây); động; tên họ.	1
	朶	(bộ mộc 木) bông (hoa), đám (mây); động; tên họ [như đoá 朵]	
	剁	(bộ đao 刂 [刀]) chặt, băm.	
	垛	(bộ thổ 土) ụ đất, cái gò, cái đống, cái gì có chỗ lồi ra; chồng-chất, chồng đống, chất đống, xếp thành đống. Xạ-đoá 射垛 = ụ đất để tập bắn.	
	垜	(bộ thổ 土) như đoá 垛	
	躲	(bộ thân 身) lánh mình, ẩn-náu, lẩn-tránh, né-tránh	
			Nổi đoá
Đoả	鬌	(bộ tiêu 髟) cái chỏm [trẻ con cạo hết tóc chỉ để lại một mớ nhỏ]	
	揲	(bộ thủ 扌[手]) điêm-đoả 掂揲 = cân-nhắc.	
Đoạ	墮	(bộ thổ 土) rơi xuống, đổ. Đoạ-lạc 墮落 = càng ngày càng hư-hỏng.	1

		Đoạ-thai 墮胎 = phá thai.	
			đoác
Đoái	兌 đoài	(bộ nhân 儿) đổi. Hối-đoái 匯兌 = đổi tiền nước ngoài. Còn một âm đoài [= tên một quẻ trong 8 quẻ, hướng tây]	1
	脫 thoát	(bộ nhục 月 [肉]) thư-thái, thong-thả. Đoái-đoái 脫脫 = thư-thái, thong-thả. Còn một âm thoát [= rời, tuột, lìa, róc ra, thoát, thoát khỏi; bỏ, cởi]	
			đoái-hoài
Đoài	兌 đoái	(bộ nhân 儿) tên một quẻ trong 8 quẻ, hướng tây. Còn một âm đoái [= đổi]	1
			đoại-hoại [= bại-hoại]
Đoan	端	(bộ lập 立) (1) ngay-thẳng, ngay-ngắn, đứng-đắn. (2) đầu, đầu mối, mầm-mối, nguyên-nhân. (3) lúc bắt đầu, lúc khởi đầu. (4) xét kĩ, kĩ-lưỡng, có ý đích-xác. (5) tấm (vải). (6) điều, điều-kiện. (7) cái nghiên đá. (8) lụa dài hai trượng. (9) áo liền với xiêm. (10) tên họ.	1
Đoán	斷 đoạn	(bộ cân 斤) nhận-định, căn-cứ vào một một cái gì đó để nhận-định, suy ra; xét-xử, xử-đoán, phán-đoán. Còn một âm đoạn [= chặt đứt, chặt làm hai, cắt đứt; bỏ, kiêng bỏ]	1
	断	(bộ cân 斤) như 斷	
	籪	(bộ trúc 竹) cái lờ, cái đó [đồ làm bằng tre dùng để bắt cá]	
	煅	(bộ hoả 火) (1) rèn, đúc. (2) nung, nướng.	
	鍛	(bộ kim 金) (1) rèn, luyện, đúc. (2) rửa.	
	踹 suỷ	(bộ túc 足) giậm chân, dọi gót chân thật mạnh xuống đất. Còn một âm suỷ [= đạp, đạp lên, giẫm	

		lên, xéo lên, xéo nát]	
Đoàn	團	(bộ vi 囗) (1) hình tròn. (2) nhiều người họp lại mà làm nên. Đoàn-thể 團體 = một tổ-chức gồm nhiều người, có quy-củ, có đường-hướng hoạt-động.. [專 chuyên = chú-ý vào một việc gì mà làm; chỉ có một; giữ riêng cho mình]	1
	团	(bộ vi 囗) như đoàn 團	
	糰	(bộ mễ 米) bột ăn; bánh bột	
	糐	(bộ mễ 米) bột ăn; bánh bột [như đoàn 糰]	
	摶 chuyên	(bộ thủ 扌[手]) vo tròn, nắm, chét; nương, nương theo. Còn một âm chuyên [= nắm cổ]	
	揣 suỷ tuy	(bộ thủ 扌[手]) đọng lại, châu lại. Còn một âm suỷ [= đo chiều cao, đo, lường, lường-tính, đo-lường, cân-nhắc, đắn-đo, đo-đắn; thăm-dò; tên họ] và một âm tuy [= bẻ, vò, vò cho nát; đập, giã]	
	段 đoạn	(bộ thù 殳) tên họ. Đoàn-Thị-Vân-Lan 段氏雲蘭. Còn một âm đoạn [= chia ra từng phần, từng khúc, từng chặng, từng quãng, từng bộ; tấm (vải, lụa)]	
Đoản	短	(bộ thỉ 矢) (1) ngắn, cộc, cụt. (2) thiếu, thiếu-thốn, kém. Sở-đoản 所短 = cái mình kém, cái mình còn non-kém, còn dở. (3) chỉ chỗ sai-lầm, thiếu-sót của người khác. (4) chết non, chết yểu.	1
Đoạn	斷 đoán	(bộ cân 斤) chặt đứt, chặt làm hai, cắt đứt; bỏ, kiêng bỏ. Còn một âm đoán [= nhận-định, căn-cứ vào một một cái gì đó để nhận-định, suy ra; xét-xử, xử-đoán, phán-đoán]	1

	断	(bộ cân 斤) như 斷	
	段 đoàn	(bộ thù 殳) (1) chia ra từng phần, từng khúc, từng chặng, từng quãng, từng bộ; tấm (vải, lụa). Thủ-đoạn 手段 = làm kín-đáo và khéo-léo để đạt được ý muốn, chẳng cần biết là tốt xấu hay dở. (2) rèn, luyện; rửa [như đoán 鍛]. Còn một âm đoàn [= tên họ]	1
	椴	(bộ mộc 木) tên cây	
	毈	(bộ thù 殳) trứng ung [trứng ấp không nở]	
	緞	(bộ mịch 糸) một thứ vải.	1
			đễnh-đoãng
			đoàng
			đoảng
			đoanh Loanh-đoanh
			đoành đùng-đoành
Đoạt	奪	(bộ đại 大) cướp lấy, quyết-định. Định-đoạt 定奪 = quyết-định xem đúng hay sai, làm gì, làm thế nào về một sự việc.	
			đóc
			đọc
			đoi
			đói
			đòi
			đỏi [= dây buộc thuyền]
			đọi [= đói]
			đom-đóm điếu-đóm
			Làm đỏm
			đòm-đòm
			đon-đả
			đón
			đòn gánh

			Bị đòn
			đong gạo đong-đưa
			đóng cửa
			Cái đòng Cá đòng-đong đòng, đòng-đòng
			đỏng-đảnh
			đọng lại
			đót rau, đót khoai
			đọt
Đô	都	(bộ ấp 阝[邑]) kẻ chợ, chỗ vua ở, nơi đông-đúc.	1
Đố	妒	(bộ nữ 女) ghen, đàn bà ghen, thấy người ta đẹp hơn mình mà tức. Đố-kị 妒忌 = ghen-tức.	1
	妬	(bộ nữ 女) ghen, đàn bà ghen, thấy người ta đẹp hơn mình mà tức [như đố 妒]	
	蠹	(bộ trùng 虫) con mọt; ăn hại.	
	蠧	(bộ trùng 虫) con mọt; ăn hại [như đố 蠹	
	螙	(bộ trùng 虫) con mọt; ăn hại [như đố 蠹	
Đỗ	杜	(bộ mộc 木) (1) tên một thứ cây. (2) tên một thứ cỏ thơm. (3) tên họ. Đỗ-Thị-Như-Ngọc 杜氏如玉	1
	肚	(bộ nhục 月 [肉]) bụng, bụng-dạ, tấm lòng, dạ-dày.	
	土 thổ	(bộ thổ 土 [bộ 32, 3 nét]) rễ cây. Còn một âm thổ [= (1) đất, đất-đai, ruộng-đất, lãnh-thổ. (2) bản-địa, địa-phương, vật gì ở đất ấy mới có. (3) đắp đất. (4) tên sao. (5) một tiếng trong 8 tiếng [bát âm]...] [士 sĩ = học trò, người có học; người, kẻ [nói với ý tôn-trọng]..]	1
Đồ	徒	(bộ xích 彳) (1) học trò. Đồ-đệ 徒弟 = học trò. (2) không. Đồ-thủ	1

		徒手 = tay không.	
	涂	(bộ thuỷ 氵[水]) đường, đường đi. Cùng nghĩa với đồ 塗	
	塗	(bộ thổ 土) (1) đường, đường đi. (2) bùn, bẩn, dơ, nhớp. Đồ-thán 塗炭 = [bùn và than] lầm-than. [náo 淖 = bùn; nê 泥 = bùn]	1
	途	(bộ sước 辶[辵]) đường, con đường. Sĩ-đồ 仕途 = con đường làm quan.	1
	酴	(bộ dậu 酉) men rượu	
	圖	(bộ vi 囗) bức vẽ, bức tranh vẽ; mưu-toan.	1
	啚	(bộ khẩu 口) như đồ 圖	
	屠	(bộ thi 尸) mổ, giết; người giết loài vật để bán. Đồ-tể 屠宰 = người làm nghề giết súc-vật để bán.	1
	菟 thỏ	(bộ thảo 艹 [艸]) con cọp, con hùm, con hổ. Còn một âm thỏ [hay thố] [thỏ-ti 菟絲 = dây tơ hồng]	
Đổ	堵	(bộ thổ 土) (1) tường đất. (2) lấp kín, chặn, chắn, đóng lại, khoá. (3) tên đất. (4) tên họ	1
	睹	(bộ mục 目) thấy.	
	覩	(bộ kiến 見) thấy, mắt trông thấy.	
	賭	(bộ bối 貝) đánh bạc, cờ-bạc, đánh cá, đánh cuộc; đua-tranh.	1
			đổ, đổ-nát, đổ-vỡ..
Độ	度 đạc	(bộ nghiễm 广) (1) đồ đo. (2) 1/360 của mặt tròn tính từ giữa. (3) phép-tắc lề-lối luật-lệ đã đặt ra. (4) dáng-dấp, vẻ bên ngoài, thái-độ. (5) mức-độ. (6) qua. (7) sang tới. (8) tên họ. Còn một âm đạc [= đo; mưu-toan]	1
	渡	(bộ thuỷ 氵 [水]) qua sông, bến đò. Độ-khẩu 渡口 = bến đò. Tế-độ	1

		濟渡 = cứu-vớt qua cơn khổ-ải.	
	鍍	(bộ kim 金) mạ. Độ-kim 鍍金 = mạ vàng.	
Đốc	督	(bộ mục 目) điều-khiển, thúc-giục người dưới quyền; chân-chính; giữa; chức quan. Đô-đốc 都督 = tên chức quan [叔 thúc = chú, chú em]	1
	篤	(bộ trúc 竹) (1) thuần-nhất, không có gì xen vào, thật, thành-thật, chân-thật, trung-thành. (2) ốm nặng [馬 mã = ngựa]	1
	竺 trúc	(bộ trúc 竹) thuần-nhất, không có gì xen vào, thật, thành-thật, chân-thật, trung-thành [cùng nghĩa với đốc 篤]. Còn một âm trúc [Thiên-trúc 天竺 = tên nước ngày xưa, bây giờ là Ấn-độ 印度]	
	毒 độc	(bộ vô 毋) Quyên-đốc 身毒 = tên nước ngày xưa, còn gọi là Thiên-trúc 天竺, ngày nay là Ấn-độ 印度. Còn một âm độc [= ác, dữ, độc, làm hại]	1
Độc	毒 đốc	(bộ vô 毋) ác, dữ, độc, làm hại. Độc-kế 毒計 = mưu-kế ác-độc, làm hại người. Độc-dược 毒藥 = thuốc độc. Còn một âm đốc [Quyên-đốc 身毒 = tên nước ngày xưa, còn gọi là Thiên-trúc 天竺, ngày nay là Ấn-độ 印度]	1
	讀 đậu	(bộ ngôn 言) đọc. Độc-thư 讀書 = đọc sách. Còn một âm đậu [= chỗ ngừng trong một câu (dài)]	1
	犢	(bộ ngưu 牛) con nghé.	
	獨 (独)	(bộ khuyển 犭 [犬]) một; tên một giống vượn. Cô-độc 孤獨 = lẻ-loi một mình, trơ-trọi một mình.	1

	独	(bộ khuyển 犭 [犬]) một; tên một giống vượn [như độc 獨]	
Đôi	堆	(bộ thổ 土) đắp, đống	
			đôi đũa, đôi ngả
Đối	對	(bộ thốn 寸) thưa, đáp, hai bên sóng với nhau, hợp. Đối-phó 對付 = đáp lại để tránh điều không hay.	1
	对	(bộ thốn 寸) như đối 對	
(đỗi)	懟	(bộ tâm 心) oán-giận.	
			đẹp quá đỗi
Đồi	頹	(bộ hiệt 頁) sụt-lở, suy-đồi, suy-sụp, hư-hỏng.	1
	隤	(bộ phụ 阝 [阜]) như đồi 頹	
	穨	(bộ hoà 禾) như đồi 頹	
			đồi núi
			đổi
Đội	隊	(bộ phụ 阝 [阜]) đội quân, xếp thành hàng. Đội-ngũ 隊伍 = quân-đội có tổ-chức quy-củ; xếp thành từng hàng từng đội.	1
			đội nón, đội ơn..
			Lốm-đốm
			Ôm-đồm
Đôn	敦 đọn	(bộ phốc 攵 [攴]) trung-hậu; thúc-giục. Đôn-đốc 敦篤 = thúc-giục, bức-bách. Đôn-hậu 敦厚 = đầy-đặn và trung-hậu. Còn một âm đọn [= mờ-mịt, chưa khai-thông; lộn-xộn, khó phân-biệt, không có trật-tự, chưa ra đâu vào đâu [như độn 沌]]	1
	惇	(bộ tâm 忄 [心]) đầy-đặn, tin.	
	墩	(bộ thổ 土) cái ụ đất.	
			Cái đôn sứ

Đốn	頓	(bộ hiệt 頁) cúi đầu sát đất, dập [rập] đầu xuống đất; đình-trệ, không tiến lên được, tán-loạn đã lâu. Khốn-đốn 困頓 = gặp khó-khăn, không tiến lên nổi; ở tình-thế phải chống-đỡ đủ thứ khó-khăn. Chỉnh-đốn 整頓 = bị tán-loạn đã lâu mà lại sửa-sang lại được; sửa lại cho đúng.	1
Đồn	屯 truân	(bộ triệt 屮) họp, nhiều binh-lính đóng giữ nơi hiểm-yếu, chỗ đóng quân. Đồn-điền 屯田 = (1) dùng lính khai-khẩn đất hoang để trồng-cấy, (2) khai-khẩn đất để trồng cấy. Còn một âm truân [= khó, khó-khăn]	1
	純 chuẩn thuần	(bộ mịch 糸) buộc, bó, cột, bao, bọc. Còn một âm chuẩn [= mép viền trên áo, mép viền trên giày; ven, vệ] và một âm thuần [= ròng, không lẫn-lộn gì, rặt, đều, đều một loạt, toàn {tuyền}, thuần; thành-thật, thành-thực; lớn]	
	飩	(bộ thực 食) hồn-đồn 餛飩 = tên món ăn [hoành-thánh, vằn-thắn, mằn-thắn]	
Độn	沌	(bộ thuỷ 氵[水]) hỗn-độn 混沌 [渾沌] = mờ-mịt, chưa khai-thông; lộn-xộn, khó phân-biệt, không có trật-tự, chưa ra đâu vào đâu. [屯 đồn = họp, nhiều binh-lính đóng giữ nơi hiểm-yếu, chỗ đóng quân; truân = khó, khó-khăn]	1 [đần-độn]
	敦 đôn	(bộ phốc 攵 [攴]) mờ-mịt, chưa khai-thông; lộn-xộn, khó phân-biệt, không có trật-tự, chưa ra đâu vào đâu [như độn 沌]. Còn một âm đôn [= trung-hậu; thúc-giục]	1
	遁 tuần	(bộ sước 辶[辵]) trốn, ẩn. Độn-thổ 遁土 = trốn vào lòng đất, trốn dưới đất. Còn một âm tuần [cùng	1

		nghĩa với tuần 巡 [thuân-tuần 逡遁 [逡 巡] = rụt-rè không bước lên được] [盾 mi [như mi 眉] = lông mày]	
			Độn khoai, độn bông
Đông	冬	(bộ băng 冫) mùa đông [ba tháng sau mùa thu, trước mùa xuân]	
	疼	(bộ nạch 疒) (1) đau, đau-đớn, buốt, nhức. (2) thương-yêu, thương.	
	鼕	(bộ cổ 鼓) đông-đông 鼕鼕 = tùng-tùng [tiếng trống]	
	東	(bộ mộc 木) phương đông, phía đông, hướng đông [ngược lại với hướng tây]	
	蝀	(bộ trùng 虫) đế-đông 螮蝀 = cầu vồng.	
Đống	凍	(bộ băng 冫) nước đông thành đá, nước đá.	
	棟	(bộ mộc 木) nóc, cột (nhà); người có tài gánh-vác. Lương-đống 梁棟 (樑棟) = rường-cột, người có tài gánh-vác việc nước, bầy-tôi quan-trọng của vua.	
Đỗng	洞	(bộ thuỷ 氵[水]) (1) cái động, hang sâu. Cũng đọc là động. (2) lỗ hổng, chỗ thủng, chỗ rách. (3) suốt, thấu, nhìn thấu, nhìn thấy rõ.	
	胴	(bộ nhục 月 [肉]) thân mình, thân người [không kể chân tay]; ruột già.	
	恫	(bộ tâm 忄 [心]) (1) đỗng-hát 恫喝 = doạ-nạt, hăm-doạ, doạ-dẫm. (2) đau-đớn [như đồng 痌]	
	慟	(bộ tâm 忄 [心]) thảm-thiết. Đỗng-khốc 慟哭 = khóc thảm-thiết, khóc-lóc thảm-thiết.	
Đồng	同	((bộ khẩu 口) cùng, cùng nhau, hợp lại, hoà. Đồng-học 同學 = cùng học với nhau. Đồng-sự 同事 =	1

		cùng làm việc.	
	桐	(bộ mộc 木) tên cây, cây vông, cây ngô-đồng, cây du-đồng.	
	痌	(bộ nạch 疒) đau, đau-đớn.	
	筒	(bộ trúc 竹) ống tre, ống trúc; ống dài, tròn, rỗng. Xuy-đồng 吹筒 = cái ống bắn chim.	
	筩	(bộ trúc 竹) ống trúc để thổi (như sáo)	
	衕	(bộ hành 行) dãy phố thẳng. Hồ-đồng 衚衕 = ngõ hẻm, ngõ phố.	
	銅	(bộ kim 金) đồng, một loại kim-khí màu đỏ. Đồng-cổ 銅鼓= trống đồng.	Trống đồng.
	童	(bộ lập 立) (1) trẻ thơ, trẻ con, trẻ em. (2) thằng nhỏ [như đồng 僮]. (3) trọc, trụi (tóc). (4) tên họ.	1
	僮	(bộ nhân 亻 [人]) thằng nhỏ, người hầu nhỏ.	
	曈	(bộ nhật 日) đồng-lông 曈曨 = lúc mờ sáng (mặt trời mới mọc)	
	獞	(bộ khuyển 犭[犬]) tên một giống người.	
	瞳	(bộ mục 目) con ngươi (mắt)	
	艟	(bộ chu 舟) mông-đồng 艨艟 = tàu chiến	
	罿	(bộ võng 罒 [网]) lưới đánh chim, cái lưới đánh chim. [罾 tăng = cái lưới đánh cá]	
Đổng	董	(bộ thảo 艹 [艸]) trông-coi, điều-khiển và chịu trách-nhiệm; tên họ.	
	懂	(bộ tâm 忄 [心]) hiểu, hiểu thấu, biết rõ.	
			Nói đổng, chửi đổng
Động	動	(bộ lực 力) động, chuyển sang chỗ khác, rung-động, cảm-động, không ở yên, không tĩnh.	1

	働	(bộ nhân 亻 [人]) tự mình vận-động.	
	洞 đỗng	(bộ thuỷ 氵[水]) (1) cái động, hang sâu. Cũng đọc là đỗng.	1
			đốp
			độp
Đốt	咄	(bộ khẩu 口) đốt-đốt 咄 咄 = ối chao, chao ôi [tiếng tỏ vẻ kinh-sợ]	
			đốt cháy, muỗi đốt
Đột	凸	(bộ khảm 凵) lồi. [Ao 凹 = lõm.]	
	突	(bộ huyệt 穴) chợt, bỗng-nhiên, thốt-nhiên, thình-lình, bất-thình-lình; xúc-phạm đến. Đột-ngột 突兀 = cao chót-vót, cao ngất; bất-ngờ, thình-lình, bất-thình-lình, không biết trước, không lường trước, bỗng-nhiên. Đột-nhiên 突然 = thình-lình, bất-thình-lình, bỗng-nhiên. Xung-đột 衝突 = va-chạm, chống-chọi nhau; đánh nhau.	
			đột [= độc]
			đơ
			đớ
			đỡ
			đờ
			đợ
Đới	帶 đái	(bộ cân 巾) giải đất có khí-hậu giống-giống nhau. Ôn-đới 溫帶 = giải đất ấm. Còn một âm đái [= đeo, mang]	
			đời
			đợi
			đơm
			đờm
			đởm [= đảm]
Đơn	單 đan	(bộ khẩu 口) đơn, cô-đơn; tờ giấy để viết tên, liệt-kê các thứ. Cũng đọc là đan. Còn một âm thiền	1

	thiền thiện	[Thiền-Vu 單于 = vua nước Hung] và một âm thiện [= tên một huyện ở tỉnh Sơn-đông bên Tàu; tên họ]	
	襌 đan	(bộ y 衤 [衣]) áo đơn. Còn đọc là đan.	
			đau-đớn
			đờn [= đàn]
			đú-đởn
			đớp
			đu
			đú
			đù
			đủ
			đụ
			đua
			đen-đúa
			đũa
			đùa
			đúc
			đục
			đui
			đủi
			đùi
			đen-đủi đủi [= đuổi]
			đun
			đùn
			đụn
			đúng
			đũng
			đùng
			đủng-đỉnh
			đánh đụng, đụng-chạm
			đúp
			đụp
			đút
			đụt
			Lừ-đừ
			Lử-đử
			đưa

			đứa
Đức	德	(bộ xích 彳) đạo-đức, tính tốt, thiện, vượng, ơn, ơn-huệ.	1
	悳	(bộ tâm 心) như đức 德	
			Đức ông, đức cha, đức thày
			Con đực con cái Đứng đực mặt ra
			đưng [= tên một thứ cỏ]
			đứng
			đừng
			đựng
			đước
			được
			đười-ươi
			đượi
			đượm
			đưỡn
			đườn
Đương	當 đáng	(bộ điền 田) đang, nhận lấy, gánh lấy. Đương-thời 當時 = thời bấy giờ. Đảm-đương 擔當 = gánh-vác, cáng-đáng; gánh-nhận công việc và có thể làm được. Còn một âm đáng [= đích-đáng, phải thể, phải như thế]	1
	擋	(bộ thủ 扌[手]) bính-đương 摒擋 = thu-nhặt, thu-dọn.	
	檔 đáng	(bộ mộc 木) cái phản. Còn một âm đáng [= tủ đựng hồ-sơ; hồ-sơ]	
	簹	(bộ trúc 竹) vân-đương 篔簹 = tên một giống tre to và dài [tre lộc-ngộc]	
Đường	堂	(bộ thổ 土) gian nhà chính giữa, nhà để làm lễ, để thờ, gian nhà lớn; rực-rỡ; tên tôn-xưng mẹ người khác; anh em cùng một ông tổ. Đường-hoàng 堂黃 = đàng-hoàng, có đầy-đủ mọi thứ [vật-chất, cách cư-xử, cách ăn nói, giấy-tờ].	1

		Đường-đường 堂堂 = có dáng vẻ bên ngoài làm người khác phải nể-vì, nể-sợ.	
	唐	(bộ khẩu 口) nói khoác; tên họ; tên một triều-đại của Tàu. Đường-thi 唐詩 = thơ Đường.	1
	搪	(bộ thủ 扌[手]) xông-xáo, cẩu-thả, tắc-trách. Đường-đột 搪突 = (hành-động hay lời nói) bất-chợt (và thiếu nhã-nhặn, không khéo-léo)	1
	糖	(bộ mễ 米) chất ngọt làm bằng lúa, mía, củ-cải..	1
	螳	(bộ trùng 虫) đường-lang 螳螂 = con bọ ngựa.	
			đứt

Tiếng Hán-Việt không có âm nào bắt đầu bằng e			
			e
			é
			è
			ẹ
			éc
			em
			ém
			én
			eng-éc
			eo eo-éo eo-xèo
			éo-le
			ẽo-ẹt ẽo-ợt
			èo-uột
			ép (Xem áp.)
			ẹp (Xem áp.)
			ét [= người phụ việc] (tiếng mượn)

Ê	醯	(bộ dậu 酉) giấm	
	繄 ế	(bộ mịch 糸) ấy. Còn một âm ế [= tiếng than-thở]	
	鷖	(bộ điểu 鳥) con cò; màu xanh đen.	
			Ê mặt
Ế	繄 ê	(bộ mịch 糸) tiếng than-thở. Còn một âm ê [= ấy]	
	瞖	(bộ mục 目) mắt bị màng che.	
	翳	(bộ vũ 羽) (1) cái quạt lông (dùng để che thân mình) (2) che lấp. (3) bệnh đau mắt có màng.	
	咽 yến yết	(bộ khẩu 口) nghẹn-ngào. Ngạnh-ế 梗咽 = nức-nở, nghẹn-ngào không nói ra được. Còn một âm yến [= nuốt, nuốt xuống] và một âm yết [= cổ họng]	
	噎	(bộ khẩu 口) nghẹn	
	曀	(bộ nhật 日) trời vừa âm-u vừa gió. (Thiều-Chửu, Tái Bản Lần Thứ Hai, tr. 276, đọc: **Ê**: Trời âm thầm mà có gió.)	
	殪	(bộ đãi 歹) (1) chết. (2) giết	
	豷	(bộ thỉ 豕) lợn thở, heo thở; lợn nghỉ, heo nghỉ.	
	餲	(bộ thực 食) thức ăn biến mùi; thiu. [饐 ý = cơm nát, cơm nhão; cơm thiu]	
	瘞	(bộ nạch 疒) chôn, giấu.	
	瘗	(bộ nạch 疒) chôn, giấu [như ế 瘞]	
			ế hàng, ế chồng
			ếch
			Vàng ệch

			êm
			ếm 壓 ếm bùa, ép (HV: áp = ép)
			ễnh bụng ra ễnh-ương
			Chềnh-ềnh
			ếp
			ệp
			ết [= ếch]

Tiếng Hán-Việt không có âm nào bắt đầu bằng g hay gh [g]			
			Ga
			Ga
			Gá nghĩa
			Gã
			Gà
			Gả chồng
			Gạ-gẫm
			Gác
			Gạc
			Gạch
			Gai
			Gái
			Gãi
			Gài
			Gại
			Gam
			Gan
			Gán
			Gàn
			Gạn
			Gang thép Dưa gang Gang tay
			Ganh đua
			Gánh
			Gành [= ghềnh]
			Gáo
			Gào

			Gạo
			Gau-gáu [ngau-ngáu, rau-ráu]
			Gàu [= gầu]
			đỏ gay
			Gáy
			Gày [= gầy]
			Gảy [= gẩy]
			Gạy [= cạy]
			Găm
			Gắm Gửi-gắm
			Gằm
			Gặm
			Gắn
			Gằn
			Găng
			Gắng
			Hỏi gặng
			Gắp
			Gặp
			Gắt
			Gặt
			Gấc
			Gầm
			Gậm
			Gân
			Gần
			Gấp
			Gập
			Gật
			Gâu-gâu
			Gấu
			Tán gẫu
			Gầu [= gàu]
			Gây
			Con gấy [= con gái]
			Gẫy
			Gầy [= gày]
			Gẩy [= gảy]

			Gậy
			Ghe
			Ghé
			Gọn-ghẽ
			Ghè
			Ghẻ
			Ghẹ
			Ghen
			Ghèn
			Ghét
			Ghê
			Ghế
			Gồ-ghề
			Ghềnh Gập-ghềnh
			Ghi
			Ghì
			Ghim
			Ghìm
			Go
			Gõ
			Gò
			Gọ
			Goá
			Góc
			Gói
			Gỏi
			Gọi
			Gom
			Gon
			Bông gòn Gòn-gọn
			Gọn
			Gọng
			Goòng
			Góp
			Gót
			Gọt
			Gà gô
			Gồ

			Gồ-ghề
			Gốc
			Gộc
			Gối
			Gồi
			Gội
			Gôm
			Gốm
			Gồm
			Gôn
			Gông
			Gồng mình Gồng gánh
			Gột 滑 (HV: hoạt)
			Gơ
			Gỡ
			Gờ
			Gở
			Gởi [= gửi]
			Gợi
			Gớm
			Gờm
			Gợn
			Gợt
			Lưng gù Đôi bồ-câu gù nhau
			Gần-gũi
			Gùi
			Gần-gụi
			Guốc (mộc 木 + quốc 國)
			Gày-guộc [= gầy-guộc]
			Guộn [= cuộn]
			Guồng
			Guột
			Gút
			Gừ-gừ, gầm-gừ
			Gửi [= gởi]
			Gừng
			Gươm
			Gườm-gườm

			Gượm một tí
			Gương
			Gượng

Tiếng Hán-Việt không có âm nào bắt đầu bằng g [z]			g [z] gi- [z] (Xem phần kế tiếp.]
			Gí tay lên trán Bẹp gí
			Cái gì
			Gỉ sắt, gỉ đồng
			Giếc [= diếc]
			Giêng
			Giếng
			Giềng Láng-giềng [= láng-diềng]
			Giết
			Gìn [trong gìn-giữ]

Gia	加	(bộ lực 力) thêm.	1
	枷	(bộ mộc 木) cái gông	
	耞	(bộ lỗi 耒) cái néo đập lúa. Liên-gia 連耞 = cái néo đập lúa.	
	揶	(bộ thủ 扌[手]) làm trò cười. Gia-du 揶揄 = trêu-ghẹo, giễu-cợt.	
	挪	(bộ thủ 扌[手]) như gia 揶	
	椰	(bộ mộc 木) cây dừa.	
	琊	(bộ ngọc 玉) tên đất.	
	爺	(bộ phụ 父) (1) cha, bố. (2) tiếng tôn-xưng người có tuổi. Lão-gia 老爺 = ông, cụ.	
	葭	(bộ thảo 艹 [艸]) lau, sậy; ống sáo làm bằng sậy.	
	家	(bộ miên 宀) (1) nhà. Gia-đình 家庭 = [nhà và sân] một khối người gồm có cha mẹ [vợ chồng] và con-cái. (2) nhà, người. Thi-gia 詩家 = nhà thơ, người làm thơ	1

		[như thi-nhân 詩人, thi-sĩ 詩士]	
	傢	(bộ nhân 亻 [人]) đồ-đạc, đồ dùng trong nhà. Gia-cụ 傢具 = đồ dùng trong nhà. Gia-hoả 傢伙 = đồ dùng trong nhà.	
	鷓 chá	(bộ điểu 鳥) gia-cô 鷓鴣 = chim ngói, chim đa-đa, gà gô. Còn đọc là chá.	
	嘉	(bộ khẩu 口) (1) tốt, đẹp; vui-vẻ, vui-sướng, bằng lòng. (2) khen. (3) phúc-lành.	
Giá	價	(bộ nhân 亻 [人]) cái gì đáng bao nhiêu, giá-cả.	1
	賈 giả cổ	(bộ bối 貝) cái gì đáng bao nhiêu, giá-cả [như giá 價]. Còn một âm giả [= tên họ] và một âm cổ [= cửa hàng, nhà buôn, buôn-bán, bán ngay ở nhà; chuốc lấy, mua lấy]	
	架	(bộ mộc 木) cái mắc áo, cái để sách	1 giá áo túi cơm
	嫁	(bộ nữ 女) (1) lấy chồng. Xuất-giá 出嫁 = lấy chồng, đi lấy chồng. (2) gán cho, đổ cho, vẩy cho (người khác). Giá-hoạ 嫁禍 = đổ vạ, đổ tội (cho người khác)	1
	稼	(bộ hoà 禾) (1) cấy lúa, trồng-trọt. (2) mùa-màng, lúa-má.	
	這	(bộ sước 辶[辵]) cái ấy, cái đó, ấy, đó, này. Giá-sự 這事 = cái này.	
	蔗	(bộ thảo 艹 [艸]) (1) mía. Cam-giá 甘蔗 = cây mía ngọt. (2) ngon-ngọt.	
	駕	(bộ mã 馬) (1) thắng, đóng (ngựa lừa vào xe) (2) đánh xe [xe ngựa, xe bò]. (3) xe, xe ngựa. (4) vua xuất-hành. (5) lối gọi tôn-xưng. (6) chế-ngự, tiết-chế.	
			Giã-từ
Già	伽	(bộ nhân 亻 [人]) già-đà 伽陀 = bài kệ	N: 伽 già

	咖	(bộ khẩu 口) già-phê 咖啡 = cà-phê	
	珈	(bộ ngọc 玉) đồ trang-sức trên đầu của đàn bà con gái [thời xưa]	
	笳	(bộ trúc 竹) cái kèn lá, cái kèn	
	痂	(bộ nạch 疒) chỗ nhọt đóng vẩy	
	跏	(bộ túc 足) già-phu 跏趺 = ngồi nhập-định, ngồi bắt hai chân lên đùi (như các sư ngồi nhập-định)	
	迦 ca	(bộ sước 辶[辵]) già-lam 迦藍 = chùa, nhà của sư ở. Thích-già 釋迦 = tên vị tổ sáng-lập ra đạo Bụt (Phật) [nay đọc là Thích-Ca.] Cũng đọc là ca.	
	遮	(bộ sước 辶[辵]) chận, che	N: 遮 già
			Già trẻ
Giả	者	(bộ lão 老) người, chỉ cái gì đó. Tác-giả 作者 = người làm ra, người viết ra.	1
	假	(bộ nhân 亻 [人]) (1) không phải là thật, trông như thật mà không phải là thật. Giả-mạo 假冒 = làm giống như thật để đánh lừa. (2) ví như. Giả-sử 假使 = nếu [Tiếng đứng đầu một dây lời giả-thiết, chỉ một sự-kiện có thể xảy ra, hay là một sự-kiện được coi như một điều-kiện cho một sự-kiện khác.] (3) nghỉ. Thỉnh-giả 請假 = xin nghỉ, xin phép nghỉ [Thiều-Chửu, Tái Bản Lần Thứ Hai, tr. 29: .... Một âm là **giá**: nghỉ tắm gội, vì thế xin phép nghỉ gọi là **thỉnh giá** 請假]	1
	叚	(bộ hựu 又) như giả 假	
	賈 giá cổ	(bộ bối 貝) tên họ. Còn một âm giá [= cái gì đáng bao nhiêu, giá-cả [như giá 價]] và một âm cổ [=	

		cửa hàng, nhà buôn, buôn-bán, bán ngay ở nhà; chuốc lấy, mua lấy]	
	櫝	(bộ mộc 木) tên cây.	
	斝	(bộ đẩu 斗) chén ngọc, cái chén ngọc	
	赭	(bộ xích 赤) (1) đất đỏ. Giả-thạch 赭石 = một thứ đá đỏ như son. (2) màu đỏ như đất đỏ, màu son, màu gạch.	
Giác	角	(bộ giác 角 [bộ 148, 7 nét]) (1) sừng; tù-và. (2) ganh-đua, thi-đua. (3) góc. (4) tên một tiếng trong năm tiếng [cũng đọc là giốc] [cung 宫 thương 商 giác [giốc] 角 chuỷ 徵 vũ 羽]	1 N: 角 góc (cùng nghĩa)
	桷	(bộ mộc 木) cái xà vuông; cái vồ; cái cột to.	
	榷 các	(bộ mộc 木) (1) cầu độc-mộc. (2) chuyên, giữ độc-quyền. (3) đánh thuế. Cũng đọc là các.	
	搉 xác	(bộ thủ 扌[手]) (1) chuyên, giữ độc quyền [như giác, các 榷]. (2) dẫn-chứng, vin-dẫn. [Cũng đọc là xác]. Còn một âm xác [= gõ, đánh]	
	較 giảo	(bộ xa 車) (1) tay xe, cái tay xe. (2) ganh-đua, thi-đua [như giác 角]. Còn một âm giảo [= so-sánh, đọ; qua-loa; rõ-ràng, rõ-rệt. (Thiều-Chửu, Tái Bản Lần Thứ Hai, tr. 669, đọc: **giếu**]	
	玨	(bộ ngọc 玉) hai viên ngọc liền nhau [viên ngọc kép]	
	瑴	(bộ ngọc 玉) hai viên ngọc liền nhau [viên ngọc kép] [như giác 玨]	
	觳 hộc	(bộ giác 角) sừng; tù-và; góc.. [như giác 角]. Còn một âm hộc [= (1) hộc-tốc 觳觫 = sợ run lên, sợ run lập-cập. (2) đồ đong-lường ngày xưa. (3) gót chân]	

	覺	(bộ kiến 見) hiểu-biết, biết; bảo; mách, phát-giác.	1
Giai	皆	(bộ bạch 白) đều, khắp.	1
	偕	(bộ nhân 亻 [人]) đều.	1
	階	(bộ phụ 阝 [阜]) bậc [bực], thềm.	1
	堦	(bộ thổ 土) như giai 階	
	揩	(bộ thủ 扌[手]) lau, chùi	N: 揩 day (bộ thủ 扌 (ý) + giai 皆 (âm gần giống) [Ngẫu-nhiên trùng với giai 揩 (= lau, chùi). Cũng có thể nói: mượn chữ giai 揩 có âm gần giống.]
	稭 kiết	(bộ hoà 禾) rơm lõi. Cũng đọc là kiết.	
	佳	(bộ nhân 亻 [人]) tốt, đẹp. Giai-nhân 佳 人 = người đẹp, người con gái đẹp.	1
	鵻	(bộ điểu 鳥) như giai 佳	
	垓	(bộ thổ 土) bậc.	
	痎	(bộ nạch 疒) sốt rét cách nhật [cách một ngày bị sốt rét một lần]	
			Con giai [= trai]
Giái	解 giải	(bộ giác 角) điệu đi, đem tù đi, giải tù đi. Còn một âm giải [= mổ ra]	N: 解 giải
	界	(bộ điền 田) cõi, mốc; giới-hạn, ngăn-cách. Thế-giái 世界 = cõi đời. [Nay thường nói là thế-giới.]	
			Giãi niềm tâm-sự Giãi-bày, giãi tỏ
Giải	解	(bộ giác 角) mổ ra, bửa ra, cởi ra, lột ra, phân-tích cho rõ lẽ, tan, hiểu-biết. Hoà-giải 和解 = giải hoà, dàn-xếp cho êm-thấm, làm cho mọi người trở nên vui-vẻ hoà-	1

		thuận với nhau. Giải-phẫu 解剖 = mổ, mổ-xẻ. Giải-nguyên 解元 = đỗ đầu kì thi hương.	
	邂	(bộ sước 辶[辵]) giải-cấu 邂逅 = gặp-gỡ, không hẹn mà gặp.	1
	薢	(bộ thảo 艹 [艸]) tì-giải 萆薢 = tên một thứ cỏ, củ dùng làm thuốc	
	蟹	(bộ trùng 虫) con cua.	
	澥 hải	(bộ thuỷ 氵[水]) bột-giải 渤澥 = vũng biển, vũng bể. Cũng đọc là hải.	
			Giải tù đi
			Tấm giại
Giam	緘	(bộ mịch 糸) bịt, ngậm, phong. [成 thành = nên, trở nên. 或 hoặc = ngờ, hoặc]	N: 緘 dàm (có nghĩa gần giống) [dàm = đồ dùng bằng tre hay nứa để chụp vào mõm súc-vật [như chó] để không cắn không ăn được]
	椷 ham hàm	(bộ mộc 木) cái hộ; cái phong-bì thư. Còn một âm ham [= đong, chứa] và một âm hàm [= cái chén]	
	監 giám	(bộ mãnh 皿) nhà tù. Giam-cấm 監禁 = giam-cầm, nhốt trong tù, nhốt trong ngục. Còn một âm là giám [= trông-coi]	Giam-giữ.
Giám	監 giam	(bộ mãnh 皿) trông-coi, coi-sóc; tên một cơ-quan nhà nước; tên một chức quan hoạn. Còn có âm là giam [= nhà tù]	1
	鑑	(bộ kim 金) cái gương, cái gương soi; viết những việc không hay không tốt đã qua vào sách để làm gương.	
	鑒	(bộ kim 金) như giám 鑑 [= cái gương; viết những việc không hay không tốt đã qua vào sách để làm gương]	
	鍳	(bộ kim 金) như giám 鑑 [= cái gương; viết những việc không hay	

		không tốt đã qua vào sách để làm gương]	
Giảm	減	(bộ thuỷ 氵[水]) bớt, bớt đi, trừ bớt đi, làm ít đi, ít đi.	
	减	(bộ băng 冫) như giảm 減	
Giảm [dảm]	鹼 thiêm	(bộ lỗ 鹵) chất kiềm, một chất-liệu dùng để làm thuốc giặt [dùng để làm xà-bông hay xà-phòng]. Quen đọc là thiêm. (Trần Văn Chánh, 2001, tr. 2270, đọc: kiểm.)	
	鹻	(bộ lỗ 鹵) như 鹼 [Chữ 鹻 không có âm thiêm.]	
Gian	間	(bộ môn 門) khoảng, khoảng giữa, trong đám, cái buồng [= gian nhà] [間 gian, gián, nhàn (bộ môn)]	1
	閒 gián nhàn	(bộ môn 門) khoảng giữa; buồng, cái buồng; khoảng; đong được. Thường viết là 間. 閒 còn một âm gián [= làm chia-rẽ, làm cho hai bên ghét nhau] và một âm nhàn [= nhàn-rỗi, không phải làm gì vì bổn-phận]	1
	蕑	(bộ thảo 艹 [艸]) tên cỏ	
	菅	(bộ thảo 艹 [艸]) tên cỏ	
	鬝	(bộ tiêu 髟) hói, trụi tóc.	
	奸 can	(bộ nữ 女) gian-dối, gian-giảo, gian-dâm; kẻ ác, như gian 姦. Còn một âm can [= can-phạm]	1
	姦	(bộ nữ 女) gian-giảo, gian-dâm, kẻ ác, như gian 奸	1
	艱	(bộ cấn 艮) (1) khó-khăn, bị ngăn-trở. Gian-nan 艱 難 = bị ngăn-trở, gặp khó-khăn, khó có thể vượt qua được. (2) hiểm. (3) lo.	1
	艰	(bộ cấn 艮) như gian 艱	
Gián	閒	(bộ môn 門) làm chia-rẽ, làm cho	1

	gian nhàn	hai bên ghét nhau. Li-gián 離間 = làm chia-rẽ, gây chia-rẽ các phe nhóm. Còn một âm gian [= khoảng giữa; cái buồng; khoảng; đong được [Thường viết là 間] và một âm nhàn [= nhàn-rỗi, không phải làm gì vì bổn-phận]	
	諫	(bộ ngôn 言) can-ngăn.	1
	瞯	(bộ mục 目) nhòm, dòm, dò xem	N: 瞯 dớn-dác
	覵	(bộ kiến 見) như gián 瞯	
			Giàn bầu, giàn mướp Giàn-giụa
Giản	柬	(bộ mộc 木) (1) kén-chọn. (2) cái thư, cái danh-thiếp.	
	揀	(bộ thủ 扌[手]) kén-chọn.	N: 揀 giáng cho một trận, gióng-giả
	僩	(bộ nhân 亻 [人]) cứng-cỏi.	
	澗	(bộ thuỷ 氵[水]) khe, suối.	
	癇	(bộ nạch 疒) bệnh động-kinh.	
	簡	(bộ trúc 竹) cái thẻ tre, mệnh của vua sai đi, kén chọn, giản-dị. Giản-dị 簡易 = đơn-giản, dễ-dàng, không rắc-rối; không có gì rắc-rối; dễ hiểu	1
	襉 cán	(bộ y 衤 [衣]) nếp quần. Cũng đọc là cán.	
	鐧	(bộ kim 金) (1) miếng sắt bịt đầu trục xe. (2) tên một thứ binh-khí.	
Giang	江	(bộ thuỷ 氵[水]) (1) sông, sông lớn. (2) tên sông.	
	杠	(bộ mộc 木) (1) cái cán cờ. (2) cái cầu nhỏ	
	扛	(bộ thủ 扌[手]) khiêng	

	肛 xoang	(bộ nhục 月 [肉]) (1) lỗ đít. (2) to-béo, mập-mạp. Quen đọc là xoang. Giang-môn 肛門 = lỗ đít.	
	疘	(bộ nạch 疒) như giang 肛	
	豇	(bộ đậu 豆) tên một loại đỗ {đậu}	
Giáng	降 hàng	(bộ phụ 阝 [阜]) xuống, bị (hạ) xuống. Giáng-quan 降官 = quan bị hạ xuống chức thấp hơn. Còn một âm hàng [= (1) rụng xuống. (2) phục, hàng-phục]	
	洚	(bộ thuỷ 氵[水]) nước chảy tràn. Còn một âm hồng [= nước lụt]	
	絳	(bộ mịch 糸) sắc đỏ, màu đỏ.	
			Giàng [= cung, ná, giàng cao-su, giàng thun(g)]
Giảng	講	(bộ ngôn 言) (1) nói cho người khác (người chưa hiểu) hiểu rõ. Giảng-giải 講解 = nói cho người khác hiểu rõ. (2) làm cho hai bên hiểu nhau và hoà với nhau. Giảng-hoà 講和 = thoả-thuận chấm-dứt mọi xích-mích, xung-đột, tranh-chấp.	1
			Giạng chân, giạng háng
			Nhà gianh [= tranh] Sông Gianh
			Giành đựng thóc, giành-giật
			Giảnh tai lên mà nghe [= vểnh]
Giao	交	(bộ đầu 亠) chơi; liền, tiếp; nộp cho; có quan-hệ với nhau; làm chuyện trai-gái.	1
	茭	(bộ thảo 艹 [艸]) tên rau; cỏ khô; dây tre	
	郊	(bộ ấp 阝[邑]) chỗ xa nước, ngoài thành, chỗ tế trời. Nam-giao 南郊 = chỗ tế trời ở phía nam ngoài thành.	
	蛟	(bộ trùng 虫) con thuồng-luồng	

	鮫	(bộ ngư 魚) tên cá [cũng gọi là sa-ngư 沙魚]	
	膠	(bộ nhục 月 [肉]) keo, dính, dính liền, bền-chặt.	
	教 giáo	(bộ phốc 夂 [攴]) sai-khiến, bảo. Còn một âm giáo [= dạy, dạy-dỗ] [孝 hiếu = con cái đối với cha mẹ hết lòng thương-yêu kính-nể; có tang-ma]	
	敎	(bộ phốc 夂 [攴]) như 教	
Giáo	教 giao	(bộ phốc 夂 [攴]) dạy, dạy-dỗ. Còn một âm giao [= sai-khiến, bảo] [孝 hiếu = con cái đối với cha mẹ hết lòng thương-yêu kính-nể; có tang-ma]	1
	敎	(bộ phốc 夂 [攴]) như 教	
	餃	(bộ thực 食) phấn bột [交 giao = chơi; liền, tiếp; nộp cho, có quan-hệ với nhau; làm chuyện trai-gái]	
Giảo	狡	(bộ khuyển 犭[犬]) xỏ-lá, quỷ-quyệt, ngông, cuồng; đẹp mà không có tài-đức. Giảo-hoạt 狡滑 = xỏ-lá, giảo-quyệt.	1
	咬	(bộ khẩu 口) cắn, cắn vào xương	
	齩	(bộ xỉ 齒) cắn [như giảo 咬]	
	姣	(bộ nữ 女) đẹp.	
	絞	(bộ mịch 糸) vắt, thắt chặt, thắt chặt cho tới chết.	
	較 giác	(bộ xa 車) so-sánh, đọ; qua-loa; rõ-ràng, rõ-rệt, rành-rành. (Thiều-Chửu, Tái Bản Lần Thứ Hai, tr. 669, đọc: **giếu**). Còn một âm giác [= (1) tay xe, cái tay xe. (2) ganh-đua, thi-đua [như giác 角]]	

	攪	(bộ thủ 扌[手]) quấy, quấy-rối.	
Giáp	甲	(bộ điền 田) (1) tên một can, can đầu tiên trong 10 can (giáp 甲, ất 乙, bính 丙, đinh 丁, mậu 戊, kỉ 己, canh 庚, tân 辛, nhâm 壬, quý 癸). (2) Giáp bảng 甲榜 = bảng (đề tên những người đỗ) tiến-sĩ. (3) áo giáp; mu, mai (rùa)	1
	夹	(bộ đại 大) (1) kèm, cặp; giữ cả hai bên. Giáp y 夹衣 = áo kép, áo lót hai lần. (2) gần, gần kề. (3) cái cặp đựng sách. (4) cái kẹp để gắp. (5) bến đỗ thuyền, bến thuyền.	
	夾	(bộ đại 大) (1) kèm, cặp; giữ cả hai bên. Giáp y 夾衣 = áo kép, áo lót hai lần. (2) gần, gần kề. (3) cái cặp đựng sách. (4) cái kẹp để gắp. (5) bến đỗ thuyền, bến thuyền. [Như giáp 夹]	
	頰	(bộ hiệt 頁) má.	
	筴 sách	(bộ trúc 竹) đũa; gắp. Còn một âm sách [= mưu-kế, mưu-mẹo [như sách 策]]	
	莢	(bộ thảo 艹 [艸]) quả đỗ, quả đậu. Tạo-giáp 皂莢 = quả bồ-kết	
	峽 hạp	(bộ san [hay sơn] 山) hai bên thành núi của vực sâu, hẻm núi, eo. Cũng đọc là hạp.	
			Mười hai con giáp
			Giát giường
			Giạt [= dạt]
			Giàu-có [= giầu-có]
			Giảu [= dẩu]
			Giãy
			Giày [= giầy]
			Giày vò, giày xéo
			Giặc

			Giăm [= dăm]
			Giằm nát
			Giẵm [= giẫm]
			Giặm
			Giăng [= trăng] Giăng-giăng
			Giằng
			Giắt
			Giặt
			Giấc
			Giâm
			Giấm
			Giẫm
			Giầm [= đầm]
			Giậm
			Giấn [= dấn]
			Giần
			Giận
			Rau giấp
			Giập
			Giật [=giựt]
			Giâu-gia [= dâu-da]
			Giấu-giếm
			Giầu không [= trầu] Giầu-có [= giàu-có]
			Giẩu [= dẩu, giảu]
			Giậu
			Giây phút
			Giấy
			Giẫy cỏ Giẫy-giụa [= giãy-giụa]
			Giầy [= giày] Giầy-vò [= giày-vò]
			Cây gie [= de, re] Gie ra [= chìa ra]
			Gié lúa Gạo gié [= ré]
			Giẻ
			Gièm-pha
			Gieo

			Giéo-giắt [= réo-rắt]
			Giẹo
			Giẹp [= dẹp]
			Giền [gi] [= đền]
			Gio [gi] [= tro]
			Gió
			Giò
			Giỏ
			Gióc
			Gioi [= roi]
			Giòi [= dòi]
			Giỏi
			Giọi [= dọi (làm cho kín)] Giọi [= rọi (soi, chiếu qua)]
			Gion-giỏn
			Giòn
			Giong
			Gióng ngựa Gióng-giả Nói gióng một Gióng [= dóng]
			Giọng
			Giọt
			Giô [= dô]
			Giỗ
Giốc	角 giác	(bộ giác 角 [bộ 148, 7 nét]) tên một tiếng trong năm tiếng [cũng đọc là giác] [cung 宫 thương 商 giốc [giác] 角 chuỷ 徵 vũ 羽]. Còn một âm giác [= sừng, tù-và, ganh-đua; góc]	N: 角 góc (cùng nghĩa với giác 角 [= góc])
			Giối [= trối]
			Giỗi [=dỗi]
			Giồi phấn
			Gỗ giổi
			Giội
			Giôn-giốt
			Giông [= dông] Giông-giống
			Giống

			Giộp [= rộp]
			Giơ
			Giờ
			Giở [= trở] mặt, giở giời [= trở trời] Giở-giói [= dở-dói]
Giới	介	(bộ nhân 人) cõi, ven bờ. Giới-thiệu 介紹 = người ở giữa nói cho hai người khác biết nhau để quen nhau.	1
	价	(bộ nhân 亻 [人]) cùng nghĩa với giới 介	
	蚧	(bộ trùng 虫) cáp-giới 蛤蚧 = con tắc-kè, con cắc-kè.	
	齘	(bộ xỉ 齒) nghiến răng.	
	界	(bộ điền 田) cõi, mốc; giới-hạn, ngăn-cách. Thế-giới 世界 = cõi đời.	1
	戒	(bộ qua 戈) răn, báo cho biết, ngăn, ngăn-cấm, kiêng, phòng-bị, giữ đúng lời răn lời ngăn-cấm. Giới-tửu 戒酒 = giữ đúng lời ngăn-cấm không được uống rượu; cấm uống rượu. Trừng-giới 懲戒 = răn cho chừa. [Thuộc bộ qua 戈, dễ bị lẫn: mậu 戊 nhung 戎 tuất 戌 thú 戍 giới 戒]	1
	械	(bộ mộc 木) binh-khí; cái còng tay còng [cùm] chân. Khí-giới 器械 = vũ-khí, võ-khí, đồ dùng để đánh nhau giết nhau.	1
	誡	(bộ ngôn 言) dùng hình-phạt nhẹ cho biết sợ.	
	届	(bộ thi 尸) đến; lần.	
	屆	(bộ thi 尸) đến; lần [như giới 届]	

	薤	(bộ thảo 艹 [艸]) tên rau.	
			Giời [= trời] Giời [= một loại rết]
			Giỡn
			Giờn
			Giu-Se
			Giú
			Giũ
			Giũa [= dũa]
			Giục, giục-giã Giục-giặc [= dục-dặc]
			Giúi [= dúi]
			Giùi [= dùi]
			Giụi [= dụi]
			Giùm [= dùm]
			Giun
			Giuộc [= duộc]
			Giúp
			Giữ
			Giữa
			Giương
			Giường
			Giựt [= giật]

Ha	哬	(bộ khẩu 口) (1) mắng. (2) ha-ha 哬哬 = ha-ha (tiếng cười), cười ha-hả. (2) hà hơi.	
	訶	(bộ môn 言) quất mắng	
			Ha-ha (tiếng cười) Cười ha-hả
Há	下 hạ	(bộ nhất 一) xuống. Còn một âm hạ [= dưới]	
	呼 hô	(bộ khẩu 口) thét mắng. Còn một âm hô [= thở ra, gọi, kêu to]	
	罅	(bộ phẫu 缶) chỗ nứt, chỗ hở.	
			Há mồm, há miệng

Hà	何	(bộ nhân 亻 [人]) sao, gì [tiếng để hỏi] Như-hà 如何 = tại sao, vì sao, làm sao? Hà cố 何故 = cớ gì? Hà dã 何也 = sao vậy?	
	遐	(bộ sước 辶[辵]) (1) xa. Hà-phương 遐方 = nơi xa. (2) cùng nghĩa với hà 何 [= sao, cớ gì].	
	荷	(bộ thảo 艹 [艸]) (1) hoa sen. Hà-hoa 荷花 = hoa sen. [như hạm-đạm 菡萏] (2) bạc-hà 薄荷 = cây bạc-hà dùng để cất dầu làm thuốc.	
	河	(bộ thuỷ 氵[水]) sông	
	苛	(bộ thảo 艹 [艸]) (1) nghiêm-ngặt quá, ác-nghiệt, khắc-nghiệt. (2) quấy-nhiễu. (3) trách-phạt. (4) phiền-toái. (5) ghen-ghét.	1
	瑕	(bộ ngọc 玉) vết ngọc. Hà-tì 瑕疵 = điều lầm-lỗi, sai-lầm.	
	蝦	(bộ trùng 虫) tôm.	
	鰕	(bộ ngư 魚) tôm [như hà 蝦]	
	霞	(bộ vũ 雨) ráng chiều.	
			Hả hơi Hả giận Hả miệng ra [= há] Hả-hê Nó đi rồi hả? [tiếng để hỏi]
Hạ	下 há	(bộ nhất 一) dưới, bề dưới. Còn một âm há [= xuống].	1
	賀	(bộ bối 貝) đưa đồ mừng, chúc-tụng	1
	夏	(bộ suy 夊) mùa hè. [Bộ suy 夊 bao giờ cũng ở dưới, khác với bộ truy [hay tri] 夂 luôn-luôn ở trên (hay ở bên trái), như trong chữ phong 夆 [= dắt, kéo, kéo lại]]	1 N: 夏 mùa hạ, mùa hè, hội-hè

	廈	(bộ nghiễm 广) nhà, nhà ở [nói chung]	
	厦	(bộ hán 厂) nhà, nhà ở [nói chung] [như hạ 廈]	
	嗄 sá	(bộ khẩu 口) há ơi, hà ời.. [tiếng đệm tiếng ngân trong một bài hát]. Còn một âm sá [= khản tiếng, rè-rè]	
	暇	(bộ nhật 日) rỗi-rãi. Nhàn-hạ 閒暇 = rỗi-rãi, thảnh-thơi.	1
			Hạ màn, hạ cánh, hạ mình..
Hác	壑	(bộ thổ 土) hang-hốc, chỗ hiểm-hóc; cái ngòi, cái ao.	
	郝	(bộ ấp 阝[邑]) (1) tên đất. (2) tên họ.	
			Hốc-hác
Hạc	涸	(bộ thuỷ 氵[水]) cạn, cạn hết	
	嗃 hao	(bộ khẩu 口) trách-mắng, quở-trách nghiêm-khắc. Còn một âm hao [= kêu-gào]	N: 嗃 gào (bộ khẩu 口 (ý) + cao 高 (âm gần giống)) [Ngẫu-nhiên trùng với hao 嗃]
	貉 mạch	(bộ trĩ 豸) tên một loài vật trông giống chó, mũi nhọn. Còn một âm mạch [= tên một giống người ở phía bắc nước Tàu (Trung-hoa, Trung-quốc]]	
	鶴	(bộ điểu 鳥) tên một giống chim lớn, thường gọi là sếu.	1
	鸄	(bộ điểu 鳥) tên một giống chim rừng, chim khách rừng, chim bồ-các.	
Hách	赫	(bộ xích 赤) đỏ ửng, nổi giận, rõ-rệt, thịnh, hiển-hách.	1
	赩	(bộ xích 赤) đỏ khé, đỏ quá.	
	嚇	(bộ khẩu 口) doạ nạt	1
Hạch	覈	(bộ á 覀) nghiêm xét, nghiệt-ngã	

	核	(bộ mộc 木) hột, hạt, hạt nhân; xét, kiểm-tra, hạch; ngay-thẳng, chân-thực. Khảo-hạch 考核 = Xem-xét, kiểm-tra để biết rõ sự thật về sức học của học trò qua các kì thi; kiểm-tra, sát-hạch.	1
	槅 cách	(bộ mộc 木) như hạch 核 [= hột, hạt, hạt nhân]. Còn một âm cách [= cái đòn xe to]	
			Một hai ba
			Hái
Hãi	駭	(bộ mã 馬) ngựa sợ, giật mình. [Cụ 懼 = sợ, sợ-hãi. Chinh 怔 = sợ run lên. Hoàng 惶 = sợ-hãi. Hoảng-hốt 恍忽 = ngẩn-ngơ, sợ-hãi vì chuyện chợt xảy ra [xảy ra bất-ngờ]. Hộc-tốc 觳觫 = sợ run lên, sợ run lập-cập. Kinh 驚 = sợ. Khủng 恐 = sợ, doạ-nạt. Ngạc 愕 = sợ-hãi cuống-cuồng. Phạ 怕 = sợ. Triệp 讋 = sợ, sợ-hãi.]	1
Hài	孩	(bộ tử 子) trẻ con mới ra đời. Có thể phân biệt: anh 嬰 là con gái mới ra đời, hài 孩 là con trai mới ra đời.	1
	諧	(bộ ngôn 言) (1) hoà-hợp. Hài-thanh 諧聲 = âm-điệu ăn nhịp với nhau. (2) vui cười, đùa giỡn. Khôi-hài 詼諧 = làm cho (người khác) cười.	1
	骸	(bộ cốt 骨) xương đùi. Hình-hài 形骸 = nói chung cả thân mình con người.	1
	鞋	(bộ cách 革) giày, giầy.	1
	鞵	(bộ cách 革) giày, giầy [như 鞋]	
Hải	海	(bộ thuỷ 氵[水]) biển, bể, lớn, nhiều, bao-la. Văn-hải 文海 = tập văn lớn; biết nhiều hiểu rộng (như biển)	

	澥 giải	(bộ thuỷ 氵[水]) bột-hải 渤澥 = vũng biển, vũng bể. Còn đọc là giải.	
Hại	害	(bộ miên 宀) hại, làm hại	
Ham	蚶	(bộ trùng 虫) con sò	
	椷	(bộ mộc 木) đong, chứa.	
			Ham ăn Ham-muốn
Hám	闞	(bộ môn 門) dòm-ngó, nhòm-ngó.	
	鬫	(bộ đấu 鬥) hầm-hầm {hằm-hằm}, giận-dữ; (thú-vật) gầm-thét.	
	憾	(bộ tâm 忄 [心]) giận, thù-giận	
	撼	(bộ thủ 扌[手]) lay, lay-động	
	憨 hàm	(bộ tâm 心) hại; quả-quyết. Còn một âm hàm [= ngu-si]	
			Hám sắc Hôi-hám
Hãm	陷	(bộ phụ 阝 [阜]) phá-hoại, bị phá tan, vùi-lấp; ít, thiếu.	
	餡	(bộ thực 食) nhân bánh	
			Hãm thành, hãm xác Hãm trà
Hàm	含	(bộ khẩu 口) ngậm; nhịn-nhục được.	1
	銜	(bộ kim 金) ngậm, nuốt; hàm thiết ngựa	1
	啣	(bộ khẩu 口) như hàm 銜	
	嗛	(bộ khẩu 口) như hàm 銜	N: 嗛 khem (khẩu 口 + kiêm 兼 hay một phần của khiêm 謙 (â)) [Ngẫu-nhiên trùng với hàm 嗛]
	函	(bộ khảm 凵) cái hộp, cái phong-bì, bao thư; chứa, bao-bọc.	1

	凾	(bộ khảm 凵) như hàm 函	
	圅	(bộ vi 囗) như hàm 函 hay 凾	
	咸	(bộ khẩu 口) khắp cả, đều, hết thảy. [Dễ lẫn với hoặc 或 (bộ qua) [= ngờ]]	1
	涵	(bộ thuỷ 氵[水]) thấm, ngấm, dìm, chìm	
	鹹	(bộ lỗ 鹵) mặn, vị mặn của muối	
	邯	(bộ ấp 阝[邑]) Hàm-đan 邯鄲 = tên địa-phương (ngày xưa)	
Hạm	艦	(bộ chu 舟) tàu trận.	1
	頷	(bộ hiệt 頁) cái cằm, hàm dưới.	
	菡	(bộ thảo 艹 [艸]) hạm-đạm 菡萏 = hoa sen [như hà-hoa 荷花]	
	檻	(bộ mộc 木) cái cũi. Hạm-xa 檻車 = xe tù.	
	轞	(bộ xa 車) tiếng xe đi. Hạm-xa 轞車 = xe tù.	
Han	鼾 hãn	(bộ tị 鼻) ngáy. Còn đọc là hãn.	
	頇	(bộ hiệt 頁) man-han 顢頇 = mập-mờ, lầm-lẫn.	
			Han gỉ Hỏi-han
Hán	厂	(bộ hán 厂 [bộ 27, 2 nét]) sườn núi có thể ở được.	
	暵	(bộ nhật 日) phơi, phơi khô.	
	漢 (汉)	(bộ thuỷ 氵[水]) (1) tên sông. (2) tên một triều-đại ở Tàu. (3) tên một giống dân hiện là số đông ở Tàu.	1
	汉	(bộ thuỷ 氵[水]) như hán 漢.	
			Hạn-hán (có lẽ hán là một âm của 熯 mà nay đọc là

			hãn)
Hãn	罕	(bộ võng 网) (1) lưới đánh chim. (2) ít. Hãn-hữu 罕有 = ít có.	1
	鼾 han	(bộ tị 鼻) ngáy. Cũng đọc là han.	
	旰 cán	(bộ nhật 日) mặt trời lặn, chiều. Cũng đọc là cán.	
	扞	(bộ thủ 扌[手]) (1) chống-giữ, chống-cự. (2) vuốt dài ra, nắn ra.	
	汗	(bộ thuỷ 氵[水]) (1) mồ hôi. (2) tan, lở, không lấy lại được.	
	閈	(bộ môn 門) cái cổng làng, tường.	
	悍	(bộ tâm 忄[心]) dữ-tợn. Hung-hãn 兇悍 = dữ-tợn	1
	銲	(bộ kim 金) thuốc hàn, gắn liền các chất kim với nhau; nối liền [như hạn 釬]	
	忻	(bộ tâm 忄[心]) hớn-hở, vui-vẻ [như hân 欣]	
	捍	(bộ thủ 扌[手]) (1) giữ-gìn. (2) dữ-tợn [như hãn 悍]	
	猂	(bộ khuyển 犭[犬]) dữ-tợn [như hãn 悍]	
	熯 nhiễn	(bộ hoả 火) hơ lửa, sấy, nóng bỏng. Còn một âm nhiễn [= kính, nể]	N: 熯 hán [hạn-hán]
Hàn	韓	(bộ vi 韋) tên họ; tên nước.	1
	寒	(bộ miên 宀) lạnh, rét, nghèo, cùng-quẫn. Hàn-sĩ 寒士 = học trò nghèo.	1
	翰	(bộ vũ 羽) lông cánh chim; tên một chức quan.	1
	榦	(bộ mộc 木) (1) trinh-hàn 楨榦 = cột góc tường [đóng cột để xây tường cho vững]; rường-cột. Quốc chi trinh-hàn 國之楨榦 = rường-cột của đất nước. (2) gốc cây. (3)	

	cán	cái lan-can chắn giếng. Cũng đọc là cán.	
			Hàn gắn
Hạn	旱	(bộ nhật 日) nắng mãi không mưa, khô nắng.	1
	限	(bộ phụ 阝[阜]) giới-hạn.	1
	釬	(bộ kim 金) (1) thuốc hàn, gắn liền các chất kim với nhau; nối liền. (2) vội, kíp.	N: 釬 cỡn
	睅	(bộ mục 目) mắt lồi, mắt trố.	
Hang	缸 cang	(bộ phẫu 缶) cái chum to. Cũng đọc là cang.	
	舡	(bộ chu 舟) cái thuyền.	
			Hang núi, hang cọp Hở-hang
			Háng
Hãng	沆 hàng	(bộ thuỷ 氵[水]) hơi sương, hơi móc; nước mênh-mông. Còn một âm hàng [= chở qua]	
			Hãng buôn
Hàng	降 giáng	(bộ phụ 阝[阜]) rụng, rụng xuống, rơi; hàng-phục. Còn một âm giáng [= xuống]	1
	行 hạng hành hạnh	(bộ hành 行) hàng lối, cửa hàng. Còn một âm hạng [= thứ-hạng], một âm hành [= đi, bước đi] và một âm hạnh [= nết, nết-na, đức-hạnh]	1
	航	(bộ chu 舟) (1) thuyền; vượt qua. Hàng-hải 航海 = vượt biển. (2) cái cầu nổi.	1
	沆 hãng	(bộ thuỷ 氵[水]) chở qua. Còn một âm hãng [= hơi sương, hơi móc]	
	杭	(bộ mộc 木) cái xuồng; cùng nghĩa với hàng 航	

	桁 hành	(bộ mộc 木) (1) cái cùm. (2) cái cầu nổi [cùng nghĩa với hàng 航]. Còn một âm hành [= cái rầm nhà, đòn tay mái nhà]	N: 桁 hàng [hàng cây] hành [củ hành, hành tỏi] (cùng âm khác nghĩa)
	吭 hạng	(bộ khẩu 口) họng, cổ họng. Cũng đọc là hạng.	
	頏 kháng	(bộ hiệt 頁) bay là xuống. Còn một âm kháng [= cổ họng] [Hiệt 頡 = bay bổng lên]	
Hạng	項	(bộ hiệt 頁) cổ; hạng, thứ; to, lớn.	
	吭 hàng	(bộ khẩu 口) họng, cổ họng. Cũng đọc là hàng.	
	行 hàng hành hạnh	(bộ hành 行) thứ-hạng. Còn một âm hàng [= hàng lối, cửa hàng], một âm hành [= đi, bước đi] và một âm hạnh [= nết, nết-na, đức-hạnh]	1
	衖	(bộ hành 行) đường đi trong làng.	
	巷	(bộ kỉ 己) ngõ tắt, ngõ tắt ở trong làng.	
Hanh	亨 hưởng phanh	(bộ đầu 亠) thông. Còn một âm hưởng [= được lấy, được dùng, được ăn, hưởng-thụ]. Còn một âm phanh [= nấu, nấu-nướng]	1
	亯	(bộ đầu 亠) như 亨	
	哼	(bộ khẩu 口) rên-rỉ (vì đau-đớn)	
	脝	(bộ nhục 月 [肉]) bành-hanh 膨脝 = trương phềnh.	
			Nắng hanh; đành-hanh
Hãnh	倖	(bộ nhân 亻 [人]) may [cùng nghĩa với hạnh 幸]. Kiểu-hãnh 僥倖 = cầu may, hoạ may.	
	悻	(bộ tâm 忄 [心]) hãnh-hãnh 悻悻 = giận-dữ	
Hành	行	(bộ hành 行) đi, bước đi, trải qua,	1

	hạnh hạng hàng	gần tới; làm, thi-hành; bài hát dài. Còn một âm hạnh [= nết-na, đức-hạnh], một âm hạng [= thứ-hạng] và một âm hàng [= hàng lối, cửa hàng]	
	衡 hoành	(bộ hành 行) cái cân; cân-nhắc. Quyền-hành 權衡 = nắm quyền định-đoạt và điều-hành mọi việc trong phạm-vi của mình. Còn một âm hoành [cùng nghĩa với hoành 橫 = ngang, chiều ngang]	1
	桁 hàng	(bộ mộc 木) cái rầm nhà, đòn tay mái nhà. Ốc-hành 屋桁 = cái rầm nhà. Còn một âm hàng [= cái cùm]	N: 桁 hành [củ hành, hành tỏi] hàng [hàng cây] (cùng âm khác nghĩa)
Hạnh	行 hàng hành hạng	(bộ hành 行) nết, nết-na, đức-hạnh. Còn một âm hàng [= hàng lối, cửa hàng], một âm hành [= đi, bước đi] và một âm hạng [= thứ-hạng]	1
	幸	(bộ can 干) may; hạnh-phúc; cầu; yêu, yêu-dấu.	1
	杏	(bộ mộc 木) tên một thứ cây có trái [quả], hạt ăn được, thường gọi là bạch-quả 白果. Hạnh-viên 杏園 = vườn hạnh. Đời Đường bên Tàu, những người đỗ tiến-sĩ được ăn tiệc với vua ở vườn hạnh. Hạnh-lâm 杏林 = những người đỗ-đạt.	
	荇	(bộ thảo 艹 [艸]) tên một thứ rau mọc ở dưới nước.	
Hao	蒿	(bộ thảo 艹 [艸]) tên một thứ cỏ ngải dùng làm thuốc; trông xa; tiêu-tan.	
	哮	(bộ khẩu 口) gầm-thét. Hao-suyễn 哮喘 = bệnh hen, bệnh suyễn.	N: 哮 hao
	嗃 hạc	(bộ khẩu 口) kêu-gào. Còn một âm hạc [= trách-mắng, quở-trách nghiêm-khắc]	N: 嗃 gào (bộ khẩu 口 (ý) + cao 高 (âm gần giống)) [Ngẫu-nhiên trùng với hao 嗃]
	嚆	(bộ khẩu 口) hô. Hao-thỉ 嚆矢 = tiếng tên bắn [nghe thấy trước khi	N: 嚆 hau

		mũi tên tới]; cái gì đến trước.	
Háo	耗 mạo mao	(bộ lỗi 耒) hao, hao-sút, hao-mòn; tin-tức. Âm-háo 音耗 = tăm-hơi, tin-tức. Còn một âm mạo [= đần-độn] và một âm mao [= hết, xong]	N: 耗 hao
	好 hiếu	(bộ nữ 女) yêu, thích. Miền Nam đọc là háo, miền Bắc còn đọc là hiếu. Háo-danh 好名 = hám danh, thích nổi tiếng, muốn mọi người biết đến mình.	1 háo ăn
			Bị háo, háo nước, háo-hức
			Tự-ái hão, hão-huyền
Hào	豪	(bộ thỉ 豕) (1) tên một giống lợn [heo] (2) sáng-suốt, trí-tuệ hơn trăm người. Hào-kiệt 豪傑 = bậc tài-giỏi khác thường. (3) đứng đầu một nhóm, một bọn, một vùng.	
	嚎	(bộ khẩu 口) hào-đào 嚎啕 = gào-khóc, khóc to.	
	濠	(bộ thuỷ 氵 [水]) cái hào.	
	壕	(bộ thổ 土) cái hào.	
	蠔	(bộ trùng 虫) con hàu, con hào [một loại trai có vỏ xù-xù, bám vào đá]	
	爻	(bộ hào 爻 [bộ 89, 4 nét]) vạch bát-quái, có nghĩa là giao nhau.	
	肴	(bộ nhục 月 [肉]) đồ nhắm, đồ ăn.	
	餚	(bộ thực 食) đồ nhắm, đồ ăn [như hào 肴]	
	殽	(bộ thù 殳) (1) lẫn-lộn. (2) đồ nhắm, đồ ăn [cùng nghĩa với hào 肴]	
	崤	(bộ san [sơn] 山) tên núi.	
	淆	(bộ thuỷ 氵 [水]) lẫn-lộn, rối-loạn	
	嗥	(bộ khẩu 口) (1) (thú-vật) gầm, rống. (2) gào-khóc.	

	嘷	(bộ khẩu 口) (1) (thú-vật) gầm, rống. (2) gào-khóc [như 嗥]	
	毫	(bộ mao 毛) (1) lông dài mà nhọn. (2) bút (lông). (3) nhỏ lắm. (4) một phần mười của li 釐, một phần mười ngàn của lạng 兩 [lượng]	
Hảo	好 hiếu	(bộ nữ 女) tốt, hay, thân với nhau. Còn có âm là hiếu [= yêu, thích]	1 Miền Nam : 好 háo
Hạo	浩	(bộ thuỷ 氵[水]) nhiều, lớn; chính-đại. Hạo-hạo 浩浩 = mông-mênh.	
	灝	(bộ thuỷ 氵[水]) như hạo 浩	
	皞	(bộ bạch 白) hạo-hạo 皞皞 = rộng-rãi, nghênh-ngang, lồng-lộng.	
	皥	(bộ bạch 白) như hạo 皞	
	皓	(bộ bạch 白) trắng, sáng	
	皜 cảo	(bộ bạch 白) (1) trắng, trắng tinh. (2) sáng. Hạo-hạo 皜皜 = trắng tinh. Cũng đọc là cảo.	
	昊	(bộ nhật 日) (1) trời xanh. (2) mùa hè.	
	暭	(bộ nhật 日) sáng	
	顥 hiệu	(bộ hiệt 頁) hạo-hạo 顥顥 = trắng xoá. Cũng đọc là hiệu.	
	灝	(bộ thuỷ 氵[水]) (1) hạo-hạo 灝灝 = rộng mênh-mông. (2) nhiều, lớn, chính-đại [như hạo 浩]	
			Háp [= khô, héo, khô-héo]
Hạp	呷	(bộ khẩu 口) nhắp, uống bằng cách hút vào, hít vào.	
	匣	(bộ phương 匚) cái hộp.	N: 匣 hộp (cùng nghĩa)
	盒	(bộ mãnh 皿) cái hộp.	N: 盒 hộp (cùng nghĩa)
	盍 (盇)	(bộ mãnh 皿) (1) sao? sao chẳng? (2) hợp. (3) cánh cửa.	1 Hạp tính hạp nết [= hợp]
	嗑	(bộ khẩu 口) (1) (cười) hặc-hặc-	

		hậc, hặc-hặc-hặc. (2) phệ-hạp 噬嗑 = tên một quẻ trong Dịch [kinh Dịch]. (3) cắn.	
	峽 giáp	(bộ san [hay sơn] 山) hai bên thành núi của vực sâu, hẻm núi, eo. Cũng đọc là giáp.	
	闔	(bộ môn 門) (1) đóng, lấp. (2) cả, tất cả.	
			Hay
			Hấp-háy
			Hãy
Hắc	黑	(bộ hắc 黑 [bộ 203, 12 nét]) màu đen, đen kịt, tối-đen.	1
			Hắc, hăng-hắc
Hặc	劾	(bộ lực 力) kể tội, kể những điều sai-quấy.	
			Mùi hăm, hăm-hăm Hăm, hăm-doạ, hăm-he Hăm mốt, hăm hai, hăm-hở
			Hắm sâu
			Hằm-hằm [= hầm-hầm] Hằm-hừ [= hầm-hừ]
			Hặm-hụi
			Hắn
			Hẳn
			Hằn sâu, thù-hằn
			Hẳn là, chắc hẳn, hẳn-hoi
			Hăng, hăng-hăng Hăng-hái
			Hẵng [= hãy], hẵng hượm Để đó xem sao hẵng
Hằng	恒	(bộ tâm 忄 [心]) thường, lâu, bền.	1
	姮	(bộ nữ 女) tên người. Hằng-Nga 姮娥 là vợ của Hậu-Nghệ, ăn cắp thuốc trường-sinh, trốn lên mặt trăng, hoá thành cóc.	
	恆	(bộ tâm 忄 [心]) tên sông ở nước Ấn-độ. Hằng-hà 恆河 = sông Hằng [tiếng Anh, tiếng Mĩ: Ganges]	

			Hắt đi, hắt hơi, hiu-hắt Hắt-hủi {= hất-hủi}
			Hâm, hâm-hẩm, hâm-hấp..
			Hấm-hứ
			Đường hầm Hầm-hầm, hầm-hừ
			Cơm hẩm, hẩm-hiu
			Hậm-hoẹ, hậm-hực
Hân	欣	(bộ khiếm 欠) mừng, vui-mừng, hớn-hở	1
	訢	(bộ ngôn 言) như hân 欣	
	掀 hiên	(bộ thủ 扌[手]) xốc lên, xốc cao lên, nhấc lên. Cũng đọc là hiên.	
	焮	(bộ hoả 火) (1) hơ nóng, nướng, đốt. (2) mưng đỏ lên.	
	昕	(bộ nhật 日) sớm, sáng sớm, rạng đông, mặt trời mới mọc. Hân-tịch 昕夕= sớm tối.	
Hấn	釁	(bộ dậu 酉) (1) lấy máu bôi vào đồ thờ. (2) bôi phấn vào mình. (3) khe, kẽ hở. (4) mối hiềm-khích, sự xung-đột.	1
	衅	(bộ huyết 血) như hấn 釁	
			Chẳng hề-hấn gì
Hận	恨	(bộ tâm 忄 [心]) hằn, giận, oán-giận.	1
			Hấng {= hứng}
			Hẫng, hụt-hẫng
			Hẩng {= hửng}
Hấp	吸	(bộ khẩu 口) hút hơi vào, hít vào [ngược lại với hô 呼 [= thở ra]]	1
	噏	(bộ khẩu 口) hút hơi vào, hít vào [như hấp 吸]	
	歙	(bộ khiếm 欠) (1) hút hơi vào, hít vào [cùng nghĩa với hấp 吸]. (2) [= hiếp, ăn hiếp, bắt ép [cùng nghĩa với hiếp 脅]. (3) hợp; đóng, đóng lại; dẫn, kéo [cùng nghĩa với hấp	

		翕]	
	翕	(bộ vũ 羽) hợp; đóng, đóng lại; dẫn, kéo.	
	扱 tráp	(bộ thủ 扌[手]) lượm lấy. Còn một âm tráp [= vái chào tay sát đất; dẫn-dắt, cất lên, đưa lên; xách đồ để ra chỗ khác]	
			Hấp-háy, hấp-him
			Hất đi, hất-hủi {= hắt-hủi}
Hật	肸	(bộ nhục 月 [肉]) (1) rải ra, truyền ra, vang dậy. (2) hật-hưởng 肸蠁 = ruồi-muỗi, loài ruồi-muỗi [nói chung]	
Hấu	後 hậu	(bộ xích 彳) đi sau, chịu ở sau. Còn một âm hậu [= sau]	
	鱟	(bộ ngư 魚) con sam.	
Hầu	侯	(bộ nhân 亻 [人]) một trong 5 tước [công 公 hầu 侯 bá 伯 tử 子 nam 男]	
	矦	(bộ thỉ 矢) như hầu 侯	
	候	(bộ nhân 亻 [人]) chực, chờ, hầu-hạ. Cũng đọc là hậu. Còn một âm là hậu [= tình-trạng]	1
	喉	(bộ khẩu 口) cổ họng	1
	猴	(bộ khuyển 犭[犬]) khỉ, con khỉ	1
	瘊	(bộ nạch 疒) cái bướu nhỏ	
	餱	(bộ thực 食) lương khô	
	糇	(bộ mễ 米) lương khô [như hầu 餱]	
			Hầu có thể [tiếng kèm] Hầu bóng, hầu sáng Nàng hầu, hầu non
			Hẩu [= có nhiều mùn] Hẩu-lốn [= hổ-lốn] Hẩu [= ngon] (tiếng mượn)

Hậu	後 hấu	(bộ xích 彳) sau, con nối-dõi. Tiền-hậu 前後 = trước sau. Còn một âm hấu [= đi sau, chịu ở sau]	1
	厚	(bộ hán 厂) dầy, bề dầy.	1
	后	(bộ khẩu 口) vợ vua, thần đất. Hoàng-hậu 皇后 = vợ vua [vợ thứ nhất, chức-vị được vua ban cho]. Hậu-thổ 后土 = thần đất.	1
	候 hầu	(bộ nhân 亻 [人]) (1) tình-trạng. Khí-hậu 氣候 = tiết trời, nói chung về sự thay-đổi của thời-tiết trong một vùng. (2) chực, chờ, hầu-hạ. Thường đọc là hầu.	1
	堠	(bộ thổ 土) cái ụ đất	
			Cỗ hậu
			Hây, hây-hây Hây-hẩy
			Hấy
			Hẩy đi Hây-hẩy
			He
			Hé
			Hè
			Hẹ
			Hom-hem
			Hèm Tên hèm Hèm-hẹp
			Hẻm núi Ngõ hẻm
			Hen
			Hèn
			Hẹn
			Héng
			Heo
			Héo, héo-hắt, héo-heo
			Hẻo, hẻo-lánh
			Hẹp, hẹp-hòi
			Hét

			Tung hê
Hễ	盻	(bộ mục 目) lườm, nhìn một cách tức-giận.	
	禊	(bộ kì [hay thị] 示) một lối trừ ma	
	匸	(bộ hễ [hay hệ] 匸, bộ 23, 2 nét) [Dễ lẫn với bộ phương 匚 (bộ 22, 2 nét)]	
	徯 hề	(bộ xích 彳) chờ, chờ-đợi. Cũng đọc là hề.	
			Hễ, hễ mà [N: 盻 hễ]
Hề	兮	(bộ bát 八) vậy [tiếng kèm (hư-tự)]; một thứ tiếng đệm cho dễ đọc dễ nghe, không có ý-nghĩa.	
	奚	(bộ đại 大) (1) người ở, đứa ở. (2) tiếng để hỏi [sao? sao thế? tại sao? thế nào?..]	
	傒	(bộ nhân 亻 [人]) người hề [có ý chê]	
	谿	(bộ cốc 谷) cãi, cãi nhau, tranh-cãi	
	蹊	(bộ túc 足) (1) đường nhỏ [cho người đi], lối đi. (2) đi tắt qua.	
	徯 hễ	(bộ xích 彳) (1) chờ, chờ-đợi. Cũng đọc là hễ. (2) lối đi; đi tắt qua [như hề 蹊]	
	鼷	(bộ thử 鼠) chuột nhắt, con chuột nhắt	
			Thằng hề, làm trò hề.. Không hề gì, có hề gì đâu..
Hệ	系	(bộ mịch 糸) buộc, treo; nối liền. Thế-hệ 世系 = nối đời.	1 Thế-hệ = lớp người cùng một lứa tuổi.
	係	(bộ nhân 亻 [人]) buộc, trói, trói-buộc. Hệ-trọng 係重 = quan-trọng.	1
	繫	(bộ mịch 糸) buộc, trói, trói-buộc, bắt-buộc; thắt; treo; liên-lạc, nối-kết.	1
	匸	(bộ hệ [hay hễ] 匸, bộ 23, 2 nét) [Dễ lẫn với bộ phương 匚 (bộ 22, 2	

		nét)]	
			Hếch
			Hệch
			Hên
			Hến
			Hổn-hển
			Cười hềnh-hệch
			Hết
			Hệt
Hi [Hy]	希	(bộ cân 巾) ít, mong. Hi-hữu 希有 = ít có. Hi-vọng 希望 = mong-ngóng.	1 N: 希 hơi
	稀	(bộ hoà 禾) thưa-thớt, ít, hiếm có.	
	欷	(bộ khiếm 欠) sụt-sùi. Hư-hi 歔欷 = sụt-sùi	
	唏 hí	(bộ khẩu 口) sụt-sùi [như hi 欷]. Còn một âm hí.	
	僖	(bộ nhân 亻 [人]) vui-mừng.	
	熹	(bộ hoả 灬 [火]) sáng, tang-tảng sáng, mặt trời hé sáng.	
	晞	(bộ nhật 日) khô-ráo; mờ-mờ sáng, rạng đông.	
	羲	(bộ dương 羊) tên người.	
	犧	(bộ ngưu 牛) con vật làm của tế-lễ. Hi-sinh 犧牲 = con vật dùng để tế-lễ; bỏ cả cuộc đời để đạt được một cái gì, bỏ hết mọi thứ để làm cái gì.	1
	熙	(bộ hoả 灬 [火]) sáng-sủa, rộng. Hi-hi 熙熙 = hớn-hở.	
	愾	(bộ tâm 忄 [心]) thở dài.	
	豨	(bộ thỉ 豕) một loại lợn [heo]. Hi-hi 豨豨 = tiếng lợn chạy. Hi-hiêm 豨薟 = một thứ cỏ dùng làm thuốc.	
			Hi-hi [cười], hi-hi [khóc] Hi-hí, hi-hút [= cặm-cụi]

Hí [hý]	戲	(bộ qua 戈) (1) đùa-bỡn. (2) làm trò.	1
	戱	(bộ qua 戈) như 戲	
	唏 hi	(bộ khẩu 口) sụt-sùi, thương mà không khóc. Còn một âm hi.	
	喜 hỉ	(bộ khẩu 口) thích. Còn một âm hỉ [= mừng]	
	憙	(bộ tâm 心) vui, vui lòng	
	餼	(bộ thực 食) (1) cấp lương; cho đồ ăn. (2) súc-vật còn sống, con muông còn sống.	
			Mắt mở hi-hí, cười hi-hí Ti-hí mắt lươn
Hĩ [hỹ]	矣	(bộ thỉ 矢) vậy, vậy rồi [tiếng kèm (hư-tự)]	
			Hì-hì
Hỉ [hỷ]	喜 hí	(bộ khẩu 口) mừng. Còn một âm hí [= thích]	1
Hích	覡	(bộ kiến 見) thày cúng, đồng cô bóng cậu.	
			Hích [= đẩy mạnh] Hích [= nói khích]
Hịch	檄	(bộ mộc 木) hịch [bài văn kêu-gọi, thúc-giục, nhắc-nhở người dân]	1
Hiêm	薟	(bộ thảo 艹 [艸]) hi-hiêm 豨薟 = một thứ cỏ dùng làm thuốc.	
			Hiếm có, hiếm-hoi
Hiềm	嫌	(bộ nữ 女) ngờ, nghi-ngờ, không vừa ý, không bằng lòng, không thích. Hiềm-nghi 嫌疑 = nghi-ngờ, ngờ-vực.	1
Hiểm	險	(bộ phụ 阝 [阜]) hiểm-trở, chưa biết trước được là khó hay dễ, có gặp khó-khăn hay không. Mạo-hiểm 冒險 = không sợ khó-khăn vất-vả, cứ đi, cứ làm, cứ tiến tới.	1

Hiên	軒	(bộ xa 車) hiên xe [phía trước cao], hiên nhà.	1
	掀 hân	(bộ thủ 扌[手]) xốc lên, xốc cao lên, nhấc lên. Cũng đọc là hân.	
Hiến	獻	(bộ khuyển 犬) dâng, biếu; người hiền và có tài.	1
	憲	(bộ tâm 心) phép, viết các phép-tắc luật-lệ cho mọi người biết.	1
Hiền	賢 (賢)	(bộ bối 貝) (1) vừa có tài vừa có đức. (2) lành, hiền-lành. (3) tôn-trọng. (4) hơn, nhiều hơn. (2) nhọc-nhằn, lao-khổ..	1
	賢	(bộ bối 貝) như hiền 賢.	
Hiển	顯	(bộ hiệt 頁) rõ-rệt, vẻ-vang; con-cháu gọi tổ-tiên là hiển.	1
Hiện	現	(bộ ngọc 玉) rõ-ràng, hiển-hiện; ngay bây giờ, có thực.	1
	莧	(bộ thảo 艹 [艸]) rau dền [rau giền]	
	蜆	(bộ trùng 虫) con hến, con sâu kèn.	
	見 kiến	(bộ kiến 見 [bộ 147, 7 nét]) tỏ rõ. Còn một âm kiến [= thấy, trông thấy]	
			Mắt hơi hiêng-hiếng
Hiếp	脅	(bộ nhục 月 [肉]) sườn, mạng mỡ; hiếp, ăn hiếp, ức-hiếp, bắt ép; trách-móc.	1
Hiệp	協	(bộ thập 十) hoà, hoà-hợp, giúp-đỡ.	1
	叶	(bộ khẩu 口) hoà, hoà-hợp, giúp-đỡ [như hiệp 協]	
	汁 trấp	(bộ thuỷ 氵[水]) hoà, hoà-hợp, giúp-đỡ [như hiệp 協]. Còn một âm trấp [= nước, chất nước đặc]	
	洽 hợp	(bộ thuỷ 氵[水]) hoà-hiệp, hoà-hợp, hợp nhau; thấm ướt. Cũng đọc là hợp.	

	俠	(bộ nhân 亻 [人]) lấy quyền lấy sức mà giúp người. Hào-hiệp 豪俠 = người dũng-cảm, có lòng tốt, có điều-kiện và có sức mạnh, hết lòng vì người khác.	1
	狹	(bộ khuyển 犭[犬]) hẹp	N: 狹 hẹp (cùng nghĩa, âm gần giống)
	勰	(bộ lực 力) hoà, hoà-hợp.	
Hiệt	頁	(bộ hiệt 頁 [bộ 181, 9 nét]) đầu; tờ giấy.	
	頡	(bộ hiệt 頁) bay bổng lên. [Hàng 頏 = bay là xuống]	
	擷	(bộ thủ 扌[手]) lấy, hái lấy, ngắt lấy	
	襭	(bộ y 衤[衣]) đùm, lấy vạt áo đùm cái gì, đùm bằng vạt áo.	
	黠	(bộ hắc 黑) sáng, thông-tuệ	
	絜 khiết	(bộ mịch 糸) đo. Còn một âm khiết [= sạch-sẽ]. Quen đọc là khiết	
Hiêu	枵	(bộ mộc 木) rỗng, không có gì; cây rỗng	N: 枵 hèo
	囂	(bộ khẩu 口) rầm-rĩ, ầm-ỹ, ồn-ào, bắng-nhắng, nhặng-xị. Hiêu-hiêu 囂囂 = dáng-vẻ ung-dung tự-đắc [頁 hiệt = đầu; tờ giấy]	
	嘵	(bộ khẩu 口) sợ-hãi; kêu-ca lải-nhải. Hiêu-hiêu 嘵嘵 = sợ-hãi	N: 嘵 nghêu-ngao (khẩu 口 (ý) + nghiêu 堯 (âm gần giống)) [Ngẫu-nhiên trùng với hiêu 嘵]
			Hiêu [= hươu]
Hiếu	孝	(bộ tử 子) con cái đối với cha mẹ hết lòng thương-yêu kính-nể; có tang-ma.	1
	好 hảo	(bộ nữ 女) yêu, thích. Còn có âm là hảo [= tốt, hay, thân với nhau]	1
Hiểu	曉	(bộ nhật 日) sớm, sáng sớm; biết,	1

		rõ, biết rõ, hiểu rõ; bảo cho biết. Hiểu-thị 曉示 = bảo cho biết	
Hiệu	號 hào	(bộ hô 虍) dấu, dấu hiệu, số, cửa hàng, cửa tiệm. Còn một âm hào [= kêu-gào, gào-khóc, gào-thét, gào, thét]	1 [tên hiệu, danh-hiệu, niên-hiệu, cửa hiệu]
	号	(bộ khẩu 口) như hiệu 號	
	校	(bộ mộc 木) (1) xem lại và sửa-chữa. (2) so-sánh, tranh-thi. (3) tính số. (4) tra-xét, khảo-hạch. (5) tên họ. (6) trường, trường học. (7) chuồng ngựa; một bộ quân. Hiệu-đính 校訂 = xem lại và sửa cho đúng. Học-hiệu 學校 = trường học.	1
	皎 kiểu	(bộ bạch 白) sáng, sáng-sủa; sạch, trong-trắng. Quen đọc là kiểu.	
	效	(bộ phốc 攵 [攴]) noi theo, bắt chước {bắt chiếc}, học đòi; đến cùng, hiệu-nghiệm, hiệu-lực, hiệu-quả	1
	効	(bộ lực 力) như hiệu 效	
	傚	(bộ nhân 亻 [人]) bắt chước {bắt chiếc}. Thường dùng như hiệu 效 [= noi theo, bắt chước {bắt chiếc}, học đòi]	
	恔	(bộ tâm 忄 [心]) sướng, thích; tinh-ranh.	
	顥 hạo	(bộ hiệt 頁) hiệu-hiệu 顥顥 = trắng xoá. Cũng đọc là hạo.	
			Him-him, him-híp
			Hĩm
			Hin, hin-hin
Hinh	馨	(bộ hương 香) mùi thơm lan xa.	N: 馨 hanh
Hĩnh	脛	(bộ nhục 月 [肉]) cẳng chân, từ đầu gối đến bàn chân.	
	踁	(bộ túc 足) như hĩnh 脛	

	剄	(bộ đao 刂 [刀]) lấy dao cắt cổ.	
			Hợm-hĩnh
Hình	形	(bộ sam 彡) hình-thể, hình-dáng, hình-dung; hiện ra; so-sánh; hình-thế (đất)	1
	刑	(bộ đao 刂 [刀]) hình-phạt	
	型	(bộ thổ 土) cái khuôn, khuôn-phép.	
	硎	(bộ thạch 石) hòn đá mài, đá mài dao.	
	邢	(bộ ấp 阝[邑]) tên đất.	
	郉	(bộ ấp 阝[邑]) tên đất [như hình 邢]	
	鉶	(bộ kim 金) cái liễn (để đựng canh); cái vạc dùng trong việc tế-lễ	
			Híp, him-híp
			Hít, hít-hà
			Hiu-hiu, hiu-hắt, hiu-quạnh
			Ho
			Hó-hé
			Hò
			Họ
Hoa	花	(bộ thảo 艹 [艸]) bông, hoa.	1
	蘤	(bộ thảo 艹 [艸]) bông, hoa [như hoa 花]	
	華	(bộ thảo 艹 [艸]) rực-rỡ, (tóc) bạc; Tàu.	1
	崋	(bộ san [hay sơn] 山) như hoa 華	
	樺	(bộ mộc 木) tên một thứ cây, gỗ dùng làm đuốc. Hoa-chúc 樺燭 = đuốc hoa [đuốc làm bằng gỗ hoa]	1
	譁	(bộ ngôn 言) rầm-rĩ. Huyên-hoa 諠 譁 = rầm-rĩ.	
	嘩	(bộ khẩu 口) rầm-rĩ [như hoa 譁]	

	找 trảo	(bộ thủ 扌[手]) chèo thuyền, bơi thuyền. Còn một âm trảo [= tìm, tìm-kiếm; trao-đổi, bù vào chỗ thiếu]	
	划	(bộ đao 刂[刀]) chèo thuyền, bơi thuyền.	
			Ba-hoa
Hoá	化	(bộ chuỷ 匕) (1) biến-đổi. (2) dần-dần ít đi, ít đi dần-dần. (3) cầu-xin	1
	貨	(bộ bối 貝) của-cải, bán, hàng-hoá.	1
Hoã	踝 khoả	(bộ túc 足) mắt cá chân, gót chân. Cũng đọc là khoả.	
Hoà	禾	(bộ hoà 禾 [bộ 115, 5 nét]) lúa.	
	和 hoạ	(bộ khẩu 口) cùng một nhịp với nhau; vừa-phải, không thái quá; không làm ngược lại với ai, không trái với ai, không chống ai; thuận-hoà, bằng, đều; và. Hoà-thượng 和尚 (dịch âm tiếng Phạn) chính thày dạy mình học và tu. Còn một âm hoạ [= hoạ lại, ứng theo]	1
	龢	(bộ dược [hay thược] 龠) điều-hoà, hợp [như hoà 和]	
Hoả	火	(bộ hoả 火 [bộ 86, 4 nét]) lửa, cháy; kíp, gấp; tức-giận; tên một ngôi sao.	1
	伙	(bộ nhân 亻 [人]) hoả-bạn 伙伴 = người cùng thổi cùng ăn với mình [ở trong quân-đội]	
Hoạ	畫 (画) hoạch	(bộ điền 田) vạch, vẽ. Còn một âm hoạch [= mưu-kế; nét ngang của chữ viết]	1
	画	(bộ điền 田) như 畫	
	禍	(bộ kì [hay thị] 礻 [示]) vạ, tai-vạ.	1
	旤	(bộ vô 无) cũng như hoạ 禍	

	和 hoà	(bộ khẩu 口) hoạ lại, ứng theo. Còn một hoà [= cùng một nhịp với nhau; bằng, đều..]	1
			Hoác, toang-hoác, hoang-hoác
Hoạch	畫 hoạ	(bộ điền 田) mưu-kế; nét ngang của chữ viết. Còn một âm hoạ [= vạch, vẽ] [竪 thụ = nét sổ, nét dọc của một chữ; dựng đứng, dựng lên]	1
	画	(bộ điền 田) như 畫	
	劃	(bộ đao 刂 [刀]) rạch; lấy dao rạch ra; vạch, vạch rõ.	1 N: 劃 vạch (cùng nghĩa)
	擭 hộ	(bộ thủ 扌[手]) (1) cái cạm, cái bẫy để bắt thú-vật. (2) bắt lấy, nắm lấy. [Cũng đọc là oách]. Còn một âm hộ [= gỡ ra]	
	穫	(bộ hoà 禾) gặt, gặt lúa.	1
	獲	(bộ khuyển 犭[犬]) (1) được, bắt được, giành được, thu được. (2) thu-hoạch. (3) đầy-tớ gái, con đòi, nô-tì.	1
	矱	(bộ thỉ 矢) khuôn-phép, thước đo, tiêu-chuẩn.	
	彠	(bộ kí 彐) khuôn-phép, thước đo, tiêu-chuẩn [như hoạch 矱].	
	鑊	(bộ kim 金) cái vạc, cái chảo.	
Hoài	淮	(bộ thuỷ 氵[水]) tên sông.	
	懷	(bộ tâm 忄 [心]) nhớ, lo-nghĩ, lòng, bế, ôm, ôm-ấp, vỗ-về, yên-ủi. Hoài-bão 懷抱 = ôm trong lòng, ôm-ấp trong lòng.	1
	褱	(bộ y 衣) như hoài 懷	
Hoại	壞	(bộ thổ 土) hỏng, thối, huỷ-nát, phá-hoại. Phá-hoại 破壞 = làm hư-hỏng tan-nát; làm cho bị thiệt-hại lớn.	1

Hoan	歡	(bộ khiếm 欠) vui, vui-mừng.	1
	驩	(bộ mã 馬) tên một giống ngựa. Có khi dùng như hoan 歡.	
	讙	(bộ ngôn 言) nô-đùa rầm-rĩ, vui-mừng.	
Hoán	奐	(bộ đại 大) nhiều, dồi-dào, thịnh; văn-vẻ mĩ-miều, văn-vẻ rực-rỡ.	
	喚	(bộ khẩu 口) gọi, kêu.	1
	換	(bộ thủ 扌[手]) (1) đổi, thay, thay-đổi. (2) xấc-xược	1
	煥	(bộ hoả 火) sáng-sủa, rực-rỡ.	
	渙	(bộ thuỷ 氵[水]) tan, vỡ-lở.	
	瘓	(bộ nạch 疒) chứng tê-liệt (chân tay). Than-hoán 癱瘓 = bại, liệt, tê-liệt.	
	漶	(bộ thuỷ 氵[水]) mạn-hoán 漫漶 = lở nát, sứt nát, nhoà, nhoè.	
	繯	(bộ mịch 糸) buộc, thắt. Hoán-thủ 繯首 = thắt cổ (chết).	
	逭	(bộ sước 辶[辵]) trốn-tránh, tránh. Hoán thử 逭暑 = tránh nắng.	
Hoãn	緩	(bộ mịch 糸) thong-thả, chậm lại, khoan-dung, dịu-dàng.	1
Hoàn	丸	(bộ chủ 丶) (1) hòn, viên, bất-cứ cái gì nhỏ và tròn. (2) thẳng-thắn [凡 phàm = hèn; cứ, gồm]	1 N: 丸 hoàn, hòn, huờn
	汍	(bộ thuỷ 氵[水]) hoàn-lan 汍瀾 = khóc sụt-sùi.	
	芄	(bộ thảo 艹 [艸]) hoàn-lan 芄蘭 = tên cỏ.	
	完	(bộ miên 宀) (1) vẹn, đủ, xong, hết. Hoàn-tất 完畢 = xong hết, xong-xuôi. (2) đầy-đủ, trọn-vẹn, giữ được trọn-vẹn, lành-lặn. (3) bền-chặt, kín-đáo. (4) đóng, nộp xong. (5) tên họ.	1

	莞 hoản	(bộ thảo 艹 [艸]) cói, cỏ cói [dùng để dệt chiếu]. Còn một âm hoản [hoản-nhĩ 莞爾 = mỉm cười]	
	萑 chuy	(bộ thảo 艹 [艸]) lau, cỏ lau. Còn một âm chuy [= (1) cỏ mọc nhiều, cỏ mọc um-tùm. (2) tên cỏ]	
	寰	(bộ miên 宀) trong cõi đất, cõi. Hoàn-vũ 寰宇, hoàn-cầu 寰球 = khắp cả trái đất, khắp thế-giới.	1
	還 toàn	(bộ sước 辶[辵]) trở lại, trở về, về; trả, trả lại. Còn một âm toàn [= quanh lại, quay lại]	1
	还	(bộ sước 辶[辵]) như hoàn 還	
	鐶	(bộ kim 金) cái vòng. Kim-hoàn 金鐶 = vòng vàng.	1
	鍰	(bộ kim 金) lối cân ngày xưa [sáu lạng là một hoàn]	
	環	(bộ ngọc 玉) (1) cái vòng ngọc. (2) vòng, cái vòng, nhẫn [đeo tay]. (3) vây quanh, vòng quanh, xung quanh, chung quanh, khắp. (4) tên họ. Hoàn-cảnh 環境 = cảnh-vật chung quanh, môi-trường; điều-kiện, điều-kiện ảnh-hưởng tới.	1
	圜 viên	(bộ vi 囗) vòng, cái vòng; vây quanh, chung quanh [như hoàn 環]. Còn một âm viên [= tròn [như viên 圓]]	
(Hoản)	莞 hoàn	(bộ thảo 艹 [艸]) hoản-nhĩ 莞爾 = mỉm cười. Còn một âm hoàn [= cói, cỏ cói [dùng để dệt chiếu]]	
	睆	(bộ mục 目) đẹp, tốt-đẹp, vui; chắc; sao lấp-lánh.	
Hoạn	宦	(bộ miên 宀) (1) làm quan. Hoạn-đồ 宦途 = hoạn-lộ 宦路 = đường làm quan; con đường mà kẻ làm quan phải đi. (2) hầu-hạ. Hoạn-quan 宦官 = quan hầu-hạ ở trong cung vua.	1

	患	(bộ tâm 心) lo; tai-vạ, tai-nạn; bệnh-tật; tên họ. Hoạn-nạn 患難 = tai-nạn, gian-nan, khốn-khổ, vất-vả.	1
	豢	(bộ thỉ 豕) nuôi bằng thóc-lúa; lấy lợi nhử người.	
			Hoạn [= cắt bỏ tinh-hoàn, cắt bỏ buồng trứng], hoạn lợn
Hoang	荒	(bộ thảo 艹 [艸]) đất đầy cỏ, đất chưa vỡ, không trồng-cấy, bỏ; đất xa-xôi; phóng-túng, không giữ-gìn. Hoang-vu 荒蕪 = bỏ mặc cho cây-cỏ mọc, không khai-khẩn, không trồng-cấy.	1
	謊	(bộ ngôn 言) nói dối	
	肓	(bộ nhục 月 [肉]) chỗ dưới tim và trên hoành-cách-mô.	
	衁	(bộ huyết 血) máu	
Hoàng	黄	(bộ hoàng 黄 [bộ 201, 12 nét]) màu vàng; tên họ.	1
	黃	(bộ hoàng 黄) như hoàng 黄	
	皇	(bộ bạch 白) to-lớn, vua; đường-hoàng. Hoàng-hậu 皇后 = vợ vua [vợ thứ nhất, chức-vị được vua ban cho]	1
	凰	(bộ kỉ 几) con phượng cái.	
	徨	(bộ xích 彳) Bàng-hoàng 彷徨 = trong lòng không yên; sững-sờ, không biết phản-ứng thế nào.	1
	潢	(bộ thuỷ 氵 [水]) cái ao, cái đìa. Thiên-hoàng 天潢 = dòng họ nhà vua.	
	惶	(bộ tâm 忄 [心]) sợ-hãi. Kinh-hoàng 驚惶 = sợ-hãi, sợ quá tưởng như không biết gì nữa. [Cụ 懼 = sợ, sợ-hãi. Chinh 怔 = sợ run lên. Hãi 駭 = ngựa sợ, giật	1

		mình. Hoàng 惶 = sợ-hãi. Hoảng-hốt 恍忽 = ngẩn-ngơ, sợ-hãi vì chuyện chợt xảy ra [xảy ra bất-ngờ]. Hộc-tốc 觳觫 = sợ run lên, sợ run lập-cập. Kinh 驚 = sợ. Khủng 恐 = sợ, doạ-nạt. Ngạc 愕 = sợ-hãi cuống-cuồng. Phạ 怕 = sợ. Triệp 讋 = sợ, sợ-hãi.]	
Hoảng	幌	(bộ cân 巾) (1) màn che. (2) tấm biển quán rượu, cờ treo ở quán rượu.	
	恍	(bộ tâm 忄 [心]) tâm không yên, cấp-bách. Hoảng-hốt 恍忽 = ngẩn-ngơ, sợ-hãi vì chuyện xảy ra bất-ngờ.	1
	怳	(bộ tâm 忄 [心]) (1) chán-nản, nản lòng. (2) như hoảng 恍. Hoảng-hốt 怳忽 = ngẩn-ngơ, sợ-hãi vì chuyện xảy ra bất-ngờ; bàng-hoàng.	
	慌	(bộ tâm 忄 [心]) hoảng-hốt 慌惚 = lờ-mờ	
Hoanh	訇	(bộ ngôn 言) tiếng to, tiếng động lớn.	
Hoành	橫 hoạnh	(bộ mộc 木) ngang, trái với dọc [liên-kết các nước theo chiều ngang [phía đông và phía tây] vào với nhau [để chống lại nhà Tần (bên Tàu)]]. Còn một âm hoạnh [= ngang-ngạnh, ngang-ngược] [Tung 縱 = liên-kết các nước theo chiều dọc [phía nam và phía bắc] với nhau [để chống lại nhà Tần]]	1
	衡 hành	(bộ hành 行) ngang, trái với dọc [cùng nghĩa với hoành 橫]. Còn một âm hành [= cái cân; cân-nhắc]	
	宏	(bộ miên 宀) to, lớn, rộng.	
Hoạnh	橫 hoành	(bộ mộc 木) ngang-ngạnh, ngang-ngược. Còn một âm hoành [= ngang, trái với dọc]	1
			Hoạnh-hoẹ

(Hoát)	豁 khoát	(bộ cốc 谷) sứt, mẻ. Còn một âm khoát [= thông-suốt, thông-suốt cả hai đầu; tha-bổng]	
Hoạt	活 quạt	(bộ thuỷ 氵[水]) sống, linh-động. Còn một âm quạt. [Quạt-quạt 活活 = tiếng nước chảy] [舌 thiệt = lưỡi]	1
	滑 cốt	(bộ thuỷ 氵[水]) trơn, nhẵn, láng, xảo-trá. Giảo-hoạt 狡滑 = xỏ-lá, giảo-quyệt. Còn một âm cốt [cốt-kê 滑 稽 = nói khôi-hài] [骨 cốt = xương]	1 N: 滑 gột
	括 quát	(bộ thủ 扌[手]) hội-họp. Còn một âm quát [= bao-quát; bó, buộc, quấn, búi; mũi tên; tìm-tòi; đến; làm]	
	猾	(bộ khuyển 犭[犬]) làm loạn, gian-xảo.	
			Loay-hoay
			Hí-hoáy
Hoắc	霍	(bộ vũ 雨) (1) tan mau. (2) phương nam	N: 霍 hoắc
	臛	(bộ nhục 月 [肉]) (1) canh thịt. (2) hun, nung.	
	藿	(bộ thảo 艹 [艸]) tên rau. Hoắc-hương 藿 香 = tên cây có mùi thơm.	
Hoặc	或	(bộ qua 戈) (1) tiếng kèm có phận-sự lựa-chọn, tiếng kèm có ý chưa tin hẳn hay còn ngờ vực [như nếu] (2) ngờ, ngờ-vực [như hoặc 惑] . [Dễ lẫn với hàm 咸 (bộ khẩu 口) = khắp cả, đều, hết thảy.]	1
	惑	(bộ tâm 心) (1) ngờ, ngờ-vực. (2) mê-lầm, mê-muội.	1
			Hoặc là
Hoăng	薨	(bộ thảo 艹 [艸]) (vua nước nhỏ, đại-thần) chết.	
			Thối hoăng
			Hoẵng

Hoằng	弘	(bộ cung 弓) lớn, mở rộng ra, làm cho rộng ra.	1
	泓	(bộ thuỷ 氵 [水]) sâu thăm-thẳm, trong leo-lẻo.	
			Nhọn hoắt
			Hóc, hóc búa, hiểm-hóc..
Học	學 (学)	(bộ tử 子) (1) học, bắt chước, noi theo, phỏng theo. (2) trường học, chỗ học. (3) học thức. (4) môn học.	1
	学	(bộ tử 子) như học 學 [(1) học, bắt chước, noi theo, phỏng theo. (2) trường học, chỗ học. (3) học thức. (4) môn học.]	
			đỏ hoe, vàng hoe
Hoè	槐	(bộ mộc 木) tên cây	Hoa hoè hoa sói
			Hoạnh-hoẹ
			Hoen, hoen-gỉ, hoen-mờ
			Hoen-hoẻn [= nhoen-nhoẻn]
			Hoi-hoi, hoi-hói, hiếm-hoi...
			Hói, hoi-hói
			Hẹp-hòi
			Hỏi
			Hom
			Hóm
			Hõm
			Hòm [= rương] Hòm [= áo quan]
			Héo-hon
			đỏ hỏn
			Hòn
			Hong
			Hóng
			Hòng
			Hỏng
			Họng
			Hóp
			Họp
			Chim hót, nịnh-hót Hót rác [= hốt rác]

Hô	呼 há	(bộ khẩu 口) thở ra, gọi, gọi to, kêu to. Còn một âm há [= thét mắng]	1
	嘑	(bộ khẩu 口) thở ra, như hô 呼.	
	謼	(bộ ngôn 言) cùng nghĩa với hô 呼.	
	乎	(bộ phiệt 丿) như hô 呼. Ô-hô 嗚乎 [嗚 呼] [於呼] = than ôi, tiếng tỏ vẻ tiếc-thương.	
	虖	(bộ hô 虍) ô-hô 虖呼 [嗚乎] [嗚呼] [於呼] than ôi, tiếng tỏ vẻ tiếc-thương.	
	戲 hí	(bộ qua 戈) cùng nghĩa với hô 呼. Ô-hô 於戲 [虖呼] [嗚乎] [嗚呼] [於呼] than ôi, tiếng tỏ vẻ tiếc-thương. Còn một âm hí [= đùa-bỡn, làm trò]	
	虍 hổ	(bộ hô 虍 [bộ 141, 6 nét]) vằn, vằn cọp. Cũng đọc là hổ.	
	瑚 hồ	(bộ ngọc 玉) san-hô 珊瑚 = san-hô, con vật ở dưới biển, trông giống như cây, đẹp như đá quý [ngọc]. Còn một âm hồ [= đồ đựng lễ-vật cúng-tế]	1
	膴 vũ	(bộ nhục 月 [肉]) miếng thịt lớn; to-lớn, đầy-đủ. Còn một âm vũ [vũ-vũ 膴膴 = tốt-tươi, màu-mỡ]	
			Hố sâu, nói hố
Hỗ	互	(bộ nhị 二) hai bên cùng thay-đổi với nhau.	1
	岵	(bộ san [hay sơn] 山) đồi-núi có cây-cối.	
	怙	(bộ tâm 忄 [心]) nhờ, cậy, nhờ-cậy.	1
	祜	(bộ kì [hay thị] 示) phúc.	
	詁	(bộ ngôn 言) lấy lời bây giờ mà giải-thích lời người xưa.	

	嘏	(bộ khẩu 口) phúc. Chúc-hỗ 祝嘏 = chúc-mừng lễ thọ.	
	鳸	(bộ điểu 鳥) tên một giống chim.	
	扈	(bộ hộ 戶) (1) tên một giống chim. (2) theo sau. (3) ngăn-cấm. (4) bạt-hỗ 跋扈 = bướng-bỉnh ương-ngạnh	
	鳸	(bộ điểu 鳥) tên một giống chim [như hỗ 扈]	
	滬	(bộ thuỷ 氵[水]) (1) cái đăng bắt cá. (2) Hỗ-độc 滬瀆 = tên sông.	
Hô	乎	(bộ phiệt 丿) (1) ư [tiếng đứng ở cuối dây lời với ý nghi-hoặc, không chắc] (2) tiếng để gọi (3) tiếng để than. Còn một âm hô trong ô-hô 嗚乎 với ý thương-tiếc.	
	弧	(bộ cung 弓) cái cung [瓜 qua = dưa]	
	狐	(bộ khuyển 犭[犬]) con cáo, con chồn; ngờ-vực. Hồ-mị 狐媚 = (con gái) làm cho người say-đắm.	
	瓠	(bộ qua 瓜) bầu nậm.	
	壺	(bộ sĩ 士) một thứ bầu nậm.	
	胡	(bộ nhục 月 [肉]) (1) tên một giống người ở phía bắc nước Tàu. (2) cổ họng. Hàm-hồ 含胡 = nói năng không rành-mạch, không suy-nghĩ chín-chắn; nói quàng nói xiên. (3) sao? [tiếng dùng để hỏi] Hồ-bất = sao chẳng? Hồ-khả 胡可 = sao có thể?	
	湖	(bộ thuỷ 氵[水]) hồ [lớn hơn ao]	1
	瑚 hô	(bộ ngọc 玉) đồ đựng lễ-vật cúng-tế. Còn một âm hô [san-hô 珊瑚 = san-hô, con vật ở dưới biển, trông giống như cây, đẹp như đá quý [ngọc]]	1

	糊	(bộ mễ 米) keo [dùng để dán, dính]	1
	餬	(bộ thực 食) cháo nhừ; hồ dán, keo.	
	葫	(bộ thảo 艹 [艸]) (1) tỏi. (2) hồ-lô 葫蘆 = bầu nậm.	
	猢	(bộ khuyển 犭[犬]) hồ-tôn 猢猻 = khỉ.	
	蝴	(bộ trùng 虫) hồ-điệp 蝴蝶 = bướm, bươm-bướm, con bươm-bướm, con bướm.	1
	衚	(bộ hành 行) hồ-đồng 衚衕 = ngõ trong thành-phố.	
	鬍	(bộ tiêu 髟) hồ-tử 鬍子 = chòm râu	
Hổ	虎	(bộ hô 虍) hùm, cọp, hổ. Hổ-bảng 虎榜 = bảng viết tên những người đỗ tiến-sĩ.	1
	琥	(bộ ngọc 玉) con cọp bằng ngọc. Hổ-phách 琥珀 = một thứ nhựa thông đã hoá đá, trong suốt, màu vàng nâu tươi.	
			Xấu hổ, hổ-thẹn, hổ mặt
Hộ	戶	(bộ hộ 戶 [bộ 63, 4 nét]) (1) cửa ngõ, cửa (một cánh) [Môn 門 = cửa (hai cánh)]. (2) dân-cư, nhà, gia-đình. Nhất hộ 一戶 = một nhà, một gia-đình. (3) ngăn. (4) hang.	1
	護	(bộ ngôn 言) giúp-đỡ, che-chở.	
	擭 hoạch	(bộ thủ 扌[手]) gỡ ra. Còn một âm hoạch [= (1) cái cạm, cái bẫy để bắt thú-vật. (2) bắt lấy, nắm lấy. [Cũng đọc là oách]]	
	楛 khổ	(bộ mộc 木) tên một thứ cây. Còn một âm là khổ [= đồ vật xấu-xí]	N: 楛 gỗ (mộc (ý) + khổ 苦 (âm gần giống)
	沍	(bộ băng 冫) rét đông lại.	

	楛	(bộ mộc 木) bệ-hộ 梐楛 = tấm phên hình mắt cáo dùng làm cái che cửa.	
	鄠	(bộ ấp 阝[邑]) tên đất.	
Hốc	熇 khảo	(bộ hoả 火) lửa nóng. Còn một âm khảo [= hơ lửa]	
			Hốc tường, hốc đá Hốc [= ăn], hốc-hếch
Hộc	斛	(bộ đẩu 斗) đồ đo-lường [10 đấu là một hộc]	1
	槲	(bộ mộc 木) tên cây.	
	鵠	(bộ điểu 鳥) tên chim, một loại ngỗng trời.	1
	觳 giác	(bộ giác 角) (1) hộc-tốc 觳觫 = sợ run lên, sợ run lập-cập. (2) đồ đong-lường ngày xưa. (3) gót chân. Còn một âm giác [= sừng; tù-và; góc.. [như giác 角]] [Cụ 懼 = sợ, sợ-hãi. Chinh 怔 = sợ run lên. Hãi 駭 = ngựa sợ, giật mình. Hoàng 惶 = sợ-hãi. Hoảng-hốt 恍忽 = ngẩn-ngơ, sợ-hãi vì chuyện chợt xảy ra [xảy ra bất-ngờ]. Kinh 驚 = sợ. Khủng 恐 = sợ, doạ-nạt. Ngạc 愕 = sợ-hãi cuống-cuồng. Phạ 怕 = sợ. Triệp 讋 = sợ, sợ-hãi. Truật 怵 = sợ-hãi..]	Hộc-tốc = vội lắm-lắm, sao cho thật mau, thật gấp
			Hộc máu, hốc-hếch-hộc-hệch
Hôi	灰 khôi	(bộ hoả 火) tro, gio; đá vôi. Cũng đọc là khôi.	
	豗	(bộ thỉ 豕) đánh nhau	
	虺 huỷ	(bộ trùng 虫) bệnh, ốm-đau. Còn một âm huỷ [= tên một loại rắn độc [rắn hổ-mang]; rắn con]	
			Hôi, hôi-thối, hôi hám Dầu hôi, hôi của..

Hối	悔	(bộ tâm 忄 [心]) biết lỗi, muốn sửa và tìm cách sửa đổi.	1
	賄	(bộ bối 貝) của, đút tiền của, tặng tiền của	1
	誨	(bộ ngôn 言) dạy-bảo, lấy lời mà dạy, lời dạy.	
	匯	(bộ phương 匚) gửi và nhận tiền nước ngoài. Hối-đoái 匯兌 = đổi tiền nước ngoài.	1
	頮	(bộ hiệt 頁) rửa mặt	
	靧	(bộ diện 面) rửa mặt [như hối 頮]	
			Hối [= giục]
Hồi	回 (囬)	(bộ vi 囗) về, đi rồi trở lại. Hồi-hương 回鄉 = về làng, về quê.	1
	廻	(bộ dẫn 廴) về, như hồi 回. Hồi-tị 廻避 = tránh đi.	
	茴	(bộ thảo 艹 [艸]) hồi-hương 茴香 = tên cây, hoa rất thơm	
	徊	(bộ xích 彳) bồi-hồi 徘徊 = quanh-co, không tiến lên được.	Bồi-hồi = trong lòng xao-xuyến không yên vì kỉ-niệm xưa.
	蛔 (蚘) (蛕)	(bộ trùng 虫) giun, con giun [trong bụng các động-vật]	
	蚘	(bộ trùng 虫) giun, con giun [trong bụng các động-vật] (như hồi 蛔)	
	蛕	(bộ trùng 虫) giun, con giun [trong bụng các động-vật] (như hồi 蛔)	
			Nóng hổi Bổi-hổi-bồi-hồi
Hội	會 cối	(bộ viết 曰) họp, gặp; thời; hiểu, hiểu-biết; chỗ người ở đông-đúc. Còn một âm cối [= tính gộp, tính sổ suốt năm]	1
	繪	(bộ mịch 糸) vẽ. Hội-đồ 繪圖 = vẽ tranh.	N: 繪 gói
	繢	(bộ mịch 糸) vẽ [như hội 繪]	

	憒	(bộ tâm 忄 [心]) rối ruột, hồ-đồ, hôn-mê, hôn-loạn.	
	潰	(bộ thuỷ 氵[水]) vỡ, tan-vỡ, vỡ-lở; bỏ trốn; chạy tán-loạn; vỡ mủ; giận.	
	聵	(bộ nhĩ 耳) sinh ra đã điếc, điếc, u-mê.	
	闠	(bộ môn 門) cổng chợ.	
	薈 oái	(bộ thảo 艹 [艸]) cây-cỏ um-tùm, (mây) ùn-ùn, ngùn-ngụt; (người) đông-đúc, xúm-xít; ngăn, che. Cũng đọc là oái.	
			Hôm, hôm nay, hôm qua..
			Hổm [= hôm ấy], ngồi chồm-hổm [= chồm-chỗm]
Hôn	昏	(bộ nhật 日) (1) tối, tối-tăm, mờ. (2) lễ cưới. (3) con đẻ ra chưa đặt tên mà đã chết.	1
	昬	(bộ nhật 日) như hôn 昏	
	婚	(bộ nữ 女) lấy vợ; con dâu.	
	惛	(bộ tâm 忄 [心]) lờ-mờ, mờ-tối.	
	閽	(bộ môn 門) lính canh cửa, người gác cổng; cửa cung-điện.	
Hỗn	混 cổn	(bộ thuỷ 氵[水]) làm gian-dối để khó có thể phân-biệt, hỗn-tạp; chưa chia ra rành-mạch. Hỗn-độn 混沌 [渾沌] = mờ-mịt, chưa khai-thông; lộn-xộn, khó phân-biệt, không có trật-tự, chưa ra đâu vào đâu. Còn một âm cổn [= cuồn-cuộn]	1
	渾 hồn	(bộ thuỷ 氵[水]) cùng nghĩa với hỗn 混 [= làm gian-dối để khó có thể phân-biệt, hỗn-tạp; chưa chia ra rành-mạch]. Còn một âm hồn [= vẩn-đục, kín-đáo, hồn-hậu]	
	鯶	(bộ ngư 魚) tên một loại cá hay ăn	

		cỏ, nên còn gọi là thảo ngư 草魚 [cá cỏ].	
	焜	(bộ hoả 火) sáng-sủa. Hỗn-diệu 焜耀 [焜燿] = rực-rỡ, chói-lói, chói-lọi.	
	慁	(bộ tâm 心) (1) lo-lắng. (2) nhục. (3) quấy-rối, quấy-rầy.	
	溷	(bộ thuỷ 氵[水]) cầu tiêu, chuồng xí, chuồng chồ	
			Hỗn, hỗn-láo, hỗn-hào
Hồn	魂	(bộ quỷ 鬼) hồn, phần hồn, linh-hồn	1
	渾 hỗn	(bộ thuỷ 氵[水]) vẩn-đục, kín-đáo, hồn-hậu. Còn một âm hỗn [= làm gian-dối để khó có thể phân-biệt, hỗn-tạp; chưa chia ra rành-mạch [cùng nghĩa với hỗn 混]]	
	琿	(bộ ngọc 玉) (1) tên một thứ ngọc. (2) Hồn-xuân 琿春 = tên đất.	
	餛	(bộ thực 食) hồn-đồn 餛飩 = tên món ăn [hoành-thánh, vằn-thắn, mằn-thắn]	
			Hông
Hống	吼	(bộ khẩu 口) rống.	1
	鬨	(bộ đấu 鬥) tiếng người rầm-rĩ; tiếng đánh nhau.	1
	閧	(bộ môn 門) như hống 鬨	
	哄	(bộ khẩu 口) tiếng rầm-rầm. Hống-phiến 哄騙 = đánh lừa, rủ-rê.	N: 哄 họng
	蕻	(bộ thảo 艹 [艸]) tươi-tốt, sum-suê {sum-sê}	
			Hồng
Hồng	紅	(bộ mịch 糸) đỏ, màu đỏ.	1
	虹	(bộ trùng 虫) cái cầu vồng	
	洚	(bộ thuỷ 氵[水]) nước lụt.	
	烘	(bộ hoả 火) (1) đốt. (2) sấy, hơ lửa, sưởi.	

	洪	(bộ thuỷ 氵[水]) lớn, cả. Hồng-thuỷ 洪 水 = lụt, nước lụt.	1
	鴻	(bộ điểu 鳥) (1) tên một loài chim lớn, tên một loại chim nhạn, một loại ngỗng trời, lớn hơn mòng. (2) lớn, cả [như hồng 洪]. (3) tên họ.	
	訌	(bộ ngôn 言) lục-đục, lủng-củng, rối-loạn. Nội-hồng 內訌 = tranh-giành lẫn nhau, nội-bộ lục-đục	
	吽	(bộ khẩu 口) tiếng thần-chú trong tiếng Phạn.	
			Lỗ hổng, hổng-hểnh Hổng biết [= không biết]
			Hộp
Hốt	忽	(bộ tâm 心) chợt, nhãng. Hoảng-hốt 恍忽 = ngẩn-ngơ, sợ-hãi vì chuyện chợt xảy ra [xảy ra bất-ngờ]	1
	惚	(bộ tâm 忄[心]) hoảng-hốt 恍惚 = thấy không rõ lắm, không đích-xác.	
	囫	(bộ vi 囗) hốt-luân 囫圇 = (1) nguyên-vẹn, nguyên-lành, lành-lặn. (2) xem sách không hiểu mà chữ khuyên tràn đi.	
	笏	(bộ trúc 竹) vật cầm ở tay cho khỏi quên [vua quan ngày xưa hay cầm]; thẻ các quan cầm trước ngực khi vào chầu vua.	
			Hốt rác, hốt lá [= hót]
Hột	紇	(bộ mịch 糸) tên một giống người, tên nước ngày xưa: Hồi-Hột 回紇. [Còn có tên là Hồi-Cốt 回鶻.]	
	齕	(bộ xỉ 齒) cắn.	
			Hột [= hạt] đau mắt hột
			Hơ Hơ-hớ Hớt-hơ-hớt-hải

			Hớ Hớ-hênh
			Hờ
			Hở
			Hơi
			Đồng-hới
			Hỡi anh em, hãy vùng lên. Anh hỡi, sao nỡ bỏ em! Hỡi ôi, hỡi ơi
			Hởi lòng hởi dạ Hồ-hởi
Hợi	亥	(bộ đầu 亠) một chi trong 12 chi, từ chín giờ đến 11 giờ đêm, lợn, heo. [tí 子 sửu 丑 dần 寅 mão 卯 thìn 辰 tị 巳 ngọ 午 mùi 未 (vị) thân 申 dậu 酉 tuất 戌 hợi 亥 = chuột trâu cọp (hùm) mèo rồng rắn ngựa dê khỉ gà chó lợn [heo]]	1
			Hờm núi, hờm sẵn Hờm [= ghét thành vẩy]
			Hợm
			Hơn, hơn kém, hơn-hớn..
			Hớn-hở, Hớn [= Hán]..
			Hờn
			Hớp
Hợp	合 cáp	(bộ khẩu 口) (1) góp lại, gộp cả; đúng, phải, hợp. Hợp-lực 合力 = góp sức. Hợp-thức 合式 = đúng cách. (2) cõi. Lục-hợp = sáu cõi [bốn phương [đông tây nam bắc] và trên trời dưới đất. (3) kí-kết, thoả-thuận. Hợp-đồng 合同 = cùng kí-kết với nhau. Còn một âm cáp [= lẻ, một phần mười thưng [mười lẻ là một thưng]]	1
	洽 hiệp	(bộ thuỷ 氵[水]) hoà-hiệp, hoà-hợp, hợp nhau; thấm ướt; tên sông. Cũng có khi đọc là hiệp.	1
	祫	(bộ kì [hay thị] 礻 [示]) cúng-tế chung. Tế-hợp 祭合 = đem ông tổ về tế chung ở miếu thuỷ-tổ.	

			Hớt
			Hời-hợt
Hu	于 vu	(bộ nhị 二) chao ơi, chao ôi [tiếng than-thở, tiếng tán-thán]. Còn một âm vu [= (1) đi, đi lấy. (2) so với. (3) nhởn-nhơ, mờ-mờ]	
	盱	(bộ mục 目) trợn mắt lên; lo; to-lớn, tên một thứ cỏ.	
	訏 hủ	(bộ ngôn 言) khoe-khoang; to-lớn, quan-trọng. Còn một âm hủ [= lớn, rộng. Hủ-hủ 訏訏 = lớn, mông-mênh]	
	紆 u	(bộ mịch 糸) (1) quanh-co. (2) trong lòng buồn-bã, phiền-muộn, buồn-rầu. Cũng đọc là u.	N: 紆 vò (mịch 糸 (ý) + vu 于 (â)) [Ngẫu-nhiên trùng với hu, u 紆]
	冔	(bộ quynh 冂) một thứ mũ.	N: 冔 hu (cùng âm)
	吁	(bộ khẩu 口) Chao ôi! Ôi!	N: 吁 hu (cùng âm)
	昫 hú	(bộ nhật 日) mặt trời mọc ấm-áp. Còn có âm hú [= khí ấm, hơi ấm [cùng nghĩa với hú 煦]]	
			Hu-hu 吁吁
Hú	够 cú	(bộ tịch 夕) nhiều, đầy-đủ. Còn đọc là cú.	
	酗 húng	(bộ dậu 酉) nát rượu, say rượu làm càn. Quen đọc là húng.	
	煦	(bộ hoả 灬 [火]) khí ấm, hơi ấm. Hú-hú 煦煦 = âu-yếm vồn-vã	
	昫 hu	(bộ nhật 日) khí ấm, hơi ấm [cùng nghĩa với hú 煦]. Còn một âm hu [= mặt trời mọc ấm-áp]	
			Hú-hí
			Hũ tương, hũ cà Hũ nút
Hủ	朽	(bộ mộc 木) nát, thối-nát, gỗ mục	1
	腐	(bộ nhục 肉) nát, thối-nát, cũ-kĩ. Hủ-nho 腐儒 = học trò hủ-lậu. Đậu-hủ 豆腐 = đậu phụ.	1

	咻 hưu	(bộ khẩu 口) ủ-hủ 噢咻 = tiếng yên-ủi (người có bệnh) một cách tha-thiết xót-xa. Còn một âm hưu {hiu} [= nói rầm-rầm] [休 hưu {hiu} = tốt-lành, nghỉ-ngơi, về nghỉ]	N: 咻 hiu (âm gần giống hưu) [Đối với rất nhiều tiếng địa-phương ở miền Bắc nước Việt, có thể nói là cùng âm.]
	詡	(bộ ngôn 言) khoe, khoe-khoang, nhanh-nhẹn. Tự-hủ 自詡 = tự khoe mình. [Tự-huyễn 自炫 = tự khoe, mình khoe mình.]	
	訏 hu	(bộ ngôn 言) lớn, rộng. Hủ-hủ 訏訏 = lớn, mông-mênh. Còn một âm hu [= khoe-khoang; to-lớn, quan-trọng]	
	憮 vũ	(bộ tâm 忄 [心]) tươi-đẹp; lớn, ngạo-mạn, kiêu-căng, láo-xược, quá đáng. Còn một âm vũ [= (1) thất-vọng, chán-nản. (2) tươi-đẹp]	
			Hủ-hỉ
			Còi hụ
Huân	勛	(bộ lực 力) công-trạng lớn, có công-trạng lớn. Cũng viết là 勳	1
	熏	(bộ hoả 灬 [火]) (1) hun, hun khói. (2) đốt. (3) bôi, thoa, xoa (chất thơm). (4) huân-huân 熏熏 = vui-hoà, tươi-tỉnh.	
	勳	(bộ lực 力) công-trạng lớn, có công-trạng lớn. Cũng viết là 勛	1
	燻	(bộ hoả 火) như huân 熏	
	壎	(bộ thổ 土) nhạc-khí để thổi làm bằng đất nung có nhiều lỗ.	
	曛	(bộ nhật 日) ánh sáng của mặt trời loé lên lúc gần lặn; (nắng quái) loé lên. Tịch-huân 夕曛 = tà-huân 斜曛 = nắng quái.	
	獯	(bộ khuyển 犭 [犬]) tên một giống người ở phía bắc châu Á [Người Tàu viết với bộ khuyển [= chó] để	

		tỏ ý coi thường]	
	纁	(bộ mịch 糸) màu hơi đo-đỏ, đỏ nhạt, hoe-hoe đỏ.	
	薰	(bộ thảo 艹 [艸]) (1) cỏ thơm. (2) hơi thơm. (3) hun. (4) vui-hoà, đầm-ấm.	
	葷	(bộ thảo 艹 [艸]) (1) thức ăn cay, nồng, hăng, như tỏi, hành, hẹ. (2) ăn mặn [tố 素 = ăn chay]	
	醺	(bộ dậu 酉) say rượu. Bán-huân 半醺 = ngà-ngà say.	
Huấn	訓	(bộ ngôn 言) (1) dạy-dỗ, dạy-bảo. (2) lời dạy. (3) giải-thích cho rõ nghĩa. (4) thuận theo.	
(Huất)	欻	(bộ khiếm 欠) chợt, bỗng, vụt.	
Húc	旭	(bộ nhật 日) ánh sáng mặt trời lúc mới mọc.	N: 旭 hóc
	頊	(bộ hiệt 頁) tên người ngày xưa.	
	拗 ảo áo	(bộ thủ 扌[手]) đè-nén đi. Còn một âm ảo [= bẻ] và một âm áo [= bướng, ngoan-cố] [幼 ấu = nhỏ-bé, non-nớt, ấu-trĩ. 幻 ảo [huyễn] = giả-dối, làm mê-hoặc lòng người, giả mà như thật]	N: 拗 húc
			Trâu bò húc nhau
			Hục-hặc Hì-hục, hùng-hục
			Huê [= hoa]
			Huế
Huề	巂	(bộ chuy 隹) khuôn tròn	
	攜	(bộ thủ 扌[手]) mang, dắt, dắt-díu, cầm (tay), mang theo, đem theo; liền; lìa ra, rời bỏ. Đề-huề 提攜 = dắt-díu, mang theo.	Đề-huề = đông-đủ, vui-vẻ, thương-yêu nhau.
	擕	(bộ thủ 扌[手]) như huề 攜	
	携	(bộ thủ 扌[手]) như huề 攜	

	鑴	(bộ kim 金) một loại đỉnh (vạc) thủa xưa [鐫 tuyên = khắc; giáng xuống]	
			Huề [= hoà]
Huệ	惠	(bộ tâm 心) nhân-ái; làm ơn cho, ra ơn; cây giáo có ba cạnh; tên họ; như huệ 慧	1 [ơn-huệ]
	慧 tuệ	(bộ tâm 心) sáng-láng, sáng-suốt, sáng dạ, trí sáng-láng, trí sáng-suốt. Huệ-nhãn 慧眼 = con mắt sáng-suốt thấy được cả quá-khứ, hiện-tại lẫn tương-lai [vị-lai]; con mắt tinh đời; tầm mắt sắc-sảo. Cũng đọc là tuệ.	
	蕙	(bộ thảo 艹 [艸]) hoa huệ; cao-nhã, thanh-khiết.	1
	蟪	(bộ trùng 虫) huệ-cô 蟪蛄 = ve sầu nhỏ. [Điêu 蜩 (bộ trùng 虫) = ve sầu]	
	繐	(bộ mịch 糸) vải thưa; tua rủ lòng-thòng	
			Húi
			Tiếc hùi-hụi
			Mừng húm
			Hùm [= cọp, hổ]
			Hụm [= ngụm]
			Hun-đốt, hun [= hôn]..
			Hùn
Hung	凶	(bộ khảm 凵) dữ, ác; giết người; xấu; mất mùa. Hung-thủ 凶手 = kẻ giết người.	1
	兇	(bộ nhân 儿) sợ-hãi; dữ-tợn. Hung-đồ 兇徒 = bọn dữ-tợn	1
	匈	(bộ bao 勹 (1) tên một giống người ngày xưa [Hung-nô 匈奴]. (2) tên nước [Hung-gia-lợi 匈牙利]. (3) hung-hung 匈匈 = rầm-rĩ. Cũng viết là hung 洶	
	胸	(bộ nhục 月 [肉]) ngực, bụng, tấm lòng.	

	恟	(bộ tâm 忄 [心]) sợ	
	洶	(bộ thuỷ 氵[水]) hung-dũng 洶湧 [洶涌] = nước chảy rầm-rầm.	
	訩	(bộ ngôn 言) (1) loạn, loạn-lạc. (2) ồn-ào, huyên-náo	
	詾	(bộ ngôn 言) (1) loạn, loạn-lạc. (2) ồn-ào, huyên-náo [như hung 訩]	
			Màu hung-hung
Húng	酗 hú	(bộ dậu 酉) nát rượu, say rượu làm càn. Cũng đọc là hú.	N: 酗 húng
			Rau húng, húng-hắng ho
Hùng	雄	(bộ chuy 隹) con đực, mạnh-mẽ	1
	熊	(bộ hoả 灬 [火]) con gấu. Mộng-hùng 夢熊 = nằm mơ [nằm mê] thấy gấu [= điềm sinh con trai]. Hùng-bi 熊羆 [熊 = gấu, 羆 = gấu loại to có thể đứng thẳng như người] = mạnh-mẽ, dũng-sĩ.	
			Hùng-hục như trâu
			Húp
			Hụp
			Hút, heo-hút, hi-hút..
			Hụt
Huy	麾	(bộ ma 麻) (1) cờ đầu, cờ chỉ-huy. (2) chỉ-huy.	1
	輝	(bộ xa 車) sáng-sủa, rực-rỡ.	1
	煇	(bộ hoả 火) như huy 輝	
	揮	(bộ thủ 扌[手]) lay-động, tan ra. Phát-huy 發揮 = làm cho rõ ra.	1
	暉	(bộ nhật 日) ánh sáng mặt trời.	1
	翬	(bộ vũ 羽) (1) bay tít, bay lượn. (2) con trĩ.	
	褘	(bộ y 衤 [衣]) (1) đẹp. (2) áo tế của hoàng-hậu. (3) cái che đầu gối. (4) cái khăn vắt, túi thơm.	

	徽	(bộ xích 彳) (1) hay, tốt. (2) huy-hiệu, huy-chương. (3) phím đàn. (4) sợi dây to. (5) một thứ như cờ-quạt.	1
	隳	(bộ phụ 阝 [阜]) huỷ-nát, làm hư-hỏng.	
Huý	諱	(bộ ngôn 言) kiêng, kiêng-kị phải giấu đi; kiêng tên không dám nói ra. (2) tên người chết. (3) chết.	1
Huỷ	毀	(bộ thù 殳) huỷ-hoại, nát.	1
	燬	(bộ hoả 火) lấy lửa đốt phá	
	兕	(bộ nhân 儿) con tê-giác, sừng dùng chén uống rượu.	
	卉	(bộ thập 十) nói chung các thứ cỏ. [Dễ lẫn với bôn 奔 (bộ đại) = chạy, chạy vội.]	
	虺 hôi	(bộ trùng 虫) tên một loại rắn độc [rắn hổ-mang]; rắn con. Còn một âm hôi [= bệnh, ốm-đau]	
Huých	鬩	(bộ đấu 鬥) cãi nhau, đánh nhau. Huých-tường 鬩牆 = nội-bộ lủng-củng, lục-đục.	
			Huých [= thúc bằng khuỷu tay]
			Huỵch tẹt, huỳnh-huỵch..
Huyên	喧	(bộ khẩu 口) huyên-huyên 喧喧 = inh-ỏi, ầm-ỹ.	1
	暄	(bộ nhật 日) nắng ấm; thăm hỏi nhau.	1
	煊	(bộ hoả 火) nắng ấm;thăm hỏi nhau [như huyên 暄]	
	萱	(bộ thảo 艹 [艸]) tên một thứ cỏ.	
	藼	(bộ thảo 艹 [艸]) tên một thứ cỏ [như huyên 萱]	
	蕿	(bộ thảo 艹 [艸]) tên một thứ cỏ [như huyên 萱]	
	蘐	(bộ thảo 艹 [艸]) tên một thứ cỏ [như huyên 萱]	

	諼	(bộ ngôn 言) quên, lừa-dối	
	諠	(bộ ngôn 言) (1) quên [cùng nghĩa với huyên 諼] (2) inh-ỏi, ầm-ỹ [cùng nghĩa với huyên 喧]. Huyên-hoa 諠譁 = rầm-rĩ.	
	嬛 hoàn	(bộ nữ 女) lẳng-lơ. Còn một âm hoàn [như hoàn 環 [= cái vòng ngọc; cái vòng; vây quanh; khắp]]	
Huyến	絢	(bộ mịch 糸) văn-sức, tô-điểm cho đẹp-đẽ, trang-sức rực-rỡ, sặc-sỡ	
	敻 quýnh	(bộ phốc 攵 [攴]) cầu-cạnh, kinh-doanh. Còn một âm quýnh [= xa]	
Huyễn	幻 ảo	(bộ yêu 幺) giả-dối, làm mê-hoặc lòng người, giả mà như thật. Quen đọc là ảo.	
	泫	(bộ thuỷ 氵[水]) huyễn-nhiên 泫然 = ứa nước mắt.	
	炫	(bộ hoả 火) rực-rỡ, khoe, khoe-khoang. Tự huyễn 自炫 = tự khoe, mình khoe mình. [Tự-hủ 自詡 = tự khoe mình.]	
	衒	(bộ hành 行) tự khoe mình.	
	眩	(bộ mục 目) hoa mắt. Miễn-huyễn 瞑眩 = choáng-váng (hơi men), tối-tăm mặt mũi (vì bị bệnh)	
	鉉	(bộ kim 金) cái tai đỉnh, cái xuyên tai đỉnh.	
Huyền	玄	(bộ huyền 玄 [bộ 95, 5 nét]) màu đen; huyền-diệu, huyền-bí, lẽ sâu-xa. Huyền-tôn 玄孫 = cháu sáu đời.	1
	弦	(bộ cung 弓) (1) dây cung, dây nỏ, dây đàn, dây cót (đồng-hồ). (2) mạch (máu) chạy mau. (3) cạnh đối diện với góc vuông (trong một hình ba góc [tam-giác] vuông). Tục-huyền 續弦 [續絃] = lấy vợ kế.	

	絃	(bộ mịch 糸) dây đàn. Tục-huyền 續絃 [續弦] = lấy vợ kế.	1
	縣 huyện	(bộ mịch 糸) treo [cùng nghĩa với huyền 懸]. Còn một âm huyện [= huyện, quận]	
	懸	(bộ tâm 心) treo, treo lủng-lẳng; chưa dính-líu, chưa có liên-hệ.	
	痃	(bộ nạch 疒) hạch ở bẹn.	
	舷	(bộ chu 舟) mạn thuyền.	
	蚿	(bộ trùng 虫) mã-huyền 馬蚿 = tên một loài sâu có mùi thơm.	
Huyện	縣 huyền	(bộ mịch 糸) huyện, quận. Còn một âm huyền [= treo]	1
Huyết	血	(bộ huyết 血 [bộ 143, 6 nét]) máu; làm hết lòng hết sức.	
Huyệt	穴	(bộ huyệt 穴 [bộ 116, 5 nét]) hang, lỗ, chỗ quan-trọng trong người, hố chôn người chết.	
Huynh	兄	(bộ nhân 儿) anh, bạn cùng chơi với nhau.	
Huýnh	迥 quýnh	(bộ sước 辶[辵]) xa lắc xa lơ, xa-xôi vắng-vẻ; thế đất đột-nhiên nổi lên, cao chót-vót, cao ngất; khác hẳn. Cũng đọc là quýnh.	
	逈	(bộ sước 辶[辵]) như huýnh 迥	
	泂	(bộ thuỷ 氵[水]) xa, xa thăm-thẳm, mênh-mông, sâu-xa; giá-lạnh	
	詗 quýnh	(bộ ngôn 言) dò-xét, dò-la. Cũng đọc là quýnh.	
Huỳnh	螢	(bộ trùng 虫) con đom-đóm	
	熒	(bộ hoả 火) soi-sáng, sáng-sủa. Huỳnh-hoặc 熒惑 = tên sao (Hoả-tinh)	
	黄 (黃) Hoàng	(bộ hoàng 黄) tên họ. Có người đọc là Hoàng. Huỳnh-Thị-Phượng-Nhi 黄氏鳳兒	

	黌	(bộ hoàng 黄) trường học	
	烔 quýnh	(bộ hoả 火) huỳnh-huỳnh 烔烔 = sáng chói, chói-lọi. Cũng đọc là quýnh.	
			Huỳnh-huych
			Huýt sáo, huýt gió
Hư	虛 khư	(bộ hô 虍) trống rỗng, để trống, vơi, thiếu; giả, dối-trá, không có thật; hốc, lỗ hổng; tên một ngôi sao trong 28 sao [nhị thập bát tú]. Còn một âm khư [= cái gò lớn; chỗ ở]	1
	噓	(bộ khẩu 口) thở dài, hà hơi.	N: 噓 hừ
	歔	(bộ khiếm 欠) hư-hi 歔欷 = sụt-sùi	
			Hư-đốn, hư-hỏng
			Hứ
			ừ-hữ
			Hừ Rên hừ-hừ
Hử	許 hứa	(bộ ngôn 言) thế [tiếng kèm (hư-tự)]. Như hử 如許 = như thế. Còn một âm hứa [= hẹn]	
	滸	(bộ thuỷ 氵[水]) ven nước, ven sông.	
			Thế hử? [= Thế hả?]
			ú-hự đánh hự một cái
Hứa	許 hử	(bộ ngôn 言) hẹn, nghe theo, ừ cho; tên nước ngày xưa. Còn một âm hử [= thế]	1 [hứa-hẹn]
	鄦	(bộ ấp 阝[邑]) tên nước ngày xưa [như hứa 許]	
Hức	洫	(bộ thuỷ 氵[水]) rãnh, mương, ngòi, hào; kè, cửa chắn nước; thành-trì; vơi; lạm. Câu-hức 溝洫 = ngòi nước (ở cánh đồng)	
			Háo-hức

Hực	衋	(bộ huyết 血) đau-xót; đau-đớn	
			Hậm-hực, hừng-hực
Hưng	興 hứng	(bộ cữu 臼) dậy, thức dậy; nổi lên, dấy lên, khởi-sự, làm lên, cất lên; thịnh, hưng-vượng; tên họ. Hưng-vong 興亡 = thịnh và mất, lúc thịnh và lúc bị mất, lúc khởi lên và lúc mất đi. Còn một âm hứng [= vui-thích, hứng, hứng-thú; một thể trong thi-ca]	1
Hứng	興 hưng	(bộ cữu 臼) vui-thích, hứng, hứng-thú; một thể trong thi-ca [thể hứng]. Cao-hứng 高興 = hứng-thú bật lên, hứng-thú mạnh hơn thường. Hứng-trí 興致 = thích-thú. Còn một âm hưng [= dậy, thức dậy; nổi lên, dấy lên, khởi-sự, làm lên, cất lên; thịnh, hưng-vượng; tên họ]	1
			Hững-hờ, hờ-hững
			Hừng đông, hừng-hực
			Hửng nắng
Hước	謔	(bộ ngôn 言) nói đùa, nói bỡn, nói chơi; lời trêu-chọc đùa-bỡn. Hài-hước 諧謔 = giễu-cợt, gây cười, vui-đùa; dễ gây cười.	1
			Hườm núi Hườm [= chưa chín lắm (trái cây)] Tiết canh đánh hườm
			Hượm, hẵng hượm
			{hườn} [= hường]
Hương	香	(bộ hương 香 [bộ 186, 9 nét]) mùi thơm, hơi thơm.	1
	鄉	(bộ ấp 阝[邑]) làng, quê, nhà quê.	1
	鄕	(bộ ấp 阝[邑]) làng, quê, nhà quê [như hương 鄉]	
	郷	(bộ ấp 阝[邑]) làng, quê, nhà quê [như hương 鄉]	

	薌	(bộ thảo 艹 [艸]) hơi cơm, hơi lúa, mùi thơm của thóc gạo; thơm	
Hướng	向	(bộ khẩu 口) ngoảnh về, hướng về, sắp. Chí-hướng 志向 = ý-chí ngả về mặt nào.	1
	嚮 hưởng	(bộ khẩu 口) ngoảnh về, hướng về, sắp [như hướng 向]. Còn một âm hưởng [= (1) tiếng, tiếng động, tiếng dội, tiếng vang [như hưởng 響] (2) thết, thết-đãi, tế chung.. [như hưởng 饗]	
	曏	(bộ nhật 日) trước, xưa kia.	
	餉	(bộ thực 食) tặng cho, thết đãi; tiền lương lính.	
	饟	(bộ thực 食) tặng cho, thết đãi; tiền lương lính [như hướng 餉]	
			Hường
Hưởng	亨 hanh phanh	(bộ đầu 亠) được lấy, được dùng, được ăn, hưởng-thụ. Còn một âm hanh [= thông]. Còn một âm phanh [= nấu, nấu-nướng]	1
	享	(bộ đầu 亠) hưởng, hưởng-thụ; dâng đồ lễ cho người trên.	1
	響	(bộ âm 音) tiếng, tiếng động, tiếng dội, tiếng vang; cái gì cảm-ứng rõ-rệt. Âm-hưởng 音響 = sự hoà-hợp của âm-thanh trong một bản nhạc hay trong một bài thơ; độ vang của tiếng động, của âm-thanh.	1
	响	(bộ khẩu 口) tiếng, tiếng động, tiếng dội, tiếng vang; cái gì cảm-ứng rõ-rệt [như hưởng 響]	
	饗	(bộ thực 食) (1) thết, thết-đãi. (2) tế chung, tế hợp-đồng. (3) hưởng-thụ [như hưởng 亨]	
	嚮	(bộ khẩu 口) (1) tiếng, tiếng động, tiếng dội, tiếng vang [như hưởng 響] (2) thết, thết-đãi, tế chung.. [như hưởng 饗]. Còn một âm	

	hướng	hướng [= ngoảnh về, hướng về, sắp [như hướng 向]	
	蠁	(bộ trùng 虫) hật-hưởng 肸蠁 = ruồi-muỗi, loài ruồi-muỗi [nói chung]	
			Hươu {= hiêu}
Hưu {hiu}	休	(bộ nhân 亻[人]) tốt-lành, nghỉ-ngơi; thôi nghỉ, về nghỉ; giấy bỏ vợ.	1
	庥	(bộ nghiễm 广) như hưu 休.	
	咻 hủ	(bộ khẩu 口) nói rầm-rầm. Còn một âm hủ [ủ-hủ 噢咻 = tiếng yên-ủi (người có bệnh) một cách tha-thiết xót-xa]	N: 咻 hiu (âm gần giống) [Đối với rất nhiều tiếng địa-phương ở miền Bắc nước Việt, có thể nói là cùng âm.]
	貅	(bộ trĩ 豸) tì-hưu 貔貅 = gấu trắng, dũng-sĩ.	
	鵂	(bộ điểu 鳥) hưu-lưu 鵂鶹 = tên chim [cú tai mèo].	
Hữu {hĩu}	有 dựu	(bộ nguyệt 月) có, lấy được, đầy-đủ. Còn một âm dựu [=lại, cũng, thêm vào]	1
	友	(bộ hựu 又) bạn, người quen thân với mình	1
	右	(bộ khẩu 口) bên phải, giúp, bên trên, phía tây.	1
	佑	(bộ nhân 亻[人]) giúp-đỡ.	
	祐	(bộ kì [hay thị] 礻 [示]) (thần) giúp.	
Hựu {hịu}	又	(bộ hựu 又 [bộ 29, 2 nét]) lại [một lần nữa]	
	侑	(bộ nhân 亻[人]) giúp	
	宥	(bộ miên 宀) tha cho, tha-thứ cho, rộng-rãi, sâu-sa; giúp [như hựu 侑]	
	褎 tụ	(bộ y 衣) quần-áo bóng-nhoáng. Còn một âm tụ [= tay áo [như tụ 袖]]	
Hy, hý, hỹ, hỷ			

(Xem hi, hí, hĩ, hỉ.)			

Ích	益	(bộ mãnh 皿) (1) thêm lên, tăng thêm, có tiến-bộ hơn, có tác-dụng tốt. (2) lợi-ích. (3) giúp. (4) giàu-có. (5) càng. (6) tên đất.	
			ịch
			im, im-ả..
			ỉm, im-ỉm..
			in, in-ỉn, in-ít..
			ìn-ịt
			inh, inh-ỏi..
			ỉnh
			ít, ít nhiều, ít-ỏi, bánh ít..
			ịt, ìn-ịt, ụt-ịt
			iu-ỉu
			ỉu, ỉu-xìu

			ỉa, ỉa đái...

			Ke
			Ké
			Kẽ
			Kè
			Kẻ
			Kẹ
			Con kéc {= két}
			Kem
			Kém
			Kẽm
			Kèm, kèm-nhèm
			Ken-két
			Kén chọn
			Kèn, kèn-kẹt
			Già kén kẹn hom
			Keng, leng-keng

			Kẻng, đánh kẻng Kẻng, kẻng trai
			Keo
			Kéo
			Kẽo-kẹt
			Kèo-nhèo, kèo cột
			Kẻo
			Kẹo, kẹo bánh
			Kép
			Kẹp
			Con két, ken-két
			Kẹt, kẽo-kẹt, kèn-kẹt
Kê	雞	(bộ chuy 隹) gà, con gà.	1
	鷄	(bộ điểu 鳥) gà [như kê 雞]	
	乩	(bộ ất 乙) bói. Phù-kê 扶乩 = xin quẻ.	
	嵇	(bộ san [hay sơn] 山) (1) tên núi. (2) tên họ.	
	嵆	(bộ san [hay sơn] 山) (1) tên núi. (2) tên họ [như kê 嵇]	
	計 kế	(bộ ngôn 言) tính, biên rõ, khai ra. Thống-kê 統計 = tính gộp cả; xếp-đặt mọi thứ để xem-xét trạng-thái của toàn thể. Còn một âm kế [= mưu-chước, tính-toán]	1
	笄	(bộ trúc 竹) trâm cài đầu.	
	稽 khể	(bộ hoà 禾) xét, khảo-xét; ngừng lại; đến. Hoạt-kê 滑稽 = nói chuyện vui-cười, nói khôi-hài; hài-hước, buồn cười. Còn một âm khể [khể-thủ 稽首 = (lạy) dập đầu xuống đất, cúi đầu lạy]	1
Kế	繼	(bộ mịch 糸) nối, nối theo, nối dõi; tiếp theo, tiếp theo sau.	1
	継	(bộ mịch 糸) nối, nối theo, nối dõi; tiếp theo, tiếp theo sau [như kế 繼]	
	計	(bộ ngôn 言) mưu-chước, tính-	1

	kê	toán. Còn một âm kê [= tính, biên rõ, khai ra]	
	髻 cát	(bộ tiêu 髟) cái búi tóc. Còn một âm cát [= thần bếp, táo-công]	
	罽	(bộ võng 罒 [网]) len, dạ, hàng dệt (bằng) bông.	
	薊	(bộ thảo 艹 [艸]) tên cỏ.	
			Kề
			Kể, kể-lể
Kệ	偈	(bộ nhân 亻[人]) một thể văn trong kinh đạo Bụt (Phật)	
	榤 kiệt	(bộ mộc 木) cột mốc. Cũng đọc là kiệt.	
	碣 kiệt	(bộ thạch 石) hòn đá dùng để làm mốc, bia đá. Cũng đọc là kiệt.	
	ヨ kí	(bộ kí [hay kệ] ヨ [bộ 58, 3 nét]) đầu con nhím. Cũng đọc là kí.	N: ヨ kệ
	彑 kí	(bộ kí [hay kệ] ヨ [bộ 58, 3 nét]) đầu con nhím [như ヨ]. Cũng đọc là kí.	
			Kệ sách
			Con kên-kên
			Bị kênh Công-kênh
			Lăn kềnh Cồng-kềnh
Kết	結	(bộ mịch 糸) thắt lại, buộc lại với nhau; tụ lại, họp lại; hoa thành trái; cuối cùng, kết-cuộc; đông-đặc lại, tóm-tắt lại.	1
	桔 cát	(bộ mộc 木) kết-cánh 桔梗 = tên cỏ, dùng làm thuốc. Còn đọc là cát.	
			Bồ-kết
Ki [ky]	萁	(bộ thảo 艹 [艸]) dây đậu, dây cây đậu.	

	箕 cơ	(bộ trúc 竹) (1) cái nia, cái sàng. (2) vân tay, vằn tay, hoa tay. (3) cái sọt rác. (4) tên một ngôi sao trong 28 sao. Quen đọc là cơ.	
	磯	(bộ thạch 石) đống đá ở trong nước, đống đá ngăn dòng nước. Ngư-ki 漁磯 = vòm câu, nơi bắt cá, đánh cá, chỗ ngồi câu.	
	機 cơ	(bộ mộc 木) máy dệt, khung cửi. Cũng đọc là cơ.	
	羇	(bộ võng 罒 [网]) ở nhờ, ngủ nhờ, ở trọ. Ki-lữ 羇旅 = khách đi đường xa, người đi đường xin ngủ trọ.	
	覉	(bộ á 覀 [襾]) ở nhờ, ngủ nhờ, ở trọ [như 羇]	
	畸	(bộ điền 田) số lẻ. Kí-nhân 畸人 = người ở ẩn, người ẩn-dật.	
	錡 kĩ	(bộ kim 金) cái đục. Còn một âm kĩ [= cái vạc, cái giá)	
	掎 kỉ ỷ	(bộ thủ 扌[手]) (1) kéo lê, co một bên. (2) dựa, tựa, cậy, nhờ [như ỷ 倚]. Cũng đọc là kỉ. Quen đọc là ỷ.	
			Ki-ca-ki-cóp
Kí [ký]	彐 kệ	(bộ kí [hay kệ] 彐 [bộ 58, 3 nét]) đầu con nhím. Cũng đọc là kệ.	N: 彐 kệ
	彑 kệ	(bộ kí [hay kệ] 彐 [bộ 58, 3 nét]) đầu con nhím [như 彐]. Cũng đọc là kệ.	
	旡	(bộ vô 无) nấc	
	旣 (既)	(bộ vô 无) đã, đã xong.	
	記	(bộ ngôn 言) nhớ, nhớ kĩ (cho khỏi quên), ghi-chép; viết tên vào giấy để làm ghi. Du-kí 遊記 = (sách) ghi-chép những gì đã nghe đã thấy trong khi đi chơi. Kí-ức 記憶 = trí nhớ, ghi-nhớ, nhớ như chôn vào lòng vào dạ.	

	寄	(bộ miên 宀) gửi, phó-thác, nhờ; truyền-đạt. Kí-tín 寄信 = gửi tin.	
	棋 kì	(bộ mộc 木) cỗi-rễ, gốc-rễ. Còn một âm kì [= cờ, một trò chơi]	N: 棋 cời
	覬	(bộ kiến 見) mong-mỏi, trông-mong. Kí-du 覬覦 = mong-đợi viển-vông.	
Kĩ [kỹ]	妓	(bộ nữ 女) gái điếm, nhà thổ, con đĩ; gái phường chèo. Kĩ-viện 妓院 = nhà điếm, nhà thổ, nhà chứa.	
	技	(bộ thủ 扌[手]) nghề, nghề-nghiệp; tài-năng.	
	伎	(bộ nhân 亻[人]) (1) khéo, tài. (2) nghề; tài-năng [như kĩ 技]. (3) gái phường chèo [như kĩ 妓]	
	庋	(bộ nghiễm 广) cái chạn (để đồ ăn)	
	忮	(bộ tâm 忄[心]) (1) ghen-ghét. (2) cố-chấp, bướng-bỉnh.	
	錡 ki	(bộ kim 金) cái vạc, cái giá. Còn một âm ki [= cái đục)	
			Kĩ, kĩ-lưỡng Cũ-kĩ
Kì [kỳ]	期	(bộ nguyệt 月) kì hẹn. Kinh-kì 經期 = tới tháng [kinh-nguyệt 經月], có tháng.	
	奇 cơ	(bộ đại 大) lạ, hiếm. Còn một âm cơ [= số lẻ (một ba năm bảy..)]	
	旗	(bộ phương 方) cờ. Kì-nhân 旗人 = người Mãn-thanh.	
	旂	(bộ phương 方) cờ [như kì 旗]	
	畿	(bộ điền 田) (1) kinh-kì 京畿 = chỗ vua ở, có thành-phố. (2) trong cửa, cái bậc cửa.	
	琦	(bộ ngọc 玉) ngọc quý; khác thường lạ-lùng. Kì-khôi 琦瑰 = tên hai thứ đá quý; khác-thường, ít	Kì-khôi trong tiếng Việt chỉ có nghĩa xấu (quái-lạ, kì-kì, có hành-động mà người bình-thường không làm).

		có; quái-lạ	
	蜞	(bộ trùng 虫) bành-kì 蟛蜞 = con cáy.	
	麒	(bộ lộc 鹿) kì-lân 麒麟 = con vật trong truyện xưa, con đực là kì, con cái là lân.	
	耆	(bộ lão 老) già sáu mươi tuổi [lão 老 (già bảy mươi tuổi), điệt 耋 (耊) (già tám mươi tuổi), mạo 耄 (già tám chín mươi tuổi)]	
	示 thị	(bộ kì hay thị 示 [bộ 113, 5 nét]) thần đất. Còn một âm thị [= mách-bảo, bảo cho biết]. Khi là bộ thủ, còn viết là 礻 và ở bên trái của chữ.	
	祈	(bộ kì [hay thị] 礻 [示]) cầu phúc, báo đền. Kì-phúc 祈福 = cầu phúc.	
	祇	(bộ kì [hay thị] 礻 [示]) thần đất; yên; lớn	
	秖	(bộ hoà 禾) như kì 祇	
	棋 kí	(bộ mộc 木) cờ, một trò chơi. Còn một âm kí [= cỗi-rễ, gốc-rễ]	N: 棋 cời
	楳	(bộ mộc 木) nguyên là chữ kì 棋	N: 楳 mõ
	祺	(bộ kì [hay thị] 示) tốt-lành, thư-thái, yên-vui.	
	淇	(bộ thuỷ 氵 [水]) tên sông.	
	跂 khí	(bộ túc 足) ngón chân thừa. Còn một âm khí [= kiễng chân, nhón chân lên]	
	剞 kỉ ỷ	(bộ đao 刂 [刀]) dao dùng để khắc hay chạm-trổ, bản khắc gỗ. Còn đọc là kỉ. Quen đọc là ỷ.	
	蟣 kỉ	(bộ trùng 虫) con đỉa. Còn một âm kỉ [= con rận con]	
	頎 khẩn	(bộ hiệt 頁) (người) cao, dài. Còn một âm khẩn [= xót-thương, ái-ngại]	

	俟 sĩ	(bộ nhân 亻[人]) Mặc-kì 万俟 = tên họ. Còn một âm sĩ [= đợi]	
Kỉ [kỷ]	己	(bộ kỉ 己 [bộ 49, 3 nét]) một trong mười can [giáp 甲, ất 乙, bính 丙, đinh 丁, mậu 戊, kỉ 己, canh 庚, tân 辛, nhâm 壬, quý 癸]; mình, riêng mình [kỉ 己 (hở) dĩ 已 (lên một nửa) tị 巳 (kín)]	1
	幾	(bộ yêu 幺) mấy, bao nhiêu.	
	嘰	(bộ khẩu 口) (1) ăn in-ít, ăn một chút. (2) than-thở. (3) tất-kỉ 嗶嘰 = đồ dệt bằng lông.	
	蟣 kì	(bộ trùng 虫) con rận nhỏ, con rận con. Còn một âm kì [= con đỉa]	
	虮	(bộ trùng 虫) viết tắt chữ 蟣.	
	紀	(bộ mịch 糸) (1) ghi-chép. (2) gỡ mối tơ, giềng mối. (3) khoảng thời-gian 12 năm; khoảng thời-gian dài. Thế-kỉ 世紀 = khoảng thời-gian 100 năm. (4) hội-họp.	1
	剞 kì ỷ	(bộ đao 刂 [刀]) dao dùng để khắc hay chạm-trổ, bản khắc gỗ. Còn đọc là kì. Quen đọc là ỷ.	
	掎 ki ỷ	(bộ thủ 扌[手]) (1) kéo lê, co một bên. (2) bắn (cung, nỏ). (3) dựa, tựa, cậy, nhờ [như ỷ 倚]. Cũng đọc là ki. Quen đọc là ỷ.	
	杞	(bộ mộc 木) tên cây; tên nước.	
	几	(bộ kỉ 几 [bộ 16, 2 nét]) (1) ghế dựa. (2) viết tắt chữ 幾.	
	麂	(bộ lộc 鹿) tên một con vật giống như nai.	
Kị [kỵ]	騎	(bộ mã 馬) cưỡi ngựa, đi ngựa. Kị-binh 騎兵 = [lính ngựa] một binh-chủng cưỡi ngựa khi đánh trận.	

	芰	(bộ thảo 艹 [艸]) một loại củ ấu có bốn cạnh.	
	忌	(bộ tâm 心) ghen-ghét, thấy người giỏi hơn mình mà tức; sợ; kiêng-kị; ngày giỗ. Đố-kị 妒忌 = ghen-tức.	
	跽	(bộ túc 足) quỳ lâu.	
	惎	(bộ tâm 心) (1) độc-hại. (2) dạy, dạy-bảo.	
	暨	(bộ nhật 日) (1) kịp. (2) đến. (3) tên họ. Kị-kị 暨暨 = quả-quyết, cương-nghị, cứng-cỏi.	
			Kia, kìa, kĩa, kịa Kia-kìa
			Kĩa
			Kìa Kìa-kìa Ô-kìa
			Kịa
Kích	擊	(bộ thủ 手) (1) đánh, công-kích, chỉ-trích. Công-kích 攻擊 = chỉ-trích; đánh, tấn-công. Tập-kích 襲擊 = đánh lén. Truy-kích 追擊 = đuổi theo mà đánh. (2) chạm biết. Mục-kích 目擊 = chính mắt trông thấy.	
	墼	(bộ thổ 土) ngói.	
	激 khích	(bộ thuỷ 氵[水]) cảm-động. Cảm-kích 感激 = cảm-động và kính-nể vì việc làm tốt của người nào đó. Còn một âm khích [= cản cho nước vọt lên] trong khích-lệ 激厲	
	戟	(bộ qua 戈) (1) cái kích [một thứ võ-khí {vũ-khí} đời xưa]. (2) lấy tay trỏ vào người	
Kịch	劇	(bộ đao 刂 [刀]) (1) trò đùa, làm như thật. Diễn-kịch 演劇 = diễn trò. (2) quá lắm. Kịch-liệt 劇烈 = dữ quá, dữ-dội, gắt-gao.	Làm kịch, đóng kịch, bi-kịch, hài-kịch, kịch-liệt, lịch-kịch

	屐	(bộ thi 尸) guốc	Lịch-kịch
Kiêm	兼	(bộ bát 八) gồm	1
	縑	(bộ mịch 糸) lụa mềm, nhũn.	
	蒹	(bộ thảo 艹 [艸]) tên cỏ	
	鰜	(bộ ngư 魚) tên cá [cá bơn]	
	鶼	(bộ điểu 鳥) kiêm-kiêm 鶼鶼 = tên một giống chim	
Kiếm	劍	(bộ đao 刂 [刀]) gươm [僉 thiêm = đều, cùng]	1 N: 劍 gươm, ghém, kém
	劎	(bộ đao 刂 [刀]) gươm [như kiếm 劍]	
Kiềm	鈐	(bộ kim 金) cái khoá, cái dấu, đóng dấu, cái cán giáo	
	黔	(bộ hắc 黑) đen; tên họ	
	鉗	(bộ kim 金) cái kìm, cái gông bằng sắt.	
	拑	(bộ thủ 扌[手]) như kiềm 鉗	N: 拑 cùm
Kiểm	檢	(bộ mộc 木) đánh dấu, tra-xét, lục-xét, khuôn-phép [僉 thiêm = đều, cùng]	1 N: 檢 ghém
	臉 thiểm	(bộ nhục 月 [肉]) má, sắc mặt, vẻ mặt. Quen đọc là thiểm.	
Kiệm	儉	(bộ nhân 亻 [人]) tằn-tiện, thiếu, ít, ít-ỏi. Kiệm-tuế 儉歲 = năm mất mùa.	1
Kiên	堅	(bộ thổ 土) = bền, chắc, bền-chặt, cố sức, không lo-sợ	
	肩	(bộ nhục 月 [肉]) vai, gánh-vác; dùng; giống muông ba tuổi.	
	掮	(bộ thủ 扌[手]) gánh-vác, người đi mua-bán giùm người khác.	N: 掮 khiêng
	腱 kiện	(bộ nhục 月 [肉]) sụn, đầu gân. Cũng đọc là kiện.	

	栟	(bộ mộc 木) cái kèo cầu, cái gỗ bắc ngang trên cột để đỡ mái.	
Kiến	見 hiện	(bộ kiến 見 [bộ 147, 7 nét]) thấy, trông thấy, biết, hiểu-biết. Còn một âm hiện [= tỏ rõ]	
	建	(bộ dẫn 廴) dựng, dựng nên, dựng thành, làm thành.	
	毽	(bộ mao 毛) kiến-tử 毽子 = trái cầu đá bằng chân	
			Con kiến mà kiện củ khoai
Kiền	乾 càn can	(bộ ất 乙) tên một quẻ; trời, cha, vua. Còn đọc là càn, can. Kiền-khôn 乾坤 = trời đất, cha mẹ, vua tôi.	
	虔	(bộ hô 虍) bền, chặt, bền-chặt.	
	犍	(bộ ngưu 牛) trâu thiến, bò thiến; tên đất; tên người	
Kiển	謇	(bộ ngôn 言) (1) khó nói. (2) lời nói thẳng. (3) mà [tiếng kèm đứng đầu câu]	
	蹇	(bộ túc 足) (1) khập-khiễng. (2) láo-lếu, vô-lễ, kiêu-ngạo. (3) tiếng kèm đứng đầu câu.	N: 蹇 kiễng
	趼	(bộ túc 足) (1) móng chân thú ngay và phẳng. (2) da bị rộp lên {dộp, giộp}, da chai.	
	繭	(bộ mịch 糸) (1) kén, cái kén (tằm). (2) cái mạng để bảo-vệ mình của sâu-bọ. (3) phồng da chân.	N: 繭 kén (ý)
	囝	(bộ vi 囗) con. Cùng một chữ, mỗi vùng đọc một khác, có thể là cưỡng, nga, niên, tể. [囡 nam, niếp = con bé gái]	
Kiện	件	(bộ nhân 亻[人]) phân-biệt; món, thứ, cái [lời tên và tiếng chỉ loại]	1
	健	(bộ nhân 亻[人]) khoẻ, khoẻ-mạnh, khoẻ-khoắn.	1
	鍵	(bộ kim 金) (1) lá mía trong ổ khoá, cái khoá. (2) chốt cửa.	

		cất.	
	腱 kiên	(bộ nhục 月 [肉]) sụn, đầu gân. Cũng đọc là kiên.	
			Kiêng
			Kiếng [= kính], cúng-kiếng
			Kiễng
			Kiềng vàng; kiềng ba chân
			Cái kiểng, đánh kiểng Chậu kiểng [= cảnh]
Kiếp	劫	(bộ lực 力) cướp lấy, ăn hiếp; số kiếp	1 N: 劫 cướp (ý)
	刦	(bộ đao 刂 [刀]) cướp lấy, ăn hiếp; số kiếp [như kiếp 劫]	
	刧	(bộ đao 刂 [刀]) cướp lấy, ăn hiếp; số kiếp [như kiếp 劫]	
	刼	(bộ đao 刀) cướp lấy, ăn hiếp; số kiếp [như kiếp 劫]	
Kiết	孑	(bộ tử 子) đơn-chiếc, trơ-trọi. Kiết-củng 孑孓 = con cung-quăng, con lăng-quăng, con bọ gậy (ở dưới nước, lớn lên thành muỗi)	
	訐 yết	(bộ ngôn 言) bới-móc, bới-móc việc riêng của người khác. Cũng đọc là yết.	
	拮 cát	(bộ thủ 扌[手]) mải làm, làm luôn tay, vừa nói vừa làm. Kiết-cư 拮据 = quẫn-bách, bối-rối kiếm không ra tiền. Quen đọc là cát.	N: 拮 cất (âm gần giống cát)
	戛	(bộ qua 戈) (1) đánh nhẹ, đánh khẽ (đánh sẽ); (2) cái giáo dài; (3) tiếng kèm (hư-từ) tỏ vẻ khó chịu [Kích 擊 = đánh (đánh mạnh)]	
	戞	(bộ qua 戈) như kiết 戛	N: 戞 giát
	恝	(bộ tâm 心) quên bẵng đi, coi thường, coi như không.	
Kiệt	桀	(bộ mộc 木) kẻ hay giết hại người; giết người bằng cách xé xác; gánh-vác; cùng nghĩa với kiệt 傑.	

	傑	(bộ nhân 亻[人]) tài-giỏi khác thường; trí-khôn gấp 10 người thường. Hào-kiệt 豪傑 = những bậc tài-giỏi khác thường. [Hào 豪 = trí-khôn gấp 100 người thường]	
	杰	(bộ mộc 木) như kiệt 傑	
	榤	(bộ mộc 木) cái cột để buộc súc-vật	
	渴 khát	(bộ thuỷ 氵[水]) cạn. Còn một âm khát [= khát nước]	
	竭	(bộ lập 立) hết; vác, đội. Kiệt-lực 竭力 = hết sức.	
	楬 kệ	(bộ mộc 木) cột mốc. Cũng đọc là kệ.	
	碣 kệ	(bộ thạch 石) hòn đá dùng để làm mốc, bia đá. Cũng đọc là kệ.	
Kiêu	梟	(bộ mộc 木) tên một giống chim ăn thịt (chuột, chim); mạnh-mẽ	
	驕	(bộ mã 馬) ngựa lồng lên; kiêu-căng	1
	嶠 kiệu	(bộ san [hay sơn] 山) núi cao và nhọn. Còn đọc là kiệu.	
	驍	(bộ mã 馬) mạnh-khoẻ, nhanh-nhẹn	
	澆 nghiêu	(bộ thuỷ 氵[水]) tưới; khe-khắt, ác-nghiệt. Cũng đọc là nghiêu.	N: 澆 nhão
	徼 kiếu yêu	(bộ xích 彳) cầu, cầu-xin; rình-mò, dò-xét. Còn một âm kiếu [= đi tuần, đi tuần xét] và một âm yêu [= ngăn-che, chắn, chặn, chặn đứng]	
	僥	(bộ nhân 亻 [人]) kiêu-hãnh 僥倖 = cầu may, ngấp-nghé (nhưng chưa chắc đã được); dùng như kiêu 徼	

Kiếu	徼 kiêu yêu	(bộ xích 彳) đi tuần, đi tuần xét; cọc chia ranh-giới nước Tàu và các nước phía tây-nam. Còn một âm kiêu [= cầu, cầu-xin; rình-mò, dò-xét] và một âm yêu [= ngăn-che, chắn, chặn, chặn đứng]	
			Xin kiếu, kiếu-từ [= cáo-từ]
Kiều	喬	(bộ khẩu 口) cao, giả. Kiều-mộc 喬木 = cây cao.	
	僑	(bộ nhân 亻 [人]) ở nhờ. Kiều-dân 僑民 = người ở nhờ (nước khác); người (nước khác) đến ở nhờ.	1
	嬌	(bộ nữ 女) mềm-mại đáng yêu	1
	撟 kiểu kiệu	(bộ thủ 扌[手]) duỗi ra. Còn một âm kiểu [= nắn cho thẳng] và một âm kiệu [= uốn cong].	
	橋 cao	(bộ mộc 木) cầu, cái cầu. Còn một âm cao [= nhanh-nhẹn]	1
	翹	(bộ vũ 羽) cất lên; trội hơn cả. Kiều-túc 翹足 = kiễng chân lên. Kiều-tú 翹秀 = đẹp hơn cả.	
	蕎	(bộ thảo 艹 [艸]) kiều-mạch 蕎麥 = tên một thứ lúa [lúa tám đen]	
Kiểu	撟 kiều kiệu	(bộ thủ 扌[手]) nắn cho thẳng. Còn một âm kiều [= duỗi ra] và một âm kiệu [= uốn cong].	
	矯	(bộ thỉ 矢) nắn cho thẳng; sửa lại.	
	蹻 cược	(bộ túc 足) giơ chân lên, cất cao chân lên. Còn một âm cược [= guốc gỗ; dưới mắt cá chân] [蹺 khiêu, nghiêu = giơ chân lên, cất cao chân lên]	N: 蹻 kều (âm gần giống)
	皦	(bộ bạch 白) sáng, tỏ rõ.	
	皎 hiệu	(bộ bạch 白) sáng, sáng-sủa; sạch, trong-trắng. Quen đọc là hiệu.	

Kiệu	嶠 kiêu	(bộ san [hay sơn] 山) núi cao và nhọn. Còn đọc là kiêu.	
	撟 kiều kiểu	(bộ thủ 扌[手]) uốn cong. Còn một âm âm kiều [= duỗi ra] và một âm kiểu [= nắn cho thẳng]	
	轎	(bộ xa 車) cái kiệu, cái xe nhỏ.	1
			Kiệu [= chum to miệng rộng] Kiệu [= một lối chơi bài] Củ kiệu
Kim	金	(bộ kim 金 [bộ 167, 8 nét]) vàng, có màu như vàng; chỉ chung kim-khí, kim-loại; tiền	1
	今	(bộ nhân 人) nay	
			Kim khâu; chuồn-chuồn kim
			Kìm
			Kin-kín, kín
			Kìn-kìn
Kinh	京	(bộ đầu 亠) to; chỗ vua ở, đất rộng, người đông, nhà cửa nhiều.	1
	荊	(bộ thảo 艹 [艸]) (1) roi, cây roi. (2) tên cây. (3) tên đất	
	荆	(bộ thảo 艹 [艸]) như kinh 荊]	
	痙	(bộ nạch 疒) tên một thứ bệnh phải gió.	1
	經	(bộ mịch 糸) thường [trước sau không thay-đổi]; sách; đường dọc; sửa; trải qua	1
	驚	(bộ mã 馬) sợ; một thứ bệnh của trẻ con. [Cụ 懼 = sợ, sợ-hãi. Chinh 怔 = sợ run lên. Hãi 駭 = ngựa sợ, giật mình. Hoàng 惶 = sợ-hãi. Hoảng-hốt 恍忽 = ngẩn-ngơ, sợ-hãi vì chuyện chợt xảy ra [xảy ra bất-ngờ]. Hộc-tốc 觳觫 = sợ run lên, sợ run lập-cập. Khủng 恐 = sợ, doạ-nạt. Ngạc 愕 = sợ-hãi cuống-	1

		cuồng. Phạ 怕 = sợ. Triệp 讋 = sợ, sợ-hãi.]	
Kính	敬	(bộ phốc 攵 [攴]) nể, thận-trọng.	1
	獍	(bộ khuyển 犭[犬]) (1) tên một con vật [theo Tàu, khi mới đẻ ra, nó ăn thịt mẹ nó]. (2) kẻ hư-đốn với bố mẹ, kẻ bất-hiếu.	
	鏡	(bộ kim 金) cái gương soi; soi.	1
	勁	(bộ lực 力) cứng, mạnh	N: 勁 cứng (ý) (cùng nghĩa, âm gần giống)
	徑	(bộ xích 彳) (1) lối tắt, đường tắt, đường mòn. (2) thẳng, trực-tiếp. (3) đường dài nhất trong hình tròn [từ bên này sang bên kia]. Bán-kính 半徑 = đoạn thẳng từ giữa vòng tròn [tâm] ra tới ngoài [bằng một nửa đường dài nhất từ bên này sang bên kia]. (4) đi. (5) tiếng kèm [hư-tự] [như cánh 竟] [cánh 竟 = trọn, hết, xong, cuối cùng, sau cùng. Hữu chí cánh thành 有志竟成 = có chí thì nên [Có chí thì dù thế nào chăng nữa, cuối cùng cũng thành-tựu.]]	
	逕	(bộ sước 辶[辵]) (1) lối hẹp, con đường hẹp. (2) thẳng tắp	
	涇	(bộ thuỷ 氵[水]) tên sông [nước bao giờ cũng đục]	
			Ống kính, kính lão, kính cận Kính-coong
Kình	鯨	(bộ ngư 魚) tên một loài cá rất lớn.	1
	黥	(bộ hắc 黑) thích vào, bôi mực đen vào mặt người có tội.	
	擎	(bộ thủ 手) vác, giơ lên cao.	
	勍	(bộ lực 力) mạnh, mạnh-mẽ, hung-tợn. Kình-địch 勍敵 = kẻ chống mình có sức mạnh, đáng ngại,	1 kình-địch = chống nhau quyết-liệt; không ai chịu ai;

		đáng sợ, nên để ý	không bên nào chịu bên nào
			Mục kỉnh; lỉnh-kỉnh
			Kíp
			Kịp
			Cút-kít
			Đen kịt; kĩu-kịt
Ky, ký, kỹ, kỳ, kỷ, kỵ (Xem ki, kí, kĩ, kì, kỉ, kị.)			

Kha	坷	(bộ thổ 土) khảm-kha 坎坷 = gập-ghềnh, không trôi-chảy.	
	柯	(bộ mộc 木) cây; cán búa. Phạt kha như hà? 伐柯如何? = Chặt cây thế nào? Phủ-kha 斧柯 = cán búa [cầm cán búa để chặt cây], nắm quyền, quyền-hành, quyền-bính.	
	珂	(bộ ngọc 玉) một thứ đá quý.	
	疴 a	(bộ nạch 疒) trầm-kha 沉疴 [沈疴] = ốm nặng, bệnh nặng. Còn đọc là a.	N: 疴 khờ
	軻	(bộ xa 車) cái trục xe. Khảm-kha 轗軻 = xe đi không được yên-ổn; không được thoả chí, bị trắc-trở.	
	搭 khách	(bộ thủ 扌[手]) bóp cổ, chẹn cổ. Còn một âm khách [= nắm chặt, chẹn thật chặt]	
			Kha-khá, khá lắm, rất khá Khá khen, khá đẹp
Khả	可	(bộ khẩu 口) có thể, khá .., đáng .., dễ .. Khả-dĩ 可以 = có thể (coi là) được; tạm được; có thể chấp-nhận được. Khả-ái 可愛 = đáng yêu, dễ thương.	
	舸	(bộ chu 舟) thuyền	
	哿	(bộ khẩu 口) có thể, khá; tốt	N: 哿 cả (tất cả, hết cả)

	岢	(bộ san [hay sơn] 山) tên núi	
			Khà-khà, khề-khà
			Khác
			Khạc 咯 [HV: khách]
Khách	咯 lạc	(bộ khẩu 口) khạc, khạc ra máu. Khách huyết 咯血 = khạc ra máu. [Có nhiều người quen đọc là khạc huyết.] Còn một âm lạc [= cãi lẽ, cãi lí]	N: 咯 khạc
	客	(bộ miên 宀) (1) người ở trọ, người ở gửi ở nhờ; người đến chơi [ngược lại với chủ (= người có khách đến chơi)]. Khách-trú 客 駐 = Tàu [kẻ đến ở nhờ đất của người khác] (2) mượn tạm, ngoài mặt. Khách-khí 客氣 = làm khách, khách-sáo.	1
	喀	(bộ khẩu 口) khách-khách 喀喀 = nôn-oẹ	
	揢 kha	(bộ thủ 扌[手]) nắm chặt, chẹn thật chặt. Còn một âm kha [= bóp cổ, chẹn cổ]	
			Chim khách Cười khanh-khách
			Cười khành-khạch
Khai	開	(bộ môn 門) mở, mở ra, bới ra, bửa ra, phanh ra, buông ra, mở rộng ra; mới, bắt đầu; trừ-bỏ; kê tên	1
	闓 khải	(bộ môn 門) sáng. Còn một âm khải [= mở, mở-mang; vui, vui-hoà]	
			Khai-khai
Khái	概	(bộ mộc 木) bao-quát, tóm-tắt; gạt bằng, cân lường, người có ý-chí vững-vàng, có tiết-tháo. Đại-khái 大概 = bao-quát; chung-chung, không đi sâu vào chi-tiết.	1
	槩	(bộ mộc 木) như khái 概	
	慨	(bộ tâm 忄 [心]) tức-giận, bồn-chồn, than-thở. Khảng-khái 慷慨 =	1

		tiêu tiền không cò-kè; rộng-rãi về tiền-bạc; hăng-hái vì việc nghĩa, hăng-hái và hào-hiệp.	
	咳	(bộ khẩu 口) ho (không có đờm), như khái 欬	1
	欬	(bộ khiếm 欠) ho; tiếng cười. Khánh-khái 謦欬 = cười nói, tiếng cười nói	
	磕	(bộ thạch 石) tiếng đá đập vào nhau. Khái-đầu 磕頭 = đập đầu lạy, đập đầu van-xin.	
	嘅	(bộ khẩu 口) tiếng than-thở	N: 嘅 ngấy
	漑	(bộ thuỷ 氵[水]) tưới, rót; giặt, rửa.	
			Khái tính
Khải	啓	(bộ khẩu 口) mở, giãi-bày.	
	啟	(bộ khẩu 口) như khải 啓	
	啔	(bộ khẩu 口) như khải 啓	
	唘	(bộ khẩu 口) như khải 啓	
	楷	(bộ mộc 木) một lối viết chữ ngay-ngắn rõ-ràng [chữ khải, khải thư]. Khải-thư 楷書 = chữ khải [một lối viết chữ Hán]	
	凱	(bộ kỉ 几) vui-hoà, người giỏi.	
	愷	(bộ tâm 忄[心]) vui. Khải-hoàn-ca 愷還哥 = khúc hát vui khi thắng trận trở về.	1
	闓 khai	(bộ môn 門) mở, mở-mang; vui, vui-hoà [cùng nghĩa với khải 凱 và 愷]. Còn một âm khai [= sáng]	
	鎧	(bộ kim 金) cái áo dát đồng. Khải-giáp 鎧甲 = áo giáp dát đồng, áo giáp.	

Kham	堪	(bộ thổ 土) chịu được. Bất-kham 不堪 = không chịu được, chẳng chịu được. Kham-nhẫn 堪忍 = cõi chịu nhịn mọi sự khổ [cõi sa-bà, cõi đời này]	1
	諶	(bộ ngôn 言) tin, thực.	N: 諶 thầm
	龕 khám	(bộ long 龍) cái nhà ở dưới chân tháp, nơi thờ Bụt [Phật]; chịu-đựng, lấy. Cũng đọc là khám.	N: 龕 khắm
	坩	(bộ thổ 土) đồ bằng đất nung như nồi niêu lọ vò chum	
Khám	龕 kham	(bộ long 龍) cái nhà ở dưới chân tháp, nơi thờ Bụt [Phật]; chịu-đựng, lấy. Cũng đọc là kham.	N: 龕 khắm
	勘	(bộ lực 力) so-sánh, định lại; tra-hỏi tù-tội.	1
	矙	(bộ mục 目) nhòm, dòm, rình xem	
	瞰	(bộ mục 目) nhìn, coi, dòm; cúi xuống mà nhìn.	
			Khám (= nhà tù)
Khảm	凵	(bộ khảm 凵 [bộ 17, 2 nét]) há miệng	
	坎	(bộ thổ 土) tên một quẻ trong 8 quẻ, có nghĩa là hiểm-hóc, hõm vào, hõm sâu; cái chén nhỏ. Khảm-kha 坎坷 = gập-ghềnh, không trôi-chảy. Khảm-lẫm 坎壈 = uất-ức, bất-đắc-chí	1
	轗	(bộ xa 車) khảm-kha 轗 軻 = xe đi không được yên-ổn; không được thoả chí, bị trắc-trở.	
	砍	(bộ thạch 石) chặt, bổ.	
	欿	(bộ khiếm 欠) cái hố.	
	嵌	(bộ san [hay sơn] 山) hõm vào.	N: 嵌 khảm
			Khảm xà-cừ
Khan	慳	(bộ tâm 忄 [心]) keo-kiệt. Quen	N: 慳 ghen (bộ tâm 忄 (ý) +

	san	đọc là san.	kiên 堅 (âm gần giống)) [Ngẫu-nhiên trùng-hợp]
	刊 san	(bộ đao 刂 [刀]) chặt, khắc, tước-bỏ. Quen đọc là san.	N: 刊 san
Khán	看	(bộ mục 目) coi, xem, nhìn; coi, coi như, đãi như; giữ-gìn. Khán-giả 看者 = người xem, người (đi) coi.	1 N: 看 khan
	着	(bộ dương 羊) như khán 看	
	遣 khiển	(bộ sước 辶[辵]) xe chở muông chim trong đám ma. Còn một âm khiển [= phân-phát, sai-khiến]	N: 遣 khiến
Khản	侃	(bộ nhân 亻[人]) (1) thẳng-thắn, cứng-cỏi; (2) nét mặt vui-tươi [như 衎]	
	衎	(bộ hành 行) (1) vui-vẻ, vui-tươi; làm vui lòng; (2) thẳng-thắn, cứng-cỏi [như 侃] (3) khản nhĩ 衎爾 = vẻ mặt tự-đắc.	
			Khản tiếng
			Khàn, khàn-khàn
Khang	康	(bộ nghiễm 广) yên; ngã năm. Khang-kiện 康健 = yên-ổn và mạnh-khoẻ. Khang-trang 康莊 = [ngã năm ngã sáu] đường phố rộng-rãi sạch-sẽ.	1
	糠	(bộ mễ 米) trấu. Tao-khang 糟糠 [tao-khang chi thê 糟糠之妻] = người vợ cùng chịu cảnh nghèo khó với mình, vợ từ lúc còn nghèo khó.	1
	穅	(bộ hoà 禾) nguyên là chữ khang 糠	
	矼 xoang cang	(bộ thạch 石) thật-thà, thực-thà, tin-tưởng được. Cũng đọc là xoang. Còn một âm cang [= cầu đá, bậc đá. Cũng đọc là xoang]	
	腔	(bộ nhục 月 [肉]) (1) xương rỗng, khoảng rỗng. (2) khoảng rỗng	1

	xoang	thành hốc ở xương đầu, mặt. (3) điệu hát, điệu đàn. Quen đọc là xoang.	
			Khang-khác
Kháng	亢 cang	(bộ đầu 亠) cao; quá; che-chở. Còn một âm cang hay cương [= cổ]	
	抗	(bộ thủ 扌[手]) vác; chống-cự; ngang.	1
	頏 hàng	(bộ hiệt 頁) cổ họng. Còn một âm hàng [= bay là xuống]	
			Khẽ-khàng
Khảng	慷	(bộ tâm 忄 [心]) rộng-rãi, độ-lượng. Khảng-khái 慷慨 = tiêu tiền không cò-kè; rộng-rãi về tiền-bạc; hăng-hái vì việc nghĩa, hăng-hái và hào-hiệp.	1
	炕	(bộ tâm 忄 [心]) phơi; loại giường gạch, khi lạnh có thể sưởi ấm bằng lửa	
	骯	(bộ cốt 骨) khảng-tảng 骯髒 = mình-mẩy mập-mạp, thân mình béo mập; dơ-dáy, dơ-bẩn, bẩn-thỉu	
			Khệnh-khạng, khạng-nang
Khanh	阬	(bộ phụ 阝 [阜]) vùi, chôn, chôn-lấp, chôn sống.	
	卿	(bộ tiết 卩) tên một chức quan; mình, em, cưng, anh [nói với người trước mặt một cách thân-mật]	1
	慶 khánh	(bộ tâm 心) tên một chức quan; mình, em, cưng, anh [như khanh 卿]. Còn một âm khánh [= mừng; thưởng]	1
	鏗	(bộ kim 金) tiếng đàn; khua, đánh, leng-keng.	N: 鏗 keng (cùng nghĩa)
			Cười khanh-khách
Khánh	慶 khanh	(bộ tâm 心) (1) mừng. (2) thưởng. Còn một âm khanh [= tên một chức quan; mình, em, cưng, anh [như khanh 卿]]	1

	磬	(bộ thạch 石) cái khánh.	1
	罄	(bộ phẫu 缶) đồ vật rỗng ruột; hết nhẵn. Khánh-tận 罄盡 = hết của-cải.	
	謦	(bộ ngôn 言) tiếng nói nhẹ-nhàng.	
			Cười khành-khạch
Khao	犒	(bộ ngưu 牛) thưởng cho người có công, ăn mừng, khao.	1
			Khao-khát
Kháo	靠	(bộ phi 非) nương-tựa; nhích lại, sát lại	N: 靠 kháo
			Cây kháo, kháo chuyện
Khảo	考	(bộ lão 老) già-nua; bố đã chết rồi; khảo-xét. Tổ-khảo 祖考 = ông [ông đã khuất]. Khảo-thí 考試 = thi-cử [nói chung]	1
	攷	(bộ phốc 攵 [攴]) như khảo 考	
	拷	(bộ thủ 扌[手]) đánh, tra-tấn, tra-khảo	1
	熇 hốc	(bộ hoả 火) hơ lửa. Còn một âm hốc [= lửa nóng]	
			Bánh khảo
Kháp	恰	(bộ tâm 忄 [心]) vừa-vặn, ăn khớp	
	掐	(bộ thủ 扌[手]) bấm đốt ngón tay (để tính-toán); bấm [hái bằng móng tay]	
	帢	(bộ cân 巾) cái mũ.	
			Kháp mặt nhau [= giáp] Kháp [= ráp]
Khạp	瞌	(bộ mục 目) ngủ gật	
	溘	(bộ thuỷ 氵 [水]) bỗng-chốc	N: 溘 hụp
	榼	(bộ mộc 木) cái cốc, đồ đựng rượu	
			Khạp gạo

Khát	渴 kiệt	(bộ thuỷ 氵 [水]) khát nước; kíp, gấp, sốt-sắng, nồng-nàn, không đợi lâu được. Còn một âm kiệt [= cạn]	
			Khau
			Kháu, kháu-khỉnh
			Khay chén
			Nói kháy
			Khảy đàn [= gẩy]
Khắc	刻	(bộ đao 刂 [刀]) lấy dao chạm-trổ. Điêu-khắc 雕刻 = chạm-trổ; thời-gian của 15 phút, giờ-giấc; ngay tức-thì; bóc-lột, cay-nghiệt.	1
	克	(bộ nhân 儿) được, đánh được. Khắc-phục 克復 = lấy lại được đất đã mất, lấy lại được cái đã mất.	1 khắc-phục = vượt qua được khó-khăn, ngăn-trở; làm cho cái khó không khó nữa.
			Cười khằng-khặc
			Khăm; khăm-khắm
			Khắm
			Khăng
			Cười khằng-khặc
Khẳng	肯	(bộ nhục 月 [肉]) bằng lòng cho, ừ, được	1
	肎	(bộ nhục 月 [肉]) bằng lòng cho, ừ, được [như khẳng 肯]	
	掯	(bộ thủ 扌[手]) khẳng-lặc 掯勒 = đè-ép	
			Khắp
			Khắt-khe
			Khấc
Khâm	衾	(bộ y 衣) cái chăn; đồ khâm-liệm người chết.	1
	襟	(bộ y 衤 [衣]) vạt áo, cổ áo; ôm-ấp. [禁 câm [= ngăn, ngăn nổi], cấm [= cấm]]	
	欽	(bộ khiếm 欠) kính, cong; mệnh của vua sai.	
			Làm ăn khấm-khá
			Lần-khân
			Khấn-khứa, khấn-xin

Khẩn	緊	(bộ mịch 糸) trói chặt, thắt chặt, căng, sợi bị xoắn vào với nhau. Khẩn-cấp 緊急 = cần-kíp.	1
	墾	(bộ thổ 土) dùng sức phá ruộng hoang, khai-khẩn	1
	懇	(bộ tâm 心) khấn, kêu-xin một cách thiết-tha, khẩn-khoản, khẩn-cầu.	1 N: 懇 khấn
	頎 kì	(bộ hiệt 頁) xót-thương, ái-ngại. Còn một âm kì [= (người) cao, dài]	
	齦 ngân	(bộ xỉ 齒) nhá xương, cắn xương. Còn một âm ngân [= lợi, chân răng, nứu {níu}{nướu}]	
			Khấng
Khấp	泣	(bộ thuỷ 氵[水]) khóc (không ra tiếng) [khốc 哭 = khóc (ra tiếng)]	1 N: 泣 khắp
			Khập-khiễng
Khất	乞	(bộ ất 乙) xin. Khất-thực 乞食 = xin ăn. Hành-khất 行乞 = đi ăn xin	1
	气 khí	(bộ khí 气 [bộ 84, 4 nét]) xin [nguyên là chữ khất 乞]. Còn một âm khí [= hơi]	
	契 khế khiết tiết	(bộ đại 大) Khất-đan 契丹 = tên nước ngày xưa. Còn một âm khế [= viết giấy để làm tin, văn-tự, văn-khế. (2) ý-chí hợp nhau, ăn ý nhau. (3) đồ dùng để bói], một âm khiết [= xa-cách. Khiết-khoát 契闊 = nhọc-nhằn (cũng đọc là khế-khoát)] và một âm tiết [= tên người]	N: 契 khế, khiết, khít, khịt
			Khật-khừ
Khâu	丘 khưu khiêu	(bộ nhất 一) cái gò, đồi, đống; khoảnh, thửa, miếng (ruộng, đất); tên họ. Cũng đọc là khưu. Còn một âm khiêu (hay khưu) [tỉ-khiêu [tỉ-khưu] [tì-khưu] 比 丘 = thày tu đi ăn xin]	

	坵	(bộ thổ 土) như 丘	N: 坵 gò (cùng nghĩa)
	邱 khưu	(bộ ấp 阝[邑]) tên đất, tên nước ngày xưa; tên họ; gò [đáng lẽ là 丘, nhưng vì là tên của Khổng-Tử 孔子 nên viết là 邱]. Còn đọc là khưu.	
	蚯 khưu	(bộ trùng 虫) khâu-dẫn 蚯蚓 = con giun, con giun đất, con trùng. Còn đọc là khưu.	
			Khâu-vá
Khấu	叩	(bộ khẩu 口) gõ; lạy dập đầu xuống đất.	1
	敂	(bộ phốc 攵 [攴]) như khấu 叩.	
	扣	(bộ thủ 扌[手]) trừ bớt, khấu lấy, giằng lại; gõ [như khấu 叩]	1
	寇	(bộ miên 宀) kẻ cướp, giặc; ăn cướp.	1
	冦	(bộ mịch 冖) như khấu 寇.	
	寇	(bộ miên 宀) như khấu 寇.	
	蔻	(bộ thảo 艹 [艸]) đậu-khấu 豆蔻 = tên cây trái nhỏ xinh-xắn, dùng làm thuốc; con gái xinh-xắn tuổi mười ba mười bốn.	
			Khấu đuôi [= phần cuối]
Khẩu	口	(bộ khẩu 口 [bộ 30, 3 nét]) miệng, cửa ải, chỗ ra vào quan-trọng.	
	釦	(bộ kim 金) bịt vàng	
			Khe
			Khé
			Khẽ, khẽ-khàng
			Khè
			Khẻ
			Khen, khen-ngợi; khen-khét
			Khén [= thóc khô quá độ]
			Khèn
			Cà-kheo [= cà-khêu]
			Kheo [= gầy]

			Kheo-khéo
			Khéo
			Khép, khép-nép
			Khét; khét tiếng
Khê	溪	(bộ thuỷ 氵[水]) khe	1 N: 溪 khe
	鸂	(bộ điểu 鳥) khê-xích 鸂鶒 = tên chim [còn gọi là tử-uyên-ương 紫鴛鴦]	
	谿	(bộ cốc 谷) lạch, khe nước trong núi. Cũng viết là 溪	1
			Cơm khê
Khế	契 khiết tiết khất	(bộ đại 大) viết giấy để làm tin, văn-tự, văn-khế. (2) ý-chí hợp nhau, ăn ý nhau. (3) đồ dùng để bói. Còn một âm khiết [= xa-cách. Khiết-khoát 契闊 = nhọc-nhằn (cũng đọc là khế-khoát)], một âm tiết [= tên người] và một âm khất [Khất-đan 契丹 = tên nước ngày xưa]	1 N: 契 khế, khiết, khít, khịt
	挈 khiết	(bộ thủ 手) (1) cùng nghĩa với khế 契. (2) thiếu. Còn một âm khiết [= mang, xách; đặc-biệt]	
	憩	(bộ tâm 心) nghỉ-ngơi.	
	憇	(bộ tâm 心) nghỉ-ngơi [như khế 憩]	
			Cây khế, trái khế
			Khề-khà
Khể	稽 kê	(bộ hoà 禾) khể-thủ 稽首 = (lạy) dập đầu xuống đất, cúi đầu lạy. Còn một âm kê [= xét, khảo-xét; ngừng lại; đến. Hoạt-kê 滑稽 = nói chuyện vui-cười, nói khôi-hài; hài-hước, buồn cười]	1
			Khệ-nệ
			Khện [= đánh]
			Khênh
			Nằm khềnh
			Nằm khểnh; răng khểnh

			Khệnh-khạng
			Khêu; cà-khêu [= cà-kheo]
			Khều
			Khi [= lúc], khinh-khi
Khí	器	(bộ khẩu 口) (1) đồ, đồ dùng, cái để dùng. (2) tài-năng. (3) độ-lượng, bụng, dạ.	
	噐	(bộ khẩu 口) như khí 器	
	气 khất	(bộ khí 气 [bộ 84, 4 nét]) hơi. Còn một âm khất [= xin [nguyên là chữ khất 乞]]	
	汽	(bộ thuỷ 氵[水]) hơi nước. Khí-xa 汽車 = xe hơi.	
	氣	(bộ khí 气) hơi thở; thể hơi; cùng cảm-ứng với nhau được; khí-hậu	
	炁	(bộ hoả 灬 [火]) như 氣	
	棄	(bộ mộc 木) bỏ, quên.	
	弃	(bộ củng 廾) nguyên là chữ khí 棄	
Khỉ	綺 ỷ	(bộ mịch 糸) lụa có hoa; ngoằn-ngoèo, xiên-xẹo; đẹp, tươi-đẹp, thêu-dệt. Quen đọc là ỷ.	
	芑	(bộ thảo 艹 [艸]) tên một thứ lúa, kê trắng; rau diếp; cùng nghĩa với kỉ 杞 [= tên cây; tên nước]	
{khỉ} [= khởi]	起	(bộ tẩu 走) dậy, trỗi dậy; nổi lên, dựng nên; phát ra, ra.	
			Khỉ, con khỉ
			Dụ khị
			Cà-khịa
Khích	隙	(bộ phụ 阝[阜]) oán; lỗ hổng trên tường. Hiềm-khích 嫌隙 = oán-ghét.	1
	郤	(bộ ấp 阝[邑]) chỗ giáp nhau; không hoà-hợp với nhau.	
	激	(bộ thuỷ 氵[水]) cản cho nước vọt lên. Khiêu-khích 挑激 = cố-tình khêu-chọc, cố-tình chọc giận, cố-	1

	kích	tình làm cho tức để phải làm cái gì. Khích-lệ 激厲 = làm cho trở nên hăng-hái, làm cho có sức mạnh (tinh-thần). Còn một âm kích [= cảm-động. Cảm-kích 感激.]	
			Nói khích Khinh-khích, khúc-khích
Khiêm	謙 khiệm	(bộ ngôn 言) nhún-nhường. Còn một âm khiệm [= thoả-thuê]	1
Khiếm	欠	(bộ khiếm 欠 [bộ 76, 4 nét]) ngáp, thiếu, nợ. Khiếm-khuyết 欠缺 = thiếu-thốn.	
	芡	(bộ thảo 艹 [艸]) củ súng.	
Khiệm	謙 khiêm	(bộ ngôn 言) thoả-thuê. Còn một âm khiêm [= nhún-nhường]	
Khiên	牽	(bộ ngưu 牛) dắt đi, co-kéo, liền; câu-chấp	
	縴	(bộ mịch 糸) dây kéo thuyền.	
	愆	(bộ tâm 心) (1) lỗi, lầm-lỗi, tội-lỗi. (2) lầm, sai, lỡ. (3) bệnh khó chữa.	
	諐	(bộ ngôn 言) như khiên 愆	
	搴	(bộ thủ 手) nhổ, kéo, nhổ lên, kéo lên, rút lên	
	褰	(bộ y 衣) (1) vén, vén áo, vén quần. (2) cái khố. (3) rụt lại.	
	騫	(bộ mã 馬) (1) thiếu, sứt-mẻ. (2) hất lên, nghển đầu lên. (3) giật lấy. (4) tội-lỗi.	
			Khiến 遣 (HV: khiển = khiến) (cùng ý-nghĩa, âm gần giống)
Khiển	遣 khán	(bộ sước 辶[辵]) phân-phát, sai-khiến. Còn một âm khán [= xe chở muông chim trong đám ma]	1 N: 遣 khiến
	繾	(bộ mịch 糸) khiển-quyển 繾綣 =	

		quyến-luyến không rời nhau.	
	譴	(bộ ngôn 言) trách-phạt.	1
			Khiêng
			Khập-khiễng
Khiết	絜 hiệt	(bộ mịch 糸) sạch-sẽ. Còn một âm hiệt [= đo]. Quen đọc là khiết	1
	潔	(bộ thuỷ 氵[水]) thanh-khiết, sạch-sẽ; giữ mình trong-sạch, không thèm của phi-nghĩa; sửa-trị.	1
	契 khế tiết khất	(bộ đại 大) xa-cách. Khiết-khoát 契闊 = nhọc-nhằn (cũng đọc là khế-khoát). Còn một âm khế [= viết giấy để làm tin, văn-tự, văn-khế. (2) ý-chí hợp nhau, ăn ý nhau. (3) đồ dùng để bói], một âm tiết [= tên người] và một âm khất [Khất-đan 契丹 = tên nước ngày xưa]	N: 契 khế, khiết, khít, khịt
	挈 khế	(bộ thủ 手) mang, xách; đặc-biệt. Còn một âm khế [= (1) cùng nghĩa với khế 契 [= viết giấy để làm tin]. (2) thiếu.]	
	齧	(bộ xỉ 齒) cắn, cắn đứt, sứt, ăn mòn.	
	囓	(bộ khẩu 口) như khiết 齧	
	喫	(bộ khẩu 口) ăn, ăn-uống [như cật 吃]; nhận vào	N: 喫 khịt
	鍥	(bộ kim 金) cùng nghĩa với khắc 刻 [= chạm-trổ]; cái liềm; cắn đứt.	
	瘛 xiết	(bộ nạch 疒) (1) co-quắp, gân-mạch co-rút lại. (2) bệnh sài của trẻ con. Khiết-túng 瘛瘲 = bệnh sài của trẻ con. Cũng đọc là xiết.	
	朅	(bộ viết 曰) đi; vạm-vỡ. Khiết-lai 朅來 = đi lại.	
Khiêu	叫	(bộ khẩu 口) dùng như chữ khiếu 叫	N: 叫 khiếu
	蹺 nghiêu	(bộ túc 足) giơ chân lên, cất cao chân lên. Cũng đọc là nghiêu.	N: 蹺 nghều N: 蹻 kều

		[蹻 kiểu = giơ chân lên, cất cao chân lên]	
	跳	(bộ túc 足) nhảy {nhẩy}.	1 N: 跳 khêu
	挑 thiểu thiêu	(bộ thủ 扌[手]) khêu, khêu-chọc, chọc, trêu-chọc, khiêu-khích. Cũng đọc là thiểu. Khiêu-khích 挑激 = cố-tình khêu-chọc, cố-tình chọc giận, cố-tình làm cho tức để phải làm cái gì.] Còn một âm thiêu [= gánh, gồng; chọn, lựa, kén-chọn, lựa lấy; gạt ra]	
	撬	(bộ thủ 扌[手]) cất lên, nânglên.	
	丘 khâu khưu	(bộ nhất 一) (Cũng đọc là khưu) tỉ-khiêu [tỉ-khưu] [tì-khưu] 比丘 = thày tu đi ăn xin. Còn một âm khâu hay khưu [= cái gò, đồi, đống; khoảnh, thửa, miếng (ruộng, đất); tên họ]	1
Khiếu	叫	(bộ khẩu 口) kêu. Đại-khiếu 大叫 = kêu to	
	呌	(bộ khẩu 口) kêu [như khiếu 叫]	
	歗	(bộ khiếm 欠) kêu [như khiếu 叫]	
	嘯	(bộ khẩu 口) huýt, kêu, hò.	
	竅	(bộ huyệt 穴) lỗ. Thất-khiếu 七竅 = bảy lỗ [7 cái lỗ ở trên đầu: 2 mắt, 2 lỗ mũi, 2 lỗ tai và miệng]	N: 竅 khíu
	噭	(bộ khẩu 口) (1) gào lên, khóc oà lên. (2) miệng.	
			Khiếu [= khướu]
Khinh	輕	(bộ xa 車) nhẹ, rẻ-rúng, hơi-hơi; một thể hơi; giản-dị.	
			Khinh-khỉnh
			Khít 契 (HV: khế, khiết)
			Khịt 契 (HV: khế, khiết) 喫 (HV: khiết)
			Kho thóc, cá kho, thịt kho

			Khó, khó-khăn, khó chịu Khó, khó-nghèo
			Khò, ngủ khò, khò-khè
			Khỏ [= gõ, cốc]
Khoa	科	(bộ hoà 禾) một ngành, một lối trong việc học-tập nghiên-cứu	1
	稞	(bộ hoà 禾) lúa. Thanh-khoa 青稞 = tên một thứ lúa mì.	
	夸 khoả	(bộ đại 大) nói viển-vông. Còn một âm khoả [= tự khoe mình]	
	姱	(bộ nữ 女) tốt-đẹp.	
	誇	(bộ ngôn 言) khoe-khoang, nói khoác, to-lớn.	1
	蝌	(bộ trùng 虫) khoa-đẩu 蝌蚪 = nòng-nọc.	
Khoá	課	(bộ ngôn 言) thi; thí-nghiệm tra-xét; thuế-má; bói, quẻ bói.	1
	跨	(bộ túc 足) nhảy qua, vượt qua, gác qua, cưỡi; bẹn, háng.	
	胯 khố	(bộ nhục 月 [肉]) háng, dưới bẹn, hông. Cũng đọc là khố.	
			Khoá cửa, khoá chặt Khoá sắt, khoá chữ, ổ khoá, chìa khoá 鎖 (鏁) (HV: toả = khoá), khoá sổ
Khoả	倮	(bộ nhân 亻[人]) trần-truồng. Khoả-thân 倮身 = trần-truồng, không mặc quần-áo gì hết.	1
	夥	(bộ tịch 夕) (1) nhiều. (2) khoả-kế 夥計 = người giúp việc, nhân-viên.	
	裸 loã	(bộ y 衤 [衣]) trần-truồng. Cũng đọc là loã.	1
	踝 hoã	(bộ túc 足) mắt cá chân, gót chân. Cũng đọc là hoã.	
	夸 khoa	(bộ đại 大) tự khoe mình. Còn một âm khoa [= nói viển-vông]	

	棵	(bộ mộc 木) cây, gốc (tiếng chỉ loại)	N: 棵 quả
	顆	(bộ hiệt 頁) hạt, hột, viên.	
	髁	(bộ cốt 骨) xương đùi, xương chậu, xương bánh chè	
			Khoả chân xuống nước Khoả nước, khoả bằng
Khoác	鞹 khuếch	(bộ cách 革) da thuộc. Còn đọc là khuếch.	
			Nói khoác, khoác vai..
			Khoạc [= khạc]
Khoách	擴 khoáng	(bộ thủ 扌[手]) mở rộng. Cũng đọc là khoáng.	N: 擴 quẳng
			Khoai, khoai-khoái
Khoái	快	(bộ tâm 忄 [心]) sướng, thích; sắc; mau, chóng; lính (có nhiệm-vụ đặc-biệt)	1
	筷	(bộ trúc 竹) đũa. [箸 trợ = đũa]	
	噲	(bộ khẩu 口) nuốt. Khoái-khoái 噲噲 = rộng-rãi sáng-sủa.	N: 噲 gọi (khẩu (ý) + hội (âm) [Ngẫu-nhiên trùng với khoái.]
	膾 quái	(bộ nhục 月 [肉]) nem, thịt thái nhỏ. Cũng đọc là quái.	N: 膾 gỏi (nhục 肉 (ý) + cối 會 (âm gần giống)) [Ngẫu-nhiên trùng với khoái, quái 膾]
	鱠 quái	(bộ ngư 魚) như khoái 膾. Cũng đọc là quái.	N: 鱠 gỏi (ngư 魚 (ý) + cối 會 (âm) [Ngẫu-nhiên trùng với khoái, quái 鱠]
			Khắc-khoải
Khoan	寬	(bộ miên 宀) nhà rộng, rộng-rãi, bề rộng, chiều rộng; tha.	1
Khoán	券	(bộ đao 刀) bản văn để làm tin, tờ giao-ước để làm bằng.	1

			Khoán [= tiền phạt phải nộp cho làng], bán khoán [làm con Bụt, con thánh] Làm khoán, khoán trắng
			Chó khoang, quạ khoang Khoang bụng, khoang tàu, khoang thuyền Khoang nhạc [= chỗ ngồi của ban nhạc]
Khoáng	礦	(bộ thạch 石) quặng mỏ. [Thiều-Chửu đọc là khoáng và quáng]	1
	鑛	(bộ kim 金) quặng mỏ [như 礦]	1
	纊	(bộ mịch 糸) sợi bông, bông tơ.	
	絖	(bộ mịch 糸) sợi bông, bông tơ [như khoáng 纊]	N: 絖 quang (mịch 糸 (ý) + quang 光 (âm)) trong quang gánh [Ngẫu-nhiên trùng với khoáng 絖]
	曠	(bộ nhật 日) sáng-sủa, mênh-mông; bỏ thiếu.	
	壙	(bộ thổ 土) hố chôn người chết; đồng-áng.	N: 壙 khoảng
	擴 khoách	(bộ thủ 扌[手]) mở rộng. Cũng đọc là khoách.	N: 擴 quẳng
			Khoảng, vào khoảng
			Khoanh, khoanh tay
Khoảnh	頃 khuynh	(bộ hiệt 頁) vụt-chốc, thửa ruộng 100 mẫu. Còn một âm khuynh [= nghiêng, lệch, cùng nghĩa với khuynh 傾.]	1
			Khoảnh trời, khoảnh vườn Khoảnh, chơi khoảnh
Khoát	豁 hoát	(bộ cốc 谷) thông-suốt, thông-suốt cả hai đầu; tha-bổng. Còn một âm hoát [= sứt-mẻ]	1
	闊	(bộ môn 門) rộng-rãi, xa-vắng, sơ-suất, lao-khổ.	1
	蛞	(bộ trùng 虫) khoát-du 蛞蝓 = con	

		sên, con ốc sên.	
			Khoăm, mỏ khoăm
			Khoằm, mũi khoằm Khoằm-khoặm
			Khoặm, khoằm-khoặm
			Băn-khoăn
			Khoẻ-khoắn
			Khoắng [= ngoáy], khoắng [= lấy trộm nhanh và gọn]
			Khoe
			Khoé
			Khoẻ
			Khoen
			Khoeo
			Khoèo
			Khoét
			Khoi rãnh
			Khói
			Khỏi
			Khom, lom-khom
			Khóm cây, trái khóm
			Khòm, lòm-khòm
			Khọm, lọm-khọm
Khô	枯	(bộ mộc 木) khô-héo, khô-khan, cạn	1
	骷	(bộ cốt 骨) khô-lâu 骷髏 = sọ người chết.	
	刳	(bộ đao 刂 [刀]) mổ, moi ra.	
Khố	庫	(bộ nghiễm 广) cái kho [để chứa]	1
	胯 khoá	(bộ nhục 月 [肉]) háng, dưới bẹn, hông. Cũng đọc là khoá.	
	袴	(bộ y 衤 [衣]) cái khố [cái quần ngắn để che háng]	1
	褲	(bộ y 衤 [衣]) cái khố [như khố 袴]	
Khổ	苦	(bộ thảo 艹 [艸]) đắng, khó nhịn, nghèo-khổ, chịu khó, lo quá, rất, mãi.	1

	楛 hộ	(bộ mộc 木) đồ vật xấu-xí. Còn một âm là hộ [= tên một thứ cây]	N: 楛 gỗ (mộc (ý) + khổ 苦 (âm gần giống) [Ngẫu-nhiên trùng với khổ 楛] (Cũng có thể nói: mượn khổ 楛)
Khốc	哭	(bộ khẩu 口) khóc (ra tiếng), khóc to. [Khấp 泣 = khóc (không ra tiếng)]	1 N: 哭 khóc
Khôi	灰 hôi	(bộ hoả 火) tro, gio; đá vôi. Cũng đọc là hôi.	N: 灰 hôi
	恢	(bộ tâm 忄 [心]) lấy lại được, khôi-phục; to-lớn	1
	詼	(bộ ngôn 言) đùa-bỡn, nói giỡn chơi, nói pha trò, nói khôi-hài.	1
	盔	(bộ mãnh 皿) (1) cái chậu, cái hũ. (2) cái mũ (để che tên đạn).	
	傀 quỷ	(bộ nhân 亻 [人]) (1) to-lớn, vạm-vỡ. (2) quái-lạ. Còn một âm quỷ [quỷ-lỗi 傀儡 = tượng gỗ. (Trần Văn Chánh, 2001, tr. 187, đọc: **khổi lỗi**.)]	
	魁	(bộ quỷ 鬼) đầu sỏ, đỗ đầu, cái môi (muôi) để múc canh. Khôi-ngô 魁梧 = người cao-lớn, vạm-vỡ, phương-phi, thông-minh, sáng-sủa	1
	瑰 côi	(bộ ngọc 玉) tên một thứ đá quý. Mai-khôi 玫瑰 = một thứ ngọc đỏ. Còn đọc là côi.	
	坏	(bộ thổ 土) ngói mộc	N: 坏 hoại [huỷ-hoại]
Khối	塊	(bộ thổ 土) hòn.	
			Khối đá, khối người, khối óc Nước đóng thành khối Khối [= nhiều]
Khôn	坤	(bộ thổ 土) tên một quẻ (trong 8 quẻ), đất, mẹ, đức-tính của người đàn bà, bầy tôi. Càn-khôn 乾坤 = trời đất, cha mẹ, vua tôi.	1

	堃	(bộ thổ 土) như khôn 坤	
	髡 (髠)	(bộ tiêu 髟) cắt tóc; cây trụi cành, lá.	
			Khôn-ngoan, khôn-lanh Khôn [= không]
Khốn	困	(bộ vi 囗) khốn-cùng, nhọc-mệt, quẫn-bách, khổ-cực	1
	睏	(bộ mục 目) ngủ	
	梱 khổn	(bộ mộc 木) đều, làm cho đều. Còn một âm khổn [= cái chốt cửa]	
Khổn	梱 khốn	(bộ mộc 木) cái chốt cửa (để cài cửa lại). Còn một âm khốn [= đều, làm cho đều]	
	閫	(bộ môn 門) cái then cửa; cổng ngoài thành; người đàn bà (ở trong nhà)	
	壼	(bộ sĩ 士) lối đi trong cung; như chữ khổn 閫	
	悃	(bộ tâm 忄 [心]) khăng-khăng, chí thuần-nhất.	
	捆	(bộ thủ 扌[手]) khép chặt, trói.	
Không	空 khống khổng	(bộ huyệt 穴) trống rỗng, hư-không, hão; trời; chiều ngang vô-tận. Còn một âm khống [= nghèo-ngặt, thiếu-thốn] và một âm khổng [= rất, lắm; cái lỗ; tên họ; thông-suốt, rỗng không [như khổng 孔]]	1
	悾	(bộ tâm 忄 [心]) thật-thà, thực-thà. Không-không 悾悾 = ngây-ngô	
Khống	空 không khổng	(bộ huyệt 穴) nghèo-ngặt, thiếu-thốn. Còn một âm không [= trống rỗng] và một âm khổng [= rất, lắm; cái lỗ; tên họ; thông-suốt, rỗng không [như khổng 孔]]	
	控	(bộ thủ 扌[手]) cáo, mách; dẫn, kéo; cầm-giữ; ném.	1

Khổng	孔	(bộ tử 子) rất, lắm; cái lỗ; tên họ; thông-suốt, rỗng không	1
	空 không khống	(bộ huyệt 穴) rất, lắm; cái lỗ; tên họ; thông-suốt, rỗng không [như khổng 孔]. Còn một âm không [= trống rỗng] và một âm khống [= nghèo-ngặt, thiếu-thốn]	
Khốt	矻 ngột	(bộ thạch 石) khốt-khốt 矻矻 = làm không nghỉ, xốc-vác, cần-cù. Cũng đọc là ngột.	
			Khơ-khớ [= kha-khá]
			Khớ [= khá]
			Khờ
			Khơi, khơi ra, khơi mào
			Khới [= khêu ra, lôi ra]
Khởi	起	(bộ tẩu 走) dậy, trỗi dậy; nổi lên, dựng nên; phát ra, ra.	1
	豈	(bộ đậu 豆) tiếng diễn-tả ý trái lại.	
			Khớp [= hợp], ăn khớp Khớp [= sợ] Khớp xương, khớp bản lề
Khu	區 âu	(bộ hễ 匸) cõi, vùng, khu; chia ra từng loài, phân-biệt. Còn một âm là âu [= cái âu]	1
	摳	(bộ thủ 扌[手]) vén, xách, moi, móc; khều; mò-mẫm, dò-dẫm.	N: 摳 khua (bộ thủ 扌, có âm gần giống)
	驅	(bộ mã 馬) đuổi. Khu-trừ 驅除 = xua-đuổi, đuổi ra	1
	敺	(bộ phốc 攴) đuổi, như khu 驅	
	軀	(bộ thân 身) thân-thể, vóc người, tấm thân. Thất xích chi khu 七尺之軀 = tấm thân bảy thước [vóc người cao bảy thước]	N: 軀 xo
	去 khứ	(bộ tư [hay khư] 厶) cùng nghĩa với khu 驅. Còn một âm khứ [= đi, đã qua]	1
			Dưa khú
			Lù-khù
			Lủ-khủ-lù-khù

			Lụ-khụ
			Khua [= khuơ]
			Khùa [= khuờ]
Khuân	囷	(bộ vi 囗) cái vựa tròn dùng để đựng thóc	
			Khuân, khuân-vác
Khuẩn	菌 (蕈)	(bộ thảo 艹 [艸]) nấm; một loại động-vật rất nhỏ sống nhờ động-vật khác	1
Khuất	屈 quật	(bộ thi 尸) cong, không duỗi ra được; bị đè-nén, bị khuất-phục; tên họ. Khuất-phục 屈服 = chịu phục-tòng, chịu phục-tùng, chịu thua. Bất-khuất 不屈 = không chịu thua, không chịu phục-tùng, không chịu khuất-phục. Còn một âm quật [= cứng-cỏi [như quật 倔]. Quật-cường 屈疆 [= cứng-cỏi, ương-ngạnh, không chịu khuất-phục]]	1
			Khuất [= bị lấp, bị che, chết..]
			Khuây
			Khuấy
Khúc	曲	(bộ viết 曰) cong, không thẳng; uyển-chuyển; khúc nhạc	1
	麴	(bộ mạch 麥) men rượu	
	麯	(bộ mạch 麥) men rượu [như 麴]	
			Khúc-mắc, rau khúc, bánh khúc, khúc-khuỷu, khúc gỗ
Khuê	圭	(bộ thổ 土) tên một thứ ngọc; một thứ đo-lường	N: 圭 quê
	刲	(bộ đao 刂 [刀]) cắt.	
	珪	(bộ ngọc 玉) như khuê 圭	
	閨	(bộ môn 門) chỗ đàn bà con gái ở; cửa tò-vò; cửa nách trong cung	
	奎	(bộ đại 大) tên một ngôi sao	

	褂	(bộ y 衤 [衣]) áo cánh dài của đàn bà	
	睽	(bộ mục 目) ngang-trái, không hợp với nhau. Khuê-khuê 睽睽 = nhìn trừng-trừng	N: 睽 khoé
Khuếch	廓	(bộ nghiễm 广) lớn; mở	1
	鞹 khoác	(bộ cách 革) da thuộc. Còn đọc là khoác.	
			Khui
			Khum
			Khúm-núm
Khung	穹	(bộ huyệt 穴) (1) cao lớn, hình khum-khum, vòm. (2) (bầu) trời [như không 空]. (3) sâu	1 N: 穹 khum (cùng nghĩa, âm gần giống)
	芎	(bộ thảo 艹 [艸]) khung-cùng 芎藭 = tên cỏ, củ dùng để làm thuốc.	N: 芎 khung
	銎	(bộ kim 金) chuôi (rìu, búa)	
			Khung cửi, khung ảnh
Khúng	恐 khủng	(bộ tâm 心) e-ngại. Còn một âm khủng [= sợ, doạ-nạt]	
			Khùng
Khủng	恐 khúng	(bộ tâm 心) sợ, doạ-nạt. Còn một âm khúng [= e-ngại] [Cụ 懼 = sợ, sợ-hãi. Chinh 怔 = sợ run lên. Hãi 駭 = ngựa sợ, giật mình. Hoàng 惶 = sợ-hãi. Hoảng-hốt 恍忽 = ngẩn-ngơ, sợ-hãi vì chuyện chợt xảy ra [xảy ra bất-ngờ]. Hộc-tốc 觳觫 = sợ run lên, sợ run lập-cập. Kinh 驚 = sợ. Ngạc 愕 = sợ-hãi cuống-cuồng. Phạ 怕 = sợ. Triệp 讋 = sợ, sợ-hãi.]	1
			Khuôn
			Khuông nhạc
			Khuơ [= khua]
			Khuờ [= khùa]

Khuy	窺	(bộ huyệt 穴) dòm-ngó, nhìn lén, nhìn trộm. [規 quy = cái khuôn tròn, khuôn-phép]	
	闚	(bộ môn 門) như khuy 窺	
	虧	(bộ hô 虍) (1) thiếu, khuyết, không đầy-đặn. Nguyệt khuy 月虧 = trăng khuyết. (2) giảm-bớt.	
	巋 vị	(bộ san [hay sơn] 山) trơ-trọi một mình. Cũng đọc là vị. [歸 quy = về; trả lại]	
			Khuy, khuy áo
			Khuy [= quy]
			Khuya
Khuyên	圈 quyển	(bộ vi 囗) vòng tròn. Còn một âm quyển [= cái chuồng]	1
	棬 quyển	(bộ mộc 木) bát đĩa đan bằng mây. Quen đọc là quyển.	
			Chim khuyên Khuyên-răn
Khuyến	勸	(bộ lực 力) khuyên.	1
Khuyển	犬	(bộ khuyển 犬 [bộ 94, 4 nét]) chó	
Khuyết	缺	(bộ phẫu 缶) đồ sứt-mẻ, vật không hoàn-toàn. Khiếm-khuyết 欠缺 = thiếu-thốn.	
Khuynh	頃 khoảnh	(bộ hiệt 頁) nghiêng, lệch, cùng nghĩa với khuynh 傾. Còn một âm khoảnh [= vụt-chốc, thửa ruộng 100 mẫu]	
	傾	(bộ nhân 亻[人]) nghiêng, lệch, nghiêng đổ; kính-phục hết lòng một cách quá đáng.	
			Khuỳnh
			Khuỷnh
			Khuýp
			Khuỷu

			Khuyu
Khư	厶 tư	(bộ tư [hay khư] 厶 [bộ 28, 2 nét]) bộ thủ, còn đọc là tư.	
	袪	(bộ y 衤 [衣]) tay áo; (đàn bà) lễ, lạy.	N: 袪 khư
	胠	(bộ nhục 月 [肉]) mở; đi; sườn, nách	
	祛	(bộ kì [hay thị] 示) đuổi đi, trừ đi	
	虛 hư	(bộ hô 虍) cái gò lớn; chỗ ở. Còn một âm hư [= trống rỗng, để trống, vơi, thiếu; giả, dối-trá, không có thật; hốc, lỗ hổng; tên một ngôi sao trong 28 sao [nhị thập bát tú]]	
	墟	(bộ thổ 土) cái gò lớn; thành cũ, chỗ hoang-tàn; chỗ buôn-bán sầm-uất.	
			Giữ khư-khư
Khứ	去 khu khử	(bộ tư [hay khư] 厶) đi, đã qua; một trong những thanh (hay thinh) trong tiếng Tàu. Còn một âm khu [= đuổi [cùng nghĩa với khu 驅]] và một âm khử [= bỏ, bỏ đi, đuổi đi]	1
	厺	(bộ tư [hay khư] 厶) như 去	
			Khật-khừ, lừ-khừ
Khử	去 khứ khu	(bộ tư [hay khư] 厶) bỏ, bỏ đi, đuổi đi, trừ đi. Còn một âm khứ [= đi, đã qua] và một âm khu [= đuổi [cùng nghĩa với khu 驅]]	1
			Khách-khứa, khấn-khứa Một khứa, hai khứa
			Khứng chịu
			Khựng lại
Khước	郤 (却)	(bộ tiết 卩) từ-giã, lùi về, mất; nối phần trên	
	躩 quặc	(bộ túc 足) đi rụt-rè tỏ vẻ kính-nể; nhảy. Quen đọc là quặc.	

Khương	羌	(bộ dương 羊) tên một giống người ở phía tây châu Á.	
	姜	(bộ nữ 女) tên họ; tên sông.	
	蜣	(bộ trùng 虫) khương-lang 蜣蜋 = con bọ hung.	
	薑	(bộ thảo 艹 [艸]) gừng; tên họ	1 N: 薑 gừng (cùng nghĩa)
			Say khướt
			Con khướu {= khiếu}
Khưu {khiu}	丘 khâu khiêu	(bộ nhất 一) cái gò, đồi, đống; khoảnh, thửa, miếng (ruộng, đất); tên họ. Còn đọc là khâu. Còn một âm khiêu (hay khưu) [tỉ-khiêu (tỉ-khưu) 比丘 = thày tu đi ăn xin]	
	坵	(bộ thổ 土) như 丘	N: 坵 gò (cùng nghĩa)
	邱 khâu	(bộ ấp 阝[邑]) tên đất, tên nước ngày xưa; tên họ; gò [đáng lẽ là 丘, nhưng vì là tên của Khổng-Tử 孔子 nên viết là 邱]. Còn đọc là khâu.	
	蚯 khâu	(bộ trùng 虫) khưu-dẫn 蚯蚓 = con giun, con giun đất, con trùng. Còn đọc là khâu.	
	龜 quy quân	(bộ quy 龜 [bộ 213, 16 nét]) (Có người đọc là cưu) Khưu-từ [Cưu-tư] 龜茲 = tên nước ngày xưa, ở phía tây châu Á, nay trở thành đất Tàu. Còn một âm quy [= rùa] và một âm quân [= nứt, nẻ, nứt-nẻ, bị cóng (vì lạnh quá)]	
Khứu {khíu}	嗅	(bộ khẩu 口) ngửi	1
	臭 xú	(bộ tự 自) ngửi, cùng nghĩa với khứu 嗅. Còn một âm xú [= mùi, mùi hôi-thối, tiếng xấu]	
	糗	(bộ mễ 米) lương khô	

La	羅	(bộ võng 罒 [网]) (1) là (một thứ	1

		vải). (2) cái lưới, cái lưới đánh chim.	
	欏	(bộ mộc 木) tên cây. Sa-la 桫欏 = tên cây.	
	籮	(bộ trúc 竹) cái rá, cái rổ	
	邏	(bộ sước 辶[辵]) lính tuần-canh; ngăn, che	N: 邏 lạ
	鑼	(bộ kim 金) cái thanh-la	
	蘿	(bộ thảo 艹 [艸]) điểu-la 蔦蘿 = người thân-thuộc [những người cùng chung một dòng họ]. La-bặc 蘿菔 [蘿蔔] = rau cải [cũng viết lô-bặc 蘆菔]	
	囉	(bộ khẩu 口) lâu-la 嘍囉 = tay sai bọn cướp	
	覼	(bộ kiến 見) uỷ-khúc, những éo-le chất-chứa ở trong lòng không nói ra được.	
			La-mắng, la-hét La-tinh (= La-tanh)
			Lá
Lã	呂 lữ	(bộ khẩu 口) tên họ. Còn đọc là lữ.	
			Là
			Lả
			Lạ
			Mắt lác [= lé], cỏ lác, lác-đác Lác [= hắc-lào]
Lạc	樂 nhạc nhạo	(bộ mộc 木) vui, thích. Còn một âm nhạc [= nhạc, âm-nhạc] và một âm nhạo [= yêu-thích]	
	落	(bộ thảo 艹 [艸]) rụng, rơi xuống, hỏng; rộng-rãi, không theo thói tục. Lưu-lạc 流落 = trôi-giạt, đi chỗ này chỗ kia. Luân-lạc 淪落 = trôi-giạt nay chỗ này mai chỗ kia. Đọa-lạc 墮落 = càng ngày càng	

		hư-hỏng. Lỗi-lạc 磊落 = tài-giỏi hơn người.	
	雒	(bộ chuy 隹) tên chim; tên sông; quấn [như lạc 絡]	
	駱	(bộ mã 馬) lạc-đà 駱駝 con vật trên lưng có bướu.	
	烙	(bộ hoả 火) là, ủi. Lạc-thiết 烙鐵 = cái bàn là, cái bàn ủi.	
	絡	(bộ mịch 糸) quấn quanh, xe, quay; đan lưới, mạng. Lạc-ti 絡絲 = xe tơ, quay tơ.	
	洛	(bộ thuỷ 氵[水]) tên sông	N: 洛 rặc
	咯 khách	(bộ khẩu 口) cãi lí. Còn một âm khách [= khạc]	N: 咯 khạc
	珞	(bộ ngọc 玉) anh-lạc 瓔珞 = chuỗi ngọc	
	濼 bạc	(bộ thuỷ 氵[水]) tên sông. Còn một âm bạc [= cái hồ]	N: 濼 nhọt (thuỷ 氵 (ý) + nhạc 樂 (âm gần giống)
	躒 lịch	(bộ túc 足) vượt hẳn lên. Trác-lạc 卓躒 = siêu-việt hơn người [giông-giống như trác-lạc 卓犖]. Còn một âm lịch [= cựa, cử-động]	
	犖	(bộ ngưu 牛) trâu bò có nhiều màu loang-lổ; rõ-ràng, hiển-nhiên; để lộ ra. Lạc-lạc 犖犖 = rành-rọt, rõ-ràng. Trác-lạc 卓犖 = siêu-việt, siêu-việt hơn người [giông-giống như trác-lạc 卓躒]	
			Lách qua, lá lách, lách-chách, lách-tách
			Sông lạch, lạch-bạch Lạch-cạch, lạch-tạch..
Lai	來 lãi	(bộ nhân 人) lại, về sau. Còn một âm lãi [= yên-ủi, vỗ-về người đến với mình]	1
	徠 lại	(bộ xích 彳) như lai 來. Còn một âm lại [= yên-ủi]	N: 徠 lại

			Lai Tàu, lai Tây, lai Mĩ Lai-láng, lai-nhai, lai-rai..
			Lái xe, lái heo..
Lãi	來 lai	(bộ nhân 人) yên-ủi, vỗ-về người đến với mình. Còn một âm lai [= lại, về sau.	
	睞	(bộ mục 目) liếc mắt, trông coi.	
	賚	(bộ bối 貝) ban cho	
	蠡 lễ	(bộ trùng 虫) tên người. Còn một âm lễ [= mọt gỗ]	
	籟 lại	(bộ trúc 竹) (1) cái tiêu. (2) tiếng, phát ra tiếng. Thiên-lãi 天籟 = tiếng trời. Cũng đọc là lại.	
			Lãi [= lời]
			Lài [= nhài], thài-lài Lài, lài-lài (dốc) Lài-nhài
			Lải-nhải
Lại	吏	(bộ khẩu 口) (1) sửa-trị. (2) người đưới quyền của quan cai-trị.	1 N: 吏 lưỡi
	徠 lai	(bộ xích 彳) yên-ủi. Còn một âm lai [= như lai 來 (= lại)]	N: 徠 lại
	賴	(bộ bối 貝) nhờ-cậy; lần-lữa; lợi; lành; lấy. Ý-lại 倚賴 = nương-tựa, nhờ-vả.	
	懶 lãn	(bộ tâm 忄 [心]) tăng-lại 憎懶 = ghét. Còn một âm lãn [= lười-biếng, biếng-nhác, nhác [như lãn 嬾]]	
	瀨	(bộ thuỷ 氵[水]) nước chảy trên cát; chảy xiết.	
	籟 lãi	(bộ trúc 竹) (1) cái tiêu. (2) tiếng, phát ra tiếng. Thiên-lại 天籟 = tiếng trời. Cũng đọc là lãi.	
	癩	(bộ nạch 疒) bệnh hủi; rụng hết lông tóc.	

	癘 lệ	(bộ hán 厂) bệnh hủi. Còn một âm lệ [= mài, đá mài; gắng-gỏi]	
			đi đi lại lại Lại (= một lần nữa) đem lại, nghĩ lại..
Lam	婪	(bộ nữ 女) ham ăn-uống. Tham-lam 貪婪 = ham-muốn, ham-muốn mà không chán.	1
	嵐	(bộ san [hay sơn] 山) khí núi	1
	襤	(bộ y 衤 [衣]) áo không viền. Lam-lũ 襤褸 = rách-rưới bẩn-thỉu, vất-vả khổ-cực.	1
	藍	(bộ thảo 艹 [艸]) cây chàm, màu chàm, màu lam; soi, làm gương; nơi thờ Bụt (Phật). Già-lam 迦藍 = chùa, nhà của sư ở.	1
	籃	(bộ trúc 竹) cái giỏ xách tay	N: 籃 xờm (bộ trúc 竹 (ý) + giám 監 (âm)) [Ngẫu-nhiên trùng với lam 籃]
			Cơm lam
			Lám-nhám
Lãm	覽	(bộ kiến 見) xem; chịu nhận	1
	覧	(bộ kiến 見) xem; chịu nhận [như lãm 覽]	
	攬	(bộ thủ 扌[手]) nắm cả, nhận thầu	
	擥	(bộ thủ 手) nắm cả, nhận thầu [như lãm 攬]	
	纜	(bộ mịch 糸) dây neo thuyền	
	繿	(bộ mịch 糸) dây neo thuyền [như lãm 纜]	
	欖	(bộ mộc 木) cảm-lãm 橄欖 = cây trám.	
	罱	(bộ võng 罒 [网]) cái đăng bắt cá.	
			Làm
			Lảm-nhảm

Lạm	濫	(bộ thuỷ 氵[水]) nước tràn-ngập, giàn-giụa; phóng-túng, quá giới-hạn, quá độ, lấn vào; viển-vông	1
Lan	闌	(bộ môn 門) sắp hết, hầu như hết; lẻn ra; cùng nghĩa với lan 欄, lan 攔. Lan-can 闌干 = ngang dọc, bừa-bãi; hàng rào thấp có chỗ tì tay [có tay vịn]	1 N: 闌 lần
	斕	(bộ văn 文) ban-lan 斒斕 = sặc-sỡ.	
	欄	(bộ mộc 木) chuồng (trâu); tên một thứ cây; cùng nghĩa với lan 闌 trong lan-can.	1
	攔	(bộ thủ 扌[手]) ngăn.	N: 攔 dan
	瀾	(bộ thuỷ 氵[水]) sóng lớn; nước gạo	N: 瀾 lần
	蘭	(bộ thảo 艹 [艸]) tên hoa (phong-lan, mộc-lan..)	
	讕	(bộ ngôn 言) vu-khống, nói dựng đứng.	
			Lan ra, lan rộng Lan-man
Lãn	嬾	(bộ nữ 女) lười, lười-biếng, biếng-nhác, nhác.	1
	懶 lại	(bộ tâm 忄 [心]) lười, lười-biếng, biếng-nhác, nhác [như lãn 嬾]. Còn một âm lại [tăng-lại 憎懶 = ghét]	
			Làn sóng, làn da, cái làn..
Lạn	爛	(bộ hoả 火) sáng; chín quá, nát, thối-nát. Xán-lạn 燦爛 = rực-rỡ.	1
Lang	郎	(bộ ấp 阝[邑]) chàng, anh chàng; tiếng vợ gọi chồng; chức quan ngày xưa; tên họ	1
	狼	(bộ khuyển 犭[犬]) chó sói; tên sao. Sài-lang 豺狼 = chó sói, lang-sói; kẻ tham-tàn. Lang-tạ 狼藉 [狼籍] = bừa-bãi, ngổn-ngang.	1

	廊	(bộ nghiễm 广) mái hiên, hành-lang	1
	蜋	(bộ trùng 虫) đường-lang 螳螂 = con bọ ngựa. Khương-lang 蜣蜋 = con bọ hung.	
	稂	(bộ hoà 禾) cỏ vực, có đồng, thứ cỏ làm hại lúa.	
	筤	(bộ trúc 竹) thương-lang 蒼筤 = tre non	N: 筤 lãng (trúc 竹 (ý) + nửa chữ lảng 浪 [HV: lãng] (âm gần giống)) [Ngẫu-nhiên trùng với lang 筤]
	瀧	(bộ thuỷ 氵[水]) chảy xiết	N: 瀧 rông (thuỷ 水 (ý) + long 龍 (âm gần giống)) [Ngẫu-nhiên trùng với lang 瀧]
	鋃	(bộ kim 金) lang-đang 鋃鐺 = cái khoá, cái xích; leng-keng, loảng-xoảng.	
	琅	(bộ ngọc 玉) một loại đá báu giống như ngọc. Lang-đang 琅璫 = cái chuông rung.	
	榔	(bộ mộc 木) tân lang 檳榔 = cây cau; quang-lang 桄榔 = tên cây.	1
			Khoai lang, ông lang, lang-ben, lang-chạ, lang-bang..
			Láng, sáng-láng, láng-cháng, láng-máng
Lãng	浪	(bộ thuỷ 氵[水]) sóng. [Ba 波 = sóng nhỏ. Đào 濤 = sóng lớn]	1 N: 浪 lảng N: 浪 rằng
	朗	(bộ nguyệt 月) sáng, trong	
	閬	(bộ môn 門) bát-ngát, trống không	
			Lãng nhách, lãng tai
			Làng Làng văn, làng chơi Làng-nhàng
			Nói lảng, đánh trống lảng Lảng tránh, lảng-vảng

Lạng	兩 lưỡng	(bộ nhập 入) [cân ta] 10 đồng cân, 1/16 của cân; cỗ xe. Còn một âm lưỡng [= hai, đôi]	1 [lạng = lượng]
	两	(bộ nhất 一) như 兩	
	両	(bộ nhất 一) như 兩	
			Lạng-chạng
			Lanh [= nhanh], lanh-lẹ Lanh-chanh
Lánh	另	(bộ khẩu 口) riêng.	N: 另 Lánh xa, lánh nạn Tránh xa, tránh nạn
			Lánh [= tránh], hẻo-lánh..
Lãnh	冷	(bộ băng 冫) lạnh; nhạt-nhẽo; lặng-lẽ; thanh-nhàn	1
Lãnh (Xem lĩnh)	領	(bộ hiệt 頁) cái cổ áo; trông coi tất cả mọi việc. Lãnh-tụ 領袖 = người đứng đầu; người lãnh-đạo một tổ-chức, một nước.	1
	嶺	(bộ san [hay sơn] 山) đỉnh núi, ngọn núi	1
	岭	(bộ san [hay sơn] 山) đỉnh núi, ngọn núi [như 嶺]	
			Lành-mạnh 苓 (HV: linh) Hiền-lành, lành-lặn Lành-lạnh, lành-canh Lành-chanh (lành chói)
			Lảnh [= tách hẳn ra một nơi] Lanh-lảnh, lảnh-lói, lảnh-lót
			Lạnh, lạnh-lẽo, lạnh-nhạt
Lao	牢	(bộ ngưu 牛) nhà tù, chuồng nuôi súc-vật; bền-chặt, bồn-chồn, buồn-bã	1
	勞 lạo	(bộ lực 力) nhọc, mệt; công-lao. Lao-lực 勞力 = nhọc-nhằn (vì việc nặng và phải dùng nhiều sức). Còn một âm lạo [= yên-ủi]	1
	癆	(bộ nạch 疒) tên bệnh. Phế-lao 肺癆 = lao phổi	1
	嘮	(bộ khẩu 口) lao-thao 嘮叨 = nói nhiều, nói không ngừng, huyên-	

		thuyên.	
	撈	(bộ thủ 扌[手]) mò, lặn.	N: 撈 lau (thủ 扌 (ý) + lao 勞 (â)) [Ngẫu-nhiên trùng với lao 撈]
	澇	(bộ thuỷ 氵[水]) tên sông. Còn một âm lạo [= ngâm] và một âm lão [= sóng to]	
	醪 dao	(bộ dậu 酉) rượu đục. Quen đọc là dao.	
	櫟 lịch	(bộ mộc 木) nạo, cạo. Còn một âm lịch [= tên cây]	N: 櫟 lác (mộc 木 (ý) + lạc 樂 (âm gần giống)) [Ngẫu-nhiên trùng với lao, lịch 櫟]
			Lao-đao [= mất thăng-bằng], lao-đao vất-vả, lao-xao
			Láo, láo-lếu, láo toét Láo-liên, láo-liếng Láo-nháo, láo-quáo
Lão	老	(bộ lão 老 [bộ 125, 6 nét]) già, già bảy mươi tuổi [kì 耆 (già sáu mươi tuổi), điệt 耋 (耊) (già tám mươi tuổi), mạo 耄 (già tám chín mươi tuổi)]	1
	獠 liêu	(bộ khuyển 犭[犬]) tên một giống người (vì coi thường nên xếp vào bộ khuyển [= chó]) Còn một âm liêu [= săn đêm]	
	澇 lạo lao	(bộ thuỷ 氵[水]) sóng to. Còn một âm lạo [= ngâm] và một âm lao [= tên sông]	
			Nước Lào, thuốc lào Lào-quào, lào-thào, lào-xào
			Lảo-đảo
Lạo	勞 lao	(bộ lực 力) yên-ủi. Còn một âm lao [= nhọc, mệt, công-lao]	1
	澇 lão lao	(bộ thuỷ 氵[水]) ngâm. Còn một âm lão [= sóng to] và một âm lao [= tên sông]	
	潦	(bộ thuỷ 氵[水]) ngập lụt, mưa ngập	

			Lạo-xạo
			Láp-nháp
Lạp	蠟	(bộ trùng 虫) sáp ong, nến.	N: 蠟 rệp
	邋	(bộ sước 辶[辵]) lạp-tháp 邋遢 = không sạch-sẽ, không gọn-gàng, không cẩn-thận.	
	臘	(bộ nhục 月 [肉]) (1) tế cuối năm. Lạp-nguyệt 臘月 = tháng cuối cùng của một năm, tháng chạp. (2) thịt cá ướp. (3) mũi nhọn.	N: 臘 chạp
	腊	(bộ nhục 月 [肉]) như lạp 臘	
	鑞	(bộ kim 金) một thứ hợp-kim dùng để hàn.	
	粒	(bộ mễ 米) hạt gạo, hạt lúa; ăn gạo	
	笠	(bộ trúc 竹) cái nón, cái lồng-bàn	N: 笠 lợp (trúc 竹 (ý) + lập 立 (âm)) [Ngẫu-nhiên trùng với lạp 笠]
	拉	(bộ thủ 扌[手]) bẻ gẫy, lôi kéo	N: 拉 lấp (thủ 扌 (ý) + lập 立 (âm)) [Ngẫu-nhiên trùng với lạp 拉]
			Lạp-xưởng, lạp-xường
			Một lát [= một chốc] Một lát [= một nhát, một miếng mỏng] Gỗ lát, lát đá
Lạt	喇	(bộ khẩu 口) lạt-ma 喇嘛 = sư, nhà sư [Tây-Tạng]	
	剌	(bộ đao 刂 [刀]) trái. Quai-lạt 乖剌 = ngang-trái.	
	辢	(bộ tân 辛) (1) cay. (2) ác, độc-ác, thâm-độc, nham-hiểm. Cũng viết là 辣	
	辣	(bộ tân 辛) như 辢	
	辣	(bộ tân 辛) (1) cay. (2) ác, độc-ác, thâm-độc, nham-hiểm. Cũng viết là 辢	

	瘌	(bộ nạch 疒) ghẻ-lở.	N: 瘌 lạt-lẽo, nhạt-nhẽo, nhát
			Lạt để buộc, lạt [= nhạt], lạt-lẽo [= nhạt-nhẽo]..
			Lắc 勒 (HV: lặc)
Lặc	勒	(bộ lực 力) đè-nén, bắt ép; khắc. Khẳng-lặc 掯勒 = đè-ép	N: 勒 lắc
	鰳	(bộ ngư 魚) tên cá.	
	肋	(bộ nhục 月 [肉]) xương sườn, sườn.	
	泐	(bộ thuỷ 氵[水]) (1) đá nứt-nẻ ra. (2) viết, viết thư. Thủ-lặc 手泐 = thư tự tay viết.	
			Lặc-lè [= một cách nặng-nè khó-nhọc]
			Lăm-lăm, lăm-le, lăm-lắm
			Lắm
			Lằm-bằm [= lầm-bầm]
			Lăn, lăn lưng, lăn-xả, lăn-tăn
			Tròn lẳn, béo lẳn
			Lằn, thằn-lằn {= thằng-lằng}
			Lặn
Lăng	陵	(bộ phụ 阝[阜]) gò, đống đất to; mả vua; lấn-hiếp; nát	1
	凌	(bộ băng 冫) (1) hiếp-đáp. (2) lớp nước đông lại vì lạnh, băng	1
	淩	(bộ thuỷ 氵[水]) trải qua, vượt qua	N: 淩 lâng
	綾	(bộ mịch 糸) lụa mỏng (có hoa)	N: 綾 chăng [trăng]
	菱	(bộ thảo 艹 [艸]) củ ấu	
	蔆	(bộ thảo 艹 [艸]) củ ấu [như lăng 菱]	
	稜	(bộ thảo 艹 [艸]) ba-lăng 菠稜 = tên một thứ rau.	
	崚	(bộ san [hay sơn] 山) lăng-tằng 崚嶒 = cao chót-vót	
	稜	(bộ hoà 禾) oai-linh; góc, vật gì có góc.	

	棱	(bộ mộc 木) như lăng 稜	N: 棱 săng
	輘	(bộ xa 車) (1) xe nghiến qua. (2) tiếng động của xe.	
	鯪	(bộ ngư 魚) (1) tên cá [cá đác]. (2) con tê-tê.	
	楞	(bộ mộc 木) (1) như lăng 稜. (2) tên hai bộ kinh đạo Bụt (Phật) [Lăng-nghiêm 楞嚴 và Lăng-già 楞伽]	
	愣	(bộ tâm 忄 [心]) sửng-sốt, ngẩn người ra. [Ai 哀 = thương-xót. Căng 矜 = xót-thương. Điệu 悼 = thương, thương-tiếc. Vũ 憮 = thất-vọng, luống-cuống; thương-tiếc]	
			Lăng-nhăng, lăng-xăng Lăng-quăng [= loăng-quăng]
			Lắng, lắng-đọng, lắng-đắng Lắng nghe
			Lẵng hoa, lẵng mây Lẵng-đẵng, lẵng-nhẵng
			Lằng-nhằng {thằng-lằng} [= thằn-lằn]
			Lẳng, lẳng-lơ, lẳng-khẳng Lủng-lẳng
			Lặng, lặng im, lặng ngắt..
			Lắp [= lặp] Nói lắp, lắp-bắp Lắp vào, lắp ghép, lắp ráp Lắp-xắp
			Lặp [= nhắc lại, lắp lại] Lặp-bặp [= lập-bập]
			Lắt-nhắt Lắt-léo, lắt-lẻo Lắt-lay
			Lặt [= nhặt] Mưa lặt-nhặt Lặt-vặt
			Lấc-cấc, lấc-xấc..

Lâm	臨 lấm	(bộ thần 臣) tới, kịp; ở trên soi xuống. Còn một âm lấm [= mọi người cùng khóc]	
	林	(bộ mộc 木) rừng, như rừng.	1
	淋	(bộ thuỷ 氵[水]) ngâm nước	N: 淋 lấm (âm gần giống)
	琳	(bộ ngọc 玉) tên một thứ ngọc	
	霖	(bộ vũ 雨) mưa dầm	
	痳	(bộ nạch 疒) tên bệnh	
			Mưa lâm-râm (lâm-dâm)
Lấm	臨 lâm	(bộ thần 臣) mọi người cùng khóc. Còn một âm lâm [= tới, kịp]	
			Lấm, lấm-láp, lấm-lem Lấm-chấm Lấm-la-lấm-lét
Lẫm	稟 bẩm	(bộ hoà 禾) kho lúa, cấp lúa kho. Còn một âm bẩm = tiếng bắt đầu một câu khi nói với người trên; trời cho.	1 Lẫm thóc
	廩	(bộ nghiễm 广) kho, đụn; cấp cho	
	懍	(bộ tâm 忄[心]) kính-sợ	
	凜 (凛)	(bộ băng 冫) lẫm-liệt 凜冽 = rét quá, lạnh dữ; vẻ nghiêm-trang làm người khác kính-nể	1
	凛	(bộ băng 冫) như lẫm 凜	
	壈	(bộ thổ 土) khảm-lẫm 坎壈 = uất-ức, bất-đắc-chí	
			Lẫm-cẫm, lẫm-chẫm
			Lầm-lẫn, lầm-lạc, mê-lầm Lầm-lì, lầm-rầm
			Lẩm-bẩm, lẩm-cẩm

Lân	鄰	(bộ ấp 阝[邑]) láng-giềng [láng-diềng], hàng xóm, lối xóm, gần, kề.	1
	麟	(bộ lộc 鹿) con lân; rực-rỡ. Kì-lân 麒麟 = con vật trong truyện xưa, con đực là kì, con cái là lân.	
	憐 liên	(bộ tâm 忄[心]) thương; yêu, tiếc. Đồng bệnh tương lân 同病相憐 = cùng một bệnh (như nhau) thì thương nhau (hiểu được cái khổ-đau của nhau). Cũng đọc là liên.	1
	燐	(bộ hoả 火) lửa ma trơi, lân-tinh.	1
	轔	(bộ xa 車) cái bậc [bực] cửa. Lân-lân 轔轔 = (tiếng xe đi) xình-xịch.	
	遴 lấn	(bộ sước 辶[辵]) lựa-chọn. Còn một âm lấn [= khó, ngăn-trở]	
	磷 lấn	(bộ thạch 石) nước chảy ở khe đá. Còn một âm lấn [= mỏng, mài mỏng ra]	
	嶙	(bộ san [hay sơn] 山) lân-tuân 嶙峋 = chỗ sườn núi trập-trùng {chập-chùng} hom-hỏm.	
Lấn	磷 lân	(bộ thạch 石) mỏng, mài mỏng ra. Còn một âm lân [= nước chảy ở khe đá]	
	遴 lân	(bộ sước 辶[辵]) khó, ngăn-trở, trở-ngại; cùng nghĩa với lận 吝 [= tiếc, sẻn]. Còn một âm lân [= lựa-chọn]	
			Lấn-bấn, lấn-cấn
			Lẫn, nhầm-lẫn, lầm-lẫn, lẫn-lộn
			Lần, một lần, mấy lần... Lần tràng hạt, lần đi... Lần-chần, lần-thần... Lần [= dần], lần-lữa, lần-hồi Cù-lần
			Lẩn, lẩn-trốn Lẩn-khuất, lẩn-quẩn

			Lẩn-thẩn
Lận	吝	(bộ khẩu 口) tiếc của không cho người khác; dè-sẻn quá đáng, keo-kiệt. Biển-lận 諞 吝 = lường-gạt, tham-lam, keo-kiệt.	
	悋	(bộ tâm 忄 [心]) như lận 吝	
	藺	(bộ thảo 艹 [艸]) cói [thứ cỏ dùng để làm chiếu]	
	躪	(bộ túc 足) xe chẹt, cán, đè	
			Ăn gian ăn lận
			Lâng, lâng-lâng Lâng-láo [= nhâng-nháo]
			Lấp, che-lấp, lấp-lánh, lấp-láy, lấp-ló..
Lập	立	(bộ lập 立 [bộ 117, 5 nét]) đứng thẳng, gây-dựng, nên, lên ngôi, lập-tức, toàn-khối	1
	苙	(bộ thảo 艹 [艸]) chuồng lợn, chuồng heo; tên một thứ cỏ	N: 苙 rợp (âm gần giống)
			Lập-cập, lập-loè
			Lây-lất, lất-lây
Lật	栗	(bộ mộc 木) tên cây; bền-chặt [rắn-chắc như gỗ lật]; sợ-sệt, sợ-hãi.	
	凓	(bộ băng 冫) rét, lạnh.	
	慄	(bộ tâm 忄 [心]) sợ run lên. Tuân-lật 恂慄 = sợ-sệt, sợ-hãi.	
	溧	(bộ thuỷ 氵 [水]) tên sông	N: 溧 rớt (thuỷ 水 (ý) + lật 栗 (âm)) [Ngẫu-nhiên trùng với lật 溧 [= tên sông]]
	篥	(bộ trúc 竹) tất-lật 觱篥 = cái kèn	
			Lật từng trang, lật lọng, lật-bật, lật-đật..
Lâu	婁 lu lũ	(bộ nữ 女) (1) tên một ngôi sao. (2) tên họ. Còn một âm lu [= vén, kéo] và một âm lũ [= thường; buộc (trâu)]	1

	樓	(bộ mộc 木) nhà có từ 2 tầng trở lên, nhà có lầu, nhà lầu	1
	嘍	(bộ khẩu 口) lâu-la 嘍囉 = tay sai bọn cướp	1
	摟	(bộ thủ 扌 [手]) kéo bè, ôm-ấp	N: 摟 lùa (thủ 扌 (ý) + lâu 婁 (âm)) [Ngẫu-nhiên trùng với lâu 摟 [= kéo bè, ôm-ấp]]
	簍 lũ	(bộ trúc 竹) cái sọt, cái gùi. Cũng đọc là lũ.	
	髏	(bộ cốt 骨) khô-lâu 骷髏 = sọ người chết.	
	蔞	(bộ thảo 艹 [艸]) tên một thứ cỏ ăn được	N: 蔞 rau (âm gần giống)
	螻	(bộ trùng 虫) (1) hôi-thối. (2) lâu-quắc 螻蟈 = ếch, con ếch, con chẫu, con chẫu-chuộc	N: 螻 sâu (trùng 虫 (ý) + lâu 婁 (â)) [Ngẫu-nhiên trùng với lâu 螻]
			Phá-lấu
			Thuộc lầu [= làu] Lầu-bầu [= làu-bàu]
			Lẩu, lẩu-bẩu [= lảu-bảu]
Lậu	陋	(bộ phụ 阝 [阜]) hẹp, xấu-xí, còn sơ-sài	1
	漏	(bộ thuỷ 氵 [水]) thấm ra, nhỏ ra, rỉ ra; tên một thứ bệnh; thối.	1
			Lây
			Lấy
			Lẫy-lừng Lẫy cò [= lẩy cò] Biết lẫy Nói lẫy
			Lầy-lội
			Lẩy Lẩy-bẩy
			Lậy, lậy-lục [= lạy]
			Le
			Lé
			Lẽ
			Lè
			Lẹ
			Thọc-léc

			Lem
			Lém
			Chua lèm Lèm-bèm
			Lẹm
			Len
			Lén
			Bẽn-lẽn
			Lẻn
			Leng-keng 灵 (HV: linh)
			Lẻng-kẻng 灵 (HV: linh)
			Leo
			Lắt-léo Léo-nhéo
			Lẽo-đẽo
			Lèo [= Lào], lèo-lái, nước lèo, lèo-nhèo, lèo-tèo..
			Mách lẻo, lẻo mép.. Trong leo-lẻo
			Lẹo, lươn-lẹo
			lép
			Cá lẹp
			Xanh lét
			Khét lẹt, lẹt-đẹt
Lê	黎	(bộ thử 黍) (1) người dân thường. (2) đen, tối-tăm. Lê-minh 黎明 = tờ-mờ sáng. (2) tên họ	1
	棃 (梨)	(bộ mộc 木) (1) tên một thứ cây có trái ăn được. (2) lê-viên 棃園 = vườn lên; rạp hát [Đường-Minh-Hoàng đời Đường bên Tàu dạy ca-hát ở vườn lê]	1
	梨	(bộ mộc 木) như lê 棃	
	犂 (犁)	(bộ ngưu 牛) (1) cái cày [cầy]. (2) cày [cầy]. (3) lê-lão 犂老 = người già. (4) lê-nhiên 犂然 = chắc-chắn, đích-xác. (Thiều-Chửu, Tái Bản Lần Thứ Hai, tr. 383, đọc: **Lưu nhiên**)	

	犁	(bộ ngưu 牛) như lê 犂	
	藜	(bộ thảo 艹 [艸]) tên một thứ rau.	
	瓈	(bộ ngọc 玉) pha-lê 玻瓈 = một thứ thuỷ-tinh trong và đẹp.	1
	璃 li	(bộ ngọc 玉) pha-lê 玻璃 [玻瓈] = một thứ thuỷ-tinh trong và đẹp. Còn đọc là li.	
	黧	(bộ hắc 黑) đen sạm {xạm}	
Lễ	禮	(bộ kì [hay thị] 示) lễ, theo cái khuôn-mẫu đã được định sẵn trong mọi việc, khuôn-mẫu, phép-tắc; đồ lễ	1
	礼	(bộ kì [hay thị] 礻 [示]) như lễ 禮	
	澧	(bộ thuỷ 氵 [水]) tên sông.	
	醴	(bộ dậu 酉) (1) rượu nếp, cơm rượu. Lễ-toàn [lễ-tuyền] 醴泉 = suối nước ngọt. (2) lễ, theo cái khuôn-mẫu đã được định sẵn trong mọi việc, khuôn-mẫu, phép-tắc; đồ lễ [cùng nghĩa với lễ 禮]	
	鱧	(bộ ngư 魚) cá chuối, cá quả, cá lóc	
	蠡 lại	(bộ trùng 虫) mọt gỗ. Còn một âm lại [= tên người]	
			Lề
			Kể-lể Lể gai [= nhể]
Lệ	戾 liệt	(bộ hộ 戶) (1) đến. (2) thôi, dừng lại, đình hẳn. (3) ngang-trái, ngang-ngược, quái-gở. Bạo-lệ 暴戾 = hung-ác, bạo-ngược. (4) cong-queo. (5) nhanh-chóng. (6) tội. Can-lệ 干戾 = mắc tội, phạm tội. (7) xoay lại. Có khi đọc là liệt.	
	唳	(bộ khẩu 口) [chim] kêu	

	捩 liệt	(bộ thủ 扌[手]) miếng gảy đàn (tì-bà). Còn một âm liệt [= quay, vặn, bẻ, ngoặt]	
	淚 (泪)	(bộ thuỷ 氵[水]) nước mắt	1
	泪	(bộ thuỷ 氵[水]) nước mắt [như lệ 淚]	
	沴	(bộ thuỷ 氵[水]) (1) nước chảy không thông. (2) ác-khí. Tai-lệ 災沴 = bệnh dịch truyền-nhiễm.	
	例	(bộ nhân 亻[人]) lệ, lấy cái này làm mẫu-mực cho cái kia, thói quen; thí-dụ; điều-lệ, quy-tắc, luật-lệ.	1
	厲 lại	(bộ hán 厂) (1) mài. (2) đá mài [như lệ 礪]. (3) gắng-gỏi. Khích-lệ 激厲 = nói để cho gắng sức lên. (4) ác, xấu, bạo-ngược, nghiêm-khắc, nghiêm-ngặt. (5) mạnh, mạnh dữ, hăng. (6) tên bệnh [bệnh dịch]. (7) để cả áo lội qua nước. (8) trên. (9) tên họ. Còn một âm lại [= bệnh hủi] [chỉ 砥 [quen đọc là để] = đá mài nhỏ]	1
	勵	(bộ lực 力) gắng sức, khuyên gắng	1
	礪	(bộ thạch 石) đá mài (thô) [chỉ 砥 [quen đọc là để] = đá mài nhỏ]	
	糲	(bộ mễ 米) gạo giã dối	
	癘	(bộ nạch 疒) tên bệnh [ôn-dịch, ung-nhọt, lở-loét]	
	蠣	(bộ trùng 虫) mẫu-lệ 牡蠣 = con hào. Lệ-hoàng 蠣黃 = thịt con hào.	
	荔	(bộ thảo 艹 [艸]) (1) tên cỏ. (2) lệ-chi 荔枝 = vải [trái vải, quả vải, cây vải]	

	棣	(bộ mộc 木) (1) tên cây. (2) em trai [như đệ 弟]	
	隸 (隷)	(bộ đãi 隶) tôi-tớ, thuộc vào; một kiểu chữ của Tàu.	1
	隷	(bộ đãi 隶) tôi-tớ, thuộc vào; một kiểu chữ của Tàu [như lệ 隸]	1
	麗 li	(bộ lộc 鹿) (1) đẹp. (2) dính, bám. Còn một âm li [= tên nước Cao-li 高麗]	
	儷	(bộ nhân 亻[人]) đôi. Kháng-lệ 伉儷 = vợ chồng	
	邐	(bộ sước 辶[辵]) dĩ-lệ 迤邐 = quanh-co, ngoằn-ngoèo. (Trần Văn Chánh, 2001, tr. 1979, đọc: **dĩ lị**)	
			Lếch-thếch
			Lệch, lệch-lạc Con lệch [= nhệch, một loại cá giống lươn to]
			Lên
			Lênh-đênh, lênh-láng Lênh-khênh Công-lênh 灵 (HV: linh)
			Lểnh-lảng
			Ông lềnh Lềnh-bềnh 苓 (HV: linh)
Lệnh	令	(bộ nhân 人) lệnh, những gì người có quyền bắt phải theo, mệnh-lệnh; tốt, giỏi.	1
			Lết Lết-bết
			Lệt-bệt, lệt-sệt [lệt-xệt]
			Lêu-lêu Lêu-bêu, lêu-nghêu, lêu-têu
			Lếu [= láo], lếu-láo
			Lều, lều chõng Lều-bều, lều-nghều
			Lểu-đểu
Li	離	(bộ chuy 隹) lìa, tách rời, lìa nhau	1

[ly]		mà ở gần. Phân-li 分離 = chia-lìa. [Biệt 別 = xa nhau, chia tay mà ở xa]	N: 離 lia (lia-lịa 離里 [HV: li lí])
	麗 lệ	(bộ lộc 鹿) tên nước Cao-li 高麗 [còn gọi là Triều-Tiên 朝鮮, Đại-Hàn 大韓. Còn một âm lệ [= đẹp, dính, bám]	1
	酈 lịch	(bộ ấp 阝[邑]) tên đất. Còn một âm lịch [= tên họ].	
	驪	(bộ mã 馬) ngựa ô, ngựa đen tuyền. Li-câu 驪駒 = tên một bài thơ tiễn-biệt ngày xưa.	
	鸝	(bộ điểu 鳥) hoàng-li 黃鸝 = chim vàng anh [Còn một tên nữa là hoàng-oanh 黃鶯]	
	鱺	(bộ ngư 魚) man-li 鰻鱺 = tên cá [cá sộp, cá chình]	
	璃 lê	(bộ ngọc 玉) lưu-li 琉璃 = tên một thứ ngọc quý. Cũng đọc là lê.	
	漓	(bộ thuỷ 氵[水]) (1) thấm, thấm nước. (2) bạc, bạc-bẽo. Nguyên viết là 醨	N: 漓 lầy
	醨	(bộ dậu 酉) (1) rượu nhạt. Li-bạc 醨薄 = rượu nhạt; đạm-bạc. (2) như li 漓 [= thấm, thấm nước; bạc, bạc-bẽo]	
	縭	(bộ mịch 糸) (1) khăn đỏ phủ lên mặt cô dâu (tục-lệ Tàu). (2) dây lưng. (3) buộc.	
	褵	(bộ y 衤[衣]) như li 縭	
	黐	(bộ thử 黍) nhựa đánh bẫy chim	
	狸	(bộ khuyển 犭[犬]) tên một loại cáo chồn.	1
	貍 uất	(bộ trĩ 豸) con cáo, con cầy. Còn một âm uất [= mùi hôi-thối]	

	罹 duy	(bộ võng 罒 [网]) (1) lo. (2) mắc nạn, gặp hoạn-nạn. Quen đọc là duy.	
	螭	(bộ trùng 虫) tên một giống vật giống như rồng, màu vàng, không có sừng.	
	籬	(bộ trúc 竹) hàng rào, bờ dậu	
	蘺	(bộ thảo 艹 [艸]) tên một thứ cỏ; hàng rào, bờ dậu (như li 籬)	N: 蘺 loe
	剺	(bộ đao 刀) rạch. Li diện 剺面 = rạch mặt	
	嫠	(bộ nữ 女) người đàn bà goá, người đàn bà chết chồng.	
	氂	(bộ mao 毛) đuôi trâu, đuôi ngựa, lông dài, lông cứng mà cong.	
	釐	(bộ lí 里) (1) sửa-sang. (2) cai-trị. (3) cho. (4) một phần ngàn của lạng 兩 [lượng]; một phần ngàn của thước.	
			li-bì
Lí [lý]	里	(bộ lí 里 [bộ 166, 7 nét]) làng; dặm [= 360 bước]	1 N: 里 lịa (lia-lịa 離里 [HV: li, lí])
	浬	(bộ thuỷ 氵[水]) dặm (trên biển [bể])	1 N: 浬 rí (rí-rách)
	哩	(bộ khẩu 口) dặm (Anh, Mĩ)	N: 哩 ré (khẩu (ý) + lí (â)) [Ngẫu-nhiên trùng với lí 哩]
	理	(bộ ngọc 玉) sửa ngọc, làm ngọc, sửa-sang; lẽ, cái gì có gốc có ngọn có trước có sau. Chỉnh-lí 整理 = sắp-đặt.	1
	裏 (裡)	(bộ y 衣) trong, phần lót bên trong áo	
	裡	(bộ y 衤 [衣]) trong, phần lót bên trong áo [như lí 裏]	
	鯉	(bộ ngư 魚) cá chép	
	俚	(bộ nhân 亻 [人]) nhờ, quê-kệch	N: 俚 lái

	娌	(bộ nữ 女) trục-lí 妯娌 = chị em dâu	
	悝	(bộ tâm 忄 [心]) lo, buồn.	
	李	(bộ mộc 木) tên họ; cây mận, hành-lí [cùng nghĩa với lí 理]	1
	履	(bộ thi 尸) giày da [giầy da], giày-xéo [giầy-xéo]; lộc, hành-vi, vết-tích, lí-lịch. Lí-lịch 履歷 = những điều cần biết từ quá-khứ cho tới hiện-tại của một người; tiểu-sử; lai-lịch gốc-gác	N: 履 giày, giầy (cùng nghĩa)
			Lì, lì-lợm
Lị [ly]	俐	(bộ nhân 亻[人]) nhanh-nhẹn, sáng-suốt. Linh-lị 伶俐 = lanh-lợi, lanh-lẹ, nhanh-nhẹn.	
	莉	(bộ thảo 艹 [艸]) mạt-lị 茉莉 = hoa nhài, hoa lài.	
	猁	(bộ khuyển 犭[犬]) xá-lị 猞猁 = mèo rừng	
	蜊	(bộ trùng 虫) cáp-lị 蛤蜊 = sò, con sò, con hàu {hầu}	
	鬎	(bộ tiêu 髟) thích-lị 鬎鬁 = sẹo đầu trụi tóc [chỗ có nhọt thành sẹo tóc không mọc được]	
	痢	(bộ nạch 疒) tên bệnh [ỉa ra máu]	1
	涖	(bộ thuỷ 氵[水]) tới	N: 涖 rị
	莅	(bộ thảo 艹 [艸]) tới; trị, thống-trị	
	蒞	(bộ thảo 艹 [艸]) tới; trị, thống-trị [như lị 涖 hay lị 莅]	
	詈	(bộ ngôn 言) mắng xéo, nói mát. [Mạ 罵 = chửi mắng thẳng vào mặt]	1
			Lia Lia-lịa
			Lía
			Lìa
			Lia-lịa

			Lích-kích
Lịch	曆	(bộ nhật 日) một chu-kì của mặt trời, một chu-kì của mặt trăng, theo đó mà định ngày tháng năm	
	厤	(bộ hán 厂) như lịch 曆	
	歷	(bộ chỉ 止) (1) trải qua, vượt qua. (2) một chu-kì của mặt trời, một chu-kì của mặt trăng, theo đó mà định ngày tháng năm [như lịch 曆]. (3) hết. (4) thứ đến. (5) rõ-ràng, rành-mạch, khắp. (6) thưa, không dày.	
	厯	(bộ hán 厂) như lịch 歷	
	嚦	(bộ khẩu 口) lịch-lịch 嚦嚦 = tiếng động (rịch-rịch, rích-rích)	N: 嚦 rích (khẩu (ý) + lịch (âm gần giống)) [Ngẫu nhiên trùng với lịch 嚦]
	櫪	(bộ mộc 木) chuồng ngựa.	
	癧	(bộ nạch 疒) lõi-lịch 瘰癧 = tràng-nhạc, bệnh tràng-nhạc.	
	靂	(bộ vũ 雨) phích-lịch 霹靂 = sét đánh thình-lình, tiếng sét thình-lình, tiếng sét bất ngờ, tiếng sét ngang tai, sét đánh ngang tai	N: 靂 rích (vũ (ý) + lịch (âm gần giống)) [Ngẫu nhiên trùng với lịch 靂]
	瀝	(bộ thuỷ 氵[水]) nhỏ giọt; lọc; tiếng động. Tích-lịch 滴瀝 = tách-tách, tí-tách	N: 瀝 lạch (thuỷ (ý) + lịch (âm gần giống)) [Ngẫu-nhiên trùng với lịch 瀝]
	藶	(bộ thảo 艹 [艸]) đình-lịch 葶藶 = rau đay	
	鬲 cách	(bộ cách 鬲 [bộ 193, 10 nét]) một thứ như đỉnh (ngày xưa). Còn một âm cách [= tên nước ngày xưa; tên đất; xa-lìa, khoảng trống ở giữa không cho hai bên thông với nhau [như cách 隔]; mạng ngực [như cách 膈]]	1
	酈 li	(bộ ấp 阝[邑]) tên họ. Còn một âm li [= tên đất].	

	櫟 lao	(bộ mộc 木) tên một loại cây. Còn một âm lao [= nạo, cạo]	N: 櫟 lác (mộc (ý) + lạc (âm gần giống)) [Ngẫu-nhiên trùng với lịch, lao 櫟]
	礫	(bộ thạch 石) đá vụn, đá sỏi	
	躒	(bộ túc 足) cựa, cử-động. Còn một âm lạc [trác-lạc 卓躒 = siêu-việt hơn người]	
	轢	(bộ xa 車) (1) chẹt, cán, nghiến. (2) lấy môi vét nồi chõ.	
			Liếc mắt, liếc dao vào đá mài
Liêm	廉	(bộ nghiễm 广) (1) góc nhà, góc, cạnh. (2) ngay, ngay-thẳng. Thanh-liêm 清廉 = ngay-thẳng trong-sạch, không ăn bẩn, không ăn của đút-lót. (3) xét, tra-xét. (4) lương riêng của các quan để khỏi phải ăn của đút-lót.	1
	濂	(bộ thuỷ 氵[水]) tên suối.	
	簾	(bộ trúc 竹) (1) rèm, bức rèm, bức màn. (2) chức quan coi việc thi hương thi hội.	N: 簾 rèm (cùng nghĩa)
	蠊	(bộ trùng 虫) phỉ-liêm 蜚蠊 = con gián.	
	鐮	(bộ kim 金) cái liềm. Câu-liêm 勾鐮 = đồ dùng hình lưỡi liềm cán dài để móc, giật, cắt những gì ở ngoài tầm tay.	1 N: 鐮 liềm (cùng nghĩa)
	鎌	(bộ kim 金) cái liềm [như liêm 鐮]	N: 鎌 gươm (Xem kiếm.)
	匳	(bộ phương 匚) cái hộp đựng (gương, lược, phấn sáp, thơ..)	
	奩	(bộ đại 大) cái hộp đựng (gương, lược..) [như liêm 匳]	
	蘞 (薟) liễm	(bộ thảo 艹 [艸]) ô-liêm-mẫu 烏蘞母 = tên cỏ, một thứ cỏ dùng làm thuốc. Còn một âm liễm [= tên cỏ, dùng làm thuốc]	
	蘝	(bộ thảo 艹 [艸]) như 蘞	

	帘	(bộ cân 巾) cái màn treo. Môn-liêm 門帘 = màn treo cửa.	N: 帘 rèm
			Liếm
Liễm	斂 liệm	(bộ phốc 夂 [攴]) thu-góp lại; cất-giấu; rút bớt lại. Còn một âm liệm [= thay quần-áo cho người chết, cho người chết vào áo quan [hòm]]	1 N: 斂 lém, lẹm
	殮	(bộ đãi 歹) liệm xác	N: 殮 liệm
	蘞 (蘝) liêm	(bộ thảo 艹 [艸]) tên cỏ, dùng làm thuốc. Còn một âm liêm [ô-liêm-mẫu 烏蘞 母 = tên cỏ, dùng làm thuốc]	N: 蘞 lém
	蘝	(bộ thảo 艹 [艸]) như 蘞	
	瀲	(bộ thuỷ 氵[水]) liễm-liễm 瀲瀲 = (nước) sóng-sánh.	
			Liềm 鎌 (cùng nghĩa với liêm 鎌[HV])
Liệm	斂 liễm	(bộ phốc 夂 [攴]) thay quần-áo cho người chết, cho người chết vào áo quan [hòm]. Còn một âm liễm [= thu-góp lại, cất-giấu]	
Liên	連	(bộ sước 辶[辵]) liền	1
	蓮	(bộ thảo 艹 [艸]) hoa sen	1 N: 蓮 sen (cùng nghĩa)
	漣	(bộ thuỷ 氵[水]) (1) (sóng) lăn-tăn. (2) rớm nước mắt, rơm-rớm.	N: 漣 lăn trong lăn-tăn (cùng nghĩa với liên 漣)
	鏈	(bộ kim 金) (1) cái xích. (2) chì chưa nấu.	
	鰱	(bộ ngư 魚) tên cá	N: 鰱 lươn
	聯 (联)	(bộ nhĩ 耳) liền, nối, họp lại; câu đối	1
	联	(bộ nhĩ 耳) liền, nối, họp lại; câu đối [như liên 聯]	
	憐	(bộ tâm 忄 [心]) thương; yêu, tiếc. Đồng bệnh tương liên 同病相憐 = cùng một bệnh (như nhau) thì thương nhau (hiểu được cái khổ-	

	lân	đau của nhau). Cũng đọc là lân.	
			Liến, liến-thoắng, liến-láu
Liễn	輦	(bộ xa 車) cái tay xe kéo; kéo, chở, chở đi; xe của vua đi	N: 輦 lẻn
	璉	(bộ ngọc 玉) cái bát đựng xôi cúng	1
			Liền
			Thiêng-liêng
			Vốn-liếng
			Liểng-xiểng
			Liệng
			Liếp
Liệp	獵	(bộ khuyển 犭[犬]) (1) săn-bắn. Liệp-hộ 獵戶 = người săn-bắn. (2) liệp-liệp 獵獵 = gió thổi vù-vù, bay phất-phới	
	躐	(bộ túc 足) giẫm, xéo; vượt qua; cầm, giữ	N: 躐 láp trong ba-láp
	鬣	(bộ tiêu 髟) râu (người), bờm (vật), vây (cá)	
Liệt	戾 lệ	(bộ hộ 戶) xoay lại. Còn một âm lệ [= (1) đến. (2) thôi, dừng lại, đình hẳn. (3) ngang-trái, ngang-ngược, quái-gở. (4) cong-queo. (5) nhanh-chóng. (6) tội]	
	捩 lệ	(bộ thủ 扌[手]) quay, vặn, bẻ, ngoặt. Còn một âm lệ [= miếng gảy đàn (tì-bà)]	
	列	(bộ đao 刂 [刀]) (1) hàng-lối, xếp hàng ngang. (2) số nhiều. (3) bày {bầy}, bày ra.	
	冽	(bộ băng 冫) Khí rét. Lẫm-liệt 凜冽 = rét quá, lạnh dữ; vẻ nghiêm-trang làm người khác kính-nể	1 N: 冽 rét (cùng nghĩa, âm gần giống)
	洌	(bộ thuỷ 氵[水]) nước trong, rượu trong	N: 洌 rét (âm gần giống)
	劣	(bộ lực 力) kém, kém-hèn, hèn-kém; yếu quá	1
	裂	(bộ y 衣) xé ra, rách, phá-hoại.	1

		Quyết-liệt 決裂 = chia hẳn ra, dứt, nhất-định như thế [nhất-định làm, nhất-định bỏ, trở mặt]	
	埒	(bộ thổ 土) ngang hàng; tường xây quanh kho; bờ-cõi; đầu ngọn suối	
Liêu	聊	(bộ nhĩ 耳) (1) hãy, cũng. (2) nhờ. (3) tai ù. (4) buồn-bã. Vô-liêu 無聊 = quạnh-hiu buồn-bã.	1
	寥	(bộ miên 宀) chỗ hư-không, vắng-vẻ. Tịch-liêu 寂寥 = vắng-vẻ lặng-lẽ.	
	廖 liệu	(bộ nghiễm 广) tên người. Còn một âm liệu [= tên họ]	
	飂	(bộ phong 風) vì-vèo, gió thổi trên cao.	
	僚	(bộ nhân 亻[人]) người bằng vai, người cùng làm việc, anh em rể	
	寮	(bộ miên 宀) (1) cái cửa sổ nhỏ. (2) người cùng làm quan với mình [còn viết là 僚]. (3) Liêu-quốc 寮國 = nước Lào, nước Ai-lao [Còn có tên là Lão-qua 老撾]. (4) cái am (của nhà chùa), nhà nhỏ, quán nhỏ.	
	撩	(bộ thủ 扌[手]) vơ lấy; khêu chọc.	N: 撩 lêu
	遼	(bộ sước 辶[辵]) (1) xa thăm-thẳm. (2) tên một triều-đại ở bên Tàu. (3) tên sông	
	鐐	(bộ kim 金) cái khoá sắt để khoá tù	N: 鐐 rìu
	獠 lão	(bộ khuyển 犭[犬]) săn đêm. Còn một âm lão [= tên một giống người]	
	鷯	(bộ điểu 鳥) tiêu-liêu 鷦鷯 = chim ri	
	膋	(bộ nhục 月 [肉]) màng mỡ ở ruột.	
Liễu	柳	(bộ mộc 木) (1) tên một thứ cây lớn, cành lá rủ xuống, thường để	

		so-sánh với dáng ẻo-lả của đàn bà. (2) tên sao. (3) tên họ. (4) tấm trướng trên xe đám ma.	
	了	(bộ quyết 亅) xong; hiểu-biết	1 N: 了 léo, lẽo, lếu, lểu, líu
	繚	(bộ mịch 糸) quấn, vòng	N: 繚 lèo, leo
			Liều-lĩnh, liều mạng Liều thuốc
Liệu	料	(bộ đẩu 斗) vật-liệu, liệu-đoán, liều	1
	療	(bộ nạch 疒) chữa bệnh	1
	嘹	(bộ khẩu 口) ánh-ỏi, lảnh-lói, lảnh-lót. Liệu-lượng 嘹喨 = véo-von.	N: 嘹 rêu trong rêu-rao
	燎	(bộ hoả 火) đốt lửa, nổi lửa, cháy lan, hơ	
	瞭	(bộ mục 目) mắt sáng, mắt trong	N: 瞭 lẹo [= mụn ở mắt]
	廖 liêu	(bộ nghiễm 广) tên họ. Còn một âm liêu [= tên người]	
	蓼 lục	(bộ thảo 艹 [艸]) tên rau. (Trần Văn Chánh, 2001, tr. 1759, đọc: **liễu**.) Còn một âm lục [= cao-lớn, xanh-tốt]	
			Lim
			Im-lìm
			Lịm dần, chết lịm đi
Linh	靈	(bộ vũ 雨) thần-linh, thần, người chết, ứng-nghiệm, linh-hoạt	1
	霛	(bộ vũ 雨) thần-linh, thần, người chết, ứng-nghiệm, linh-hoạt [như linh 靈]	
	灵	(bộ hoả 火) như linh 靈	
	刿	(bộ hoả 火) như linh 靈	
	鈴	(bộ kim 金) cái chuông nhỏ, cái chuông lắc tay, cái chuông rung	
	苓	(bộ thảo 艹 [艸]) tên nấm như phục-linh 茯苓, trư-linh 豬苓 dùng	1 N: 苓 lành-mạnh, lềnh-bềnh

		làm thuốc	
	伶	(bộ nhân 亻 [人]) lẻ, lẻ-loi; lanh, nhanh, nhanh-nhẹn. Linh-đinh 伶仃= vò-võ một mình, lẻ-loi, trơ-trọi. Linh-lị 伶俐 = lanh-lợi, lanh-lẹ, nhanh-nhẹn.	N: 伶 rành
	泠	(bộ thuỷ 氵[水]) (1) linh-linh 泠泠 = tiếng nước chảy; linh-nhiên 泠然 = (gió thổi) vèo, vèo-vèo. (2) cùng nghĩa với linh 伶 [= lẻ, lẻ-loi; lanh, nhanh, nhanh-nhẹn]	N: 泠 lênh
	囹	(bộ vi 囗) linh-ngữ 囹圄 nhà tù	
	玲	(bộ ngọc 玉) linh-lung 玲瓏 = tiếng ngọc kêu; bóng lộn, đồ làm khéo	N: 玲 liếng
	羚	(bộ dương 羊) linh-dương 羚羊 = một giống dê rừng	
	零	(bộ vũ 雨) mưa lác-đác, rơi xuống	N: 零 lênh
	齡	(bộ xỉ 齒) tuổi	N: 齡 lênh
	櫺	(bộ mộc 木) cái chấn song	
	醽	(bộ dậu 酉) rượu xanh. Linh-lục 醽醁 = tên một thứ rượu ngày xưa. [醍 thể = rượu đỏ. 醝 ta = rượu trắng]	
			Lính, lính-tráng Lính-quýnh [= luýnh-quýnh]
Lĩnh [Tiếng miền Nam: lãnh.]	領	(bộ hiệt 頁) cái cổ áo; trông coi tất cả mọi việc. Lĩnh-tụ 領袖 = người đứng đầu; người lãnh-đạo một tổ-chức, một nước.	1
	嶺 (岭)	(bộ san [hay sơn] 山) đỉnh núi có thể thông ra đường cái; dải núi.	
			Xiên lình, thình-lình
			Lỉnh đi chỗ khác Lém-lỉnh, lỉnh-kỉnh
Lịnh (Xem lệnh.)			1 [Tiếng miền Nam]

			Liu-điu
			Líu lưỡi Líu-díu, líu-lo, líu-lô..
			Húng lìu
			Lịu [= lựu]
			Lít
			Lo
			Ló
			Lõ
			Lò
			Lọ
Loa	螺	(bộ trùng 虫) con ốc; búi tóc	1
	蠃 loả	(bộ trùng 虫) con ốc; búi tóc [như loa 螺]. Còn một âm loả [quả-loả 蜾蠃 = con tò-vò]	
	騾 (驘)	(bộ mã 馬) con vật lai ngựa và lừa	N: 騾 lừa
	驘	(bộ mã 馬) con vật lai ngựa và lừa [như loa 騾]	
			Loá
Loã	裸 khoả	(bộ y 衤 [衣]) trần-truồng. Cũng đọc là khoả.	
	臝	(bộ nhục 月 [肉]) trần-truồng, như loã 裸	
	瘰 lỗi	(bộ nạch 疒) loã-lịch 瘰癧 = tràng-nhạc, bệnh tràng-nhạc. Cũng đọc là lỗi.	
			Loà, mù-loà Loà-xoà
Loả [Tiếng địa-phương] (Xem loã.)			
Loả	蠃 loa	(bộ trùng 虫) quả-loả 蜾蠃 = con tò-vò. Còn một âm loa [= con ốc; búi tóc [như loa 螺]]	
			Loạ [= lạ]
			Loài

Loại	類	(bộ hiệt 頁) loài, giống; tiếng kèm. Nhân-loại 人類 = loài người. Đại-loại 大類 = nói chung, nói gồm tất cả	
Loan	鸞	(bộ điểu 鳥) tên chim [một loài chim phượng]; một thứ chuông nhỏ.	1
	灣	(bộ thuỷ 氵 [水]) vũng biển, vũng bể	
	鑾	(bộ kim 金) xe của vua	1
	巒	(bộ san [hay sơn] 山) (1) núi quanh-co nối liền. (2) núi nhọn hoắt. (3) ngọn núi tròn.	
	孿	(bộ tử 子) đẻ sinh đôi.	
	灤	(bộ thuỷ 氵 [水]) tên sông.	
	關 quan	(bộ môn 門) giương [dương], trương (cung). Còn một âm quan [= cửa ải, cửa ô, đóng..]	
	圝	(bộ vi 囗) đoàn-loan 團圝 = tròn	
			Loan-báo
			Loàn [= loạn] Lăng-loàn
Loạn	亂 (乱)	(bộ ất 乙) bối-rối không yên, rối-rít, loạn; tối-tăm, phá-hoại, dâm-tà	1
			Loang, loang-lổ Loang-toàng
			Loang-loáng loáng-thoáng
			Loãng
			Loàng-xoàng
			Loảng-xoảng
			Loạng-choạng
			Loanh-quanh
Loát	刷	(bộ đao 刂 [刀]) tẩy sạch, cái bàn chải	1

	捋	(bộ thủ 扌[手]) gỡ, gỡ từng cái; vuốt	
	軋 yết	(bộ xa 車) (1) nghiến. (2) gạt đổ, đè bẹp. (3) dùng bàn ép kẹp mắt cá chân. (4) cót-két, cọt-kẹt, kẽo-kẹt. Cũng đọc là yết.	
			Loạt đầu, loạt cuối, từng loạt Loạt-soạt [= loạt-xoạt]
			Loay-hoay
			Loăn-xoăn
			Loăng-quăng
			Loằng-ngoằng
			Loắt-choắt
			Lóc Cá lóc
			Lọc Lừa-lọc
			Loe
			Loé
			Loè
			Loét
			Loè-loẹt
			Loi [= ngoi] (thuỷ (ý) + lôi (â)) Loi-choi, lẻ-loi 雷 (HV: lôi)
			Le-lói, chói-lói
			Lõi cây Lõi, lõi đời
			Lòi ra, lòi đuôi
			Lõi (sót) Lõi con
			Chói-lọi Lục-lọi Ngã lọi xương
			Lom-khom
			Học lóm Lóm-thóm [= rụt-rè, sợ-sệt]
			Lõm xuống, lồi lõm Lõm-bõm
			Lòm-khòm đỏ lòm

			Học lỏm
			Lọm-khọm, lọm-cọm
			Lon Lon-ton, lon-xon
			Lòn [= luồn] Lòn-bon
			Lỏn [= đi (hay đến) mau-lẹ và kín-đáo] Lỏn-lẻn Chỏng-lỏn
			Lọn tóc Lọn [= trọn]
Long	龍	(bộ long 龍 [bộ 212, 16 nét]) rồng, thuộc về vua; mạch núi. Còn một âm sủng [như sủng 寵 [= yêu, ân-huệ, vẻ-vang; vợ lẽ]]	1
	攏	(bộ thủ 扌[手]) họp lại; đánh đòn; đỗ thuyền	
	櫳	(bộ mộc 木) cửa mạch, cửa sổ; cái lồng, cái cũi	N: 櫳 lồng (cùng nghĩa, âm gần giống), trồng (âm gần giống)
	隆	(bộ phụ 阝[阜]) đầy, đầy-đặn lớn-lao, thịnh, dày {đầy}, lớn, hậu	1
			Long-lanh Long-lóc, long-nhong.. Long, long đinh, long trời lở đất..
			{lóng này} [= dạo này] Lóng [= gióng, đốt] Lóng [= gạn] Nói lóng Lóng tai mà nghe [= lắng] Lóng-lánh, lóng-nga-lóng-ngóng, lóng-nhóng
			Lõng Lõng-bõng
			Lòng dạ Lòng-thòng, lòng-vòng..
			Lỏng, lỏng-lẻo..
			Lọng
			Loong-toong

			{má lóp} [= má hóp] Lóp-lép, lóp-ngóp
			Lọp
			Lót
			Lọt
Lô	玈	(bộ huyền 玄) màu đen; cái cung đen	
	盧	(bộ mãnh 皿) (1) màu đen. (2) chó tốt. (3) hô-lô 呼盧 = đánh bạc	N: 盧 lư
	櫨	(bộ mộc 木) hoàng-lô 黃櫨 = tên cây.	
	瀘	(bộ thuỷ 氵[水]) tên sông	N: 瀘 lũ
	蘆	(bộ thảo 艹 [艸]) cỏ lau; tên một thứ rau. Lô-bặc 蘆菔 = rau cải [cũng viết la-bặc 蘿菔 hay 蘿蔔]	
	爐	(bộ hoả 火) bếp lò	
	纑	(bộ mịch 糸[糸]) (1) sợi vải. (2) gai giã rồi, gai đã giã.	
	艫	(bộ chu 舟) mũi thuyền.	
	轤	(bộ xa 車) lộc-lô 轆轤 = cái ròng-rọc, con lăn.	
	鑪	(bộ kim 金) bếp lò [như lô 爐]	
	矑	(bộ mục 目) con ngươi mắt	N: 矑 lờ trong lờ-mờ, lờ đi
	顱	(bộ hiệt 頁) cái sọ, cái đầu	
	鸕	(bộ điểu 鳥) lô-từ 鸕鷀 = con cốc, chim cốc (mò cá rất giỏi) [Thành-ngữ: Cốc mò cò xơi]	
			Một lô một lốc Lô-nhô, lô-xô
			Lố, lố-bịch, lố-lăng..
Lỗ	鹵	(bộ lỗ [bộ 197, 11 nét] 鹵) (1) đất mặn. (2) mỏ muối. (3) lỗ-mãng. (4) bắt được, lấy được [như lỗ 擄]	1

	滷	(bộ thuỷ 氵[水]) đất mặn, ruộng muối.	
	硵	(bộ thạch 石) lỗ-sa 硵砂 = tên một chất đá có ở gần núi lửa dùng làm thuốc. [Còn có tên là nao-sa 硇砂]	
	魯	(bộ ngư 魚) (1) đần-độn. (2) tên nước ngày xưa.	
	虜	(bộ hô 虍) quân địch bị bắt sống, tù-binh; giặc. Nghịch-lỗ 逆虜 = giặc, giặc-cướp.	1
	擄	(bộ thủ 扌[手]) bắt được, lấy được.	
	艣	(bộ chu 舟) cái mái chèo	
	櫓	(bộ mộc 木) (1) cái mái chèo. (2) cái mộc lớn [mộc = cái đỡ cầm tay để che thân].	
	嚕	(bộ khẩu 口) lỗ-tô 嚕囌 = nói nhiều, lải-nhải	N: 嚕 rủa
			Lồ-ô, suối Lồ-ồ, lồ-lộ
			Loang-lổ
Lộ	賂	(bộ bối 貝) đút-lót; của-cải	1
	輅 nhạ	(bộ xa 車) (1) cái xe to, cái xe lớn (2) kéo. Còn một âm nhạ [= đón, đón-rước]	
	路	(bộ túc 足) đường, đường cái, lối, thớ; phương-diện, mặt; địa-vị; to-lớn	1
	潞	(bộ thuỷ 氵[水]) tên sông.	
	露	(bộ vũ 雨) móc [sương đọng lại thành giọt]	
	鷺	(bộ điểu 鳥) con cò, con cò trắng	
	璐	(bộ ngọc 玉) tên một thứ ngọc	
			Lốc, gió lốc Lốc-cốc, lốc-thốc..
Lộc	鹿	(bộ lộc 鹿 [bộ 198, 11 nét]) hươu, con hươu {hiêu}	

	麓	(bộ lộc 鹿) (1) chân núi. (2) chức quan coi công-viên.	
	漉	(bộ thuỷ 氵[水]) (1) lọc. (2) làm kiệt, làm hết, hết.	
	簏	(bộ trúc 竹) cái sọt, cái bễ tre, cái hòm tre, cái rương tre.	
	轆	(bộ xa 車) lộc-lô 轆轤 = cái ròng-rọc, con lăn.	
	祿 (禄)	(bộ kì [hay thị] 示) phúc, tốt-lành; bổng-lộc	
	禄	(bộ kì [hay thị] 礻 [示]) như lộc 祿	
			Lộc-cộc, lộc-ngộc
Lôi	雷	(bộ vũ 雨) sấm. Lôi-đình 雷霆 = sấm-sét.	1
	靁	(bộ vũ 雨) sấm [như lôi 雷]	
	擂 luy	(bộ thủ 扌[手]) nghiền, đâm, giã, tán. Còn một âm luy (cũng đọc là lôi) [= đánh; gõ]	
	蕾	(bộ thảo 艹 [艸]) nụ hoa. Bội-lôi 蓓 蕾 = nụ, nụ hoa. (Trần Văn Chánh, 2001, tr. 1763, đọc: **Lội**.)	
	鐳	(bộ kim 金) vại, lọ, bình.	
	罍	(bộ phẫu 缶) cái chén uống rượu.	
			Lối, lối đi, la-lối..
Lỗi	耒	(bộ lỗi 耒 [bộ 127, 6 nét]) cày [cầy], cái cày.	
	磊	(bộ thạch 石) nhiều đá, cao-lớn. Lỗi-lạc 磊落 = tài-giỏi hơn người.	
	纇	(bộ mịch 糸) mấu tơ. Tì-lỗi 疵纇 = vật gì có vết	
	儡	(bộ nhân 亻[人]) quỷ-lỗi 傀儡 = tượng gỗ. (Trần Văn Chánh, 2001, tr. 187, đọc: **khổi lỗi**.)	
	礧	(bộ thạch 石) lăn đá từ trên cao xuống. Lỗi-thạch 礧石 = đá lớn dùng để lăn từ trên cao xuống.	

	礌	(bộ thạch 石) như lỗi 礧	
	酹	(bộ dậu 酉) rót rượu xuống đất để tế-lễ. (Trần Văn Chánh, 2001, tr. 2041, đọc: **Lội**.)	
	瘰 loã	(bộ nạch 疒) lỗi-lịch 瘰癧 = tràng-nhạc, bệnh tràng-nhạc. Quen đọc là loã.	
			Lỗi, lỗi-lầm
			Lòi
			Lội
			Lôm-côm
			Lốm-đốm
			Lồm-cồm bò dậy
			Lổm-ngổm
			Lộm-cộm
Lôn	侖	(bộ nhân 人) Côn-lôn 昆侖 = tên núi [Cũng viết là 昆崙 hay 崑崙]	
	崙	(bộ san [hay sơn] 山) Côn-lôn 崑崙 = tên núi	
			Hổ-lốn, lốn-nhốn
			Lồn, lồn-lột
			Lổn-nhổn
			Lộn, lộn-xộn
Lông	曨	(bộ nhật 日) mông-lông 曚曨 = mờ-mờ, lúc mặt trời chưa mọc. Đồng-lông 曈曨 = lúc mờ sáng (mặt trời mới mọc)	
	朧	(bộ nguyệt 月) mông-lông 朦朧 = mờ-mờ, lúc mặt trăng sắp lặn.	
			Lông, lông lá, lông-bông
			Lỗng
			Lồng, lồng-lộn
			Lêu-lổng
Lộng	弄	(bộ củng 廾) mân-mê ngắm-nghía; lấy người khác ra để chế-nhạo hay làm trò đùa; thổi (sáo); ngõ	
	籠 lung	(bộ trúc 竹) cái hòm [rương] đan bằng tre. Còn một âm lung [= cái lồng tre, cái bu]	N: 籠 lồng (cùng nghĩa với lung 籠 hay là có âm gần giống với lộng 籠)

			Lốp Lốp-bốp
			Lộp-bộp
			Lá lốt
			Lột
			Lơ Làm lơ Lơ-mơ, lơ-tơ-mơ
			Lơ-lớ Lớ-ngớ, lớ-quớ..
			Lỡ, lỡ-làng, lỡ-lầm..
			Lờ đi Lờ-mờ, lờ-khờ, lờ-lợ.. Lờ-lãi
			Lợ, lờ-lợ
			Lơi, lơi-là, lơi-lả..
			Mánh-lới
			Lỡi [= lễ]
			Lời nói Lời-lãi
			Xởi-lởi {= sởi-lởi}
Lợi	利	(bộ đao 刂 [刀]) sắc, nhanh-nhẩu, lời, lãi, có ích, có ích riêng cho mình.	1
	俐 lị	(bộ nhân 亻 [人]) nhanh-nhẹn, sáng-suốt. Linh-lợi 伶俐 = lanh-lẹ, nhanh-nhẹn. Còn đọc là lị.	1
			Mắc lỡm
			Lờm-lợm Lờm-xờm
			Lởm-chởm
			Lợm, lợm giọng
			Lơn gái {= ve gái, o mèo} Lơn-tơn
			Lớn [= nhớn]
			Lờn [= nhờn]
			Lởn-vởn
			Lợn [= heo] Lợn lòng Lợn-cợn
			Lớp

			Lợp
			Lọt
Lu	婁 lâu lũ	(bộ nữ 女) vén, kéo. Còn một âm lâu [= tên một ngôi sao; tên họ] và một âm lũ [= thường; buộc (trâu)]	
			Cái lu, lu-mờ, lu-bu, lu-bù..
			Lú
Lũ	婁 lâu lu	(bộ nữ 女) (1) thường. (2) buộc (trâu). Còn một âm lâu [= tên một ngôi sao; tên họ] và một âm lu [= vén, kéo]	
	縷	(bộ mịch 糸) sợi tơ, sợi gai	N: 縷 lụa
	僂	(bộ nhân 亻 [人]) gù, còng lưng, lưng còng	
	屢	(bộ thi 尸) thường, luôn	
	屨	(bộ thi 尸) (1) dép đan bằng gai. (2) thường, luôn [như lũ 屢]	
	窶 cũ	(bộ huyệt 穴) nghèo-túng, nghèo quá không theo kịp người. Cũng đọc là cũ.	
	瘻	(bộ nạch 疒) cái nhọt nhỏ	
	簍 lâu	(bộ trúc 竹) cái sọt, cái gùi. Cũng đọc là lâu.	
	褸	(bộ y 衤 [衣]) lam-lũ 襤褸 = rách-rưới bẩn-thỉu, vất-vả khổ-cực.	
	鏤	(bộ kim 金) (1) thép. (2) chạm-trổ, chạm, khắc. Lũ-khắc 鏤刻 = chạm-trổ, chạm-khắc. (3) đồ để đựng trông giống cái chõ	
			Lù-lù
			Lụ-khụ
			Lua
			Lúa
			Lủa
			Lùa
			Lụa

Luân	倫	(bộ nhân 亻[人]) (1) thường; loài, bậc [bực]. Luân-lí 倫理 = lẽ thường phải theo. Tuyệt-luân 絕倫 = tài-giỏi đến độ không có bậc nào cao hơn được, tài-giỏi bậc nhất.	1
	圇	(bộ vi 囗) hốt-luân 囫圇 = (1) nguyên-vẹn, nguyên-lành, lành-lặn. (2) xem sách không hiểu mà chữ khuyên tràn đi.	
	掄	(bộ thủ 扌[手]) kén-chọn, chọn.	
	淪	(bộ thuỷ 氵[水]) (1) lằn sóng. (2) vướng-vít. (3) mất, chìm. Trầm-luân 沉淪 = chìm-đắm (trong khổ-ải). Luân-lạc 淪落 = trôi-giạt nay đây mai đó, lưu-lạc nay chỗ này mai chỗ kia.	1
	輪	(bộ xa 車) (1) bánh xe, cái bánh xe. (2) vòng xoay-vần; thay-đổi, thay-đổi nhau. (3) to-lớn.	1
	綸	(bộ mịch 糸) chằng, buộc, quấn, cuộn; phiền-phức, lẫn-lộn; dây câu.	
			Luấn-quấn
			Luẩn-quẩn
Luận	論	(bộ ngôn 言) bàn-bạc; nghĩ; kén-chọn; so-sánh; học-thuyết, thuyết. Luận-ngữ 論語 = tên một trong bốn cuốn sách quan-trọng của những người tôn-thờ Khổng-tử.	1
Luật	律	(bộ xích 彳) những gì đặt ra mọi người, ai cũng như ai, phải theo.	1
	率 suất soát	(bộ huyền 玄) mức, độ, tốc-độ, luật-lệ nhất-định. Còn âm suất [= dẫn-dắt, noi theo; thường-thường, tóm lại, đại-khái; hấp-tấp; tính thẳng-thắn không ưa văn-hoa rườm-rà; cái lưới bắt chim] và một âm soát [= quả cân sáu lạng]	

			Lúc Lúc-nhúc
Lục	六	(bộ bát 八) sáu (6), số sáu	1
	彔	(bộ kí ⺕) điêu-khắc gỗ	
	綠	(bộ mịch 糸) màu xanh lá cây	1
	錄	(bộ kim 金) ghi-chép, viết lại; sách-vở;	1
	陸	(bộ phụ 阝 [阜]) đường bộ, đất liền. Lục-trầm 陸沈 = chìm nổi.	1
	淥	(bộ thuỷ 氵[水]) nước trong	
	碌	(bộ thạch 石) lục-lục 碌碌 = hèn-hạ, theo đuôi. Mang-lục 忙碌 = bận-rộn	
	菉	(bộ thảo 艹 [艸]) tên cỏ	
	醁	(bộ dậu 酉) linh-lục 醽醁 = tên một thứ rượu ngày xưa	
	蓼 liệu	(bộ thảo 艹 [艸]) cao-lớn, xanh-tốt. Còn một âm liệu [= tên rau. (Trần Văn Chánh, 2001, tr. 1759, đọc: **liễu**.)]	
			Lui
			Lúi-húi, lúi-xùi
			Lùi-lũi
			Lùi bước, lùi vào bóng tối Lùi vào tro nóng Lùi-lũi, lùi-lụi, lùi-xùi
			Lủi Lủi-thủi
			Lụi (cây) Lụi dần đi Lụi một dao Lụi-cụi, lụi-hụi
			Lum-khum
			Lúm
			Lũm sâu
			Lùm cây
			Lủm [= ăn gọn cả miếng]

			Lụm-cụm [= lọm-cọm]
			Lún
			Lũn [= nhũn] Lũn-cũn, lũn-chũn
			Lùn
			Lủn-củn [= lũn-cũn], lủn-mủn
			Lụn [= yếu dần đi, tàn dần đi], lụn-bại, lụn-vụn
Lung	嚨	(bộ khẩu 口) cổ họng	
	瓏	(bộ ngọc 玉) linh-lung 玲瓏 = tiếng ngọc kêu; bóng lộn, đồ làm khéo	
	籠 lộng	(bộ trúc 竹) cái lồng tre, cái bu. Còn một âm lộng [= cái hòm [rương] đan bằng tre]	N: 籠 lồng (cùng nghĩa với lung 籠 hay là có âm gần giống với lộng 籠)
	聾	(bộ nhĩ 耳) điếc	
	礱	(bộ thạch 石) cái cối xay	
	癃	(bộ nạch 疒) (1) bệnh già, gù. (2) bệnh không đái [đi giải, đi tiểu] được, bí đái. Lung-bế 癃閉 = bệnh không đái được, bí đái. (Trần Văn Chánh, 2001, tr. 1390, đọc: **long**)	
	窿	(bộ huyệt 穴) khung-lung 穹窿 = khum-khum, vòm khum-khum. (Trần Văn Chánh, 2001, tr. 1506, đọc: **long**)	
			Lúng-búng, lúng-túng..
Lũng	壟	(bộ thổ 土) cái mả, cái gò; lũng-đoạn. Lũng-đoạn 壟斷 = có tài thao-túng để lấy lợi cho riêng mình.	1
	隴	(bộ phụ 阝 [阜]) tên đất; cùng nghĩa với lũng 壟	N: 隴 luống
			Lũng xuống
			Lùng Lạ-lùng Lùng-bùng, lùng-nhùng..

			Lủng một lỗ, đâm lủng Lủng-củng, lủng-lẳng..
			Lụng-bụng [= lúng-búng] Lụng-thụng Làm-lụng
			Luộc
			Luộm-thuộm
			Luôn
			Luồn
			Luông-tuồng
			Luống, luống vườn đã luống tuổi Luống-cuống
			Luỗng
			Luốt Tuốt-luốt
			Lúp Lúp-xúp vội-vàng
			Lụp-bụp, lụp-xụp..
			Lút
			Lụt Lụt-cụt
Luy	累 luỹ luy	(bộ mịch 糸) trói. Còn một âm luỹ [= thêm] và một âm luy [= liên-luy]	
	縲	(bộ mịch 糸) dây trói tù.	
	羸 nuy	(bộ dương 羊) gầy, yếu-đuối, giằng-co, giật đổ. Quen đọc là nuy.	
	纍 luy	(bộ mịch 糸) xâu tiền, quấn quanh, bắt giam. Còn một âm luy [= luy đến]	
	虆	(bộ thảo 艹 [艸]) bò, lan, cái sọt.	
Luỹ	累 luy luy	(bộ mịch 糸) thêm. Tích-luỹ 積累 = chồng-chất thêm lên, tích thêm mãi. Còn một âm luy [= trói] và một âm luy [= liên-luy].	1

	絫	(bộ mịch 糸) như luỹ 累.	
	瘤	(bộ nạch 疒) mụn, ngoài da hơi sưng [瘤 (瘤) lựu = u, khối u, máu tụ thành cục nổi lên]	
	壘	(bộ thổ 土) bức tường chống-đỡ ở trong trại lính.	1
	藟	(bộ thảo 艹 [艸]) quấn-quýt.	
Luỵ	累 luy luỹ	(bộ mịch 糸) liên-luỵ, chịu luỵ. Còn một âm luy [= trói] và một âm luỹ [= thêm].	1
	纍 luy	(bộ mịch 糸) luỵ đến, khốn-khổ điêu-đứng vì việc làm của người khác. Còn một âm luy [= xâu tiền, quấn quanh, bắt giam]	
	擂 lôi	(bộ thủ 扌[手]) đánh, gõ. Luỵ-cổ 擂鼓 = đánh trống. Còn một âm lôi [= nghiền, đâm]	
	誄	(bộ ngôn 言) lời viếng, cầu cúng	
			Luých
Luyên	攣 luyến	(bộ thủ 手) buộc, ràng-buộc. Còn một âm luyến [= co-quắp]	
Luyến	戀	(bộ tâm 心) mến, vương-vấn trong lòng.	1
	孌	(bộ nữ 女) (1) uyển-luyến 婉孌 = tươi-tắn. (2) mến	
	臠	(bộ nhục 肉) thịt thái từng miếng.	
	攣 luyên	(bộ thủ 手) co-quắp. Còn một âm luyên [= buộc, ràng-buộc]	
Luyện	楝	(bộ mộc 木) tên cây [cây xoan]	
	湅	(bộ thuỷ 氵[水]) tên một thứ tơ-lụa, cùng nghĩa với luyện 練	
	煉	(bộ hoả 火) rèn, đúc [như luyện 鍊]	

	鍊	(bộ kim 金) rèn, đúc; điêu-luyện.	1 rèn-luyện
	練	(bộ mịch 糸) tên một thứ tơ-lụa; học-tập cho giỏi cho tinh. Huấn-luyện 訓練 = dạy và chỉ cách học-hành luyện-tập.	
			Luýnh-quýnh
Lư	壚	(bộ thổ 土) (1) đất thó đen. (2) bệ đặt vò rượu.	
	廬	(bộ nghiễm 广) nhà tranh, lều.	
	臚	(bộ nhục 月 [肉]) (1) bày, bày ra. (2) truyền-bảo. (3) bụng.	
	驢	(bộ mã 馬) con lừa.	
	鱸	(bộ ngư 魚) tên cá.	N: 鱸 rô (ngư (ý) + lô 盧 (âm gần giống)) [Ngẫu-nhiên trùng với ngư 鱸]
	閭	(bộ môn 門) (1) cổng làng. (2) quê-hương. Lư-lí 閭里 = làng-mạc. (3) đơn-vị dân-cư đời Chu bên Tàu gồm 25 nhà. (4) tên họ.	
	櫚	(bộ mộc 木) tên cây [cây cọ, cây gỗ gụ (?)]	
			Cái lư, lư hương
Lữ	旅	(bộ phương 方) (1) khách trọ, đi ra ngoài phải ở trọ. Lữ-điếm 旅店 = nhà trọ. Lữ-thứ 旅次 = ở chỗ xa nhà, phải ở trọ; đất khách quê người. (2) một đơn-vị trong quân-đội. (3) thứ-tự. (4) đều, cùng, đồng	
	呂 Lã	(bộ khẩu 口) tên họ. Còn đọc là Lã.	
	侶	(bộ nhân 亻[人]) bạn, người bạn cùng đi cùng ở với mình	
	梠	(bộ mộc 木) cái ngưỡng cửa, cái xà ngang.	
	鋁	(bộ kim 金) (1) cái giũa, mài-giũa; tu-tỉnh [cùng nghĩa với lự 鑢]. (2)	

		nhôm.	
	膂	(bộ nhục 月 [肉]) xương sống.	
Lự	慮	(bộ tâm 心) nghĩ, lo, lo-nghĩ.	1
	濾	(bộ thuỷ 氵[水]) lọc	
	鑢	(bộ kim 金) cái giũa, mài-giũa; tu-tỉnh.	
			Lần-lữa
			Lừa, lừa-lọc, con lừa
			Lửa
			Lựa, lựa-chọn, mất lựa
			Gạo lức, Bến lức
Lực	力	(bộ lực 力 [bộ 19, 2 nét]) sức	1 N: 力 sức-lực, sực nhớ ra, sừn-sựt
			Lưng, lưng-lửng
			Lững-lờ, lững-thững
			Lừng-khừng
			Lửng dạ, lửng-lơ
			đỏ lựng, lựng-khựng
Lược	略	(bộ điền 田) cướp, lấy; cõi; mưu-lược; bỏ bớt đi chỉ giữ phần quan-trọng; đường.	1
	掠	(bộ thủ 扌[手]) (1) cướp lấy. (2) đánh bằng roi, quất, vụt. (3) nét phẩy (trong chữ Hán), phẩy ngang.	1
	擱	(bộ thủ 扌[手]) khêu ra, khều ra, gạt ra	
			Gương lược Lược [= khâu sơ những đường chính]
			Lưới
			Lưỡi
			Lười
			Lượm-bượm
			Lườm
			Lượm
			Lươn Lươn-lẹo

			Lườn, hở lườn
			Lượn qua lượn lại Hát lượn
Lương	良	(bộ cấn 艮) lành, tốt, sâu	1
	糧 (粮)	(bộ mễ 米) thức ăn, lương ăn.	1
	粱	(bộ mễ 米) gạo (ngon). Cao-lương 膏粱 = [thịt béo và gạo ngon] đồ ăn ngon, món ăn ngon.	1
	梁	(bộ mộc 木) cái cầu, cái xà nhà; tên một triều-đại của Tàu.	
	樑	(bộ mộc 木) như lương 梁	N: 樑 rường
	涼	(bộ thuỷ 氵[水]) (1) lạnh, mát. (2) mỏng, ít. (3) tên nước. (4) tên đất. (5) tên họ. (6) chất uống. (7) hóng gió.	
	凉	(bộ băng 冫) như lương 涼	
Lưỡng	兩 lạng	(bộ nhập 入) hai, đôi. Còn một âm lạng [= [cân ta] 10 đồng cân, 1/16 của cân; cỗ xe]	1
	两	(bộ nhất 一) như 兩	
	両	(bộ nhất 一) như 兩	
	倆 (俩)	(bộ nhân 亻[人]) khéo-léo. Kĩ-lưỡng 伎倆 = tài-giỏi khéo-léo, tài-tình khéo-léo.	1
	緉	(bộ mịch 糸) một đôi giày {giầy}	
Lượng	量	(bộ lí 里) cái đấu, đồ đong, lường; bao-dung.	1 N: 量 lường (cùng nghĩa, âm gần giống)
	亮	(bộ đầu 亠) sáng, thanh-cao; tên người.	
	諒	(bộ ngôn 言) tin, lường, xét; tha-thứ, lượng-thứ; cố-chấp.	
	晾	(bộ nhật 日) phơi gió, hong gió,	

		hóng gió	
	輛	(bộ xa 車) cỗ xe.	
	喨	(bộ khẩu 口) liệu-lượng 嘹喨 = véo-von	
			Lướt trên sóng Xanh lướt Lướt-mướt, lướt-thướt..
			Một lượt hai lượt Lượt-là Lượt-thượt
Lưu {liu}	留 (畱)	(bộ điền 田) (1) giữ lại, để lại, còn lại. (2) lâu. (3) đợi dịp. (4) đọng, đình-trệ.	1
	畱	(bộ điền 田) như lưu 留	
	遛	(bộ sước 辶[辵]) đứng dừng lại	
	劉 (刘)	(bộ đao 刂 [刀]) (1) giết. (2) giãi-bày. (3) tên họ	
	刘	(bộ đao 刂 [刀]) như lưu 劉	
	鐂	(bộ kim 金) chữ lưu 劉 ngày xưa.	
	鏐	(bộ kim 金) vàng loại tốt. (Trần Văn Chánh, 2001, tr. 2080, đọc: **Liêu**.)	
	榴 lựu	(bộ mộc 木) tên cây, hoa đỏ, trái có nhiều hạt, ăn được. Quen đọc là lựu.	
	鶹	(bộ điểu 鳥) hưu-lưu 鵂鶹 = tên chim [cú tai mèo].	
	流	(bộ thuỷ 氵[水]) nước chảy, chảy, trôi-chảy, dòng nước, ngành, chia ra từng thành-phần, từng tầng-lớp; truyền dõi. Phiêu-lưu 飄流 = trôi-nổi, trôi-dạt [trôi-giạt] theo sóng gió, lênh-đênh trên sóng nước.	1
	琉	(bộ ngọc 玉) lưu-li 琉璃 = tên một thứ ngọc quý	
	瑠	(bộ ngọc 玉) như lưu 琉	

	遛	(bộ sước 辶[辵]) đậu-lưu 逗遛 = dừng lại, không tiến lên nữa. (Trần Văn Chánh, 2001, tr. 2014, đọc: **Lựu**)	
	飀	(bộ phong 風) sưu-lưu 颼飀 = (gió thổi) vù-vù.	
	騮 (騮)	(bộ mã 馬) tên một loại ngựa tốt. Hoa-lưu 驊騮 [驊騮] = tên một con ngựa tốt ngày xưa, ngựa tốt; người có tài-đức.	
	硫	(bộ thạch 石) lưu-hoàng, lưu-huỳnh 硫黃 = chất rắn, dòn, màu vàng, dùng làm thuốc (diêm, thuốc súng, thuốc ghẻ..) [diêm vàng]	
	旒	(bộ phương 方) lèo cờ, tua cờ, tua mũ [nón].	
	瀏 lựu	(bộ thuỷ 氵[水]) trong vắt, gió mát. Cũng đọc là lựu.	
Lữu {lǐu}	茆 mao	(bộ thảo 艹 [艸]) tên rau. Còn một âm mao [như mao 茅 [= cỏ tranh; tên họ; tên núi]]	
	綹	(bộ mịch 糸) (1) hai mươi sợi tơ. (2) dây sợi, dây đánh bằng sợi. (3) chòm (râu), con (chỉ), mớ, cuộn [tiếng chỉ loại]	
	罶	(bộ võng 网) cái đăng (bắt cá bắt tôm)	
Lựu {lịu}	榴	(bộ mộc 木) tên cây, hoa đỏ, trái có nhiều hạt, ăn được.	1
	溜	(bộ thuỷ 氵[水]) (1) nước chảy xiết. (2) nước mưa từ trên mái chảy xuống. (3) trơn tuột, trượt. (4) (ngựa) sổng cương.	
	瘤 (瘤)	(bộ nạch 疒) u, khối u, máu tụ thành cục nổi lên. [瘤 luỹ = mụn, ngoài da hơi sưng]	
	瘤	(bộ nạch 疒) như lựu 瘤	
	霤	(bộ vũ 雨) nước nhỏ giọt từ mái nhà xuống. Trung-Lựu 中霤 = tên	

		một vị thần ngày xưa.	
	餾	(bộ thực 食) (1) hơi cơm bốc lên; cơm đã chín. (2) chưng, cất, chưng cách thuỷ.	
	瀏 lưu	(bộ thuỷ 氵[水]) trong vắt, gió mát. Cũng đọc là lưu.	
	繇 do dao	(bộ mịch 糸) lời xem trong quẻ bói, bốc từ (Cũng đọc là chựu). Còn một âm do [cùng nghĩa với do 由 [= bởi, từ, noi theo] và một âm dao [= tốt-tươi; như dao 謡 [= bài hát không có chương có khúc; lời bịa-đặt]; như dao 徭 [= bắt làm việc (cho vua, cho nhà nước)] (Thiều-Chửu, Tái Bản Lần Thứ Hai, tr. 496, đọc: **Diêu**)]	
Ly lý ly (Xem li lí lị.)			
			Lỳ (Xem lì.)

Ma	麻	(bộ ma 麻 [bộ 200, 11 nét]) cây gai, cây vừng	
	蔴	(bộ thảo 艹 [艸]) như ma 麻	
	麼	(bộ ma 麻) yêu ma 幺麼 = bé nhỏ, nhỏ xíu; tiếng để hỏi. Thập ma 什麼 = Cái gì vậy? Chẩm ma 怎麼 = thế nào?	
	魔	(bộ quỷ 鬼) ma-quỷ, cái gì làm cho người ta mê-muội, cái gì làm cho người ta sợ, cái gì là trái đạo-lí; kì-lạ, huyền-bí; mê, nghiện.	1
	媽 mụ	(bộ nữ 女) ma-ma 媽媽 = mẹ. Còn một âm mụ [= vú già]	N: 媽 má (cùng nghĩa, âm gần giống)
	摩	(bộ thủ 手) xát, xát vào nhau; mài-giũa.	1
	磨 má	(bộ thạch 石) mài, xát; hiểm-trở gian-nan. Còn một âm má [= cái cối xay bằng đá]	N: 磨 mài

	痲	(bộ nạch 疒) tên bệnh. Ma-chẩn 痲疹 = bệnh sởi. Ma-tử 痲子 = rỗ (mặt)	
	饝	(bộ thực 食) ma-ma 饝饝 = tên bánh [bánh bột, bánh bột hấp]	
	嘛	(bộ khẩu 口) lạt-ma 喇嘛 = sư, nhà sư [Tây-Tạng]	
Má	磨 ma	(bộ thạch 石) cái cối xay bằng đá. Còn một âm ma [= mài, xát; hiểm-trở gian-nan]	N: 磨 mài
			Gò má, má hồng Ba má, rau má
Mã	馬	(bộ mã 馬 [bộ 187, 10 nét]) ngựa; tên họ.	1
	瑪	(bộ ngọc 玉) mã-não 瑪瑙 = một thứ giống như đá báu, giống như ngọc, dùng làm đồ trang-sức	1
	碼	(bộ thạch 石) (1) mã-não 碼瑙 = một thứ đá đẹp, như mã-não 瑪瑙 (2) chữ số, như 1, 2, 3.. (3) bến đò, bến tàu (4) thước của Anh (yard). (5) pháp-mã 砝碼 = quả cân	
	禡	(bộ kì [hay thị] 礻 [示]) tế thần đất ở chỗ đến đóng quân.	
	螞	(bộ trùng 虫) (1) mã-nghĩ 螞蟻 = con kiến càng. (2) mã-hoàng 螞蟥 = một thứ đỉa lớn.	
Mạ	嗎	(bộ khẩu 口) (1) tiếng kèm, như ma 麼 (2) mạ-phê 嗎啡 = tên một chất thuốc [moóc-phin]	
	罵	(bộ võng 罒 [网]) chửi mắng thẳng vào mặt. [Lị 詈 = mắng xéo, nói mát]	1
			Cái mác, có mác, Các-Mác..
Mạc	莫 mộ	(bộ thảo 艹 [艸]) đừng, chớ, cấm-chỉ; tên họ. Còn một âm mộ [= tối, già, cuối [như mộ 暮]]	1
	幕	(bộ cân 巾) màn, cái màn. Khai-mạc 開幕 = mở màn, bắt đầu. Còn	1

	mán	một âm mán [= mặt trái đồng tiền]	
	漠	(bộ thuỷ 氵[水]) (1) sa-mạc 沙漠 = bể cát, sa-mạc. (2) mạc-mạc 漠漠 = mây mù, mù-mịt, mịt-mù. (3) đạm-mạc 淡漠 = cuộc sống yên-lặng, không ham-thích danh-lợi	1
	邈	(bộ sước 辶[辵]) xa tít, coi rẻ, coi thường.	
	瘼	(bộ nạch 疒) bệnh-tật, sự khốn-khổ. Dân-mạc 民瘼 = sự khốn-khổ của dân	
	膜 mô	(bộ nhục 月 [肉]) màng mỏng. Cũng đọc là mô.	
			Mách
Mạch	麥	(bộ mạch 麥 [bộ 199, 11 nét]) tên lúa	1
	麦	(bộ mạch 麥) tên lúa [như mạch 麥]	
	脈	(bộ nhục 月 [肉]) mạch máu, thớ liền nhau, đi liền-liền với nhau. Chẩn mạch 診脈 = xem mạch, bắt mạch. Động-mạch 動脈 = mạch máu đỏ.	1
	脉	(bộ nhục 月 [肉]) như mạch 脈	
	陌	(bộ phụ 阝 [阜]) đường; bờ ruộng (theo hướng đông tây)]. Thiên-mạch 阡 陌 = bờ ruộng. [阡 thiên = bờ ruộng (theo hướng bắc nam)]	
	眽	(bộ mục 目) nhìn qua, coi qua. Mạch-mạch 眽眽 = nhìn tròng-trọc; cùng nhìn nhau.	
	貊	(bộ trĩ 豸) một giống người ở phía bắc nước Tàu.	
	霢	(bộ vũ 雨) mạch-mộc 霢霂 = mưa nhỏ, mưa rây.	
	霡	(bộ vũ 雨) như mạch 霢. Mạch-	

		mộc 霡霂 = mưa nhỏ, mưa rây.	
Mai	梅	(bộ mộc 木) mai, mơ. Bạch-Mai 白梅 = mai trắng, mơ trắng.	1
	楳	(bộ mộc 木) như mai 梅	
	枚	(bộ mộc 木) (1) trái, quả. (2) gốc cây. (3) cái vú chuông.	N: ngày mai 枚
	玫	(bộ ngọc 玉) mai-côi 玫瑰 = một thứ ngọc đỏ; một thứ hoa [hoa hồng] [Còn đọc là môi-khôi]	1
	埋	(bộ thổ 土) chôn, che-lấp, vùi xuống đất.	1
	薶	(bộ thảo 艹 [艸]) nguyên là chữ mai 埋	
			Ngày mai, mai kia.. Áo mai-ô [= may-ô] Mai dài hơn thuổng Mối-mai
			Gà mái Mái nhà, mái tranh
Mãi	買	(bộ bối 貝) mua	1 N: 買買 mãi-mãi N: 買 mới (Xem bối 貝) [cũng viết: (thuỷ 始 + mãi 買)]
			Luôn mãi, mãi-mãi
			Mài
			Mải, mải-mê, mải-miết..
Mại	賣	(bộ bối 貝) (1) bán. (2) làm hại người để lấy lợi cho mình.	1
	蠆	(bộ trùng 虫) con bò-cạp [con bọ-cạp]	
	邁 (迈)	(bộ sước 辶[辵]) đi xa; quá hơn; già	
	迈	(bộ sước 辶[辵]) đi xa; quá hơn; già [như mại 邁]	
			Nhớ mài-mại Cá mài-mại
			Mám [= ngậm thật sâu]

Man	曼 mạn	(bộ viết 日) man-man 曼曼 = man-mác, dài dằng-dặc. Còn một âm mạn [= nhỏ-nhắn, xinh-đẹp; dài, rộng]	1 N: 曼 man
	漫 mạn	(bộ thuỷ 氵[水]) dài, khắp. Man-man 漫 漫 = nước chảy phẳng-lặng, mênh-mang. Còn một âm mạn [= đầy tràn; ướt sũng, nhầu-nát; quàng, hão]	
	瞞 môn	(bộ mục 目) dối, lừa; mắt mờ. Còn một âm môn [= bẽn-lẽn, mắc-cở, thẹn đỏ mặt]	1
	蹣 bàn	(bộ túc 足) (1) đi khập-khiễng, đi cà nhắc. (2) vượt qua, giẫm lên. Cũng đọc là bàn.	
	顢	(bộ hiệt 頁) man-han 顢頇 = mập-mờ, lầm-lẫn.	
	縵 mạn	(bộ mịch 糸) (1) đồ tơ-lụa trơn (không có hoa-lá). (2) lan rộng. Cũng đọc là mạn.	
	謾 mạn	(bộ ngôn 言) (1) lừa-dối, lừa-bịp. (2) trễ-nải, chậm-trễ. (3) khinh-rẻ, khinh-thường, vô-lễ. Cũng đọc là mạn.	
	鏝	(bộ kim 金) cái bay của thợ hồ, thợ nề.	
	饅	(bộ thực 食) bánh bột hấp.	
	蠻	(bộ trùng 虫) tên giống người ở phía nam nước Tàu. Vì coi thường nên xếp vào bộ trùng (= sâu-bọ). Trong đó có cả người Việt mà hiện nay gọi là Việt-Nam. [Người ở phía bắc gọi là địch 狄, ở phía tây là nhung 戎 (bộ qua 戈 = giáo, mác), ở phía đông là di 夷 (bộ đại 大 = to, lớn), ở phía nam là man 蠻 (bộ trùng 虫 = sâu-bọ)]	
	鞔	(bộ cách 革) căng da ra cho rộng, căng da ra để bịt trống.	

	鬘	(bộ tiêu 髟) tóc mượt.	
			Miên-man Man-mác
Mán	幕 mạc	(bộ cân 巾) mặt trái đồng tiền. Còn một âm mạc [= màn]	
			Người Mán
Mãn	滿	(bộ thuỷ 氵[水]) đầy-đủ, đầy tràn; tên giống người [người Mãn].	
Mạn	曼 man	(bộ viết 曰) nhỏ-nhắn, xinh-đẹp; dài, rộng Còn một âm man [= man-man 曼曼 = man-mác, dài dằng-dặc]	
	墁	(bộ thổ 土) quét vôi	N: 墁 mặn
	漫 man	(bộ thuỷ 氵[水]) đầy tràn, buông-tuồng, không biết tự kiềm-chế; ướt sũng, nhầu nát; quàng, hão. Lãng-mạn 浪漫 = phóng-túng, không chịu bó-buộc (nhất là về tình yêu trai-gái). Còn một âm man [= dài, khắp. Man-man 漫 漫 = nước chảy phẳng-lặng, mênh-mang]	1
	慢	(bộ tâm 忄[心]) nhờn, lờn mặt, láo, coi rẻ, phóng-túng; chậm-chạp, lười-biếng	1
	縵 man	(bộ mịch 糸) (1) đồ tơ-lụa trơn (không có hoa-lá). (2) lan rộng. Cũng đọc là man.	
	蔓	(bộ thảo 艹 [艸]) loài cây-cỏ bò dài lan ra; lan ra	N: 蔓 mơn
	謾 man	(bộ ngôn 言) (1) lừa-dối, lừa-bịp. (2) trễ-nải, chậm-trễ. (3) khinh-rẻ, khinh-thường, vô-lễ. Cũng đọc là man.	
	偭	(bộ nhân 亻[人]) trái, ngược	
			Mạn ngược, mạn thuyền Chè mạn sen

Mang	忙	(bộ tâm 忄 [心]) bận-rộn, công việc bề-bộn. Mang-lục 忙碌 = bận-rộn [vong 亡 (bộ đầu 亠) = mất]	
	杗	(bộ mộc 木) cái xà lớn.	
	芒	(bộ thảo 艹 [艸]) cỏ gai, ngọn cỏ; phờ-phạc, mệt rũ ra.	
	邙	(bộ ấp 阝[邑]) tên núi	N: 邙 mương
	茫	(bộ thảo 艹 [艸]) (1) mang-mang 茫茫 = man-mác. (2) ngây-ngô, mờ-mịt	1
	鋩	(bộ kim 金) mũi nhọn	
	厖	(bộ hán 厂) dầy, to, lớn; lẫn-lộn	
	尨 mông	(bộ uông 尢) (1) con chó xồm. (2) lẫn-lộn, pha-trộn. Còn một âm mông [mông-nhung 尨茸 = loạn-xạ, rối-rít]	
	庬	(bộ nghiễm 广) đầy-đủ; lẫn-lộn, tạp-nhạp.	
			Mang [= đem theo] Mang cá Mang [= hoẵng] Mang-máng
			Nhớ mang-máng ống máng, máng cỏ Máng [= mắc lên, treo lên]
Mãng	莽	(bộ thảo 艹 [艸]) thô-lỗ; cỏ. Lỗ-mãng 鹵莽 = thô-lỗ, bạ đâu nói đó, bạ cái gì làm cái đó; không giữ-gìn lời ăn tiếng nói, cử-chỉ hành-động.	1
	蟒	(bộ trùng 虫) trăn, con trăn.	1
	孟 mạnh	(bộ tử 子) mãng-lãng 孟浪 = bộp-chộp. Còn một âm mạnh [= lớn; mới, đầu]	
			Mơ-màng, muộn-màng Màng nhện, màng tai..

			Mảng [= bè nhỏ] Mảng chơi [= mải chơi] Chểnh-mảng
Mạng [tiếng miền Nam] (Xem mệnh.)	命	(bộ khẩu 口) sai-khiến, truyền-bảo; vua ban thưởng; mệnh Trời, đạo Trời; mạng, mạng sống. Cách-mạng 革命 = đổi mới một thể-chế chính-trị và xã-hội bằng cách lật đổ thể-chế cũ; đổi chính-thể.	1
			Mạng [= đan] Mạng lưới, mạng nhện Mạng sống
Manh	盲	(bộ mục 目) (1) không biết mà làm xằng. (2) tối. (3) mù. (4) manh-trường 盲腸 = ruột thừa.	
	氓	(bộ thị 氏) dân không nghề-nghiệp. Lưu-manh 流氓 = không nghề-nghiệp hoặc không chịu làm việc, kiếm sống bằng lừa-đảo trộm-cắp.	
	萌	(bộ thảo 艹 [艸]) mầm cỏ; cái gì mới ra. Có khi dùng như manh 氓. Manh nha 萌芽 = mới nảy ra, mới nảy mầm, mới chồi ra, mới có mầm, mới có mầm-mống	1
	蝱	(bộ trùng 虫) con nhặng	
	甍	(bộ ngoã 瓦) cái rui [đóng trên mái nhà để lợp ngói]	
			Mong-manh Manh chiếu Manh-mối Thong-manh
			Nói mánh Mánh-khoé
Mãnh	皿	(bộ mãnh 皿 [bộ 108, 5 nét]) đồ để đựng, đồ bát-đĩa	
	黽 mẫn	(bộ mãnh 黽 [bộ 205, 13 nét]) con chẫu-chuộc, con nhái, con ếch. Còn đọc là mẫn [= gắng-gỏi, cố-gắng]	

	猛	(bộ khuyển 犭[犬]) mạnh, khoẻ; dữ, ác	1
	艋	(bộ chu 舟) trách-mãnh 舴艋 = thuyền mành, thuyền nhỏ.	N: 艋 mành (cùng nghĩa)
	蜢	(bộ trùng 虫) trách-mãnh 蚱蜢 = con châu-chấu	
			Thuyền mành 艋 (HV: mãnh) [cùng nghĩa] Mành-mành
			Mảnh chai, mảnh giấy.. Mảnh-khảnh, mảnh mai..
Mạnh	孟 mãng	(bộ tử 子) lớn; mới, đầu; cố-gắng. Còn một âm mãng [= mãng-lãng 孟浪 = bộp-chộp]	1
	錳	(bộ kim 金) tên một chất kim rất cứng, rất giòn, màu xám nhạt, dùng để làm hợp-kim của sắt, thuỷ-tinh.., thường gọi là mang-gan [Viết tắt là Mn]	
			Mạnh, mạnh-khoẻ 孟 (HV: mạnh) [Cùng âm, khác nghĩa]
Mao	毛	(bộ mao 毛 [bộ 82, 4 nét]) lông (thú).	
	芼 mạo	(bộ thảo 艹 [艸]) tên cỏ. Còn một âm mạo [= lựa; tên rau]	N: 芼 mào
	髦	(bộ tiêu 髟) trẻ con để tóc chấm lông mày; bờm ngựa; kén-chọn; tài-giỏi	
	茅	(bộ thảo 艹 [艸]) cỏ tranh, rơm-rác	
	旄 mạo	(bộ phương 方) tên một thứ cờ. Còn một âm mạo [= già-cả]	
(máo)	毷	(bộ mao 毛) máo-táo 毷氉 = buồn-bực. [冒 mạo = trùm, đậy, hấp-tấp, giả-mạo, không sợ gì]	
			Mếu-máo

Mão	卯	(bộ tiết 卩) một trong 12 chi, từ 5 giờ đến 7 giờ sáng; mèo. [tí 子 sửu 丑 dần 寅 mão 卯 thìn 辰 tị 巳 ngọ 午 mùi 未 (vị) thân 申 dậu 酉 tuất 戌 hợi 亥 = chuột trâu cọp (hùm) mèo rồng rắn ngựa dê khỉ gà chó lợn [heo]]	1 N: 卯 mão meọ méo
	戼	(bộ hộ 戶) nguyên là mão 卯	
	昴	(bộ nhật 日) tên một ngôi sao	
	泖	(bộ thuỷ 氵[水]) tên sông; nước đọng	N: 泖 máu
			Mào 芼 mào (gà) {HV: mạo]
Mạo	貌	(bộ trĩ 豸) sắc mặt, dáng mặt, bề ngoài.	1
	耄	(bộ lão 老) già tám mươi chín mươi tuổi [Xem kì 耆 (già sáu mươi tuổi), lão 老 (già bảy mươi tuổi)]	
	旄 mao	(bộ phương 方) già-cả. Còn một âm mao [= tên một thứ cờ]	
	芼 mao	(bộ thảo 艹 [艸]) lựa; tên rau. Còn một âm mao [= tên cỏ]	N: 芼 mào (gà)
	眊	(bộ mục 目) (1) lờ-mờ, kèm-nhèm, lèm-nhèm. (2) già-cả, già tám mươi chín mươi tuổi [như mạo 耄]	
	耗 háo	(bộ lỗi 耒) đần-độn. Còn một âm háo [= hao, hao-sút, hao-mòn; tin-tức]	N: 耗 hao

	冒 mặc	(bộ quynh 冂) trùm, đậy, hấp-tấp, giả-mạo, không sợ gì. Mạo-hiểm 冒險 = không sợ khó-khăn vất-vả, cứ đi, cứ làm, cứ tiến tới. Còn một âm mặc [Mặc-đốn 冒頓 = tên người]	1
	媢	(bộ nữ 女) mạo-tật 媢嫉 = ghen-ghét.	
	帽	(bộ cân 巾) cái mũ, cái nón [tiếng miền Nam].	1
	瑁 mội	(bộ ngọc 玉) tên một thứ ngọc. Còn một âm mội [đại-mội 玳瑁 = con đồi-mồi]	
			Mát-mẻ Mát [= hơi khùng]
Mạt	末	(bộ mộc 木) ngọn; nhỏ-mọn, mọn, vụn-vặt, thấp-hẹp; không; hết, cuối; mỏng, nhẹ.	1
	沫	(bộ thuỷ 氵[水]) bọt nổi trên mặt nước; nước bọt.	N: 沫 mượt
	茉	(bộ thảo 艹 [艸]) mạt-lị 茉莉 = hoa nhài, hoa lài.	
	帓	(bộ cân 巾) cái khăn bịt đầu	
	袜	(bộ y 衤 [衣]) một thứ áo của đàn bà	
	抹	(bộ thủ 扌[手]) bôi, xoa, lau, quét sạch. Mạt-sát 抹殺 = dùng lời để làm mất danh-dự người khác; dùng lời nói để làm giảm, làm mất giá-trị, tư-cách, phẩm-chất của người khác.	1
	秣	(bộ hoà 禾) đồ ăn của ngựa	
			Nghèo mạt [= nghèo lắm]
			Mau, mau-mắn
			Máu 泖 (thuỷ (ý) + mão 卯 (â)) [Ngẫu-nhiên trùng với mão 泖 (= tên sông; nước đọng)]
			Màu sắc [= mầu]

			Hoa màu [= mầu]
			May [= heo may] May, may-mắn, may ra.. Cắt may Áo may-ô [= mai-ô] Mảy-may
			Máy mắt, máy miệng.. Nhà máy, máy may..
			Mày tao [= mầy tao] Mày-đay Mày-mò [= mầy-mò]
			Mảy gạo Mảy-may
			Mắc bận, mắc kẹt.. Mắc áo Mắc cửi Mắc-mớ
Mặc	默	(bộ hắc 黑) lặng-yên [không cười không nói, không động-đậy]. Mặc-nhiên 默然 = lặng-lẽ	1
	墨	(bộ thổ 土) mực, màu đen; tên họ	1
	穆 mục	(bộ hoà 禾) mặc-nhiên 穆然 lặng nghĩ. Còn một âm mục [= làm đẹp lòng, vui, hoà-mục]	
	纆	(bộ mịch 糸) dây chắp lại 3 lần	
	冒 mạo	(bộ quynh 冂) Mặc-đốn 冒頓 = tên người. Còn một âm mạo [= trùm, đậy, hấp-tấp, giả-mạo, không sợ gì]	1
	万 vạn	(bộ nhất 一) Mặc-kì 万俟 = tên họ. Còn một âm vạn [= muôn, mười ngàn [như vạn 萬]]	
			Mặc áo Mặc cả, mặc kệ Mặc thây mặc xác
			Măm
			Mắm
			Măn-mắn
			Mau-mắn

			Mắn đẻ
			Mằn-mặn Muộn-mằn
			Mặn nhạt Mặn-mà, mặn-mòi
			Măng, măng non Măng đá
			Mắng
			Mắt
			Mặt
			Mâm
			Mầm
			Béo mẫm
			Mẩm bụng, chắc mẩm
			Mậm [= mầm], mía mậm
Mân	旻	(bộ nhật 日) mùa thu; trời trong.	
	岷 dân	(bộ san [hay sơn] 山) tên núi. Cũng đọc là dân.	
	珉 dân	(bộ ngọc 玉) một thứ đá đẹp. Cũng đọc là dân.	1
	瑉	(bộ ngọc 玉) như mân 珉	
	緡	(bộ mịch 糸) dây câu, quan tiền	N: 緡 mần
	玫	(bộ ngọc 玉) như mân 珉	
	閩	(bộ môn 門) tên họ; tỉnh Phúc-kiến	
			Mân-mê
Mấn	鬢 tấn	(bộ tiêu 髟) tóc mai, tóc bên mái tai. Còn đọc là tấn.	
Mẫn	敏	(bộ phốc 攵 [攴]) nhanh-nhẹn, sáng-suốt, cố-gắng.	1
	黽 mãnh	(bộ mãnh 黽 [bộ 205, 13 nét]) gắng-gỏi, cố-gắng. Còn đọc là mãnh [= con chẫu-chuộc, con nhái, con ếch]	
	澠 thằng	(bộ thuỷ 氵 [水]) tên sông. Còn một âm thằng [= tên sông]	

	睯	(bộ nhật 日) cứng-mạnh; buồn-bực; mê-muội.	
	敃	(bộ tâm 心) xót-thương, lo	
	閔	(bộ môn 門) lo-lắng, thương-nhớ, thương-xót [như mẫn 憫]; gắng-gỏi; tên họ	
	湣	(bộ thuỷ 氵[水]) cùng nghĩa với mẫn 閔	
	憫	(bộ tâm 忄 [心]) lo-lắng, thương-nhớ, thương-xót	
	泯 dân	(bộ thuỷ 氵[水]) hết, tiêu-diệt. Mẫn-một 泯沒 = chết hết. Mẫn-mặc 泯默 = lặng yên, im không nói, không mở miệng (kêu than). Cũng đọc là dân.	
			đi mần [= đi làm] Mần-mò, tần-mần 緡 (HV: mân) (âm gần giống)
			Mẩn, tẩn-mẩn
			Mận
			Mấp-máy Mấp-mé, mấp-mô
			Mập, mập-mạp.. Mập-mờ Cá mập
			Mất
Mật	宓 phục	(bộ miên 宀) yên-lặng. Còn một âm phục [= nép, nằm phục xuống; nấp, giấu [như phục 伏]]	1
	虙	(bộ hô 虍) như mật, phục 宓	
	密	(bộ miên 宀) rậm-rạp, kín, bí-mật, liền, kề; tên một phái của đạo Bụt (Phật) [Mật-tông 密宗]	1
	蜜	(bộ trùng 虫) mật ong, ngọt	1
	謐 mịch	(bộ ngôn 言) yên-lặng. Tĩnh-mật 靜謐 = tĩnh-mịch. Cũng đọc là mịch.	

Mâu	矛	(bộ mâu 矛 [bộ 110, 5 nét]) cái giáo [thứ binh-khí cán dài mũi nhọn]. Mâu-thuẫn 矛盾 = trái ngược hẳn nhau; chống-chọi nhau.	1
	牟 mưu	(bộ ngưu 牛) cướp, lấy; lúa mạch to [như mâu 麰]. Còn đọc là mưu.	
	侔	(bộ nhân 亻[人]) đều, ngang hàng	
	眸	(bộ mục 目) mâu-tử 眸子 = con ngươi (mắt)	
	蛑	(bộ trùng 虫) tưu-mâu 蝤蛑 = một loại cua biển {bể} có gai	
	麰	(bộ mạch 麥) lúa mạch to [đại-mạch]	
	蝥 (蟊) miêu mao	(bộ trùng 虫) một thứ sâu làm hại lúa [con xén tóc]. Cũng đọc là miêu, mao.	
	蟊	(bộ trùng 虫) như mâu 蝥	
	鍪	(bộ kim 金) một loại mũ sắt. Đâu-mâu 兜鍪 = mũ trụ	
	繆 mậu mục	(bộ mịch 糸) trù-mâu 綢繆 = ràng-buộc, vấn-vương. Còn một âm mậu [= giả-dối, lầm-lẫn; tên họ] và một âm mục [= làm đẹp lòng, vui, hoà-mục [như mục 穆]]	
			Mấu, mấu chốt
Mẫu	母	(bộ vô 毋) mẹ, giống cái	1
	拇	(bộ thủ 扌[手]) ngón tay cái, ngón chân cái	
	畝 (畒) (畆) (晦)	(bộ điền 田) mẫu ruộng, mẫu đất [= 10 sào]	1
	畒	(bộ điền 田) như mẫu 畝	
	畆	(bộ điền 田) như mẫu 畝	
	晦	(bộ điền 田) như mẫu 畝	

	牡	(bộ ngưu 牛) (1) con đực, giống đực. (2) chốt cửa. (3) lồi lên, gồ lên; gò, đống.	
			Mẫu-mực, làm mẫu
			Mầu [= màu] [牟 hay 侔 (HV: mâu)] Mầu-nhiệm [牟 hay 侔 (HV: mâu)]
			Mẩu
Mậu	戊	(bộ qua 戈) một trong 10 can [giáp 甲, ất 乙, bính 丙, đinh 丁, mậu 戊, kỉ 己, canh 庚, tân 辛, nhâm 壬, quý 癸] [Thuộc bộ qua 戈, dễ bị lẫn: mậu 戊 nhung 戎 tuất 戌 thú 戍 giới 戒]	1
	茂	(bộ thảo 艹 [艸]) tốt, tốt-đẹp; cây-cỏ tốt-tươi. Mậu-tài 茂才 = tài-giỏi.	
	楙	(bộ mộc 木) (1) tốt-tươi [như mậu 茂]. (2) tên cây.	
	袤	(bộ y 衣) chiều rộng từ nam ra bắc. [quảng 廣 = chiều rộng từ đông sang tây, chiều rộng theo bề ngang]	
	貿	(bộ bối 貝) đổi-chác, đổi lẫn cho nhau. Mậu-dịch 貿易 = mua bán, trao-đổi hàng-hoá.	1
	懋	(bộ tâm 心) (1) khuyên nên cố-gắng. (2) tốt-tươi. (3) đổi-chác [như mậu 貿]	
	繆 mâu mục	(bộ mịch 糸) (1) giả-dối, lầm-lẫn. (2) tên họ. Còn một âm mâu [trù-mâu 綢繆 = ràng-buộc, vấn-vương] và một âm mục [= làm đẹp lòng, vui, hoà-mục [như mục 穆]]	
	謬	(bộ ngôn 言) nói bậy, nói xằng, nói láo.	
			Mây
			Mấy

			Mầy-mò [= mày-mò] {mầy} [= mày]
			Mẩy
			{mậy} [= mày]
			Me (me Tây, me Mĩ), chua me..
			Mé
			Mẽ
			Mè Mè-nheo
			Mẻ Chua như mẻ
			Mẹ
			Méc [= mách]
			Mèm
			Men
			Rận mén, trứng mén
			Mèng Mèng-đéc
			Mẻng
			Meo [= rêu] Meo-meo Meo cau
			Méo
			Mẽo [= Mĩ]
			Mèo Mèo [= bồ]
			Mẽo
			Mép
			Nằm mẹp
			Xanh mét Mét [= thước]
			Mẹt Thị mẹt
Mê	迷	(bộ sước 辶[辵]) lạc, mê-lầm, lờ-mờ. Mê-tín 迷信 = tin mê-lầm, tin mù-quáng, không biết suy-xét, không biết đúng sai.	1
	謎	(bộ ngôn 言) câu đố.	
			Nón mê

			Nói mê Mê, say-mê, mê tít..
			Mế [= mẹ] [Mường]
Mễ	米	(bộ mễ 米 [bộ 119, 6 nét]) gạo	
			Mề
			Mệ
			Mềm
			Mên
			Mến
			Mền
			Mênh-mông, mông mênh
Mệnh [Tiếng miền nam: mạng]	命	(bộ khẩu 口) sai-khiến, truyền-bảo; vua ban thưởng; mệnh Trời, đạo Trời; mạng, mạng sống. Cách-mệnh 革命 = đổi mới một thể-chế chính-trị và xã-hội bằng cách lật đổ thể-chế cũ; đổi chính-thể.	1
			Mết
			Mệt
Mi [my]	眉	(bộ mục 目) lông mày; đầu mép sách; bên	1
	麋	(bộ lộc 鹿) con nai.	
	糜	(bộ mễ 米) cháo nhừ	
	縻	(bộ mịch 糸) ràng-buộc	
	劘	(bộ đao 刂 [刀]) cắt	
	嵋	(bộ san [hay sơn] 山) Nga-mi 峨嵋 = tên núi	
	楣	(bộ mộc 木) cái xà ngang	
	湄	(bộ thuỷ 氵[水]) ven bờ nước, ven bờ nước rậm-rạp.	N: 湄 mưa
	醿	(bộ dậu 酉) đồ-mi 酴醿 [酴醾] = rượu cất lại	
	醾	(bộ dậu 酉) như mi 醿. Đồ-mi 酴醾 [酴醿] = rượu cất lại	

	黴 vi	(bộ hắc 黑) (1) mốc, meo, nấm. (2) bẩn-thỉu, dơ-dáy, đen-đủi. Cũng đọc là vi.	
			Lông mi Mi [= mày] Mi [= hôn]
			Mí mắt Mí [= rìa, mép] Bật mí Mí [= mẹ] [thượng-du miền Bắc]
Mĩ [mỹ]	美	(bộ dương 羊) đẹp; tên nước [nước Mĩ], tên một châu [châu Mĩ]	1
	媺	(bộ nữ 女) như mĩ 美	
	鎂	(bộ kim 金) một chất kim nhẹ, màu trắng trông giống bạc, khi cháy lửa sáng chói, dùng để làm hợp-kim nhẹ, làm pháo [Tên viết tắt là Mg]	
	靡	(bộ phi 非) lướt theo, xa-xỉ, tốt-đẹp.	
			Khoai mì Bánh mì, mì vịt, mì gói.. Nhu-mì
			Tỉ-mỉ
Mị	咪	(bộ khẩu 口) tiếng dê kêu	
	芈	(bộ dương 羊) tiếng dê kêu	
	敉	(bộ phốc 攵 [攴]) yên, yên-ổn	
	瞇 (眯)	(bộ mục 目) díp mắt, vật gì vào mắt [米 mễ = gạo 迷 mê = lạc, mê-lầm, lờ-mờ]	
	媚	(bộ nữ 女) tươi-đẹp; nịnh-nọt; yêu, thân, gần.	1
	寐	(bộ miên 宀) ngủ say	1
			Mia
			Mía

			Mỉa
			Xích-mích Mích lòng [= mất]
Mịch	冖	(bộ mịch 冖 [bộ 14, 2 nét]) trùm lên	
	糸	(bộ mịch 糸 [bộ 120, 6 nét]) sợi tơ nhỏ.	
	謐 mật	(bộ ngôn 言) yên-lặng. Tĩnh-mịch 靜謐 = yên-lặng vắng-vẻ. Cũng đọc là mật.	
	寞	(bộ miên 宀) tịch-mịch 寂寞 = yên-lặng vắng-vẻ.	1
	鼏	(bộ đỉnh 鼎) cái nắp đỉnh, cái lồng bàn; phủ lên.	
	汨	(bộ thuỷ 氵 [水]) tên sông	N: 汩 nhặt (mưa lặt-nhặt) (thuỷ 水 (ý) + nhật 日 (âm)) [Ngẫu-nhiên trùng với mịch 汨]
	覓 (覔)	(bộ kiến 見) tìm	
	幂	(bộ cân 巾) lấy khăn phủ lên đồ vật; cái che mặt.	
	冪	(bộ mịch 冖) cái khăn phủ mâm cơm	
Miên	宀	(bộ miên 宀 [bộ 40, 3 nét]) mái nhà	
	眠	(bộ mục 目) ngủ, nhắm mắt	
	棉	(bộ mộc 木) cây bông	
	綿	(bộ mịch 糸) tơ đẹp; dài dằng-dặc, miên-man, mềm-yếu. Triền-miên 纏綿 = kéo dài mãi, dai-dẳng không dứt.	
Miến	緬 diến miễn	(bộ mịch 糸) xa tít, nghĩ triền-miên. Miến-điện 緬甸 = tên nước ở phía bắc nước Thái-lan, phía nam nước Tàu ngày nay. Còn đọc là diến. Còn một âm nữa là miễn [= xa tít, nghĩ hoài]	

	麪	(bộ mạch 麥) bột gạo; bột gạo làm thành sợi dài.	
	麵	(bộ mạch 麥) bột gạo; bột gạo làm thành sợi dài [như miến 麪]	
			Miến gà
Miễn	免	(bộ nhân 儿) bỏ, khỏi, truất, cách	1
	勉	(bộ lực 力) gắng, cố-gắng, gắng-gỏi	
	堍	(bộ thổ 土) vệ cầu.	
	娩 vãn	(bộ nữ 女) phân-miễn 分娩 = người đàn bà đẻ con. Còn một âm vãn [uyển-vãn 婉娩 = thuỳ-mị, nhu-mì] [免 miễn = bỏ, khỏi, truất, cách]	
	緬 miến diến	(bộ mịch 糸) xa tít, nghĩ hoài. Còn một âm miến hay diến [Miến-điện, Diến-điện 緬甸 = tên nước]	
	瞑 minh	(bộ mục 目) miễn-huyễn 瞑眩 = choáng-váng (hơi men), tối-tăm mặt mũi (vì bị bệnh). Còn một âm minh [= nhắm mắt]	
			Miền 沔 (HV: miện)
Miện	冕	(bộ quynh 冂) mũ [nón] của các quan lớn ngày xưa, mũ của vua	
	眄	(bộ mục 目) liếc	
	沔	(bộ thuỷ 氵[水]) nước chảy giàn-giụa; tên sông.	N: 沔 miền
	湎	(bộ thuỷ 氵[水]) trầm-miện 沉湎 = say-đắm	N: 湎 giờn (thuỷ (ý) + diện 面 (â)) [Ngẫu-nhiên trùng với miện 湎]
			Văn-miêng [= văn-minh]
			Miếng
			Miểng chai
			Miệng
Miết	瞥	(bộ mục 目) liếc qua	
	鼈	(bộ mãnh 黽) con ba-ba	

	鱉	(bộ ngư 魚) con ba-ba [như miết 鼈]	N: 鱉 bét [nát bét]
			Miết [= lèn cho chặt, làm cho nhẵn] ; chạy miết, đi miết
Miệt	蔑	(bộ thảo 艹 [艸]) khinh-thường, lừa-dối	1
	篾	(bộ trúc 竹) cật tre	N: 篾 miết [mải-miết]
	蠛	(bộ trùng 虫) miệt-mông 蠛蠓 = con mối đất	N: 蠛 mọt
	衊	(bộ huyết 血) máu bẩn {bửn}	N: 衊 mét [xanh mét, tái mét]
	襪 vạt	(bộ y 衤 [衣]) cái vớ. Cũng đọc là vạt	
	韤 vạt	(bộ cách 革) cái vớ [như miệt 襪] Cũng đọc là vạt.	
			Miệt [= miền]; miệt-mài
Miêu	苗	(bộ thảo 艹 [艸]) (1) lúa non; (2) mầm; (3) mầm-mống. Miêu-duệ 苗裔 = con cháu; (4) tên một giống người; (5) tên một ngày lễ vào mùa hè. [苖địch (bộ thảo 艹) = tên cây, có thể dùng làm thuốc độc, còn gọi là dương đề thảo 羊蹄草.]	
	描	(bộ thủ 扌[手]) vẽ theo, tô lại, miêu-tả	1
	貓	(bộ trĩ 豸) mèo, con mèo.	N: 貓 mèo (cùng nghĩa, âm gần giống)
	猫	(bộ khuyển 犭[犬]) mèo, con mèo	N: 猫 mèo (cùng nghĩa, âm gần giống)
	錨	(bộ kim 金) cái mỏ neo [thuyền, tàu]	
Miếu	廟	(bộ nghiễm 广) (1) nơi thờ thần-thánh. (2) cái điện trước cung vua. (3) chỗ làm việc ở trong nhà.	1
Miễu	眇 diểu	(bộ mục 目) (1) chột [hỏng một mắt còn một mắt]. (2) nhỏ-mọn. (3) tinh-vi. Còn đọc là diểu.	N: 眇 dẻo

		(Thiều-Chửu, tr. 426: **Miễu**. Trần Văn Chánh, tr. 1427: **Miễu**. Nguyễn-Văn-Khôn, tr.219: **Diễu**, **miễu**.)	
	杪 diểu	(bộ mộc 木) cuối, ngọn cây, đầu cành. Tuế-miễu 歲杪 = cuối năm. Nguyệt-miễu 月杪 = cuối tháng. Cũng đọc là diểu.	
			Miễu [= cái miếu nhỏ)
			Mĩ-miều
(Miểu)	渺 diểu	(bộ thuỷ 氵[水]) nước man-mác, tít mù khơi; mịt-mờ, mịt-mùng, mịt-mù, mù-mịt. Quen đọc là diểu.	
	緲 diểu	(bộ mịch 糸) phiêu-miểu 飄緲 [縹緲] = thăm-thẳm, xa thăm-thẳm, xa tít-mù, mù-mịt; mờ-mờ, thấp-thoáng. Quen đọc là diểu.	N: 緲 dẻo
	秒	(bộ hoà 禾) tua lúa; giây (1 phần 60 của phút)	
	淼	(bộ thuỷ 氵[水]) nước mông-mênh	
	瞄	(bộ mục 目) ngắm, nhắm vào đích	
	藐	(bộ thảo 艹 [艸]) nhỏ, mọn; coi thường	
			Mím môi
			Mỉm cười, cười mỉm
			Min [= ta (người trên nói với người dưới)]
			Báo Nông Cổ Mín Đàm
			Đặt mìn; mẹ mìn
			Mỉn cười {= mỉm cười}
			Mịn
Minh	鳴	(bộ điểu 鳥) (chim) hót; làm ra tiếng. Minh-cổ 鳴鼓 = đánh trống.	
	明	(bộ nhật 日) sáng, sáng-suốt, phát minh; mới, tới; tên một triều-đại ngày xưa ở bên Tàu.	1
	盟	(bộ mãnh 皿) thề. Đồng-minh 同盟 = (cùng uống máu rồi) thề với nhau.	

	銘	(bộ kim 金) khắc, bài minh (khắc vào chuông, vào bia); nhớ mãi không quên	
	冥	(bộ mịch 冖) mù-mịt, u-tối, ngu-đần, man-mác; nghĩ thầm. Minh-tưởng 冥想 = nghĩ thầm trong bụng.	
	暝 mính	(bộ nhật 日) tối-tăm. Còn một âm mính [= đêm, tối]	
	瞑 miễn	(bộ mục 目) nhắm mắt. Còn một âm miễn [= miễn-huyễn 瞑眩 [= choáng-váng (hơi men), tối-tăm mặt mũi (vì bị bệnh)]]	N: 瞑 manh [thong-manh]
	溟	(bộ thuỷ 氵[水]) biển, bể; mưa nhỏ	N: 溟 mênh [mênh-mông, mênh-mang]
Mính	暝 minh	(bộ nhật 日) đêm, tối. Còn một âm minh [= tối-tăm]	
	酩	(bộ dậu 酉) mính-đính 酩酊 = say mèm	N: 酩 mỉnh [tỉnh-mỉnh]
	茗	(bộ thảo 艹 [艸]) nõn chè, mầm chè, chè, trà.	N: 茗 mánh
			Mình, mình-mẩy; chúng mình..
			Múp-míp
			Mít
			Mịt-mùng, mờ-mịt
			Miu {= mưu}
			Mờ-mịt, mịt-mờ, mù-mịt..
			Mo
			Mó
			Mõ
			Mò
			Mỏ
			Móc
			Mọc
			Moi
			Soi-mói [= xoi-mói]
			Mõi
			Có mòi; cá mòi
			Mỏi

			Mọi
			Mom
			Móm
			Mõm
			Mỏm
			Mon-men
			Món
			Mọn
			Mong
			Móng
			Mòng
			Mỏng
			Mộng 夢 (HV: mộng)
			đánh moóc
			Mót
			Mọt
Mô	無 vô	(bộ hoả 灬 [火]) Nam mô 南 無. Còn một âm vô [= không, chẳng, chả]	1
	膜 mạc	(bộ nhục 月 [肉]) màng mỏng. Cũng đọc là mạc. Hoành-cách-mô 橫隔膜 = màng mỏng nằm ngang trong bụng ngăn ngực và bụng dưới. Mô-bái 膜拜 = quỳ dài mà lạy, vái lạy, cúng bái	1
	摹	(bộ thủ 手) nhìn cái mẫu mà bắt chước; mô-phỏng.	1 N: 摹 mò
	模	(bộ mộc 木) cái khuôn bằng gỗ, khuôn-mẫu. Mô-phạm 模範 = khuôn-mẫu, mẫu-mực để mọi người noi theo. [Phạm 笵 = cái khuôn bằng tre]	1
	橅	(bộ mộc 木) như mô 模	N: 橅 vò
	謨	(bộ ngôn 言) mưu đã định sẵn, mưu làm.	1
			Mố cầu, mố phà
Mỗ	姆	(bộ nữ 女) thày dạy con gái; tiếng người đàn bà gọi chị dâu, chị dâu của chồng.	

	姥 mụ	(bộ nữ 女) tên đất; bà già. Cũng đọc là mụ	N: 姥 mụ
	某	(bộ mộc 木) (1) tiếng đệm để nói cho đỡ trơ. Nay không dùng nữa. (2) tiếng thay-thế cho tên người, tên nơi-chốn nào đó [柑 cam = tên cây [cây cam]]	
			Mô mả Mô-côi Mô-hóng, mồ-hôi..
			Mổ xẻ Đánh mổ cò
Mộ	募	(bộ lực 力) tìm người để làm việc gì to-lớn, kén chọn; xin	1
	墓	(bộ thổ 土) mồ, mả. [莫 mạc = đừng, chớ]	1
	慕	(bộ tâm 心) mến, quyến-luyến; hâm-mộ, yêu-mến và muốn bắt chước	1
	暮	(bộ nhật 日) tối, lúc mặt trời sắp lặn; già, cuối	1
			Cái mốc Mốc [= một loại nấm nhỏ]
Mộc	木	(bộ mộc 木 [bộ 75, 4 nét]) cây, gỗ; tên sao [mộc-tinh 木星 hay thái-tuế 太歲 [một hành-tinh trong hệ mặt trời]]; tên một âm trong 5 âm (ngũ âm); chất-phác mộc-mạc.	1
	沐	(bộ thuỷ 氵[水]) gội đầu, tắm gội, sửa trị	
	霂	(bộ vũ 雨) mưa phùn	
	楘	(bộ mộc 木) lớp da bọc càng xe [đòn xe]	
Môi	媒	(bộ nữ 女) mối, mai-mối	1
	煤	(bộ hoả 火) than mỏ, than đá; mồ-hóng	
	禖	(bộ kì [hay thị] 礻[示]) lễ cầu-tự	

	莓	(bộ thảo 艹 [艸]) rêu, dâu.	
	霉	(bộ vũ 雨) mốc	
	玫	(bộ ngọc 玉) môi-khôi 玫瑰 một thứ ngọc đỏ; một thứ hoa [hoa hồng] [Còn đọc là mai-côi]	
			Môi, môi-mép Môi {= muôi}
			Mối, mối-manh, mối-lái.. Mối dây Mối xông, mối đùn Mối [= con thạch-thùng, con thạch-sùng]
Mỗi	每	(bộ vô 毋) mỗi, thường. Mỗi-nhân 每人 = mỗi người. Mỗi-mỗi 每每 = thường-thường	1
			Mồi, mồi-chài
Mội	瑁 mạo	(bộ ngọc 玉) đại-mội 玳瑁 = con đồi-mồi. Còn một âm là mạo [= tên một thứ ngọc]	
	沬 muội	(bộ thuỷ 氵[水]) sáng mờ-mờ. Cũng đọc là muội.	
	痗	(bộ nạch 疒) đau, bệnh, ốm	N: 痗 mỏi
			Mội [= mạch nước ngầm]
			Môm [= mom]
			Mồm
Môn	門	(bộ môn 門 [bộ 169, 8 nét]) cửa, cửa hai cánh [hộ 戶 = cửa một cánh]; nhà, gia-đình, gia-tộc [nói chung một dòng họ]; đồ-đảng; loài, thứ. Danh-môn 名門 = dòng họ có tiếng	
	們	(bộ nhân 亻[人]) lũ, bọn, chúng [tiếng chỉ số nhiều]. Ngã môn 我們 = bọn ta, chúng tôi, chúng mình, chúng ta.	N: 們 món
	捫	(bộ thủ 扌[手]) bắt, sờ. Môn-sắt 捫蝨 = bắt chấy, bắt rận.	

	瞞 man	(bộ mục 目) bẽn-lẽn, mắc-cở, thẹn đỏ mặt. Còn một âm man [= dối, lừa; mắt mờ]	1
	汶 vấn	(bộ thuỷ 氵[水]) môn-môn 汶汶 = bôi nhọ. Còn một âm vấn [= tên sông]	
	穈	(bộ hoà 禾) thứ lúa mầm đỏ.	
	亹 vỉ	(bộ đầu 亠) khe nước trong núi [hai bên trông như hai cánh cửa]. Còn một âm vỉ [= cố-gắng, gắng-gỏi. Vỉ-vỉ 亹亹 = cố-gắng, gắng-gỏi]	
			Khoai môn
			Rõ mồn-một
Mông	尨 mang	(bộ uông 尢) mông-nhung 尨茸 = loạn-xạ, rối-rít. Còn một âm mang [= con chó xồm; lẫn-lộn, pha-trộn]	
	幪	(bộ cân 巾) trùm, che; che-chở.	
	曚	(bộ nhật 日) mông-lông 曚曨 = mờ-mờ, mù-mịt, lúc mặt trời chưa mọc.	N: 曚 mồng
	濛	(bộ thuỷ 氵[水]) mưa nhỏ	
	朦	(bộ nguyệt 月) mông-lông 朦朧 = mờ-mờ, lúc mặt trăng sắp lặn.	N: 朦 mông (nhục (ý) + mông (â)) [Ngẫu-nhiên trông giống mông 朦 (bộ nguyệt)]
	矇	(bộ mục 目) loà	
	礞	(bộ thạch 石) mông-thạch 礞石 = tên một thứ đá dùng để làm thuốc.	
	艨	(bộ chu 舟) mông-đồng 艨艟 = tàu chiến	
	蒙	(bộ thảo 艹 [艸]) tối, tối-tăm, ngu-dốt, bị, che, chịu; trẻ con; tên một giống người ở phía bắc châu Á [Mông-Cổ 蒙古]	
	蠓	(bộ trùng 虫) con mối đất	

	檬	(bộ mộc 木) ninh-mông 檸檬 = một loại cây rất gần với chanh.	
			Cái mông Đồng không mông quạnh
			Mống [= mầm mới nhú] Mống [= đơn-vị người, vật] Mống [= dại, khờ]
			Mồng [= mào] Mồng [= mùng] Mồng tơi [= mùng tơi]
			Mổng [= người dắt thầy bói mù]
Mộng	夢 mông	(bộ tịch 夕) nằm mơ, nằm mê, chiêm-bao. Còn một âm mông [mông-mông 夢夢 = lờ-mờ (như người đang nằm mơ)]	1 N: 夢 mọng
	梦	(bộ mộc 木) như mộng 夢	
	懜	(bộ tâm 忄 [心]) mộng-đổng 懜懂 = u-mê, bối-rối; không hiểu rõ-ràng	
			Mai-mốt, ngày mốt
Một	沒	(bộ thuỷ 氵[水]) mất, chết, chìm-đắm, mất tích, lấy hết; núp mình	1
	歾	(bộ đãi 歹) cũng như một 沒	
	歿	(bộ đãi 歹) mất rồi, chết rồi	
			Số một
			Mơ
			Mớ
			Mỡ
			Mờ
			Mở
			Mợ
			Mơi {= mai}, ngày mơi
			Mới
			Mời
			Mơm-mớm
			Mớm
			Mờm [= phỉnh]

			Mơn
			Mớn
			Mởn, mơn-mởn
			Mu
			Mũ
			Mù, mù-mờ, mù-tịt
			Mủ Mủ-mỉ
Mụ	媽 ma	(bộ nữ 女) vú già. Còn một âm ma [ma-ma 媽媽 = mẹ]	N: 媽 má
	姥 mỗ	(bộ nữ 女) tên đất; như mỗ 姆 [thày dạy con gái, tiếng người đàn bà gọi chị dâu]. Cũng đọc là mỗ	N: 姥 mụ
			Mụ ăn mày, bà mụ Mụ người
			Múc
Mục	目	(bộ mục 目 [bộ 109, 5 nét]) mắt, com mắt; lườm; điều-kiện; chia ra từng ngăn từng khoản; người trông-lo hết mọi người mọi việc	1
	苜	(bộ thảo 艹 [艸]) mục-túc 苜蓿 = tên một thứ rau.	
	睦	(bộ mục 目) hoà-kính, tin, thân	
	牧	(bộ ngưu 牛) chăn, nuôi; người chăn-dắt	1
	穆 mặc	(bộ hoà 禾) làm đẹp lòng, vui, hoà-mục. Còn một âm mặc [mặc-nhiên 穆然 = lặng nghĩ]	
	繆 mâu mậu	(bộ mịch 糸) làm đẹp lòng, vui, hoà-mục [như mục 穆]. Còn một âm mâu [trù-mâu 綢繆 = ràng-buộc, vấn-vương] và một âm mậu [= giả-dối, lầm-lẫn; tên họ]	
			Quen mui Mui thuyền
			Múi chanh, múi cam Múi giờ
			Mũi

Mùi	未 vị	(bộ mộc 木) một trong 12 chi, từ 1 giờ đến 3 giờ chiều; dê. [tí 子 sửu 丑 dần 寅 mão 卯 thìn 辰 tị 巳 ngọ 午 mùi 未 (vị) thân 申 dậu 酉 tuất 戌 hợi 亥 = chuột trâu cọp (hùm) mèo rồng rắn ngựa dê khỉ gà chó lợn [heo]]. Cũng đọc là vị.	
			Mùi [= màu, mầu] Mùi hương Mùi-vị Mùi-mẽ gì! Mùi-soa
			Mủi lòng
			Mụi [= đồ thừa]
			Mủm-mỉm
			Cười múm-mím
			Chân tay mũm-mĩm
			Gỗ mun
			Mùm cưa
			Mủn Gạch mủn
			Mung-lung {= mông-lung}
			Mùng một mùng hai [= mồng] Rọc mùng [= bạc-hà] Mùng-quân [= bồ-quân]
			Mủng
			Muôi {= môi}
			Muối
			Muỗi
			Muồi {= mùi}
Muội	妹	(bộ nữ 女) em gái.	1
	昧	(bộ nhật 日) mờ-mờ, tối, tối-tăm	1
	沬 mội	(bộ thuỷ 氵[水]) sáng mờ-mờ. Còn đọc là mội.	N: 沬 vợi
	眛	(bộ mục 目) mắt mờ, mắt không được sáng, mắt không có thần	
			Muỗm

			Muôn
			Muốn 悶 (HV: muộn)
Muộn	悶	(bộ tâm 心) buồn, buồn-bực	1 N: 悶 muốn (âm gần giống)
	懣	(bộ tâm 心) buồn-bã	
	燜	(bộ hoả 火) hầm [đun nhỏ lửa và lâu]	
			Muộn lễ, về muộn Muộn-màng, muộn-mằn
			Muông
			Rau muống Muống {= phễu}
			Muỗng
			Muồng
			Múp, múp-míp
			Mút
			Mụt {= mụn}
			Mưa
			Mứa, thừa-mứa, bỏ mứa
			Mửa
			Mựa {= đừng, chớ}
			Mức
			Mực đỏ Chừng-mực, mực-thước Cá mực
			Mưng
			Mừng
			Mửng {= kiểu, điệu}
			Mược {= mặc}
			Mươi
			Mười (mại 迈 + thập 什)
			Mướn
			Mượn
			đường mương
			Mường Mường-tượng
			Mướt
			Mượt
			Mưỡu {= miễu}

			Mứt
Mưu {miu}	謀	(bộ ngôn 言) toan-tính, mưu-kế, mưu-cầu	1
	牟 mâu	(bộ ngưu 牛) cướp, lấy; lúa mạch to. Quen đọc là mâu.	
My, mỹ, mỵ (Xem mi, mĩ, mị.)			

Na	那 nả	(bộ ấp 阝[邑]) nhiều, an-nhàn, nào, gì.. A-na 阿那 = xinh-xắn, mềm-mại. Sát-na 剎那 (phiên-âm tiếng Phạn ngày xưa) = một thoáng, thời-gian rất ngắn. Còn một âm nả [= nào]	N: 那 na
	娜	(bộ nữ 女) a-na 婀娜 = mũm-mĩm, dáng đẹp mềm-mại	N: 娜 na
	挪	(bộ thủ 扌[手]) du-di, lấy cái này bù vào cái kia, lấy cái này làm cái kia.	N: 挪 ná (cùng bộ thủ (ý), âm gần giống)
	儺	(bộ nhân 亻 [人]) trừ ma trừ quỷ, trừ bệnh dịch; mềm-mại uyển-chuyển; bước nhịp-nhàng. (Thiều-Chửu, Tái Bản Lần Thứ Hai, tr. 36: **Na**: Lễ cầu mát.) (Trần Văn Chánh, 2001, tr. 200: Lễ rước thần để xua đuổi tà ma (theo tục xưa)) (*Từ Nguyên* 辭源, 1998, tr. 0145: ㊀行有節度。㊁古時臘月驅除疫鬼的儀式 [(1) bước nhịp-nhàng. (2) lễ trừ quỷ bệnh dịch vào tháng chạp thời xưa])	
			Quả na Nết-na Na-ná Bà thánh A-na {na} [= la]
			Ná Na-ná {ná} [= lá]

Nã	拿	(bộ thủ 扌[手]) bắt kẻ có tội. Tầm-nã 尋拿 = tìm bắt (kẻ có tội).	1
			{Nà} [= là] Nà [= rượt theo] nà. [= nào.] (cuối dây lời)
Nả	那 na	(bộ ấp 阝[邑]) nào. Nả-xứ 那處 = chỗ nào? Còn một âm là na [= nào, nhiều, an-nhàn..]	
			được bao nả, mấy nả
			Nạ [= mẹ] Mặt nạ Nạ dòng {nạ} [= lạ]
			Nác [= nước]
			Nạc {nạc} [= lạc]
			Nách {nách} [= lách]
Nạch	疒 tật	(bộ nạch [hay tật] 疒 [bộ 104, 5 nét]) tật-bệnh. Cũng đọc là tật.	
	搦 nhược	(bộ thủ 扌[手]) bắt, cầm, xoa-bóp; co-quắp. Quen đọc là nhược.	
			{Nạch} [= lạch]
			Hươu nai Nai lưng ra mà làm Nai [= buộc chặt] Nai [= bình bằng sành] {Nai} [= lai]
			Nái 奶 (HV: nãi) {Nái} [= lái]
Nãi	乃	(bộ phiệt 丿) bèn; mày, của mày. Nãi huynh 乃兄 = anh (của) mày	N: 乃 bèn (cùng nghĩa) N: 乃 (âm gần giống) áy-náy, ban nãy, nóng-nảy..
	迺	(bộ sước 辶[辵]) nguyên là chữ nãi 乃	
	廼	(bộ dẫn 廴) như nãi 迺 hay 乃	
	奶	(bộ nữ 女) sữa; đàn bà [gọi chung]	N: 奶 nái [heo nái] (cùng nghĩa, âm gần giống)

	嬭 nễ	(bộ nữ 女) vú sữa; tiếng tôn-xưng đàn bà. Còn một âm nễ [= mẹ]	
	鼐	(bộ đỉnh 鼎) cái đỉnh rất lớn.	
			{nãi} [= lãi, lời]
			Nài ngựa, nài voi Nài [= vòng dây bắt tréo hình số 8 để trèo cau, dừa] Nài-nỉ, nài-xin, van nài.. {nài} [= lài]
			Nải chuối, tay nải {Nải-nhải} [= lải-nhải]
Nại	耐	(bộ nhi 而) chịu đựng được, chịu nhịn.	1
	奈	(bộ đại 大) nài.	N: 奈 nài (cùng nghĩa)
	柰	(bộ mộc 木) nài [như nại 奈]	
	捺	(bộ thủ 扌[手]) đè-ép, ấn mạnh	N: 捺 nài
	能 năng	(bộ nhục 月 [肉]) chịu đựng được [cùng nghĩa với nại 耐]. Còn một âm năng [= hay, có thể, sức làm nổi, gánh-vác, tài-năng]	
			Nại [= ruộng muối] Nại cớ [= lấy cớ].. {nại} [= lại]
Nam	南	(bộ thập 十) phía nam, hướng nam (tên hướng ngược với bắc); tên bài hát, tên bản nhạc	1
	喃	(bộ khẩu 口) nói nhỏ. Nam-nam 喃喃 = tiếng nói lầm-rầm	N: 喃 nôm, nêm (khẩu 口 (ý) + nam 南 (âm)) [Ngẫu-nhiên trùng với nam 喃]
	男	(bộ điền 田) (1) con trai. [Nữ 女 = con gái] (2) một trong 5 tước [công 公 hầu 侯 bá 伯 tử 子 nam 男]	1
	囡 niếp	(bộ vi 囗) con bé gái. Còn đọc là niếp.	

	枏	(bộ mộc 木) tên một thứ cây [cây chò]	
	柟	(bộ mộc 木) như nam 枏	
	楠	(bộ mộc 木) như nam 枏	N: 楠 nêm [nêm cối] (mộc 木 (ý) + nam 南 (âm)) [Ngẫu-nhiên trùng với nam 楠]
	蝻	(bộ trùng 虫) sâu mới nở. Nam-tử 蝻子 = châu-chấu non.	
			{nam} [= lam]
			Nám {= rám}
			{Nàm} [= làm]
(Nảm)	窞 đạm	(bộ huyệt 穴) cái hố sâu. Cũng đọc là đạm.	
			{Nảm-nhảm} [= lảm-nhảm]
Nạm	腩	(bộ nhục 月 [肉]) nem; thịt trâu non	N: 腩 nem (cùng nghĩa)
			Nạm {= nắm}[nạm gạo] 捻 (HV: niệm) Nạm {= gắn} 捻 Nạm [tái nạm, nạm gầu..] {nạm} [= lạm]
Nan	難 nạn	(bộ chuy 隹) khó. Gian-nan 艱 難 = bị ngăn-trở, gặp khó-khăn, khó có thể vượt qua được. Còn một âm nạn [= nạn, gặp việc khó-khăn nguy-hiểm]	
			Thuyền nan, quạt nan.. Nan hoa {nan} [= lan]
			Nán lại
			Nàn [= nạn] Phàn-nàn {nàn} [= làn]
			Nản, nản chí, chán-nản
Nạn	難 nan	(bộ chuy 隹) nạn, gặp việc khó-khăn nguy-hiểm; căn-vặn. Tị-nạn 避難 = lánh nạn. Còn một âm nan [= khó]	1

Nang	囔	(bộ khẩu 口) túi, cái túi; đựng vào túi. Cẩm-nang 錦囔 = túi gấm, những điều nhắn-bảo nên nghe theo.	1
			Náng [= cây trông giống hành, tỏi, dùng làm thuốc] Náng [= thanh gỗ đỡ bắp cày] {náng} [= sáng-láng]
(Nãng)	碭 đãng	(bộ thạch 石) (1) đá hoa. (2) tràn lên, vọt lên. (3) quá, to-lớn. (4) tên núi; tên đất. Cũng đọc là đãng. (*Từ Nguyên* 辭源, 1998, chữ 碭 tr. 1222 và chữ 宕 [đãng] tr. 0443 có cách đọc (theo phiên-thiết) giống hệt nhau: 徒浪切,去,宕韻,定。[đồ lãng thiết, khứ, đãng vận, định]) (Trần Văn Chánh, 2001, tr. 1460, 碭 **đãng** [không đọc là **nãng**] và tr. 579 宕 **đãng**)	
	曩 nẵng	(bộ nhật 日) trước đây, trước kia, xưa kia, ngày xưa, (thời-gian) đã qua. Cũng đọc là nẵng.	
	攮	(bộ thủ 扌[手]) (1) đẩy mạnh. (2) đàm.	
			{nãng-quên} [= lãng-quên]
			Nàng, cô nàng 娘 (HV: nương = nàng) {nàng} [= làng]
			{nảng} [= lảng]
			Nạng, chống nạng {nạng} [= lạng]
Nanh	獰	(bổ khuyển 犬) tranh-nanh 猙獰 = dữ-tợn, mặt-mũi dữ-tợn.	
			Nanh, nanh-vuốt {nanh} [= lanh]
			Nánh {nánh} [= lánh]
			Nành, đậu nành {nành} [= lành]
			Cái nạnh (để chống)

			Tị-nạnh {nạnh} [= lạnh]
Nao	呶	(bộ khẩu 口) rầm-rĩ, ồn-ào, huyên-náo. Nao-nao 呶呶 = nói nhiều; rầm-rĩ, ồn-ào.	
	硇	(bộ thạch 石) nao-sa 硇砂 = tên một chất đá có ở gần núi lửa dùng làm thuốc. (Trần Văn Chánh, 2001, tr. 1454, đọc: **nạo sa**.) [Còn có tên là lỗ-sa 硵砂]	
	臑 nhu	(bộ nhục 月 [肉]) cánh tay (của người), cẳng trước, chân trước (của vật). Còn một âm nhu [= nấu chín quá, nấu nhừ. (*Từ Nguyên* 辭源, 1998, tr. 1399, đọc: nhi [如之切, 平,之韻,日)]	
	鐃 nạo	(bộ kim 金) (1) tên nhạc-khí. (2) cái nạo-bạt [鐃鈸] (cái chũm-choẹ) to. (3) quấy-nhiễu; cong, chùng [như nạo 撓]. Quen đọc là nạo.	1 N: 鐃 nao [nao-núng, nao lòng..]
			Nao lòng, nao-núng.. 鐃 (HV: nạo) {Gian-nao} [= gian-lao] {nao} [= lao]
Náo	鬧 nháo	(bộ đấu 鬥) ồn-ào, rầm-rĩ. Cũng đọc là nháo.	1
	閙	(bộ môn 門) như náo 鬧	
	淖	(bộ thuỷ 氵[水]) bùn. [泥 nê = bùn; 塗 đồ = bùn]	N: 淖 giạt [trôi-giạt] (thuỷ (ý) + trác 卓 (â)) [Ngẫu-nhiên trùng với náo 淖]
			Náo-nức {náo} [= láo]
Não	腦	(bộ nhục 月 [肉]) óc	1
	惱	(bộ tâm 忄 [心]) buồn, buồn-bực, đau lòng, khổ-tâm	1
	瑙	(bộ ngọc 玉) mã-não 瑪瑙 = một thứ giống như đá báu, giống như	1

		ngọc, dùng làm đồ trang-sức	
	碯	(bộ thạch 石) như não 瑙	
			Não-bạt [= nạo-bạt, chũm-choẹ] {não} [= lão]
			Nào 苪 (chữ náo 鬧 hay 鬧 viết đơn, trông giống chữ phất 苪 [= che, che- đậy, lấp) thế nào, nào hay, nào ngờ.. {nào} [= Lào, lào]
			Hôm nảo hôm nào {nả} [= lảo]
Nạo	撓	(bộ thủ 扌[手]) quấy-nhiễu; cong, chùng	N: 撓 nạo [= cạo], nhéo [nheo-nhéo], ngoéo [ngoéo tay]
	橈 nhiêu	(bộ mộc 木) cong, chịu uốn mình theo người; bẻ gẫy, tan, phá tan. Còn một âm nhiêu [= mái chèo]	
	鐃 nao	(bộ kim 金) (1) tên nhạc-khí. (2) cái nạo-bạt [鐃鈸] (cái chũm-choẹ) to. (3) quấy-nhiễu; cong, chùng [như nạo 撓]. Cũng đọc là nao.	1 N: 鐃 nao [nao-núng, nao-lòng..]
			Nạo 撓 [= cạo] {nạo} [= lạo]
Nạp	內 nội	(bộ nhập 入) nộp [như nạp 納]. Còn một âm nội [= trong, ở trong; cung cấm; vợ]	1
	納	(bộ mịch 糸) nộp, thu-nhập, vào.	1
	肭	(bộ nhục 月 [肉]) ột-nạp 膃肭 = chó bể, chó biển, hải-cẩu [海狗]	
	衲	(bộ y 衤 [衣]) vá-víu, chắp từng mảnh; áo nhà sư [chắp từng mảnh]; tiếng sư tự-xưng.	N: 衲 nẹp [áo nẹp ngoài, nẹp tím, nẹp xanh]
			{nạp} [= lạp]
			Nát, tan-nát, nát rượu.. Nát [= nhát, doạ] Nát-bàn [= niết-bàn] {nát} [= lát}

			Nạt, nạt-nộ {nạt} [= lạt]
			{nau} [= lau]
			Nương-náu {náu} [= láu]
			{nàu-nàu} [= làu-làu]
			Nay {nay} [= lay]
			Áy-náy {náy} [= láy]
			Lúc nãy, nãy giờ
			Này, cái này cái kia
			Nảy {= nẩy}, nảy-nở
			Nạy {= nậy]
			Nắc-nẻ, nắc-nỏm.. {nắc} [= lắc]
Nặc	匿	(bộ hễ 匸) trốn, giấu [若 nhược = bằng, thuận]	1
	諾	(bộ ngôn 言) dạ, ừ, vâng.	
			Nặc mùi, nồng-nặc
			Năm ba Năm tháng {năm} [= lăm]
			Nắm {nắm} [= lắm}
			Nằm
			Năn-nỉ Ăn-năn
			Nắn
			{nẳn} [= lẳn]
			Nặn {nặn} [= lặn]
Năng	能 nại	(bộ nhục 月 [肉]) hay, có thể, sức làm nổi, gánh-vác, tài-năng; một loài thú giống như gấu. Còn một âm nại [= cùng nghĩa với nại 耐]	
	燙	(bộ hoả 火) hâm nóng, bỏng lửa.	
			Năng [= chăm-chỉ] {năng} [= lăng]

			Nắng {nắng} [= lắng]
Nẵng	曩	(bộ nhật 日) trước đây, xưa kia.	N: 曩 nán (âm gần giống)
			Nằng-nặc
			{Nủng-nẳng} [= lủng-lẳng]
			Nặng, nặng-nề, nặng lòng, nặng lời.. {nặng} [= lặng]
			Nắp {nắp} [= lắp]
			Nấc {nấc} [= lấc]
			Nấm rơm, nấm hương {nấm }[= lấm]
Nẫm	捻 niệp niệm	(bộ thủ 扌[手]) (1) nắn, vẽ. (2) rút lấy cầm. Cũng đọc là niệp. Còn một âm niệm [Niệm 捻 hay Niệm-tử 捻子 là một cuộc nổi dậy ở bên Tàu vào đời Thanh. (Cũng đọc là nẫm)]	N: 捻 nạm gạo, nạm dao; nắm tay; ném đá; khúm-núm
			Nầm [= thịt bụng] {nầm} [= lầm]
			Nậm rượu 埝 (HV: niệm)
			Nấn-ná {nấn} [= lấn]
			Nẫn {tiếng kèm], béo nẫn, tròn nẫn {nẫn} [= lẫn]
			Nợ-nần Nần-nẫn {nần} [= lần]
			Nâng, nâng-đỡ, nâng-niu.. {nâng-nâng} [= lâng-lâng]
			Nuôi-nấng
			Nẫng tay trên
			Nậng {= nựng}
			Nấp {nấp} [= lấp]
			Tấp-nập
			{nây-nất} [= lây-lất]

			{nật} [= lật]
			Nâu {nâu} [= lâu]
			Nấu
			Nẫu
			đầu nậu {nậu} [= lậu]
			Nây [= thịt mỡ ở bụng] Nây [= béo, đầy-đặn]
			Nấy {= cái ấy, đó, cái đó}, có gì ăn nấy, cha nào con nấy {nấy} [= lấy]
			Nẫy {= nãy}, lúc nẫy {nẫy} [= lẫy]
			Nầy [= này] {nầy} [= lầy]
			Nẩy {= nảy}, giật nẩy mình, nẩy-nở.. {nẩy} [= lẩy]
			Nậy [= nạy] Nậy [= lớn]
			Ne gà [= xua]
			Né, tránh-né 你 (HV: nễ) {né} [= lé]
			{nẽ} [= lẽ]
			Nè {= này, nầy} {nè} [= lè]
			Nẻ, nứt-nẻ 你 (HV: nễ) {nẻ} [= lẻ]
			{nẹ} [= lẹ]
			Nem, {ma nem} [= ma lem]
			Ném, {ném} [= lém]
			Nén, {nén} [= lén]
			Neo tàu, {neo} [= leo] Neo người, neo đơn
			Néo Già néo đứt dây {néo-nhéo} [= léo-nhéo]
			{nẽo-đẽo} [= lẽo-đẽo]
			Nẻo, nẻo đường, khuất nẻo

			{nẻo} [= lẻo]
			Nép, {nép} [= lép]
			Nẹp
			Nét, {nét} [= lét]
			Nẹt, đe-nẹt, {nẹt} [= lẹt]
Nê	泥 nệ nễ	(bộ thuỷ 氵[水]) (1) bùn, cái gì nát như bùn. (2) mềm-yếu. (3) bôi, trát. Còn một âm nệ [= giữ khư-khư, cố-chấp] và một âm nễ [nễ-nễ 泥泥 = mù-mịt sương sa] [Đồ 塗 = bùn; náo 淖 = bùn]	1 N: 泥 nề [nề-hà, thợ nề] nệ [câu-nệ]
	臡	(bộ nhục 月 [肉]) tên một thứ giấm	
			Nê, {nê} [= lê]..
Nễ	嬭 nãi	(bộ nữ 女) mẹ. Còn một âm nãi [= vú sữa; tiếng tôn-xưng đàn bà]	
	伱 nhĩ	(bộ nhân 亻[人]) mày, anh, chị [ngôi thứ hai số ít]. Cũng viết là 你. Cũng đọc là nhĩ.	
	你 nhĩ	(bộ nhân 亻[人]) mày, anh, chị [ngôi thứ hai số ít]. Cũng đọc là nhĩ.	N: 你 câu-nệ, nể-sợ, tránh-né, nứt-nẻ
	泥 nệ nê	(bộ thuỷ 氵[水]) nễ-nễ 泥泥 = mù-mịt sương sa, sương sa mù-mịt. Còn một âm nệ [= giữ khư-khư, cố-chấp] và một âm nê [= bùn, cái gì nát như bùn; mềm-yếu; bôi, trát]	1 N: 泥 nề [nề-hà, thợ nề] nệ [câu-nệ]
			Nề 泥 (HV: nê) {nề} [= lề]
			Nể 你 (HV: nễ) {nể} [= lể]
Nệ	尼 ni	(bộ thi 尸) ngăn-cản. Còn một âm ni [= sư nữ]	
	泥	(bộ thuỷ 氵[水]) (1) giữ khư-khư, cố-chấp. (2) trát, phết. Câu-nệ 拘泥 = cố-chấp, không chịu thay-đổi cho hợp thời hợp cảnh; theo đúng mẫu-mực, không dám du-di hay thay-đổi; giữ kẽ quá đáng.	1 N: 泥 nề [nề-hà, thợ nề] nệ [câu-nệ]

	nê nễ	Còn một âm nê [= bùn, cái gì nát như bùn; mềm-yếu; bôi, trát] và một âm nễ [nễ-nễ 泥泥 = mù-mịt sương sa]	
			nệ 你 (HV: nễ) 泥 (HV: nê, nệ), {nệ} [= lệ]
			Nêm, nêm cối Nêm canh Mắm nêm
			Nếm
			Nệm
			Nên, {nên} [= lên]
			Nến
			Nền
			Nện
			Nếp, nề-nếp Nếp nhà, nếp nhăn Gạo nếp, cơm nếp..
			Nết
			Nệt-đệt {= lệt-đệt}
			Nêu {nêu} [= lêu]
			Nếu {nếu} [= lếu]
Ni	尼 nệ	(bộ thi 尸) sư nữ, ni-cô; tên núi [Ni-khâu 尼丘]. Còn một âm nệ [= ngăn-cản]	
	呢 nỉ	(bộ khẩu 口) ni-nam 呢喃 = rì-rầm, tiếng chim kêu. Còn một âm nỉ [= một thứ vải dệt bằng len]	1
	妮	(bộ nữ 女) người ở, con đòi, con sen, đầy-tớ gái, nô-lệ (con gái).	
	怩	(bộ tâm 忄 [心]) nữu-ni 忸怩 = thẹn-thò, ngượng-ngập, bẽn-lẽn	N: 怩 náy
			Mũ ni che tai {ni} [= li]
			{ní} [= lí]
			{nì} [= lì]
Nỉ	呢 ni	(bộ khẩu 口) một thứ vải dệt bằng len. Còn một âm ni [ni-nam 呢喃	1

		= rì-rầm, tiếng chim kêu]	
	旎	(bộ phương 方) y-nỉ 旖旎 = (cờ bay) phất-phới. (Trần Văn Chánh, 2001, tr. 974, đọc: **ỷ nỉ**)	
	旎	(bộ phương 方) y-nỉ [ỷ-nỉ] 旖旎 = cờ bay phất-phới.	
	禰	(bộ kì [hay thị] 礻 [示]) nhà thờ bố [cha, thày] (Trần Văn Chánh, 2001, tr. 1479, đọc: **nễ**) [phụ 父 = bố, cha, thày; khảo 考 = bố, cha, thày (đã qua đời, đã chết)]	
			Nỉ-non
Nị	膩 nhị	(bộ nhục 月 [肉]) (1) béo, chất béo, béo quá, ngậy. (2) trơn, nhẵn, nhẵn-nhụi. (3) bẩn-thỉu, dơ-bẩn, cáu-bẩn {bửn}. Quen đọc là nhị.	
			{nị} [= lị]
			Nia {nia} [= lia]
			Nĩa
			Ních, chật ních
Nịch	溺 niệu	(bộ thuỷ 氵[水]) chìm-đắm, làm chết đuối, đánh đắm. Còn một âm niệu [= đái, đi đái, đi tiểu, đi giải] [弱 nhược = yếu, suy; tuổi còn nhỏ]	
	惄	(bộ tâm 心) cồn ruột; lo-nghĩ	
			Chắc nịch {nịch} [= lịch]
Niêm	拈	(bộ thủ 扌 [手]) dùng mấy đầu ngón tay để lấy cái gì, nhón lấy. [占 chiêm = xem; chiếm = chiếm-cứ]	N: 拈 chêm (thủ 扌 (ý) + chiêm 占 (â)) [Ngẫu-nhiên trùng với niêm 拈]
	黏	(bộ thử 黍) dính, dán	1
	粘	(bộ mễ 米) dính, dán [như niêm 黏]	
	鮎	(bộ ngư 魚) tên cá	N: 鮎 chẻm [cá chẻm] (ngư 魚 (ý) + chiêm 占 (â)) [Ngẫu-nhiên trùng với niêm

			鮎]
			{niêm} [= liêm]
			Niềm {niềm} [= liềm]
Niệm	念	(bộ tâm 心) (1) nhớ, nghĩ tới. (2) đọc (như ngâm). (3) hai mươi [20]	1
	埝	(bộ thổ 土) vu-niệm 圩埝 = đắp đất để ngăn nước	N: 埝 nấm đất, nấm mồ, nậm rượu, núm vung
	捻 niệp nẫm	(bộ thủ 扌 [手]) Niệm 捻 hay Niệm-tử 捻子 là một cuộc nổi dậy ở bên Tàu vào đời Thanh. Còn một âm niệp [= nắn, vẽ; rút lấy cầm]. Thường đọc là nẫm.	N: 捻 nạm gạo, nạm dao; nắm tay; ném đá; khúm-núm
			{niệm} [= liệm]
Niên	年	(bộ can 干) (1) năm [= 12 tháng]. (2) tuổi. (3) người đỗ cùng khoa thi. (4) được mùa.	1
	秊	(bộ hoà 禾) nguyên là chữ niên 年	
	撚 nhiên niễn	(bộ thủ 扌[手]) (1) cầm, nhón, cầm bằng mấy ngón tay. (2) xoa, xoắn. (3) xéo, giẫm, đạp. Cũng đọc là nhiên hay niễn.	
	囝	(bộ vi 囗) con. Cùng một chữ, mỗi vùng đọc một khác, có thể là kiển, cưỡng, niên, nga, tể. [囡 nam, niếp = con bé gái]	
			{niên} [= liên]
			{niến} [= liến]
Niễn	蹍 chiển	(bộ túc 足) đạp lên, xéo lên, giẫm lên. Cũng đọc là chiển hay triển. [展 triển = mở ra, giở ra]	
	碾 chiển	(bộ thạch 石) xay, tán, nghiền. Cũng đọc là chiển hay triển.	
	輾 triển	(bộ xa 車) nghiền bằng cách dùng một vật quay đè lên, nghiến nát. Có khi viết là 碾. Còn một âm triển [= quay nửa vòng, quay nghiêng sang một bên]	

	撚 nhiên niên	(bộ thủ 扌[手]) (1) cầm, nhón, cầm bằng mấy ngón tay. (2) xoa, xoắn. (3) xéo, giẫm, đạp. Cũng đọc là nhiên hay niên.	
			{niễn} [= liễn]
			{niền} [= liền]
			{niêng} [= liêng]
			Niềng-niễng {= cà-niễng}, củ niễng..
Niếp	囡 nam	(bộ vi 囗) con bé gái. Thường đọc là nam.	
	聶 nhiếp	(bộ nhĩ 耳) nói thầm, thịt thái mỏng. Quen đọc là nhiếp.	
	躡	(bộ túc 足) theo sau, theo-đuổi, truy-lùng kín-đáo; xen vào.	N: 躡 dép (túc (ý) + nhiếp 聶 (â)) [Ngẫu-nhiên trùng với niếp 躡]
			{niếp} [= liếp]
Niệp	捻 niệm nẫm	(bộ thủ 扌[手]) (1) nắn, vẽ. (2) rút lấy cầm. Còn một âm niệm [Niệm 捻 hay Niệm-tử 捻子 là một cuộc nổi dậy ở bên Tàu vào đời Thanh.] Thường đọc là nẫm.	N: 捻 nạm gạo, nạm dao; nắm tay; ném đá; khúm-núm
			{niệp} [= liệp]
Niết	臬 nghiệt	(bộ tự 自) cái ngưỡng cửa; phép, khuôn-phép. Còn đọc là nghiệt.	
	隉	(bộ phụ 阝[阜]) ngột-niết 杌隉 = áy-náy không yên; nguy-ngập. [Có khi viết là 卼臲]	
			Niết-bàn [= nát-bàn]
Niệt	吶 nột	(bộ khẩu 口) ấp-úng; hò-hét, reo-hò. Cũng đọc là nột.	
			Niệt [= dây buộc cổ trâu, cổ bò] {niệt} [= liệt]
			Niêu, nồi niêu xoong chảo {niêu} [= liêu]
Niễu	嬲 điểu	(bộ nữ 女) chòng-ghẹo nhau. Cũng đọc là điểu.	

			{niễu} [= liễu]
			{niều} [= liều]
Niệu	溺 nịch	(bộ thuỷ 氵[水]) đái, đi đái, đi tiểu, đi giải, tè, đi tè. Còn một âm nịch [= chìm-đắm, làm chết đuối, đánh đắm]	
	尿	(bộ thi 尸) nước đái, nước tiểu, nước giải	
	嫋 (嬝)	(bộ nữ 女) niệu-niệu 嫋嫋 = (1) mềm-mại, nhỏ-nhắn. (2) dìu-dặt, du-dương	
	嬝	(bộ nữ 女) như niệu 嫋	
			{niệu} [= liệu]
			Nín, nín bặt, nín khe Nín {= nhịn}, nín nhịn, nín đái..
Ninh	寧	(bộ miên 宀) yên-ổn, thăm-hỏi; an-ninh. Đinh-ninh 丁寧 [叮嚀] = dặn đi dặn lại, dặn-dò.	1 Đinh-ninh = tin chắc như vậy, tin chắc hoàn-toàn, nhớ mãi không quên
	甯 nịnh	(bộ dụng 用) yên; có khi dùng như ninh 寧. Còn một âm nịnh [= sở-nguyện, thà rằng]	
	嚀	(bộ khẩu 口) đinh-ninh 叮嚀 = dặn đi dặn lại, dặn-dò.	
	擰	(bộ thủ 扌[手]) vắt.	
	鸋	(bộ điểu 鳥) ninh-quyết 寧鴂 = tên chim	
			Ninh cho nhừ {ninh} [= linh]
Nịnh	佞	(bộ nhân 亻[人]) nói ngon nói ngọt cho người ta thích, người ta vừa lòng; tài, tài-cán [khi nói nhún mình]	1
	甯 ninh	(bộ dụng 用) sở-nguyện, thà rằng. Còn một âm ninh [= yên, có khi dùng như ninh 寧]	

	檸	(bộ mộc 木) nịnh-mông 檸檬 = một thứ cây rất gần với chanh.	
			Nịnh-nọt
			Níp [= hòm, rương ngày xưa]
			Con nít
			Nịt, dây nịt
			Nâng-niu
			Níu, níu áo, níu-kéo
			Nũng-nịu
			No {no} [= lo]
			Nó {nó} [= ló]
			Nõ {nõ} [= lõ]
			Nò [= cái lờ] {nò} [= lò]
			Nỏ, cung nỏ, nỏ [= khô]
			Nọ, nọ nọ kia kia, {nọ} [= lọ]
Noa	拏	(bộ thủ 手) dẫn-dắt; bắt kẻ có tội [như nã 拿]	
	挐 nư	(bộ thủ 手) dắt, dẫn-dắt. Còn một âm nư [= cầm, dẫn-dắt]	
	挼 (捼)	(bộ thủ 扌[手]) bóp, nắn (Trần Văn Chánh, 2001, tr. 870, đọc: **nhoa**.)	
	捼	(bộ thủ 扌[手]) bóp, nắn [như 挼]	
			{noa} [= loa]
Noạ	惰 đoạ	(bộ tâm 忄 [心]) lười, lười-biếng. Có người đọc là đoạ.	1 N: 惰 đoạ [đầy-đoạ]
	懦 nhu	(bộ tâm 忄 [心]) hèn-yếu. Còn đọc là nhu.	N: 懦 nhụa [nhầy-nhụa]
			Noái {= nói}
			{noài} [= loài]
			{noại} [= loại]
			{noát} [= loát]

			{noạt} [= loạt]
			Nóc {nóc} [= lóc]
			Nọc {nọc} [= lọc]
			Noi, noi gương, noi theo Kẻ Noi
			Nói {nói} [= lói]
			Nòi {nòi} [= lòi]
			Non 嫩 (HV: nộn = non) {non} [= lon]
			Nón
			Nong {nong} [= long]
			Nóng
			Nòng, nòng súng, nòng-cốt, nòng-cột.. Nòng-nọc {nòng} [= lòng]
			Nọng 膿 (HV: nùng) [nọng trâu, nọng lợn] {nọng} [= lọng]
			Nóp {nóp-ngóp} [= lóp-ngóp]
			Nắn-nót {nót} [= lót]
			Nịnh-nọt {nọt} [= lọt]
Nô	奴	(bộ nữ 女) đứa ở, người ở, người làm.	1
	孥	(bộ tử 子) con, vợ con; người ở.	
	帑 thảng	(bộ cân 巾) con, vợ con [như nô 孥]. Còn một âm thảng [= kho để của, chỗ để tiền]	
	駑	(bộ mã 馬) ngựa hèn, hèn-kém. Nô-tài 駑才 = kẻ kém tài, kẻ tài hèn sức kém.	
			{nố} [= lố]

Nỗ	努	(bộ lực 力) gắng, cố-gắng. Nỗ-lực 努力 = gắng sức.	1
	弩	(bộ cung 弓) cái nỏ	N: 弩 nỏ (cùng nghĩa, âm gần giống)
	砮	(bộ thạch 石) một thứ đá dùng làm tên bắn.	
			{nỗ} [= lỗ]
			Nồ [= doạ]
			Nổ {nổ} [= lổ]
Nộ	怒	(bộ tâm 心) giận, giận-dữ.	1
			{nộ} [= lộ]
			Nốc {nốc} [= lốc]
			{nộc} [= lộc]
			Nôi {nôi} [= lôi]
			Nối {nối} [= lối]
Nỗi	餒	(bộ thực 食) (1) đói. (2) đuối, kém. (3) ươn, ươn-thối	N: 餒 nuôi [nuôi-nấng]
	餧 uỷ	(bộ thực 食) đói. Còn một âm uỷ [= chăn-nuôi]	
			Nỗi khổ, nỗi lòng.. đến nỗi, nỗi nào.. {nỗ} [= lỗi]
			Nồi {nồi} [= lồi]
			Nổi
Nội	內 nạp	(bộ nhập 入) trong, ở trong; cung cấm; vợ. Còn một âm nạp [= nộp [như nạp 納]	1
			{nội} [= lộI]
			Nôn, buồn nôn {= ói} Nôn, nôn-nóng, nôn-nao.. {nôn} [= lôn]
			{nồn} [= lồn]
Nộn	嫩	(bộ nữ 女) non, mới nhú lên	N: 嫩 non (cùng nghĩa, âm gần giống)

			Phì-nộn, {nộn} [= lộn]
Nông	農	(bộ thần 辰) nghề làm ruộng, người làm ruộng; tên họ.	1
	儂 nùng	(bộ nhân 亻[人]) ta đây. Cũng đọc là nùng.	N: 儂 nùng
	噥	(bộ khẩu 口) nói nhiều và nói nhỏ, lẩm-bẩm. Nông-nông 噥噥 = lẩm-bẩm.	N: 噥 nũng [nũng-nịu, làm nũng]
			Nông sâu, nông-cạn {nông} [= lông]
			Nống [= nong] Nống [= làm cho cao hơn, nới rộng]
			{nỗng} [= lỗng]
			Nồng, nồng-thắm, nồng-nực, {nồng} [= lồng], {nồng-nộng} [= lồng-lộng]
			Nổng [= gò], {nổng} [= lổng]
			{nộng} [= lộng]
			{nốp} [= lốp]
			Nộp 納 (HV: nạp = nộp)
			Nốt, {ná nốt} [= lá lốt]
Nột	吶 niệt	(bộ khẩu 口) ấp-úng; hò-hét, reo-hò. Nột-nột 吶吶 = ấp-úng; nói-năng cẩn-thận [nghĩ kĩ rồi mới nói]; Toả-nột 嗩吶 = cái kèn nhỏ; Nột-hám 吶喊 = reo-hò. Cũng đọc là niệt.	
	訥	(bộ ngôn 言) nói chậm-chạp ý-tứ, nói-năng cẩn-thận; ấp-úng.	
	鈉	(bộ kim 金) chất hoá-học (kí-hiệu Na) làm ra muối ăn. (Trần Văn Chánh, 2001, tr. 2058: Nạp)	
			{nột} [= lột]
			Nơ, {nơ} [= lơ]
			Nớ, {nớ} [= lớ]
			Nỡ, {nỡ} [= lỡ]
			{nờ} [= lờ]
			Nở, {nở} [= lở]

			Nợ, {nợ} [= lợ]
			Nơi, nơi-nơi, {nơi} [= lơi]..
			Nới,{nới} [= lới}
			Nơm, nơm-nớp
			Nờm-nợp [= nườm-nượp]
			Non, non-nớt
			Nu [= gỗ có vân đẹp] {Nu} [= lu]
			{nú} [= lú]
			{Nũ} [= lũ]
			{nù-nù} [= lù-lù]
			Nụ {nụ-khụ} [= lụ-khụ]
			Béo núc, núc-nác..
			Cá nục, nục-nạc [= toàn nạc], chín nục {nục} [= lục]
			Núi, {núi-húi} [= lúi-húi]..
			Nùi rơm, {nùi} [= lùi]..
			Núm, {núm} [= lúm]..
			Nún, {nún} [= lún]
			Nùn, nùn rơm, {nùn} [= lùn]
			Nung, {nung} [= lung]
			Nao-núng, núng-nính
			Làm nũng, nũng-nịu {nũng} [= lũng]
Nùng	儂 nông	(bộ nhân 亻[人]) ta đây. Cũng đọc là nông.	N: 儂 Nùng [người Nùng], nông-nỗi
	濃	(bộ thuỷ 氵[水]) nồng, đặc. [Đạm 淡 = nhạt]	N: 濃 nồng [nồng-nàn]
	膿	(bộ nhục 月 [肉]) mủ	N: 膿 nọng [nọng trâu, nọng lợn, nọng heo]
	醲	(bộ dậu 酉) rượu đặc. Có khi viết là 濃	N: 醲 nồng [rượu nồng, nồng-nàn]
			Người Nùng {nùng} [= lùng]
			{nủng} [= lủng]
			{nụng} [= lụng]

			Nuộc [= buộc] 縟 (HV: nhục), {nuộc} [= luộc]
			Nuôi
			Nuối, nuối-tiếc
			Nuốm {= núm}
			{nuôn} [= luôn]
			Nuông, nuông-chiều
			Nuốt
			Nuột, nuột-nà
			Núp, {núp} [= lúp}
			Nút, thắt nút Nút, nút chai Nút [= mút], nút sữa
Nuy	羸 luy	(bộ dương 羊) gầy, yếu-đuối, giằng-co, giật đổ. Cũng đọc là luy.	
	痿	(bộ nạch 疒) liệt, không cử-động được	N: 痿 oải [uể-oải]
	萎	(bộ thảo 艹 [艸]) (1) héo, ốm mà chết. (2) nuy-nhuy 萎蕤 = tên một thứ hoa dùng để làm thuốc	
Nuỵ	倭 oa uy	(bộ nhân 亻[人]) lùn, thấp-bé. Còn đọc là oa. Còn một âm uy [uy-trì 倭 遲 = xa thăm-thẳm]	N: 倭 oa-oa, uể-oải
	矮 ải	(bộ thỉ 矢) lùn, thấp-bé; hèn-kém. Còn đọc là ải.	N: 矮 oải [uể-oải]
			{nuỵ} [= luỵ]
Nư	挐 noa	(bộ thủ 手) cầm, dẫn-dắt. Còn một âm noa [= dắt, dẫn-dắt]	
			Nư [= cơn giận] {nư} [= lư]
Nứ	女 nữ nhữ	(bộ nữ 女 [bộ 38, 3 nét]) gả con gái cho người ta. Còn một âm nữ [= con gái]. Còn một âm nhữ [= mày [ngôi thứ hai số ít], như nhữ 汝]	N: 女 nữ, nớ, nỡ, nợ nửa, nữa nhỡ, lỡ
Nữ	女 nứ	(bộ nữ 女 [bộ 38, 3 nét]) (1) con gái. (2) tên một ngôi sao. Còn một âm nứ [= gả con gái cho người ta].	1 N: 女 nớ, nỡ, nợ nửa, nữa

	nhữ	Còn một âm nhữ [= mày [ngôi thứ hai số ít], như nhữ 汝]	nhỡ, lỡ
			{nữ} [= lữ]
			Nưa
			Nùa, {nứa} [= lứa]
			Nữa, {nữa} [= lữa]
			{nừa} [= lừa]
			Nửa, một nửa {nửa} [= lửa]
			Nức [= cạp] Nức, nức tiếng, nức danh Náo-nức, nức-nở
			Nực, nóng-nực, nực-nội Nực cười, {nực} [= lực}
			Nứng
			{nững} [= lững]
			Nựng
			Nước
			Nườm-nượp [= nờm-nợp] {nườm} [= lườm]
Nương	娘	(bộ nữ 女) nàng; con gái trẻ tuổi; mẹ; tiếng tôn-xưng các bà.	1
	孃	(bộ nữ 女) như nương 娘	
			Nương, nương rẫy Nương, nương-nhờ, nương thân.. Nương tay, nương nhẹ {nương} [= lương]
			Nướng
			Cô nường {= cô nàng} {nường} [= lường]
			Nứt
Nữu {nĩu}	忸	(bộ tâm 忄 [心]) thẹn, ngượng. Nữu-ni 忸怩 = thẹn-thò, ngượng-ngập, bẽn-lẽn	N: 忸 ngượng (cùng nghĩa)
	狃	(bộ khuyển 犭 [犬]) nhờn, quen	
	紐	(bộ mịch 糸) buộc, chặt; cái núm.	N: 紐 néo [già néo đứt dây]

	鈕	(bộ kim 金) chỗ để buộc dây; cái khuy áo, cúc áo.	N: 鈕 nạo

Nga	俄	(bộ nhân 亻[人]) chốc lát; tên nước, tên giống người [nước Nga, người Nga]	1
	哦	(bộ khẩu 口) ngâm-nga	1
	娥	(bộ nữ 女) đẹp, tốt-đẹp	
	峨	(bộ san [hay sơn] 山) cao. Nga-mi 峨嵋 = tên núi	
	莪	(bộ thảo 艹 [艸]) tên cỏ.	
	蛾	(bộ trùng 虫) con ngài. Nga-mi 蛾眉 = mày ngài.	N: 蛾 ngài (cùng nghĩa)
	鵝	(bộ điểu 鳥) con ngỗng, con ngan.	
	莪	(bộ thảo 艹 [艸]) tên một thứ cỏ	N: 莪 ngò
	囝	(bộ vi 囗) con. Cùng một chữ, mỗi vùng đọc một khác, có thể là cưỡng, kiển, niên, nga, tể. [囡 nam, niếp = con bé gái]	
Ngã	我	(bộ qua 戈) ta, tôi [ngôi thứ nhất số ít]; của ta, ý riêng ta.	1
			Ngã ba đường, ngã tư.. Ngã xuống đất, ngã ngửa.. Ngã giá
			Ngà, da ngà, ngà voi Ngà-ngà
			Ngả, ngả-nghiêng Mỗi người một ngả
Ngạ	餓	(bộ thực 食) đói quá. [餒,餧 nỗi = đói. 殍,莩 biễu = chết đói. 殣 cận = chết đói; chôn. 饑, 飢 cơ = đói (không có cơm ăn). 饉 cận = đói (không có rau mà ăn). 饑饉 cơ-cận = đói, mất mùa. 瘐死 dũ-tử = chết vì đói-rét]	1
			Ngơ-ngác

Ngạc	愕	(bộ tâm 忄 [心]) hớt-hải, kinh-ngạc; sợ-hãi cuống-cuồng. [Cụ 懼 = sợ, sợ-hãi. Chinh 怔 = sợ run lên. Hãi 駭 = ngựa sợ, giật mình. Hoàng 惶 = sợ-hãi. Hoảng-hốt 恍忽 = ngẩn-ngơ, sợ-hãi vì chuyện chợt xảy ra [xảy ra bất-ngờ]. Hộc-tốc 觳觫 = sợ run lên, sợ run lập-cập. Kinh 驚 = sợ. Khủng 恐 = sợ, doạ-nạt. Phạ 怕 = sợ. Triệp 讋 = sợ, sợ-hãi.]	1
	噩	(bộ khẩu 口) kinh-hãi	1
	鱷 (鰐)	(bộ ngư 魚) cá sấu	
	鰐	(bộ ngư 魚) cá sấu [như ngạc 鱷]	
	萼	(bộ thảo 艹 [艸]) đài hoa.	
	諤	(bộ ngôn 言) lời nói ngay-thẳng.	
	遌	(bộ sước 辶[辵]) bỗng gặp, không hẹn mà gặp, gặp tình-cờ.	
	鄂	(bộ ấp 阝 [邑]) (1) tên đất. (2) ngoài cõi, ven cõi. (3) tên họ.	
	鍔	(bộ kim 金) lưỡi dao, lưỡi kiếm	
	顎	(bộ hiệt 頁) xương gò má	
	鶚	(bộ điểu 鳥) tên một giống chim, ngày xưa gọi là thư-cưu [雎鳩]	
Ngai	獃	(bộ khuyển 犬) ngây-ngô, dại, khờ, ngớ-ngẩn, ngốc, ngu, đần-độn	
	騃 ngãi	(bộ mã 馬) lẩn-thẩn, lần-thần, ngu-ngốc, ngu-xuẩn. Cũng đọc là ngãi.	
	皚	(bộ bạch 白) trắng toát, trắng xoá, trắng phau. Ngai-ngai 皚皚 = trắng xoá, trắng phau-phau.	
			Ngai-ngái
Ngãi	騃 ngai	(bộ mã 馬) lẩn-thẩn, lần-thần, ngu-ngốc, ngu-xuẩn. Cũng đọc là ngai.	

	義 nghĩa	(bộ dương 羊) làm việc vì người khác. Thường đọc là nghĩa.	1 [Nhân-tình nhân ngãi, Quảng-ngãi..]
			Con ngài Ngài Thủ-tướng, Đức-ngài
Ngải	艾 nghệ	(bộ thảo 艹 [艸]) cây ngải-cứu. Còn một âm nghệ [= cắt cỏ]	1
	刈	(bộ đao 刂 [刀]) cắt cỏ.	
Ngại	礙 (碍)	(bộ thạch 石) vướng, vướng-vít, cản-trở, trở-ngại. [疑 nghi = ngờ, lấy làm lạ]	1
	碍	(bộ thạch 石) vướng, vướng-vít, cản-trở, trở-ngại [như ngại 礙]	
	磑 cai	(bộ thạch 石) (1) cái cối xay (bằng đá). (2) cai-cai 磑磑 = bền-chắc, vững-vàng [như cái cối xay bằng đá]. Cũng đọc là cai.	
	閡	(bộ môn 門) trở-ngại; ngăn-chặn; vùi-lấp.	
(Ngan)	犴 ngạn	(bộ khuyển 犭[犬]) chó rừng. Còn một âm ngạn [= nhà ngục, nhà tù]	
	豻	(bộ trĩ 豸) như ngan 犴	
			Ngan ngỗng Ngan-ngán
			Ngán, chán-ngán Ngán đến tận cổ
Ngạn	喭	(bộ khẩu 口) quê-mùa, thô-tục	N: 喭 ngán
	岸	(bộ san [hay sơn] 山) bờ.	1 N: 岸 ngàn [= rừng]
	彥	(bộ sam 彡) người có cả tài lẫn đức	
	諺	(bộ ngôn 言) (1) lời nói của người xưa có ý chỉ-dạy. Ngạn-ngữ 諺語 = lời người xưa chỉ-dạy. (2) viếng, viếng-thăm. (3) thô-lỗ, thô-tục	1
	犴	(bộ khuyển 犭[犬]) nhà ngục, nhà	

	ngan	tù. Còn một âm ngan [= chó rừng]	
Ngang	卬 (卭)	(bộ tiết 卩) ta [ngôi thứ nhất số ít]	
	卭	(bộ tiết 卩) ta [như ngang 卬]	
	昂	(bộ nhật 日) giơ cao; giá cao, giá đắt, mắc. Hiên-ngang 軒昂 = có thái-độ ngay-thẳng đường-hoàng cao-cả, không chịu luồn-cúi khuất-phục	1
			Ngang dọc, bề ngang Ngang-bướng Ngang dạ, ngang tai
			Ngáng
			Ngãng tai, nghễnh-ngãng
			Ngỡ-ngàng
			Ngành [= cành], ngọn-ngành
			Ngảnh [= ngoảnh]
Ngạnh	哽	(bộ khẩu 口) nghẹn. Ngạnh-ế 梗咽 = nức-nở, nghẹn-ngào không nói ra được. [Có người đọc là ngạnh-yết.]	N: 哽 nganh [ương-ngạnh]
	梗	(bộ mộc 木) ngành, cành cây; cánh bèo; cây cỏ đâm vào người; ngang-ngạnh; ngay-thẳng	1 N: 梗 ngành (cùng nghĩa, âm gần giống) ngạnh (âm gần giống) chành, cành, cạnh
	硬	(bộ thạch 石) cứng, cứng-rắn; ương-ngạnh , bướng-bỉnh	1 [ương-ngạnh]
	粳 canh	(bộ mễ 米) tên lúa [loại lúa chín muộn và ít nhựa]. Cũng đọc là canh.	
	鯁	(bộ ngư 魚) xương cá, hóc xương cá. Cốt-ngạnh 骨鯁 = người không a-dua, không xu-nịnh ai.	
	骾	(bộ cốt 骨) như ngạnh 鯁	N: 骾 ngạnh [ngạnh cá]
			Ngạnh 哽 梗 硬 骾 Ngang-ngạnh
Ngao	敖 ngạo	(bộ phốc 攵 [支]) chơi, đi chơi. Còn một âm ngạo [= láo-lếu]	1 N: 敖 ngào [ngọt-ngào]

	厫	(bộ hán 厂) như ngao 敖	
	嗸	(bộ khẩu 口) ngao-ngao 嗸嗸 = om-sòm.	
	璈	(bộ ngọc 玉) một thứ nhạc-khí.	
	聱	(bộ nhĩ 耳) ngao-nha 聱牙 = lủng-củng, trúc-trắc, khó đọc khó nghe.	
	遨	(bộ sước 辶[辵]) chơi, đi chơi, không bị bó-buộc. Ngao-du 遨遊 = rong chơi đây đó.	1
	謷	(bộ ngôn 言) (1) chê, mỉa-mai. (2) rộng-lớn, mênh-mông.	
	螯	(bộ trùng 虫) con ngao, con nghêu, con cua lớn	1
	鼇	(bộ mãnh 黽) con ngao, một giống ba-ba lớn ở biển.	
	鰲	(bộ ngư 魚) con ngao, con trạch, con ba-ba lớn [như ngao 鼇]	
	獒	(bộ khuyển 犬) tên một giống chó to	
	熬	(bộ hoả 灬 [火]) (1) rang khô. (2) cố nhịn	
	驁 ngạo	(bộ mã 馬) ngựa bất-kham; người xấc-lấc ngang-ngược. Có khi đọc là ngạo.	
			Nghêu-ngao
			Ngáo [= một thứ móc câu] Ngáo [= ngoáo], ngáo ộp Ngơ-ngáo
			Ngọt-ngào, ngào-ngạt
Ngạo	奡	(bộ đại 大) khoẻ, cứng, cứng-cáp; ngược-ngạo	1 N: 奡 ngáo [ngơ-ngáo]
	敖 ngao	(bộ phốc 攵 [攴]) láo-lếu. Còn một âm ngao [= chơi, đi chơi]	N: 敖 ngào [ngọt-ngào, ngào-ngạt]
	傲	(bộ nhân 亻 [人]) xấc-láo	1
	驁 ngao	(bộ mã 馬) ngựa bất-kham; người xấc-lấc ngang-ngược. Cũng đọc là ngao.	

			Ngáp
			Ngát
Ngạt	歹 đãi	(bộ đãi 歹) xương tàn. Còn một âm đãi [= tồi, xấu, bậy]	
			Ngạt mũi, chết ngạt Ngào-ngạt
			Ngau-ngáu
			Ngàu [= ngầu], đục ngàu, đỏ ngàu
			Ngay
			Ngáy Ngay-ngáy
			Ngày
			Ngắc Ngắc-ngoải, ngắc-ngứ..
			Ngăm
			Ngắm
			Ngăn
			Ngắn
			{ngăng} [= ngăn]
			{ngắng} [= ngắn]
			Ngẵng
			Ngẳng, ngẳng-nghiu
			Ngắt
			Ngặt
Ngâm	吟	(bộ khẩu 口) ngâm, đọc với giọng kéo dài ra êm-ái hùng-hồn tuỳ theo ý diễn-tả.	1
			Ngấm Ngấm-ngầm Ngấm-nguẩy, ngấm-nguýt..
			Ngầm Tầm-ngầm
			Tâm-ngẩm-tầm-ngầm
			Ngậm, ngậm tăm, ngậm cười.. Ngậm-ngùi
Ngân	銀	(bộ kim 金) (1) bạc. (2) trắng. (3) tên họ.	1

	跟 cân	(bộ túc 足) gót chân, đi theo. Còn đọc là cân.	N: 跟 ngấn [ngấn nước] (âm gần giống ngân 跟)
	垠	(bộ thổ 土) bờ, bờ-bến, ngằn, giới-hạn.	N: 垠 hằn [hằn lên, thù-hằn] (thổ 土 (ý) + một phần chữ hận 恨 (â)) [Ngẫu-nhiên trùng với ngân 垠]
	痕	(bộ nạch 疒) sẹo, vết, dấu-vết	N: 痕 ngấn [ngấn nước] ngần [tần-ngần] ngẩn [ngẩn-ngơ]
	言 ngôn	(bộ ngôn 言 [bộ 149, 7 nét]) ngân-ngân 言言 = đồ-sộ, cao ngất. Còn một âm ngôn [= nói]	
	狺	(bộ khuyển 犭[犬]) ngân-ngân 狺狺 = tiếng chó gầm-gừ cắn nhau.	
	沂 nghi	(bộ thuỷ 氵[水]) ống sáo lớn. Còn một âm nghi [= tên sông; tên đất]	
	齗 khẩn	(bộ xỉ 齒) lợi, chân răng, nứu {níu} {nướu}, thịt chân răng. Ngân-ngân 齗齗 = gân cổ lên [mà nói, mà cãi..] Còn một âm khẩn [= nhá xương, cắn xương]	
	誾	(bộ ngôn 言) chững-chạc, ôn-tồn; thơm lừng, sực-nức. Ngân-ngân 誾誾 = ôn-tồn can-ngăn	
	嚚	(bộ khẩu 口) điêu-toa, điêu-ngoa, dối-trá; ngu	
	鄞	(bộ ấp 阝[邑]) tên đất.	
			Ngấn
			Ngần Trắng ngần Tần-ngần
			Ngẩn, ngẩn-ngơ
Ngận	很	(bộ xích 彳) bướng, ác, tham, rất, lắm	
	狠 ngoan	(bộ khuyển 犭[犬]) tàn-nhẫn; rất, lắm [như ngận 很]. Còn một âm ngoan [= chó cắn nhau]	
			Ngẩng mặt lên

			Ngấp-nghé, ngấp-ngó..
			Ngập, ngập-ngụa, ngập-ngừng..
			Ngất, ngất lịm Ngất-ngây, ngất-ngư Cao ngất (trời) Ngất-ngưởng
Ngật	仡	(bộ nhân 亻 [人]) ngật-ngật 仡仡 = lực-lưỡng	
	吃 cật	(bộ khẩu 口) nói lắp; ăn [như khiết 喫]. Cũng đọc là cật.	N: 吃 hất đi, hấc lờ, nói hớt, khật-khưỡng, thơm ngát, ngặt-nghèo, nuốt ực
	屹	(bộ san [hay sơn] 山) ngật-ngật 屹屹 = cao chót-vót	1
	疙	(bộ nạch 疒) đầu đanh [nhọt nhỏ mọc ở ngoài da]. Ngật-đáp 疙瘩 = (1) nhọt mọc ở trên đầu. (2) sùi, nổi cục (ngoài da)	
	訖 cật	(bộ ngôn 言) thôi hẳn, làm xong, sau cùng, xong, hết. Cũng đọc là cật.	N: 訖 hất [hất đi]
			Ngật [= ngửa đầu về phía sau], ngật đầu, ngật-ngưỡng
			Cây ngâu, mưa ngâu..
			Ngấu
Ngẫu	偶	(bộ nhân 亻 [人]) (1) chợt. (2) đôi, số chẵn. (3) tượng, pho tượng. (4) bằng vai.	1
	耦	(bộ lỗi 耒) hai người cùng cày, hai người cùng làm; đối, câu đối; đôi, số chẵn. Phối-ngẫu 配耦 = vợ chồng [hai người cùng làm việc với nhau]	
	藕	(bộ thảo 艹 [艸]) ngó sen.	N: 藕 ngó [ngó sen] (cùng nghĩa)
			Ngầu, đục ngầu
			Ngậu, ngậu-xị
			Ngây, ngây-đần.. Ngất-ngây Ngây-thơ

			Ngấy, chán ngấy Ngấy sốt
			Ngầy, ngầy-ngà..
			Ngậy, ngầy-ngậy..
			Nghe
			Nghé
			Nghè
			Nghen [= nhá, nhé]
			Nghén
			Nghẽn
			Nghẹn Nghẹn-ngào
			Nghẽo [= ngựa tồi], Cười ngặt-nghẽo
			Nghèo, ngặt-nghèo
			Nghẻo [= ngoẻo]
			Nghẹt
Nghê	兒 nhi	(bộ nhân 儿) tên họ. Còn một âm nhi [= trẻ con]	
	倪	(bộ nhân 亻[人]) bé-nhỏ, trẻ con; tên họ	
	猊	(bộ khuyển 犭[犬]) tên một con vật đầu giống sư-tử.	
	輗	(bộ xa 車) cây láp ngang của xe, cái đòn ngang cho vào hai đầu càng xe.	
	霓	(bộ vũ 雨) cầu vồng, cái cầu vồng. [Đế-đông 螮蝀 = cái cầu vồng. Hồng 虹 = cái cầu vồng]	
	蜺	(bộ trùng 虫) cầu vồng [như nghê 霓]	
	鯢	(bộ ngư 魚) cá voi cái, cá kình	
	麑	(bộ lộc 鹿) (1) con hươu non. (2) tên một con vật đầu giống sư-tử [cùng nghĩa với nghê 猊]	
			Ngô-nghê, ngủ-nghê
Nghễ	睨	(bộ mục 目) liếc, nghé trông	1
			Nghề, nhà nghề

Nghệ	乂	(bộ phiệt 丿) trị, cai-trị được dân; tài-giỏi.	N: 乂 nghệ [củ nghệ]
	艾 ngải	(bộ thảo 艹 [艸]) cắt cỏ. Còn một âm ngải [= cây ngải-cứu]	N: 艾 ngải (cùng âm ngải, cùng nghĩa)
	羿	(bộ vũ 羽) tên người [Hậu Nghệ 后羿]	
	藝 (蓺)	(bộ thảo 艹 [艸]) (1) nghề, tài-năng. (2) văn. (3) trước. (4) trồng	1
	蓺	(bộ thảo 艹 [艸]) như nghệ 藝	
	埶	(bộ thổ 土) vốn là chữ nghệ 藝. Có khi viết thay chữ thế 勢	
	囈	(bộ khẩu 口) nói sảng, nói mê, mớ.	
	襼	(bộ y 衤 [衣]) tay áo.	
			Nghếch, ngốc-nghếch
			Ngốc-nghếch-ngộc-nghệch
			Nghển cổ lên Ngổn-nghển
			Nghễu-nghện, ngỗn-nghện
Nghênh	迎 nghinh	(bộ sước 辶[辵]) đón, đón trước, đón rước. Tiếng miền Nam là nghinh.	1 nghênh-đón
			Nghênh tai, nghênh mặt Ngông-nghênh, nghênh-ngáo, nghênh-ngang
			Nghểnh cổ [= nghển cổ]
			Nghễnh-ngãng
			Nghêu sò Nghêu-ngao
			Nghễu-nghện
			Cao nghều [= cao nghệu]
			Cao nghệu [= cao nghều]
Nghi	宜	(bộ miên 宀) nên	
	疑	(bộ sơ 疋) (1) ngờ, nghi-ngờ. (2) thắc-mắc, lấy làm lạ. (3) đọng lại, ngưng [như ngưng 凝]. (4) làm	1 [nghi-ngờ] (Hán + Nôm)

		phỏng theo [như nghĩ 擬]	
	儀	(bộ nhân 亻[人]) dáng; làm mẫu, làm phép [cho người khác bắt chước]; dâng.	1
	沂 ngân	(bộ thuỷ 氵[水]) tên sông; tên đất. Còn một âm ngân [= ống sáo lớn]	
	嶷	(bộ san [hay sơn] 山) Cửu-nghi 九嶷 = tên núi.	
			Nghí-ngoáy
Nghĩ	齮	(bộ xỉ 齒) cắn.	
	蟻	(bộ trùng 虫) kiến, con kiến	
	螘	(bộ trùng 虫) như nghĩ 蟻	
	艤	(bộ chu 舟) thuyền ghé vào bờ, đậu thuyền.	N: 艤 ghé (cùng nghĩa)
	擬	(bộ thủ 扌[手]) phỏng theo, làm phỏng theo. Nghĩ-cổ 擬古 = làm phỏng theo lối xưa, làm theo người xưa.	
	儗	(bộ nhân 亻[人]) ví, như nghĩ 擬	
			Nghĩ, nghĩ-ngợi
			Nghì [= nghĩa] [Đàn ông không râu bất nghì. Đàn bà không vú lấy gì nuôi con.]
			Nghỉ, nghỉ-ngơi Nghỉ chơi Nghỉ [= hắn]
Nghị	誼	(bộ ngôn 言) tình bạn-bè (chơi với nhau). Hữu-nghị 友誼 = tình bạn-bè, tình thân như bạn-bè (giữa các nước)	1
	議	(bộ ngôn 言) (1) bàn (để phân-biệt phải trái hay dở). Quyết-nghị 決議 = quyết-định của một tập-thể sau khi đã bàn-bạc kĩ-lưỡng. (2) một lối văn. (3) chê. (4) kén-chọn.	
	毅	(bộ thù 殳) cứng-cỏi, không lay-chuyển được, quả-quyết. Nghị-lực	

		毅力 = sức mạnh tinh-thần giúp cho con người không lùi bước trước khó-khăn ngăn-trở.	
Nghĩa	義 ngãi	(bộ dương 羊) làm việc vì người khác; làm việc không có ý riêng về mình; ước-hẹn trở thành thân-thiết; ý-nghĩa. Có khi đọc là ngãi.	1
Nghịch	逆	(bộ sước 辶[辵]) trái, ngược, trái-ngược, người dưới chống lại người trên; rối-loạn, làm loạn; đón, đón-nhận. Ngỗ-nghịch 忤逆 = ngang-ngược, không theo ý cha mẹ, bất-hiếu. Nghịch-lỗ 逆虜 = giặc, giặc-cướp.	1
	鶂	(bộ điểu 鳥) tiếng ngỗng kêu (quác-quác)	
	鷁	(bộ điểu 鳥) tên một loài chim nước	
			Nghịch, nghịch-ngợm
Nghiêm	嚴	(bộ khẩu 口) có cái dáng oai-nghi đáng kính-nể; sợ; dữ, dữ lắm; nghiêm-ngặt; tôn-kính; tiếng để nói về bố của mình. Gia-nghiêm 家嚴 = bố tôi, cha tôi.	1
Nghiễm	广 yểm	(bộ nghiễm [hay yểm] 广 [bộ 53, 3 nét]) mái nhà. Cũng đọc là yểm.	
	儼	(bộ nhân 亻[人]) có dáng oai-nghiêm đáng nể. Nghiễm-nhiên 儼然 = có cái dáng oai-nghiêm đáng nể.	Nghiễm-nhiên 儼然 = (1) rất bình-thản, rất thản-nhiên trước tình-trạng khó-khăn, khó xử; (2) không ngờ trước mà xảy ra một cách tự-nhiên.
Nghiệm	驗	(bộ mã 馬) chứng-nghiệm, xem xem có đúng như dự-đoán hay không, xem xem có đúng như vậy hay không.	1
	騐	(bộ mã 馬) như nghiệm 驗	
	釅	(bộ dậu 酉) tương chua; rượu đặc, giấm đặc, chè đặc.	

Nghiên	姸 (妍)	(bộ nữ 女) tươi-tỉnh, xinh-đẹp.	
	妍	(bộ nữ 女) tươi-tỉnh, xinh-đẹp [như nghiên 姸]	
	研 nghiễn	(bộ thạch 石) nghiền nhỏ; nghiên-cứu. Còn một âm nghiễn [= cái nghiên (mài mực)]	1 N: 研 nghiến, nghiền, nghiện
	揅	(bộ thủ 手) (1) xoa-bóp. (2) tìm-hiểu ý-nghĩa, nghiên-cứu	
			Nghiến 研 (HV: nghiên)
Nghiễn	研 nghiên	(bộ thạch 石) cái nghiên (mài mực). Còn một âm nghiên [= nghiền nhỏ; nghiên-cứu]	1 N: 研 nghiến, nghiền, nghiện
			Nghiền 研 (HV: nghiên) (cùng nghĩa) Nghiền-ngẫm Nghiền [= ghiền, nghiện]
			Nghiện 研 (HV: nghiên), nghiện-ngập
			Nghiêng
Nghiệp	業	(bộ mộc 木) (1) việc học-hành hay bất-cứ việc gì. Tất-nghiệp 畢業 = học xong một chương-trình, một khoá học. (2) làm nghề, hành nghề, nghề làm ăn. Nghiệp nông 業農 = làm nghề làm ruộng. (3) cái nhân. Khẩu-nghiệp 口業 = cái nghiệp bởi miệng mà ra; cái nhân tạo ra bởi miệng mà về sau phải gánh chịu. (4) công-nghiệp, cơ-nghiệp, sự-nghiệp	1 [Thường nói là tốt-nghiệp]
	鄴	(bộ ấp 阝 [邑]) tên một huyện ngày xưa.	
Nghiệt	孼	(bộ tử 子) con của vợ lẽ và nàng hầu; yêu-quái về sâu-bọ.	
	孽	(bộ tử 子) như nghiệt 孼	
	糵	(bộ mễ 米) men, men rượu	
	櫱	(bộ mễ 米) như nghiệt 糵	

	槷	(bộ mộc 木) mầm cây, cây đã chặt đi rồi lại chồi lên.	
	蘖	(bộ thảo 艹 [艸]) như nghiệt 槷	
	臬 niết	(bộ tự 自) cái ngưỡng cửa; phép, khuôn-phép. Quen đọc là niết.	
Nghiêu	堯	(bộ thổ 土) tên họ; tên một vị vua của Tàu ngày xưa; cao.	
	蹺 khiêu	(bộ túc 足) giơ chân lên, cất cao chân lên. Cũng đọc là khiêu. [蹻 kiểu = giơ chân lên, cất cao chân lên]	N: 蹺 nghều N: 蹻 kều
	僥 kiểu	(bộ nhân 亻[人]) tiêu-nghiêu 僬僥 = người lùn. Còn một âm kiểu [kiểu-hãnh 僥倖 = cầu may, cầu lợi]	
	澆 kiêu	(bộ thuỷ 氵[水]) tưới; khe-khắt, ác-nghiệt. Cũng đọc là kiêu.	N: 澆 nhão
	蕘 nhiêu	(bộ thảo 艹 [艸]) củi khô, củi rạc; người kiếm củi; tên một thứ cây, vỏ dùng để làm giấy. Còn đọc là nhiêu.	
	磽 khao	(bộ thạch 石) đất xấu, đất khô-cằn. Cũng đọc là khao.	
	嶢	(bộ san [hay sơn] 山) thiều-nghiêu 岧嶢 = cao chót-vót.	
			Nghỉm, chìm nghỉm
			Nghìn, nghìn-nghịt
Nghinh	迎 nghênh	(bộ sước 辶[辵]) đón, đón trước, đón rước. Tiếng miền Bắc là nghênh.	1 Nghinh-đón
			Ngộ-nghĩnh
			Nghình-nghịch
			Đen nghịt, đông nghịt
			Ngo-ngoe
			Ngó, ngó-ngàng..
			Ngõ

			Ngò
			Ngỏ
Ngọ	午	(bộ thập 十) (1) một trong 12 chi, từ 11 giờ sáng đến 1 giờ trưa [chiều]; ngựa. [tí 子 sửu 丑 dần 寅 mão 卯 thìn 辰 tị 巳 ngọ 午 mùi 未 (vị) thân 申 dậu 酉 tuất 戌 hợi 亥 = chuột trâu cọp (hùm) mèo rồng rắn ngựa dê khỉ gà chó lợn [heo]]. (2) giữa trưa. (3) tháng năm. Đoan-ngọ 端午 = ngày 5 tháng 5 âm-lịch. [Có người đọc là đoan-ngũ.]	1
			Ngọ-ngoạy, ngọ nguậy..
Ngoa	吪	(bộ khẩu 口) động-đậy, cảm-hoá.	N: 吪 hoé [hấm-hoé, kêu hoé lên]
	囮	(bộ vi 囗) con chim mồi; mượn cớ đánh lừa.	
	訛	(bộ ngôn 言) làm bậy, nói bậy, sai-lầm.	
	鞾 (靴)	(bộ cách 革) giày cao cổ, giày ủng	
	靴	(bộ cách 革) giày cao cổ [như 鞾]	
Ngoã	瓦	(bộ ngoã 瓦 [bộ 98, 5 nét]) ngói. Ngoã-giải 瓦解 = vỡ lở, tan-vỡ	
Ngoạ	臥	(bộ thần 臣) nằm, để ngang; nghỉ-ngơi; ngắm-nghía; dẹp hết	
			Ngoác
			Ngoạc
			Nguôi-ngoai
			Ngoái cổ lại
			Ngắc-ngoải
			Trong ngoài đi ngoài
Ngoại	外	(bộ tịch 夕) (1) ngoài, bên ngoài. (2) ngoại-tử 外子 = nhà tôi, ông xã tôi.. [vợ nói về chồng mình] [đàn ông con trai làm việc ở ngoài] (3) về phía bên mẹ..	
			Ngồm-ngoàm

			Ngoạm
Ngoan	頑	(bộ hiệt 頁) bướng, ngu, không biết mà vẫn làm; tham; chơi-đùa.	1
	刓	(bộ đao 刂 [刀]) vót	
	狠 ngận	(bộ khuyển 犭[犬]) chó cắn nhau. Còn một âm ngận [= tàn-nhẫn; rất, lắm [như ngận 很]]	
	黿	(bộ mãnh 黽) con giải [= rùa nước ngọt], con ba-ba	
			Ngoan-ngoãn, ngoan-ngoan
Ngoạn	玩	(bộ ngọc 玉) chơi, đùa-bỡn, vờn; quý-báu; nghiền-ngẫm	1
	翫	(bộ vũ 羽) quen (biết, nhưng không thân); cùng nghĩa với ngoạn 玩	
			Ngoảnh
			Ngoao-ngoan
			Ngoáo
			(cá) ngoáp [= ngáp]
Ngoạt	刖	(bộ đao 刂 [刀]) chặt chân, chặt cẳng	
			Ngoay-ngoảy [= nguây-nguẩy]
			Ngoảy [= nguẩy]
			Viết ngoáy
			Ngoắc Ngoắc-ngoải [= ngắc-ngoải]
			Ngoặc đơn ngoặc kép..
			Ngoằn-ngoèo
			Quay ngoắt đi Ngoắt-ngoéo
			Ngoặt-ngoẹo
			Ngóc đầu lên Ngóc-ngách, lóc-ngóc
Ngọc	玉 túc	(bộ ngọc 玉 [bộ 96, 5 nét]) đá báu, đá quý, ngọc. Còn một âm túc [= thợ ngọc]	
	鈺	(bộ kim 金) một chất kim rất rắn	
			Ngoeo-ngeo [= meo-meo]

			Ngoéo
			Ngoằn-ngoèo
			Ngoẻo
			Ngoẹo
			Ngoi
			Ngói
			Ngòi
			Ngóm [= chết] Tắt ngóm
			đen ngòm, đen ngòm-ngòm
			Ngỏm [= nhỏm] Ngỏm [= chết]
			Ngon Ngon-ngót
			Ngón
			Ngọn
			Ngóng, ngóng chờ..
			Ngõng cửa, ngõng cối xay
			Ngòng-ngoèo
			Ngỏng cổ lên
			Ngọng, ngọng-nghịu
			Ngót, bị ngót, ngót dạ... Ngót một trăm, ngót-nghét Rau ngót
			Ngọt, ngọt nhạt, ngọt xớt Ngọt-ngào
Ngô	吾	(bộ khẩu 口) ta, của ta [ngôi thứ nhất số ít]	
	唔	(bộ khẩu 口) ê-a, tiếng đọc sách ngâm thơ. Y-ngô 咿唔 = ê-a, ngâm-nga.	
	吳 (吴)	(bộ khẩu 口) tên đất, tên nước, tên họ; rầm-rĩ.	1
	吴	(bộ khẩu 口) tên đất, tên nước, tên họ; rầm-rĩ [như ngô 吳]	
	梧	(bộ mộc 木) (1) ngô-đồng 梧桐 = tên cây; (2) chi-ngô 枝梧 [支吾] = chống-chỏi, chống-chọi; (3) khôi-ngô 魁梧 = cao-lớn, vạm-vỡ, phương-phi, thông-minh, sáng-sủa	

	蜈	(bộ trùng 虫) ngô-công 蜈蚣 = con rết	
	鼯	(bộ thử 鼠) ngô-thử 鼯鼠 = con sóc bay [Con sóc bay được. Còn gọi là phi-thử 飛鼠]	
			Ngô [= bắp], bắp ngô Ngô-nghê
			Ngố
Ngỗ	忤	(bộ tâm 忄 [心]) ngang-ngược. Ngỗ-nghịch 忤逆 = ngang-ngược, không theo ý cha mẹ, bất-hiếu.	1
	迕	(bộ sước 辶[辵]) gặp	
	仵	(bộ nhân 亻 [人]) ngỗ-tác 仵作 = một chức quan khám-xét xác chết.	
			Ngồ-ngộ
			Ngổ, rau ngổ Ngổ-ngáo
Ngộ	悟	(bộ tâm 忄 [心]) biết, hiểu thấu, bảo cho biết để không mê-muội nữa.	1
	誤	(bộ ngôn 言) lầm; làm mê-hoặc, bị luỵ. Thác-ngộ 錯誤 = lầm-lẫn	1
	悞	(bộ tâm 忄 [心]) như ngộ 誤	N: 悞 ngố
	晤	(bộ nhật 日) gặp, đối, cùng gặp mặt nhau.	
	遇	(bộ sước 辶[辵]) gặp, gặp nhau giữa đường; hợp; thết-đãi; đối-địch [過 quá = qua, đã qua, vượt; lỗi]	1
	牾	(bộ ngưu 牛) trái-ngược, cùng nghĩa với ngỗ 忤	
			Ngộ, ngộ-nghĩnh
Ngốc	呆	(bộ khẩu 口) ngây-dại	1
	秃	(bộ hoà 禾) trụi, cùn, trọc, hói. Ngốc-đầu 秃頭 = đầu trọc, đầu hói. Ngốc-đao 秃刀 = dao cùn. Ngốc-bút 秃 = bút cùn.	N: 秃 thóc (Ngày xưa 秃 có một âm là thốc) [*Bảng Tra Chữ Nôm, 1976*, chữ 801, trang 46]
			Ngộc-nghệch

Ngôi	嵬	(bộ san [hay sơn] 山) thôi-ngôi 崔嵬 = cao ngất, núi đá có lẫn đất.	
	桅 nguy	(bộ mộc 木) cột buồm, cái cột buồm. Cũng đọc là nguy.	
	鮠 nguy	(bộ ngư 魚) tên cá. Cũng đọc là nguy.	
	鮰 nguy	(bộ ngư 魚) tên cá. Cũng đọc là nguy [như 鮠]	
			Ngôi vua, ngôi chùa, ngôi nhà, ngôi mộ; đổi ngôi..
			Ngồi
			Ngồm-ngoàm [= nhồm-nhoàm]
Ngôn	言 ngân	(bộ ngôn 言 [bộ 149, 7 nét]) nói; tôi. Còn một âm ngân [ngân-ngân 言言 = đồ-sộ, cao ngất]	1
			Ngốn
			Ngỗn-nghện
			Ngồn-ngộn
			Ngổn-nghển
			Ngồn-ngộn
			Ngông, ngông-nghênh
			Ngỗng
			Tồng-ngồng, ngồng-ngồng Ngồng-nghềnh
			Ngộp, chết ngộp..
			Ngốt Ngốt-ngụa [= ngột-ngạt]
Ngột	兀	(bộ nhân 儿) (1) cao bằng đầu. Đột-ngột 突兀 = cao chót-vót, cao ngất; bất-ngờ, thình-lình, bất-thình-lình, không biết trước, không lường trước, bỗng-nhiên. (2) ngột-ngột 兀兀 = lo đau-đáu, lo-lắng, không yên lòng. (3) ngột-giả 兀者 = người bị chặt một chân.	1

	杌	(bộ mộc 木) (1) ngột-niết 杌隉 = áy-náy không yên; nguy-ngập. [Có khi viết là 虺䠟]. (2) ngột-tử 杌子 = cái ghế nhỏ. (3) Đào-ngột 檮杌 = tên một giống thú dữ; kẻ độc-ác.	
	矻 khốt	(bộ thạch 石) khốt-khốt 矻矻 = làm không nghỉ, xốc-vác, cần-cù. Cũng đọc là khốt.	
	軏	(bộ xa 車) cái đòn xe, cái nhíp xe	
			Ngột-ngạt
			Làm ngơ Ngơ-ngẩn, ngơ-ngác..
			Ngớ, ngớ-ngẩn
			Ngỡ là Ngỡ-ngàng
			Ngỡ
			Ngờ Ngờ-ngạc, ngờ-ngẫn..
			Ngờ-ngợ
			Ngơi, ngơi-ngơi Ngơi-ngớt
			Ngời-ngời, ngời-ngợi
			Ngơm-ngớp [= nơm-nớp]
			Ngớn-nga-ngớn-ngác
Ngu	禺	(bộ nhựu 内) tên núi, tên đất [偶 ngẫu = chợt] [遇 ngộ = gặp] [過 quá = qua, đã qua]	
	喁 ngung	(bộ khẩu 口) tiếng đáp lại. Còn một âm ngung [= môi cá dẩu lên mặt nước [để thở, để ăn]; lấy hơi. Ngung-ngung 喁喁 = trông-mong, mến-mộ. Cũng đọc là vu.]	
	嵎 ngung	(bộ san [hay sơn] 山) (1) tên núi. (2) chỗ núi cong-cong, góc núi. Quen đọc là ngung.	
	愚	(bộ tâm 心) ngu-dốt, lừa-gạt; lời nói nhún-nhường. Ngu-ý 愚意 = theo ý riêng của kẻ ngu-dốt này	1

	娛	(bộ nữ 女) vui.	
	虞	(bộ hô 虍) đắn-đo, lo; yên-vui; lầm; tên một triều-đại, tên nước, tên họ	
	麌	(bộ lộc 鹿) ngu-ngu 麌麌 = xúm-xít, đông-đúc.	
			Ngu-ngô, ngu-ngơ..
			Ngú-ngớ
Ngũ	五	(bộ nhị 二) số năm [5].	1
	伍	(bộ nhân 亻 [人]) [= năm người lính sắp một hàng] hàng-ngũ; bằng hàng; số năm [5] [viết mà không sửa đi được]	1
			Ngù-ngờ
Ngụ	寓	(bộ miên 宀) (1) nhờ. Ngụ-cư 寓居 = ở nhờ. (2) nói bóng [nói với nghĩa bóng]. (3) để (mắt) vào (đấy/đó). (4) gửi, gửi tới, gửi đến. [禺 ngu = tên núi, tên đất] [偶 ngẫu = chợt] [遇 ngộ = gặp] [過 quá = qua, đã qua]	1
	寤	(bộ miên 宀) thức dậy.	
			Nguây-nguẩy
			Nguầy-nguậy
			Ngúc-ngắc [= ngúc-ngoắc] ngúc-nghích
Ngục	獄	(bộ khuyển 犭[犬]) nhà tù; án kiện. Chiết-ngục 折獄 = xử kiện	1
			Ngục-ngoặc [= ngúc-ngoắc]
			Nguể-ngoải
			Nguếch-ngoác
			Nguệch-ngoạc
			Ngui-ngủi [= thui-thủi] Ngui-ngút [= nghi-ngút]
			Bùi-ngùi, ngùi-ngùi Ngùi-ngũi
			Ngun-ngút [= nghi-ngút]
			Ngún-nguẩy [= ngúng-

			nguẩy]
			Ngũn-ngỡn [= cũn-cỡn, ngủn-ngởn]
			Ngùn-ngụn [= ngồn-ngộn]
			Ngùn-ngụt
			Ngủn-ngẳn [= hủn-hoẳn, ngủn-ngoẳn] Ngủn-ngởn [= cũn-cỡn]
Ngung	喁 vu ngu	(bộ khẩu 口) môi cá dẩu lên mặt nước [để thở, để ăn]; lấy hơi. Ngung-ngung 喁喁 = trông-mong, mến-mộ. Cũng đọc là vu. Còn một âm ngu [= tiếng đáp lại]	
	嵎 ngu	(bộ san [hay sơn] 山) (1) tên núi. (2) chỗ núi cong-cong, góc núi. Cũng đọc là ngu.	
	隅	(bộ phụ 阝 [阜]) (1) vũng, vịnh. (2) góc, góc vuông, xó.	
	顒	(bộ hiệt 頁) (1) mặt lớn, mặt to. (2) nghiêm-chỉnh, nghiêm-nghị.	
			Ngúng-nguẩy [= ngún-nguẩy], ngúng-ngoắng
			Ngũng-ngẵng [= tỏ vẻ không bằng lòng]
			Ngùng-ngoằng
			Ngủng-ngẳng [= ngủng-nghỉnh]
			Ngụng-ngượng
			Nguôi-ngoai
			Nguội
			Nguồn Nguồn-nguộn [= cuồn-cuộn]
			Ngụp, ngụp-lặn
			Ngút, ngút-ngàn
Nguy	危	(bộ tiết 卩) (1) ở nơi cao mà thấy ghê-sợ. (2) ngược lại với bằng-yên, yên-lành. (3) tên một ngôi sao.	1
	桅 ngôi	(bộ mộc 木) cột buồm, cái cột buồm. Cũng đọc là ngôi.	

	鮠 ngôi	(bộ ngư 魚) tên cá. Cũng đọc là ngôi.	
	鮰 ngôi	(bộ ngư 魚) tên cá. Cũng đọc là ngôi [như 鮠]	
	巍	(bộ san [hay sơn] 山) dáng cao-lớn; lồng-lộng.	1
			Nguy-nguẩy [= hí-hửng]
Nguỵ	魏	(bộ quỷ 鬼) (1) cao. (2) tên nước. (3) tên triều-đại	
	僞	(bộ nhân 亻[人]) dối-trá, trộm, cướp ngôi. [爲 vi = làm; vị = vì]	
			Nguých-ngoác [= toang-toác]
Nguyên	元	(bộ nhân 儿) mới, năm đầu vua lên ngôi; to-lớn, già-cả; cái đầu, người thứ nhất; một số ngày đặc-biệt; tên triều-đại ở bên Tàu do người Mông-cổ nắm quyền.	1
	芫	(bộ thảo 艹 [艸]) nguyên-hoa 芫花 = một thứ cây lá có chất độc.	
	沅	(bộ thuỷ 氵[水]) tên sông.	
	原	(bộ hán 厂) cánh đồng; nơi chôn người chết; gốc, gốc-gác; cớ, cái cớ; tha tội, tha-thứ. Bình-nguyên 平原 = đồng-bằng.	1
	嫄	(bộ nữ 女) tên người.	
	源	(bộ thuỷ 氵[水]) (1) nguồn, ngọn, ngọn-nguồn, nguồn nước. (2) nguyên-nguyên 源源 = liên-tiếp không ngừng; (chảy) cuồn-cuộn. (3) tên họ.	N: 源 nguồn (cùng nghĩa)
	螈	(bộ trùng 虫) vinh-nguyên 蠑螈 = con sam [Con đực và con cái luôn-luôn ở bên nhau.]	
Nguyễn	阮	(bộ phụ 阝[阜]) (1) tên nước ngày xưa. (2) tên họ. (3) tên một triều-	1

		đại ở nước Việt (1802-1955). (4) tên một thứ đàn.	
			Nguyền, nguyền-rủa
Nguyện	願	(bộ hiệt 頁) (1) muốn, mong-muốn, bằng lòng, xin. Tâm-nguyện 心願 = lòng mong-muốn. (2) hâm-mộ, ngưỡng-mộ	1 Nguyện = tự hứa, tự nhủ, tự cam-kết. Nguyện-xin = cầu-xin
	愿	(bộ tâm 心) thật-thà, chân-thật, thành-thật. Cẩn-nguyện 謹愿 = trung-hậu thành-thực.	
Nguyệt	月	(bộ nguyệt 月 [bộ 74, 4 nét]) trăng [giăng], tháng.	
Ngư	魚	(bộ ngư 魚 [bộ 195, 11 nét]) cá, con cá. Ngư-nhục 魚肉 = hà-hiếp người.	
	漁	(bộ thuỷ 氵[水]) đánh cá, bắt cá; lấy bừa, chiếm-đoạt bừa-bãi. Ngư-lợi 漁利 = lừa-gạt để lấy lời.	
			Ngất-ngư
Ngứ	語 ngữ	(bộ ngôn 言) bảo. Còn một âm ngữ [= nói]	
			Ngắc-ngứ
Ngữ	語 ngứ	(bộ ngôn 言) nói, nói với người khác; câu nói có ý-nghĩa; ra dấu, ra hiệu. Ngôn-ngữ 言語 = tiếng (nói). Còn một âm ngứ [= bảo]	1
	圄	(bộ vi 囗) linh-ngữ 囹圄 = nhà tù.	
	敔	(bộ phốc 攵 [攴]) một thứ nhạc-khí đời xưa.	
	鋙	(bộ kim 金) trở-ngữ 鉏鋙 = vướng-mắc; ý-kiến không hợp nhau.	
	齬	(bộ xỉ 齒) trở-ngữ 齟齬 = (1) răng vẩu, răng không đều; (2) ý-kiến không hợp nhau.	
	圉	(bộ vi 囗) người chăm-lo cho ngựa; bờ-cõi.	
	禦	(bộ kì [hay thị] 示) chống lại, chống-cự; ngăn; địch; cái phên che trước xe.	

			Cái ngữ đó [= hạng, thứ] Chợ có phiên, tiền có ngữ. Ngữ này năm ngoái...
			Ngần-ngừ
Ngự	御 nhạ	(bộ xích 彳) cái gì của vua; cai-trị tất-cả; hầu; người cầm cương xe. Còn một âm nhạ [= đón]	1
	馭	(bộ mã 馬) (1) cái gì của vua; cai-trị tất-cả; hầu; người cầm cương xe [cùng nghĩa với ngự 御]. (2) tiết-chế kẻ dưới.	N: 馭 ngựa (âm gần giống)
			Ngự [= ngồi ở trên cao, ở trên cao]
			Ngưa-ngứa
			Ngứa, ngứa-ngáy, ngứa-ngắm
			Ngừa
			Ngửa
			Ngựa, ngựa-nghẽo
Ngưng	凝	(bộ thuỷ 氵[水]) đọng, đọng lại, cứng lại, rắn lại.	
			Ngừng
			Ngửng {ngẩng}
			Ngước mắt nhìn
Ngược	虐	(bộ hô 虍) ác, nghiệt, tai-ngược; tai-vạ. Ngược-đãi 虐待 = đối-xử độc-ác, ác-nghiệt, tàn-nhẫn.	1
	瘧	(bộ nạch 疒) bệnh sốt rét	
			Ngươi, nhà ngươi Ngươi, con ngươi
			Người
			Ngượi [= ngợi]
Ngưỡng	仰 nhạng	(bộ nhân 亻[人]) (1) ngửng {ngẩng}, ngửa, ngửa mặt lên; kính-mến. (2) lời người trên ra lệnh cho người dưới. (3) tên họ. Còn một âm nhạng [nhạng-trượng 仰仗 = nhờ cậy]	1
			Ngưỡng cửa

			Ngường-ngượng
			Ngất-ngưởng
			Ngượng, ngượng-ngẫm..
			{ngứt} [= ngắt]
Ngưu {nghiu}	牛	(bộ ngưu 牛 [bộ 93, 4 nét]) trâu, con trâu; tên ngôi sao.	

Nha	牙	(bộ nha 牙 [bộ 92, 4 nét]) răng; ngà (voi); tướng cỡ nhỏ	1
	呀	(bộ khẩu 口) ạ, à, này [tiếng kèm]	N: 呀 nhá
	芽	(bộ thảo 艹 [艸]) mầm, cái mầm. Manh nha 萌芽 = mới nảy ra, mới nảy mầm, mới chồi ra, mới có mầm, mới có mầm-mống	1
	蚜	(bộ trùng 虫) con sâu ăn lá cây.	N: 蚜 nhá
	鴉	(bộ điểu 鳥) (1) quạ, con quạ. (2) màu đen. [烏 ô = quạ, con quạ [loại quạ biết mớm cho mẹ]]	
	丫 a	(bộ cổn 丨) xoè ra, chĩa ra. Nha-hoàn 丫環 = đầy tớ gái. Còn đọc là a.	
	衙	(bộ hành 行) công-sở, sở-quan, cơ-quan. Nha-môn 衙門 = cửa quan, chỗ làm việc của nhà nước (ngày xưa)	
	椏	(bộ mộc 木) chạc cây	
			Nhá [= ăn] Nhá [= nhé] Nhá-nhem
Nhã	雅	(bộ chuy 隹) không tục, ngược lại với tục, đẹp-đẽ, cao-thượng; nhàn-nhã; một thứ nhạc ngày xưa; tên sách; chính; vốn (thường). Nhàn-nhã 嫺雅 = dáng-dấp dịu-dàng. Nhàn-nhã 閒雅 = thảnh-thơi rỗi-rãi, thảnh-thơi mọi việc chẳng phải làm gì.	1

	疋 sơ thất	(bộ sơ 疋 [bộ 103, 5 nét]) chính [như nhã 雅]. Còn một âm sơ [= đủ, chân] và một âm thất [= tấm, xấp, xếp, nếp (vải)]	
			Nhà
			Nhả Nhả-nhớt, cớt-nhả..
Nhạ	訝	(bộ ngôn 言) kì-lạ, khác-lạ.	
	迓	(bộ sước 辶[辵]) đón, rước, đi mời; như nhạ 訝	
	砑	(bộ thạch 石) nghiền, đá dùng để làm cho bóng.	
	御 ngự	(bộ xích 彳) đón. Còn một âm ngự [= cái gì của vua; cai-trị tất-cả, hầu, người cầm cương xe]	
	惹	(bộ tâm 心) rước lấy, chuốc lấy. Nhạ-hận 惹恨 = rước lấy sự ân-hận.	
	輅 lộ	(bộ xa 車) đón, đón-rước [như nhạ 迓]. Còn một âm lộ [= cái xe to; kéo]	
	偌	(bộ nhân 亻 [人]) như thế, như rứa [giống như thử 如此]. Nhạ đại 偌大 = lớn như thế.	
	喏	(bộ khẩu 口) kính, nể [vái chào và nói lời tỏ vẻ kính-nể]	
			Nhác, nhang-nhác Nhác trông thấy Biếng-nhác
Nhạc	樂 lạc nhạo	(bộ mộc 木) nhạc, âm-nhạc. Còn một âm lạc [= vui, thích] và một âm nhạo [= yêu-thích]	1
	嶽	(bộ san [hay sơn] 山) núi cao, to-lớn, trông bề-thế, uy-nghiêm.	
	岳	(bộ san [hay sơn] 山) như nhạc 嶽	
	鸑	(bộ điểu 鳥) nhạc-trạc 鸑鷟 = một loại chim phượng-hoàng nhỏ.	

Nhai	厓	(bộ hán 厂) (1) bên. Nhai-ngạn 厓岸 = bên bờ. (2) như nhai 涯, 崖	N: 厓 day lại [= quay lại, xoay lại]
	涯	(bộ thuỷ 氵[水]) bờ-bến. Vô-nhai 無涯 = không có bờ-bến, vô-cùng-tận.	
	崖	(bộ san [hay sơn] 山) ven núi; như nhai 厓 [= bên]	N: 崖 day lại [= quay lại, xoay lại]
	捱	(bộ thủ 扌[手]) chống-cự	N: 捱 nhay
	睚	(bộ mục 目) liếc nhìn.	
	街	(bộ hành 行) ngã tư đường, đường phố.	N: 街 nhây
			Nhái
			Nhãi, nhãi con..
			Nhài quạt Hoa nhài [= lài]
			Lải-nhải
			nhại
Nham	岩	(bộ san [hay sơn] 山) (1) chất cấu-tạo nên vỏ cứng của trái đất gồm có đá, đất, sỏi, cát.. [Thường gọi là nham-thạch 岩石] (2) núi cao, chỗ hiểm-yếu; hang núi; mái hiên (cao) [như nham 巖]	1 N: 岩 lam-nham, nhàm tai
	巖	(bộ san [hay sơn] 山) núi cao, chỗ hiểm-yếu; hang núi; mái hiên (cao)	1
	喦	(bộ san [hay sơn] 山) như nham 巖	
	碞	(bộ thạch 石) hiểm, như nham 巖	
	癌	(bộ nạch 疒) tên một thứ bệnh [nhọt]	
			Nhám [= ráp]
			Nhàm 憮 (HV: vũ)
			Nói nhảm
Nhan	顏	(bộ hiệt 頁) mặt, dáng mặt, sắc mùi, chữ viết trên bìa sách, trên biển, trên hoành-phi.	1
			Nhan-nhản

Nhãn	眼	(bộ mục 目) mắt; cái hố, cái lỗ; chỗ quan-trọng	1
			Nhãn, nhãn lồng
Nhàn	閒 gian gián	(bộ môn 門) yên-ổn, rỗi-rãi, nhàn-rỗi; thư-thái, thảnh-thơi, không có gì ràng-buộc, không phải làm cực-khổ vất-vả; không phải làm vì bổn-phận. Nhàn-nhã 閒雅 = rỗi-rãi, thảnh-thơi. Còn một âm gian [= khoảng giữa; cái buồng; khoảng; đong được [Thường viết là 間] và một âm gián [= làm chia-rẽ, làm cho hai bên ghét nhau]	1
	閑	(bộ môn 門) (1) bao lơn. (2) tập quen. (3) an-nhàn, nhàn rỗi [như nhàn 閒]	1
	嫺 (嫻)	(bộ nữ 女) đẹp; cái gì đã thuần-thục rồi; tập quen. Nhàn-nhã 嫺雅 = dáng-dấp dịu-dàng.	
	嫻	(bộ nữ 女) đẹp; cái gì đã thuần-thục rồi; tập quen [như nhàn 嫺]	
	鷳	(bộ điểu 鳥) bạch-nhàn 白鷳 = gà lôi.	
	鷴	(bộ điểu 鳥) như nhàn 鷳	
			Nhan-nhản
Nhạn	雁	(bộ chuy 隹) nhạn, én, mòng [Loại nhỏ thường gọi là én; loại lớn là mòng hay một thứ vịt trời hoặc ngỗng trời [đổi chỗ ở theo mùa]]	
	鴈	(bộ điểu 鳥) như nhạn 雁	
	贗 (贋)	(bộ bối 貝) đồ giả.	
	贋	(bộ bối 貝) đồ giả [như nhạn 贗]	
			Nhãng [= lãng, quên]
			Nhang đèn, nhang khói Nhang-nhác

			Nhàng-nhàng, làng-nhàng
Nhạng	仰 ngưỡng	(bộ nhân 亻[人]) nhạng-trượng 仰仗 = nhờ cậy. Còn một âm ngưỡng [= ngửa, ngửa mặt lên; kính-mến]	1
			Nhanh, nhanh-nhẩu..
			Nhánh
			Nhặt-nhãnh [= nhặt-nhạnh]
			Nhành [= cành]
			Nhí-nhảnh
			Nhặt-nhạnh
			Nhao-nhao, nhao-nhác
Nháo	鬧 náo	(bộ đấu 鬥) ồn-ào, rầm-rĩ. Quen đọc là náo.	1 [nhốn-nháo]
			Láo-nháo, nháo-nhác [= nhao-nhác], nhốn-nháo, nháo-nhào
			Nhão
			Nhào lộn
			Nhảo bước [= rảo bước]
Nhạo	樂 nhạc lạc	(bộ mộc 木) yêu-thích. Còn một âm nhạc [= nhạc, âm-nhạc] và một âm lạc [= vui, thích]	
			Nhộn-nhạo Nhạo-báng, chế-nhạo..
			Nháp, giấy nháp, bản nháp [= ráp, chuẩn-bị trước] Nháp [= ráp, chưa nhẵn, chưa mịn]
			Nhát, nhát-sợ, chết nhát Nhát [= lát] một nhát dao, một nhát bánh. Nhát [= lát, một thời-gian rất ngắn]
			Nhạt, nhạt-nhẽo Nhạt, nhạt màu, đậm nhạt
			Nhau, cùng nhau Nhau [= rau], chôn nhau cắt rốn
			Nháu

			Nhàu [= nhầu], nhàu nát Càu-nhàu
			Nhanh-nhảu
			Nhay, nhay vú mẹ Nhay [= cứa] Nhay [= day]
			Nháy mắt Dân-chủ nhay-nháy
			Nhảy [= nhẩy]
			Nhạy [= nhậy]
			Nhắc
			Nhăm [= lăm], hăm nhăm Nhăm-nhe [= lăm-le]
			Nhắm mắt Nhắm vào
			Nhằm Nhăm-nhè [= ăn thua]
			Nhăn Nhăn-nhở
			Nhắn
			Nhẵn
			Nhằn
			Cẳn-nhẳn-cằn-nhằn
			Nhăng
			Bắng-nhắng
			Nhằng-nhẵng
			Nhằng-nhịt
			Nhăng-nhẳng như người xui, nhẳng-nhớt
			Con nhặng Nhặng-xị
			Nhắp
			Lắt-nhắt
			Nhặt, nhặt-nhạnh
			Nhấc
Nhâm	壬	(bộ sĩ 士) (1) một trong mười can [giáp 甲, ất 乙, bính 丙, đinh 丁, mậu 戊, kỉ 己, canh 庚, tân 辛, nhâm 壬, quý 癸]. (2) to-lớn. (3) gian-nịnh. (4) chịu [như nhâm 任].	1

		(5) chửa, có thai, mang thai [như nhâm 任]	
	任 nhậm	(bộ nhân 亻[人]) dốc lòng thành, gánh-vác, chịu lấy, cáng-đáng. Nhâm-lao 任勞 = gánh-vác sự khó-nhọc vất-vả. Còn một âm nhậm [= việc, dùng, mặc]	
	妊 (姙)	(bộ nữ 女) chửa, có chửa, có thai, mang thai.	
	姙	(bộ nữ 女) chửa, có chửa, có thai, mang thai [như nhâm 妊]	
	紝 (絍) (維)	(bộ mịch 糸) dệt, dệt lụa.	
	絍	(bộ mịch 糸) dệt, dệt lụa [như nhâm 紝]	
			Nhâm-nhi
			Nhấm, nhấp-nháp Nhấm-nhẳng
			Nhầm [= lầm]
			Nhẩm
Nhậm	任 nhiệm nhâm	(bộ nhân 亻 [人]) việc, dùng, mặc. Phó-nhậm 赴任 = tới nhận việc. Cũng đọc là nhiệm. Còn một âm nhâm [= dốc lòng thành, gánh-vác]	1
Nhân	人	(bộ nhân 人 [bộ 9, 2 nét]) người (người [đứng]). Nhân-gian 人間 = nơi con người, nơi con người ở, cõi đời.	1
	儿	(bộ nhân 儿 [bộ 10, 2 nét]) người (người [đi])	
	仁	(bộ nhân 亻 [人]) con người đối-xử với nhau, đạo làm người, yêu người, thương người. Nhân-ái 仁愛 = lòng yêu người, lòng yêu-thương (con) người.	1
	因	(bộ vi 囗) cái nẩy sinh ra cái khác; tính nhân. Nhân-quả 因果 = nguyên-nhân và kết-quả, cái gây ra và cái phải nhận lấy.	1

	姻	(bộ nữ 女) (1) nhà trai. (2) bố chồng. (3) hôn-nhân, nhân-duyên. Hôn-nhân 婚姻 = việc cưới-gả, việc lấy vợ lấy chồng.	1
	茵	(bộ thảo 艹 [艸]) (1) đệm, đệm xe, chiếu kép. (2) nhân-trần 茵陳 = tên một thứ cỏ dùng làm thuốc.	
	裀	(bộ y 衤 [衣]) (1) áo lót, áo lót mình. (2) cái đệm, chiếc đệm, chiếu kép.	
	氤	(bộ khí 气) nhân-uân 氤氳 = [mây-khói] dày đặc, mịt-mờ.	
	禋 yên	(bộ kì [hay thị] 礻 [示]) cúng-tế hết lòng thành-khẩn. Cũng đọc là yên.	
	堙	(bộ thổ 土) (1) lấp. (2) núi đất	
	湮 yên	(bộ thuỷ 氵[水]) (1) chìm, chìm mất. Nhân-một 湮沒 = chôn-vùi, mai-một. (2) lâu, đã lâu. Còn một âm yên [= tắc, ứ-tắc, lấp]	
	陻	(bộ phụ 阝 [阜]) vùi, lấp, vùi-lấp	
	闉	(bộ môn 門) (1) lấp. (2) cổng thành. (3) cong, cong-queo.	
			Nhân bánh, nhân thịt..
			Nhấn
Nhẫn	忍	(bộ tâm 心) nhịn; nỡ [làm xằng làm bậy làm không đúng mà không áy-náy]. Kiên-nhẫn 堅忍 = không nản lòng, bền-bỉ trong công-việc, trong hành-động dù gặp khó-khăn, thời-gian kéo dài mà vẫn chưa thấy đâu vào đâu. Nhẫn-tâm 忍心 = nỡ lòng, nỡ lòng làm điều không nên làm.	1 [Nhẫn-nhịn]
	訒	(bộ ngôn 言) lời nói ý-tứ, thận-trọng	
			Nhẩn-nha
Nhận	刃	(bộ đao 刀) mũi nhọn, chém giết.	

	仞	(bộ nhân 亻 [人]) cái để đo dài tám thước (đời Chu bên Tàu)	
	牣	(bộ ngưu 牛) đầy	
	紉	(bộ mịch 糸) (1) xỏ chỉ vào kim, khâu, khâu-vá. (2) se sợi	
	認	(bộ ngôn 言) nhận-biết, bằng lòng cho, vâng cho, ừ cho. Thừa-nhận 承認 = nhìn nhận, bằng lòng nhận, chịu nhận; chịu như thế là đúng, là có thể đảm-đương nổi.	1
	軔	(bộ xa 車) (1) lấy gỗ chèn [chặn] bánh xe cho khỏi lăn. (2) ngăn-trở. (3) bền-chắc. (4) mềm-mại. (5) lười-biếng. (6) cái để do dài tám thước [như nhận 仞]	
	韌	(bộ vi 韋) vừa mềm vừa dai (như da thuộc)	
			Nhâng-nháo
			Nhấp [= nhắp] Nhấp giọng Nhấp-nhô, nhấp-nhánh..
Nhập	入	(bộ nhập 入 [bộ 11, 2 nét]) vào, vô, dùng vào, được, hợp. [人 nhân = người]	
	卄 chấp	(bộ nhất 一) hai mươi. Thường đọc là chấp.	
	廿 chấp	(bộ củng 廾) hai mươi. Thường đọc là chấp.	
			Nhập-nhằng, nhập-nhoạng, nhập-nhèm, nhập-nhoè..
Nhất	一	(bộ nhất 一 [bộ 1, 1 nét]) (1) một [1], số đầu tiên, số đứng đầu. (2) một, cái một [lời tên [danh-từ]]. (3) một lần, một cái, một khi, một mặt. (4) chuyên-môn về một mặt, chuyên-nhất. (5) giống nhau, như nhau. (6) bao-quát hết thảy. (7) nhất .. nhất .. 一 .. 一 .. = mỗi ..	1 N: 一 Thứ nhất, lắt-nhắt

		một ..	
	弌	(bộ dặc 弋) một [chữ nhất 一 cổ]	
	壹	(bộ sĩ 士) (1) một [Dùng để viết cho rõ, không sửa thành nhị 二, tam 三 được]. (2) hợp làm một, hợp-nhất, chuyên-nhất. Thống-nhất 統壹 = hợp làm một, hợp tất-cả làm một. (3) bế-tắc	
Nhật	日	(bộ nhật 日 [bộ 72, 4 nét]) (1) mặt trời, ngày, một ngày một đêm, ban ngày. (2) tên nước.	1
	馹	(bộ mã 馬) dùng ngựa đưa tin, chạy ngựa trạm.	
			Nhâu [= xúm vào, châu vào]
			Nhầu-nát [= nhàu-nát]
			Nhanh-nhẩu [= nhanh-nhảu]
			Nhậu, nhậu-nhẹt
			Nhây, nhây-nhớp..
			Nhẫy, bóng nhẫy
			Nhẩy [= nhảy]
			Nhầy, nhầy-nhụa
			Nhậy [= nhạy]
			Nhe
			Nhé
			Nhẽ [= lẽ]
			Nhè
			Nhẻ-nhót, nhỏ-nhẻ
			Nhẹ, nhẹ-nhàng.. 弭 (HV: nhị) 珥 (HV: nhị)
			Nhem-nhuốc, lem-nhem..
			Lèm-nhèm
			Nhem-nhẻm
			Giấu nhẹm đi
			Nhen, nhen-nhóm
			Nhẹn, nhanh-nhẹn
			Nheo Nheo-nhéo Nheo-nhóc
			Léo-nhéo
			Nhẽo, nhẽo-nhèo

			Nhèo-nhẹo
			Nhép [= nhỏ lắm-lắm]
			Nhễ-nhại
			Nhể [= lể]
			Nhếch mép Nhếch-nhác
			Nhệch [= lệch]
			Nhền-nhện
			Nhện
			Nhênh-nhang [= đủng-đỉnh]
			Nhếu-nháo [= vội-vàng]
			Nhểu [= nhỏ xuống từng giọt dài]
Nhi	而	(bộ nhi 而 [bộ 126, 6 nét]) (1) mà, bèn, vậy (2) (của) mày. (3) nhi hậu 而後 = sau này. (4) lông má	
	輀	(bộ xa 車) xe đám ma, xe tang.	
	鴯	(bộ điểu 鳥) ý-nhi 鷾鴯 = én, chim én	
	胹	(bộ nhục 月 [肉]) nấu, thổi (cơm) [như chử 煮]	
	兒 nghê	(bộ nhân 儿) (1) trẻ con. [Nhi 兒 là con trai. Hài 孩 là con trai. Anh 嬰 là con gái] (2) con [con đối với cha mẹ, cha mẹ gọi con]. Còn một âm nghê [= tên họ]	
	濡 nhi	(bộ thuỷ 氵[水]) tên sông. Còn một âm nhi [= thấm ướt; chậm-trễ; đái, đi đái [như niệu 尿,溺]; tập quen; nấu, thổi [như nhi 胹]; tên sông]	N: 濡 nhụa
			Nhâm-nhi
			Nhí-nháy, lí-nhí, nhí-nhảnh, nhí-nhoẻn.. Bồ nhí
Nhĩ	耳	(bộ nhĩ 耳 [bộ 128, 6 nét]) tai, nghe; chắt, hàng chắt.	1
	刵	(bộ đao 刂 [刀]) cắt tai.	
	爾	(bộ hào 爻) (1) mày [ngôi thứ hai số ít]. (2) vậy, như vậy [tiếng kèm	

		[hư-tự]]	
	尒	(bộ tiểu 小) nguyên là chữ nhĩ 爾	
	伱 nễ	(bộ nhân 亻[人]) mày, anh, chị [ngôi thứ hai số ít]. Cũng viết là 你. Cũng đọc là nễ.	
	你 nễ	(bộ nhân 亻[人]) mày, anh, chị [ngôi thứ hai số ít]. Cũng đọc là nễ.	N: 你 câu-nệ, nể-sợ, tránh-né, nứt-nẻ
	邇	(bộ sước 辶[辵]) gần, tới gần.	
	迩	(bộ sước 辶[辵]) gần, tới gần [như 邇]	
			Nhì, nhì-nhằng..
			Nhỉ
Nhị	二	(bộ nhị 二 [bộ 7, 2 nét]) hai, số hai [2].	1
	弍	(bộ dặc 弋) hai, như nhị 二	Nhị [= nhuỵ]
	貳	(bộ bối 貝) (1) hai, như nhị 二. (2) chức phó; ngờ, sai-lầm.	
	弭	(bộ cung 弓) chuôi cung; thôi, nghỉ	N: 弭 nhẹ [nhẹ-nhàng]
	洱	(bộ thuỷ 氵[水]) tên sông.	
	珥	(bộ ngọc 玉) vòng đeo tai; cái gì cắm ở mũ, ở tai.	N: 珥 nhẹ [nhẹ-nhàng]
	餌	(bộ thực 食) bánh, chất bổ cho người đau-ốm ăn; nhử mồi, câu; ăn	
	膩 nị	(bộ nhục 月 [肉]) (1) béo, chất béo, béo quá, ngậy. (2) trơn, nhẵn, nhẵn-nhụi. (3) bẩn-thỉu, dơ-bẩn, cáu-bẩn {bửn}. Cũng đọc là nị.	
	蕊 (蕋) (蘂)	(bộ thảo 艹 [艸]) nhị hoa, nhuỵ hoa; hoa chưa nở hẳn; cỏ mọc tùm-lum	1 N: 蕊 nhuỵ
	橤	(bộ mộc 木) như nhị 蕊	1 N: 橤 nhuỵ
	惢	(bộ tâm 心) vốn là chữ nhị 蕊	
	劓	(bộ đao 刂 [刀]) cắt mũi [một hình-phạt ở nước Tàu thủa xưa]. Cũng	

	tị	đọc là tị.	
			Nhích
			Nhiếc
Nhiêm	蚺 (蚦)	(bộ trùng 虫) con trăn	
	髯	(bộ tiêu 髟) ria [râu mép]	
	髥	(bộ tiêu 髟) như nhiêm 髯 [= ria]	N: 髥 nhem
Nhiễm	冉 (冄)	(bộ quynh 冂) tên họ	
	苒	(bộ thảo 艹 [艸]) cỏ tốt um	
	染	(bộ mộc 木) nhuộm, ngấm dần, lây dần, ảnh-hưởng; lây	1 N: 染 nhuộm (cùng nghĩa)
Nhiệm	任 nhậm nhâm	(bộ nhân 亻[人]) việc, dùng, mặc. Phó-nhiệm 赴任 = tới nhận việc. Cũng đọc là nhậm. Còn một âm nhâm [= dốc lòng thành, gánh-vác]	1
Nhiên	然	(bộ hoả 灬 [火]) đốt cháy, ưng cho, như thế	
	燃	(bộ hoả 火) đốt, nhen, nhóm lửa	1 N: 燃 nhen (cùng nghĩa)
	撚 niên niễn	(bộ thủ 扌[手]) (1) cầm, nhón, cầm bằng mấy ngón tay. (2) xoa, xoắn. (3) xéo, giẫm, đạp. Cũng đọc là niên hay niễn.	
Nhiễn	熯 hãn	(bộ hoả 火) kính, nể, kính-trọng. Còn một âm hãn [= hơ lửa, sấy]	1
			Nhiễn [= nhuyễn, mịn]
Nhiếp	聶 niếp	(bộ nhĩ 耳) nói thầm, thịt thái mỏng. Cũng đọc là niếp.	
	囁	(bộ khẩu 口) nhiếp-nhu 囁嚅 = muốn nói rồi lại thôi, đã định nói rồi lại thôi, ngần-ngại, ngại-ngần.	
	攝	(bộ thủ 扌[手]) vén lên, bắt lấy; nắm quyền nghiêm-chỉnh; thay, làm thay. Nhiếp-ảnh 攝影 = chụp hình, chụp ảnh.	1

	懾	(bộ tâm 忄 [心]) khiếp-sợ, sợ-sệt.	
	鑷	(bộ kim 金) cái nhíp, cái díp, cái kẹp (tóc). Nhiếp-tử 鑷子 = cái nhíp, cái díp.	
	顳	(bộ hiệt 頁) xương ở chỗ gần tai và tóc mai. Nhiếp-nhu 顳顬 = xương ở chỗ gần tai và tóc mai.	
	韘 thiếp	(bộ vi 韋) cái bao ngón tay của người bắn cung (làm bằng da). Cũng đọc là thiếp.	
Nhiệt	熱	(bộ hoả 灬 [火]) nóng; bị nóng, bị sốt. Nhiệt-tâm 熱心 = sốt-sắng	1
	爇	(bộ hoả 灬 [火]) đốt.	
Nhiêu	橈 nạo	(bộ mộc 木) mái chèo. Còn một âm nạo [= cong, chịu uốn mình theo người; bẻ gẫy, tan, phá tan.]	
	蕘 nghiêu	(bộ thảo 艹 [艸]) củi khô, củi rạc; người kiếm củi; tên một thứ cây, vỏ dùng để làm giấy. Quen đọc là nghiêu.	
	蟯	(bộ trùng 虫) một thứ giun nhỏ ở trong ruột.	N: 蟯 nghêu [nghêu, sò, trai, hến]
	饒	(bộ thực 食) (1) nhiều, đầy-đủ. (2) khoan-dung, tha, tha lỗi. (3) tên họ.	1
	嬈 nhiễu	(bộ nữ 女) kiều-nhiêu 嬌嬈 = xinh-đẹp. Còn một âm nhiễu [cùng nghĩa với nhiễu 擾]	
			Bây nhiêu, bấy nhiêu..
Nhiễu	嬈 nhiêu	(bộ nữ 女) cùng nghĩa với nhiễu 擾. Còn một âm nhiêu [kiều-nhiêu 嬌嬈 = xinh-đẹp]	
	擾	(bộ thủ 扌[手]) (1) quấy-rối. (2) nuôi cho thuần. (3) làm cho yên.	1 N: 擾 nhầu [nhầu-nát]
	繞	(bộ mịch 糸) vòng quanh, quấn	N: 繞 nhiễu [= một thứ vải] díu [dắt-díu] thêu [thêu-thùa]
	遶	(bộ sước 辶[辵]) vòng quanh, quấn [như nhiễu 繞]	N: 遶 nháo [láo-nháo]

			Nhiều
			Nhím
			Nhín
			Nhìn
			Nhịn
			Nhinh-nhỉnh
			Nhíp [= díp]
			Nhịp [= dịp]
			Nhíu
			Nhịu
			Nho
			Nhó
			Nhằm-nhò
			Nhỏ
			Nhọ [= lọ]
			Nhoà
			Nhoai
			Nhoài
			Nhoang-nhoáng
			Bóng nhoáng
			Nhoay-nhoáy
			Nhoáy
			Nhóc
			Nhọc
			Nhoe-nhoét
			Nhoè-nhoẹt
			Nhoen-nhoẻn
			ướt nhoèn
			Nhoẻn miệng cười
			Nhão nhoét
			Nhoẹt [= nhoét]
			Nhoi Nhoi-nhói
			Nhói
			Nhom-nhem
			Nhóm
			Nhẹ-nhõm
			Nhòm [= dòm]
			Nhon-nhón
			Nhón, nhón-nhén

			Nhọn [= dọn]
			Nhong-nhong
			Nhóng [= ngóng] Nhóng người lên Nhong-nhóng Nhóng-nhánh
			Nhõng-nhẽo
			Nhót
			Nhọt
			Nhô lên Nhi-nhô
			Nhố-nhăng [= lố-lăng]
			Nhổ
			Nhốc
			Nhồi, nhồi-nhét
			Nhội
			Nhôm Nhôm-nham
			Nhồm-nhoàm
			Ngồi nhổm dậy
			Nhôn-nhao, nhôn-nhốt
			Nhốn-nháo
			Nhồn-nhột
			Nhộn, nhộn-nhạo Nhộp-nhịp
			Nhông
			Nhồng [= yểng]
			Nhộng [= động]
			Nhốt
			Nhột
			Vết nhơ, nhơ-bẩn..
			Nhớ
			Nhỡ
			Nhờ
			Nhắc-nhở
			Nhợ, dây nhợ Nhợ [= lợ]
			Nhơi
			Nhời [= lời]
			Nhởi

			Nhơm-nhở [= nham-nhở] Nhơm-nhớp
			Nhớm người lên
			Nhờm [= tởm]
			Nhơn [= nhân] Nhơn-nhơn
			Nhớn
			Nhờn Nhờn-nhợt
			Nhởn, nhởn-nhơ
			Nhỡn [= nhãn]
			Nhớp
			Nhớt
			Nhợt, nhợt-nhạt..
Nhu	柔	(bộ mộc 木) (1) mềm, mềm-mại, mềm-yếu. (2) phục, thuận, theo. (3) (cỏ-cây) mới mọc. (4) tên họ.	1
	揉 nhụ	(bộ thủ 扌[手]) thuận, theo; uốn-nắn, gỗ mềm có thể uốn thẳng uốn cong được. Cũng đọc là nhụ.	
	猱	(bộ khuyển 犭[犬]) (1) thuận, theo; uốn-nắn [như nhu 揉] (2) nhu-tạp 猱雜 = hỗn-tạp, trộn-lẫn không theo thứ-tự. (3) tên một loài vượn.	
	蹂 nhựu	(bộ túc 足) vò lúa, đạp lúa. Còn một âm nhựu [= giẫm, đạp, xéo]	
	需	(bộ vũ 雨) (1) dùng, đồ dùng. Quân-nhu 軍需 = đồ dùng của lính, đồ dùng của quân-đội. (2) đợi, chờ. (3) lần-lữa	1
	嚅	(bộ khẩu 口) ngập-ngừng, nhập-nhù	N: 嚅 nheo [nheo-nhéo]
	懦 noạ	(bộ tâm 忄[心]) hèn-yếu. Còn đọc là noạ.	N: 懦 nhụa [nhầy-nhụa]
	濡	(bộ thuỷ 氵[水]) (1) thấm ướt. (2) chậm-trễ. (3) đái, đi đái, đi tiểu [như niệu 尿,溺]. (4) tập quen, nhu-thuận, chịu nhịn. (5) nấu, thổi (cơm) [như nhi 胹]. (6) tên sông.	N: 濡 nhụa

	nhi	Còn một âm nhi [= tên sông]	
	糯	(bộ mễ 米) gạo nếp dùng để cất rượu	
	稬	(bộ hoà 禾) gạo nếp dùng để cất rượu [như nhu 糯]	
	臑 nao	(bộ nhục 月 [肉]) nấu chín quá, nấu nhừ. (*Từ Nguyên* 辭源, 1998, tr. 1399, đọc: nhi [如之切,平,之韻, 日). Còn một âm nao [= cánh tay (của người), cẳng trước, chân trước (của vật)]	
	繻	(bộ mịch 糸) lụa màu	
	薷	(bộ thảo 艹 [艸]) hương-nhu 香薷 = tên một thứ cây dùng làm thuốc.	N: 薷 nho
	襦	(bộ y 衤 [衣]) áo cánh, áo lót; yếm dãi; tên một thứ vải.	
	蠕 nhuyễn	(bộ trùng 虫) ngọ-nguậy. Cũng đọc là nhuyễn]	
			Nhu-nhú
			Nhú lên
Nhũ	乳	(bộ ất 乙) vú, cái vú; sữa; cho bú; sinh-sản; non, non-nớt.	1 N: 乳 vú (cùng nghĩa)
			Nhủ, nhắn-nhủ, thủ thầm..
Nhụ	肉 nhục	(bộ nhục 肉) bắp thịt nở-nang. Còn một âm nhục [= thịt, xác thịt]	
	揉 nhu	(bộ thủ 扌[手]) uốn-nắn, gỗ mềm có thể uốn thẳng uốn cong được. Còn một âm nhu [= thuận]	
	輮	(bộ xa 車) vành bánh xe; uốn-nắn [như nhụ 揉]	
	孺	(bộ tử 子) (1) trẻ con, trẻ thơ. (2) vợ con, thân-thuộc. (3) anh em hoà-thuận thương-yêu nhau.	
Nhục	辱	(bộ thần 辰) (1) nhục-nhằn, nhơ-nhuốc. Điếm-nhục 玷辱 = nhơ-nhuốc, làm xấu hổ. (2) chịu khuất. (3) hèn-hạ [lời nói khiêm-nhường]	1 N: 辱 nhọc-nhằn, lúc-nhúc, nhơ-nhuốc

	肉 nhụ	(bộ nhục 肉 [bộ 130, 6 nét]) thịt, xác-thịt; cùi (của hoa-quả). Còn một âm nhụ [= bắp thịt nở-nang]	1
	褥	(bộ y 衤 [衣]) cái đệm.	
	縟	(bộ mịch 糸) thứ lụa có nhiều màu sặc-sỡ.	N: 縟 nhọc [mệt-nhọc, nhọc-nhằn..] nuộc [= vòng dây buộc vào một vật gì]
	蓐	(bộ thảo 艹 [艸]) (1) cỏ lại mọc um-tùm. (2) cái đệm cỏ, cái nệm cỏ.	
	鄏	(bộ ấp 阝[邑]) tên đất.	
Nhuế	枘	(bộ mộc 木) vào mộng.	N: 枘 nôi (mộc 木 (ý) + nội 內 (â)) [Ngẫu-nhiên trùng với nhuế 枘]
	汭	(bộ thuỷ 氵[水]) chỗ nước chảy uốn quanh.	
	芮	(bộ thảo 艹 [艸]) nhỏ xíu, bến sông	N: 芮 nối (thảo 艸 (ý) + nội 內 (â)) [Ngẫu-nhiên trùng với nhuế 芮]
	蚋	(bộ trùng 虫) một loại ve.	
	蜹	(bộ trùng 虫) một loại ve [như 蚋]	
Nhuệ	銳 duệ	(bộ kim 金) nhọn, mũi nhọn; nhanh-nhẹn. Cũng đọc là duệ.	1 N: 銳 nhọn (cùng nghĩa)
			Trốn nhui trốn nhủi
			Nhúi [= dúi]
			Bùi-nhùi
			Đi nhủi tôm nhủi vào hang..
			Nhúm lửa [= nhóm] Một nhúm muối
			Nhún, nhún-nhường
			Nhũn
			Nhủn
Nhung	戎	(bộ qua 戈) (1) khí-giới ngày xưa: cung, nỏ, giáo, mác, kích. (2) binh-lính. (3) to-lớn (4) các giống	1

		người ở phía tây nước Tàu [Người ở phía bắc gọi là địch 狄, ở phía tây là nhung 戎 (bộ qua 戈 = giáo, mác), ở phía đông là di 夷 (bộ đại 大 = to, lớn), ở phía nam là man 蠻 (bộ trùng 虫 = sâu-bọ)] [Thuộc bộ qua 戈, dễ bị lẫn: mậu 戊 nhung 戎 tuất 戌 thú 戍 giới 戒]	
	毧	(bộ mao 毛) lông mượt	
	絨	(bộ mịch 糸) một thứ vải dệt bằng lông thú vừa dầy vừa ấm.	1
	狨	(bộ khuyển 犭[犬]) (1) tên một con vật, lông dài và mịn, dùng để dệt. (2) như nhung 絨.	
	羢	(bộ dương 羊) nhung [như nhung 絨]	
	茸 nhũng	(bộ thảo 艹 [艸]) mầm non, lá nõn; sừng hươu mới nhú; vải nhung; tán-loạn, rối-ren. Mông-nhung 尨茸 = loạn-xạ, rối-rít. Còn một âm nhũng [= lần, thứ]	1
			Nhúng
Nhũng	宂	(bộ miên 宀) nhảm, thừa, rườm-rà, không ích gì; bận-rộn, phiền-nhiễu; dân không có chỗ ở yên; hèn-kém.	1
	冗	(bộ mịch 冖) như nhũng 宂	N: 冗 nhũng-nhẵng, nhùng-nhằng, nhõng-nhẽo
	茸 nhung	(bộ thảo 艹 [艸]) lần, thứ. Còn một âm nhung [= sừng hươu non]	
	氄	(bộ mao 毛) lông nhỏ, lông tơ	
			Nhũng-nhẵng [= vướng-víu] 冗 (HV: nhũng)
			Nhùng-nhằng 冗 (HV: nhũng)
			Nhủng-nhẳng
			Nhuốc-nhơ, nhơ-nhuốc
			Nhuốm

			Nhuộm
			Nhút Nhút-nhát
			Nhụt
Nhuy	蕤	(bộ thảo 艹 [艸]) (1) (hoa nở nhiều) rủ xuống, thòng xuống. (2) nuy-nhuy 萎蕤 = tên một thứ hoa dùng để làm thuốc	
			Nhuy [= nhị]
Nhuyễn	輭	(bộ xa 車) mềm [như nhuyễn 軟], người yếu-đuối, người yếu-ớt; hèn-nhát, vô-dụng	
	軟	(bộ xa 車) mềm [như nhuyễn 輭]	
	耎	(bộ nhi 而) mềm [như nhuyễn 軟]	
	蝡	(bộ trùng 虫) ngọ-nguậy, nguẩy, ngo-nguẩy.	
	蠕 nhu	(bộ trùng 虫) (1) tên một nước ngày xưa ở phía bắc nước Tàu. (2) ngọ-nguậy [Còn đọc là nhu]	
			Nhuyễn [= nhiễn]
Như	如	(bộ nữ 女) bằng, giống, không khác, như [tiếng so-sánh ngang nhau, bằng nhau, tương-đương]; đi. Như-hà 如何 = tại sao, vì sao, làm sao [hà 何 = sao, gì [tiếng để hỏi]]	1
	洳	(bộ thuỷ 氵[水]) tự-như 沮洳 = bùn lầy, đất lầy, đất trũng.	N: 洳 nhơ
	茹 nhự	(bộ thảo 艹 [艸]) rễ cây quấn vào nhau; thối-nát. Còn một âm nhự [= ăn, nuốt, ngậm]	N: 茹 nhà
	袽	(bộ y 衤 [衣]) áo rách	
	鴽	(bộ điểu 鳥) tên một loài chim [cun-cút]	
Nhứ	絮	(bộ mịch 糸) bông, tơ [loại không đẹp]; lải-nhải, nhai-nhải. Nhứ-ngữ 絮語 = lải-nhải, nhai-nhải, lè-nhè	
Nhữ	汝	(bộ thuỷ 氵[水]) mày [ngôi thứ hai số ít] có khi viết là 女; tên sông	N: 汝 nhắc-nhở, nhớ nhà, nhử mồi, nhứ trẻ

	女 nữ nứ	(bộ nữ 女 [bộ 38, 3 nét]) mày [ngôi thứ hai số ít], như nhữ 汝]. Còn một âm nữ [= con gái]. Còn một âm nứ [= gả con gái cho người ta]	N: 女 nhõ, lõ nữ, nớ, nỡ, nợ nửa, nữa
Như	茹 như	(bộ thảo 艹 [艸]) ăn, nuốt, ngậm. Nhự-tố 茹素 = ăn chay. Còn một âm như [= rễ quấn vào nhau]	N: 茹 nhà (âm gần giống như 茹)
			Nhức
Nhưng	仍	(bộ nhân 亻[人]) vẫn, cứ, vẫn như, vẫn còn. Nhưng-cựu 仍舊 = vẫn như cũ, cứ như cũ.	N: 仍 nhưng
	礽	(bộ kì [hay thị] 礻[示]) phúc; cháu xa nhiều đời, cháu họ xa.	
			Nhưng, nhưng mà 仍 (HV: nhưng) (cùng âm)
			Những
Nhược	若	(bộ thảo 艹 [艸]) bằng; thuận; mày	
	渃	(bộ thuỷ 氵 [水]) tên sông	
	箬	(bộ trúc 竹) (1) tên một thứ tre lá to dùng để làm nón. (2) cật tre.	
	篛	(bộ trúc 竹) như 箬	
	鄀	(bộ ấp 阝 [邑]) tên đất	
	弱	(bộ cung 弓) yếu, suy; tuổi còn nhỏ	
	搦 nạch	(bộ thủ 扌[手]) bắt, cầm, xoa-bóp; co-quắp. Cũng đọc là nạch.	
	蒻	(bộ thảo 艹 [艸]) tên cỏ.	
Nhương	攘 nhưỡng	(bộ thủ 扌[手]) ăn cắp, ăn trộm, lấy lén; đuổi, đẩy ra, trừ; rối-loạn, quấy rối. Nhiễu-nhương 擾攘 = rối-loạn, rối-ren, loạn-lạc. Còn một âm nhưỡng [= rối-loạn]	1
	瀼	(bộ thuỷ 氵[水]) nhương-nhương 瀼瀼 = sương rơi nhiều, sương sa nhiều; móc sa đầm-đìa. Còn một	

	nhưỡng	âm nhưỡng [= nước chảy; nước từ khe núi chảy vào sông; tên sông; tên đất]	
	瓤	(bộ qua 瓜) cùi, múi (của hoa-quả)	
	禳	(bộ kì [hay thị] 示) cầu-xin; cầu xin cho khỏi gặp chuyện không may	
	穰 nhưỡng	(bộ hoà 禾) thân lúa, thân cây lúa; nhiều, sum-suê, um-tùm. Nhương-nhương 穰穰 = nhiều, đầy cả.., chật ních cả.. Còn một âm nhưỡng [= đông-đúc, dân đông-đúc]	
	蘘	(bộ thảo 艹 [艸]) nhương-hà 蘘荷 = tên một thứ rau (ăn được)	
Nhưỡng	壤	(bộ thổ 土) đất mềm; trái đất, quả đất; giàu-có đầy-đủ; bị hại. Thiên-nhưỡng 天壤 = trời đất.	
	攘 nhương	(bộ thủ 扌[手]) rối-loạn. Còn một âm nhương [= ăn cắp, ăn trộm, lấy lén; đuổi, đẩy ra, trừ; rối-loạn, quấy rối]	1
	瀼 nhương	(bộ thuỷ 氵[水]) (1) nước chảy. (2) nước từ khe núi chảy vào sông. (3) tên sông. (4) tên đất. Còn một âm nhương [nhương-nhương 瀼瀼 = sương rơi nhiều, sương sa nhiều; móc sa đầm-đìa]	
	穰 nhương	(bộ hoà 禾) đông-đúc, dân đông-đúc. Hạo-nhưỡng 浩穰 = đông-đúc, sầm-uất. Còn một âm nhương [= thân cây lúa; sum-suê, um-tùm]	
	釀	(bộ dậu 酉) cất, gây, gây thành, gây nên. Nhưỡng tửu 釀酒 = cất rượu. Nhưỡng hoạ 釀禍 = gây vạ, gây nên tai-vạ.	
Nhượng	讓	(bộ ngôn 言) nhường, nhún-nhường; để lại, bán lại, nhường lại cho; từ-bỏ; trách.	1 N: 譲 nhường (cùng nghĩa, âm gần giống)

	嚷	(bộ khẩu 口) quát-tháo, lớn tiếng, làm ầm-ỹ.	N: 嚷 nhằng [nhì-nhằng]
Nhứt [nhất]	一	(bộ nhất 一 [bộ 1, 1 nét]) (1) một [1], số đầu tiên, số đứng đầu. (2) một, cái một [lời tên [danh-từ]]. (3) một lần, một cái, một khi, một mặt. (4) chuyên-môn về một mặt, chuyên-nhất. (5) giống nhau, như nhau. (6) bao-quát hết thảy. (7) nhứt .. nhứt .. 一 .. 一 .. = mỗi .. một ..	1 N: 一 Thứ nhứt, lất-nhất
	弌	(bộ dặc 弋) một [chữ nhứt 一 cổ]	
	壹	(bộ sĩ 士) (1) một [Dùng để viết cho rõ, không sửa thành nhị 二, tam 三 được]. (2) hợp làm một, hợp-nhất, chuyên-nhất. Thống-nhứt 統壹 = hợp làm một, hợp tất-cả làm một. (3) bế-tắc	
Nhựt [nhật]	日	(bộ nhật 日 [bộ 72, 4 nét]) (1) mặt trời, ngày, một ngày một đêm, ban ngày. (2) tên nước.	1
(nhữu) {nhĩu}	糅	(bộ mễ 米) lẫn-lộn, lộn-xộn	
(nhựu) {nhịu}	禸	(bộ nhựu 禸 [bộ 114, 5 nét]) vết ngón chân của thú-vật.	
	蹂 nhu	(bộ túc 足) giẫm, đạp, xéo lên. Còn một âm nhu [= vò lúa, đạp lúa]	

Tiếng Hán-Việt không có âm nào bắt đầu bằng âm chính o (Âm chính o khác với âm nửa o)			
			Chữ o Gà gáy o-o O [= tán tỉnh] O [= cô] O-bế, o-ép
			Ó, con ó ó-ê [= ỏ-ê]
			ò-ò

			ỏ-ê [= ó-ê]
			ọ-ẹ
			Óc Óc-ách
			ọc, ọc-ạch
			Oi [= giỏ đựng cua, đựng cá] Oi, oi-ả, oi-bức Oi khói
			Ói, ói-mửa
			Òi-ọp
			Ỏi, inh-ỏi
			Lươn om Om [= giữ lại lâu] Om-sòm, om-thòm
			Ỏm, ỏm-tỏi
			òn-ỹ, òn-ọt
			Ỏn-ẻn, ỏn-thót
			Ong Ong-ong, ong-ỏng..
			Óng, óng-ả, óng-ánh..
			Õng-ẹo, õng-ãnh
			òng-ọc, òng-õng..
			Bụng ỏng
			Óp
			ọp-ẹp
			ót ót-ét
			ọt-ẹt

Âm nửa o (Âm nửa trước o khác với âm chính o)			
Oa	呱	(bộ khẩu 口) tiếng trẻ con khóc [oe-oe, oa-oa]	1
	搲	(bộ thủ 扌[手]) bắt lấy, cầm lấy, bới.	
	喎	(bộ khẩu 口) méo miệng	
	窩	(bộ huyệt 穴) ở lỗ, ở tổ, ở ổ; chỗ lõm xuống;	1
	媧	(bộ nữ 女) Nữ-Oa 女媧 = tên người [Bà Nữ-Oa đội đá vá trời]	
	渦 qua	(bộ thuỷ 氵[水]) nước xoáy. Toàn-oa 旋渦 = nước xoáy. Còn một âm qua [= tên sông]	
	歪 oai	(bộ chỉ 止) méo, lệch. Có người đọc là oai.	
	倭 nuy uy	(bộ nhân 亻[人]) lùn, thấp-bé. Còn đọc là nuy. Còn một âm uy [uy-trì 倭遲 = xa thăm-thẳm]	N: 倭 oa-oa, uể-oải
	哇	(bộ khẩu 口) thổ ra	
	娃	(bộ nữ 女) (1) gái đẹp. (2) trẻ con, trẻ nhỏ, con nít. Oa-oa 娃娃 = trẻ con, đứa trẻ con, em bé, đứa bé.	
	蛙	(bộ trùng 虫) ếch, nhái, chẫu-chuộc, chẫu-chàng (ở được cả dưới nước lẫn trên cạn). Thanh-oa 青蛙 = vũ-oa 雨蛙 = chẫu-chuộc.	
	鼃	(bộ mãnh 黽) ếch, nhái, chẫu-chuộc, chẫu-chàng (ở được cả dưới nước lẫn trên cạn) [như oa 蛙]	
	蝸	(bộ trùng 虫) (1) oa-ngưu 蝸牛 = sên, con sên, con ốc sên. (2) nhỏ, hẹp, cỏn-con, không đáng kể [nhỏ bé không đáng kể như con ốc sên] oa-cư 蝸居 = chỗ ở chật-hẹp, căn nhà cỏn-con, căn nhà nhỏ.	
	萵	(bộ thảo 艹 [艸]) oa-cự 萵苣 = rau diếp.	

	鍋	(bộ kim 金) (1) nồi, xanh, chảo. Đồng-oa 銅鍋 = nồi đồng. (2) cái bầu dầu [cái bầu đựng dầu-mỡ để làm trơn trục xe]	
	鼃	(bộ mãnh 黽) cùng nghĩa với oa 蛙	
	窪	(bộ huyệt 穴) chỗ trũng.	
	窊	(bộ huyệt 穴) chỗ trũng [như oa 窪]	
	漥	(bộ thuỷ 氵[水]) chỗ trũng [như oa 窪]	
			Khóc oa-oa [= oe-oe]
			Oà 呱 [HV: oa] (âm và nghĩa gần giống)
Oách	擭 hoạch hộ	(bộ thủ 扌[手]) bắt lấy, nắm lấy. Còn một âm hoạch [= (1) cái cạm, cái bẫy để bắt thú-vật. (2) bắt lấy, nắm lấy. [Cũng đọc là oách]] và một âm hộ [= gỡ ra]	
	蠖 hoạch	(bộ trùng 虫) (1) xích-oách 尺蠖 = một loại sâu nhỏ hay ăn lá dâu lá mơ [một loại sâu đo]. (2) oách-khuất 蠖屈 = tạm nhún, tạm phải nhún {lún}, tạm chịu thua-kém. Cũng đọc là hoạch.	
			Oách [= oai, hách]
			Oành-oạch
Oai	歪 oa	(bộ chỉ 止) méo lệch. Quen đọc là oa.	
	威 uy	(bộ nữ 女) oai, có dáng-vẻ làm cho người khác nể-sợ. Cũng đọc là uy.	1
			Kêu oai-oái
(oái)	薈 hội	(bộ thảo 艹 [艸]) cây-cỏ um-tùm, (mây) ùn-ùn, ngùn-ngụt; (người) đông-đúc, xúm-xít; ngăn, che. Quen đọc là hội.	
			Kêu oai-oái, oái-oăm
			Oải 痿 [uể-oải] (HV: nuy)

			倭 [uể-oải, oa-oa] (HV: nuy) 矮 [uể-oải] (HV: ải, nuy)
			Oằn-oại
			Oẳn tù tì ra cái gì ra cái này [< one two three [tiếng mượn từ tiếng Anh hay tiếng Mĩ]]
Oan	眢	(bộ mục 目) con ngươi dọp lõm vào ([không thấy đường]; khô-cạn [không có nước]. Oan-tỉnh 眢井 = giếng khô, giếng không có nước.	
	冤	(bộ mịch 冖) oan, không làm mà phải chịu; bị kết tội không đúng; oán-thù, căm-hờn. Oan-gia 冤家 = kẻ thù. Oan-cừu 冤仇 = thù-hằn, oán-thù.	1 oan-gia = (1) kẻ thù. (2) tai-vạ oan, mắc phải tai-vạ vu-vơ một cách oan-uổng.
	寃	(bộ miên 宀) như oan 冤	
	帵	(bộ cân 巾) những miếng vải cắt thừa ra.	
	剜	(bộ đao 刂 [刀]) khoét	
Oán	怨	(bộ tâm 心) oán, căm-giận vì người khác gây hại cho mình; có nghĩa như uẩn 蘊 [= tích-chứa, góp]	1
Oản	盌	(bộ mãnh 皿) cái bát nhỏ.	
	椀	(bộ mộc 木) cái bát nhỏ, như oản 盌	
	碗	(bộ thạch 石) cái bát nhỏ, như oản 盌	
	脘 quản	(bộ nhục 月 [肉]) lần trong của dạ-dày {dạ-dầy}. Còn đọc là quản.	
	腕 uyển	(bộ nhục 月 [肉]) cổ tay. Cũng đọc là uyển.	
	捥	(bộ thủ 扌[手]) cổ tay [như oản 腕]	
	惋 uyển	(bộ tâm 忄 [心]) hãi-hùng, ân-hận. Cũng đọc là uyển.	

			Oang-oang, oang-oác
Oanh	縈	(bộ mịch 糸) vòng quanh, quay quanh. Oanh-hồi 縈回 [縈迴] = vòng trở lại, vòng quanh lại.	
	濚 uynh	(bộ thuỷ 氵[水]) nước chảy quanh, nước xoáy. Cũng đọc là uynh.	
	罃	(bộ phẫu 缶) cái lọ cổ dài	
	鶯	(bộ điểu 鳥) tên chim. Hoàng-oanh 黃鶯 = chim vàng-anh.	
	轟	(bộ xa 車) rầm-rầm, sầm-sầm, sình-sịch; vang-lừng.	1
	攖 anh	(bộ thủ 扌[手]) buộc, chằng. Còn một âm anh [= (1) chạm tới, đến gần. (2) vướng, mắc, mang]	
Oánh	瑩	(bộ ngọc 玉) tên một thứ đá quý; trong-suốt; tâm-địa trong-sáng.	
			Oành-oạch
			Oằn Oằn-oại, oằn-oài
			đầy oặp
			Oắt con
			Oặt
			Oe-oe [= oa-oa]
			Oẻ-hoẹ
			Oẹ

Ô	烏	(bộ hoả 灬 [火]) (1) quạ, con quạ; màu đen. (2) ô-hô 烏乎 = than ôi!	1
	圬	(bộ thổ 土) ô-nhân 圬人 = thợ nề, thợ hồ.	N: 圬 hũ
	杇	(bộ mộc 木) cái bay (của thợ nề, thợ hồ)	
	汙 ố	(bộ thuỷ 氵[水]) nước đục, dơ, bẩn, nhớp, không sạch, không tốt. Còn một âm ố [= rửa sạch, giặt sạch]	1
	於	(bộ phương 方) ôi [cùng nghĩa với	

	ư	ô 嗚 trong ô-hô 嗚呼 [於呼] = than ôi, tiếng tỏ vẻ thương-tiếc]. Còn một âm ư [= ở]	
	嗚	(bộ khẩu 口) ô-hô 嗚呼 = than ôi. Ô-ô 嗚嗚 = tiếng hát không hay.	
	惡 ác ố	(bộ tâm 心) thế, như thế. Còn một âm ác [= dữ, ác, xấu] và một âm ố [= ghét]	
			Ô [= dù] Gà ô, ngựa ô [= đen] Ô hay, ô kìa
Ố	惡 ác ô	(bộ tâm 心) ghét; hổ-thẹn, xấu-hổ. Khả-ố 可惡 = dễ ghét, đáng ghét. Còn một âm ác [= dữ, ác, xấu] và một âm ô [= thế, như thế]	1 N: 惡 (khả-ố, hoen-ố)
	汙 ô	(bộ thuỷ 氵[水]) rửa sạch, giặt sạch. Còn mộ tâm ô [= nước đục, dơ, bẩn, nhớp, không sạch, không tốt]	
			Bị ố, hoen-ố
			ồ [= ùa], ồ-ạt ồ-ề, ồ-ồ
			ổ
ốc	屋	(bộ thi 尸) nhà ở; mui xe	1
	喔 ác	(bộ khẩu 口) tiếng gà gáy. Y-ốc 咿喔 = tiếng gà gáy, eo-óc, cúc-cu-cu. Cũng đọc là ác.	
	沃	(bộ thuỷ 氵[水]) (1) rót vào, bón, tưới. (2) mầu-mỡ, béo-tốt. (3) mềm. Ốc-thổ 沃土 = đất tốt.	
	飫 ứ	(bộ thực 食) no-nê, ăn uống đến chán; ăn đứng; cho. Cũng đọc là ứ.	
	饇	(bộ thực 食) như ốc 飫	
			ốc, con ốc, ốc gạo..
			ọc, ồng-ọc
Ôi	偎	(bộ nhân 亻[人]) thân, gần. Ôi-ỷ 偎倚 = tựa sát bên mình.	N: 偎 ôi [ôi thôi] ối [ối đau quá] ổi [quả ổi]

	椳	(bộ mộc 木) cái chốt cửa	N: 椳 ổi [cây ổi, quả ổi]
	隈	(bộ phụ 阝 [阜]) chỗ cong-cong [núi có dòng nước uốn cong hay chỗ cong-cong của cái cung], chỗ đùi vế, góc.	
			Ôi [= không còn tươi nữa, gần thiu] Ôi, than ôi, ôi chao..
			ối [= nhiều] Màng ối Ối đau quá! ối dào
ổi	煨	(bộ hoả 灬 [火]) nướng, tro nóng [gio nóng]	N: 煨 oi
	猥	(bộ khuyển 犭 [犬]) hèn, tạp-nhạp. Bỉ-ổi 鄙猥 = hèn-hạ, xấu-xa, đáng khinh.	1
			ổi, quả ổi, trái ổi..
			Ôm
			ốm, đau-ốm. ốm-yếu.. ốm [= gầy, còm]
			ồm-ồm
Ôn	溫 uẩn	(bộ thuỷ 氵 [水]) (1) ấm. (2) hâm, hâm nóng. (3) ôn, ôn lại, học lại. (4) ôn-hoà, êm-dịu, điềm-đạm. (5) bệnh hay lây. Ôn-tồn 溫存 = (nói năng) êm-dịu, nhẹ-nhàng, điềm-đạm, từ-tốn. Còn một âm uẩn [= tích, chứa, tích-chứa, góp; giấu, cất, cất-giấu. (2) sâu-xa, uẩn-súc. (3) uất-nóng. (4) chất cỏ để đốt lửa. (5) năm thứ tích-góp lại che-lấp mất chân-tính của con người [Năm thứ đó là: sắc thụ tưởng hành thức 色受想行識]. [như uẩn 蘊]]	1
	瘟	(bộ nạch 疒) một thứ bệnh hay lây [ôn-dịch], toi	1
	薀	(bộ thảo 艹 [艸]) tên một thứ cỏ ở trong nước. Còn một âm uẩn [=	

	uẩn	tích, chứa]	
	縕 uân uẩn	(bộ mịch 糸) màu đỏ hoe. Còn một âm uân [= đầy-rẫy] và một âm uẩn [= (áo) bông]	
	褞	(bộ y 衤 [衣]) áo vải thô.	
			ồn, ồn-ào
ổn	穩	(bộ hoà 禾) (1) yên, yên-ổn, không có gì vướng-mắc, không bị lôi-thôi, ổn-thoả, ổn-định. An-ổn 安穩 = yên-ổn, không có gì làm cho rắc-rối sợ-hãi, không lộn-xộn. (2) ổn-bà 穩婆 = bà mụ, bà đỡ	1 N: 穩 ùn
	檃	(bộ mộc 木) nắn cho khỏi cong, nắn thẳng.	
Ông	翁	(bộ vũ 羽) người đàn ông lớn tuổi; tiếng gọi bố người khác; tiếng con dâu gọi bố chồng, con rể gọi bố vợ; tiếng bạn-bè gọi nhau với ý kính-nể; tiếng gọi người khác với ý kính-nể; lông cổ chim. Ông-trọng 翁仲 = phỗng đá, người bằng đá.	1 ông nhà, ông nhà ta = tiếng gọi chồng người khác
	蓊 ống	(bộ thảo 艹 [艸]) ông-đài 蓊薹 = tên một thứ cỏ. Còn một âm ống [ống-uất 蓊鬱 = um-tùm]	
ống	蓊 ông	(bộ thảo 艹 [艸]) ống-uất 蓊鬱 = um-tùm. Còn một âm ông [ông-đài 蓊薹 = tên một thứ cỏ]	
			ống nhòm [= ống dòm], ống nhổ, ống chân..
			ồng-ộc
ổng	滃	(bộ thuỷ 氵 [水]) nước mênh-mông, mênh-mông, ùn, ùn-ùn, đùn.	
			Ông-ổng ổng [= ông ấy]
			ốp
			Ngáo-ộp [= ngoáo-ộp]
ốt	嗢	(bộ khẩu 口) (1) nuốt. (2) ốt-cược 嗢噱 = cười lớn, cười mãi không thôi.	N: 嗢 ồn

	榲	(bộ mộc 木) ốt-bột 榲桲 = tên một thứ cây ăn trái [quả].	
			ốt-dột [= xấu hổ, mắc cở]
ột	膃	(bộ nhục 月 [肉]) ột-nạp 膃肭 = chó bể, chó biển, hải-cẩu [海狗]	

Tiếng Hán-Việt không có âm nào bắt đầu bằng âm chính ơ			
			ơ hay [= ô hay], ơ kìa [= ô kìa]
			Ú-ớ
			ờ [= ừ] ỡm-ờ
			ở
			ợ
			ơi
			ới ơi-ới
			ỡm-ờ
			ơn ơn-ớn
			ớn
			Răng trắng ởn
			ớt
			Dễ ợt

Tiếng Hán-Việt không có âm nào bắt đầu bằng âm chính ơư			
			ờư [= ừ, ờ]

Tiếng Hán-Việt không có âm nào bắt đầu bằng âm kèm p			
			Pa-ri [< Paris (Pháp)] [= Ba-lê] Sa-pa
			Pàng-pàng [= tiếng súng nổ]
			Pin, đèn pin
			Pinh-pông [< pingpong [tiếng mượn]]

Pha	玻	(bộ ngọc 玉) pha-lê 玻璨 = một thứ thuỷ-tinh trong và đẹp.	1
	坡	(bộ thổ 土) sườn núi	1
	陂 bi	(bộ phụ 阝 [阜]) dốc núi. Còn một âm bi [= vũng chứa nước, ao-hồ]	N: 陂 bê (âm gần giống bi 陂)
	頗 phả	(bộ hiệt 頁) (1) lệch, không bằng, không bằng-phẳng, nghiêng. (2) rất, lắm. Còn một âm phả [= hơi, hơn kém một chút]	N: 頗 phở [phở bò, phở tái, phở gà..]
Phá	破	(bộ thạch 石) làm vỡ, bổ ra, bửa ra; làm cho hết; làm cho hết bí-mật.	1
			Phà
Phả	頗 pha	(bộ hiệt 頁) hơi, hơn kém một chút. Phả-đa 頗多 = hơi nhiều. Còn một âm pha [= lệch, không bằng, không bằng-phẳng; rất, lắm]	N: 頗 phở [phở bò, phở tái, phở gà..] (âm gần giống)
	叵	(bộ khẩu 口) không thể. Phả-tín 叵信 = không thể tin được.	
	譜 phổ	(bộ ngôn 言) (1) cuốn sổ ghi-chép (những người trong một dòng họ, những người cùng tuổi, những người cùng đỗ-đạt..); (2) làm ra bài hát rồi ghi lại. Nghĩa thứ hai thường đọc là phổ.	1
Phạ	怕	(bộ tâm 忄 [心]) sợ. [Cụ 懼 = sợ, sợ-hãi. Chinh 怔 = sợ run lên. Hãi 駭 = ngựa sợ, giật mình. Hoàng 惶 = sợ-hãi. Hoảng-hốt 恍忽 = ngẩn-ngơ, sợ-hãi vì chuyện chợt xảy ra [xảy ra bất-ngờ]. Hộc-tốc 觳觫 = sợ run lên, sợ run lập-cập.. Kinh 驚 = sợ. Khủng 恐 = sợ, doạ-nạt. Ngạc 愕 = sợ-hãi cuống-cuồng.	1
	帕 phách	(bộ cân 巾) màn, cái khăn phủ bàn. Còn một âm phách [= khăn bịt trán]	

Phác	朴	(bộ mộc 木) tên cây, vỏ dùng làm thuốc; mộc-mạc, chất-phác [như phác 樸]	
	樸 bốc	(bộ mộc 木) mộc-mạc, đồ-đạc chưa làm xong; đẽo, gọt. Còn một âm bốc [= tên cây]	1
	璞	(bộ ngọc 玉) ngọc ở trong đá; chân-thực, chân-thật	
			Phác-hoạ, vẽ phác
			Phờ-phạc
Phách	拍	(bộ thủ 扌[手]) cái phách dùng để đánh nhịp, mỗi một cung đàn gọi là một phách, tát, vả, vỗ	1
	帕 phạ	(bộ cân 巾) khăn bịt trán. Còn một âm phạ [= màn, cái khăn phủ bàn]	
	珀	(bộ ngọc 玉) hổ-phách 琥珀 = một thứ nhựa thông đã hoá đá, trong suốt, màu vàng nâu tươi.	
	魄 bạc thác	(bộ quỷ 鬼) vía; chỗ không có ánh sáng. Còn một âm bạc [bàng-bạc 旁魄 = rộng mênh-mông] và một âm thác [lạc-thác 落魄 = bơ-vơ, không có việc làm không nơi nương-tựa.	
	擘	(bộ thủ 手) bửa ra, bổ ra; ngón tay cái, nổi bật, người nổi tiếng hơn cả. Cự-phách 巨擘 = nổi bật, trội hơn những người khác.	1
	霸 bá	(bộ vũ 雨) chỗ chấm đen trên mặt trăng; dùng như phách 魄. Còn một âm bá [= đứng đầu các nước chư hầu; kẻ cường-hào]	
			Làm phách
			Phành-phạch
			Phai, phai-lạt, phai-nhạt..
Phái	沛	(bộ thuỷ 氵[水]) (1) bãi cỏ, bãi hoang mọc cỏ, vũng nước mọc cỏ. (2) mưa rầm-rầm, mưa sầm-sập. (3) lụn, đổ, nghiêng-ngửa, gặp hoạn-nạn. (4) nhanh-chóng. Quen	N: 沛 phải (âm gần giống phái)

	bái	đọc là bái.	
	派	(bộ thuỷ 氵[水]) dòng nước, chia ngành riêng; phân-phối các việc; người được sai đi. Phái-viên 派員 = người được sai đi, người được nhà nước sai đi làm một việc gì đó.	1
	湃	(bộ thuỷ 氵[水]) bành-phái 澎湃 = nước mông-mênh.	
	浿 phối bái	(bộ thuỷ 氵[水]) tên sông. Cũng đọc là phối và bái. [貝 bối = con sò]	
			Phải 沛 (HV: phái) (âm gần giống)
Phàm	凡	(bộ kỉ 几) cứ, gồm; hèn, một người như mọi người [khác với tiên], cõi phàm. Phàm-nhân 凡人 = người phàm, một người như mọi người. [丸 hoàn = hòn, viên]	1 Phàm làm người, ai cũng phải chết. Em không phải là người phàm-tục. Phàm ăn tục uống.
	帆	(bộ cân 巾) buồm	N: 帆 buồm (cùng nghĩa)
Phạm	犯	(bộ khuyển 犭[犬]) phạm, đụng-chạm, lỗi-lầm, xâm-phạm, xâm-lấn; kẻ có tội, kẻ mắc tội, người bị tù; mắc (lỗi, tội)	1
	笵	(bộ trúc 竹) (1) cái khuôn bằng tre. [Mô 模 = cái khuôn bằng gỗ] (2) như phạm 范 [氾 phiếm = giàn-giụa, rộng khắp, mênh-mông; tên sông]	1
	范	(bộ thảo 艹 [艸]) (1) khuôn, khuôn-phép, khuôn-mẫu, khuôn đúc [như phạm 範] (2) con ong [loại ong trên đầu như có cái mũ] (3) tên họ. Phạm-Thị-Ánh-Bích 范氏映碧	1
	梵	(bộ mộc 木) thanh-tịnh; những gì thuộc về đạo Bụt (Phật) như phạm-cung, phạm-chúng..; cùng nghĩa với phạm 范. Phạm-cung 梵宮 = nơi thờ Bụt, chùa. Phạm-chúng	

	Phạn	梵眾 = thày chùa, sư-sãi. Còn một âm phạn [= chữ Phạn, tiếng Phạn]. Thường đọc là phạn.	
	範	(bộ trúc 竹) (1) khuôn, khuôn-phép, khuôn-mẫu, khuôn đúc. (2) gương-mẫu. (3) giới-hạn, phạm-vi. Phạm-vi 範圍 = khoảng có giới-hạn, khoảng giới-hạn của một cái gì [một việc, một hoạt-động, một vấn-đề..]	1
Phan	拌 bạn	(bộ thủ 扌[手]) vất bỏ {vứt bỏ}. Còn một âm bạn [= khuấy, khuấy đều, quấy, trộn, nhào]	N: 拌 bắn (thủ 手 (ý) + bán 半 (âm gần giống)) [Ngẫu-nhiên trùng với phan, bạn, 拌]
	拚	(bộ thủ 扌[手]) lật lại, cùng nghĩa với phiên 翻	
	潘	(bộ thuỷ 氵[水]) (1) nước vo gạo. (2) tên họ.	1 N: 潘 thêm (thuỷ (ý) +
	旛	(bộ phương 方) tên một thứ cờ	
	攀 phàn	(bộ thủ 手) vin, vin lên trên, níu lấy, nắm lấy, kéo lại; kết sui gia, kết dâu gia. Cũng đọc là phàn.	
	藩 phiên	(bộ thảo 艹 [艸]) bờ rào, hàng rào, phên che; vùng biên-giới, thuộc-địa; tên chức quan. Cũng đọc là phiên.	
Phán	判	(bộ đao 刂 [刀]) chia-lìa, dứt đi, hẳn; xét, xử, xử-đoán, phán-quyết.	1 phán = nói [Chúa nói, Trời nói, vua nói]
	胖 bàn	(bộ nhục 月 [肉]) một nửa mình muông-chim, thịt sườn. Còn một âm bàn [= lớn, béo, mập; thoải-mải, thư-thái]	N: 胖 bỡn [bỡn-cợt]
	盼	(bộ mục 目) mắt đẹp [thấy rõ lòng đen lòng trắng [tròng đen tròng trắng]]; nhìn, trông, liếc; mong, ngóng, trông, mong-chờ, trông-ngóng.	
	泮	(bộ thuỷ 氵[水]) trường học [ngày xưa]; tan, tan ra, lở; bờ [cùng	N: 泮 bợn

		nghĩa với bạn 畔]; tên họ	
	販 phiến	(bộ bối 貝) buôn-bán [mua rẻ bán đắt hơn để lấy lãi], người buôn-bán. Cũng đọc là phiến.	
	襻	(bộ y 衤 [衣]) cái khuyết (để cài khuy); đính lại; quai (làn)	
Phàn	攀 phan	(bộ thủ 手) vin, vin lên trên, níu lấy, nắm lấy, kéo lại; kết sui gia, kết dâu gia. Cũng đọc là phan.	
	樊 phiền	(bộ mộc 木) lồng chim, cái phên quây vườn rau, quây quanh. Còn đọc là phiền.	
	礬	(bộ thạch 石) phèn.	N: 礬 phèn (cùng nghĩa, âm gần giống)
			Phàn-nàn
Phản	反 phiên	(bộ hựu 又) trái, mặt trái, trái lại; trở về, trả lại; trở, quay; nghĩ, xét lại. Còn một âm phiên [= lật lại]	
	坂	(bộ thổ) sườn núi.	N: 坂 phẳng
	阪	(bộ phụ 阝 [阜]) như phản 坂 [= sườn núi]	
	返	(bộ sước 辶[辵]) trả lại, trở lại	
Phạn	飯	(bộ thực 食) ăn	
	梵 phạm	(bộ mộc 木) chữ Phạn, tiếng Phạn; thanh-tịnh; những gì thuộc về đạo Bụt (Phật) như phạn-cung, phạn-chúng.. Phạn-tự 梵字 = chữ Phạn. Phạn-cung 梵宫 = nơi thờ Bụt, chùa. Phạn-điển 梵 典 = sách Bụt (Phật), kinh Bụt. Phạn-chúng 梵眾 = thày chùa, sư-sãi.. Cũng đọc là phạm	1
Phang	舫 phảng	(bộ chu 舟) thuyền, cái thuyền. Cũng đọc là phảng.	
			Phang cho nó một gậy
Phảng	彷	(bộ xích 彳) đứng trước phất, có nghĩa là thấy không được rõ.	1 Phảng-phất = trông giông-

	bàng	Phảng-phất 彷佛 = thấy không được rõ, lờ-mờ. Còn một âm bàng [bàng-hoàng 彷徨 = nửa tỉnh nửa mê, tâm-hồn bối-rối, trong lòng không yên; sững-sờ, không biết phản-ứng thế nào]	giống (như) [Nay trong tiếng Bắc-kinh, 彷徨 nghĩa đã khác đi.]
	仿 phỏng	(bộ nhân 亻[人]) phảng-phất 仿弗 = thấy không được rõ, lờ-mờ [như phảng-phất 彷佛 hay 髣髴]. Còn một âm phỏng [= bắt-chước, làm theo người ta]	
	髣	(bộ tiêu 髟) phảng-phất 髣髴 = thấy không được rõ, lờ-mờ [như phảng-phất 彷佛 hay 仿弗]	
	舫 phang	(bộ chu 舟) thuyền, cái thuyền. Cũng đọc là phang.	
			phạng
Phanh	亨 hanh hưởng	(bộ đầu 亠) nấu, nấu-nướng. Còn một âm hanh [= thông]. Còn một âm hưởng [= được lấy, được dùng, được ăn, hưởng-thụ]	
	烹	(bộ hoả 灬 [火]) nấu	
	怦	(bộ tâm 忄 [心]) áy-náy, háo-hức, thẳng-thắn. Phanh-nhiên 怦然 = áy-náy. Phanh-phanh 怦怦 = áy-náy; ngay-thẳng, thẳng-thắn; (tiếng đập) thình-thình, thình-thịch	N: 怦 bừng {bầng}
	抨 bình	(bộ thủ 扌[手]) bắt bẻ, công-kích; theo, khiến. Cũng đọc là bình.	N: banh [trái bánh, sạch bành-banh]
	姘	(bộ nữ 女) trai gái vụng-trộm	
			Mở phanh ra phong-phanh Phanh thây
			Phành-phạch
Phao	抛	(bộ thủ 扌[手]) ném đi, vất đi {vứt đi}, bỏ đi, quăng đi, tung đi	1
	脬	(bộ nhục 月 [肉]) bọng đái, cái bóng-bóng	

			đeo phao
Pháo	炮 bào	(bộ hoả 火) súng lớn, súng đại-bác, trọng-pháo [như pháo 礮]. Còn một âm bào [= nướng; sao, bào-chế (thuốc)]	
	砲	(bộ thạch 石) như pháo 炮 hay 礮	
	礟 bác	(bộ thạch 石) máy bắn đá; súng lớn, súng đại-bác, trọng-pháo. Cũng đọc là bác.	
	礮	(bộ thạch 石) cũng như pháo 礟 hay 炮	
	皰	(bộ bì 皮) phỏng da, mụt nước, mụn đầy nước.	
			Phào, thở phào, tầm phào
Pháp	法	(bộ thuỷ 氵[水]) phép, khuôn-phép; phép, lễ-phép; phép, lối; hình-pháp; bắt-chước; tên nước (nước Pháp, ngày xưa gọi là Pha-lang-sa); lời trong đạo Bụt (Phật): pháp là đạo, là những sự giả-dối do tâm mà có..	1
	琺 (珐)	(bộ ngọc 玉) một thứ men trong như pha-lê dùng để mạ	
	珐	(bộ ngọc 玉) một thứ men trong như pha-lê dùng để mạ [như pháp 琺]	
	砝	(bộ thạch 石) pháp-mã 砝碼 = quả cân	
Phạp	乏	(bộ phiệt 丿) thiếu, không đủ; mệt, mỏi-mệt.	
Phát	發	(bộ bát 癶) mở ra, bắn ra, phát ra, lớn lên, bắt đầu, đi.	1
	髮	(bộ tiêu 髟) tóc	
	醱 bát	(bộ dậu 酉) phát diếu 醱酵 = lên men. Còn một âm bát [= rượu nấu lại]	
Phạt	伐	(bộ nhân 亻[人]) đánh, đánh dẹp, đem quân đi đánh; nện, đánh (trống); chặt, đốn (cây); đâm chém	1

		đánh giết; khoe, khoe công-lao.	
	罰	(bộ võng 罒 [网]) xử phạt, hình phạt, bỏ tiền ra chuộc tội [tiền phạt], đánh đập.	1
			Phay
			Im phăng-phắc
			Phăng Phăng-phắc
			Phẳng, phẳng-lặng, phẳng-phiu, bằng-phẳng..
			đứng phắt dậy, chối phắt..
			Phầm-phập
Phẩm	品	(bộ khẩu 口) (1) vật, thứ. (2) thứ-bậc cao thấp trong quan-trường ngày xưa. (3) giá-trị của người và của vật, cái gì biểu-hiện giá-trị của con người.	1
			Phẩm xanh phẩm đỏ, phẩm oản..
Phân	分 phận	(bộ đao 刀) chia, rẽ, chia-rẽ, tách; một phần mười (1/10) của tấc. Còn một âm phận [= phần, phận]	1
	份	(bộ nhân 亻[人]) một phần, một phần đã được chia ra, một thành-phần.	N: 份 phần
	吩	(bộ khẩu 口) dặn-bảo, ra lệnh. Phân-phó 吩咐 = dặn-bảo, ra lệnh.	
	紛	(bộ mịch 糸) rối-rít, bối-rối, lộn-xộn; nhiều. Phân-vân 紛紜 = bối-rối, ngổn-ngang trăm mối.	
	芬	(bộ thảo 艹 [艸]) thơm, mùi thơm. Phân-phương 芬芳 = thơm, mùi thơm, đồ ăn có mùi thơm.	
	氛	(bộ khí 气) khí; thời-tiết xấu.	
	雰	(bộ vũ 雨) (1) khí sương mù. (2) phân-phân 雰雰 = (tuyết rơi) lả-tả	
Phấn	粉	(bộ mễ 米) bột gạo, bột; thứ bột đàn bà dùng để làm cho đẹp	1
	奮	(bộ đại 大) gắng sức lên; cố-gắng tiến tới dù gặp khó-khăn nguy-	1

		hiểm	
	憤 phẫn	(bộ tâm 忄 [心]) bực-tức vì muốn hiểu mà chưa hiểu được, muốn nói mà không nói được. Còn một âm phẫn [= tức-giận, uất-ức]	
Phẫn	憤 phấn	(bộ tâm 忄 [心]) tức-giận, uất-ức. Còn một âm phấn [= bực-tức vì muốn hiểu mà chưa hiểu được, muốn nói mà không nói được.	
	墳 phần	(bộ thổ 土) đất tốt. Còn một âm phần [= cái mả cao, to-lớn, bờ-bến]	
	僨	(bộ nhân 亻[人]) đỗ, ngã, hỏng. Phẫn sự 僨事 = hỏng việc.	
	濆 phần	(bộ thuỷ 氵[水]) phun ra, vụt ra. Còn một âm phần [= dòng nhánh; bến sông]	
	焚 phần	(bộ hoả 火) cùng nghĩa với phẫn 僨 [= đổ, ngã, hỏng]. Còn một âm phần [= đốt]	
	扮	(bộ thủ 扌[手]) quấy cho đều, nhào đều tay. Còn một âm ban [đả-ban 打扮 = trang-điểm]	
	鼢	(bộ thử 鼠) con chuột lỗ.	
Phần	賁 bí bôn	(bộ bối 貝) to-lớn. Còn một âm bí [= rực-rỡ, rạng-rỡ, sáng-sủa] và một âm bôn [= dũng-sĩ]	
	墳 phẫn	(bộ thổ 土) cái mả cao, to-lớn, bờ-bến. Còn một âm phẫn [= đất tốt]	1
	濆 phẫn	(bộ thuỷ 氵[水]) dòng nhánh; bến sông. Còn một âm phẫn [= phun ra, vụt ra]	
	焚 phẫn	(bộ hoả 火) đốt. Còn một âm phẫn [cùng nghĩa với phẫn 僨 = đổ, ngã, hỏng]	
			Phẩn
Phận	分	(bộ đao 刀) phần, phận, phần riêng thuộc về người nào, chia	

	phân	phần; chức-vị. Phận-số 分數 = số phận. Còn một âm phân [= chia, rẽ, chia-rẽ, tách; một phần mười của tấc]	
			Phấp-phới, phấp-phỏng
			Phập, phầm-phập, phập-phà-phập-phồng, phập-phều..
Phất	弗	(bộ cung 弓) chẳng, không; trừ đi. Phảng-phất 仿弗 = thấy không được rõ, lờ-mờ [như phảng-phất 仿佛 hay 彷佛 hay 彷佛 hay 髣髴]	1 Phảng-phất = trông giông-giống (như)
	佛 phật	(bộ nhân 亻[人]) phảng-phất 仿佛 = thấy không được rõ, lờ-mờ [như phảng-phất 仿弗 hay 彷佛 hay 彷佛 hay 髣髴]. Còn một âm phật [= Bụt]	
	彿	(bộ xích 彳) phảng-phất 彷彿 = thấy không được rõ, lờ-mờ. [như phảng-phất 仿弗 hay 仿佛 hay 彷佛 hay 髣髴]	1 N: 彿 phớt
	髴	(bộ tiêu 髟) phảng-phất 髣髴 = thấy không được rõ, lờ-mờ [như phảng-phất 仿弗 hay 仿佛 hay 彷佛 hay 彷彿]	1
	拂 bật	(bộ thủ 扌[手]) phủi, phẩy, quét; phe-phẩy, lướt nhẹ qua; đánh, rũ; xua-đuổi, đuổi đi. Còn một âm bật [= (1) lấy cho ngay, chỉnh cho ngay; cái đồ để lấy cung cho ngay, cái đồ để chỉnh cung cho ngay. (2) giúp, giúp-đỡ. [như bật 弼 hay 弻]]	1 N: 拂 phớt
	沸 phí	(bộ thuỷ 氵[水]) vọt ra. Còn một âm phí [= (nước) sôi]	
	紼	(bộ mịch 糸) dây thừng to, dây để buộc quan-tài. Chấp-phất 執紼 = đi đưa ma.	
	綍	(bộ mịch 糸) dây thừng to [như phất 紼]	

	茀	(bộ thảo 艹 [艸]) cỏ mọc um-tùm; chướng-ngại, trở-ngại; dọn cỏ; sự may-mắn, phúc.	
	咈	(bộ khẩu 口) trái ý, không ưng-ý. Hu-phất 吁咈 = chẳng ưng, không ưng, chẳng chịu	N: 咈 phất, phớt
	芾	(bộ thảo 艹 [艸]) che, che-đậy, che-lấp, lấp [cùng nghĩa với tế 蔽]	N: 芾 nào (chữ náo 鬧 hay 閙 viết đơn, trông giống phất 芾)
	蔽 tế	(bộ thảo 艹 [艸]) bức rèm che bên xe [thời xưa]. Còn một âm tế [= che, che-đậy, che-lấp, lấp]	
			Phất [= dán lên] Phất [= phát tài mau chóng] Phất-phơ, phất-phới..
Phật	乀	(bộ phiệt 丿) nét mác (của chữ)	
	佛	(bộ nhân 亻[人]) (1) Bụt, Phật. (2) phật-lăng 佛郎 (phiên âm franc [tiếng Pháp] [= tiền Pháp]	1
	怫 phí	(bộ tâm 忄 [心]) uất, giận. Còn một âm phí [= bừng-bừng (nổi giận)]	1
	艴	(bộ sắc 色) có vẻ giận-dữ lắm, bừng-bừng (nổi giận), hầm-hầm {hằm-hằm}. Có người đọc là phất.	
Phẩu	踣 bặc	(bộ túc 足) ngã, té; ngã chết. Cũng đọc là bặc.	N: 踣 vội (túc (ý) + một phần chữ bội 倍 (âm gần giống)) [Ngẫu-nhiên trùng với phẩu, bặc 踣]
Phẫu	缶 phữu	(bộ phẫu 缶 [bộ 121, 6 nét]) đồ sành [vò, chum, vại, hũ]; đồ đong lường; một thứ nhạc-khí. Còn đọc là phữu.	
	剖 phẩu	(bộ đao 刂 [刀]) phanh ra, chia, cắt, xẻ, mổ-xẻ; phân-tích rõ-ràng. Còn đọc là phẩu.	1 N: 剖 bõ
	瓿 bẫu	(bộ ngoã 瓦) cái vò nhỏ, cái hũ. Còn đọc là bẫu.	

Phầu	不 bất	(bộ nhất 一) chăng, (hay) không [đứng ở cuối câu, dùng để hỏi với ý không chắc]. Quân tâm hữu tự thiếp tâm phầu? 君心 有似妾心不 = Chẳng biết lòng chàng có giống lòng thiếp chăng? [Chẳng biết lòng chàng có giống lòng thiếp hay không?] Còn một âm bất [= chẳng, chả]	
Phẩu	掊 bồi bẩu	(bộ thủ 扌[手]) đánh. Còn một âm bồi [= nắm lấy, cầm lấy]. Quen đọc là bẩu.	
	剖 phẫu	(bộ đao 刂 [刀]) phanh ra, chia, cắt, xẻ, mổ-xẻ; phân-tích rõ-ràng. Còn đọc là phẫu.	1 N: 剖 bõ
			Phây-phây
			Phe-phẩy Dấu phẩy
			Phe, phe-phái, phe-cánh.. Phe-phẩy
			Phè, lè-phè, phè-phỡn
			Phẻ-phắn [= khoẻ-khoắn]
			Phen
			Phèn
			Léng-phéng
			Phèng-phèng
			Phèo
			Phép
			Phét, nói phét
			Ngồi phẹt xuống đất
Phê	批	(bộ thủ 扌[手]) vả [lấy tay đánh vào mặt]; phân-xử, phán-quyết, chê, nhận-xét; vót, chẻ	1
	啡	(bộ khẩu 口) già-phê 咖啡 = cà-phê.	
Phế	肺	(bộ nhục 月 [肉]) phổi	
	廢	(bộ nghiễm 广) bỏ đi	1
Phệ	吠	(bộ khẩu 口) (chó) sủa, chó cắn	

	筮 thệ	(bộ trúc 竹) (1) bói cỏ thi. Phệ-nhân 筮人 = thày bói. (2) phệ-sĩ 筮仕 = [người làm quan] tới nhậm chức, tới nhận chức (quan). Cũng đọc là thệ.	
	噬	(bộ khẩu 口) cắn	N: 噬 phè (khẩu 口 (ý) + phệ 筮 (â)) [Ngẫu-nhiên trùng với phệ 噬]
	澨	(bộ thuỷ 氵[水]) bến sông; tên sông.	
			Phệ, béo phệ
			Phếch, bạc phếch..
			Phệch [= phịch]
			Phên
			Phễn
			Phết [= dấu phẩy] Phết [= phiết, phủ lên, bôi lên] Phết [= đánh]
			Phền-phệt
			Phễnh
			Phềnh
			Phệnh
			Phết
			Phệt
			Phêu-phếu
			Phếu, trắng phếu..
			Phễu
			Nổi phều, phều-phào
Phi	非	(bộ phi 非 [bộ 175, 8 nét]) trái, không có, không phải, không, chẳng có, chẳng phải, lầm-lỗi; tên một châu trong 5 châu; tên nước. Phi-châu 非洲 = châu Phi.	1 N: 非 phơ (âm gần giống) phây (âm gần giống)
	蜚 phỉ	(bộ trùng 虫) bay [cùng nghĩa với phi 飛]. Còn một âm phỉ [= một loại sâu ăn lúa.	N: 蜚 bay (cùng nghĩa)
	飛	(bộ phi 飛 [bộ 183, 9 nét]) bay; lời nói không căn-cứ; cao. Phi-cơ 飛機 = máy bay, tàu bay.	1

	妃	(bộ nữ 女) xứng đôi, sánh đôi; vợ lẽ của vua; vợ cả của thái-tử.	1
	丕	(bộ nhất 一) lớn-lao; đã, vậy. Phi-cơ 丕 基 = nghiệp lớn, cơ-nghiệp lớn.	N: 丕 vậy (cùng nghĩa)
	呸	(bộ khẩu 口) tiếng cãi nhau.	N: 呸 bậy (khẩu 口 (ý) + vậy [N: 丕] (âm)) [Ngẫu-nhiên trùng với phi 呸]
	披	(bộ thủ 扌[手]) (1) mở ra, lật ra, vạch ra, toác ra, xé ra, chia ra; chia-rẽ. (2) khoác, choàng, mặc, đeo. Phi-lộ 披露 = nói ra, nói rõ, nêu rõ, phơi bày ra, phát-biểu, công-bố, tuyên-bố. (Thiều-Chửu, Tái Bản Lần Thứ Hai, tr. 229. Còn một âm là **bĩa**: cái giá kèm áo quan để cho khỏi nghiêng đổ.)	1 N: 披 phơ (âm gần giống)
	痱	(bộ nạch 疒) một thứ bệnh trúng gió; rôm, sảy [như phi 疿]	N: 痱 khú
	疿	(bộ nạch 疒) một thứ bệnh trúng gió; rôm, sảy	
	霏	(bộ vũ 雨) (tuyết rơi) lả-tả, (mưa rơi) lất-phất	
Phí	沸 phất	(bộ thuỷ 氵[水]) sôi. Phí-thuỷ 沸水 = nước sôi. Phí-tuyền 沸泉 = suối nước nóng. Còn một âm phất [= vọt ra]	
	費	(bộ bối 貝) tiêu phí, chi-phí; hao, hao-tổn, tốn (sức, công), tiêu-xài quá độ, hoang-phí, lãng-phí. Phí-lực 費力 = hao sức, tốn sức, mất công, nhọc-nhằn.	1
	怫 phật	(bộ tâm 忄 [心]) bừng-bừng (nổi giận). Còn một âm phật [= uất, giận]	1
	剕	(bộ đao 刂 [刀]) hình phạt chặt chân	
Phì	肥	(bộ nhục 月 [肉]) béo, mập; màu-mỡ, đầy-đủ, thừa-thãi; bón ruộng, phân bón.	1 N: 肥 phè [phè-phỡn, chán phè]

	淝	(bộ thuỷ 氵[水]) tên sông	N: 淝 phè (thuỷ 水 (ý) + phì 肥 (â)) [phun phè-phè] [Ngẫu-nhiên trùng với phì 淝]
	腓	(bộ nhục 月 [肉]) bắp chân, bọng chân, bắp chuối chân	
	蜰	(bộ trùng 虫) con rệp.	
Phỉ	誹	(bộ ngôn 言) chê, chê-bai. Phỉ-báng 誹謗 = bêu-rếu {bêu-riếu} chuyện xấu-xa của người khác, nói xấu.	1
	悱	(bộ tâm 忄 [心]) tấm-tức, muốn nói mà chưa nói ra được, muốn nói mà không nói ra được.	
	斐	(bộ văn 文) văn-vẻ, văn-hoa.	
	蜚 phi	(bộ trùng 虫) (1) một loại sâu ăn lúa. (2) phỉ-liêm 蜚蠊 = con gián. Còn một âm phi [= bay [cùng nghĩa với phi 飛]]	N: 蜚 bay (cùng nghĩa với phi)
	匪	(bộ phương 匚) (1) kẻ cướp. (2) chẳng phải, không. Thổ-phỉ 土匪 = giặc cỏ.	1 N: 匪 phỉ = đầy, đủ, đầy-đủ, thoả, vừa, được như ý.
	翡	(bộ vũ 羽) phỉ-thuý 翡翠 = tên chim [chim thằng chài, con chả {trả}]	
	菲	(bộ thảo 艹 [艸]) tên rau; nhỏ, mọn, ít, sơ-sài. Phỉ-phong 菲葑 = tên hai thứ rau, chỉ nhà nghèo, người nghèo.	
	榧	(bộ mộc 木) tên cây có trái, hạt ăn được [cây hạt dẻ]	
	棐	(bộ mộc 木) giúp; tên cây [cùng nghĩa với phỉ 榧]	
			Phỉ 匪 (HV: phỉ) = đầy, đủ, đầy-đủ, thoả, vừa, được như ý. Phỉ chí, phỉ nguyền
			Phị
Phích	辟 tích	(bộ tân 辛) cong-queo. Còn một âm tích [= vua; đòi, vời; trừ, bài-	

	thí	trừ, bài-bác, đuổi; tránh đi, lánh đi, lánh ra; sáng tỏ, thấu suốt] và một âm thí [cùng nghĩa với thí 譬 = ví như, ví dụ, so-sánh, hiểu rõ]	
	霹	(bộ vũ 雨) sét, sét đánh thình-lình. Phích-lịch 霹靂 sét đánh thình-lình, tiếng sét thình-lình, tiếng sét bất ngờ, tiếng sét ngang tai, sét đánh ngang tai	
	癖 tích	(bộ nạch 疒) (1) một thứ bệnh sưng lá lách. (2) nghiện, nghiền, ghiền, ham-mê, ham-thích. Quen đọc là tích.	
	擗 bịch	(bộ thủ 扌[手]) bẻ, bẻ ra, bửa ra. Còn một âm bịch hay tịch [= vỗ bụng]	N: 擗 bịch (cùng âm với bịch)
			Phích
			Phịch, phục-phịch
Phiếm	氾	(bộ thuỷ 氵[水]) giàn-giụa, rộng khắp, mênh-mông; tên sông	
	汎	(bộ thuỷ 氵[水]) phù-phiếm; bơi thuyền; rộng, rộng-rãi; cùng nghĩa với phiếm 氾; cùng nghĩa với phiếm 泛	1
	泛	(bộ thuỷ 氵[水]) nổi lềnh-bềnh, trôi-nổi; lông-bông, qua-loa, phù-phiếm, chung-chung, phảng-phất. Phiếm-luận 泛論 = bàn chuyện phiếm; bàn chuyện không đâu vào đâu; bàn chung-chung, bàn về nhiều vấn-đề, không chuyên-chú vào một vấn-đề nào; bàn rộng ra	1
Phiên	反 phản	(bộ hựu 又) lật lại. Còn một âm phản [= trái, mặt trái, trái lại; trở về, trả lại; trở, quay; nghĩ, xét lại]	
	番	(bộ điền 田) lần-lượt; tên một số giống người. Còn một âm ba [= ba-ba 番番 = khoẻ-mạnh]	
	翻	(bộ vũ 羽) (1) lật lại, nói ngược lại lời khai trước. (2) lật, trở mình; (3)	

		dịch, chuyển từ tiếng này sang tiếng khác. (4) bay. Phiên-phiên 翻翻 = bay vùn-vụt	
	翩	(bộ vũ 羽) phiên-phiên 翩翩 = (1) nhanh-nhẹn, vùn-vụt, bay vùn-vụt, tung-tăng. (2) phong-nhã, anh-tuấn.	
	飜	(bộ phi 飛) lật lên, như phiên 翻	
	藩 phan	(bộ thảo 艹 [艸]) bờ rào, hàng rào, phên che; vùng biên-giới, thuộc-địa; tên chức quan. Phiên-quốc 藩國 = nước bị lệ-thuộc. Cũng đọc là phan.	1
			Phiên-phiến
Phiến	片	(bộ phiến 片 [bộ 91, 4 nét]) mảnh, vật mỏng và phẳng; danh-thiếp. Nha-phiến 片鴉 = thuốc phiện [Có người đọc là a-phiến]	1
	騙 biển	(bộ mã 馬) lừa-gạt, lừa-đảo, lừa-dối, đánh lừa; nhảy lên lưng ngựa. Hống-phiến 哄騙 = đánh lừa, rủ-rê. Phiến-tiền 騙錢 = lừa tiền, lừa-đảo tiền-bạc. Quen đọc là biển. [扁 biển = cái gì có mặt phẳng, rộng và mỏng]	
	騸	(bộ mã 馬) con ngựa đực thiến; thiến, hoạn (trâu, ngựa); tiếp cây, ghép cây.	
	販 phan	(bộ bối 貝) mua rẻ bán đắt, buôn-bán. Cũng đọc là phan.	
	扇	(bộ hộ 戶) cánh cửa, cái quạt; quạt cho mát, quạt mát [cùng nghĩa với phiến 煽]	
	煽	(bộ hoả 火) quạt cho lửa bùng lên, quạt lửa bùng lên, quạt mát; xúi-bẩy, xúi-giục.	
	樊	(bộ mộc 木) lồng chim, cái phên quây vườn rau, quây quanh. Phiền-nhiên 樊然 = bối-rối, lộn-xộn,	

	phàn	hỗn-tạp. Quen đọc là phàn.	
	諞	(bộ ngôn 言) rủ-rê, dụ-dỗ	
Phiền	煩	(bộ hoả 火) (1) bứt-rứt, rầy-rà, sinh ra rắc-rối. (2) cần giúp-đỡ, nhờ-vả. (3) buồn, lo.	1
	樊 phàn	(bộ mộc 木) lồng chim, cái phên quây vườn rau, quây quanh. Quen đọc là phàn.	
	墦	(bộ thổ 土) cái mả, mồ-mả.	
	蕃	(bộ thảo 艹 [艸]) um-tùm, tốt-tươi, sinh-sôi, nảy-nở; ngớt, nghỉ.	
	繁 phồn	(bộ mịch 糸) nhiều, phức-tạp, rắc-rối. Phiền-nhiễu 繁擾 = quấy rầy {khuấy rầy}, làm rầy-rà. Đôi khi đọc là phồn.	1
			Thuốc phiện
			Phiết [= phết, phủ lên, bôi lên]
Phiệt	丿	(bộ phiệt 丿 [bộ 4, 1 nét]) nét phẩy, dấu phẩy.	N: 丿 phiệt, phết, phiết, phút
	筏	(bộ trúc 竹) bè, cái bè, chiếc bè, cánh bè	N: 筏 phẹt
	閥	(bộ môn 門) cửa bên trái; nhóm, khối có thế-lực. Phiệt-duyệt 閥閱 = viết công-trạng để ngoài cửa, cửa bên trái gọi là phiệt, cửa bên phải gọi là duyệt; dòng-dõi, nhà có tiếng-tăm quyền-thế.	1
Phiêu	票 phiếu tiêu	(bộ kì [hay thị] 示) nhẹ-nhàng, nhanh-chóng, mau-lẹ; lay-động. Còn một âm phiếu [= phiếu, tem, vé, hoá-đơn, giấy bạc, tiền giấy, tiền-bạc] và một âm tiêu [= lửa lém, lửa bay]	
	嫖	(bộ nữ 女) nhanh-nhẹn.	
	摽 phiếu	(bộ thủ 扌[手]) vẫy. Còn một âm phiếu [= đánh, rụng]	

	彯	(bộ sam 彡) nhẹ-nhàng. Phiêu-phiêu 彯彯 = lòng-thòng, dây dài lòng-thòng.	
	漂 phiếu	(bộ thuỷ 氵[水]) (1) nổi, nổi lềnh-bềnh. Phiêu-lưu 漂流 = trôi-nổi. (2) thổi [như phiêu 飄]. (3) động. Còn một âm phiếu (hay xiếu) [= (1) giặt, rửa. (2) tẩy, tẩy cho trắng. (3) lọc]	
	鏢 tiêu	(bộ kim 金) cây lao [đồ binh-khí]. Thường đọc là tiêu.	
	飄	(bộ phong 風) thổi, nhẹ-nhàng. Phiêu-phiêu 飄飄 = nhẹ-nhàng. Phiêu-diêu 飄颻 = phất-phới (gió thổi vào cái gì).	
	縹 phiếu	(bộ mịch 糸) phiêu-miểu 縹緲 [飄緲] = thăm-thẳm, xa thăm-thẳm, xa tít-mù; mờ-mờ, thấp-thoáng. Còn một âm phiếu [= lụa màu {mầu, mùi} xanh nhạt]	
Phiếu	票 phiêu tiêu	(bộ kì [hay thị] 示) phiếu, tem, vé, hoá-đơn, giấy bạc, tiền giấy, tiền-bạc. Còn một âm phiêu [= nhẹ-nhàng, nhanh] và một âm tiêu [= lửa lém, lửa bay]	
	摽 phiêu	(bộ thủ 扌[手]) đánh, rụng. Còn một âm phiêu [= vẫy]	
	漂 xiếu phiêu	(bộ thuỷ 氵[水]) (1) giặt, rửa. (2) tẩy, tẩy cho trắng. (3) lọc. Cũng đọc là xiếu. Còn một âm phiêu [= (1) nổi, nổi lềnh-bềnh. (2) thổi [như phiêu 飄]. (3) động]	
	縹 phiêu	(bộ mịch 糸) lụa màu {mầu, mùi} (xanh nhạt). Còn một âm phiêu [phiêu-miểu 縹緲 [飄緲] = thăm-thẳm, xa thăm-thẳm, xa tít-mù, mù-mịt; mờ-mờ, thấp-thoáng]	
	裱	(bộ y 衤[衣]) bồi tranh, dán tranh. Cũng đọc là biểu.	N: 裱 bíu (âm gần với biểu 裱]

	驃	(bộ mã 馬) ngựa vàng có đốm trắng; ngựa phi, ngựa chạy nhanh; khoẻ-mạnh, dũng-mãnh	
			Phiệu
			Phin, phin nõn Cà-phê phin [tiếng mượn]
Phinh	娉 sính	(bộ nữ 女) phinh-đình 娉婷 = dáng đẹp, mặt đẹp (của người con gái). Cũng đọc là sính.	
			Phính
			Phình
			Phỉnh
			Pho sách
Phó	仆	(bộ nhân 亻[人]) ngã. Phó địa 仆地 = ngã xuống đất.	
	訃	(bộ ngôn 言) báo tin có người trong nhà chết, báo tin có tang.	1
	赴	(bộ tẩu 走) chạy tới, tới chỗ định tới; báo tin có người trong nhà chết, báo tin có tang [như phó 訃]	
	付	(bộ nhân 亻[人]) trao cho, giao cho, giao phó cho.	1
	咐	(bộ khẩu 口) phân-phó 吩咐 = dặn bảo kẻ dưới.	
	副	(bộ đao 刂 [刀]) thứ hai, bậc nhì, không phải chính {chánh}; bộ, một bộ	1
	傅 phụ	(bộ nhân 亻[人]) giúp. Sư-phó 師傅 = thày dạy vua chúa (lúc vua chúa còn nhỏ). Còn một âm phụ [= dính, liền, bám]	
Phò	駙 phụ	(bộ mã 馬) con ngựa đi kèm bên xe. Phò-mã 駙馬 = con rể của vua [Một chức-vị vua phong cho con rể]. Còn đọc là phụ.	
			Phò [= phù, giúp, theo giúp]
			Phóc
			Phoi bào
			Phòi [= lòi]

Phong	風	(bộ phong 風 [bộ 182, 9 nét]) gió; thói, cái mà người đời đang chuộng. Bình phong 屏風 = cái để che gió. Thế-phong 世風 = thói đời.	
	楓	(bộ mộc 木) tên một thứ cây	
	瘋	(bộ nạch 疒) bệnh điên, điên-rồ	
	封	(bộ thốn 寸) (vua) ban cho (tước, đất-đai); gọi tắt một chế-độ [phong-kiến]; đóng kín, bịt kín, bọc, bọc lại, đậy lại; đắp; bờ-cõi; lá, tờ, bức (thư); giàu-có, to-lớn; tên họ.	1
	葑	(bộ thảo 艹 [艸]) tên rau. Phỉ-phong 菲葑 = tên hai thứ rau, chỉ nhà nghèo, người nghèo.	
	丰	(bộ cổn 丨) màu cỏ tốt-tươi, vẻ xinh-đẹp. Phong-thần 丰神 = thần đẹp.	1
	夆	(bộ truy [hay tri] 夊) dắt, kéo, kéo lại. [bộ truy [hay tri] 夊 ở trên (hay ở bên trái), khác với bộ suy 夂 luôn-luôn ở dưới, như trong chữ hạ 夏 [= mùa hè]]	
	峯	(bộ san [hay sơn] 山) ngọn núi, đỉnh núi; bướu (lạc-đà)	
	烽	(bộ hoả 火) đốt lửa làm hiệu, đốt lửa để báo cho nhau biết.	
	蜂	(bộ trùng 虫) ong, con ong; đông như ong; mặt-mũi dữ-dằn, tướng-mạo hung-dữ	
	蠭	(bộ trùng 虫) như phong 蜂	
	鋒	(bộ kim 金) mũi nhọn; nhọn; hàng quân đi đầu	

	豐	(bộ đậu 豆) tốt-tươi, sum-suê; dồi-dào, sung-túc, nhiều, được mùa; to-lớn	1
	酆	(bộ ấp 阝 [邑]) tên đất (ở bên Tàu)	
Phóng	放 phỏng	(bộ phốc 攵 [攴]) buông, thả, buông-thả; buông ra, nới ra, phát ra; làm cho to ra. Còn một âm phỏng [= bắt chước, bắt chiếc, làm giống như mẫu]	1
	訪 phỏng	(bộ ngôn 言) dò-xét, tìm-tòi, thăm-hỏi, đến tận nơi mà hỏi. Phóng-viên 訪員 = nhà báo đi lấy tin-tức, làm phóng-sự. Đôi khi đọc là phỏng.	1
Phòng	房	(bộ hộ 戶) buồng, cái buồng; tổ (ong), hương {gương} (sen) [những thứ ngăn ra như buồng]	1
	防	(bộ phụ 阝 [阜]) cái đê; ngăn-ngừa, phòng-bị, canh-phòng, phòng-thủ; đê-điều; cấm-kị; sánh với	1
Phỏng	放 phóng	(bộ phốc 攵 [攴]) bắt chước, bắt chiếc, làm theo người ta, làm giống như mẫu. Còn một âm phóng [= buông, thả, buông-thả; buông ra, nới ra, phát ra; làm cho to ra]	1
	倣	(bộ nhân 亻 [人]) bắt chước, làm theo người ta. Cũng viết là phỏng 仿	1
	仿 phảng	(bộ nhân 亻 [人]) bắt chước, làm theo người ta. Còn một âm phảng [trong phảng-phất 仿彿 [còn viết là 髣髴 hay 彷彿] = thấy không được rõ, lờ-mờ]	1
	訪	(bộ ngôn 言) dò-xét, tìm-tòi, thăm-hỏi, đến tận nơi mà hỏi. Phỏng-vấn 訪問 = hỏi ý-kiến người nào về vấn-đề gì; hỏi-han người nào đó để tìm-hiểu người đó rõ-ràng hơn.	1

	phóng	Đôi khi đọc là phóng.	
			Phỏng [= bỏng] Phỏng dạ đoán phỏng
			đậu phọng [= lạc]
Phô	鋪 phố	(bộ kim 金) bày ra, chưng ra, phô-bày; trải phẳng, giải phẳng, lát phẳng. Phô-trương 鋪張 = bày ra cho mọi người thấy. Còn một âm phố [= cửa hàng buôn-bán]	1
	舖	(bộ thiệt 舌) như phô 鋪	N: 舖 phố
Phố	圃	(bộ vi 囗) vườn trồng rau	
	鋪 phô	(bộ kim 金) cửa hàng buôn-bán. Còn một âm phô [= bày ra, chưng ra, phô-bày]	1
	浦 phổ	(bộ thuỷ 氵[水]) bến sông, ngạch sông chảy ra biển {bể}. Cũng đọc là phổ.	
	怖 bố	(bộ tâm 忄 [心]) sợ, hãi, sợ-hãi cuống-cuồng. Quen đọc là bố.	
Phổ	普	(bộ nhật 日) rộng, lớn, khắp; tên nước. Phổ-cập 普及 = đến với mọi người, mọi người đều biết đều thấy đều có thể dùng.	1
	譜 phả	(bộ ngôn 言) (1) cuốn sổ ghi-chép (những người trong một dòng họ, những người cùng tuổi, những người cùng đỗ-đạt..); (2) làm ra bài hát rồi ghi lại. Nghĩa thứ nhất thường đọc là phả.	1
	誧	(bộ ngôn 言) như 譜	
	浦 phố	(bộ thuỷ 氵[水]) bến sông, ngạch sông chảy ra biển {bể}. Quen đọc là phố.	
	溥	(bộ thuỷ 氵[水]) to-lớn, khắp.	1
Phốc	攴 phộc	(bộ phốc 攴 [bộ 66, 4 nét]) đánh khẽ [đánh sẽ}. Cũng đọc là phộc.	

	扑	(bộ thủ 扌[手]) đập, đánh, đánh khẽ {đánh sẽ}; đồ dùng để đánh người. Có người đọc là phác. [卜 bốc = bói rùa, bói]	N: 扑 bốc 卜 bốc
	撲	(bộ thủ 扌[手]) đập, đánh, đánh khẽ {đánh sẽ}; đồ dùng để đánh người. Có người đọc là phác. Viết tắt là 扑	
	蹼 bốc	(bộ túc 足) mạng ngón chân, mạng bàn chân của các giống chim nước. Cũng đọc là bốc.	
	馥 phức	(bộ hương 香) mùi thơm, hơi thơm, thơm ngào-ngạt. Cũng đọc là phức.	N: 馥 phức
	幞	(bộ cân 巾) cái khăn bịt đầu	
	醭	(bộ dậu 酉) mốc, meo, váng	
Phộc	攴 phốc	(bộ phốc 攴 [bộ 66, 4 nét]) đánh khẽ [đánh sẽ}. Cũng đọc là phốc.	
Phôi	胚	(bộ nhục 月 [肉]) chửa, có mang, có thai; đồ vật chưa xong hẳn. Cũng viết là 肧. Phôi-thai 胚胎 = cái mầm mới nảy ra, cái gì mới ở bước đầu	1
	肧	(bộ nhục 月 [肉]) như phôi 胚	1
	醅	(bộ dậu 酉) rượu chưa lọc	
Phối	配	(bộ dậu 酉) đôi lứa; xứng-đáng. Nguyên-phối 元配 = vợ cả.	
	浿 phái bái	(bộ thuỷ 氵[水]) tên sông. Cũng đọc là phái và bái. [貝 bối = con sò]	
Phồn	繁	(bộ mịch 糸) nhiều, phức-tạp, rắc-rối. Phồn-thịnh 繁盛 = đông-đúc, dồi-dào, phồn-thịnh. Phồn-diễn 繁衍 = đầy đàn, đầy đàn đầy lũ, con cháu đông-đúc, sinh-sôi nảy-	1

	phiền	nở nhiều, nhung-nhúc. Đôi khi đọc là phiền.	
	緐	(bộ mịch 糸) như phồn 繁	
			Phông
			Phỗng
			Phồng
			Phổng, phổng mũi
			Phốp-pháp
			Phơ [= bắn] [tiếng mượn] Phất-phơ
			Phờ, phờ-phạc, phỉnh-phờ
			Phở
			Phơi Phơi-phới
			Phất-phới
			Phơn-phớt
			Phớn-phở
			Phè-phỡn
			Phớt lờ đi Phơn-phớt
Phu	夫 phù	(bộ đại 大) (1) đàn ông. (2) chồng. Vũ-phu 武夫 = người đàn ông dùng sức mạnh một cách thô-bạo với người khác (thường là đối với đàn bà). Còn một âm phù [= tiếng để than]	1
	伕	(bộ nhân 亻[人]) (1) đàn ông. (2) chồng [như phu 夫]	
	孚	(bộ tử 子) (1) tin. (2) nứt ra. (3) ấp [như phu 孵]	
	孵	(bộ tử 子) ấp, ấp trứng.	
	玞	(bộ ngọc 玉) vũ-phu 珷玞 = một thứ đá giống như ngọc. [Vũ-phu 武夫 = người đàn ông dùng sức mạnh một cách thô-bạo với người khác (thường là đối với đàn bà)]	
	砆	(bộ thạch 石) như phu 玞	

	趺	(bộ túc 足) mu bàn chân. Già-phu 跏趺 = ngồi nhập-định, ngồi bắt hai chân lên đùi (như các sư ngồi nhập-định)	
	袪	(bộ y 衤 [衣]) vạt áo.	
	鈇	(bộ kim 金) con dao rựa, cái rìu (dùng để đánh nhau, giết người).	
	麩	(bộ mạch 麥) trấu, vỏ hạt thóc (lúa tiểu-mạch)	
	拊 phụ	(bộ thủ 扌[手]) tên người. Còn một âm phụ [= (1) vỗ-về, vỗ nhẹ, vỗ. (2) tát, vả. (3) cái chuôi.	
	柎 phủ phụ	(bộ mộc 木) cái đài hoa, cái bầu hoa. Còn một âm phủ [= một thứ nhạc-khí] và một âm phụ [= rót, rót xuống]	
	枹 bao	(bộ mộc 木) cái dùi trống. Cũng đọc là phù. Còn một âm bao [= tên cây]	
	俘	(bộ nhân 亻[人]) bắt được (quân giặc, tù-binh)	
	莩 biễu	(bộ thảo 艹 [艸]) cái màng mỏng bọc ngoài mầm cây. Còn một âm biễu [= chết đói [như biễu 殍]]	
	粰	(bộ mễ 米) trấu [cùng nghĩa với phù 稃]	
	郛	(bộ ấp 阝 [邑]) cái thành ngoài, quách, ngoại-ô, vùng ngoại-ô.	
	鄜	(bộ ấp 阝 [邑]) tên đất.	
	敷	(bộ phốc 攵 [攴]) (1) bày ra, mở rộng ra, ban-bố khắp nơi. (2) đắp, rịt (thuốc). (3) đầy-đủ.	
	旉	(bộ phương 方) như phu 敷	
	膚	(bộ nhục 月 [肉]) (1) da, da bên ngoài, da-thịt. (2) ở ngoài vào. (3) lớn.	
Phú	賦	(bộ bối 貝) trời cho, cấp cho; giãi-bày, giãi-tỏ; một thể văn	1

	富	(bộ miên 宀) giàu [giầu], thừa-thãi, dồi-dào	1
	覆 phúc	(bộ á 襾 [西]) che, trùm, phủ, ấp. Còn một âm phúc [= xét kĩ, lại]	
Phũ	滏	(bộ thuỷ 氵[水]) tên sông	
			Nói phũ, phũ-phàng
Phù	夫 phu	(bộ đại 大) tiếng để than. Còn một âm phu [= (1) đàn ông. (2) chồng]	1
	扶	(bộ thủ 扌[手]) giúp-đỡ, nâng-đỡ.	1
	榑	(bộ mộc 木) như phù 扶. Phù-tang 榑桑 [扶桑] = cây thần, chỗ mặt trời mọc ra, nước Nhật	
	芙	(bộ thảo 艹 [艸]) phù-dung 芙蓉 = tên một thứ hoa đẹp.	
	浮	(bộ thuỷ 氵[水]) nổi, trôi-nổi; hão, không thực-tế; nhiều, quá, thừa, dư; thuận theo dòng, thuận dòng trôi đi.	1
	稃	(bộ hoà 禾) trấu.	
	蜉	(bộ trùng 虫) phù-du 蜉蝣 = nhện nước, cuộc đời ngắn-ngủi (như cuộc đời con nhện nước)	1
	芣	(bộ thảo 艹 [艸]) phù-dĩ 芣苢 = tên một thứ cỏ, cây bông mã-đề, cây xa-tiền.	N: 芣 búp
	符	(bộ trúc 竹) cái thẻ; điềm tốt-lành; cái bùa; đúng, hợp.	N: 符 bùa (cùng nghĩa)
	苻	(bộ thảo 艹 [艸]) (1) tên một thứ cỏ. (2) tên người.	
	枹 bao	(bộ mộc 木) cái dùi trống. Cũng đọc là phu. Còn một âm bao [= tên cây]	
	桴	(bộ mộc 木) cái dùi trống.	
	涪	(bộ thuỷ 氵[水]) tên sông.	
Phủ	甫	(bộ dụng 用) tiếng tôn-xưng người	1

		đàn ông; bố, cha (của người khác)	N: 甫 bo bô bố
	莆 bồ	(bộ thảo 艹 [艸]) tiệp-phủ 萐莆 = tên một thứ cỏ. Còn một âm bồ [= tên đất].	N: 莆 bo (âm gần giống bồ)
	父 phụ	(bộ phụ 父 [bộ 88, 4 nét]) tiếng tôn-xưng người đàn ông [như phủ 甫]; ông [tiếng tôn-xưng người đã lớn tuổi]. Ngư-phủ 漁父 = ông già đánh cá, ông chài. Còn một âm phụ [= bố, cha; tiếng tôn-xưng người lớn tuổi]	
	斧	(bộ cân 斤) búa, cái búa; của dùng hàng ngày; sửa lại.	N: 斧 búa (cùng nghĩa)
	釜	(bộ kim 金) cái nồi, cái chảo; đồ đo dung-tích ngày xưa, đồ để đo xem chứa được bao nhiêu.	
	否 bĩ	(bộ khẩu 口) không? [tiếng để hỏi]. Còn một âm bĩ [=tắc, nghẽn, xấu, vận xấu]	1
	柎 phu phụ	(bộ mộc 木) tên một thứ nhạc-khí. Còn một âm phu {= cái đài hoa, cái bầu hoa] và một âm phụ [= rót, rót xuống]	
	府	(bộ nghiễm 广) quan to; một vùng lớn; nhà ở; tiếng để nói về bố mình, cha mình. Tri-phủ 知府 = tên một chức-vụ (ngày xưa) trông coi một phủ.	1
	俯	(bộ nhân 亻 [人]) cúi.	1
	腑	(bộ nhục 月 [肉]) sáu bộ-phận trong người [dạ dầy, mật, bọng đái, ruột già, ruột non và ba mạng mỡ]. Lục-phủ 六腑 = sáu bộ-phận trong người [dạ dầy (vị 胃), mật (đảm 膽), ruột già (đại trường 大腸), ruột non (tiểu trường 小腸), bọng đái (bàng-quang 膀胱) và ba mạng mỡ (tam tiêu 三焦)] [臟 tạng = tim, gan, lá lách, phổi và thận]	1

	撫	(bộ thủ 扌[手]) yên-ủi, vỗ-về, vỗ; cầm, tuốt	1 N: 撫 vỗ (cùng nghĩa)
Phụ	父 phủ	(bộ phụ 父 [bộ 88, 4 nét]) bố, cha; tiếng tôn-xưng người lớn tuổi. Phụ-tử 父子 = cha con, bố con. Còn một âm phủ [= tiếng tôn-xưng người đàn ông [như phủ 甫]; ông [tiếng tôn-xưng người lớn tuổi]	
	婦	(bộ nữ 女) vợ; người đàn bà đã có chồng; nàng dâu. Tức-phụ 媳婦 = con dâu.	
	阜	(bộ phụ 阜 [bộ 170, 8 nét]) núi đất, đống đất, gò đất; to-lớn, thịnh-vượng, béo, mập. [Khi là bộ thủ thì viết là 阝, luôn-luôn đứng ở bên trái. Thí-dụ: 院 (bộ phụ 阝 [阜]) viện = (1) nhà có tường vây quanh. (2) nơi, chỗ; chái nhà]	
	負	(bộ bối 貝) cậy, có chỗ nương-tựa; vác, cõng; vỗ, thua, lo. Thắng-phụ 勝負 = được thua.	
	傅 phó	(bộ nhân 亻[人]) dính, liền, bám. Còn một âm phó [= giúp. Sư-phó 師傅 = thày dạy vua chúa (lúc vua chúa còn nhỏ)]	
	駙 phò	(bộ mã 馬) con ngựa đi kèm bên xe. Thường đọc là phò. [Phò-mã 駙馬 = con rể vua [một chức-vị vua phong cho con rể]]	
	附	(bộ phụ 阝 [阜]) bám, nương-tựa; phụ thêm; gửi, gởi.	
	坿	(bộ thổ 土) như phụ 附	
	拊 phu	(bộ thủ 扌[手]) (1) vỗ-về, vỗ nhẹ, vỗ. (2) tát, vả. (3) cái chuôi. Còn một âm phu [= tên người]	
	柎 phủ phu	(bộ mộc 木) rót, rót xuống. Còn một âm phủ [= một thứ nhạc-khí] và một âm phu [= cái đài hoa, cái bầu hoa]	

	埠	(bộ thổ 土) bến, bến thuyền, bến tàu	
	輔	(bộ xa 車) xương má; giúp, giúp-đỡ; tên chức quan.	
Phúc	福	(bộ kì [hay thị] 礻 [示]) những điều may-lành tốt-đẹp Trời cho, phúc. Ngũ phúc 五福 = năm điều may-lành Trời cho [giàu-có, yên-lành khoẻ-mạnh, tính-nết tốt hay làm điều lành, sống lâu và vui-vẻ suốt đời (chết già)]	1
	覆 phú	(bộ á 覀 [襾]) xét kĩ, lại, lật lại; lật lọng, tráo-trở; trả lời; đổ, nghiêng đổ, lật, ụp. Phúc-đáp 覆答 = trả lời, trả lời lại, đáp lại. Còn một âm phú [= che, trùm, phủ, ấp]	1
	腹	(bộ nhục 月 [肉]) bụng, tấm lòng, bụng dạ. Phúc-tâm 腹心 = tấm lòng. Tâm-phúc 心腹 = [tim và bụng] người ở gần mình và tin-cậy được.	1
	蝮	(bộ trùng 虫) một thứ rắn độc. Phúc-xà 蝮蛇 = rắn hổ-mang.	
	輻 bức	(bộ xa 車) nan xe, nhíp xe. Quen đọc là bức.	
Phục	復	(bộ xích 彳) lại, đáp lại, báo lại. Khắc-phục 克復 = lấy lại được đất đã mất, lấy lại được cái đã mất. Phục-sinh 復生 = sống lại. Cũng có người đọc là phúc.	
	輹	(bộ xa 車) nhíp xe, những miếng gỗ ở dưới xe để giữ trục xe và bắt liền trục xe với thân xe. Có người đọc là phúc.	
	鰒	(bộ ngư 魚) con hàu nhỏ.	
	伏	(bộ nhân 亻[人]) nép, nằm phục xuống; nấp, giấu. Phục-binh 伏兵 = quân lính nấp ở một chỗ kín chờ địch tới thì đánh.	1

	宓 mật	(bộ miên 宀) như phục 伏 (nép, nằm phục xuống; nấp, giấu). Còn một âm mật [= yên-lặng]	
	洑	(bộ thuỷ 氵[水]) (1) xoáy nước. (2) nước chảy xoáy, dòng nước chảy quanh.	
	茯	(bộ thảo 艹 [艸]) phục-linh 茯苓 = tên một thứ nấm dùng để làm thuốc.	
	袱	(bộ y 衤 [衣]) khăn gói, cái khăn gói.	
	服	(bộ nguyệt 月) (1) áo, quần-áo. (2) mặc (quần-áo). (3) quần-áo tang. (4) chịu tuân-theo, chịu phục, phục-tùng. (5) làm việc, gánh nhận, chịu nhận, phục-vụ. (6) làm cho tin, thuyết-phục. (7) uống (thuốc). (8) thang thuốc. (9) quen, thích-ứng. (10) đeo. (11) nghĩ nhớ. (12) ống đựng tên. (13) hai con ngựa ở hai bên đòn xe [trong xe kéo bằng bốn con ngựa [xe tứ-mã]]. (14) tên họ.	1
	鵩	(bộ điểu 鳥) con vọ, con ó, con kên-kên.	
			Phung-phí
Phúng	諷	(bộ ngôn 言) nói mát, chế-nhạo, châm-biếm, nói khéo để khuyên-can; đọc sách (ra tiếng), đọc cao giọng, ngâm-nga. Trào-phúng 嘲諷 = làm cho cười để châm-biếm; giễu-cợt {diễu-cợt}	1
	賵	(bộ bối 貝) đồ tặng người chết, đồ viếng người chết	
Phùng	馮 bằng	(bộ mã 馬) tên họ. Còn một âm bằng [= ngựa đi nhanh, ngựa đi nước kiệu; lội qua (sông); lấn-hiếp; nổi giận đùng-đùng; tựa vào, nương-tựa, nhờ cậy [như bằng 憑]]	1
	逢	(bộ sước 辶[辵]) gặp, gặp phải, không hẹn mà gặp; đón rước, nói	1

	bồng	phụ-hoạ. Còn một âm bồng [bồng-bồng 逢逢 = [tiếng trống] thùng-thùng]	
	縫	(bộ mịch 糸) may, khâu, vá; đường khâu.	
Phủng	唪	(bộ khẩu 口) đọc, tụng; đọc sách (ra tiếng), đọc cao giọng, ngâm-nga [như phúng 諷]	
	捧	(bộ thủ 扌[手]) bưng (mâm); vốc (gạo); tâng-bốc, nịnh, nịnh-nọt	N: 捧 bổng
Phụng	奉 bổng	(bộ đại 大) vâng, vâng mệnh, dâng, hầu-hạ. Cung-phụng 供奉 = dâng, dâng-hiến, dâng-hiến cho người trên, cúng thờ. Còn một âm bổng [= bổng-lộc [như bổng 俸]] [泰 thái = lớn, to-lớn. 秦 Tần = tên nước ngày xưa; tên một triều-đại ở bên Tàu]	1
			Phút
			Phụt
Phức	複	(bộ y 衤[衣]) áo kép; hai ba lần chồng-chất, kép.	1
	馥 phốc	(bộ hương 香) mùi thơm, hơi thơm, thơm ngào-ngạt. Còn đọc là phốc.	1
	愊	(bộ tâm 忄[心]) thành-thật, thành-thực, thật-thà, thực-thà	N: 愊 bực (tâm 心 (ý) + một nửa của chữ bức 逼 (â)) [Ngẫu-nhiên trùng với phức 愊]
	愎	(bộ tâm 忄[心]) bướng, khăng-khăng, ương-ngạnh	
	煏	(bộ hoả 火) hơ lửa, sấy	N: 煏 bức (hoả 火 (ý) + một nửa của chữ bức 逼 (â)) [Ngẫu-nhiên trùng với phức 煏]
			Phừng-phực
			Phứng
			Phừng-phừng
			Phửng

Phước, phúc	福	(bộ kì [hay thị] 礻 [示]) những điều may-lành tốt-đẹp Trời cho. Ngũ phước 五福 = năm điều may-lành Trời cho [giàu-có, yên-lành khoẻ-mạnh, tính-nết tốt hay làm điều lành, sống lâu và vui-vẻ suốt đời (chết già)]	1
			Phướn
			Phưỡn
Phương	方	(bộ phương 方 [bộ 70, 4 nét]) vuông, phương-hướng, phương thuốc, nơi chốn. Viễn-phương 遠方 = nơi xa.	
	芳	(bộ thảo 艹 [艸]) cỏ thơm, đức-hạnh được lưu-truyền. Phương-thảo 芳草 = cỏ thơm. Phương-danh 芳名 = tiếng thơm. Lưu-phương 流芳 = để lại tiếng thơm, đức-hạnh được lưu-truyền.	1
	妨	(bộ nữ 女) hại, làm hại đến, trở-ngại, làm trở-ngại. Phương-hại 妨害 = làm hại, làm hại đến, gây thiệt-hại cho. Có người còn đọc là phướng.	
	匚	(bộ phương 匚 [bộ 22, 2 nét]) cái để đựng đồ, đồ đựng.	
(phướng)	妨 phương	(bộ nữ 女) hại, làm hại đến, trở-ngại, làm trở-ngại. Thường đọc là phương.	
Phường	坊	(bộ thổ 土) phường, từng khu trong thành-phố.	
	魴	(bộ ngư 魚) cá mè.	
(phưởng)	昉	(bộ nhật 日) tang-tảng sáng, mờ-mờ sáng	
	紡	(bộ mịch 糸) xe (sợi), đánh (sợi)	
Phượng	鳳	(bộ điểu 鳥) tên một giống chim quý, con đực gọi là phượng 鳳, con cái gọi là hoàng 凰	

Phữu {phĩu}	缶 phẫu	(bộ phẫu 缶 [bộ 121, 6 nét) đồ sành [vò, chum, vại, hũ]; đồ đong lường; một thứ nhạc-khí. Còn đọc là phẫu.	

Qua	戈	(bộ qua 戈 [bộ 62, 4 nét]) cái mác; đánh nhau	1 N: 戈 quơ, quờ (âm gần giống)
	瓜	(bộ qua 瓜 [bộ 97, 5 nét]) dưa; mười sáu [16 = 2 x 8 → Chữ qua 瓜 trông giống 2 chữ bát 八 (8)]. Phá-qua 破瓜 = con gái tới tuổi 16. Qua-cát 瓜葛 = người thân-thích.	1 N: 瓜 dưa (cùng nghĩa)
	渦 oa	(bộ thuỷ 氵 [水]) tên sông. Còn một âm oa [= nước xoáy]	
	瘸	(bộ nạch 疒) khập-khiễng, khoèo chân. Qua-tử 瘸子 = người đi khập-khiễng.	
	撾	(bộ thủ 扌[手]) đánh, đánh trống.	N: 撾 quờ (bộ thủ 扌 [= tay] chỉ ý [quờ bằng tay] và âm gần giống]
	騧 quai	(bộ mã 馬) con ngựa mình vàng mõm đen. Còn đọc là quai.	
Quá	過	(bộ sước 辶[辵]) qua, đã qua, đi qua; vượt, hơn; lỗi, trách. Quá-khứ 過去 = đã qua, việc đã qua, quãng đời đã qua. Đa ngôn đa quá 多言多過 = nhiều lời nhiều lỗi, nói nhiều thì mắc lỗi nhiều.	1
	过	(bộ sước 辶[辵]) như quá 過	
			Quà, quà-bánh.. Quà-quà
Quả	果	(bộ mộc 木) trái, trái cây [quả]; cái xảy ra, cái gì xảy ra sau một việc làm, quả-quyết, quả-cảm, quả-nhiên, kết-quả; no. Nhân-quả 因果 = cái gây ra và cái xảy ra, nguyên-	1

		nhân và kết-quả.	
	菓	(bộ thảo 艹 [艸]) như quả 果	
	蜾	(bộ trùng 虫) quả-loả 蜾蠃 = con tò-vò.	
	輠	(bộ xa 車) cái bầu đựng dầu-mỡ để cho vào trục xe.	
	錁	(bộ kim 金) (1) thoi (vàng, bạc). (2) dầu-mỡ cho vào xe.	N: 錁 khoá [chìa khoá] (bộ kim chỉ ý và có âm gần giống)
	寡	(bộ miên 宀) (1) ít, lời nói nhún mình (của vua-chúa ngày xưa..). (2) người đàn bà goá chồng. (3) người 50 tuổi mà chưa có chồng.	1
	剮 (剐)	(bộ đao 刂 [刀]) róc thịt, cắt từng miếng thịt, lăng-trì [một lối hành-hình ngày xưa]	
	剐	(bộ đao 刂 [刀]) như quả 剮	
			Quạ
			Quác, quang-quác, quác-quác
			Quạc [= vạc, chim vạc] Quạc [= há miệng to mà nói] Quàng-quạc, quạc-quạc
Quách	郭	(bộ ấp 阝 [邑]) cái thành ngoài; tên nước; tên họ; phần bên ngoài của một vật.	1
	椁 (槨)	(bộ mộc 木) cái hòm bọc ngoài áo quan.	1
	崞	(bộ sơn 山) tên đất	
	虢 quắc	(bộ hô 虍) tên nước. Cũng đọc là quắc.	
	摑 quặc	(bộ thủ 扌[手]) đánh, tát tai, bợp tai. Cũng đọc là quặc hay quắc.	N: 摑 quặc
			Quách [= ngay, ngay đi] [Vất quách đi cho xong.]
			Cây quạch

Quai	乖	(bộ phiệt 丿) trái, ngược, không hoà với nhau; láu, láu-lỉnh. Quai-lạt 乖剌 = ngang-trái. Quai-lệ 乖戾 = ngang-trái. Quai-xảo 乖 巧 = khéo-léo.	
	騧 qua	(bộ mã 馬) con ngựa mình vàng mõm đen. Còn đọc là qua.	
			Quai guốc, quai túi.. Bệnh quai-bị Quai hàm
Quái	卦	(bộ bốc 卜) quẻ	1
	夬	(bộ đại 大) tên một quẻ [quẻ quái]	
	怪	(bộ tâm 忄 [心]) lạ; sợ, hãi; con vật làm cho sợ. Quái-vật 怪物 = con quái, con vật lạ không giống thường, con vật hình-thù khác-lạ chưa thấy bao giờ; đồ quái, người làm cho mình sợ hay giật mình, người làm những việc ghê-gớm.	1
	恠	(bộ tâm 忄 [心]) như quái 怪	
	罣	(bộ võng 罒 [网]) ngại, làm trở-ngại	
	詿	(bộ ngôn 言) lầm, lừa-dối; như quái 罣	
	褂	(bộ y 衤 [衣]) áo mặc ngoài.	
	儈	(bộ nhân 亻 [人]) người mối-lái, người môi-giới, người trung-gian trong việc buôn-bán. Nha-quái 牙儈 [thị-quái 市儈] = người mối-lái, người mối-lái ở chợ, người buôn nước bọt.	N: 儈 cúi (nhân 人 (ý) [người cúi] + cối 會 (âm gần giống)) [Ngẫu-nhiên trùng với quái 儈]
	澮	(bộ thuỷ 氵 [水]) cái rãnh, cái ngòi nhỏ.	N: 澮 gội (thuỷ 水 (ý) [gội bằng nước] + cối 會 (âm gần giống)) [Ngẫu-nhiên trùng với quái 澮]
	獪	(bộ khuyển 犭 [犬]) giảo-quái 狡獪 = kẻ quỷ-quyệt	N: 獪 sói

	膾 khoái	(bộ nhục 月 [肉]) nem, thịt thái nhỏ. Cũng đọc là khoái.	N: 膾 gỏi (nhục 肉 (ý) + cối 會 (âm gần giống)) [Ngẫu-nhiên trùng với quái, khoái 膾]
	鱠 khoái	(bộ ngư 魚) như khoái 膾 (nem, thịt thái nhỏ). Cũng đọc là khoái.	N: 鱠 gỏi (ngư 魚 (ý) + cối 會 (â) [Ngẫu-nhiên trùng với quái, khoái 鱠]
			Quài [= vươn tay ra lấy]
Quải	拐	(bộ thủ 扌[手]) lừa-đảo, thụt két; cái gậy, cái nạng. Quải-phiến [quải-biển] 拐騙 = mẹ mìn, bố mìn, kẻ mìn, tên bịp-bợm. Quải-tử 拐子 = kẻ dỗ người đem đi bán, tên bịp-bợm, tên lừa-đảo; người què.	
	柺	(bộ mộc 木) cái gậy để chống (gậy)	
	掛	(bộ thủ 扌[手]) treo. Quải-lự 掛慮 = để bụng (mà) lo-sợ; lo-lắng bồn-chồn. Quải-niệm 掛念 = thắc-mắc (trong lòng)	
	挂	(bộ thủ 扌[手]) như quải 掛 [= treo]	
	罫	(bộ võng 罒 [网]) trở-ngại; vạch từng ô (vuông)	
			Quải [= cúng giỗ]
			Quại [= đánh]
Quan	觀 quán	(bộ kiến 見) nhìn, xem, xem-xét; tỏ cho người ta biết, quan-niệm, quan-điểm; bộ mặt, diện-mạo, hiện-tượng; ý-thức; so-sánh. Quan-sát 觀察 = xem-xét, theo-dõi. Còn một âm quán [= xét thấu, nhìn mà có thể nghe và hiểu được]	1
	關	(bộ môn 門) đóng; cái dõi cửa, cái cài cửa; cửa ải, cửa ô; dính-dáng, quan-hệ; giới-hạn; lời nói do người khác nhắc lại; tên họ. Quan-tâm 關心 = để ở trong lòng và nhớ tới luôn; để ý tới và chăm-lo cho.	1

	loan	Quan-quan 關關 = tiếng chim kêu, tiếng kêu của một thứ chim {chim thư-cưu 雎鳩]. Còn một âm loan [= giương, trương (cung)]	
	官	(bộ miên 宀) chức-vụ do vua-chúa uỷ-thác để lo việc nước [quan, chức quan, quan-chức]; cái gì thuộc về của công, công, chung, nhà nước; bộ-phận trên thân mình, cái mà (con người con vật) cảm-biết cảm-nhận được; được việc, yên việc; tên họ. Ngũ-quan 吾官 = năm bộ-phận [tai, mắt, mũi, (miệng) lưỡi và tim]; năm cảm-giác con người có [nghe, nhìn, ngửi, nếm và sờ-mó]	1
	倌	(bộ nhân 亻 [人]) người giữ ngựa, người ở, người giúp việc. Quan-nhân 倌人 = người giữ ngựa (cho vua). Đường-quan 堂倌 = người ở, người làm trong hàng cơm.	
	棺 quán	(bộ mộc 木) săng, hòm, cái hòm, áo quan, cái áo quan, quan-tài, cỗ quan-tài. Còn một âm quán [= liệm xác, bỏ xác chết vào hòm [vào áo quan]]	1
	冠 quán	(bộ mịch 冖) mũ, cái mũ, nón. Còn một âm quán [= lễ đội mũ, đội mũ; đầu sổ, đứng đầu, cầm đầu, thứ nhất, nhất]	
Quán	冠 quan	(bộ mịch 冖) lễ đội mũ, đội mũ; đầu sổ, đứng đầu, cầm đầu, thứ nhất, nhất. Quán-quân 冠軍 = đỗ đầu, người đỗ đầu. Còn một âm quan [= mũ, cái mũ, nón]	1
	觀 quan	(bộ kiến 見) xét thấu, nhìn mà có thể nghe và hiểu được; nhà làm trên đài cao; nhà, đền, miếu của đạo-sĩ ở; tên họ. Còn một âm quan [= nhìn, xem, xem-xét; tỏ cho người ta biết, quan-niệm, quan-	1

		điểm; bộ mặt, diện-mạo, hiện-tượng; ý-thức; so-sánh]	
	罐	(bộ phẫu 缶) cái lọ nhỏ	
	棺 quan	(bộ mộc 木) liệm xác, bỏ xác chết vào hòm [vào áo quan]. Còn một âm quan [= săng, hòm, áo quan, quan-tài]	
	丱	(bộ cổn 丨) kết tóc làm hai múi hai bên.	
	貫	(bộ bối 貝) cái dây xâu tiền; xâu qua, thông suốt, hiểu; quê-quán, quen.	1
	串 xuyến	(bộ cổn 丨) quen [như quán 慣]. Còn một âm xuyến [= suốt]	
	祼	(bộ kì [hay thị] 礻 [示]) rót rượu tưới xuống đất (khi cúng-tế)	
	灌	(bộ thuỷ 氵 [水]) rót vào, tưới; cùng nghĩa với quán 祼	
	館	(bộ thực 食) chỗ ở trọ, quán trọ; cho ở, để ở; công-sở, nhà quan, nhà học	1
	舘	(bộ thiệt 舌) như quán 館	
	慣	(bộ tâm 忄 [心]) quen. Tập-quán 習慣 = thói quen, thói quen đã thành nếp được mọi người theo.	1
	摜	(bộ thủ 扌[手]) quen [như quán 慣]; quật xuống, vật xuống (khi vật nhau, đánh nhau)	
	盥	(bộ mãnh 皿) rửa tay; cái chậu rửa tay rửa mặt	
			Quàn
Quản	管 (筦)	(bộ trúc 竹) sáo, ống sáo; ống, cái gì dài và rỗng; cái cán bút; trông-coi, coi-sóc, nhòm-ngó, dòm-ngó; bị trông-coi, bị bó-buộc; cái khoá, cái then khoá.	
	琯	(bộ ngọc 玉) cùng nghĩa với quản 管; sửa cho vàng bạc bóng lên,	

		đánh bóng (vàng bạc)	
	脘 oản	(bộ nhục 月 [肉]) lần trong của dạ-dày {dạ-dầy}, phần bên trong của dạ-dày. Còn đọc là oản.	
Quang	光	(bộ nhân 儿) sáng; vẻ-vang, rực-rỡ; bóng; hết nhẵn, hết sạch.	1
	桄 quáng	(bộ mộc 木) quang-lang 桄榔 = tên cây. Còn một âm quáng [= cái suốt ngang khung cửi, cái bậc thang]	
	胱	(bộ nhục 月 [肉]) bàng-quang 膀胱 = bọng đái, bong-bóng (trong người)	1
	觥 quăng	(bộ giác 角) chén uống rượu bằng sừng trâu. Quang-quang 觥 觥 = cứng-cỏi, cứng-rắn. Có người đọc là quăng.	
	觵	(bộ giác 角) như 觥	
			Quang-gánh
Quáng	桄 quang	(bộ mộc 木) cái suốt ngang khung cửi, cái bậc thang. Còn một âm quang [quang-lang 桄榔 = tên cây]	
	礦 khoáng	(bộ thạch 石) quặng mỏ. Quen đọc là khoáng.	
	廣 quảng	(bộ nghiễm 广) đo ngang, đo bề ngang. Còn một âm quảng [= rộng, mở rộng, làm cho rộng ra; chiều rộng từ đông sang tây, chiều rộng theo bề ngang]	
			Quáng mắt Quáng-quàng
			Quàng-xiên
Quảng	廣 quáng	(bộ nghiễm 广) (1) rộng, mở rộng, làm cho rộng ra, làm cho mọi người biết, rộng-rãi. (2) chiều rộng từ đông sang tây, chiều rộng theo bề ngang. (3) tên đất. Còn một âm quáng [= đo ngang, đo bề ngang]	1

	鄺	(bộ ấp 阝[邑]) tên họ	
			Quờ-quạng
			Chung quanh, quanh đây..
(quánh)	獷	(bộ khuyển 犭[犬]) dữ-tợn, hung-ác; nét mặt dữ-tợn, hung-ác, cục-cằn	
			Quánh, đặc quánh
			Quành
			Quạnh-hiu, quạnh-quẽ
Quát	括 hoạt	(bộ thủ 扌[手]) bao-quát; bó, buộc, quấn, búi; mũi tên; tìm-tòi; đến; làm. Còn một âm hoạt [=hội-họp] [舌 thiệt = lưỡi]	
	刮	(bộ đao 刂 [刀]) vót, nạo, lấy quá; gầy lắm, gầy mõ	
	栝	(bộ mộc 木) tên cây	
	栝	(bộ mộc 木) tên cây [như 栝]	
	聒	(bộ nhĩ 耳) om-sòm, nói điếc tai, nói rát tai, (nói) nhai-nhải. Quát-quát 聒聒 = ngây-ngô.	
	适	(bộ sước 辶[辵]) nhanh; tên người	
	鴰	(bộ điểu 鳥) tên chim. Lão-quát 老鴰 = quạ	
			Quát, quát-mắng, quát-tháo
Quạt	活 hoạt	(bộ thuỷ 氵[水]) quạt-quạt 活 活 = tiếng nước chảy. Còn một âm hoạt [= sống, linh-động]	
			Quạt mo, quạt giấy
			Quàu-quạu
			Nổi quạu
			Quay
			Quày
			Quảy [= quẩy]
			Quày-quạy [= quầy-quậy]
Quắc	矍	(bộ mục 目) (1) sợ, nhớn-nhác. (2) quắc-thước 矍鑠 = khoẻ-mạnh,	1

		người già mà vẫn còn khoẻ-mạnh, minh-mẫn.	
	馘	(bộ thủ 首) tai đã bị cắt ra; con số quân phe bên kia bị giết dựa vào số tai (trái) đã cắt được.	
	閾 vực	(bộ môn 門) (1) ngưỡng cửa, bậc cửa {bực cửa}, bậu cửa. (2) ngăn-cách. Cũng đọc là vực.	
	嘓	(bộ khẩu 口) quắc-quắc 嘓嘓 = nuốt ực-ực, uốt ừng-ực.	
	幗	(bộ cân 巾) khăn trùm đầu của đàn bà. Cân-quắc 巾幗 = [cái khăn và cái khăn trùm đầu] đàn bà con gái.	
	蟈	(bộ trùng 虫) lâu-quắc 螻蟈 = ếch, con ếch, con chẫu, con chẫu-chuộc	
	摑 quặc	(bộ thủ 扌[手]) đánh, tát tai, bợp tai. Cũng đọc là quặc hay quách.	N: 摑 quặc
	攫 quặc	(bộ thủ 扌[手]) chộp lấy, vồ lấy, bắt lấy, quắp, cướp lấy, chiếm lấy, cướp, chiếm. Cũng đọc là quặc.	
			Quắc mắt, sáng quắc
Quặc	摑 quắc	(bộ thủ 扌[手]) đánh, tát tai, bợp tai. Cũng đọc là quắc hay quách.	N: 摑 quặc
	攫 quắc	(bộ thủ 扌[手]) chộp lấy, vồ lấy, bắt lấy, quắp, cướp lấy, chiếm lấy, cướp, chiếm. Cũng đọc là quắc.	
	躩 khước	(bộ túc 足) đi rụt-rè tỏ vẻ kính-nể; nhảy. Còn đọc là khước.	
	懼 cụ	(bộ tâm 忄[心]) khép-nép, có dáng-vẻ kính-cẩn. Có người đọc là cụ. [懼 cụ = sợ, sợ-hãi] [矍 quắc = sợ, nhớn-nhác]	N: 懼 quặc
			Kì-quặc Quặc [= móc vào, ngoắc vào]
Quăng	觥	(bộ giác 角) chén uống rượu bằng sừng trâu. Quăng-quăng 觥 觥 =	

		cứng-cỏi, cứng-rắn. [Thiều-Chửu, Tái Bản Lần Thứ Hai, tr. 617, đọc: **quang**.]	
	觵	(bộ giác 角) như 觥	
	肱	(bộ nhục 月 [肉]) cánh tay	
			Quăng đi, cung-quăng..
			Quẳng
			Quặng
			Quắp
			Quặp
			Quắt
			Quặt
Quân	君	(bộ khẩu 口) vua; anh, bác (bạn-bè thân gọi nhau), chàng [ngôi thứ hai với ý tôn-kính]	1
	龜 quy cưu	(bộ quy 龜 [bộ 213, 16 nét]) nứt, nẻ, nứt-nẻ, bị cóng (vì lạnh quá). Còn một âm quy [= rùa] và một âm cưu (có người đọc là khưu) [Cưu-tư [Khưu-từ] 龜茲 = tên nước ngày xưa]	
	勻	(bộ bao 勹) đều; làm cho đều	
	均 vận	(bộ thổ 土) đều, bằng nhau, không hơn không kém. Quân-bình 均平 = ngang nhau, đều nhau, bằng nhau. Còn một âm vận [= vần; phong-nhã [như vận 韻]]	1
	軍	(bộ xa 車) lính, liên-quan tới lính, việc lính.	1
	皸	(bộ bì 皮) (chân tay) nứt-nẻ (vì quá lạnh)	
(quấn)	捃	(bộ thủ 扌 [手]) nhặt-nhạnh	N: 捃 khuân (thủ 扌 (ý) + quân 君 (âm)) [Ngẫu-nhiên trùng với quấn 捃]
	攈	(bộ thủ 扌 [手]) như 捃	
	攟	(bộ thủ 扌 [手]) như 捃	

			Quấn-quýt
Quẫn	窘	(bộ huyệt 穴) túng-bấn khó-khăn vô-cùng, cùng-quẫn, quẫn-bách.	1
Quần	裙 (裠)	(bộ y 衤 [衣]) quần, đồ mặc che phần dưới của thân mình có hai ống	1
	裠	(bộ y 衣) quần [như quần 裙]	
	群 (羣)	(bộ dương 羊) đàn, bầy, bạn-bè, anh em chị em bạn	1
Quận	郡	(bộ ấp 阝 [邑]) một khu-vực hành-chính [hành-chánh] lớn nhỏ tuỳ thời, tuỳ nơi.	1
{quâng} [= quân] (Xem quân.)			
			Quẫng
			Quầng
			Quẩng
Quất	橘	(bộ mộc 木) tên cây [cây quýt]	
			Quất [= tên cây, giống cam quýt nhưng trái nhỏ hơn nhiều] Quất [= vụt, đánh bằng roi hay dây to và cứng]
Quật	屈 khuất	(bộ thi 尸) cứng-cỏi [như quật 倔]. Quật-cường 屈疆 = cứng-cỏi, ương-ngạnh, không chịu khuất-phục. Còn một âm khuất [= cong, không duỗi ra được; bị đè-nén, bị khuất-phục]	1
	倔	(bộ nhân 亻[人]) cứng-cỏi, cứng, cao. Quật-cường 倔彊 = cứng-cỏi, ương-ngạnh, không chịu khuất-phục.	1
	崛	(bộ san [hay sơn] 山) nổi dậy trội hơn hết, cao lên. Quật-khởi 崛起 = dấy lên, nổi dậy, đứng lên.	1
	窟	(bộ huyệt 穴) cái hang, hang,	

		động, lỗ hổng, nhà hầm, chỗ chứa nhiều đồ-vật	
	掘	(bộ thủ 扌[手]) đào, moi, móc lên.	1
			Quật [= đập mạnh vào, vật xuống]
			Quây
			Quấy
			Quẫy
			Quầy Quầy-quậy
			Quẩy [= quảy] Cháo quẩy
			Quậy
			Que
			Qué, gà qué
			Quạnh-quẽ
			Què
			Quẻ
			Quen
			Quèn
			Queo
			Quéo
			Quèo [= khoèo]
			Quẹo
			Quét
			Quét
			Quê
Quế	桂	(bộ mộc 木) tên cây, vỏ có mùi thơm, vị hơi cay và ngon, dùng làm thuốc và làm đồ ăn	1
	趹 quyết	(bộ túc 足) giẫm, xéo. Còn một âm quyết [= (ngựa) phi]	
	劌	(bộ đao 刂 [刀]) làm hại, cắt, đâm, làm bị thương	
Quệ	撅 quyết quyệt	(bộ thủ 扌[手]) vạch áo, ôm áo. Còn một âm quyết [= đánh] và một âm quyệt [= đào]	N: 撅 quét (âm gần giống quyết)

	獗 quyết	(bộ khuyển 犭[犬]) xương-quệ 猖獗 = thế giặc tung-hoành. Cũng đọc là quyết.	
	蹶	(bộ túc 足) vấp ngã, ngã, té nhào; đi vội, đạp vào; thất-bại sa-sút. Kiệt-quệ 竭蹶 = suy-sút đến mực tột cùng, sa-sút thất-bại đến tột cùng.	1
			Quệch-quạc
			Quên
			Quện
			Quềnh-quàng
			Quết
			Quệt
			Quều
			Qui, quí, quĩ, quì, quỉ, quị,.. (Xem quy, quý, quỹ, quỳ, quỷ, quy,..)
			Quạu-quọ
Quốc	國 (国)	(bộ vi 囗) nước. Ái quốc ái quần 愛國愛群 = yêu nước và yêu người cùng một nước với mình, yêu nước yêu nòi	
	国	(bộ vi 囗) nước [như quốc 國]	
			Quơ
			Quớ
			Quờ
			Quở
Quy	皈	(bộ bạch 白) dốc lòng (tin, theo, chịu..) Quy-y 皈依 = dốc lòng tin theo, bỏ nơi tối-tăm về nơi sáng-tỏ, chính-thức theo đạo Bụt [Phật]	1
	規	(bộ kiến 見) cái khuôn tròn, khuôn-phép, mưu-toan, đã thành lệ, chia-vạch bờ-cõi.	1
	槼	(bộ mộc 木) như quy 規	
	歸	(bộ chỉ 止) về, trả lại {giả lại}, đưa về, góp lại, kết-cục; thẹn	1

	龜 quân cưu	(bộ quy 龜 [bộ 213, 16 nét]) rùa. Còn một âm quân [= nứt, nẻ, nứt-nẻ, bị cóng (vì lạnh quá)] và một âm cưu (có người đọc là khưu) [Cưu-tư 龜茲 = tên nước ngày xưa]	
Quý	癸	(bộ bát 癶) (1) một trong mười can [giáp 甲, ất 乙, bính 丙, đinh 丁, mậu 戊, kỉ 己, canh 庚, tân 辛, nhâm 壬, quý 癸]. (2) thiên-quý 天癸 = kinh-nguyệt của đàn bà con gái	
	季	(bộ tử 子) nhỏ, bé, út, cuối, mùa (ba tháng). Quý-đệ 季弟 = em bé, đứa em nhỏ. Quý-san 季刊 = tờ báo [hay tạp-chí] ba tháng ra một lần.	
	貴	(bộ bối 貝) sang, báu, lạ, đắt, coi trọng, quý ở, nể-vì	1
	愧	(bộ tâm 忄 [心]) thẹn, hổ-thẹn, xấu-hổ, tự lấy làm thẹn	
	悸	(bộ tâm 忄 [心]) sợ, tim đập (vì sợ), hồi-hộp sợ-hãi.	
	瞶	(bộ mục 目) mắt không có con ngươi, nhìn không rõ, không biết gì, hồ-đồ, ngớ-ngẩn	
Quỹ	軌	(bộ xa 車) vết xe, đường rầy, con đường mà bánh xe phải chạy trên đó [đường rầy xe lửa, con đường mà các hành-tinh vận-chuyển], đường xe, khuôn-khổ, khuôn-phép, phép-tắc	1
	晷	(bộ nhật 日) bóng mặt trời	
	匭	(bộ phương 匚) cái hộp, cái rương, cái hòm để đựng phiếu bầu	
	匱	(bộ phương 匚) cái rương, cái hòm; thiếu, hết	
	櫃	(bộ mộc 木) cái rương, cái hòm (để đựng tiền), tủ hàng, quầy hàng	1 N: cũi 櫃 (âm gần giống)
	揆	(bộ thủ 扌[手]) đo, lường, toan-	N: 揆 quẫy (âm gần giống)

		tính, suy-đoán, đánh giá; đạo, tiêu-chuẩn, lí-lẽ	
	餽	(bộ thực 食) đưa tặng, đưa làm quà, biếu [Cùng nghĩa với quỹ 饋]	
	饋	(bộ thực 食) đưa tặng, đưa làm quà, biếu	
Quỳ	葵	(bộ thảo 艹 [艸]) tên rau, tên hoa	
	夔	(bộ suy 夊) (1) rồng một chân, quái-vật một chân. (2) nghiêm-trọng. (3) tên người	
	逵	(bộ sước 辶[辵]) con đường cái thông đi khắp ngả	
			Hoa quỳ [= cùng họ với sen, thường gọi là sen] Quỳ [= hoa hướng-dương] Quỳ gối 跪 (HV: 跪 quỵ = quỳ) (cùng nghĩa) Quỳ [= vàng lá dát mỏng]
Quỷ	鬼	(bộ quỷ 鬼 [bộ 194, 10 nét]) người chết, hồn người chết, ma; loài yêu-quái hay quấy-nhiễu người ta; giả-dối [không thật] (như ma, như quỷ)	1
	傀 khôi	(bộ nhân 亻[人]) quỷ-lỗi 傀儡 = tượng gỗ. (Trần Văn Chánh, 2001, tr. 187, đọc: **khổi lỗi**.) Còn một âm khôi [= (1) to-lớn, vạm-vỡ. (2) quái-lạ]	
	詭	(bộ ngôn 言) dối-trá; lạ-lùng, khéo-léo nhưng không đúng với lẽ phải. Quỷ-quyệt 詭譎 [quyệt-quỷ 譎詭] = giỏi dối-trá lừa-lọc làm cho người khác không biết được	1
Quỵ	跪	(bộ túc 足) quỳ; chân cua	
Quyên	娟	(bộ nữ 女) xinh-đẹp, dáng vẻ xinh-đẹp. Thiền-quyên 嬋娟 = dáng-vẻ xinh-đẹp dễ thương, dáng-vẻ xinh-đẹp đáng yêu, con gái.	
	蜎	(bộ trùng 虫) con bọ gậy [con cung-quăng, con lăng-quăng];	

		cùng nghĩa với quyên 娟	
	悁 quyến	(bộ tâm 忄 [心]) tức-giận, lo. Cũng đọc là quyến.	
	捐	(bộ thủ 扌[手]) góp tiền vào công việc nào đó; nộp tiền cho nhà nước để được chức-tước; bỏ, trừ-bỏ	1
	涓	(bộ thuỷ 氵[水]) dòng nước nhỏ; kén-chọn; sạch	N: 涓 quen (âm gần giống)
	絹	(bộ mịch 糸) lụa sống, lụa mộc; cùng nghĩa với quyến 罥 [= ngăn-trở, gàn-quải, mạng]	
	鵑	(bộ điểu 鳥) đỗ-quyên 杜鵑 = (1) con cuốc, con cuốc-cuốc; (2) tên một loài hoa.	1
Quyến	罥	(bộ võng 罒 [网]) ngăn-trở, ngăn-cản, gàn-quải, mạng [như mạng nhện]	
	悁 quyên	(bộ tâm 忄 [心]) tức-giận, lo. Cũng đọc là quyên.	
	卷 quyền quyển	(bộ tiết 卩) thu-xếp lại. Còn một âm quyền [= cong, nắm tay lại, như quyền 拳] và một âm quyển [= cuốn, quyển [sách, vở]]	
	眷	(bộ mục 目) nhìn lại, người thân-thuộc; yêu, thương.	1
	睊	(bộ mục 目) quyến-quyến 睊睊 = ghé mắt nhìn	
	狷	(bộ khuyển 犭[犬]) tính-tình cao-khiết trong-sạch; tính-tình nóng-nảy hẹp-hòi	
	獧	(bộ khuyển 犭[犬]) nhảy vội, kíp; cùng nghĩa với quyến 狷	
Quyền	權	(bộ mộc 木) quả cân, cân; cái mà xã-hội, nhà nước, chức-vụ cho phép làm; cái được phép làm, quyền-lực, quyền-hành; xương gò má. Quyền-bính 權柄 = như quyền-hành. Quyền-hành 權衡 = nắm quyền định-đoạt và điều-hành	

		mọi việc trong phạm-vi của mình.	
	顴	(bộ hiệt 頁) xương gò má.	
	拳	(bộ thủ 手) nắm tay lại, nhỏ-bé; một môn võ đánh bằng chân tay không.	1
	卷 quyên quyển	(bộ tiết 卩) cong, nắm tay lại, như quyền 拳. Còn một âm quyên [= thu-xếp lại] và một âm quyển [= cuốn, quyển [sách, vở]]	
	捲 quyển	(bộ thủ 扌[手]) quyền-quyền 捲捲 = gắng-gỏi, cố-gắng. Còn một âm quyển [= cuốn, quyển [như quyển 卷]]	
	蜷	(bộ trùng 虫) vằn-vèo, uốn-éo, cong-queo	
Quyển	卷 quyền quyến	(bộ tiết 卩) cuốn, quyển [sách, vở]. Còn một âm quyền [= cong, nắm tay lại, như quyền 拳] và một âm quyến [= thu-xếp lại]	1
	捲 quyền	(bộ thủ 扌[手]) cuốn, quyển [như quyển 卷]. Còn một âm quyền [quyền-quyền 捲捲 = gắng-gỏi, cố-gắng]	
	綣	(bộ mịch 糸) khiển-quyển 繾綣 = quyến-luyến không rời nhau.	N: 綣 cuộn
	圈 khuyên	(bộ vi 囗) cái chuồng. Còn một âm khuyên [= vòng tròn]	1
	棬 khuyên	(bộ mộc 木) bát đĩa đan bằng mây. Cũng đọc là khuyên.	
Quyện	倦	(bộ nhân 亻[人]) mỏi, mệt, mỏi-mệt; chán	N: 倦 quyện
			Quyện 惓 [= không tách rời ra được] (cùng âm khác nghĩa)
Quyết	亅	(bộ quyết 亅 [bộ 6, 1 nét]) nét xổ có móc, cái móc treo ngược.	
	孒 củng	(bộ tử 子) thẳng và ngắn, ngắn. Còn một âm củng [kiết-củng 孑孒	

		= con cung-quăng, con lăng-quăng, con bọ gậy (ở dưới nước, lớn lên thành muỗi)	
	泱	(bộ thuỷ 氵[水]) vỡ (đê), tháo, khơi; dứt-khoát, nhất-định làm, không còn lưỡng-lự, không chần-chừ, không còn cân-nhắc nữa, không đời nào, đã định rồi, đã xong rồi, dứt [nhất-quyết, quyết-định, quyết-liệt, quyết-nghị, quyết-tâm..]; cắn; xử-tử. Quyết-tâm 決心 = nhất-định một lòng; nhất-định gắng sức làm cho bằng được dù gặp trở-ngại	1
	决	(bộ băng 冫) như quyết 決	
	玦	(bộ ngọc 玉) như quyết 決; ngọc để đeo	
	抉	(bộ thủ 扌[手]) chọn, lựa, chọn ra, nhặt ra, móc ra	
	訣	(bộ ngôn 言) lời của người sắp đi xa lâu, lời nói chia tay; trăng-trối [lời của người sắp chết]; kế, phép bí-truyền	1
	趹 quế	(bộ túc 足) (ngựa) phi. Còn một âm quế [= giẫm, xéo]	
	厥	(bộ hán 厂) của (mình, anh ta, chị ta, nó, cái đó..); ngất, hôn-mê, bất-tỉnh nhân-sự, khi chân tay đã lạnh	
	撅	(bộ thủ 扌[手]) đánh. Còn một âm quyệt [= đào] và một âm quệ [= vạch áo, ôm áo]	N: 撅 quét (âm gần giống)
	獗 quệ	(bộ khuyển 犭[犬]) xương-quyết 猖獗 = thế giặc tung-hoành. Quen đọc là quệ.	
	蹶 quệ	(bộ túc 足) vấp ngã, ngã, té nhào; đạp vào. Còn một âm quệ [= đi vội]. Quen đọc là quệ.	1
	鱖	(bộ ngư 魚) tên cá [cá rô]	

Quyệt	撅	(bộ thủ 扌[手]) đào. Còn một âm quyết [= đánh] và một âm quệ [= vạch áo, ôm áo]	N: 撅 quét (âm gần giống quyết)
	譎	(bộ ngôn 言) lừa-lọc, lừa-dối, xảo-trá; nói cạnh. Quỷ-quyệt 詭譎 [quyệt-quỷ 譎詭] = giỏi dối-trá lừa-lọc làm cho người khác không biết được	
Quýnh	炯 huỳnh	(bộ hoả 火) quýnh-quýnh 炯炯 = sáng chói, chói-lọi. Cũng đọc là huỳnh.	
	熲	(bộ hoả 火) lửa sáng rực, rực-rỡ	
	絅	(bộ mịch 糸) (áo đơn) mặc lồng ra ngoài, (áo đơn) mặc phủ ra ngoài	
	褧	(bộ y 衣) áo đơn	
	迥 huýnh	(bộ sước 辶[辵]) xa lắc xa lơ, xa-xôi vắng-vẻ; thế đất đột-nhiên nổi lên, cao chót-vót, cao ngất; khác hẳn. Cũng đọc là huýnh.	
	詗 huýnh	(bộ ngôn 言) dò-xét, dò-la. Cũng đọc là huýnh.	
	敻 huyến	(bộ phốc 攵 [攴]) xa. Còn một âm huyến [= cầu-cạnh, kinh-doanh]	
			Línhh-quýnh
Quỳnh	瓊	(bộ ngọc 玉) tên một thứ ngọc	1
	煢	(bộ hoả 火) côi-cút, trơ-trọi, lẻ-loi, không nơi nương-tựa. Quỳnh-quỳnh 煢煢 = lo-lắng	
	惸	(bộ tâm 忄 [心]) lo; lẻ-loi, không có anh em.	
			Quỷnh
			Quyp
			Quýt
			Quyt
			Quýnh-quýu
			{quỳu}

Tiếng Hán-Việt không có âm nào bắt đầu bằng r [r] [z] (Trừ vài chữ phát âm theo tiếng địa-phương: ruy [duy] 維, ruyệt [duyệt] 悅 ..)			
			Ra vào Ra dáng, ra vẻ
			Rá gạo
			Rã đám, rã-rượi
			Bay rà xuống, rầy-rà
			Nói ra-rả, chửi ra-rả
			Rơm rạ
			Rác
			Đi rạc cả chân Gày rạc, rạc-rài
			Rách
			Rạch
			Rái, rái cá
			Rải bom, rải đá Rải-rác
			Rám
			Rạm
			Pháo ran, cười ran cả nhà Nóng ran cả người Ran-rát
			Rán
			Ràn
			Rạn
			Rang
			Ráng
			Ràng
			Rạng
			Ranh con, ranh-mãnh, ranh-ma... Ranh-giới; rắp-ranh
			Rãnh
			Rành, rành-rành..
			Rảnh, rảnh-rang, rảnh-rỗi
			Rao
			Ráo, khô-ráo, rắn ráo..
			Rão [= dãn ra, lỏng ra]

			Rào, rào-đón, rào-rào..
			Rảo, rảo bước..
			Rạo, rạo-rực
			Ráp..
			Rạp
			Rát, rát mặt, nắng rát.. Rát-rạt, rát-ràn-rạt Rát [= nhát]
			Rát-rạt
			Rau Rau-ráu [= ngau-ngáu]
			Ray Ray-rứt [= day-dứt]
			Ráy, ăn khoai ăn ráy Ráy, ráy tai
			Rãy [= rẫy]
			Rày [= nay], lâu rày
			Rảy [= rẩy]
			Rắc, rắc hạt Rắc-rối
			Rặc, con nước rặc, cạn rặc {rặc} [= rặt]
			Rau răm Răm-rắp
			đánh rắm
			Ngày rằm
			Rặm [= nhặm, làm ngứa] Rặm [= rậm]
			Răn
			Rắn, rắn-rết Cứng rắn, rắn-rỏi
			Rằn [= đều là, toàn là] Rằn, rằn-ri
			Rặn
			Răng
			Rằng
			Rặng
			Rắp tâm, rắp-ranh Răm-rắp
			Rặt
			Râm, chỗ râm, râm mát

			Hoa râm-bụt Râm-ran, râm-rấp
			Rấm Rấm-rứt
			Rầm, rầm-rầm, rầm-rì..
			Rậm, rậm-rạp.. Rậm-rật..
			Rân [= ran] Rân-rấn
			Rấn [= dấn, nhấn]
			Rần-rật, rần-rộ
			Rận, chấy rận
			Rấp [= lấp, bưng-bít] Rấp [= gặp rủi, gặp rủi liên-tiếp] Râm-rấp
			Rập đầu xuống đất [= dập] Rập theo [= dập theo]..
			Rất
			{rật} [= rựt, giật]
			Râu
			Rầu, rầu-rĩ
			Rây, rây bột
			Rẫy, làm rẫy, rẫy vợ..
			Rầy [= rày] Rầy la, rầy-rà..
			Re [= de], gỗ re [= gỗ de]
			Ré..
			Rẽ..
			Rè, rè-rè
			Rẻ
			Rèm
			Ren, rối-ren, ren-rét..
			Rén, ren-rén, rón-rén
			Rèn, thợ rèn, rèn-luyện..
			Reo..
			Réo, réo-rắt
			Rèo..
			Rẻo, rẻo vụn, rẻo đất..
			Rét

			Rê
			Rế
			Rễ
			Rề-rà, rề-rề
			Rể
			Rệ, rệ cỏ..
			Rếch, rếch-rác
			Rêm
			Rên, rên-la..
			Rền, rền-rĩ..
			Rềnh-ràng [= đềnh-dàng]
			Rệp
			Rết
			Rêu, rêu-rao
			Rều, củi rều
			Rệu, rệu-rạo..
			Ri, chim ri, ri-rỉ, rần-ri..
			Rí-rách
			Rì-rì, rì-rào, rì-rầm
			Rỉ, rỉ-rả, rỉ tai.. Rỉ sét [= gỉ sét]
			Rị
			Ria
			Rìa
			Rìa, rỉa-rói
			Rịa [= rạn], tỉnh Bà-rịa
			Riêng
			Riềng
			Riết, riết-róng
			đổ riệt
			Riêu
			Riễu [= giễu, diễu]
			Rim, thịt rim
			Rĩn [= dĩn, tên một thứ bọ]
			Rịn
			Rinh
			Rình-mò, rình-rang..
			Rít [= rết] Rít, gió rít
			Rịt

			Riu-riu, riu-ríu
			Ríu, ríu-rít..
			Rìu
			Ro-ro, ro-ró
			Ro-ró
			Rõ, rõ-ràng
			Rò lan [= dò lan] Bị rò
			Rỏ xuống [= nhỏ xuống]
			Rọ
			Róc
			Rọc, rọc phách, ròng-rọc
			Roi, roi-vọt..
			Tươi rói, roi-rói
			Rõi [= dõi]
			Rắn-rỏi
			Rọi
			Rón [= nhón] Rón-rén
			Ròn [= giòn]
			Rong, rong-rêu, rong-ruổi
			Róng [= gióng]
			Rõng nước
			Ròng, ròng-rã, ròng-rọc..
			Rót
			Rồ máy, điên-rồ
			Rỗ
			Rổ rá
			Rộ, nở rộ
			Rốc hẳn đi [= gầy]..
			Rộc, qua rộc Gày rộc
			Rối
			Rỗi
			Rồi
			Rôm, rôm-rả..
			Rốn
			Rổn-rảng
			Rộn, rộn-rã, rộn-ràng.. Rộn-rịp [= nhộn-nhịp]

			Rông
			Rống
			Rỗng
			Rộng
			Rộp
			Rơ [= bị mòn, không còn khớp chặt với nhau]
			Rơ [= vó]
			Rỡ, rỡ-ràng..
			Rờ [= sờ], rờ-mó, rù-rờ..
			Rợ [= nhợ] Rợ [= sặc-sỡ]
			Rơi
			Rời
			Rơm Rơm-rớm [= rươm-rướm]
			Rớm [= rướm]
			Rờm [= rườm]
			Rởm
			Mừng rơn
			Rỡn [= giỡn, dỡn]
			Rờn-rợn, xanh rờn
			Rởn [= sởn] rởn tóc gáy
			Rợn, rờn-rợn
			Rớp [= dớp], nhà có rớp
			Rợp
			Rớt
			Ru Ru-rú Ru-pi [= tiền Ấn-độ]
			Rú..
			Rũ..
			Gà rù Rù-rì, rù-rờ
			Rủ, rủ-rê Rủ-rỉ, rủ-rỉ-rù-rì
			Rua
			Rũa [= rữa]
			Rùa
			Rủa, rủa-sả

			Ràn-rụa [= giàn-giụa..]
			Rúc
			Rục, rục-rịch
			Rui
			Rủi
			Rụi [= lụi] Rụi [= trụi]
			Rum
			Rúm
			Rùm
			Rụm
			Run
			Rún [= nhún]
			Rùn
			Rủn, bủn-rủn {bủn-nhủn}
			Rung, rung-rinh, rung-động..
			Rúng-động
			Rùng mình, rùng-rợn..
			Rủng-rỉnh
			Rụng, rụng-rời
			Ruốc
			Ruối [= duối]
			Ruồi muỗi
			Ruổi
			Ruôn-ruốt [= bảnh-bao]
			Ruỗng
			Ruồng, ruồng-bố
			Ruộng
			Ruột
			Rúp [= tiền Nga]
			Rút, rút lui
			Rụt, rụt-rè
			Rưa-rứa [= na-ná]
			Cũng rứa [= cũng thế]
			Rữa
			Rửa
			Dao rựa
			Rưng-rức
			Sáng rực, rực-rỡ
			Rưng-rưng

			Rừng Rừng-rực
			Rửng mỡ
			Rước, rước-xách
			Rươi
			Rưỡi
			Buồn rười-rượi
			Rưởi
			Rười-rượi, rũ-rượi
			Rươm-rướm
			Rướm [= rớm]
			Rườm, rườm-rà
			Rướn
			Rượn, rượn chơi
			Rương
			Rường
			Rượt
			Rượu {rịu, riệu, diệu}
			Rứt
			{rựt} [= rật, giật]

Sa	沙	(bộ thuỷ 氵[水]) cát, đất cát; đãi, gạn đi, thải. Sa-thải 沙汰 = đãi bỏ bớt đi	1
	砂	(bộ thạch 石) cát vàng, đá vụn, sỏi vụn. Chu-sa 硃砂 = tên một thứ đá đỏ dùng làm thuốc.	1
	紗	(bộ mịch 糸) tên một loại lụa mỏng; sợi vải	1
	挲	(bộ thủ 扌[手]) sờ, xoa-bóp	
	莎 toa	(bộ thảo 艹 [艸]) sa-kê 莎雞 = con giọt sành [một loại cào-cào]. Còn một âm toa [= cỏ gấu]	
	裟	(bộ y 衣) ca-sa 袈裟 = áo cà-sa (áo mặc ngoài của sư)	
	蹉 tha	(bộ túc 足) sai-lầm; lần-lữa. Sa-đà [tha-đà] 蹉跎 = lần-lữa, bỏ phí thời-gian, để thời-gian trôi qua một cách phí-phạm. Còn đọc là tha.	

			Sương sa Sa vào bẫy Sa dạ-đầy
Sá	侘	(bộ nhân 亻 [人]) bơ-phờ, dáng người thất-chí	N: 侘 sá chi, sá gì
	詫	(bộ ngôn 言) (1) khoe. (2) lạ, lạ-lùng. Sá-dị 詫異 = lấy làm lạ, lấy làm lạ-lùng. (3) lừa-dối	N: 詫 sá
	嗄 hạ	(bộ khẩu 口) khản tiếng, rè-rè. Còn một âm hạ [= há ơi, hà ời.. [tiếng đệm tiếng ngân trong một bài hát]]	
			Sá gì Sá [= xá], sá cầy
			Sã cánh
			Sả Sả thịt
Sạ	乍	(bộ phiệt 丿) chợt, bất-chợt, bỗng. Có khi dùng thay tác 作 (đọc là tác) [= nhấc lên, nổi lên, trỗi dậy]	N: 乍 sạ [cây sạ] chạ [chung-chạ]
			Sạ 乍 (HV: sạ) (Cùng âm)
Sác	數 số sổ xúc	(bộ phốc 攵 [攴]) luôn-luôn, thường, nhiều lần; (mạch máu) chạy [đập] nhanh, mau. Mạch sác 脈數 = mạch máu chạy nhanh. Sác-kiến 數見 = thấy luôn-luôn, thấy luôn, thường thấy, thường gặp. Còn một âm số [= con số, số; vận-mệnh, vận-mạng, mệnh trời, số-mệnh, số-mạng, số-kiếp; lí-lẽ] và một âm sổ [= vài; kể, đếm; trách, quở-trách] và một âm xúc [= nhỏ, nhặt, đan mau, đan đầy]	
	戳 trạc	(bộ qua 戈) đâm (bằng dao), chọc, ấn (bằng tay). Cũng đọc là trạc.	
Sách	册	(bộ quynh 冂) sổ, sách, cuốn sách, quyển sách; cuốn, quyển; hiệu-lệnh của vua ban chức-tước cho bầy tôi	1
	索	(bộ mịch 糸) lục-lọi, lục-soát; đòi, vòi-vĩnh, yêu-sách, yêu-cầu; dây;	1

		hết; khuôn-phép, quy-tắc. Còn một âm tác [= dây tơ, tan-tác]. Thường đọc là sách. [Tố 素 (bộ mịch 糸) tơ trắng, trắng nõn, không.]	
	策	(bộ trúc 竹) mẹo, mưu-mẹo, mưu-kế, kế-sách; giục, thúc-giục, xúi-giục; một lối văn ngày xưa [văn-sách]; văn-thư của vua chúa ban cho bầy tôi đất-đai hay chức-tước. Sách-động 策動 = xúi-giục, giật dây	1
	筞	(bộ trúc 竹) như sách 策	
	筴 giáp	(bộ trúc 竹) mưu-kế, mưu-mẹo [như sách 策]. Còn một âm giáp [= đủa; gắp]	
	愬 tố	(bộ tâm 心) sợ-hãi. Còn một âm tố [= mách-bảo]	
	嘖	(bộ khẩu 口) cãi nhau, tranh-cãi. Cũng đọc là trách. [責 trách = việc phải làm phải gánh-vác và muốn làm cho trọn cho xong, trách-nhiệm; trái = nợ [như trái 債]	
	彳 xích	(bộ xích hay sách 彳 [bộ 60, 3 nét]) (1) bước ngắn. (2) bước chân trái, bước bằng chân bên trái. Cũng đọc là xích. Sách-xúc 彳亍 = bước chậm-rãi, đủng-đỉnh, (đi) tản-bộ, (đi) bách-bộ. [亍 xúc = bước ngắn; bước bằng chân bên phải]	
			Sách bò, tam sách..
			Sạch, sạch-sành-sanh

Sai	差 sái soa si	(bộ công 工) lầm, sai, sai-lầm, không đúng; sai, khiến, sai-khiến. Còn một âm sái [= khác một tí, khác một chút] và một âm soa [= sai, sai-lầm] và một âm si [= không đều]. Quen đọc là sai.	1
	搓 tha	(bộ thủ 扌[手]) xoa, xát, vò, vê, xoắn. Sai thủ 搓手 = xoa tay. Cũng đọc là tha.	
	倩 thiến	(bộ nhân 亻 [人]) mượn thay, nhờ người khác làm giúp. Sai-đại 倩代 = nhờ người thay-thế. Cũng đọc là thiến. (Xem thiến)	
	猜	(bộ khuyển 犭[犬]) ngờ; đoán phỏng	
	釵 thoa	(bộ kim 金) cái trâm cài tóc của đàn bà con gái. Kim-sai 金釵 = trâm vàng. Quen đọc là thoa.	
Sái	差 sai soa si	(bộ công 工) khác một tí, khác một chút. Còn một âm sai [= lầm, sai-lầm, không đúng; sai-khiến] và một âm soa [= sai, sai-lầm] và một âm si [= không đều]	
	耍 soạ	(bộ nhi 而) đùa-bỡn, chơi, đùa, nghịch, làm trò. Sái-hoá 耍貨 = đồ chơi con nít, đồ chơi trẻ con. Quen đọc là soạ.	
	洒 tẩy tiển	(bộ thuỷ 氵[水]) vẩy nước; rơi-vãi; tên họ. Còn một âm tẩy [= gột-rửa, giặt, rửa [như tẩy 洗]] và một âm tiển [tiển-nhiên] [sái-nhiên] 洒然 = sửng-sốt, giật mình, hoảng-sợ]	
	祭 tế	(bộ kì [hay thị] 示) tên họ. Còn một âm tế [= tế, cúng-tế]	
	殺 sát	(bộ thù 殳) bớt, giảm-bớt, suy, kém; cái túi đựng xác chết. Còn một âm sát [= giết, giết chết]	
	瘥 ta	(bộ nạch 疒) khỏi bệnh. Còn một âm ta [= bệnh, ốm-đau]	

	瘵	bộ nạch 疒) bệnh, bệnh lao. Lao-sái 癆瘵 = bệnh lao	
	蔡 thái	(bộ thảo 艹 [艸]) một thứ rùa lớn; tên nước; tên họ. Cũng đọc là thái.	
	灑	(bộ thuỷ 氵 [水]) vẩy nước, rơi vãi [như sái 洒]. Sái-nhiên 灑然 [洒然] = sửng-sốt, giật mình, hoảng-sợ	
	曬	(bộ nhật 日) phơi	
			Sái [= trái]
			Sư sãi, sãi vãi
Sài	豺	(bộ trĩ 豸) chó sói. Sài-lang 豺狼 = chó sói, lang-sói; kẻ tham-tàn. [才 tài = tài, tài-giỏi; mới]	1
	柴 tí	(bộ mộc 木) củi; lấp, giữ. Còn một âm tí [= chứa, chất đống]	
	儕	(bộ nhân 亻 [人]) bọn, lũ, bọn, chúng (ta, tôi..) Ngô-sài 吾儕 = bọn ta, bọn mình, chúng ta, lũ chúng ta.	
			Sài đẹn
			Sải tay
(sại)	蔕 đế	(bộ tâm 心) thắc-mắc. Cũng đọc là đế.	
Sam	彡 tiệm	(bộ sam 彡 [bộ 59, 3 nét]) lông dài. Còn một âm tiệm [tiệm-tả 彡姐 = tên họ của giống người Khương thủa xưa]	
	杉	(bộ mộc 木) tên cây, tên gỗ.	
	衫	(bộ y 衤 [衣]) áo đơn, áo lót mình	
	芟	(bộ thảo 艹 [艸]) cắt cỏ; cái liềm phạt. [殳 thù = một thứ binh-khí ngày xưa [roi tre]; tên họ]	

	縿	(bộ mịch 糸) trục cờ [khổ vải thẳng ở trên cờ để đính lèo vào] [參 tham, sâm]	N: 縿 túm 糸 (mịch (ý) + tham 參 (â)) [Ngẫu-nhiên trùng với sam 縿]
	攙	(bộ thủ 扌[手]) dìu, vực, nâng-đỡ; pha, trộn, pha-trộn, độn, bỏ lẫn-lộn	N: 攙 sọm (âm gần giống) [già sọm hẳn đi]
	欃	(bộ mộc 木) tên cây. Sàm-sanh [sàm-thương] 欃槍 = sao chổi.	
	摻 tiêm sảm tham	(bộ thủ 扌[手]) thon-thon, nhỏ-nhắn. Cũng đọc là tiêm. Còn một âm sảm [= cầm, nắm] và một âm tham [= tên hồi trống [hồi trống tham]]	
Sám	懺	(bộ tâm 忄[心]) ăn-năn, sám-hối; lễ sám-hối (đạo Bụt). Sám-hối 懺悔 = nhận mình đã làm trái và xin sửa-đổi, ăn-năn hối-cải.	1
	懴	(bộ tâm 忄[心]) như sám 懺	
Sàm	讒	(bộ ngôn 言) gièm-pha	1
	饞	(bộ thực 食) thèm, thèm-thuồng; tham ăn, háu ăn. Sàm tiên dục trích 饞涎欲滴 = thèm rỏ dãi	N: 饞 thèm (cùng nghĩa)
	欃	(bộ mộc 木) tên cây. Sàm-sanh [sàm-thương] 欃槍 = sao chổi.	
Sảm	摻 sam tham	(bộ thủ 扌[手]) cầm, nắm. Còn một âm sam [= thon-thon, nhỏ-nhắn.] và một âm tham [= tên hồi trống [hồi trống tham]] [參 tham = xen vào, dự vào]	
			Sạm
San	慳 khan	(bộ tâm 忄[心]) keo-kiệt. Cũng đọc là khan.	N: 慳 ghen (bộ tâm 忄 (ý) + kiên 堅 (â)) [Ngẫu-nhiên trùng-hợp với khan 慳]
	刊 khan	(bộ đao 刂 [刀]) chặt, khắc, tước-bỏ. Cũng đọc là khan.	N: 刊 san
	山 sơn	(bộ san [hay sơn] 山 [bộ 46, 3 nét]) núi; mồ-mả; nét tằm. Cũng đọc là sơn.	1

	舢	(bộ chu 舟) san-bản 舢板 = cái thuyền nhỏ, cái thuyền con, xuồng ba lá, chiếc tam-bản [Ở Việt-Nam gọi là tam-bản 三板 [chiếc thuyền nhỏ do ba tấm ván ghép lại]]	
	訕 sán	(bộ ngôn 言) chê, chê-cười. Cũng đọc là sán.	
	姍 tiên	(bộ nữ 女) san-tiếu 姍笑 = chê-cười. Còn một âm tiên [tiên-tiên = dáng người (con gái) tha-thướt]	
	慳 khan	(bộ tâm 忄 [心]) keo-kiệt. Cũng đọc là khan. (Quen đọc là san)	N: 慳 ghen (bộ tâm 忄 (ý) + kiên 堅 (âm gần giống)) [Ngẫu-nhiên trùng-hợp với san, khan 慳]
	珊	(bộ ngọc 玉) san-hô 珊瑚 = san-hô, con vật ở dưới biển, trông giống như cây, đẹp như đá quý [ngọc].	1
	飧 sôn tôn	(bộ thực 食) bữa chiều, bữa cơm chiều; đồ ăn chín, thức ăn nấu chín; cơm chan (với) nước. Cũng đọc là sôn và tôn. [夕 tịch = buổi tối, chiều tối]	
	餐 xan	(bộ thực 食) (1) ăn. (2) bữa, bữa cơm. (3) cơm, thức ăn, đồ ăn. Cũng đọc là xan.	
	湌 xan	(bộ thực 食) như 餐. Cũng đọc là xan.	
	飡 xan	(bộ thực 食) như 餐. Cũng đọc là xan.	
Sán	汕	(bộ thuỷ 氵 [水]) (1) cái đó, cái lờ. (2) Sán-đầu 汕頭 = tên đất. [山 san, sơn = núi]	
	疝	(bộ nạch 疒) tên bệnh [bệnh sa đì; gân thịt co-rút làm cho đau-đớn]	
	訕 san	(bộ ngôn 言) chê, chê-cười. Cũng đọc là san.	

			Giun-sán, sán lá.. Sán [= xán], sán gần, sán đến 鏟 (HV: sạn) (âm gần giống)..
Sàn	僝 sạn	(bộ nhân 亻 [人]) sàn-sậu 僝僽 = mắng-chửi thậm-tệ. Còn một âm sạn [= nêu, tỏ]	N: 僝 sạn mặt (cùng âm với sạn)
			Sàn nhà, nhà sàn Sàn-sàn
Sản	產	(bộ sinh 生) đẻ, chỗ đẻ ra; của-cải. Thổ-sản 土產 = cái mà được làm ra được trồng cấy nhiều ở một vùng, vật có nhiều ở một vùng hay chỉ vùng ấy mới có. Sản-phụ 產婦 = bà đẻ, người đàn bà mới đẻ con.	1
	剷	(bộ đao 刂 [刀]) phát, lấy liềm phát cỏ	N: 剷 xẻng xúc đất (sản 產 (â) + đao 刀 (ý)) [Ngẫu-nhiên trùng với sản 剷]
Sạn	棧	(bộ mộc 木) (1) cầu treo. (2) nhà trọ. (3) nhà chứa đồ. (4) xe bằng tre. (5) chuồng, tàu. Mã-sạn 馬棧 = chuồng ngựa. (Thiều-Chửu, Tái Bản Lần Thứ Hai, tr. 303: .. Một âm là **xiễn**: Cái chuồng, đóng tre gỗ làm chuồng cho giống muông ở là **xiễn**. Một âm nữa là **trăn**: cái chuông nhỏ; Lại một âm là **chăn**. **Chăn chăn**: bùm tum, tả cái vẻ tốt tươi và nhiều.)	1 N: 棧 sàn nhà, nhà sàn (âm gần giống)
	鏟	(bộ kim 金) cái nạo bằng sắt, cái xẻng; gọt, nạo, xúc, xớt	N: 鏟 sán [xán] đến (âm gần giống), cái xẻng (cùng nghĩa)
	僝	(bộ nhân 亻 [人]) nêu, tỏ. Còn một âm sàn [sàn-sậu 僝僽 = mắng-chửi thậm-tệ]	N: 僝 sạn mặt
	羼	(bộ dương 羊) lẫn-lộn. Sạn-tạp 羼雜 = lẫn-lộn	
			Sạn 僝 [sạn mặt] (cùng âm) Hạt sạn

Sang	創 sáng	(bộ đao 刂 [刀]) bị thương. Còn một âm sáng [= mới]	
	刅	(bộ đao 刂 [刀]) như 創	
	嗆	(bộ khẩu 口) chim ăn; sặc	
	瘡	(bộ nạch 疒) bệnh nhọt; bị thương	
	鎗	(bộ kim 金) cái vạc ba chân; cái súng. Cũng đọc là sanh [= cái vạc ba chân] và thương [= cái súng]	
			Sang sông Sang-trọng Sang-sảng
Sáng	創 sang	(bộ đao 刂 [刀]) mới. Sáng-tạo 創造 = mới làm nên, mới làm ra, tìm ra cái mới. Còn một âm sang [= bị thương]	1
	剏	(bộ đao 刂 [刀]) như 創	
			Buổi sáng Trời sáng, sáng-láng..
Sàng	牀	(bộ tường 爿) giường, cái giường; cái giá để đồ; cái sàn trên miệng giếng.	1 N: 牀 giường (cùng nghĩa)
	床	(bộ nghiễm 广) như sàng 牀	
			Cái sàng, sàng gạo
Sảng	爽	(bộ hào 爻) sáng; khoáng-đạt; chóng-vánh, nhanh-nhẹn; lỡ, sai, lầm. Sảng-khoái 爽快 = đầu-óc sáng-suốt tỉnh-táo, khoan-khoái dễ chịu.	1
	鷞 sương	(bộ điểu 鳥) túc-sảng 鷫鷞 = tên một loại ngỗng trời. Cũng đọc là sương.	
	愴	(bộ tâm 忄 [心]) thương-xót	
	滄 sương thương	(bộ băng 冫) rét, lạnh. Cũng đọc là sương. Cũng đọc là thương.	

			Sảng-sốt [= thảng-thốt] Mê-sảng, nói mê nói sảng
Sanh	鎗 thương	(bộ kim 金) cái vạc ba chân. Còn một âm thương [= cái súng]. Quen đọc là sang.	
	生 sinh	(bộ sinh 生 [bộ 100, 5 nét]) sống, còn sống, nẩy-nở, sinh-sản, nuôi; học trò. Sanh-mạng [sinh-mệnh] 生命 = mạng sống. Còn đọc là sinh.	1
	甥	(bộ sinh 生) cháu ngoại, cháu gọi bằng cậu; chàng rể	
	笙	(bộ trúc 竹) cái sênh, cái chiếu.	N: 笙 sênh (cùng nghĩa)
	槍	(bộ mộc 木) sàm-sanh [sàm-thương] 欃槍 = sao chổi. Còn một âm thương [= cái súng, cọc rào; rập (đầu)]	
	鐺 đang	(bộ kim 金) cái chõ có chân, cái xanh. Còn một âm đang [= leng-keng, loong-coong. Lang-đang 鋃鐺 = cái khoá, cái xích; leng-keng, loảng-xoảng]	
			Sanh-sánh
			So-sánh, sanh-sánh, sóng-sánh, sánh đôi..
			đồ sành Sành, sành-sỏi
Sảnh	廳 thính	(bộ nghiễm 广) chỗ quan xét-xử phải trái đúng sai, chỗ quan làm việc; chỗ làm việc, buồng giấy, phòng giấy; buồng lớn, phòng lớn. Cũng đọc là thính.	1
	凊	(bộ băng 冫) mát [淨 hay là 凈 tịnh = sạch, sạch-sẽ, tinh-nguyên]	
	眚	(bộ mục 目) mắt có màng; tên một thứ bệnh; lỗi-lầm, sai-lầm; tai-vạ, tai-ương	

Sao	抄	(bộ thủ 扌[手]) lấy qua, chép, chép lại; đi tắt; múc; một phần nghìn [1/1000] của một thưng. Tam sao thất bản 三抄失本 = ba lần chép đi chép lại đã thành một bản khác hẳn bản chính [chẳng khác gì bản chính bị mất].	1
	炒	(bộ hoả 火) sao, rang; cãi-vã	
	鈔	(bộ kim 金) đánh úp, cướp bóc; chép, chép ra, chép lại.	
	稍 sảo	(bộ hoà 禾) ngọn. Còn một âm sảo [= chút, hơi; thóc kho]	
	筲	(bộ trúc 竹) cái ra (vo gạo)	N: 筲 sáo {ống sáo] (bộ trúc [= tre], âm gần giống)
			Sao, tại sao.. Sao, ngôi sao.. Sao-lãng, sao-nhãng
Sáo	哨 tiếu tiêu	(bộ khẩu 口) sáo-tử 哨子 = cái còi; một đơn-vị trong quân-ngũ đời nhà Thanh, gồm một trăm người. Còn một âm tiếu [hay tiêu] [= méo miệng]	
	套	(bộ đại 大) (1) cái gì ở trong hay ở ngoài cái khác. Sáo-bôi 套杯 = cái chén nhỏ ở trong cái chén lớn hơn. Bút-sáo 筆套 = tháp bút. (2) bị lung-lạc, nói đuôi, mượn văn của người khác; giải đất cong. Sáo-ngữ 套語 = câu nói đã thành lối.	
	槊 sóc	(bộ mộc 木) cái giáo dài. Còn đọc là sóc.	N: 槊 giáo (cùng nghĩa)
	矟	(bộ mâu 矛) cái giáo dài [như sáo 槊]	
			Sáo, cái sáo Chim sáo, sáo sậu Sáo măng, sáo chó, sáo mép..
Sào	巢	(bộ xuyên 巛) ổ, tổ (chim), ổ (cướp, giặc). Sào-huyệt 巢穴 =	

		hang-ổ giặc-cướp, hang giặc, ổ giặc; nơi ẩn-náu của giặc-cướp	
	繅 tảo	(bộ mịch 糸) ươm tơ. Còn một âm tảo [= màu-sắc sặc-sỡ; chỉ năm màu]	
	繰	(bộ mịch 糸) như 繅	
			Sào, cái sào
Sảo	稍 sao	(bộ hoà 禾) chút, hơi; thóc kho. Còn một âm sao [= ngọn]	
	吵	(bộ khẩu 口) sảo-náo 吵鬧 = nói rầm-rĩ, nói ầm-ỹ.	
	搜 sưu	(bộ thủ 扌[手]) rối-loạn. Còn một âm sưu [= tìm-tòi; bóc-lột]	
	謏 sưu	(bộ ngôn 言) nói đùa. Còn một âm sưu [= bảo nhỏ, bỏ nhỏ]	
			Sảo [= rổ nan to, mắt thưa, nông lòng]
			Sục-sạo, sạo-sục
Sáp	臿 tráp tháp	(bộ cữu 臼) (1) cái mai, cái thuổng, cái chày để đắp tường. (2) như 插. Cũng đọc là tráp hay tháp.	
	插 tráp tháp	(bộ thủ 扌[手]) cắm vào, lách vào, đâm vào, găm vào, cho vào, cài vào, gắn thêm; trồng, cấy, cắm; cái mai. Sáp-nhập 插入 = thọc vào, họp lại làm một, nhập lại. Cũng đọc là tráp hay tháp.	1 N: 插 chắp (âm gần giống tráp)
	歃	(bộ khiếm 欠) uống, nuốt	
	澀	(bộ chỉ 止) rít, ráp, không trơn-tru; dính, chát, (đồ ăn) không ngon, không ngọt, khó nuốt	
	澁	(bộ thuỷ 氵[水]) rít, ráp, không trơn-tru; chát sin-sít; văn khó đọc	
			Sáp, sáp ong
Sạp	閘	(bộ môn 門) cống, đập; cánh cửa ngăn nước sông, khi mở ra chỉ đủ	

	áp	cho một chiếc thuyền qua. Thuỷ-sạp 水閘 = đập nước. Cũng đọc là áp.	
			Sạp vải, sạp hàng
Sát	殺 sái	(bộ thù 殳) giết, giết chết, diệt, trừ, tàn-lụi. Sát nhân 殺人 = giết người. Còn một âm sái [= bớt, giảm-bớt, suy, kém; cái túi đựng xác chết]	1
	煞	(bộ hoả 灬 [火]) (1) như sát 殺. (2) [tiếng kèm, đứng trước lời tính, lời động] rất. (3) thắt chặt lại, buộc chặt lại, thu-thúc lại.	
	剎	(bộ đao 刂 [刀]) [phiên-âm tiếng Phạn ngày xưa, dùng trong đạo Bụt (Phật)] (1) chùa. Cổ-sát 古剎 = chùa có từ lâu đời, chùa cổ. (2) sát-na 剎那 = một thời-gian rất ngắn, một thoáng.	
	察	(bộ miên 宀) xét lại, xem lại, xét kĩ, bắt bẻ; rõ-rệt	1
	詧	(bộ ngôn 言) như sát 察. Sát-nhập 詧入 = thu-nộp vào, cho cái này vào cái kia.	
	擦	(bộ thủ 扌[手]) xoa, xát, lau, chùi, kì, cọ.	
			Sát vợ, sát chồng Sát bên nhau, sát nách..
			Sạt [= sụt, lở] Sạt qua, bay sạt qua tai
			Sau
			Sáu
			Say
			Rôm-sảy [= rôm-sẩy] Sảy gạo [= sẩy gạo]
Sắc	色	(bộ sắc 色 [bộ 139, 6 nét]) màu [mầu]; vẻ đẹp, gái đẹp; bóng-dáng, cảnh-tượng; sắc-tướng. Hiếu sắc 好色 = thích gái đẹp.	1
	敕	(bộ phốc 攵 [攴]) sắc-lệnh, lời của	1

		vua ban ra, chiếu-chỉ của vua, chỉ-dụ của vua; răn-bảo, báo trước, cảnh-giác, cảnh-tỉnh	
	勑	(bộ lực 力) đôi khi như sắc 敕 [= răn-bảo]	
	嗇	(bộ khẩu 口) bủn-xỉn, hà-tiện, keo-kiệt, dè-sẻn	
	穡	(bộ hoà 禾) gặt-hái; hà-tiện, keo-kiệt	
	薔 tường	(bộ thảo 艹 [艸]) tên cỏ. Còn một âm tường [tường-vi 薔薇 = tên cây mọc ven tường]	
	槭 túc	(bộ mộc 木) rụng lá, lá cây rụng. Còn một âm túc [= tên cây] [戚 thích = bà con họ-hàng (thân-thích); thương-xót; lo]	
			Sắc-bén, sắc như dao Sắc thuốc
			Bị sặc, sặc máu.. Sặc-sỡ, cười sằng-sặc
			Săm-se, săm-soi..
			Sắm
			Sặm [= sậm]
			Săn
			Sắn
			Sẵn
			Săng [= áo quan, hòm] Săng-sắc
			Cười sằng-sặc
			Sắp, sắp-sửa Sắp, sắp-đặt, sắp-xếp..
Sắt	蝨	(bộ trùng 虫) chấy, rận, con chấy, con rận. Môn sắt 捫蝨 = bắt chấy, bắt rận.	
	虱	(bộ trùng 虫) như sắt 蝨	
	瑟	(bộ ngọc 玉) tên một thứ đàn.	
			Sắt, sắt-đá
			Cá sặt Rừng sặt

Sâm	森	(bộ mộc 木) rậm-rạp; đông-đúc	
	參 tham	(bộ tư 厶) một thứ cỏ báu, củ dùng làm thuốc. Nhân-sâm 人參 = thứ củ sâm có hình-dáng giống người. Còn một âm tham [=xen vào, dự vào]	1
	蓡	(bộ thảo 艹 [艸]) như sâm 參	1
	蕩	(bộ thảo 艹 [艸]) một thứ cỏ báu, củ dùng làm thuốc [như sâm 蓡 hay 參]. Cao-li nhân-sâm 高麗人蕩 = sâm Cao-li [sâm Đại-Hàn]	1
	郴	(bộ ấp 阝 [邑]) tên đất; tên họ	
	琛	(bộ ngọc 玉) đồ quý-báu	
	賝	(bộ bối 貝) như sâm 琛	
			Sâm-sẩm tối
Sấm	滲	(bộ thuỷ 氵[水]) chảy ra, rỉ ra, tươm ra, rò, thấm, rướm. Có người đọc là thấm.	N: 滲 rướm (cùng nghĩa), thấm (cùng nghĩa), sấm chớp (cùng âm)
	沁 tấm thấm	(bộ thuỷ 氵[水]) nước thấm vào, thấm vào. Còn một âm tấm [= ngâm trong nước (Nguyễn-Văn-Khôn)] và một âm thấm [= tên sông]	N: 沁 tăm [tăm hơi, mất tăm], tắm [tắm rửa] (âm gần giống)
	闖	(bộ môn 門) ló đầu ra, xông vào	N: 闖 sấm chớp
	讖	(bộ ngôn 言) lời nói trước khi xảy ra	1
			Sấm chớp 滲 闖
			Sẫm [= đậm]
Sầm	岑	(bộ san [hay sơn] 山) núi nhỏ mà cao	
	涔	(bộ thuỷ 氵[水]) vũng nước đọng trên đường, vũng nước thả cá. Sầm-sầm 涔涔 mưa tầm-tã, nước mắt ròng-ròng, nước mắt đầm-đìa, mồ-hôi nhễ-nhại.	
			Tối sầm lại

			đóng sầm cửa lại Mưa sầm-sập
			Trời sẩm tối, trời sâm-sẩm tối
			Sậm [= đậm]
Sân	瞋	(bộ mục 目) gắt giận, cáu-giận, trợn mắt lên nhìn một cách giận-dữ.	1
	嗔	(bộ khẩu 口) giận, cáu	N: 嗔 xin (bộ khẩu 口 [= miệng], âm gần giống)
	甡	(bộ sinh 生) lố-nhố, chen-chúc	
	莘 tân	(bộ thảo 艹 [艸]) sân-sân 莘莘 = đông-đúc. Còn một âm tân [tế-tân 細莘 [細辛] tên một thứ cỏ thơm, rễ dùng làm thuốc]	
			Sân cỏ, sân trường
Sấn	趁	(bộ tẩu 走) đuổi theo.	
	疢	(bộ nạch 疒) bệnh, ốm-đau. Sấn-tật 疢疾 = tai-vạ.	
	襯	(bộ y 衤 [衣]) áo trong; giúp, cho; để lộ ý-muốn	
	櫬	(bộ mộc 木) áo quan, hòm, săng.	
	齔	(bộ xỉ 齒) gẫy răng sữa, rụng răng sữa.	
			Sấn tới, sấn-sổ..
			Sần, sần-sùi, sần-sượng
			Sẩn [= mẩn]
			Sấp
			Sập, sầm-sập
(sất)	叱	(bộ khẩu 口) quát lên, kêu lên. Trá sất 吒叱 = quát tháo, hét lên vì tức-giận. [吒 [咤] trá = quát, thét]	N: 叱 sứt mẻ, chia sớt
	抶	(bộ thủ 扌[手]) đánh đòn	N: 抶 thất (bộ thủ 扌 [= tay] (dùng tay để thất), âm gần giống)
			Sất (tiếng kèm) [= sốt, hết] [Tôi chẳng sợ gì sất.]

			Sần-sật
			Sâu, nông sâu, sâu-sắc Sâu-bọ
Sấu	瘦	(bộ nạch 疒) gầy, mòn; xấu, ít màu	N: 瘦 xấu (cùng nghĩa, cùng âm [hoặc âm gần giống])
	漱 thấu	(bộ thuỷ 氵[水]) súc miệng; mòn, bị thấm nước và bị mòn; giặt. Quen đọc là thấu.	
			Cá sấu, trèo me trèo sấu
Sầu	愁	(bộ tâm 心) buồn, buồn-đau, buồn-khổ; thảm-đạm. [秋 thu = mùa thu; năm]	1
			Trái sầu-riêng, cây sầu-đâu
Sậu	愀 thiểu	(bộ tâm 忄[心]) xìu mặt, mặt xìu. Cũng đọc là thiểu. [秋 thu = mùa thu; năm]	N: 愀 xìu (cùng nghĩa)
	驟	(bộ mã 馬) chợt, bất-chợt xảy ra. [聚 tụ = họp]	
	僽	(bộ nhân 亻[人]) sàn-sậu 僝僽 = mắng-chửi thậm-tệ.	
			Sáo sậu
			Sây [= nhiều trái] Sây-sát
			Sấy
			Sầy
			Sẩy, sơ-sẩy, sẩy tay, sẩy cha còn chú, sẩy mẹ bú dì. Rôm-sẩy [= rôm-sảy] Sẩy gạo [= sảy gạo]
			Cây sậy
			Se Se-sẻ
			Sẽ, sẽ làm, sẽ đi, sẽ nói Nói sẽ [= khẽ], sẽ-sàng
			Chim sẻ, san-sẻ
			Sem-sém
			Cháy sém, sém da
			Sen, hoa sen Con sen
			Sẻn, sẻn-so, dè-sẻn

			Seo
			Sẽo
			Gỉ-sét đất sét Sấm-sét
			Bánh su-sê
			Rổ sề, lợn sề, gái sề..
			Sề-sệ [= xề-xệ]
			Sên
			Sền-sệt
			Sênh
			Sểnh
			Sếp [tiếng mượn]
			Sệt
			Sêu, sêu-tết
			Sếu
Si	癡	(bộ nạch 疒) đần, ngốc, ngây-dại, ngu-si; điên; mê-mẩn [疑 nghi = ngờ]	1
	痴	(bộ nạch 疒) như si 癡 [知 tri = biết]	
	差 soa sai sái	(bộ công 工) không đều. Sâm-si 參差 = so-le. Còn một âm soa [= sai, sai-lầm] và một âm sai [= lầm, sai-lầm, không đúng; sai-khiến] và một âm sái [= khác một tí, khác một chút]. Quen đọc là sai.	
	篩	(bộ trúc 竹) cái dần, cái sàng; rây cho nhỏ.	N: 篩 rây cho nhỏ (cùng nghĩa)
	摛	(bộ thủ 扌[手]) bày-vẽ, vạch ra, mở ra	N: 摛 lay, lè
	笞 xuy	(bộ trúc 竹) roi tre; đánh bằng roi, đánh roi. Cũng đọc là xuy.	
	眵	(bộ mục 目) dử mắt, ghèn.	
	鴟	(bộ điểu 鳥) con cú mèo.	
Sĩ	士	(bộ sĩ 士 [bộ 33, 3 nét]) học trò, người có học; người, kẻ [nói với ý tôn-trọng]; quan-chức ngày xưa;	1

		binh lính; người con gái có tư-cách như học trò, người con gái đẹp [土 thổ = đất]	
	仕	(bộ nhân 亻[人]) quan. Trí-sĩ 致仕 = cáo quan về hưu.	
	俟 kì	(bộ nhân 亻[人]) đợi. Còn một âm kì [Mặc-kì 万俟 = tên họ]	
	涘	(bộ thuỷ 氵[水]) bờ sông, ven sông, ven nước. Hà-sĩ 河涘 = bờ sông, ven sông	
			Sì-sụp
Sỉ	恥	(bộ tâm 心) xấu hổ, lấy làm xấu hổ, hổ thẹn, mắc cở; lấy làm ngượng, lấy làm nhục; nhục, nhục-nhã.	1
	耻	(bộ nhĩ 耳) như sỉ 恥	
	纚	(bộ mịch 糸) cái lưới bịt tóc, miếng lụa bịt tóc	
	縱	(bộ mịch 糸) như sỉ 纚	
	褫	(bộ y 衤[衣]) lột áo, cởi áo; mất cả; cách chức, bị lột chức, bị bóc bị lột.	
	哆 đá	(bộ khẩu 口) há miệng. Cũng đọc là đá.	N: 哆 đớ (bộ khẩu 口 (ý), âm gần giống đá 哆)
	躧	(bộ túc 足) giày [giầy] rơm, dép cỏ; giày để múa; múa chân.	
			Sỉ-vả
			Sìa
			Sịa [= trông giống nia, nhưng nhỏ hơn]
			Siếc [= kêu-ca, kể-lể]
Siêm	覘 chiêm	(bộ kiến 見) dò-xét, dòm-ngó. Cũng đọc là chiêm.	
Siểm	諂	(bộ ngôn 言) nịnh, nịnh-hót, nịnh-nọt, ton-hót, bợ-đỡ	1
			Siêng, siêng-năng
			Siết, siết chặt

Siêu	超	(bộ tẩu 走) nhảy qua, vượt qua, vượt hơn, vượt thoát; không chịu đặt mình vào khuôn-mẫu thường. Siêu-quần 超群 = [hơn cả đàn] vượt hơn hẳn mọi người, trội hơn hẳn mọi người.	1
	弨	(bộ cung 弓) cây cung, cái cung [弧 hồ = cái cung gỗ 弢 thao = cái túi cung, vỏ cung]	
			Sim, sim tím
			Sin [tiếng mượn], hình sin Sin-sít
Sinh	生 sanh	(bộ sinh 生 [bộ 100, 5 nét]) sống, còn sống, nẩy-nở, sinh-sản, nuôi; học trò. Sinh-mệnh [sanh-mạng] 生命 = mạng sống. Còn đọc là sanh.	1
	牲	(bộ ngưu 牛) con vật dùng để tế-lễ. Hi-sinh 犧牲 = con vật dùng để tế-lễ; bỏ cả cuộc đời để đạt được một cái gì, bỏ hết mọi thứ để làm cái gì.	
	鼪	(bộ thử 鼠) con chồn [như tinh 狌]	
			Sinh [= sênh]
Sính	聘	(bộ nhĩ 耳) tìm-hỏi, mời-đón, hỏi thăm; lễ cưới. Sính-lễ 聘禮 = lễ vật của nhà trai đem đến nhà gái để xin cưới.	1
	騁	(bộ mã 馬) chạy miết một mạch, phóng, phi; ý văn trôi-chảy.	
	娉 phinh	(bộ nữ 女) sính-đình 娉婷 = dáng đẹp, mặt đẹp (của người con gái). Cũng đọc là phinh.	
	逞	(bộ sước 辶[辵]) thích, chuộng, thích ý, sướng; buông-tuồng.	1
			Sình, sinh-lầy Sình [= trương]
			Sít [= tên chim] Sít, sin-sít, sít-sịt..
			đẻ con so

			So, so-sánh, so-bì.. So-le, so-đo, so kè..
			sò
			Sỏ, sỏ lợn, đầu sỏ
			Sọ
Soa	差 sai sái si	(bộ công 工) sai, sai-lầm. Còn một âm sai [= lầm, sai-lầm, không đúng; sai-khiến] và một âm sái [= khác một tí, khác một chút] và một âm si [= không đều]. Quen đọc là sai.	
			Suýt-soa [= xuýt-xoa]
Soạ	耍 sái	(bộ nhi 而) đùa-bỡn, chơi, đùa, nghịch, làm trò. Soạ-hoá 耍貨 = đồ chơi con nít, đồ chơi trẻ con. Cũng đọc là sái.	
Soái	帥 suý	(bộ cân 巾) tướng coi cả một cánh quân. Nguyên-soái 元帥 = tướng đầu, tướng đứng đầu. Cũng đọc là suý.	1
Soán	簒 thoán	(bộ trúc 竹) cướp lấy, cướp-đoạt. Soán-vị 簒位 = cướp ngôi, giết vua hay hạ-bệ vua để lên làm vua. Còn đọc là thoán.	
	篡	(bộ trúc 竹) như 簒	
	竄 thoán	(bộ huyệt 穴) chạy, chạy trốn, chạy dài; đuổi đi, đuổi ra, đuổi đi xa; giết; giấu-giếm; hun, xông (bằng thuốc); sực mùi, nức mùi. Quen đọc là thoán.	
			Soàn-soạt
Soạn	撰 tuyển	(bộ thủ 扌[手]) đặt-bày; viết thành sách; viết thành bài. Còn một âm tuyển [= kén, chọn, kén-chọn]	1
	僎	(bộ nhân 亻 [人]) đủ; như soạn 撰	
	譔	(bộ ngôn 言) như soạn 撰	
	簨	(bộ trúc 竹) như soạn 撰 hay 僎	

	饌	(bộ thực 食) cỗ; ăn-uống. Thịnh-soạn 盛饌 = cỗ to.	1
Soát	率 suất luật	(bộ huyền 玄) quả cân 6 lạng. Còn âm suất [= dẫn-dắt, noi theo; thường-thường, tóm lại, đại-khái; hấp-tấp; tính thẳng-thắn không ưa văn-hoa rườm-rà; cái lưới bắt chim] và một âm luật [= mức, độ, tốc-độ, luật-lệ nhất-định]	
			Suýt-soát, kiểm-soát (HV: 檢察 kiểm-sát)
			Soạt, soàn-soạt
Sóc	朔	(bộ nguyệt 月) trước, mới; ngày mồng một; (phía) bắc	1
	槊 sáo	(bộ mộc 木) cái giáo dài. Quen đọc là sáo.	N: 槊 giáo (cùng nghĩa)
			Sọc
			Soi
			Sói
			Sõi
			Sòi, cây sòi
			Sỏi, hòn sỏi, sỏi-đá
			Sọm
			Son, son-phấn, còn son..
			Són, són đái
			Sòn-sòn
Song	雙	(bộ chuy 隹) đôi, số chẵn	1
	双	(bộ hựu 又) như song 雙	
	窗	(bộ huyệt 穴) cửa sổ	1
	窓	(bộ huyệt 穴) như song 窗	
	牕	(bộ phiến 片) như song 窗	
	囱 thông	(bộ vi 囗) cửa sổ. Còn một âm thông [= cái ống thông khói]	
			Song-song Song cửa, song sắt

			Sóng Sóng-soài, sóng-sượt..
			Sõng [= thuyền nan nhỡ] Sõng-soài
			Gàu sòng Sòng bạc Sòng-phẳng Sòng-sọc
			Quần soóc [tiếng mượn] [= quần cụt]
			Soong [= xoong]
			Sót, bỏ sót, còn sót, thiếu-sót
			Sọt
Sô	芻	(bộ thảo 艹 [艸]) (1) cắt cỏ; người cắt cỏ. (2) cỏ khô, rơm. (3) cỏ cho súc-vật ăn. Sô-cẩu 芻狗 = chó rơm; vật bỏ đi.	
	騶	(bộ mã 馬) (1) người dẹp đường cho quan lớn đi. (2) chức quan coi về xe ngựa. (3) tên họ.	
			Khăn sô
Số	數 sác sổ xúc	(bộ phốc 攵 [攴]) con số, số; vận-mệnh, vận-mạng, mệnh trời, số-mệnh, số-mạng, số-kiếp; lí-lẽ. Cơ-số 奇數 = số lẻ. Ngẫu-số 偶數 = số chẵn. Số-mệnh 數命 = số-mạng, số-phận, vận-số. Còn một âm sác [= luôn-luôn, thường, nhiều lần; (mạch máu) chạy [đập] nhanh, mau] và một âm sổ [= vài; kể, đếm; trách, quở-trách] và một âm xúc [= nhỏ, nhặt, đan mau, đan dầy]	1
Sồ	雛	(bộ chuy 隹) (chim, gà) non; trẻ con, con nít. Uyên-sồ 鵷雛 = một loài chim giống như phượng.	
Sổ	數	(bộ phốc 攵 [攴]) vài; kể, đếm; trách, quở-trách. Sổ nhật 數日 = vài ngày. Sổ thanh phong địch li-đình vãn. Quân hướng Tiêu-tương, ngã hướng Tần. (Trịnh Cốc) 數聲	

	sác số xúc	風笛離亭晚.君向瀟湘我向秦 = Lúc ấy đã gần tối, gió đưa vẳng-vẳng mấy tiếng sáo tới nơi chia tay [li-đình]. (Chính lúc ấy), anh phải đi về phía sông Tiêu-tương, còn tôi, tôi đi về đất Tần. Còn một âm sác [= luôn-luôn, thường, nhiều lần; (mạch máu) chạy [đập] nhanh, mau] và một âm số [= con số, số; vận-mệnh, vận-mạng, mệnh trời, số-mệnh, số-mạng, số-kiếp; lí-lẽ] và một âm xúc [= nhỏ, nhặt, đan mau, đan dầy]	
			Sừng-sộ
			Sốc [tiếng mượn] Sốc-sếch [= xốc-xếch]
			Sộc-sệch [= xộc-xệch]
			Sôi, sôi-động..
			Sòi
			Sỏi
Sôn	飧 san tôn	(bộ thực 食) bữa chiều, bữa cơm chiều; đồ ăn chín, thức ăn nấu chín; cơm chan (với) nước. Cũng đọc là san và tôn. [夕 tịch = buổi tối, chiều tối]	
			Sồn-sồn, sồn-sột
			Sông
			Sống
			Sồng, nâu sồng
			Sổng, sổng chuồng
			Sốt [= sất] Sốt, sốt rét, sốt ruột.. Sốt-sắng
			Sột-soạt, sồn-sột
Sơ	疋	(bộ sơ 疋 [bộ 103, 5 nét] đủ, chân [như túc 足]. Còn một âm thất [= tấm, xấp, xếp, nếp (vải)] và một âm nhã [như nhã 雅 [= không tục, đẹp-đẽ, cao-thượng; nhàn-nhã..]]	

	初	(bộ đao 刀) mới (bắt đầu), trước. [新 tân = mới [khác với cũ]]	1
	梳	(bộ mộc 木) chải đầu; cái lược thưa	
	疏 số	(bộ sơ 疋) xa, không còn gần nữa [ngược lại với thân 親], thưa; xao-lãng [sao-lãng], xao-nhãng [sao-nhãng]. Còn một âm số [= tâu-bày, giải nghĩa văn]	1
	踈	(bộ sơ 疋) như sơ 疏	
	蔬	(bộ thảo 艹 [艸]) rau [ăn được]	
Sớ	疏 sơ	(bộ sơ 疋) tâu-bày, giải nghĩa văn. Còn một âm sơ [= xa, thưa; xao-lãng [sao-lãng]]	1
			Sớ [= thớ] Sớ-rớ [= xớ-rớ]
			Sặc-sỡ, sàm-sỡ, sờm-sỡ
			Sờ, sờ-mó, sờ-sẫm..
Sở	楚	(bộ mộc 木) (1) bóng nhoáng, chỉnh-tề. (2) làm cho rõ. Thanh-sở 清楚 = rõ-ràng. (3) đau-đớn. Khổ-sở 苦楚 = đau-đớn mọi đường. (4) khóm cây nhỏ, bụi gai. (5) tên nước ngày xưa [tỉnh Hồ-nam, Hồ-bắc ở bên Tàu bây giờ]	1
	所	(bộ hộ 戶) xứ-sở; nơi, chốn, thửa; một khu nhà; nơi có đông người làm việc; tất cả mọi thứ thuộc về mình; tiếng kèm chỉ về chính mình [cái mà mình..]. Sở-dĩ 所以 = bởi chỗ ấy. Sở-hữu 所有 = tất cả mọi thứ mình có; cái mà mình có; cái mình có và có quyền dùng vào bất-cứ việc gì. Sở-đoản 所短 = cái mà mình kém, cái mà mình dở.	1 Sở-dĩ 所以 = tiếng kèm đứng đầu một câu chỉ kết-quả và nguyên-nhân. *Sở-dĩ nó được mọi người quý-mến là vì nó hiền-lành và chịu khó làm việc.* [Nếu dây lời chỉ nguyên-nhân ở trước, dây lời chỉ kết-quả ở sau, tiếng kèm nối-kết sẽ là cho nên hay nên. *Vì nó hiền-lành và chịu khó làm việc, (cho) nên nó được mọi người quý-mến.*]

	礎	(bộ thạch 石) đá tảng để kê chân cột.	
			Sở [= tên cây]
			Sợ, sợ-sệt
			Sới
			Sởi
			Sợi
			Sơm-sớm
			Sớm, sơm-sớm, sớm-sủa..
			Sờm-sỡ [= sàm-sỡ]
Sơn	山 san	(bộ san [hay sơn] 山 [bộ 46, 3 nét]) núi; mồ-mả; nét tầm. Cũng đọc là san.	1
			Sớn-sác [= nhớn-nhác]
			Sờn, sờn lòng
			Sởn, sởn gáy Sởn-sơ
			Sớt, chia-sớt Sớt [= rớt]
			Su, su-hào, su-sê, su-su.. Giê-su
			Sú
			Sù [= xù], sù-sì [= xù-xì] Sù-sụ
			Sụ, giàu sụ, ho sù-sụ..
			Sủa, chó sủa Sáng-sủa
Suất	帥 suý	(bộ cân 巾) người chỉ-huy, người đi đầu. Thống-suất 統帥 = chỉ-huy toàn quân-đội. Còn một âm suý [hay soái] [= tướng coi cả một cánh quân] [師 sư = dạy học]	
	率 luật soát	(bộ huyền 玄) dẫn-dắt, noi theo; thường-thường, tóm lại, đại-khái; hấp-tấp; tính thẳng-thắn không ưa văn-hoa rườm-rà; cái lưới bắt chim. Còn một âm luật [= mức, độ, tốc-độ, luật-lệ nhất-định] và một âm soát [= quả cân 6 lạng]	

	捽	(bộ thủ 扌[手]) quẳng xuống đất, quẳng đi.	
	蟀 xuất	(bộ trùng 虫) tất-suất 蟋蟀 = dế, dế mèn. Cũng đọc là xuất.	
Súc	畜	(bộ điền 田) con vật nuôi trong nhà. Súc-vật 畜物 = con vật nuôi trong nhà.	1
	搐	(bộ thủ 扌[手]) rút. Trừu-súc 抽搐 = co-rút.	
	蹜	(bộ túc 足) lần từng bước, bước đi rụt-rè.	
	矗	(bộ mục 目) súc-nhiên 矗然 = đứng sững.	
			Súc chai
			Sục, sục-sạo, sôi sùng-sục
			Sui
			Súi
			Sùi, sùi bọt, sùi-sụt..
			Sủi
			Sum-họp, sum-sê, sum-suê Sum-suê [= xum-xuê]
			Sùm-sụp, húp sùm-sụp, thấp sùm-sụp
			Sụm
			Sún
			Sụn
Sung	充	(bộ nhân 儿) đầy, đủ; lấp chặt; có thể gánh-vác công-việc	1
	茺	(bộ thảo 艹 [艸]) sung-uý 茺蔚 = tên cây	N: 茺 súng (âm gần giống)
	忡	(bộ tâm 忄 [心]) lo	
	憧 tráng	(bộ tâm 忄 [心]) (1) sung-sung 憧憧 = lông-bông. (2) ngu-xuẩn. Còn một âm tráng [tráng-tráng 戇憧 = hung-ác; điên-dại]	
Súng	銃	(bộ kim 金) súng [vũ-khí, võ-khí]; cái lỗ rìu hay búa để cho cán vào	1
			Hoa súng 茺 (HV: sung),

			súng-đạn 銃 (HV: súng)...
Sũng	腫 thũng	(bộ nhục 月 [肉]) sưng, phù; nhọt. Cũng đọc là thũng. (KTTĐ, tr. 617, đọc: **sũng**.)	
			Sũng, sũng nước, ướt sũng..
Sùng	崇	(bộ san [hay sơn] 山) cao, trọng, tôn-trọng, chuộng; trọn, đầy-đủ	1
Sủng	寵	(bộ miên 宀) yêu, ân-huệ, vẻ-vang; vợ lẽ	
	龍 long	(bộ long 龍 [bộ 212, 16 nét]) như sủng 寵 [= yêu, ân-huệ, vẻ-vang; vợ lẽ]. Còn một âm long [= rồng]	
			Suối
			Suôn, suôn-sẻ
			Suông, uống rượu suông Trăng suông
			Suồng-sã
			Suốt
			Súp-lơ {tiếng mượn]
			Sụp, sụp-đổ
			Sút, sút-kém, sút chỉ..
			Sụt, sụt giá Sụt-sịt, sụt-sùi
Suy	衰 thôi	(bộ y 衣) yếu, sút-kém, suy-kém, xuống, lụn-bại, ngược lại với thịnh [盛]. Suy-vi 衰微 = suy-sút, suy-sụp, mòn-mỏi, lụn-bại. Còn một âm thôi [= bậc {bực}, hạng; áo tang]	1
	推 thôi	(bộ thủ 扌[手]) suy, suy ra, tìm gỡ cho ra mối, nghĩ; đẩy lên; đổi dời đi; trút cho, nhường cho; khước-từ; chọn ra. Suy-diễn 推演 = suy từ cái này đến cái kia; suy sự-lí cho tới cùng; lấy nguyên-lí chung để suy ra một sự thật riêng; suy rộng và diễn-giải ra. Nhiều khi đọc là thôi [= đẩy, đẩy lên, đẩy tới; nhường cho người khác, trút cho; khước-từ, từ-chối; chọn ra, đưa lên]	1

	榱	(bộ mộc 木) cái rui trên mái nhà	
	夊	(bộ suy 夊 [bộ 35, 3 nét]) đi chậm. [bộ truy [hay tri] 夂 ở trên hay ở bên trái, như trong chữ phong 夆 [= dắt, kéo, kéo lại] hay trong chữ 处 (xứ [= chỗ, chốn, nơi] xử [= ở]), khác với bộ suy 夊 luôn-luôn ở dưới, như trong chữ hạ 夏 [= mùa hè]]	
Suý	帥 suất	(bộ cân 巾) tướng coi cả một cánh quân. Nguyên-suý 元帥 = tướng đầu, tướng đứng đầu. Cũng đọc là soái. Còn một âm suất [= người chỉ-huy, người đi đầu] [師 sư = dạy học]	1
Suỷ	揣 tuy đoàn	(bộ thủ 扌[手]) (1) đo chiều cao, đo, lường, lường-tính, đo-lường, cân-nhắc, đắn-đo, đo-đắn. (2) thăm-dò. (3) tên họ. Còn một âm tuy [= bẻ, vò, vò cho nát; đập, giã] và một âm đoàn [= đọng lại, châu lại]	
	踹 đoán	(bộ túc 足) đạp, đạp lên, giẫm lên, xéo lên, xéo nát. Còn một âm đoán [= giậm chân, dọi gót chân thật mạnh xuống đất]	
Suyễn	喘	(bộ khẩu 口) thở gấp, thở hổn-hển; hen, bệnh hen, ho-hen, suyễn	1
	舛	(bộ suyễn 舛 [bộ 136, 6 nét]) ngang-trái, sai-trái, sai-sót; không may, rủi-ro.	
	荈	(bộ thảo 艹 [艸]) chè hái muộn, trà hái muộn.	
			Suýt, suýt nữa, suýt-soát Suýt-soa [= xuýt-xoa]
			Suyt
Sư	師	(bộ cân 巾) dạy học, người đứng đầu, người thật giỏi về một nghề gì, một đơn-vị lớn trong quân-đội, chỗ đông người	1

		[帥 suất = người chỉ-huy, người đi đầu; suý [soái] = tướng coi cả một cánh quân]	
Sứ	使 sử	(bộ nhân 亻 [人]) đi sứ. Còn một âm là sử [= khiến, sai-khiến, dùng]	1
Sừ	耡 sự	(bộ lỗi 耒) bừa. Còn có âm là sự [= giúp-đỡ]	
	鋤	(bộ kim 金) cái bừa; bừa đất; giết, diệt-trừ.	
	鉏 trở	(bộ kim 金) cái bừa. Còn một âm trở [trở-ngữ 鉏鋙 = vướng-mắc; ý-kiến không hợp nhau]	
Sử	史	(bộ khẩu 口) sách sử, lịch-sử, sử; chức quan ghi-chép sử; tên họ	1
	使 sứ	(bộ nhân 亻 [人]) khiến, sai-khiến, dùng. Sử-dụng 使用 = dùng vào việc gì với chủ-đích [có mục-đích rõ-ràng]. Còn một âm sứ [= đi sứ]	1
	駛	(bộ mã 馬) nhanh, (ngựa, xe, thuyền) chạy nhanh; đi nhanh	
Sự	事	(bộ quyết 亅) việc, thờ.	1
	耡 sừ	(bộ lỗi 耒) giúp-đỡ. Còn một âm là sừ [= bừa]	
			Say-sưa
			Sứa
			Sữa
			Sửa
Sức	飭	(bộ thực 食) làm gọn lại, chỉnh lại, sửa trị; ra lệnh, sai.	1
	飾	(bộ thực 食) sửa-sang cho sạch-sẽ, làm cho đẹp thêm, trang-điểm, trang-hoàng; đồ trang-sức, đồ trang-hoàng; áo-quần	1
	餙	(bộ thực 食) như sức 飾	
			Sức-lực, gắng sức..
			Sực
			Sựng

			Sững, sững-sờ
			Sừng
			Sửng
			Sựng [= sững]
Sước	辵	(bộ sước 辵 [bộ 162, 7 nét]) chợt đi chợt dừng lại. Khi là bộ thủ thì viết là 辶và đứng ở bên trái. Thí dụ: sước [trác] 逴 = xa; viễn 遠 = xa.	
	婥	(bộ nữ 女) sước-ước 婥約 = tốt-đẹp	
	逴 trác	(bộ sước 辶[辵]) xa. Thường đọc là trác.	
			Sưởi
			Sườn Sườn-sượt
Sương	霜	(bộ vũ 雨) sương (buổi sáng, buổi chiều); năm	1
	滄 sảng thương	(bộ băng 冫) rét, lạnh. Cũng đọc là sảng. Cũng đọc là thương.	
	孀	(bộ nữ 女) ở goá, người đàn bà goá	
	箱 tương	(bộ trúc 竹) cái hòm xe, cái kho, cái hòm, cái rương. Cũng đọc là tương.	N: 箱 rương (cùng nghĩa)
	廂	(bộ nghiễm 广) cái trái nhà, hai gian ở hai đầu nhà.	N: 廂 rương
	鸘 sảng	(bộ điểu 鳥) túc-sương 鷫鸘 = tên một loại ngỗng trời. Cũng đọc là sảng. [爽 sảng = sáng; khoáng-đạt; nhanh-nhẹn; lỡ, sai, lầm]	
	湯 thang thãng	(bộ thuỷ 氵[水]) nước chảy cuồn-cuộn; nước lụt. Còn một âm thang [= nước nóng; tên một vị vua của Tàu ngày xưa] và một âm thãng [= ngâm nước nóng, dội nước nóng] [昜 dương = mặt trời, ngược lại với	

		âm [như dương 陽]	
Sướng	韔	(bộ vi 韋) cái túi đựng cung	
	暢	(bộ nhật 日) sướng, thích, đã, vui-vẻ, hả-hê, thoả-thuê, thoả-thích; thông-suốt, không có gì ngăn-trở.	1
			Sướng mạ
			Suồng-sượng
Sưởng	鬯	(bộ sưởng 鬯 [bộ 192, 10 nét]) (1) rượu nếp. (2) cùng nghĩa với sướng 暢 [= sướng, thích, đã, vui-vẻ, hả-hê, thoả-thuê, thoả-thích]	
	昶	(bộ nhật 日) (1) ngày dài. (2) cùng nghĩa với sướng 暢 [= sướng, thích, đã, vui-vẻ, hả-hê, thoả-thuê, thoả-thích] (3) tên họ.	
	敞	(bộ phốc 攵 [攴]) mở, hở, tỏ rõ; rộng-rãi, sáng-sủa; sàn cao mà bằng, chỗ rộng và bằng-phẳng..	
Sưởng, xưởng	氅	(bộ mao 毛) chắp lông làm áo cừu	
			Sượng, suồng-sượng
			Sướt, sướt qua Sướt-mướt
			Sượt qua [= sướt] Nằm sượt ra, sóng-sượt
			Sứt
			Sựt
Sưu {siu}	搜 sảo	(bộ thủ 扌[手]) tìm, tìm-tòi; bóc-lột; công việc người dân phải làm cho nhà nước, cho người năm quyền. Còn một âm sảo [= rối-loạn]. Sưu-tầm 搜尋 = tìm-kiếm	1
	廋	(bộ nghiễm 广) (1) che-giấu, giấu-giếm. (2) tìm, tìm-tòi [như sưu 搜] (3) góc núi, chỗ núi uốn cong.	
	溲 sửu	(bộ thuỷ 氵[水]) đi đái, đi tiểu. Còn một âm sửu [= lấy nước trộn [nhồi, nhào, ngào] với bột]	
	艘 tao	(bộ chu 舟) chiếc (thuyền, tàu). Cũng đọc là tao.	

	鎪	(bộ kim 金) trổ, khắc; sắt gỉ {rỉ}.	
	颼	(bộ phong 風) (gió thổi) vù-vù. Sưu-sưu 颼颼 = (gió thổi) vù-vù. Sưu-lưu 颼飀 = (gió thổi) vù-vù.	
	餿	(bộ thực 食) ôi, thiu	
	蒐	(bộ thảo 艹 [艸]) gom-góp, góp lại. Sưu-tập 蒐輯 [蒐集] = góp lại, gom-góp lại, góp nhặt lại, sưu-tập	1
	謅 sảo	(bộ ngôn 言) bảo nhỏ, bỏ nhỏ. Còn một âm sảo [= nói đùa]	
	瘳	(bộ nạch 疒) ốm khỏi, khỏi bệnh, bệnh hết; tổn-hại, thiệt-hại.	
Sứu {síu}	篘	(bộ trúc 竹) chức phụ, phó, người theo hầu. Sứu-thất 篘室 = vợ lẽ	
Sửu {sỉu}	丑	(bộ nhất 一) một trong 12 chi, từ 1 giờ đêm đến 3 giờ sáng; trâu. [tí 子 sửu 丑 dần 寅 mão 卯 thìn 辰 tị 巳 ngọ 午 mùi 未 (vị) thân 申 dậu 酉 tuất 戌 hợi 亥 = chuột trâu cọp (hùm) mèo rồng rắn ngựa dê khỉ gà chó lợn [heo]]	1
	溲 sưu	(bộ thuỷ 氵[水]) lấy nước trộn [nhồi, nhào, ngào] với bột. Còn một âm sưu [= đi đái, đi tiểu]	

Ta	些 tá	(bộ nhị 二) ít. Nhất ta 一些 = một ít. Còn một âm tá [= tiếng kèm đứng ở cuối câu thơ thương-cảm]	
	嗟	(bộ khẩu 口) than-thở.	1
	罝	(bộ võng 罒 [网]) cái lưới săn thỏ.	
	瘥 sái	(bộ nạch 疒) bệnh, ốm-đau. Còn một âm sái [= khỏi bệnh]	
	醝	(bộ dậu 酉) rượu trắng [醍 thể = rượu đỏ. 醽 linh = rượu xanh]	

	鹺	(bộ lỗ 鹵) mặn, đậm muối	
Tá	借	(bộ nhân 亻 [人]) vay, mượn, vay-mượn	1
	佐	(bộ nhân 亻 [人]) giúp, thứ hai	1
	左 tả	(bộ công 工) giúp [như tá 佐]; chứng-nghiệm. Chứng-tá 證左 = người làm chứng. Còn một âm tả [= bên trái; phía đông]	
	些 ta	(bộ nhị 二) tiếng kèm đứng ở cuối câu thơ thương-cảm. Còn một âm ta [= ít]	
	卸	(bộ tiết 卩) tháo, cởi, rụng; không còn làm việc nữa; trút, đổ (tội, trách-nhiệm) cho người khác.	
Tà	邪	(bộ ấp 阝 [邑]) lệch, cong; tà-ma; bất-kì cái gì gây ra bệnh [bịnh]	1
	衺	(bộ y 衣) quẹo, bất-chính [như tà 邪]	1
	斜	(bộ đẩu 斗) vẹo, lệch.	1
Tả	左 tá	(bộ công 工) bên trái; phía đông. Còn một âm tá [= giúp [như tá 佐]; chứng-nghiệm.]	
	寫	(bộ miên 宀) viết ra, vẽ ra, nói ra như đã thấy, dốc ra, tháo ra.	
	冩	(bộ mịch 冖) như 寫	
	瀉	(bộ thuỷ 氵[水]) chảy như rót; ỉa chảy, đi rửa	
	姐 thư	(bộ nữ 女) chị gái, người con gái. Thường đọc là thư.	
Tạ	謝	(bộ ngôn 言) từ-tạ, xin thôi; lui, lui đi, rụng; tỏ ra (biết ơn, biết lỗi, biết tội) một cách chân-thành [tạ-ân, tạ lỗi, tạ-tội]. Tạ-ân 謝恩 = tạ ơn, biết ơn một cách chân-thành. [射 xạ = bắn]	1
	藉	(bộ thảo 艹 [艸]) cái chiếu; nhờ, mượn; khoan-dung; tên họ. Lang-	

	tịch	tạ 狼 藉 [狼籍] = bừa-bãi, ngổn-ngang. Còn một âm tịch [= giẫm, xéo; cùng nghĩa với tịch 籍] [昔 tích = xưa, trước]	
	籍 tịch	(bộ trúc 竹) bừa-bãi. Lang-tạ 狼籍 [狼藉] = bừa-bãi, ngổn-ngang. Còn một âm tịch [= sách-vở, sổ-sách; giẫm, xéo; bao nhiêu của cải đều bị trở thành của công]	
	榭	(bộ mộc 木) sàn, nhà tập võ; cái đài có nhà. [射 xạ = bắn]	
	豫 dự	(bộ thỉ 豕) cùng nghĩa với tạ 榭. Còn một âm dự [= yên-vui, sớm; tham-dự; tên đất..]	
Tác	作	(bộ nhân 亻 [人]) (1) làm, làm nên; (2) nhấc lên, nổi lên, trỗi dậy [có khi viết tắt là 乍 [sạ]] [Dễ lẫn với tộ 祚 (bộ kì [thị] 示) = phúc, lộc, tiếp nối sự thịnh-vượng]	
	索 sách	(bộ mịch 糸) dây tơ; tan-tác, hết. Còn một âm sách [= lục-lọi, đòi, cầu, yêu-cầu]. Thường đọc là sách. [Tố 素 (bộ mịch 糸) tơ trắng, trắng nõn, không]	
Tạc	昨	(bộ nhật 日) hôm qua, mới rồi, ngày xưa. Tạc-dạ 昨夜 = đêm hôm qua, đêm vừa qua, đêm qua.	
	炸	(bộ hoả 火) nổ mạnh; đồ ăn nấu dầu	1
	酢	(bộ dậu 酉) khách rót rượu mời lại chủ; lấy cái gì đáp lại [cho lại, biếu lại] (sau khi nhận cái gì người ta cho mình). Thù-tạc 酬酢 = chủ mời khách uống rượu, khách rót rượu mời lại chủ; mời đi mời lại; cho đi cho lại	1
	胙 tộ	(bộ nhục 月 [肉]) thịt chia phần (sau khi tế xong); báo-đáp; phúc. Cũng đọc là tộ.	

	鑿	(bộ kim 金) cái đục, đào, cái lỗ đầu cột; xuyên-tạc; rành-rọt; gạo giã thật trắng.	1
			Cái tách, tách rời..
			Tạch-tạch đùng Tạch-tạch-sè [= tiểu-tư-sản]
Tai	災	(bộ hoả 火) cháy nhà, tai-vạ, những cái không may. Tai-nạn 災難 = tai-vạ khó-khăn làm cho lo-sợ	
	灾	(bộ hoả 火) như tai 災	
	烖	(bộ hoả 火) như tai 災	
	菑 truy	(bộ thảo 艹 [艸]) như tai 災 [cháy nhà, tai-vạ, những cái không may]. Còn một âm truy [= ruộng vỡ cấy được một năm]	
	思 tư tứ	(bộ tâm 心) vu-tai 于思 = râu xồm-xoàm {sồm-soàm}. Còn một âm tư [= nghĩ, nghĩ-ngợi, nghĩ đến, nhớ] và một âm tứ [= ý-tứ, thi-tứ..]	
	偲 ti	(bộ nhân 亻 [人]) râu xồm-xoàm {sồm-soàm}. Còn một âm ti [ti-ti 偲偲 = cùng gắng-gỏi, cùng cố-gắng]	
	顋	(bộ hiệt 頁) má [hai bên mặt].	
	腮	(bộ nhục 月 [肉]) má [như tai 顋] chá-tai 痄腮 = sưng má, bệnh quai-bị [sưng tuyến nước bọt ở mang tai]	
	哉	(bộ khẩu 口) [tiếng kèm] thay! Vậy thay! Mới.	
	鰓	(bộ ngư 魚) mang cá	
			Tai mắt
Tái	再	(bộ quynh 冂) lại, hai, một lần nữa. Tái-phạm 再犯 = mắc lỗi một lần nữa, phạm tội một lần nữa, lại làm lỗi	1

	載 tải	(bộ xa 車) chở, tải, nâng; đội; trang-sức; đầy, đầy rẫy, ngập; trước, bắt đầu; nên, thành; ghi-chép; tên họ. Thiên phú ngô, địa tái ngô. Thiên-địa sinh ngô nguyên hữu ý (Nguyễn-Công-Trứ trong bài Trần-ai Ai Dễ Biết Ai) 天覆吾地載吾. 天地生吾原有意 = [Trời che ta, đất chở ta. Trời-đất sinh ra ta vốn là có ý.] Trời-đất sinh ra ta, che-chở ta, nâng-đỡ ta, là có dụng-ý gì đó. Cũng đọc là tải. Trọng-tải 重載 = chở nặng, trọng-tải. Còn một âm tải [= năm; đăng (báo)]	
	儎	(bộ nhân 亻 [人]) như 載	
	傤	(bộ nhân 亻 [人]) như 載	
	僿	(bộ nhân 亻 [人]) lờ-vờ, không trung-thành	
	塞 tắc	(bộ thổ 土) chỗ canh-phòng ở ngoài ven của một nước, chỗ canh-phòng ở biên-giới, chỗ hiểm-yếu ở biên-giới. Còn một âm tắc [= lấp kín; đầy rẫy; bế-tắc, vận bí; chỗ hiểm-yếu]	1
	賽 trại	(bộ bối 貝) báo-đền, trả ơn [giả ơn]; thi, so-sánh hơn kém. Cũng đọc là trại.	
			Thịt tái, tái dê..
Tài	才	(bộ thủ 扌[手]) tài, tài-giỏi, giỏi về một thứ gì và có thể làm được nói được, giỏi; chất, chất-liệu; mới, mới đây. Tài-trí 才智 = vừa giỏi vừa khôn-ngoan khéo-léo. Cương-tài 剛才 = vừa rồi. [扌 [thủ 手 = tay]]	1
	材	(bộ mộc 木) (1) gỗ dùng được, cây dùng được, bất-cứ cái gì có thể dùng được. (2) tính-chất. (3) cùng	1

		nghĩa với tài 才. Quan-tài 棺材 = áo quan, săng, hòm để chôn người chết	
	財	(bộ bối 貝) của, của-cải. Tài-sản 財產 = của-cải.	1
	栽 tải	(bộ mộc 木) trồng [giồng]. Còn một âm tải [= tấm ván dài để đắp tường]	1
	裁	(bộ y 衣) cắt-may, cắt áo, may áo; dè bớt, xén bớt; thể-chế; xét-định, quyết-đoán. Tài-giảm 裁減 = xén bớt, xén bớt đi, cắt bớt đi, giảm bớt đi. Trọng-tài 仲 裁 = đứng giữa để phân-xử; người được cử ra để phân-xử giải-quyết và xét-định trong các cuộc tranh-đua hay tranh-chấp	1
	纔	(bộ mịch 糸) vừa, vừa mớI	
Tải	載 tái	(bộ xa 車) năm; chở, tải, nâng; đội; ghi-chép, đăng (báo). Trọng-tải 重載 = chở nặng, trọng-tải. Thiên-tải 千載 = một nghìn năm. Còn một âm tái [= chở, tải, nâng..]	1
	儎	(bộ nhân 亻 [人]) như 載	
	栽 tài	(bộ mộc 木) tấm ván dài để đắp tường. Còn một âm tài [= trồng [giồng]]	
			Khố tải [= bao tải]
Tại	在	(bộ thổ 土) ở, còn	1
			Tại vì, tại sao..
Tam	三 tám	(bộ nhất 一) ba, số ba [3]. Còn một âm tám [= hai ba lần, đọc đi đọc lại]	1
	弎	(bộ dặc 弋) chữ tam 三 ngày xưa.	
	參	(bộ tư [hay khư] 厶) như tam 三 [= ba, số ba]. Viết như thế này không sửa thành số khác được. Còn một	

		âm tham [như tham 參 [= xen vào, can-dự vào]]	
	毵	(bộ mao 毛) lông dài thật dài [參 tham = xen vào, dự vào, can-dự vào; sâm [như sâm 蓡 hay 蔘 [= một thứ cỏ báu, củ dùng làm thuốc]], sâm]	
Tám	三 tam	(bộ nhất 一) hai ba lần, đọc đi đọc lại. Còn một âm tam [= ba, số ba [3]]	
			Tám, số tám, gạo tám thơm
Tàm	蠶	(bộ trùng 虫) tằm, con tằm; chăn tằm; dần-dà, dần-dần.	N: 蠶 tằm (cùng nghĩa, âm gần giống)
	蝅	(bộ trùng 虫) như tàm 蠶	
	蚕	(bộ trùng 虫) như tàm 蠶	N: 蚕 tằm
	喒	(bộ khẩu 口) ta. Tàm-môn 喒們 = chúng ta.	
	慙	(bộ tâm 心) tủi-thẹn	
	慚	(bộ tâm 忄 [心]) như tàm 慙	
			Tàm-tạm
Tạm	暫	(bộ nhật 日) chốc-lát, không lâu, không bền.	1
	鏨	(bộ kim 金) tạc, trổ, khắc vào đá hay vào các thứ kim.	
	槧	(bộ mộc 木) bản in gỗ	
			Tan 散 (HV: tán = tan), tan-tành, tan-nát..
Tán	散 tản	(bộ phốc 攵 [攴]) tan, tan ra; buông, buông ra, phóng ra, dãn ra; tán nhỏ, giã ra cho thật nhỏ; nhàn-rỗi. Còn một âm tản [= rời-rạc]	1 N: 散 tan (cùng nghĩa)
	贊	(bộ bối 貝) giúp, phụ-hoạ, cổ-xuý; chỉ-dẫn, bảo; khen-ngợi, một lối văn ca-tụng công-đức sự-nghiệp của một người nào đó [như tán 讚]. Tán-thành 贊成 = bằng lòng ý-	1

		kiến nào đó để việc chóng xong; bằng-lòng chấp-nhận	
	賛	(bộ bối 貝) như tán 贊	
	讚	(bộ ngôn 言) khen-ngợi, một lối văn ca-tụng công-đức sự-nghiệp của một người nào đó; giúp.	1
	酇 toản	(bộ ấp 阝[邑]) một đơn-vị tổ-chức địa-phương đời Chu {Châu} 周 nước Tàu thủa xưa gồm có một trăm nhà. [Sách *Chu Lễ* 周禮 có câu: Ngũ gia vi lân, ngũ lân vi lí, tứ lí vi tán 五家爲鄰,五鄰爲里, 四里 爲酇 = năm nhà là [làm nên, làm thành] một lân [chòm xóm, hàng xóm], năm lân là một lí [làng], bốn lí là một tán [tổng].] (*Từ Nguyên* 辭源, 1998, tr. 1700-1701). Còn một âm toản [= họp lại, tụ-họp]	
	傘 tản	(bộ nhân 人) cái tàn [giống như một cái ô [dù] thật lớn do một người cầm che cho một người quan-trọng hay che kiệu trong đám rước], cái ô, cái dù. Cũng đọc là tản.	1 N: 傘 tàn (cùng nghĩa)
Tàn	殘	(bộ đãi 歹) tàn-ác, tàn-hại; giết; cái gì còn thừa lại, gần xong, gần hết; thiếu, không đủ. Tàn-bôi 殘杯 = chén thừa, chén rượu thừa, tiệc đã gần xong. Tàn-tật 殘疾 = một cơ-quan trọng-yếu trong người bị mất hay bị hỏng	1
	戔 tiên	(bộ qua 戈) như tàn 殘. Còn một âm tiên [= nhỏ, hẹp, nhỏ-nhặt. Tiên-tiên 戔戔 = nhỏ-nhặt]	
Tản	散 tán	(bộ phốc 攵 [攴]) rời-rạc. Tản-mạn 散漫 = rời-rạc, không tập-trung, không có sự liên-hệ với nhau. Còn một âm tán [= tan; buông, buông ra, phóng ra, dãn ra; giã ra cho thật	1 N: 散 tan (cùng nghĩa với tán 散)

		nhỏ]	
	撒 tát	(bộ thủ 扌[手]) buông ra, tung ra, toè ra, xoè ra. Cũng đọc là tát.	N: 撒 tát (cùng âm với tát 撒)
	傘 tán	(bộ nhân 人) cái tàn, cái ô, cái dù; tên núi ở Sơn-tây, phía bắc nước Việt. Cũng đọc là tán.	1
	繖	(bộ mịch 糸) cái ô, cái dù	
	霰	(bộ vũ 雨) hạt mưa (vì lạnh) đông lại (trắng như tuyết)	
	饊	(bộ thực 食) bánh rán	
Tang	桑	(bộ mộc 木) dâu, cây dâu [lấy lá cho tằm ăn]	
	牂	(bộ tường 爿) con dê đực	
	贓	(bộ bối 貝) những gì trộm-cướp đã lấy đi, những gì bị mất, tang-vật; của đút-lót. Tang-vật 贓 = những gì (đã mất lấy lại được) chứng tỏ hành-động phạm-pháp của người nào đó.	1
	賍	(bộ bối 貝) như tang 贓	
	喪 táng	(bộ khẩu 口) tang, lễ tang, nghi-lễ chôn-cất người chết và hình-thức tưởng-nhớ trong một thời-gian được quy-định bởi tục-lệ [đám tang, để tang]. Tang-gia 喪家 = nhà có tang. Còn một âm táng [= mất]	1
	臧	(bộ thần 臣) hay, tốt, hạnh-phúc	
Táng	喪 tang	(bộ khẩu 口) mất. Táng gia 喪家 = mất nhà. Còn một âm tang [= tang, lễ tang]	1
	塟	(bộ thổ 土) như táng 喪	
	葬	(bộ thảo 艹 [艸]) chôn; bỏ người chết vào áo quan rồi đem đi chôn; làm tiêu xác chết; vùi-lấp. Hoả-	1

		táng 火葬 = đốt xác chết thành tro, thiêu xác chết thành tro.	
	搡	(bộ thủ 扌[手]) chống-cự, ẩn ra, đẩy ra	
Tàng	藏 tạng	(bộ thảo 艹 [艸]) giấu, chứa. Tiềm-tàng 潛藏 = ngầm chứa ở bên trong. Còn một âm tạng [= chỗ để chứa đồ; tên nước; tên ba pho kinh]	
Tảng	磉	(bộ thạch 石) hòn đá để kê chân cột.	1
	顙	(bộ hiệt 頁) trán, cái trán, vừng trán	
	髒	(bộ cốt 骨) khảng-tảng 骯髒 = mình-mẩy mập-mạp, thân mình béo mập; dơ-dáy, dơ-bẩn, bẩn-thỉu	
	駔 tổ	(bộ mã 馬) ngựa khoẻ. Còn một âm tổ [= cùng nghĩa với tổ 組 [= dây thao; liên-lạc, hợp lại, nhóm]]	
			Tảng sáng, giả tảng, tảng lờ..
Tạng	藏	(bộ thảo 艹 [艸]) chỗ để chứa đồ; tên nước, tên ba pho kinh đạo Bụt (Phật) [Kinh-tạng, Luật-tạng và Luận-tạng]. Tây-tạng 西藏 = tên nước	
	臟	(bộ nhục 月 [肉]) lời chỉ chung năm bộ-phận trong thân mình: tim, gan, lá lách, phổi, thận [bầu-dục] [tâm, can, tì, phế, thận 心、肝、脾、肺、腎] [腑 phủ = dạ dầy, mật, bọng đái, ruột già, ruột non và ba mạng mỡ]	
			Tạng người khoẻ, tạng người gầy nhưng rất khoẻ Tạng riêng của mỗi người [= sở thích, sở-trường]
			Tanh, tanh-tưởi.. Tanh, tanh-bành..
Tánh, tính	姓	(bộ nữ 女) họ, tên họ. Bách-tánh [bách-tính] 百姓 = trăm họ, dân	1

		thường, thứ dân, dân chúng	
	性	(bộ tâm 忄 [心]) nết, tánh-nết, tánh tự-nhiên [do trời phú cho mỗi người]; tánh-chất, đặc-tánh; giống (trai, gái, đực, cái) [giới-tánh]. Tánh-mạng [tính-mệnh] 性命 = mạng sống, tính-mạng	1
			Tan-tành, tập-tành
			Tạnh 晴 (HV: tình = tạnh) (cùng nghĩa), tạnh mưa, tạnh ráo
Tao	糟	(bộ mễ 米) cặn rượu; ngâm rượu; vợ, bại-hoại. Tao-khang 糟糠 [tao-khang chi thê 糟糠之妻] = người vợ cùng chịu cảnh nghèo khó với mình, vợ từ lúc còn nghèo khó.	
	遭	(bộ sước 辶[辵]) gặp, không hẹn mà gặp, gặp tình-cờ; vòng, lượt.	1
	騷	(bộ mã 馬) quấy-nhiễu; buồn, buồn-bã; cảm-động. Li-tao 離騷 = [gặp phiền-nhiễu, gặp phải điều lo-lắng] tên một bài thơ nổi tiếng của Khuất Nguyên 屈原 làm trước khi tự-tử vào ngày 5 tháng 5 âm-lịch, thế-kỉ thứ 4 trước dương-lịch. Tao-nhân 騷人 = người trong làng thơ làng văn.	
	搔 trảo	(bộ thủ 扌[手]) gãi, cào. Còn một âm trảo [= móng chân, móng tay]	
	艘 sưu	(bộ chu 舟) chiếc (thuyền, tàu). Quen đọc là sưu {siu}.	
	臊 táo	(bộ nhục 月 [肉]) tanh-hôi, hôi-thối; thẹn đỏ mặt, ngượng chết đi được, ngượng điếng người. Tao-thanh 臊聲 = tiếng xấu. Tao-tử 臊死 = chết vì ngượng. Quen đọc là táo.	
			Tao mày, mày tao Tao-tác [= xao-xác]

Táo	噪	(bộ khẩu 口) ồn, ồn-ào; reo-hò; (chim, sâu, dế) gáy, kêu, kêu ríu-rít, ríu-rít.	
	氉	(bộ mao 毛) máo-táo 毷氉 = buồn-bực	
	澡 tháo	(bộ thuỷ 氵[水]) tắm, rửa. Cũng đọc là tháo.	
	躁	(bộ túc 足) nóng-nảy [nóng-nẩy], nóng; xao-động, bứt-rứt, không yên; vội-vàng, gấp-gáp. Táo-bạo 躁暴 = nóng-nảy hung-hăng	1 Táo-bạo = cả gan, gan dạ, không sợ khó-khăn nguy-hiểm, liều-lĩnh.
	譟	(bộ ngôn 言) ầm-ỹ, ồn-ào, rầm-rĩ, rầm-rầm; chê-trách	
	臊 tao	(bộ nhục 月 [肉]) tanh-hôi, hôi-thối; thẹn đỏ mặt, ngượng chết đi được, ngượng điếng người. Táo-thanh 臊聲 = tiếng xấu. Táo-tử 臊死 = chết vì ngượng. Cũng đọc là tao.	
	燥	(bộ hoả 火) khô, ráo	1
	灶	(bộ hoả 火) bếp [như táo 竈]	
	竈	(bộ huyệt 穴) bếp	1
			Táo-bón
Tào	曹	(bộ viết 曰) lũ, bọn, lớp, lứa; bầy; nhóm; một bộ-phận của một cơ-quan hay nơi làm việc ngày xưa; tên nước; tên họ.	
	曺	(bộ viết 曰) như tào 曹	
	嘈	(bộ khẩu 口) ồn-ào, rầm-rĩ, om-sòm	
	槽	(bộ mộc 木) cái máng cho súc-vật ăn; máng, rãnh, mương, lòng, bồn [cái gì cong-cong ở giữa trũng hai bên cao]; miếng gỗ để kê dây đàn tì-bà [cái gác dây đàn tì-bà]; tên cây	

	漕	(bộ thuỷ 氵[水]) chuyên-chở đường nước, chuyên-chở đường sông, vận-tải đường thuỷ	
			Tào-lao
Tảo	早	(bộ nhật 日) sớm, sớm ngày, buổi sáng sớm	
	蚤	(bộ trùng 虫) con bọ-chét, con rệp; sớm [như tảo 早]	
	掃	(bộ thủ 扌[手]) quét; xong hết.	
	埽	(bộ thổ 土) như tảo 掃	
	棗	(bộ mộc) cây táo	N: 棗 táo (cùng nghĩa, âm gần giống)
	藻	(bộ thảo 艹 [艸]) rong biển; loại rong có nhiều màu sặc-sỡ.	
	薻	(bộ thảo 艹 [艸]) như tảo 藻	
	繅 sào	(bộ mịch 糸) màu-sắc sặc-sỡ. Còn một âm sào [= ươm tơ].	
Tạo	造 tháo	(bộ sước 辶[辵]) làm nên, làm ra, chế ra, đóng, xây-đắp; bịa-đặt, đặt; mới, trước. Tạo-hoá 造化 = Trời-Đất, đấng sinh ra muôn vật muôn loài. Còn một âm tháo [= đến, tới, sức học, mức học, bên, phe (trong một vụ kiện); thời-đại, đời; thốt-nhiên]	1
	艁	(bộ chu 舟) chữ tạo 造 ngày xưa.	
	皁	(bộ bạch 白) mười hai con ngựa; màu đen; hạt thóc non còn sữa. Tạo-lệ 皁隸 = hạng người hèn, hạng người tầm-thường.	
	唕	(bộ ngôn 口) cãi nhau	
Táp	匝 tạp	(bộ phương 匚) vòng, một vòng. Cũng đọc là tạp.	
	帀	(bộ cân 巾) như 匝	

	咂	(bộ khẩu 口) bỏ vào miệng, tra vào miệng, nhắp, nếm	
	颯	(bộ phong 風) tiếng gió thổi [vi-vu, xào-xạc, vèo-vèo]; suy, rụng	1 táp [bão-táp]
Tạp	雜	(bộ chuy 隹) lẫn-lộn, lẫn-lộn nhiều thứ; lặt-vặt. Tạp-hoá 雜貨 = đồ dùng lặt-vặt, hàng-hoá lặt-vặt (dùng hàng ngày)	1
	匝 táp	(bộ phương 匚) vòng, một vòng. Cũng đọc là táp.	
	帀	(bộ cân 巾) như 匝	
	卡	(bộ bốc 卜) trạm, chỗ có lính canh-phòng để kiểm-soát hàng-hoá và người qua-lại.	
	卅	(bộ thập 十) ba mươi.	
Tát	薩	(bộ thảo 艹 [艸]) bồ-tát 菩薩 = [đạo Bụt] người đắc-đạo, đức-độ cao, hiểu-biết rộng.	
	撒 tản	(bộ thủ 扌[手]) buông ra, tung ra, toè ra, xoè ra. Cũng đọc là tản.	N: 撒 tát (cùng âm với tát 撒)
Tạt	拶	(bộ thủ 扌[手]) đè-nén, ép-buộc, bức-bách; kẹp	
			Tạt nước, tạt qua, mù-tạt
			Gõ táu, láu-táu..
			Tàu [= tầu]
Tắc	則	(bộ đao 刂 [刀]) phép; bắt-chước, bắc-chiếc; thì, thời [tiếng kèm]. Quy-tắc 規則 = khuôn-phép. Thượng bất chính, hạ tắc loạn 上不正,下則亂 = Trên không ngay-thẳng đàng-hoàng, thì dưới sẽ rối to; trên làm bậy, thì dưới cũng làm bậy; trên làm láo, thì dưới làm xằng.	1 [phép-tắc]
	塞 tái	(bộ thổ 土) lấp kín; đầy rẫy; bế-tắc, vận bí; chỗ hiểm-yếu Còn một âm tái [= chỗ canh-phòng ở ngoài	1

		ven của một nước, chỗ canh-phòng ở biên-giới, chỗ hiểm-yếu ở biên-giới]	
	稷	(bộ hoà 禾) tên một thứ lúa; thần lúa. Xã-tắc 社稷 = [thần đất và thần lúa] đất nước	1
	謖	(bộ ngôn 言) (1) nổi lên, khởi lên, trỗi dậy, dậy, đứng dậy. (2) tắc-tắc 謖謖 = cứng-cỏi. (3) khép-nép	
Tặc	賊	(bộ bối 貝) giặc; hại; bại-hoại; loài sâu cắn hại lúa. Đạo-tặc 盜賊 = trộm giặc, ăn trộm làm giặc.	
	鰂	(bộ ngư 魚) ô-tặc 烏鰂 = cá mực (còn gọi là mặc-ngư 墨魚)	
			Tăm
			Tắm
			Tầm 蠶 (HV: tàm = tầm)
			Lăn-tăn
			Tươi-tắn
			Tằn-tiện
Tăng	僧	(bộ nhân 亻 [人]) sư nam, sư đàn ông, thày tu đạo Bụt [Phật]. Tăng-già 僧伽 = một đoàn-thể trong đạo Bụt [Phật] (có bốn vị sư trở lên). [曾 tằng = từng, đã từng; tầng]	1
	增	(bộ thổ 土) thêm	1
	憎	(bộ tâm 忄 [心]) ghét. [惡 ố = ghét; hổ-thẹn, xấu-hổ; ác = dữ, ác; xấu]	
	橧 tằng	(bộ mộc 木) chất củi để ở. Còn một âm tằng [= chuồng lợn, chuồng heo]	
	矰	(bộ thỉ 矢) mũi tên buộc vào dây tơ để bắn chim.	
	繒	(bộ mịch 糸) lụa dầy; bó, buộc, thắt.	
	罾	(bộ võng 罒 [网]) lưới đánh cá, cái lưới đánh cá. [罿 đồng = cái lưới đánh chim]	

Tắng	甑	(bộ ngoã 瓦) nồi đất, cái nồi đất, cái siêu sành.	
Tằng	曾	(bộ viết 曰) từng; nhiều lần, gấp lên nhiều lần; tầng, lớp, bậc {bực}[như tằng 層]. Tằng-tổ 曾祖 = cụ [bố đẻ ra ông nội mình], ông cố nội. Tằng-tôn 曾孫 = chắt [con của cháu mình]	1
	層	(bộ thi 尸) tầng, lớp, bậc {bực}, lượt. Tằng-vân 層雲 = mây tầng.	
	嶒	(bộ san [hay sơn] 山) lăng-tằng 崚嶒 = cao chót-vót	
	橧 tăng	(bộ mộc 木) chuồng lợn, chuồng heo. Còn một âm tăng [= chất củi để ở]	
Tặng	贈	(bộ bối 貝) cho, biếu, tặng, đưa tặng, phong-tặng; tiễn, xua-đuổi. Tặng-phẩm 贈品 = quà biếu, quà tặng, tặng-phẩm.	1
			Thẳng tắp
			Lói tắt, nói tắt, vắn-tắt.. Tắt thở, tắt lửa tối đèn..
			Tấc đất tấc vàng, gang tấc..
Tâm	心	(bộ tâm 心 [bộ 61, 4 nét]) tim, lòng, dạ; giữa. Hảo-tâm 好心 = lòng tốt. Trung-tâm 中心 = ở giữa, ở chính giữa, điểm chính giữa, trong lòng, quan-trọng nhất; nơi tập-trung những hoạt-động đặc-biệt nào đó.	
	芯	(bộ thảo 艹 [艸]) bấc đèn, tim đèn	
			Tâm-ngẩm-tầm-ngầm, tâm-ngẩm
Tẩm	沁 sấm thấm	(bộ thuỷ 氵[水]) ngâm trong nước (Nguyễn-Văn-Khôn). Còn một âm sấm [= nước thấm vào, thấm vào] và một âm thấm [= tên sông]	N: 沁 tăm [tăm hơi, mất tăm], tắm [tắm rửa] (âm gần giống)
			Tấm-cám, cơm tấm.. Tấm bé, tấm chồng, tấm áo, tấm lòng, tấm bảng..

			Tấm-tức, tấm-tắc Tấm-tét, tấm-te-tấm-tét
Tầm	尋	(bộ thốn 寸) tìm; sắp; dùng	1
	撏 triêm	(bộ thủ 扌[手]) lấy. Còn một âm triêm [= nhổ, vặt].	
	潯	(bộ thuỷ 氵[水]) bến sông; tên sông; tên đất.	
	燖	(bộ hoả 火) hâm lại.	N: 燖 tần [vịt tần, gà tần] (bộ hoả 火 [= lửa. Dùng lửa để tần], âm gần giống)
	蕁	(bộ thảo 艹 [艸]) (1) tầm-ma 蕁麻 = cỏ gai. (2) lửa bốc lên.	
	鱘	(bộ ngư 魚) tên một giống cá lớn.	
			Tâm-ngẩm-tầm-ngầm Tầm-bậy, tầm-bậy-tầm-bạ.. Tầm-quất [= tẩm-quất]..
Tẩm	浸	(bộ thuỷ 氵[水]) ngâm, tẩm; dần-dần.	1
	寖	(bộ miên 宀) thấm dần	
	寢	(bộ miên 宀) ngủ; nhà; thôi, nghỉ; ngắn-ngủi, thấp-bé, lùn. Lăng-tẩm 陵寢 = mồ-mả vua.	1
	鋟 tiêm	(bộ kim 金) khắc. Còn một âm tiêm [= cái dùi; nhọn].	
	鬵	(bộ cách 鬲) cái chõ lớn, cái vạc	
			Tẩm-ngẩm, tẩm-quất
			Tậm-tịt [= hay bị hỏng]
Tân	辛	(bộ tân 辛 [bộ 160, 7 nét]) (1) một can trong 10 can [giáp 甲, ất 乙, bính 丙, đinh 丁, mậu 戊, kỉ 己, canh 庚, tân 辛, nhâm 壬, quý 癸]. (2) cay; cay-đắng nhọc-nhằn; thương-xót.	1
	莘	(bộ thảo 艹 [艸]) tế-tân 細莘 [細辛] tên một thứ cỏ thơm, rễ	

	sân	dùng làm thuốc]. Còn một âm sân [sân-sân 莘莘 = đông-đúc]	
	鋅 tử	(bộ kim 金) kẽm. Còn một âm tử [= cứng].	
	津	(bộ thuỷ 氵[水]) bến, bến đò; nước dãi, nước bọt; mồ-hôi; thấm-nhuần, giúp. Tân-thiếp 津貼 = trợ-giúp, giúp thêm. Thiên-tân 天津 = tên một thành-phố ở bên Tàu.	
	賓 thấn	(bộ bối 貝) khách; phục, nghe theo; tên họ. Còn một âm thấn [= khước đi, bỏ, từ-chối]	
	濱	(bộ thuỷ 氵[水]) bờ, bến, bãi	
	檳 (梹)	(bộ mộc 木) tân lang 檳榔 = cây cau	1
	繽	(bộ mịch 糸) tân-phân 繽紛 = rực-rỡ, rối-loạn	
	新	(bộ cân 斤) mới; trong-sạch	1
	薪	(bộ thảo 艹 [艸]) củi; cỏ; lương tháng	1
Tấn	訊	(bộ ngôn 言) hỏi, người trên hỏi người dưới; thư hỏi thăm; tin-tức; tra-tấn; can; nhường; mách-bảo; nhanh-chóng [凡 phàm = hèn; cứ, gồm]	1
	迅	(bộ sước 辶[辵]) nhanh-chóng, qua lại vùn-vụt. [卂 thấy trong tấn 迅 và 汛, khi viết tay, trông giống 凡 phàm [= hèn; cứ, gồm]]	
	汛	(bộ thuỷ 氵[水]) nước tràn; vẩy nước	
	晉	(bộ nhật 日) tiến lên; tên một triều-đại ở bên Tàu; tên nước ngày xưa.	1
	晋	(bộ nhật 日) như tấn 晉	

	搢	(bộ thủ 扌[手]) cắm, cài	
	縉	(bộ mịch 糸) lụa đào	
	儐	(bộ nhân 亻 [人]) người phụ-giúp trong một buổi lễ, trong một dịp tiếp-đón.	
	鬢 mấn	(bộ tiêu 髟) tóc mai, tóc bên mái tai. Quen đọc là mấn.	
	鬂	(bộ tiêu 髟) như 鬢	
	殯 thấn	(bộ đãi 歹) (1) xác chết đã cho vào áo quan nhưng chưa chôn. Xuất-tấn 出殯 = đưa ma. (2) vùi-lấp. Quen đọc là thấn.	
	鑌	(bộ kim 金) thép già, thép tinh-luyện	
	筍 duẩn	(bộ trúc 竹) cái xe bằng tre. Còn một âm duẩn [= măng tre; cái xà ngang để treo chuông treo khánh]	
	進 tiến	(bộ sước 辶[辵]) tiến lên, dẫn-dắt lên, dâng. Cũng đọc là tiến.	1
			Xuống tấn Một tấn [= 1000 kí]
Tẫn	儘	(bộ nhân 亻 [人]) hết, hết hẳn, hết sạch, không còn gì nữa	
	燼	(bộ hoả 火) lửa tàn; tai-vạ binh-đao còn sót lại, nạn binh lửa còn sót lại.	
	賮	(bộ bối 貝) đồ cống; đồ tặng người đi [như tẫn 贐]	
	贐	(bộ bối 貝) đồ tặng người đi; quà đưa tiễn người lên đường. (Trần Văn Chánh, 2001, tr. 1917, đọc: **Tận**.)	
	藎	(bộ thảo 艹 [艸]) tên cỏ; tiến lên; củi cháy còn thừa. Tẫn-thần 藎臣 = bầy-tôi hiền càng ngày càng trung-thành hơn.	

	牝 bẫn	(bộ ngưu 牛) con cái, con mái. Cũng đọc là bẫn.	
	臏 bận	(bộ nhục 月 [肉]) xương đầu gối. Cũng đọc là bận.	
	髕 bận	(bộ cốt 骨) xương đầu gối. Cũng đọc là bận. [Như 臏]	
Tần	秦	(bộ hoà 禾) (1) tên nước. (2) tên một triều-đại ở bên Tàu [Trung-Quốc, Trung-Hoa]	
	螓	(bộ trùng 虫) tên giống vật, giống như ve sầu, nhưng nhỏ hơn. Thường đọc là trăn.	Con trăn 蟒 (= một loài rắn lớn, không có nọc độc, có chân sau rất nhỏ)
	嬪	(bộ nữ 女) một chức quan đàn bà ngày xưa; vợ [đã khuất, đã chết rồi]; lúc-nhúc	1
	矉	(bộ mục 目) trợn mắt, trán cau [vì giận]	
	頻	(bộ hiệt 頁) luôn; kíp, gấp; đều, gồm	
	顰	(bộ hiệt 頁) nhăn mày.	
	嚬	(bộ khẩu 口) nhăn mày [thường viết là 顰]. Tần-túc 嚬蹙 = cau mày, chau mày, xịu mặt, buồn rười-rượi.	
	蘋	(bộ thảo 艹 [艸]) tên một thứ cỏ, tên một thứ rau.	1
			Tần-ngần Tần-tiện [= tằn-tiện]
			Tẩn [= đánh, đánh đòn] Tẩn-mẩn
Tận	盡	(bộ mãnh 皿) hết, không còn gì nữa. Tận-tâm 盡心 = hết lòng.	1
			Tâng, tâng-bốc, tâng-công Tâng-hẩng [= tưng-hửng, chưng-hửng], tâng-tâng
			Tầng, tầng-lớp
			Tấp [= táp vào, dạt vào], tấp vào bờ; tấp-tểnh, tấp-nập

Tập	集	(bộ chuy 隹) đậu, họp; làm nên, xong; góp lại; sách đã làm xong viết xong; một trong 4 đế [tập-đế 集諦] (trong đạo Bụt [Phật]). Tập-hợp 集合 = gom lại, gộp lại; tập-trung lại một nơi một chỗ để làm việc gì	1
	習	(bộ vũ 羽) làm đi làm lại, lắp đi lắp lại, nhắc đi nhắc lại nhiều lần cho quen, cho thạo, cho thuộc; quen, thạo.	1
	熠 dập	(bộ hoả 火) sáng-láng; lấp-lánh; nhấp-nhánh. Cũng đọc là dập.	
	褶 triệp điệp	(bộ y 衤 [衣]) quần cưỡi [cỡi] ngựa. Còn một âm triệp [= xếp, gấp, gấp nếp] và một âm điệp [= áo kép]	
	戢	(bộ qua 戈) cất-giấu đi; cụp lại; dập tắt, cấm-chỉ	
	緝	(bộ mịch 糸) chắp sợi, đánh thừng; chắp-nối; lùng-bắt. Biên-tập 編緝 = biên-chép chắp-nối cuốn sách đã nát; biên-chép; lấy tài-liệu ở nhiều sách khác nhau rồi cho chung vào một cuốn. Tập-đạo 緝盜 = bắt trộm, bắt cướp.	
	輯	(bộ xa 車) ghép gỗ đóng xe; ăn khớp với nhau; gom-góp lại, thu-vén lại. Biên-tập 編輯 = lấy tài-liệu ở nhiều sách khác nhau rồi cho chung vào một cuốn; nhặt-nhạnh các đoạn văn ở nhiều sách khác nhau cho chung vào một cuốn; biên-soạn.	1
	葺	(bộ thảo 艹 [艸]) sửa-sang lại; chồng-chất, họp lại.	
	襲	(bộ y 衣) áo lót; noi theo; chịu nhận; đánh lén, đánh úp, ăn cắp văn; áo mặc cho người chết, áo liệm người chết. Sao-tập 抄襲 = ăn	

		cắp văn của người khác.	
			Tập-tàng, tập-tễnh..
Tất	必	(bộ tâm 心) ắt, ắt hẳn, ắt thế, hẳn, chắc-chắn, nhất-định. Tất-nhiên 必然 = chắc-chắn là như thế, nhất-định là như thế, không thể khác được.	1
	畢	(bộ điền 田) xong, hết, đủ hết, dứt; tên sao; tờ, lá (thư, giấy); kín; nhanh-nhẹn; cái lưới ba góc để bắt chim. Đôi khi đọc là tốt. Tất-nghiệp 畢業 [thường nói thường viết là tốt-nghiệp] = học xong, ra trường, mãn-khoá.	1
	嗶	(bộ khẩu 口) tất-kỉ 嗶嘰 = đồ dệt bằng lông.	
	篳	(bộ trúc 竹) nan tre, phên. Tất-môn 篳門 = cửa phên [cửa đan bằng nan tre]	
	蹕	(bộ túc 足) cấm đường không cho đi [để dành cho vua]. Tất-lộ 蹕路 = con đường dành cho vua, cấm không được đi.	
	韠	(bộ vi 韋) cái bịt đầu gối [cũng viết 鞸]	
	鞸	(bộ cách 革) cái bịt đầu gối [như 韠]	
	膝	(bộ nhục 月 [肉]) đầu gối. Khuất-tất 屈膝 = uốn đầu gối, uốn gối, bợ-đỡ, nịnh-nọt.	1
	悉	(bộ tâm 心) biết, rõ, hiểu; biết hết; đều, hết, hết thảy, hết tất-cả	
	蟋	(bộ trùng 虫) tất-suất 蟋蟀 = dế, dế mèn	
	漆 thế	(bộ thuỷ 氵[水]) tên sông; tên họ; sơn; cây sơn. Còn một âm thế [thế-thế 漆漆 = chăm-chú	
	窸	(bộ huyệt 穴) tất-tốt 窸窣 = (tiếng) xào-xạc [Thiều-Chửu: cái tiếng huyên-náo không yên]	

	觱	(bộ giác 角) tất-lật 觱篥 = cái kèn	
			Tất-cả, tất-tả, tất-tật..
Tật	疒 nạch	(bộ nạch [hay tật] 疒 [bộ 104, 5 nét]) tật-bệnh. Còn đọc là nạch.	
	疾	(bộ nạch 疒) trong người khó chịu, đau-ốm; vết không bỏ đi được; ghen-ghét; gấp, vội, vội-vàng; bạo-ngược.	1
	嫉	(bộ nữ 女) ghen-ghét	
	蒺	(bộ thảo 艹 [艸]) tật-lê 蒺藜 = tên một loại cỏ hoa vàng trái có gai dùng làm thuốc	
			Tâu, tâu-bày
Tấu	奏	(bộ đại 大) tâu; cử nhạc; dùng, tiến-hành; chạy; như thấu 腠 [= thớ da]; như thấu 輳 [= đùm xe, bầu xe, chỗ các nan xe [nan-hoa, tai-hoa] chụm lại với nhau]	
	族 tộc	(bộ phương 方) như tấu 奏 [= tâu, cử nhạc]. Còn một âm tộc [= loài, dòng, dòng-dõi; bụi (cây); 100 nhà]	
			Tẩu [= tàu]
Tẩu	走	(bộ tẩu 走 [bộ 156, 7 nét]) chạy, trốn. Đào-tẩu 逃走 = chạy trốn.	1
	叟	(bộ hựu 又) ông già	
	嫂	(bộ nữ 女) chị dâu	N: 嫂 dâu
	瞍	(bộ mục 目) mắt không có con ngươi, đui-mù	
	謏 tiểu	(bộ ngôn 言) rủ-rê, dỗ-dành, dụ-dỗ, quyến-rũ. Còn một âm tiểu [= nhỏ, bé] [諛 du = nịnh-hót]	
	擻	(bộ thủ 扌[手]) đẩu-tẩu 抖擻 = phấn-chấn, phấn-khởi. [數 sổ = đếm; số = số]	

	藪	(bộ thảo 艹 [艸]) cái đầm, cái chằm lớn; nơi tụ-tập, nơi tập-trung	
			Tậu
Tây	西 tê	(bộ á 襾) phía mặt trời lặn [ngược lại với phía đông]. Có khi đọc là tê	1
			Tấy
			Tầy, gậy tầy Tầy [= tày]
Tẩy	洗 tiển	(bộ thuỷ 氵[水]) gột-rửa, giặt, rửa, tẩy, gội; cái chậu rửa mặt; hết sạch, hết nhẵn. Còn một âm tiển [= rửa chân; sạch-sẽ]	1
	洒 sái	(bộ thuỷ 氵[水]) gột-rửa, giặt, rửa [như tẩy 洗]. Tẩy-nhiên 洒然 = sửng-sốt, hoảng-sợ. Còn một âm sái [= vẩy nước; rơi-vãi; tên họ]	
			Te, te-te, te-tái, le-te..
			Té nước, té ra, té [= ngã]..
			Tẽ
			Tè, lè-tè..
			Tẻ, gạo tẻ, tẻ-nhạt..
			Tem
			Tém
			Ten [= gỉ]
			Tẽn, tẽn-tò
			Teo, leo-teo, tẻo-teo..
			Téo, nhỏ téo
			Tẽo, tí-tẹo
			Tép, tép riu
			Tẹp-nhẹp
			Tét
			Tẹt
Tê	西 tây	(bộ á 襾) phía mặt trời lặn [ngược lại với phía đông]. Thường đọc là tây.	
	栖 thê	(bộ mộc 木) (chim) đậu; ngừng lại để nghỉ, nghỉ, nghỉ-ngơi. Tê-tê 栖栖 = ngơ-ngác, vội-vã. Quen đọc là thê.	

	粞	(bộ mễ 米) tấm, gạo tấm	
	棲 thê	(bộ mộc 木) đậu, nghỉ, nghỉ-ngơi; giường; cái giường. Tê-tê 棲棲 = nhộn-nhịp, rầm-rập, hấp-tấp. Quen đọc là thê. [妻 thê = vợ, vợ cả; thế = gả, gả con, cho con gái lấy chồng]	
	齎	(bộ tề 齊) đem cho, mang cho; tiễn-đưa; tiếng than-thở	
	齏	(bộ tề 齊) đồ gia-Vú	
	擠 tễ	(bộ thủ 扌[手]) gạt, đẩy. Bài-tê 排擠 = đè-lấn. Cũng đọc là tễ.	
	躋 tễ	(bộ túc 足) lên, leo lên. Cũng đọc là tễ.	
	虀	(bộ thảo 艹 [艸]) dưa, dưa muối.	
	犀	(bộ ngưu 牛) con tê-giác [to lớn như trâu, da dày, chân có ba ngón, sừng mọc ở trên mũi, sống ở rừng]. Tê-giác 犀角 = sừng tê-giác.	1
	樨	(bộ mộc 木) mộc-tê 木樨 = quế	
	嘶	(bộ khẩu 口) ngựa hí thật lớn, ngựa hét; mất tiếng [vì nói lớn quá]; khổ-sở, kêu-than [斯 tư = tách rời ra; ấy]	
	澌 ti	(bộ thuỷ 氵[水]) khan tiếng, khản tiếng. Còn một âm ti [= hết].	
	撕 ti	(bộ thủ 扌[手]) nhắc, nhắc-nhở, nhắc-nhỏm. Còn một âm ti [= xé, gỡ, xát]	
			Bên ni bên tê, bị tê, tê-cóng..
Tế	細	(bộ mịch 糸) nhỏ; tinh-tế. Tử-tế 仔細 = xem-xét tỉ-mỉ, kĩ-lưỡng, chu-đáo.	1 N: 細 tới (âm gần giống)
	蔽	(bộ thảo 艹 [艸]) che, che-đậy, che-lấp, lấp. Còn một âm phất [=	

	phất	bức rèm che bên xe [thời xưa]] [敝 tệ = nát; hẹp; thua; bỏ]	
	弊 tệ	(bộ củng 廾) xử-đoán. Còn một âm tệ [= xấu; hại; rách].	
	穄 tư	(bộ mễ 米) tế-đề 穄醍 = rượu đỏ. Còn một âm tư [= gạo nếp, xôi].	
	壻	(bộ sĩ 士) rể, chàng rể; tiếng vợ gọi chồng. Phu-tế 夫壻 = chồng (của mình)	
	婿	(bộ nữ 女) như tế 壻	
	祭 sái	(bộ kì [hay thị] 示) tế, cúng-tế. Còn một âm sái [= tên họ].	1
	際	(bộ phụ 阝 [阜]) giao-tiếp; địa-vị; ngoài biên, đầu mái nhà; gặp, vừa gặp, vừa tới; khoảng thời-gian giao nhau, tiếp-nối nhau. Thực-tế 實際 = [địa-vị thật, khoảng thời-gian có thật] những gì có thật đang có đang xảy ra đang thấy trước mắt	1
	漈	(bộ thuỷ 氵 [水]) rốn biển, rốn bể.	
	穄	(bộ hoà 禾) tên một thứ lúa.	
	鷩	(bộ điểu 鳥) chim trĩ, con trĩ [loại chim rừng cùng họ với gà, con trống đuôi dài, có bộ lông rất đẹp]	
	濟 tể	(bộ thuỷ 氵 [水]) cứu-giúp, thêm; qua, sang; bến đò, chỗ để lội qua; nên, xong. Tiếp-tế 接濟 = giúp-đỡ bằng cách đưa cho những thứ cần-thiết. Còn một âm tể [= tên sông]	1
			Tử-tế = có lòng tốt, tỏ ra có lòng tốt khi đối-xử với người khác; săn-sóc cẩn-thận; tương-đối đầy-đủ, đàng-hoàng, tươm-tất.
Tễ	齎	(bộ tề 齊) tễ-nộ 齎怒 = nổi xung.	

	霽	(bộ vũ 雨) tạnh (mưa); tan, hết (giận)	
	擠 tê	(bộ thủ 扌[手]) gạt, đẩy. Bài-tễ 排擠 = đè-lấn. Cũng đọc là tê.	
	躋 tê	(bộ túc 足) lên, leo lên. Cũng đọc là tê.	
	斃	(bộ phốc 攵 [攴]) ngã sấp; chết thảm; ngã chết giữa đường; giết [敝 tệ = nát; hẹp; thua; bỏ]	
	鱭	(bộ ngư 魚) tên một loại cá [cá đao]	
	鮆	(bộ ngư 魚) cá đao [như tễ 鱭]	
	劑 tề	(bộ đao 刂 [刀]) nhiều thứ gộp lại, nhiều thứ trộn vào với nhau; chén thuốc; số lượng đã chia ra rõ-ràng. Còn một âm tề [= một lối chữ viết]	1
			Chửi cho một tễ
Tê	齊 tư trai	(bộ tề 齊 [bộ 210, 14 nét]) đều, ngay-ngắn, không so-le; đầy-đủ cả; tên nước ngày xưa; tên một triều-đại ở Tàu [Trung-hoa, Trung-quốc]. Còn một âm tư [= gấu áo] và một âm trai [= tâm-trí chuyên-chú vào cả một cái; cái trái ngoài; cái nhà riêng để ở lúc sắp tế-lễ, cái buồng riêng để học; ăn chay, cơm của nhà chùa, thết cơm nhà chùa [cùng nghĩa với trai 齋]]	1
	劑 tễ	(bộ đao 刂 [刀]) một lối chữ viết. Còn một âm tễ [= nhiều thứ gộp lại; chén thuốc]	
	臍	(bộ nhục 月 [肉]) rốn, núm; yếm cua	
	蠐	(bộ trùng 虫) tù-tề 蝤蠐 = con sâu gỗ	
Tể	宰	(bộ miên 宀) người đứng đầu trông-lo mọi việc; làm thịt, giết thịt. Chủ-tể 主宰 = chúa tể, người	

		đứng đầu có mọi quyền-hành. Đồ-tể 屠宰 = người làm nghề giết súc-vật để bán.	
	濟 tế	(bộ thuỷ 氵[水]) (1) tên sông. (2) tể-tể 濟濟 = đông-đúc. Còn một âm tế [= cứu-giúp, thêm; qua, sang; bến đò, chỗ để lội qua]	1
	崽	(bộ san [hay sơn] 山) con, trẻ con [con trai, con gái, trẻ con] [思 tư = nghĩ, nghĩ-ngợi]	
	囝	(bộ vi 囗) con. Cùng một chữ, mỗi vùng đọc một khác, có thể là cưỡng, kiển, niên, nga, tể. [囡 nam, niếp = con bé gái]	
Tệ	敝	(bộ phốc 攵 [攴]) nát; hẹp; thua; bỏ. Tệ-xá 敝舍 = căn nhà hẹp (của tôi) [lời nói nhún-nhường]	1
	幣	(bộ cân 巾) lụa; của dùng, đồ dùng [vàng, ngọc, vải-vóc..]	
	弊 tế	(bộ củng 廾) xấu; hại; rách; làm gian-dối; khốn-khó. Còn một âm tế [= xử-đoán]	1
	獘	(bộ khuyển 犬) ngã, té, nhào, té-nhào.	
			Tếch
			Têm trầu
			Tên tuổi, tên họ..
			Tênh-hếch, tênh-hênh..
			Tếp
			Tệp
			Tết
			đầu têu
			Tếu, tếu-táo
Ti [ty]	司 tư	(bộ khẩu 口) chủ, coi-giữ, người phụ-trách; chỗ làm việc quan, chỗ làm việc nhà nước. Ti-trưởng 司長 = trưởng ti, người phụ-trách trông coi một ti. Cũng đọc là tư [tư-lệnh 司令 = chức quan võ chỉ-huy trông coi điều-khiển một sư-đoàn]	1

	訾 tí	(bộ ngôn 言) rỉa-rói, xỉa-xói, mắng-nhiếc, chỉ-trích nặng-nề; cân-nhắc, lường, đánh giá, tính-toán; xấu, tồi, không tốt. Cũng đọc là tí. [此 thử = này, cái này, việc này..]	
	貲	(bộ bối 貝) (1) tiền phạt. (2) lường, tính. (3) của-cải [như tư 資]	
	卑	(bộ thập 十) thấp, kém, hèn; hèn-mọn [lời nói nhún-nhường với người trên]. Ti-tiện 卑賤 = thấp-hèn, đê-hèn.	1 N: 卑 te [= thấp] (âm gần giống, cùng nghĩa)
	絲	(bộ mịch 糸) tơ tằm, tơ; bất-cứ cái gì nhỏ như sợi tơ.	
	緦	(bộ mịch 糸) vải gai nhỏ. [思 tư = nghĩ, nghĩ-ngợi, nghĩ đến]	
	颸	(bộ phong 風) gió mát	
	諮 tư	(bộ ngôn 言) bàn, hỏi, trưng-cầu. Quen đọc là tư. [咨 tư = bàn-bạc]	
	澌 tê	(bộ thuỷ 氵[水]) hết. Còn một âm tê [= khan tiếng, khản tiếng]	
	撕 tê	(bộ thủ 扌[手]) xé, gỡ, xát. Còn một âm tê [= nhắc, nhắc-nhở, nhắc-nhỏm]	
			Ti-hí; ti-tỉ, ti-toe
Tí	子 tử	(bộ tử 子) một trong 12 chi, từ 11 giờ đến 1 giờ đêm; chuột. [tí 子 sửu 丑 dần 寅 mão 卯 thìn 辰 tị 巳 ngọ 午 mùi 未 (vị) thân 申 dậu 酉 tuất 戌 hợi 亥 = chuột trâu cọp (hùm) mèo rồng rắn ngựa dê khỉ gà chó lợn [heo]] Còn một âm tử [= con].	
	庇	(bộ nghiễm 广) che-chở. [比 tỉ = so-sánh]	
	訾	(bộ ngôn 言) rỉa-rói, xỉa-xói, mắng-nhiếc, chỉ-trích nặng-nề;	

	ti	cân-nhắc, lường, đánh giá, tính-toán; xấu, tồi, không tốt. Cũng đọc là ti. [此 thử = này, cái này, việc này..]	
	柴 sài	(bộ mộc 木) chứa, chất đống. Còn một âm sài [= củi; lấp, giữ]	
	眥 trại	(bộ mục 目) vành mắt, vành con mắt, khoé mắt, đuôi mắt; lườm. Cũng đọc là trại.	
	胔	(bộ nhục 肉) thịt thiu-thối.	
	漬	(bộ thuỷ 氵[水]) ngâm, tẩm, thấm [責 trách = trách mắng, đánh đòn]	
	萆 tì	(bộ thảo 艹 [艸]) áo tơi, áo đi mưa. Còn một âm tì [tì-giải 萆薢 = tên một thứ cỏ, củ dùng làm thuốc]	
	淅 tích	(bộ thuỷ 氵[水]) nước vo gạo. Cũng đọc là tích.	
			Một tí nữa, tí-teo, tí-tẹo, tí-toe, tí-toét..
			Tĩ
Tì	耔 tỉ	(bộ lỗi 耒) vun gốc (lúa, cây). Cũng đọc là tỉ.	
	枇	(bộ mộc 木) tì-bà 枇杷 = tên một thứ cây ăn quả, lá dùng làm thuốc. [比 tỉ = so-sánh]	
	琵	(bộ ngọc 玉) tì-bà 琵琶 = tên một loại đàn có bốn dây.	
	蚍	(bộ trùng 虫) tì-phù 蚍蜉 = con kiến càng	
	貔	(bộ trĩ 豸) tì-hưu 貔貅 = gấu trắng; dũng-sĩ.	
	髭	(bộ tiêu 髟) râu mép, ria.	
	疵	(bộ nạch 疒) bệnh; lầm-lỗi, vết.	1 [tì-vết]
	婢	(bộ nữ 女) con ở, người ở, con đòi; lời người đàn bà tự xưng một cách nhún-nhường.	

		[卑 ti = thấp, kém, hèn]	
	脾	(bộ nhục 月 [肉]) lá-lách	
	庳 bí bỉ	(bộ nghiễm 广) thấp, ngắn.. Còn một âm bí [= tên nước ngày xưa] và một âm bỉ [= nhà thấp-hẹp]	
	裨 bì	(bộ y 衤 [衣]) bổ-ích; giúp; nhỏ. Tì-hải 裨海 = biển nhỏ, bể nhỏ. Cũng đọc là bì.	
	萆 tí	(bộ thảo 艹 [艸]) tì-giải 萆薢 = tên một thứ cỏ, củ dùng làm thuốc. Còn một âm tí [= áo tơi, áo đi mưa]	
	茨	(bộ thảo 艹 [艸]) lợp cỏ tranh; tên một thứ cỏ có gai; tên cây; chất-chứa.	
	毗 bì	(bộ tỉ 比) giúp; gồm, liền nhau. Cũng đọc là bì.	
	毘	(bộ tỉ 比) như 毗	
			Tì vào, tì tay vào; tì-tì..
Tỉ [tỷ]	比 bỉ	(bộ tỉ 比 [bộ 81, 4 nét]) so-sánh. Còn một âm bỉ [= tên một nước ở châu Âu]	1
	妣	(bộ nữ 女) mẹ đã chết	
	仳	(bộ nhân 亻 [人]) lìa, chia-lìa, rẽ. Tỉ-li 仳離 = chia-lìa, chia tay, li-dị.	
	姒 tự	(bộ nữ 女) chị em dâu gọi nhau, vợ của anh. Tỉ-phụ 姒婦 = vợ của anh. Cũng đọc là tự. [以 dĩ = lấy, làm, dùng]	
	姊	(bộ nữ 女) chị gái	
	秭	(bộ hoà 禾) 1 000 000 000 (số 1 và 9 số 0) [Theo Thiều-Chửu, mười vạn là một ức, mười ức là một tỉ, tức là 1 000 000 (ngày nay là một triệu)]	1

		[thập 10, bách 100, thiên 1000, vạn 10000, ức [(10 vạn) = 100000], triệu 1000000]	
	璽	(bộ ngọc 玉) con dấu, cái ấn của vua. Ngọc-tỉ 玉璽	1
	耔 tì	(bộ lỗi 耒) vun gốc (lúa, cây). Cũng đọc là tì.	
	耜 cử	(bộ lỗi 耒) lưỡi cày, cái lưỡi cày. Cũng đọc là cử. [耦 ngẫu = hai người cùng cày, hai người cùng làm]	
	汜 dĩ	(bộ thuỷ 氵[水]) dòng nước (dòng sông) đã tách ra ngoài dòng nước chính (dòng sông chính) rồi lại chảy vào chung một dòng; tên sông. Cũng đọc là dĩ. [kỉ 己 (hở) dĩ 已 (lên một nửa) tị 巳 (kín)] [氾 phiếm = giàn-giụa, rộng khắp, mênh-mông; tên sông]	
	俾	(bộ nhân 亻[人]) khiến; theo. [卑 ti = thấp, kém, hèn]	
	蓰	(bộ thảo 艹 [艸]) nhiều gấp năm. Bội-tỉ 倍蓰 = gấp năm.	
	屣 xí	(bộ thi 尸) giày {giầy}, dép. Tệ-tỉ 敝屣 = giày rách, chẳng có giá-trị gì. Cũng đọc là xí.	
			Tỉ-tê, ti-tỉ
Tị	巳	(bộ kỉ 己) một trong 12 chi, từ 9 giờ sáng đến 11 giờ trưa là giờ tị; rắn. [tí 子 sửu 丑 dần 寅 mão 卯 thìn 辰 tị 巳 ngọ 午 mùi 未 (vị) thân 申 dậu 酉 tuất 戌 hợi 亥 = chuột trâu cọp (hùm) mèo rồng rắn ngựa dê khỉ gà chó lợn [heo]] [kỉ 己 (hở) dĩ 已 (lên một nửa) tị 巳 (kín)]	

	鼻	(bộ tị 鼻[bộ 209, 14 nét]) mũi, cái mũi; xỏ mũi; cái chuôi ấm; cái núm ấm.	
	劓 nhị	(bộ đao 刂 [刀]) cắt mũi [một hình-phạt ở nước Tàu thủa xưa]. Cũng đọc là nhị.	
	避	(bộ sước 辶[辵]) lánh, lánh xa, tránh xa; kiêng.	
	劓 nhị	(bộ đao 刂 [刀]) cắt mũi [một hình-phạt ở nước Tàu thủa xưa]. Cũng đọc là nhị.	
			Tị-nạnh, tí-tị
			Tia
			Tía [= ba, cha], đỏ mặt tía tai; tía-lia, tía-tô..
			Tỉa
Tích	昔	(bộ nhật 日) xưa, trước; lâu ngày; đêm; thịt khô. Tích-nhật 昔日 = ngày xưa.	
	惜	(bộ tâm 忄 [心]) tiếc, tiếc-nuối.	N: 惜 tiếc (cùng nghĩa)
	踖	(bộ túc 足) vượt qua. Túc-tích 踧踖 = lật-đật, vì nể-sợ mà lúng-túng	
	析	(bộ mộc 木) gỡ, gỡ ra, tẽ ra, chẻ, chẻ ra, tách-bạch; chia-rẽ. Tích-tân 析薪 = chẻ củi.	
	晰	(bộ nhật 日) sáng, rõ-ràng	
	淅 tí	(bộ thuỷ 氵[水]) nước vo gạo. Quen đọc là tí.	
	皙	(bộ bạch 白) người có nước da trắng	
	蜥	(bộ trùng 虫) tích-dịch 蜥蜴 = con thằn-lằn	
	脊	(bộ nhục 月 [肉]) xương sống, cái gì ở giữa mà cao hay dài; lẽ. Ốc-tích 屋脊 = nóc nhà.	
	瘠	(bộ nạch 疒) gầy; đất xấu; hại	
	蹐	(bộ túc 足) kéo lê chân mới bước	

		đi được	
	舄	(bộ cữu 臼) giày [giầy] hai lần đế. Xích-tích 赤舄 = giày của vua. Phù-tích 鳧舄 = một truyện về một viên tri-huyện; (về sau có nghĩa là) tri-huyện, quan huyện.	
	舃	(bộ cữu 臼) như tích 舄	
	跡	(bộ túc 足) vết chân. Tung-tích 蹤跡 = dấu-vết. [赤 xích = đỏ, màu đỏ]	1
	迹	(bộ sước 辶[辵]) dấu-vết; theo dấu. Có khi viết là 蹟 hay 跡	
	蹟	(bộ túc 足) như tích 跡 [責 trách = trách mắng, đánh đòn]	
	積	(bộ hoà 禾) chứa, góp, chất, chồng-chất, xếp lên; cái số nhân lên được. Tích-luỹ 積累 = chồng-chất thêm lên, tích thêm mãi.	1
	績	(bộ mịch 糸) đánh sợi, xe sợi; công-nghiệp làm nên.	1
	勣	(bộ lực 力) như tích 績	
	滴 trích	(bộ thuỷ 氵[水]) giọt nước. Tích-lịch 滴瀝 = tách-tách, tí-tách. Quyên-tích 涓滴 = nhỏ giọt. Quen đọc là trích.	N: 滴 nhích (âm gần với trích 滴)
	辟 thí phích	(bộ tân 辛) vua; đòi, vời; trừ, bài-trừ, bài-bác, đuổi; tránh đi, lánh đi, lánh ra; sáng tỏ, thấu suốt. Còn một âm thí [cùng nghĩa với thí 譬 = ví như, ví dụ, so-sánh, hiểu rõ] và một âm phích [= cong-queo]	
	僻	(bộ nhân 亻 [人]) hẹp; cái gì không chính-đáng thông-đạt [quỷ-quái]	
	癖 phích	(bộ nạch 疒) (1) một thứ bệnh sưng lá lách. (2) nghiện, nghiền, ghiền, ham-mê, ham-thích. Cũng đọc là phích.	

	躄	(bộ túc 足) bị khoèo cả hai chân.	
	躃	(bộ túc 足) như tích 躄	
	霹 phích	(bộ vũ 雨) sét, sét đánh thình-lình. Tích-lịch 霹靂 sét đánh thình-lình, tiếng sét thình-lình, tiếng sét bất ngờ, tiếng sét ngang tai, sét đánh ngang tai. Cũng đọc là phích.	
	裼 thế	(bộ y 衤 [衣]) cởi trần; xắn tay áo. Còn một âm thế [= cái địu trẻ con; cái tã]	
	錫	(bộ kim 金) thiếc; cho, ban cho, ban thưởng; vải nhỏ; gậy tầm-xích của nhà chùa [nhà sư] dùng.	N: 錫 thiếc (cùng nghĩa)
			Tích-tắc, tích-toác [= tếch-toác, tuệch-toạc] {tích} [= trích]
Tịch	夕	(bộ tịch 夕[bộ 36, 3 nét]) buổi tối; đêm	1
	汐	(bộ thuỷ 氵[水]) nước thuỷ-triều vào buổi tối.	N: 汐 tách [tí-tách]
	穸	(bộ huyệt 穴) truân-tịch 窀穸 = hố chôn người chết [huyệt], mả.	
	席	(bộ cân 巾) cái chiếu, chỗ ngồi; nhờ, nhân vì; bao-quát, cả, tất-cả.	1
	蓆	(bộ thảo 艹 [艸]) lớn. Có khi được dùng như tiến 薦 [= cỏ rơm cho súc-vật ăn; chiếu cói; dâng, tiến-cử, giới-thiệu]	
	寂	(bộ miên 宀) im, im-lặng, lặng-yên, lặng-lẽ. Tịch-liêu 寂寥 = vắng-vẻ lặng-lẽ.	
	籍 tạ	(bộ trúc 竹) sách-vở, sổ-sách; giẫm, xéo; đời-đời làm dân ở một chỗ; bao nhiêu của cải đều bị trở thành của công. Còn một âm tạ [= bừa-bãi. Lang-tạ 狼籍 [狼藉] = bừa-bãi, ngổn-ngang]	1
	藉	(bộ thảo 艹 [艸]) giẫm, xéo; cùng nghĩa với tịch 籍. Còn một âm tạ	

	tạ	[= cái chiếu; nhờ, mượn; khoan-dung; tên họ] [昔 tích = xưa, trước]	
	腊	(bộ nhục 月 [肉]) thịt khô	
	擗 phích	(bộ thủ 扌[手]) vỗ bụng. Cũng đọc là bịch. Còn một âm phích [= bẻ, bẻ ra, bửa ra]	N: 擗 bịch
	闢	(bộ môn 門) mở, mở cửa; mở-mang; khai-khẩn đất hoang, vỡ đất hoang làm ruộng trồng-cấy; bài-bác	
			Tiếc
			Tiệc
Tiêm	尖	(bộ tiểu 小) nhọn; nghĩ-ngợi; (nói-năng, văn-chương, tiếng-tăm) sắc-mắc; nơi để nghỉ-ngơi ăn-uống ở dọc đường.	1
	銛 thiểm	(bộ kim 金) sắc, nhọn; đồ binh-khi sắc nhọn; cái xiên cá. Còn một âm thiểm [= cái mai, cái thuổng]	
	鋟 tẩm	(bộ kim 金) cái dùi; nhọn. Còn một âm tẩm [= khắc]	
	湛 trạm đam thầm	(bộ thuỷ 氵[水]) ngâm. Còn một âm trạm [= sâu, dày; trong], một âm đam [= tên sông; vui] và một âm thầm (hay trầm) [= chìm] [甚 thậm = rất, lắm; nào]	
	漸 tiệm tiềm	(bộ thuỷ 氵[水]) ngâm, tẩm, thấm vào, chảy vào, tràn-vào, tiêm-nhiễm. Còn một âm tiệm [= dần-dần, lần-lần, từ-từ] và một âm tiềm [tiềm-tiềm = cao vòi-vọi] [斬 trảm = chém, dứt]	1
	暹 xiêm	(bộ nhật 日) (1) (mặt trời) mọc, loé lên. (2) tên nước. Còn gọi là nước Tiêm-la 暹羅. Cũng đọc là xiêm.	
			Tiêm [= chích], kim tiêm Tiêm-tất [= tươm-tất]

Tiếm	僭	(bộ nhân 亻 [人]) lấn quyền	
	譖 trấm	(bộ ngôn 言) cùng nghĩa với tiếm 僭. Còn một âm trấm [= vu vạ, gièm, gièm-pha]	
Tiềm	潛	(bộ thuỷ 氵 [水]) cất kín, giấu, ở ẩn, ngầm, lặn dưới nước. Tiềm-tàng 潛藏 = ngầm chứa ở bên trong. Tiềm-thuỷ-đĩnh 潛水艇 = tàu ngầm, tầu ngầm.	
	漸 tiệm tiêm	(bộ thuỷ 氵 [水]) tiềm-tiềm 漸 漸 = cao vòi-vọi. Còn một âm tiệm [= dần-dần, lần-lần] và một âm tiêm [thấm vào, chảy vào, tràn-vào]	
	灊	(bộ thuỷ 氵 [水]) tên đất.	
			Tiềm-tiệm, mì vịt tiềm
Tiệm	彡 sam	(bộ sam 彡) tiệm-tả 彡姐 = tên họ của giống người Khương thủa xưa. Còn một âm sam.	
	漸 tiêm tiềm	(bộ thuỷ 氵 [水]) dần-dần, lần-lần, từ-từ. Còn một âm tiêm [= thấm vào, chảy vào, tràn-vào] và một âm tiềm [tiềm-tiềm = cao vòi-vọi] [斬 trảm = chém, dứt]	1
	塹	(bộ thổ 土) cái hào (chung quanh thành)	
	嶄	(bộ san [hay sơn] 山) cao ngất, rất mực. Tiệm-tân 嶄新 = rất mới.	
			Tiệm [= hiệu], tiệm ăn, tiềm-tiệm..
Tiên	仙	(bộ nhân 亻 [人]) người không bao giờ chết; xu, đồng xu. [山 san, sơn = núi]	1
	僊	(bộ nhân 亻 [人]) như tiên 仙	
	秈	(bộ hoà 禾) tên một thứ lúa, thóc, gạo	
	籼	(bộ mễ 米) như tiên 秈	

	戔 tàn	(bộ qua 戈) nhỏ, hẹp, nhỏ-nhặt, hẹp-hòi. Tiên-tiên 戔戔 = nhỏ-nhặt, hẹp-hòi. Còn một âm tàn [như tàn 殘 [= tàn-ác; giết; cái gì còn thừa lại, gần hết; thiếu]	
	淺 thiển	(bộ thuỷ 氵 [水]) tiên-tiên 淺淺 = nước chảy nhanh, nước chảy ve-ve. Còn một âm thiển [= nông].	
	濺 tiễn	(bộ thuỷ 氵 [水]) (nước) tung-toé. Tiên-tiên 濺濺 = nước chảy nhanh, nước chảy ve-ve. Còn một âm tiễn [= vẩy ướt] [賤 tiện = hèn, hèn-hạ]	
	箋	(bộ trúc 竹) cuốn sách có chua rõ ý của người trước; thư-từ; một lối văn viết cho cấp trên. Hoa-tiên 花箋 = một thứ giấy đẹp và tốt để viết thư.	
	牋	(bộ phiến 片) như tiên 箋 [giấy ghi-chép, giấy viết thư; thư-từ]	
	椾	(bộ mộc 木) như tiên 牋, 箋 [前 tiền = trước, cái trước]	
	煎 tiễn	(bộ hoả 灬 [火]) nấu, sắc, đun lâu cho chất nước đặc hơn. Còn một âm tiễn [= ngâm].	
	先 tiến	(bộ nhân 儿) trước, trước hết (tất-cả); người đã khuất, người đã chết, khuất, xưa. Còn một âm tiến [= làm trước]	1
	鮮 tiển	(bộ ngư 魚) cá tươi; tươi; cá-thịt tươi [mới làm]; ngon, thơm-ngon; tốt-đẹp. Còn một âm tiển [= ít].	
	鱻	(bộ ngư 魚) như tiên 鮮 [= cá tươi; tươi; cá-thịt tươi [mới làm]; ngon, thơm-ngon; tốt-đẹp]	
	涎 diện duyên	(bộ thuỷ 氵[水]) dãi, nước dãi, nước bọt. Còn một âm diện [diện-diện 涎涎 = bóng-nhoáng]. Quen đọc là duyên. [延 duyên = kéo dài]	

	姍 san	(bộ nữ 女) tiên-tiên 姍姍 = dáng người (con gái) tha-thướt. Còn một âm san [san-tiếu 姍笑 = chê-cười.]	
	飆	(bộ phong 風) gió giật, gió táp, gió lớn.	
	鞭	(bộ cách 革) roi; roi đánh ngựa; roi sắt. Thiết-tiên 鐵鞭 = roi sắt.	
	韉	(bộ cách 革) cái đệm lót yên ngựa	
	鬋	(bộ tiêu 髟) tóc mai (đàn bà con gái) buông dài xuống	
	湔	(bộ thuỷ 氵[水]) gột, rửa; tên sông. [前 tiền = trước, cái trước]	
	蹮	(bộ túc 足) biên-tiên 蹁蹮 = quanh-co	
Tiến	進 tấn	(bộ sước 辶[辵]) tiến lên, dẫn-dắt lên, dâng. Cũng đọc là tấn.	1
	先 tiên	(bộ nhân 儿) làm trước. Còn một âm tiên [= trước; người đã chết]	
	栫	(bộ ngưu 牛) nhà nghiêng (ngả, lệch) làm cho ngay lại; lấy đất đá đắp ngăn nước	
	洊	(bộ thuỷ 氵[水]) lại lần nữa. [存 tồn = còn]	
	荐	(bộ thảo 艹 [艸]) hai lần; tiến-cử [như tiến 薦]	
	薦 trãi	(bộ thảo 艹 [艸]) cỏ rơm cho súc-vật ăn; chiếu cói; dâng, tiến-cử, giới-thiệu. Cũng đọc là trãi.	1
Tiễn	箭	(bộ trúc 竹) cái tên (để bắn cung, nỏ) [前 tiền = trước, cái trước]	
	濺 tiên	(bộ thuỷ 氵[水]) vẩy ướt Còn một âm tiên [= (nước) tung-toé. Tiên-tiên 濺濺 = nước chảy nhanh, nước chảy ve-ve.] [賤 tiện = hèn, hèn-hạ]	
	錢 tiền	(bộ kim 金) cái thuởng. Còn một âm tiền [= tiền, đồng tiền; đồng	

		cân]	
	踐	(bộ túc 足) giẫm, xéo; để chân tới, bước lên; noi, theo; đúng ý, xứng; hàng-lối; thực-hành. Tiễn-tộ 踐阼 = lên ngôi vua.	
	餞	(bộ thực 食) rượu tiễn đưa. Tiễn-biệt 餞别 = tiễn-đưa, đưa người (đi xa) để tỏ lòng nhớ-tiếc.	1
	翦	(bộ vũ 羽) cái kéo; cắt, xén; phát sạch; nông; nhạt [lạt] [như tiễn 剪]	
	剪	(bộ đao 刀) như tiễn 翦	
	譾	(bộ ngôn 言) nông-nổi, hẹp-hòi. [淺 thiển = nông;	
	煎 tiên	(bộ hoả 灬 [火]) ngâm. Còn một âm tiên [= nấu, sắc, đun lâu cho chất nước đặc hơn]	
Tiền	前	(bộ đao 刂 [刀]) trước, cái trước; bước lên trước [tiến lên]	1
	歬	(bộ chỉ 止) như tiền 前	
	錢 tiễn	(bộ kim 金) tiền, đồng tiền; đồng cân [một phần mười của một lạng]. Ngân-tiền 銀錢 = tiền-bạc. Còn một âm tiễn [= cái thuổng]	
Tiển	洒 tẩy sái	(bộ thuỷ 氵[水]) tiển-nhiên [sái-nhiên] 洒然 = sửng-sốt, giật mình, hoảng-sợ. (Cũng đọc là sái.) Còn một âm tẩy [= gột-rửa, giặt, rửa [như tẩy 洗]] và một âm sái [= vẩy nước, rơi-vãi; tên họ] [西 tây, tê = phía tây]	
	洗 tẩy	(bộ thuỷ 氵[水]) rửa chân; sạch-sẽ. Còn một âm tẩy [=gột-rửa, giặt, rửa, gội; hết nhẵn] [先 tiên = trước; người đã chết]	1
	筅	(bộ trúc 竹) cái chổi; cái chổi tre để rửa nồi chõ.	
	箲	(bộ trúc 竹) tiển-chửu 箲帚 [筅帚] cái chổi để rửa nồi chõ.	

	跣	(bộ túc 足) đi chân không.	
	銑	(bộ kim 金) gang [kim-khí]	
	鮮 tiên	(bộ ngư 魚) ít. Còn một âm tiên [= tươi, cá tươi, cá-thịt tươi]	
	尟	(bộ tiểu 小) như 鮮	
	癬	(bộ nạch 疒) ghẻ-lở, hắc-lào	
	蘚	(bộ thảo 艹 [艸]) rêu	
	戩	(bộ qua 戈) rất, hết; phúc	
	燹	(bộ hoả 火) lửa lan ra; đốt-phá tan-hoang	
	獮	(bộ khuyển 犭[犬]) đi săn vào mùa thu; giết.	
Tiện	便	(bộ nhân 亻 [人]) dễ-dàng và thuận-lợi, không gặp khó-khăn; cái gì làm cho mình được yên và dễ-dàng [更 canh = đổi, thay; cánh = thêm, lại thêm]	1
	賤	(bộ bối 貝) hèn, hèn-hạ, khinh-rẻ, khinh-bỉ; hèn-mọn [lời nói nhún-nhường]. Tiện-nhân 賤人 = người hèn-hạ, con người hèn-hạ. Tiện-nữ 賤女 = (đứa) con gái (hèn-mọn) của tôi	1
	羨	(bộ dương 羊) tham-muốn, ham-muốn, ham-thích; thừa, dư; tên họ. (Trần Văn Chánh, 2001, tr. 1613, đọc: tiễn)	
			Tiêng-tiếc
			Tiếng
Tiếp	接	(bộ thủ 扌[手]) liền, liền nhau, nối, nối-tiếp; hội-họp; tiếp-đãi; gần; thấy, nhận được. Trực-tiếp 直接 = đến tận nơi tận mặt để gặp để nói; tiếp-xúc thẳng, thẳng	1

		[không vòng-vo, không qua trung-gian]	
	楫	(bộ mộc 木) cái mái chèo. [咠 trong tiếp 楫 tập 戢,緝,輯,葺..	
	檝	(bộ mộc 木) như tiếp 楫 [= cái mái chèo]	
	爕	(bộ hoả 火) hoà, điều-hoà, hài-hoà, hoà-hợp	
	浹	(bộ thuỷ 氵[水]) (1) thấm vào, ướt đẫm; thấu suốt. (2) quanh hết một vòng, quanh khắp một vòng, (3) tiếp-hợp 浹洽 = hoà-hợp	
Tiệp	啑 xiệp	(bộ khẩu 口) tiệp-huyết 啑血 = cắt máu ăn thề, uống máu ăn thề. Còn một âm xiệp [= (chim, cá) mổ, đớp]	
	婕	(bộ nữ 女) tiệp-dư 婕妤 = một chức quan đàn bà.	
	倢	(bộ nhân 亻 [人]) như tiệp 婕	
	捷	(bộ thủ 扌[手]) đánh được, đánh thắng, chiến-thắng, thắng trận; nhanh; (đường) tắt.	
	睫	(bộ mục 目) lông mi. Mi-tiệp 眉睫 = gần, rất gần [như lông mày với lông mi] [眉 mi = lông mày]	
	箑	(bộ trúc 竹) cái quạt.	
	屧	(bộ thi 尸) guốc, cái guốc.	
	躞	(bộ túc 足) cái trục (xe); đi. Điệp-tiệp 蹀躞 = (dáng đi) lững-thững.	
Tiết	卩	(bộ tiết 卩[bộ 26, 2 nét]) chữ tiết 節 ngày xưa.	
	節	(bộ trúc 竹) đốt tre, đốt cây, đốt xương, đốt	
	泄	(bộ thuỷ 氵[水]) lộ ra, để lộ ra, tiết ra, xì ra, tuôn ra, trút ra, tiết-lộ, phát-tiết; nhờn-láo, khinh-nhờn, coi thường, nhăn-nhở.	

	洩 duệ	(bộ thuỷ 氵[水]) lộ ra, để lộ ra, tiết ra, xì ra, tuôn ra, tiết-lậu.. [như tiết 泄]. Còn một âm duệ [= vui-vẻ hả-hê] [曳 曳 duệ = kéo, dắt; mệt]	N: 洩 dáy [dơ-dáy]
	絏	(bộ mịch 糸) cương ngựa; thừng; trói-buộc [như tiết 紲, 緤]	
	紲	(bộ mịch 糸) cương ngựa; thừng; trói-buộc [như tiết 絏, 緤]	
	緤	(bộ mịch 糸) cương ngựa; thừng; trói-buộc [như tiết 絏, 紲]	
	契 khế khiết khất	(bộ đại 大) tên người. Còn một âm khế [= viết giấy để làm tin, văn-tự, văn-khế. (2) ý-chí hợp nhau, ăn ý nhau. (3) đồ dùng để bói], một âm khiết [= xa-cách. Khiết-khoát 契闊 = nhọc-nhằn (cũng đọc là khế-khoát)] và một âm khất [Khất-đan 契丹 = tên nước ngày xưa]	N: 契 khế, khiết, khít, khịt
	楔	(bộ mộc 木) cái ngạch cửa; cái nêm, cái chêm; chống-đỡ.	
	枻 duệ	(bộ mộc 木) dụng-cụ để làm cho nỏ ngay và cân. Còn một âm duệ [= cái mái chèo]	
	薛	(bộ thảo 艹 [艸]) tên cỏ; tên nước ngày xưa; tên họ.	
	辥	(bộ tân 辛) như tiết 薛	
	癤	(bộ nạch 疒) rôm sảy	
	褻	(bộ y 衣) áo lót mình; suồng-sã, sàm-sỡ, khinh-nhờn, không còn nể-sợ nữa.	
	屑	(bộ thi 尸) mạt, vụn, vụn-vặt, nhỏ-nhặt; khinh-thường; sạch; thèm, đáng kể. Bất-tiết 不屑 = chẳng thèm, không thèm, chẳng đáng kể	
			Cắt tiết, cháo tiết
Tiệt	截	(bộ qua 戈) cắt, cắt đứt, cưa; khúc, đoạn, quãng; chặn, đánh chặn đường; chấm-dứt. Tiệt-nhiên 截然	

		= rõ-ràng, rành-rành, hoàn-toàn, phân-biệt rõ-ràng đâu ra đấy	
	蠘	(bộ trùng 虫) một loại cua lớn.	
Tiêu	髟 bưu	(bộ tiêu 髟 [bộ 190, 10 nét]) tóc dài thật dài, tóc dài lượt-thượt. Cũng đọc là bưu.	
	杓 thược	(bộ mộc 木) chuôi sao bắc-đẩu; gạt ra, kéo ra; trói-buộc. Còn một âm thược [= cái thìa, cái môi {muôi}]	
	椒	(bộ mộc 木) tên cây có hạt thơm và cay, cho vào đồ ăn để thêm mùi-vị; đỉnh núi.	1
	簫	(bộ trúc 竹) cái sáo (thổi dọc) [Địch 笛 = cái sáo (thổi ngang)]	
	蕭	(bộ thảo 艹 [艸]) (1) (ngựa) hí; (gió thổi) vù-vù, vi-vu..; (lá rơi) ào-ào. Mã tiêu-tiêu 馬蕭蕭 = ngựa hí vang. (2) buồn-bã, rầu-rĩ, thâm-trầm. Tiêu-điều 蕭條 = buồn tênh, buồn-bã.	
	瀟	(bộ thuỷ 氵 [水]) tên sông; chỗ nước sâu và trong. Tiêu-tiêu 瀟瀟 = mưa gió.	
	翛 dựu	(bộ vũ 羽) tiêu-tiêu 翛翛 = (lông chim) tơi-tả; (tiếng động) vi-vu, vi-vút, ào-ào.. [như tiêu-tiêu 蕭蕭] [(Thiều-Chửu) ấp cánh, lông che kín. (Nguyễn-Văn-Khôn) (Chim) Xoè cánh ra nghỉ. (Trần Văn Chánh) Lông vũ tàn lụi; tả tơi, tan tác. (*Từ Nguyên* 辭源) 鳥羽破敝貌。象聲詞。猶 "蕭蕭"] Còn một âm dựu [= vội-vã, vội-vàng]	
	熛 phiêu phiếu	(bộ kì [hay thị] 示) lửa lém, lửa bay. Còn một âm phiêu [= nhẹ-nhàng, nhanh] và một âm phiếu [= phiếu, tem, vé, hoá-đơn, giấy bạc, tiền giấy, tiền-bạc]	

	肖 tiếu	(bộ nhục 月 [肉]) suy-vi, mất-mát, thất-tán. Còn một âm tiếu [= giống, như]	
	哨 tiếu sáo	(bộ khẩu 口) méo miệng. Cũng đọc là tiếu. Còn một âm sáo [sáo-tử 哨子 = cái còi; một đơn-vị trong quân-ngũ đời nhà Thanh, gồm một trăm người]	
	宵	(bộ miên 宀) đêm, đêm-tối; nhỏ-bé, hèn-mọn. Trung-tiêu 中宵 = nửa đêm. Tiêu-trung 宵中 = nửa đêm.	
	消	(bộ thuỷ 氵[水]) tan, tan đi, tan mất, mất đi, mất hết, mòn hết; bỏ, bỏ đi. Tiêu-hoá 消化 = tan đi và chuyển-biến; làm đồ ăn tan đi và trở thành chất nuôi-dưỡng cơ-thể. Tiêu-tức 消息 = tan mất đi và thêm lên; xuống rồi lại lên, lên rồi lại xuống; lên-lên xuống-xuống; tin-tức	1
	霄	(bộ vũ 雨) sương mù, mây; khoảng trời cao; cùng nghĩa với tiêu 消 [= tan, tan đi] và tiêu 宵 [= đêm]	
	硝	(bộ thạch 石) một thứ đá trong-suốt, cháy nhanh và mạnh, dùng làm thuốc súng thuốc pháo..	
	綃	(bộ mịch 糸) lụa sống	
	逍	(bộ sước 辶[辵]) đi đây đi đó, đi lang-thang. Tiêu-dao 逍遙 = đi đây đi đó một cách thảnh-thơi, không bị vướng-mắc chuyện đời.	1
	銷	(bộ kim 金) tan đi, (chất kim) chảy ra, mòn hết; tiêu-tan, tiêu-trừ; bán, bán chạy.	
	焦 tiều	(bộ hoả 灬 [火]) cháy, cháy bỏng, cháy sém; giòn, nỏ; khét, mùi lửa; mạng mỡ; lo-buồn. Tam-tiêu 三焦 = ba mạng mỡ. Còn một âm tiều [cùng nghĩa với tiều 憔 [= hốc-	

		hác, khổ-đau]	
	噍 tiếu tưu	(bộ khẩu 口) buồn-khổ, chua-sót. Còn một âm tiếu [= nhai, nhấm, cắn] và một âm tưu [chù-tưu 啁噍 = tiếng kêu của chim én {chim yến}, chim sẻ]	
	蕉	(bộ thảo 艹 [艸]) chuối; gai sống. Ba-tiêu 芭蕉 = cây chuối. Hương-tiêu 香蕉 = cây chuối. Cam-tiêu 甘蕉 = cây chuối. Tiêu-bố 蕉布 = vải gai	
	僬	(bộ nhân 亻 [人]) tiêu-nghiêu 僬僥 = người lùn.	
	鷦	(bộ điểu 鳥) tiêu-liêu 鷦鷯 = chim ri, chim hồng-tước, chim quanh-quách, chim chiền-chiện	
Tiếu	笑	(bộ trúc 竹) cười; cười chê, chê-cười. Đàm-tiếu 談笑 = bàn-tán chê-cười.	1
	咲	(bộ khẩu 口) cười, cười chê [như tiếu 笑]	
	肖 tiêu	(bộ nhục 月 [肉]) giống, như. Còn một âm tiêu [= suy-vi, mất-mát, thất-tán.]	
	俏	(bộ nhân 亻 [人]) giống, đẹp	
	哨 tiêu sáo	(bộ khẩu 口) méo miệng. Cũng đọc là tiêu. Còn một âm sáo [sáo-tử 哨子 = cái còi; một đơn-vị trong quân-ngũ đời nhà Thanh, gồm một trăm người]	
	誚	(bộ ngôn 言) nói mát	
	譙 tiều	(bộ ngôn 言) mắng qua-loa, trách-mắng qua-loa, nói nhẹ mấy câu. Còn một âm tiều [= cái chòi cao ở trên thành]	
	噍 tiêu tưu	(bộ khẩu 口) nhai, nhấm, cắn. Còn một âm tiêu [= buồn-khổ, chua-sót] và một âm tưu [chù-tưu 啁噍 = tiếng kêu của chim én {chim	

		yến}, chim sẻ]	
	醮	(bộ dậu 酉) uống rượu; (sư, thày pháp, đạo-sĩ) lập đàn cầu-cúng	
	釂	(bộ dậu 酉) uống cạn rượu	
	蘸 trám	(bộ thảo 艹 [艸]) chấm vào nước, thấm nước, thấm nước cho ướt. Cũng đọc là trám.	
Tiễu	勦	(bộ lực 力) chặn; dẹp, đánh dẹp; hớt lấy [của người hớt lấy làm của mình], ăn cắp.	1
	剿	(bộ đao 刂 [刀]) chặn; dẹp, đánh dẹp; hớt lấy [của người hớt lấy làm của mình], ăn cắp [như tiễu 勦] Tiễu-trừ 剿除 = đánh dẹp cho hết hẳn	
	峭	(bộ san [hay sơn] 山) (cao) chót-vót; (tính) nóng-nảy.	
	悄 thiểu	(bộ tâm 忄 [心]) lo, lo-buồn, buồn-rầu; lặng-yên, im-lặng; khẽ. Cũng đọc là thiểu.	
Tiều	焦 tiêu	(bộ hoả 灬 [火]) hốc-hác [cùng nghĩa với tiều 憔]. Còn một âm tiêu [= cháy, cháy bỏng, cháy sém; giòn, nỏ; khét, mùi lửa; mạng mỡ; lo-buồn]	
	憔	(bộ tâm 忄 [心]) hốc-hác. Tiều-tuy 憔悴 = hốc-hác; có dáng-vẻ khổ-đau, tàn-tạ, thảm-hại; dáng-vẻ của một người khổ-đau, tàn-tạ, trông tội-nghiệp, đáng thương	1
	顦	(bộ hiệt 頁) như tiều 憔	
	譙 tiếu	(bộ ngôn 言) cái chòi cao ở trên thành. Còn một âm tiếu [= mắng qua-loa, trách-mắng qua-loa]	
	樵	(bộ mộc 木) củi; kiếm củi, lấy củi, đốn củi; đốt cháy. Tiều-phu 樵夫 = người kiếm củi, người đốn củi, người (vào rừng) lấy củi.	1

	瞧	(bộ mục 目) xem, coi, nhìn, trông; nhìn trộm, nhìn lén.	
	礁	(bộ thạch 石) đá ngầm (ở trong nước, ở sông, ở biển {bể})	
	湫	(bộ thuỷ 氵[水]) xem tiểu 湫 [= đất trũng, đất lõm]	
Tiểu	小	(bộ tiểu 小 [bộ 42, 3 nét]) nhỏ, bé, hẹp-hòi, khinh-thường, coi thường; nàng hầu. Tiểu-nhân 小人 = người nhỏ-mọn hẹp-hòi; người nhỏ-nhen, hèn-kém; người nên coi thường không nên kính-nể.	
	筱	(bộ trúc 竹) (1) tre nhỏ, trúc nhỏ [như tiểu 篠] (2) nhỏ, bé [như tiểu 小] [dùng để đặt tên]	
	篠	(bộ trúc 竹) tre nhỏ, trúc nhỏ [như tiểu 筱]	
	湫 tiều tưu	(bộ thuỷ 水) đất trũng, đất lõm. Có người đọc là tiều. Còn một âm tưu [= cái ao; mát rượi {mát rợi}; tên sông]	
	謏 tẩu	(bộ ngôn 言) nhỏ, bé. Còn một âm tẩu [= rủ-rê, dỗ-dành, dụ-dỗ, quyến-rũ] [諛 du = nịnh-hót]	
			Tim, tim-nghỉm, tim-tím..
			Tím, tim-tím
			Tìm, tìm-tòi
			Tin, tin-cẩn, tin-tức..
Tín	信	(bộ nhân 亻 [人]) tin, chẳng nghi-ngờ; dấu hiệu để làm tin; tin-tức; tên một thứ đá độc. Thư-tín 書信 = thư cho biết tin-tức, thư hỏi thăm, thư	1
	囟	(bộ vi 囗) cái thóp (ở đỉnh đầu)	
			Tĩn nước mắm
Tinh	幷	(bộ can 干) hợp, gồm; tên đất. [並 tịnh = gồm, đều; có khi viết như tinh 幷]	

	狌 tính	(bộ khuyển 犭[犬]) con chồn, con li. Có khi dùng cùng nghĩa với tinh 猩 [tinh-tinh = đười-ươi, con đười-ươi]. Cũng đọc là tính.	
	猩	(bộ khuyển 犭[犬]) tinh-tinh 猩猩 = đười-ươi; con đười-ươi.	
Tính, tánh	姓	(bộ nữ 女) họ, tên họ. Bách-tính [bách-tánh] 百姓 = trăm họ, dân thường, thứ dân, dân chúng	1
	性	(bộ tâm 忄[心]) nết, tính-nết, tính tự-nhiên [do trời phú cho mỗi người]; tánh-chất, đặc-tánh; giống (trai, gái, đực, cái) [giới-tính]. Tính-mệnh [tánh-mạng] 性命 = mạng sống, tính-mạng	1
Tính	倂	(bộ nhân 亻[人]) cùng, đều	
	併	(bộ nhân 亻[人]) như tính 倂 [= cùng, đều]	
	狌	(bộ khuyển 犭[犬]) con chồn, con li. Cũng đọc là tinh.	
	請	(bộ ngôn 言) mời. Quen đọc là thỉnh. Tính khách [Thỉnh khách] 請客 = mời khách. Còn một âm thỉnh [= hỏi thăm, hỏi; xin, xin chỉ bảo, xin ban khen, xin tạ-tội; bảo]	

Tĩnh (dấu ngã ~)	靜	(bộ thanh 青) ngược lại với động [動]; yên-ổn, yên-lặng, yên-tĩnh, không có tiếng động, không bị phá rối. Tĩnh-mịch 靜謐 = yên-lặng vắng-vẻ. Tĩnh-toạ 靜坐 = ngồi nhắm mắt ở một nơi yên-lặng để tập-trung tư-tưởng suy-nghĩ về một chân-lí hay là một sự thật nào đó.	1
	睜 tranh	(bộ mục 目) mở mắt; lườm; trợn mắt. Cũng đọc là tranh. [爭 tranh = giành, cãi-cọ] [睛 [mục 目 + thanh 青] tình = con ngươi]	
	竫	(bộ lập 立) giống người nhỏ bé; chọn, chọn-lựa; cùng nghĩa với tĩnh 靜 [= yên-ổn, yên-lặng]	
	靖	(bộ thanh 青) (1) yên; làm cho yên; cùng nghĩa với tĩnh 靜 [= yên-ổn, yên-lặng] An-tĩnh 安靖 = yên-lặng. (2) mưu, trị, thu-xếp, sắp-đặt; nghĩ	
Tình (dấu huyền ˋ)	情	(bộ tâm 忄 [心]) tình, sự gắn-bó thương-yêu giữa con người với nhau; sự rung-động trước một cái gì đó (có thể là người, vật, cảnh-vật, hoàn-cảnh..) Nhân-tình 人情 = tình con người, tình người. Tình-nhân 情人 = người yêu, người tình, bồ	1
	晴	(bộ nhật 日) tạnh, tạnh mưa, hết mưa	N: 晴 tạnh (cùng nghĩa)
	睛	(bộ mục 目) con ngươi. [睜 tĩnh, tranh = mở mắt; lườm; trợn mắt]	
Tỉnh (dấu hỏi ˀ)	井	(bộ nhị 二) giếng; rành-mạch; tên sao	1
	穽 tịnh	(bộ huyệt 穴) hố, cái hố, bẫy, cạm-bẫy [như tịnh 阱]. Còn đọc là tịnh.	
	省	(bộ mục 目) một đơn-vị hành-	1

		chính lớn trong một nước [tỉnh gồm có nhiều huyện], xem-xét, coi-xét; thăm-hầu; dè, dè-dặt, tằn-tiện	
	醒	(bộ dậu 酉) tỉnh-táo, hết cơn mê, hết say, thức, không còn ngủ, không còn mê-muội; tỉnh-ngộ; làm cho thấy rõ.	1
Tịnh	淨	(bộ thuỷ 氵[水]) sạch, sạch-sẽ, tinh-nguyên, trống không, rỗng không, trống rỗng	1
	凈	(bộ băng 冫) như tịnh 淨 [凊 sảnh (bộ băng 冫) = mát]	
	並	(bộ nhất 一) ngang nhau, (tất cả) đều, cùng, gồm, gồm cả. Tịnh-lập 並立 = cùng đứng ngang nhau, đều đứng, tất cả đều đứng, cùng tồn-tại. [幷 tinh = hợp, gồm]	
	竝	(bộ lập 立) như tịnh 並	
	阱	(bộ phụ 阝[阜]) hố, cái hố, bẫy, cạm-bẫy.	
	穽 tỉnh	(bộ huyệt 穴) hố, cái hố, bẫy, cạm-bẫy [như tịnh 阱]. Còn đọc là tỉnh. [井 tỉnh = giếng]	
	靚	(bộ thanh 青) trang-sức, diện, trưng-diện, đẹp-đẽ, son-phấn	
			Típ [tiếng mượn]
			Tít mắt, ngủ tít, bay tít lên trời, rơi tít xuống đáy biển, tít-mù, tít-tắp.. Tít [tiếng mượn]
			Tịt, mù tịt, tịt ngòi..
			Tiu, tiu-nghỉu [tiu-nguỷu]
			Tíu, tíu-tít
			To
			Tó, búi tó
			Tò-he, tò-te, tò-mò, tò-vò..
			Tỏ

Toa	唆	(bộ khẩu 口) xúi làm	
	梭 thoa	(bộ mộc 木) (1) cái thoi dệt cửi. (2) một chức quan. Quen đọc là thoa.	
	蓑 thoa tuy	(bộ thảo 艹 [艸]) áo tơi, áo mưa; che-phủ. Cũng đọc là thoa. Còn một âm tuy [tuy-tuy 蓑蓑 = (hoa lá) rủ xuống]	
	莎 sa	(bộ thảo 艹 [艸]) cỏ gấu. Còn một âm sa [sa-kê 莎雞 = con giọt sành [một loại cào-cào]]	
			Toa, toa tàu, toa-rập, toa thuốc..
			Toa, toa tàu, toa-rập, toa thuốc..
			Toà
Toả	鎖	(bộ kim 金) cái vòng, cái khoá, xiềng-xích; phòng kín; che-lấp	
	鏁	(bộ kim 金) như toả 鎖	
	嗩	(bộ khẩu 口) toả-nột 嗩吶 = cái kèn nhỏ.	
	瑣	(bộ ngọc 玉) vụn-vặt, lẫn-lộn; bỉ-ổi; tiếng ngọc; sổ chép; cùng nghĩa với toả 鎖	
	璅	(bộ ngọc 玉) như toả 瑣 hay toả 鎖	
	剉	(bộ đao 刂 [刀]) chặt đứt	
	挫	(bộ thủ 扌[手]) bẻ; thất-bại nhỏ; âm-điệu rời-rạc; khuất-nhục	
	脞 thoả	(bộ nhục 月 [肉]) tùng-toả 叢脞 = tủn-mủn, nhỏ-nhặt, lặt-vặt, không có chí lớn. Cũng đọc là thoả.	
	莝	(bộ thảo 艹 [艸]) rơm, cỏ cho ngựa ăn	
	摧	(bộ thủ 扌[手]) phát cỏ. Còn một âm tồi [= bẻ gẫy; diệt hết]	
			Toả hương

Toạ	坐	(bộ thổ 土) ngồi; buộc tội; không nhọc-nhằn mà được; cố giữ; cùng nghĩa với toạ 座	1
	座	(bộ nghiễm 广) chỗ để ngồi, ngôi, toà; cái giá để đồ-đạc, bộ đồ.	N: 座 toà (cùng nghĩa)
			Toác, toác-hoác
			Toạc
Toái	碎	(bộ thạch 石) đập vụn; nhỏ-nhặt, nhỏ, mọn.	1
			Toài [= nhoài]
Toại	遂	(bộ sước 辶[辵]) thoả-thích, thoả-thuê {thoả-thê}, vừa ý; dở-dang; nhân, bèn; hết; lần-lữa; cái ngòi nhỏ; tiến lên, suốt. [逐 trục = đuổi, đuổi theo]	1
	隧	(bộ phụ 阝[阜]) đường hầm. Toại-đạo 隧道 = đường hầm, đường xuyên núi, đường chui qua núi.	
	燧	(bộ hoả 火) đồ lấy lửa thủa xưa; đốt lửa báo hiệu có giặc; bó đuốc	
Toan	酸	(bộ dậu 酉) chua; chất chua; đau ê, đau-xót, mủi lòng; học trò nghèo.	1
	痠	(bộ nạch 疒) đau ê, ê.	
	狻	(bộ khuyển 犭 [犬]) toan-nghê 狻猊 = sư-tử	
			Toan làm, toan-tính, mưu-toan, lo-toan..
Toán	算	(bộ trúc 竹) tính xem ít hay nhiều; con số (nhiều, ít); mưu-toan, tính xem sẽ làm gì	1
	筭	(bộ trúc 竹) như toán 算	
	筹	(bộ trúc 竹) như toán 算	
	祘	(bộ kì [hay thị] 示) như toán 算	
	蒜	(bộ thảo 艹 [艸]) tỏi.	N: 蒜 tỏi (cùng nghĩa)
Toàn	全	(bộ nhập 入) xong, đủ, (hết) tất cả, trọn-vẹn cả, toàn-vẹn. Toàn-quốc 全國 = cả nước.	

	泉 tuyền	(bộ thuỷ 水) suối, nguồn; tiền. Còn đọc là tuyền.	
	旋	(bộ phương 方) trở lại, quay lại; vụt chốc; đi đái, đi giải, đi tiểu. Toàn-phong 旋風 = gió lốc. Toàn-oa 旋 渦 = nước xoáy.	
	還 hoàn	(bộ sước 辶[辵]) quanh lại, quay lại [như toàn 旋]; nhanh-nhẹn; chóng. Còn một âm hoàn [= trở lại, trở về, về; trả, trả lại]	
	攢 toản	(bộ thủ 扌[手]) khoét, khoan, dùi [như toàn 鑽]. Còn một âm toản [= họp lại, gom-góp] [贊 tán = giúp, phụ-hoạ, cổ-xuý]	
	攅	(bộ thủ 扌[手]) như toàn 攢	
	鑽 toản	(bộ kim 金) (1) khoan, dùi, đâm. (2) chui, luồn; xuyên qua. (3) xét cho cùng nghĩa-lí, tìm-tòi. (4) toàn thạch 鑽石 [kim-cương-toàn 金剛鑽] = thứ đá rất cứng dùng để khắc [chạm] ngọc, thuỷ-tinh và để cắt kính {kiếng}. Còn một âm toản [= cái khoan, cái dùi]	
Toản	鑽 toàn	(bộ kim 金) cái khoan, cái dùi. Còn một âm toàn [= khoan, dùi, đâm; chui, luồn; xuyên qua; xét cho cùng nghĩa-lí, tìm-tòi] [贊 tán = giúp, phụ-hoạ, cổ-xuý]	
	攢 toàn	(bộ thủ 扌[手]) họp lại, gom-góp, tích góp. Còn một âm toàn [= khoét, khoan, dùi [như toàn 鑽]]	
	攅	(bộ thủ 扌[手]) như toản 攢	
	瓚	(bộ ngọc 玉) cái cốc (bằng ngọc) để rót rượu tưới xuống đất khi tế.	
	纘	(bộ mịch 糸) tiếp-tục, nối, nối theo việc làm của người trước chưa làm xong, làm tiếp công việc chưa xong của người trước.	

	趲	(bộ tẩu 走) chạy, đi nhanh. Toản-lộ 趲路 = đi đường	
	酇 tán	(bộ ấp 阝 [邑]) họp lại, tụ-họp. Còn một âm tán [= tên nước ngày xưa]	
	纂	(bộ mịch 糸) dây lụa đỏ; soạn, biên-soạn, biên-tập sách vở. Biên-toản 編纂 = biên-soạn, soạn (sách vở)	
			Toang, nói toang ra, vỡ toang, toang-hoang..
			Toáng, ba-toáng, chửi toáng..
Toát	撮	(bộ thủ 扌[手]) dúm lấy, gộp lại, rút lại, rút lấy, tóm lấy; tụ-họp. Toát-yếu 撮要 = rút lấy những cái cần, quan-trọng; tóm lấy những điểm chính; tóm-tắt những điểm chính của một nội-dung nào đó.	1
	嘬	(bộ khẩu 口) cắn, khoét. [最 tối = rất, tột-cùng]	N: 嘬 chối [chối-bỏ] tòi [tìm-tòi] (bộ khẩu 口 (ý) + tối 最 (âm)) [Ngẫu-nhiên trùng với toát 嘬]
			Toát mồ-hôi
			Tóc
			Tọc-mạch
			Toe
			Toé
			Toẽ
			Toè
			Toẻ
			Toen-hoẻn
			Toèn-toẹt
			Toét
			Toẹt, toèn-toẹt, huỵch-toẹt
			Toi, toi công, toi cơm, toi mạng, gà toi..
			Lòi-tói
			Tõi [= tìm bắt]
			Tòi ra, tìm-tòi
			Tõi, tỏi gà, tỏi tây, củ tỏi..

			Tom-góp, tom-ngỏm
			Tóm, tóm-bắt, tóm-tắt..
			Tòm, tòm-tõm, tòm-tem
			Ton-hót, ton-tả, ton-ton
			Tòn-ten, tòn-teng
			Tỏn-tỏn [= tỏng-tỏng]
			{tọn} [= trọn]
			Tong-tả, tong-tong, tong-tỏng, tong-teo..
Tòng, tùng	從 tụng túng tung thung	(bộ xích 彳) theo, nghe theo; từ đâu (ra), từ đâu (mà); làm việc, đi [đặt mình vào công việc đó]. Còn một âm tụng [= người đi theo, đi theo hầu, người tuỳ-tùng; chức phó [không phải là chính]; người phạm tội nhưng không phải là kẻ chủ-mưu], một âm túng [= buông-thả [như túng 縱]], một âm tung [= dọc, bề dọc [như tung 縱]] và một âm thung [thung-dung 從容 = thong-thả, thong-dong, thảnh-thơi, không bận-rộn]	1
	从	(bộ nhân 人) theo [như tòng, tùng 從]	
	叢	(bộ hựu 又) tụ-họp, tụ-tập, tập-họp, tập-hợp; um-tùm, rậm-rạp.	
	松	(bộ mộc 木) tên cây [một loại thông]	
			Tòng-tọc, tỏng-tòng-tong..
			Tọng
			Toòng-teng
			Tóp, tóp-tép, tóp-tọp..
			Tọp hẳn đi
			Tót, leo tót lên cây, bò tót..
			Tọt
Tô	穌	(bộ hoà 禾) (1) lấy; sống lại [như tô 蘇] (2) Da-Tô 耶穌 = tên Chúa Cứu-Thế, bây giờ gọi là Giê-Su.	
	蘇	(bộ thảo 艹 [艸]) (1) sống lại, chết rồi sống lại; đang khổ-cực mà	1

		được dễ chịu hơn. (2) tên đất. (3) tử-tô 紫蘇 = cây tía-tô.	
	甦	(bộ sinh 生) sống lại.	
	囌	(bộ khẩu 口) nói nhiều. Lỗ-tô 嚕囌 = nói nhiều, lải-nhải	
	租	(bộ hoà 禾) thuế ruộng; cho thuê, cho mướn.	
	酥	(bộ dậu 酉) (1) váng sữa, bơ. (2) món ăn nhào dầu với bột [bánh xốp, bánh bông lan]. (3) đồ-tô 酴酥 = tên một thứ rượu	
			Tô-hô
Tố	素	(bộ mịch 糸) tơ trắng; trắng nõn; mộc-mạc; không, không làm mà hưởng lộc; chỗ quen cũ; ăn chay, ăn rau ăn dưa. Tố-tâm 素心 = lòng trong-sạch, mộc-mạc. [Dễ lẫn với tác 索 (bộ mịch) = dây tơ, tan-tác] [huân 葷 = ăn mặn]	
	嗉	(bộ khẩu 口) cái diều của loài chim (gà vịt).	
	膆	(bộ nhục 月 [肉]) cái diều của các giống thú, như tố 嗉	
	愫	(bộ tâm 忄 [心]) tình thực, tình thật, chân-tình.	
	做	(bộ nhân 亻 [人]) làm.	
	塑	(bộ thổ 土) đắp tượng	
	愬 sách	(bộ tâm 心) mách-bảo. Còn một âm sách [= sợ-hãi]	
	遡	(bộ sước 辶[辵]) ngoi lên, ngược dòng ngoi lên, bơi ngược dòng; tìm-tòi; mách-bảo, tố-cáo.	
	溯	(bộ thuỷ 氵[水]) ngoi lên, ngược dòng ngoi lên; nhớ lại những gì đã qua.	1
	泝	(bộ thuỷ 氵[水]) ngoi lên, ngược	

		dòng ngoi lên [như tố 溯]	
	訴	(bộ ngôn 言) cáo, mách; gièm, chê.	
Tồ	徂	(bộ xích 彳) đi; chết mất; đến kịp	
	殂	(bộ đãi 歹) chết	
			Tồ-tồ
Tổ	祖	(bộ kì [hay thị] 礻 [示]) ông, bố của bố mình, cha của cha mình; ông bà tổ-tiên	
	組	(bộ mịch 糸) dây thao; liên-lạc, hợp lại, nhóm.	1
	駔 tảng	(bộ mã 馬) cùng nghĩa với tổ 組. Còn một âm tảng [= ngựa khoẻ]	
Tộ	祚	(bộ kì [hay thị] 示) phúc; lộc, tiếp nối sự thịnh-vượng; năm. [Dễ lẫn với tác 作 (bộ nhân) = làm, làm nên, nhấc lên]	
	胙 tạc	(bộ nhục 月 [肉]) thịt chia phần (sau khi tế xong); báo-đáp; phúc. Cũng đọc là tạc.	
	阼	(bộ phụ 阝 [阜]) (1) thềm phía đông [chỗ của người chủ (vua, quan) đứng để tiếp khách]. Tiễn-tộ 踐阼 = lên ngôi vua. (2) thịt chia phần (sau khi tế xong) [như tộ 胙]	
Tốc	涑	(bộ thuỷ 氵 [水]) tên sông.	
	觫	(bộ giác 角) sừng mới nhú ra. Hộc-tốc 觳觫 = sợ run lập-cập	1
	速	(bộ sước 辶 [辵]) nhanh, nhanh-chóng; độ nhanh; mời; vết chân hươu {hiêu}	1
	餗	(bộ thực 食) đồ ăn để trong cái vạc [cái đỉnh 鼎]	
Tộc	族 tấu	(bộ phương 方) loài, dòng, dòng-dõi; bụi (cây); 100 nhà. Còn một âm tấu [như tấu 奏 = tâu, cử nhạc]	1
			Tôi, chúng tôi

			Tôi, bầy tôi, tôi mọi.. Tôi, tôi vôi
Tối	最	(bộ viết 曰) rất, rất là; tột-cùng; hạng người giỏi.	1
	蕞	(bộ thảo 艹 [艸]) nhỏ tí, tí-ti, nhỏ tí-xíu	
	誶	(bộ ngôn 言) mắng-nhiếc; hỏi; bảo, mách; can, can-gián.	
	晬	(bộ nhật 日) đầy năm. Chu-tối 周晬 = trẻ con đầy năm, con nít được đúng một tuổi.	
	啐 thối	(bộ khẩu 口) cáu, cáu-gắt, gắt-gỏng. Còn một âm thối [= nếm]	
Tồi	摧 toả	(bộ thủ 扌[手]) bẻ gẫy; diệt hết, đánh tan, phá tan, phá vỡ; thương-đau, bi-thương. Tồi-tàn 摧殘 = giày-xéo, chà-đạp, tàn-phá, phá-hoại, làm hỏng. Còn một âm toả [= phát cỏ].	1 Tồi-tàn = hỏng nát, không còn gì, tàn-tệ, tan-hoang, tàn-tạ
Tội	罪	(bộ võng 罒 [网]) làm lầm, làm lầm đáng bị phạt, làm những gì không được phép làm, làm trái với những điều quy-định, làm không đúng bổn-phận, lỗi-lầm	1
	辠	(bộ tân 辛) như tội 罪 [= làm lầm, làm lầm đáng bị phạt..]	
			Tôm
			{tộm} [= trộm]
Tôn	飧 san sôn	(bộ thực 食) bữa chiều, bữa cơm chiều; đồ ăn chín, thức ăn nấu chín; cơm chan (với) nước. Cũng đọc là san và sôn.	
	孫 tốn	(bộ tử 子) cháu [con của con mình], chắt, chít; đẻ thêm ra [cây]; tên họ. Còn một âm tốn [= nhường, nhún-nhường [như tốn 遜]	1
	猻	(bộ khuyển 犭[犬]) hồ-tôn 猢猻 = khỉ, con khỉ	
	蓀	(bộ thảo 艹 [艸]) một thứ cỏ thơm.	

	尊	(bộ thốn 寸) coi trọng, kính-trọng; cao-quý; tiếng tôn-xưng; quan địa-phương của mình; tiếng chỉ loại [pho (tượng), cỗ (đại-bác); cái chén [như tôn 樽]. Tôn-xưng 尊稱 = cách nói cách gọi coi trọng [nể-vì, kính-trọng].	1
	樽	(bộ mộc 木) chén, cái chén, cái cốc	
	罇	(bộ phẫu 缶) chén, cái chén, cái cốc [như tôn 樽]	
	宗 tông	(bộ miên 宀) ông tổ sau ông tổ thứ nhất; ông tổ thứ hai; tổ-tiên; bè, phe, dòng, phái; chủ, chính; tiếng chỉ loại [món (hàng), vụ (kiện).. Có khi được dùng làm lời tên]. Ngày xưa đọc là tông.	
			Nhà mái tôn
Tốn	遜	(bộ sước 辶[辵]) nhún-nhường, nhũn-nhặn, nhún-thuận, khiêm-tốn; lẩn, trốn, lẩn-trốn, tự lánh đi, lánh mình; kém, kém hơn.	1
	孫 tôn	(bộ tử 子) nhún-nhường, nhũn-nhặn [như tốn 遜]. Còn một âm tôn [= cháu, chắt, chít; tên họ]	1
	巽	(bộ kỉ 己) tên một quẻ trong 8 quẻ (bát quái 八卦) có nghĩa là nhún-thuận, nhường, nhún-nhường [như tốn 孫,遜]	
	噀	(bộ khẩu 口) phun nước	N: 噀 sún (khẩu 口 (ý) [răng ở trong miệng] + tốn 巽 (âm gần giống)) [Ngẫu-nhiên trùng với tốn 噀]
			Tốn mất bao nhiêu tiền
Tỗn	撙	(bộ thủ 扌[手]) chạy theo, rảo theo; nén lại, đè-nén; cắt bớt đi, bẻ đi, bỏ đi; tụ lại [như tỗn 蹲]. Có người đọc là tổn (Nguyễn-Văn-Khôn, Trần Văn Chánh)	
	蹲	(bộ túc 足) tụ lại. Còn một âm tồn	

	tồn	[= một lối ngồi [ngồi xổm, ngồi chồm-hổm, ngồi xoạc đùi]; đứng hai đùi doạng ra cho người thấp xuống, trông gần giống như ngồi] (Nguyễn-Văn-Khôn, 1960, tr. 885: tôn; Trần Văn Chánh, 2001, tr. 1943: tồn)	
	鐏	(bộ kim 金) cái bịt bằng đồng [trông như đầu dùi] ở dưới cán mác	
	鱒	(bộ ngư 魚) tên cá [cá chầy, cá rói] (Trần Văn Chánh: tôn)	
Tồn	存	(bộ tử 子) còn [không bị mất], còn sống, tồn-tại; còn lại; giữ; chất-chứa, tích-trữ; để tâm, có ý, rắp tâm. Tồn-tại 存在 = còn, còn lại, chưa mất, đang có, đang hiện-hữu	1
	蹲 tỗn	(bộ túc 足) một lối ngồi [ngồi xổm, ngồi chồm-hổm, ngồi xoạc đùi]; đứng hai đùi doạng ra cho người thấp xuống, trông gần giống như ngồi. Còn một âm tỗn [= tụ lại] (Nguyễn-Văn-Khôn, 1960, tr. 885: tôn; Trần Văn Chánh, 2001, tr. 1943: tồn)	
Tổn	損	(bộ thủ 扌[手]) bớt; mất, thiệt-hại, làm hại, hại. Tổn nhân lợi kỉ 損人利己 = thiệt-hại cho người để lợi cho mình, hại người lợi mình, lợi mình hại người. Tổn-thất 損失 = mất-mát, thiệt-hại, thiệt-hại lớn.	1
Tông	宗 tôn	(bộ miên 宀) ông tổ sau ông tổ thứ nhất; ông tổ thứ hai; tổ-tiên; bè, phe, dòng, phái; chủ, chính; tiếng chỉ loại [món (hàng), vụ (kiện).. Có khi được dùng làm lời tên]. Ngày nay quen đọc là tôn.	1 [Con nhà tông chẳng giống lông cũng giống cánh]
	悰	(bộ tâm 忄[心]) vui-sướng, sung-sướng	
	棕	(bộ mộc 木) cây cọ, cây gồi, cây móc	

	棕	(bộ mộc 木) như tông 椶 [= cây cọ, cây gồi, cây móc]	
	淙	(bộ thuỷ 氵[水]) tông-tông 淙淙 = tiếng nước chảy	
	琮	(bộ ngọc 玉) thứ ngọc tám cạnh ở giữa có lỗ.	
	騣	(bộ mã 馬) bờm ngựa.	
	騌	(bộ mã 馬) như tông 騣 [= bờm ngựa]	
	綜 tổng	(bộ mịch 糸) dệt tơ này với tơ kia; họp cả lại [như tổng 總]. Cũng đọc là tổng (Thiều-Chửu: tống)	
Tống	宋	(bộ miên 宀) tên nước thủa xưa; tên một triều-đại ở bên Tàu.	
	送	(bộ sước 辶[辵]) đưa đi, tiễn, tiễn đi, tiễn-đưa, đưa-tiễn, tiễn chân; mang đi, áp-tải; đưa làm quà, đưa tặng, tặng.	1
	糉	(bộ mễ 米) bánh nếp.	
	粽	(bộ mễ 米) như tống 糉 [= bánh nếp]	
	綜	(bộ mịch 糸) xem tổng 綜 [= họp cả lại]	
			Tồng-ngồng, tồng-tộc Tồng-tộc [= tòng-tọc]
Tổng	綜 tông	(bộ mịch 糸) dệt tơ này với tơ kia; họp cả lại [như tổng 總]. Cũng đọc là tông (Thiều-Chửu: tống, tông)	
	總	(bộ mịch 糸) họp cả lại, nhóm, họp, tóm; đứng đầu, cầm đầu; tết (tóc), tết lại; cái trang-sức xe, ngựa; một đơn-vị hành-chính gồm một số làng	1
	捴	(bộ thủ 扌[手]) như tổng 總	
	揔	(bộ thủ 扌[手]) như tổng 總	
	摠	(bộ thủ 扌[手]) như tổng 總	

	縱 tung túng	(bộ mịch 糸) tổng-tổng 縱縱 = vội-vã, hấp-tấp. Còn một âm tung [= dọc] và một âm túng [= thả, tha (ra), buông-thả]	
			Tốp
Tốt	卒 tuất thốt	(bộ thập 十) lính, quân-lính. Còn một âm tuất [= trọn; rút cục; chết] và một âm thốt [= chợt, vội-vàng]	1
	倅 thối	(bộ nhân 亻 [人]) một đơn-vị trong quân đội vào đời Chu [Châu] bên Tàu gồm có một trăm (100) người lính. Còn một âm thối [= chức phó giúp việc quan]	
	捽	(bộ thủ 扌[手]) vuốt; cầm; đụng-chạm; nhổ lên	
	窣	(bộ huyệt 穴) ở trong hang vụt ra; xào-xạc, sột-soạt. Bột-tốt 勃窣 = đi lững-thững. Tất-tốt 窸窣 = (tiếng) xào-xạc [Thiều-Chửu: cái tiếng huyên-náo không yên]	
			Tốt xấu
			Tột
			Tơ
			Tớ, đầy-tớ Tớ [= tao]
			Tờ, tờ giấy, tờ lịch Im như tờ, lặng như tờ Tờ-mờ
			Tở, tở-mở
			Tợ, tương-tợ
			Tơi, áo tơi, tơi-bời, tơi-tả..
			Tới
			{tơm-tất} [= tươm-tất]
			Tởm
			Tớn-tác [= nhớn-nhác]
			Tởn
			Dữ-tợn
			Tớp
			Tợp
			{tợt} [= trợt, trượt]

Tu	須	(bộ hiệt 頁) đợi; cái gì cần, không thể thiếu được; vụt-chốc. Vô-tu 無須 = không cần. Tu-du 須臾 = chốc lát, giây lát, vụt chốc	
	嬃	(bộ nữ 女) chị gái	
	鬚	(bộ tiêu 髟) râu (cằm), cái gì đưa ra tua-tủa. Liên-tu 蓮鬚 = tua bông sen.	
	羞	(bộ dương 羊) đồ ăn ngon; dâng đồ ăn; xấu-hổ, thẹn-thùng	
	饈	(bộ thực 食) như tu 羞	
	修	(bộ nhân 亻 [人]) sửa, sửa cho hay cho tốt; dài. Tu-thân 修身 = sửa mình	1
	脩	(bộ nhục 月 [肉]) (1) nem, thịt khô. (2) dài; sửa [như tu 修]	
			Tu chai, tu ấm
Tú	秀	(bộ hoà 禾) lúa nở bông, lúa đâm bông, cỏ nở hoa; đẹp lạ	1
	莠 dửu	(bộ thảo 艹 [艸]) cỏ vực, cái gì gây ác-hại, dân xấu, người xấu. Cũng đọc là dửu. [Lương 良 = dân tốt, dân lành, người tốt]	
	繡	(bộ mịch 糸) đủ cả năm màu [mầu, mùi]; lấy tơ thêu năm màu; quần-áo thêu hoa.	
	綉	(bộ mịch 糸) như tú 繡	
	鏽	(bộ kim 金) chất gỉ {rỉ} của kim-loại. Thiết-tú 鐵鏽 = gỉ sắt	
	銹	(bộ kim 金) như tú 鏽	
	宿 túc	(bộ miên 宀) các ngôi sao, các vì sao. Còn một âm túc [= đỗ, đỗ lại nghỉ đêm, đêm; giữ; lưu lại]	
	足	(bộ túc 足 [bộ 157, 7 nét]) quá đáng, thái quá. Tú-cung 足恭 = quá nể, cung-kính quá đáng. Còn	1

	túc	một âm túc [= chân; bước; đủ].	
Tù	囚	(bộ vi 囗) bắt người nhốt lại, bỏ tù; người bị giam-giữ, người tù [người bị nhốt ở trong tù]. Tù-nhân 囚人 = người bị giam-giữ, người tù, người ở trong tù.	1
	泅	(bộ thuỷ 氵 [水]) bơi, lội	
	氽 thộn	(bộ thuỷ 水) bơi. Còn một âm thộn [= xói đi, nước đẩy đi]	
	酋	(bộ dậu 酉) người đứng đầu; người đứng đầu một bộ-tộc, người đứng đầu một bộ-lạc; thành-tựu; tụ, họp; một thứ rượu; tên họ. Tù-trưởng 酋長 = người đứng đầu một bộ-lạc	1
	遒	(bộ sước 辶[辵]) cấp-bách; sắp hết; họp, góp lại; cứng-mạnh, bền-chắc	
	蝤 tưu du	(bộ trùng 虫) tù-tê 蝤蠐 = con sâu gỗ. Còn một âm tưu [tưu-mâu 蝤蛑 = một loại cua biển {bể} có gai] và một âm du [cùng nghĩa với du 蝣 trong phù-du 蜉蝣 = con nhện nước, con vờ]	
			Tù [= tầy, không nhọn, không sắc], tù-mù Tù-tì [tiếng mượn], liền tù-tì
			Tủ
Tụ	聚	(bộ nhĩ 耳) họp; góp ít thành nhiều; làng, xóm. [取 thủ = lấy; chịu lấy; chọn lấy, dùng; làm]	1 [tụ-họp]
	袖	(bộ y 衤 [衣]) tay áo. Lĩnh-tụ [lãnh-tụ] 領袖 = [cổ áo và tay áo] người cầm đầu, người đứng đầu một đoàn-thể, một nước.	1
	褎	(bộ y 衣) tay áo [như tụ 袖]	
	褏 hựu	(bộ y 衣) tay áo [như tụ 袖]. Còn một âm hựu [= quần-áo bóng-	

		nhoáng]	
	岫	(bộ san [hay sơn] 山) hang núi, ngọn núi tròn	
			Tua, tua-tủa
			Tùa-lua
			Tủa
Tuân	遵	(bộ sước 辶[辵]) lần theo, noi theo, nghe theo, tuân theo. [尊 tôn = coi trọng, kính-trọng; cao-quý; tiếng tôn-xưng..]	1
	峋	(bộ san [hay sơn] 山) lân-tuân 嶙峋 = chỗ sườn núi trập-trùng {chập-chùng} hom-hỏm.	
	恂	(bộ tâm 忄[心]) tin; vội. Tuân-tuân 恂恂 = tin chắc, chắc-chắn. Tuân-lật 恂慄 = sợ-sệt, sợ-hãi.	
	洵	(bộ thuỷ 氵[水]) tin thực, tin thật; xa; xoáy nước	
	詢	(bộ ngôn 言) tin; hỏi-han; đều	
	荀	(bộ thảo 艹 [艸]) tên cỏ; tên họ; tên nước ngày xưa.	
	郇	(bộ ấp 阝[邑]) tên nước ngày xưa.	
Tuấn	雋 tuyển	(bộ chuy 隹) cùng nghĩa với tuấn 儁 hay 俊 [= tài-giỏi, giỏi-giang, tài-trí hơn người; có tiếng hơn đời]. Còn một âm tuyển [= thịt béo].	
	俊	(bộ nhân 亻 [人]) tài-giỏi, giỏi-giang, tài-trí hơn người; có tiếng hơn đời.	1
	儁	(bộ nhân 亻 [人]) như tuấn 俊 [= tài-giỏi, giỏi-giang, tài-trí hơn người; có tiếng hơn đời.	
	徇 tuẫn	(bộ xích 彳) chống lại. Còn một âm tuẫn [= mắng-chửi, phạt cho mọi người biết; thuận theo, chết theo, chết vì [danh, khí-tiết, tiền-của..]]	

	峻	(bộ san [hay sơn] 山) cao, lớn; nghiêm-ngặt, sắc-mắc, hay soi-mói, hay bắt bẻ.	
	浚	(bộ thuỷ 氵[水]) sâu; đào sâu; khơi, lấy ra; nên, phải.	
	畯	(bộ điền 田) người quê mùa.	
	餕	(bộ thực 食) đồ ăn thừa; ăn thừa	
	駿	(bộ mã 馬) con ngựa tốt, con ngựa đẹp và khoẻ; cái gì cao-lớn nhanh-nhẹn [như con ngựa tốt]; nghiêm-chỉnh; tài-giỏi, giỏi-giang.	1
	寯	(bộ miên 宀) tài-giỏi, giỏi-giang.	
	濬	(bộ thuỷ 氵[水]) khơi thông; sâu-sắc	
Tuẫn	徇 tuấn	(bộ xích 彳) mắng-chửi, phạt cho mọi người biết; thuận theo, chết theo, chết vì [danh, khí-tiết, tiền-của..] Còn một âm tuấn [= chống lại] [旬 tuần = thời-gian gồm 10 ngày hay mười năm]	
	狥	(bộ khuyển 犭[犬]) như tuẫn 徇	
	殉	(bộ đãi 歹) theo, quay-cuồng theo; chết theo; chôn theo người chết [chôn người còn sống theo người đã chết]. Tuẫn-danh 殉名 = quay-cuồng theo danh-tiếng.	
	侚	(bộ nhân 亻 [人]) nhanh-nhẹn; cùng nghĩa với tuẫn 殉	
Tuần	旬	(bộ nhật 日) (1) thời-gian gồm 10 ngày hay 10 năm. (2) khắp, khắp nơi.	1 tuần = thời-gian gồm 7 ngày [thêm nghĩa mới]
	馴	(bộ mã 馬) (1) quen, lành, thuần (theo ý người); (2) hay; (3) dần-dần	
	巡	(bộ xuyên 巛) (1) đi xem-xét [kiểm-soát] khu đất mình cai-	

		quản. (2) khắp cả. (3) thuân-tuần 逡巡 = rụt-rè không bước lên được	
	遁 độn	(bộ sước 辶[辵]) cùng nghĩa với tuần 巡 [thuân-tuần 逡遁 [逡巡] = rụt-rè không bước lên được]. Còn một âm độn [= trốn, ẩn] [盾 thuẫn = cái mộc, cái khiên]	
	循	(bộ xích 彳) (1) noi theo, tuân theo; men theo. (2) như tuần 巡 [= đi xem-xét [kiểm-soát] khu đất mình cai-quản] (3) rụt-rè. (4) vỗ, vỗ-về. (5) dần-dần	
	揗	(bộ thủ 扌[手]) vỗ-về, an-ủi, chia buồn. [Nguyễn-Văn-Khôn, 1960, tr. 990, đọc: **thuẫn** 揗 Bắt tay nhau.)	
Tuẩn	簨	(bộ trúc 竹) cái xà ngang để treo chuông khánh [巽 tốn = tên một quẻ trong 8 quẻ; nhường, nhún-nhường [như tốn 孫]]	
Tuất	戌	(bộ qua 戈) một trong 12 chi, từ 7 giờ đến 9 giờ tối; chó. [tí 子 sửu 丑 dần 寅 mão 卯 thìn 辰 tị 巳 ngọ 午 mùi 未 (vị) thân 申 dậu 酉 tuất 戌 hợi 亥 = chuột trâu cọp (hùm) mèo rồng rắn ngựa dê khỉ gà chó lợn [heo]] [Thuộc bộ qua 戈, dễ bị lẫn: mậu 戊 nhung 戎 tuất 戌 thú 戍 giới 戒]	1
	卒 tốt thốt	(bộ thập 十) trọn; rút cục; chết. Còn một âm tốt [= lính, quân-lính] và một âm thốt [= chợt, vội-vàng]	1
	卹	(bộ tiết 卩) thương-xót; như tuất 恤	
	恤	(bộ tâm 忄[心]) thương-xót, xót-thương; cấp, giúp; đoái nghĩ (đến)	

Túc	玉 ngọc	(bộ ngọc 玉 [bộ 96, 5 nét]) thợ ngọc. Còn một âm ngọc [= đá báu, đá quý, ngọc]	
	足 tú	(bộ túc 足 [bộ 157, 7 nét]) chân, chân người, chân các giống vật đồ vật; bước; đủ, cũng đủ. Còn một âm tú [= quá đáng, thái quá]	1
	宿 tú	(bộ miên 宀) đỗ, đỗ lại nghỉ đêm, đêm; giữ; lưu lại. Còn một âm tú [= các ngôi sao, các vì sao]	1
	夙	(bộ tịch 夕) sớm; cũ, ngày xưa; kính-cẩn.	
	肅	(bộ duật 聿) cung-kính; răn-bảo, thi-hành mệnh-lệnh một cách nghiêm-ngặt; gấp, kíp; tiến vào, mời vào; rụt lại. Túc-bái 肅拜 = lạy dập đầu xuống đất.	1
	粛	(bộ mễ 米) như túc 肅	
	粟	(bộ mễ 米) thóc lúa	
	蓿	(bộ thảo 艹 [艸]) mục-túc 苜蓿 = tên một thứ rau	
	踧 địch	(bộ túc 足) túc-tích 踧踖 = lật-đật, vì nể-sợ mà lúng-túng. Còn một âm địch [địch-địch 踧踧 = (đường đi) rộng-rãi thênh-thang, bằng-phẳng rộng-rãi] [叔 thúc = chú [em của bố]]	
	槭 sắc	(bộ mộc 木) tên cây. Còn một âm sắc [= lá rụng] [戚 thích = bà con họ-hàng (thân-thích); thương-xót; lo]	
	蹙 xúc	(bộ túc 足) gấp-rút, cấp-bách; nhăn, nheo, nhíu, cau, chau, châu (mặt, mày); buồn-rầu; kính-cẩn. Tần-túc 嚬蹙 = cau mày, chau mày, xịu mặt, buồn rười-rượi. Còn một âm xúc [= đá; bước theo sau, theo đuổi].	

	顣 xúc	(bộ hiệt 頁) tần-túc 頻顣 [嚬蹙] = cau mày, chau mày, châu mày, xịu mặt, buồn rười-rượi. [như túc 蹙]. Quen đọc là xúc.	
	鷫	(bộ điểu 鳥) một loại ngỗng trời. Túc-sương 鷫鷞 = tên một loại ngỗng trời.	
Tục	俗	(bộ nhân 亻 [人]) (1) người dưới bắt chước người trên; thói quen trong đời sống đã thành nề-nếp được mọi người chấp-nhận và tuân-theo, giữ-gìn [phong-tục]. (2) những cái ham-chuộng tầm-thường ở đời. (3) tục-tằn, không nhã-nhặn	1
	續	(bộ mịch 糸) nối, nối lại, nối liền, nối đời; người nổi lên sau. Tục-huyền 續絃 = [nối dây đàn] lấy vợ kế [vợ chết, lấy vợ khác]. Tự-tục 似續 [嗣續] = con cháu (nối dõi)	
Tuế	歲	(bộ chỉ 止) tuổi, năm; mùa-màng; tên sao (thái-tuế 太歲 hay mộc-tinh 木星 [một hành-tinh trong hệ mặt trời [thái-dương-hệ]])	
Tuệ	彗	(bộ kí 彐) cái chổi {chủi}; sao chổi; quét	
	篲	(bộ trúc 竹) cái chổi.	
	慧 huệ	(bộ tâm 心) sáng-láng, sáng-suốt, sáng dạ, trí sáng-láng, trí sáng-suốt. Tuệ-nhãn 慧眼 = con mắt sáng-suốt thấy được cả quá-khứ, hiện-tại lẫn tương-lai [vị-lai]; con mắt tinh đời; tầm mắt sắc-sảo. Cũng có khi đọc là huệ.	
	槥	(bộ mộc 木) cái áo quan nhỏ, cái quan-tài nhỏ, cái hòm nhỏ, cái quách	
	穗	(bộ hoà 禾) bông lúa, đòng; bông hoa; tàn đuốc; tên họ [惠 huệ = nhân-ái; làm ơn cho, ra	

		ơn; cây giáo có ba cạnh; tên họ]	
			Tui [= tôi]
			Túi
			{tũi} [= trũi]
			Tủi
			Tụi {tụi} [= trụi]
			Túm
			Tùm-lum {tùm} [= trùm]
			Tụm năm tụm ba
Tung	蹤	(bộ túc 足) (1) vết chân. Tung-tích 蹤跡 = dấu-vết. (2) cùng nghĩa với tung 縱 [= dọc; liên-kết các nước phía nam phía bắc vào với nhau để chống lại nhà Tần] [從 tùng, tòng = theo, nghe theo]	1
	踪	(bộ túc 足) như tung 蹤	
	縱 túng tổng	(bộ mịch 糸) dọc, bề dọc, chiều dọc, đường dọc; liên-kết các nước phía nam phía bắc vào với nhau để chống lại nhà Tần. [Hoành 橫 = liên-kết các nước phía đông và phía tây vào với nhau để chống lại nhà Tần]. Tung-hoành 縱橫 = dọc-ngang, ngang-dọc; hoạt-động theo ý mình, không có gì ngăn-cản nổi; muốn làm gì thì làm, không có gì ngăn-cản được. Còn một âm túng [= thả, tha (ra), buông thả] và một âm tổng [tổng-tổng 縱縱 = vội-vã, hấp-tấp]	
	從 tụng túng tùng	(bộ xích 彳) dọc, bề dọc [như tung 縱]. Còn một âm tụng [= người đi theo, đi theo hầu, người tuỳ-tùng; chức phó [không phải là chính]; người phạm tội nhưng không phải là kẻ chủ-mưu], một âm túng [= buông-thả [như túng 縱]], một âm tùng	1

	[tòng] thung	hay tòng [= theo, nghe theo; từ đâu (ra), từ đâu (mà); làm việc, đi] và một âm thung [thung-dung 從容 = thong-thả, thong-dong, thảnh-thơi, không bận-rộn]	
	樅	(bộ mộc 木) tên cây; chót-vót; khua, đánh	
	崧	(bộ san [hay sơn] 山) núi cao mà to. [松 tùng, tòng = tên cây [một loại thông]]	
	嵩	(bộ san [hay sơn] 山) tên núi [高 cao = cao, ngược lại với thấp]	
			Tung, tung-toé, tung-tăng, tung-hê..
Túng	從 tụng tung tùng [tòng] thung	(bộ xích 彳) buông-thả [như túng 縱]. Còn một âm tụng [= người đi theo, đi theo hầu, người tuỳ-tùng; chức phó [không phải là chính]; người phạm tội nhưng không phải là kẻ chủ-mưu], một âm tung [= dọc, bề dọc [như tung 縱]], một âm tùng hay tòng [= theo, nghe theo; từ đâu (ra), từ đâu (mà); làm việc, đi] và một âm thung [thung-dung 從容 = thong-thả, thong-dong, thảnh-thơi, không bận-rộn]	
	縱 tung tổng	(bộ mịch 糸) thả, tha (ra), buông-thả; phiếm, không đâu vào đâu; tên bắn ra. Túng tù 縱囚 = thả tù, tha tù ra. Còn một âm tung [= dọc] và một âm tổng [= tổng-tổng 縱縱 = vội-vã, hấp-tấp]	1
	慫	(bộ tâm 心) túng-dũng 慫慂 = xui, xui bẩy, xui giục, xúi, xúi bẩy, xúi giục. (Trần Văn Chánh đọc: tủng)	
	瘲	(bộ nạch 疒) gân mạch thõng ra.	
			Nghèo-túng, lúng-túng..

Tùng, tòng	從 tụng túng tung thung	(bộ xích 彳) theo, nghe theo; từ đâu (ra), từ đâu (mà); làm việc, đi [đặt mình vào công việc đó]. Còn một âm tụng [= người đi theo, đi theo hầu, người tuỳ-tùng; chức phó [không phải là chính]; người phạm tội nhưng không phải là kẻ chủ-mưu], một âm túng [= buông-thả [như túng 縱]], một âm tung [= dọc, bề dọc [như tung 縱] và một âm thung [thung-dung 從容 = thong-thả, thong-dong, thảnh-thơi, không bận-rộn]	1
	从	(bộ nhân 人) theo [như tòng, tùng 從]	
	叢	(bộ hựu 又) tụ-họp, tụ-tập, tập-họp, tập-hợp; um-tùm, rậm-rạp.	
	丛	(bộ nhất 一) như tùng 叢 [= tụ-họp, tụ-tập, tập-họp, tập-hợp; um-tùm, rậm-rạp]	
	樷	(bộ mộc 木) như tùng 叢 [= tụ-họp, tụ-tập, tập-họp, tập-hợp; um-tùm, rậm-rạp]	
	藂	(bộ thảo 艹 [艸]) như tùng 叢 [= tụ-họp, tụ-tập, tập-họp, tập-hợp; um-tùm, rậm-rạp]	
	松	(bộ mộc 木) tên cây [một loại thông]	
	凇	(bộ băng 冫) sương đọng (thành hạt). Vụ-tùng 霧凇 = sương đọng (thành hạt) [vì lạnh, vì rét]	
	淞	(bộ thuỷ 氵[水]) tên sông	
	菘	(bộ thảo 艹 [艸]) tên rau	
			Tùng, tùng, tùng [= tiếng trống] Tùng-tiệm [= dè-sẻn]
Tủng	悚	(bộ tâm 忄 [心]) sợ, sợ-sệt, nhát [束 thúc = buộc, bó, bó lại]	

	竦	(bộ lập 立) kính, kính-nể, cung-kính, kính-trọng; sợ; cất lên	
	聳	(bộ nhĩ 耳) cao vót; ghê, rợn. Tủng-cụ 聳懼 = ghê-sợ.	
Tụng	訟	(bộ ngôn 言) đem nhau đến chỗ phân-xử để xem ai phải ai trái, ai đúng ai sai; kiện-tụng; cãi lẽ, cãi nhau, bàn-cãi để giành phần phải; trách-phạt; làm giấy minh-oan cho người khác. [公 công = chung]	1
	頌	(bộ hiệt 頁) khen, ca-tụng	1
	誦	(bộ ngôn 言) đọc một cách rành-rọt, ngâm; kể, nói lại; khen-ngợi; bài tụng; oán-trách. Tụng-độc 誦讀 = đọc (văn), ngâm (thơ)	1
	從 tùng [tòng] túng tung thung	(bộ xích 彳) người đi theo, đi theo hầu, người tuỳ-tùng; chức phó [không phải là chính]; người phạm tội nhưng không phải là kẻ chủ-mưu. Bộc-tụng 僕從 = người hầu, kẻ hầu, đầy-tớ theo hầu. Còn một âm tùng hay tòng [= theo, nghe theo; từ đâu (ra), từ đâu (mà); làm việc, đi [đặt mình vào công việc đó], một âm túng [= buông-thả [như túng 縱]], một âm tung [= dọc, bề dọc [như tung 縱] và một âm thung [thung-dung 從容 = thong-thả, thong-dong, thảnh-thơi, không bận-rộn]	
			Bạch-tuộc
			Tuồi
			Tuổi, tuổi-tác..
			Tuôn
			Tuốn
			Tuồn, tuồn-tuột
			Tuông
			Tuồng, tuồng chèo, tuồng như, buông-tuồng..

			{tuồng} [= truồng]
			Tuốt
			Tuốt
			Tuột, tuồn-tuột
			Túp lều
			Tút [tiếng mượn]
			Tụt
Tuy	觜	(bộ giác 角) tên một ngôi sao (trong 28 sao). Còn một âm chuỷ [= mỏ chim] (Thiều-Chửu và Nguyễn-Văn-Khôn đọc: tuỷ.)	
	雖	(bộ chuy 隹) dầu, dù, dù rằng, mặc dù, dù có, cho dù, tuy rằng; tên một loài vật; xô, đẩy [như thôi 推]; chỉ [như duy 惟]	1
	睢	(bộ mục 目) lườm; tên sông; tên họ. Thư-tuy 恣睢 = trợn mắt nhìn.	
	檇	(bộ mộc 木) nện	
	荽	(bộ thảo 艹 [艸]) hồ-tuy 胡荽 = tên một thứ rau	
	綏 thoả	(bộ mịch 糸) dây chằng xe để vịn; dẹp yên; lui quân; cờ tinh. Còn một âm thoả [= yên, ổn, xong-xuôi [như thoả 妥]]	
	緌	(bộ mịch 糸) cùng nghĩa với tuy 綏	
	蓑 toa thoa	(bộ thảo 艹 [艸]) tuy-tuy 蓑蓑 = (hoa lá) rủ xuống. Còn một âm toa hay thoa [= áo tơi, áo mưa; che-phủ] [衰 suy = yếu, sút-kém, suy-kém]	
	揣 suỷ đoàn	(bộ thủ 扌[手]) bẻ, vò, vò cho nát; đập, giã. Còn một âm suỷ [= đo chiều cao, đo, lường, lường-tính, đo-lường, cân-nhắc, đắn-đo, đo-đắn; thăm-dò; tên họ] và một âm đoàn [= đọng lại, châu lại]	

Tuý	睟	(bộ mục 目) nhìn, nhìn một cách đứng-đắn; sáng ngời; thuần-nhã [卒 tốt = quân lính; thốt = chợt]	
	粹	(bộ mễ 米) thuần-chất, không pha chất khác, không tạp-nhạp, tinh-tuý, thuần-tuý	1
	綷	(bộ mịch 糸) soàn-soạt {xoàn-xoạt}[tiếng áo chạm nhau]	
	醉	(bộ dậu 酉) say, say rượu; say-đắm; làm cho say; ngâm rượu	1
	祟 truý	(bộ kì [hay thị] 示) ma làm. Cũng đọc là truý.	
Tuỳ	隨	(bộ phụ 阝 [阜]) theo, đi theo, theo sau; thuận theo, tuân theo; thuận, tiện; tuỳ cơ ứng-biến; ngón chân.	1
	随	(bộ phụ 阝 [阜]) như tuỳ 隨 [= theo, đi theo, theo sau; thuận theo, tuân theo; thuận..]	
	隋 đoạ	(bộ phụ 阝 [阜]) tên một triều-đại ở bên Tàu thủa xưa. Trước kia viết là 隨, sau đổi lại thành 隋; tên họ. Còn một âm đoạ [= thịt xé]	
	襚	(bộ y 衣) tặng áo cho người chết; tặng quần-áo cho người sống. (Trần Văn Chánh, 2001, tr. 1822, đọc: tuy)	
Tuỷ	瀡	(bộ thuỷ 氵 [水]) trơn tuột.	
	髓	(bộ cốt 骨) tuỷ, chất mỡ ở trong xương; phần tinh-hoa, phần cốt-yếu của mọi vật.	
Tuỵ	悴	(bộ tâm 忄 [心]) khốn-khổ; gầy-gò đi vì khó-nhọc hay khổ-sở. Tiều-tuỵ 憔悴 = hốc-hác; có dáng-vẻ khổ-đau, tàn-tạ, thảm-hại; dáng-vẻ của một người khổ-đau, tàn-tạ, trông tội-nghiệp, đáng thương. [tiều 憔 = hốc-hác]	1
	萃	(bộ thảo 艹 [艸]) họp, tụ-họp; bầy, đàn, chúng, tụi, bọn, lũ; cỏ mọc	

		um-tùm; tên họ; cùng nghĩa với tuy 悴 [= khốn-khổ; gầy-gò đi vì khó-nhọc hay khổ-sở]	
	顇	(bộ hiệt 頁) cùng nghĩa với tuy 悴 [= khốn-khổ; gầy-gò đi vì khó-nhọc hay khổ-sở]	
	瘁	(bộ nạch 疒) nhọc-mệt, mỏi-mệt	
	膵 (脺)	(bộ nhục 月 [肉]) tuy-tạng 膵臟 = lá lách. Cũng viết là 脺	
	脺	(bộ nhục 月 肉) tuy-tạng 脺臟 = lá lách [như tuy 膵]	
Tuyên	亘	(bộ nhị 二) phô-bày; như tuyên 宣 [= bảo rõ; ban-bố, tuyên-bố, truyền-bá; to-lớn; thông-suốt; hết sức; nói hết, hết; tên họ]	
	宣	(bộ miên 宀) bảo rõ; ban-bố, tuyên-bố, truyền-bá; to-lớn; thông-suốt; hết sức; nói hết, hết; tên họ. Tuyên-ngôn 宣言 = nói cho mọi người cùng biết	1
	揎	(bộ thủ 扌[手]) xắn tay áo	
	楦	(bộ mộc 木) cái cốt giày, cái cốt bằng gỗ để làm giày, gò giày, cái khuôn làm giày. Cũng viết là 楥. (Trần Văn Chánh, 2001, tr. 1071, đọc: huyên) [楂 tra = tên cây]	
	楥	(bộ mộc 木) như tuyên 楦	
	瑄	(bộ ngọc 玉) viên ngọc bích to tới 6 tấc.	
	鐫	(bộ kim 金) khắc, đục, chạm; giáng xuống [鑴 huề = một loại đỉnh (vạc) thủa xưa. 雋 tuyển = thịt béo; tuấn = cùng nghĩa với tuấn 儁 hay 俊 [= tài-giỏi, giỏi-giang, tài-trí hơn người; có tiếng hơn đời]]	

	脧 thôi	(bộ nhục 月 [肉]) giảm bớt, rút bớt, bóc-lột. Còn một âm thôi [= hòn dái của trẻ con]	
Tuyến	線	(bộ mịch 糸) (1) chỉ để khâu-vá. (2) chiều dài, bề dài. (3) con đường. (4) đi tìm sức mạnh của sự bí-mật. Nhãn-tuyến 眼線 = lùng-xét tung-tích trộm-cướp [泉 tuyền, toàn = suối, nguồn]	1
	綫	(bộ mịch 糸) như tuyến 線 [戔 (1) tiên = nhỏ, hẹp, nhỏ-nhặt, hẹp-hòi [tiên-tiên 戔戔 = nhỏ-nhặt; (2) tàn [như tàn 殘 = tàn-ác; giết]	
	腺	(bộ nhục 月 [肉]) đường nước trong cơ-thể động-vật, hạch. Nhũ-tuyến 乳 腺 = hạch sữa.	
	選 tuyển	(bộ sước 辶[辵]) chức quan do bộ chọn rồi cử lên trên. Còn một âm tuyển [= chọn, chọn-lọc] [巽 tốn = tên một quẻ trong 8 quẻ; nhường, nhún-nhường [như tốn 孫]]	
Tuyền	泉 toàn	(bộ thuỷ 水) suối, nguồn; tiền. Còn một âm là toàn.	1
	漩	(bộ thuỷ 氵[水]) nước xoáy [旋 toàn = trở lại, quay lại; vụt chốc. Toàn-oa 旋 渦 = nước xoáy]	
	璇	(bộ ngọc 玉) một thứ ngọc đẹp. Cũng viết là 璿	
	璿	(bộ ngọc 玉) như tuyền 璇	
	鏇	(bộ kim 金) máy tiện; lò hâm nóng	
Tuyển	雋 tuấn	(bộ chuy 隹) thịt béo. Còn một âm tuấn [= cùng nghĩa với tuấn 儁 hay 俊 [= tài-giỏi, giỏi-giang, tài-trí hơn người; có tiếng hơn đời]]	
	渲	(bộ thuỷ 氵[水]) đẫm mực.	

	撰 soạn	(bộ thủ 扌[手]) kén, chọn, kén-chọn. Còn một âm soạn [= đặt-bày; viết thành sách; viết thành bài] [巽 tốn = tên một quẻ trong 8 quẻ; nhường, nhún-nhường [như tốn 孫]]	1
	選 tuyến	(bộ sước 辶[辵]) chọn, chọn-lọc. Tinh-tuyển 精選 = chọn kĩ. Còn một âm tuyến [= chức quan do bộ chọn rồi cử lên trên]	1
Tuyết	雪	(bộ vũ 雨) tuyết [nước đông lại thành khối xốp và nhẹ rơi xuống khi đủ lạnh và đủ ẩm [ở những nơi có khí-hậu lạnh]]; lau, rửa. Tuyết-hoa 雪花 = bông tuyết, hoa tuyết. Như tuyết 如雪 = giống tuyết. Tuyết-sỉ 雪恥 = rửa nhục	1
	鱈	(bộ ngư 魚) tên cá	
Tuyệt	絕	(bộ mịch 糸) đứt, dứt, hết, có một không hai; lối làm thơ có bốn câu. Tuyệt-luân 絕倫 = tài-giỏi đến độ không có bậc nào cao hơn được, tài-giỏi bậc nhất.	
			Tuyệt [= hay lắm], tuyệt-vời.
Tư	厶 khư	(bộ tư (hay khư) 厶 [bộ 28, 2 nét]) bộ thủ, chữ tư 私 ngày xưa. Còn đọc là khư.	
	私	(bộ hoà 禾) riêng, lúc ở một mình; không phải của chung của công; bí-ẩn, cong-queo; anh rể em rể (của người con gái)	
	思 tứ tai	(bộ tâm 心) nghĩ, nghĩ-ngợi, nghĩ đến, nhớ. Tương-tư 相思 = cùng nhớ nhau, nhớ nhau. Còn một âm tứ [= ý-tứ, thi-tứ..] và một âm tai [vu-tai 于思 = râu xồm-xoàm {sồm-soàm}]	
	胥	(bộ nhục 月 [肉]) đều; đợi; cùng	

		coi, dò-xét; sơ, xa; quan cấp nhỏ; tên họ	
	司 ti	(bộ khẩu 口) chủ, coi-giữ, người phụ-trách; chỗ làm việc quan, chỗ làm việc nhà nước. Tư-lệnh 司令 = chức quan võ trông coi điều-khiển một sư-đoàn. Cũng đọc là ti [ti-trưởng 司長 = trưởng ti, người phụ-trách trông coi một ti]	1
	咨	(bộ khẩu 口) (1) bàn-bạc. (2) công-văn qua lại giữa các cơ-quan ngang hàng. Tư-văn 咨文 = văn-thư. (3) tư-ta 咨嗟 = than-thở	
	諮 ti	(bộ ngôn 言) bàn, hỏi, trưng-cầu. Tư-vấn 諮問 = để hỏi ý-kiến. Cũng đọc là ti.	1
	茲 từ	(bộ thảo 艹 [艸]) thêm, càng [như tư 滋]; ấy; chiếu; năm, mùa. Còn một âm từ [Quy-từ 龜茲 tên nước ở phía tây châu Á.] [幺 yêu = nhỏ; số một [1]]	
	滋	(bộ thuỷ 氵[水]) thêm, càng; lớn thêm; vun, vun-nhuần; nhiều, phồn-thịnh; đen	
	姿	(bộ nữ 女) dáng-dấp thuỳ-mị; như tư 資 [= của-cải, vốn-liếng..] [次 thứ = thứ-bậc, lần, lần-lượt]	
	資	(bộ bối 貝) của-cải, vốn-liếng; nhờ; tư-cấp; cái tính-chất trời cho, tư-bẩm, tư-chất; chỗ nương-nhờ.	
	趑	(bộ tẩu 走) tư-thư 趑趄 = lê-lết, lễ-mễ [khó đi]	
	苴 trạ tra	(bộ thảo 艹 [艸]) cây gai có hạt; bọc, bao, gói. Bao-tư 苞苴 = đưa đồ lễ. Còn một âm trạ [thổ-trạ 土苴 = cỏ nhào với phân] và một âm tra [= cỏ nổi trên mặt nước]	
Tứ	四	(bộ vi 囗) bốn, số bốn [4]	
	肆	(bộ duật 聿) cùng-cực, rất; làm theo ý muốn, muốn thế nào làm	

	dị	như vậy, tuỳ-tiện, không nể-nang; phơi-bày, bày ra, bêu; cầm; hoãn, thong-thả; duỗi ra, mở rộng ra; dài; chăm, chăm-chỉ, siêng-năng; thử qua; bèn, cho nên [tiếng kèm]; bốn [4] (viết để không sửa được). Còn một âm dị [= thừa, dư [như dị 肄]] (Thiều-Chửu, Tái Bản Lần Thứ Hai, tr. 518: Một âm là thích. Pha thịt. Cũng cùng nghĩa với chữ dị 肄)	
	泗	(bộ thuỷ 氵[水]) (1) nước mũi. (2) tên sông	
	駟	(bộ mã 馬) tên ngựa; cỗ xe bốn ngựa; tên sao; bốn [4].	
	思 tư tai	(bộ tâm 心) ý-tứ, tứ thơ, tứ văn. Còn một âm tư [= nghĩ, nghĩ-ngợi, nghĩ đến, nhớ] và một âm tai [vu-tai 于思 = râu xồm-xoàm {sồm-soàm}]	1
	賜	(bộ bối 貝) cho; ơn; hết.	
	恣 thư	(bộ tâm 心) buông-thả, phóng-túng; làm láo không biết kiêng-nể ai. Còn một âm thư [thư-tuy 恣睢 = trợn mắt nhìn]	
Từ	祠	(bộ kì [hay thị] 示) đền thờ, nhà thờ; cúng-tế.	
	詞	(bộ ngôn 言) lời; lời văn; một thể văn; bảo, nói.	1
	瓷	(bộ ngoã 瓦) đồ sứ [次 thứ = thứ-bậc, lần, lần-lượt]	N: 瓷 sứ (cùng nghĩa)
	甆	(bộ ngoã 瓦) đồ sứ [như từ 瓷]	
	茲 tư	(bộ thảo 艹 [艸]) Quy-từ 龜茲 tên nước ở phía tây châu Á. Còn một âm tư [= thêm, càng [như tư 滋]; ấy; chiếu; năm, mùa] [幺 yêu = nhỏ; số một [1]]	

	磁	(bộ thạch 石) nam-châm. Từ-thạch 磁石 = đá nam-châm. Từ-khí 磁器 = đồ sứ.	1
	慈	(bộ tâm 心) lành; yêu-thương rất mực, yêu-thương hết lòng; người trên thương-yêu người dưới; mẹ [cha [nghiêm 嚴]]. Từ-mẫu 慈母 = mẹ hiền, người mẹ hiền-lành.	
	辭	(bộ tân 辛) nói ra thành lời thành văn; lời [lời khai, lời tố-cáo, lời trình..]; từ-giã; chối-từ; xin; trách-móc; sai đi, sai-khiến	1
	辞	(bộ tân 辛) như từ 辭	
	辤	(bộ tân 辛) như từ 辭	
	徐	(bộ xích 彳) đi thong-thả, đi chầm-chậm, thong-thả, chầm-chậm, từ-từ; tên đất. [余 dư = ta]	1
	鷀	(bộ điểu 鳥) lô-từ 鸕鷀 = con cốc, chim cốc (mò cá rất giỏi) [Thành-ngữ: Cốc mò cò xơi]	
Tử	子 tí	(bộ tử 子 [bộ 39, 3 nét]) con; thày {thầy} [tiếng tôn-xưng]; gã [người tầm-thường]; cái, chiếc; mầm-mống; một phần; một trong 5 tước [công 公 hầu 侯 bá 伯 tử 子 nam 男]. Còn một âm tí [= một trong 12 chi, từ 11 giờ đến 1 giờ đêm; chuột]	
	死	(bộ đãi 歹) chết; tắt	1
	仔	(bộ nhân 亻 [人]) gánh-vác; kĩ	
	籽	(bộ mễ 米) hạt giống	
	紫	(bộ mịch 糸) tím, màu tím, màu tía; dây thao	
	梓	(bộ mộc 木) tên cây. Tử-lí 梓里 = quê cha đất tổ, nơi sinh-trưởng.	

	鋅 tân	(bộ kim 金) cứng. Còn một âm tân [= kẽm]	
Tự	自	(bộ tự 自 [bộ 132, 6 nét]) từ, bởi, do; mình, chính mình. Tự-sát 自殺 = mình giết mình.	1
	似	(bộ nhân 亻 [人]) (1) giống, như, giống như. Tương-tự 相似 = giống nhau. (2) con cháu [như tự 嗣] [以 dĩ = lấy, làm, dùng]	1
	字	(bộ tử 子) chữ, văn-tự; tên tự; sinh-sản; yêu-thương.	1
	寺	(bộ thốn 寸) chùa; dinh quan. Tự-nhân 寺人 = người hầu-hạ ở bên trong [quan hoạn]	1
	祀	(bộ kì [hay thị] 示) tế; năm. [kỉ 己 (hở) dĩ 已 (lên một nửa) tị 巳 (kín)]	1
	禩	(bộ kì [hay thị] 礻 [示]) như tự 祀	
	緒	(bộ mịch 糸) đầu mối tơ, mối nghĩ, giãi-bày. Tự-ngôn 緒言 = lời mở đầu.	
	敘	(bộ phốc 攵 [攴]) bày hàng, xếp; đầu mối; bày-tỏ; tụ-họp; định	
	叙	(bộ hựu 又) như tự 敘	
	姒 tỉ	(bộ nữ 女) chị em dâu gọi nhau, vợ của anh. Tự-phụ 姒婦 = vợ của anh. Cũng đọc là tỉ.	
	嗣	(bộ khẩu 口) nối; con cháu. Hậu-tự 後嗣 = con cháu về sau.	
	飼	(bộ thực 食) cho ăn, chăn-nuôi. [司 tư, ti = chủ, coi-giữ, người phụ-trách]	
	序	(bộ nghiễm 广) hai bên tường; trường học ở làng; bày-tỏ, bài tựa của một cuốn sách; thứ-tự	1
	芧 trữ	(bộ thảo 艹 [艸]) tên cây. Cũng đọc là trữ.	

	沮 trở như	(bộ thuỷ 氵[水]) đất lầy trũng. Tự-như 沮洳 = bùn lầy, đất lầy, đất trũng. Còn một âm trở [= ngăn-cản, cản-trở; bại-hoại, tan-nát] và một âm như [= tên sông; tên họ]	
			Tưa
			Tứa
			Tựa, nương-tựa, tựa cửa, tựa-hồ, tựa như..
Tức	息	(bộ tâm 心) hơi thở, một lần thở ra và hít vào; nghỉ; con-cái; lời, lãi; thôi; yên-ủi. Tiêu-tức 消息 = tan mất đi và thêm lên; xuống rồi lại lên, lên rồi lại xuống; lên-lên xuống-xuống; tin-tức.	1 [tin-tức]
	卽	(bộ tiết 卩) ngay; tới, gần; tức là; dù. Thường viết là 即	1
	即	(bộ tiết 卩) như tức 卽	1
	喞	(bộ khẩu 口) tiếng than-thở, tiếng (côn-trùng) rên-rỉ. Tức-tức 喞喞 = ti-tỉ	
	媳	(bộ nữ 女) con dâu	
	熄	(bộ hoả 火) tắt, dập tắt; tiêu-mòn, mất tích	N: 熄 tắt (cùng nghĩa)
	鯽	(bộ ngư 魚) tên cá [cá diếc]	
			Tức, bực-tức, tức mình..
			Tưng [= tâng], tưng-tưng Tưng-bừng Tưng-tức
			Từng, từng-trải Từng [= tầng]
			Tí-tửng
Tước	雀	(bộ chuy 隹) chim sẻ	
	削	(bộ đao 刂 [刀]) vót; đoạt hẳn, lấy đi; cái nạo; mòn, gầy-mòn	1
	爵	(bộ trảo 爪) chức-tước; cái chén uống rượu; chim sẻ	1

	嚼	(bộ khẩu 口) nhấm, nhai.	
	爝	(bộ hoả 火) đuốc, bó đuốc	
	皭	(bộ bạch 白) sạch, sạch-sẽ	
			Nảy tược, vườn-tược
			Tươi
			Tưới
			Tức-tưởi
			Tươm, tươm-tất
Tương	相 tướng	(bộ mục 目) cùng, cùng .. nhau, nhau. Tương-ái 相愛 = cùng yêu nhau, yêu-thương nhau. Còn một âm tướng [= coi; giúp; tướng-mạo; kén, chọn]	1
	湘	(bộ thuỷ 氵[水]) tên sông [nhánh sông Dương-tử chảy qua tỉnh Hồ-nam bên Tàu]	
	箱 sương	(bộ trúc 竹) cái hòm xe, cái kho, cái hòm, cái rương. Quen đọc là sương.	N: 箱 rương (cùng nghĩa)
	緗	(bộ mịch 糸) màu vàng nhạt; lụa vàng dùng để viết. Phiếu-tương 縹緗 = sách-vở.	
	將 tướng thương	(bộ thốn 寸) sắp, sắp tới, sẽ, rồi mới; nuôi, nuôi-nấng, chăm-lo; đưa; cầm; cầm đầu; bên, bên cạnh; mạnh, lớn; dài; theo. Tương-lai 將來 = thời-gian sắp tới. Còn một âm tướng [= quan võ cầm đầu một đoàn quân một đạo quân; coi tất cả] và một âm thương [= xin, yêu-cầu. Thương-thương 將將 = tiếng êm-đềm, leng-keng; dáng nghiêm-chỉnh]	1
	漿	(bộ thuỷ 水) chất nước, nước uống được; chất nước ăn được; nước gạo.	
	蔣	(bộ thảo 艹 [艸]) tên nấm. Còn	

	tưởng	một âm tưởng [= tên nước ngày xưa; tên họ]	
	醬	(bộ dậu 酉) tương [nước chấm làm bằng đậu nành, gạo nếp, muối..]; nước chấm, đồ ăn dầm nát	1
	襄	(bộ y 衣) giúp; xong, nên; ngựa kéo xe; cao; trừ đi; sao đổi ngôi, đổi chỗ. Tương-sự 襄事 = xong việc, nên việc. [襃 hoài [như hoài 懷 = nhớ]	
	鑲	(bộ kim 金) các vật hoà-hợp với nhau; nạm, trám	
	驤	(bộ mã 馬) ngựa chạy nhanh mà cất đầu cao. Đằng-tương 騰驤 = ngựa nhảy vọt lên.	
			Tương [= đưa ra, ném ra]
Tướng	將 tương thương	(bộ thốn 寸) quan võ cầm đầu một đoàn quân một đạo quân; coi tất cả. Đại-tướng 大將 = một chức quan võ trong quân-đội cao hơn trung tướng, cấp-bậc tướng cao nhất [ở những nước không có thống tướng]. Còn một âm tương [= sắp, sắp tới, sẽ, rồi mới; nuôi, nuôi-nấng, chăm-lo; đưa; cầm; cầm đầu; bên, bên cạnh; mạnh, lớn; dài; theo] và một âm thương [= xin, yêu-cầu. Thương-thương 將將 = tiếng êm-đềm, leng-keng; dáng nghiêm-chỉnh]	1
	相 tương	(bộ mục 目) coi; giúp; người giúp vị đứng đầu một nước để trông-coi mọi việc hành-chính [hành-chánh]; tướng-mạo; kén, chọn. Thủ-tướng 首相 = người đứng đầu chính-phủ (ở một số nước). Còn một âm tương [= cùng, cùng .. nhau, nhau]	1

Tường	爿	(bộ tường 爿 [bộ 90, 4 nét]) tấm ván, nửa bên trái của tấm gỗ xẻ ra. [片 phiến = mảnh, vật mỏng và phẳng; nửa; danh-thiếp]	
	牆	(bộ tường 爿) vách xây bằng gạch hay bằng đá.	1
	墻	(bộ thổ 土) như tường 牆	
	嬙	(bộ nữ 女) một chức quan đàn bà ngày xưa.	
	檣	(bộ mộc 木) cột buồm, cái cột buồm	
	戕	(bộ qua 戈) giết, giết hại. Tự-tường 自戕 = mình giết mình, tự-tử.	
	詳	(bộ ngôn 言) rõ-ràng, đủ mọi thứ không thiếu thứ gì; lời của quan dưới báo-cáo với quan trên; lời của người dưới báo-cáo với người trên; hết; lành (giống tường 祥)	
	祥	(bộ kì [hay thị] 礻 [示]) điềm, điềm tốt; phúc-lành; tang ba năm. Bất-tường 不祥 = điềm không tốt, điềm xấu.	
	庠	(bộ nghiễm 广) trường học (ở làng)	
	翔	(bộ vũ 羽) liệng quanh; đi vung tay; cùng nghĩa với tường 詳	
	薔 sắc	(bộ thảo 艹 [艸]) tường-vi 薔薇 = tên cây mọc ven tường. Còn một âm sắc [= tên cỏ]	
Tưởng	想	(bộ tâm 心) nhớ, tưởng-nhớ; tưởng-tượng, nghĩ, nghĩ là (như vậy). Hồi-tưởng 回想 = nghĩ lại, nhớ lại.	1
	蔣 tương	(bộ thảo 艹 [艸]) tên nước ngày xưa; tên họ. Còn một âm tương [= tên nấm]	
	鯗	(bộ ngư 魚) cá khô.	
	鮝	(bộ ngư 魚) cá khô [như tưởng 鯗]	

	槳	(bộ mộc 木) cái mái chèo	
	獎	(bộ khuyển 犬) khen, khen-ngợi để cố-gắng hơn; khuyến-khích, tưởng-lệ, thưởng.	1
Tượng	匠	(bộ phương 匚) thợ mộc, thợ; lành nghề; khéo, giỏi.	
	象	(bộ thỉ 豕) (1) voi, con voi. (2) ngà voi. (3) hình-dáng, hình-trạng, hình-tượng. Tượng-hình 象形 = một lối chữ của chữ Hán [trông sự vật thế nào vẽ lại giông-giống như vậy]. (4) khí-tượng. (5) làm phép, gương-mẫu, làm theo như (là). (6) đồ đựng rượu. (7) điệu múa	1
	像	(bộ nhân 亻 [人]) hình-tượng, tượng, tranh; giống, như, y như, ví như	1
	橡	(bộ mộc 木) tên cây [cây dẻ, hạt dẻ; cây sồi; cây cao-su]	
			Tướt
			{tượt} [= trượt]
			Tườu, con tườu {tiều}
Tưu	掫	(bộ thủ 扌[手]) canh-gác [取 thủ = lấy; chịu lấy; chọn lấy, dùng; làm]	
	緅	(bộ mịch 糸) màu đỏ thẫm, màu nâu thẫm; màu đỏ nhạt, màu điều nhạt.	
	陬	(bộ phụ 阝 [阜]) góc, chân, xó, (nơi) hẻo-lánh. Hà-tưu 遐陬 = nơi xa-xăm hẻo-lánh	
	諏	(bộ ngôn 言) hỏi (ý-kiến), bàn (mưu)	
	鯫	(bộ ngư 魚) cá con, cá tép; bé tí, nhỏ xíu; hèn-mọn, nhỏ-nhen	
	噍 tiếu tiêu	(bộ khẩu 口) chù-tưu 啁噍 = tiếng kêu của chim én {chim yến}, chim sẻ. Còn một âm tiếu [= nhai, nhấm, cắn] và một âm tiêu [=	

		buồn-khổ, chua-sót]	
	湫 tiểu	(bộ thuỷ 氵[水]) cái ao; mát rượi {mát rợi}; tên sông. Còn một âm tiểu [= đất trũng, đất lõm. Có người đọc là tiều]	
	蝤 du tù	(bộ trùng 虫) tưu-mâu 蝤 蛑 = một loại cua biển {bể} có gai. Còn một âm du [cùng nghĩa với du 蝣 trong phù-du 蜉蝣 [= con nhện nước, con vờ]] và một âm tù [tù-tề 蝤蠐 = con sâu gỗ]	
	滫	(bộ thuỷ 氵[水]) nước vo gạo. (Trần Văn Chánh, 2001, tr. 1225, đọc: tựu) [滌 địch = gột, rửa, rửa sạch; quét]	
Tửu	酒	(bộ dậu 酉) rượu {riệu, diệu}	
Tựu	就	(bộ uông 尢) xong, nên [thành-tựu, hoàn-thành]; tới, đến, đi (nhận việc, làm, học..), vào; theo, tuỳ	1
	僦	(bộ nhân 亻[人]) thuê	
Ty, tý, tỳ, tỷ, tỵ [Xem ti, tí, tì, tỉ, tị.]			

Tha	他	(bộ nhân 亻[人]) nó, hắn, anh ấy, ông ấy [ngôi thứ ba số ít]; khác [người khác, cái khác, việc khác]; đổi khác. Vị-tha 爲他 = vì người khác, vì người. [也 dã = vậy]	
	她	(bộ nữ 女) nó, cô ấy, chị ấy, bà ấy, bả [ngôi thứ ba, số ít]	
	牠	(bộ ngưu 牛) nó, cái ấy, con ấy [ngôi thứ ba, số ít, chỉ vật]	
	它	(bộ miên 宀) nó, cái ấy [ngôi thứ ba, số ít, chỉ sự vật]; khác, không phải [như tha 佗]	
	佗	(bộ nhân 亻[人]) khác; đổi khác; nó, anh ấy.. [như tha 他]. Còn một	

	đà	âm đà [= mang lấy, chịu lấy; thêm]	
	磋	(bộ thạch 石) mài, giũa; bàn đi bàn lại thật kĩ.	
	蹉 sa	(bộ túc 足) sai-lầm; lần-lữa. Tha-đà [sa-đà] 蹉跎 = lần-lữa, bỏ phí thời-gian, để thời-gian trôi qua một cách phí-phạm. Còn đọc là sa.	
	搓 sai	(bộ thủ 扌[手]) xoa, xát, vò, vê, xoắn. Tha thủ 搓手 = xoa tay. Cũng đọc là sai.	
			Tha [= thả ra, bỏ qua] Tha-thướt
			Thá [= thớ]
			Thà, thà rằng, thật-thà
Thả	且	(bộ nhất 一) tạm; vừa .. vừa ..; sắp; lại [tiếng kèm]; mà [tiếng kèm]. Cẩu-thả 苟且 = làm cho xong, làm bừa, làm không cẩn-thẩn không chu-đáo, làm tắc-trách, làm luộm-thuộm.	1
			Thả, thả lỏng, buông-thả..
Thác	魄 phách bạc	(bộ quỷ 鬼) lạc-thác 落魄 = bơ-vơ, không có việc làm không nơi nương-tựa. Còn một âm phách [= vía] và một âm bạc [bàng-bạc 旁魄 = rộng mênh-mông]	
	託	(bộ ngôn 言) nhờ; nhờ trông-nom, nhờ trông-coi; mượn cớ	
	錯	(bộ kim 金) đá mài; lẫn-lộn; lầm-lẫn. Thác-đao 錯刀 = cái giũa.	
	厝 thố	(bộ hán 厂) đá mài; lẫn-lộn [cùng nghĩa với thác 錯]. Còn một âm thố [= để, đặt, chất; quàn (người chết, chưa đem đi chôn)]	
			Thác [= chết]
Thạc	碩	(bộ thạch 石) to-lớn. Thạc-thử 雀鼠 = tên một loài thú [giống như chuột nhưng lớn hơn] [Còn có tên là thạch-thử 鼫鼠 hay tước-thử 雀鼠]	

			Thách, thách-đố..
Thạch	石	(bộ thạch 石 [bộ 112, 5 nét]) đá; bắn đá ra; bia, mốc; cái gì dùng được; một tiếng trong 8 tiếng [bát âm]; lớn, bền.	1
	鼫	(bộ thử 鼠) thạch-thử 鼫鼠 = tên một loài thú [giống như chuột nhưng lớn hơn] [Còn có tên là thạc-thử 碩鼠 hay tước-thử 雀鼠]	
Thai	胎	(bộ nhục 月 [肉]) con còn ở trong bụng mẹ.	
	台 đài di	(bộ khẩu 口) tên một ngôi sao. Còn có âm là đài [viết tắt chữ đài 臺 = toà nhà thật lớn] và một âm di [= ta; vui-vẻ, vui lòng]	
	邰	(bộ ấp 阝 [邑]) tên một nước ngày xưa	
	駘 đài	(bộ mã 馬) con ngựa hèn, ngựa xấu; người hèn-kém dốt-nát. Còn đọc là đài.	
Thái	太	(bộ đại 大) to lắm, rất lớn. Thái-dương 太陽 = mặt trời	1
	大 đại	(bộ đại 大 [bộ 37, 3 nét]) to lắm, rất lớn {cùng nghĩa với thái 太]. Còn một âm là đại [= lớn, to]	
	汰 thải	(bộ thuỷ 氵[水]) quá. Còn một âm thải [= đãi, lọc, bỏ bớt đi. Sa-thải 沙汰 = đãi bỏ bớt đi]	1
	泰	(bộ thuỷ 水) to-lớn, hanh-thông, vận tốt, rộng-rãi, ngược lại với bĩ 否.	1
	蔡 sái	(bộ thảo 艹 [艸]) một thứ rùa lớn; tên nước; tên họ. Cũng đọc là sái.	
	采	(bộ biện 釆) hái, ngắt; chọn, lựa-chọn, chọn-nhặt [như thái 採]; dáng-dấp, vẻ người; màu-sắc rực-rỡ; đất [thái-ấp 采邑] được vua ban cho để ăn lộc. Phong-thái 風采 = dáng-dấp, dáng bề ngoài biểu-lộ lối sống của một người và	1

	thải	để xem người đó thuộc loại người nào đó. Cũng đọc là thải.	
	採 thải	(bộ thủ 扌[手]) hái, ngắt; chọn, lựa-chọn, chọn-nhặt. Còn đọc là thải.	
	彩 thải	(bộ sam 彡) màu-sắc; rực-rỡ; được cuộc, trúng giải, trúng số. Cũng đọc là thải.	
			Thái rau thái bèo
			Thừa-thãi
Thải	采 thái	(bộ biện 釆) hái, ngắt; chọn, lựa-chọn, chọn-nhặt [như thải 採]; dáng-dấp, vẻ người; màu-sắc rực-rỡ; đất [thải-ấp 采邑] được vua ban cho để ăn lộc. Quen đọc là thái.	
	採 thái	(bộ thủ 扌[手]) hái, ngắt; chọn, lựa-chọn, chọn-nhặt. Quen đọc là thái.	
	彩 thái	(bộ sam 彡) màu-sắc; rực-rỡ; được cuộc, trúng giải, trúng số. Quen đọc là thái.	
	汰 thái	(bộ thuỷ 氵[水]) đãi, lọc, bỏ bớt đi. Sa-thải 沙汰 = đãi bỏ bớt đi. Đào-thải 淘汰 = đãi bỏ cặn-bã. Còn một âm thái [= quá]	
	綵	(bộ mịch 糸) lụa màu, tơ màu, tơ nhiều màu; nhiều màu, sặc-sỡ.	
Tham	貪	(bộ bối 貝) ăn của đút, ăn hối-lộ, ham-muốn mà không (hề) chán. Tham-lam 貪婪 = ham-muốn, ham-muốn mà không chán.	1
	參 sâm	(bộ tư [hay khư] 厶) xen vào, dự vào, can-dự vào. Tham-mưu 參謀 = giúp ý-kiến, giúp ý-kiến cho người chỉ-huy trong việc đặt-để, hoạch-định, tổ-chức, thực-hiện các kế-hoạch. Còn một âm sâm [như sâm 蔘 hay 蓡 [= một thứ cỏ báu,	1

		củ dùng làm thuốc]]	
	叁 tam	(bộ tư [hay khư] 厶) như tham 參 [= xen vào, can-dự vào]. Còn một âm tam [như tam 三 [= ba, số ba]. Viết như thế này không sửa thành số khác được]	
	摻 sam sảm	(bộ thủ 扌[手]) tên hồi trống [hồi trống tham]. Còn một âm sam [= thon-thon, nhỏ-nhắn.] và một âm sảm [= cầm, nắm]	
	探 thám	(bộ thủ 扌[手]) tìm-tòi, tìm-kiếm; thử; dò-xét; hỏi thăm. Có khi đọc là thám.	
Thám	探 tham	(bộ thủ 扌[手]) tìm-tòi, tìm-kiếm; thử; dò-xét; hỏi thăm. Có khi đọc là tham.	1
Thảm	慘	(bộ tâm 忄 [心]) đau-đớn đáng thương đến độ ai cũng phải đau lòng. [參 tham = xen vào, dự vào; sâm [như sâm 蔘] = củ sâm]	1
	菼	(bộ thảo 艹 [艸]) cỏ lau [炎 viêm = nóng; bốc cháy, ngọn lửa; đàm = rực-rỡ; diễm = ngọn lửa, lửa cháy leo [như diễm 燄]	
	毯	(bộ mao 毛) cái đệm, cái thảm.	1
Than	坍	(bộ thổ 土) đất lở	
	攤	(bộ thủ 扌[手]) lấy tay vuốt ra, vuốt ra; bày hàng, bày ra bán các nơi; chia đều nhau [難 nan = khó; nạn = tai-nạn]	
	灘	(bộ thuỷ 氵[水]) đất ven nước; cái thác	
	癱	(bộ nạch 疒) co-quắp; tê-liệt. Than-hoán 癱瘓 = bại, liệt, tê-liệt.	
			Than củi, than đá Than-thở, than-vãn..
Thán	炭	(bộ hoả 火) than; chất độc ở trong người thở ra.	1

	嘆	(bộ khẩu 口) than, kêu-than, than-vãn, than-thở; thở dài	N: 嘆 than (cùng nghĩa, âm gần giống)
	歎	(bộ khiếm 欠) than-thở; ngân dài giọng ra; tấm-tắc khen.	
Thản	坦	(bộ thổ 土) phẳng-phắn, phẳng-phiu, không vướng-vít, không xáo-động, không rung-động.	1 N: 坦 đất (thổ 土 (ý) + một nửa chữ đát [怛] 旦 (â)) [Ngẫu-nhiên trùng với thản 坦]
Thang	湯 sương thãng	(bộ thuỷ 氵[水]) nước nóng; canh; thuốc thang, thuốc chén; tên họ; tên một vị vua của Tàu ngày xưa. Còn một âm sương [= nước chảy cuồn-cuộn; nước lụt] và một âm thãng [= ngâm nước nóng, dội nước nóng] [昜 dương = mặt trời, ngược lại với âm [như dương 陽]	1
	膛	(bộ nhục 月 [肉]) chỗ trống ở trong người; chỗ trống ở trong đồ vật. Hung-thang 胸膛 = lồng ngực, trong lồng ngực.	
	鏜	(bộ kim 金) (tiếng trống) thùng-thùng; (tiếng chuông) coong-coong	
	鞺	(bộ cách 革) tiếng trống	
			Cái thang, thênh-thang..
			Tháng
Thãng	湯 sương thang	(bộ thuỷ 氵[水]) ngâm nước nóng, dội nước nóng, dội nước sôi. Còn một âm sương [= nước chảy cuồn-cuộn; nước lụt] và một âm thang [= nước nóng; tên một vị vua của Tàu ngày xưa] [昜 dương = mặt trời, ngược lại với âm [như dương 陽]	

Thảng	倉 thương	(bộ nhân 人) thảng-thốt 倉卒 = bối-rối, vội-vàng, hấp-tấp. Còn một âm thương [= cái bịch đựng thóc]	
	帑 nô	(bộ cân 巾) kho để của, chỗ để tiền. Còn một âm nô [= con, vợ con [như nô 孥]	
	儻	(bộ nhân 亻 [人]) (1) nếu, giả-sử, giả-thử, ví-phỏng [thường viết là thảng 倘]. (2) thích-thảng 倜儻 = lỗi-lạc, chững-chạc; thong-thả, thong-dong, không bị bó-buộc.	
	倘	(bộ nhân 亻 [人]) nếu, giả-sử, giả-thử, ví-phỏng.	
	趟 tranh	(bộ tẩu 走) chạy một phen, chạy một lượt. Còn một âm tranh [= nhảy choi-choi]	
	躺	(bộ thân 身) nằm thẳng cẳng	N: 躺 thẳng (có thể hiểu là cùng nghĩa, âm gần giống)
Thanh	聲 thinh	(bộ nhĩ 耳) tiếng, tiếng động; chuyển-điệu lên xuống hay không lên xuống hoặc kéo dài của tiếng; kể; nêu rõ; tiếng khen. Có một số tiếng địa-phương đọc là thinh.	1
	声	(bộ sĩ 士) như thanh 聲	
	青	(bộ thanh 青 [bộ 174, 8 nét]) xanh, màu xanh (da trời); trẻ, trẻ-trung. Thanh-thảo 青草 = cỏ xanh. Thanh-niên 青年 = tuổi trẻ.	1
	清	(bộ thuỷ 氵[水]) trong, sạch; sửa-sang rành-mạch; hư-không; kết-liễu; lặng-lẽ; tên một triều-đại ở bên Tàu do người Mãn-châu nắm quyền.	1
	圊	(bộ vi 囗) chuồng xí, chuồng chồ, cầu tiêu	
Thánh	聖	(bộ dưỡng 耳) tu-dưỡng nhân-cách đến chỗ cùng-cực, người hiểu-biết rộng và có đức-hạnh cao hơn mọi người; bất-cứ cái gì đến tột-bậc,	1

		tột-đỉnh, tuyệt-luân, không ai hơn được nữa; sáng-suốt, cái gì cũng biết rõ; tiếng tôn-kính để gọi vua hay những người như vua.	
Thành	成	(bộ qua 戈) nên, trọn, hết, xong, công việc đến lúc xong, thành-tựu; trở nên; đã định rồi; hoà-bình; béo-tốt; phần số đã xong đã thành.	1
	城	(bộ thổ 土) cái thành, cái thành bên trong [Quách 郭 = cái thành bên ngoài] [công-trình xây-đắp vững-chắc bao-bọc chung quanh một khu-vực quan-trọng có nhiều người ở để phòng-thủ canh-giữ]; đắp thành	1
	誠	(bộ ngôn 言) thành-thật, thành-thực, chân-thật, chân-thực, không giả-dối; tin	1
			Thảnh-thơi
Thạnh, thịnh	晟	(bộ nhật 日) sáng; mặt trời rực-rỡ; lửa cháy rần-rật	
	盛 thình	(bộ mãnh 皿) đầy-đủ đông-đúc, đông đầy, nhiều, tươi-tốt, thịnh-vượng, chỉ thấy thêm lên mà không kém đi; nồng-nàn; tên họ. Thạnh-tình [thịnh-tình] 盛情 = tình-cảm nồng-nàn. Còn một âm thình [= đựng; chứa, chứa-đựng; đồ đựng, cái đựng đồ; chịu, nhận; chỉnh-đốn]	1
Thao	滔 đào	(bộ thuỷ 氵[水]) mông-mênh, cuồn-cuộn, đầy-rẫy [đầy-dẫy]; nhờn, khinh-nhờn, coi thường. Thao-thao 滔滔 = nước chảy cuồn-cuộn; nói không ngừng, nói rang-rảng. Còn một âm đào [= họp]	1
	操 tháo	(bộ thủ 扌[手]) (lời động) cầm, nắm, giữ, giữ-gìn; nói; tập. Thao-trường 操場 = bãi tập, sân tập. Còn một âm tháo [= (lời tên) sự gìn-giữ phẩm-chất; chí-khí, khí-	1

		tiết, đức-hạnh; khúc đàn]	
	搡	(bộ thủ 扌[手]) như thao 操	
	叨	(bộ khẩu 口) tham, chịu ơn; có thể tạm cho là. Lao-thao 嘮叨 = nói nhiều, nói không ngừng, huyên-thuyên.	
	弢	(bộ cung 弓) cái túi đựng cung. Cũng dùng như thao 韜	
	韜	(bộ vi 韋) cái túi đựng gươm, đựng cung. Cũng dùng như thao 弢	
	洮 đào	(bộ thuỷ 氵[水]) tên sông. Còn một âm đào [= rửa]	
	絛	(bộ mịch 糸) dây đánh bằng tơ. Thao-trùng 絛蟲 = giun, sán	
	縚	(bộ mịch 糸) dây đánh bằng tơ [như thao 絛]	
			Thao-láo
Tháo	澡 táo	(bộ thuỷ 氵[水]) tắm, rửa. Cũng đọc là táo.	
	操 thao	(bộ thủ 扌[手]) (lời tên) sự gìn-giữ phẩm-chất; chí-khí, khí-tiết, đức-hạnh; khúc đàn. Tiết-tháo 節操 = giữ vững phẩm-chất của một người có chí-khí. Còn một âm thao [= (lời động) cầm, nắm, giữ, giữ-gìn; nói; tập	
	造 tạo	(bộ sước 辶[辵]) đến, tới, sức học, mức học, bên, phe (trong một vụ kiện); thời-đại, đời; thốt-nhiên. Còn một âm tạo [= làm nên, làm ra, chế ra, đóng, xây-đắp; bịa-đặt, đặt; mới, trước]	1
	慥	(bộ tâm 忄[心]) tháo-tháo 慥慥 = chăm-chắm	
	糙	(bộ mễ 米) gạo xay. Thô-tháo 粗糙 = vật gì chưa được làm kĩ	

Thảo	艸 (艹)	(bộ thảo 艸 hay 艹 [bộ 140, 6 nét]) nguyên là chữ thảo 草.	
	草	(bộ thảo 艹 [艸]) cỏ; cắt cỏ; bỏ phí [coi như cỏ-rác]; qua-loa; ở nhà quê; viết nháp [chưa hoàn-toàn]; một lối viết nhanh. Thanh-thảo 青草 = cỏ xanh.	1 Thanh-thảo, bản thảo, chữ thảo.
	討	(bộ ngôn 言) đánh, giết kẻ có tội; tìm, dò-xét; đòi, đòi lấy của-cải của người khác; bỏ đi.	
			Thảo ăn, thảo nào..
			Thạo
Tháp	塔	(bộ thổ 土) cái tháp	1
	臿 sáp tráp	(bộ cữu 臼) (1) cái mai, cái thuổng, cái chày để đắp tường. (2) như 插. Cũng đọc là sáp hay tráp	
	插 sáp tráp	(bộ thủ 扌[手]) cắm vào, lách vào, đâm vào, găm vào, cho vào, cài vào, gắn thêm; trồng, cấy, cắm; cái mai. Cũng đọc là sáp hay tráp.	1 N: 插 chắp (âm gần giống tráp)
	搨	(bộ thủ 扌[手]) rập lấy; lấy giấy mực rập vào các bia cũ để lấy văn.	
			Thạp
			Thau
			Viết tháu, tháu cáy..
			Thay, thay-lảy, thay-thảy
			Thày [= thầy], thày-lay..
			Thảy
			Thắc-mắc, thắc-thỏm
			Thăm
			Thắm
			Thăn
			Thẳng-thắn
			Thằn-lằn
Thăng	升	(bộ thập 十) lên, lên chức, tiến-chức; thưng [đơn-vị đong-lường [mười lẻ là một thưng]].	1
	昇	(bộ nhật 日) (1) mặt trời mọc. (2) lên, lên chức, tiến chức [như thăng	

		升]	
	陞	(bộ phụ 阝[阜]) như thăng 升	
	塍	(bộ thổ 土) thửa ruộng cấy lúa	
	勝 thắng	(bộ lực 力) bằng; chịu, gánh chịu; có thể. Thăng-y 勝衣 = có thể mặc quần-áo lấy một mình [không cần ai giúp]. Còn một âm thắng [= được; hơn]	
Thắng	勝 thăng	(bộ lực 力) được; hơn; đồ trang-sức trên đầu. Thắng-cảnh 勝景 = cảnh đẹp (hơn những nơi khác). Còn một âm thăng [= bằng; chịu, gánh chịu; có thể]	
			Thắng xe đạp, thắng lại Thắng nước hàng..
Thằng	繩	(bộ mịch 糸) dây; thẳng; sửa lại, sửa-chữa lại; nối [黽 mãnh = con chẫu-chuộc, con nhái, con ếch; mẫn = gắng-gỏi, cố-gắng]	
	澠 mẫn	(bộ thuỷ 氵[水]) tên sông. Còn một âm mẫn [= tên sông]	
			Thằng cu con đĩ, thằng bé.. {thằng-lằng} [= thằn-lằn]
			Thẳng, thẳng-thắn..
Thặng	乘 thừa	(bộ phiệt 丿) cỗ xe có bốn ngựa kéo; bốn; sách-vở ghi-chép mọi việc. Còn một âm thừa [= cưỡi [cỡi], đóng (xe vào ngựa), đi (thuyền, bè); nhân vì; tính nhân; bậc {bực}; cỗ xe]	
	剩	(bộ đao 刂[刀]) thừa	1
	賸 thứng	(bộ bối 貝) (1) tăng thêm. (2) thừa [như thặng 剩]. Cũng đọc là thứng.	
	蹭	(bộ túc 足) thặng-đặng 蹭蹬 = ngơ-ngác, trắc-trở, long-đong, thất-thế, dáng người thất-thế.	

			Thấp
			Thất
Thâm	深	(bộ thuỷ 氵[水]) sâu, bề sâu, chiều sâu; sâu-kín; cách xa, từ ngoài vào hiểm-hóc khó đi; lâu-dài, còn dài; nhiều công-phu; bắt bẻ nghiêm-ngặt; tiến-thủ; rất, lắm. Dạ-thâm 夜深 = đêm dài, đêm trường.	1
Thấm	沁 tấm sấm	(bộ thuỷ 氵[水]) tên sông. Còn một âm tấm [= ngâm trong nước (Nguyễn-Văn-Khôn)] và một âm sấm [= nước thấm vào, thấm vào]	N: 沁 tăm [tăm hơi, mất tăm], tắm [tắm rửa] (âm gần giống)
			Thẫm
Thầm	湛 trạm đam tiêm	(bộ thuỷ 氵[水]) chìm; sâu [như trầm 沈]. Cũng đọc là trầm. Còn một âm trạm [= sâu, dày; trong], một âm đam [= tên sông; vui] và một âm tiêm [= ngâm]	
	忱	(bộ tâm 忄[心]) thực, thật	
	椹 châm	(bộ mộc 木) trái dâu, quả dâu. Còn một âm châm [= cái búa bổ củi]	
	葚 thậm	(bộ thảo 艹 [艸]) trái dâu, quả dâu. Cũng đọc là thậm.	
			Thầm-thì, nói thầm..
Thẩm	沈 trầm trấm	(bộ thuỷ 氵[水]) tên họ; tên đất; tên nước. Còn một âm trầm [= chìm, chìm-đắm, bị chìm, bị chìm-đắm; thâm-trầm; đồ nặng] và một âm trấm [= ném xuống nước]	1
	沉	(bộ thuỷ 氵[水]) như 沈	
	審	(bộ miên 宀) xét kĩ, xét rõ; xét hỏi, xét-đoán; (tiếng kèm) quả đúng như vậy, đúng như thế.	1
	讅	(bộ ngôn 言) như thẩm 審	
	瀋	(bộ thuỷ 氵[水]) nước ép ra	

	諗	(bộ ngôn 言) xét [như thẩm 審]; nghĩ [như niệm 念]	
	嬸	(bộ nữ 女) thím [vợ của chú]; thím [em dâu, em dâu của chồng]	
Thậm	甚	(bộ cam 甘) rất, lắm; nào.	
	葚 thầm	(bộ thảo 艹 [艸]) trái dâu, quả dâu. Cũng đọc là thầm.	
Thân	身 quyên	(bộ thân 身 [bộ 158, 7 nét]) mình [từ cổ tới bẹn], mình-mẩy, thân mình, ta; đời. Tiền-thân 前身 = đời trước, kiếp trước. Còn một âm quyên [Quyên-đốc 身毒 = tên nước ngày xưa, còn gọi là Thiên-trúc 天竺, ngày nay là Ấn-độ 印度]	1
	申	(bộ điền 田) (1) một trong 12 chi, từ 3 giờ đến 5 giờ chiều; khỉ. [tí 子 sửu 丑 dần 寅 mão 卯 thìn 辰 tị 巳 ngọ 午 mùi 未 (vị) thân 申 dậu 酉 tuất 戌 hợi 亥 = chuột trâu cọp (hùm) mèo rồng rắn ngựa dê khỉ gà chó lợn [heo]]; (2) bày-tỏ; lại. [甲 giáp = tên can đầu trong 10 can]	1
	伸	(bộ nhân 亻 [人]) duỗi, duỗi ra, gỡ ra; làm cho phải lẽ, trình-bày, bày tỏ. Thân-oan 伸冤 = gỡ nỗi oan, bày-tỏ nỗi oan, giãi-bày nỗi oan, kêu oan. [Có khi viết là 申冤]	1
	親 thấn	(bộ kiến 見) tới luôn; quen lắm và lui-tới luôn; gần, thân gần; người thân; tự mình; thương-yêu; đáng, giúp. Còn một âm thấn [= dâu-gia, thông-gia, sui gia] (Quen đọc là thân)	1
Thấn	賓 tân	(bộ bối 貝) khước đi, bỏ, từ-chối. Còn một âm tân [= khách; phục, nghe theo]	

	親 thân	(bộ kiến 見) dâu-gia, thông-gia, sui gia] (Quen đọc là thân). Còn một âm thân [= tới luôn; quen lắm và lui-tới luôn; gần, thân gần; người thân; tự mình]	1
	擯 bấn	(bộ thủ 扌[手]) người giúp-đỡ cho chủ để điều-hành một buổi lễ. Còn một âm bấn [= ruồng-đuổi, trục-xuất]	
	殯 tấn	(bộ đãi 歹) (1) xác chết đã cho vào áo quan nhưng chưa chôn. Xuất-thấn 出殯 = đưa ma. (2) vùi-lấp. Cũng đọc là tấn.	
			Thẫn-thờ
Thần	臣	(bộ thần 臣 [bộ 131, 6 nét] bầy tôi, người chịu dưới quyền người khác; tiếng tự xưng một cách nhún-nhường.	1
	辰	(bộ thần 辰 [bộ 161, 7 nét]) (1) một trong 12 chi. Quen đọc là thìn. (2) cùng nghĩa với thần 晨 [= sớm, sáng sớm]	
	晨	(bộ nhật 日) sớm, sáng sớm; gà gáy báo tin sáng; tên sao.	
	神	(bộ kì [hay thị] 礻 [示]) thần-thánh, thiên-thần; thần-thông, tinh-thần, thần-khí.	1
	脣	(bộ nhục 月 [肉]) môi	
	唇	(bộ khẩu 口) môi [như thần 脣]	
	娠	(bộ nữ 女) chửa, có mang, có thai	
	宸	(bộ miên 宀) nhà vua ở. Phong-thần 楓宸 = nhà vua ở (thường có trồng phong, tới mùa thu lá đỏ khắp vườn)	
	漘	(bộ thuỷ 氵[水]) bến, bến nước, bến sông.	
Thẩn	矧	(bộ thỉ 矢) (1) ví-bằng, huống-chi, huống-hồ, nữa là.. [tiếng kèm]. (2)	

		chân răng, nướu răng, nóu răng, lợi răng	
			Thơ-thẩn
Thận	愼	(bộ tâm 忄 [心]) cẩn-thận, dè-chừng [眞 chân = không phải là giả, không phải là hư-ảo, thật, thực, thiệt]	1
	昚	(bộ nhật 日) như thận 愼	
	腎	(bộ nhục 月 [肉]) quả thận, trái cật, bồ-dục. Ngoại thận 外腎 = hòn dái	
Thấp	溼	(bộ thuỷ 氵[水]) đất ướt; ướt, ẩm, ẩm-thấp	1
	濕 chập	(bộ thuỷ 氵[水]) đất ướt; ướt, ẩm, ẩm-thấp [như thấp 溼]. Còn một âm chập [chập-chập 濕濕 = (tai trâu, tai bò) ve-vẩy]	
	隰	(bộ phụ 阝 [阜]) chỗ trũng, chỗ thấp và ướt; ruộng mới vỡ.	
			Cao thấp, thấp-thỏm, thấp-thoáng..
Thập	十	(bộ thập 十 [bộ 24, 2 nét]) mười [10]; đủ hết. Nhân vô thập toàn 人無十全 = không có ai hoàn-toàn.	
	什	(bộ nhân 亻[人]) (1) mười [như thập 十]. (2) hàng chục. (3) quyển, cuốn (sách). (4) các thứ, các đồ.	
	拾 thiệp	(bộ thủ 扌[手]) nhặt, nhặt-nhạnh, mót, thu-xếp; mười [10]; bao da để bọc cánh tay. Còn một âm thiệp [= liền bước, lần-lượt]	1
Thất	七	(bộ nhất 一) bảy, bẩy, số bảy [7]	1
	柒	(bộ mộc 木) bảy, bẩy, số bảy [7] [như thất 七. Viết như thế này không đổi thành số khác được]	
	室	(bộ miên 宀) nhà; vợ; tên một ngôi sao. Cự thất 巨室 = nhà lớn, nhà có tiếng.	1

	疋 sơ nhã	(bộ sơ 疋 [bộ 103, 5 nét]) tấm, xấp, xếp, nếp (vải). Còn một âm sơ [= đủ, chân] và một âm nhã [như nhã 雅 [= không tục, đẹp-đẽ, cao-thượng; nhàn-nhã..]]	
	匹	(bộ hễ 匸) tấp, xấp, xếp, nếp (vải), con (ngựa) [như thất 疋]; đôi; đơn, lẻ. Thất-phu 匹夫 = một người đàn ông bình-thường. Thất-phụ 匹婦 = một người đàn bà bình-thường.	
	失	(bộ đại 大) mất; lỗi; bỏ qua	1
Thật, thực	實 thực	(bộ miên 宀) đầy, đặc, đầy-đủ; không giả-dối, không phải là ngoa, thật-thà; sự thật, có thật; trái, quả; phẩm-vật, đồ-vật bày ra. Thường đọc là thực.	1
	寔	(bộ miên 宀) như 實	
Thâu	愉 du	(bộ tâm 忄 [心]) tạm-bợ, cẩu-thả. Còn một âm du [= vui-vẻ]	
	偷	(bộ nhân 亻 [人]) trộm-cắp; cẩu-thả; biếng-nhác; bạc-bẽo	
	輸 thú	(bộ xa 車) chuyển-vận; thua; nộp [đưa cái gì cho ai]. Còn một âm thú [= đồ vật đưa cho người nào]	N 輸 thâu [đêm thâu, thâu đêm]
	秋 thu	(bộ hoà 禾) tên một mùa trong 4 mùa [xuân, hạ, thu, đông]; năm. Thường đọc là thu.	
	收 thu thú	(bộ phốc 攵 [攴]) góp-nhặt, nhận, thâu-nhận; cất giữ; gặt-hái; rút về; kết-thúc, chấm-dứt; bắt; lấy, chiếm lấy, tiếp-thâu. Cũng đọc là thu. Còn một âm thú [= số gặt được]	1
			thâu đêm suốt sáng
Thấu	透	(bộ sước 辶[辵]) suốt qua; tiết-lộ ra; nhảy; sợ; rất, quá [秀 tú = lúa nở bông; đẹp lạ]	1
	輳	(bộ xa 車) họp; đùm xe, bầu xe, chỗ các nan xe [nan-hoa, tai-hoa]	

		chụm lại với nhau	
	湊	(bộ thuỷ 氵 [水]) họp [như thấu 輳]; thớ da [như thấu 腠] [奉 phụng = vâng, vâng mệnh. 泰 thái = lớn, to-lớn. 秦 Tần = tên nước ngày xưa; tên một triều-đại ở Tàu. 溱 Trăn = tên sông. Trăn-trăn 溱溱 = nhiều, đồi-dào]	
	凑	(bộ băng 冫) như thấu	
	腠	(bộ nhục 月 [肉]) thớ da. Thấu-lí 腠理 = chỗ da ngoài da trong giáp nhau.	
	漱 (潄) sấu	(bộ thuỷ 氵 [水]) súc miệng; mòn, bị thấm nước và bị mòn; giặt. Cũng đọc là sấu.	
			Thầu, thầu-dầu
			Thẩu mứt
			Thây ma, kệ thây, thây-lẩy
			Thấy
			Thầy [= thày]
			Thẩy [= thảy]
			The, the-thé
			Thé
			Thẽ-thọt
			Thè
			Thẻ, thỏ-thẻ
			Thèm
			Then
			Thẹn, thẹn-thò..
			Theo
			Thèo-đảnh, thèo-lẻo
			Thẻo [= xẻo]
			Thẹo [= sẹo]
			Thép
			Thét
Thê	妻 thế	(bộ nữ 女) vợ, vợ cả. Còn một âm thế [= gả, gả con, cho con gái lấy chồng]	1
	淒	(bộ thuỷ 氵 [水]) lạnh-lẽo, rét-	

		mướt; cùng-khổ, khổ-sở vô-cùng;	
	凄	(bộ băng 冫) như thê 淒	
	悽	(bộ tâm 忄 [心]) thương, thương-xót, xót-thương.	1
	萋	(bộ thảo 艹 [艸]) kính-cẩn. Thê-thê 萋萋 = tốt um, tốt-tươi.	
	棲 tê	(bộ mộc 木) đậu, nghỉ, nghỉ-ngơi; giường; cái giường. Thê-thê 棲棲 = nhộn-nhịp, rầm-rập, hấp-tấp. Cũng đọc là tê.	
	栖 tê	bộ mộc 木) (chim) đậu; ngừng lại để nghỉ, nghỉ, nghỉ-ngơi. Thê-thê 栖栖 = ngơ-ngác, vội-vã. Cũng đọc là tê.	
	睇 đê	(bộ mục 目) hé mắt nhìn. Cũng đọc là đê. [弟 đệ = em trai]	
Thế	世	(bộ nhất 一) đời. Thế-hệ 世系 = nối đời. Thế-phong 世風 = thói đời.	1 Thế-hệ = lớp người cùng một lứa tuổi.
	裼 tích	(bộ y 衤 [衣]) cái địu trẻ con; cái tã. Còn một âm tích [= cởi trần; xắn tay áo]	
	妻	(bộ nữ 女) gả, gả con, cho con gái lấy chồng. Còn một âm thê [= vợ, vợ cả]	
	髢	(bộ tiêu 髟) tóc giả.	
	砌	(bộ thạch 石) xếp, xếp chồng-chất, chất đống.	
	貰	(bộ bối 貝) vay, cho vay, cho thuê đồ; tha-thứ, xá tội cho.	
	剃	(bộ đao 刂 [刀]) cắt tóc	
	涕	(bộ thuỷ 氵[水]) nước mắt, nước mũi.	
	洟	(bộ thuỷ 氵[水]) nước mắt, nước mũi [như thế 涕]. Còn một âm di [= nước mũi]	
			Thề, thề-bồi, thề-thốt..

Thể	體	(bộ cốt 骨) cái gì có quy-mô cách-thức nhất-định; cái gì có đủ cả ba chiều [chiều dài, chiều rộng, chiều cao] bộ-phận; thân mình; đặt mình vào đó; lối, kiểu, cách-thức; cùng một bậc {bực}, cùng một lượt; trái lại với dùng [dụng 用] (cái nguyên-lí bao-hàm ở trong)	1
	体	(bộ nhân 亻 [人]) như thể 體 [Thường gọi là chữ thể 體 đơn]	
	躰	(bộ thân 身) như thể 體	
	醍 đề	(bộ dậu 酉) rượu trong màu hồng-hồng, rượu đỏ. Còn một âm đề [= sữa đặc tinh; tinh-hoa của đạo Bụt [đạo Phật]]	
Thệ	誓	(bộ ngôn 言) thề; răn-bảo; mệnh-lệnh; lời thề, lời hứa, lời ước-hẹn	
	逝	(bộ sước 辶[辵]) đi không trở lại, đã qua, chảy, chết	
	筮 phệ	(bộ trúc 竹) (1) bói cỏ thi. (2) thệ-sĩ 筮仕 = đến nhận chức (quan). Quen đọc là phệ.	
			Thêm
			Thềm
			Thỗn-thện
			Thênh-thang
			Thếp
			Thết
			Thêu, thêu-dệt
			Thều-thào
Thi	尸	(bộ thi 尸 [bộ 44, 3 nét]) thây, thây người chết, người chết chưa chôn; chủ; bày, dàn; ngồi không. Thi-quan 尸官 = quan ngồi chơi xơi nước [có chức, nhưng không có việc gì để làm]	
	屍	(bộ thi 尸) thây người chết	
	鳲	(bộ điểu 鳥) chim cu, chim cu gáy, chim gáy.	

	施 thí thỉ	(bộ phương 方) bày ra, đặt ra, ra; làm cho, gây cho; bêu xác; tên họ. Còn một âm thí [= giúp, cho], một âm thỉ [= bỏ, bỏ bê]..	1
	詩	(bộ ngôn 言) thơ; nâng, cầm; tên cuốn sách ca-dao của Tàu ngày xưa, thường gọi là kinh Thi [Thi-kinh 詩經]	
	匙	(bộ chuỷ 匕) cái thìa, chìa (khoá)	
	葹	(bộ thảo 艹 [艸]) quyển-thi 卷葹 = tên cỏ	
	蓍	(bộ thảo 艹 [艸]) tên cỏ [ở bên Tàu ngày xưa dùng để bói]	
	蒔 thì	(bộ thảo 艹 [艸]) dựng, trồng, trồng lại {giồng lại}, cấy lại. Còn một âm thì [= tên một loại gia-vị thơm [còn gọi là tiểu hồi-hương 小茴香]]	
Thí	試	(bộ ngôn 言) thi; thử, dò thử; dùng, nếm. Khảo-thí 考試 = thi, thi-cử, sát-hạch, kiểm-tra học-lực.	1
	辟 tích phích	(bộ tân 辛) cùng nghĩa với thí 譬 [= ví như, ví dụ, so-sánh, hiểu rõ]. Còn một âm tích [= vua; đòi, vời; trừ, bài-trừ, bài-bác, đuổi; tránh đi, lánh đi, lánh ra; sáng tỏ, thấu suốt] và một âm phích [= cong-queo]	1
	譬	(bộ ngôn 言) ví như, ví dụ, so-sánh, hiểu rõ.	1
	施 thi thỉ	(bộ phương 方) giúp, cho. Còn một âm thi [= bày ra, đặt ra, ra; làm cho, gây cho; bêu xác; tên họ], một âm thỉ [= bỏ, bỏ bê]..	1
	屁	(bộ thi 尸) rắm, rắm-rít, địt. Phóng-thí 放屁 = đánh rắm, đánh rắm đánh rít, đánh địt	
	啻	(bộ khẩu 口) những, chỉ thế, chỉ vậy. Bất-thí 不啻 = chẳng những, không những. (Trần Văn Chánh,	

		2001, tr. 404, đọc: xí.) [啼 đề = khóc, kêu-khóc, (chim) hót]	
	弑	(bộ dặc 弋) giết (kẻ dưới giết người trên). Thần thí kì quân 臣弑其君 = bầy-tôi giết vua.	
Thì	時 thời	(bộ nhật 日) mùa; giờ, tiếng; đúng giờ; thời-gian, thời-kì, lúc; thường; cơ-hội, đúng lúc. Thì-đại 時代 = thời-đại, thời-buổi, thời-kì, khoảng thời-gian dài có những sự-kiện và đặc-tính giông-giống nhau [khác với thời-đại khác]. Thường đọc là thời.	1
	旹	(bộ nhật 日) thủa xưa dùng như 時	
Thì	塒	(bộ thổ 土) ổ gà	
	蒔 thi	(bộ thảo 艹 [艸]) tên một loại gia-vị thơm [còn gọi là tiểu hồi-hương 小 茴香]. Còn một âm thi [= dựng, trồng, trồng lại {giồng lại}, cấy lại]	
	鰣	(bộ ngư 魚) tên cá [cá cháy]	
Thỉ	矢	(bộ thỉ 矢 [bộ 111, 5 nét]) tên (để bắn), mũi tên; thi-thố, thi-hành; thề; ngay-thẳng, chính-trực; cứt [như thỉ 屎]	
	屎	(bộ thi 尸) cứt, phân, nhử (mắt), ráy (tai). Có khi viết là thỉ 矢. Mục-thỉ 目屎 = nhử mắt {dử mắt}	
	施 thi thí	(bộ phương 方) bỏ, bỏ bê. Còn một âm thi [= bày ra, đặt ra, ra; làm cho, gây cho; bêu xác; tên họ], một âm thí [= giúp, cho]..	1
	豕	(bộ thỉ 豕 [bộ 152, 7 nét]) lợn, heo; con lợn, con heo.	
Thỉ, thuỷ	始	(bộ nữ 女) mới, trước; bắt đầu, mở đầu; từng. Thỉ-chung 始終 = trước sau, từ trước đến sau, từ đầu đến	1

		cuối.	
Thị	示 kì	(bộ kì hay thị 示 [bộ 113, 5 nét]) mách-bảo, bảo, bảo cho biết. Còn một âm kì [= thần đất]. Khi là bộ thủ, còn viết là 礻 và đứng ở bên trái của chữ.	
	氏 chi	(bộ thị 氏 [bộ 83, 4 nét]) họ, dòng họ, tên triều-đại, người đàn bà tự xưng. Còn một âm chi [= yên-chi 閼氏 = tên hiệu vợ chính của vua Hung 匈]	1
	是	(bộ nhật 日) phải, đúng; là, đó là; thế, vậy, đó, đấy, ấy; như thế. Thị-phi 是非 = phải trái, phải và trái.	1
	諟	(bộ ngôn 言) phải, đúng [như thị 是]; xét rõ.	
	市	(bộ cân 巾) chợ	1
	柿	(bộ mộc 木) tên cây [cây thị]	1
	視	(bộ kiến 見) nhìn, trông, coi, nhìn kĩ, trông kĩ, coi kĩ, dòm kĩ; coi nhau, đãi nhau; so-sánh; bắt chước {bắt chiếc}; sống; chỉ, chỉ cho, trỏ [như chỉ 指]	1
	眎	(bộ mục 目) chữ thị 視 ngày xưa.	
	眡	(bộ mục 目) chữ thị 視 ngày xưa.	
	侍	(bộ nhân 亻 [人]) chực, hầu; người hầu; lời nói nhún mình. Nội-thị 內侍 = người hầu bên trong (cung), quan hoạn.	
	恃	(bộ tâm 忄 [心]) cậy, nhờ, nương-nhờ, ỷ. Tự-thị 自恃 = cậy mình, ỷ mình	
	嗜	(bộ khẩu 口) ham-thích. [耆 kì = già sáu mươi tuổi]	
			Thia, thia-thia, thia-lia
			Thấm-thía

			Thìa
			Thỉa
Thích	刺	(bộ đao 刂 [刀]) đâm chết; cắm giữ; khắc, châm, chích, châm-chích; lấy kim đâm; gai nhọn, dằm, ngòi (ong); thêu; rình-mò, dò-la; lải-nhải, nhai-nhải; viết tên họ vào thư; trách, chê-trách, mỉa-mai. Thích-khách 刺客 = kẻ giết người, kẻ ám-sát, thích-khách. Có khi đọc là thứ. [剎 sát = chùa. 殺 sát = giết]	
	刾	(bộ đao 刂 [刀]) như thích 刺	
	鬄	(bộ tiêu 髟) thích-lị 鬄鬁 = sẹo đầu trụi tóc [chỗ có nhọt thành sẹo tóc không mọc được]	
	狄 địch	(bộ khuyển 犭[犬]) xa, xa lánh; (nhanh) vùn-vụt. Còn một âm địch [= tên một giống người ở phía bắc nước Tàu]	
	赤 xích	(bộ xích 赤 [bộ 155, 7 nét]) trừ-bỏ. Còn một âm xích [= đỏ, màu đỏ; hết sạch; trần-truồng]	
	戚	(bộ qua 戈) bà con họ-hàng (thân-thích); thương-xót; lo; cái búa dùng để đánh nhau; cái dùng để múa lúc hoà nhạc; tên họ	1
	慼	(bộ tâm 心) lo, lo-lắng [như thích 戚]	
	倜	(bộ nhân 亻 [人]) thích-thảng 倜儻 = lỗi-lạc, chững-chạc, hào-phóng; thong-thả, thong-dong, không bị bó-buộc. [周 chu = khắp, cả một vòng, chu-cấp; tên một triều-đại ở nước Tàu]	
	俶 thục	(bộ nhân 亻 [人]) như thích 倜 [thích-thảng 俶儻 [倜儻] = lỗi-lạc, chững-chạc, hào-phóng; thong-thả, thong-dong, không bị bó-buộc]. Còn một âm thục [= mới, bắt đầu;	

		chỉnh-tề, tốt] [叔 thúc = chú [em của bố], chú em]	
	適 đích	(bộ sước 辶[辵]) đến, đi đến; theo, theo về, gả cho; ưa, ưa-thích, thích ý, dễ chịu; hợp, thích-hợp; vừa, vừa-vặn, vừa lúc, đúng dịp; vừa, mới, vừa mới. Thích-ý 適意 = vừa ý, thích-thú, dễ chịu, thoải-mái. Còn một âm đích [= theo; chính, lớn, vợ cả [như đích 嫡]]	1
	擿 trích	(bộ thủ 扌[手]) gãi; ném, liệng; khều lấy, ngoèo lấy. Cũng đọc là trích. (Nguyễn-Văn-Khôn, 1960, có hai âm trích (tr. 1026) và trịch (1027))	
	踢	(bộ túc 足) đá [易 dịch = đổi, thay-đổi; dị = dễ]	
	奭	(bộ đại 大) đỏ, đỏ khé; tên người. [百 bách, bá = một trăm; nhiều]	
	釋	(bộ biện 釆) cởi ra, nới ra; tha; giải-thích (ra); buông, rời; bỏ; tiêu-tan; thoả-thích, vui lòng; thấm-nhuần; ngâm gạo, vo gạo; tên tắt của Bụt [Thích-Ca 釋迦 hay Thích-Ca-Mâu-Ni 釋迦牟尼]	1
			Thịch, thình-thịch
			Thiếc
Thiêm	僉	(bộ nhân 人) đều, cùng; mọi người nói thế.	
	簽	(bộ trúc 竹) viết chữ lên thẻ tre để làm dấu hiệu [như thiêm 籤]; đề tên, kí tên. Thiêm-danh 簽名 = đề tên vào, kí tên vào.	
	籤	(bộ trúc 竹) viết chữ lên thẻ tre để làm dấu hiệu [như thiêm 簽]; nhọn; xâu; thẻ, thẻ xăm {xâm} (ở chùa, miếu)	
	籖	(bộ trúc 竹) như thiêm 籤	

	添	(bộ thuỷ 氵[水]) thêm, thêm lên	N: 沗 thêm (cùng nghĩa)
	痁	(bộ nạch 疒) sốt rét lâu ngày.	
	苫	(bộ thảo 艹 [艸]) tên một loại cỏ giống cỏ tranh {gianh}	
	鹼 dảm [giảm]	(bộ lỗ 鹵) chất kiềm, một chất-liệu dùng để làm thuốc giặt [dùng để làm xà-bông hay xà-phòng]. Có người đọc là dảm [giảm]. (Trần Văn Chánh, 2001, tr. 2270, đọc: kiểm.)	
	舚	(bộ thiệt 舌) lè lưỡi ra.	
			Thiêm-thiếp
			{thiếm} [= thím]
Thiềm	譫 chiêm	(bộ ngôn 言) nói mê, nói sảng. Còn đọc là chiêm.	
	蟾	(bộ trùng 虫) cóc, con cóc. Thiềm-thừ 蟾蜍 = cóc, con cóc. Thiềm-cung 蟾宮 = [cung cóc] mặt trăng [chỗ đen-đen trên mặt trăng trông giống con cóc]. Ngân-thiềm 銀蟾 = [cóc bạc] mặt trăng..	
	簷 diêm	(bộ trúc 竹) cái mái (nhà); cái diềm, cái vành (mũ, nón). Cũng đọc là diêm.	
	檐 diêm	(bộ mộc 木) mái tranh {gianh}, giọt tranh {gianh}; cái diềm, cái vành (mũ, nón). Cũng đọc là diêm.	
Thiểm	臉 kiểm	(bộ nhục 月 [肉]) má, sắc mặt, vẻ mặt. Còn đọc là kiểm.	
	銛 tiêm	(bộ kim 金) cái mai, cái thuổng. Còn một âm tiêm [= sắc, nhọn; đồ binh-khi sắc nhọn; cái xiên cá]	
	餂	(bộ thực 食) câu lấy, nhử lấy	
	忝	(bộ tâm 心) nhục; hèn-mọn [lời nói khiêm-tốn nhún-nhường]	

	舔	(bộ thiệt 舌) liếm.	
	掞	(bộ thủ 扌[手]) duỗi ra.	
	陝	(bộ phụ 阝[阜]) tên đất. Thiểm-tây 陝西 = tên một tỉnh ở bên Tàu.	
	閃	(bộ môn 門) nghiêng mình lách qua; lánh xa; thấy một loáng; tên họ. Thiểm-thiểm 閃閃 = (chớp, ánh sáng) loè-loè	
Thiệm	贍	(bộ bối 貝) giúp, cung-cấp; đủ; phong-phú, dồi-dào, sung-túc	
Thiên	天	(bộ đại 大) trời {giời}; ngày	1
	靝	(bộ thanh 青) trời {giời}[các đạo-sĩ dùng thay-thế cho thiên 天]	
	千	(bộ thập 十) nghìn, ngàn; rất, lắm.	1
	仟	(bộ nhân 亻[人]) người đứng đầu một nghìn người; một nghìn, một ngàn [như thiên 千]	
	芊	(bộ thảo 艹[艸]) thiên-thiên 芊芊 = um-tùm, rậm-rạp, tốt um.	
	阡	(bộ phụ 阝[阜]) bờ ruộng (theo hướng bắc nam); đường đi trong nghĩa-địa [tha-ma, nghĩa-trang]. Thiên-mạch 阡陌 = bờ ruộng. Tân-thiên 新阡 = mả mới. [陌 mạch = đường; bờ ruộng (theo hướng đông tây)]	
	扁 biển	(bộ hộ 戶) nhỏ. Còn một âm là biển [= cái gì có mặt phẳng, rộng và mỏng].	
	偏	(bộ nhân 亻[人]) lệch; nặng về một phía, một bên, một mặt; riêng về một bên một phía.	1 [thiên-lệch]
	篇	(bộ trúc 竹) một bài (thơ); phần [một phần của một cuốn sách, gồm mấy chương có liên-hệ với nhau]	1

	遷	(bộ sước 辶[辵]) dời, đổi, biến-đổi	
	韆	(bộ cách 革) thu-thiên 鞦韆 = cái đu.	
Thiến	倩	(bộ nhân 亻 [人]) (1) xinh-đẹp, tươi-tắn, tươi-đẹp. (Trần Văn Chánh, 2001, tr. 176, đọc: thiến.) (2) rể. (3) mượn thay, nhờ người khác làm giúp. Muội-thiến 妹倩 = em rể. (Trần Văn Chánh, 2001, tr. 176, đọc: thính.) (nghĩa thứ ba, Thiều-Chửu, Tái Bản Lần Thứ Hai, tr. 29, đọc: sai. Sai đại 倩代 nhờ người thay hộ.)	
	蒨	(bộ thảo 艹 [艸]) tươi-tốt; màu đỏ, sắc đỏ. Thiến-thảo 茜草 = tên cỏ.	
	善 thiện	(bộ khẩu 口) cho là phải, cho là đúng; khuyên làm điều thiện. Còn một âm thiện [= lành, giỏi, khéo]	
Thiền	單 thiện đan đơn	(bộ khẩu 口) Thiền-Vu 單于 = vua nước Hung. Còn một âm thiện [tên một huyện ở tỉnh Sơn-đông bên Tàu; tên họ] và một âm đan [= đơn, cô-đơn; tờ giấy để viết tên, liệt-kê các thứ. Cũng đọc là đơn]	
	蟬	(bộ trùng 虫) (1) con ve sầu. (2) thiền-liên 蟬聯 = liền-nối, liền-nối không dứt. (3) thiền-quyên 蟬娟 = tươi-đẹp	
	嬋	(bộ nữ 女) thiền-quyên 嬋娟 = dáng-vẻ xinh-đẹp dễ thương, dáng-vẻ xinh-đẹp đáng yêu, con gái.	
	禪 thiện	(bộ kì [hay thị] 示) lặng-nghĩ suy-xét; đạo Bụt {đạo Phật} [lấy lặng-nghĩ thanh-tĩnh để suy-xét chân-lí]. Còn một âm thiện [= quét đất mà tế; thay, trao; truyền (ngôi)]	
Thiển	淺 tiên	(bộ thuỷ 氵[水]) nông; không được tinh-thâm; mới; còn ít, còn kém, còn non-kém. Còn một âm tiên	

		[tiên-tiên 淺淺 = nước chảy nhanh, nước chảy ve-ve]	
	腆 điến	(bộ nhục 月 [肉]) dồi-dào, đầy-đặn; khéo, hay; chủ [như chủ 主]. Cũng đọc là điến.	
Thiện	善 thiến	(bộ khẩu 口) lành, giỏi, khéo. Còn một âm thiến [= cho là phải, cho là đúng; khuyên làm điều thiện]	
	譱	(bộ ngôn 言) nguyên là chữ thiện 善	
	禪 thiền	(bộ kì [hay thị] 示) quét đất mà tế; thay, trao; truyền (ngôi). Thiện-vị 禪位 = truyền ngôi cho người khác. Còn một âm thiền [= lặng-nghĩ suy-xét; đạo Bụt {đạo Phật} [lấy lặng-nghĩ thanh-tĩnh để suy-xét chân-lí]]	
	墠	(bộ thổ 土) quét-dọn đất để tế.	
	繕	(bộ mịch 糸) sửa, chữa.	1
	膳	(bộ nhục 月 [肉]) cỗ ăn. Dụng-thiện 用 膳 = ăn cơm.	
	蟺	(bộ trùng 虫) con lươn [như thiện 蟮]	
	蟮	(bộ trùng 虫) con lươn [như thiện 蟺]	
	鱓	(bộ ngư 魚) con lươn [như thiện 鱔]	
	鱔	(bộ ngư 魚) con lươn [như thiện 鱓]	
	嬗	(bộ nữ 女) thay-đổi	
	擅	(bộ thủ 扌[手]) chuyên; chiếm lấy, chiếm-cứ. Thiện-quyền 擅權 = chuyên-quyền. Thiện-lợi 擅利 = chiếm lấy lợi riêng.	
			Thiêng, thiêng-liêng..
			Thiềng
Thiếp	妾	(bộ nữ 女) nàng hầu, vợ lẽ; người	

		đàn bà tự xưng với ý khiêm-nhường	
	帖	(bộ cân 巾) (1) viết chữ lên lụa. Sau này viết chữ lên giấy cũng gọi là thiếp. (2) giấy mời. (3) rập lấy chữ ở bia ra; viết chữ đẹp cho người khác tập viết. (4) trích văn ra để làm bài thi.	
	貼	(bộ bối 貝) phụ thêm, bù thêm vào chỗ thiếu; dán; thu-xếp cho yên-ổn, thoả-đáng; sát, khít; cầm, đợ; người đóng vai phụ, người phụ trò. Điển-thiếp 典貼 = cầm người, xin ở đợ.	
	韘 nhiếp	(bộ vi 韋) cái bao ngón tay của người bắn cung (làm bằng da). Cũng đọc là nhiếp.	
Thiệp	涉	(bộ thuỷ 氵[水]) lội qua sông, đi trên nước. Bạt-thiệp 跋 涉 = lặn-lội, đi khó-khăn.	Bạt-thiệp thường được nói là "bặt-thiệp" = giỏi-giang khéo-léo về lối tiếp-xúc giao-thiệp.
	拾 thập	(bộ thủ 扌[手]) liền bước, lần-lượt. Còn một âm thập [= nhặt, nhặt-nhạnh, mót, thu-xếp; mười (10); bao da để bọc cánh tay]	
Thiêu	燒	(bộ hoả 火) đốt, nướng, đun, nấu	1
	挑 thiểu	(bộ thủ 扌[手]) gánh, gồng; chọn, lựa, kén-chọn, lựa lấy; gạt ra. Còn một âm thiểu [= dẫn-dụ; khêu, khêu-chọc, chọc, trêu-chọc, khiêu-khích. Cũng đọc là khiêu.]	
	祧 diêu	(bộ kì [hay thị] 礻[示]) đền thờ tổ-tiên từ nhiều đời trước. Quen đọc là diêu.	
	鍫	(bộ kim 金) cái mai, cái thuổng, cái rầm, cái xẻng.	
	鍬	(bộ kim 金) cái mai, cái thuổng, cái rầm, cái xẻng [như thiêu 鍫]	
	招	(bộ thủ 扌[手]) vạch tỏ ra, nêu ra (Trần Văn Chánh, 2001, tr. 851,	

	chiêu thiều	đọc: kiều.) Còn một âm chiêu [= vẫy, vời lại; gọi, tuyển, mộ; gây, chước, dẫn tới, lôi-cuốn, tự vời lấy; tự nhận, tự xưng (tội); tên họ] và một âm thiều [= tên một thứ nhạc [như thiều 韶]]	
Thiếu	少 thiểu	(bộ tiểu 小) trẻ; người giúp việc thứ hai. Thiếu-niên 少年 = tuổi trẻ. Thiếu-sư 少師 = quan giúp việc cho quan thái-sư [太師]. Còn một âm thiểu [= ít]	
	糶	(bộ mễ 米) bán thóc-gạo ra; xuất-cảng gạo, xuất-khẩu gạo. [出 xuất = ra] [糴 địch = đong thóc, mua lương-thực vào, nhập-cảng gạo, nhập-khẩu gạo [入 nhập = vào]	
	眺	(bộ mục 目) nhìn xa; lườm.	
Thiều	卲 thiệu	(bộ tiết 卩) cao. Niên cao đức thiều 年高德卲 = tuổi già đức cao. Cũng đọc là thiệu. [召 triệu = vời, vẫy, gọi lại]	
	岧	(bộ san [hay sơn] 山) thiều-nghiêu 岧嶢 = cao chót-vót.	
	招 chiêu thiêu	(bộ thủ 扌[手]) tên một khúc nhạc [như thiều 韶]. Còn một âm chiêu [= vẫy, vời lại; gọi, tuyển, mộ; gây, chước, dẫn tới, lôi-cuốn, tự vời lấy; tự nhận, tự xưng (tội); tên họ] và một âm thiêu [= vạch tỏ ra, nêu ra (Trần Văn Chánh, 2001, tr. 851, đọc: kiêu.)]	
	韶	(bộ âm 音) tên một khúc nhạc; tốt-đẹp.	
	苕 điều	(bộ thảo 艹 [艸]) bông lau, hoa lau. Thiều-trửu 苕 帚 = chổi bông lau. Cũng đọc là điều.	
	髫	(bộ tiêu 髟) (mái tóc) trái đào; đứa bé con.	

Thiểu	少 thiếu	(bộ tiểu 小) ít, một chút, một tí. Đa-thiểu 少 = ít nhiều, ít hay nhiều. Còn một âm thiếu [= trẻ; người giúp việc thứ hai]	
	挑 khiêu thiêu	(bộ thủ 扌[手]) khêu, khêu-chọc, chọc, trêu-chọc, khiêu-khích. Cũng đọc là khiêu [Khiêu-khích 挑激 = cố-tình khêu-chọc, cố-tình chọc giận, cố-tình làm cho tức để phải làm cái gì.] Còn một âm thiêu [= gánh, gồng; chọn, lựa, kén-chọn, lựa lấy; gạt ra]	
	悄 tiễu	(bộ tâm 忄 [心]) lo, lo-buồn, buồn-rầu; lặng-yên, im-lặng; khẽ. Cũng đọc là tiễu.	
	愀 sậu	(bộ tâm 忄 [心]) xìu mặt, mặt xìu. Cũng đọc là sậu. [秋 thu = mùa thu; năm]	N: 愀 xìu (cùng nghĩa)
Thiệu	紹	(bộ mịch 糸) nối, nối liền. Giới-thiệu 介紹 [thiệu-giới 紹介] = đứng giữa nối liền hai bên làm cho hai bên biết nhau. [召 triệu = vời, vẫy, gọi lại]	1
	佋 chiêu	(bộ nhân 亻 [人]) nối, nối liền [như thiệu 紹]. Còn một âm chiêu [= sáng-sủa, rõ-rệt; bộc-bạch [như chiêu 昭]]	
	卲 thiều	(bộ tiết 卩) cao. Niên cao đức thiệu 年高德卲 = tuổi già đức cao. Cũng đọc là thiều. [召 triệu = vời, vẫy, gọi lại]	
	劭	(bộ lực 力) khuyên nên cố-gắng, khuyến-khích; tốt, tốt-đẹp; cao	
	邵	(bộ ấp 阝 [邑]) (1) tên đất. (2) tên họ. (3) lớn, cao, cả. Niên cao đức thiệu 年高德邵 = tuổi già đức cao, tuổi cao đức cả, tuổi cao đức lớn.	
			Im thin-thít
Thìn	辰	(bộ thần 辰 [bộ 161, 7 nét]) một trong 12 chi, từ 7 giờ đến 9 giờ	

	thần	sáng; rồng. [tí 子 sửu 丑 dần 寅 mão 卯 thìn 辰 tị 巳 ngọ 午 mùi 未 (vị) thân 申 dậu 酉 tuất 戌 hợi 亥 = chuột trâu cọp (hùm) mèo rồng rắn ngựa dê khỉ gà chó lợn [heo]]. Còn đọc là thần.	
Thinh	鯖 chinh	(bộ ngư 魚) cá nấu lẫn với thịt. Cũng đọc là chinh. [青 thanh = xanh, màu xanh]	
	聲 thanh	(bộ nhĩ 耳) tiếng, tiếng động; chuyển-điệu lên xuống hay không lên xuống hoặc kéo dài của tiếng; kể; nêu rõ; tiếng khen. Có một số tiếng địa-phương đọc là thanh.	1
Thính	聽	(bộ nhĩ 耳) nghe; nghe theo, thuận theo, vâng theo; xử, xét-xử, xử-đoán, đoán-định; xử-trí, xử-lí; mặc, mặc-kệ, để cho; đợi-chờ; sảnh-đường, nơi xét-xử việc kiện-cáo. (nghĩa cuối cùng, Thiều-Chửu, Tái Bản Lần Thứ Hai, tr. 517, đọc: thinh [thinh sự 聽事 tức là nơi toà xét xử việc kiện cáo vậy.])	
	聴	(bộ nhĩ 耳) như thính 聽	
	廳 sảnh	(bộ nghiễm 广) chỗ quan xét-xử phải trái đúng sai, chỗ quan làm việc; chỗ làm việc, buồng giấy, phòng giấy; buồng lớn, phòng lớn. Cũng đọc là sảnh.	1
Thình	盛 thịnh	(bộ mãnh 皿) đựng; chứa, chứa-đựng; đồ đựng, cái đựng đồ; chịu, nhận; chỉnh-đốn. Còn một âm thịnh [hay thạnh] [= đầy-đủ đông-đúc, đông đầy, nhiều, tươi-tốt, thịnh-vượng, chỉ thấy thêm lên mà không kém đi; nồng-nàn; tên họ]	
			Thình-lình, thùng-thình..
Thỉnh	請	(bộ ngôn 言) mời, xin mời; xin,	1

		thỉnh-cầu, yêu-cầu; thăm, thăm-hỏi; tạ tội, xin lỗi. Thỉnh-an 請安 = hỏi thăm xem có được bằng-yên không, hỏi thăm sức khoẻ, hỏi thăm xem có khoẻ-mạnh không, thăm-hỏi. Thỉnh-giáo 請教 = xin chỉ-dạy cho, xin dạy-bảo cho.	
Thịnh	盛 thạnh thình	(bộ mãnh 皿) đầy-đủ đông-đúc, đông đầy, nhiều, tươi-tốt, thịnh-vượng, chỉ thấy thêm lên mà không kém đi; nồng-nàn; tên họ. Cũng đọc là thạnh. Thịnh-tình 盛情 = tình-cảm nồng-nàn. Còn một âm thình [= đựng; chứa, chứa-đựng; đồ đựng, cái đựng đồ; chịu, nhận; chỉnh-đốn]	
	晟 thạnh	(bộ nhật 日) sáng; mặt trời rực-rỡ; lửa cháy rần-rật. Quen đọc là thạnh.	
			Thơm-tho, tỉnh Mĩ-tho
			Thó, đất thó
			Thò-lò, thò chân, thò đuôi..
Thỏ	兔 thố	(bộ nhân 儿) thỏ, con thỏ; mặt trăng [bóng đen trên mặt trăng là con thỏ nên gọi mặt trăng là thỏ]. Cũng đọc là thố.	1
	兎	(bộ nhân 儿) như 兔	
	菟 thố đồ	(bộ thảo 艹 [艸]) thỏ-ti 菟絲 = dây tơ hồng. Cũng đọc là thố. Còn một âm đồ [= con cọp, con hùm]	
			Thỏ-thẻ
Thọ	壽	(bộ sĩ 士) sống lâu; tuổi đời; ngày sinh-nhật; chúc [tặng vàng lụa cho người khác, uống rượu chúc mừng người trên]	1
	寿	(bộ sĩ 士) như thọ 壽	
	受	(bộ hựu 又) nhận, vâng theo, vâng; chịu, bị, mắc; đựng chứa, thích-hợp. Thọ-thai 受胎 = chửa, có	1

	thụ	thai. Cũng đọc là thụ.	
	授 thụ	(bộ thủ 扌[手]) cho, trao cho, đưa cho, truyền cho. Cũng đọc là thụ.	
	樹 thụ	(bộ mộc 木) cây; trồng {giồng}, dựng. Cũng đọc là thụ.	
Thoa	梭 toa	(bộ mộc 木) (1) cái thoi dệt cửi. (2) một chức quan. Cũng đọc là toa.	
	蓑 toa tuy	(bộ thảo 艹 [艸]) áo tơi, áo mưa; che-phủ. Cũng đọc là toa. Còn một âm tuy [tuy-tuy 蓑蓑 = (hoa lá) rủ xuống]	
	簑	(bộ trúc 竹) như thoa 蓑	
	釵 sai	(bộ kim 金) cái trâm cài tóc của đàn bà con gái. Kim-thoa 金釵 = trâm vàng. Cũng đọc là sai.	
			Thoa-bóp
Thoá	唾	(bộ khẩu 口) nhổ, nhổ nước bọt; chán-ghét. Thoá-mạ 唾罵 = mắng-nhiếc, sỉ-nhục quá-đáng.	1
			đĩ-thoã
Thoả	妥	(bộ nữ 女) yên, ổn, yên-ổn, xong-xuôi; được những gì mình muốn. Thoả-đáng 妥當 = yên-ổn thích-hợp.	1
	綏 tuy	(bộ mịch 糸) yên, ổn, xong-xuôi [như thoả 妥]. Còn một âm tuy [= dây chằng xe để vịn; dẹp yên; lui quân; cờ tinh]	1
	橢	(bộ mộc 木) hình trứng, hình bầu-dục, hình trái xoan. Thoả-viên 橢圓 = hình tròn mà dài, hình trứng, hình bầu-dục, hình trái xoan	
	脞 toả	(bộ nhục 月 [肉]) tùng-thoả 叢脞 = tủn-mủn, nhỏ-nhặt, lặt-vặt, không có chí lớn. Quen đọc là toả.	
			Thoai-thoải

Thoái, thối	退	(bộ sước 辶[辵]) lui, lùi; rút lui, từ bỏ; nhún-nhường; mềm-mại; tài-sức kém, giảm xuống; trừ sạch, khỏi (bệnh), gạt bỏ. Miền Bắc nước Việt thường đọc là thoái, miền Nam thường đọc là thối. Thoái-binh 退兵 = lui quân, rút quân, lui binh. Thoái-bộ 退步 = lùi, thụt-lùi, lùi bước, kém-sút.	1
	腿 thối	(bộ nhục 月 [肉]) chân, đùi, vế; cái gì giống như chân. Thường đọc là thối. Đại-thối 大腿 = đùi, bắp đùi, bắp vế. Tiểu-thối 小腿 = bắp chân. Cũng viết là 骽	
	骽	(bộ cốt 骨) như 腿	
			Thoai-thoải, thoải-mái
Thoại	話	(bộ ngôn 言) lời (nói), tiếng (nói); nói, kể, bảo; tốt, hay. Bạch-thoại 白話 = tiếng nói hàng ngày, lời nói hàng ngày [văn nói trong đời sống hàng ngày]	
Thoan	湍	(bộ thuỷ 氵[水]) nước chảy xiết	
Thoán	彖	(bộ kí 彐) lời tóm-tắt [đoạn văn bàn chung] ý-nghĩa của một quẻ trong Kinh Dịch [易經 *Dịch Kinh*]	
	篡 soán	(bộ trúc 竹) cướp lấy, cướp-đoạt. Thoán-vị 篡位 = cướp ngôi, giết vua hay hạ-bệ vua để lên làm vua. Còn đọc là soán.	1
	簒	(bộ trúc 竹) như 篡	
	竄 soán	(bộ huyệt 穴) chạy, chạy trốn, chạy dài; đuổi đi, đuổi ra, đuổi đi xa; giết; giấu-giếm; hun, xông (bằng thuốc); sực mùi, nức mùi. Có người đọc là soán.	
	攛	(bộ thủ 扌[手]) ném, liệng	

	爨	(bộ hoả 火) thổi, nấu, thổi-nấu; bếp; tên họ; tên một giống người. [興 hưng = dậy; hứng = hứng]	
Thoản	畽	(bộ điền 田) đinh-thoản 町畽 = chỗ đất bỏ không ở bên cạnh nhà.	
			Thoang-thoảng
			Thoáng qua, nhìn thoáng..
			Thoảng qua, thỉnh-thoảng..
Thoát	稅 thối thuế	(bộ hoà 禾) cởi {cổi}. Còn một âm thối [= nghe tin muộn để tang muộn] và một âm thuế [= thuế, số tiền nhà nước thu để chi-dùng việc nước]	
	脫 đoái	(bộ nhục 月 [肉]) rời, tuột, lìa, róc ra, thoát, thoát khỏi, giải-thoát; rơi mất; bỏ, cởi; sơ-lược, giản-lược; hoặc-giả, có lẽ. Thoát-li 脫離 = xa-lìa, đã lìa hẳn. Còn một âm đoái [= thư-thái, thong-thả. Đoái-đoái 脫脫 = thư-thái, thong-thả]	1
	說 thuyết [thuế] duyệt	(bộ ngôn 言) giải-thoát [như thoát 脫]. Còn một âm thuyết [= (1) nói, giải-thích rõ. (2) nói cho người ta theo mình [có người đọc là thuế]] và một âm duyệt [= đẹp lòng, thích, vui-thích [cùng nghĩa với duyệt 悅]]	1
			Thoạt
			Thoăn-thoắt
			Liến-thoắng
			Thoắt một cái
			Thóc
			Thọc
			Thoi
			Thói
			Thòi
			Thỏi
			Thọi
			Thòm-thèm
			Thong-dong

			Thòng
			Thóp
			Thót
			Thọt
Thô	粗	(bộ mễ 米) to, lớn, không được nhẵn-nhụi tinh-tế, sơ-sài, sơ-suất, thô-sơ, thô-thiển; quê-kệch; tục, không nhã; bước đầu, tạm-bợ, sơ-sơ. Thô-bạo 粗暴 = sỗ-sàng, cục-cằn.	1
	麤	(bộ lộc 鹿) to, lớn, thô-sơ, không được tinh-tế [như thô 粗]; lược qua; gạo giã dối.	
	麁	(bộ lộc 鹿) như thô 麤	
Thố	措 trách	(bộ thủ 扌[手]) thi-thố ra, ra tay làm, bắt tay làm; sắp-xếp, xếp-đặt, liệu, trù-liệu; bỏ. Còn một âm trách [= bắt kẻ trộm] [昔 tích = xưa, trước; lâu ngày] (Trần Văn Chánh, 2001, tr. 987, 昔 còn đọc là **thố**, **thác** có nghĩa là xen kẽ (như 錯, bộ 金))	1
	厝 thác	(bộ hán 厂) để, đặt, chất; quàn (người chết, chưa đem đi chôn). Còn một âm thác [= đá mài; lẫn-lộn [như thác 錯]]	
	醋	(bộ dậu 酉) giấm; ghen, ghen-tuông, ghen-ghét.	
	兔 thỏ	(bộ nhân 儿) thỏ, con thỏ; mặt trăng [bóng đen trên mặt trăng là con thỏ nên gọi mặt trăng là thỏ]. Cũng đọc là thỏ.	
	兎	(bộ nhân 儿) như 兔	
	菟 thỏ đồ	(bộ thảo 艹 [艸]) thố-ti 菟絲 = dây tơ hồng. Cũng đọc là thỏ. Còn một âm đồ [= con cọp, con hùm]	
			Thồ
Thổ	土	(bộ thổ 土 [bộ 32, 3 nét]) (1) đất,	1

	đỗ	đất-đai, ruộng-đất, lãnh-thổ. (2) bản-địa, địa-phương, vật gì ở đất ấy mới có. Thổ-sản 土產 = sản-vật có nhiều ở một địa-phương. (3) đắp đất. (4) tên sao. (5) một tiếng trong 8 tiếng [bát âm]; một trong ngũ-hành [kim mộc thuỷ hoả thổ]. (6) tên họ. (7) tên giống người. (8) dùng để phiên-âm. Thổ-nhĩ-kì 土耳其 = tên nước (Anh-Mĩ viết: Turkey). Còn một âm đỗ [= rễ cây] [士 sĩ = học trò, người có học; người, kẻ [nói với ý tôn-trọng]..]	
	吐	(bộ khẩu 口) nôn, mửa, oẹ, ói; nhả ra, nhổ (ra); nở ra; nói ra, thổ-lộ; vứt-bỏ.	1
Thốc	嗾	(bộ khẩu 口) xuýt [bảo] chó cắn người, xúi-bẩy kẻ ác làm hại người. [族 tộc = loài, dòng, dòng-dõi]	
	蔟	(bộ thảo 艹 [艸]) ổ, né (tằm)	
	簇	(bộ trúc 竹) (1) xúm lại, xúm-xít, túm lại, tụm lại. (2) cụm, khóm, bụi, bó, chùm. (3) mũi tên. (4) thốc-tân 簇新 = mới tinh, mới nguyên, rất mới, mới lắm.	
	鏃	(bộ kim 金) cái mũi nhọn bịt đầu mũi tên; sắc, bén.	
Thôi	推 suy	(bộ thủ 扌[手]) đẩy, đẩy lên, đẩy tới; nhường cho người khác, trút cho; khước-từ, từ-chối; chọn ra, đưa lên. Có khi đọc là suy [= tìm cho ra mối, nghĩ]	
	崔	(bộ san [hay sơn] 山) cao-lớn; tên họ.	
	催	(bộ nhân 亻 [人]) giục, thúc-giục, thúc-đẩy.	1
	璀	(bộ ngọc 玉) thôi-xán 璀璨 = ánh sáng ngọc; choáng-lộn, tươi-sáng.	

	衰 suy	(bộ y 衣) bậc {bực}, hạng (Thiều-Chửu, Tái Bản Lần Thứ Hai, tr. 602, đọc: suý); áo tang. Trảm-thôi 斬衰 = áo tang không lên gấu [không có gấu], áo đại-tang [để tang cha mẹ]. Còn một âm suy [= yếu, sút-kém, suy-kém, xuống, lụn-bại, ngược lại với thịnh [盛]]	
	朘 tuyên	(bộ nhục 月 [肉]) hòn dái của trẻ con. Còn một âm tuyên [= giảm bớt, rút bớt, bóc-lột]	
			Thôi, thôi việc.. Thôi-thối [= thui-thúi]
Thối	啐 tối	(bộ khẩu 口) nếm. Còn một âm tối [= cáu, cáu-gắt, gắt-gỏng]	
	倅 tối	(bộ nhân 亻 [人]) chức phó giúp việc quan. Thừa-thối 承倅 = chức quan (phó). Còn một âm tối [= một đơn-vị trong quân đội vào đời Chu [Châu] bên Tàu gồm có một trăm (100) người lính]	
	淬	(bộ thuỷ 氵[水]) tôi, rèn, trui [đồ sắt đang nung đỏ đem bỏ vào nước cho cứng ngay]; nhuộm; phạm	
	焠	(bộ hoả 火) (1) đốt. (2) tôi, rèn, trui [cùng nghĩa với thối 淬]	
	稅 thoát thuế	(bộ hoà 禾) nghe tin muộn để tang muộn. Còn một âm thoát [= cởi {cổi}] và một âm thuế [= thuế, số tiền nhà nước thu để chi-dùng việc nước]	
Thối, thoái	退	(bộ sước 辶[辵]) lui, lùi; rút lui, từ bỏ; nhún-nhường; mềm-mại; tài-sức kém, giảm xuống; trừ sạch, khỏi (bệnh), gạt bỏ. Miền Bắc nước Việt thường đọc là thoái, miền Nam thường đọc là thối. Thối-binh 退兵 = lui quân, rút quân, lui binh.	1

	腿 thoái	(bộ nhục 月 [肉]) chân, đùi, vế; cái gì giống như chân. Cũng đọc là thoái. Đại-thối 大腿 = đùi, bắp đùi, bắp vế. Tiểu-thối 小腿 = bắp chân. Cũng viết là 骽	
	骽	(bộ cốt 骨) như 腿	
			Thối [= thúi]
			Thồi
			Thổi
Thôn	村	(bộ mộc 木) làng, xóm; quê-mùa. [寸 thốn = tấc]	1
	邨	(bộ ấp 阝[邑]) làng, xóm; quê-mùa [như thôn 村]	
	吞	(bộ khẩu 口) nuốt; diệt mất, xâm-lấn. Thôn-tính 吞併 [吞并] = nuốt chửng, xâm-lấn, đánh chiếm đất của người để làm đất của mình.	1
	暾	(bộ nhật 日) mặt trời mới mọc.	
Thốn	寸	(bộ thốn 寸 [bộ 41, 3 nét]) tấc	N: 寸 thốn, thuỗn, xốn, són, dón, tấc
	褪	(bộ y 衤 [衣]) cởi, cởi áo ra; hoa tàn, suy-kém; đi giật lùi, đi lùi lại. (Trần Văn Chánh, 2001, tr. 1820, thêm: **Thoái**, **thối** [tuì] ① Cởi (quần áo) ra; ② (Gia súc) thay lông, trút bỏ; ③ *(văn)* Suy kém dần; ④ *(văn)* Đi lùi lại.)	
Thỗn	忖 thổn	(bộ tâm 忄 [心]) nghĩ, ngẫm-nghĩ, suy-nghĩ, nghĩ kĩ, suy-nghĩ kĩ, cân-nhắc. Cũng đọc là thổn. (Nguyễn-Văn-Khôn, 1960, tr. 978, đọc: thổn. Trần Văn Chánh, 2001, tr. 743, đọc: thổn.)	
			Thỗn-thện
Thổn	忖 thỗn	(bộ tâm 忄 [心]) nghĩ, ngẫm-nghĩ, suy-nghĩ, nghĩ kĩ, suy-nghĩ kĩ, cân-nhắc. Cũng đọc là thỗn. (Thiều-Chửu, Tái Bản Lần Thứ	

		Hai, tr. 199, đọc: thỗn.)	
			Thổn-thức
Thộn	氽 tù	(bộ thuỷ 水) xói đi, nước đẩy đi. Còn một âm tù [= bơi]	
			Mặt thộn ra
Thông	通	(bộ sước 辶[辵]) suốt, thông-suốt; đi qua đi lại được, đi lại; chuyền khắp; khắp, cả, tất-cả; hiển-đạt; hoà-hợp với nhau; nước đái, nước tiểu; lượt, hồi.	1
	囱 song	(bộ vi 囗) cái ống thông khói. Yên-thông 煙囱 = ống thông khói bếp. Còn một âm song [= cửa sổ]	
	悤	(bộ tâm 心) dáng vội-vàng. Thông-thông 悤悤 = vội-vàng.	
	怱	(bộ tâm 心) như thông 悤	
	忩	(bộ tâm 心) như thông 悤	
	匆	(bộ bao 勹) như thông 忩	
	聰	(bộ nhĩ 耳) sáng, sáng-suốt, tai nghe rõ, thính, tinh. Thông-minh 聰明 = sáng-suốt, sáng dạ, khôn	1
	聡	(bộ nhĩ 耳) như thông 聰	
	驄	(bộ mã 馬) ngựa màu trắng xám hoặc trắng xanh.	
	蔥	(bộ thảo 艹 [艸]) (1) hành [như thông 葱]. (2) màu xanh, xanh. (3) tốt-tươi.	
	葱	(bộ thảo 艹 [艸]) hành	
Thống	痛	(bộ nạch 疒) đau, nhức, tức; đau-đớn, đau-xót; quá lắm, hết sức, vô-cùng. Thống-khổ 痛苦 = đau-đớn vô-cùng.	1
	統	(bộ mịch 糸) mối tơ; manh-mối, hệ-thống; tất-cả, gồm cả, tổng-quát; hợp lại. Thống-nhất 統一 = hợp lại làm một.	1

Thốt	卒 tuất tốt	(bộ thập 十) chợt, vội-vàng, gấp. Thốt-nhiên 卒然 = thình-lình, bất chợt, đùng một cái. Còn một âm tuất [= trọn; rút cục; chết] và một âm tốt [= lính, quân-lính]	1
	猝	(bộ khuyển 犭[犬]) chợt, vội-vàng, gấp [như thốt 卒]. Thốt-nhiên 猝然 [卒然] = thình-lình, bất chợt, đùng một cái.	
			Thơ, thơ-thẩn, lơ-thơ..
			Thớ, thớ-lợ, thớ [= thá]..
			Thờ
			Thở
			Thợ
			Thơi-thới, thảnh-thơi
Thới (Xem thái)	太	(bộ đại 大) to lắm, rất lớn, cả.	1
	泰	(bộ thuỷ 水) to-lớn, hanh-thông, vận tốt, rộng-rãi, thạnh, ngược lại với bĩ 否	1
			Núi Châu-thới
Thời	時 thì	(bộ nhật 日) mùa; giờ, tiếng; đúng giờ; thời-gian, thời-kì, lúc; thường; cơ-hội, đúng lúc. Thời-đại 時代 = thời-đại, thời-buổi, thời-kì, khoảng thời-gian dài có những sự-kiện và đặc-tính giông-giống nhau [khác với thời-đại khác]. Có khi đọc là thì.	1
			Thời cơm
			Thởi [= xởi]
			Thơm
			Thẳng-thớm
			Thơn-thớt
			Cá thờn-bơn
			Thớt
Thu	收	(bộ phốc 攵 [攴]) góp-nhặt, nhận, thu-nhận, thu-nhặt; cất giữ; gặt-hái; rút về; kết-thúc, chấm-dứt; bắt; lấy, chiếm lấy, thu lấy, tiếp-	1

	thâu thú	thu; tên một loại mũ [nón] thời xưa [đời nhà Hạ bên Tàu]. Có khi đọc là thâu. Còn một âm thú [= số gặt được]	
	秋	(bộ hoà 禾) tên một mùa trong bốn mùa [xuân hạ thu đông]; năm; lúc, buổi.	1
	龝	(bộ quy 龜) mùa thu; năm; lúc, buổi [như thu 秋]	
	啾	(bộ khẩu 口) thu-thu 啾啾 = kêu ti-tỉ, kêu chim-chíp, kêu chiêm-chiếp, hót líu-lo	
	揪	(bộ thủ 扌[手]) níu, bíu, bám, tóm, xoắn lại. [Nguyễn-Văn-Khôn, 1960, tr. 983: **thu** 揫 như 揪 [Bắt, níu. Xách lên, xăn lên]	
	揫	(bộ thủ 手) vun-thu, thu-vén, vun-quén, tích-góp	
	楸	(bộ mộc 木) tên cây.	
	鞦	(bộ cách 革) dây đuôi, dây da thắng vào vế sau ngựa, dây thắng đái; cái đu. Thu-thiên 鞦韆 = cái đu.	
	鞧	(bộ cách 革) như thu 鞦.	
	鰌	(bộ ngư 魚) con trạch, cá trạch	
	鰍	(bộ ngư 魚) con trạch, cá trạch [như thu 鰌]	
Thú	戍	(bộ qua 戈) làm lính canh-phòng biên-giới. Trích-thú 讁戍 = có tội bị đày làm lính canh-phòng biên-giới. [Thuộc bộ qua 戈, dễ bị lẫn: mậu 戊 nhung 戎 tuất 戌 thú 戍 giới 戒]	
	首	(bộ thủ 首 [bộ 185, 9 nét]) ra nhận tội mình làm. Tự-thú 自首 = ra nhận tội mình làm, tự nhận tội và	

	thủ	khai-báo tội của mình. Còn một âm thủ [= đầu].	
	收 thu	(bộ phốc 攵 [攴]) số gặt được. Còn một âm thu [= góp-nhặt, nhận, thu-nhận, thu-nhặt; cất giữ; gặt-hái; rút về; kết-thúc, chấm-dứt; bắt; lấy, chiếm lấy, thu lấy, tiếp-thu; tên một loại mũ. Có khi đọc là thâu]	1
	狩	(bộ khuyển 犭[犬]) (1) đi săn (vào mùa đông). (2) tuần-thú 巡狩 = vua đi xem-xét	
	守 thủ	(bộ miên 宀) tuần-thú 巡守 = đi kiểm-soát, đi xem-xét khu-vực của mình. Còn một âm thủ [= giữ, bảo-vệ; coi, trông-coi, trông-nom; theo đúng, tuân-theo; đợi]	
	娶	(bộ nữ 女) lấy vợ, cưới vợ. [取 thủ = lấy; chịu lấy; chọn lấy..]	
	趣 xúc	(bộ tẩu 走) ý-vị, thú-vị, hứng-thú; rảo bước, đi mau tới, đi riết tới. Còn một âm xúc [= thúc-giục]	
	獸	(bộ khuyển 犬) con vật ở trong rừng hay ở nơi hoang-dã, có bốn chân, có nhiều lông, có vú và nuôi con bằng sữa [hùm, beo, gấu, sư-tử, hươu, nai..]	
Thù	殳	(bộ thù 殳 [bộ 79, 4 nét]) một thứ binh-khí ngày xưa [roi tre]; tên họ	
	酬	(bộ dậu 酉) mời rượu, chủ mời khách uống rượu. Thù-tạc 酬酢 = chủ mời khách uống rượu, khách rót rượu mời lại chủ; mời đi mời lại; cho đi cho lại [州 châu = vùng đất rộng lớn]	1
	酧	(bộ dậu 酉) như thù 酬 [守 thủ = giữ, coi]	
	讎	(bộ ngôn 言) đáp lại; đền đúng giá cái phải đền; ngang nhau; đáng; so-sánh; thù-hằn, thù-hận	
	洙	(bộ thuỷ 氵[水]) tên sông. Cũng	

	chu	đọc là chu.	
	殊	(bộ đãi 歹) dứt, đứt, hết, quyết; khác; rất, lắm.	
	蛛 chu	(bộ trùng 虫) tri-thù 蜘蛛 = con nhện. Cũng đọc là chu.	
Thủ	手	(bộ thủ 手 [bộ 64, 4 nét]) tay, làm, tự tay mình làm ra viết ra, cầm.	
	首 thú	(bộ thủ 首 [bộ 185, 9 nét]) đầu, trước nhất; chúa trùm, người đứng đầu một nước, người đứng đầu một chính-phủ; một bài (thơ). Thủ-lĩnh (thủ-lãnh) 首領 = người cầm đầu (một tổ-chức, một đoàn quân..) Còn một âm thú [= ra nhận tội mình làm]	
	守 thú	(bộ miên 宀) giữ, bảo-vệ; coi, trông-coi, trông-nom; theo đúng, tuân-theo; đợi. Bảo-thủ 保守 = ôm, giữ và bảo-vệ cái mình cho là đúng. Còn một âm thú [tuần-thú 巡守 = đi kiểm-soát, đi xem-xét khu-vực của mình]	
	取	(bộ hựu 又) lấy; chịu lấy; chọn lấy, dùng; làm. Thủ-xảo 取巧 = làm khéo.	
Thụ	受 thọ	(bộ hựu 又) nhận, vâng theo, vâng; chịu, bị, mắc; đựng chứa, thích-hợp. Thụ-thai 受胎 = chửa, có thai. Cũng đọc là thọ.	1
	授 thọ	(bộ thủ 扌[手]) cho, trao cho, đưa cho, truyền cho. Cũng đọc là thọ.	
	樹 thọ	(bộ mộc 木) cây; trồng {giồng}, dựng. Cũng đọc là thọ.	
	樹	(bộ mộc 木) như thụ 樹 [= cây].	
	裋	(bộ y 衤[衣]) áo vải xấu.	
	售	(bộ khẩu 口) bán, bán đi, bán ra.	

	豎	(bộ đậu 豆) dựng đứng, dựng lên; nét sổ, nét dọc của một chữ [hoạch 畫 = nét ngang của chữ]; dọc; thằng nhỏ, đứa nhỏ, đứa bé; chức quan nhỏ trong cung; hèn-mọn.	
	竪	(bộ lập 立) như thụ 豎.	
	綬	(bộ mịch 糸) dây thao đỏ.	
			Thua
			Thêu-thùa
			Thủa [= thuở]
Thuân	悛	(bộ tâm 忄 [心]) đổi lỗi, sửa lỗi, chừa, hối-cải. Bất thuân 不悛 = không sửa lỗi.	
	皴	(bộ bì 皮) da nứt-nẻ; vẽ hệt như núi đá lồi-lõm.	
	竣 thuyên	(bộ lập 立) thôi; xong việc, làm xong; đứng lui lại, thoái-lui. Có khi đọc là thuyên.	
	逡	(bộ sước 辶[辵]) lùi lại, rụt lại; nhanh [như tuấn 駿]. Thuân-tuần 逡巡 = xun-xoe, rụt-rè, dùng-dằng.	
Thuấn	舜	(bộ suyễn 舛) tên vị vua đời Ngu bên Tàu [Ngu Thuấn 虞舜]	
	瞬	(bộ mục 目) nháy mắt, chớp mắt; thời-gian qua mau. Nhất thuấn 一瞬 = một cái nháy mắt, một cái chớp mắt.	
Thuẫn	盾	(bộ mục 目) (1) cái mộc (để đỡ tên đỡ giáo), cái khiên. (2) tên người. Mâu-thuẫn 矛盾 = [cái giáo và cái mộc] [cái để đâm và cái đỡ] trái ngược nhau, chống trả nhau	
Thuần	淳	(bộ thuỷ 氵[水]) thật-thà, chất-phác, trong-sạch, mộc-mạc, thuần; tưới, thấm. Thuần-hậu 淳厚 = thật-thà, thực-thà. [享 hưởng = hưởng, hưởng-thụ; dâng đồ lễ cho người trên]	1

	醇	(bộ dậu 酉) rượu ngon, rượu mạnh, rượu nồng, rượu nặng; thuần-hậu; không lẫn-lộn, thuần-tuý, thuần-chất. Thuần-hậu 醇厚 = (1) thật-thà, thực-thà [như thuần-hậu 淳厚]; (2) mặn-mà, đậm-đà	1
	醕	(bộ dậu 酉) như thuần 醇	
	鶉	(bộ điểu 鳥) tên một giống chim [chim cút, chim cun-cút]	
	純 đồn chuẩn	(bộ mịch 糸) ròng, không lẫn-lộn gì, rặt, đều, đều một loạt, toàn {tuyền}, thuần; thành-thật, thành-thực; lớn. Còn một âm đồn [= buộc, bó, cột, bao, bọc] và một âm chuẩn [= mép viền trên áo, mép viền trên giày; ven, vệ] [屯 đồn = họp, nhiều binh-lính đóng giữ nơi hiểm-yếu, chỗ đóng quân; truân = khó, khó-khăn]	1
	肫 truân	(bộ nhục 月 [肉]) thịt khô (để ăn vào mùa đông). Còn một âm truân [= tha-thiết, thành-thật; mề (chim, gà, vịt)]	
	膞 thuyền	(bộ nhục 月 [肉]) xương đùi. Cũng đọc là thuyền.	
	蓴	(bộ thảo 艹 [艸]) tên một thứ rau.	
Thuận	順	(bộ hiệt 頁) theo, xuôi, xuôi theo, thuận theo; men theo, dọc theo; tiện-thể, nhân tiện; nghe theo, noi theo, tuân theo, hàng-phục; trôi-chảy thuận-lợi; yên-vui.	1
Thuật	述 (沭)	(bộ sước 辶[辵]) nói, kể, kể lại, bày ra, thuật ra, thuật lại; biên-chép những lời đã nói ra; noi theo [朮 truật = một thứ cây, củ dùng làm thuốc]	1
	術	(bộ hành 行) (1) nghề, kĩ-thuật. (2) lối, cách, phương-pháp do đó mà	1

		suy ra. (3) đường đi trong ấp. (4) như thuật 述 [= nói, kể, kể lại, bày ra, thuật ra, thuật lại; biên-chép những lời đã nói ra; noi theo]	
	鉥	(bộ kim 金) cái kim dài, cây kim dài.	
	沭	(bộ thuỷ 氵[水]) tên sông	
	秫	(bộ hoà 禾) một thứ lúa nếp gạo nếp (để cất rượu)	
Thúc	束	(bộ mộc 木) buộc, thắt, gói, bó, bó lại; bó-buộc; tên họ. Thúc-thủ 束手 = bó tay, khoanh tay.	
	叔	(bộ hựu 又) chú [em trai của bố, người ngang hàng với bố nhưng ít tuổi hơn]; em trai. Thúc-phụ 叔父 = chú ruột.	
	倏	(bộ nhân 亻 [人]) chợt, thoắt. Thúc-hốt 倏忽 = chớp-nhoáng, bỗng-chốc, vút một cái.	
Thục	蜀	(bộ trùng 虫) tên đất; tên nước; sâu bướm sâu tằm, ấu-trùng của con bướm con ngài [lúc như con sâu nhỏ]; cô-độc; đồ thờ.	
	蠋 trục	(bộ trùng 虫) một loại sâu nhỏ ăn lá cây [sâu róm]. Cũng đọc là trục.	
	孰	(bộ tử 子) (1) ai? người nào? gì? cái gì? cái nào? sao? (2) chín [nấu chín] (3) chín [không còn xanh nữa] (4) kĩ, chín-chắn. Thục vị 孰謂 = ai bảo?	
	塾	(bộ thổ 土) cái chái nhà; trường tư [trường học do tư-nhân mở ra]. Tư-thục 私塾 = trường tư.	1
	熟	(bộ hoả 灬 [火]) chín [nấu chín]; kĩ, kĩ-càng, kĩ-lưỡng; quen, thuộc, quen-thuộc, hiểu rõ, thạo. Thuần-thục 純熟 = biết hết mọi việc, quen việc và biết làm hết mọi thứ.	1

	俶 thích	(bộ nhân 亻 [人]) mới, bắt đầu; chỉnh-tề, tốt; sắp-xếp hành-lí để đi. Thục-trang 俶装 = sắm-sửa hành-lí chỉnh-tề để đi. Còn một âm thích [như thích 倜 [thích-thảng 俶儻 [倜儻] = lỗi-lạc, chững-chạc, hào-phóng; thong-thả, thong-dong, không bị bó-buộc]] [叔 thúc = chú [em của bố], chú em]	
	淑	(bộ thuỷ 氵[水]) trong-trẻo; (người con gái) hiền-lành, dịu-dàng, thuỳ-mị, xinh-đẹp. Hiền-thục 賢淑 = hiền-lành ngoan-ngoãn dịu-dàng.	
	菽	(bộ thảo 艹 [艸]) đỗ, đậu	
	贖	(bộ bối 貝) chuộc, đem tiền để chuộc tội, đem tiền chuộc lại cái đã cầm bán; mua; bỏ. Thục-thân 贖身 = chuộc thân.	N: 贖 chuộc (cùng nghĩa)
			Thuê
Thuế	帨	(bộ cân 巾) cái khăn tay.	
	稅 thối thoát	(bộ hoà 禾) thuế, số tiền nhà nước thu để chi-dùng việc nước. Còn một âm thối [= nghe tin muộn để tang muộn] và một âm thoát [= cởi {cổi}]	
	說 thuyết thoát duyệt	(bộ ngôn 言) (1) nói, giải-thích rõ. (2) nói cho người ta theo mình [thường đọc là thuyết]. Còn một âm thoát [= giải-thoát [như thoát 脫]] và một âm duyệt [= đẹp lòng, thích, vui-thích [cùng nghĩa với duyệt 悅]]	1
	蛻	(bộ trùng 虫) xác, vỏ, lốt (của một số động-vật lột ra). Thiền-thuế 蟬蛻 = xác ve.	
	毳	(bộ mao 毛) (1) lông măng, lông tơ (của chim và loài vật). (2) vật gì nhỏ mềm và dễ nát. (3) giòn, yếu;	

	thuý	(tiếng, giọng) trong-trẻo lanh-lảnh [như thuý 脆]. Cũng đọc là thuý.	
			Thui
			Thúi
			Lủi-thủi
			Thụi
			Lủn-thủn
Thung	舂	(bộ cữu 臼) đâm, giã. Thung-mễ 舂米 = giã gạo. [春 xuân (bộ nhật 日) = mùa xuân]	
	椿	(bộ mộc 木) đánh đập. Còn một âm tràng [= cái cọc]	
	櫄 xuân	(bộ mộc 木) tên một thứ cây trong truyện tưởng-tượng. Còn đọc là xuân.	
	從 tụng túng tung tùng [tòng]	(bộ xích 彳) thung-dung 從容 = thong-thả, thong-dong, thảnh-thơi, không bận-rộn. Còn một âm tụng [= người đi theo, đi theo hầu, người tuỳ-tùng; chức phó [không phải là chính]; người phạm tội nhưng không phải là kẻ chủ-mưu], một âm túng [= buông-thả [như túng 縱]], một âm tung [= dọc, bề dọc [như tung 縱]] và một âm tùng [hay tòng] [= theo, nghe theo; từ đâu (ra), từ đâu (mà); làm việc, đi [đặt mình vào công việc đó]]	1
	蓯	(bộ thảo 艹 [艸]) tên cỏ.	
	慵	(bộ tâm 忄 [心]) lười-biếng, biếng-nhác, trễ-biếng, lười-nhác. Quen đọc là dung hay dong.	
			Thúng
Thũng	腫 sũng	(bộ nhục 月 [肉]) sưng, phù; nhọt. Cũng đọc là sũng. (KTTD, tr. 617)	
			Thùng
			Thủng
			Thụng, lụng-thụng
			Thuốc

Thuộc	屬 chúc chú	(bộ thi 尸) thuộc về một dòng; loài, lũ, bậc; chắp-nối, chắp-vá; vừa, mới. Thân-thuộc 親屬 = người có quan-hệ họ-hàng. Còn một âm chúc [= liền, nối; phó-thác, dặn-bảo, dặn làm giúp [như chúc 囑]; đầy-đủ; bám vào, thuộc vào; chuyên-chú vào cái gì; tổn-thất] và một âm chú [= rót ra]	
			Thuồng-luồng
			Thuổng
			Ban-mê-thuột
			Thuở [= thủa]
Thuý	脃	(bộ nhục 月 [肉]) giòn, yếu; (tiếng, giọng) trong-trẻo lanh-lảnh; khinh-bạc. Thanh-thuý 清脃 = tiếng trong-trẻo lanh-lảnh, tiếng trong-trẻo mà đi xa.	
	脆	(bộ nhục 月 [肉]) giòn, yếu; (tiếng, giọng) trong-trẻo lanh-lảnh; khinh-bạc [như thuý 脃]	
	毳 thuế	(bộ mao 毛) (1) lông măng, lông tơ (của chim và loài vật). (2) vật gì nhỏ mềm và dễ nát. (3) giòn, yếu; (tiếng, giọng) trong-trẻo lanh-lảnh [như thuý 脃]. Cũng đọc là thuế.	
	翠	(bộ vũ 羽) (1) xanh, xanh biếc. (2) một thứ đá đẹp ở Diến-điện [緬甸]. (3) phỉ-thuý 翡翠 = tên chim [chim thằng chài, con chả {trả}]	
	邃	(bộ sước 辶[辵]) sâu-sắc, sâu-xa, tinh-thâm (về vấn-đề học-thuật và tư-tưởng). Thâm-thuý 深邃 = hiểu-biết sâu-rộng và tinh-vi; rất sâu-sắc trong cách suy-nghĩ và trong lời nói.	1

Thuỳ	垂	(bộ thổ 土) rủ xuống, buông xuống, xoà xuống, cúi; sắp, gần; ven, cõi, biên-giới [như thuỳ 陲]	
	陲	(bộ phụ 阝[阜]) ven, cõi, biên-giới (chỗ giáp giới giữa hai nước].	
	圌	(bộ vi 囗) tên núi. [耑 chuyên = chú-ý vào một việc gì mà làm; chỉ có một; giữ riêng cho mình [như chuyên 專]]	
Thuỷ	水	(bộ thuỷ 氵[水]) [bộ 85, 4 nét]) nước, nói chung sông nước; tên sao.	
Thuỷ, thỉ	始	(bộ nữ 女) mới, trước; bắt đầu, mở đầu; từng. Thuỷ-chung 始終 = trước sau, từ trước đến sau, từ đầu đến cuối.	1
Thuỵ	睡	(bộ mục 目) ngủ.	
	瑞	(bộ ngọc 玉) tên chung của ngọc khuê ngọc bích. Tường-thuy 祥瑞 = điềm tốt-lành. [耑 chuyên = chú-ý vào một việc gì mà làm; chỉ có một; giữ riêng cho mình [như chuyên 專]]	
	謚	(bộ ngôn 言) tên đặt lúc sắp chết để nhắc tới khi cúng giỗ, tên cúng cơm.	
Thuyên	拴	(bộ thủ 扌[手]) kén-chọn; buộc. Thuyên mã 拴馬 = buộc ngựa.	
	痊	(bộ nạch 疒) khỏi, khỏi bệnh, hết bệnh, lành bệnh, bệnh khỏi.	1
	筌	(bộ trúc 竹) cái nơm.	
	荃	(bộ thảo 艹 [艸]) (1) cỏ thơm. (2) vải nhỏ. (3) cái nơm [như thuyên 筌]	
	詮	(bộ ngôn 言) đủ; giải-thích kĩ-càng. Chân-thuyên 真詮 = chân-lí của mọi sự, sự thật.	
	跧	(bộ túc 足) nép, nép mình xuống, nằm phục xuống; đá hất.	

	輇	(bộ xa 車) bánh xe (đặc, không có nan hoa); nhỏ, nhỏ-mọn, nông-cạn; cân-nhắc [như thuyên 銓]	
	銓	(bộ kim 金) cân-nhắc; chọn người hiền-tài để bổ làm quan, xét tài-năng để giao chức-vụ.	
	竣 thuân	(bộ lập 立) thôi; xong việc, làm xong; đứng lui lại, thoái-lui. Có khi đọc là thuân.	
	遄	(bộ sước 辶[辵]) nhanh, nhanh-chóng, mau-lẹ; đi lại mau-chóng, thường đi lại. [耑 chuyên = chú-ý vào một việc gì mà làm; chỉ có một; giữ riêng cho mình [như chuyên 專]]	
Thuyền	船	(bộ chu 舟) thuyền, cái thuyền, con thuyền, thuyền-bè [nói chung].	
	舩	(bộ chu 舟) thuyền [như thuyền 船]	
	膞 thuần	(bộ nhục 月 [肉]) xương đùi. Cũng đọc là thuần. [專 chuyên = chú-ý vào một việc gì mà làm; chỉ có một; giữ riêng cho mình]	
Thuyết	說 thuế thoát duyệt	(bộ ngôn 言) (1) nói, giải-thích rõ. (2) nói cho người ta theo mình [có người đọc là thuế]. Thuyết-phục 說服 = nói thế nào cho người ta nghe theo mình; làm thế nào nói thế nào cho người ta thấy là đúng là phải là hay mà tin theo làm theo. Còn một âm thoát [= giải-thoát [như thoát 脫]] và một âm duyệt [= đẹp lòng, thích, vui-thích [cùng nghĩa với duyệt 悅]]	1
Thư	雎	(bộ chuy 隹) cái, mái, con cái, con mái, yếu-ướt, mềm-yếu.	1
	趄	(bộ tẩu 走) tư-thư 趑趄 = lê-lết, lễ-mễ [khó đi]	
	姐	(bộ nữ 女) chị gái, người con gái.	1

	tả	Có người đọc là tả.	
	沮 trở tự	(bộ thuỷ 氵[水]) tên sông; tên họ. Còn một âm trở [= ngăn-cản, cản-trở; bại-hoại, tan-nát] và một âm tự [= đất lầy trũng. Tự-như 沮洳 = bùn lầy, đất lầy, đất trũng]	
	狙	(bộ khuyển 犭[犬]) tên một giống khỉ trông như vượn, tính rất xảo-quyệt {giảo-quyệt}; rình đánh, đánh úp, đánh trộm, đánh chặn, phục-kích.	
	疽	(bộ nạch 疒) mụn độc, nhọt không sưng không đỏ. [癰 ung = nhọt sưng đỏ]	1
	蛆	(bộ trùng 虫) dòi [giòi] (do trứng ruồi trứng nhặng nở ra); váng rượu.	
	書	(bộ viết 曰) sách; ghi-chép; thư-tín [thư-từ]; chữ	1
	舒	(bộ thiệt 舌) duỗi ra, dãn ra, mở ra; thư-thái, thư-thả, thảnh-thơi, thong-thả, chậm-rãi; tên họ.	1
	菹 trư	(bộ thảo 艹 [艸]) (1) dưa muối (để cả cây). (2) Băm xương-thịt [một lối hành-hình ở bên Tàu thủa xưa] (3) Đồng lầy cỏ mọc um-tùm. Cũng đọc là trư. (Thiều-Chửu, Tái Bản Lần Thứ Hai, tr. 559, đọc: **Trư**.) [齏 tê = đồ gia-vị [gừng tỏi băm nhỏ]	
	葅	(bộ thảo 艹 [艸]) như 菹 (Thiều-Chửu, Tái Bản Lần Thứ Hai, tr. 580, đọc: **Thư**.)	
Thứ	次	(bộ khiếm 欠) lần-lượt; dưới bậc trên trở xuống; xếp-bày; bậc {bực}; lần, lượt; trọ; chỗ, nơi; đến; tháo-thứ 造次 [= vội-vàng, hấp-tấp].	1
	佽	(bộ nhân 亻 [人]) tiện-lợi.	

	杼	(bộ mộc 木) cái suốt ngang cửa.	
	恕	(bộ tâm 心) tha lỗi cho người khác, bỏ lỗi cho người khác [tha-thứ]; suy bụng ta ra bụng người, mình không muốn thì đừng bắt người phải chịu.	1
	庶	(bộ nghiễm 广) nhiều; gần như; bậc dưới [chi thứ]. Thứ-dân 庶民 = lũ dân, những người dân thường. Thứ-tử 庶子 = con vợ lẽ.	
	覰	(bộ kiến 見) rình-mò, nhìn trộm. Tiểu-thứ 小覰 = coi thường.	
	覷	(bộ kiến 見) như thứ 覰	
	覻	(bộ kiến 見) như thứ 覰	
(thữ)	杼 thự trữ	(bộ mộc 木) tên cây. Còn một âm thự [= cái máng tháo nước] và một âm trữ [(1) trữ-trục 杼柚 = cái thoi (để dệt vải). (2) mỏng]	
Thừ	蜍	(bộ trùng 虫) thiềm-thừ 蟾蜍 = cóc, con cóc.	
Thử	此	(bộ chỉ 止) này, cái này, việc này, người này, đây [ngược lại với bỉ]. Bỉ-thử 彼此 = cái kia cái này, đấy và đây.	Bỉ-thử = so-sánh này kia, so-sánh.
	泚	(bộ thuỷ 氵[水]) nước lắng trong; mồ-hôi mướt ra; rực-rỡ; chấm bút vào mực, thấm bút vào mực.	
	黍	(bộ thử 黍 [bộ 202, 12 nét]) lúa, lúa mùa.	
	鼠	(bộ thử 鼠 [bộ 208, 13 nét]) chuột, con chuột; người hay trù-trừ ba phải.	
	暑	(bộ nhật 日) nắng, nóng.	
Thự	署	(bộ võng 罒 [网]) đặt; để một vật gì làm dấu hiệu, sở-quan [nêu rõ nơi làm việc]; ghi chữ; tạm nhận	

		công việc. [者 giả = ấy; người]	
	杼 thữ trữ	(bộ mộc 木) cái máng tháo nước. Còn một âm thữ [= tên cây] và một âm trữ [(1) trữ-trục 杼柚 = cái thoi (để dệt vải). (2) mỏng]	
	墅	(bộ thổ 土) ruộng, nhà; dinh các quan; nhà to ở trại. Biệt-thự 別墅 = nhà để nghỉ-ngơi [không kể nhà để ở], nhà to ở trại.	
	曙	(bộ nhật 日) rạng đông; sáng.	
	薯	(bộ thảo 艹 [艸]) củ. Thự-dự 薯蕷 = củ mài [dùng để ăn và làm thuốc]	
	藷	(bộ thảo 艹 [艸]) củ [như thự 薯]	
			Thưa, thưa-thớt, thưa gửi..
Thừa	乘 thặng	(bộ phiệt 丿) cưỡi [cỡi], đóng (xe vào ngựa), đi (thuyền, bè); nhân vì; tính nhân; bậc {bực}; cỗ xe. Còn một âm thặng [= cỗ xe có bốn ngựa kéo; bốn; sách-vở ghi-chép mọi việc]	
	椉	(bộ mộc 木) nguyên là chữ thừa 乘	
	丞	(bộ nhất 一) (1) phụ-giúp, giúp, giúp-đỡ. Thừa-tướng 丞相 = chức quan giúp vua lo việc nước. (2) chức phó của các quan đứng đầu các cấp. (3) vâng theo [như thừa 承]	1
	承	(bộ thủ 手) vâng, vâng theo; gánh, chịu, gánh chịu, gánh-vác; nhận, nhận lấy; tiếp theo, tiếp, kế, nối; nối dõi; phần kém.	1
			Thửa ruộng
Thức	識 chí	(bộ ngôn 言) biết, hiểu-biết, nhận-biết. Còn một âm chí [= nhớ, ghi-nhớ, nhớ lấy [như chí 誌]; chữ đúc lõm vào chuông đỉnh]	1

	式	(bộ dặc 弋) dáng, kiểu; khuôn-mẫu, kiểu-mẫu, tiêu-chuẩn, cách-thúc; công-thức, biểu-thức; phép; chế-độ; lễ; đòn ngang trước xe; dùng; (tiếng kèm đứng đầu câu) lắm rồi.	1
	軾	(bộ xa 車) đòn ngang trước xe [như thức 式]	
	拭	(bộ thủ 扌[手]) lau, chùi. Thức-lệ 拭淚 = lau nước mắt, chùi nước mắt	
			Thức ăn
Thực	實 thật	(bộ miên 宀) đầy, đặc, đầy-đủ; không giả-dối, không phải là ngoa, thật-thà; sự thật, có thật; trái, quả; phẩm-vật, đồ-vật bày ra. Có người đọc là thật. Thực-tình 實情 = tình-hình thực-tế; tình thật [thật-tình], thành-thật, chân-thật, chân-thành, không giả-dối, không điêu-ngoa.	1 Trong tiếng Việt, thực-tình còn có nghĩa là thực ra, đúng ra.
	寔	(bộ miên 宀) như 實	
	食	(bộ thực 食 [bộ 184, 9 nét] ăn; đồ để ăn, đồ ăn, thức ăn, món ăn; lộc, bổng-lộc; mòn, khuyết [như thực 蝕]. Thực-ngôn 食言 = ăn lời, lật lọng, đã nói ra rồi lại đổi khác đi. Thực-chỉ 食指 = ngón tay trỏ [ngón tay dùng để đếm số người ăn]. Nguyệt-thực 月食 [月蝕] = mặt trăng bị ăn, mặt trăng bị ăn mòn dần đi, nguyệt-thực.	1
	蝕	(bộ trùng 虫) bất-cứ cái gì bị sâu-mọt cắn khoét gặm nhấm; mặt trăng mặt trời bị ăn (mòn dần đi) [nguyệt-thực, nhật-thực]	1
	埴	(bộ thổ 土) đất thó, đất dính (để làm đồ gốm) [直 trực = thẳng]	
	植	(bộ mộc 木) cây-cối, các loài có	1

		rễ; trồng {giồng}, cấy, vun-trồng; cắm, dựng, tựa;	
	殖	(bộ đãi 歹) đẻ, sinh, sinh-đẻ; sinh lời; dựng; nhiều, đông-đúc. Thực-dân 殖民 = thực-dân, đem dân đi khai-thác làm ăn và xâm-chiếm đất-đai của nước yếu hơn.	1
	湜	(bộ thuỷ 氵[水]) nước trong suốt đáy [nước trong suốt thấy cả đáy] [是 thị = phải, thế]	
			Thưng
Thứng	賸 thặng	(bộ bối 貝) tăng thêm; thừa [như thặng 剩]. Cũng đọc là thặng.	
			Thừng
Thước	鵲	(bộ điểu 鳥) tên chim [chim khách]	
	爍	(bộ hoả 火) (1) lấp-lánh, long-lanh. Chước-thước 灼爍 = sáng rực. (2) đẹp, sáng ngời [như thước 鑠]	
	鑠	(bộ kim 金) đẹp, sáng ngời; nung, nung chảy; mạnh-mẽ. Quắc-thước 矍鑠 = người già mà còn minh-mẫn khoẻ-mạnh.	
Thược	龠 dược	(bộ thược [hay dược] 龠 [bộ 214, 17 nét]) một loại sáo có 3 lỗ; đồ để đong. Còn đọc là dược.	
	勺 chước	(bộ bao 勹) múc lấy [như chước 酌]; đồ đong-lường [bằng một phần trăm của thưng]; cái môi {muôi} để múc canh, cái giuộc. Cũng đọc là chước.	
	杓 tiêu	(bộ mộc 木) cái thìa, cái môi {muôi}, cái giuộc. Còn một âm tiêu [= chuôi sao bắc-đẩu; gạt ra, kéo ra; trói-buộc]	
	芍	(bộ thảo 艹 [艸]) thược-dược 芍藥 = tên một loài hoa, hoa màu trắng hay màu đỏ. Bạch-thược 白芍 = thược-dược hoa trắng. Xích-thược	

		赤芍 = thược-dược hoa đỏ.	
	礿 dược	(bộ kì [hay thị] 礻 [示]) ngày tế xuân, tế xuân. Cũng đọc là dược.	
	禴	(bộ kì [hay thị] 礻 [示]) như 礿	
	瀹	(bộ thuỷ 氵[水]) nấu, đun; khơi thông (sông, ngòi). Thược minh 瀹茗 = nấu chè, đun trà.	
	鑰	(bộ kim 金) cái chìa khoá; cái khoá; khoá; vào	
	籥	(bộ trúc 竹) (1) một loại sáo [ống sáo] ngắn. (2) then khoá.	
Thương	斨	(bộ cân 斤) cái búa dài dùng để đánh nhau. Đơn thương độc mã 單斨獨馬 = (một mình) một cái búa dài, (cưỡi) một con ngựa (đi đánh nhau)	
	倉 thảng	(bộ nhân 人) cái bịch đựng thóc. Có khi dùng như thương 滄 [= bể khơi]. Còn một âm thảng [thảng-thốt 倉卒 = vội-vàng hấp-tấp]	
	滄	(bộ thuỷ 氵[水]) bể khơi, mông-mênh; màu xanh nước biển. Thương-hải 滄海 = bể khơi, biển mông-mênh; biển xanh.	
	凔 sương	(bộ băng 冫) rét, lạnh. Cũng đọc là sương.	
	蒼	(bộ thảo 艹 [艸]) xanh; tên họ. Thương-hải 蒼海 = bể xanh, biển xanh	
	鎗 sanh sang	(bộ kim 金) cái súng. Còn một âm sanh [= cái vạc ba chân]. Quen đọc là sang.	
	槍	(bộ mộc 木) cái súng, cọc rào; rập (đầu). Sàm-thương [sàm-sanh] 攙槍 = sao chổi.	
	搶	(bộ thủ 扌[手]) đập, đâm, húc (đầu), giậm (chân). Còn một âm	

	thướng thưởng	thướng [= thuyền ngược gió mà tiến lên, ngược (gió)] và một âm thưởng [= cướp, cướp lấy; nhanh, gấp]	
	傷	(bộ nhân 亻 [人]) vết đau. Thương-cảm 傷感 = cảm-thương, xót-xa trước sự (hay cảnh) đau-đớn khổ-sở nào đó.	1
	殤	(bộ đãi 歹) chết non.	
	觴 tràng	(bộ giác 角) cái chén uống rượu; cái chén đã rót rượu. Quen đọc là tràng.	
	商	(bộ khẩu 口) buôn (thương-nhân, thương-gia); đắn-đo (thương-lượng); sao hôm; tên một triều-đại bên Tàu; tên một tiếng trong năm tiếng [cung 宮 thương 商 giốc [giác] 角 chuỷ 徵 vũ 羽]. Thương-nhân 商人 = người buôn-bán, lái buôn, con buôn.	1
	將 tương tướng	(bộ thốn 寸) xin, yêu-cầu. Thương-thương 將將 = tiếng êm-đềm, leng-keng; dáng nghiêm-chỉnh. Còn một âm tương [= sắp, sắp tới, sẽ, rồi mới; nuôi, nuôi-nấng, chăm-lo; đưa; cầm; cầm đầu; bên, bên cạnh; mạnh, lớn; dài; theo] và một âm tướng [= quan võ cầm đầu một đoàn quân một đạo quân; coi tất cả]	1
Thướng	上 thượng	(bộ nhất 一) lên. Còn một âm thượng [= trên, ở trên; trước [về thời-gian]; người trên; vua, hoàng-đế; một thanh của tiếng Tàu]	
	搶 thương thưởng	(bộ thủ 扌[手]) thuyền ngược gió mà tiến lên, ngược (gió). Còn một âm thương [= đập, đâm, húc (đầu), giậm (chân)] và một âm thưởng [= cướp, cướp lấy; nhanh, gấp]	

Thường	常	(bộ cân 巾) luôn, luôn-luôn, hay, thường; mãi-mãi, lâu-dài; thông-thường, bình-thường; đạo thường. Thường-nhân 常人 = một người như mọi người [không có gì đặc-biệt], người thường.	1
	嫦	(bộ nữ 女) Thường-nga 嫦娥 = chị Hằng, Hằng-nga [Hằng-nga 姮娥 = vợ của Hậu Nghệ, ăn cắp thuốc trường-sinh, trốn lên mặt trăng, hoá thành cóc]	
	裳	(bộ y 衣) cái xiêm, cái váy.	
	嘗	(bộ khẩu 口) nếm; thử, thử xem; từng; nếm qua, trải qua, từng-trải; lễ tế vào mùa thu.	
	償	(bộ nhân 亻 [人]) đền, bù, trả lại	1
	鱨	(bộ ngư 魚) tên cá [cá măng]	
Thưởng	賞	(bộ bối 貝) ban cho kẻ có công, ban cho; khen, khen-lao; ngắm, ngắm-nghía; thưởng-thức	
	晌	(bộ nhật 日) trưa, mặt trời đứng bóng. Thưởng-ngọ 晌午 = trưa, tới trưa, sắp đến trưa, quá trưa một chút.	
	搶 thương thướng	(bộ thủ 扌[手]) cướp, cướp lấy; nhanh, gấp. Còn một âm thương [= đập, đâm, húc (đầu), giậm (chân)] và một âm thướng [= thuyền ngược gió mà tiến lên, ngược (gió)]	
Thượng	上 thướng	(bộ nhất 一) trên, ở trên; trước [về thời-gian]; người trên; vua, hoàng-đế; một thanh của tiếng Tàu. Còn một âm thướng [= lên]	
	尚	(bộ tiểu 小) còn; ngõ hầu; hơn; chuộng, trên, coi trọng, tôn-sùng; chủ; chủ về, coi về, phụ-trách; lấy công-chúa. Thượng-thư 尚書 = chức quan đứng đầu một bộ [như	

		bộ-trưởng hay tổng-trưởng sau này]	
Thứu {thíu}	鷲	(bộ điểu 鳥) con kên-kên.	

Tra	查	(bộ mộc 木) (1) tra-xét, xét, kiểm-tra, kiểm-soát. (2) cái bè. (3) tên cây. (4) tên họ. [杳 yểu = mờ, mờ-mịt, tối-tăm]	1
	楂	(bộ mộc 木) cái bè; tên cây [như tra 查]. [楦 tuyên = cái cốt giày, cái cốt để làm giày]	
	渣	(bộ thuỷ 氵[水]) cặn-bã.	
	揸	(bộ thủ 扌[手]) nắn, nặn, vê; to	
	槎	(bộ mộc 木) chặt, chặt ngang, phát cây, bổ ra; cái bè [差 sai = lầm {nhầm}]	N: 槎 xay (mộc (ý) + sai 差 (â))
	樝	(bộ mộc 木) tên cây [như tra 楂]	
	齇	(bộ tị 鼻) mũi xùi đỏ, mũi xùi đỏ lên	
	苴 trạ tư	(bộ thảo 艹 [艸]) cỏ nổi trên mặt nước. Còn một âm trạ [thổ-trạ 土苴 = cỏ nhào với phân] và một âm tư [= cây gai có hạt; bọc, bao, gói]	
			Tra mắm tra muối, tra gươm vào vỏ..
Trá	咤	(bộ khẩu 口) (1) quát tháo, quát thét. (2) vừa ăn vừa nói. (3) tiếng than-thở. [叱 sất = quát; kêu lên]	
	咋 trách	(bộ khẩu 口) tạm. (Thiều-Chửu, Tái Bản Lần Thứ Hai, tr. 87, viết: chá). Còn một âm trách [= tiếng to]	
	詐	(bộ ngôn 言) giả-dối; lừa	1

	蜡	(bộ trùng 虫) lễ cuối năm, ngày tất-niên (thủa xưa ở bên Tàu)	
	榨	(bộ mộc 木) ép; bàn ép. Trá-sàng 榨床 = bàn ép (dầu), máy ép.	
	搾	(bộ thủ 扌[手]) bàn ép; ép các thứ hạt có dầu bằng bàn ép để lấy dầu	
Trà	茶	(bộ thảo 艹 [艸]) chè, trà.	
	搽	(bộ thủ 扌[手]) bôi, xoa, thoa, thếp	
Trả	鮓	(bộ ngư 魚) cá ướp, cá muối, cá hộp	
			Trả lời, trả lại..
Trạ	苴 tra tư	(bộ thảo 艹 [艸]) thổ-trạ 土苴 = cỏ nhào với phân. Còn một âm tra [= cỏ nổi trên mặt nước] và một âm tư [= cây gai có hạt; bọc, bao, gói]	
Trác	卓	(bộ thập 十) cao vượt hẳn lên, cao vót; đứng vững; cái đẳng [cái bàn gỗ nhỏ, dài và cao, thường dùng làm bàn thờ]. Trác-tuyệt 卓絕 = cao vượt hẳn lên, không có gì có thể so-sánh được; tài-trí hơn người; văn-thơ hơn người.	
	桌	(bộ mộc 木) cái đẳng [cái bàn gỗ nhỏ, dài và cao, thường dùng làm bàn thờ]	
	棹 trạo	(bộ mộc 木) cái đẳng [cái bàn gỗ nhỏ, dài và cao, thường dùng làm bàn thờ] (như trác 桌). Còn một âm trạo [= mái chèo, cái mái chèo]	
	倬	(bộ nhân 亻 [人]) rõ-rệt, lớn-lao.	
	逴 sước	(bộ sước 辶[辵]) xa. Trác-lịch 逴躒 = siêu-việt hơn người, cao-siêu, kiệt-xuất. Cũng đọc là sước.	
	涿	(bộ thuỷ 氵[水]) tên người.	
	啄	(bộ khẩu 口) (chim) mổ, ăn [chim ăn] [豕 thỉ = lợn, con lợn, heo]	

	琢	(bộ ngọc 玉) mài-giũa ngọc, sửa ngọc. Đôn-trác 敦琢 = kén-chọn.	
	涿	(bộ thuỷ 氵[水]) tên sông.	
	諑	(bộ ngôn 言) lời gièm-pha	
	斲	(bộ cân 斤) đẽo. Trác mộc 斲木 = đẽo gỗ.	
	斵	(bộ cân 斤) đẽo [như trác 斲]	
Trạc	椓	(bộ mộc 木) đánh, đập, nện; cắt dái, cắt cu.	
	戳 sác	(bộ qua 戈) đâm (bằng dao), chọc, ấn (bằng tay). Cũng đọc là sác. [翟 địch = (1) đuôi chim trĩ dài và đẹp. (2) cùng nghĩa với địch 狄 [tên một giống người]. Còn một âm trạch [= tên họ]]	
	擢	(bộ thủ 扌[手]) cất lên, nhắc lên; bỏ đi.	
	櫂 trạo	(bộ mộc 木) (cành cây) mọc thẳng, đâm thẳng lên. Còn một âm trạo [= mái chèo dài; thuyền-bè [nói chung]]	
	濯	(bộ thuỷ 氵[水]) rửa, giặt.	
	鷟	(bộ điểu 鳥) nhạc-trạc 鸑鷟 = một loại chim phượng-hoàng nhỏ.	N: 鷟 sạt
	鐲	(bộ kim 金) cái chiêng; cái vòng tay.	
Trách	責 trái	(bộ bối 貝) việc phải làm phải gánh-vác và muốn làm cho trọn cho xong, trách-nhiệm; trách-móc, trách-mắng; đánh đòn; hỏi vặn. Trách-nhiệm [trách-nhậm] 責任 = việc phải làm phải gánh-vác và muốn làm cho trọn cho xong. Còn một âm trái [= nợ [như trái 債]	1
	幘	(bộ cân 巾) khăn vén tóc, khăn đội đầu.	

	嘖	(bộ khẩu 口) (1) cãi nhau, tranh-cãi. [Có người đọc là sách.] (2) tấm-tắc khen. Trách-trách 嘖嘖 = tấm-tắc khen lên khen xuống, nức-nỏm khen hoài.	
	賾	(bộ bối 貝) thâm-u, sâu-xa.	
	簀	(bộ trúc 竹) cái chiếu tre. [席 tịch = cái chiếu (cói); chỗ ngồi]	
	舴	(bộ chu) trách-mãnh 舴艋 = thuyền mành, thuyền nhỏ.	
	蚱	(bộ trùng) trách-mãnh 蚱蜢 = con châu-chấu	
	咋 trá	(bộ khẩu 口) tiếng to. (Thiều-Chửu, Tái Bản Lần Thứ Hai, tr. 87, viết: chách). Còn một âm trá [= tạm]	
	窄	(bộ huyệt 穴) chật, hẹp, chật-hẹp	
	柞	(bộ mộc 木) chật, hẹp, chật-hẹp [như trách 穴]	
	齚	(bộ xỉ 齒) cắn. [咬 [齩] giảo = cắn. 齕 hột = cắn. 齧 [嚙] khiết = cắn. 齮 nghĩ = cắn]	
	磔	(bộ thạch 石) xé xác phanh thây [một lối hành-hình ngày xưa ở bên Tàu]; xé xác muông chim để tế thần; nét phẩy trong chữ Hán.	
			Trách [= cái trã nhỏ] Trách nào (mà) chẳng (/chả)
Trạch	宅	(bộ miên 宀) nhà ở; phần mộ; yên-định. Dương-trạch 陽宅 = nhà ở. Âm-trạch 陰宅 = phần mộ, mồ-mả.	
	翟 địch	(bộ vũ 羽) tên họ. Còn một âm địch [= (1) đuôi chim trĩ dài và đẹp. (2) cùng nghĩa với địch 狄 [tên một giống người]	
	擇	(bộ thủ 扌[手]) chọn; khác, phân-biệt. Trạch-lân 擇鄰 = chọn láng-giềng {láng-diềng}, chọn hàng	

		xóm, chọn lối xóm.	
	澤	(bộ thuỷ 氵[水]) cái đầm, cái chằm; thấm ướt, ân-trạch; cái phong-khí và việc lành việc tốt của người trước còn để lại, lộc; mân-mê; nhẵn bóng; áo lót mình; trạch-cung 澤宮 = nhà tập bắn, trại bắn. Ân-trạch 恩澤 = ân-đức thấm tới mọi người	
Trai	齋	(bộ tề 齊) (1) tâm-trí chuyên-chú vào cả một cái; trai-giới 齋戒 = kiêng rượu, kiêng thịt, ngủ riêng lúc sắp tế-lễ; (2) cái trái ngoài; cái nhà riêng để ở lúc sắp tế-lễ, cái buồng riêng để học. Thư-trai 書齋 = cái buồng {phòng} riêng để học. (3) ăn chay [chỉ có rau-dưa đậu, không có thịt, cá, rượu], cơm của nhà chùa, thết cơm nhà chùa. (4) sư làm đàn cầu-cúng. Trai-tiếu 齋醮 = sư làm đàn cầu-cúng	
	齊 tư tề	(bộ tề 齊 [bộ 210, 14 nét]) cùng nghĩa với trai 齋. Còn một âm tư [= gấu áo] và một âm tề [= đều, ngay-ngắn, không so-le; đầy-đủ cả; tên nước ngày xưa; tên một triều-đại ở Tàu [Trung-hoa, Trung-quốc]]	1
			Trai, con trai {con giai} Mò trai bắt ốc Cây trai
Trái	債	(bộ nhân 亻 [人]) nợ. Phụ-trái 負債 = mang nợ.	
	責 trách	(bộ bối 貝) nợ [như trái 債]. Còn một âm trách [= việc phải làm phải gánh-vác và muốn làm cho trọn cho xong, trách-nhiệm; trách-móc, trách-mắng; đánh đòn; hỏi vặn]	1
			Trái phải, tay trái, mặt trái.. Trái cây, trái đào, trái đất..

Trãi	廌 trĩ	(bộ nghiễm 广) tên một loài thú có sừng, trông giống dê. Cũng đọc là trĩ.	1 [Nguyễn Trãi 阮 廌]
	薦 tiến	(bộ thảo 艹 [艸]) cỏ rơm cho súc-vật ăn; chiếu cói; dâng, tiến-cử, giới-thiệu. Cũng đọc là tiến.	
Trại	賽 tái	(bộ bối 貝) báo-đền, trả ơn [giả ơn]; thi, so-sánh hơn kém. Cũng đọc là tái.	
	豸	(bộ trĩ 豸 [bộ 153, 7 nét]) giải-trại 獬豸 = con dê thần. Còn một âm trĩ [= loài sâu-bọ không có chân; giải được]	
	砦	(bộ thạch 石) ở núi lấy gỗ làm hàng rào chung quanh để phòng dã thú vào trộm-cướp.	
	寨	(bộ miên 宀) trại, nơi cắm tre cắm gỗ chung quanh để phòng trộm-cướp giặc-giã.	1
	賽	(bộ bối 貝) trả ơn {giả ơn}, báo-đền; so hơn kém, thi. Cũng đọc là tái.	
	眥 tí	(bộ mục 目) vành mắt, vành con mắt, khoé mắt, đuôi mắt; lườm. Cũng đọc là tí.	
			đọc trại đi, nói trại
Trám	蘸 tiếu	(bộ thảo 艹 [艸]) chấm vào nước, thấm nước, thấm nước cho ướt. Quen đọc là tiếu.	
	賺	(bộ bối 貝) bán đồ giả-dối; lường-gạt; lời, lãi.	
			Cây trám, rừng trám; trám miệng, trám thuyền [= làm cho kín]..
			Cây tràm, rừng tràm, dầu tràm
Trảm	斬	(bộ cân 斤) chém; dứt; một loạt	
Trạm	湛 thầm	(bộ thuỷ 氵[水]) sâu, dày; trong, thanh. Còn một âm thầm (hay trầm) [= chìm; sâu], một âm đam	

	đam tiêm	[= tên sông; vui] và một âm tiêm [= ngâm]	
	站	(bộ lập 立) đứng lâu; chỗ tạm-trú ở giữa đường, nhà ở dọc đường để chuyển công-văn hay làm việc gì đó.	1
			Trán
			Tràn, tràn-trề, tràn-lan..
Trản	盞	(bộ mãnh 皿) cái chén nhỏ. [戔 tiên-tiên 戔戔 = nhỏ-nhặt; tàn = tàn-ác, tàn-hại; giết; cái gì còn thừa lại, gần xong, gần hết; thiếu, không đủ [cùng nghĩa với tàn 殘]]	
	醆	(bộ dậu 酉) như trản 盞.	
	琖	(bộ ngọc 玉) cái chén ngọc	
Trang	莊	(bộ thảo 艹 [艸]) ngã sáu; vẻ mặt biểu-lộ sự kính-nể và hết sức đứng-đắn, nghiêm-trang; trang-trại; chỗ chứa hàng. Khang-trang 康莊 = [ngã năm ngã sáu] đường phố rộng-rãi sạch-sẽ.	
	庄	(bộ nghiễm 广) như trang 莊	
	奘	(bộ đại 大) to-lớn; tên người.	
	裝	(bộ y 衣) bộ-dạng; bịa-ra, giả cách, giả bộ, giả đò; đùm-bọc, chứa-đựng; trang-sức, trang-hoàng.	1
	妝	(bộ nữ 女) dùng phấn-sáp vàng-bạc châu-báu để chải-chuốt cho đẹp thêm, trang-sức.	1
	粧	(bộ mễ 米) dùng phấn-sáp vàng-bạc châu-báu để chải-chuốt cho đẹp thêm, trang-sức [như trang 妝]	1
Tráng	壯	(bộ sĩ 士) mạnh, mạnh-mẽ; đầy-đủ bên trong, bên ngoài lớn-lao; nhanh-chóng; mồi	1
	杖 trượng	(bộ mộc 木) cầm, tựa. Còn một âm trượng [= cái gậy chống; người	

		chống gậy; cái gậy để đánh người] [丈 trượng = mười thước ta; đo; già-cả]	
	憧 sung	(bộ tâm 忄 [心]) tráng-tráng 戇憧 = hung-ác; điên-dại. Còn một âm sung [(1) sung-sung 憧憧 = lông-bông. (2) ngu-xuẩn]	
	戇	(bộ tâm 心) ngu, đần; đơn-giản. Trá-tráng 詐戇 = giả-vờ ngu, ngu vờ.	
	戆	(bộ tâm 心) ngu, đần; đơn-giản [như tráng 戇]	
			Tráng men, tráng trứng..
Tràng, trường (Xem trường.)			
Tràng	觴 thương	(bộ giác 角) cái chén uống rượu; cái chén đã rót rượu. Cũng đọc là thương. Lạm-tràng 濫觴 = [ngập cái chén] cái mối nhỏ gây nên việc lớn [như dòng suối mới chảy ra chỉ nông ngập cái chén mà thành sông thành biển]	
			Tràng hoa, tràng hạt.. Tràng [= vạt trước của áo dài]
			Trảng-bàng, trảng cỏ..
Trạng	狀	(bộ khuyển 犬) dáng, hình-trạng; tình-hình; hình-dung ra; đơn kiện; bài văn giãi-bày sự thật với vua quan với thần-thánh.	1
Tranh	爭 tránh	(bộ trảo 爪) giành, cãi-cọ. Còn một âm tránh [= can-ngăn, làm cho không cãi-cọ tranh-giành]	1
	睜 tĩnh	(bộ mục 目) mở mắt; lườm; trợn mắt. Cũng đọc là tĩnh. [睛 [mục 目 + thanh 青] tinh = con ngươi]	
	箏	(bộ trúc 竹) tên đàn [có 13 dây]. Phong-tranh 風箏 = diều giấy	
	琤	(bộ ngọc 玉) tiếng ngọc chạm	

		nhau kêu loảng-xoảng, leng-keng. Tranh-xung 琤瑽 = (tiếng ngọc chạm nhau) loảng-xoảng, leng-keng.	
	棖 trành	(bộ mộc 木) cái bậc cửa; đụng-chạm; tên cây [cây chanh cây cam [như chanh 橙]. Cũng đọc là trành.	
	橙 chanh	(bộ mộc 木) tên cây [cây chanh cây cam]. Còn đọc là chanh.	
	崢	(bộ san [hay sơn] 山) tranh-vanh 崢嶸 = cao chót-vót, cao ngất; có tài hơn người.	
	猙	(bổ khuyển 犬) tranh-nanh 猙獰 = dữ-tợn, mặt-mũi dữ-tợn.	
	趟 thảng	(bộ tẩu 走) nhảy choi-choi. Còn một âm thảng [= chạy một phen, chạy một lượt]	
Tránh	爭 tranh	(bộ trảo 爪) can-ngăn, làm cho không cãi-cọ tranh-giành. Còn một âm tranh [= giành, cãi-cọ]	
	諍	(bộ ngôn 言) can, can-ngăn.	
			Tránh xa 另 (HV: lánh = riêng)
Trành	倀	(bộ nhân 亻 [人]) (1) lông-bông, đi lông-bông. (2) ma cọp, hùm tinh, kẻ giúp người ác làm ác [Ngày xưa, ở bên Tàu, có nhiều người tin người bị cọp ăn thịt, hồn không biết đi đâu, lại theo cọp để đưa nó đi ăn thịt người khác]	
	棖 tranh	(bộ mộc 木) cái bậc cửa; đụng-chạm; tên cây [cây chanh cây cam [như chanh 橙]. Cũng đọc là tranh.	
			Trành [= nghiêng về một bên], trỏng-trảnh-tròng-trành (chỏng-chảnh-chòng-chành).. Trành [= cùn]
			Trạnh

Trao	抓 trảo	(bộ thủ 扌[手]) gãi; quắp {cắp} lấy, quơ lấy. Cũng đọc là trảo.	
			Trao, trao cho, trao-đổi Trao-tráo
			Tráo, tráo-trở, tráo-trưng..
Trào	嘲	(bộ khẩu 口) giễu-cợt {riễu-cợt} {diễu-cợt}	
	鼂	(bộ mãnh 黽) (1) chữ trào 嘲 ngày xưa. (2) tên họ [có khi viết là 晁]	
			Trào ra ngoài
Trào, triều	朝 triều triêu	(bộ nguyệt 月) chỗ vua quan làm việc; chầu (vua); thời-gian một dòng họ làm vua. Trào-đình 朝 廷 = chỗ vua tiếp các quan và cùng các quan lo việc nước. Có nhiều địa-phương đọc là triều. Còn một âm triêu [= sớm, sáng mai]	
	晁	(bộ nhật 日) (1) chữ 朝 ngày xưa. (2) tên họ [cũng viết là 鼂]	
	鼂	(bộ mãnh 黽) (1) chữ 朝 ngày xưa. (2) tên họ [cũng viết là 晁]	
	潮 triều	(bộ thuỷ 氵[水]) nước lên xuống theo mặt trăng. Thuỷ-trào 水潮 = (do sức hút của mặt trăng) nước dâng lên rút xuống mỗi ngày một hai lần. Có nhiều địa-phương đọc là triều.	
Trảo	爪	(bộ trảo 爪 [bộ 87, 4 nét]) móng, móng chân, móng tay, vuốt; ngọn, cuối của một đồ vật. Trảo-nha 爪牙 = nanh-vuốt, người hộ-vệ.	
	抓 trao	(bộ thủ 扌[手]) gãi; quắp {cắp} lấy, quơ lấy. Cũng đọc là trao.	
	搔 tao	(bộ thủ 扌[手]) móng chân, móng tay. Còn một âm tao [= gãi, cào]	
	找 hoa	(bộ thủ 扌[手]) tìm, tìm-kiếm; trao-đổi, bù vào chỗ thiếu. Còn một âm hoa [= chèo thuyền, bơi	

		thuyền]	
Trạo	棹 trác	(bộ mộc 木) mái chèo, cái mái chèo. Quy-trạo 歸棹 = quay thuyền về. Còn một âm trác [= cái đẳng [cái bàn gỗ nhỏ, dài và cao, thường dùng làm bàn thờ] (như trác 桌)]	
	掉 điệu	(bộ thủ 扌[手]) lắc; trao-đổi, thay-đổi; xứng, xứng-đáng. Cũng đọc là điệu.	
	櫂 trạc	(bộ mộc 木) mái chèo dài; thuyền-bè [nói chung]. Còn một âm trạc [= (cành cây) mọc thẳng, đâm thẳng lên] [翟 địch = (1) đuôi chim trĩ dài và đẹp. (2) cùng nghĩa với địch 狄 [tên một giống người]. Còn một âm trạch [= tên họ]]	
Tráp	劄	(bộ trúc 竹) sớ tâu vua; văn-thư viết cho quan-lại không thuộc quyền mình; chép; ghi-chép. [札 trát = giấy-tờ văn-thư quan trên viết cho cấp dưới]	
	臿 sáp tháp	(bộ cữu 臼) (1) cái mai, cái thuổng, cái chày để đắp tường. (2) như 插. Cũng đọc là sáp hay tháp.	
	鍤	(bộ kim 金) cái mai, cái thuổng, cái xẻng.	
	插 sáp tháp	(bộ thủ 扌[手]) cắm vào, lách vào, đâm vào, găm vào, cho vào, cài vào, gắn thêm; trồng, cấy, cắm; cái mai. Cũng đọc là sáp hay tháp.	N: 插 chắp (âm gần giống tráp)
	扱 hấp	(bộ thủ 扌[手]) vái chào tay sát đất; dẫn-dắt, cất lên; xách đồ để ra chỗ khác. Còn một âm hấp [= lượm lấy]	
Trát	札	(bộ mộc 木) cái thẻ hay miếng gỗ nhỏ dùng để viết; cái thư; văn-thư của cấp trên, giấy-tờ văn-thư của quan trên viết cho cấp dưới; chết	

		non; lần áo dày {dầy}, lần áo giáp, mảnh áo giáp. [劄 tráp = sớ tâu vua; văn-thư viết cho quan-lại không thuộc quyền mình; chép; ghi-chép]	
	扎	(bộ thủ 扌[手]) như trát 札	
	紮	(bộ mịch 糸) bó, tết, buộc; gói đồ; bó, cuộn [tiếng chỉ loại]; đóng quân	
	紥	(bộ mịch 糸) như trát 紮	
	鍘	(bộ kim 金) cắt, thái; dao cắt cỏ. Trát-đao 鍘刀 = dao cắt cỏ. Trát-thảo 鍘草 = thái cỏ.	
	眨	(bộ mục 目) nháy mắt, chớp mắt. (Trần Văn Chánh, 2001, tr. 1429, đọc: **Tráp**.) [乏 phạp = thiếu; mỏi-mệt]	
			Bôi tro trát trấu
Trắc	仄	(bộ nhân 人) (1) nghiêng, đổ nghiêng. (2) hẹp, chật, chật-hẹp. (3) những tiếng không phải là bằng [Trong tiếng Việt, những tiếng có dấu sắc, dấu ngã, dấu hỏi và dấu nặng là trắc; những tiếng không có dấu và dấu huyền là bằng]. Phản-trắc 反仄 = tráo-trở.	1
	昃	(bộ nhật 日) mặt trời xế bóng.	
	側	(bộ nhân 亻[人]) (1) bên, cạnh, kế bên, gần bên. (2) lệch, nghiêng về một phía. (3) hèn-dốt, đầu-óc nhỏ-mọn chật-hẹp. Trắc-thất 側室 = vợ lẽ.	
	惻	(bộ tâm 忄[心]) xót-xa, bùi-ngùi; thương-xót. Trắc-ẩn 惻隱 = trong lòng thương-xót không nỡ làm ai khổ, trong lòng thương-xót khi thấy ai khổ.	1

	測	(bộ thuỷ 氵[水]) đo; ngờ đến, ngờ tới, lường tới; trong. Bất-trắc 不測 = không lường được, không ngờ tới mà xảy ra.	1
	陟	(bộ phụ 阝[阜]) trèo, trèo lên; cất lên, tiến lên, thăng (quan), thăng (chức); cao; được. Truất-trắc 黜陟 = cách chức và thăng chức, giáng chức và thăng quan.	
			Trặc [= trẹo]
			Trăm
			Trầm [= hoa tai]
Trăn	溱	(bộ thuỷ 氵[水]) tên sông. Trăn-trăn 溱 溱 = dồi-dào, nhiều.	
	榛	(bộ mộc 木) (1) tên cây. (2) bụi cây; cây có gai; gai-góc, um-tùm.	
	獉	(bộ khuyển 犭[犬]) như trăn 榛	
	臻	(bộ chí 至) đến, kịp.	
	蓁	(bộ thảo 艹 [艸]) cỏ mọc tốt-tươi.	
	螓 tần	(bộ trùng 虫) tên giống vật, giống như ve sầu, nhưng nhỏ hơn. Còn đọc là tần.	N: 螓 trăn (= một loài rắn lớn, không có nọc độc, có chân sau rất nhỏ)
			Trăn, trăn-trở
			Trằn-trọc
			Tròn-trặn
			Trăng sao Trăng-trối, trăng-trắng
			Trắng
Trâm	簪	(bộ trúc 竹) cái trâm cài đầu; cài, cắm; nhanh, mau, vội. Trừu-trâm 抽簪 = [rút trâm ra] bỏ quan về.	1
	簮	(bộ trúc 竹) như trâm 簪	
			Cây trâm, gỗ trâm, trâm bầu
Trấm	譖 tiếm	(bộ ngôn 言) vu vạ, gièm, gièm-pha. Còn một âm tiếm [= cùng nghĩa với tiếm 僭]	

	諧	(bộ ngôn 言) như 譖	
	沈 trầm thẩm	(bộ thuỷ 氵[水]) ném xuống nước. Còn một âm trầm [= chìm, chìm-đắm, bị chìm, bị chìm-đắm; thâm-trầm; đồ nặng] và một âm thẩm [= tên họ; tên đất; tên nước]	1
	沉	(bộ thuỷ 氵[水]) như 沈	
Trẫm	朕	(bộ nguyệt 月) (1) ta, tôi [vua tự xưng] [ngôi thứ nhất số ít, dành riêng cho vua]. (2) điềm báo trước. (3) đường khâu áo giáp.	
Trầm	沈 trấm thẩm	(bộ thuỷ 氵[水]) chìm, chìm-đắm, bị chìm, bị chìm-đắm; thâm-trầm; đồ nặng. Còn một âm trấm [= ném xuống nước] và một âm thẩm [= tên họ; tên đất; tên nước]	1
	沉	(bộ thuỷ 氵[水]) như 沈	
	湛 trạm đam tiêm	(bộ thuỷ 氵[水]) chìm; sâu [như trầm 沈]. Cũng đọc là thầm. Còn một âm trạm [= sâu, dày; trong], một âm đam [= tên sông; vui] và một âm tiêm [= ngâm]	
Trân	珍	(bộ ngọc 玉) báu, đồ quý-báu; quý-báu; đồ ăn ngon	1
			Trân-trân, nhìn trân-trân..
Trấn	鎭	(bộ kim 金) vùng đất rất rộng lớn có nhiều người ở; thị-trấn; đè, đàn-áp, giữ-gìn; yên, làm yên; hết; núi lớn.	1
	填 điền	(bộ thổ 土) cùng nghĩa với trấn 鎭. (Thiều-Chửu, Tái Bản Lần Thứ Hai, tr. 113, đọc: **chấn**). Còn một âm điền [= lấp, lấp cho đầy; viết vào chỗ để trống; đồ chạm-trổ có sơn màu]	
Trần	陳	(bộ phụ 阝[阜]) bày, đặt; giãi-bày, kể, kể-lể; cũ, lâu, để lâu; tên họ; tên nước ngày xưa; tên triều-đại ở	1

	trận	nước Việt (1225-1400); tên triều-đại ở bên Tàu. Trần-Thị-Thìn 陳氏辰. Còn một âm trận [= dàn quân, dàn quân để đánh nhau, đánh nhau một bận [như trận 陣]]	
	塵	(bộ thổ 土) (1) bụi, bụi-bặm. (2) dấu-vết. (3) cõi đời, cõi trần, trần-tục. (4) nhơ-bẩn. (5) cũ, lâu, để lâu [như trần 陳].	1
Trận	陣	(bộ phụ 阝 [阜]) dàn quân, dàn quân để đánh nhau; đánh nhau một bận	1
	陳 trần	(bộ phụ 阝 [阜]) dàn quân, dàn quân để đánh nhau; đánh nhau một bận [như trận 陣]. Còn một âm trần [= bày, đặt; giãi-bày, kể, kể-lể; cũ, lâu, để lâu; tên họ; tên nước ngày xưa; tên triều-đại ở nước Việt (1225-1400); tên triều-đại ở bên Tàu]	
			Trâng-tráo
Trấp	汁 hiệp	(bộ thuỷ 氵[水]) nước, chất nước đặc. Còn một âm hiệp [= hoà, hoà-hợp [như hiệp 協]	
	卄 nhập	(bộ nhất 一) hai mươi. Cũng đọc là chấp hay nhập.	
	廿 nhập	(bộ củng 廾) hai mươi. Cũng đọc là chấp hay nhập.	
Trập	縶	(bộ mịch 糸) buộc, trói; cùm. [執 chấp = cầm, giữ; bắt; kén-chọn]	
			Trập [= cụp xuống] Trập-trùng [= chập-chùng, chập-chồng]
Trất	窒	(bộ huyệt 穴) tắc, ngạt, nghẹt, lấp, không thông, mắc-mứu.	
	櫛	(bộ mộc 木) lược, cái lược; gỡ, gỡ tóc, chải tóc, chải đầu.	

	桎	(bộ mộc 木) cái cùm chân. (Thiều-Chửu, Tái Bản Lần Thứ Hai, tr. 296, viết: **Chất**.)	
Trật [Thiều-Chửu: Chật]	帙	(bộ cân 巾) cái túi nhỏ, túi bọc sách, hộp nhỏ đựng sách, hòm sách, bao sách, rương sách, pho sách.	N: 帙 chật
	秩	(bộ hoà 禾) thứ-tự, trật-tự, phẩm-trật; cung-kính; mười năm, mười tuổi; lộc; thường.	1
	豑	(bộ đậu 豆) nguyên là chư trật 秩	
	袠 dật	(bộ y 衣) cái bao sách [như trật 帙]; mười năm, mười tuổi [như trật 秩]. Quen đọc là dật.	
	跌 điệt	(bộ túc 足) ngã; sai-lầm; đi mau. Cũng đọc là điệt.	1
			Trật đường rầy
Trâu	鄒	(bộ ấp 阝 [邑]) tên nước ngày xưa; tên họ.	
			Trâu bò
			Trấu
			Trầu
			Trây
			Trầy
			Trẩy
			Tre
			Trẻ
			Trễ (= chễ) [= rễ]
			Treo
			Tréo
			Trèo
			Trong-trẻo
			Trẹo khớp xương
			Trét
			Trẹt
			Trê, cá trê
			Trễ, trễ-tràng..
			Trề môi, trề ra

Trệ	彘	(bộ kí ⺕) lợn sề [lợn cái], heo nái.	
	滯	(bộ thuỷ 氵[水]) đọng, đọng lại, không chạy; trì-trệ; không trơn-tru; mắc, vướng; bỏ sót.	1
			Trệ, trệ xuống..
			Trệch
			Trên
			Trển [= trên ấy]
			Trêu, trêu-chọc..
			Trếu-tráo
			Trều-trào [= phều-phào]
			Trệu-trạo, trặc-trệu..
Tri	知 trí	(bộ thỉ 矢) biết, biết nhau, hiểu-biết; muốn; ghi-nhớ; làm chủ. Còn một âm trí [= khôn, trí-khôn, trí sáng-suốt, trí-tuệ [như trí 智]]	1
	蜘	(bộ trùng 虫) tri-thù 蜘蛛 = con nhện.	
Tri, truy	夊	(bộ truy [hay tri] 夊 [bộ 34, 3 nét]) theo, theo sau mà đến. Bộ truy [hay tri] có rất ít chữ. [bộ truy [hay tri] 夊 ở trên hay ở bên trái, như trong chữ phong 夆 [= dắt, kéo, kéo lại] hay trong chữ 処 (xứ [= chỗ, chốn, nơi] xử [= ở]), khác với bộ suy 夂 luôn-luôn ở dưới, như trong chữ hạ 夏 [= mùa hè]]	
Trí	智	(bộ nhật 日) khôn [ngược lại với ngu 愚], trí-khôn, trí sáng-suốt, trí-tuệ; hiểu lí-lẽ; nhiều mưu-kế tài-giỏi khéo-léo. [知 tri = biết, biết nhau, hiểu-biết; muốn; ghi-nhớ]	1
	知 tri	(bộ thỉ 矢) khôn, trí-khôn, trí sáng-suốt, trí-tuệ [như trí 智]. Còn một âm tri [= biết, biết nhau, hiểu-biết; muốn; ghi-nhớ]	
	致	(bộ chí 至) suy tới cùng, nghiên-	1

		cứu cho tới cùng; làm hết mình (đối với người và vật); trao, đưa; đặt-để	
	緻	(bộ mịch 糸) tỉ-mỉ, kín, kĩ. Công-trí 工緻 = khéo và kĩ.	
	置	(bộ võng 罒 [网]) để, đặt-để, để yên, dựng; vất-bỏ; nhà trạm. Vị-trí 位 置 = chỗ đã được sắp-đặt, chỗ nào vào chỗ ấy; địa-vị. [直 trực = thẳng]	1
	寘	(bộ miên 宀) như trí 置 [真 chân = không phải là giả, không phải là hư-ảo, thật, thực, thiệt; người tiên; vẽ truyền-thần [như chân 眞]]	
	遲 trì	(bộ sước 辶[辵]) đợi. Còn một âm trì [= chậm, chậm-chạp, lâu]	
Trĩ	稚	(bộ hoà 禾) thơ-bé, trẻ con, non-nớt. Ấu-trĩ 幼稚 = non-nớt, trẻ con, con nít	
	稺	(bộ hoà 禾) lúa non, lúa muộn; (giống vật) còn bé.	
	穉	(bộ hoà 禾) lúa non, lúa muộn; (giống vật) còn bé [như trĩ 稺]	
	廌 trãi	(bộ nghiễm 广) tên một loài thú có sừng, trông giống dê. Cũng đọc là trãi.	Nguyễn Trãi 阮 廌
	痔	(bộ nạch 疒) tên một thứ bệnh ở lỗ đít	
	峙	(bộ san [hay sơn] 山) đứng trơ-trọi; sắm đủ, dự-trữ.	
	雉	(bộ chuy, truy 隹) tên một giống chim đuôi dài, to như gà.	
	黹 chỉ	(bộ chỉ 黹 [bộ 204, 12 nét]) may, thêu, chỉ (để may vá thêu-thùa). Thường đọc là chỉ.	1
	豸 trại	(bộ trĩ 豸 [bộ 153, 7 nét]) loài sâu-bọ không có chân; giải được. Còn một âm trại [giải-trại 獬豸 = con	

		dê thần]	
Trì	池	(bộ thuỷ 氵[水]) ao, cái ao. [也 dã = vậy]	1
	馳	(bộ mã 馬) rong-ruổi {dong-ruổi}, chạy nhanh, bay nhanh; đuổi, theo đuổi; nức tiếng, truyền khắp nơi.	
	箎	(bộ trúc 竹) ống sáo tám lỗ [như trì 篪]	
	篪	(bộ trúc 竹) ống sáo tám lỗ, cái sáo tám lỗ. Huân-trì 壎篪 = anh em hoà-thuận thương-yêu nhau.	
	持	(bộ thủ 扌[手]) cầm, giữ. Chủ-trì 主持 = đứng đầu trông-coi săn-sóc chăm-lo cai-quản đôn-đốc công việc gì. [寺 tự = chùa; dinh quan]	1
	遲 trí	(bộ sước 辶[辵]) chậm, chậm-chạp, đi thong-thả. Uy-trì 倭遲 = xa thăm-thẳm. Còn một âm trí [= đợi]	11
	遅	(bộ sước 辶[辵]) như trì 遲	
	墀	(bộ thổ 土) thềm nhà; trét mặt đất, tô lên, xây lên mặt thềm.	
	踟	(bộ túc 足) trì-trù 踟躕 = tần-ngần, do-dự, chần-chừ, dùng-dằng, lần-lữa.	
	跢	(bộ túc 足) nao-núng, do-dự	N: 跢 đá [đấm-đá] (túc 足 (ý) + đa 多 (â) [Ngẫu-nhiên trùng với trì 跢]
Trị	治	(bộ thuỷ 氵[水]) sửa, chữa; cai-trị, sửa-trị, trừng-trị; coi-sóc, cai-quản; chỗ ở của người cai-quản coi-sóc một nơi, trụ-sở.	1
	値 trực	(bộ nhân 亻[人]) cầm; đánh giá, đáng giá, trị giá; gặp, gặp lúc; nhân dịp, giữa khi, đang khi. Có khi đọc là trực [= trực, chực, chờ sẵn, có mặt thường-xuyên] [直 trực = thẳng]	1

			Trỉa [= bỏ hạt giống vào từng hốc rồi lấp đất lên], trỉa đậu..
			Tròn-trịa
Trích	滴 tích	(bộ thuỷ 氵[水]) giọt nước. Trích-lịch 滴瀝 = tách-tách, tí-tách. Quyên-trích 涓滴 = nhỏ giọt. Cũng đọc là tích.	N: 滴 nhích (âm gần với trích 滴)
	謫	(bộ ngôn 言) khiển-trách, trách-phạt; bị kết tội, bị tìm ra lỗi-lầm. Trích-thú 謫戍 = (quan phạm tội) bị đày ra ngoài biên-thuỳ. Trích-giáng 謫降 = (quan phạm tội) bị giáng chức (và đày ra ngoài biên-thuỳ). Trích tiên 謫仙 = tiên (ở trên trời) bị đày (xuống trần).	
	讁	(bộ ngôn 言) khiển-trách, trách-phạt; bị kết tội, bị tìm ra lỗi-lầm [như trích 謫]	
	摘	(bộ thủ 扌[手]) hái; chọn, chọn lấy; phát-giác (ra/được). Trích-lục 摘錄 = chọn lấy từng đoạn rồi chép ra.	1
	擿 thích	(bộ thủ 扌[手]) gãi; ném, liệng; khều lấy, ngoèo lấy. Cũng đọc là thích. (Nguyễn-Văn-Khôn, 1960, có hai âm trích (tr. 1026) và trịch (1027))	
	摭	(bộ thủ 扌[手]) nhặt lấy; lẩy.	
Trịch	擲	(bộ thủ 扌[手]) ném; đưa cho; chồm lên. Trịch-hạ 擲下 = ném xuống; đưa cho.	
	躑	(bộ túc 足) trịch-trục 躑躅 = đi luẩn-quẩn, quanh-co; do-dự; không tiến lên được.	
			1 nặng trịch, trình-trịch
Triêm	沾 điếp	(bộ thuỷ 氵[水]) thấm, thấm ướt, ngấm; nhiễm, tiêm-nhiễm; được nhờ, được thơm lây, thơm lây. Còn một âm điếp [= hí-hửng]	

	霑	(bộ vũ 雨) thấm, thấm ướt, ngấm [như triêm 沾]	
	撏 tầm	(bộ thủ 扌[手]) nhổ, vặt. Triêm-mao 撏毛 = vặt lông. Còn một âm tầm [= lấy]	
Triền	廛	(bộ nghiễm 广) chỗ ở của một người dân thường, chỗ ở của một gia-đình; quán chợ, hàng-quán, cửa hàng. Thị-triền 市廛 = quán chợ, hàng-quán	N: 廛 chờn (âm gần giống)
	瀍	(bộ thuỷ 氵[水]) tên sông.	
	纏	(bộ mịch 糸) quấn, quấn quanh, vấn, bó, bọc, ràng, ràng-rịt, chằng-chịt. Triền-miên 纏綿 = ràng-rịt, vướng-víu, vương-vấn, bịn-rịn, dày-vò	1
	纒	(bộ mịch 糸) quấn, quấn quanh, vấn, bó, bọc, ràng, ràng-rịt, chằng-chịt [như triền 纏]	
	躔	(bộ túc 足) giẫm {dẫm}, xéo; quỹ-đạo của các hành-tinh và tinh-tú trên trời; đường vòng quanh của mặt trời mặt trăng và các vì sao.	N: 躔 chèn (âm gần giống)
Triển	展	(bộ thi 尸) giải, mở, mở ra, giở ra, bóc ra; cho thêm hẹn, khoan hẹn; thăm; xem-xét; ghi, ghi-chép; thành-thực; trung-hậu, hậu.	1
	蹍 niễn	(bộ túc 足) đạp lên, xéo lên, giẫm lên. Cũng đọc là chiển hay niễn. [展 triển = mở ra, giở ra]	
	碾 niễn	(bộ thạch 石) xay, tán, nghiền. Cũng đọc là chiển hay niễn.	
	輾 niễn	(bộ xa 車) quay nửa vòng, quay nghiêng sang một bên. Còn một âm niễn [= nghiền bằng cách dùng một vật quay đè lên, nghiến nát. Có khi viết là 碾.]	
	颭	(bộ phong 風) gió thổi làm vật lay-động.	

		[占 chiêm = xem; chiếm = tự-tiện lấy của người ta]	
Triện	瑑	(bộ ngọc 玉) (1) chạm khắc trên mặt và chung quanh viên ngọc. (2) tên tự. Thai-triện 台瑑 = tên tự	
	篆	(bộ trúc 竹) một lối chữ viết của chữ Hán (chữ Tàu)	
Triếp	輒	(bộ xa 車) liền, thì {thời}, ngay, tức-thì; luôn, luôn-luôn, thường-thường	
	輙	(bộ xa 車) liền, thì {thời}, ngay, tức-thì; luôn, luôn-luôn, thường-thường [như triếp 輒]	
	鮿	(bộ ngư 魚) tên cá; cá khô, khô cá.	
Triệp	褶 tập điệp	(bộ y 衤 [衣]) xếp, gấp, gấp nếp. Còn một âm tập [= quần cưỡi [cỡi] ngựa] và một âm điệp [= áo kép]	
	摺	(bộ thủ 扌 [手]) xếp, gấp, gấp nếp, gấp lại.	
	讋	(bộ ngôn 言) sợ, sợ-hãi.	
Triết	哲	(bộ khẩu 口) khôn, sáng-suốt; người hiền-trí, người sáng-suốt có trí-tuệ.	1
	晢	(bộ nhật 日) khôn, sáng-suốt [như triết 哲]	
	蜇	(bộ trùng 虫) (1) [côn-trùng có nọc độc] đốt, cắn. (2) con sứa.	
Triệt	屮	(bộ triệt 屮 [bộ 45, 3 nét]) (1) cây cỏ mới mọc. (2) chữ thảo 艸 ngày xưa.	
	徹	(bộ xích 彳) (1) suốt, thấu. Quán-triệt 貫徹 = thông-suốt. Triệt-để 徹 底 = [suốt đến tận đáy] đến cùng, hoàn-toàn, tới mức tột-cùng về mọi mặt. (2) bỏ, bỏ đi, rút đi. Triệt-khứ 徹去 = bỏ đi. (3) lấy, lấy đi. (4) phá đi, phá-huỷ. (5) làm, sửa. (6) một thứ thuế ngày xưa ở	1

		bên Tàu	
	撤	(bộ thủ 扌[手]) bỏ đi, trừ đi, rút lui, rút đi, rút về. Triệt-thoái 撤退 = rút lui, rút đi, rút về, rút. Triệt-tiêu 撤消 [撤銷] = huỷ-bỏ, bãi-bỏ, bỏ.	1
	澈	(bộ thuỷ 氵[水]) (1) nước lắng trong, trong suốt, trong vắt. (2) suốt, thấu [như triệt 徹 (nghĩa 1)]	
	轍	(bộ xa 車) vết (bánh) xe, vết.	
Triêu	朝 triều	(bộ nguyệt 月) sớm, sáng mai. Còn một âm triều [= chỗ vua quan làm việc; chầu (vua); thời-gian một dòng họ làm vua]	
Triều, trào	朝 trào triêu	(bộ nguyệt 月) chỗ vua quan làm việc; chầu (vua); thời-gian một dòng họ làm vua. Triều-đình 朝廷 = chỗ vua tiếp các quan và cùng các quan lo việc nước. Có địa-phương đọc là trào. Còn một âm triêu [= sớm, sáng mai]	
	晁	(bộ nhật 日) (1) chữ 朝 ngày xưa. (2) tên họ [cũng viết là 鼂]	
	鼂	(bộ mãnh 黽) (1) chữ 朝 ngày xưa. (2) tên họ [cũng viết là 晁]	
	潮 trào	(bộ thuỷ 氵[水]) nước lên xuống theo mặt trăng. Thuỷ-triều 水潮 = (do sức hút của mặt trăng) nước dâng lên rút xuống mỗi ngày một hai lần. Có địa-phương đọc là trào.	

Triệu	召	(bộ khẩu 口) vời, vẫy, gọi lại.	1 N: 召 chịu (âm gần giống)
	兆	(bộ nhân 儿) điềm; hình-tượng; huyệt; mười ức, một trăm muôn {vạn}, một ngàn ngàn [1 000 000]; tên họ.	1
	趙	(bộ tẩu 走) tên họ; tên nước ngày xưa; trả lại; chạy vùn-vụt.	
	肇	(bộ duật 聿) bắt đầu, mở đầu, phát-sinh, gây, gây ra; sửa cho ngay, chỉnh cho ngay; mưu-toan; tên họ.	
	旐	(bộ phương 方) thứ cờ có thêu hình rắn hình rùa.	
Trinh	貞	(bộ bối 貝) giữ tấm lòng ngay-thẳng trước sau không đổi; trong-sạch, ngay-thẳng; người đàn bà một lòng yêu-thương chồng; trinh-tiết, trong-sạch; sự hiến-dâng; bói. Trinh-nữ 貞女 = người con gái còn trong-sạch chưa biết tới đàn ông, người con gái còn trinh, người con gái còn tân.	1
	偵	(bộ nhân 亻 [人]) rình-xét, rình-rập, điều-tra, thám-thính. Trinh-thám 偵 探 = dò-xét; tình-báo, gián-điệp.	1
	遉	(bộ sước 辶[辵]) rình-xét, rình-rập, điều-tra, thám-thính [như trinh 偵]	
	楨	(bộ mộc 木) cái cọc, cái cột để xây tường; cỗi-gốc.	
	禎	(bộ kì [hay thị] 礻 [示]) điều tốt-lành, điềm may.	
	赬 xanh	(bộ xích 赤) đỏ, màu đỏ {mùi đỏ}. Cũng đọc là xanh.	
	湞	(bộ thuỷ 氵[水]) tên sông.	
Trình	呈	(bộ khẩu 口) (1) lộ ra, hiện ra; mang/có (hình). (2) người dưới nói với người trên; người dưới cho	1

		người trên biết; đưa cho người trên xem-xét [trình]. (3) nói cho người khác hiểu; nói hay đưa ra cho người khác biết.	
	埕	(bộ thổ 土) cái hũ, cái lọ miệng nhỏ bình to ở giữa.	N: 埕 chĩnh (âm và nghĩa gần giống)
	程	(bộ hoà 禾) khuôn-phép để làm; đặt ra và phải làm đủ; đường, đoạn đường; tên họ. Chương-trình 章程 = các việc làm hay các mục đưa ra để làm trong một thời-gian đã được ấn-định; cái khuôn được đặt ra để thực-hiện.	
	裎	(bộ y 衤 [衣]) cởi trần {cổi trần}, ở trần; trần-truồng; dây lưng; giắt ở lưng; áo đơn.	
	酲	(bộ dậu 酉) cơn say rượu	
Trịnh	鄭	(bộ ấp 阝 [邑]) (1) tên họ. (2) tên nước ngày xưa. (3) trịnh-trọng 鄭重 = có ý ân-cần và làm ra vẻ trang-nghiêm cần phải như vậy mới được	
			Trít
			Trịt
			Tríu
			Nặng trĩu Trĩu-trịt
			Trìu-mến
			Tro
			Trò
			Trỏ
			Trọ Trọ-trẹ
Tróc	捉	(bộ thủ 扌[手]) bắt; cầm, nắm, nắm chặt	
			Tróc [= bong ra từng mảng]
Trọc	濁	(bộ thuỷ 氵[水]) nước đục; đục, bẩn, dơ, nhơ; lộn-xộn, hỗn-loạn, loạn; hèn-hạ. Ô-trọc 汙濁 = bẩn-đục. Trọc-lưu 濁流 = lũ hèn-hạ,	1

		hạng người hèn-hạ.	
			Trọc, đầu trọc, trọc đầu..
			Trói, trói-buộc..
			Trọi [= trụi]
			Trõm [= lõm]
			Tròm-trèm [= xấp-xỉ]
			Tròn
			Trọn
			Trong, trong-trẻo..
			Tróng (= cùm)
			Tròng (= lòng) Tròng-trành
			Trỏng (= trong ấy) Trỏng-trảnh-tròng-trành (chỏng-chảnh-chòng-chành)
Trọng	仲	(bộ nhân 亻 [人]) giữa, (thứ) hai; tên họ. <u>Trọng-tài</u> 仲 裁 = đứng giữa để phân-xử; người được cử ra để phân-xử giải-quyết và xét-định trong các cuộc tranh-đua hay tranh-chấp	1
	重 trùng	(bộ lí 里) (1) nặng. (2) không dám coi thường; chuộng, trọng, coi trọng, thận-trọng, trang-trọng, tôn-trọng. (3) quá. <u>Trọng-đại</u> 重大 = lớn-lao, to-lớn và quan-trọng. Còn một âm <u>trùng</u> [= lại, lại nữa, hai lần, kép; gấp; tầng {từng}, lớp]	1
			trót
			Trô-trố
			Trố mắt ra nhìn
			Trỗ [= nở hoa]
			Trộ
			Trốc
			Trôi
			Trối
			Trỗi
			Trồi ra
			Trội
			Trộm

			Trôn [= đít]
			Trốn
			Trộn
			Trông
			Trống
			Trồng 櫳 (HV: long)
			Trộng
			Trốt [= gió lốc]
			Trơ
Trớ	咀	(bộ khẩu 口) trớ-tước 咀嚼 = nhấm-nuốt.	
	詛	(bộ ngôn 言) nguyền-rủa. Trớ-chú 詛咒 = chửi-rủa.	
	謯	(bộ ngôn 言) nguyền-rủa [như trớ 詛]	
			Trớ
			Trờ tới
Trở	俎	(bộ nhân 人) (1) cái thớt. (2) cái mâm để muông-chim khi tế-lễ. (3) đĩa thức ăn, dĩa đồ ăn.	
	沮 thư tự	(bộ thuỷ 氵[水]) ngăn-cản, cản-trở; bại-hoại, tan-nát. Còn một âm thư [= tên sông; tên họ] và một âm tự [= đất lầy trũng. Tự-như 沮洳 = bùn lầy, đất lầy, đất trũng]	
	阻	(bộ phụ 阝[阜]) ngăn, cản, ngăn-cản, gian-nan; hiểm-trở, ngăn-trở, cản-trở, trở-ngại.	1
	齟	(bộ xỉ 齒) trở-ngữ 齟齬 = (1) răng vẩu, răng không đều; (2) ý-kiến không hợp nhau.	
	鉏 sừ	(bộ kim 金) trở-ngữ 鉏鋙 = vướng-mắc; ý-kiến không hợp nhau. Còn một âm sừ [= cái bừa]	
			Trở {= giở}
Trợ	助	(bộ lực 力) giúp	1
	箸	(bộ trúc 竹) đũa. Cũng đọc là trứ. [筷 khoái = đũa]	
	筯	(bộ trúc 竹) đũa [như trợ 箸]	

			Ma trơi
			Trời
			Trơn
			Trớn
			Trọn
Tru	誅	(bộ ngôn 言) giết, kể rõ tội rồi giết đi, giết nhiều người, bị giết; trách, phạt, trừng-phạt; cắt cỏ, phát cỏ; bị thương.	
			Chó tru, cây muồng-tru
Trú	住 trụ	(bộ nhân 亻 [人]) ở tạm, ở trọ. Thường-trú 常住 = [ở trọ mãi-mãi] ở lâu-dài tại một nơi. Còn một âm trụ [= ở; ngừng, thôi, tạnh; còn đấy; dính-bám, lưu-luyến]	1
	柱 trụ	(bộ mộc 木) chống-chỏi. Còn một âm trụ [= cột, cái cột]	
	駐	(bộ mã 馬) xe ngựa dừng lại, dừng lại, ngừng lại; ở, đóng. Trú-quân 駐 軍 = đóng quân.	
	晝	(bộ nhật 日) ban ngày, ngày. Trú-dạ 晝夜 = ngày đêm.	
Trù	惆	(bộ tâm 忄 [心]) buồn-bã. Trù-trướng 惆 悵 = buồn-bã, buồn-rầu. [周 chu = khắp, cả một vòng]	
	裯	(bộ y 衤 [衣]) chăn đơn, mền, màn. [Thiều-Chửu, Tái Bản Lần Thứ Hai, tr. 606, viết: **chù**.]	
	稠	(bộ hoà 禾) (1) nhiều, đông-đúc. (2) đặc. (3) như điều 調 [= điều-hoà, làm cho vừa, thu-xếp]. Trù-phú 稠富 = đông-đúc giàu-có	1
	綢	(bộ mịch 糸) lụa, vóc [các thứ dệt bằng tơ]; ràng-buộc, vướng-víu.	
	廚	(bộ nghiễm 广) bếp, cái bếp; hòm, rương.	
	櫥	(bộ mộc 木) cái hòm [rương] để đựng để chứa, tủ (sách, chén), chạn (bát-đũa) (Thiều-Chửu, Tái Bản	

		Lần Thứ Hai, tr. 316, viết: **chù**: cái hòm trứa)	
	蹰	(bộ túc 足) trì-trù 踟蹰 = tần-ngần, do-dự, chần-chừ, dùng-dằng, lần-lữa.	
	蹰	(bộ túc 足) trì-trù 踟蹰 [踟蹰] = tần-ngần, do-dự, chần-chừ, dùng-dằng, lần-lữa.	
	跦	(bộ túc 足) như trù 蹰 hay 蹰	
	儔	(bộ nhân 亻 [人]) lũ, bọn. [壽 thọ = sống lâu; tuổi đời]	
	幬	(bộ cân 巾) màn, rèm (để ngồi thiền-định); màn xe, rèm xe.	
	疇	(bộ điền 田) (1) ruộng. (2) loại, cùng loại. (3) ai. (4) bốn người, dăm ba người [thất 匹 = hai người]	
	躊	(bộ túc 足) trù-trừ 躊躇 = ngần-ngừ, chần-chừ, lưỡng-lự, dùng-dằng, rụt-rè, do-dự.	
	譸	(bộ ngôn 言) đắn-đo. Trù-trương 譸張 = lừa-dối.	
	籌	(bộ trúc 竹) cái thẻ dùng để đếm; tính-toán; nước cờ, nước bài. Trù-toán 籌算 = trù-tính.	1
	醻	(bộ dậu 酉) chủ rót rượu mời khách; đền, báo [như thù 酬]	
			Bị trù, trù-ẻo..
Trụ	住 trú	(bộ nhân 亻 [人]) ở; ngừng, thôi, tạnh; còn đấy; dính-bám, lưu-luyến. Trụ-sở 住所 = nơi ở, chỗ ở, chỗ làm việc. Còn một âm trú [= ở tạm, ở trọ]	1
	柱 trú	(bộ mộc 木) cột, cái cột, cây cột; đứng thẳng như cây cột; phím đàn. Còn một âm trú [= chống-chỏi]	
	宙	(bộ miên 宀) khoảng thời-gian từ xửa từ xưa cho tới mãi-mãi sau nay, khoảng thời-gian vô-tận. Vũ-trụ 宇 宙 = [vũ là khoảng không-	

		gian, trụ là khoảng thời-gian] vũ-trụ là hết tất cả mọi thứ trong khoảng trời-đất bao-la vô-tận có từ xửa từ xưa đến mãi-mãi sau này, khoảng không-gian và thời-gian vô-tận của gầm trời [由 do = bởi, từ; noi theo]	
	冑	(bộ quynh 冂) thứ mũ [nón] đội ra trận để phòng tên, đạn.	
	紂	(bộ mịch 糸) kẻ tàn-ác, kẻ ác-ôn, kẻ tàn-nhẫn bất-nghĩa; tên một vị vua tàn-ác ở bên Tàu do dân chúng đặt cho; dây câu đuôi ngựa.	
Truân	屯 đồn	(bộ triệt 屮) khó, khó-khăn, khó tiến lên được. Truân-chiên 屯邅 [như 迍邅] = khó-khăn, vất-vả, vướng-vít, chật-vật, không tiến lên được; việc đời gặp nhiều khó-khăn, không thảnh-thơi. Còn một âm đồn [= họp, nhiều binh-lính đóng giữ nơi hiểm-yếu, chỗ đóng quân]	
	迍	(bộ sước 辶[辵]) khó-khăn. Truân-chiên 迍邅 = khó-khăn, vất-vả, vướng-vít, chật-vật, không tiến lên được; việc đời gặp nhiều khó-khăn, không thảnh-thơi.	
	盹	(bộ mục 目) mắt lim-dim. Đả-truân 打盹 = ngủ gật.	
	肫 thuần	(bộ nhục 月 [肉]) tha-thiết, thành-thật; mề (chim, gà, vịt). Còn một âm thuần [= thịt khô (để ăn vào mùa đông)]	
	窀	(bộ huyệt 穴) truân-tịch 窀穸 = hố chôn người chết [huyệt], mả.	
	諄	(bộ ngôn 言) chăm dạy, ân-cần dạy-bảo; giúp. Truân-truân 諄諄 = dặn đi dặn lại, ân-cần.	
Truất	絀	(bộ mịch 糸) thiếu, không đủ, vụng, kém.	

	茁	(bộ thảo 艹 [艸]) nẩy mầm, mọc mầm, nhú mầm, đâm chồi; lớn lên. Truất-tráng 茁壯 = khoẻ, khoẻ-mạnh, chắc nịch.	
	黜	(bộ hắc 黑) bỏ, gạt đi, không dùng nữa; cách (chức). Truất-chức 黜職 = cách chức, bị bãi chức.	1
	詘	(bộ ngôn 言) bỏ, gạt đi, không dùng nữa; cách (chức) [như truất 黜]	
Truật	朮	(bộ mộc 木) tên cây củ dùng làm thuốc.	
	怵 (忧)	(bộ tâm 忄 [心]) (1) sợ-hãi. (2) xót-xa. (3) doạ-nạt.	
Trúc	竹	(bộ trúc 竹 [bộ 118, 6 nét]) (1) tre, trúc, nứa. (2) sách-vở [sách vở thủa xưa ở bên Tàu viết bằng thẻ tre]. (3) tên gọi chung sao, tiêu làm bằng ống tre.	
	竺 đốc	(bộ trúc 竹) Thiên-trúc 天竺 = tên nước ngày xưa, bây giờ là Ấn-độ 印度. Còn một âm đốc [= thuần-nhất, không có gì xen vào, thật, thành-thật, chân-thật, trung-thành [cùng nghĩa với đốc 篤]]	
	筑	(bộ trúc 竹) tên một thứ đàn ngày xưa của Tàu.	
	築	(bộ trúc 竹) xây, làm, xây-dựng, xây-đắp, đắp lên; nhà ở. Kiến-trúc 建築 = xây-dựng; xây-đắp nhà cửa, xây-dựng nhà cửa, làm nhà cửa.	1
Trục	妯 trừu	(bộ nữ 女) trục-lí 妯娌 = chị em dâu. Còn một âm trừu [= chột dạ]	
	柚 dữu	(bộ mộc 木) cái thoi để dệt. Còn một âm dữu [= tên cây [một loại quýt nhỏ] (Trần Văn Chánh, 2001, tr. 1048: Bưởi, quả bưởi, cây bưởi]]	

	櫾	(bộ mộc 木) như 柚	
	軸	(bộ xa 車) cái chốt giữa của những vật quay vòng-vòng được, cái trục, cái trục xe; địa-vị cốt-yếu; bệnh không đi được.	1
	舳	(bộ chu 舟) đằng đuôi thuyền, đuôi thuyền.	
	逐	(bộ sước 辶[辵]) đuổi, đuổi theo; đuổi đi; cùng theo; tranh-giành; cứ lần-lượt mà kể. Trục-lợi 逐利 = tranh-giành vì lợi. [遂 toại = thoả-thích, vừa ý]	1
	蠋 thục	(bộ trùng 虫) một loại sâu nhỏ ăn lá cây [sâu róm]. Cũng đọc là thục.	
	躅	(bộ túc 足) (1) trịch-trục 躑躅 = đi luẩn-quẩn, quanh-co; do-dự; không tiến lên được. (2) dấu-vết	
			Trui
			Trụi
			Trúm
			Trùm
			Trụm
Trung	中 trúng	(bộ cổn 丨) giữa, trong (đối với ngoài); ngay, không lệch; nửa. Còn một âm trúng [= đúng vào, trúng vào, tin; bị, phải, mắc phải; hợp-cách, đỗ, đậu; đầy-đủ]	1
	忠	(bộ tâm 心) dốc lòng, hết lòng, làm hết bổn-phận mình. Trung-thành 忠誠 = một lòng một dạ trước sau không thay-đổi	1
	衷	(bộ y 衣) tốt, lành, tốt-lành, thành-thật, ngay-thật, trong đáy lòng; giữa, trong; vừa phải. Chiết trung 折衷 = dung-hoà sự khác nhau. [衰 (1) suy = yếu, sút-kém. (2) thôi = bậc, hạng; áo tang]	
Trúng	中	(bộ cổn 丨) đúng vào, trúng vào, tin; bị, phải, mắc phải; hợp-cách,	1

	trung	đỗ, đậu; đầy-đủ. Trúng-đích 中的 = (bắn) đúng vào chỗ phải bắn. Còn một âm trung [= giữa, trong (đối với ngoài); ngay, không lệch; nửa]	
			Trũng, chỗ trũng..
Trùng	虫	(bộ trùng 虫 [bộ 142, 6 nét]) sâu-bọ, loài sâu-bọ. Ngày xưa dùng thay chữ trùng 蟲	
	蟲	(bộ trùng 虫) sâu, bọ; loài sâu có chân, giống vật có chân. Vũ-trùng 羽蟲 = [loài vật có lông [lông như lông chim]] loài chim. Mao-trùng 毛蟲 = [loài vật có lông nhỏ] loài thú.	
	重 trọng	(bộ lí 里) lại, lại nữa, hai lần, kép; gấp; tầng {từng}, lớp. Trùng-dương 重洋 = biển cả. Trùng-tam 重三 = mùng ba tháng ba. Còn một âm trọng [= nặng; không dám coi thường; chuộng, coi trọng; quá]	1
	沖 xung	(bộ thuỷ 氵[水]) (1) trống rỗng, rỗng không, không tranh-giành. (2) vui-hoà, sâu-xa. (3) vọt, vọt lên. (4) xung-đột [như xung 衝]. (5) khuấy, quấy, cho nước vào rồi quấy đều. Thường đọc là xung. [中 trung = giữa, trong; trúng = đúng vào, trúng vào]	
Trủng	冢	(bộ mịch 冖) mồ, mộ, mả đắp cao [như trủng 塚]; đỉnh, chóp; lớn {nhớn}; cả, trưởng. [家 gia (bộ miên 宀) = nhà]	
	塚	(bộ thổ 土) mồ, mộ, mả đắp cao.	
Truy	追	(bộ sước 辶[辵]) đuổi theo, kịp, đoái nhìn lại sự đã qua. Truy-điệu 追悼 = làm lễ tỏ lòng thương-tiếc người (mới) chết, nhớ lại người đã khuất mà xót thương. Truy-niệm	1

		追念 = nhớ lại việc đã qua.	
	夂	(bộ truy [hay tri] 夂 [bộ 34, 3 nét]) theo, theo sau mà đến. Bộ truy [hay tri] có rất ít chữ. [bộ truy [hay tri] 夂 ở trên hay ở bên trái, như trong chữ phong 夆 [= dắt, kéo, kéo lại] hay trong chữ 処 (xứ [= chỗ, chốn, nơi] xử [= ở]), khác với bộ suy 夊 luôn-luôn ở dưới, như trong chữ hạ 夏 [= mùa hè]]	
	菑 tai	(bộ thảo 艹 [艸]) ruộng vỡ cấy được một năm. Còn một âm tai [như tai 災 [cháy nhà, tai-vạ, những cái không may]	
	緇	(bộ mịch 糸) lụa thâm, lụa đen; đen, màu đen. Truy-lưu 緇流 = những người mặc đồ đen, nhà chùa, nhà sư [Ngày xưa, có một thời, ở bên Tàu, nhà sư mặc đồ đen]	
	淄	(bộ thuỷ 氵 [水]) tên sông	
	輜	(bộ xa 車) xe chở đồ. Truy-trọng 輜重 = đồ dùng trong quân-đội, đồ dùng của lính, quân-nhu	
	輺	(bộ xa 車) xe chở đồ [như truy 輜]	
	葘 tai	(bộ thảo 艹 [艸]) ruộng vỡ cấy được một năm. Còn một âm tai [= cháy nhà, tai-vạ, những cái không may [như tai 災]]	
	蕃	(bộ thảo 艹 [艸]) như 菑	
	錙	(bộ kim 金) một đơn-vị để cân (xem nặng hay nhẹ)	
Truy, chuy	隹	(bộ chuy, truy 隹 [bộ 172, 8 nét]) chim đuôi ngắn.	
	椎	(bộ mộc 木) (1) nện, đánh. (2) cái vồ. (3) chậm-chạp, ngu-độn, ngu-đần. (Trần Văn Chánh, 2001, tr.	

		1067, đọc: **truỳ**; thêm nghĩa: Xương sống, sống)	
Truý	祟 tuý	(bộ kì [hay thị] 示) ma làm. Cũng đọc là tuý.	
	縋	(bộ mịch 糸) thòng dây từ trên xuống, thả dây xuống. [追 truy = đuổi theo, kịp]	
Truỳ	錐	(bộ kim 金) cái dùi; dùi. Mao truỳ 毛錐 = [cái dùi (bằng) lông] cái bút	
	搥	(bộ thủ 扌[手]) đánh. Truỳ cổ 搥鼓 = đánh trống.	
Truỵ	墜	(bộ thổ 土) rơi, rụng, rơi xuống; chìm. Truỵ-lạc 墜落 = rơi xuống, sa-ngã (vào lối sống ăn-chơi)	1
Truyến	傳 truyền truyện	(bộ nhân 亻 [人]) nhà trạm, nhà khách, xe trạm. Còn một âm truyền [= trao cho; trao cái mình biết, đang có, đang nắm giữ cho người khác; làm cho nhiều người nhiều nơi biết; lây; gọi, đòi] và một âm truyện [= truyện (ngắn, dài, xưa, cổ-tích..)]	
Truyền	傳 truyến truyện	(bộ nhân 亻 [人]) trao cho; trao cái mình biết, đang có, đang nắm giữ cho người khác; làm cho nhiều người nhiều nơi biết; lây; gọi, đòi. Truyền-vị 傳位 = truyền ngôi, trao ngôi cho người khác. Truyền-đạo 傳道 = nói cho người khác biết về tôn-giáo của mình và thuyết-phục họ tin theo, truyền-đạo, truyền-giáo. Còn một âm truyến [= nhà trạm, nhà khách, xe trạm] và một âm truyện [= truyện (ngắn, dài, xưa, cổ-tích..)]	1

Truyện	傳 truyền truyến	(bộ nhân 亻 [人]) truyện (ngắn, dài, xưa, cổ-tích..) [một chuyện kể ra hay viết ra có đầu có cuối có chi-tiết mạch-lạc ăn khớp với nhau]. Còn một âm truyền [= trao cho; trao cái mình biết, đang có, đang nắm giữ cho người khác; làm cho nhiều người nhiều nơi biết; lấy; gọi, đòi] và một âm truyến [= nhà trạm, nhà khách, xe trạm]	
Trư	豬	(bộ thỉ 豕) (1) lợn, con lợn, heo, con heo. (2) chứa, chứa nước, nước đọng [như trư 瀦]	
	猪	(bộ khuyển 犭[犬]) lợn, con lợn, heo, con heo [như trư 豬]	
	瀦	(bộ thuỷ 氵[水]) chứa, chứa nước, nước đọng, chỗ nước đọng, vũng nước.	
	櫫	(bộ mộc 木) cái cọc nhỏ để buộc súc-vật. Yết-trư 揭櫫 = cắm nêu.	
	菹 thư	(bộ thảo 艹 [艸]) (1) dưa muối (để cả cây). (2) Bằm xương-thịt [một lối hành-hình ở bên Tàu thủa xưa] (3) Đồng lầy cỏ mọc um-tùm. Cũng đọc là thư. (Thiều-Chửu, Tái Bản Lần Thứ Hai, tr. 559, đọc: **Trư**.) [齏 tê = đồ gia-vị [gừng tỏi băm nhỏ]	
	葅	(bộ thảo 艹 [艸]) như 菹 (Thiều-Chửu, Tái Bản Lần Thứ Hai, tr. 580, đọc: **Thư**.)	
Trứ	著 trước	(bộ thảo 艹 [艸]) (1) rõ, rõ-rệt, sáng tỏ, nổi (tiếng). (2) soạn, viết (sách-vở) [Cũng đọc là trước]. Trứ-danh 著名 = nổi tiếng, lừng danh. Trứ-tác [trước-tác] 著 作 = viết ra, làm ra, soạn ra tác-phẩm văn-học. Còn một âm trước [= mặc; nước cờ; đến, tới; được, đúng, trúng [tiếng kèm]] và một âm trữ	

	trữ	[= khoảng giữa cửa và tấm bình-phong; ngôi thứ; tích-chứa]	
	箸 trợ	(bộ trúc 竹) (1) đũa. Quen đọc là trợ. (2) rõ, rõ-rệt, sáng tỏ, nổi (tiếng); soạn, viết (sách-vở) [như 著] [筷 khoái = đũa]	
	翥	(bộ vũ 羽) (chim) bay lên, tung cánh.	
Trữ	宁	(bộ miên 宀) khoảng giữa cửa và tấm bình-phong.	
	伫	(bộ nhân 亻 [人]) đứng lâu.	
	竚	(bộ lập 立) đứng lâu, đợi lâu, mong-đợi.	
	紵	(bộ mịch 糸) sợi gai, vải gai, vải mặc mùa hè.	
	苎	(bộ thảo 艹 [艸]) trữ-ma 苎麻 = tên cỏ [cỏ gai], vỏ dùng đánh sợi để dệt.	
	羜	(bộ dương 羊) con chiên; dê non, dê con (mới năm tháng)	
	貯	(bộ bối 貝) cất, chứa, tích-chứa, tích-trữ. Trữ-tồn 貯存 [tồn-trữ 存貯] = còn chứa, chứa sẵn, cất giữ.	1
	著 trước trứ	(bộ thảo 艹 [艸]) khoảng giữa cửa và tấm bình-phong; ngôi thứ; tích-chứa. Còn một âm trước [= mặc; nước cờ; đến, tới; được, đúng, trúng [tiếng kèm]] và một âm trứ [= (1) rõ, rõ-rệt, sáng tỏ, nổi (tiếng). (2) soạn, viết (sách-vở) [Cũng đọc là trước]]	
	抒	(bộ thủ 扌[手]) tuôn, tuôn ra, phát-biểu; cởi, gỡ, bày-tỏ, giãi-bày. Trữ-tình 抒情 = bày-tỏ tình-cảm con người.	1
	杼 thữ	(bộ mộc 木) (1) thoi, con thoi. Trữ-trục 杼柚 = cái thoi, con thoi (để dệt vải). (2) mỏng, vót mỏng. Còn một âm thữ [= tên cây] và một	

	thự	âm thự [= cái máng tháo nước]	
	芧 tự	(bộ thảo 艹 [艸]) tên cây. Cũng đọc là tự.	
Trừ	除	(bộ phụ 阝 [阜]) bỏ đi, làm cho hết cho sạch; thềm; ngày cuối năm; một phép tính (cộng trừ nhân chia). Khu-trừ 驅除 = xua-đuổi, đuổi ra	1
	滁	(bộ thuỷ 氵 [水]) tên sông.	
	篨	(bộ trúc 竹) (1) cừ-trừ 籧篨 = cái chiếu trúc, chiếu tre. (2) bệnh ỏng bụng.	
	躇	(bộ túc 足) trù-trừ 躊躇 = ngần-ngừ, chần-chừ, lưỡng-lự, dùng-dằng, rụt-rè, do-dự.	
Trử (dấu hỏi)	褚	(bộ y 衤 [衣]) bông, lấy bông lồng làm áo; chứa, tích-chứa; cái túi; vải đậy quan-tài.	
Trực	直	(bộ mục 目) thẳng, ngay, chính, ngay-thẳng; không riêng-tư; thẳng tới, thẳng đến; tên họ. Trực-tiếp 直接 = thẳng, thẳng tới, thẳng đến; gặp ngay, giáp liền; tiếp-xúc thẳng (không qua trung-gian)	
	値 trị	(bộ nhân 亻 [人]) trực, chực, chờ sẵn, luôn-luôn có mặt, có mặt thường-xuyên. Thường-trực 常値 = có mặt luôn-luôn, luôn-luôn có mặt để làm việc, luôn-luôn có mặt để theo-dõi công việc; không bị ngắt quãng. Có khi đọc là trị [= cầm; đánh giá, đáng giá, trị giá; gặp, gặp lúc; nhân dịp, giữa khi, đang khi]	1
Trưng	徵 chuỷ	(bộ xích 彳) vời, gọi, mời đến, đón-mời; chứng-cớ, làm chứng; thu, đánh (thuế); tên họ. Trưng-binh 徵兵 = gọi lính, gọi đi lính, gọi đi quân-dịch, bắt lính. Còn một	

	trừng	âm chuỷ [= tên một tiếng trong năm tiếng [cung 宮 thương 商 giốc 角 chuỷ 徵 vũ 羽]] và một âm trừng [= răn, răn-bảo, răn-bảo cho biết sợ; trừng-trị, trị-tội [như trừng 懲]]	
	癥	(bộ nạch 疒) bệnh hòn, trong bụng có một hòn rắn-chắc làm tắc ruột. [症 chứng = chứng bệnh]	
Trừng	徵 trưng chuỷ	(bộ xích 彳) răn, răn-bảo, răn-bảo cho biết sợ; phạt; trừng-trị, trị-tội [như trừng 懲]. Còn một âm trưng [= vời, mời đến, đón-mời; chứng-cớ, làm chứng; thu, đánh (thuế); tên họ] và một âm chuỷ [= tên một tiếng trong năm tiếng [cung 宮 thương 商 giốc 角 chuỷ 徵 vũ 羽]]	1
	懲	(bộ tâm 心) răn, răn-bảo, răn-bảo cho biết sợ; phạt; trừng-trị, trị-tội. Trừng-giới 懲戒 = phạt để răn.	1
	澄	(bộ thuỷ 氵[水]) nước trong; lắng trong, lóng, gạn, lọc; làm sáng-tỏ.	
	瀓	(bộ thuỷ 氵[水]) nước trong; lắng trong, lóng, gạn, lọc; làm sáng-tỏ [như trừng 澄]	
	瞪	(bộ mục 目) giương mắt, trợn mắt nhìn không chớp, trơ mắt, trố mắt.	1
Trước	著 trứ trữ	(bộ thảo 艹 [艸]) (1) mặc. (2) nước cờ. (3) đến, tới. (4) được, đúng, trúng [tiếng kèm]. (5) soạn, viết (sách-vở) [Cũng đọc là trứ]. (6) ghi vào, đăng-kí. Trước-tác [trứ-tác] 著作 = viết ra, làm ra, soạn ra tác-phẩm văn-học. Còn một âm trứ [= rõ, rõ-rệt, sáng tỏ, nổi (tiếng)] và một âm trữ [= khoảng giữa cửa và tấm bình-phong; ngôi thứ; tích-chứa]	
Trương	張	(bộ cung 弓) giương, căng, mở ra, căng ra; lớn, lớn mạnh; khoe,	

		khoe-khoang, thổi phồng, phô-trương; đặt; vây-bắt, giăng lưới; tờ, mảnh, tấm; tên một ngôi sao (trong 28 sao); tên họ.	
Trướng	幛 chướng	(bộ cân 巾) dùng vải hay lụa viết chữ để đi mừng hay viếng. Cũng đọc là chướng. [章 chương = văn-chương, văn-vẻ, chương-trình]	
	帳	(bộ cân 巾) màn, màn che; sổ-sách, sổ hộ-tịch, sổ ghi-chép; tính sổ.	
	賬	(bộ bối 貝) sổ-sách	
	悵	(bộ tâm 忄 [心]) buồn-bã. Trù-trướng 惆 悵 = buồn-bã, buồn-rầu.	
	脹	(bộ nhục 月 [肉]) (bụng) căng ra, trương lên.	
	漲	(bộ thuỷ 氵[水]) (1) nước dâng lên. (2) trương lên, phồng lên, nở ra.	
Trường, tràng	長 trưởng	(bộ trường 長 [bộ 168, 8 nét]) dài; lâu-dài; dài, xa; thường, luôn, mãi; hay, giỏi, tài. Trường-sinh 長生 = sống lâu, sống mãi. Trường-thọ 長壽 = sống lâu. Còn một âm trưởng [= lớn lên, sinh ra, mọc, mọc ra, tăng thêm; nhiều tuổi hơn, cao hơn, lớn hơn; hàng thứ nhất, cả; đứng đầu]	1
	萇	(bộ thảo 艹 [艸]) trường-sở 萇楚 = tên cây.	
	場	(bộ thổ 土) nơi, chỗ, chợ, sân, trường, chỗ tụ-họp nhiều người; cơn, lần. Hội-trường 會場 = chỗ họp. Trường-sở 場所 = nơi, chỗ.	1
	塲	(bộ thổ 土) nơi, chỗ, chợ, sân, trường, chỗ tụ-họp nhiều người; cơn, lần [như trường 場]	
	腸	(bộ nhục 月 [肉]) ruột. Đoạn-trường 斷腸 = đứt ruột, rất đau lòng.	

			Trường, trường học..
Trưởng	長 trường	(bộ trường 長 [bộ 168, 8 nét]) lớn lên, sinh ra, mọc, mọc ra, tăng thêm; nhiều tuổi hơn, cao hơn, lớn hơn; hàng thứ nhất, cả; đứng đầu. Trưởng-nữ 長女 = con gái lớn nhất trong nhà. Còn một âm trường [= dài; lâu-dài; dài, xa; thường, luôn, mãi; hay, giỏi, tài]	1
Trượng	丈	(bộ nhất 一) (1) mười thước ta. (2) đo. (3) già-cả, cụ. Lão-trượng 老丈 = người già-cả, cụ già.	
	仗	(bộ nhân 亻 [人]) (1) binh-khí. (2) cậy, nhờ vào, dựa vào. Khai-trượng 開仗 = đánh nhau. Trượng-thế 仗 勢 = cậy thế.	
	杖	(bộ mộc 木) (1) gậy, cái gậy, cây gậy để chống; gậy-gộc; người chống gậy. (2) một lối đánh người có tội bằng gậy.	
Trứu {chíu}	甃	(bộ ngoã 瓦) (1) cái thành giếng. (2) xây gạch đá cho có vằn có hoa.	
	皺	(bộ bì 皮) (1) nhăn-nhó, mặt nhăn, nhàu. (2) cau, chau, nhăn, nheo. Trứu-mi 皺眉 = cau mày, chau mày, nheo mày.	
	籀	(bộ trúc 竹) (1) tên người [Sử Trứu 史籀 đời Chu 周 bên Tàu] làm ra lối chữ triện lớn [đại-triện 大篆]; lối chữ triện lớn. (2) diễn-giải (kinh-sách), đọc sách. Cũng viết là 籒	
	籒	(bộ trúc 竹) như trứu 籀	
	縐	(bộ mịch 糸) trun lại, thun lại. Trứu-bố 縐布 = vải trun, vải thun.	
Trữu {chĩu}	酎	(bộ dậu 酉) rượu ngon, rượu nặng.	
Trừu {chìu}	妯 trục	(bộ nữ 女) chột dạ. Còn một âm trục [trục-lí 妯娌 = chị em dâu]	

	抽	(bộ thủ 扌[手]) (1) kéo ra, nảy {nẩy} ra, trổ ra, rút ra, trích ra, trích lấy. (2) nhổ sạch.	
	紬	(bộ mịch 糸) (1) kéo ra. (2) quấn sợi, xe sợi. (3) chắp-nhặt. (4) một thứ vải dệt bằng tơ to sợi.	
Trửu (chửu) {chỉu}	帚	(bộ cân 巾) cái chổi [chủi]. Điều-trửu 苕 帚 = chổi bông lau. Còn đọc là thiều-trửu; còn viết là Thiều-Chửu. (Xem điều 苕.)	
	箒	(bộ trúc 竹) cái chổi [chủi] (như 帚)	chổi 箒 (cùng nghĩa, âm gần giống)
	肘	(bộ nhục 月 [肉]) khuỷu tay. Xế-trửu 掣 肘 = bó tay, kéo tay; cản-trở, làm ngăn trở.	

U	幽	(bộ yêu 幺) tối, tối-tăm; ẩn-núp; sâu, kín, sâu-kín; tên đất.	1
	呦	(bộ khẩu 口) u-u 呦呦 = tiếng hươu kêu. [幼 ấu = nhỏ, bé, nhỏ-bé, non-nớt]	
	紆 hu	(bộ mịch 糸) (1) quanh-co. (2) trong lòng buồn-bã, phiền-muộn, buồn-rầu. Cũng đọc là hu.	N: 紆 vò (mịch 糸 (ý) + vu 于 (â)) [Ngẫu-nhiên trùng với u, hu 紆]
			Mập ú, ú-ớ, ú-tim..
			Ù, ù tai, ù-té..
Ủ	傴	(bộ nhân 亻 [人]) ủ-lũ 傴僂 = còng lưng, gù lưng, gù.	
	嫗 ẩu	(bộ nữ 女) ấp, chăm-lo, săn-sóc, bảo-vệ. Hú-ủ 煦嫗 ôm-ấp, âu-yếm. Còn một âm ẩu [= mụ già, bà già]	1
	噢 úc	(bộ khẩu 口) an-ủi, làm dịu. Ủ-hủ 噢咻 = tiếng yên-ủi (người có bệnh) một cách tha-thiết xót-xa. Còn một âm úc [úc-y 噢咿 = đau lòng, đau lòng xót ruột] (Có người vẫn đọc là ủ [ủ-y])	
	燠 úc	(bộ hoả 火) an-ủi, làm dịu [như ủ 噢]. Còn một âm úc [= ấm, ấm-	

		áp]. (Thiều-Chửu, Tái Bản Lần Thứ Hai, tr. 375: Cũng đọc là chữ **ốc**.)	
			ủ-ê, ủ-rũ..
			ụ, ụ đất, ụ súng..
			úa
			ùa, ùa vào..
			ủa
Úc	郁	(bộ ấp 阝[邑]) thanh-lịch, tao-nhã, rờ-rỡ, rạng-rỡ, sáng ngời. Úc-liệt 郁烈 = hương thơm ngào-ngạt.	
	彧	(bộ sam 彡) có văn-vẻ, thanh-lịch, hoàn-thành. Úc-úc 彧彧 = tốt-tươi.	
	勖	(bộ lực 力) gắng, kích-thích, cổ-võ [cổ-vũ].	
	勗	(bộ lực 力) gắng; kích-thích, cổ-võ [cổ-vũ] [như úc 勖]	
	噢 ủ	(bộ khẩu 口) úc-y 噢咿 = đau lòng, đau lòng xót ruột. (Có người vẫn đọc là ủ [ủ-y] như trong ủ-hủ 噢咻). Còn một âm ủ [= an-ủi, làm dịu. Ủ-hủ 噢咻 = tiếng yên-ủi (người có bệnh) một cách tha-thiết xót-xa]	
	澳 áo	(bộ thuỷ 氵[水]) (1) chỗ nước uốn quanh. (2) tên một châu trong 5 châu (Úc-châu 澳洲 = châu Úc). Còn một âm áo [= ven biển {bể} chỗ thuyền-bè có thể đậu lại được; Áo-môn 澳門 = tên đất]	
	燠 ủ	(bộ hoả 火) ấm, ấm-áp. Còn một âm ủ [= an-ủi, làm dịu [như ủ 噢]] (Thiều-Chửu, Tái Bản Lần Thứ Hai, tr. 375: Cũng đọc là chữ **ốc**.)	
	隩 áo	(bộ phụ 阝[阜]) nơi có thể xây-cất, nơi có thể ở được; ấm, ấm-áp. Còn một âm áo [= chỗ nước hỏm vào bờ, cái vịnh nhỏ]	
			ục, ùng-ục
Ung	灉	(bộ thuỷ 氵[水]) nước từ sông chảy	

		ra. (2) tên sông.	
	癰	(bộ nạch 疒) nhọt (sưng đỏ) [疽 thư = nhọt không sưng đỏ]	1
	雍 úng	(bộ chuy hay truy 隹) hoà, hoà-hợp. Ung-dung 雍容 = có dáng-điệu hoà-nhã, khoan-thai, chững-chạc, bình-tĩnh, không bận-bịu, không nôn-nóng, không vội-vàng, không sợ-hãi. Còn một âm úng [= tên một châu trong 9 châu của Tàu ngày xưa]	1
	擁 ủng	(bộ thủ 扌[手]) bưng, che. Còn một âm ủng [= ôm, cầm, giữ]	
	雝	(bộ chuy hay truy 隹) nguyên là chữ ung 雍	
	邕	(bộ ấp 阝[邑]) (1) hoà, hoà-hợp [như ung 雍]. (2) tên đất.	
	壅 ủng	(bộ thổ 土) lấp; đắp, vun. Cũng đọc là ủng.	
			Trứng ung
Úng	雍 ung	(bộ chuy hay truy 隹) tên một châu trong 9 châu của Tàu ngày xưa. Còn một âm ung [= hoà, hoà-hợp]	
	齆	(bộ tị 鼻) ngạt mũi.	
	甕	(bộ ngoã 瓦) cái vò, cái hũ	
	罋	(bộ phẫu 缶) cái vò, cái hũ [như úng 甕]	
			Úng, úng thuỷ [= ứ-đọng nhiều nước ở ruộng trũng]
			ùng-oàng, ùng-ục
Ủng	擁 ung	(bộ thủ 扌[手]) ôm, cầm, giữ. Ủng-hộ 擁護 = xúm theo để hộ-vệ, chung phần giúp-đỡ bênh-vực, tỏ vẻ hay hết lòng giúp-đỡ bênh-vực. Còn một âm ung [= bưng, che]	1

	壅 ung	(bộ thổ 土) lấp; đắp, vun. Cũng đọc là ung.	
	臃	(bộ nhục 月 [肉]) phù. Ủng-thũng [ủng-sũng] 臃腫 = phù ra. {Thiều-Chửu, viết 擁腫]	
			ủng [= giày cao cổ] ủng [= mềm nhũn ra]
			úp
			ụp
			út
			ụt-ịt

Uân	緼 ôn uẩn	(bộ mịch 糸) đầy-rẫy. Còn một âm ôn [= màu đỏ hoe] và một âm uẩn [= (áo) bông]	
	氲	(bộ khí 气) nhân-uân 氤氲 = [mây-khói] dày đặc, mịt-mờ.	
Uấn	慍	(bộ tâm 忄 [心]) giận, tức-giận, hờn.	
	愠	(bộ tâm 忄 [心]) giận, tức-giận, hờn [như uấn 慍]	
	醞	(bộ dậu 酉) gây rượu, ủ rượu. Uấn-tịch 醞藉 = người có học-vấn hàm-súc, người có học-vấn cao nhưng không khoe-khoang.	
	藴 uẩn	(bộ thảo 艹 [艸]) gây rượu, ủ rượu [như uấn 醞]. Còn một âm uẩn [= (1) tích, chứa, tích-chứa, góp; giấu, cất, cất-giấu. (2) sâu-xa, uẩn-súc. (3) uất-nóng. (4) chất cỏ để đốt lửa. (5) năm thứ tích-góp lại che-lấp mất chân-tính của con người [Năm thứ đó là: sắc thụ tưởng hành thức 色受想行識]]	
Uẩn	苑 uất uyển	(bộ thảo 艹 [艸]) bị ức, bị dồn-nén; chất-chứa. Cũng đọc là uất. Còn một âm uyển [= (1) vườn hoa vườn thú (của vua). (2) vườn, nơi	

		tụ-tập hay tích-góp những cái hay cái đẹp cái tốt. (3) cung-điện. (4) tên họ.	
	惲	(bộ tâm 忄 [心]) tên họ.	
	薀 ôn	(bộ thảo 艹 [艸]) tích, chứa. Còn một âm ôn [= tên một thứ cỏ ở trong nước]	
	蘊 uấn	(bộ thảo 艹 [艸]) (1) tích, chứa, tích-chứa, góp; giấu, cất, cất-giấu. (2) sâu-xa, uẩn-súc. (3) uất-nóng. (4) chất cỏ để đốt lửa. (5) năm thứ tích-góp lại che-lấp mất chân-tính của con người [Năm thứ đó là: sắc thụ tưởng hành thức 色受想行識]. Ngũ-uẩn 五蘊 = năm thứ tích-góp lại che-lấp mất chân-tính của con người. Năm thứ đó là: sắc, thụ, tưởng, hành, thức [色受想行識]. Còn một âm uấn [= gây rượu, ủ rượu [như uấn 醞]]	
	溫	(bộ thuỷ 氵[水]) (1) tích, chứa, tích-chứa, góp; giấu, cất, cất-giấu. (2) sâu-xa, uẩn-súc. (3) uất-nóng. (4) chất cỏ để đốt lửa. (5) năm thứ tích-góp lại che-lấp mất chân-tính của con người [Năm thứ đó là: sắc thụ tưởng hành thức 色受想行識]. [như uẩn 蘊]. Còn một âm ôn [= (1) ấm. (2) hâm, hâm nóng. (3) ôn, ôn lại, học lại. (4) ôn-hoà, êm-dịu, điềm-đạm. (5) bệnh hay lây]	
	韞	(bộ vi 韋) giấu	
	縕 uân ôn	(bộ mịch 糸) (áo) bông, (áo) vải gai. Còn một âm uân [= đầy-rẫy] và một âm ôn [= màu đỏ hoe]	
Uất	苑 uẩn uyển	(bộ thảo 艹 [艸]) bị ức, bị dồn-nén; chất-chứa. Cũng đọc là uẩn. Còn một âm uyển [= (1) vườn hoa	

		vườn thú (của vua). (2) vườn, nơi tụ-tập hay tích-góp những cái hay cái đẹp cái tốt. (3) cung-điện. (4) tên họ.	
	黦	(bộ hắc 黑) (1) màu đen hơi vàng, màu vàng đen. (2) phai màu và bị loang-lổ.	
	鬱	(bộ sưởng 鬯) kết lại, tụ lại, không tan ra; buồn-bã, không vui; hơi (nóng) xông lên; hôi-thối. Uất-kết 鬱結 = uất-ức. Ống-uất 蓊鬱 = um-tùm.	1
	欝	(bộ mộc 木) như uất 鬱	
	貍 li	(bộ trĩ 豸) mùi hôi-thối. Còn một âm li [= con cáo, con cầy]	
	尉 uý	(bộ thốn 寸) Uất-trì 尉遲 = tên họ. Còn một âm uý [= (1) tên một chức quan ngày xưa (coi việc giữ ngục và bắt trộm-cướp). (2) chức quan trong quân-đội]	1
	蔚 uý	(bộ thảo 艹 [艸]) tên họ; tên đất. Còn một âm uý [= (1) tên cỏ. (2) xanh-tốt, rậm-rạp, um-tùm. (3) hưng-thịnh. (4) sắc sẫm, màu thẫm]	
Uế	喙	(bộ khẩu 口) (1) miệng, mỏ; bàn-cãi bằng lời nói, bằng miệng. (2) thở ngắn hơi, thở hổn-hển, thở hào-hển.	
	嘒	(bộ khẩu 口) (1) nhỏ-bé. (2) uế-uế 嘒嘒 = nhịp-nhàng, réo-rắt	
	濊	(bộ thuỷ 氵[水]) nước đục; nhơ-bẩn, dơ-bẩn, nhớp.	
	穢	(bộ hoà 禾) (1) nhơ-bẩn, dơ-bẩn, nhớp. (2) xấu-xa, nhơ-nhuốc, vết bẩn. (3) cỏ dại, cỏ xấu. [歲 tuế = năm, tuổi]	
Uy	委	(bộ nữ 女) (1) uy-di 委蛇 = ung-dung tự-đắc. (2) gượng theo. Còn	

	uỷ	một âm uỷ [= giao cho, giao-phó cho, trao cho; chồng-chất; ngọn, ngọn-nguồn; thực là, thật là, quả-thật, quả-thực; vất {vứt}, vất-bỏ]	
	逶	(bộ sước 辶[辵]) uy-di 逶迤 = đi lượn, đi xiên, ngoằn-ngoèo, quanh-co.	
	倭 oa nuy	(bộ nhân 亻[人]) uy-trì 倭 遲 = xa thăm-thẳm. Còn có âm oa, nuy [= lùn, thấp-bé]	N: 倭 oa-oa, uể-oải
	威 oai	(bộ nữ 女) oai, có dáng-vẻ làm cho người khác nể-sợ. Còn đọc là oai.	1
	崴	(bộ san [hay sơn] 山) (1) cao ngất. (2) Hải-sâm-uy 海參崴 = tên đất.	
	葳	(bộ thảo 艹 [艸]) uy-nhuy 葳蕤 = (1) tên một thứ hoa dùng để làm thuốc. (2) sum-suê [sum-sê]	
	喂	(bộ khẩu 口) (1) sợ. (2) cho ăn, đút cho ăn, bón.	
Uý	畏	(bộ điền 田) (1) sợ, lo-sợ, lo-ngại. (2) ngườI có tội chết ở trong ngục.	
	尉 uất	(bộ thốn 寸) (1) tên một chức quan ngày xưa (coi việc giữ ngục và bắt trộm-cướp). (2) chức quan trong quân-đội. Còn một âm uất [Uất-trì 尉遲 = tên họ]	1
	慰 uỷ	(bộ tâm 心) (1) yên-ủi, an-ủi, thăm-hỏi. (2) yên lòng, yên tâm. Uý-lạo 慰勞 = yên-ủi, an-ủi; thăm-hỏi và động-viên tinh-thần những người có công. Cũng đọc là uỷ.	1
	蔚 uất	(bộ thảo 艹 [艸]) (1) tên cỏ. (2) xanh-tốt, rậm-rạp, um-tùm. (3) hưng-thịnh. (4) sắc sẫm, màu thẫm. Còn một âm uất [= tên họ; tên đất]	
	熨	(bộ hoả 火) (1) là, ủi (cho phẳng, cho thẳng). (2) chườm, lấy thuốc sao nóng chườm vào mình. [sao = đảo trong chảo nóng để cho nóng	N: 熨 ủi (cùng nghĩa, âm gần giống)

		lên, để cho thật khô]	
Uỷ	委 uy	(bộ nữ 女) giao-phó, giao cho, trao cho, uỷ-thác; chồng-chất; ngọn, ngọn-nguồn; thực là, thật là, quả-thật, quả-thực; vất {vứt}, vất-bỏ. Còn một âm uy [(1) uy-di 委蛇 = ung-dung tự-đắc. (2) gượng theo]	1
	諉 duy	(bộ ngôn 言) từ-chối; làm luỵ. Cũng đọc là duy.	
	餧 nỗi	(bộ thực 食) chăn-nuôi. Còn một âm nỗi [= đói]	
	慰 uý	(bộ tâm 心) (1) yên-ủi, an-ủi, thăm-hỏi. (2) yên lòng, yên tâm. Uỷ-lạo 慰勞 = yên-ủi, an-ủi; thăm-hỏi và động-viên tinh-thần những người có công. Cũng đọc là uý.	1
	骫	(bộ cốt 骨) (1) cong. (2) uốn cong, làm cong, bẻ cong. Uỷ-pháp 骫法 = (vì lí-do nào đó mà) bẻ cong pháp-luật	
Uyên	宛 uyển	(bộ miên 宀) tên nước ngày xưa [Nước Đại-uyên 大宛]. Còn một âm uyển [= nhỏ-bé]	
	鴛	(bộ điểu 鳥) con trống [đực] của một giống chim bao giờ một con trống và một con mái cũng đi đôi với nhau. Uyên-ương 鴛鴦 = loài chim thường đi đôi với nhau, uyên là con trống [đực], ương là con mái [cái].	
	鵷	(bộ điểu 鳥) uyên-sồ 鵷雛 = một loài chim giống như phượng.	
	淵	(bộ thuỷ 氵[水]) (1) vực sâu, chỗ nước sâu. (2) sâu. (3) tên họ. Uyên-thâm 淵深 = học-thức và kiến-thức sâu-rộng	1
Uyển	宛 uyên	(bộ miên 宀) nhỏ-bé. Uyển-chuyển 宛轉 = dịu-dàng mềm-mỏng. Còn một âm uyên [= tên nước ngày	1

		xưa]	
	婉	(bộ nữ 女) đẹp, nhũn-nhặn. Uyển-luyến 婉孌 = tươi-tắn.	
	琬	(bộ ngọc 玉) ngọc khuê chuốt đầu hình tròn.	
	畹	(bộ điền 田) 30 mẫu ruộng (Thiều-Chửu, Tái Bản Lần Thứ Hai, tr. 408: Ruộng hai mẫu gọi là **uyển**) (Trần Văn Chánh, 2001, tr. 1377: Đơn vị đo đất bằng 12 hoặc 30 mẫu). Thích-uyển 戚畹 = họ ngoại của vua.	
	腕 oản	(bộ nhục 月 [肉]) cổ tay. Cũng đọc là oản.	
	捥	(bộ thủ 扌[手]) cổ tay [như 腕]	
	惋 oản	(bộ tâm 忄 [心]) hãi-hùng, ân-hận. Cũng đọc là oản.	
	菀	(bộ thảo 艹 [艸]) (1) tốt-tươi. (2) tử-uyển 紫菀 = tên cây, rễ dùng làm thuốc.	
	蜿	(bộ trùng 虫) uyển-diên 蜿蜒 = uốn khúc, ngoằn-ngoèo, quanh-co.	
	苑 uẩn uất	(bộ thảo 艹 [艸]) (1) vườn hoa vườn thú (của vua). Ngự-uyển 御苑 = vườn hoa của vua. (2) vườn, nơi tụ-tập hay tích-góp những cái hay cái đẹp cái tốt. Văn-uyển 文苑 = vườn văn. (3) cung-điện. Nội-uyển 内苑 = cung trong. (4) tên họ. Còn một âm uẩn hay uất [= bị ức, bị dồn-nén; chất-chứa]	1
Uyết	噦	(bộ khẩu 口) oẹ, nôn khan.	
Uynh	濴 oanh	(bộ thuỷ 氵[水]) nước chảy quanh, nước xoáy. Cũng đọc là oanh.	
			Uýnh [= đánh]

			Uỳnh-uych

			úa
			ùa, ùa vào
			ủa
			Uốn-éo, uốn-nắn
Uông	尢	(bộ uông 尢 [bộ 43, 3 nét]) kiễng chân [như uông 尪]	
	尪	(bộ uông 尢) (1) kiễng chân. (2) gầy-yếu.	
	尫	(bộ uông 尢) (1) kiễng chân. (2) gầy-yếu [như uông 尪]	
	汪	(bộ thuỷ 氵[水]) sâu rộng	
			Uống
Uổng	枉	(bộ mộc 木) (1) cong, tà, sai-lệch. (2) oan, oan-uổng. (3) toi công, phí công, mất công mà chẳng được gì. (4) hạ mình, uốn mình tới.	1

Ư	於 ô	(bộ phương 方) ở [tiếng kèm]; ở [lời động]. Sinh ư đông phương, tử ư tây phương 生於東方 死於西方 = sinh ra ở phương đông, chết ở phương tây. Còn một âm ô [= ôi, cùng nghĩa với ô 嗚 trong ô-hô 嗚呼 [於呼] = than ôi, tiếng tỏ vẻ thương-tiếc]	
	菸 yên	(bộ thảo 艹 [艸]) héo, úa. Còn một âm yên [= cây thuốc lá]	
ứ	淤	(bộ thuỷ 氵[水]) bẩn đọng, không thông	1 N: 淤 ứ, ứa
	瘀	(bộ nạch 疒) máu đọng, máu ứ.	
	飫 ốc	(bộ thực 食) no-nê, ăn uống đến chán; ăn đứng; cho. Quen đọc là ốc	
Ức	憶	(bộ tâm 忄 [心]) nhớ, ghi-nhớ. Kí-ức 記憶 = trí nhớ, ghi-nhớ, nhớ	

		như chôn vào lòng vào dạ.	
	臆	(bộ nhục 月 [肉]) ngực; lấy ý riêng mà đoán, đoán phỏng. Tư-ức 私臆 = nỗi riêng. Ức-thuyết 臆說 = nói phỏng	
	肊	(bộ nhục 月 [肉]) ngực; lấy ý riêng mà đoán, đoán phỏng [như ức 臆]	
	抑	(bộ thủ 扌[手]) (1) đè-nén, đè xuống. Ức-chế 抑制 = đè-nén, kiềm-chế, áp-bức. (2) hay, hay là, hoặc, hoặc là [tiếng kèm dùng để chuyển ý khác]	
	噫 y ái	(bộ khẩu 口) hay, hay là, hoặc, hoặc là [tiếng kèm dùng để chuyển ý] [như ức 抑]. Còn một âm y [= ôi, than ôi, chao ôi [tiếng diễn-tả sự than-thở hay thương-xót]] và một âm ái [= ợ]	
	億	(bộ nhân 亻[人]) mớ [100 000], mười vạn, một trăm ngàn.	
			ức, ấm-ức
			ực, ừng-ực
Ưng	應 ứng	(bộ tâm 心) (1) nên thế, nên, cần, phải. (2) nhận lời, đồng-ý, bằng lòng. (3) tên nước ngày xưa. (4) tên họ. Chỉ-ưng 紙應 = chỉ nên. Còn một âm ứng [= (1) đáp, đáp-ứng, đối-phó, đồng-ý làm theo, cho. (2) cái trống con. (3) một thứ nhạc-khí ngày xưa.]	1
	譍	(bộ ngôn 言) đáp lại, trả lời [như ứng 應]	
	鷹	(bộ điểu 鳥) tên chim [con cắt, chim cắt, diều-hâu]	
	膺	(bộ nhục 月 [肉]) (1) ngực, lòng. (2) được, bị, chịu, đương lấy, gánh-vác. (3) đánh. (4) đai ngựa, cương ngựa.	
Ứng	應	(bộ tâm 心) (1) đáp, đáp-ứng, đối-phó, đồng-ý làm theo, cho. (2) cái	1

	ưng	trống con. (3) một thứ nhạc-khí ngày xưa. (2 và 3, Trần Văn Chánh, 2001, tr. 788, đọc: **Ưng**) Ứng-biến 應變 = đối-phó với sự bất-ngờ xẩy ra. Báo-ứng 報應 = làm gì được đó, làm cái gì bị cái đó [ở hiền gặp lại, làm ác gặp ác]. Còn một âm ưng [= (1) nên thế, nên, cần, phải. (2) nhận lời, đồng-ý, bằng lòng. (3) tên nước ngày xưa. (4) tên họ. Chỉ-ưng 紙應 = chỉ nên.]	
			Ửng
			Ừng-ực
Ưu {iu}	憂 âu	(bộ tâm 心) lo, buồn, buồn-rầu. Cũng đọc là âu.	
	優	(bộ nhân 亻 [人]) nhiều; thừa; hơn; phường chèo. Ưu thắng liệt bại 優勝劣敗 = hơn được kém thua.	
	耰	(bộ lỗi 耒) (1) bừa phủ lên. (2) cái đầm (dùng để nên đất cho phẳng cho chặt)	
	麀	(bộ lộc 鹿) con hươu {hiêu} cái.	

			ưa
			ứa
			ừa
Ước	約	(bộ mịch 糸) (1) thắt, bó; hạn-chế. (2) hẹn, hẹn với nhau. (3) sơ-sài, một cách sơ-sài; không biết rõ, không biết tường-tận. Đại-ước 大約 = đại-khái, không nói kĩ.	1
	葯 dược điếu	(bộ thảo 艹 [艸]) (1) đầu nhị {nhuy} đực của hoa, còn gọi là hùng-nhuy 雄蕊. (2) tên cây. Còn một âm dược [= thuốc; chữa; bờ giậu; tên một loài hoa [như dược 藥] và một âm điếu [= buộc]	
			ươm

			ướm
			ươn
			ưỡn
			ườn
ương	央	(bộ đại 大) (1) ở giữa, ở chính giữa. (2) nửa. (3) cầu-cạnh. (4) ương-ương 央央 = phơi-phới, rờ-rỡ	1
	泱 áng	(bộ thuỷ 氵[水]) (1) ương-ương 泱泱 = sâu thẳm, mông-mênh. (2) (mây, hơi) ùn lên, ngùn-ngụt. Còn một âm áng [= bát-ngát]	
	殃	(bộ đãi 歹) (1) vạ, tại-vạ. (2) hại, làm hại.	1
	秧	(bộ hoà 禾) (1) mạ. (2) gieo hạt giống cho mọc thành cây non; ươm; mới mọc có thể đem đi trồng chỗ khác.	
	鴦	(bộ điểu 鳥) con mái [cái] của một giống chim bao giờ một con trống và một con mái cũng đi đôi với nhau. Uyên-ương 鴛鴦 = loài chim thường đi đôi với nhau, uyên là con trống [đực], ương là con mái [cái].	
			ễnh-ương, còn ương, ương cá, dở-dở ương-ương..
			ướp
			ướt

			Va, va-chạm..
			Vá
			Vã, vã mồ-hôi, ăn vã..
			Và, và cơm..
			Vả, vả lại..
			Vạ, tai-vạ..
			Vác
			Vạc
			Vách
			Vạch
			Vai

			Vái
			Vãi
			Vài
			Vải, trái vải, vải nâu..
			Vại
			Sông Vàm cỏ, vàm sông
			Vạm-vỡ
			Van
			Ván
Vãn	晚	(bộ nhật 日) chiều; muộn, cuối; sau; chậm. Vãn-niên 晚年 = lúc tuổi già, tuổi về chiều. Vãn-sinh 晚生 = người đến sau, người sinh sau. [免 miễn = bỏ, khỏi, truất, cách]	
	挽	(bộ thủ 扌[手]) (1) kéo lại. Vãn-hồi 挽回 = xoay lại; làm cho trở lại tình-trạng như trước. (2) lời viếng tỏ lòng tiếc-thương người chết.	1
	輓	(bộ xa 車) (1) kéo; kéo xe đi. (2) vãn-ca 輓歌 = tiếng hoạ lại của người cầm phất đi theo xe tang.	
	娩 miễn	(bộ nữ 女) uyển-vãn 婉娩 = thuỳ-mị, nhu-mì. Còn một âm miễn [phân-miễn 分娩 = người đàn bà đẻ con] [免 miễn = bỏ, khỏi, truất, cách]	
			Vàn
Vạn	万 mặc	(bộ nhất 一) muôn, mười ngàn [như vạn 萬]. Còn một âm mặc [Mặc-kì 万俟 = tên họ]	
	萬	(bộ thảo 艹 [艸]) (1) muôn, mười ngàn. (2) nhiều, nhiều lắm, lắm, lắm-lắm, quá lắm [tiếng nhấn mạnh]. Vạn-nan 萬難 = khó lắm-lắm. (3) tên một điệu múa. (4) tên họ.	
	卍	(bộ thập 十) muôn đức tốt-lành đều ở đấy [Chỉ dùng trong đạo Bụt	

		[đạo Phật]] (Theo Thiều-Chửu (tr. 68), viết 卍 là lầm. Từ Nguyên 辭源, tr. 225, viết là 卍; Mathews, tr.1042, chữ 7032 cũng viết là 卍... Trên sách-báo, 卐 là dấu hiệu của nước Đức thời Hít-le [Hitler])	
			Vang
			Váng
Vãng	往	(bộ xích 彳) (1) đi; đã qua. (2) lấy cái gì đưa cho người khác. (3) thường. Vãng-vãng 往往 = thường-thường. (4) vãng-sinh 往生 = (sau khi chết) được sinh sang cõi Bụt [nước Phật]	
			Vàng
			Lảng-vảng
			Chạng-vạng
			Vanh-vách
			Chóng-vánh
			Vặt-vãnh
			Vành
			Vảnh [= vểnh]
			Vênh-váo
			Vào
			Vát, van-vát, tháo-vát..
			Vạt, vạt áo..
			Vay
			Váy
			Vày [= vầy]
			Vảy [= vẩy]
			Vạy cày Vạy [= cong, không thẳng]
			Vặc, vằng-vặc..
			Văm [= vâm]
			Băm-vằm
Văn	文	(bộ văn 文 [bộ 67, 4 nét]) (1) vẻ, cái vẻ, cái vẻ đẹp trông thấy rõ, vẻ đẹp bề ngoài. (2) liên-quan tới chữ-nghĩa. (3) chữ, tiếng. (4) những hiện-tượng thiên-nhiên. (5)	1 văn-vẻ

	vấn	phép-tắc luật-lệ, chế-độ. (6) đồng tiền, đồng xu. (7) dân-sự [ngược lại với võ [vũ]]. (8) tên họ. Còn một âm vấn [= che-đậy]	
	紋	(bộ mịch 糸) vằn, vằn trên gấm-vóc, trên bạc đúc.	
	蚊	(bộ trùng 虫) muỗi, con muỗi. Văn-thanh 蚊聲 = [tiếng muỗi] tiếng muỗi bay, vo-ve tiếng muỗi bay.	
	螡	(bộ trùng 虫) muỗi, con muỗi [như văn 蚊]	
	蟁	(bộ trùng 虫) muỗi, con muỗi [như văn 蚊]	
	雯	(bộ vũ 雨) đám mây có vằn cong-cong cuộn vào với nhau.	
	聞 vấn	(bộ nhĩ 耳) (1) nghe, nghe thấy. (2) học rộng biết nhiều. (3) truyền-đạt, ngửi thấy. (4) tên họ. Còn một âm vấn [= tiếng động tới]	
	閿	(bộ môn 門) tên đất.	
			Vắn
			Vằn
Vặn	紊	(bộ mịch 糸) rối.	
			Vặn ốc, vặn cổ, vừa-vặn..
			Văng ra ngoài, văng-vẳng
			Vắng
			Vằng-vặc, vùng-vằng
			Vẳng, văng-vẳng..
			Vắt, vắt-vẻo..
			Vặt, lặt-vặt..
			Vâm
			Vậm-vạp
Vân	云	(bộ nhị 二) (1) rằng. (2) vân-vân 云云 = (1) vân-vân [v.v..] [còn nhiều, những gì vừa viết vừa nói chỉ là vài ba cái] (2) nhung-nhúc, nhiều lắm-lắm.	

	員 viên	(bộ khẩu 口) như vân 云. Còn một âm viên [(1) người, số quan, chức quan [lời tên]; viên [tiếng chỉ loại]. (2) hình tròn [như viên 圓] (3) tên họ.]	
	芸	(bộ thảo 艹 [艸]) (1) tên một thứ cỏ thơm, thường gọi là vân-hương 芸 香. (2) làm cỏ lúa.	
	紜	(bộ mịch 糸) (1) phân-vân 紛紜 = bối-rối. (2) bận-rộn, nhung-nhúc.	
	耘	(bộ lỗi 耒) làm cỏ.	
	雲	(bộ vũ 雨) mây.	
	蕓	(bộ thảo 艹 [艸]) vân-đài 蕓薹 = tên rau.	
	篔	(bộ trúc 竹) vân-đương 篔簹 = tên một giống tre to và dài [tre lộc-ngộc]	
	鄖	(bộ ấp 阝 [邑]) (1) tên đất. (2) tên nước.	
Vấn	文 văn	(bộ văn 文 [bộ 67, 4 nét]) che-đậy. Còn một âm văn [= (1) cái vẻ, cái vẻ đẹp trông thấy rõ. (2) liên-quan tới chữ-nghĩa. (3) phép-tắc luật-lệ. (4) đồng tiền]	
	抆	(bộ thủ 扌 [手]) lau. Vấn-lệ 抆淚 = lau nước mắt.	
	汶 môn	(bộ thuỷ 氵 [水]) tên sông. Còn một âm môn [môn-môn 汶汶 = nhơ-nhuốc, bôi nhọ]	
	問	(bộ khẩu 口) (1) hỏi; hỏi thăm; tra-hỏi. (2) làm quà. (3) tin-tức. (4) lễ ăn hỏi. Vấn-danh 問名 = lễ ăn hỏi. (5) nghe [như văn 聞]	1
	聞 văn	(bộ nhĩ 耳) tiếng động tới. Còn một âm văn [= (1) nghe, nghe thấy. (2) học rộng biết nhiều. (3) truyền-đạt, ngửi thấy]	
			Vấn khăn

Vẫn	刎	(bộ đao 刂 [刀]) đâm cổ. Tự-vẫn 自刎 = lấy dao đâm vào cổ mình.	
	吻	(bộ khẩu 口) (1) mép. (2) khẩu-vẫn 口吻 = giọng nói. (3) vẫn-hợp 吻合 = giống hệt nhau, giống như in, giống như đúc.	N: 吻 vẫn
	脗	(bộ nhục 月 [肉]) mép [như vẫn 吻]	
	隕 viên	(bộ phụ 阝 [阜]) rơi xuống, rụng. Còn một âm viên [= đường vòng quanh]	
	殞	(bộ đãi 歹) (1) mất. (2) rụng [như vẫn 隕]	
			Vẫn 吻 (HV: vẫn) (cùng âm) vẫn vậy, vẫn thế..
			Vần
			Vẩn 吻 (HV: vẫn) (âm gần giống), vẩn-vơ, vẩn đục..
Vận	韻	(bộ âm 音) (1) vần. (2) phong-nhã, cốt-cách phong-nhã; do phúc-lành mà có.	
	韵	(bộ âm 音) như vận 韻.	
	均 quân	(bộ thổ 土) như vận 韻. Còn một âm quân [= đều, bằng nhau, không hơn không kém]	
	運	(bộ sước 辶[辵]) (1) vần, xoay-vần. Vận-động 運動 = cất nhắc luôn-luôn. (2) vận [vận tốt, vận xấu], vận-số. (3) phía nam bắc trái đất. (4) tên họ.	1
	鄆	(bộ ấp 阝 [邑]) (1) tên đất. (2) tên họ.	
			Vâng, vâng-dạ..
			Vầng
			Vấp, vấp-váp..
			Vập
			Vất, vất-vả..
Vật	勿	(bộ bao 勹) chớ, đừng [lời ngăn-cấm không được làm như thế].	

	物	(bộ ngưu 牛) (1) các sinh-vật trong trời-đất. (2) các sự vật. (3) vật-sắc 物色 = dò-la, tìm-tòi.	1
			Vật nhau, vật-lộn..
			Vây
			Vấy
			Vẫy
			Vầy
			Vẩy
			Vậy
			Ve, ve-vãn, ve-ve..
			Vé
			Vẽ, vẽ-vời..
			Vè, bài vè, vè xe, vè-vè..
			Vẻ, vẻ-vang..
			Vẹm
			Ven, ven theo..
			Vén, thu-vén..
			Vẹn, trọn-vẹn, vỏn-vẹn..
			Veo
			Véo
			Vèo, bay vèo, vèo-vèo..
			Vẻo, vẻo tre, vắt-vẻo..
			Vẹo, vẹo-vọ..
			Vét
			Vẹt, con vẹt, bãi vẹt..
			Vê
			Vế
			Về
Vệ	衞	(bộ hành 行) (1) giữ, giữ cho, gìn-giữ, phòng-giữ. Vệ-sinh 衞生 = gìn-giữ để sống khoẻ; gìn-giữ để tăng-cường sức khoẻ. (2) tên nước ngày xưa. (3) lừa, con lừa [ở nước vệ có nhiều lừa]	1
	衛	(bộ hành 行) như vệ 衞	
	躗	(bộ túc 足) quá-đáng. Vệ-ngôn 躗言 = lời nói quá-đáng, nói khoác, khoác-lác.	

			Vếch
			Vên-vên
			Vện
			Vênh, chênh-vênh, vênh-váo
			Vểnh
			Vết
			Vệt
			Vêu, vêu-vao
			Vếu, sưng vếu lên..
			Vều, sưng vều..
Vi	囗	(bộ vi 囗 [bộ 31, 3 nét]) vây quanh, vây bắt [Có nghĩa như vi 圍]	
	圍	(bộ vi 囗) vây quanh, vây bắt	
	韋	(bộ vi 韋 [bộ 178, 9 nét]) da đã thuộc	
	幃	(bộ cân 巾) (1) cái màn che, cái trướng đơn. Phòng-vi 房幃 = chỗ kín trong phòng the [buồng the]. (2) cái túi thơm.	
	違	(bộ sước 辶 [辵]) (1) trái; làm lỗi. (2) lìa, xa-cách, li-biệt; tránh.	
	葦	(bộ thảo 艹 [艸]) lau, sậy.	
	闈	(bộ môn 門) (1) cái nhà để làm nơi thi. (2) nhà trong.	
	爲 vị	(bộ trảo 爪) làm, làm nên, làm việc nước. Còn một âm vị [= vì]	
	為	(bộ hoả 灬 [火]) như 爲	
	微	(bộ xích 彳) màu-nhiệm; nhỏ; suy-yếu; giấu, lẻn, ẩn	
	薇	(bộ thảo 艹 [艸]) (1) tên một thứ rau. (2) tử-vi 紫薇 = tên cây, tên hoa. (3) tường-vi 蔷薇 = tên cây mọc ven tường	
	黴	(bộ hắc 黑) (1) mốc, meo, nấm. (2) bẩn-thỉu, dơ-dáy, đen-đủi. Cũng	

	mi	đọc là mi.	
			Vi-vu, vi-vút
			Ví
Vĩ	尾	(bộ thi 尸) (1) đuôi; cuối. (2) số cuối. (3) theo sau. (4) vụn-vặt. (5) tên một ngôi sao trong 28 sao.	1
	偉	(bộ nhân 亻 [人]) lạ, lớn.	1
	煒	(bộ hoả 火) đỏ lửng, đỏ rực; rực-rỡ.	
	瑋	(bộ ngọc 玉) tên một thứ ngọc đỏ; hiếm, quý.	
	緯	(bộ mịch 糸) sợi ngang, đường ngang. [經 kinh = sợi dọc, đường dọc]	
	韙	(bộ vi 韋) phải.	
	韡	(bộ vi 韋) hoa nở nhiều.	
			Vì 爲 (HV: vị = vì)
Vỉ	娓	(bộ nữ 女) vâng theo, sống-động. Vỉ-vỉ 娓娓 = thao-thao, lưu-loát, sang-sảng, liến-thoắng, không ngừng, khéo-léo dễ nghe. (Trần Văn Chánh, 2001, tr. 554, đọc: **vĩ**.)	
	亹 môn	(bộ đầu 亠) cố-gắng, gắng-gỏi. Vỉ-vỉ 亹亹 = cố-gắng, gắng-gỏi. Còn một âm môn [= khe nước trong núi [hai bên trông như hai cánh cửa]]	
			Vỉ, vỉ thuốc..
Vị	爲 vi	(bộ trảo 爪) vì. Còn một âm vi [= làm]	
	為	(bộ hoả 灬 [火]) như 爲	
	未	(bộ mộc 木) (1) một trong 12 chi, từ 1 giờ đến 3 giờ chiều, dê. [tí 子 sửu 丑 dần 寅 mão 卯 thìn 辰 tị 巳 ngọ 午 mùi 未 (vị) thân 申 dậu 酉 tuất 戌 hợi 亥 = chuột trâu cọp	

	mùi	(hùm) mèo rồng rắn ngựa dê khỉ gà chó lợn [heo]]. Thường đọc thường nói là mùi. (2) chưa, không, chưa nhất-định; đã .. chưa? [đứng ở cuối câu, dùng để hỏi]. Vị-lai 未來 = chưa lại, chưa đến, chưa tới, thời-gian sau này. Vị-tất 未必 = chưa chắc, chưa hẳn. Vị-hôn-thê 未婚妻 = vợ chưa cưới. Vị-hôn-phu 未婚 夫 = chồng chưa cưới.	
	味	(bộ khẩu 口) (1) mùi, vị. Ngũ-vị 五味 = năm vị (chua, đắng, ngọt, cay, mặn). (2) nếm xem có vị gì không. (3) ý-vị, thú-vị, ý-nghĩa. Hữu-vị 有味 = có mùi-vị, có ý-vị, có ý-nghĩa	1
	位	(bộ nhân 亻 [人]) (1) ngôi, chỗ ngồi. (2) cậu, cô, ông, bà, ngài [nói với ngôi thứ hai số ít với sự kính-nể]	
	胃	(bộ nhục 月 [肉]) (1) dạ dày, bao-tử. (2) tên một ngôi sao trong 28 sao.	
	喟	(bộ khẩu 口) bùi-ngùi, than-thở.	
	蝟	(bộ trùng 虫) (1) con nhím {con dím}. (2) xúm-xít, bề-bộn, lộn-xộn	
	謂	(bộ ngôn 言) (1) bảo, nói. (2) gọi, gọi là, cho là. (3) rằng. (4) ý-nghĩa. (5) bình-luận. (6) chăm, chăm-chỉ, siêng. (7) cùng. (8) cùng nghĩa với như [如]	
	渭	(bộ thuỷ 氵[水]) tên sông.	
	洧	(bộ thuỷ 氵[水]) tên sông.	
	痏	(bộ nạch 疒) nhọt; sẹo.	
	鮪	(bộ ngư 魚) tên cá.	

	彙 vựng	(bộ kí ⺕) (1) loài; xếp những thứ cùng loại với nhau. Cũng đọc là vựng. (2) con nhím [như vị 蝟]	1
	巋 khuy	(bộ san [hay sơn] 山) trơ-trọi một mình. Cũng đọc là khuy. [歸 quy = về; trả]	
	蜼 dữu	(bộ trùng 虫) loài khỉ đuôi dài. Cũng đọc là dữu.	
			Vía
			Vỉa
			Vích [= rùa lớn ở biển]
			Việc
Viêm	炎 diễm đàm	(bộ hoả 火) nóng, nực; bốc cháy, ngọn lửa. Viêm-nhiệt 炎熱 = nóng-nực, nóng bức. Viêm-phương 炎方 = miền nam, phương nam. Còn có âm diễm [= ngọn lửa, nồng-nàn [như diễm 燄]] và một âm đàm [= rực-rỡ]	
Viên	員 vân	(bộ khẩu 口) (1) người, số quan, chức quan [lời tên]; viên [tiếng chỉ loại]. Học-viên 學員 = người học. (2) hình tròn [như viên 圓]. (3) tên họ. Còn một âm vân [= rằng; vân-vân (như vân 云)]	
	貟	(bộ bối 貝) như viên 員	
	隕 vẫn	(bộ phụ 阝 [阜]) đường vòng quanh. Còn một âm vẫn [= rơi xuống, rụng]	
	圓	(bộ vi 囗) (1) tròn, tròn-trặn, tròn-trĩnh, hình tròn, hình cầu. Viên-khổng 圓孔 = lỗ tròn. (2) đầy-đủ, trọn-vẹn, chu-đáo, hoàn-toàn, hoàn-mĩ. Viên-mãn 圓滿 = [vừa tròn vừa đầy] trọn-vẹn. (3) đồng-bạc [đơn-vị tiền-tệ]. (4) tên họ. (5) không trở ngại.	
	圜 hoàn	(bộ vi 囗) tròn [như viên 圓]. Còn một âm hoàn [= vòng, cái vòng;	

		vây quanh, chung quanh [như hoàn 環]]	
	袁	(bộ y 衣) (1) áo dài lê-thê lượt-thượt. (2) tên họ.	
	園	(bộ vi 囗) (1) vườn. (2) mồ-mả, lăng-tẩm của vua chúa và vợ của vua chúa.	
	猿	(bộ khuyển 犭[犬]) vượn, con vượn.	N: 猿 vượn (cùng nghĩa)
	蝯	(bộ trùng 虫) nguyên là chữ viên 猿	
	轅	(bộ xa 車) cái đòn xe (lớn) [thẳng], cái càng xe, tay xe. Viên-môn 轅門 = cửa các dinh các sở. [Ngày xưa, ở bên Tàu, khi vua đi ra ngoài, đến chỗ nghỉ thì xếp xe vòng quanh làm hàng rào, chỉ chừa một lối ra vào, gọi là viên-môn 轅門] [chu 輈 = cái đòn xe (nhỏ) [cong-cong]]	
	爰	(bộ trảo 爪) bèn, bởi thế, do vậy [tiếng kèm đứng ở đầu câu]	
	媛 viện	(bộ nữ 女) con gái đẹp. Cũng đọc là viện.	
	湲	(bộ thuỷ 氵[水]) sàn-viên 潺湲 = nước chảy.	
	援 viện	(bộ thủ 扌[手]) vin, vin vào, vin theo; kéo, dắt, níu. Còn một âm viện [= cứu-giúp, giúp-đỡ; dẫn, đưa ra]	
	垣	(bộ thổ 土) tường thấp.	
Viến	遠 viển viễn	(bộ sước 辶[辵]) (1) xa lìa, tránh xa, lánh xa, xa đi. (2) coi sơ. (3) bỏ đi. (4) ngại đường xa. Cũng đọc là viển. Còn một âm viễn [= (1) xa. (2) sâu-xa, dài-dặc. (3) tên họ]	1
Viễn	遠	(bộ sước 辶[辵]) (1) xa. Viễn-cận 遠近 = xa và gần. (2) sâu-xa, dài-	

	viển viến	dặc. (3) tên họ. Còn một âm viển hay viến [= (1) xa lìa, tránh xa, lánh xa, xa đi. (2) coi sơ. (3) bỏ đi. (4) ngại đường xa]	
			Viền
Viễn	遠 viễn	(bộ sước 辶[辵]) (1) xa lìa, tránh xa, lánh xa, xa đi. (2) coi sơ. (3) bỏ đi. (4) ngại đường xa. Cũng đọc là viến. Còn một âm viễn [= (1) xa. (2) sâu-xa, dài-dặc. (3) tên họ]	1
			Viển-vông
Viện	媛 viên	(bộ nữ 女) con gái đẹp. Cũng đọc là viên.	
	援 viên	(bộ thủ 扌[手]) (1) cứu-giúp, giúp-đỡ. (2) dẫn, đưa ra. Viện-binh 援兵 = quân-lính đến cứu. Viện-trợ 援助 = giúp-đỡ. Viện-dẫn 援引 = đưa ra. Còn một âm viên [= vin, vin vào, vin theo; kéo, dắt, níu]	1
	瑗	(bộ ngọc 玉) hòn ngọc-bích có lỗ.	
	院	(bộ phụ 阝[阜]) (1) nhà có tường vây quanh. (2) nơi, chỗ; chái nhà. Thư-viện 書院 = nơi đọc sách, nơi xem sách. (3) toà; cơ-quan chuyên-trách một công-tác hay nghiên-cứu một ngành học.	1
			Viếng
Viết	曰	(bộ viết 曰 [bộ 73, 4 nét]) (1) nói, rằng, nói rằng. (2) là, gọi là. (3) tiếng đưa-đẩy.	
			Viết chì, viết bài..
Việt	越	(bộ tẩu 走) (1) vượt, vượt qua. (2) rơi, đổ, rơi-đổ. (3) phát ra, phất-phới, lập-loè. (4) tên họ. (5) tên giống dân. (6) tên nước. (7) đàn-việt 檀越 [檀樾] = người bố-thí để cầu cho qua được bể khổ; thí-chủ.	1
	樾	(bộ mộc 木) (1) bóng cây. (2) đàn-việt 檀樾 [檀越] = người bố-thí để	

		cầu cho qua được bể khổ; thí-chủ.	
	鉞	(bộ kim 金) (1) cái búa lớn. (2) tên sao.	
	粵	(bộ mễ 米) (1) tên đất. (2) tên nước. (3) tên giống dân [như Việt 越]. (4) tiếng kèm đứng ở đầu câu hay giữa câu.	
			Vịm [= liễn đựng đồ ăn]
			Vin
			Vớ-vỉn [= vớ-vẩn]
			Vịn
Vinh	榮	(bộ mộc 木) (1) tươi-tốt; vẻ-vang. Vinh-hoa 榮華 = được vẻ-vang và được hưởng sung-sướng về vật-chất. (2) mái cong. (3) máu. (4) tên cây.	1
	蠑	(bộ trùng 虫) vinh-nguyên 蠑螈 = con sam [con đực và con cái không bao giờ rời nhau]	
			Xính-vính
Vĩnh	永	(bộ thuỷ 水) lâu-dài, mãi-mãi. Vĩnh-viễn 永遠 = mãi-mãi. Vĩnh-long 永隆 = tên một tỉnh ở miền nam nước Việt.	1 N: 永 vắng (âm gần giống)
			Vòi-vĩnh
Vịnh	泳	(bộ thuỷ 氵[水]) lặn, đi ngầm dưới nước.	
	詠	(bộ ngôn 言) (1) ngâm đọc. (2) thấy cảnh có hứng-cảm làm ra thơ. Có khi viết 咏	1
	咏	(bộ khẩu 口) như vịnh 詠	
			Vịnh Hạ-long
			Vít, bắt vít, vít kín, vít cổ..
			Vịt
			Víu, bám-víu..
			Vo, vo gạo, vòng-vo..
			Vó, vó câu, cất vó..
Võ, vũ	武	(bộ chỉ 止) (1) ngược lại với văn; lấy sức-mạnh để làm cho người	1

		khác phải phục mình. (2) vết chân, nối gót. (3) tên khúc nhạc. (4) tên họ.	
			Võ-vàng, võ-vẽ, vò-võ..
			Vò, vò-võ, vò-xé..
			Vỏ
			Vọ, cú vọ, ăn vọ
			Vóc, vóc-nhiễu, sức-vóc
			Vọc
			Voi
			Vói
			Vòi, vòi-vĩnh, vòi-vọi..
			Vọi, cao vọi, vòi-vọi
			Vòm, vòm trời..
			Von, véo-von, von-vót..
			Vón, vón lại..
			Vòn, vòn-vọt
			Vỏn-vẹn
Vong	亡 vô	(bộ đầu 亠) (1) mất, chết. (2) trốn. Vong-quốc 亡國 = mất nước. Vong-hồn 亡魂 = vong-linh 亡靈 = hồn người chết, linh-hồn người chết. Còn một âm vô [= không, chẳng, chả, đâu có [như vô 無]]	1
	忘	(bộ tâm 心) quên, lãng quên, lãng đi {nhãng}; bỏ sót. Vong-ân 忘恩 = quên ơn.	1
			Vóng, cao vóng lên, nói vóng lên..
Võng	网	(bộ võng 网 [bộ 122, 6 nét]) lưới, cái lưới, lưới đánh cá; mạng (nhện) [như võng 網]. Khi là bộ thủ thường viết là 罒 và ở phía trên của chữ. Thí-dụ: Bãi 罷 (thuộc bộ võng 罒 [网]) = nghỉ, thôi, bỏ, xong.	
	網	(bộ mịch 糸) lưới, cái lưới, lưới đánh cá; mạng (nhện).	N: 網 võng (cùng âm, nghĩa gần giống)
	罔	(bộ võng 网) (1) lưới, cái lưới, lưới đánh chim đánh cá. Ngày xưa viết	

		là 网, về sau viết là 網. Giáng-võng 降罔 = mắc vào lưới tội. (2) lừa, vu-khống. (3) không thẳng. (4) chớ, đừng, không nên.	
	惘	(bộ tâm 忄 [心]) chán-nản.	
	輞	(bộ xa 車) cái vành bánh xe.	
	魍	(bộ quỷ 鬼) võng-lượng 魍魎 = một thứ yêu-quái.	
			Cái võng 網 (HV: võng) (cùng âm, nghĩa gần giống)
			Vòng, vòng-vèo
			Chan vỏng
Vọng	望	(bộ nguyệt 月) = (1) trông, trông xa, mong, mong-ước, ước-mong. Danh-vọng 名望 = có tiếng và được sự kính-nể chiêm-ngưỡng của người đời. Thất-vọng 失望 = mất sự mong-ước, mất cái mình mơ-ước, mất cái mình tin-tưởng và mong chờ, mất hi-vọng. (2) ngày rằm.	
	妄	(bộ nữ 女) xằng, xằng-bậy, càn. Vọng-ngữ 妄語 = nói xằng.	
			Vọp, vọp-bẻ
			Vót, chót-vót..
			Vọt, vọt ra, đòn-vọt..
Vô	無 mô	(bộ hoả 灬 [火]) không, chẳng, chả, đâu có. Còn đọc là mô [Nam mô 南 無]	1
	无	(bộ vô 无 [bộ 71, 4 nét]) không, chẳng, chả, đâu có [chữ 無 ngày xưa]	
	亡 vong	(bộ đầu 亠) không, chẳng, chả, đâu có [như vô 無]. Còn một âm vong [= (1) mất, chết. (2) trốn]	
	毋	(bộ vô 毋 [bộ 80, 4 nét]) chớ, đừng, không nên.	
			Vố
			Vỗ

			Vồ
			Vổ
			Vốc
			Vôi
			Vối
			Vội, vội-vã, vội-vàng..
			Vồn-vã
			Vông, hoa vông, vông-vang..
			Vống, cao vống lên..
			Vồng, vồng lên, lớn vồng lên, cầu vồng..
			Vổng, lớn vổng..
			Vơ, vơ-vẩn..
			Vớ, vớ-vẩn..
			Vỡ, tan-vỡ, vỡ lẽ..
			Vờ, vờ-vẫn, vờ-vĩnh..
			Vở, sách-vở, vở sông..
			Vợ, vợ-chồng..
			Vơi, vơi-vơi..
			Với, chới-với, với lại..
			Vời, vời-vợi..
			Vợi, diệu-vợi..
			Vờn, mèo vờn chuột..
			Vớt
			Vợt
Vu	于 hu	(bộ nhị 二) (1) đi, đi lấy. Vu-quy 于歸 = con gái đi lấy chồng. (2) so với. (3) nhởn-nhơ, mờ-mờ. Còn một âm hu [= chao ơi, chao ôi [tiếng than-thở, tiếng tán-thán]]	1
	圩	(bộ thổ 土) bờ đập	N: 圩 vò
	杅	(bộ mộc 木) cái bồn đựng nước	N: 杅 vu
	迂	(bộ sước 辶[辵]) xa, đường xa. Vu-cửu 迂久 = hồi lâu, lúc lâu.	N: 迂 vu
	盂	(bộ mãnh 皿) cái chén.	
	竽	(bộ trúc 竹) tên nhạc-khí	

	邦	(bộ ấp 阝 [邑]) tên nước ngày xưa.	
	巫	(bộ công 工) đồng cốt	
	誣	(bộ ngôn 言) không có mà nói là có, nói dựng đứng, lừa-dối; xằng-bậy. Vu-cáo 誣告 = nó láo, nói vu-oan cho người khác	1
	蕪	(bộ thảo 艹 [艸]) bỏ hoang. Vu-thành 蕪城 = thành bỏ hoang. Hoang-vu 荒蕪 = bỏ mặc cho cây-cỏ mọc, không khai-khẩn, không trồng-cấy.	1
	雩	(bộ vũ 雨) tế cầu mưa.	
	喁 ngung ngu	(bộ khẩu 口) môi cá dẩu lên mặt nước [để thở, để ăn]; lấy hơi. Vu-vu 喁喁 = trông-mong, mến-mộ. Cũng đọc là ngung. Còn một âm ngu [= tiếng đáp lại]	
Vú	雨 vũ	(bộ vũ 雨 [bộ 173, 8 nét]) đổ (mưa) xuống. Còn một âm vũ [= mưa]	1
			Vú, vú-vê, vú em..
Vũ, võ	武	(bộ chỉ 止) (1) ngược lại với văn; lấy sức-mạnh để làm cho người khác phải phục mình. (2) vết chân, nối gót. (3) tên khúc nhạc. (4) tên họ. Vũ-Thị-Dung 武氏容.	1
Vũ	珷	(bộ ngọc 玉) vũ-phu 珷玞 = một thứ đá giống như ngọc.	
	娬	(bộ nữ 女) đẹp, làm cho người ta thương-yêu, dáng-vẻ mềm-mại ẻo-lả dễ thương [đáng yêu] của con gái [như vũ 嫵]	
	嫵	(bộ nữ 女) đẹp, làm cho người ta thương-yêu, dáng-vẻ mềm-mại ẻo-lả dễ thương [đáng yêu] của con gái.	
	羽	(bộ vũ 羽 [bộ 124, 6 nét]) lông	1

		(chim); tên một tiếng trong năm tiếng [cung 宫 thương 商 giốc [giác] 角 chuỷ 徵 vũ 羽]	
	雨 vú	(bộ vũ 雨 [bộ 173, 8 nét]) mưa. Còn một âm vú [= đổ (mưa) xuống]	1
	宇	(bộ miên 宀) dưới mái hiên, nhà ở; bốn phương và trên dưới, khoảng không-gian. Vũ-trụ 宇宙 = [vũ là khoảng không-gian, trụ là khoảng thời-gian] vũ-trụ là hết tất cả mọi thứ trong khoảng trời-đất bao-la vô-tận có từ xửa từ xưa đến mãi-mãi sau này.	1
	憮 hủ	(bộ tâm 忄 [心]) (1) thất-vọng, chán-nản, luống-cuống; thương-tiếc. Vũ-nhiên 憮然 = bùi-ngùi, thương-tiếc, tái người đi. (2) đẹp, tươi-đẹp [như vũ 嫵]. Còn một âm hủ [= đẹp, tươi-đẹp [như vũ 嫵]; lớn, ngạo-mạn, kiêu-căng, láo-xược, quá đáng] [Ai 哀 = thương-xót. Căng 矜 = xót-thương. Điệu 悼 = thương, thương-tiếc. Lăng 愣 = sửng-sốt, ngẩn người ra.]	
	廡	(bộ nghiễm 广) hai dãy nhà làm ở hai bên căn nhà giữa.	
	膴 hô	(bộ nhục 月 [肉]) vũ-vũ 膴膴 = tốt-tươi, màu-mỡ. Còn một âm hô [= miếng thịt lớn; to-lớn, đầy-đủ]	
	甒	(bộ ngoã 瓦) cái nậm rượu.	
	舞	(bộ suyễn 舛) múa	1
	儛	(bộ nhân 亻 [人]) múa [như vũ 舞]	
	禹	(bộ nhựu 禸) tên một ông vua đời Hạ bên Tàu.	
	鵡	(bộ điểu 鳥) anh-vũ 鸚鵡 = con	

		vẹt.	
	侮	(bộ nhân 亻 [人]) (1) khinh-nhờn, lấn-áp. (2) kẻ lấn-áp.	
	務 vụ	(bộ lực 力) như vũ 侮. Còn một âm vụ [= (1) việc, công việc. (2) chăm, để hết tâm-trí vào. (3) cần, phải. (4) sở thu thuế]	1
			Vù, vù-vù..
Vụ	務 vũ	(bộ lực 力) (1) việc, công việc. (2) chăm, để hết tâm-trí vào. (3) cần, phải. (4) sở thu thuế. Còn một âm vũ [= khinh-nhờn; lấn-áp [như vũ 侮]]	1
	霧	(bộ vũ 雨) sương mù.	
	騖	(bộ mã 馬) (1) chạy lồng lên. (2) nhanh-chóng. (3) phóng-túng.	
	鶩	(bộ điểu 鳥) vịt trời.	
	婺	(bộ nữ 女) (1) tên đất. (2) Vụ-nữ 婺女 = tên một ngôi sao.	
			Vua, vua-chúa..
			Vùa
			Vúc-vắc [= nhâng-nháo]
			Vục
			Vui, vui-vầy, vui-vẻ..
			Vùi, vùi-dập..
			Vũm
			Vun, vun-vút..
			Vùn-vụt
			Vụn, vụn-vặt
			Vung
			Vũng
			Vùng, vùng-vằng..
			Vụng, vụng-về..
			Vuôn vai
			Vuông, vuông-vức..
			Vuốt, vuốt-ve..
			Vuột
			Vút, vun-vút
			Vụt

			Vữa
			Vừa
			Vựa
			Vuông-vức
Vực	域	(bộ thổ 土) (1) bờ-cõi, đất-đai, vùng, miền, địa-hạt. Lĩnh-vực [lãnh-vực] 領域 = bờ-cõi đất-đai thuộc chủ-quyền của một nước, một người; địa-hạt, phạm-vi, phạm-vi hoạt-động. (2) trong khu-vực mồ-mả. (3) Tây-vực 西域 = nước ở phía tây; tên nước.	1
	棫	(bộ mộc 木) tên cây.	
	罭	(bộ võng 罒 [网]) cái lưới đánh cá.	
	蜮	(bộ trùng 虫) (1) tên một giống vật, theo người Tàu thủa xưa, hễ nó ngậm cát phun vào người nào thì người đó bị bệnh [ốm-đau]. Quỷ-vực 鬼蜮 = ma-quỷ, yêu-ma, quỷ-quái, hiểm-độc. (2) tên một giống sâu ăn mầm lúa.	
	魊	(bộ quỷ 鬼) tên một giống vật, theo người Tàu thủa xưa, hễ nó ngậm cát phun vào người nào thì người đó bị bệnh [ốm-đau] [như vực 蜮 (1)]	
	閾 quắc	(bộ môn 門) (1) ngưỡng cửa, bậc cửa {bực cửa}, bậu cửa. (2) ngăn-cách. Cũng đọc là quắc.	
			Vực, vực thẳm, vực dậy..
			Vững, vững-chãi, vững-vàng..
			Vừng, vừng trăng [= vầng]..
			Vươn
			Vườn
			Vượn
Vương	王	(bộ ngọc 玉) (1) vua. (2) tên một tước. (3) vua nước nhỏ, vua chư-	1

	vượng	hầu. (4) tiếng gọi tổ-tiên. (5) to, lớn, tơ-lớn. (6) tên họ. Vương-Khanh-Tuyển 王卿選. Còn một âm vượng [= (1) cai-trị cả thiên-hạ. (2) thịnh-vượng]	
			Vương, tơ-vương, vương-vấn, vương-vướng, vương-vãi..
			Vướng, vướng-víu..
			Vất-vưởng, vất-vơ-vất-vưởng
Vượng	王 vương	(bộ ngọc 玉) (1) cai-trị cả thiên-hạ. (2) thịnh-vượng. Còn một âm vương [= (1) vua. (2) tên một tước. (3) vua nước nhỏ, vua chư-hầu. (4) tiếng gọi tổ-tiên. (5) to, lớn, tơ-lớn. (6) tên họ]	
	旺	(bộ nhật 日) sáng-sủa, tốt-đẹp; phát-triển tốt-đẹp, phát-triển theo hướng đi lên. Thịnh-vượng 盛旺 = đang phát-triển theo hướng đi lên, đang phát-đạt về mọi mặt nhất là tiền-bạc của-cải.	1
			Vượt
			Vứt
Vưu	尤	(bộ uông 尢) (1) lạ, lạ-lùng, khác-thường. Vưu-vật 尤物 = người con gái đẹp khác thường. (2) lầm-lỗi; oán-trách, trách-móc. Oán-vưu 怨尤 = trách-móc, oán-trách. (3) hơn.	
	疣	(bộ nạch 疒) chuế-vưu 贅疣 = cái bướu [thịt thừa mọc ở ngoài da]	

Xa	車	(bộ xa 車 [bộ 159, 7 nét]) (1) xe, cái gì có sức chuyển-vận như xe. (2) hàm răng. (3) tên họ.	1
	硨	(bộ thạch 石) xa-cừ 硨磲 = con xà-cừ, vỏ [mai] làm đồ trang-sức, trang-hoàng.	N: 硨 xà (xà-cừ 硨磲) (âm gần giống, cùng nghĩa)
	蛼	(bộ trùng 虫) xa-ngao 蛼螯 = con nghêu, nghêu.	

	賒	(bộ bối 貝) (1) mua chịu, mua chịu trả dần. (2) khoảng cách lớn về không-gian [xa lắc, xa-xa, xa-xôi..], về thời-gian [lâu-dài: xa lắc, xa-xưa..]. (3) xa-xỉ, xa-xí.	
	奢	(bộ đại 大) (1) xa-xỉ, xa-xí. (2) thái-quá, quá-đáng, quá-đỗi. (3) nhiều.	
			Xa-xả [= sa-sả]
Xá	舍 xả	(bộ thiệt 舌) (1) quán trọ; nhà. (2) nghỉ, nghỉ trọ. (3) tiếng để gọi người trong nhà ở dưới mình. (4) quãng đường 30 dặm. Còn một âm xả [= (1) bỏ, vất bỏ {vứt bỏ}[như xả 捨] (2) thôi, ngưng, ngừng]	
	猞	(bộ khuyển 犭[犬]) xá-lị 猞猁 = mèo rừng	
	厙	(bộ hán 厂) tên họ.	
	奼	(bộ nữ 女) (1) con gái bé, con gái nhỏ. (2) lạ, lạ-lùng [như sá 詫].	
	姹	(bộ nữ 女) như xá 奼	
	汊	(bộ thuỷ 氵[水]) dòng nhánh, dòng nước nhánh, dòng nước rẽ. [汉 (漢) hán = (1) tên sông. (2) tên một triều-đại ở Tàu. (3) tên một giống dân hiện là số đông ở Tàu]	
	赦	(bộ xích 赤) tha, tha cho kẻ có tội.	
Xã	社	(bộ kì [hay thị] 礻 [示]) đền thờ thổ-địa; một khu gồm nhiều nhà; xã-hội.	
Xà	蛇 di	(bộ trùng 虫) rắn, con rắn. Còn một âm di [uy-di 委蛇 = ung-dung tự-đắc]	
	佘	(bộ nhân 人) tên họ	
	闍	(bộ môn 門) tiếng dùng để ghi âm tiếng Phạn ngày xưa. Xà-lê 闍黎 =	

		thày tăng, thày chùa. Xà-duy 闍維 = đốt xác, hoả-thiêu, hoả-táng.	
Xả	扯	(bộ thủ 扌[手]) (1) xé, xé ra. (2) kéo, níu, dẫn-dắt.	
	撦	(bộ thủ 扌[手]) xé, xé ra [奢 xa = xa-xỉ; quá-đáng, quá-đỗi..]	
	捨	(bộ thủ 扌[手]) bỏ, vất bỏ {vứt bỏ}	1
	舍 xá	(bộ thiệt 舌) (1) bỏ, vất bỏ {vứt bỏ}[như xả 捨] (2) thôi, ngưng, ngừng. Còn một âm xá [= (1) quán trọ; nhà. (2) nghỉ, nghỉ trọ. (3) tiếng để gọi người trong nhà ở dưới mình. (4) quãng đường 30 dặm]	
Xạ	射 dịch dạ	(bộ thốn 寸) (1) bắn; thuật bắn cung. (2) tìm-kiếm, cố tìm-kiếm, giành lấy; soi. Xạ-thủ 射手 = người bắn (cung, súng..), tay súng. Còn một âm dịch [= chán] và một âm dạ [bộc-dạ 僕射 = một chức quan ngày xưa]	1
	麝	(bộ lộc 鹿) tên một giống hươu nhỏ, tiết ra mùi thơm. Hữu xạ tự-nhiên hương 有麝自然香 = có mùi thơm thì tự-nhiên thơm, có mùi thơm thì mùi thơm sẽ toả ra (một cách tự-nhiên) (không cần phải nói ra)	
Xác	殼	(bộ thù 殳) vỏ, cái vỏ. Thường viết là 壳	
	壳	(bộ sĩ 士) vỏ, cái vỏ [như xác 殼]	
	搉 giác	(bộ thủ 扌[手]) gõ, đánh. Còn một âm giác [= (1) chuyên, giữ độc quyền [như giác, các 榷]. (2) dẫn-chứng, vin-dẫn. [Cũng đọc là xác]]	
	確	(bộ thạch 石) bền; đích-xác.	

	确	(bộ thạch 石) bền; đích-xác [như xác 確]	
			Gày xác, xác-xơ
			Xào-xạc
			Xách, xách túi, xách-mé..
			Xái, thuốc xái..
			Xài, tiêu-xài..
			Xam-xám
			Xám, xám ngắt..
Xan	餐 san	(bộ thực 食) (1) ăn. (2) bữa, bữa cơm. (3) cơm, thức ăn, đồ ăn. Cũng đọc là san.	
	飡 san	(bộ thực 食) như 餐. Cũng đọc là san.	
	飧 san	(bộ thực 食) như 餐. Cũng đọc là san.	
Xán	粲	(bộ mễ 米) (1) gạo giã kĩ, gạo trắng tinh. (2) phì cười. (3) rực-rỡ, tươi-đẹp [như xán 燦] (Thiều-Chửu, Nguyễn-Văn-Khôn, đọc: **sán**.)	
	燦	(bộ hoả 火) rực-rỡ, tươi-đẹp. Xán-lạn 燦爛 = rực-rỡ, sáng rực, chói-lọi. (Có người viết **sán**-lạn)	
	璨	(bộ ngọc 玉) thôi-xán 璀璨 = ánh sáng ngọc; choáng-lộn, tươi-sáng.	
			Xàng-xê
Xanh	赬 trinh	(bộ xích 赤) đỏ, màu đỏ {mùi đỏ}. Cũng đọc là trinh.	
	撐	(bộ thủ 扌[手]) (1) chống, chống-giữ chống-đỡ. (2) chở thuyền. (3) no, no-nê, đầy-đủ. (4) cây cột xiêu	N: 撐 sênh (âm gần giống)
	撑	(bộ thủ 扌[手]) như xanh 撐	
	橕	(bộ mộc 木) cây cột xiêu, cái cột vẹo.	
			Xanh, xanh lè, xanh-xao..
			Xành-xạch

Xao	敲	(bộ phốc 攵 [攴]) gõ, đập. Thôi-xao 推敲 = cân-nhắc.	
			Lao-xao
			Xáo, xáo-trộn..
			Xào, xào-nấu, xào-xáo..
Xảo	巧	(bộ công 工) (1) khéo, khéo-léo. Khất-xảo 乞巧 = xin ban tài khéo-léo. (2) (cười) tươi. Xảo-tiếu 巧笑 = cười tươi. (3) giả-dối. Xảo-ngôn 巧言 = lời giả-dối, lời nói giả-dối. (4) vừa-vặn, vừa đúng lúc, vừa hay. Thấu-xảo 湊巧 = không hẹn mà gặp, vừa-vặn.	
			Xạo, lạo-xạo..
			Xáp
			Xát
			Xàu [= buồn-rầu]
			Xạu mặt
			Xay, xay thóc..
			Xáy [= bới, đào]
			Xảy [= xẩy]
			Xắc-mắc, xắc-xói
			Xăm, xăm-xăm..
			Xắm-nắm
			Xăn, xăn-văn..
			Xắn, xắn quần lên..
			Xăng, xăng-văng..
			Xẵng, nói xẵng..
			Xằng, xằng-xịt
			Xắp, nước xắp mặt đê..
			Xắt [= cắt]
			Xấc, xấc-xược..
Xâm	侵	(bộ nhân 亻 [人]) (1) tiến dần. (2) đánh ngầm. (3) dùng sức mạnh để lấy những cái không phải của mình, xâm-lấn. Xâm-chiếm 侵占 = cướp lấy những cái của người khác, lấy những cái của người khác bằng sức mạnh.	1
	駸	(bộ mã 馬) xăm-xăm, vùn-vụt [rất	N: 駸駸 xăm-xăm (cùng

		nhanh]	nghĩa, âm gần giống)
			Xâm-xẩm tối, xây-xẩm..
			Xầm-xì
			Xẩm, xâm-xẩm, xẩm-xoan..
			Xậm-xịt
			Xẩn-vẩn
			Xấp, xấp vải, xấp-xỉ..
			Xập-xè, xập-xoè..
			Xâu, lấy xâu, xâu kim..
			Xấu, xấu-xí
			Xây, xây-cất, xây-xẩm..
			Xe, xe-pháo, xe tơ..
			Xé, xé lẻ..
			Xè-xè
			Xẻ, chia-xẻ..
			Xem, xem bói, xem ra..
			Xen, xen canh, xen lẫn..
			Xẻn-lẻn
			Xét, xem-xét..
			Xén, xén tóc
			Xèn-xẹt
			Xèng, đồng xèng
			Xẻng, cuốc-xẻng..
			Xeo [bẩy lên và lăn đi] Xeo [= seo], thợ seo..
			Xéo, xéo đi, xéo-xó..
			Xẽo [= lạch nước nhỏ]
			Xèo, bánh xèo, xèo-xèo..
			Xẻo [= cắt từng miếng], xẻo [= lấy đi một phần]
			Xẹo, xẹo-xọ..
			Xép, xép-xẹp
			Xẹp, xẹp-lép..
			Xét, xem-xét..
			Xẹt
			Xê, xê-dịch..
Xế	掣 xiết	(bộ thủ 手) (1) kéo, lôi, níu. (2) rút, bắt. Xế-thiêm 掣籖 [掣簽] = rút thẻ, rút thăm, bắt thăm. Cũng đọc là xiết.	

		[制 chế = làm]	
			Xế, xế bóng..
			Xể, chổi xể..
			Xếch, xếch-mé..
			Xệch, xệch-xoạc..
			Xên
			Xênh-xang
			Xềnh-xệch, xềnh-xoàng..
			Xếp, xếp-dọn..
			Xệp, ngồi xệp
			Xêu [= đũa cả]
			Xều [= xầu, sùi]
Xi	蚩	(bộ trùng 虫) (1) ngây-ngô, đần, ngờ-nghệch, không biết gì. (2) Xi Vưu 蚩尤 = tên người.	N: 蚩 si
	嗤 xuy	(bộ khẩu 口) cười mỉa, cười nhạo. Xi chi dĩ tị 嗤之以鼻 = cười nhạt, cười mũi, cười khinh-bỉ. Cũng đọc là xuy.	
	媸 xuy	(bộ nữ 女) xấu, xấu-xí. Cũng đọc là xuy.	
			Xi, xi đái..
Xí	企	(bộ nhân 人) (1) kiễng chân để nhìn. (2) ngóng, mong, mong-ngóng, ngóng-trông. Xí-nghiệp 企業 = mong-ngóng cho thành nghề thành nghiệp, cơ-sở sản-xuất kinh-doanh, xí-nghiệp.	1
	廁	(bộ nghiễm 广) (1) chuồng chồ, chuồng tiêu, cầu tiêu, nhà vệ-sinh. (2) len vào, chen vào, xen vào. [則 tắc = phép; bắt chước]	1
	厠	(bộ hán 厂) như xí 廁	
	幟	(bộ cân 巾) cờ hiệu	
	織 chức chí	(bộ mịch 糸) cờ hiệu [như xí 幟]. Còn một âm chức [= (1) dệt, đan. (2) kết-hợp lại, kết-hợp nên, kết-hợp thành] và một âm chí [= lụa	1

		dệt bằng tơ màu]	
	屣 tỉ	(bộ thi 尸) giày {giầy}, dép. Tệ-tỉ 敝屣 = giày rách, chẳng có giá-trị gì. Cũng đọc là tỉ.	
			Xí [= tí, xíu], một xí.. Xấu-xí, xí-xoá..
			Xì, xì hơi, xì-dầu, xì-xèo..
Xỉ	齒	(bộ xỉ 齒 [bộ 211, 15 nét]) (1) răng, cái gì bày ra như răng. (2) tuổi, tuổi-tác. (3) kể tuổi. (4) kể. (5) tính số tuổi ngựa.	
	侈	(bộ nhân 亻 [人]) phí, lãng-phí. Xa-xỉ 奢侈 = xa-phí, hoang-phí, tiêu tốn-kém vào những thứ không cần-thiết.	1
			Xỉ, xỉ-vả
			Nhà xia
			Xía, xía vào..
			Xìa, xìa tay
			Xỉa, xỉa-xói..
Xích	彳 sách	(bộ xích [hay sách] 彳 [bộ 60, 3 nét]) (1) bước ngắn. (2) bước chân trái, bước bằng chân bên trái. Cũng đọc là sách. Xích-xúc 彳亍 = bước chậm-rãi, đủng-đỉnh, (đi) tản-bộ, (đi) bách-bộ. [亍 xúc = bước ngắn; bước bằng chân bên phải]	
	赤 thích	(bộ xích 赤 [bộ 155, 7 nét]) đỏ, màu đỏ; hết sạch; trần-truồng. Còn một âm thích [= trừ-bỏ]	
	尺	(bộ thi 尸) thước, mười tấc.	
	呎	(bộ khẩu 口) thước Anh, thước đo của người Anh.	
	斥	(bộ cân 斤) (1) đuổi, gạt đi. (2) chê, bác, lên án. (3) dò xem, dò-xét. (4) khai-thác. (5) nhiều, đầy. (6) đất mặn.	
	鶒	(bộ điểu 鳥) khê-xích 鸂鶒 = tên	

		chim [còn gọi là tử-uyên-ương 紫鴛鴦]	
			Xích-mích, xiềng-xích..
			Xiếc, nhử vào xiếc..
Xiêm	暹 tiêm	(bộ nhật 日) (1) (mặt trời) mọc, loé lên. (2) tên nước. Còn gọi là nước Xiêm-la 暹羅. Cũng đọc là tiêm.	
	幨	(bộ cân 巾) cái màn xe.	
	襜	(bộ y 衤 [衣]) (1) cái áo choàng trước ngực. (2) nách áo. (3) cái màn xe. (4) chững-chạc, ngay-ngắn.	1
Xiên	囅	(bộ khẩu 口) nhoẻn miệng cười, nụ cười, dáng cười.	
			Xiên, xiên-xỏ..
Xiễn	棧 sạn	(bộ mộc 木) chuồng (bò, ngựa, dê..), tàu (ngựa). (Thiều-Chửu, Tái Bản Lần Thứ Hai, tr. 303: .. Một âm là **xiễn**: Cái chuồng, đóng tre gỗ làm chuồng cho giống muông ở là **xiễn**. Một âm nữa là **trăn**: cái chuông nhỏ; Lại một âm là **chăn**. **Chăn chăn**: bùm tum, tả cái vẻ tốt tươi và nhiều.) Còn một âm sạn [= (1) cầu treo. (2) nhà trọ. (3) nhà chứa đồ. (4) xe bằng tre. (5) chuồng, tàu. Mã-sạn 馬棧 = chuồng ngựa.]	1 N: 棧 sàn nhà, nhà sàn (âm gần giống sạn)
Xiển	闡	(bộ môn 門) mở, mở ra; tỏ rõ, rõ-rệt. Suy-xiển 推闡 = suy-diễn ra cho rõ.	
			Xiềng, xiềng-xích..
			Xiểng-liểng

Xiệp	啑 tiệp	(bộ khẩu 口) (chim, cá) mổ, đớp (mồi). Xiệp-điệp 啑喋 = (chim, cá) mổ, đớp (mồi). Cũng viết là 唼. Còn một âm tiệp [tiệp-huyết 啑血 = cắt máu ăn thề, uống máu ăn thề]	
	唼	(bộ khẩu 口) (chim, cá) mổ, đớp (mồi)	
Xiết	掣 xế	(bộ thủ 手) (1) kéo, lôi, níu. (2) rút, bắt. Xiết-thiêm 掣籤 [掣簽] = rút thẻ, rút thăm, bắt thăm. Cũng đọc là xế.	
	瘛 khiết	(bộ nạch 疒) (1) co-quắp, gân-mạch co-rút lại. (2) bệnh sài của trẻ con. Xiết-túng 瘛瘲 = bệnh sài của trẻ con. Thường đọc là khiết.	
			Xiết, xiết bao..
			Xiêu, xiêu-xiêu, xiêu-vẹo..
Xiếu	漂 phiếu phiêu	(bộ thuỷ 氵[水]) (1) giặt, rửa. (2) tẩy, tẩy cho trắng. (3) lọc. Cũng đọc là phiếu. Còn một âm phiêu [= (1) nổi, nổi lềnh-bềnh. (2) thổi. (3) động]	
			Xin, xin-xỏ..
			Xỉn
			Xinh, xinh-xắn, xinh-xẻo..
			Xít [= xích], xít lại..
			Xịt, pháo xịt, xịt nước, xám-xịt..
			Xíu, nhỏ xíu, chút xíu..
			Xịu mặt
			Xo, xo-ro, so vai..
			Xó, xó-xỉnh..
			Xỏ, xỏ lỗ tai, xỏ-xiên..
			Câu nọ xọ câu kia
Xoa	叉	(bộ hựu 又) (1) bắt chéo tay. (2) cái gì toè ra (hay toẽ ra) ở trên đầu. (3) Dạ-xoa 夜叉 = tên một loài quỷ.	
	杈	(bộ mộc 木) cái chạc, cái nạng.	

			Xoa, xoa-bóp..
			Xoá, xoá-bỏ..
			Xoã, xoã tóc..
			Xoà, xoà xuống..
			Xoác [= ôm]
			Xoạc, xoạc chân, xoạc [= rách toạc ra]..
			Xoành-xoạch
			Xoai-xoải [= thoai-thoải]
			Xoài, xoài ra, trái xoài..
			Xoải, xoai-xoải, xoải chân..
			Xoan, cây xoan Xoan [= xuân], đang xoan..
			Hột xoàn
Xoang	肛 giang	(bộ nhục 月 [肉]) (1) lỗ đít. (2) to-béo, mập-mạp. Còn đọc là giang. Xoang-môn 肛門 = lỗ đít.	
	矼 cang khang	(bộ thạch 石) (1) cầu đá, bậc đá. Cũng đọc là cang. (2) thật-thà, thực-thà, tin-tưởng được. Cũng đọc là khang	
	腔 khang	(bộ nhục 月 [肉]) (1) xương rỗng, khoảng rỗng. (2) khoảng rỗng thành hốc ở xương đầu, mặt. (3) điệu hát, điệu đàn. Cũng đọc là khang.	1
			Xoàng, xoàng-xĩnh
			Xoạng [= xoạc]
			Xoành-xoạch
			Xoay, xoay-chuyển, xoay-xở, xoay trần..
			Xoáy, xoáy vào, xoáy ốc.. Xoáy [= ăn cắp]
			Xoăn
			Xoắn, xoắn ốc, xoắn-xuýt..
			Xóc, đường xóc, xóc đĩa..
			Xọc, xọc thẳng vào..
			Xoe [= vê cho tròn lại]
			Xoè, xoè ra..
			Xoen-xoét

			Xoèn-xoẹt
			Xoét
			Xoẹt
			Xoi, xoi-bói, xoi-móc..
			Xói, xoi-xói, xói-móc..
			Xom [= chĩa]
			Xóm, xóm làng..
			Xon-xón, nói xon-xón, chạy xon-xón..
			Xong, xong-xuôi..
			Xõng, gọi xõng, nói xõng..
			Xoong [= soong]
			Xọp
			Xót, xót-xa..
			Xô, xô-bồ, xô-xát..
			Xồ, xồ ra..
			Xổ, thuốc xổ, xổ tóc..
			Xốc, xốc-vác, xốc-xếch..
			Xộc, xộc-xệch..
			Xôi, xôi-thịt..
			Xói, xối-xả..
			Xôm, xôm trò, xôm-xốp..
			Xồm, xồm-xoàm..
			Xôn-xang, xôn-xao
			Xốn, xốn-xang
			Xồn-xồn [= sồn-sồn]
			Xộn-rộn
			Xông, xông vào, xông đất..
			Xống [= váy] áo-xống..
			Xồng-xộc
			Xổng [= sổng], xổng-xểnh [= sổng-sểnh]
			Xốp, xốp-xộp
			Xốp-xộp
			Xốt, xốt cà chua..
			Xơ, xơ mít, xơ-múi..
			Xớ-rớ
			Xờ-xạc
			Xở tơ rối, xở món nợ..
			Xơi, xơi cơm, xơi-xơi..

			Xới, xới đất, xới-xáo..
			Xởi, xởi-lởi..
			Xờm, bờm-xờm
			Xơn-xớt [= thơn-thớt]
			Xớt, xớt lấy, ngọt xớt..
Xu	趨 xúc	(bộ tẩu 走) (1) đi rảo bước, đi nhanh, đi dẫn đường. (2) chuyển sang, nghiêng về, hướng về. Còn một âm xúc [= gấp, ngặt, vội, cần-kíp; giục, thúc-giục [như xúc 促]]	
	趋	(bộ tẩu 走) như 趨	
	趍	(bộ tẩu 走) như 趨	
	姝	(bộ nữ 女) con gái đẹp; đẹp.	
	樞	(bộ mộc 木) (1) cái then cửa, cái chốt cửa. (2) cơ-quan ở trung-ương. (3) tên ngôi sao thứ nhất trong sao Bắc-đẩu. (4) tên cây.	
			Xu, đồng xu, xu-xoa..
Xú	臭 khứu	(bộ tự 自) (1) mùi. (2) tiếng xấu. Còn một âm khứu [= ngửi [như khứu 嗅]	
	溴	(bộ thuỷ 氵[水]) hơi nước.	
	醜	(bộ dậu 酉) (1) xấu, xấu-xa, xấu-xí. (2) xấu-hổ. (3) giống, giống nhau. (4) tù-binh.	
			Xũ [= quan tài], hàng xũ..
			Xù, kếch-xù, xù-xì..
			Xụ, xụ xuống, xụ cánh..
			Xua, xua-đuổi
Xuân	春	(bộ nhật 日) = mùa xuân, mùa thứ nhất trong bốn mùa [xuân, hạ, thu, đông]. Ở Việt-Nam, mùa xuân bắt đầu từ tháng giêng âm-lịch đến hết tháng ba âm-lịch; ở Mĩ từ 21 tháng 3 đến 20 tháng 6 dương-lịch.	
	旾	(bộ nhật 日) như xuân 春	

	椿 thung	(bộ mộc 木) tên một thứ cây trong truyện tưởng-tượng. Còn đọc là thung.	
	杶	(bộ mộc 木) tên một thứ cây, gỗ dùng để làm đàn. Có người đọc là chuân. (Thiều-Chửu, Tái Bản Lần Thứ Hai, tr. 286, viết: **suân**.)	
Xuẩn	惷	(bộ tâm 心) đần-độn không biết gì, ngốc.	
	蠢	(bộ trùng 虫) (1) (con sâu) ngọ-nguậy. (2) (người) không biết gì, ngu-si đần-độn.	
Xuất	出	(bộ khảm 凵) (1) ra, ra ngoài. (2) mở ra. (3) đẻ ra, sinh ra, lộ ra, phát ra, hiện ra, mọc ra. (4) làm ra, chế ra. (5) tiêu ra, chi-tiêu. (6) hơn. (7) bỏ, đuổi.	1
	齣	(bộ xỉ 齒) vở, tấn, lớp, hồi, xuất (tuồng, kịch). (Thiều-Chửu, Tái Bản Lần Thứ Hai, tr. 816, đọc: **Sích**)	
	蟀 suất	(bộ trùng 虫) tất-xuất 蟋蟀 = dế, dế mèn. Cũng đọc là suất.	
Xúc	亍	(bộ nhị 二) (1) bước ngắn. (2) bước chân phải, bước bằng chân bên phải. Xích-xúc 彳亍 = bước chậm-rãi, đủng-đỉnh, (đi) tản-bộ, (đi) bách-bộ. [彳 xích = bước ngắn; bước bằng chân bên trái]	
	促	(bộ nhân 亻 [人]) gấp, ngặt, vội, cần-kíp; thúc-giục, thúc-đẩy, hối-thúc, thôi-thúc; sát, kề, gần, cạnh, bên cạnh. Xúc-tiến 促進 = thúc-đẩy, tiến-hành gấp, làm gấp. [足 túc = chân]	1
	趣 thú	(bộ tẩu 走) thúc-giục. Còn một âm thú [= ý-vị, thú-vị, hứng-thú; rảo bước, đi mau tới, đi riết tới]	

		[取 thủ = lấy; chịu lấy; chọn lấy, dùng; làm]	
	趨 xu	(bộ tẩu 走) gấp, ngặt, vội, cần-kíp; giục, thúc-giục [như xúc 促]. Còn một âm xu [= (1) đi rảo bước, đi nhanh, đi dẫn đường. (2) chuyển sang, nghiêng về, hướng về] [芻 sô = cắt cỏ; người cắt cỏ; cỏ khô, rơm]	
	蹴	(bộ túc 足) (1) đá. (2) bước theo sau, rảo bước theo sau. (3) đạp lên, giẫm lên, xéo lên. (4) kính-cẩn. [就 tựu = xong, nên..]	
	蹵	(bộ túc 足) như xúc 蹴	
	蹙 túc	(bộ túc 足) (1) đá. (2) bước theo sau, theo-đuổi [như xúc 蹴]. Còn một âm túc [= gấp-rút, cấp-bách; nhăn, nheo, nhíu, cau, chau, châu (mặt, mày); buồn-rầu; kính-cẩn. Tần-túc 嚬蹙 = cau mày, chau mày, xịu mặt, buồn rười-rượi] [戚 thích = bà con họ-hàng (thân-thích); thương-xót; lo; cái búa dùng để đánh nhau..]	
	顣 túc	(bộ hiệt 頁) tần-xúc 頻顣 [嚬蹙] = cau mày, chau mày, châu mày, xịu mặt, buồn rười-rượi. [như túc 蹙]. Cũng đọc là túc.	
	觸	(bộ giác 角) đụng, chạm, chạm-biết, tiếp với; đụng tới, phạm đến, phạm tới; húc, đâm, mắc phải; xúc-động, cảm-xúc. Xúc-động 觸動 = mủi lòng, làm cho mủi lòng, làm cho rung-động, làm xúc-động; bị rung-động [蜀 thục = tên đất; tên nước; sâu bướm sâu tằm, ấu-trùng của con bướm con ngài; cô-độc; đồ thờ]	1
	數	(bộ phốc 攵 [攴]) nhỏ, nhặt, đan mau, đan dầy. Còn một âm số [=	

	số sổ sác	con số, số; vận-mệnh, vận-mạng, mệnh trời, số-mệnh, số-mạng, số-kiếp; lí-lẽ] và một âm sổ [= vài; kể, đếm; trách, quở-trách] và một âm sác [= luôn-luôn, thường, nhiều lần; (mạch máu) chạy [đập] nhanh, mau]	
	齪	(bộ xỉ 齒) ác-xúc 齷齪 = hẹp-hòi, hẹp lượng, hay càu-nhàu, hay cáu, bản tính [足 túc = chân]	
			Xúc-xắc [= súc-sắc] Xúc-xích
			Xục-rục
			Xuê, xuê-xoa
			Xuề-xoà
			Xuể, làm không xuể
			Xuệch-xoạc
			Xuềnh-xoàng
			Xui, xui dại, xui-khiến..
			Xúi, xúi-giục, xúi-quẩy..
			Xụi, xụi-lơ
			Xum-xoe [= xun-xoe], xum-xuê..
			Xúm, xúm-xít..
			Xùm-xoà
			Xun-xoe
Xung	衝	(bộ hành 行) (1) xông lên, sấn lên, không sợ nguy-hiểm. Xung-đột 衝突 = va-chạm, chống-chọi nhau; đánh nhau. (2) con đường cái, đường lớn. Xung-yếu 衝要 = chỗ giao-thông tấp-nập; vị-trí quan-trọng đặc-biệt. (3) xe nhà binh.	
	冲	(bộ băng) (1) chan-hoà, hoà. (2) vọt, vọt lên, xông lên [như xung 衝] (3) bé-thơ, thơ-dại, yếu-đuối.	
	沖	(bộ thuỷ 氵[水]) (1) trống rỗng, rỗng không, không tranh-giành. (2) vui-hoà, sâu-xa. (3) vọt, vọt lên. (4) xung-đột [như xung 衝].	

	trùng	(5) khuấy, quấy, cho nước vào rồi quấy đều. Cũng có khi đọc là trùng. [中 trung = giữa, trong; trúng = đúng vào, trúng vào]	
	瑽	(bộ ngọc 玉) tranh-xung 琤瑽 = (tiếng ngọc chạm vào nhau) loảng-xoảng, leng-keng.	
			Xuôi, miền xuôi, xong-xuôi..
			Xuộm, đỏ xuộm..
			Xuống
			Xuồng, bơi xuồng..
			Xuổng [= thuổng]
			Xúp [= một thứ canh kiểu âu-mĩ]
			Xút [chất hoá-học dễ hút ẩm dễ tan trong nước]
Xuy	吹 xuý	(bộ khẩu 口) thổi. Xuy-tiêu 吹簫 = thổi tiêu [sáo thổi dọc]. Xuy-đồng 吹筒 = ống bắn chim. Còn một âm xuý [= (1) thổi sáo, tấu nhạc. (2) cổ-xuý 鼓吹, nạo-xuý 鐃吹 [tên những khúc nhạc ngày xưa]]	
	炊	(bộ hoả 火) thổi-nấu, thổi, nấu. Xuy-luỹ 炊累 = bụi bay tung lên.	
	嗤 xi	(bộ khẩu 口) cười mỉa, cười nhạo. Xuy chi dĩ tị 嗤之以鼻 = cười nhạt, cười mũi, cười khinh-bỉ. Cũng đọc là xi. [蚩 xi = ngây-ngô, không biết gì]	
	媸 xi	(bộ nữ 女) xấu, xấu-xí. Cũng đọc là xi.	
	笞 si	(bộ trúc 竹) roi tre; đánh bằng roi, đánh roi. Cũng đọc là si.	
Xuý	吹	(bộ khẩu 口) (1) thổi sáo, tấu nhạc. (2) cổ-xuý 鼓吹, nạo-xuý 鐃吹 [tên những khúc nhạc ngày xưa]. Cổ-xuý 鼓吹 = tên một khúc nhạc ngày xưa; tấu nhạc. Còn một âm	

	xuy	xuy [= thổi]	
	龡	(bộ dược [hay thược] 龠) như xuý 吹	
			Xuý-xoá
			Xuỳ
			Xuya [tiếngmượn]
Xuyên	巛	(bộ xuyên 巛 [bộ 47, 3 nét] vốn là chữ xuyên 川 [= sông, sông lớn; nước chảy không ngừng]	
	川	(bộ xuyên 巛) (1) sông, sông lớn. (2) nước chảy không ngừng. (3) bằng phẳng. (4) tên đất, còn gọi là Tứ xuyên 四川	
	紃	(bộ mịch 糸) dây tơ tròn và nhỏ.	
	穿	(bộ huyệt 穴) (1) suốt qua, xâu qua. (2) mặc, mang. (3) đào. (4) xuyên-tạc 穿鑿 = không hiểu thấu mà cứ viết bừa nói bừa làm bừa; viết hay nói không đúng sự thật với dụng-ý xấu.	1
	栓	(bộ mộc 木) (1) cái then cửa, cái chốt cửa. Cái nút chai.	
Xuyến	串 quán	(bộ cổn 丨) (1) suốt. (2) chuỗi, xâu, chùm. (3) Xâu lại thành chuỗi. Nhất xuyến 一 串 = một quan tiền. Xuyến-phiếu 串票 = biên-lai thu tiền. Còn một âm quán [= quen [như quán 慣]]	
	釧	(bộ kim 金) vòng đeo tay, xuyến. Kim-xuyến 金釧 = vòng vàng, xuyến vàng.	1
Xuyết	剟	(bộ đao 刂 [刀]) đâm, xiên; khắc, chạm-trổ	
	啜	(bộ khẩu 口) (1) nếm, mút, húp, ăn. (2) mếu-máo, sụt-sùi, nức-nở. (3) tên họ.	
	掇	(bộ thủ 扌[手]) (1) nhặt lấy, hứng lấy {hấng lấy}. (2) chọn-lọc lấy. (3) cướp-bóc. (4) đâm, xiên. (5)	

		thoán-xuyết 攛掇 = xúi người làm bậy.	
	裰	(bộ y 衤 [衣]) vá, vá-víu, vá quần vá áo. Bổ-xuyết 補裰 = vá-víu.	
	敪	(bộ phốc 攵 [攴]) cho lên tay để xem nặng nhẹ thế nào, cân-nhắc. Điêm-xuyết 敁敪 = cân-nhắc, cho lên tay để xem nặng hay nhẹ.	
	綴 chuế	(bộ mịch 糸) (1) khâu lại, vá lại, khíu lại, díu lại. (2) nối liền, liền. (3) ngăn-cấm. (4) bó-buộc. Cũng đọc là chuế.	
	輟 chuyết	(bộ xa 車) thôi, ngừng, nghỉ. Trung-xuyết 中輟 = bỏ dở, bỏ dở nửa chừng. Cũng đọc là chuyết.	
	歠	(bộ khiếm 欠) uống, nhấp, tợp, nốc [như xuyết 啜 (1) [=nếm, mút, húp, ăn]. Cũng viết là 欼	
	欼	(bộ khiếm 欠) như xuyết 歠	
			Xuýt [= suỵt], xuýt, xuýt-xoa Xuýt-xoát [= suýt-soát]
			Xuỵt [= suỵt]
Xứ	處 xử	(bộ hô 虍) chỗ, chỗ làm việc, chốn, nơi, nơi nào đó. Còn một âm xử [= (1) ở. (2) trái lại với xuất 出 [= ra], còn ở nhà [chưa ra làm quan, chưa lấy chồng..] (3) xem-xét đắn-đo cân-nhắc để tìm cho được sự phải chăng, sự phải trái; giải-quyết một sự-kiện một việc một vấn-đề. (4) phán-quyết; thi-hành một bản án. (5) vị-trí, đặt-để. (6) về]	
	処	(bộ kỉ 几) như 處	
	处	(bộ truy [hay tri] 夂) như 處	
			Xừ [hò xừ xang xế cống]

Xử	杵	(bộ mộc 木) cái chày {chầy}	
	處 xứ	(bộ hô 虍) (1) ở. (2) trái lại với xuất 出 [= ra], còn ở nhà [chưa ra làm quan, chưa lấy chồng..] Xử-sĩ 處士= kẻ sĩ chưa ra làm quan. Xử-nữ 處女 = con gái chưa chồng. (3) xem-xét đắn-đo cân-nhắc để tìm cho được sự phải chăng, sự phải trái; giải-quyết một sự-kiện một việc một vấn-đề. Xử-trí 處置 = giải-quyết vấn-đề trước mắt. (4) phán-quyết; thi-hành một bản án. (5) vị-trí, đặt-để. (6) về. Còn một âm xứ [= chỗ, nơi, nơi nào đó]	
	処	(bộ kỉ 几) như 處	
	处	(bộ truy [hay tri] 夂) như 處	
			Xưa
			Ngày xửa ngày xưa
			Xực
Xưng	稱 xứng	(bộ hoà 禾) (1) cân-nhắc. (2) nói phao lên, cho mọi người biết, tuyên-bố. (3) danh-hiệu; nhận tên là; gọi tên là. Tôn-xưng 尊稱 = gọi một cách kính-nể. Còn một âm xứng [= (1) cái cân. (2) xứng-đáng, thích-hợp, phù-hợp. (3) vừa phải. (4) vay]	
			Xưng tội, xưng-xưng [= trơ-trơ-tráo, quả-quyết]
Xứng	秤	(bộ hoà 禾) (1) cái cân	
	稱 xưng	(bộ hoà 禾) (1) cái cân. (2) xứng-đáng, thích-hợp, phù-hợp. Tương-xứng 相稱 = phù-hợp với nhau. (3) vừa phải. (4) vay. Còn một âm xưng [= (1) cân-nhắc. (2) nói phao lên, cho mọi người biết, tuyên-bố. (3) danh-hiệu; nhận tên là; gọi tên	

		là]	
			Xừng, xừng vây, xừng lông
			Xửng lên, xửng-vửng, xửng-cồ
Xước	綽	(bộ mịch 糸) (1) thong-thả. (2) xước-ước 綽約 = ẻo-lả. (3) rộng-rãi, thừa-thãi.	
			Xước..
			Xược
Xương	昌	(bộ nhật 日) (1) ánh sáng mặt trời. (2) sáng-sủa, tốt-đẹp. (3) lời nói hay. (4) thịnh. (4)	
	倡 xướng	(bộ nhân 亻 [人]) (1) hát. Xương-ưu 倡優 = con hát. (2) rồ-dại, càn-rỡ, xằng-bậy [như xương 猖]. Xương-cuồng 倡狂 = điên-dại, làm xằng làm bậy. Còn một âm xướng [= (1) hát. (2) làm thơ làm bài hát [làm ra trước]; dẫn trước, làm ra trước.	
	猖	(bộ khuyển 犭 [犬]) (1) đàn thú-vật chạy trốn. (2) rồ-dại, càn-rỡ, xằng-bậy. Xương-cuồng 猖狂 [倡狂] = điên-dại, làm xằng làm bậy	
	菖	(bộ thảo 艹 [艸]) xương-bồ 菖蒲 = tên cỏ.	
	閶	(bộ môn 門) xương-hạp 閶闔 = (1) cửa trời, cửa chính trong cung. (2) gió thu, gió mùa thu.	
	鯧	(bộ ngư 魚) tên cá.	
			Xương thịt, xương-xẩu, xương-rồng, xương-sông..

Xướng	倡 xương	(bộ nhân 亻 [人]) (1) hát. (2) làm thơ làm bài hát [làm ra trước]; dẫn trước, làm ra trước, gióng lên trước. Xướng-tuỳ 倡隨 = một người dẫn một người theo, như chồng với vợ. Còn một âm xương [= (1) hát. Xương-ưu 倡優 = con hát, người hát. (2) rồ-dại, càn-rỡ, xằng-bậy [như xương 猖]]	
	唱	(bộ khẩu 口) hát; hát trước.	
	娼	(bộ nữ 女) con hát, người hát, người đi hát. [Như xương 倡 trong xương-ưu 倡優]	
Xưởng	廠	(bộ nghiễm 广) chỗ làm việc của thợ, nhà máy.	
	厰	(bộ hán 厂) như xưởng 廠	

Y	衣 ý	(bộ y 衣 [bộ 145, 6 nét]) (1) áo. (2) vỏ (trái cây). Khi là bộ thủ, có khi viết là 衤 và đứng ở bên trái, có khi viết là 衣, có khi chia làm hai phần, một phần ở trên, một phần ở dưới. Thí-dụ: áo 襖 (thuộc bộ y 衤 [衣]) = đồ mặc che nửa phần trên của thân mình. Còn một âm là ý [= mặc áo]	1
	依 (2) ỷ	(bộ nhân 亻 [人]) (1) y theo, như cũ. Y-nhiên 依然 = vẫn cứ như cũ. Y-cựu 依舊 = như cũ, vẫn như cũ. Đào hoa y cựu tiếu đông phong 桃花依舊笑東風 = Hoa đào vẫn như xưa [vẫn như cũ] vẫn cười với gió xuân [gió từ phía đông thổi tới, gió đông] (2) nương, nương-nhờ, dựa. Y-bạng 依傍 = nương-tựa. Cũng đọc là ỷ.	1
	伊	(bộ nhân 亻 [人]) kia, ấy. Y nhân 伊人 = người kia.	

	咿	(bộ khẩu 口) y-ốc 咿喔 = tiếng gà gáy, eo-óc, cúc-cu-cu. Y-ngô 咿唔 = tiếng ngâm-nga.	N: 咿 è (khẩu 口 (ý) + y 伊 (â)) [Ngẫu-nhiên trùng với y 咿]
	猗 ỷ ả	(bộ khuyển 犭[犬]) (1) tiếng diễn-tả lời khen nức-nở, khen lấy khen để [như thay, lắm-lắm, vô-cùng..] Y-dư 猗歟 = hết xảy, tuyệt-vời. (2) y-y 猗猗 = xanh-tốt, xanh rờn, um-tùm. Còn một âm ỷ [= (1) nương, nương-nhờ, tựa [như ỷ 依] (2) thêm vào, gia thêm] và một âm ả [= (cành cây) thướt-tha, mềm-mại lả-lướt]	
	旖 ỷ	(bộ phương 方) y-nỉ [ỷ-nỉ] 旖旎 = cờ bay phất-phới. Cũng đọc là ỷ. (Thiều-Chửu, Tái Bản Lần Thứ Hai, tr. 266, đọc: **Y**) (Trần Văn Chánh, 2001, tr. 974, đọc: **ỷ nỉ**)	
	醫	(bộ dậu 酉) (1) chữa bệnh. (2) thày thuốc. (3) ủ xôi làm rượu nếp.	1
	噫 ái	(bộ khẩu 口) ôi [tiếng diễn-tả sự thương-xót hay than-thở]. Còn một âm ái [ái-khí 噫氣 = ợ]	
	禕	(bộ kì [hay thị] 礻[示]) tốt-đẹp.	
	黟	(bộ hắc 黑) (1) tên đất. (2) đen, gỗ mun [gỗ đen]	
ý	衣	(bộ y 衣) mặc áo; mặc áo cho (người khác)	
	意	(bộ tâm 心) (1) những gì nghĩ ở trong đầu, điều suy-nghĩ, điều dự-định. (2) tên nước, còn gọi là Ý-đại-lợi 意大利	1
	薏	(bộ thảo 艹 [艸]) ý-dĩ 薏苡 = tên một thứ cỏ ăn được, dùng làm thuốc.	
	鷾	(bộ điểu 鳥) ý-nhi 鷾鴯 = én, chim én	
	饐	(bộ thực 食) cơm nát, cơm nhão; cơm thiu.	

		[餲 ế = thức ăn biến mùi; thiu]	
	懿	(bộ tâm 心) tốt, tốt-đẹp [về tính-nết, đức-hạnh]	
			ầm-ỹ
			ầm-ỳ, nằm ỳ, ỳ xác..
ỷ	依 y	(bộ nhân 亻 [人]) nương, nương-nhờ, dựa. Y-bạng 依傍 = nương-tựa. Cũng đọc là y. Còn một âm y [= y theo, như cũ]	1
	扆	(bộ hộ 戶) phủ-ỷ 斧扆 = cái chắn gió có hình cây búa	
	倚	(bộ nhân 亻 [人]) (1) dựa, tựa, cậy, nhờ. Ôi-ỷ 偎倚 = tựa sát bên mình. Ỷ-lại 倚賴 = nương-tựa, nhờ-vả. (2) nhân, cái nhân.	1
	掎 ki kỉ	(bộ thủ 扌[手]) (1) kéo lê, co một bên. (2) bắn (cung, nỏ). (3) dựa, tựa, cậy, nhờ [như ỷ 倚]. Cũng đọc là ki hoặc kỉ. Quen đọc là ỷ.	
	椅	(bộ mộc 木) (1) cái ghế dựa. (2) tên cây (Thiều-Chửu, Tái Bản Lần Thứ Hai, tr. 304, đọc: **Y**).	
	猗 y ả	(bộ khuyển 犭[犬]) (1) nương, nương-nhờ, tựa [như ỷ 依] (2) thêm vào, gia thêm. Còn một âm y [= (1) tiếng diễn-tả lời khen nức-nở, khen lấy khen để [như thay, lắm-lắm, vô-cùng.. (2) y-y 猗猗 = xanh-tốt, xanh rờn, um-tùm] và một âm ả [= (cành cây) thướt-tha, mềm-mại lả-lướt]	
	綺 khỉ	(bộ mịch 糸) lụa có hoa; ngoằn-ngoèo, xiên-xẹo; đẹp, tươi-đẹp, thêu-dệt. Cũng đọc là khỉ.	
	旖 y	(bộ phương 方) ỷ-nỉ [y-nỉ] 旖旎 = cờ bay phất-phới. Cũng đọc là y. (Trần Văn Chánh, 2001, tr. 974, đọc: **ỷ nỉ**) (Thiều-Chửu, Tái Bản Lần Thứ Hai, tr. 266, đọc: **Y**)	
			Âm-ỷ, lợn ỷ, ỷ-ôi

			y

Yêm	奄 yểm	(bộ đại 大) lâu, mãi [như yêm 淹]. Còn một âm yểm [= bao-la; hoạn]	奄 押 (ăm-ắp) [mượn yêm và áp]
	淹 yểm	(bộ thuỷ 氵[水]) (1) ngâm nước, ngập; (2) chìm-đắm. (3) để lâu, lâu, mãi, kéo dài. (4) sâu, sâu-xa, sâu rộng, uyên-bác. Yêm-thông 淹通 = thông-hiểu sâu-xa, hiểu nhiều biết rộng một cách sâu-xa. Còn một âm yểm [= mất]	
	厭 yếm áp ấp	(bộ hán 厂) yên. Yêm-yêm 厭厭 = yên-yên]. Còn một âm yếm [= đầy-đủ, chán, ngấy, chán-ghét] và một âm áp [= đè, ép, chèn-ép [như áp 壓]] và một âm ấp [= ướt-át. Ấp-ấp 厭厭 = ướt-át, láp-nháp]	N: 厭 ướm
	俺	(bộ nhân 亻 [人]) ta đây.	N: 俺 em
	懨	(bộ tâm 忄 [心]) yêm-yêm 懨懨 = thoi-thóp, (còn) thoi-thóp thở.	
	崦	(bộ san [hay sơn] 山) Yêm-tư 崦嵫 = tên núi.	
	閹	(bộ môn 門) hoạn, thiến. Yêm-kê 閹雞 = gà (trống) thiến, gà sống thiến	
	腌	(bộ nhục 月 [肉]) ướp, lấy muối ướp thịt	
	醃	(bộ dậu 酉) lấy muối ướp	
	厭 yếm áp ấp	(bộ hán 厂) yêm-yêm 厭厭 = yên-yên. Còn một âm yếm [= đầy-đủ, chán, ngấy, chán-ghét] và một âm áp [= đè, ép, chèn-ép [như áp 壓]] và một âm ấp [= ướt-át. Ấp-ấp 厭厭 = ướt-át, láp-nháp]	

Yếm	厭 yêm áp ấp	(bộ hán 厂) đầy-đủ, chán, ngấy, chán-ghét. Còn một âm yêm [= yên. Yêm-yêm 厭厭 = yên-yên] và một âm áp [= đè, ép, chèn-ép [như áp 壓]] và một âm ấp [= ướt-át. Ấp-ấp 厭厭 = ướt-át, láp-nháp]	N: 厭 ướm
	饜	(bộ thực 食) no-nê, no chán, đầy-đủ, thoả-mãn. Yếm-túc 饜足 = no-đủ, thoả-mãn.	
Yểm	奄 yêm	(bộ đại 大) (1) bao-la. (2) hoạn. (3) chợt, vội. Còn một âm yêm [= lâu, mãi].	
	淹 yêm	(bộ thuỷ 氵[水]) mất. Còn một âm yêm [= (1) ngâm nước, ngập; (2) chìm-đắm. (3) để lâu, lâu, mãi, kéo dài. (4) sâu, sâu-xa, sâu rộng, uyên-bác]	
	掩	(bộ thủ 扌[手]) (1) ngậm, đóng, bưng. Yểm môn 掩門 = đóng cửa. Yểm khẩu 掩口 = bưng miệng. (2) che, lấp, che-lấp, ém. Yểm-cái 掩蓋 = che-đậy. (3) úp lấy, chụp lấy.	N: 掩 ém (âm gần giống, cùng nghĩa)
	罨	(bộ võng 罒 [网]) (1) quăng lưới (bắt cá bắt chim). (2) chườm, đắp, rịt. (Thiều-Chửu, Tái Bản Lần Thứ Hai, tr. 502: .... Có khi đọc là chữ **ấp**.)	
	弇	(bộ củng 廾) (1) che, che-đậy, trùm, che-trùm. (2) vật gì có miệng nhỏ ruột rỗng.	
	揜	(bộ thủ 扌[手]) (1) giật lấy. (2) cướp. (3) che-đậy, trùm. (4) khốn-đốn, ngặt-nghèo.	
	广 nghiễm	(bộ nghiễm [hay yểm] 广 [bộ 53, 3 nét]) mái nhà. Cũng đọc là nghiễm	
	檿	(bộ mộc 木) cây dâu núi.	
	魘	(bộ quỷ 鬼) (1) bóng đè, ma đè. (2) mớ, nói mê. (3) ếm (bùa).	

		Yểm-mị 魘魅 = ếm (bùa)	
	黶	(bộ hắc 黑) nốt ruồi (đen), cái nốt ruồi. Yểm-tử 黶子 = nốt ruồi.	
	靨 yếp	(bộ diện 面) nốt ruồi. Còn một âm yếp [= lúm đồng tiền (trên mặt)]	
Yên	烟	(bộ hoả 火) (1) khói. (2) những gì trông giống khói. (3) nhọ nồi, lọ nồi, than muội. (4) thuốc hút [Như yên 煙]	
	胭	(bộ nhục 月 [肉]) (1) yên-chi 胭脂 [臙脂] [nguyên viết là 燕支] = phấn (của đàn bà dùng để làm cho đẹp) (2) cổ họng [cùng nghĩa với yết 咽]	
	燕 yến	(bộ hoả 火) (1) tên đất; tên nước ngày xưa. (2) yên-chi 燕支 [胭脂] [臙脂] = phấn trang-điểm. Còn một âm yến [= (1) tên một giống chim. (2) yên-nghỉ. (3) vào gặp riêng, quen, nhờn. (4) uống rượu [cùng nghĩa với yến 宴]]	N: 燕 én
	臙	(bộ nhục 月 [肉]) yên-chi 臙脂 [胭脂] [nguyên viết là 燕支] = phấn (của đàn bà dùng để làm cho đẹp) [như yên 胭]	
	讌	(bộ ngôn 言) lấy rượu thịt thết nhau, thết, ăn yến [như yến 宴]	
	禋 nhân	(bộ kì [hay thị] 礻 [示]) cúng-tế hết lòng thành-khẩn. Cũng đọc là nhân.	
	湮 nhân	(bộ thuỷ 氵[水]) tắc, ứ-tắc, lấp. Còn một âm nhân [= (1) chìm, chìm mất. Nhân-một 湮沒 = chôn-vùi, mai-một. (2) lâu, đã lâu]	
	煙	(bộ hoả 火) (1) khói. (2) những gì trông giống khói. Yên-vụ 煙霧 = sương mù. Yên-ba 煙波 = khói sóng. (3) nhọ nồi, lọ nồi, than muội. (4) thuốc hút. Yên-hôi 煙灰	

		= tàn thuốc.	
	焉	(bộ hoả 灬 [火]) Yên 焉 là một tiếng kèm [hư-tự, hư-từ] được dùng trong rất nhiều trường-hợp, thí-dụ như: (1) sao, làm sao. Bất nhập hổ huyệt, yên đắc hổ tử 不入虎穴, 焉得虎子 = không vào hang cọp, sao bắt được cọp. (2) ở chỗ vừa nói tới, ở đó, ở chỗ đó, ở nơi đó, ở nơi ấy. Tâm bất tại yên 心不在焉 = [tim không ở trong tim, lòng không ở trong lòng] bụng-dạ để đâu-đâu [không biết bụng-dạ để chỗ nào nữa]. (3) gì, cái gì. Dục nhân nhi đắc nhân, hựu yên tham? 欲仁而得仁,又焉貪? = Muốn điều nhân mà có được điều nhân thì con tham cái gì nữa? (4) vậy, rồi [đứng ở cuối câu để nhấn mạnh]..	
	鄢	(bộ ấp 阝 [邑]) tên đất tên nước ngày xưa.	
	菸 ư	(bộ thảo 艹 [艸]) cây thuốc lá. Còn một âm ư [= héo, úa]	
	閼 át	(bộ môn 門) yên-chi 閼氏 = tên hiệu vợ chính của vua Hung 匈. Còn một âm át [= chặn, lấp]	
			Bằng-yên, yên-lành, yên-lặng, yên-ổn..
Yến	燕 yên	(bộ hoả 灬 [火]) (1) tên một giống chim. (2) yên-nghỉ. (3) vào gặp riêng, quen, nhờn. (4) uống rượu [cùng nghĩa với yến 宴]. Còn một âm yên [= (1) tên đất; tên nước ngày xưa. (2) yên-chi 燕支 [胭脂] [臙脂] = phấn trang-điểm]	1 N: 燕 én
	嬿	(bộ nữ 女) đẹp, thuận. Yến-uyển 嬿婉 = (1) xinh-đẹp nhu-mì. (2) người con gái đẹp.	
	宴	(bộ miên 宀) (1) yên-nghỉ. (2) vui. (3) lấy rượu thịt thết nhau, thết, ăn	1

		yến.	
	醼	(bộ dậu 酉) như yến 宴	
	晏	(bộ nhật 日) (1) trời trong. (2) muộn. (3) yên. (4) rực-rỡ, tươi-tốt.	
	鷃	(bộ điểu 鳥) chim nhỏ, chim sâu, chim cun-cút.	
	咽 yết ế	(bộ khẩu 口) nuốt, nuốt xuống. Còn một âm yết [= cổ họng] và một âm ế [= nghẹn-ngào]	
			Chim yến [= én]
			Yêng-hùng [= anh-hùng]
			Yếng ánh [= ánh sáng]
			Con yểng
Yếp	靨 yểm	(bộ diện 面) lúm đồng tiền (trên mặt). Còn một âm yểm [= nốt ruồi]	
Yết	暍 hát	(bộ nhật 日) cảm nắng, trúng nắng. Còn một âm hát [= nóng]	
	揭	(bộ thủ 扌[手]) (1) giơ cao. (2) bảo cho biết, làm cho mọi người biết. (3) tỏ, lộ, phơi ra, lôi ra. (4) vén lên. (5) gánh, vác.	1
	羯	(bộ dương 羊) (1) con dê thiến, con dê đã bị thiến. (2) tên một giống người ở Mông-cổ.	
	謁	(bộ ngôn 言) (1) vào hầu chuyện (người trên). (2) yết-thứ [yết-thích] 謁刺 = danh-thiếp, viết tên vào tấm giấy [Cũng gọi là danh thứ hay danh-thích 名刺] .	1
	揠 yển	(bộ thủ 扌[手]) nhổ lên. Quen đọc là yển.	
	咽 yến ế	(bộ khẩu 口) cổ họng. Còn một âm yến [= nuốt, nuốt xuống] và một âm ế [= nghẹn-ngào]	1
	嚥	(bộ khẩu 口) cổ họng [như yết 咽]	
	軋	(bộ xa 車) (1) nghiến. (2) gạt đổ,	

	loát	đè bẹp. (3) dùng bàn ép kẹp mắt cá chân. (4) cót-két, cọt-kẹt, kẽo-kẹt. Quen đọc là loát.	
	訐 kiết	(bộ ngôn 言) bới-móc, bới-móc việc riêng của người khác. Cũng đọc là kiết.	
Yêu	夭 yểu	(bộ đại 大) (1) mơn-mởn, xanh rờn, xanh tươi; dễ thương, đáng yêu. Yêu-yêu 夭夭 = nét mặt vui-vẻ ôn-tồn dễ thương. Yêu-kiều 夭矯 = (rồng) uốn-khúc; (người) tha-thướt, thướt-tha, dáng-vẻ dịu-dàng đáng yêu, duyên-dáng. (2) tai-vạ. Còn một âm yểu [= chết non]	1
	幺	(bộ yêu 幺 [bộ 52, 3 nét]) nhỏ, số một [số nhỏ nhất]	
	么	(bộ phiệt 丿) bé, nhỏ-mọn	
	要 yếu	(bộ á 覀 [襾]) đòi; ước-mong. Còn một âm yếu [= cần-thiết; muốn, cầu]	1
	妖	(bộ nữ 女) (1) đẹp, đẹp mĩ-miều, vẻ đẹp làm cho người ta say-mê. (2) quái-lạ. Yêu-quái 妖怪 = con vật lạ (và thường là ghê-gớm) làm hại người.	1
	腰	(bộ nhục 月 [肉]) lưng, eo; chỗ thắt lại.	1
	邀	(bộ sước 辶[辵]) (1) mời, đón. Yêu-khách 邀客 = mời khách. (2) cầu may	
	徼 kiêu kiếu	(bộ xích 彳) ngăn-che, chắn, chặn, chặn đứng. Còn một âm kiêu [= cầu, cầu-xin; rình-mò, dò-xét] và một âm kiếu [= đi tuần, đi tuần xét]	
			Yêu-mến, đáng yêu
Yếu	要 yêu	(bộ á 覀 [襾]) cần-thiết; muốn, cầu. Còn một âm yêu [= đòi; ước-	1

		mong]	
			Yếu-đuối, yếu-hèn..
Yểu	杳	(bộ mộc 木) (1) mờ, mờ-mịt, tối-tăm; bí-ẩn. (2) thăm-thẳm, mông-mênh. [查 tra = tra-xét, xét, kiểm-tra, kiểm-soát; cái bè]	
	夭 yêu	(bộ đại 大) chết non. Còn một âm yêu [= mơn-mởn, xanh rờn, xanh tươi; dễ thương, đáng yêu. Yêu-yêu 夭夭 = nét mặt vui-vẻ ôn-tồn]	1
	殀	(bộ đãi 歹) chết non; giết. Cũng viết là 夭	
	舀	(bộ cữu 臼) múc nước bên này đổ sang bên kia.	
	窈	(bộ huyệt 穴) sâu-xa. Yểu-điệu 窈窕 = nhỏ-nhắn xinh-đẹp; chỗ sâu-kín.	
	窅	(bộ huyệt 穴) sâu thẳm, bí-ẩn. (2) buồn-bã, buồn-rầu.	
	窔 diểu	(bộ huyệt 穴) (1) chỗ sâu thẳm. (2) góc đông-nam nhà. Cũng đọc là diểu. (Trần Văn Chánh, 2001, tr. 1502, đọc: **Yếu**.)	

214 Bộ Thủ

1/1 nét nhất 一	2 cổn 丨	3 chủ 丶	4 phiệt 丿	5 ất 乙	6 quyết 亅
7/2 nét nhị 二	8 đầu 亠	9 nhân 人	10 nhân 儿	11 nhập 入	12 bát 八
13 quynh 冂	14 mịch 冖	15 băng 冫	16 kỉ 几	17 khảm 凵	18 đao 刀
19 lực 力	20 bao 勹	21 chuỷ 匕	22 phương 匚	23 hễ 匸	24 thập 十
25 bốc 卜	26 tiết 卩	27 hán 厂	28 tư 厶	29 hựu 又	30/3 khẩu 口
31 vi 囗	32 thổ 土	33 sĩ 士	34 truy, tri 夂	35 suy 夊	36 tịch 夕
37 đại 大	38 nữ 女	39 tử 子	40 miên 宀	41 thốn 寸	42 tiểu 小
43 uông 尢	44 thi 尸	45 triệt 屮	46 san 山	47 xuyên 巛	48 công 工
49 kỉ 己	50 cân 巾	51 can 干	52 yêu 幺	53 nghiễm 广	54 dẫn 廴
55 củng 廾	56 dặc 弋	57 cung 弓	58 kí 彐	59 sam 彡	60 xích 彳
61/4 tâm 忄 心	62 qua 戈	63 hộ 戶	64 thủ 扌 手	65 chi 支	66 phốc 攴 攵
67 văn 文	68 đẩu 斗	69 cân 斤	70 phương 方	71 vô 无	72 nhật 日
73 viết 曰	74 nguyệt 月	75 mộc 木	76 khiếm 欠	77 chỉ 止	78 đãi 歹
79 thù 殳	80 vô 毋	81 tỉ 比	82 mao 毛	83 thị 氏	84 khí 气
85 thuỷ 水氵	86 hoả 火	87 trảo 爪	88 phụ 父	89 hào 爻	90 tường 爿
91 phiến 片	92 nha 牙	93 ngưu 牛	94 khuyển 犬	95/5 huyền 玄	96 ngọc 玉
97 qua 瓜	98 ngoã 瓦	99 cam 甘	100 sinh 生	101 dụng 用	102 điền 田
103 sở 疋	104 nạch 疒	105 bát 癶	106 bạch 白	107 bì 皮	108 mãnh 皿
109 mục 目	110 mâu 矛	111 thỉ 矢	112 thạch 石	113 thị, kì 示	114 nhựu 禸
115 hoà 禾	116 huyệt 穴	117 lập 立	118/6 trúc 竹	119 mễ 米	120 mịch 糸
121 phẫu 缶	122 võng 网	123 dương 羊	124 vũ 羽	125 lão 老	126 nhi 而
127 lỗi 耒	128 nhĩ 耳	129 duật 聿	130 nhục 肉	131 thần 臣	132 tự 自
133 chí 至	134 cữu 臼	135 thiệt 舌	136 suyễn 舛	137 chu 舟	138 cấn 艮
139 sắc 色	140 thảo 艹 艸	141 hô 虍	142 trùng 虫	143 huyết 血	144 hành 行
145 y 衣	146 á 襾	147/7 kiến 見	148 giác 角	149 ngôn 言	150 cốc 谷
151 đậu 豆	152 thỉ 豕	153 trĩ 豸	154 bối 貝	155 xích 赤	156 tẩu 走
157 túc 足	158 thân 身	159 xa 車	160 tân 辛	161 thần 辰	162 sước 辵 辶
163 ấp 邑 阝	164 dậu 酉	165 biện 釆	166 lí 里	167/8 kim 金	168 trường 長
169 môn 門	170 phụ 阝 阜	171 đãi 隶	172 chuy 隹	173 vũ 雨	174 thanh 青
175 phi 非	176/9 diện 面	177 cách 革	178 vi 韋	179 cửu 韭	180 âm 音
181 hiệt 頁	182 phong 風	183 phi 飛	184 thực 食飠	185 thủ 首	186 hương 香
187/10 mã 馬	188 cốt 骨	189 cao 高	190 tiêu 髟	191 đấu 鬥	192 sưởng 鬯
193 cách 鬲	194 quỷ 鬼	195/11 ngư 魚	196 điểu 鳥	197 lỗ 鹵	198 lộc 鹿
199 mạch 麥	200 ma 麻	201/12 hoàng 黃	202 thử 黍	203 hắc 黑	204 chỉ 黹
205/13 mãnh 黽	206 đỉnh 鼎	207 cổ 鼓	208 thử 鼠	209/14 tị 鼻	210 tề 齊
211/15 xỉ 齒	212/16 long 龍	213 quy 龜	214/17 dược 龠	Nhiều từ-điển không có bộ truy 夂	

214 Bộ Thủ

(Xếp theo a ă â b c..)

(bộ á 覀 [襾]) (146)	(bộ chỉ 止) (77)	(bộ hoà 禾) (115)
(bộ á 襾) (146)	(bộ chỉ [hay trĩ] 黹) (204)	(bộ hoả 灬 [火]) (86)
(bộ á 覀) (146)	(bộ chu 舟) (137)	(bộ hoàng 黄 [黃]) (201)
(bộ âm 音) (180)	(bộ chủ 丶) (3)	(bộ hô 虍) (141)
(bộ ấp 阝 [邑]) (163) [đứng sau]	(bộ chuy 隹) (172)	(bộ hộ 戶) (63)
(bộ ất 乙) (5)	(bộ chuỷ 匕) (21)	(bộ hộ 户) (63)
(bộ bạch 白) (106)	(bộ dặc 弋) (56)	(bộ huyền 玄) (95)
(bộ bao 勹) (20)	(bộ dặc [hay dực] 弋) (56)	(bộ huyết 血) (143)
(bộ bát 八) (12)	(bộ dậu 酉) (164)	(bộ huyệt 穴) (116)
(bộ bát 癶) (105)	(bộ diện 面) (176)	(bộ hựu 又) (29)
(bộ băng 冫) (15)	(bộ duật 聿) (129)	(bộ hương 香) (186)
(bộ bì 皮) (107)	(bộ dụng 用) (101)	(bộ kệ [hay kí] 彐) (58)
(bộ biện 釆) (165)	(bộ dực [hay dặc] 弋) (56)	(bộ kí [hay kệ] 彐) (58)
(bộ bốc 卜) (25)	(bộ dược [hay thược] 龠) (214)	(bộ kì [haythị] 示) (113)
(bộ bối 貝) (154)	(bộ dương 羊) (123)	(bộ kì [hay thị] 礻 [示]) (113)
(bộ cách 革) (177)	(bộ đãi 歹) (78)	(bộ kỉ 几) (16)
(bộ cách 鬲) (193)	(bộ đãi 隶) (171)	(bộ kỉ 己) (49)
(bộ cam 甘) (99)	(bộ đại 大) (37)	(bộ kiến 見) (147)
(bộ can 干) (51)	(bộ đao 刂 [刀]) (18)	(bộ kim 金) (167)
(bộ cao 高) (189)	(bộ đao 刂) (18)	(bộ khảm 凵) (17)
(bộ cao 髙 [高]) (189)	(bộ đao 刀) (18)	(bộ khẩu 口) (30)
(bộ cân 巾) (50)	(bộ đấu 鬥) (191)	(bộ khí 气) (84)
(bộ cân 斤) (69)	(bộ đầu 亠) (8)	(bộ khiếm 欠) (76)
(bộ cấn 艮) (138)	(bộ đẩu 斗) (68)	(bộ khuyển 犭 [犬]) (94)
(bộ cổ 鼓) (207)	(bộ đậu 豆) (151)	(bộ khư [hay tư] 厶) (28)
(bộ cốc 谷) (150)	(bộ điền 田) (102)	(bộ lão [老]) (125)
(bộ cổn 丨) (2)	(bộ điểu 鳥) (196)	(bộ lão 老) (125)
(bộ công 工) (48)	(bộ đỉnh 鼎) (206)	(bộ lập 立) (117)
(bộ cốt 骨) (188)	(bộ giác 角) (148)	(bộ lí 里) (166)
(bộ cung 弓) (57)	(bộ hán 厂) (27)	(bộ long 龍) (212)
(bộ củng 廾) (55)	(bộ hành 行) (144)	(bộ lỗ 鹵) (197)
(bộ cữu 臼) (134)	(bộ hào 爻) (89)	(bộ lộc 鹿) (198)
(bộ cửu 韭) (179)	(bộ hắc 黑) (203)	(bộ lỗi 耒) (127)
(bộ chi 支) (65)	(bộ hễ 匸) (23)	(bộ lực 力) (19)
(bộ chí 至) (133)	(bộ hiệt 頁) (181)	(bộ ma 麻) (200)

(bộ mã 馬) (187)
(bộ mạch 麥) (199)
(bộ mạch 麦[麥]) (199)
(bộ mãnh 皿) (108)
(bộ mãnh 黽) (205)
(bộ mao 毛) (82)
(bộ mâu 矛) (110)
(bộ mễ 米) (119)
(bộ mịch 冖) (14)
(bộ mịch 糹[糸]) (120)
(bộ miên 宀) (40)
(bộ mộc 木) (75)
(bộ môn 門) (169)
(bộ mục 目) (109)
(bộ mục 罒[目]) (109)
(bộ nạch 疒) (104)
(bộ nạch [hay tật] 疒) (104)
(bộ nữ 女) (38)
(bộ nghiễm [hay yểm] 广) (53)
(bộ ngoã 瓦) (98)
(bộ ngọc 玉) (96)
(bộ ngôn 言) (149)
(bộ nguyệt 月) (74)
(bộ ngư 魚) (195)
(bộ ngưu 牛) (93)
(bộ nha 牙) (92)
(bộ nhân 亻 [人]) (9)
(bộ nhân 儿) (10)
(bộ nhập 入) (11)
(bộ nhất 一) (1)
(bộ nhật 日) (72)
(bộ nhi 而) (126)
(bộ nhĩ 耳) (128)
(bộ nhị 二) (7)
(bộ nhục 肉) (130)
(bộ nhục 月 [肉]) (130)
(bộ nhữu 禸) (114)
(bộ phẫu [hay phữu] 缶) (121)

(bộ phẫu 缶) (121)
(bộ phi 非) (175)
(bộ phi 飛) (183)
(bộ phiến 片) (91)
(bộ phiệt 丿) (4)
(bộ phong 風) (182)
(bộ phốc 攵 [攴]) (66)
(bộ phốc 攴) (66)
(bộ phốc 攵) (66)
(bộ phốc [hay phộc] 攴) (66)
(bộ phụ 父) (88)
(bộ phụ 阝 [阜]) (170) [đứng trước]
(bộ phương 匚) (22)
(bộ phương 方) (70)
(bộ phữu [hay phẫu] 缶) (121)
(bộ qua 戈) (62)
(bộ qua 瓜) (97)
(bộ quy 龜) (213)
(bộ quỷ 鬼) (194)
(bộ quyết 亅) (6)
(bộ quynh 冂) (13)
(bộ sách [hay xích] 彳) (60)
(bộ sam 彡) (59)
(bộ san [hay sơn] 山) (46)
(bộ sanh [hay sinh] 生) (100)
(bộ sắc 色) (139)
(bộ sĩ 士) (33)
(bộ sinh 生) (100)
(bộ sinh [hay sanh] 生) (100)
(bộ sơ 疋) (103)
(bộ suy 夊) (35) [luôn-luôn ở dưới]
(bộ suyễn 舛) (136)
(bộ sước 辶[辵]) (162)
(bộ sước 辶) (162)
(bộ sưởng 鬯) (192)
(bộ tâm 忄 [心]) (61)

(bộ tâm 心) (61)
(bộ tâm 忄) (61)
(bộ tân 辛) (160)
(bộ tật [hay nạch] 疒) (104)
(bộ tẩu 走) (156)
(bộ tề 齊) (210)
(bộ tỉ 比) (81)
(bộ tị 鼻) (209)
(bộ tịch 夕) (36)
(bộ tiết 卩) (26)
(bộ tiêu 髟) (190)
(bộ tiểu 小) (42)
(bộ túc 足) (157)
(bộ tư [hay khư] 厶) (28)
(bộ tử 子) (39)
(bộ tự 自) (132)
(bộ tường 爿) (90)
(bộ thanh 青) (174)
(bộ thảo 艹 [艸]) (140)
(bộ thân 身) (158)
(bộ thần 臣) (131)
(bộ thần 辰) (161)
(bộ thập 十) (24)
(bộ thi 尸) (44)
(bộ thỉ 矢) (111)
(bộ thỉ 豕) (152)
(bộ thị 氏) (83)
(bộ thị [hay kì] 礻[示]) (113)
(bộ thiệt 舌) (135)
(bộ thổ 土)
(bộ thốn 寸)
(bộ thù 殳) (79)
(bộ thủ 扌[手]) (64)
(bộ thủ 首) (185)
(bộ thuỷ 氵[水]) (85)
(bộ thử 黍) (202)
(bộ thử 鼠) (208)
(bộ thực 食) (184)

Tài-liệu Tham-khảo

Bửu Cân. *Hán-Việt Thành-ngữ Lexique des Expressions Sino-Vietnamiennes Usuelles* (In Lần Thứ Hai). Sài-gòn: Phủ Quốc-vụ-khanh Đặc-trách Văn-hoá, 1971.

Đại Hán-Hoà Từ-điển 大漢和辭典. 東京: 大修館書店, 1968. (PL681 .C5 M6 1968 vol. 1 - vol. 12)

Đặng-Thế-Kiệt, Lê-Văn-Đặng, Nguyễn-Doãn-Vượng (Đánh máy, sửa chính-tả, thêm chữ Nôm, bính-âm..) *Hán-Việt Tự-điển* 漢越字典 của Thiều-Chửu.
http://perso.wanadoo.fr/dang.tk/langues/hanviet.htm hoặc là http://www.vnet.org/vanlangsj/nomtool/

Đỗ-Bằng-Đoàn Đỗ-Trọng-Huề. *Việt-Nam Ca-trù Biên-khảo*. Sài-gòn, 1962.

Hoàng-Phê (Chủ-biên). *Từ điển Tiếng Việt* (In Lần Thứ Ba). Hà nội: Nhà Xuất bản Khoa học Xã hội Trung tâm Từ điển học, 1994.

Hornby, A S. *Oxford Advanced Learner's Dictionary of Current English - Revised and Updated.* [張芳杰 (主編). 牛津高級英英英漢雙解辭典 革新版]. 臺北: 東華書局, 1983.

Hội Khai-Trí-Tiến-Đức (Khởi thảo). *Việt-Nam Tự-điển* 越南字典. Sài-gòn Hà-nội: Văn Mới, 1954.

Huình-Tịnh Paulus Của. *Đại Nam Quấc âm Tự vị* 大南國音字彙. Saigon: Rey, Curiol, 1895. (Nhà xuất-bản Xuân-thu in lại ở Mĩ, cuối thế-kỉ 20).

Lại Nguyên Ân - Bùi Văn Trọng Cường. *Tự Điển Văn Học Việt Nam Quyển I (Từ Nguồn gốc đến hết Thế kỷ XIX)*. Hà Nội: Nhà Xuất bản Giáo dục, 1995.

Ngô-Tất-Tố. *Đường Thi* 唐詩 (In Lần Thứ Hai). Sài-gòn: Khai-trí, 1961.

Nguyễn-Đỗ-Mục. *Chinh phụ Ngâm khúc Dẫn giải*. Hà-nội: Tân-dân, 1942.

Nguyễn Đổng Chi. *Việt Nam Cổ Văn Học Sử* (Tái bản). Sài-gòn: Tủ Sách Văn-học Phủ Quốc-vụ-khanh Đặc-trách Văn-hoá, 1970.

Nguyễn Lân. *Từ điển Từ và Ngữ Việt-Nam*. Thành-phố Hồ-Chí-Minh: Nhà Xuất bản TP. Hồ Chí Minh, 2000.

Nguyễn Như Ý (Chủ biên). *Đại Từ điển Tiếng Việt*. TP. HCM: Nhà Xuất bản Văn hóa - Thông tin, 1999.

Nguyễn Quang-Xỹ - Vũ Văn-Kính. *Tự-Điển Chữ Nôm*. Sài-gòn: Trung-tâm Học-liệu, 1971.

Nguyễn-Trần-Mô. *Nam Hoa Tự điển* 南華字典 (In Lần Thứ Nhất). Hà-nội: Thư-hương, 1940 (Bài tựa viết năm 1940).

Nguyễn-Văn-Khôn. *Hán-Việt Từ điển* 漢越辭典. Sài-gòn: Khai-trí, 1960.

Nguyễn-Văn-Mại. *Việt Nam Phong sử.* (Bản dịch của Tạ-Quang-Phát). Sài-gòn: Tủ Sách Cổ Văn Ủy ban Dịch thuật Phủ Quốc-vụ-khanh Đặc trách Văn-hoá, 1972.

Phạm Thế Ngũ. *Việt Nam Văn học sử Giản ước Tân biên * Văn học Truyền khẩu Văn học Lịch triều: Hán văn*. Sài-gòn: Quốc học Tùng thư, 1961.

Phạm Thế Ngũ. *Việt Nam Văn học sử Giản ước Tân biên ** Văn học Lịch triều: Việt văn.* Sài-gòn: Quốc học Tùng thư, 1963.

Phạm Thế Ngũ. *Việt Nam Văn học sử Giản ước Tân biên *** Văn học Lịch triều: Văn học Hiện đại*. Sài-gòn: Quốc học Tùng thư, 1963.

Phạm-Văn-Hải. *Đối-chiếu Tiếng Hán-Việt và Tiếng Bắc-kinh*. Sài-gòn, 1970.

Phạm-Văn-Hải. *Sơ-lược về Ảnh-hưởng Trung-hoa trong Tiếng Việt*. Washington, D.C.: Hội Sinh-Viên Công-giáo Việt-Nam tại Mỹ-châu, 1976.

Phạm-Văn-Hải. *The Influence of T'ang Poetry into Vietnamese Poetry Written in Nôm Characters and in Quốc-ngữ Writing System*. Washington, D.C., 1980

Phạm-Văn-Hải. *Tiếng Kèm*. Falls Church, Virginia: Quỳnh-Anh, 1998.

R. H. Mathews. *A Chinese-English Dictionary*. Shanghai: China Inland Mission and Presbyterian Mission Press, 1931 [*Mathews' Chinese-English Dictionary* - Revised American Edition. Cambridge, Massachusetts: Harvard University Press, 1944],

Từ Hải 辭海. 臺北, 臺灣: 中華書局, 1967.

Từ Nguyên 辭源. 北京: 商務印書館, 1998.

Thiều-Chửu. *Hán-Việt Tự-Điển* 漢越字典. Hà-nội: Đuốc Tuệ, 1942.

Thiều-Chửu. *Hán-Việt Tự-Điển* 漢越字典, Tái Bản Lần Thứ Hai. ?: ?, ?.

Trần-Trọng-Kim. *Đường Thi* 唐 詩. Sài-gòn: Tân-Việt, 1950.

Trần-Trọng-San. *Hán Văn* 漢文. Sài-gòn, 1963.

Trần-Trọng-San. *Hán Việt Từ điển*. Scarborough (Ontario, Canada): Bắc Đẩu, 1997.

Trần-Trọng-San. *Thơ Đường* 唐 詩 (Cuốn I). Sài-gòn, 1957 và 1965.

Trần-Trọng-San. *Thơ Đường* 唐 詩 (Cuốn II). Sài-gòn, 1962.

Trần Văn Chánh. *Từ điển Hán Việt - Hán ngữ Cổ đại và Hiện đại* 古今漢越語詞典. Thành phố Hồ Chí Minh: Nhà Xuất bản Trẻ, 2001.

Trần Văn Chánh. *Từ điển Hư Từ - Hán ngữ Cổ đại và Hiện đại* 古今漢語虛詞詞典. Thành phố Hồ Chí Minh: Nhà Xuất bản Trẻ, 2002.

Trần Văn Giáp (Biên soạn), Lê Văn Đặng (Thực hiện văn bản). *Lược khảo Vấn đề Chữ Nôm (Từ Khởi thuỷ đến Thế kỷ XIX)*. Garden Grove, California: Ngày Nay, 2002.

Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia - Viện Ngôn ngữ học (Phan Văn Các (Chủ-biên)). *Từ điển Hán-Việt. Chinese-Vietnamese Dictionary* 汉越词典. Thành-phố Hồ-Chí-Minh: Nhà Xuất bản Thành Phố Hồ Chí Minh, 2001.

Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam - Viện Ngôn ngữ học. *Bảng Tra Chữ Nôm*. Hà nội: Nhà Xuất bản Khoa học Xã hội, 1976.

Viện Ngôn ngữ học (Chu Bích Thu (Chủ-biên)). *Từ điển Từ Mới Tiếng Việt*. Thành-phố Hồ-Chí-Minh: Nhà Xuất bản TP. Hồ Chí Minh, 2002.